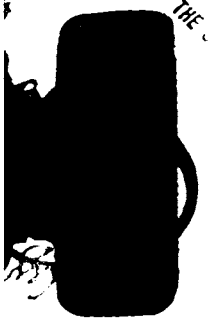
Digitized by Google



Digitized by Google

Berkeley
LIBRARY OF THE UNIVERSITY OF CALIFORNIA
Digitized by Google

Digitized by Google

Digitized by Google

Digitized by Google

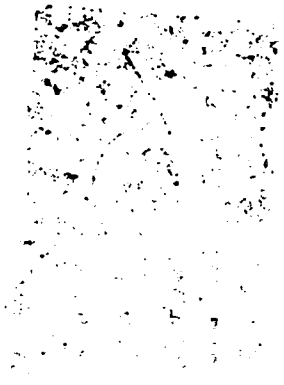
Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

MAIN/UC-B

6
1985

Digitized by Google



Digitized by Google

TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Cơ quan lý luận và chính trị của
Trung ương Đảng cộng sản Việt nam

VỀ CÔNG TÁC CHUẨN BỊ ĐỘNG VIÊN QUÂN ĐỘI

ĐOÀN KHUÊ *

CÔNG tác chuẩn bị động viên đất nước chống chiến tranh xâm lược là vấn đề rất rộng lớn, có nhiều nội dung phải bàn, phải làm ngay và làm trong nhiều năm. Bài này chỉ xin đề cập đến công tác chuẩn bị động viên quân đội.

Nghị quyết của Đảng đã nêu rõ, trong nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân phải « **đặc biệt coi trọng và làm tốt công tác tổ chức và quản lý lực lượng dự bị động viên, thường kỳ tổ chức diễn tập, bảo đảm khi có tình huống khẩn trương động viên được kịp thời và với chất lượng tốt** ». Động viên quân đội là chuyển quân đội từ tổ chức, biên chế thời bình sang tổ chức, biên chế thời chiến theo ý đồ và kế hoạch chiến lược: là động viên quân nhân dự bị và các phương tiện kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân cung cấp cho quân đội, thành lập các đơn vị mới, đơn vị bổ sung trong chiến tranh. Động viên quân đội là bộ phận chủ yếu của việc triển khai chiến lược lực lượng vũ trang.

Động viên quân đội được chia làm hai giai đoạn: chuẩn bị động viên và thực hành động viên.

Chuẩn bị động viên là giai đoạn xây dựng lực lượng dự bị trong thời bình, bắt đầu từ khi triển khai lập kế hoạch động viên cho đến khi nhận được lệnh động viên của Nhà nước.

* Thượng tướng, Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt nam.

Digitized by Google

Giai đoạn này có thể ngắn, có thể dài, nhưng dù dài hay ngắn đều phải làm rất khẩn trương, với quyết tâm và trách nhiệm cao, bổ sung liên tục, làm cho tổ chức đơn vị dự bị đạt đến mức ngày càng hoàn chỉnh.

Thực hành động viên là giai đoạn chuyển quân đội từ biên chế thời bình sang biên chế thời chiến, bắt đầu từ khi nhận được lệnh động viên của Nhà nước cho đến khi đơn vị động viên tổ chức xong biên chế thời chiến, sẵn sàng nhận nhiệm vụ.

Nếu kẻ thù phát động chiến tranh xâm lược nước ta, chúng sẽ sử dụng đông quân, nhiều thê đội, đánh liên tục và dồn dập, nhằm nhanh chóng đạt được mục tiêu chiến lược của chiến tranh. Để đánh thắng chiến tranh xâm lược quy mô lớn, đạt được mục tiêu chiến lược của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, chúng ta cần có lực lượng vũ trang lớn mạnh, cả quân đội nhân dân và lực lượng vũ trang quần chúng. Kinh nghiệm ở nhiều nước cho thấy, lúc bình thường chỉ cần duy trì quân thường trực ở mức cần thiết, nhưng để có một đội quân đủ mạnh đánh thắng chiến tranh xâm lược thì phải làm thật tốt công tác xây dựng lực lượng dự bị, chuẩn bị động viên để khi cần có thể động viên trong một thời gian ngắn một lực lượng lớn và có chất lượng cao đủ sức hoàn thành nhiệm vụ chiến đấu của quân đội mà Đảng và nhân dân giao cho. Trong hoàn cảnh nước ta hiện nay, công tác này có ý nghĩa chiến lược đặc biệt quan trọng.

Trong các cuộc chiến tranh trước đây, ta đã xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang bằng nhiều cách, phù hợp với điều kiện và tình hình cụ thể lúc đó. Ta đã có nhiều kinh nghiệm về động viên tuyển quân, chi viện tiền tuyến, hoặc «dồn quân». Đến nay tình hình đã khác trước. Ta có thời gian và điều kiện để xây dựng và tích lũy lực lượng, xây dựng quân đội vừa có lực lượng thường trực với số lượng cần thiết, thích hợp, vừa có lực lượng dự bị động viên hùng hậu, có cơ cấu đồng bộ, chất lượng cao, khi cần có thể động viên được ngay để thực hiện mục tiêu chiến lược của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc.

Những năm qua, dựa vào Luật nghĩa vụ quân sự, Luật sĩ quan và các quyết định, nghị định về động viên quân đội, các cấp, các ngành, các địa phương và quân đội đã triển khai từng bước công tác chuẩn bị động viên quân đội và đã thu được kết quả bước đầu. **Điều quan trọng nhất là trải qua làm thử nghiệm, trải qua thực tiễn, ta có cơ sở để hình dung ra những công việc cần phải làm, cách thức tiến hành, từ việc nắm nguồn động viên, đăng ký, quản lý lực lượng động viên đến việc huấn luyện diễn tập động viên ở các quy mô và tình huống khác nhau, sao cho phù hợp với hoàn cảnh thực tế Việt nam hiện nay.** Qua việc làm, các cấp, các địa phương đều đã thu được những kinh nghiệm bước đầu từ nhận thức đến kế hoạch, bước đi và phương pháp tiến hành. Một số địa phương đã có những cách làm sáng tạo, phù hợp với điều kiện thực tế của mình. Tuy nhiên, do có những yêu cầu mới, ta còn ít kinh nghiệm, nên trong quá trình làm không tránh khỏi mò mẫm; có chỗ, có lúc ta đã mắc bệnh hình thức, không sát với thực tiễn, kết quả chưa cao.

Việc xây dựng một đơn vị động viên có khó khăn, phức tạp hơn so với xây dựng một đơn vị thường xuyên sẵn sàng chiến đấu, vì hầu hết sĩ quan, hạ sĩ quan và chiến sĩ dự bị đều nằm ở cơ sở, ở địa phương, trong các ngành kinh tế quốc dân mà khi được động viên trong một thời gian ngắn phải chiến đấu được ngay và có hiệu suất cao. Do đó, công tác động viên quân đội phải bao gồm những việc

Digitized by Google

làm cụ thể của các cấp, các ngành, các địa phương và của toàn dân, nếu chỉ riêng quân đội thì không thể làm nổi. Các cấp trong quân đội phải thấy nhiệm vụ xây dựng đơn vị động viên cũng quan trọng như xây dựng đơn vị thường xuyên sẵn sàng chiến đấu, hai nhiệm vụ đó có quan hệ chặt chẽ với nhau, không thể xem nhẹ nhiệm vụ nào. Người chỉ huy các cấp phải dành thời gian làm nhiệm vụ xây dựng lực lượng dự bị, thường xuyên kiểm tra các cơ quan, đơn vị và địa phương, bảo đảm trình độ sẵn sàng động viên và sẵn sàng chiến đấu của quân đội ngày càng cao. Khi thực hành động viên, bảo đảm tốt các yêu cầu **số lượng đủ, chất lượng cao, nhanh chóng, bí mật, an toàn.**

★

Để làm tốt công tác chuẩn bị động viên quân đội, cần tập trung thực hiện mấy việc sau đây:

Một là, tiếp tục giáo dục sâu rộng, thực hiện đúng đắn Luật nghĩa vụ quân sự. Thực hiện Luật nghĩa vụ quân sự là nền tảng của công tác chuẩn bị động viên. Phải giáo dục cho thanh niên hiểu đầy đủ việc làm nghĩa vụ quân sự bao gồm ba giai đoạn: chuẩn bị phục vụ tại ngũ, phục vụ tại ngũ và khi xuất ngũ phục vụ trong ngạch dự bị. Việc giáo dục nghĩa vụ quân sự phải quán xuyến trong các khâu huấn luyện quân sự phổ thông cho thanh niên, thiếu niên ở nhà trường; gọi thanh niên nhập ngũ hằng năm, rèn luyện trong thời gian tại ngũ và chuẩn bị cho quân nhân xuất ngũ. Trong từng thời kỳ phải có nội dung, biện pháp giáo dục, huấn luyện thật phù hợp với đối tượng, làm cho thanh niên có nhận thức đúng đắn đầy đủ về nghĩa vụ quân sự của mình.

Chất lượng quân dự bị phụ thuộc vào chất lượng công tác gọi thanh niên nhập ngũ hằng năm, vào việc huấn luyện và rèn luyện quân thường trực. Chăm lo huấn luyện quân thường trực đạt chất lượng cao là chuẩn bị tốt nhất cho chất lượng chiến đấu của lực lượng dự bị sau này. Trong điều kiện nhất định, ta có thể rút ngắn thời gian phục vụ tại ngũ ở một số binh chủng, quân chủng, nhưng dù thời gian phục vụ tại ngũ ngắn hay dài, việc huấn luyện quân thường trực cũng phải làm thật tốt để không những bảo đảm sẵn sàng chiến đấu cao, mà còn để tích lũy lực lượng dự bị có chất lượng tốt. Dĩ nhiên, chất lượng chiến đấu của một đơn vị động viên còn do những yếu tố khác tạo nên.

Hai là, xây dựng kế hoạch động viên thật sát đúng và nắm chắc nguồn động viên. Kế hoạch động viên quân đội là tổng thể các kế hoạch triển khai, tổ chức quân đội trong thời chiến. Kế hoạch động viên quân đội được xây dựng trên cơ sở xác định thành phần, số lượng và cơ cấu tổ chức quân đội trong thời chiến. Việc xây dựng kế hoạch động viên là định hướng cơ bản nhất của nhiệm vụ động viên quân đội, vì tất cả mọi công tác chuẩn bị động viên và thực hành động viên đều triển khai theo kế hoạch này.

Yêu cầu xây dựng kế hoạch động viên phải **cụ thể, chính xác và sát thực tế.** Càng cụ thể, chính xác và sát thực tế bao nhiêu thì khi động viên càng chủ động bấy nhiêu. Tuy nhiên, tình hình thực tế luôn thay đổi, nguồn động viên luôn biến động, nên cơ quan xây dựng kế hoạch động viên quân đội phải thường xuyên bám sát tình hình để điều chỉnh bổ sung kế hoạch được kịp thời, sát đúng.

Nguồn động viên bao gồm quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân. Quân nhân dự bị là sĩ quan, hạ sĩ quan và chiến sĩ ở ngạch dự bị. Để nắm chắc nguồn động viên, phải tiến hành đăng ký,

Digitized by Google

quản lý chặt chẽ theo chế độ quy định; đồng thời biết dần dần tích lũy thì mới có cơ sở để lập kế hoạch động viên. Tích lũy và quản lý nguồn động viên là việc làm rất công phu, tỉ mỉ, liên tục từ năm này qua năm khác của các cơ quan quân đội và các địa phương, các ngành nhà nước.

Các phương tiện kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân có thể trang bị cho quân đội mà Hội đồng bộ trưởng đã có quyết định giao cho các ngành, các địa phương nhiệm vụ cung cấp, cần được đăng ký đầy đủ, quản lý chặt chẽ. Đó là những phương tiện kỹ thuật tốt, có đủ dụng cụ sửa chữa, phụ tùng thay thế và phải được giữ gìn ở trạng thái tốt nhất, nếu hư hỏng phải được thay thế kịp thời. Việc này cần có sự hiệp đồng chặt chẽ giữa các cơ quan chủ quản và đơn vị động viên. Các cơ quan quân sự địa phương cần có kế hoạch theo dõi để nắm chắc nguồn động viên này. Các nhiệm vụ và chỉ tiêu động viên quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân là pháp lệnh của Nhà nước. Các đơn vị, các cấp, các ngành cần có quan điểm đúng và phải đề cao trách nhiệm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Ba là, chăm lo xây dựng khung đơn vị động viên vững mạnh và sử dụng đúng vị trí của nó. Tổ chức đơn vị động viên bao gồm nhiều việc: xây dựng khung đơn vị động viên, sắp xếp quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật, dự trữ vũ khí, khí tài, lương thực, thuốc men, dụng cụ y tế, vật tư... Trong đó, **việc xây dựng khung đơn vị động viên là khâu cơ bản nhất. Có khung đơn vị động viên mạnh, đạt chất lượng cao thì mới có đơn vị động viên mạnh, đủ sức hoàn thành nhiệm vụ được giao.**

Biên chế quân số khung đơn vị động viên nhiều hay ít là căn cứ vào tình hình quân số chung và căn cứ vào vị trí và nhiệm vụ chiến đấu được giao cho từng đơn vị ở tuyến trước hay tuyến sau và do cấp trên quy định. Yêu cầu về năng lực, trình độ của cán bộ chỉ huy, cán bộ cơ quan, cán bộ chuyên môn kỹ thuật của các khung động viên cũng giống như các đơn vị thường trực sẵn sàng chiến đấu. Hơn nữa, khung đơn vị động viên còn phải thông thạo công tác động viên, biết làm và chăm lo công tác vận động quần chúng, có quan hệ chặt chẽ với cơ sở, địa phương để xây dựng tốt đơn vị động viên. Hiện nay, Bộ quốc phòng đã giao cho các quân khu, quân chủng, binh chủng, quân đoàn các đầu mối đơn vị, bao gồm đơn vị sẵn sàng chiến đấu và đơn vị động viên. Đối với đơn vị động viên, **không giao thêm nhiệm vụ nào khác ngoài nhiệm vụ xây dựng đơn vị dự bị và chuẩn bị sẵn sàng động viên.** Cán bộ ở các khung này cũng phải được học tập, tập huấn thường xuyên, được hưởng các chế độ chính sách đề bạt đãi ngộ như cán bộ khác, và cũng phải chấp hành mọi kỷ luật quân đội như cán bộ đơn vị có quân. Người chỉ huy các cấp phải chăm lo xây dựng đơn vị động viên giống như đơn vị sẵn sàng chiến đấu; điều khác nhau là đơn vị sẵn sàng chiến đấu thì có quân ở đơn vị, còn đơn vị động viên thì chỉ có khung thường trực, còn quân nằm ở địa phương, cơ sở. Vừa qua nhiều nơi chưa quan tâm đúng mức đến các đơn vị này, nên đã có những khó khăn trong việc quản lý xây dựng đơn vị động viên.

Trong xây dựng các đơn vị động viên phải chú trọng sắp xếp quân dự bị đúng với chuyên nghiệp quân sự, đồng thời cố gắng dần dần thu hẹp địa bàn của từng đơn vị. Vấn đề này đang có nhiều khó khăn, phức tạp, nhất là đối với các đơn vị binh chủng kỹ thuật. Hiện nay quân nhân dự bị phân bố không đều, phía trước cần động viên nhiều, nhưng ở đó lực lượng dự bị lại ít; ở đồng bằng, trung

Digitized by Google

dù thì hầu như xã nào, huyện nào cũng đều có quân nhân dự bị của tất cả các quân chủng, binh chủng. Nếu tư nôn nóng muốn làm nhanh gọn, không tính tới chuyên nghiệp quân sự thì không được, nhưng ỷ vào đó để tùy tiện làm được đến đâu hay đến đó thì cũng không đúng. Tình hình bây giờ không cho phép chờ đủ quân dự bị mới tổ chức đơn vị động viên, mà phải làm từng bước, làm tích cực. Phải căn cứ vào nhiệm vụ chiến đấu của từng đơn vị, trên từng địa bàn, của từng binh chủng, căn cứ vào lực lượng dự bị đã có ở từng vùng mà tổ chức xây dựng. Công việc khó nhất là sắp xếp các đơn vị binh chủng sao cho đúng với chuyên nghiệp quân sự, lại thu hẹp địa bàn, tiện quản lý, chỉ huy, tranh thủ được sự lãnh đạo của cấp ủy đảng ở địa phương. Nhiều nơi đã có sáng kiến trong việc sắp xếp đơn vị động viên đúng và gần đúng với chuyên nghiệp quân sự cũng như huấn luyện chuyển binh chủng cho số quân nhân dự bị gần đúng chuyên nghiệp quân sự. Về lâu dài, công tác tuyển quân hằng năm cần theo hướng kết hợp với kế hoạch động viên để tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng và quản lý các đơn vị động viên trên từng địa bàn.

Bốn là, huấn luyện công tác động viên và diễn tập động viên. Huấn luyện công tác động viên là huấn luyện cho mọi người có liên quan biết cách làm công tác động viên. Các đối tượng cần được huấn luyện là cán bộ, chiến sĩ các khung đơn vị động viên, người chỉ huy và cơ quan các cấp trong toàn quân, các cơ quan quân sự địa phương, cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, các ngành có liên quan và cán bộ chuyên trách làm công tác động viên. Huấn luyện động viên cần được đưa vào chương trình chính khóa của các trường quân sự và trở thành nền nếp thường xuyên hằng năm đối với cán bộ đảng, chính quyền, đoàn thể và các ngành có liên quan.

Việc huấn luyện cho cán bộ đảng, chính quyền, đoàn thể và các ngành có liên quan là nhằm trang bị kiến thức và cách tiến hành động viên quân đội, để thống nhất nhận thức, quan điểm, biết cách làm công tác chuẩn bị và thực hành động viên ở cấp mình, ngành mình. Phương pháp huấn luyện rất linh hoạt, có thể tổ chức các lớp tập huấn, hoặc các cuộc diễn tập động viên, tiến hành hội nghị trao đổi kinh nghiệm về công tác chuẩn bị động viên, xây dựng lực lượng dự bị v.v.

Diễn tập động viên giữ vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng toàn diện cho các đơn vị động viên, đồng thời qua đó rút ra những kinh nghiệm về công tác chỉ đạo, lãnh đạo, xây dựng, quản lý đơn vị động viên. Diễn tập động viên có thể có nhiều dạng, nhiều mức, ở các tình huống khác nhau, nhằm kiểm tra, đánh giá kết quả của quá trình chuẩn bị. Tất cả các đơn vị động viên cần diễn tập ít nhất mỗi năm một lần để nhanh chóng nâng cao trình độ về mọi mặt, thành thục công tác động viên.

Trong công tác huấn luyện và diễn tập động viên, phải tránh bệnh hình thức, cần đi vào những vấn đề thiết thực phù hợp với tình hình thực tế ở từng nơi và của đất nước hiện nay, phải tiết kiệm sức người, sức của, coi trọng hiệu quả, tránh kiểu trình diễn.

Năm là, nâng cao tinh thần trách nhiệm và trình độ nghiệp vụ cho cán bộ và bộ phận chuyên trách công tác động viên.

Điều cần nhấn mạnh ở đây là cán bộ làm công tác động viên phải có đủ điều kiện, tiêu chuẩn và được lựa chọn chu đáo. Ngoài tiêu chuẩn về chính trị là trung thành tuyệt đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân, phải am hiểu khoa học quản lý, có kiến thức về kinh tế, có ý thức tổ chức kỷ luật cao, có kiến thức cần thiết về quân sự, các cán bộ này phải thành thạo chuyên môn nghiệp vụ của

Digitized by Google

công tác động viên và cần được bố trí công tác ổn định, tránh xáo trộn, thay đổi luôn luôn. Phải bảo đảm giữ bí mật tuyệt đối các chủ trương, kế hoạch, biện pháp động viên cả nhân lực, vật lực; các tài liệu về động viên phải được bảo quản theo chế độ tuyệt mật. Đó là bí mật quốc gia, bí mật quốc phòng có quan hệ trực tiếp đến thắng lợi trong chiến tranh.

Thủ trưởng các cấp, các ngành cần có kế hoạch bồi dưỡng trực tiếp về mọi mặt cho đội ngũ cán bộ làm công tác này trong cơ quan, đơn vị của mình. Cán bộ làm công tác động viên phải nhận rõ trách nhiệm của mình, nắm tình hình chính xác, cụ thể, nâng cao trình độ nghiệp vụ, giúp cho lãnh đạo, chỉ huy hoàn thành tốt công tác động viên quân đội trong mọi tình huống.

*

Công tác động viên quân đội là một việc rộng lớn, có quan hệ đến nhiều cấp, nhiều ngành, trong đó mỗi cấp, mỗi ngành đều có nhiệm vụ và nghĩa vụ rõ ràng. Nhà nước ta cần thể chế hóa các chủ trương của Đảng và bổ sung, sửa đổi các chế độ, quy định về mặt này cho phù hợp với tình hình hiện nay, tránh tình trạng khi làm việc phải « hiệp thương », hoặc « xin và cho » tùy tiện.

Thấm nhuần quan điểm của Đảng « Toàn dân xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc », « Toàn quân bảo vệ Tổ quốc và xây dựng đất nước », các cấp, các ngành và mỗi công dân cần làm tròn trách nhiệm và nghĩa vụ của mình đối với công tác động viên quân đội. Trách nhiệm đầu tiên và chủ yếu của các cấp, các ngành là quản lý chặt chẽ và làm kế hoạch cung cấp nguồn động viên cho quân đội, bảo đảm cho kế hoạch đó được thực hiện đầy đủ. Ngành nào, cơ sở nào cũng có người trong diện thực hiện nghĩa vụ quân sự, hoặc ở lứa tuổi phục vụ tại ngũ, hoặc ở ngạch dự bị, cho nên phải quản lý, tạo điều kiện thuận lợi để họ làm tốt nghĩa vụ quân sự, kể cả phục vụ tại ngũ, phục vụ trong ngạch dự bị và sẵn sàng nhận lệnh động viên của Nhà nước.

Việc thực hiện lệnh động viên là nghĩa vụ, có tính pháp lệnh, nhưng các cấp, các ngành không thể xem nhẹ công tác giáo dục nâng cao lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội và tinh tự giác của mọi công dân, nhất là đối với công dân trong lứa tuổi nghĩa vụ quân sự.

Các địa phương có trách nhiệm chủ yếu trong việc xây dựng và quản lý các đơn vị bộ đội địa phương và dự bị động viên thuộc quyền. Đối với các đơn vị dự bị động viên của cấp trên, các địa phương cần đề cao trách nhiệm trong việc quản lý lực lượng, nắm nguồn động viên và cùng các khung đơn vị động viên quản lý, lãnh đạo tư tưởng, động viên tinh thần, tham gia vào việc sắp xếp lực lượng, bổ nhiệm cán bộ; bố trí đảng viên, đoàn viên, đồng thời chăm lo việc xây dựng hậu phương quân đội và thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội và hậu phương của quân dự bị khi tập trung huấn luyện, diễn tập.

Cơ quan quân sự địa phương các cấp phải coi công tác chuẩn bị động viên quân đội là một nhiệm vụ quan trọng thường xuyên của mình. Người chỉ huy cơ quan quân sự địa phương cần trực tiếp nắm và điều hành công tác chuẩn bị động viên từ việc xây dựng nắm nguồn đến việc thực hành động viên khi có lệnh. Phải vừa làm tốt vai trò tham mưu cho cấp ủy đảng và chính quyền địa phương, vừa làm tốt vai trò trung tâm hiệp đồng giữa các ngành trong quá trình tiến hành công tác chuẩn bị động viên quân đội.

(Xem tiếp trang 12)

Digitized by Google

★ ★ ★

Những biện pháp cấp bách chống lạm phát

Ở nước ta, lạm phát đã kéo dài nhiều năm nay và đang tác động xấu đến toàn bộ nền kinh tế và đời sống xã hội. Lạm phát biểu hiện trước hết ở lượng tiền mặt trong lĩnh vực lưu thông tăng nhanh chủ yếu để bù đắp cho bội chi ngân sách và cho vay tín dụng, sức mua của đồng tiền ngày càng giảm sút. Những biểu hiện này tiếp tục phát triển làm cho nền kinh tế và xã hội nước ta ngày càng lún sâu vào tình trạng khó khăn. Một hiện tượng nghịch lý đã và đang diễn ra: lượng tiền vào lưu thông ngày càng lớn trong lúc Nhà nước luôn luôn cảng thẳng về tiền. Hiện tượng này làm cho một số người chưa thấy hết mức nghiêm trọng của lạm phát, còn nghĩ rằng « lượng tiền phát hành còn ít » (!) Trong hoàn cảnh cụ thể như nước ta hiện nay lạm phát bao giờ cũng đi đôi với hiện tượng thiếu tiền, điều này rất dễ hiểu. Lạm phát là phát hành tiền quá mức; tiền nhiều quá mức cần thiết thì giá lên; và nếu Nhà nước không kiểm soát được đà tăng lên của giá cả thì lại nhanh chóng thiếu tiền và lại phải in thêm tiền. Hơn nữa, trong tình trạng đó, tiền không quay qua ngân hàng mà phần lớn quay tự do ở ngoài, thanh toán bằng tiền mặt trở nên phổ biến, ngay giữa các cơ quan nhà nước, thì Nhà nước lại càng thấy thiếu tiền..

Đương nhiên, cũng không thể đơn giản chấm dứt ngay việc phát hành tiền trong tình hình lạm phát như hiện nay, vì cũng rất rõ ràng là chúng ta đang thiếu tiền để mua lương thực, nông sản, để trả lương, v v. Vấn đề đặt ra là phải có những biện pháp đồng bộ, kiên quyết để khắc phục từng bước tình hình lạm phát, kìm tốc độ phát hành, dần dần thoát ra khỏi khó khăn, tiến đến giải quyết một cách cơ bản tình trạng thiếu tiền trên một cơ sở lành mạnh.

Cần nhấn mạnh thật đúng mức những hậu quả của lạm phát. Trên thực tế, lạm phát đã ảnh hưởng xấu đến toàn bộ tình hình kinh tế — xã hội, đến cả trung ương, địa phương và cơ sở, đến từng người lao động. Lạm phát cũng gây cho người nước ngoài sự dè dặt e ngại khi dự định đầu tư vào nước ta, đồng thời cũng là kẽ hở lớn cho kẻ địch, bọn đầu cơ buôn lậu hoạt động phá hoại ta về kinh tế. Hiện nay, có một số địa phương, một số cơ sở hình như chưa thấy tác động nguy hiểm của lạm phát, vẫn vung tay trong sử dụng tiền mặt, trong chi tiêu ngân sách địa phương (có một số địa phương còn bội thu ngân sách — đương nhiên đây là bội thu thật hay bội thu trên hình thức thì cũng còn phải xem xét), thậm

Digitized by Google

chi mang số tiền mặt khá lớn đi mua hàng ở địa phương khác, v.v...

Mọi cấp, mọi cán bộ, đặc biệt là các cán bộ lãnh đạo, quản lý, điều hành kinh tế, mọi người cần thấy mức độ tác hại cực kỳ nguy hiểm của lạm phát. Đồng tiền mất giá; giá cả hỗn loạn, thì các quan hệ phân phối trong xã hội bị đảo lộn, tình trạng phân phối không công bằng gay gắt thêm. Những người lao động chân chính, người sống bằng tiền lương bị thiệt thòi nhiều nhất, còn số đông người buôn bán thì thu nhập tăng lên quá đáng, bọn làm ăn bất chính càng được dịp đục khoét tài sản nhà nước và móc túi nhân dân lao động. Tuy Nhà nước phải chi thêm nhiều tiền cho việc mua lương thực và nông sản, giá mua nông sản cũng tăng nhanh, song không phải người nông dân được hưởng toàn bộ khoản tăng đó. Cũng như vậy, việc tăng giá các mặt hàng công nghiệp không phải lúc nào cũng làm tăng thu nhập cho Nhà nước, mà một phần quan trọng mức tăng giá chạy vào túi các tầng lớp trung gian mua bán vòng vèo, ăn chênh lệch giá.

Trong tình hình lạm phát nghiêm trọng, giá cả biến động liên tục, các cơ sở không thể không bị ách tắc về giá, về vốn, về tiêu thụ... và như vậy, làm sao có thể tiến hành hạch toán chân thực? Vẫn chỉ là tình trạng « lãi giả, lỗ thật » mà thôi. Đơn vị này tạm thời thu được nhiều lãi, chính là dựa trên lưng người khác hoặc trên lưng Nhà nước, chưa chắc đã hoàn toàn do đơn vị làm ăn có hiệu quả.

Tóm lại, hậu quả nghiêm trọng của lạm phát là cả vĩ mô và vi mô đều chịu: cơ sở (vi mô) không có môi trường để phát huy quyền tự chủ, mà xã hội (vĩ mô) thì rối loạn, ảnh hưởng xấu trở lại đến vi mô. Trong không ít trường hợp, sự năng động, sáng tạo của đơn vị này, địa phương này lại trở thành nhân tố gây trở ngại cho các địa phương khác, đơn vị khác.

Về những nguyên nhân gây ra lạm phát, có những nguyên nhân khách quan và chủ quan, trực tiếp và gián tiếp. Có những nguyên nhân chung từ sự quản lý vĩ mô, cũng có những nguyên nhân riêng của từng lĩnh vực như tài chính, ngân hàng... Riêng về những nguyên nhân trực tiếp, cần chú ý đến tình trạng sản xuất lương thực sút kém, miền Bắc thiếu lương thực gay gắt. Giá lương thực ở cả hai miền tăng đột biến, đã góp phần không nhỏ đẩy các mặt hàng khác tăng giá lên theo. Đồng thời việc chỉ đạo, điều hành có thiếu sót, đáng chú ý nhất là quản lý vĩ mô bị buông lỏng: kỷ luật, kỷ cương không nghiêm, làm cho vật tư, hàng hóa, vốn của Nhà nước bị sử dụng sai mục đích, sai kế hoạch, không những thế lại còn bị mất mát, bị lấy cắp quá lớn; bội chi ngân sách tăng với tốc độ quá nhanh, thất thu và lãng phí trong chi tiêu ngân sách khá nghiêm trọng, kỷ luật quản lý tiền mặt không được chấp hành, công tác tín dụng có nhiều khuyết điểm. Kết quả thanh tra ở một tỉnh lớn trong thời gian gần đây đã cho thấy tất cả các khoản thu, chi không đúng chế độ... tổng cộng thất thoát của Nhà nước tới 11 tỷ đồng, riêng năm 1987, thất thu về thuế công thương nghiệp của ba huyện và thị xã của tỉnh này đã là 905 triệu đồng. Đây là một tình hình rất đáng chú ý. Trong các nguyên nhân trực tiếp, cũng không loại trừ khả năng có những âm mưu, thủ đoạn phá hoại của kẻ địch.

★

Khắc phục lạm phát là công việc nhiều năm. Nhưng chống lạm phát đang nổi lên như một nhiệm vụ hết sức cấp bách của toàn đảng, toàn dân ta. Mọi hoạt động của mỗi cơ quan, mỗi ngành, mỗi địa phương, mỗi đơn vị, đều phải gắn với nhiệm vụ chống

Digitized by Google

lạm phát, không những không được làm việc gì có thể gây ra thêm lạm phát mà cần phải làm sao góp phần chống lạm phát. Phải nhất trí và kiên quyết *thực hiện ngay những biện pháp cấp bách* nhằm giảm tốc độ lạm phát, giảm nhịp độ tăng giá và tỷ lệ bội chi ngân sách, phải bảo đảm đời sống tối thiểu của nhân dân lao động, không để tình hình diễn biến xấu hơn nữa; đó chính là cơ sở để tiến tới ổn định một bước quan trọng tình hình kinh tế – xã hội.

Tập trung sức giải quyết *vấn đề lương thực*, trên cơ sở đó, *kiềm chế giá lương thực và kéo giá lương thực đột biến* xuống là một biện pháp có ý nghĩa cực kỳ quan trọng để chống lạm phát. Giá lương thực đột biến như hiện nay đang kéo theo hàng loạt giá khác, gây ra tác động dây chuyền xấu về giá cả; nếu giải quyết được vấn đề giá lương thực thì chắc chắn sẽ có tác động tốt kéo giá các hàng hóa khác xuống.

Ở đây, có hàng loạt biện pháp cần thực hiện để đẩy mạnh sản xuất lương thực, như giải quyết phân bón, thuốc trừ sâu, năng lượng, sức kéo, v.v. Song liên quan chặt chẽ với nhiệm vụ chống lạm phát, đó là những biện pháp về phân phối, lưu thông lương thực. Trước mắt cần tổ chức thật tốt việc lưu thông từ miền Nam ra miền Bắc, khắc phục ngay tình trạng thiếu đói ở một số địa phương miền Bắc. Nhà nước phải nắm cho được đại bộ phận lương thực hàng hóa, bằng hợp đồng kinh tế trao đổi hàng hóa với nông dân là chủ yếu. Trung ương đưa về địa phương bao nhiêu vật tư, hàng hóa và tiền thì trung ương phải thu lại được khối lượng lương thực tương ứng theo tỷ giá hợp lý và giá cả đã thỏa thuận. Đương nhiên, không nên dựa trên tình hình giá lương thực đột biến như hiện nay mà hạ thấp tỷ lệ trao đổi giữa phân u rê và thóc, gây thiệt hại cho Nhà nước. Cần tăng cường giải thích cho nông dân rõ quan hệ hợp lý đã hình thành để bà con vui lòng bán lương thực cho Nhà nước nhằm bảo đảm nhu cầu chung. Không nên máy móc dựa vào những quan hệ tỷ lệ cũ giữa thóc với sản phẩm cây công nghiệp mà đòi nâng giá sản phẩm cây công nghiệp lên tương ứng với giá thóc đang đột biến, gây thêm những bất hợp lý mới về tương quan các loại giá.

Việc thu đúng, thu đủ các loại thuế, nợ hợp đồng cũng là một biện pháp quan trọng để Nhà nước nắm được số lương thực cần thiết cho nhu cầu chung, đồng thời kìm giữ giá lương thực. Cần coi đây là vấn đề công bằng xã hội. Cần kiểm tra, thanh tra kỹ từng trường hợp, kết luận đến đâu thì thu đến đó. Khi quyết định mức thu, cần xem xét thỏa đáng đối với vùng thiếu đói, nông dân đang có khó khăn.

Trong tình hình hiện nay, cùng với việc tích cực giải quyết vấn đề lương thực bằng khả năng trong nước, cần nhập khẩu một số lương thực nhất định. Ở đây, nên có quan niệm thực tế về hoạt động kinh doanh lương thực: có mua, có bán, có xuất, có nhập, v.v. không nên quá câu nệ, máy móc trong khi khả năng trong nước thật sự chưa bảo đảm được nhu cầu; hơn nữa, trong tình hình thời tiết nước ta hay diễn biến thất thường, có mấy chục vạn tấn gạo để dự trữ cũng không phải là thừa.

Chấn chỉnh các hoạt động nội thương, ngoại thương là biện pháp cần thiết để lập lại trật tự trên thị trường, chấm dứt tranh mua, tranh bán, tùy tiện đẩy giá lên. Nhà nước ta nhất thiết phải thực hiện độc quyền kinh doanh những vật tư chỉ có Nhà nước sản xuất và nhập khẩu, nghiêm cấm tư nhân kinh doanh các loại vật tư này. Những vật tư, hàng hóa ứ đọng, tồn kho quá mức, quá hạn của các cơ sở sản xuất kinh doanh đều

Digitized by Google

phải đưa ngay vào lưu thông. Tình trạng tồn kho quá mức nhiều loại vật tư ở nhiều cơ sở sản xuất hiện nay chính là một nguyên nhân quan trọng gây ra lạm phát, và muốn chống lạm phát tích cực, nhất thiết phải huy động các vật tư, hàng hóa này vào lưu thông, quay nhanh vốn lưu động.

Công tác xuất nhập khẩu chưa được sắp xếp lại, có nhiều lộn xộn, tranh mua, tranh bán diễn ra liên tiếp, đẩy giá mua nhiều mặt hàng xuất khẩu lên cao đang là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến tăng bội chi tiền mặt, ngân sách nhà nước phải tăng bù lỗ (Nếu không không chế, khoản bù lỗ xuất khẩu có thể xấp xỉ vốn đầu tư xây dựng cơ bản, đây là một hiện tượng rất không hợp lý). Do đó, sớm hình thành cơ chế xuất nhập khẩu theo hướng đi vào hạch toán kinh doanh là một việc cấp bách. Trung ương nhất thiết phải thống nhất quản lý hoạt động xuất nhập khẩu, thống nhất quản lý ngoại tệ để sử dụng có kế hoạch nhằm đáp ứng nhu cầu cấp bách của cả nước, sớm chấm dứt tình trạng mua, bán bằng đô la giữa các đơn vị và tổ chức trong nước. Phải bỏ chế độ kết hối ngoại tệ. Thực hiện chế độ mua, bán ngoại tệ thông qua ngân hàng ngoại thương Việt nam. Theo chế độ này, Nhà nước cần nắm một số ngoại tệ để sử dụng cho nhu cầu chung, song vẫn phải bảo đảm quyền lợi chính đáng và nhu cầu ngoại tệ cho tái sản xuất mở rộng và kinh doanh của các đơn vị cơ sở, các tổ chức sản xuất hàng xuất khẩu và kinh doanh xuất, nhập khẩu. Đơn vị nào làm ra được nhiều ngoại tệ cần được khuyến khích. Những đơn vị không làm ra được ngoại tệ song lại có nhu cầu sử dụng ngoại tệ vào mục đích chính đáng cũng cần được chiếu cố thỏa đáng. Trong tình hình đang lộn xộn như hiện nay, lập lại trật tự về ngoại tệ thật sự có khó khăn, nhưng là một việc nhất thiết phải làm.

Đối với các ngành nội thương, việc cấp bách là tăng cường hệ thống thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán, thật sự chuyển sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, khắc phục có hiệu quả những hiện tượng tiêu cực, đặc biệt là tệ ăn chênh lệch giá, tuồn hàng cho tư thương; đồng thời phải tăng cường quản lý thị trường. Phải thấy rõ một nguyên nhân lớn của tình trạng lộn xộn trên thị trường và giá cả là sự yếu kém và tiêu cực của cơ sở thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán. Nếu chấn chỉnh tốt hoạt động của thương nghiệp xã hội chủ nghĩa thì chắc chắn đó là điều kiện cơ bản để ổn định thị trường xã hội. Phải sắp xếp, tổ chức lại để sử dụng tốt và tiếp tục cải tạo xã hội chủ nghĩa thương nghiệp tư nhân bằng nhiều hình thức. Song, việc tăng cường quản lý thị trường không được gây trở ngại cho việc mở rộng lưu thông, tiêu thụ sản phẩm trên thị trường, không phải là ngăn sông, cấm chợ.

Về *giá cả*, chúng ta đang ở trong một tình hình khá lộn xộn cả về mức giá, quan hệ tỷ giá và quản lý giá. Giá cả tăng nhanh, giá trị đồng tiền giảm sút lại càng đòi hỏi thêm lượng tiền trong lưu thông. Vì vậy, phải kìm giữ cho được tốc độ tăng giá, ít nhất là thấp hơn tốc độ của thời gian trước, tiến tới cơ bản ổn định tình hình giá cả.

Một vấn đề đặt ra lâu nay và được thảo luận khá nhiều là nên thực hiện cơ chế một giá hay hai giá? Trên lý thuyết và qua thực tế ở một số nơi, cơ chế một giá có nhiều ưu điểm, mà rõ nhất là tạo thuận lợi để đi vào hạch toán kinh doanh thật sự, khắc phục được tệ ăn chênh lệch giá. Song, muốn thực hiện cơ chế một giá, phải có một số điều kiện nhất định về hàng hóa, về tiền, về cơ chế quản lý, v.v... Chúng ta phấn đấu để thực hiện cơ chế một giá, nhưng phải có những

Digitized by Google

bước quá độ từ thấp đến cao. Trước mắt, có thể có loại hàng áp dụng một giá, có loại áp dụng hai giá, thu hẹp dần diện các mặt hàng còn tạm thời áp dụng hai giá.

Hiện nay, điều rất bất hợp lý là hệ thống giá vật tư trở nên quá thấp so với mặt bằng chung, và so với giá bán lẻ thì thấp từ 3 đến 7 lần, so với giá thị trường lại càng cách biệt quá xa. Giá bán vật tư chỉ đạo thấp như vậy làm cho ngân sách bù lỗ đầu vào quá lớn, không có tác dụng thúc đẩy hạch toán kinh doanh, khắc phục « lãi giả, lỗ thật » và là một nguyên nhân quan trọng hình thành chênh lệch giá và gây ra những tiêu cực khác. Như vậy, rất cần thiết sửa lại hệ thống giá bán buôn vật tư để hệ thống giá này phản ánh đầy đủ chi phí sản xuất và nhập khẩu. Song điều cực kỳ quan trọng là phải thực hiện từng bước, có phân biệt từng nhóm hàng khác nhau, nhất thiết không để việc sửa giá này gây ra đột biến giá cả trên thị trường. Khó khăn lớn trong chỉ đạo là ở điểm này. Vì vậy, phải kiểm soát thật chặt chẽ giá cả thị trường, gắn việc sửa giá vật tư với đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, không đội giá thị trường đã hình thành. Phải nhận rằng, trong một số xí nghiệp hiện nay, năng suất lao động giảm, giá thành tăng, chất lượng sản phẩm giảm sút, tài chính lộn xộn, trả lương, thưởng không theo chế độ, giá bán thì tùy tiện, lại còn găm hàng chờ giá... Nếu không kiên quyết khắc phục tình trạng này thì không thể giảm được chi phí sản xuất, giảm giá thành, giữ cho giá đầu ra ở mức hợp lý. Đó cũng là những việc cấp bách cần giải quyết trong phạm vi từng xí nghiệp để góp phần chống lạm phát.

Về tài chính và tiền tệ, tín dụng, chúng ta khẳng định rằng bội chi ngân sách và khuyết điểm trong công tác tín dụng là những nguyên nhân trực tiếp của lạm phát. Đương nhiên, thu ít, chi nhiều là hiện tượng thường xảy ra ở những nước kém phát triển, song vấn đề đặt ra là phải bố trí cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư một cách hợp lý để sớm khắc phục tình trạng đó, đồng thời phải lượng thu mà chi, có chính sách tài chính quốc gia được kiểm soát nghiêm ngặt.

Việc hết sức cấp bách trước mắt là phải tích cực tăng thu cho ngân sách, chống thất thu. Nâng tỷ lệ động viên từ thu nhập quốc dân sản xuất trong nước vào ngân sách, thực hiện đúng đắn chính sách động viên hiện hành, trước hết là các pháp lệnh về thuế và thu quốc doanh, không cấp nào được tùy tiện sửa đổi hoặc đặt ra chế độ thu khác. Phải làm tròn nghĩa vụ đối với ngân sách, chống thất thu và không để khê đọng thuế. Trước mắt, cần thu dứt nợ thuế và nợ hợp đồng kinh tế trong khu vực kinh tế tập thể và cá thể.

Các khoản chi chỉ có thể bố trí trên cơ sở nguồn thu vững chắc. Đây là một khó khăn, vì thu thì không thể chuyển biến nhanh được mà chi thì có nhiều khoản phải chi ngay, song không thể khác được. Kinh nghiệm đã cho thấy nếu bố trí chi trên cơ sở dự tính thu theo nguyện vọng chủ quan thì rất dễ vỡ ngân sách.

Giảm tối đa mức phát hành cho ngân sách và cho tín dụng là một việc hết sức cần thiết để chống lạm phát, song thực tế cuộc sống đòi hỏi phải đáp ứng các nhu cầu về tiền cho hoạt động bình thường của sản xuất, lưu thông, đời sống. Ngân hàng nhất thiết phải tăng cường huy động vốn ngoài xã hội, lấy đó làm nguồn vốn chủ yếu của ngân hàng, không thể chủ yếu dựa vào phát hành. Chúng ta cũng đã bàn nhiều đến những biện pháp đổi mới nghiệp vụ ngân hàng, tạo sự tin nhiệm của đơn vị sản xuất kinh doanh và của nhân dân đối với ngân hàng, áp dụng nhiều hình thức thanh toán

Digitized by Google

không dùng tiền mặt... Đó là những việc làm rất cần thiết để chống lạm phát. Điều quan trọng là cần gắn việc mua hàng với bán vật tư, gắn nơi sản xuất với nơi tiêu thụ, đơn vị mua với đơn vị bán thông qua các hợp đồng kinh tế, không thể để tình trạng các cơ quan nắm giữ quá mức vật tư, hàng hóa trong tay mà cứ một chiều đòi Nhà nước giao tiền mặt để mua hàng, làm tăng thêm phát hành tiền mặt, tăng thêm áp lực của đồng tiền.

★

Cần nhấn mạnh rằng chống lạm phát phải được tiến hành theo hướng chuyển nền kinh tế sang hạch toán kinh doanh, xóa bỏ tập trung quan liêu bao cấp, chứ không phải càng chống lạm phát thì càng bù lỗ nhiều hơn trước, bao cấp nặng hơn trước, và rốt cuộc lại phát hành nhiều hơn trước. Ngược lại, các biện pháp đổi mới cơ chế quản lý, chuyển sang hạch toán kinh doanh cũng phải quán triệt yêu cầu chống lạm phát, bởi vì thiết lập trật tự trên mặt trận tiền tệ, giá cả, lành mạnh hóa các quan hệ hàng hóa — tiền tệ chính là tạo ra cái nền để đi vào hạch toán kinh doanh thật sự. Do vậy, các biện pháp chống lạm phát gắn bó hữu cơ với cơ chế quản lý mới, đồng thời cũng là một loại nội dung chủ yếu của cơ chế này.

Không thể coi nhẹ các biện pháp về trật tự, kỷ cương trong cuộc đấu tranh chống lạm phát, trước hết là kỷ luật về thu, chi ngân sách, về tiền mặt, về giá cả. Song nhất thiết không thể là trật tự, kỷ cương của cơ chế tập trung quan liêu, mà là kỷ cương, trật tự của cơ chế mới, theo hướng chuyển sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Việc thực hiện trật tự, kỷ cương trước hết là nhằm bảo đảm lợi ích của toàn cục, đồng thời cũng là vì lợi ích của địa phương và cơ sở. Vì nếu không bảo đảm trật tự, kỷ cương ở tầm vĩ mô thì ngay các hoạt động của địa phương và cơ sở cũng không thể triển khai thuận lợi được.

VỀ CÔNG TÁC CHUẨN BỊ...

(*Tiếp theo trang 6*)

Các cấp trong quân đội là những người đầu tiên chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác động viên quân đội, cho nên cần dành thời gian, trí tuệ và năng lực vào việc xây dựng các đơn vị động viên đã được giao, bảo đảm cho các đơn vị đó ngày càng hoàn chỉnh và có chất lượng cao, đủ sức hoàn thành nhiệm vụ chiến đấu khi có lệnh động viên.

Công tác chuẩn bị động viên theo yêu cầu của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới là một nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược, rất nặng nề và phức tạp. Nó mang tính khoa học cao và tính thực tiễn phong phú. Nó là một công tác mới mẻ, ta phải vừa làm, vừa rút kinh nghiệm, nhưng phải làm tích cực, khẩn trương. Làm tốt công tác này sẽ góp phần tạo nên lực lượng quân sự mạnh, bảo đảm cho đất nước vừa luôn luôn sẵn sàng chiến đấu chống xâm lược, bảo vệ vững chắc Tổ quốc, vừa tiết kiệm sức người, sức của để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên đất nước thân yêu của chúng ta.

Digitized by Google

Bác Tôn với phong trào cách mạng ở Sài gòn cuối những năm 20

ĐINH XUÂN LÂM * PHẠM XANH **

TỐT nghiệp trường thợ máy châu Á ở Sài gòn, Tôn Đức Thắng làm việc ở xưởng Ba son. Trong thời gian chiến tranh thế giới I, anh bị động viên sang Pháp làm công nhân cho binh công xưởng Tu-lông (Arsenal de Toulon). Chiến tranh kết thúc, trong cuộc can thiệp của 14 nước đế quốc vào nước Nga xô viết năm 1919 nhằm bóp chết nhà nước vô sản đầu tiên trên thế giới còn non trẻ, anh thợ máy Tôn Đức Thắng bị điều động theo hạm đội đi Hắc hải tiến đánh Xê-va-xtô-pôn. Anh đã cùng thủy thủ Pháp trên chiến hạm dũng cảm đứng lên phản chiến. Sau sự kiện đó, các thủy thủ phản chiến Pháp bị phạt tù, còn Tôn Đức Thắng bị buộc phải rời khỏi nước Pháp.

Tôn Đức Thắng trở lại Sài gòn đúng vào thời kỳ thực dân Pháp đang tiến hành khai thác thuộc địa lần thứ hai. Ở Sài gòn nhiều nhà máy cũ được mở rộng về quy mô, nhiều nhà máy mới được xây dựng. Đội ngũ công nhân thành phố vì vậy đông đảo thêm lên. Phong trào đấu tranh của công nhân cũng trở nên thường xuyên hơn, không còn là một hiện tượng hiếm như thời kỳ trước nữa. Điển hình là cuộc đấu tranh của hơn 600 thợ nhuộm Chợ lớn (11-1922) Cuộc đấu tranh này có tiếng vang lớn. Từ bên Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã ca ngợi: "Đây là lần đầu tiên, một phong trào như thế nhóm lên ở thuộc địa. Chúng ta hãy ghi lấy dấu hiệu đó của thời đại" (1). Nhưng cũng phải thấy các cuộc đấu tranh của công nhân Sài gòn lúc đó vẫn nằm trong phạm trù "tự phát", mang nặng tính chất kinh tế hơn là tính chất chính trị. Một vấn đề được đặt ra với phong trào công nhân Sài gòn là cần phải có tổ chức. Đồng chí Tôn Đức Thắng, người công nhân ưu tú vừa mới bị trục xuất từ Pháp về, đã đảm nhiệm trọng trách đó. Là người chịu ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười Nga và học tập được ít nhiều kinh nghiệm đấu tranh của giai cấp công nhân Pháp, năm 1920, Tôn Đức Thắng đã vận động thành lập Công hội bí mật đầu tiên tại thành phố. Đây cũng là tổ chức Công hội đầu tiên ở Việt nam. Hội không có văn bản, điều lệ. Mục đích của Hội chỉ để công nhân giúp đỡ lẫn nhau và đấu tranh bênh vực quyền lợi của người thợ, chống đế quốc tư bản. Đến năm 1925 số hội viên đã phát triển dần lên tới 300 người. Ban chấp hành Hội gồm có:

★ Giáo sư sử học

★★ Giảng viên sử học.

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, T. 1. tr. 446.

Digitized by Google

1—Tôn Đức Thắng (thợ máy hãng KROFF), hội trưởng

2—Nguyễn Văn Cầm (thợ nguội hãng FACI), phó hội trưởng

3—, N. Mạnh (thợ vẽ nhà đèn) thư ký

4—Đặng Văn Sâm (thợ tiện nhà đèn), thủ quỹ

5—... (chưa biết tên), kiểm soát viên (2)

Trong những năm tồn tại và hoạt động của mình, Công hội đứng đầu là đồng chí Tôn Đức Thắng đã lãnh đạo cuộc đấu tranh có tính chất cắm mốc thời đại (8-1925) của công nhân Ba son. Xưởng Ba son là một nhà máy lớn nhất của thực dân Pháp ở Đông dương lúc đó. Nó có hơn 1000 công nhân, làm nhiệm vụ sửa chữa tàu chiến và tàu buôn... Thực chất, xưởng Ba son là một công binh xưởng đặt dưới sự chỉ huy của hải quân Pháp. Ở đây, công nhân được hưởng một số ưu đãi: lương cao hơn những nơi khác, ngày làm việc 8 giờ, nghỉ trước 30 phút vào ngày lĩnh lương đầu tháng. Nhưng đồng thời đế quốc Pháp cũng ràng buộc công nhân bằng những luật lệ nghiêm ngặt, như luật chống bãi công...

Công hội, khi biết tin công nhân Ba son phải sửa chữa gấp chiếc tàu chiến Mi-so-lê (Jules Michelet) để đưa sang đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân Trung quốc, đã lãnh đạo công nhân ở đây tìm mọi cách ngăn cản, hoặc ít ra cũng làm chậm lối ngày nhổ neo của chiếc tàu chiến đó. Vấn đề là tìm được cớ, trước hết là cớ kinh tế cho cuộc bãi công. Ở Ba son vốn có lệ là được nghỉ sớm 30 phút vào ngày lĩnh lương, nhưng từ khi kỹ sư Cuốc-chi-an (Courtial) từ Pháp mới sang lệ ấy bị rút xuống 15 phút. Thế là đã có cớ. Vào ngày 4-8-1925 là ngày lĩnh lương, công nhân đã đóng máy, biểu tình phản đối tên giám đốc và quyết định vãn nghỉ trước 30 phút. Trước sự việc này, viên kỹ sư đã đuổi một số công nhân ra khỏi xưởng. Ngòi nổ đã được châm lửa, thế là toàn thể công nhân bãi công đòi giám đốc giải quyết các yêu sách:

1- Tăng lương đồng loạt 20%.

2—Đưa những người bị sa thải trở lại làm việc.

3—Giữ nguyên lệ cũ nghỉ từ 5 giờ chiều ngày lĩnh lương.

Trong khi đó, Công hội vận động công nhân, viên chức các công sở và các xưởng máy ở Sài gòn — Chợ lớn hưởng ứng cuộc đấu tranh của công nhân Ba son bằng việc quyên góp tiền, gạo ủng hộ anh em. Sự ủng hộ đó đã tiếp thêm sức và cổ vũ mạnh mẽ tinh thần tranh đấu của những người bãi công Ba son. Vì thế, mặc dù tên Thống đốc Nam kỳ và tên Tư lệnh Hải quân đe dọa sẽ đóng xưởng và sa thải toàn bộ, nhưng công nhân Ba son vẫn không hề nao núng. Trước tinh thần đấu tranh kiên quyết của anh em công nhân và áp lực của quần chúng, giới chủ phải nhượng bộ, chấp nhận các yêu sách của anh em, chịu tăng 10% lương. Dưới sự lãnh đạo của Công hội, anh chị em công nhân đã đi làm nhưng lãn công để kéo dài thời gian sửa chữa tàu. Mãi đến ngày 28-11-1925 chiến hạm Mi-so-lê mới được xuất xưởng. Khi đó phong trào đấu tranh của công nhân và thủy thủ của Trung quốc đã kết thúc thắng lợi.

Cuộc bãi công của công nhân xưởng Ba son có ý nghĩa chính trị to lớn. Nó thể hiện ý thức đoàn kết giai cấp, đoàn kết quốc tế vô sản của giai cấp công nhân Việt nam. Cuộc bãi công này còn đánh dấu một bước tiến bộ

(2) Xem *Sự truyền bá chủ nghĩa Mác — Lê nin và các tổ chức cộng sản đầu tiên ở thành phố Hồ Chí Minh*. Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1980, tr. 22-23.

Digitized by Google

mới của phong trào cách mạng Việt nam, mở đầu thời kỳ đấu tranh có tổ chức, có ý thức chính trị rõ ràng. Với cuộc bãi công này, giai cấp công nhân Việt nam bắt đầu bước lên con đường đấu tranh tự giác. Rõ ràng, trên một ý nghĩa nào đó, cuộc đấu tranh của công nhân Ba son đã *vượt ra khỏi khuôn khổ lãnh đạo của một tổ chức công hội mà chức năng chủ yếu là đấu tranh cho quyền lợi thiết thực hàng ngày của công nhân. Qua cuộc đấu tranh này thấy rõ công nhân đang muốn vươn tới một tổ chức cách mạng cao hơn.* Đó là một đòi hỏi thực tế mà phong trào công nhân Sài gòn đặt ra lúc bấy giờ. Chính Bắc Tôn, người sáng lập và lãnh đạo Công hội lúc đó, sau này đã thừa nhận : « Anh em công nhân hồi ấy mong muốn có một tổ chức đấu tranh rộng rãi, lôi kéo được đông đảo quần chúng làm cách mạng » (3).

Một sự trùng hợp ngẫu nhiên trong lịch sử Việt nam là cũng trong khoảng thời gian đó, Nguyễn Ái Quốc đã thành lập Việt nam thanh niên cách mạng đồng chí hội tại Quảng châu (Trung quốc). Người cần có một lực lượng có tinh thần cách mạng để thực hiện sứ mạng « gieo mầm cộng sản » trong quần chúng nhân dân lao động. Vì thế, một trong những công việc quan trọng đầu tiên mà Người tiến hành là huấn luyện những chiến sĩ cách mạng trẻ tuổi, rồi tung về nước tổ chức nhiều chi bộ theo nguyên tắc « mỗi hội viên mới được kết nạp vào Hội phải trở thành một phần tử mới của một chi bộ mới » (4).

Sẵn có tình cảm tốt đẹp với phong trào công nhân Sài gòn, cho nên sau khi kết thúc lớp huấn luyện đầu tiên cho thanh niên yêu nước từ trong nước ra học, Nguyễn Ái Quốc đã cử Phan Trọng Bình và Nguyễn Văn Lợi về Sài gòn hoạt động vào cuối năm 1926. Trong sự nhìn nhận của Nguyễn Ái Quốc, Sài gòn sẽ là một trung tâm lớn để truyền bá tư tưởng cách mạng vô sản trong nước. Hai đồng chí Phan Trọng Bình và Nguyễn Văn Lợi đã nhanh chóng bắt mối được với những giới có tâm huyết thông qua quan hệ bạn bè. Đầu năm 1927, qua nhóm Nguyễn An Ninh và những người từ Pháp về như Mai Bạch Ngọc, Phan Trọng Bình và Nguyễn Văn Lợi đã liên lạc được với Tôn Đức Thắng. *Tổ chức cách mạng mà Nguyễn Ái Quốc sáng lập đang cần lực lượng đi gần được với tổ chức Công hội Sài gòn, một tổ chức nghiệp đoàn, một lực lượng xã hội chủ yếu để tiếp nhận chủ nghĩa Mác – Lê-nin.* Nhiều hội viên của Công hội đã được kết nạp vào Việt nam thanh niên cách mạng đồng chí hội (từ đây xin gọi tắt là Thanh niên), trong đó có Tôn Đức Thắng và Đặng Văn Sâm. Đến lượt mình, Tôn Đức Thắng đã giáo dục, giác ngộ hội viên Công hội của mình và kết nạp một loạt vào Thanh niên tại sân Võ ca, đình Bình đông, Sài gòn (5). Đồng thời, Tôn Đức Thắng cùng với Phan Trọng Bình lựa chọn người đi Quảng châu dự các lớp huấn luyện của Nguyễn Ái Quốc. Trong chuyến đi thứ hai từ Sài gòn sang Quảng châu có 9 người, trong đó 5 người là hội viên Công hội : Trần Ngọc Giải (tức Thuận Hòa) quê ở Mỹ tho ; Trần Trương (tức Sáu Trường) quê ở Mỹ tho ; Đặng Văn Sâm (tức Nhuận) quê ở Phú nhuận, Sài gòn ; Bùi Văn Thêm (tức Định) quê ở Tân định, Sài gòn ; Trần Văn Hoa (tức Hoè) quê ở Mỹ tho (6). Sau khi học xong, những đồng chí đó đều trở lại Nam bộ hoạt

(3) *Một số vấn đề lịch sử giai cấp công nhân Việt nam*, Nxb Lao động, Hà nội, 1974, tr. 228.

(4) *Góp vào lịch sử các phong trào chính trị ở Đông Pháp*, tiếng Pháp 1933, tập IV, tr. 18.

(5) Tài liệu của Bảo tàng cách mạng thành phố Hồ Chí Minh.

(6) Xem *Sự truyền bá chủ nghĩa Mác – Lê-nin và các tổ chức cộng sản đầu tiên ở thành phố Hồ Chí Minh*. – Sách đã dẫn, tr. 25.

Digitized by Google

động. Có thể nói, *vào thời kỳ đầu hình thành tổ chức cách mạng theo khuynh hướng vô sản tại Sài gòn, những học trò của Nguyễn Ái Quốc đã dựa vào Công hội của Tôn Đức Thắng để gây dựng và phát triển tổ chức của mình.* Nói một cách khác, Công hội Sài gòn là cơ sở cho việc hình thành và phát triển của Thanh niên ở đây và cả Nam bộ. Đến giữa năm 1927, khi số lượng hội viên của Thanh niên đã tương đối đông thì Kỳ bộ thanh niên Nam kỳ được thành lập do đồng chí Phan Trọng Bình làm bí thư (7). Sau đó các tỉnh bộ Thanh niên như Tỉnh bộ Thanh niên Sài gòn – Chợ lớn cũng được thành lập. Đến năm 1929 toàn Nam kỳ đã có 19 chi bộ Thanh niên.

Từ năm 1927, kỳ bộ Thanh niên Nam kỳ đã nhận được báo *Thanh niên*, cuốn *Đường cách mệnh*, cuốn *A B C chủ nghĩa cộng sản*, và nhiều tài liệu mác xít khác bằng tiếng Pháp. Đầu năm 1928, dựa vào những bài giảng của Nguyễn Ái Quốc và các tài liệu mác xít khác, kỳ bộ và một vài tỉnh bộ đã mở các lớp huấn luyện ngắn ngày, bồi dưỡng chính trị cho những hội viên mới. Kỳ bộ đã xuất bản Tạp chí *Bônsêvích* và báo *Công Nông Binh* do Phạm Văn Đồng và Nguyễn Kim Cương phụ trách làm cơ quan ngôn luận và phương tiện tuyên truyền cho tổ chức cách mạng của mình. Vào những năm 1928 – 1929, thực hiện chủ trương « vô sản hóa », Thanh niên đã đưa những hội viên của mình vào nhiều xí nghiệp, nhà máy như đưa Ngô Gia Tự vào bến Cảng, Lê Văn Lương, Hoàng Quốc Việt vào xưởng FACI, Phan Trọng Quảng làm công nhân kéo xe v.v. Với những hoạt động tích cực đó, kỳ bộ Thanh niên Nam kỳ đã biến tư tưởng cách mạng mới thành một khuynh hướng chủ đạo đối lập với hệ tư tưởng thực dân phong kiến trong đời sống chính trị, tư tưởng của nhân dân Sài gòn và Nam bộ, đẩy nhanh phong trào công nhân Sài gòn tiến lên những bước mới. Trong tổng số 57 cuộc đấu tranh của công nhân cả nước từ 1926 đến 1928, phần lớn là của công nhân Sài gòn và các vùng phụ cận. Tiêu biểu nhất là những cuộc đấu tranh của công nhân Bưu điện Sài gòn (1 – 1926), Trung ương Ấn quán (4 – 1926), đề pô Dĩ an (4 – 1926), đồn điền Phú riềng (8 và 9 – 1927), nhà máy nước đá Larue (2 – 1928), nhà máy xay gạo Chợ lớn (2 – 1928), nhà in Portail Sài gòn (5 – 1928), đồn điền cao su Cam tiên (9 – 1928), hãng dầu Nhà bè (11 – 1928)... Từ đấu tranh cho các mục tiêu kinh tế đã tiến lên các mục tiêu chính trị, phong trào công nhân dần dần trở thành một lực lượng chính trị độc lập trong phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta.

Không nghi ngờ gì nữa, ở Sài gòn truyền thống đấu tranh quật cường của công nhân đã được xác lập. Do vậy mà các tổ chức tiền thân của Đảng như Thanh niên và Tân Việt đã lấy nơi này làm địa bàn chủ yếu để từ đó tỏa đi khắp đồng bằng Nam bộ và Nam Trung bộ. Và không ở đâu như Sài gòn, có mặt đông đủ các tổ chức cộng sản trước ngày hợp nhất, từ An nam cộng sản đảng, Đông dương cộng sản đảng đến Đông dương cộng sản liên đoàn.

Sự ra đời của Đảng cộng sản Việt nam năm 1930, đội tiền phong chiến đấu của giai cấp công nhân nước ta, khẳng định hoạt động tích cực của Nguyễn Ái Quốc và những học trò của Người trong việc kết hợp chủ

(Xem tiếp trang 32)

(7) Năm 1927, số hội viên Thanh niên ở một số địa phương như sau : Hà nội : 40 ; Nam định : 40 ; Nghệ tĩnh : 30 ; Sài gòn : 30 ; Thái bình : 20 ; Quảng nam : 15 ; Hà bắc : 10 ; Hải phòng : 10 (theo Nguyễn Thành, Phạm Xanh, Đặng Hoa, Hào Phiếu), ***Việt nam thanh niên cách mạng đồng chí hội***. Nxb Thông tin lý luận, Hà nội, 1986, tr. 167.

Digitized by Google

Thử bàn về vấn đề lương thực ở nước ta trong mấy năm trước mắt

NGUYỄN THÀNH BANG ★

BÀN về những gì có thể xảy ra trong tương lai, cho dù chỉ vài ba năm trước mắt, là một việc làm không giản đơn. Song trên cơ sở những dự báo dài hạn mà chúng tôi đã thực hiện trước đây và thông qua những diễn biến thực tế của tình hình sản xuất lương thực ở nước ta và trên thế giới trong mấy năm gần đây, chúng tôi đã có thêm một số thông tin cần thiết để thu hẹp phạm vi của các yếu tố bất định và trên cơ sở đó hiệu chỉnh các dự báo ngắn hạn với độ tin cậy lớn hơn về những gì có thể xảy ra trong lĩnh vực sản xuất lương thực ở nước ta trong vài ba năm trước mắt.

Từ góc độ dự báo trong một tương lai gần chúng tôi đề xuất một số biện pháp cấp bách nhằm chủ động đối phó với tình trạng thiếu hụt lương thực đã và chắc chắn sẽ xảy ra trong mấy năm tới.

I. Về quy luật biến động trong sản xuất lương thực ở nước ta.

Cách đây 4 năm, dựa vào những đặc điểm chủ yếu của thời tiết và khí hậu có liên quan trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp chúng tôi đã tìm cách tách và xử lý các số liệu thống kê và đã xây dựng các dãy số liệu động về kết quả sản xuất lương thực từ năm 1955 đến năm 1984 đối với hai miền khí hậu khác nhau ở nước ta: miền Bắc từ đèo Hải vân trở ra và miền Nam từ đèo Hải vân trở vào. Dùng phương pháp trung bình trượt kết hợp với phương pháp bình phương tối thiểu mở rộng, chúng tôi đã xác định được xu thế phát triển của sản xuất lương thực ở nước ta, tức xác định chiều hướng phát triển tất yếu sau khi đã loại trừ các yếu tố ngẫu nhiên (bao gồm cả các sai số hệ thống, chẳng hạn như báo cáo sai để giấu hoặc tăng sản lượng) và trên cơ sở đó chúng tôi đã rút ra được một số quy luật biến động trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta (1). Cụ thể là:

1. Các biến động trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta diễn ra theo các chu kỳ xác định mà chúng tôi gọi là chu kỳ tai biến. Các chu kỳ này gần trùng với chu kỳ cực tiểu của bức xạ mặt trời và giữa hai miền khí hậu ở nước ta các chu kỳ này lệch pha nhau từ 1 đến 2 năm. Thời đoạn trung bình của chu kỳ này là 11 năm, có nghĩa là **cứ trung bình 11 năm lại xảy ra những thiên tai mang tính chất đột biến, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với sản xuất nông nghiệp.**

2. **Trong mỗi chu kỳ tai biến như vậy có một nửa chu kỳ thuận và một nửa chu kỳ nghịch đối với**

★ Tiến sĩ điều khiển học, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương

(1) Tạp chí Cộng sản, số 11-1986.

Digitized by Google

sản xuất nông nghiệp. Trong nửa chu kỳ thuận thì xu thế sản lượng thóc tăng lên, còn trong nửa chu kỳ nghịch thì xu thế sản lượng thóc tụt xuống. Sản lượng thóc hàng năm dao động chung quanh xu thế tăng lên tụt xuống đó.

3. Trên cơ sở các quy luật đã được phát hiện, chúng tôi đã dự báo về nửa chu kỳ nghịch: **1983–1989 đối với miền Nam và 1984–1990 đối với miền Bắc trong sản xuất nông nghiệp và đã khẳng định là trong những năm cuối của thập kỷ 80 hoặc những năm đầu của thập kỷ 90 sẽ xảy ra những tai biến nặng nề đối với sản xuất nông nghiệp ở nước ta. Trên cơ sở đó, chúng tôi đã kiến nghị các biện pháp tạo ra nguồn dự trữ lương thực để chủ động ứng phó với những khó khăn nghiêm trọng có thể xảy ra trong nửa chu kỳ nghịch đối với sản xuất nông nghiệp** (2).

Bởi vì các chu kỳ tai biến trong nông nghiệp có liên quan mật thiết với chu kỳ bức xạ mặt trời, cho nên sự biến động trong lĩnh vực sản xuất lương thực ở các nước trong vùng cũng như trên phạm vi toàn thế giới chắc chắn là có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, khác chăng là ở chỗ: tùy thuộc vào vị trí địa lý và địa hình của mỗi nước mà các tai biến xảy ra sớm muộn khác nhau, thời đoạn của các chu kỳ tai biến và các nửa chu kỳ thuận, nghịch sẽ dài ngắn khác nhau. Nói cách khác, **các chu kỳ tai biến và các nửa chu kỳ thuận nghịch ở các nước khác nhau (mặc dù có độ lệch pha nhất định) phải nằm trong một chuỗi mắt xích liên quan chặt chẽ với nhau.**

Như vậy, thực tiễn sản xuất lương thực ở các nước trên thế giới, nhất là ở các nước trong vùng hoặc trong vành đai nhiệt đới, là những tài liệu bổ ích để chúng ta tham khảo.

II. Tình hình sản xuất lương thực trên thế giới và ở nước ta trong mấy năm gần đây:

1. Theo báo cáo mới đây của Ủy ban kinh tế và xã hội của Liên hợp quốc phụ trách khu vực châu Á — Thái bình dương (ESCAP), các nước châu Á trong năm 1987 đã gánh chịu những hậu quả nặng nề của thiên tai như hạn hán, lũ lụt và mưa bão gây ra. Điều kiện thời tiết không thuận đã ảnh hưởng xấu đến sản xuất lương thực ở các nước châu Á chung quanh ta như Cam-pu-chia, Lào, Thái lan, Ấn độ, Băng-la-đét, Nê-pan, Trung quốc, v.v.

Cam-pu-chia bị ảnh hưởng một đợt hạn hán tồi tệ nhất trong vòng 10 năm qua, gây tình-trạng thiếu hụt nghiêm trọng về lương thực.

Mùa mưa ở Lào đến muộn cũng khiến mực nước ở các hồ chứa tụt xuống thấp, gây khó khăn cho việc cung cấp nước tưới và dẫn đến thất thu mùa màng.

Ở Thái lan, hạn hán kéo dài đã phá hỏng khoảng 1,4 triệu ha lúa, ngô và các hoa màu khác, cùng với 6000 tra nuôi cá. Tình trạng hạn hán nguy ngập đến mức mà Chính phủ Thái lan phải phát động một chương trình cứu trợ khẩn cấp để giảm bớt khó khăn cho nông dân.

Nạn hạn hán ở nhiều nơi trong nước Ấn độ cũng đã ảnh hưởng ít nhất tới 300 triệu người với những thiệt hại ước tính vào khoảng 2,5 tỷ đô la Mỹ.

Ở Nê-pan nạn hạn hán cũng đã gây cho nước này thiếu hụt nặng về lương thực.

Ở Miền Bắc Trung quốc cũng bị hạn nặng và những trận lụt ở các vùng khác cũng đã phá hoại vụ mùa với quy mô lớn, làm cho sản lượng thóc ở Trung quốc tụt dài từ mức cao nhất 178,3 triệu tấn vào năm 1984 xuống còn 171 triệu tấn vào năm 1987, còn sản lượng lương thực từ 407 triệu tấn (1984) xuống còn 379 triệu tấn

(2) Tạp chí Cộng sản, số 7-1987.

Digitized by Google

(1985) rồi lên 392 triệu tấn (1986) và tụt xuống 384 triệu tấn vào năm 1987. Rõ ràng là từ năm 1985 đến nay Trung quốc cũng rơi vào nửa chu kỳ nghịch đối với sản xuất nông nghiệp.

Trong năm 1987 Băng-la-đét đã bị những trận lụt khủng khiếp nhất trong vòng 40 năm với 660 người chết, 23 triệu người bị ảnh hưởng và hơn 4 triệu ha đất trồng bị phá hỏng.

Tin tức cho hay, do mùa màng bị thời tiết xấu phá hoại nên từ trung tuần tháng 7-1987 giá gạo trắng ở Thái lan tăng đột ngột 29%, giá gạo sấy khô ở Ấn độ và Băng-la-đét tăng vọt trên 50%, từ 190 đô la Mỹ/tấn vào tháng 2-1987 lên 292 đô la Mỹ/tấn vào tháng 10-1987. Giá gạo bị đẩy lên cao do có sự giảm sút đáng kể trong các kho gạo quốc gia khắp thế giới. Theo ước tính của Bộ nông nghiệp Mỹ, đến cuối tháng 10-1987 toàn bộ các kho thóc gạo trên thế giới đã giảm 14,5%, chỉ còn 22,5 triệu tấn và đến cuối năm 1987 giảm 30% so với cùng kỳ năm 1986.

Tạp chí *Thị trường* của Hội đồng lúa mì thế giới cho biết sản lượng ngũ cốc của thế giới năm 1987 ước tính đạt 1316 triệu tấn, giảm 68 triệu tấn so với năm 1986. Sản lượng ngũ cốc tồn kho năm 1987 là 325 triệu tấn, giảm 45 triệu tấn so với năm 1986.

Theo báo cáo của Tổ chức nông nghiệp và lương thực (FAO) thuộc Liên hợp quốc, tổng sản lượng thóc gạo của thế giới năm 1987 đạt 451 triệu tấn, giảm 15 triệu tấn so với năm 1986.

Theo dự đoán của Bộ nông nghiệp Mỹ thì năm 1988 sản lượng thóc ở hầu hết các nước thuộc khu vực châu Á – Thái bình dương đều giảm sút, trừ Ô-xtrây-li-a, Trung quốc, Miến-điện và In-đô-nê-xi-a (xem bảng 1).

Tiến sĩ M.S. Swaminathan, nhà nông học nổi tiếng Ấn độ, giám đốc Viện nghiên cứu quốc tế về lúa (IRRI), nhận định rằng những trận hạn hán và lũ lụt rất ác liệt thường xảy ra ở châu Á đang đe dọa mùa màng ở các nước trồng lúa là chủ yếu, riêng Ấn độ có thể giảm 20 triệu tấn lương thực trong năm 1988. Mặc dù Ấn độ có kho dự trữ đến 23 triệu tấn ngũ cốc, kho này có thể cạn trong vòng 1 năm. Tình trạng tương tự cũng đã xảy ra ở Ấn độ vào những năm 1979–1980. Như vậy, chu kỳ tai biến ở Ấn độ cũng gần trùng với chu kỳ tai biến ở nước ta.

Bảng 1: **Dự đoán của Bộ nông nghiệp Mỹ về sản lượng thóc ở các nước trong khu vực châu Á – Thái bình dương**

Tên nước	Sản lượng thóc (triệu tấn)	
	1987	1988
Ô-xtrây-li-a	0,5	0,7
Băng-la-đét	23,1	21,5
Trung quốc	171,0	176,0
Ấn độ	90,9	70,5
In-đô-nê-xi-a	38,4	38,4
Nhật bản	14,6	13,3
Pa-ki-xtan	5,3	4,7
Phi-lip-pin	9,0	8,6
Nam Triều tiên	7,9	7,6
Thái lan	18,0	15,8
Mỹ	6,1	5,8
Việt nam	15,4	14,6
Miến điện	12,5	13,5

Theo tiến sĩ M. S. Swaminathan, tình trạng thiếu hụt lương thực nghiêm trọng là không thể nào tránh khỏi trong những năm tới. Ông ta ước tính tổng sản lượng thóc gạo trên thế giới có thể giảm 8% và xét trên thực tế việc mua bán thóc gạo trên thế giới chỉ chiếm chưa tới 4% tổng sản lượng nói trên, thì mức giảm đó là hết sức nghiêm trọng.

Tiếc rằng hiện nay chúng tôi không có đầy đủ thông tin về sản xuất lương thực ở các nước trong khu vực châu

Digitized by Google

Á – Thái bình dương để có thể vẽ nên bức tranh toàn cảnh về nửa chu kỳ nghịch trong sản xuất lương thực đang diễn ra ở các nước nói trên. Mặc dù vậy, những thông tin mà chúng tôi thu lượm được trên đây cũng hết sức bổ ích cho việc dự đoán những gì có thể xảy ra trong vài ba năm tới trong lĩnh vực sản xuất lương thực ở nước ta.

Bảng 2.

Năm	SL lương thực quy thóc (triệu/tấn)	Sản lượng thóc (triệu tấn)			Năng suất lúa (tạ/ha)		
		Cả nước	miền Bắc	miền Nam	Cả nước	miền Bắc	miền Nam
1976	13,19	11,83	5,16	6,37	22,3	22,9	21,9
1977	12,62	10,60	4,69	5,91	19,1	19,4	19,3
1978	12,26	9,79	4,76	5,03	17,9	19,6	16,6
1979	13,98	11,36	4,90	6,46	20,7	20,0	21,3
1980	14,41	11,65	4,39	7,26	20,8	18,9	22,1
1981	15,00	12,41	5,40	7,01	22,0	21,8	22,1
1982	16,83	14,39	6,17	8,22	25,2	24,7	25,5
1983	16,99	14,74	6,17	8,57	26,1	24,9	27,3
1984	17,80	15,51	6,20	9,31	27,0	25,0	29,0
1985	18,20	15,87	6,29	9,58	27,8	25,2	29,9
1986	18,38	16,00	6,36	9,74	28,1	25,0	30,4
1987	17,65	15,28	6,06	9,22	25,3	24,2	28,4

2. Bây giờ chúng ta thử nhìn lại những kết quả sản xuất lương thực ở nước ta từ năm 1976 đến 1987 (xem bảng 2) để đối chiếu. Bảng 2 cho thấy rằng sản xuất lương thực ở miền Nam bị sa sút nghiêm trọng vào năm 1978 (do một trận lũ tai ác trong năm đó gây ra), còn ở miền Bắc – vào năm 1980 (do úng lụt gây ra). Sau đó sản lượng thóc ở 2 miền đều tăng nhanh: miền Bắc tăng vọt từ 4,39 triệu tấn (1980) lên 6,17 triệu tấn (1982), sau đó chững lại vào năm 1983. Các năm sau nhịp độ tăng lên không đáng kể và đến năm 1987 còn 6,06 triệu tấn; miền Nam cũng tăng vọt từ 5,03 triệu tấn (1978) lên 9,31 triệu tấn (1984), các năm sau nhịp độ tăng sản lượng thóc giảm dần và đến năm 1987 tụt xuống còn 9,22 triệu tấn. Bức tranh về tăng giảm năng suất lúa cũng diễn ra gần tương tự như sản lượng lúa.

Qua phân tích trên đây dễ dàng nhận thấy rằng nửa chu kỳ nghịch đối với sản xuất nông nghiệp ở miền Bắc đã khởi đầu từ năm 1983, còn ở miền Nam – từ năm 1984. So với dự báo mà chúng tôi đã công bố trước đây sai số là ± 1 năm (miền Bắc sớm hơn 1 năm, miền Nam muộn hơn 1 năm). Như vậy, những dự báo của chúng tôi là tương đối chính xác.

Năm 1987 (theo số liệu thống kê) là năm mở đầu cho thời kỳ sa sút nghiêm trọng trong nửa chu kỳ nghịch, nhịp độ tăng trưởng đối với sản lượng thóc và năng suất lúa ở cả hai miền đều âm, sản lượng thóc của cả nước giảm gần 1 triệu tấn so với năm 1986, còn tình hình năm 1988 sẽ ra sao?

Theo nhận định của Ban thường trực liên hệ các bộ Năng lượng, Thủy lợi, Nông nghiệp và Công nghiệp thực

Digitized by Google

phẩm. Cục dự báo khí tượng – thủy văn tại cuộc họp thường kỳ ngày 11 tháng 4 năm 1988 (xem báo Nhân dân ngày 13-4-1988) vụ đông xuân năm nay ở miền Bắc có nguy cơ xấu đi hơn nữa do sâu bệnh, hạn hán và trời ấm ủ kéo dài trong hơn ba tháng đầu năm cũng như cùng kỳ năm 1985.

Bước đầu đánh giá có 40% diện tích lúa thuộc loại khá, 60% thuộc loại trung bình và kém.

Trong số 1,04 triệu ha lúa đông xuân ở miền Bắc năm nay, đã có trên 200 nghìn ha đang bị sâu bệnh (tính đến cuối tháng 4-1988) và có nguy cơ tăng lên khi thời tiết trở nên nắng ấm. 5 nghìn ha cây mạ quá tuổi cho nên đòng già và lác đác có lúa trỗ sớm, gần 100 nghìn ha (tính đến giữa tháng 3) có lúa cần bị nghẹt rễ, hơn 130 nghìn ha lúa đang cạn nước và hạn hán có nguy cơ tăng lên vì mực nước ở các ao, hồ, đập thấp hơn từ 2 – 6m so với các năm.

Qua những đánh giá sơ bộ trên đây thấy rằng vụ đông xuân năm 1988 ở miền Bắc có nguy cơ tồi tệ hơn so với vụ đông xuân năm 1987 và những tính toán của chúng tôi dựa vào các dãy số liệu thống kê (của bảng 2) theo nhiều phương pháp khác nhau cũng cho những kết quả rất gần với những dự đoán của Bộ nông nghiệp Mỹ về sản lượng thóc ở nước ta trong năm 1988 (xem bảng 1).

Ngoài ra, nếu sự biến động của thời tiết và khí hậu diễn ra theo đúng các chu kỳ tai biến mà chúng tôi đã dự báo, **thì trong năm nay cũng như trong vài ba năm tới nền nông nghiệp nước ta sẽ hứng chịu những thiên tai nặng nề hơn nhiều so với mấy năm qua. Thêm vào đó, rừng ở nước ta trong hơn 10 năm qua đã bị tàn phá hết sức khốc liệt. Do đó hậu quả của thiên tai ở nửa chu kỳ nghịch lần này sẽ nghiêm trọng hơn nhiều so với thời kỳ 1978–1980.**

Như vậy, tình trạng thiếu lương thực trong năm nay và trong vài ba năm tới sẽ hết sức nghiêm trọng, và nhắc nhở chúng ta nhớ đến bài học tương tự vào những năm 1978–1980 để có phương án phòng xa, giảm bớt cái giá mà đất nước và nhân dân ta phải trả cho cung cách quản lý và làm ăn vô trách nhiệm như lâu nay.

Cần phải nhấn mạnh một lần nữa là tất cả những dự báo trên đây đã được chúng tôi nêu lên cách đây hơn 1 năm nhưng trên thực tế chưa được các ngành, các cấp quan tâm đúng mức và có biện pháp tích cực nhằm ngăn chặn những mối đe dọa đối với đời sống của nhân dân.

III. Một số biện pháp cấp bách nhằm giải quyết vấn đề thiếu lương thực trong mấy năm trước mắt.

Nền kinh tế nước ta hiện giờ về nhiều mặt đang rơi vào tình trạng không bình thường, nếu như trong năm nay và vài ba năm tới phải hứng chịu những hậu quả nặng nề của thiên tai trong nửa chu kỳ nghịch đối với sản xuất nông nghiệp như chúng tôi đã dự báo (điều này hầu như chắc chắn sẽ xảy ra, không thể nào tránh khỏi và hoàn toàn không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của bất cứ một ai!), thì những khó khăn và thử thách đối với nền kinh tế nước ta trong thời kỳ tới là cực kỳ nghiêm trọng, đặc biệt trong việc giải quyết vấn đề ăn cho toàn xã hội.

Thóc gạo là thuộc nhu cầu thiết yếu hàng đầu trong đời sống hằng ngày của nhân dân ta. Kinh nghiệm thực tiễn trong hơn 30 năm qua ở miền Bắc và hơn 10 năm qua trên phạm vi cả nước cho phép chúng ta rút ra một kết luận có tính chất nguyên lý sau đây :

Muốn ổn định mọi mặt đời sống kinh tế – xã hội, trước hết phải giải quyết vững chắc vấn đề lương thực.

Digitized by Google

Có người đặt vấn đề: thế nào là giải quyết, vững chắc vấn đề lương thực? Trong điều kiện hiện nay của nước ta chúng tôi hiểu vấn đề đó như sau: thứ nhất, phải có lương thực đủ ăn (với mức 300kg lương thực quy thóc/đầu người/năm) và thứ hai, phải có lương thực dự trữ ít nhất là 2 tháng trong một năm (với mức 50kg lương thực quy thóc/đầu người/năm).

Như vậy, với số dân 60 triệu người thì điều kiện trên đây đòi hỏi phải có 18 triệu tấn lương thực quy thóc để ăn và 3 triệu tấn lương thực để dự trữ, nghĩa là với số dân 60 triệu người muốn giải quyết vững chắc vấn đề lương thực trong những điều kiện như hiện nay phải có 21 triệu tấn lương thực quy thóc.

Một câu hỏi tất yếu phải đặt ra: ngay cả trong những năm mà thời tiết và khí hậu tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, tức là trong nửa chu kỳ thuận theo khái niệm mà chúng tôi đã đưa ra, chúng ta cũng chỉ mới ở ranh giới giữa thiếu ăn và tạm đủ ăn, lấy đâu ra để dự trữ?

Nhìn chung trong phạm vi cả nước thì đúng là có tình trạng nói trên, vì trong mấy năm qua mức cao nhất đạt được là 18,38 triệu tấn lương thực quy thóc (1986), cho nên, nếu chưa thay đổi được cơ cấu bữa ăn, cơ cấu sản xuất, cơ cấu sản nghiệp và đổi mới triệt để cơ chế quản lý kinh tế trong nông nghiệp, thì khó lòng có thể tạo ra dự trữ lương thực từ bản thân nền sản xuất nông nghiệp nước ta. Song, nếu xem xét kỹ sự phân bố lương thực không đều giữa hai miền, chúng tôi thấy vẫn có khả năng thông qua điều tiết vĩ mô để tập trung một khối lượng lương thực trong tay nhà nước, tạo ra dự trữ ngắn hạn để giảm bớt tình trạng căng thẳng do thiếu hụt lương thực hầu như thường xuyên ở miền Bắc, nhất là trong nửa chu kỳ nghịch đối với sản xuất nông nghiệp.

Thật vậy, kể từ năm 1984 đến nay, sản lượng thóc hằng năm ở miền Bắc luôn luôn kém miền Nam hơn 3 triệu tấn (xem bảng 2), trong lúc đó dân số miền Bắc lại đông hơn miền Nam khoảng gần 2 triệu người. Do đó, **chỉ cần Nhà nước giữ vững kỷ cương trong quản lý và thực hiện một số biện pháp kinh tế thích hợp để san bằng chênh lệch nói trên, thì tình hình lương thực không đến nỗi căng thẳng như lâu nay.**

Xuất phát từ những phân tích trên đây, chúng tôi thấy cần phải áp dụng một số biện pháp cấp bách sau đây để khắc phục tình trạng thiếu hụt lương thực trong thời gian tới, cụ thể là:

1. Tạm thời từ nay đến 1990 Nhà nước thực hiện sự độc quyền trong thu mua và phân phối lương thực trong phạm vi cả nước, nhằm chấm dứt tình trạng lộn xộn, vô chính phủ như lâu nay trong việc mua bán lương thực và qua đấy tập trung được một số lượng lương thực cần thiết trong tay Nhà nước trên cơ sở bảo đảm lợi ích chính đáng của những người sản xuất lương thực để động viên, khuyến khích họ sản xuất ra nhiều thóc gạo bán cho nhà nước, tạo ra nguồn dự trữ lương thực, góp phần ổn định giá gạo ở các thị trường tiêu thụ lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà nội và các khu công nghiệp. Có thể giao công việc này cho một tổ chức thống nhất trong phạm vi cả nước (chẳng hạn như Tổng công ty lương thực) có chân rết đến tận các hợp tác xã mua bán ở nông thôn và các đại lý bán gạo ở thành thị, được tổ chức hết sức chặt chẽ và có kỷ luật nghiêm như quân đội trong thời kỳ đất nước có chiến tranh.

Tổ chức này chịu trách nhiệm nắm toàn bộ lương thực từ thuế nông nghiệp và bảo đảm mua đủ số lương thực tương ứng với quỹ hàng hóa và vật tư do nhà nước giao cho; tổ chức bảo quản, chế biến, mua bán

Digitized by Google

và kinh doanh lương thực theo đúng các quy định của nhà nước.

2. Xác định rõ trách nhiệm của cá nhân cán bộ lãnh đạo trong bộ máy chính quyền các cấp trong việc bảo đảm thu đủ thuế nông nghiệp để giao nộp cho Tổng công ty lương thực. Địa phương nào không làm tròn nghĩa vụ đối với nhà nước trong việc thu thuế nông nghiệp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân ở địa phương đó phải chịu trách nhiệm trước nhà nước, tùy theo mức độ nặng nhẹ mà có kỷ luật thích đáng và những trường hợp đặc biệt nghiêm trọng phải truy tố trước pháp luật để giữ vững kỷ cương trong lĩnh vực có tầm quan trọng sống còn đối với đất nước.

3. Bằng mọi cách phải xúc tiến ngay kế hoạch tạo ra quỹ dự trữ lương thực quốc gia, từ nay đến 1990 hằng năm phải có ít nhất là 1 triệu tấn lương thực dự trữ. Dứt khoát phải dành một số ngoại tệ đáng kể để nhập lương thực, vay thêm tiền để nhập lương thực, xin viện trợ lương thực, v.v.

4. Tăng cường đầu tư đúng mức cho công đoạn sau thu hoạch nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các tổn thất về số lượng và chất lượng lương thực. Chúng tôi cho rằng trong điều kiện sản xuất nông nghiệp ở nước ta còn gặp nhiều khó khăn, thì đầu tư cho công đoạn sau thu hoạch phải là đầu tư siêu ưu tiên, vì nó đòi hỏi ít vốn hơn nhiều so với công đoạn trước thu hoạch, bảo đảm chắc ăn và mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất trong các loại đầu tư. Lâu nay chúng ta chỉ chú ý đầu tư cho công đoạn trước thu hoạch, ít chú ý và thậm chí coi thường công đoạn sau thu hoạch và do đó phải gánh chịu thiệt hại khoảng 2 – 3 triệu tấn lương thực hằng năm, lượng thóc gạo này có thể nuôi sống 10 triệu người trong một năm. Đây là một con số đầy ý nghĩa, nó nhắc nhở chúng ta phải sớm đổi mới chiến lược đầu tư, tranh thủ ngay sự giúp đỡ về mặt kỹ thuật và tài chính của Tổ chức nông nghiệp và lương thực thế giới (FAO) đối với công nghệ sau thu hoạch để nhanh chóng nâng cao thành quả mà chúng ta đã đạt được trong công đoạn trước thu hoạch.

5. Đẩy mạnh công tác bảo hiểm trong sản xuất lương thực để tạo nguồn dự trữ trong tay nhà nước từ sự tự nguyện đóng góp của nông dân nhằm khắc phục kịp thời các hậu quả thiên tai, góp phần nhanh chóng ổn định sản xuất và đời sống của nông dân.

6. Đổi mới triệt để hệ thống cung ứng vật tư và trao đổi hàng hóa giữa nhà nước và nông dân theo 2 hướng sau đây:

– Nhà nước giao vật tư và hàng tiêu dùng thiết yếu cho các công ty kinh doanh ngành hàng dựa trên cơ sở định mức kinh tế – kỹ thuật và các định hướng của kế hoạch nhà nước để các tổ chức này trực tiếp ký hợp đồng mua bán với nông dân trên cơ sở trao đổi ngang giá.

– Nhà nước cho phép các công ty kinh doanh ngành hàng thông qua xuất nhập khẩu và liên kết kinh tế tạo ra quỹ vật tư, hàng hóa để trao đổi ngang giá với nông dân và trên cơ sở đó thu mua sản phẩm theo giá thỏa thuận.

Nghiêm cấm việc mua bán hoặc trao đổi vật tư nông nghiệp với tư thương và các tổ chức hành chính không có chức năng kinh doanh.

Trên đây chúng tôi chỉ nêu lên mấy biện pháp cấp bách nhằm giải quyết những khó khăn trước mắt. Về lâu dài, nếu chúng ta dám nhìn thẳng vào sự thật và dũng cảm gạt bỏ những quan niệm giáo điều về cải tạo xã hội chủ nghĩa, tiến hành đổi mới triệt để cơ chế quản lý kinh tế trong nông nghiệp, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa nhà nước và nông dân trên cơ sở đảm bảo lợi ích thích đáng của người lao động, thì có thể nhanh chóng giải quyết vững chắc vấn đề lương thực ở nước ta.

Digitized by Google

VỀ LUẬT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

LƯU VĂN ĐẠT *

CUỘC cách mạng khoa học kỹ thuật trên thế giới ngày nay đã bước vào một thời kỳ mới với những thành tựu kỳ diệu và triển vọng to lớn. Xu thế quốc tế hóa đời sống kinh tế trên cơ sở phân công lao động quốc tế, chuyên môn hóa và hợp tác hóa ngày càng mở rộng. Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước về mặt kinh tế ngày càng tăng lên. Do đó, sự hợp tác kinh tế và khoa học kỹ thuật giữa các nước, kể cả các nước có chế độ kinh tế – xã hội khác nhau được coi là một yêu cầu khách quan của thời đại.

Kinh nghiệm của nhiều nước đã chỉ rõ việc tranh thủ vốn, kỹ thuật tiên tiến của nước ngoài là điều kiện cần thiết để xây dựng và phát triển kinh tế. Đối với những nước còn lạc hậu về kinh tế, muốn đi lên với nhịp độ nhanh thì điều đó lại càng quan trọng.

Đại hội lần thứ VI của Đảng đã rút ra bài học lớn là « *phải biết kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại trong điều kiện mới* », phải « sử dụng tốt mọi khả năng mở rộng quan hệ thương mại, hợp tác kinh tế và khoa học, kỹ thuật với bên ngoài để phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội » (1). Đồng thời Đại hội cũng nêu ra những phương hướng và hình thức hợp tác với bên ngoài, những chủ trương khuyến khích người nước ngoài đầu tư vào Việt nam và động viên người Việt nam định cư ở nước ngoài góp phần xây dựng đất nước.

Luật đầu tư được Quốc hội khóa VIII thông qua ngày 29-12-1987 thể chế hóa chính sách mới của Đảng và Nhà nước ta về hợp tác kinh tế giữa nước ta với nước ngoài, về đầu tư nước ngoài tại Việt nam. Nó có nhiều điểm mới và những sửa đổi quan trọng so với Điều lệ về đầu tư nước ngoài ở Việt nam do Chính phủ ta ban hành năm 1977

Khái niệm đầu tư ghi trong Luật được hiểu là đầu tư trực tiếp, là việc người nước ngoài trực tiếp đưa vào Việt nam vốn bằng tiền nước ngoài hoặc bất kỳ tài sản nào được Chính phủ Việt nam chấp thuận, để sản xuất kinh doanh bằng các hình thức quy định trong Luật (hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng, thành lập xí nghiệp liên doanh, thành lập xí nghiệp 100% vốn nước ngoài). Các hình thức đầu tư gián tiếp (viện trợ, cấp tín dụng...) không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

Theo tinh thần của Luật, đầu tư trực tiếp của nước ngoài và hợp tác kinh tế với nước ngoài phải trên cơ

* Viện trưởng Viện kinh tế ngoại thương, Bộ ngoại thương

(1) Báo cáo chính trị của BCH TƯ Đảng tại Đại hội VI. *Tạp chí Cộng sản* số 1-1987, tr. 30.

Digitized by Google

sở bình đẳng và cùng có lợi nhằm khai thác có hiệu quả tài nguyên của đất nước, tạo thêm việc làm cho người lao động, đẩy mạnh xuất khẩu và các dịch vụ thu ngoại tệ, giúp nước ta tham gia có hiệu quả hơn vào sự phân công lao động quốc tế, nhất là trong cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa, tạo chỗ đứng ngày một vững chắc ở thị trường nước ngoài, trước hết là thị trường xã hội chủ nghĩa.

Với mục tiêu trên, Luật được áp dụng chung cho các tổ chức và cá nhân nước ngoài muốn đầu tư vào Việt nam. Đối với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước có quan hệ đặc biệt với Việt nam, Luật quy định: «Căn cứ vào những nguyên tắc quy định trong Luật, Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam có thể ký với Chính phủ nước ngoài những hiệp định hợp tác và đầu tư phù hợp với quan hệ kinh tế giữa Việt nam với nước đó». Trên tinh thần đó, ngày 29 tháng 10 năm 1987, Chính phủ ta và Chính phủ Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết đã ký hiệp định về những nguyên tắc cơ bản thành lập và hoạt động các xí nghiệp liên doanh, các liên hiệp và tổ chức quốc tế.

Đối với người Việt nam định cư ở nước ngoài, do tính đặc thù của đối tượng này, Luật cũng rất mềm dẻo và cho phép Chính phủ ban hành những quy định cụ thể nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước, góp phần xây dựng Tổ quốc. Đương nhiên, những quy định này cũng phải căn cứ vào những nguyên tắc định trong Luật.

★

Với Luật đầu tư, Nhà nước ta hoan nghênh và khuyến khích người nước ngoài (tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân và cá thể) đầu tư vốn và kỹ thuật vào Việt nam, hợp tác với các tổ chức kinh tế Việt nam có tư cách pháp nhân (tư nhân Việt nam được quyền chung vốn với các tổ chức kinh tế Việt nam) trên nguyên tắc người nước ngoài tôn trọng độc lập, chủ quyền của Việt nam, tuân thủ pháp luật Việt nam; bảo đảm các bên bình đẳng và cùng có lợi. Luật khẳng định Nhà nước ta bảo đảm quyền sở hữu đối với vốn đầu tư của nước ngoài và những nguyện vọng chính đáng của họ như bảo đảm đối đãi công bằng và thỏa đáng đối với người đầu tư; bảo đảm an toàn về vốn là tài sản của họ; bảo đảm người đầu tư được chuyển ra nước ngoài vốn đầu tư, lợi nhuận thu được hoặc được chia, các khoản tiền và tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của họ; bảo đảm cho 2 bên hợp tác được quyền đưa những tranh chấp giữa 2 bên ra trước bất kỳ tổ chức trọng tài hoặc cơ quan xét xử nào do hai bên thỏa thuận.

Nhà nước ta cũng bảo đảm tạo những điều kiện thuận lợi và quy định những thủ tục dễ dàng cho người đầu tư nước ngoài. Điều này thể hiện trên các mặt:

1 — *Về các lĩnh vực hợp tác và đầu tư.* Người nước ngoài được đầu tư vào Việt nam trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, dịch vụ v.v.).

Xuất phát từ những đặc điểm của nền kinh tế nước ta, từ đường lối xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, từ xu hướng của nền kinh tế thế giới và thị trường thế giới, chính sách của Nhà nước ta khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực sau:

— Thực hiện các chương trình kinh tế lớn (trước mắt là 3 chương trình về lương thực — thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; sản xuất hàng xuất khẩu và sản xuất hàng thay thế hàng nhập khẩu.

Digitized by Google

– Sử dụng kỹ thuật cao, công nhân lành nghề; đầu tư theo chiều sâu nhằm khai thác, tận dụng các khả năng và nâng cao công suất của các cơ sở kinh tế hiện có;

– Sử dụng nhiều lao động, nguyên liệu và tài nguyên thiên nhiên sẵn có tại chỗ.

– Xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng.

– Thực hiện các dịch vụ thu tiền nước ngoài (du lịch, dịch vụ sân bay, cảng khẩu và các dịch vụ khác...).

Với những hướng nói trên, người nước ngoài có một diện rộng để hợp tác, đầu tư và thuận lợi trong việc lựa chọn nội dung hợp tác, đối tượng đầu tư, vì nó đa dạng, phong phú.

2 – *Về các hình thức hợp tác và đầu tư.* Chính sách của Nhà nước ta là không loại trừ và hạn chế bất kỳ hình thức nào. Trong ba loại hình hợp tác và đầu tư mà Luật quy định, có một hình thức rất đa dạng, được áp dụng rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới. Đó là hình thức *hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng*. Việc thực hiện nó tương đối đơn giản so với hình thức xí nghiệp liên doanh.

Hai bên có điều kiện chủ động hợp tác trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt trong lĩnh vực khai thác tài nguyên thiên nhiên, sản xuất chia sản phẩm, và thỏa thuận với nhau về đối tượng, nội dung kinh doanh, về quyền lợi, nghĩa vụ của mỗi bên cũng như mối quan hệ giữa hai bên. Cơ sở pháp lý ràng buộc hai bên là hợp đồng hợp tác kinh doanh, được cơ quan nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài chuẩn y.

Đối với hình thức *xí nghiệp liên doanh*, chính sách của Nhà nước ta là tạo mọi điều kiện cho xí nghiệp liên doanh chủ động trong kinh doanh, kinh doanh có hiệu quả và mở rộng quyền cho người nước ngoài trong hoạt động kinh doanh. So với Điều lệ đầu tư năm 1977, lần này có những điểm bổ sung và sửa đổi quan trọng. Luật quy định một số hình thức góp vốn cụ thể và dành quyền cho 2 bên thỏa thuận về bất kỳ hình thức góp vốn nào khác. Bên Việt nam được quyền thỏa thuận với bên nước ngoài góp vào vốn pháp định các nguồn tài nguyên, quyền sử dụng đất đai, mặt nước, mặt biển. Điểm bổ sung quan trọng này phù hợp với Luật đất đai của ta và với luật pháp quốc tế.

Luật đầu tư còn không hạn chế mức góp vốn tối đa vào xí nghiệp liên doanh đối với người đầu tư nước ngoài và chỉ quy định mức góp vốn tối thiểu (không dưới 30% vốn pháp định), khác với Điều lệ đầu tư năm 1977 quy định phần góp vốn của người nước ngoài vào xí nghiệp liên doanh tối thiểu là 30%, tối đa 49% vốn của xí nghiệp liên doanh. Điểm sửa đổi này đáp ứng lòng mong muốn của một số người đầu tư nước ngoài muốn góp vốn cao hơn 49% vốn pháp định, và cũng phù hợp với điều kiện của nền kinh tế nước ta trong giai đoạn hiện nay, với xu thế ở nhiều nước đang phát triển. Luật đầu tư không quy định mức tối thiểu và chỉ quy định mức tối đa là 20 năm về thời hạn hoạt động của xí nghiệp liên doanh. Trong trường hợp cần thiết, các bên hợp tác có thể thỏa thuận về một thời hạn dài hơn 20 năm. Thời gian hoạt động như vậy mới có điều kiện kinh doanh có hiệu quả như trong trường hợp khai thác tài nguyên thiên nhiên.

Chính sách của Nhà nước ta là tạo điều kiện cho người đầu tư nước ngoài tham gia rộng rãi vào công tác quản lý và điều hành xí nghiệp liên doanh nhằm bảo đảm cho xí nghiệp liên doanh hoạt động có hiệu quả và có lợi cho cả hai bên. Điều đó thể hiện trong quy định của Luật về tổ chức và quyền hạn của Hội đồng quản trị cơ quan lãnh đạo cao nhất của xí nghiệp

Digitized by Google

liên doanh và về tổ chức điều hành công việc thường xuyên của xí nghiệp liên doanh.

Đối với hình thức *xí nghiệp 100% vốn nước ngoài*, từ năm 1977, Nhà nước ta đã chấp nhận hình thức này. Nó phù hợp với chính sách tô nhượng mà V.I. Lê-nin đã đề ra vào những năm đầu thập kỷ 20. Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài là một pháp nhân theo luật pháp Việt nam, nhưng vốn và tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của người đầu tư nước ngoài. Họ được tự mình quản lý xí nghiệp, hưởng các quyền lợi ghi trong giấy phép cho đầu tư, nhưng chịu sự kiểm soát của cơ quan nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài và phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ ghi trong giấy phép cho đầu tư. Người đầu tư nước ngoài có thể lựa chọn dự án đầu tư phù hợp với khả năng, điều kiện và lợi ích của họ.

Lợi ích của người đầu tư nước ngoài, ngoài an toàn về vốn, chủ yếu là thu được lợi nhuận thích đáng (đối với các nước xã hội chủ nghĩa, còn là việc đáp ứng yêu cầu về cung cấp những sản phẩm hợp tác) và có điều kiện hoạt động thuận lợi. Những quy định trong Luật có liên quan đến vấn đề này xuất phát từ điều kiện cụ thể của nền kinh tế nước ta, đồng thời có tính đến tình hình đầu tư của nước ngoài vào các nước Châu Á – Thái Bình Dương.

Luật đầu tư còn dành cho xí nghiệp liên doanh biện pháp khuyến khích, đặc biệt là được miễn giảm thuế lợi tức. Việc miễn, giảm thuế đó căn cứ vào lĩnh vực đầu tư, quy mô vốn đầu tư, địa phương đầu tư, khối lượng hàng xuất khẩu, tính chất và thời gian hoạt động của xí nghiệp liên doanh. Cơ quan nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài còn có thể miễn giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong từng trường hợp đặc biệt.

Trong trường hợp sử dụng đất đai, mặt nước, mặt biển, xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và người nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng đều phải trả tiền thuê. Nếu khai thác các tài nguyên nói trên, họ phải trả tiền tài nguyên (royalty).

Trong trường hợp người nước ngoài dùng lợi nhuận thu được để tái đầu tư thì cơ quan thuế sẽ hoàn lại phần thuế đã nộp cho số lợi nhuận tái đầu tư.

Để người đầu tư nước ngoài không phải giao dịch với nhiều đầu mối và có một cơ quan nhà nước có đủ thẩm quyền giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động hợp tác và đầu tư, Nhà nước ta lập ra một cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài, làm đầu mối giải quyết những vấn đề người nước ngoài đề xuất, quyết định và kiểm tra các vấn đề có liên quan đến hoạt động hợp tác và đầu tư nước ngoài.

★

Luật đầu tư nước ngoài vừa được công bố thể hiện sự đổi mới tư duy kinh tế và tư duy pháp lý của chúng ta. Với những quy định rộng rãi, mềm dẻo, hợp lý, hợp tình, nó bước đầu được dư luận quốc tế tiếp nhận một cách thuận lợi. Tuy nhiên để người nước ngoài tích cực đầu tư vào Việt nam theo Luật này, chúng ta còn phải giải quyết rất nhiều vấn đề. Phải tạo nên một môi trường chính trị – pháp luật, tâm lý xã hội thuận lợi và đặc biệt là phải xóa bằng được cơ chế quản lý kinh tế quan liêu, bao cấp, xây dựng được cơ chế quản lý kinh tế mới năng động, thật sự kinh doanh và hạch toán kinh tế xã hội chủ nghĩa phải có sự đầu tư thích đáng vào việc cải tạo cơ sở hạ tầng, trước hết là ở những vùng thuận lợi cho việc hợp tác, đầu tư của nước ngoài... Có như vậy mục tiêu của chúng ta đề ra mới thực hiện được.

Digitized by Google

Mấy ý kiến về tính công khai

TRẦN HẬU *

TÍNH công khai rộng rãi của đảng cộng sản sinh ra từ tính chất dân chủ và mục đích của đảng, từ chỗ xác định nhiệm vụ của đảng là phải thường xuyên thông báo cho quần chúng biết, không chỉ những thắng lợi, mà cả những mâu thuẫn, khuyết điểm và khó khăn, trở ngại trên bước đường đi tới của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nó đang là một xu thế có sức mạnh to lớn trong công cuộc cải tổ và đổi mới ở các nước xã hội chủ nghĩa.

Thực chất nội dung của tính công khai phải được hiểu theo nghĩa là, mọi việc liên quan đến nghĩa vụ và quyền lợi của quần chúng phải được giải quyết không phải tùy theo ý muốn và lợi ích của một người nào hay nhóm nào, mà phải có sự kiểm tra, xem xét của quần chúng có liên quan một cách trực tiếp hoặc thông qua những đại biểu xứng đáng và tin cậy của họ, phải được giải quyết phù hợp với lợi ích căn bản và chính đáng của quần chúng và thể hiện sự tôn trọng những ý kiến đúng đắn của họ, phải bảo đảm nâng cao vai trò lãnh đạo của đảng, vai trò quản lý của nhà nước và vai trò làm chủ của nhân dân với tư cách vừa là sản phẩm, vừa là chủ thể của xã hội.

Tính công khai phải được hiểu theo nghĩa là sự dũng cảm chính trị, tinh thần trách nhiệm và sự thẳng thắn, không né tránh khuyết điểm và khó khăn, không sợ tranh luận và va chạm ý kiến, quan điểm, có bản lĩnh, dám đương đầu với những thử thách trong cuộc đấu tranh cho chân lý và lẽ phải, chống tệ quan liêu, thói gia trưởng phong kiến...

Tính công khai gắn liền với tính trung thực, phản ánh đúng bản chất của sự vật với tất cả những nội dung đa dạng của nó.

Tính công khai gắn liền với sự chân thành trong nhân cách, qua thực hiện tính công khai, con người tự khẳng định mình và khẳng định quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng.

Tính công khai không có nghĩa là một sự cởi mở tự nhiên, công khai vì mục đích tự thân hoặc một thứ tuyên truyền không có tác dụng thúc đẩy dân chủ hóa và mang lại lợi ích thiết thân cho sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Tính công khai có mục đích phải phản ánh quan điểm quần chúng và trình độ lãnh đạo của đảng, trình độ quản lý của nhà nước và trình độ hoạt động của các tổ chức quần chúng.

Tính công khai phải được hiểu không phải là một biện pháp nhất thời nào đó chỉ áp dụng trong những thời điểm nhất định. Thật là sai lầm nếu không nhận thức được rằng, tính công khai là một tiêu chuẩn của xã hội xã hội chủ nghĩa, là một nét quan trọng nhất của lối sống xã hội chủ nghĩa trong điều kiện dân chủ hóa. Công

* Phó tiến sĩ sử học

Digitized by Google

cuộc cải tạo những tàn dư của xã hội cũ với bao thói hư tật xấu, những ung nhọt và bệnh hoạn nảy sinh khắp nơi, kể cả ở trong đảng, bộ máy nhà nước và các đoàn thể quần chúng, hơn bao giờ hết đòi hỏi một sự quang minh chính đại. Chỉ có tính công khai, sự phê bình và tự phê bình, sự kiểm tra của quần chúng mới thực hiện được điều đó.

Tính công khai phải được hiểu là một quá trình thường xuyên, không gián đoạn. Thực hiện công khai hóa mạnh mẽ sẽ thúc đẩy việc thực hiện những nhiệm vụ mới của sự nghiệp cách mạng. Đến lượt nó, những nhiệm vụ nặng nề của giai đoạn cách mạng mới lại đề ra những yêu cầu mới cao hơn đối với tính công khai. Nói dân chủ, nói công bằng mà không dám công khai, tức là đã muốn hạn chế dân chủ, cản trở công bằng. Có thể nói rằng, công khai là thể hiện trực tiếp và là bảo đảm cho dân chủ và công bằng. Quá trình biện chứng đó không ngừng làm nảy sinh những mâu thuẫn mới, mà giải quyết những mâu thuẫn đó sẽ thúc đẩy sự nghiệp cách mạng không ngừng tiến lên.

Tính công khai không có nghĩa là chỉ công bố cho mọi người biết những điều cần thiết nhằm tạo điều kiện cho ai cũng được biết, được bàn, được làm, được kiểm tra và được hưởng thành quả xứng đáng với công lao đóng góp của mình trong điều kiện chung của đất nước, mà còn phải thể hiện trong phong cách, lề lối hoạt động của các cơ quan đảng và nhà nước, trong cách thảo luận, nghiên cứu, giải quyết những mâu thuẫn đặt ra trong cuộc sống, trong việc đặt ra và giải quyết thẳng thắn có sự kiểm tra, kiểm soát của tập thể và quần chúng đối với những sự việc và con người có liên quan đến lợi ích của tập thể, của quần chúng.

Tính công khai phải được nhận thức trong quan hệ hữu cơ với tính không công khai. Tính công khai phải đặt trong một không gian và thời gian xác định đối với mỗi quan hệ chính trị, xã hội cụ thể. Công khai không có nghĩa là cái gì cũng đưa lên báo chí và để lộ bí mật quốc gia. Điều đó cho phép xác định mức độ, phạm vi, thời điểm và đối tượng công khai khác nhau đối với những nội dung khác nhau. Tính khoa học trong công khai đòi hỏi không được đồng nhất mọi sự công khai: giữa trong đảng và ngoài đảng, giữa cấp trên và cấp dưới, giữa trong cấp ủy và ngoài cấp ủy, giữa các lĩnh vực hoạt động có tính chất khác nhau trong xã hội, giữa trong nước và ngoài nước, giữa các thời điểm khác nhau, các giai đoạn khác nhau. Nhiều khi sự tuyệt đối hóa trong thực hiện tính công khai chẳng những không mang lại những lợi ích cần thiết, mà trái lại còn làm tổn thương ngay đến bản thân mục đích của tính công khai, đến quá trình dân chủ hóa và lành mạnh hóa các quan hệ chính trị xã hội.

Từ sau Đại hội XXVII của ĐCS Liên xô đến nay, ở Liên xô đã xuất hiện nhiều hình thức khác nhau để thực hiện tính công khai. Đó là việc phê bình những khuyết điểm trong sự lãnh đạo của đảng và công tác quản lý của nhà nước thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (đối với tổ chức và cá nhân). Đó là việc công khai lựa chọn cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý bằng phương pháp bầu cử. Đó là việc công khai phổ biến những chủ trương, chính sách của đảng và nhà nước có liên quan đến quần chúng. Đó là việc đối thoại giữa cán bộ lãnh đạo với quần chúng để trao đổi thẳng thắn và công khai những vấn đề mà cả hai bên đều quan tâm. Đó là việc công khai xem xét lại những vấn đề lịch sử và nhân vật lịch sử trong quá khứ và hiện tại còn có những nhận định khác nhau, v. v.

Digitized by Google

Ở nước ta, tính công khai được thực hiện và mở rộng với quy mô và tính chất mới trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Những đặc điểm kinh tế – xã hội với đầy đủ những nét đặc thù Việt nam, một mặt đề ra yêu cầu bức thiết phải tăng cường thực hiện tính công khai; nhưng mặt khác cũng gây nên những trở ngại không nhỏ cho việc thực hiện tính công khai.

Một lẽ rõ ràng là, tâm lý người sản xuất nhỏ còn in dấu ấn đậm nét trong quan hệ xã hội của mỗi người, kể cả những người cộng sản, mà đặc trưng của nó là luôn tự bằng lòng với cái đã có, né tránh mâu thuẫn và an phận thủ thường. Xã hội Việt nam trải qua nhiều thế kỷ của chế độ phong kiến nhưng lại chưa trải qua thời kỳ phát triển tư bản chủ nghĩa, chưa trải qua nền dân chủ tư sản nên dễ tạo nên ở mỗi người tính rụt rè, óc thủ cựu, gia trưởng. Người ta không muốn công khai, nhất là công khai nêu ra những khuyết[1] điểm và thiếu sót, không muốn nhìn thẳng vào sự thật, nhất là những sự thật đau lòng, không muốn cấp dưới nói khác, nhất là nói ngược lại ý kiến cấp trên. Nghĩa là không thể « vạch áo cho người xem lưng », không muốn đảo lộn cái « tôn ti trật tự » đã được sắp đặt.

Một lẽ khác, lực cản trở lớn đối với việc thực hiện tính công khai là chủ nghĩa quan liêu, mà ở đây chứa đựng tất cả những nguồn gốc kinh tế sản sinh ra nó. Đó là tình trạng riêng rẽ, phân tán của những người sản xuất nhỏ, cảnh nghèo nàn và lạc hậu của họ, tình trạng kém phát triển về văn hóa, giao thông vận tải và bưu điện, tình trạng kém tác động giữa công nghiệp và nông nghiệp. Chủ nghĩa quan liêu tạo nên tính biệt lập, làm cho bộ máy lãnh đạo tách rời nhân dân, đứng trên nhân dân, chỉ huy bằng áp đặt và mệnh lệnh hành chính đơn thuần, đàn áp sáng kiến và lảng tránh những nguyện vọng, đòi hỏi chính đáng của quần chúng.

Thắng lợi to lớn của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong những thập kỷ vừa qua làm cho Đảng ta giành được tín nhiệm cao trong nhân dân cả nước và trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Trong bối cảnh đó, ở một số cán bộ đảng viên đã nảy sinh tính « kiêu ngạo cộng sản », say sưa vì thắng lợi và tự mãn về trình độ lãnh đạo của mình. Những cán bộ, đảng viên này không có thói quen sống và đặt công tác của mình dưới con mắt kiểm tra của quần chúng, không có thói quen hỏi ý kiến quần chúng, đối thoại công khai và trực tiếp với quần chúng. Họ khó tiếp thu sự thay cũ đổi mới, nhất là lại thay đổi cương vị lãnh đạo với những đặc quyền, đặc lợi của cá nhân. Họ quen làm việc bằng giấy tờ và đến với quần chúng bằng những giáo huấn, ban phát chân lý, ban bố mệnh lệnh.

Vả nữa, trước những sai lầm vấp váp của Đảng ta trong lãnh đạo xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, những lúng túng trong việc tháo gỡ khó khăn và khắc phục tiêu cực xã hội vừa qua thì chính những người có bệnh kiêu căng cộng sản nói trên lại đột ngột chuyển từ trạng thái « lạc quan » tếu ấy sang tình trạng hoang mang, sợ hãi, dao động, trốn tránh trách nhiệm và né tránh sự thật. Những người này, hơn ai hết, sợ hãi phải sống và làm việc dưới sự kiểm soát công khai của toàn xã hội, nên họ không thể bằng lòng với việc thực hiện tính công khai. Với cấp trên, họ có thể thanh minh, lừa dối để tạo cho mình một chỗ dung thân. Nhưng họ không thể làm điều đó với quần chúng đông đảo và sáng suốt. Qua thực hiện tính công khai, quần chúng sẽ sát hạch họ lần cuối cùng và kiến nghị họ ngồi đúng cái chỗ mà họ có thể ngồi trong xã hội.

Một thực tế của nước ta là, trình độ lý luận và văn hóa của quần chúng

Digitized by Google

còn thấp. Điều đó ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện tính công khai. Trình độ văn hóa thấp có thể làm cho chủ trương công khai bị méo mó, làm cho con người dễ hành động theo một trong hai cực đối lập: hoặc là không dám công khai, hoặc là công khai một cách tuyệt đối, tràn lan, không giới hạn. Trong khi đó việc phê bình và tự phê bình công khai đòi hỏi những điều kiện và hiểu biết nhất định. Đó là tính khách quan khoa học, hiểu rõ chân lý và những chuẩn mực của sự phê bình, là tính trung thực, tính biện chứng và lịch sử. Đó là tri thức về vấn đề được phê bình, là sự dũng cảm và biết cách sử dụng một cách có hiệu quả vũ khí phê bình và tự phê bình.

Đảng ta ra đời và nhiều năm phải hoạt động bí mật trong điều kiện bị kẻ thù khủng bố gắt gao và chiến tranh ác liệt kéo dài. Hoàn cảnh lịch sử đó đã tạo nên một thói quen phải luôn luôn giữ gìn bí mật, kín đáo và khéo léo để bảo tồn lực lượng. Ngày nay, trước yêu cầu dân chủ hóa và công khai, mặc dù có nhận thức được tính cấp bách và lợi ích của nó song việc cải tạo và đổi mới một tập quán thực sự là một cuộc đấu tranh khó khăn, lâu dài, gian khổ.

Mặt khác, cũng phải tính đến một tập quán cổ truyền phương Đông với ảnh hưởng của các tôn giáo châu Á, các lý thuyết của Khổng giáo. Nho giáo tồn tại ở nước ta hàng ngàn năm do hậu quả thống trị của phong kiến phương Bắc với những tàn tích khác của chế độ phong kiến Việt nam và của chủ nghĩa thực dân cũ và mới hàng thế kỷ là những trở lực không nhỏ đối với việc thực hiện tính công khai ở nước ta.

Vượt qua mọi khó khăn, chúng ta phải thực hiện tốt nhất công khai hóa nhằm bảo đảm dân chủ hóa làm tiền đề vững chắc cho công cuộc đổi mới toàn diện do Đại hội VI của Đảng đề ra.

Muốn vậy, *trước hết*, phải thực hiện tính công khai một cách đầy đủ và thực chất trong sinh hoạt nội bộ đảng, nhất là ở hai khâu quan trọng nhất: ở tổ chức cơ sở đảng và ở các cơ quan lãnh đạo cao nhất của đảng. Là hạt nhân trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, Đảng ta phải đi đầu trong việc thực hiện tính công khai và dân chủ trong toàn xã hội. Thực tế chỉ rõ rằng, nếu không có tính công khai tất yếu không thể có dân chủ hóa, và có chăng thì rốt cuộc dân chủ cũng chỉ là hình thức mà thôi. Ở đây, sự trưởng thành về trình độ lý luận, đẩy mạnh phê bình, tự phê bình một cách công khai, thẳng thắn, bình đẳng từ dưới lên trên, đấu tranh để loại bỏ tư duy giáo điều, xây dựng tư duy khoa học, loại trừ những phần tử thoái hóa, biến chất, độc đoán chuyên quyền, chia rẽ, bè phái, trù úm cấp dưới, xu nịnh cấp trên giữ vai trò hết sức quan trọng và là yêu cầu cấp bách nhằm làm cho bầu không khí sinh hoạt trong đảng thực sự cởi mở, dân chủ, thẳng thắn trên tình đồng chí.

Hai là, cần có sự hướng dẫn, sự lãnh đạo các phương tiện truyền thông đại chúng, khắc phục những yếu kém và thiếu sót của bản thân những ngành truyền thông đại chúng. Đội ngũ cán bộ làm công tác này phải được chăm lo đào tạo, bồi dưỡng, toàn diện mà điều đầu tiên họ phải đòi điều kiện sống, làm việc và được quản lý sử dụng tốt. Hệ thống các phương tiện truyền thông đại chúng phải được tổ chức một cách khoa học, được kiện toàn và có một cơ chế quản lý nhà nước bảo đảm hoạt động có hiệu quả. Ngoài những chỉ thị, nghị quyết của đảng, cần có những đạo luật về báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tấn... để tạo cơ sở pháp lý cho các hình thức công khai. Việc thực hiện hạch toán kinh tế là cần thiết, nhưng không thể áp dụng một cách máy móc đối với các ngành truyền thông đại chúng vì cái «lãi» về chính trị không

Digitized by Google

thể tính bằng tiền. Do vậy, đã hoàn toàn đến lúc phải nghiên cứu và sớm ban hành một chính sách tài chính thích hợp để các phương tiện truyền thông đại chúng hoạt động tốt.

Ba là, trong quá trình thực hiện tính công khai, kịp thời phát hiện, giải quyết khẩn trương và có hiệu quả những vấn đề tồn tại và sẽ nảy sinh trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, con người. Do vậy những vấn đề cơ bản của luật pháp, chính sách, chế độ về quản lý kinh tế – xã hội phải được xác định rõ ràng và thể chế hóa. Không thể để tình trạng có những vụ, việc tiêu cực được phát hiện qua việc phê bình công khai trên các phương tiện truyền thông đại chúng, nhưng lại bị tồn đọng chỉ vì chưa đủ điều kiện về luật pháp và chính sách, chế độ. Vì vậy, có một cơ chế luật pháp và chính sách chặt chẽ và phù hợp là thiết thực góp phần quan trọng và cần thiết bảo đảm cho việc thực hiện tính công khai có hiệu quả cao.

Bốn là, cần đẩy mạnh việc giáo dục nâng cao trình độ dưới mọi hình thức, bằng mọi biện pháp về văn hóa, chính trị, trình độ học vấn cho toàn dân. V.I. Lê-nin khẳng định: «Một người không biết chữ là người đứng ngoài chính trị» (1). Sự hạn chế về trình độ chính trị và trình độ văn hóa của quần chúng là một nguyên nhân làm ảnh hưởng đến việc thực hiện tính công khai. Thực tế cho thấy, một khi quần chúng được nâng cao năng lực và ý thức làm chủ, tính tích cực chính trị – xã hội thì họ sẽ phát huy được tinh thần trách nhiệm công dân, sẽ biết thực hiện quyền dân chủ công khai của mình và không xâm phạm đến quyền dân chủ công khai của người khác. Do đó, việc đưa càng sớm càng tốt vào chương trình giáo dục phổ thông, đại học, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề vấn đề giáo dục công dân và pháp luật, là bảo đảm vững chắc và lâu dài cho cuộc đấu tranh thực hiện công khai hóa của chúng ta.

Vấn đề có ý nghĩa thực tiễn là đẩy mạnh thực hiện tính công khai trong bộ máy lãnh đạo cấp trung ương của đảng và nhà nước, nhằm vào những vấn đề bức thiết mà xã hội đang quan tâm, tạo nên sự chuyển biến từ bộ máy điều hành toàn xã hội là yêu cầu thực tế và cấp bách của cuộc sống, đồng thời là nguyện vọng của quần chúng trong quá trình thực hiện dân chủ hóa và công khai hóa trong phạm vi cả nước, trên các lĩnh vực sinh hoạt kinh tế – xã hội nhằm thúc đẩy công cuộc đổi mới toàn diện hiện nay.

(1) V. I. Lê-nin: *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ, Mat-xcơ-va, 1978, t. 44, tr. 218.

BÁC TÔN...

(Tiếp theo trang 16)

nghĩa Mác – Lê-nin với phong trào công nhân. Tại Sài gòn, quá trình kết hợp đó đã diễn ra thuận lợi do có sự hoạt động tích cực của Tôn Đức Thắng và Công hội. Trên một ý nghĩa nào đó, *Công hội do Tôn Đức Thắng sáng lập tại Sài gòn đã bắc nhịp cầu đưa chủ nghĩa Mác – Lênin đến với công nhân*. Vai trò của Công hội mà Tôn Đức Thắng là người sáng lập và là Hội trưởng thật sự quan trọng trong lịch sử phong trào công nhân Việt nam vào những năm đầu tiên truyền bá tư tưởng cách mạng vô sản ở Sài gòn.

Digitized by Google

ĐẨY MẠNH CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU Ở CÁC TỈNH BIÊN GIỚI PHÍA BẮC

CHU THÁI THÀNH *

VÙNG biên giới phía Bắc là vùng rừng núi rộng lớn của nước ta (83 000 km^2 với khoảng 5 triệu người, bao gồm 6 tỉnh và 50 dân tộc), có vị trí đặc biệt quan trọng về địa lý, chính trị, kinh tế và quốc phòng. Những năm gần đây, do tình hình chiến sự, kinh tế – xã hội gặp nhiều khó khăn, các hoạt động văn hóa, y tế giảm sút đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe nhân dân và cuộc sống của đồng bào các dân tộc. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng CSSKBĐ** hiện nay ở các tỉnh biên giới phía Bắc là nhiệm vụ cấp bách và quan trọng số một của ngành y tế và các cấp, các ngành có liên quan.

CSSKBĐ là giải pháp có hiệu quả nhất để thực hiện các quan điểm y học dự phòng, kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền và phương châm « Nhà nước và nhân dân cùng làm ». Bởi vì, ốm đau, dịch bệnh xảy ra đều bắt đầu tại nhà, tại bản, làng, phường, xã, trường học, xí nghiệp... nơi mọi người đang sống và làm việc.

Những yêu cầu về CSSKBĐ ở các tỉnh biên giới rất lớn không những do dịch bệnh diễn biến phức tạp, phong tục tập quán lạc hậu, tệ nạn xã hội đang trỗi dậy và phát triển, cùng với nạn mù chữ và mù chữ trở lại, mà còn do nhiệm vụ cấp cứu thương binh, bệnh binh, chăm sóc sức khỏe bộ đội dân quân và thanh niên phục vụ chiến đấu bảo vệ vùng biên của Tổ quốc. Thời gian qua, chúng ta đã có rất nhiều cố gắng, nhưng thực tế còn không ít khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện CSSKBĐ ở khu vực này.

Đội ngũ cán bộ y tế cơ sở xã bản) của các tỉnh miền núi phía Bắc, trước đây đã được xây dựng đầy đủ (mỗi bệnh xá có 3 đến 5 cán bộ y tế, mỗi bản có vệ sinh viên hoặc y tá), những năm gần đây, do chế độ, chính sách không hợp lý (tiền trợ cấp không đủ tiền xe đi họp, có nơi ba, bốn tháng chưa được trả sinh hoạt phí, lương thực không có, hoặc phải mua giá cao...) nên đã tan rã nhanh chóng. Chỉ còn khoảng 50 – 60% cơ sở y tế hoạt động, nhưng không đều. Nhiều trạm y tế chia nhau trực một vài người, số còn lại phải đi lao động kiếm sống; có nơi chỉ trực trạm vào buổi chiều hoặc vào ngày phiên chợ. Ở nhiều xã, bản cán bộ y tế không làm việc tại trạm mà làm việc tại nhà, ai cần đỡ đẻ, khám bệnh thì đến gọi. Y tá, vệ sinh viên ở các bản phần lớn lo sản xuất, chỉ hoạt động khi có dịch, hoặc khi cấp trên giao nhiệm vụ cụ thể. Đại bộ phận các lam máu là do cán bộ trạm sốt rét, đội vệ sinh phòng dịch, bệnh viện huyện, tỉnh lấy. Số lam máu do y tế xã, bản lấy được không đáng kể.

---

* Cán bộ biên tập TCCS

** Chăm sóc sức khỏe ban đầu

Digitized by Google

Khó khăn lớn nhất hiện nay là ở các xã, bản nguồn cán bộ không có để tuyển dụng. Nhằm tháo gỡ khó khăn này, thời gian qua chúng ta đã đào tạo tại chỗ cho các làng, bản của các tỉnh miền núi nhiều lớp y sĩ, y tá và nữ hộ sinh có trình độ phục vụ 10 nội dung CSSKBĐ. Y sĩ y học dân tộc biết sử dụng thuốc nam của địa phương để điều trị cho nhân dân. Ở tuyến huyện đã có những bác sĩ chuyên khoa về sản ngoại, nội nhi... Ngoài ra, các viện đầu ngành như Việt Đức, Đông y, Bà mẹ và trẻ sơ sinh... đã cử những đoàn chuyên gia đến các tỉnh biên giới để huấn luyện, thao diễn kỹ thuật và làm thực tế CSSKBĐ cho cán bộ y tế cơ sở. Nhiều viện ở trung ương đã mở lớp cấp cứu chiến thương, bổ túc sau đại học cho một số cán bộ chuyên khoa của các tỉnh biên giới.

Mặc dù đã có cố gắng, nhưng qua điều tra thực tế chúng ta vẫn còn thấy: ở Hoàng liên sơn còn 114 trạm y tế chưa có y sĩ, Lạng sơn 80 trạm y tế chưa có y sĩ và 190 trạm y tế chưa có nữ hộ sinh. Số cán bộ y — dược có trình độ đại học của các tỉnh biên giới không nhiều so với một số thành phố và các tỉnh đồng bằng, nhưng do dân số thấp, nên tỷ lệ bác sĩ trên 10 000 dân vẫn đạt ở mức độ khá.

Cơ sở vật chất — kỹ thuật và điều kiện làm việc cho cán bộ y tế các tỉnh miền núi phía Bắc còn rất thiếu thốn, khó khăn. Mạng lưới y tế xã lỏng lẻo, chưa hoàn chỉnh. Nhiều xã, bản chưa có trạm y tế, nhiều trạm y tế lại thiếu giường bệnh. Ở Lạng sơn 218 xã chỉ 111 xã có trạm y tế với 800 giường bệnh, Hoàng liên sơn 422 xã chỉ 380 xã có trạm y tế với 1552 giường bệnh, Cao bằng có 220 trạm y tế nhưng lại chỉ có 750 giường bệnh. Các bệnh viện huyện một số nơi được xây dựng hoàn chỉnh, còn đa số là nhà cấp 4, bình quân từ 50 đến 70 giường bệnh. Những bệnh viện đa khoa này không hoàn chỉnh. Các phòng khám đa khoa chỉ là những phân viện điều trị, đỡ đẻ và làm nhiệm vụ CSSKBĐ. Cơ sở vật chất — kỹ thuật, thuốc men còn hết sức thiếu thốn. Ngay cả những dụng cụ y tế cần thiết như bơm tiêm, nhiệt kế, huyết áp kế... cũng thiếu.

Cũng phải thấy rằng Đảng và Nhà nước đã ưu tiên về nhiều mặt cho các tỉnh biên giới như cung cấp thiết bị và dụng cụ y tế cần thiết: nhiệt kế, bơm tiêm, phim x quang... ô tô cứu thương, thuốc kháng sinh viên và tiêm. Ví dụ: Ở các tỉnh biên giới, về thuốc kháng sinh bình quân là 1,1 viên, và 1,23 ống cho một người trong một năm, trong lúc ở toàn quốc con số đó là 1,1 viên và 1,04 ống. Nhưng việc triển khai, sử dụng và phát huy hiệu quả của những trang thiết bị và thuốc men đó còn nhiều hạn chế, do thiếu cán bộ chuyên khoa, thiếu điện, kinh phí và nhà cửa...

Vấn đề này không chỉ thuộc trách nhiệm của Bộ y tế mà còn là trách nhiệm của tỉnh, huyện, xã và bản thân người dân ở địa phương. Thiếu giường bệnh, trạm y tế, thuốc men, không thể ỷ lại vào Nhà nước mà các cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân phải cùng chung sức giải quyết. Làm một trạm y tế vài gian nhà đơn sơ, bốn năm giường bệnh, trồng một vườn thuốc nam không khó, nhưng nhiều nơi chưa làm được. Những nơi này, các cấp ủy đảng và chính quyền chưa quan tâm đúng mức đến công tác y tế, nên chưa huy động được các đoàn thể và nhân dân tham gia.

Tình trạng dịch, bệnh ở các tỉnh biên giới phía Bắc phát triển mạnh và đang là hiểm họa lớn của nhiều nơi. Ở Lộc bình, Bình gia (Lạng sơn) và những vùng có dân đi đãi vàng như Bảo thắng (Hoàng liên sơn), Hòa an, Bảo lạc, Thanh an (Cao bằng) dịch sốt rét dai dẳng, lây lan chưa dập tắt được. Theo số liệu thống kê tháng 3 năm 1988 của Bộ y tế thì dịch

Digitized by Google

sốt rét ở Lai châu đã tăng 178,79%. Hà tuyên 92,84% và Hoàng liên sơn 17,27% Các bệnh nhiễm khuẩn đường ruột. đường hô hấp, bệnh sởi, ho gà, lao, bạch hầu, viêm não, viêm gan... còn xảy ra phổ biến. Bệnh bướu cổ có tỷ lệ mắc cao, có huyện như Mộc châu (Sơn la) 50 – 60% dân số mắc bệnh này, nhưng chưa được điều trị và bảo vệ bằng muối i ốt.

Nhiệm vụ hàng đầu và quan trọng đặc biệt là tuyên truyền, giáo dục và hướng dẫn CSSKBĐ ở các vùng này không được thực hiện đầy đủ, dù là những điểm thiết yếu và đơn giản nhất. Chất lượng phun hóa chất diệt muỗi, phòng và chống sốt rét, các công trình vệ sinh, tiêm chủng mở rộng đều thấp. Ở nhiều địa phương vẫn còn phổ biến tình trạng dân đi buôn bán, vào những vùng sâu đãi vàng, tìm trầm, phá rừng lấy gỗ... làm thay đổi hệ sinh thái, gây khó khăn cho việc phòng, chống dịch.

Sức khỏe của nhân dân và đồng bào các dân tộc miền núi giảm sút một cách đáng lo ngại, ảnh hưởng nghiêm trọng không những đến sản xuất, đời sống, chiến đấu mà còn đến thể trạng của giống nòi, đến thế hệ tương lai. Qua thống kê theo dõi 2168 trẻ mới sinh ở bệnh viện Lai châu trong vòng 5 năm (1980 – 1984) thì thấy: trọng lượng đã giảm từ 2,9 kg (1980) xuống 2,78 kg (1984), tỷ lệ suy dinh dưỡng cao.

Trong tình trạng xuống cấp chung và dịch bệnh phát triển mạnh như vậy, nhiều xã, bản, nông trường, lâm trường ở các tỉnh biên giới vẫn cố gắng hoạt động. Nhiều điển hình tiên tiến và nhiều mô hình về CSSKBĐ được xây dựng ở nhiều nơi. Cái hay của những điển hình này là biết khuyến khích bằng lợi ích vật chất cho cán bộ làm công tác y tế. Hợp tác xã coi cán bộ y tế là xã viên của mình, công điểm được tính và quy ra thóc. Ở các xã Bình long, Tân dương, Vi hương (Bắc thái) trạm trưởng y tế được hưởng 500 công, ngang với mức lương phó chủ nhiệm hợp tác xã. Các cán bộ y tế khác hưởng ngang mức đội trưởng đội sản xuất. Con của cán bộ làm công tác y tế được hưởng mỗi tháng 24kg thóc do hợp tác xã đóng góp. Y tế thôn, bản ghi công điểm cho cán bộ y tế như xã viên và thưởng thêm 100 công cho nhiệm vụ CSSKBĐ. Xã Thôm mòn (Thuận châu, Sơn la) làm tốt công tác kế hoạch hóa gia đình. Xã có chính sách: đẻ đứa con thứ nhất, thứ hai, thứ ba được thưởng 60 công và nghỉ ba tháng, đẻ đứa con thứ tư bị phạt 150 công. Cũng có thể kể thêm những điển hình CSSKBĐ như xã Yên thái (Lộc bình, Lạng sơn), Thanh yên (Điện biên, Lai châu); làm trường Yên bình, (Trấn yên, Hoàng liên sơn)...

Ưu điểm rút ra từ những điển hình và mô hình này là tinh thần năng động, tự lực và khả năng hoạt động đúng hướng của y tế cơ sở. Có nơi làm tốt công tác vệ sinh, phòng, chống dịch có nơi giỏi về sử dụng thuốc nam, có xã, phường tích cực thực hiện kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc bà mẹ, trẻ em. Một số xã, lâm trường, nông trường hoạt động tương đối toàn diện. Đó là những nơi được sự quan tâm lãnh đạo của đảng và chính quyền, sự hướng dẫn và giúp đỡ tích cực của y tế tuyến trên, sự đóng góp của các ngành, các đoàn thể, của Hội chữ thập đỏ và sự tham gia của quần chúng vào tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thực hiện CSSKBĐ.

Tuy nhiên những điển hình tiên tiến, những mô hình tốt về CSSKBĐ mới chỉ là những điểm hẹp, chiếm tỷ lệ rất thấp so với diện rộng đang còn yếu kém. Hầu hết các trạm y tế cơ sở còn nặng về khám bệnh, chữa bệnh, bán thuốc và đỡ đẻ, nhẹ về các hoạt động dự phòng và chăm sóc sức khỏe tới tận người dân. Nhiều địa phương trước đây có mạng lưới y tế khá tốt, nay không chuyển kịp theo yêu cầu mới của nhiệm vụ CSSKBĐ, trở nên trì trệ, không đáp ứng được những yêu

Digitized by Google

cầu về cấp cứu, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe toàn diện của nhân dân.

Muốn thực hiện có hiệu quả CSSKBĐ và nâng cao chất lượng y tế cơ sở, thiết thực phục vụ sản xuất và chiến đấu ở các tỉnh biên giới, chúng ta cần giải quyết tốt những vấn đề sau:

Củng cố và kiện toàn mạng lưới y tế cơ sở ở miền núi. Đây là vấn đề vừa cấp bách, vừa cơ bản, lâu dài. Một mình y tế không thể làm được, mà tất cả các cấp, các ngành phải cùng chung sức gánh vác.

Ở mỗi trạm y tế xã, bản miền núi, trong điều kiện khó khăn hiện nay, chỉ cần biên chế 2 người (một trạm trưởng và một y tá). Người trạm trưởng và y tá này không chỉ đơn thuần điều trị và đỡ đẻ ở trạm, mà phải trực tiếp xuống các đội sản xuất, các gia đình để tuyên truyền và hướng dẫn CSSKBĐ. Trạm y tế có thể mời các cán bộ y tế về hưu, lương y, hội viên tích cực của các đoàn thể tham gia. Hợp tác xã và huyện kết hợp trả lương và có chế độ đãi ngộ thích đáng, bảo đảm cho họ thật sự yên tâm công tác. Nguồn lương và các chế độ này có thể tạo ra bằng nhiều hình thức như: xây dựng quỹ xã hội, quỹ y tế, quỹ bảo hiểm sức khỏe, thu dịch vụ y tế và hoa hồng tiền bán thuốc...

Tích cực đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ y tế xã, bản, đội sản xuất về nội dung, phương pháp và kỹ thuật CSSKBĐ. Cần kiểm tra lại trong từng chòm, bản có bao nhiêu y tá, vệ sinh viên, hội viên chữ thập đỏ để có kế hoạch bồ túc về trình độ nghiệp vụ và đào tạo thêm, đồng thời bố trí lại cho hợp lý. Nơi đào tạo chính là huyện. Người do các bản đưa đi học phải trở về phục vụ tại bản.

Cần có những hình thức tổ chức trường, lớp, sinh hoạt thích hợp với từng vùng ở miền núi; có tranh, ảnh và phương tiện giáo dục đại chúng cho người dân có trình độ văn hóa thấp và mù chữ. Ngoài các chương trình đào tạo dài hạn và ngắn hạn ở huyện, cần tiến tới đào tạo tại các điểm dân cư, mở các cuộc hội thảo, các lớp tập huấn cho cán bộ y tế và các ban ngành để nâng cao kiến thức, phối hợp thực hiện chương trình CSSKBĐ. Nội dung giáo dục CSSKBĐ ở miền núi cần tập trung vào những nhiệm vụ chủ yếu: giáo dục về sức khỏe, vệ sinh phòng bệnh, phòng, chống các bệnh sốt rét, bướu cổ, đường ruột, hô hấp... Các phương pháp nuôi dưỡng trẻ em và kế hoạch hóa gia đình.

Tăng cường mạng lưới y tế cơ sở bằng nhiều hình thức như thành lập thêm đội y tế lưu động, đưa cán bộ y tế huyện về cụm xã, phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế xã. Bảo đảm cho trạm y tế xã có cơ sở, thiết bị và thuốc men hợp lý như một trung tâm sức khỏe, có giáo dục, tuyên truyền, kế hoạch hóa gia đình, phòng, chống dịch... Ở phòng khám đa khoa khu vực cần có bác sĩ và y sĩ chuyên khoa, có kính hiển vi và dụng cụ xét nghiệm để trực tiếp giúp cho các cơ sở trong khu vực thực hiện có hiệu quả CSSKBĐ.

Nâng cao hơn nữa sự lãnh đạo của đảng, chính quyền, phát huy vai trò của các ngành, các đoàn thể, của Hội chữ thập đỏ và quần y đối với công tác CSSKBĐ. Đây là vấn đề hết sức quan trọng. Y tế cần làm tham mưu và nòng cốt trong việc xây dựng kế hoạch CSSKBĐ, xây dựng các quy chế, chế độ, kiểm tra, tổng kết, khen thưởng, phổ biến những kinh nghiệm tiên tiến, uốn nắn những lệch lạc trong nhiệm vụ CSSKBĐ.

Thực hiện có hiệu quả CSSKBĐ và nâng cao chất lượng công tác y tế cơ sở ở các tỉnh biên giới phía Bắc là góp phần quan trọng vào việc thực hiện chính sách dân tộc và đường lối quan điểm y tế của đảng, thiết thực phục vụ ba chương trình kinh tế lớn, củng cố an ninh và quốc phòng, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt nam xã hội chủ nghĩa.

Digitized by Google

Phát triển nền điện ảnh Việt nam trong tình hình mới

PHẠM NGỌC TRƯƠNG ★

NGAY từ những năm đầu mới thành lập, chỉ có những cơ sở thô sơ ở Nam bộ và Việt Bắc ngành điện ảnh Việt nam đã xây dựng được những phim tài liệu thời sự có giá trị mà tiêu biểu là phim **Điện biên phủ** đến nay vẫn được coi là một trong những phim tài liệu xuất sắc nhất của nền điện ảnh chiến đấu vì độc lập, tự do.

Mười năm trong hoàn cảnh hòa bình trên nửa nước phía Bắc, những thành tựu đầu tiên của một nền nghệ thuật điện ảnh hoàn chỉnh đã bắt đầu xuất hiện. Ngôn ngữ biểu hiện có sự phát triển rõ rệt, phong phú trong hàng loạt phim tài liệu. Phim truyện ra đời, bắt đầu bằng **Chung một dòng sông** (1959), đã đạt những tiến bộ khá nhanh trong những tác phẩm như **Chim vành khuyên, Chị Tư Hậu, Kim Đồng, Vợ chồng A Phủ**... trong đó nhiều phim được coi là những kinh điển của điện ảnh Việt nam. Phim hoạt hình cũng ra đời và phát triển.

Mười năm tiếp theo trong tình hình mới (1965 – 1975), điện ảnh Việt nam tập trung phục vụ sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, giáo dục chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Thực tế thời chiến đã đưa phim tài liệu, thời sự trở lại vị trí chủ đạo và đạt những đỉnh cao của điện ảnh chính luận chiến đấu. Hàng loạt phim tài liệu được tặng những giải cao tại các liên hoan phim quốc gia và quốc tế. Phim truyện tuy có bị hạn chế về mặt số lượng nhưng tiếp tục phát triển theo hướng thể hiện chủ nghĩa anh hùng cách mạng qua những tính cách, nhân vật tích cực đã định hình, những gương người thực việc thực trong chiến đấu và ít nhiều thể hiện công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội... Phim hoạt hình, phim phổ biến khoa học cũng phát triển theo hướng tập trung vào nhiệm vụ phục vụ chiến đấu, sản xuất

Từ sau năm 1975, địa bàn hoạt động của điện ảnh Việt nam mở rộng ra cả nước có miền Nam mới được giải phóng. Những chuyển biến trong cơ cấu công chúng nghệ thuật và những đổi thay trong tâm lý xã hội tạo ra những nhu cầu mới đột xuất về nhận thức, thẩm mỹ, giải trí. Vấn đề kinh tế, kỹ thuật, vật tư bắt đầu được đặt ra và ngày càng trở nên nóng bỏng. Điện ảnh Việt nam còn đứng trước sự cạnh tranh mạnh mẽ của phim ảnh nước ngoài, phim tư liệu và sự phát triển của máy nghe nhìn (vi đê ô). Tổ chức sản xuất phim ảnh đã có những chuyển biến khá kịp thời với đội ngũ cán bộ điện ảnh thông

★ Phó tổng thư ký Hội điện ảnh Việt nam.

Digitized by Google

nhất trong cả nước, với sự thành lập các xưởng phim mới, với hình thức sản xuất mới là những xưởng nhỏ nằm trong các xí nghiệp. Phim truyện tăng nhanh về số lượng (từ 2 – 4 phim/năm trước đây lên 18 – 20 phim/năm hiện nay) và trở thành lực lượng chủ đạo trong đời sống điện ảnh. Mặc dù hằng năm số bộ phim truyện Việt nam (20 bộ) chỉ chiếm từ 1/4 đến 1/5 số bộ phim nhập (100 bộ) nhưng số bản và buổi chiếu vẫn chiếm 50% tổng số bản và khoảng 40% số lượt người xem và buổi chiếu trong cả nước. Sự phát triển về số lượng tạo điều kiện cho sự phát triển về nghệ thuật. Phim truyện đã đạt đỉnh cao, có những cách nhìn mới trong việc thể hiện cuộc chiến tranh giải phóng, trong việc thể hiện những vấn đề về xây dựng CNXH và cải tạo XHCN, những vấn đề xã hội do chiến tranh để lại, đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực trong xã hội... Những tìm tòi theo hướng đổi mới ngôn ngữ, hình thức biểu hiện được thực hiện. Bước đầu phát triển các thể loại phim tâm lý xã hội, tình báo, điều tra hình sự, lịch sử, hài... Những phim truyện dài nhiều tập vừa ra đời cũng thu hút ngay sự chú ý của công chúng.

Phim tài liệu, khoa học từ sau 1975 cũng đã dần dần tăng lên cả về số lượng (khoảng 70 phim) lẫn chất lượng. Phim phóng sự có những thành công bước đầu trong việc theo dõi, phát hiện và nêu những vấn đề đang nảy sinh trong thực tế. Phim khoa học tìm tòi theo hướng nâng cao tính hấp dẫn, chú ý đến tạo hình, lượng thông tin, kiến thức, đặc biệt là loại phim khoa học xã hội về phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa v.v.

Phim hoạt hình cũng nâng sản lượng hằng năm từ 4 – 6 phim lên 16 – 18 phim. Mặc dù gặp rất nhiều khó khăn về kỹ thuật, vật tư, vốn đầu tư, phim hoạt hình vẫn có những tìm tòi để phát triển trong các thể loại đồng thoại, thần thoại, cổ tích, truyện hiện đại, lịch sử...

Đã có những thử nghiệm làm phim châm biếm, phim nhận thức khoa học, phim thơ, phim triết lý.

Điểm lại quá trình hình thành, phát triển 35 năm qua của điện ảnh Việt nam, chúng ta thấy:

Do phát triển trong những năm chiến tranh kéo dài, tự nguyện hợp thành một bộ phận trong mặt trận văn hóa, tư tưởng của cuộc chiến đấu vì độc lập tự do của đất nước, điện ảnh Việt nam có tính chiến đấu cao, nhạy bén trước những vấn đề chính trị mang tính thời sự nóng hổi, luôn gắn bó hữu cơ với những nhiệm vụ của cách mạng.

Điện ảnh ta cũng đạt được những thành tựu đáng kể trong việc xây dựng những điển hình tập trung có tính khuynh hướng mạnh mẽ, phù hợp với thực tế xã hội, có hiệu quả cao trong nhiệm vụ cổ vũ, động viên nhân dân ta chiến đấu và chiến thắng.

Với ưu điểm trên, nhiều tác phẩm điện ảnh trước đây đã có tiếng vang rộng lớn trên thế giới, hiện nay vẫn đang được các dân tộc đấu tranh vì độc lập tự do hoan nghênh: những tác phẩm này nêu được những vấn đề của thời đại là giải phóng dân tộc, phẩm giá con người, đồng thời cũng đã có những tìm tòi thành công trong việc thể hiện bản sắc dân tộc độc đáo.

Tuy nhiên điện ảnh Việt nam cũng có những mặt yếu. Khi văn nghệ phải thực hiện những chức năng của mình một cách toàn diện, sâu sắc hơn, nhằm góp phần xây dựng, hoàn thiện nhân cách của các thành viên trong xã hội, phim ảnh Việt nam bộc lộ rõ mặt yếu trong việc xây dựng nhân vật có tính cách và số phận riêng tư, chưa phát huy được cao nhất hiệu quả xã hội của mọi loại hình sáng tác điện ảnh. Phim tài liệu và hoạt hình cho đến nay

Digitized by Google

được sử dụng quá ít. Phim màu được in tráng quá hạn chế, ít khi đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế, gây khó khăn cho việc phổ biến ở trong nước, cho việc xuất khẩu ra nước ngoài.

Chưa có kế hoạch, định hướng rõ ràng trong việc giao lưu với điện ảnh thế giới phi xã hội chủ nghĩa, do đó phim ảnh Việt nam chưa phát huy được hiệu quả trên thế giới, nhất là thế giới thứ ba. Trong tình hình đó, sinh ra tình trạng hỗn loạn kéo dài về dùng băng ghi hình có nội dung xấu, phổ biến bằng những con đường không hợp pháp các loại phim « tư liệu » mà thực chất là những phim thương mại của thế giới tư bản chủ nghĩa. Cũng từ đó một bộ phận người sáng tác và công chúng điện ảnh, do chưa nhận thức rõ mặt mạnh mặt yếu đích thực của điện ảnh phi xã hội chủ nghĩa, nên đôi lúc đã hiểu lệch, tìm cách tạo tính hấp dẫn của điện ảnh theo hướng điện ảnh thương mại.

Dưới ánh sáng Nghị quyết 05—NQ/TƯ của Bộ chính trị về « đổi mới và nâng cao trình độ lãnh đạo, quản lý văn học, nghệ thuật và văn hóa, phát huy khả năng sáng tạo, đưa văn học, nghệ thuật và văn hóa phát triển lên một bước mới », ngành điện ảnh cần quan tâm giải quyết những vấn đề gì ?

Trước hết là xác định rõ vị trí, vai trò, chức năng của điện ảnh : một loại hình nghệ thuật tổng hợp thực hiện những chức năng xã hội của mình trong sự gắn bó hữu cơ, tác động qua lại rất nhạy bén với kinh tế và kỹ thuật. Không nên coi điện ảnh chỉ như một phương tiện truyền thông đại chúng thiên về một mặt tuyên truyền, cổ động cho những nhiệm vụ trước mắt, đồng thời cần đấu tranh chống khuynh hướng đang có xu thế phát triển là quá thiên về khía cạnh kinh doanh. Với tư cách là một loại hình nghệ thuật có tính quần chúng cao, trong tình hình hiện nay, điện ảnh không thể không tính đến nhiệm vụ giải quyết tốt vấn đề phối hợp với các phương tiện truyền tải phim ảnh như vô tuyến truyền hình, máy nghe nhìn (vi đê ô) nhằm đáp ứng những nhu cầu đột xuất của xã hội, từ đó nâng cao trình độ thẩm mỹ chung và nhằm thẳng tới mục đích cao nhất là góp phần vào việc hoàn thiện con người mới xã hội chủ nghĩa.

Để khẳng định được quan niệm về nghệ thuật điện ảnh như trên, một vấn đề được đặt ra là : đánh giá lại một cách khách quan những thành tựu và nhược điểm, những mặt mạnh, mặt yếu của từng giai đoạn trong quá trình 35 năm xây dựng và phát triển điện ảnh dân tộc, giải quyết những băn khoăn, vướng mắc, những bất hợp lý do những quan niệm lệch lạc, phiến diện gây ra và hiện đang hạn chế sức sáng tạo của người nghệ sĩ sáng tác điện ảnh.

Trong khi chưa có được những kết luận cụ thể, chính xác, toàn diện, trước mắt cần xác định phương hướng sáng tác chung, như Nghị quyết 05—NQ/TƯ của Bộ chính trị đã nêu, « thể hiện khát vọng của con người về chân, thiện, mỹ... bồi dưỡng tình cảm, tâm hồn, nhân cách, bản lĩnh của các thế hệ công dân, xây dựng môi trường đạo đức trong xã hội, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa » (1). Điều mấu chốt để sáng tác điện ảnh có thể tiến xa theo phương hướng này là cần cải tiến, đổi mới, hoàn thiện cách xây dựng những hình tượng nghệ thuật, bởi giá trị chủ yếu của một tác phẩm nghệ thuật là hệ thống hình tượng nghệ thuật chứa đựng trong tác phẩm đó. Hiện nay, có những tác phẩm được xây dựng theo những đề tài, những chủ đề, thể loại, góc độ nhìn mới mẻ, nêu ra những vấn đề khác hẳn trước nhưng do chưa có

(1) Báo *Nhân dân* ngày 5-12-1987.

Digitized by Google

sự cải tiến đáng kể cách xây dựng hình tượng nhân vật theo hướng đi sâu vào khai thác những diễn biến sâu sắc bên trong tâm tư, tình cảm, tính cách con người nên tác phẩm vẫn không tránh khỏi bệnh sơ lược như nhiều phim trước đây thường mắc phải. Hậu quả là nhân vật tuy có vẻ mới (trước đây thường thiên về nhân vật tích cực, nay – tiêu cực), hướng tư tưởng chủ đề có khác hẳn (trước ca ngợi, nay phê phán)..., lúc đầu phim có thể tạo ra những sự chú ý nào đó của dư luận nhưng cũng nhanh chóng trở thành sáo mòn.

Theo hướng sáng tác này, quyền tự do sáng tác chủ yếu được hiểu là quyền tự do hoàn toàn trong việc đi sâu vào thể hiện quá trình phát triển biện chứng của con người Việt nam trong sự phát triển của xã hội từ thuộc địa nửa phong kiến sang độc lập, tự do, từ cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc sang cuộc đấu tranh xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đó là quyền được phát triển không hạn chế trí tưởng tượng sáng tạo để xây dựng những nhân vật – con người Việt nam cụ thể có số phận, cá tính, nội tâm độc đáo, sâu sắc, từ nhiều góc độ nhìn khác nhau, bằng nhiều phong cách, thể loại khác nhau nhằm gợi được những suy nghĩ, kết luận tích cực trước những nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay

Song song với việc phát huy quyền tự do sáng tác của nghệ sĩ là vấn đề mở rộng dân chủ trong phê bình và thưởng thức phim ảnh. Cần có kế hoạch và phương hướng rõ ràng để tạo điều kiện cho công chúng được xem nhiều phim lành mạnh của nhiều nước thuộc nhiều dòng, phong cách, khuynh hướng khác nhau và được chủ động nhận xét, góp ý, đề ra yêu cầu thưởng thức của mình. Đặc biệt nên chú ý đến lứa tuổi thanh niên – một phần quan trọng trong công chúng điện ảnh. Để giải quyết có hiệu quả vấn đề này, cần tập trung công tác nghiên cứu, lý luận, phê bình điện ảnh vào một trung tâm có nhiệm vụ bồi dưỡng, đào tạo, nâng cao trình độ các hoạt động nghiên cứu cơ bản và ứng dụng, xây dựng và phát triển một cách nghiêm túc, hợp lý khoa xã hội học điện ảnh nhằm phục vụ sáng tác và đẩy mạnh tuyên truyền, giới thiệu, giáo dục thẩm mỹ cho đông đảo công chúng điện ảnh. Trước mắt, công tác lý luận phê bình có nhiệm vụ xác định những tiêu chuẩn đánh giá chất lượng phim. Một mặt chúng ta chú ý đến những tác phẩm hay tốt, có sức hấp dẫn lành mạnh, có số doanh thu cao; mặt khác, có thái độ trân trọng, khuyến khích và có chế độ thích đáng đối với những tác phẩm có giá trị tư tưởng – nghệ thuật cao, có những tìm tòi đích thực mới mẻ nhưng chưa có được sự hưởng ứng của đông đảo công chúng.

Hiện nay, điện ảnh Việt nam vẫn có trách nhiệm lớn lao trong việc khai thác đề tài đấu tranh giải phóng dân tộc. Đó là nghĩa vụ của các thế hệ người Việt nam ở trong nước cũng như ở khắp nơi trên thế giới và là sự đóng góp của điện ảnh ta với điện ảnh xã hội chủ nghĩa, với điện ảnh tiến bộ thế giới, đặc biệt với các nước thuộc thế giới thứ ba. Có thể nói, đề tài Việt nam vẫn luôn được thế giới quan tâm. Gần đây nhiều phim của các nước tư bản (**Thiên sứ thi truyền hình, Kim Phúc, Trung đội, Vườn đá** v.v.) đã gây được tiếng vang mạnh mẽ, đồng thời cũng có những phim xuyên tạc chính nghĩa của dân tộc ta (**Răm-bô, Người săn nai...**) lôi kéo được đông đảo công chúng ở thế giới phi xã hội chủ nghĩa. Trong khi đó những phim Việt nam thể hiện công cuộc chiến đấu và xây dựng của nhân dân ta thời gian gần đây ít gây được tiếng vang trên thế giới. Số giải thưởng quốc tế của phim Việt nam cũng đang có chiều hướng giảm sút.

Digitized by Google

Một mặt, cần đánh giá lại thực chất những giải thưởng quốc tế mà phim ảnh ta đã giành được từ trước đến nay. Mặt khác, cũng cần đặt ra vấn đề đầu tư cán bộ có tài và vật tư, kỹ thuật cho những phim có khả năng đạt tầm cỡ cao về tư tưởng – nghệ thuật, thể hiện thực tế Việt nam qua con mắt của người nghệ sĩ Việt nam.

Điều này cũng liên quan đến vấn đề tiếp tục đi sâu tiếp thu truyền thống, khai thác những tinh hoa của văn học nghệ thuật dân tộc để sáng tạo được những hình tượng con người Việt nam có tâm lý, tính cách sâu sắc, bắt nguồn từ chiều sâu lịch sử, tạo cho tác phẩm những nét độc đáo, đậm đà bản sắc dân tộc, không lẫn lộn được với phim ảnh các nước khác.

Thực hiện có hiệu quả nghĩa vụ quốc tế của mình, điện ảnh Việt nam cũng tạo điều kiện để mở rộng sự hợp tác làm phim, làm dịch vụ điện ảnh với các nước khác nhằm tạo nguồn thu ngoại tệ để tự trang bị, tự phát triển.

Một vấn đề đã chín mùi là cải tiến và hoàn thiện tổ chức quản lý sự nghiệp điện ảnh. Ngành điện ảnh cần được tổ chức thành một hệ thống khép kín bao gồm từ sáng tác đến phổ biến, thưởng thức phim, có quyền hạn quản lý toàn diện từ trung ương đến địa phương, tạo điều kiện cho điện ảnh tự tồn tại, phát triển. Điện ảnh ta đã phát triển đến mức cần nghiên cứu xây dựng mô hình quản lý chung để có được sự phối hợp nhịp nhàng, thống nhất giữa tổ chức đảng lãnh đạo, chính quyền quản lý và tổ chức xã hội – nghề nghiệp sáng tạo của giới nghệ sĩ, nhằm phát huy toàn diện khả năng của mỗi tổ chức và mỗi cá nhân nghệ sĩ. Vấn đề cải tiến tổ chức các hội đồng nghệ thuật của ngành cho phù hợp với mô hình quản lý mới và theo đúng tinh thần Nghị quyết của Bộ chính trị cũng được đặt ra cấp thiết.

Cùng với việc cải tiến tổ chức là việc kiểm điểm đội ngũ sáng tác để tìm ra những mặt mạnh, mặt yếu của từng thế hệ, có biện pháp xử lý, bồi dưỡng, bổ sung, đào tạo thích đáng, tạo điều kiện cho anh, chị em phát huy tài năng, nâng cao chất lượng sáng tác. Đối với bộ phận lãnh đạo điện ảnh các cấp, cần tiêu chuẩn hóa cán bộ, có cơ chế tổ chức phù hợp với yêu cầu đổi mới, phát triển đa dạng và phong phú các phong cách sáng tác.

Một vấn đề thật cụ thể và cũng rất cấp bách, liên quan trực tiếp đến « yếu tố con người » sáng tác và hoạt động điện ảnh – chủ thể tích cực quyết định bước tiến sắp tới của điện ảnh Việt nam sau 35 năm hình thành và phát triển – đó là việc tiếp tục giải quyết những vấn đề trước mắt về đời sống, về những chế độ cụ thể như quyền tác giả, nhuận bút, khen thưởng, đi thực tế, đi làm phim v.v. theo hướng đã được nêu rõ tại Đại hội VI của Đảng: « Cải tiến chính sách đối với người làm công tác nghệ thuật chuyên nghiệp, đãi ngộ xứng đáng lao động nghệ thuật, động viên sáng tạo, khuyến khích tài năng » (2).

(2) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1987, tr. 92.

Digitized by Google

★ ★ ★

C. MÁC, PH. ĂNG-GHEN, V. I. LÊ-NIN VÀ HỒ CHÍ MINH NÓI VỀ CÁN BỘ *

SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI VIỆC CHỌN LỰA VÀ BỐ TRÍ CÁN BỘ

★ C.MÁC VÀ PH. ĂNG-GHEN

Trong đảng, cần ủng hộ tất cả những gì giúp cho đảng tiến lên, và trong khi làm như vậy không được sa vào sự tranh cãi tẻ nhạt về đạo đức... Cần vứt bỏ hoàn toàn những lý do cá nhân, chúng sẽ làm hỏng mọi việc.

Toàn tập, tiếng Nga, Nxb Chính trị, Mát-xcơ-va, 1955, t. 4, tr. 21

Muốn không để mất một lần nữa quyền thống trị mà chính mình vừa mới giành được, giai cấp công nhân đó, một mặt phải gạt bỏ toàn bộ bộ máy áp bức cũ từ trước đến nay vẫn được dùng để chống lại mình, nhưng mặt khác phải đề phòng những đại biểu và viên chức của chính mình bằng cách tuyên bố tất cả những người này không trừ một ai, đều có thể bị bãi miễn bất cứ lúc nào.

Tuyển tập, Nxb Sự thật, Hà nội, 1983, t. 6, tr. 180

Muốn giải phóng giai cấp công nhân, thì ngoài các luật sư ra, còn cần có các bác sĩ, kỹ sư, các nhà khoa học, các nhà nông học và các chuyên gia khác, vì vấn đề là ở chỗ làm sao nắm vững được việc quản lý không chỉ đối với bộ máy chính trị, mà cả đối với toàn bộ nền sản xuất xã hội, và ở đây lại cần đến, tuyệt nhiên không phải là những lời lẽ rỗng tuếch, mà là những kiến thức vững chắc.

Toàn tập, tiếng Nga, t. 22 tr. 432

Đảng vĩ đại tới mức một sự tự do tuyệt đối trao đổi ý kiến trong đảng là điều cần thiết. Làm khác đi thì quả thật không thể thu nhận và giáo dục nhiều phần tử mới đến với đảng... Đối với lực lượng mới bổ sung... không thể nhồi nhét cái gì như đối với những học sinh phổ thông; ở đây cần có những cuộc thảo luận...

Toàn tập, tiếng Nga, t. 37, tr. 373.

★ Xem Tạp chí Cộng sản từ số 5-1958

Digitized by Google

★ V.I. LÊ-NIN

Chúng ta cứ đi con đường của chúng ta, và chú ý tìm cho ra và thử thách một cách hết sức nhẫn nại, hết sức thận trọng những người thực sự có tài tổ chức, những người có bộ óc sáng suốt và có bản lĩnh tháo vát trong thực tiễn, những người vừa trung thành với chủ nghĩa xã hội lại vừa có năng lực lặng lẽ (bất chấp sự hỗn loạn và ồn ào) tổ chức công tác chung vững chắc và nhịp nhàng của một khối người to lớn trong phạm vi tổ chức xô viết. *Chỉ* có những người như thế, chúng ta mới đề bạt lên những chức vụ lãnh đạo lao động của nhân dân, lên những chức vụ lãnh đạo quản lý, sau khi đã thử thách họ hàng chục lần bằng cách cho họ đảm nhận từ những nhiệm vụ đơn giản nhất đến những nhiệm vụ khó khăn nhất. Chúng ta chưa biết làm việc đó. Chúng ta sẽ học tập được cách làm việc đó.

Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979, t. 36, tr. 236 – 237

Nếu chúng ta nhanh chóng chuyển được từ những cuộc tranh luận chung chung và phần lớn là hoàn toàn không bổ ích gì, sang cách làm việc thiết thực, thì sẽ tốt hơn nhiều. Lúc đó, chúng ta mới thực sự làm tròn trách nhiệm của những người tổ chức của giai cấp tiên phong và sẽ khai thác được hàng trăm, hàng nghìn những cán bộ mới có tài tổ chức. Chúng ta cần đề bạt họ, thử thách họ, giao nhiệm vụ cho họ và ngày càng giao cho họ những nhiệm vụ phức tạp hơn.

Toàn tập, t. 40, tr. 90

Nghệ thuật của cán bộ đảng có kinh nghiệm ở trung ương và các địa phương phải thể hiện ở chỗ tích cực sử dụng những lực lượng mới của đảng...

Toàn tập, t. 39, tr. 271

Một người lãnh đạo chính trị không những phải chịu trách nhiệm về cách mình lãnh đạo, mà còn phải chịu trách nhiệm về hành động của những người dưới quyền mình nữa.

Toàn tập, t. 12, tr. 269

Một số cán bộ phụ trách có thể và phải thôi công tác ở các cơ quan trung ương và phải về các địa phương, nhận chức vụ lãnh đạo các huyện và các *tổng*, ở đó họ sẽ tổ chức *toàn bộ* công tác kinh tế một cách *gương mẫu*; như vậy, họ sẽ giúp ích được nhiều vô cùng và sẽ thực hiện được một sự nghiệp *có ý nghĩa toàn quốc* trọng yếu nhiều hơn là giữ một chức vụ nào đó ở trung ương.

Toàn tập, t. 43, tr. 283–284

Trong quần chúng công nhân, nông dân, trí thức có không ít những người ngoài đảng có tài, trung thực, họ cần được đặt vào những cương vị quan trọng hơn trong lĩnh vực xây dựng kinh tế, đồng thời cần phải duy trì sự kiểm soát và sự lãnh đạo của những người cộng sản. Mặt khác, những người ngoài đảng cũng phải kiểm soát các đảng viên.

Toàn tập, t. 43, tr. 336

Việc thảo luận và giải quyết tập thể tất cả các vấn đề quản lý trong các cơ quan xô viết phải có kèm theo một quy định về *trách nhiệm* hết sức rõ ràng *của từng người* trong số những người đảm nhiệm bất cứ chức vụ xô viết nào, đối với việc *chấp hành* những nhiệm vụ *nhất định*, được quy định rõ ràng, dứt khoát, và về các công tác *thực tế*.

Từ nay, *tuyệt đối bắt buộc* phải thi hành quy tắc nói trên nếu không thì không sao thi hành được công tác kiểm tra thực sự và lựa chọn được

Digitized by Google

những người thích hợp nhất với từng chức vụ, từng công tác.

Toàn tập, t. 37, tr. 448

Kiểm tra nhân viên công tác và kiểm tra việc chấp hành thực tế công tác — mấu chốt của toàn bộ công tác, của toàn bộ chính sách hiện nay là ở đấy, vẫn ở đấy và chỉ có ở đấy. Đó không phải là việc làm trong một vài tháng, hay một năm mà là việc làm trong nhiều năm.

Toàn tập, t. 45, tr. 19

Cần phải đặt vấn đề sao cho mỗi ủy viên trong ban lãnh đạo, mỗi ủy viên của một cơ quan có trách nhiệm phải nắm vững công tác của mình và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm... Nhưng muốn vậy, nhất định phải có một chính sách đúng đắn, một chính sách kiên quyết đoạn tuyệt với mọi tác phong quan liêu lề mề, cần phải hành động nhanh và kiên quyết, cần phải chỉ định những người nhất định vào một công tác phụ trách nhất định, mỗi một người trong số ấy phải hiểu biết thành thạo công việc của mình, phải chịu trách nhiệm về công tác đó...

Toàn tập, t. 37, tr. 493

Cần phân định một cách rõ ràng hơn nữa những nhiệm vụ của đảng (và của Ban chấp hành trung ương của nó) với nhiệm vụ của Chính quyền xô viết; tăng thêm trách nhiệm và tính chủ động cho các cán bộ xô viết và các cơ quan xô viết, còn về đảng thì giành quyền lãnh đạo chung công tác của tất cả các cơ quan nhà nước gộp chung lại, mà không can thiệp một cách quá thường xuyên, không chính quy và thường là nhỏ nhặt, như hiện nay.

Toàn tập, t. 45, tr. 75

Muốn tránh được cái tình trạng hiện nay khiến chúng ta rất khổ tâm là người lãnh đạo nhiều nhưng không có ai chịu trách nhiệm, thì chúng ta phải biết thật rõ ràng xem, đối với mỗi chức vụ, thì cụ thể những ai đã được bầu lên giữ chức vụ lãnh đạo và phải chịu trách nhiệm về sự hoạt động của toàn bộ bộ máy kinh tế.

Toàn tập, t. 36, tr. 193

Đối với chính quyền xô viết cần phải có những cán bộ không phải đảng viên trung thực và tận tụy, bởi vì chỉ có các cán bộ là đảng viên không thôi thì chưa đủ. Trong số công nhân và nông dân không phải đảng viên có rất và rất nhiều người trung thực và có năng lực, điều hành công việc quản lý và công việc kinh tế. Ví dụ, tổ chức các xí nghiệp thủ công nghiệp, tổ chức các hợp tác xã, tổ chức phân phối đúng sản phẩm, cải thiện công tác nhà ăn, công tác nhà ở, công tác nuôi dưỡng trẻ em, v.v. và v.v.

Văn tập XXXVII, tiếng Nga, tr. 289

Phải đưa thêm hàng nghìn, hàng vạn người lao động bình thường vào cuộc kiểm tra mới, thử thách họ một cách có hệ thống và thường xuyên; phải đưa hàng trăm người lên giữ những chức vụ cao, sau khi thử thách họ.

Cho đến nay, những người cộng sản ở nước ta chưa hiểu rõ nhiệm vụ lãnh đạo thực sự của mình là như thế nào: không nên «tự mình» làm «tất cả», làm quá sức mà vẫn không kịp, làm một lúc cả hàng hai chục việc mà không được một việc nào ra trò, mà phải kiểm tra công việc của hàng chục, hàng trăm người phụ giúp, tổ chức kiểm tra công việc của họ từ dưới lên, nghĩa là tổ chức sự kiểm tra của quần chúng chân chính; *chỉ đạo* công tác và *học tập* những người có những kiến thức chuyên môn...

Toàn tập, t. 43, tr. 292–293

Digitized by Google

HỒ CHÍ MINH

Công việc thành công hoặc thất bại đều do cán bộ tốt hay kém.

Vì vậy, Đảng phải nuôi dạy cán bộ, như người làm vườn vun trồng những cây cối quý báu. Phải trọng nhân tài, trọng cán bộ, trọng mỗi một người có ích cho công việc chung của chúng ta.

Toàn tập. Nxb Sự thật, Hà nội, 1984, t. 4, tr. 492

a) Những người đã tỏ ra rất trung thành và hăng hái trong công việc, trong lúc đấu tranh.

b) Những người liên lạc mật thiết với dân chúng, hiểu biết dân chúng. Luôn luôn chú ý đến lợi ích của dân chúng...

c) Những người có thể phụ trách giải quyết các vấn đề, trong những hoàn cảnh khó khăn...

d) Những người luôn luôn giữ đúng kỷ luật.

Đó là những khuôn khổ để lựa chọn cán bộ, chúng ta phải theo cho đúng.

Tác phẩm đã dẫn, tr. 494–495

Trong thế giới, cái gì cũng biến hóa. Tư tưởng của người cũng biến hóa. Vì vậy cách xem xét cán bộ, quyết không nên chấp nhất, vì nó cũng phải biến hóa. Thí dụ: có người khi trước theo cách mạng mà nay lại phản cách mạng. Có người khi trước không cách mạng mà nay lại tham gia cách mạng. Thậm chí có người nay đang theo cách mạng, nhưng sau này có thể phản cách mạng.

Một người cán bộ khi trước có sai lầm, không phải vì thế mà sai lầm mãi. Cũng có cán bộ đến nay chưa bị sai lầm, nhưng chắc gì sau này không phạm sai lầm? Quá khứ, hiện tại và tương lai của mọi người không phải luôn giống nhau.

Tác phẩm đã dẫn, tr. 497

Xem xét cán bộ, không chỉ xem ngoài mặt mà còn phải xem tính chất của họ. Không chỉ xem một việc, một lúc mà phải xem toàn cả lịch sử, toàn cả công việc của họ. Có người lúc phong trào cách mạng cao, họ vào Đảng, họ làm việc rất hăng. Nhưng lúc phong trào hơi khó khăn thì đâm ra hoang mang. Lúc gặp sự nguy hiểm thậm chí hóa phản cách mạng, làm mật thám. Muốn làm mật thám được việc, thì nó lại công tác hăng hơn ai hết. Nếu ta không xem xét rõ ràng, thì lầm nó là cán bộ tốt.

Vì vậy, nhận xét cán bộ không nên chỉ xét ngoài mặt, chỉ xét một lúc, một việc, mà phải xét kỹ cả toàn bộ công việc của cán bộ.

Tác phẩm đã dẫn, tr. 498

Lúc dùng cán bộ, nhiều người phạm vào những chứng bệnh sau đây:

1. Ham dùng người bà con, anh em quen biết, bầu bạn, cho họ là chắc chắn hơn người ngoài.

2. Ham dùng những kẻ khéo nịnh hót mình, mà chán ghét những người chính trực.

3. Ham dùng những người tính tình hợp với mình, mà tránh những người tính tình không hợp với mình.

Vì những bệnh đó, kết quả những người kia đã làm bậy, mình cũng cứ bao dung, che chở, bảo hộ, khiến cho chúng càng ngày càng hư hỏng. Đối với những người chính trực thì hơi lòng tìm vết để trả thù. Như thế, cố nhiên là hỏng cả công việc của Đảng, hỏng cả danh giá của người lãnh đạo.

Tác phẩm đã dẫn, tr. 498–499

Cất nhắc cán bộ, phải vì công tác, tài năng, vì cổ động cho đồng chí khác thêm hăng hái. Như thế, công việc nhất định chạy.

Digitized by Google

Nếu vì lòng yêu ghét, vì thân thích, vì nể nang, nhất định không ai phục, mà gây nên mối lôi thôi trong Đảng. Như thế là có tội với Đảng, có tội với đồng bào.

Tác phẩm đã dẫn, tr. 501–502

Trước khi cất nhắc cán bộ, phải nhận xét rõ ràng. Chẳng những xem xét công tác của họ, mà còn phải xem xét cách sinh hoạt của họ. Chẳng những xem xét cách viết, cách nói của họ, mà còn phải xem xét việc làm của họ có đúng với lời nói, bài viết của họ hay không. Chẳng những xem xét họ đối với ta thế nào, mà còn phải xem xét họ đối với người khác thế nào. Ta nhận họ tốt, còn phải xét sở nhiều đồng chí có nhận họ tốt hay không. Phải biết ưu điểm của họ, mà cũng phải biết khuyết điểm của họ, không nên chỉ xem công việc của họ trong một lúc, mà phải xem cả công việc của họ từ trước đến nay.

Biết rõ ràng cán bộ, mới có thể cất nhắc cán bộ một cách đúng mực.

Tác phẩm đã dẫn, tr. 502

Thường chúng ta không biết tùy tài mà dùng người. Thí dụ: thợ rèn tài bảo đi đóng tủ, thợ mộc thì bảo đi rèn dao. Thành thử hai người đều lúng túng. Nếu biết tùy tài mà dùng người, thì hai người đều thành công.

Tác phẩm đã dẫn, tr. 491

Phong trào giải phóng sôi nổi, nảy nở ra rất nhiều *nhân tài ngoài đảng*. Chúng ta không được bỏ rơi họ, xa cách họ. Chúng ta phải thật thà đoàn kết với họ, nâng đỡ họ. Phải thân thiết với họ, gần gũi họ, đem tài năng của họ giúp ích vào công cuộc kháng chiến cứu nước.

Chúng ta phải tẩy sạch các bệnh kiêu ngạo, bệnh hẹp hòi, bệnh bao biện.

Tác phẩm đã dẫn, tr. 495

Bất kỳ ai, có khả năng, đủ tiêu chuẩn, cần cho nhu cầu của cách mạng là phải dùng. Ví dụ: giữa hai đứa con của người trong Đảng và người ngoài Đảng, con của đồng chí mình thì kém, dốt hơn, con của người ngoài Đảng thì thông minh, ngoan ngoãn hơn. Vậy thì ta nên đưa ai đi? Con của người ngoài Đảng hay con của người trong Đảng? (Cả hội trường đồng thanh trả lời: *Con của người ngoài Đảng*). Đúng, vì Đảng ta là Đảng của giai cấp, đồng thời cũng là của dân tộc, không thiên tư, thiên vị, Đảng không lo riêng cho một đồng chí nào hết. Đảng lo việc cho cả nước. Đó là chính sách cán bộ.

Tuyển tập, Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, t. 2, tr. 259

Để xây dựng nước nhà, chúng ta cần càng ngày càng nhiều trí thức tốt. Đảng và Chính phủ vừa phải giúp cho thế hệ trí thức ngày nay càng ngày càng tiến bộ, vừa phải ra sức đào tạo thêm trí thức mới.

Tuyển Tập, Nxb Sự thật, Hà nội, 1960, tr. 590

Cán bộ nữ ít như vậy là một thiếu sót... Đây cũng là thiếu sót chung ở trong Đảng. Nhiều người còn đánh giá không đúng khả năng của phụ nữ, hay thành kiến, hẹp hòi. Như vậy là rất sai. Hiện nay, có nhiều phụ nữ tham gia công tác lãnh đạo ở cơ sở. Nhiều người công tác rất giỏi...

Tuyển tập, t. 2, tr. 446

Đảng nói: cần cán bộ già, đồng thời rất cần nhiều cán bộ trẻ. Các đồng chí già đánh Tây, đánh Tây là dọn đường. Nhưng không thể nạnh kẹ: chúng tôi vác cuốc, vác cào làm đường, già rồi mà chưa được đi xe, các anh mới lớn lên đã được đi xe. Thế là nạnh người đi xe. Có đúng không?

(Xem tiếp trang 66)

Digitized by Google

Nghiên cứu — Trao đổi

● Nghiên cứu

Thử phác họa con đường hợp tác hóa của nước ta

TRẦN ĐỨC *

I

QUÁ trình hợp tác hóa nông nghiệp ở nước ta đã diễn ra theo ba thời kỳ:

1. Thời kỳ 1 — từ cuối những năm 50 đến đầu những năm 80.

Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp được hình thành và phát triển đã có một tác dụng nhất định trong việc xây dựng cơ sở vật chất—kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa tiến bộ kỹ thuật vào đồng ruộng, góp phần phát triển sản xuất, động viên sức người sức của ở nông thôn, củng cố hậu phương để tiền tuyến đánh thắng giặc Mỹ.

Tuy nhiên, phong trào có một số khuyết điểm như xu hướng cưỡng bức nông dân lập hợp tác xã, công hữu hóa vội vã đàn trâu bò cày kéo, đưa nhanh hợp tác xã lên cấp cao và liên tiếp nhiều đợt mở rộng quy mô; về sau bộ máy quản lý "phình ra", tệ tham ô và lãng phí kéo dài như một bệnh nan y; số công phi sản xuất tăng vô tội vạ làm cho giá trị ngày công thấp; thu nhập từ kinh tế tập thể nhiều khi không bằng kinh tế gia đình.

Rõ ràng, trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ với một nền công nghiệp còn yếu kém và trên cơ sở một nền sản xuất thủ công lạc hậu, thì hình thức hợp tác xã với chế độ ngày công—lao động tỏ ra không phù hợp; không những không tạo điều kiện mà còn cản trở sản xuất, ảnh hưởng tiêu

* Chuyên viên kinh tế

Digitized by Google

cực đến nhiều mặt phát triển ở nông thôn và điều nghiêm trọng là đã tha hóa người nông dân: họ không thiết tha với đồng ruộng, không hăng say lao động tập thể.

2. Thời kỳ 2 — từ đầu những năm 80 đến giữa những năm 80.

Trước tình hình trên, các hợp tác xã đã tự mình tìm lối ra bằng cách cải tiến chế độ khoán, chuyển từ khoán việc sang khoán sản phẩm. Xã viên được hưởng toàn bộ phần vượt khoán, còn sản lượng khoán sau khi trích các khoản thì đem chia cho xã viên theo số ngày công lao động. Thực tế cho thấy chế độ khoán mới đã phần nào đem lại sức sống cho nông thôn, mọi người gắn bó với đồng ruộng hơn trước, sản xuất đã thoát khỏi tình trạng trì trệ và bước đầu vươn lên. Thu nhập của xã viên tăng lên trông thấy (chủ yếu nhờ phần vượt khoán), đóng góp cho nhà nước cũng được bảo đảm.

Sau đó, giá vật tư kỹ thuật và hàng công nghệ phẩm tăng nhanh hơn giá thóc thu mua, chế độ ngày công — lao động vẫn duy trì, số công gián tiếp vẫn lớn, làm cho giá trị ngày công giảm sút và so với chi phí bỏ ra thì phần thu nhập của xã viên chẳng được là bao. Vì vậy, sau vài năm phấn khởi với chế độ khoán sản phẩm, nhiều nơi đã có hiện tượng xã viên xin trả bớt ruộng, chỉ giữ lại một số ruộng làm cầm chừng; dành vốn và lao động để kinh doanh riêng.

3. Thời kỳ 3 — Từ giữa những năm 80 đến nay.

Hình thức khoán sản phẩm tuy có được một số địa phương cải tiến ít nhiều nhưng chế độ ngày công — lao động vẫn duy trì; vì vậy để tìm lối thoát cơ bản, nhiều nơi đã chuyển sang hình thức khoán theo đơn giá, chế độ phân phối bằng công điểm bị xóa bỏ. Xã viên có trách nhiệm thanh toán mọi chi phí sản xuất cho các dịch vụ thông qua hợp tác xã, và có thể thấy trước được các khoản làm nghĩa vụ, nộp các quỹ cũng như phần mình được hưởng.

Quản lý sản xuất cũng như quản lý tài vụ được thực hiện theo nguyên tắc: Người sản xuất phải được làm chủ trong sản xuất cũng như trong phân phối, xã viên được chủ động tiến hành sản xuất trên toàn bộ ruộng được giao. Các yếu tố sản xuất được kết hợp một cách hợp lý hơn, ruộng đất giao khoán được sử dụng theo khả năng lao động và phù hợp với kinh nghiệm canh tác. Những hộ có nhiều lao động, vốn, có kinh nghiệm thâm canh được nhận nhiều diện tích hơn; còn những hộ không quen làm ruộng sẽ chuyển sang làm tiểu, thủ công nghiệp hoặc làm công tác dịch vụ. Bộ máy quản lý gọn hơn, giảm nhẹ đóng góp của xã viên.

Lịch sử phong trào hợp tác hóa của nước ta đã trải qua 30 năm; thời kỳ 1 kéo dài nhất (23 năm kể cả 3 năm vận động); thời kỳ 2 không đầy 5 năm và thời kỳ 3 đến nay mới được vài năm nhưng triển vọng có thể kéo dài hàng thập kỷ, đến khi nông nghiệp cơ bản đã hoàn thành cơ khí hóa toàn phần. Chúng ta đã dừng lại ở thời kỳ 1 quá lâu; trong thời gian đó có 7—8 năm chống chiến tranh phá hoại ở miền Bắc và hàng chục năm miền Nam sống dưới chính quyền Mỹ — ngụy. Chúng ta phải trả giá đắt do tư tưởng chủ quan nóng vội, do lý luận bị hạn chế và tư duy chậm đổi mới. Một điều đáng chú ý là những bước chuyển thời kỳ đều do các hợp tác xã, do quần chúng nông dân từ cơ sở, qua kinh nghiệm bản thân, đã tự lần mò tìm ra và cuộc đấu tranh không phải suôn sẻ ngay từ đầu; nơi này nơi kia phải làm chui, làm lén cho đến khi kết quả được công luận khẳng định và cấp có thẩm quyền chấp nhận thì mới được công khai hóa. Đối với những nơi mới xây dựng phong trào hợp tác hóa thì

Digitized by Google

không nhất thiết phải trải qua hai thời kỳ đầu mà đi ngay vào thời kỳ ba.

Trong giai đoạn hiện nay khi nhiệm vụ trung tâm là phải tập trung phát triển lực lượng sản xuất bằng các thành phần kinh tế và mọi hình thức kinh tế thì phải từng bước xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp, không nên có ý nghĩ cho rằng trên cơ sở quan hệ sản xuất mới đã xây dựng từ trước, có thể phát triển lực lượng sản xuất với một nhịp độ nhanh được.

II

Trong các hình thức hợp tác hóa, trước hết phải kể các hình thức trong lĩnh vực lưu thông. Các hình thức này thường đi trước hợp tác hóa trong lĩnh vực sản xuất. Điều đó góp phần phá vỡ tính tự nhiên và làm tăng tính xã hội của sản xuất, phát triển quan hệ hàng – tiền, tạo ra những cơ sở khách quan cho kinh tế tập thể. Hợp tác hóa trong lĩnh vực lưu thông còn góp phần thiết lập mối quan hệ giữa kinh tế hàng hóa nhỏ với công nghiệp lớn xã hội chủ nghĩa, củng cố liên minh công nông và đặt cơ sở cho công cuộc cải tạo trong nông nghiệp. Một đặc điểm không thể bỏ qua là trong khi tỏ rõ tính hơn hẳn của phương thức kinh doanh tập thể, nó chưa hề đụng chạm đến vấn đề thay đổi quyền sở hữu – điều đó càng làm cho nông dân dễ tiếp thu.

Trong các loại hình hợp tác hóa thuộc lĩnh vực lưu thông, các hợp tác xã cung ứng, tiêu thụ có ý nghĩa hàng đầu với nhiệm vụ thực hiện trao đổi hàng hóa giữa nông nghiệp và công nghiệp, qua đó nhà nước nắm được nhu cầu của nông dân về sản xuất cũng như tiêu thụ sản phẩm để đáp ứng, nhằm thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển, dần dần thay thế lưu thông hàng hóa tự phát bằng lưu thông hàng hóa có tổ chức.

Một loại hình nữa là hợp tác xã tín dụng với nhiệm vụ cùng ngân hàng huyện huy động nguồn vốn nhàn rỗi trong nông thôn vào mục đích phát triển sản xuất, phân phối một phần tín dụng của nhà nước cho nông nghiệp và trên một mức độ nhất định làm nhiệm vụ thanh toán trực tiếp giữa những người sản xuất. Nếu quản lý tốt, các hợp tác xã này sẽ góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, tích lũy tiền tệ ở nông thôn, chuẩn bị điều kiện để chuyển sản xuất nông nghiệp sang một giai đoạn phát triển cao hơn.

Trong các lĩnh vực sản xuất, hình thức thấp nhất là các tổ đổi công, vần công, các tập đoàn sản xuất... Trong loại hình này lại phân biệt nhiều dạng từ tổ đổi công từng vụ, từng việc đến tổ đổi công thường xuyên. Đặc điểm chung là lao động được xã hội hóa chỉ trong thời vụ hoặc thường xuyên, còn những tư liệu sản xuất chủ yếu vẫn thuộc quyền sở hữu riêng của nông dân. Quá trình phân phối ở đây được thực hiện theo hai phương thức (theo lao động và theo cổ phần) dưới hai loại hình khác nhau, như công lao động đổi lấy công lao động, công lao động đổi công trâu bò... trên cơ sở trao đổi ngang giá, hai bên cùng có lợi.

Hình thức cao hơn gọi là hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, xã hội hóa không những lao động mà cả những tư liệu sản xuất chủ yếu (chỉ trừ kinh tế gia đình). Do những tư liệu sản xuất chủ yếu được tập thể hóa nên việc phân phối kết quả sản xuất dựa vào nguyên tắc duy nhất là phân phối theo lao động, áp dụng chế độ ngày công lao động. Quá trình xã hội hóa không thể hiện trực tiếp ngay từ đầu mà đi dần từ quyền sử dụng đến quyền chiếm hữu tư liệu sản xuất theo hai phương pháp: xã viên nộp tư liệu sản xuất dưới hình thức đóng góp cổ phần hoặc hợp tác

Digitized by Google

xã mua lại một phần tư liệu sản xuất đó. Trong quá trình chuyển từ xã hội hóa quyền sử dụng sang xã hội hóa quyền chiếm hữu tư liệu sản xuất (chủ yếu là ruộng đất) thì việc sử dụng ruộng đất có tính tập thể là một bước quá độ cần thiết. Ruộng đất giao cho hợp tác xã được hưởng một số hoa lợi nhất định, tùy thuộc không những ở chỗ xã viên có nhiều hay ít ruộng mà cả ở khả năng kinh doanh của xã viên; tỷ lệ hoa lợi giữa ruộng đất và lao động không cố định, dần dần được điều chỉnh theo hướng có lợi cho lao động hơn. Ngoài ruộng đất ra, việc xã hội hóa các tư liệu sản xuất chủ yếu cần tiến hành thận trọng. Đối với một số cày bừa, xe vận chuyển, thậm chí máy kéo nhỏ, trâu bò cày kéo có thể để xã viên giữ quyền sở hữu và sử dụng; như vậy có lợi hơn trong việc chăm sóc, bảo quản cũng như tận dụng công suất.

Một hình thức hợp tác hóa cao hơn nữa là các tổ hợp nông công nghiệp. Hình thức này đòi hỏi tiếp tục chuyển nông nghiệp lên một giai đoạn phát triển cao hơn trên cơ sở công nghiệp và bằng con đường liên kết nông công nghiệp. Ở đây các cơ sở trồng trọt và chăn nuôi được tổ chức theo nguyên tắc ngành kết hợp với lãnh thổ; cùng với các xí nghiệp công nghiệp chế biến của nhà nước biến lao động nông nghiệp thành một dạng lao động công nghiệp; nâng mức độ công hữu của chế độ sở hữu trong hợp tác xã thành sở hữu toàn dân; từ đó xóa bỏ dần sự khác biệt cơ bản giữa nông thôn và thành thị. Quá trình phát triển các tổ hợp nông công nghiệp cũng tuân thủ nguyên tắc từ thấp đến cao. Kinh nghiệm các nước xã hội chủ nghĩa cho thấy: lúc đầu thực hiện quan hệ hợp đồng giữa các xí nghiệp nông nghiệp và công nghiệp, tiếp đó thực hiện liên kết nông công nghiệp trong ngành trồng trọt, cuối cùng liên kết nông công nghiệp trong ngành chăn nuôi (CHDC Đức); hoặc đi dần từ hợp tác nông công nghiệp sang liên kết nông công nghiệp, trong liên kết nông công nghiệp lại có thể đi làm ba bước: bước một, thực hiện quan hệ hợp đồng giữa hai loại xí nghiệp công nghiệp và nông nghiệp trong quá trình sản xuất nông nghiệp; bước hai, liên kết chặt chẽ hơn giữa hai loại xí nghiệp trong khâu kế hoạch hóa, nhưng các xí nghiệp vẫn tiến hành hạch toán độc lập; bước ba, liên kết hoàn toàn bằng con đường thống nhất quản lý và hạch toán chung giữa các xí nghiệp (Liên xô, Hung-ga-ri).

III

Con đường hợp tác hóa đúng đắn đòi hỏi phải lựa chọn hình thức phù hợp và tôn trọng quy luật tuần tự mà Lê-nin đã từng đề ra là chuyển từ hình thức hợp tác cấp thấp, hợp tác phi sản xuất (như hợp tác xã mua bán, hợp tác xã tín dụng) đến các hình thức hợp tác cấp cao, hợp tác sản xuất; và trong lĩnh vực sản xuất thì chuyển từ các hình thức hợp tác cấp thấp như tổ đổi công, vần công, tập đoàn sản xuất đến các hình thức hợp tác cao hơn như hợp tác xã sản xuất nông nghiệp.

Hình thức khoán theo đơn giá hiện nay về thực chất là hình thức hợp tác cấp thấp mà đặc điểm như trên đã nêu chỉ có lao động được xã hội hóa thời vụ hoặc thường xuyên; ruộng đất trong điều kiện đặc biệt ở nước ta đã được quốc hữu hóa, còn các tư liệu sản xuất khác như công cụ thô sơ hoặc cải tiến, trâu bò cày kéo, thậm chí máy kéo nhỏ vẫn thuộc quyền sở hữu của nông dân, một số tư liệu sản xuất chủ yếu khác như máy kéo lớn, máy bơm... thì thuộc quyền sở hữu của nhà nước hoặc của hợp tác xã. Đến giai đoạn xây dựng và phát triển các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, sẽ mở rộng hình thức trả lương khoán cho tổ và cho đội là những tổ chức lao động cơ bản của hợp tác xã. Hình

Digitized by Google

thức này phù hợp với trình độ cơ khí hóa cao và xã hội hóa cao của bản thân người lao động. Tuy nhiên, đối với những nơi và những công việc chưa thể dùng máy móc hoặc chưa có những máy móc thích hợp, như vùng đồi núi có địa hình gồ ghề, khí hậu phức tạp hoặc đối với những công việc tỉ mỉ, tốn nhiều công như thu hoạch cà chua, khoai tây hay chăn nuôi theo mùa vụ thì áp dụng hình thức khoán theo đơn giá sẽ phù hợp với bản chất kinh tế của nông nghiệp trong điều kiện sản xuất còn thủ công. Hình thức này không đối lập mà là bộ phận cấu thành hay bổ sung cho khoán đội, tổ; nó không chỉ dựa trên cơ sở kinh tế gia đình của xã viên mà có thể vượt ra ngoài khuôn khổ đó, dựa trên tư liệu sản xuất thuộc sở hữu tư nhân hoặc thuộc sở hữu xã hội (tập thể, nhà nước) hoặc trên cơ sở sử dụng tổng hợp hai loại sở hữu đó.

Để chuyển từ hình thức hợp tác này sang hình thức hợp tác khác cần phải có những điều kiện nhất định. Muốn thành lập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, nói như V.I. Lê-nin: phải làm sao để người nông dân không phải cưỡi con ngựa gầy gò ốm yếu, mà phải cưỡi con ngựa khỏe mạnh hơn, con ngựa của đại công nghiệp. Như vậy để xây dựng phong trào hợp tác hóa phải trang bị kỹ thuật cho nông nghiệp bằng con đường cơ khí hóa, điện khí hóa. Máy kéo sẽ là công cụ trung tâm của hệ thống công cụ dùng trong nông nghiệp. Công cuộc cơ khí hóa trong nông nghiệp không chỉ bó hẹp trong khâu cày bừa mà mở rộng ra toàn bộ quá trình canh tác và chăn nuôi, đó là điều kiện cơ bản để chuyển từ hình thức hợp tác bậc thấp sang các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp.

Để chuyển từ giai đoạn hợp tác xã sản xuất nông nghiệp sang giai đoạn tổ hợp nông công nghiệp, điều kiện cơ bản là trình độ cơ khí hóa, điện khí hóa trong nông nghiệp phải được hoàn thiện, trình độ văn hóa của công nhân trong xí nghiệp cũng như xã viên trong hợp tác xã phải được nâng cao, bảo đảm cho công tác quản lý có thể điều hành được những liên hiệp xí nghiệp quy mô lớn. Không được đốt cháy giai đoạn như có tỉnh đã làm, lập tổ hợp nông công nghiệp trên cơ sở sản xuất còn thủ công, công nhân ngồi cuốn thuốc lá bằng tay trong khi các nhà máy thuốc lá hiện đại đang thiếu nguyên liệu; hoặc như liên hiệp xí nghiệp dịch vụ chăn nuôi của một thành phố nọ thành lập gượng ép theo ý kiến của cấp trên, sau hai năm hoạt động, số lợn nái hậu bị giảm một nửa so với trước v.v..

Như vậy, con đường hợp tác hóa có thể chia ba giai đoạn:

— *Giai đoạn một.* Tiến hành hợp tác hóa trong lĩnh vực lưu thông bằng các hình thức hợp tác xã cung ứng tiêu thụ, hợp tác xã tín dụng hỗ trợ cho các hình thức hợp tác giản đơn trong lĩnh vực sản xuất như các tổ đổi công, vần công, tập đoàn sản xuất.

Ở nước ta, giai đoạn này có thể kéo dài đến cuối thế kỷ 20. Sở dĩ phải kéo dài vì nhiều lý do nhưng hai nguyên nhân quan trọng là chúng ta đã mất đúng ba thập kỷ để tìm ra đường lối hợp tác hóa và cũng mất mấy thập kỷ nữa chờ công nghiệp nặng phát triển. Trong giai đoạn này, nước ta tuy vẫn duy trì hình thức hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, nhưng về thực chất nó chỉ là dịch vụ kỹ thuật, còn về mặt sản xuất thì đó là sự hợp tác giản đơn gồm một loạt các hình thức quá độ phong phú như đổi công, vần công, tập đoàn sản xuất với sự hỗ trợ tích cực của các hình thức hợp tác trong phạm vi lưu thông. Ban quản lý hợp tác xã có nhiệm vụ hướng dẫn xã viên đưa tiến bộ kỹ thuật vào đồng ruộng, chỉ đạo việc xây dựng cơ sở vật chất—kỹ thuật và giải quyết một số vấn đề xã hội trong hợp tác xã.

Digitized by Google

– *Giai đoạn hai.* Tiến hành hợp tác hóa trong lĩnh vực sản xuất bằng các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp dựa trên cơ sở ngày công lao động. Ở nước ta, giai đoạn này nên bắt đầu từ đầu thế kỷ 21 khi cơ khí hóa toàn phần trong nông nghiệp đã được xúc tiến ở một số vùng, và có thể kết thúc vào khoảng năm 2010 – 2015. Ở đây các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp thực thụ sẽ mở rộng hình thức trả lương khoán cho tập thể, cho đội, tổ là chính, kết hợp với hình thức khoán theo đơn giá.

– *Giai đoạn ba.* Xây dựng và phát triển các tổ hợp nông công nghiệp. Ở nước ta có thể bắt đầu từ năm 2010 – 2015 trở đi, khi sản xuất nông nghiệp về cơ bản đã hoàn thành cơ khí hóa toàn phần trên khắp các vùng.

Ở giai đoạn này các tổ hợp nông công nghiệp sẽ hình thành bên cạnh các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp và khu vực kinh tế gia đình. Các hình thức khoán rất phong phú sẽ được áp dụng. Sản xuất nông nghiệp tuy đã công nghiệp hóa nhưng vẫn phản ánh những đặc trưng của nông nghiệp. Những hình thức và phương pháp quản lý mới như nâng cao mức độ công hữu của chế độ sở hữu tập thể, mở rộng hợp tác đối với các hợp tác xã, đối với khu vực quốc doanh và liên hợp tác xã, tăng quỹ không chia của hợp tác xã v.v. đều có tác dụng kích thích tính tích cực lao động của các thành viên trong tổ hợp nông công nghiệp.

Trong khi chuyển giai đoạn, cần đề phòng và khắc phục xu hướng cực đoan (như đòi xóa bỏ lập tức các hình thức hạch toán trong hợp tác xã), mà phải làm dần từng bước, khi làm gọn nhẹ bộ máy vẫn chú ý bảo đảm mức sống cho những cán bộ quản lý của hợp tác xã, gắn thù lao lao động với sản phẩm cuối cùng. Phương pháp tiến hành phải mềm dẻo, linh hoạt trên cơ sở giữ vững nguyên tắc, như khi đã kết luận chế độ ngày công lao động không phù hợp với giai đoạn hiện nay thì không nên luyến tiếc nó, tìm cách "cải tiến" bằng cách chi chia nhỏ hợp tác xã hoặc tăng tỷ lệ diện tích đất canh tác dành cho kinh tế gia đình mà vẫn duy trì chế độ ngày công lao động. Điều quan trọng là phải làm thử trước khi mở rộng, như vậy sẽ tránh được sai lầm khi nhân điển hình trong vùng cũng như áp dụng ở vùng khác. Dương nhiên, trong khi làm thử ở một vùng thì các vùng khác vẫn tiến hành sản xuất theo các hình thức cũ để sản xuất khỏi giảm sút, bảo đảm phương châm kết hợp cải tạo với xây dựng và phát triển sản xuất. Trong khi mở rộng làm thử cũng phải chú ý phân biệt trình tự trước sau giữa các vùng. Về mặt này, chúng ta đã có khá nhiều kinh nghiệm đau đớn trong khi mở rộng các hình thức hợp tác hóa ở đồng bằng lên miền núi hoặc áp dụng máy móc kinh nghiệm hợp tác hóa của miền Bắc vào các tỉnh miền Nam.

Digitized by Google

Vấn đề hợp tác lao động với nước ngoài

HÒNG LONG *

THEO tinh thần Nghị quyết Đại hội VI của Đảng ta về vấn đề « mở rộng hợp tác lao động với nước ngoài », tôi xin đề xuất với Đảng và Nhà nước một số ý kiến về vấn đề này.

Từ mấy chục năm trước đây, vấn đề xuất khẩu lao động đã được đặt ra và ngày càng được mở rộng trên thế giới nhằm nhiều mục đích khác nhau nhưng chủ yếu là thu ngoại tệ. Nhiều nước thu được một nguồn ngoại tệ khá lớn qua việc xuất khẩu lao động. Hằng năm, Ấn độ thu 6 – 7 tỷ đô la, Trung quốc 5 – 7 tỷ, Thái lan : 850 triệu (năm 1983)... Cu-ba là một nước không thừa lao động nhưng vẫn xuất khẩu lao động và thu một lượng ngoại tệ đáng kể. Từ năm 1980, Trung quốc đã ký 16 hợp đồng với các nước và hằng năm xuất khẩu hàng triệu lao động ra khắp nơi trên thế giới. Hiện nay, việc xuất, nhập khẩu lao động đang được nhiều nước quan tâm thực hiện bằng nhiều hình thức : thầu khoán công trình, xuất khẩu chuyên gia, công nhân lành nghề, xuất khẩu lao động tại chỗ v.v.

Nhiều nước tư bản phát triển có nhu cầu nhập khẩu lao động rất lớn. Xin lấy CHLB Đức làm thí dụ : năm 1955, nước này bắt đầu nhập lao động, đến năm 1971, đã có 8 văn phòng tuyển lao động ở 8 nước. Đến tháng 9/1973 CHLB Đức nhập 2,6 triệu lao động kèm theo 1,8 triệu người là vợ, con của số lao động đó. Năm 1982, nhập 4,7 triệu lao động. Dự báo đến năm 2000 nhập 7 triệu lao động (bằng 11,8% số dân nước này). Các nước xuất khẩu lao động sang CHLB Đức gồm có : Thổ nhĩ kỳ (1,5 triệu), Nam tư (800 nghìn), I-ta-li-a (600 nghìn), Tây ban nha (170 nghìn), Hy lạp (300 nghìn), Bồ đào nha (100 nghìn), các nước châu Á (250 nghìn) v.v. Số lao động đến CHLB Đức (73% không có nghề) được phân bố vào các ngành xây dựng (11%), sửa chữa và xây dựng các công trình thủy lợi (12%), dịch vụ công cộng (8%), khai thác mỏ (14%), đánh cá và chế biến thực phẩm (21,6%), hành chính sự nghiệp (5%) v.v.

Ngoài các nước tư bản và các nước đã phát triển, các nước thế giới thứ ba cũng là những thị trường lao động rộng lớn. Các nước này thường nhập lao động dưới dạng hợp đồng thầu khoán việc xây dựng cầu cống, giao thông, nhà cửa, khai thác mỏ, công trình công cộng, thủy lợi, nông nghiệp v.v. Nhiều nước vừa nhập lao động từ nước khác vào vừa xuất lao động của nước mình đi các nước khác.

★

Từ năm 1980 đến nay, nhà nước ta đã đưa người đi hợp tác lao động, làm

* Thứ trưởng Bộ đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

Digitized by Google

chuyên gia ở nước ngoài, trước hết là ở các nước xã hội chủ nghĩa. Đây là một chủ trương đúng đắn, một chính sách quan trọng trong đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta nhằm thực hiện sự phân công, hợp tác lao động quốc tế và khai thác tiềm lực to lớn về lao động của nước ta. Đến nay, tuy có đạt được một số hiệu quả về kinh tế — xã hội, nhưng nhìn chung, hiệu quả đó còn rất thấp, chưa tương xứng với yêu cầu và khả năng của ta. Thu nhập của nhà nước trên mỗi lao động còn thấp so với thế giới. Chẳng hạn, nếu tính tỷ giá hối đoái mậu dịch bằng đồng đô la thì, ở một số nước, chúng ta chỉ thu được 38 đô la/người/tháng. Nếu chuyển số tiền đó sang mậu dịch thì chỉ còn một nửa, tức là 19 đô la. Trong khi đó, một lao động không nghề của Thái lan sang nước ngoài làm dịch vụ thu 450 đô la/tháng (nộp cho Nhà nước 150 đô la). Hoặc chuyên gia của chúng ta có trình độ đại học làm việc ở một số nước châu Phi, nộp cho Nhà nước ta 750 đô la/tháng ; ở I-rắc 250 đô la/tháng.

Trong quá trình thực hiện việc hợp tác lao động đã có nhiều hiện tượng tiêu cực xảy ra (cả trong và ngoài nước), gây trở ngại cho việc mở rộng hợp tác quốc tế, ảnh hưởng xấu đến uy tín của người Việt nam.

Tóm lại, việc đưa người đi lao động và làm chuyên gia ở nước ngoài của chúng ta phát triển rất chậm, phạm vi còn hẹp, số lượng ít, hình thức đơn giản. Việc tổ chức, thực hiện, quản lý còn lúng túng, quy chế không đầy đủ, không rõ ràng, nhiều thiếu sót, khuyết điểm.

Tình hình trên đây bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân. Trước hết là do ta chưa nhận thức hết tầm quan trọng, ý nghĩa to lớn và lợi ích của vấn đề này. Chúng ta còn ngần ngại trong việc mở rộng hợp tác lao động với nước ngoài, nhất là với các nước phi xã hội chủ nghĩa. Chính vì nhận thức chưa rõ mà việc thực hiện còn e dè, lúng túng, chưa có một chiến lược lâu dài. Chưa có quy chế, chế độ, chính sách có tính chất pháp quy của Nhà nước. Một số quy định thường chưa nhất quán, mang tính chủ quan và còn nhiều gò bó, phiền hà...

Đến nay, với tinh thần đổi mới cách nghĩ, cách làm, cùng với luật đầu tư của nước ngoài, Đảng và Nhà nước cần cụ thể hóa chủ trương, mở rộng việc hợp tác lao động với các nước. Đường lối, quan điểm của Đảng cần phải được thể hiện dứt khoát, rõ ràng bằng những việc làm cụ thể. Ngay khái niệm cũng phải xác định cho đúng đắn, phù hợp. Theo chúng tôi, nên gọi chung là xuất khẩu lao động (với các nước xã hội chủ nghĩa thì gọi là hợp tác lao động). Từ khái niệm đó, phần nào có thể xác định rõ mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của những cơ quan làm công tác này v.v.

Nếu Đảng và Nhà nước thấy đây là xu hướng phù hợp, đúng đắn, là phương hướng chiến lược thì phải tiến hành ngay những bước chuẩn bị và tổ chức thực hiện. Chúng tôi thấy hiện nay chúng ta có khả năng thực hiện theo hai hướng : một là, **xuất khẩu lao động tại chỗ ; hai là : xuất khẩu lao động ra nước ngoài.**

1 — Xuất khẩu lao động tại chỗ.

Đây là một hình thức khá phổ biến hiện nay, nhất là đối với những nước kinh tế phát triển chậm. Thực hiện tốt việc này sẽ thu hút được nhiều lao động, giải quyết được công ăn việc làm, tạo tiền đề để tiếp thu kỹ thuật tiên tiến, thu ngoại tệ v.v. Ở nước ta, xuất khẩu lao động tại chỗ có thể chia làm 4 giai đoạn.

— *Giai đoạn 1* : ta bỏ sức lao động đảm nhận việc gia công sản xuất, chế biến, lắp ráp các loại hàng với sự đầu tư thiết bị, kỹ thuật và nguyên, vật liệu của các nước đã phát triển. Ta còn có nhiệm vụ đào tạo công nhân, đưa đi thực tập ở nước ngoài, sau đó

Digitized by Google

về gia công, chế biến v.v. Các sản phẩm được đóng mác truyền thống của nước đầu tư.

— *Giai đoạn 2*: như giai đoạn 1 nhưng ta được phép ký hợp đồng đào tạo công nhân kỹ thuật về các ngành nghề đó cho các nước có các trình độ khác nhau.

— *Giai đoạn 3*: từng bước ta nắm kỹ thuật và tiến tới *liên kết kinh tế* với các nước đầu tư. Ta đóng góp nhân lực, kỹ thuật và một phần nguyên liệu tại chỗ.

— *Giai đoạn 4*: ta liên doanh với các nước ở những lĩnh vực mà chúng ta có khả năng về tài nguyên, sức lao động và kỹ thuật.

II — Xuất khẩu lao động ra nước ngoài.

Với khả năng về lao động của chúng ta hiện nay hoàn toàn có thể thực hiện được việc này ở mọi trình độ nghề nghiệp với các nước xã hội chủ nghĩa và phi xã hội chủ nghĩa.

1. Xuất khẩu chuyên gia có trình độ đại học thuộc nhiều ngành nghề: y tế, giáo dục, dạy nghề, nông nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải v.v. Hơn 370 nghìn cán bộ có trình độ đại học, 6000 tiến sĩ và phó tiến sĩ của chúng ta hiện nay hoàn toàn có đủ phẩm chất, năng lực chuyên môn để hợp tác lao động với nước ngoài. Qua thực tế ở một số nước, đội ngũ chuyên gia của ta đã được sự tín nhiệm cao của các nước bạn. Vấn đề chỉ còn là tổ chức và thực hiện.

2. Xuất khẩu đồng bộ dưới dạng thầu khoán thi công các công trình xây dựng cơ bản, giao thông vận tải v.v.

Bước 1: bạn lo toàn bộ việc thiết kế, nguyên, vật liệu, máy móc, các thiết bị thi công. Chúng ta chịu trách nhiệm toàn bộ về nhân lực (công nhân, nhân viên kỹ thuật, kỹ sư, phó tiến sĩ, cán bộ quản lý, cán bộ chỉ huy thi công v.v), về chất lượng và thời gian hoàn thành công trình.

Bước 2: bạn cung cấp những thông số khảo sát và toàn bộ nguyên, vật liệu, máy móc, thiết bị thi công, chúng ta đảm nhận việc thiết kế, thi công hoàn chỉnh công trình. Trong điều kiện, khả năng cho phép, chúng ta có thể bán một phần thiết bị thi công do ta sản xuất hoặc những nguyên, vật liệu ta có khả năng sản xuất.

Qua thực tế thi công một số công trình ở một vài nước, có thể khẳng định chúng ta hoàn toàn làm được công việc này: chất lượng bảo đảm, hoàn thành đúng thời hạn. Một số nước đang tiếp tục ký hợp đồng xuất khẩu đồng bộ với ta.

3. Xuất khẩu lao động có nghề là phương hướng tốt nhất. Chúng ta đã đào tạo được 1,5 triệu công nhân kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển trên mọi lĩnh vực của nền kinh tế nước nhà. Hệ thống 300 trường dạy nghề hiện nay với 11 nghìn giáo viên và cán bộ quản lý hằng năm đào tạo khoảng 80 — 90 nghìn học sinh với 590 nghề, là một tiềm năng rất lớn mà ta chưa khai thác hết. Đội ngũ lao động trẻ, khỏe, có nghề này phát huy tác dụng rất tốt khi ra nước ngoài. Trải qua quá trình lao động và tiếp thụ được kỹ thuật tiên tiến, khi về nước họ là lực lượng lao động có năng lực, có kinh nghiệm.

Hiện nay và trong tương lai chúng ta có thể đưa lao động có nghề ra nước ngoài không hạn chế về số lượng. Ngành dạy nghề cũng có khả năng xuất khẩu lao động có nghề tại chỗ hoặc nhận hợp đồng đào tạo công nhân kỹ thuật cho nước ngoài.

4. Xuất khẩu lao động không nghề cũng là một hướng quan trọng. Nhiều nước trên thế giới có nhu cầu rất lớn về lao động không nghề để làm dịch vụ trong kinh tế — xã hội, nhất là trong nông nghiệp, xây dựng, giao

Digitized by Google

thông vận tải, dịch vụ xã hội... Chẳng hạn, hằng năm Ma-lai-xi-a nhập 300 – 400 nghìn lao động không nghề của Thái lan. Một công ty quốc gia của I-ta-li-a ký hợp đồng nhận 400 nghìn lao động không nghề của Trung quốc trong 5 năm. Ngoài chi phí cho việc ăn, ở, vé máy bay đi về, mỗi công nhân của Trung quốc được nhận 200 – 430 đô la/tháng. Đội ngũ lao động không nghề của ta (từ 18 – 35 tuổi) rất đông. Cần cân nhắc để mở rộng việc xuất khẩu loại lao động này cho phù hợp.

☆

Để các phương án trên đây trở thành hiện thực, cần có hàng loạt điều kiện cần và đủ, đồng thời có các biện pháp thực hiện có hiệu quả. Về phía Nhà nước cần lập một công ty xuất khẩu lao động. Có thể gọi là « Công ty bảo hiểm lao động và công ăn việc làm Việt nam ». Đây là công ty xuyên quốc gia, tự chủ về kinh doanh, hạch toán, nộp thuế cho Nhà nước bằng ngoại tệ. Công ty này trực thuộc Hội đồng bộ trưởng, có quyền đi ký kết với các nước về việc xuất khẩu lao động. Ở các nước phi xã hội chủ nghĩa, công ty này có thể ký với các hãng tư nhân hoặc với chính phủ các nước ấy. Công ty này cũng có đại diện tại các đại sứ quán của ta ở các nước hoặc Nhà nước giao cho các đại sứ quán nhiệm vụ làm các « ăng ten » kinh tế, tìm kiếm các nhu cầu lao động v.v.

Bộ kinh tế đối ngoại không nên ký kết cụ thể mà chỉ ký trên nguyên tắc chung và làm môi giới trong việc xuất khẩu tại chỗ, tìm kiếm thị trường v.v Để tránh sơ suất, thiệt thòi cho ta, việc ký cụ thể phải do công ty chuyên trách thực hiện.

Ủy ban kế hoạch nhà nước làm nhiệm vụ cân đối các nhu cầu lao động do « Công ty bảo hiểm lao động và công ăn việc làm » đề xuất, tạo điều kiện thuận lợi cho công ty này thực hiện chức năng hạch toán kinh doanh.

Việc xuất khẩu lao động phải được thực hiện trên cơ sở một luật nhà nước. Luật này quy định rõ ràng, cụ thể quy chế tổ chức, quản lý, thực hiện, công tác tuyển chọn lao động, cấp bậc xét duyệt, tiêu chuẩn tuyển chọn, quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động, của ngành, địa phương, gia đình người lao động, việc phân phối thu nhập và cả việc mua hàng, gửi hàng về nước v.v

Đến khi số lượng xuất khẩu lao động đã đủ lớn, các ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thể thành lập các chi nhánh của công ty quốc gia và được hưởng một tỷ lệ ngoại tệ nhất định. Trên cơ sở pháp luật nhà nước và việc ký kết hợp đồng với công ty quốc gia, các bộ, tỉnh, thành phố có quan hệ với các nước, được ký kết tay đôi với các nước ấy trong việc xuất khẩu lao động. Khuyến khích các ngành chuyên môn xuất khẩu lao động tại chỗ, thầu khoán các công trình, đào tạo công nhân kỹ thuật v.v.

Một vấn đề nữa cũng cần được xác định là dù tổ chức và quản lý thế nào chăng nữa, vẫn không tránh khỏi xảy ra những trường hợp như: người của ta chạy trốn, ở lại nước bạn, xây dựng gia đình với người nước ngoài, buôn bán không hợp pháp v.v. Nhưng đó chỉ là một tỷ lệ rất nhỏ (khoảng 3 – 5%).

Trên đây mới chỉ là dự án bước đầu và còn giới hạn trong phạm vi phương hướng lớn, cần được tiếp tục nghiên cứu và cụ thể hóa bằng những cơ sở thực tế và được chứng minh bằng luận chứng kinh tế rõ ràng. Nhưng chúng tôi cho rằng đây là dự án có tính hiện thực và nếu được Đảng và Nhà nước chấp nhận, nhất định sẽ tạo ra hiệu quả kinh tế – xã hội lớn lao.

Digitized by Google

● Trao đổi

Quản lý nhà nước về kinh tế *

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ QUẢN LÝ KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

LÊ HỒNG HẠNH **

QUẢN lý kinh tế là hoạt động gắn liền với bản chất nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhà nước xã hội chủ nghĩa với tư cách là tổ chức vừa nắm quyền lực chính trị, vừa nắm quyền lực kinh tế, tiến hành quản lý toàn bộ các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế. *Quản lý kinh tế được coi là chức năng đặc thù của nhà nước xã hội chủ nghĩa.* Gần đây, trên báo chí ở nước ta đã xuất hiện những ý kiến khác nhau về chức năng quản lý kinh tế và quản lý hành chính nhà nước. Loại ý kiến thứ nhất cho rằng quản lý kinh tế là một bộ phận của quản lý hành chính nhà nước (1), và vì thế các biện pháp đặc thù của quản lý hành chính cần được áp dụng trong lĩnh vực quản lý kinh tế. Sự hình thành và phát triển quan điểm này có những nguyên nhân lịch sử: đó là việc áp dụng khá rộng rãi cơ chế hành chính trực tiếp trong quản lý kinh tế ở các nước xã hội chủ nghĩa nói chung và ở nước ta nói riêng, và điều đó cũng đã đem lại những thành quả nhất định. Loại ý kiến thứ hai cho rằng quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa bao gồm hai phương diện: quản lý sản xuất kinh doanh và quản lý hành chính — kinh tế. Phương diện quản lý hành chính — kinh tế bao gồm việc lập kế hoạch, đặt ra pháp luật, các chế độ chính sách, các chỉ tiêu, định mức, đào tạo và bố trí cán bộ v.v. Phương diện thứ hai là việc tiến hành sản xuất kinh doanh trên cơ sở quản lý hành chính — kinh tế. Sự phân chia quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa thành hai phương diện như vậy chưa có cơ sở lý luận khoa học vững chắc. Việc phân chia này, theo chúng tôi, phần nào phá vỡ tính thống nhất trong chức năng đặc thù của nhà nước

* Xem Tạp chí Cộng sản từ số 4, 1958.

** Phó tiến sĩ luật học, Phó hiệu trưởng Trường đại học pháp lý.

(1) Theo ý kiến này, quản lý hành chính nhà nước bao gồm quản lý kinh tế, quản lý văn hóa...

Digitized by Google

xã hội chủ nghĩa — chức năng quản lý kinh tế. Việc phân quản lý kinh tế thành hai phương diện độc lập kể trên có những nhược điểm về lý luận và thực tiễn sau đây:

Thứ nhất, không chỉ riêng trong quản lý hành chính — kinh tế mới có việc lập kế hoạch, ban hành chế độ, chỉ tiêu định mức, mà ngay cả trong việc quản lý sản xuất kinh doanh cũng phải đề cập đến các yếu tố đó. Trong cơ chế quản lý kinh tế mới, việc xí nghiệp tự xây dựng và quyết định phần lớn các chỉ tiêu kế hoạch (trừ một vài chỉ tiêu pháp lệnh) nói lên thực tế đó. Mặt khác, để quản lý sản xuất kinh doanh, xí nghiệp ban hành không ít các chế độ, các chỉ tiêu, định mức nhằm thực hiện chế độ hạch toán nội bộ.

Thứ hai, mục đích cuối cùng của quản lý kinh tế là nhằm tác động có hiệu quả đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế. Bất cứ cơ quan quản lý kinh tế nào cũng phải gắn với những hoạt động sản xuất kinh doanh của các tổ chức kinh tế trực thuộc. Chính vì thế, nếu gạt đi việc quản lý sản xuất kinh doanh thì khái niệm quản lý hành chính— kinh tế sẽ mất hết ý nghĩa.

Khác với hai quan điểm trên, chúng tôi cho rằng: *Quản lý kinh tế* — hiểu một cách đúng đắn — là *hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực chủ yếu nhất của đời sống xã hội--lĩnh vực kinh tế*. Khái niệm quản lý nhà nước phải hiểu theo nghĩa rộng và không nên đồng nhất với quản lý hành chính nhà nước. Quản lý nhà nước, đó là hoạt động phản ánh chức năng tổ chức và xây dựng của tất cả các cơ quan nhà nước, đặc biệt là hệ thống cơ quan quyền lực và cơ quan chấp hành, điều hành. Không nên gắn chức năng quản lý xã hội với chỉ riêng hoạt động của hệ thống cơ quan quản lý hành chính nhà nước. Quản lý nhà nước nói chung và quản lý nhà nước về kinh tế không phải là chức năng riêng của cơ quan chấp hành và điều hành mà còn là hoạt động của cả các cơ quan quyền lực nhà nước. Thực tế là các cơ quan quyền lực nhà nước quyết định các kế hoạch phát triển kinh tế, các dự toán ngân sách, ban hành các văn bản pháp quy quan trọng nhất để điều chỉnh các quan hệ kinh tế. Như vậy, quản lý kinh tế với tư cách là một lĩnh vực của quản lý nhà nước không thể đồng nhất với hoạt động quản lý hành chính nhà nước. Quản lý nhà nước về kinh tế bao hàm sự tác động có định hướng, có mục đích của nhà nước xã hội chủ nghĩa đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của các tổ chức kinh tế. Thông qua kế hoạch hóa, điều chỉnh bằng pháp luật, các chế độ, chính sách về tài chính, giá cả, tiền lương lao động v.v. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho các đơn vị kinh tế cơ sở phát triển. Như vậy sản xuất kinh doanh của các tổ chức kinh tế là đối tượng của các hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực này. *Tôi cho rằng không thể tách khái niệm quản lý nhà nước về kinh tế thành hai khái niệm độc lập:* quản lý sản xuất kinh doanh và quản lý hành chính kinh tế. Trong cơ chế quản lý kinh tế mới, việc mở rộng quyền tự chủ sản xuất kinh doanh cho các đơn vị kinh tế cơ sở là hết sức cần thiết. Tuy nhiên, việc chuyển giao quyền điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh cho các xí nghiệp, các tổ chức kinh tế không có nghĩa là phải tạo ra hai lĩnh vực khác nhau, độc lập với nhau trong quản lý nhà nước về kinh tế. Không thể coi quản lý hành chính— kinh tế và quản lý sản xuất kinh doanh là hai phạm trù tách biệt. Việc tạo quyền chủ động cho các đơn vị kinh tế cơ sở trong sản xuất kinh doanh là mục đích của quản lý nhà nước về kinh tế. Một thực tế rõ ràng không thể phủ nhận là dù được tiến hành dưới mức độ tự chủ cao đến đâu, hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị

Digitized by Google

kinh tế đều không thể tách khỏi sự quản lý của nhà nước. Việc các tổ chức kinh tế buộc phải thực hiện các chỉ tiêu pháp lệnh, các chế độ chính sách kinh tế được thể chế hóa bằng pháp luật là những bằng chứng nói lên điều đó. Thuật ngữ quản lý nhà nước về kinh tế được sử dụng trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 của BCHTƯĐ khóa VI là chính xác, có cơ sở khoa học, thể hiện tính đặc thù của các loại hình khác nhau của quản lý nhà nước.

Giữa quản lý nhà nước về hành chính và quản lý nhà nước về kinh tế có những *ranh giới* nhất định không nên nhầm lẫn. Viện sĩ thông tấn Liên xô D.M. Gvi-si-a-nhi đã nhấn mạnh rất đúng rằng: « Các quá trình quản lý là đặc trưng vốn có của những tập thể người hết sức đa dạng. Trong các quá trình quản lý đó có những loại quan trọng như: quản lý trong các tập thể sản xuất và trong những tập thể có liên quan tới sản xuất (quản lý kinh tế), quản lý nhà nước, quản lý chính trị. Rất tiếc là nhiều loại quản lý khác nhau lại được gọi bằng những thuật ngữ giống nhau và điều đó đã gây cản trở không ít đến sự hiểu biết đúng đắn những đặc trưng của chức năng quản lý trong từng lĩnh vực khác nhau » (1). Việc xác định ranh giới này không những có ý nghĩa lớn trong nghiên cứu các đặc trưng của mỗi loại hình quản lý nhà nước mà còn là cơ sở cho việc hình thành các cơ chế pháp lý cũng như xác định đối tượng của các ngành luật cụ thể. Ví dụ, nếu coi quản lý kinh tế là một bộ phận của quản lý hành chính thì điều đó có nghĩa là các quan hệ kinh tế sẽ được điều chỉnh bởi luật hành chính. Như vậy cơ chế pháp lý được áp dụng trong quản lý kinh tế khó vượt khỏi việc sử dụng rộng rãi các biện pháp hành chính. Trong điều kiện của nước ta hiện nay, nếu không xác định rõ ranh giới giữa quản lý hành chính và quản lý kinh tế thì việc xây dựng cơ chế quản lý kinh tế mới sẽ vấp những khó khăn nhất định do thiếu những hình thức pháp lý thích hợp.

Tuy nhiên, hiện nay việc xác định ranh giới giữa hai lĩnh vực này đang gặp khó khăn.

Thứ nhất, hoạt động quản lý nhà nước trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội đều do các cơ quan quản lý hành chính nhà nước đảm nhiệm là chủ yếu. Rõ ràng quản lý hành chính nhà nước là tiền đề cho quản lý kinh tế cũng như cho hoạt động quản lý nhà nước trong các lĩnh vực khác. Ví dụ việc thành lập một xí nghiệp được tiến hành trên cơ sở của quản lý hành chính, song việc điều chỉnh, quản lý hoạt động của nó lại là phạm vi của quản lý kinh tế. Trong trường hợp này ranh giới giữa quản lý kinh tế và quản lý hành chính rất khó xác định, nhất là nếu xem xét quản lý kinh tế từ góc độ tổ chức.

Thứ hai, quản lý kinh tế cũng như hoạt động quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực khác, dù ở mức độ nào, dưới hình thức nào, đều gắn liền với yếu tố quyền uy. Quyền uy nhà nước và những hình thức, biện pháp hành chính bảo đảm thực hiện nó là đặc trưng nổi bật nhất trong lĩnh vực quản lý hành chính. Vì vậy, sự tồn tại một số biện pháp hành chính trong quản lý kinh tế đã dễ dàng trở thành cơ sở của việc đồng nhất quản lý kinh tế và quản lý hành chính.

Thứ ba, đã có lúc không ít người cho rằng các vấn đề kinh tế chỉ có thể giải quyết một cách hiệu quả bằng các biện pháp hành chính kết hợp với động viên chính trị và gắn liền với quan điểm này là cơ chế tập trung quan liêu, không coi quản lý kinh tế là một loại hình quản lý nhà nước

(1) *Một số vấn đề về quản lý kinh tế*, tiếng Nga, Nxb sách chính trị, Mát-xcơ-va, 1974, tr. 9

Digitized by Google

có đặc thù riêng và không thấy rõ phải áp dụng các biện pháp kinh tế trong quản lý.

Quản lý kinh tế như đã nêu ở trên, *là chức năng* đặc thù thể hiện bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu xây dựng một xã hội không có người bóc lột người đã buộc nhà nước xã hội chủ nghĩa không những phải trở thành chủ sở hữu đối với các tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội mà còn phải trở thành người tổ chức, điều hòa các hoạt động kinh tế. Nét đặc thù của quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa thể hiện ở hai khuynh hướng đối lập nhau: khuynh hướng phát triển tập trung theo những phương hướng và mục đích định trước dưới sự chi phối của chức năng tổ chức và xây dựng của nhà nước xã hội chủ nghĩa; và khuynh hướng tự quản trong hoạt động của các tổ chức kinh tế bị chi phối bởi nền sản xuất hàng hóa và quy luật giá trị. Cần nhấn mạnh rằng dù dưới góc độ nào cũng không thể tách rời sự phát triển tập trung và xu hướng tự quản của quản lý kinh tế. Sự đối lập giữa hai khuynh hướng kể trên trong quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi chúng ta phải tìm được một phương pháp tác động vừa có thể phát huy yếu tố tập trung vừa bảo đảm quyền chủ động của các tổ chức kinh tế trong sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh nét đặc thù kể trên, giữa quản lý kinh tế và quản lý hành chính có *điểm khác nhau* về khách thể và biện pháp tác động. *Khách thể* của quản lý hành chính, theo quan điểm của tôi, là hệ thống các quan hệ gắn liền với việc tổ chức và bảo đảm hoạt động của bộ máy quản lý. Trong quản lý hành chính, cưỡng chế hành chính, ban hành các văn bản cá biệt là những hình thức được áp dụng phổ biến. Khách thể của quản lý hành chính không gắn liền với sự vận động của quan hệ hàng hóa tiền tệ. Khách thể quản lý kinh tế là hoạt động sản xuất kinh doanh của các tổ chức kinh tế trong điều kiện sản xuất hàng hóa có kế hoạch. Sự chi phối của quan hệ hàng hóa — tiền tệ đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi:

— Các tổ chức kinh tế xã hội chủ nghĩa phải thực sự được độc lập về tài sản và nghiệp vụ.

— Hoạt động sản xuất kinh doanh của các tổ chức phải được tiến hành trên cơ sở lấy thu bù chi.

— Các tổ chức kinh tế phải chịu trách nhiệm đối với kết quả sản xuất kinh doanh.

— Các tổ chức kinh tế phải được bảo đảm các cơ chế pháp lý thích hợp cho việc thực hiện các yêu cầu kể trên.

Sự khác nhau thứ hai giữa quản lý kinh tế và quản lý hành chính là *biện pháp tác động*. Trong quản lý hành chính người ta chủ yếu áp dụng các biện pháp mang tính cưỡng chế, tác động trực tiếp đến các đối tượng quản lý bằng các hình thức trách nhiệm pháp lý khác nhau. Các biện pháp này nhằm giải quyết các vấn đề phản ánh lợi ích toàn cục nên ít khi chúng đáp ứng được lợi ích cục bộ của từng tổ chức, từng cá nhân. Trong quản lý kinh tế người ta chủ yếu áp dụng các biện pháp kinh tế như giá cả, lợi nhuận, thị trường, khuyến khích bằng vật chất... Dưới tác động của các biện pháp kinh tế, các xí nghiệp, các tổ chức sản xuất kinh doanh thực hiện những nhiệm vụ được giao một cách tự giác bởi sự quan tâm vật chất của chúng đối với kết quả đạt được. So với các biện pháp hành chính, các biện pháp kinh tế năng động và có hiệu quả hơn vì chúng phát huy được tiềm năng sáng tạo, tính tự chủ của các tổ chức kinh tế. Chính vì vậy Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 của BCHTUĐ (khóa VI) đã nhấn mạnh: « Phải dứt khoát chuyển

Digitized by Google

từ cơ chế quản lý kinh tế bằng mệnh lệnh là chủ yếu theo kiểu giao nộp, cấp phát sang cơ chế quản lý bằng biện pháp kinh tế là chủ yếu». Sự phân biệt quản lý hành chính với quản lý kinh tế hoàn toàn không có nghĩa là đem đối lập hai khái niệm này với nhau, tạo ra những «lãnh địa» không thể xâm nhập giữa lĩnh vực hành chính và lĩnh vực kinh tế trong chức năng quản lý nhà nước về kinh tế. Sẽ hết sức máy móc nếu cho rằng vì quản lý kinh tế khác với quản lý hành chính, nên các biện pháp hành chính không thể áp dụng trong quản lý kinh tế. Việc xác định ranh giới giữa quản lý hành chính và quản lý kinh tế thể hiện sự cần thiết phải xem xét đặc thù của mỗi lĩnh vực và xác định các biện pháp chủ yếu cần áp dụng. *Nếu phủ nhận các biện pháp hành chính trong quản lý kinh tế có nghĩa là gạt bỏ khuynh hướng phát triển có định hướng tập trung của những hoạt động kinh tế do các tổ chức kinh tế tiến hành.* Cần phải thấy rằng, trong lĩnh vực kế hoạch hóa — một trong những hình thức chủ yếu của quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa — không thể không áp dụng một số biện pháp hành chính nhất định. Tuy nhiên, cũng cần phải thấy một xu hướng chung là các biện pháp hành chính trong quản lý kinh tế ngày càng được thu hẹp và việc áp dụng chúng luôn luôn có sự kết hợp hài hòa với các biện pháp kinh tế.

●●

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ Ở ĐỊA PHƯƠNG

TRẦN QUỐC BỬU

TRONG chế độ xã hội chủ nghĩa quản lý nhà nước về kinh tế là chức năng quản lý hành chính — kinh tế. Đó là công việc của Hội đồng bộ trưởng, của các ủy ban nhân dân, các bộ, theo ngành dọc từ trên xuống dưới. Khác với nó, là chức năng sản xuất kinh doanh của các đơn vị trực tiếp sản xuất (xí nghiệp, liên hiệp xí nghiệp, các công ty, tổng công ty...). Quản lý hành chính là quản lý bằng pháp luật, chỉ thị, mệnh lệnh... Quản lý kinh tế là quản lý bằng kế hoạch (thông qua các chỉ tiêu, định mức, đòn bẩy vật chất...). Các hình thức kể trên được gọi là quản lý hành chính — kinh tế.

Sự phân định thành hai chức năng như vậy có quá trình lịch sử của nó. Khi kinh tế phát triển còn ở mức thấp thì hai chức năng quản lý hành chính kinh tế và kinh doanh thường phối hợp với nhau, nhập vào nhau thành một thể thống nhất. Nhưng kinh tế phát triển ở mức độ cao hơn thì công tác quản lý sản xuất kinh doanh cũng cần được chuyên môn hóa, sao cho nâng cao được hiệu quả của cả hai loại công tác đó.

Digitized by Google

Trước đây, cơ quan chức năng ở các địa phương đảm nhận một khối lượng vật tư, tiền vốn rồi thực hiện nhiệm vụ phân phối, điều tiết cho nơi này, nơi nọ theo ý nghĩa chủ quan. Nhưng bề ngoài vẫn gọi là « lên kế hoạch » và « điều chỉnh kế hoạch ». Thực tế là giữ của, giữ tiền một cách ôm đồm và ban ơn nhỏ giọt cho các cơ sở sản xuất. Đây là lối làm việc quan liêu vất vả, vô bổ, không kích thích tính chủ động, sáng tạo của cơ sở mà chỉ tạo ra kẽ hở lớn cho những hiện tượng tiêu cực nảy sinh. Những cán bộ có chức có quyền, những « nhà kế hoạch tài nghệ » nắm giữ vật tư, tiền vốn tha hồ khuynh đảo hết thảy các quan hệ. Thông tin thì dối trá, thành tích thì bóp méo, thiên lệch. Bên nọ « sống dựa » vào bên kia, mặc cho số lượng, chất lượng, giá thành sản phẩm tùy tiện trôi nổi. Biên chế hành chính phình to ra cũng từ đây.

Ngày nay ở các địa phương, sở không thể làm một lúc hai chức năng quản lý hành chính kinh tế và sản xuất kinh doanh. Yêu cầu của chủ nghĩa xã hội là phải sản xuất ngày một nhiều của cải cho xã hội với năng suất lao động cao, giá thành hạ, chất lượng tốt, thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của nhân dân lao động. Do đó, quản lý nhà nước đòi hỏi phải chặt chẽ hơn, nhạy bén hơn mới đảm bảo đúng kỷ cương, công bằng, hoàn thiện quan hệ sản xuất mới, con người mới. Như vậy quản lý hành chính kinh tế thực chất là do sản xuất kinh doanh và vì sản xuất kinh doanh. Hai mặt hoạt động này ràng buộc lẫn nhau, thúc đẩy nhau, kiểm tra, phát hiện mâu thuẫn của nhau, đòi hỏi mỗi bên phải vươn kịp với trình độ tinh vi, phức tạp và lớn mạnh không ngừng của sản xuất.

Sở không phải là một cấp kế hoạch, không có vốn và vật tư dự trữ, dự phòng. Sở chỉ thông báo kế hoạch và quản lý nhà nước bằng kế hoạch, không chỉ huy điều hành sản xuất. Đặc biệt phải công khai hóa cho cơ sở về kế hoạch vật tư, tiền vốn. Đây là điều kiện tiên quyết, là nguồn sống của cơ sở sản xuất. Hết sức tránh lập lại tình trạng căng thẳng, giả tạo rồi phải cậy nhờ vào « mẹo vặt » của vài ông cán bộ kế hoạch chạy vạy, giật gấu vá vai, tùy tiện « gật » hay « lắc » trong công tác đầu tư cho cơ sở.

Vấn đề cấp thiết là từng ngành phải nắm chắc và làm đầy đủ nội dung chức năng quản lý hành chính kinh tế của mình và tạo dựng một đội ngũ cán bộ có đủ trình độ phổ biến, hướng dẫn và kiểm tra cơ sở. Các cán bộ lãnh đạo cũng phải có trình độ ấy. Lâu nay, ở một số nơi người ta hay đưa những bí thư, chủ tịch huyện đã có « vấn đề » không sắp xếp được về làm trưởng ban này, trưởng sở nọ. Việc làm đó tự nó đã tầm thường hóa vị trí cơ quan quản lý nhà nước, tạo ra một bộ máy cồng kềnh kém hiệu lực, không lợi gì cho kinh tế nói chung, làm khổ cho những cán bộ đó nói riêng.

Digitized by Google

Cái mốt

Từ sau Đại hội VI đến nay, ông là một trong những thủ trưởng luôn nói tới sự đổi mới. Không có cuộc họp nào ông không phân tích sự cần thiết phải tiến hành công cuộc đổi mới; rằng đổi mới là một nhu cầu tất yếu khách quan, là xu thế mang tính thời đại; rằng phải đổi mới toàn diện: từ đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế, đến đổi mới tổ chức, đổi mới đội ngũ cán bộ, đổi mới phong cách lãnh đạo và công tác. Ông nói nhiều tới việc mở rộng tính dân chủ và tính công khai, linh hồn của công cuộc đổi mới. Ông còn nói nhiều tới việc phải tiến hành cải cách triệt để nền kinh tế bởi vì đó là một trong những nội dung hết sức cơ bản của công cuộc đổi mới. Tóm lại, ông nói rất đúng như báo chí và các văn kiện về mọi vấn đề đổi mới, từ tính tất yếu của công cuộc đổi mới, đến bản chất, mục tiêu, nội dung của công cuộc đổi mới và cả những biện pháp tiến hành đổi mới nữa. Ông vốn là người nói giỏi, nhưng chưa bao giờ ông nói có duyên như vậy.

Trong phòng làm việc của ông, xung quanh là những giá sách chất đầy các tác phẩm kinh điển của Mác, Ăng-ghen, Lê-nin, của Chủ tịch Hồ Chí Minh và cả những tác phẩm mới nhất của Tổng bí thư UBTƯ ĐCS Liên xô Goóc-ba-trốp nói về công cuộc cải tổ.

Trên bàn làm việc của ông, không biết tự lúc nào, xuất hiện một khẩu hiệu "**Đổi mới hay là chết!**" kẻ bằng mực tàu rất đẹp trên nền giấy cơ rô ki trắng bóng.

Không chỉ dừng lại ở mặt lý luận, ông còn là người tỏ ra hết sức nghiêm túc, hết sức khách quan trọng việc phân tích, mổ xẻ tình hình thực tế của xã hội nói chung và của cơ quan ông nói riêng. Đặc biệt là với cơ quan ông – cái cơ quan mà ông đã làm thủ trưởng hai chục năm nay – thì ông phê phán rất gay gắt. Chủ yếu là ông nói tới những khuyết điểm của nó. Rồi, từ những khuyết điểm đó ông quy lại thành khuyết điểm của chính bản thân mình. Khi nói tới những khuyết

Digitized by Google

điểm, bộ mặt ông méo xệch đi, làm cho mọi người cũng xúc động theo.

Từ việc phân tích thực trạng của xã hội và của cơ quan trong những năm qua, ông đi đến một kết luận rất có lý rằng: Đảng ta là đảng lãnh đạo. Muốn đổi mới toàn xã hội thì đảng phải đổi mới bắt đầu từ bản thân mình, phải đổi mới bắt đầu từ các đồng chí lãnh đạo cao nhất của đảng và nhà nước. Còn đối với cơ quan ta thì sự đổi mới phải bắt đầu từ bản thân tôi. Ông chỉ vào ngực mình rồi nói tiếp: là thủ trưởng cao nhất của cơ quan, tôi có trách nhiệm rất lớn; sự bảo thủ, trì trệ của tôi sẽ kéo theo sự bảo thủ, trì trệ của toàn cơ quan; sự năng động và đổi mới kịp thời của tôi sẽ kéo theo sự năng động và đổi mới kịp thời của toàn thể cơ quan. Riêng về phía mình, tôi hứa sẽ đổi mới, đổi mới toàn diện. Song như thế chưa đủ, tôi yêu cầu tất cả các đồng chí phải cùng tôi đổi mới. Phẩm chất của mỗi người cán bộ chúng ta lúc này phải thể hiện ở chỗ thích ứng kịp thời với công cuộc đổi mới. Đổi mới hay là chết, các đồng chí muốn đằng nào?

Nghe những lời nói như thế của thủ trưởng, cán bộ dưới quyền ông, một số người còn nghi ngại, song nhiều người đã xúc động và tin ông thực sự, bởi vì ông nói đúng quá.

Chưa hết, để tỏ rõ sự «khao khát» đổi mới của mình, ông còn đề nghị triệu tập hội nghị cán bộ công nhân viên chức toàn cơ quan để ông tự kiểm điểm và nghe quần chúng góp ý kiến phê bình, hiến kế.

Trước đông đảo quần chúng dưới quyền, ông nói lại về tầm quan trọng của sự đổi mới, về vai trò của người thủ trưởng trong công cuộc đổi mới đó. Ông yêu cầu mọi người với tinh thần nói thẳng, nói thật, với không khí cởi mở, dân chủ và công khai hãy góp ý kiến phê bình ông một cách chân thành. Ông còn nhấn mạnh và nhắc đi nhắc lại: Tôi đề nghị các đồng chí chủ yếu là góp ý kiến phê bình về những thiếu sót, khuyết điểm của tôi. Bởi vì, dù có nghiêm khắc với bản thân mình đến mấy thì mỗi người cũng không thể nhìn thấy hết được những khuyết điểm, thiếu sót của mình. Ví như, có một vết nhọ trên trán, nếu không soi gương hoặc không có người chỉ giúp thì làm sao có thể nhìn thấy được?

Phải nói rằng, ông nói rất hay, được ông khích lệ, một không khí cởi mở dã xuất hiện. Nhiều người thấy rõ được trách nhiệm của mình là phải nói thẳng, nói thật, nói rõ, nói hết, nói đúng những ý nghĩ và những nhận xét của mình về thủ trưởng.

Trong cái bầu không khí dân chủ như thế, chẳng phải đợi lâu, đã có hàng chục người giơ tay xin phát biểu.

Người thứ nhất góp ý về sự bất cập về năng lực chuyên môn của ông so với yêu cầu công tác hiện tại. Đồng chí này chỉ rõ, mặc dù có sự bất cập như vậy nhưng ông vẫn không chịu rèn luyện, học tập và không chịu lắng nghe ý kiến của các cán bộ chuyên môn dưới quyền. Đã có rất nhiều ý kiến đúng, rất nhiều sáng kiến hay nhưng không được ông chấp nhận, vì thế cho nên hiệu quả công tác của cơ quan rất hạn chế, chưa nói tới những dấu hiệu khá rõ của sự sa sút.

Người thứ hai phê bình ông về công tác cán bộ. Đồng chí này nói thẳng ra rằng, trong công tác cán bộ từ việc đánh giá, bố trí, đề bạt, lên lương, khen thưởng, kỷ luật và các chế độ chính sách khác đối với cán bộ, ông đều dựa vào việc thích hay không thích của bản thân mình và căn cứ vào việc người cán bộ đó ngoan hay không ngoan trong quan hệ giao tiếp, ứng xử đối với cá nhân ông. Ai được ông thích thì người đó chắc chắn sẽ nhanh được cất nhắc, đề bạt, nâng lương. Ai bị ông ghét thì chỉ có cơ lụn bại...

Digitized by Google

Người thứ ba phê bình ông về thái độ độc đoán, gia trưởng, chuyên quyền, vì thế trong cơ quan, không khí dân chủ lâu nay hầu như bị đè nén làm cho quần chúng chán nản, giảm sút lòng tin vào sự lãnh đạo và sự điều hành của cấp trên.

Người thứ tư phê bình ông về tư tưởng đặc quyền, đặc lợi. Rằng ông đã chỉ thị cho văn phòng phải trang bị cho ông những thứ vượt quá xa tiêu chuẩn mà ông được phép hưởng.

Người thứ năm, thứ sáu, thứ bảy và còn nhiều người khác nữa tiếp tục nói. Mỗi người góp với ông một vài ý kiến. Mỗi người phê bình ông một vài khía cạnh. Tất cả đều là những ý kiến chân thành, trung thực; và hầu hết đều nói đúng mức, không cường điệu cũng không xuê xoa.

Bên cạnh những ý kiến phê bình ông, cũng có cả những ý kiến bênh vực ông. Họ bênh vực ông khá quyết liệt. Chỉ xin dẫn ra đây một ý kiến tiêu biểu. Đó là ý kiến của đồng chí thư ký riêng của ông. Đồng chí này phê phán và phủ nhận tất cả những ý kiến phê bình ông. Anh khẳng định thủ trưởng là người giỏi chuyên môn chứ không phải như ý kiến của đồng chí kỹ sư nọ. Rằng thủ trưởng sống chân thành, cởi mở, dân chủ chứ không hề độc đoán, gia trưởng, chuyên quyền. Rằng thủ trưởng là người sống hết sức độ lượng và tình cảm chứ không hề thành kiến hoặc truy trù, ghét bỏ bất cứ một ai. Rằng thủ trưởng là người biết hy sinh và chịu đựng chứ không hề đòi hỏi. Để chứng minh cho điều đó, anh ta đã dẫn chứng rất nhiều ngành khác, cơ quan khác, ở đó loại cán bộ như thủ trưởng người ta còn hưởng gấp chục lần. Cuối cùng, dường như muốn cho lời nói của mình có thêm sức nặng, anh hạ giọng rủ rỉ tâm sự: Tôi thuận lợi hơn các đồng chí là hằng ngày được gần gũi thủ trưởng nên tôi hiểu rất rõ. Mong các đồng chí cứ tin ở tôi.

Chắc bạn đọc cũng muốn biết thái độ của ông thủ trưởng nọ trước những ý kiến phê bình cũng như những ý kiến bênh vực ông? Ông tỏ thái độ rất rõ ràng. Đối với những ý kiến phê bình, ông chú ý lắng nghe và ghi chép rất đầy đủ vào một cuốn sổ dày. Thỉnh thoảng ông lại gật gù như muốn bảo « đồng chí phê bình đúng lắm, tôi xin chịu, mong đồng chí cứ tiếp tục ». Còn đối với những ý kiến bênh vực ông, đặc biệt là ý kiến của người thư ký riêng của ông thì ông tỏ ra hết sức lãnh đạm. Ông thờ ơ. Đôi mắt ông lim dim, lơ đãng hướng về một cõi xa xăm nào đó. Thỉnh thoảng ông lại hơi nhăn mặt tỏ vẻ khó chịu trước những lời tâng bốc mình quá đáng. Ai tinh ý thấy thái độ đó của ông chắc cũng phải bớt lời.

Chưa đủ, cuối hội nghị, ông còn đứng lên phát biểu một hồi khá dài. Ông chân thành cảm ơn tất cả các đồng chí đã phê bình ông một cách thẳng thắn. Ông khẳng định đó toàn là những ý kiến trung thực với tinh thần xây dựng hiếm có. Ông mừng vì một không khí cởi mở, dân chủ, công khai đã bắt đầu xuất hiện; mừng vì dấu hiệu của một sự đổi mới, một sự khởi sắc đã lộ rõ. Còn đối với những ý kiến bênh vực ông? Ông phê phán chứ không ủng hộ. Thật không ngờ! Tất nhiên là ông phê phán không đến nỗi gay gắt lắm, nhưng ông cũng nói rõ thái độ của mình. Ông bảo: cái tôi cần biết là những thiếu sót, khuyết điểm, là mặt yếu của mình. Tôi không thích nghe những lời khen hoặc tâng bốc quá đáng, ngay cả cho dù những lời khen đó là đúng sự thật một trăm phần trăm. Ông còn nhấn mạnh: một thủ trưởng mà chỉ thích nghe những lời khen tức là tự treo dây thắt cổ mình, bởi vì những người như thế thì trước sau cũng sẽ bị lịch sử đào thải.

Hầu như cả hội trường vỗ tay hoan hô những lời ông nói. Trong đám phụ nữ, nhiều chị mắt đỏ hoe. Họ cảm động thật sự.

Digitized by Google

Thời gian trôi qua. Một tháng. Hai tháng. Ba tháng. Và, đến tháng thứ tư thì « sự đổi mới » bắt đầu. Trước hết là sự đổi mới về mặt nhân sự. Có người là kỹ sư bị đưa xuống trực tiếp sản xuất. Có người phải về hưu trước tuổi; ngược lại có người đã quá tuổi về hưu vẫn được đề bạt. Có người thôi quản lý để chuyển sang làm chuyên viên. Có người được đề bạt vượt cấp. Có người được nâng liền một lúc mấy bậc lương... Những chuyện như thế là lẽ thường của một cơ quan. Nhưng bình tĩnh nhìn lại, mọi người mới thấy giật mình. Giật mình bởi lẽ, những người bị thuyên chuyển công tác, bị buộc phải về hưu trước tuổi, bị buộc phải thôi làm công tác quản lý để chuyển sang làm chuyên viên, v.v. đến là những người trong hội nghị cán bộ công nhân viên chức mấy tháng trước đây đã thẳng thắn phê bình thủ trưởng. Cái ông già đã quá tuổi về hưu vẫn được đề bạt, cái người lên một lúc mấy bậc lương liền, cái người được đề bạt vượt cấp... lại chính là những người mà trong hội nghị cán bộ công nhân viên chức thuở nọ đã bị thủ trưởng « phê bình » về cái tội « khen và tâng bốc ông quá đáng ». Còn nhân vật là thư ký riêng của thủ trưởng thì sao? Anh ta « không được » làm thư ký riêng cho ông nữa mà « buộc phải » chuyển sang làm vụ phó một vụ rất quan trọng để chuẩn bị thay đồng chí vụ trưởng già sắp đến tuổi về hưu. Xin mở ngoặc để nói thêm một chút: anh thư ký nọ trước khi làm vụ phó mới chỉ là cán sự năm.

Chắc có người sẽ thắc mắc: Tại sao một con người nói hay đến như thế mà hành động thì hoàn toàn ngược hẳn lại. Ông ta đóng kịch chăng?

Vâng, cái đáng quan tâm chính là ở chỗ đó. Cái đáng phê phán nhất, cũng chính là ở chỗ đó. Cái làm cho nhiều người bị lừa cũng chính là ở chỗ đó.

Hiện nay đứng trước công cuộc đổi mới mà chúng ta đang tiến hành, có bốn loại người:

— Loại thứ nhất, thật sự muốn đổi mới

— Loại thứ hai, còn chần chừ, lưỡng lự

— Loại thứ ba, phản đối khá quyết liệt

— Loại thứ tư, trên lời nói luôn luôn tỏ ra là chiến sĩ tiên phong trong công cuộc đổi mới; nhưng hành động thực tế thì ngược hẳn lại. Đổi mới đối với họ chỉ là chiếc áo khoác ngoài che đậy những thủ đoạn phục vụ cho lợi ích cá nhân, phe cánh. Ông thủ trưởng nêu trên thuộc loại người thứ tư, và ông là người khôn ngoan nhất của loại này.

NGUYỄN TRUNG TRỰC

C. MÁC, PH. ĂNG-GHEN...

(Tiếp theo trang 46)

Sau này đến cộng sản chủ nghĩa, bọn trẻ còn đi xe sướng hơn nữa kia. Già có việc già, trẻ có việc trẻ. Tục ngữ có câu « măng mọc quá pheo ». Măng mọc sau, mà tốt hơn tre đấy. Không lẽ ta ngồi nói: « Măng, sao mày mọc quá tao? »

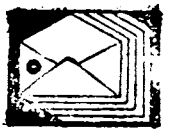
Tác phẩm đã dẫn, tr.256

Ở các cơ quan lãnh đạo các cấp, về lề lối làm việc, về chủ trương và cách lãnh đạo còn có những khuyết điểm khá phổ thông và nghiêm trọng. Ấy là những bệnh *chủ quan, quan liêu, mệnh lệnh, họp hòi và bệnh công thần*...

Trong Đảng có những bệnh ấy và bệnh khác. Trung ương cũng phải chịu một phần trách nhiệm. Vì Trung ương chưa chú trọng việc *kiểm tra*. Sự huấn luyện về chủ nghĩa tuy có, nhưng chưa được khắp, chưa được đủ. *Dân chủ* trong Đảng chưa được thực hiện rộng rãi. *Phê bình* và *tự phê bình* chưa thành nền nếp thường xuyên.

Tuyển tập, t. 1, tr. 478—479

Digitized by Google



Thư gửi Bộ biên tập

Ý KIẾN GÓP THÊM VỀ VẤN ĐỀ LẠM PHÁT

SAU khi đọc bài « Phấn đấu ổn định lưu thông tiền tệ » của Quang Tuệ và « Một số ý kiến về vấn đề lạm phát ở nước ta » của Đinh Phương đăng trên *Tạp chí Cộng sản* số 2-1988, tôi có những nhận xét sau đây :

1) Hiện tượng lạm phát ở nước ta đang ở trong một giai đoạn đáng lo ngại. Nhưng điều đáng nói là hiện tượng lạm phát đó gây một tâm lý sợ hãi trong nhân dân, tạo nên cái mà các nhà kinh tế gọi là nỗi kinh hoàng về tiền tệ (money panic). Chính sự kinh hoàng về tiền tệ này đã làm cho giá cả ngày càng tăng vọt, thị trường hỗn loạn đòi hỏi phải có nhiều tiền mặt lưu hành hơn.

2) Nhận định của Đinh Phương về việc sợ lạm phát dẫn tới tình trạng không dám phát hành tiền làm trì trệ sản xuất là một nhận định đáng chú ý. Trong tình trạng có lạm phát, nếu dừng phát hành tiền một cách không tính toán sẽ tạo nên những đình trệ trong nền kinh tế. Danh từ mới « lạm — trì » (inflastagnation) là dùng để chỉ hiện tượng đó. Như vậy trong việc chỉ đạo kinh tế tài chính, vấn đề lạm phát và trì trệ là hai mặt đối lập của một phạm trù. Những người làm công tác quản lý nhà nước và kinh tế phải luôn luôn chú ý, có biện pháp tác động để tạo nên một thế ổn định tương đối trong từng thời gian nhất định. Việc làm này cực kỳ quan trọng, vì quên đi một mặt nào đó thì hoặc « nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh bị ách tắc » như Đinh Phương đã nói, hoặc « tạo nên vòng xoáy tăng giá » như Quang Tuệ đã nêu.

Tôi hoàn toàn nhất trí với ý kiến là : « Muốn phát triển sản xuất, tạo nguồn thu vững chắc cho ngân sách, Nhà nước cần sớm ban hành MỘT CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH QUỐC GIA ». Trong chính sách đó vấn đề quan trọng hàng đầu là cần có hai tổ chức : Ngân hàng trung ương chuyên quản lý, dự trữ các vật báu, dự trữ ngoại tệ có giá trị làm cơ sở cho việc phát hành tiền tệ, và hệ thống Ngân hàng thương mại chuyên kinh doanh đồng tiền phục vụ nền kinh tế đang phát triển ở nước ta. Hệ thống Ngân hàng trung ương hoạt động chủ yếu để giữ vững (có thúc đẩy sản xuất) giá trị đồng tiền đã phát hành, còn các Ngân hàng thương mại có nhiệm vụ chủ yếu là phục vụ cho các cơ sở

Digitized by Google

kinh doanh lấy giá trị của đồng tiền để tính hiệu quả kinh doanh. Mối quan hệ giữa hai hệ thống đó giống như các mối quan hệ giữa ngành pháp luật với ngành an ninh quốc gia, hoặc giống như mối quan hệ giữa quốc hội và nhà nước để bảo đảm giữ được tình trạng ổn định tương đối giữa hai mặt lạm phát và trì trệ như đã nêu trên.

Tuy nhiên, xây dựng một chính sách tài chính quốc gia không phải là một vấn đề có thể làm ngay được. Nó đòi hỏi phải có một thời gian nghiên cứu, trao đổi khá rộng rãi như Bộ biên tập *Tạp chí Cộng sản* đang bước đầu thực hiện. Vì vậy trước mắt chúng tôi thấy cần phải có những biện pháp cấp bách sau đây:

Một là, cố gắng hãm dần mức lạm phát. Chúng tôi xin nhấn mạnh mấy chữ «hãm dần», chứ không phải «giảm một cách đột ngột». Bởi lẽ nếu hãm một cách đột ngột thì tình trạng trì trệ nhất định sẽ xảy ra đúng như Đinh Phương đã nhận định.

Chỉ có thể thực hiện một phương án như sau: hãm dần mức lạm phát (ví dụ hằng tháng giảm mức lạm phát xuống 1 đến 3% so với mức độ hiện nay); nếu chúng ta thật kiên trì thì mức hãm thấp từng tháng là tốt nhất, ít ảnh hưởng nhất tới tình trạng sản xuất và kinh doanh. Đồng thời với việc hãm tốc độ đó thì số lần phát giấy bạc mới lại tăng lên để không bao giờ người dân có cảm tưởng «thiếu phát» và cho mọi công việc chạy đều trong xã hội.

Gắn bó với phương án đó là sự theo dõi rất sát sao của hệ thống quản lý tài chính điều chỉnh, tránh làm cho người dân kinh hoàng về sự đột biến tiền tệ hoặc làm trì trệ sản xuất. Mức tối ưu sẽ tìm được trong quá trình theo dõi nói trên, chứ không phải do chúng ta áp đặt. Đồng thời với nền kinh tế phát triển thì mức tối ưu về tốc độ lưu hành tiền tệ cũng thay đổi. Phương án này có thể gọi là: phương án «lạm phát có kiểm chế», lấy sản xuất làm cơ sở.

Hai là, Nhà nước nên bắt tay ngay vào việc xây dựng «Chính sách tài chính quốc gia». Trước hết cần chỉ định một tiểu ban nghiên cứu (biết thu thập ý kiến của nhiều người) có trách nhiệm nghiên cứu vấn đề này một cách sâu sắc, thận trọng, để đề xuất các kế hoạch, biện pháp với Trung ương. Trong giai đoạn này *Tạp chí Cộng sản* và nhiều báo khác có thể sẽ trở thành diễn đàn sôi động và có ích.

PHẠM MINH NGUYỆT
(Hà nội)

Digitized by Google



CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG TRONG ĐIỀU KIỆN CẢI TỔ Ở LIÊN XÔ

NGUYỄN PHÚ TRỌNG ★

DƯỚI sự lãnh đạo của ĐCS Liên xô, nhân dân Liên xô đang tiến mạnh trên con đường *cải tổ* và *đổi mới*

ĐCS Liên xô cho rằng, trong bối cảnh xã hội và điều kiện cải biến cách mạng, vai trò và trách nhiệm của đảng chẳng những không giảm đi mà ngày càng tăng lên. Sự tăng lên vai trò lãnh đạo của đảng cộng sản là *quy luật* của chủ nghĩa xã hội, là *tiền đề* và *điều kiện* của công cuộc cải tổ. Vì vậy, muốn đảm đương được trọng trách của mình, bản thân đảng cũng phải được đổi mới. Thậm chí, *công cuộc đổi mới và cải tổ phải được bắt đầu từ đảng, từ việc đổi mới hình thức và phương pháp công tác đảng*, đổi mới một cách căn bản và toàn diện các hoạt động của đảng.

★

Một trong những vấn đề đổi mới chủ yếu nhất, căn bản nhất, quyết định sự thành công của quá trình cải tổ ở Liên xô là *đổi mới phong cách lãnh đạo của đảng*, đổi mới phương pháp lãnh đạo công cuộc phát triển kinh tế và xã hội.

Dã có một thời gian khá dài các tổ chức đảng thường làm những việc không đúng chức năng của mình, sa vào bệnh hành chính sự vụ, không chú ý đầy đủ đến công tác chính trị tư tưởng, đến việc xây dựng một cơ chế quản lý kinh tế có hiệu quả, coi nhẹ nhân tố con người, không quan tâm đến công tác con người. Sự can thiệp trực tiếp (và không phải lúc nào cũng thành thạo) của tổ chức đảng vào sản xuất trong nhiều trường hợp chẳng những không bảo đảm phát triển sản xuất mà còn kìm hãm sự phát triển của sản xuất

Theo quyết định của Đại hội 27 và Hội nghị tháng sáu 1987 của UBTƯ ĐCS Liên xô, nhân dân Liên xô đang thực hiện những biện pháp cải tiến cơ bản cơ chế quản lý kinh tế theo hướng phát huy mạnh mẽ quyền chủ động và trách nhiệm của các xí nghiệp,

★ Trưởng Ban xây dựng đảng TCCS.

Digitized by Google

các liên hiệp xí nghiệp, dựa trên cơ sở hạch toán kinh doanh và tự chủ về tài chính, thực hiện mạnh mẽ chính sách xã hội. Trong điều kiện đó, công tác đảng không thể tiến hành như trước mà *phải thay đổi một cách cơ bản*, phải chuyển trọng tâm sang các hoạt động giáo dục tư tưởng, đạo đức, lãnh đạo tốt các tập thể lao động, kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện các nghị quyết của đảng, làm tốt công tác cán bộ; nói tóm lại là phải hoạt động bằng các *phương pháp chính trị, phương pháp thuyết phục, làm tốt công tác con người*.

Để cải tiến phong cách lãnh đạo, ĐCS Liên xô nhấn mạnh yêu cầu phân biệt rõ chức năng lãnh đạo của tổ chức đảng với chức năng của các cơ quan nhà nước, cơ quan quản lý. Đảng phải thực hiện sự lãnh đạo chính trị, quyết định những đường lối chính sách; còn những biện pháp giải quyết cụ thể những vấn đề cụ thể là thuộc trách nhiệm của các cơ quan quản lý, các tập thể lao động, các cán bộ làm kinh tế.

Ngày nay, khi các tập thể lao động đóng vai trò quan trọng trong công cuộc cải tổ và phải phát huy tính chủ động, năng động nhiều hơn, phải thực hiện nguyên tắc tự quản mạnh mẽ hơn, thì vai trò của *các tổ chức cơ sở đảng* ngày càng tăng lên. Các tổ chức cơ sở đảng tác động thường xuyên vào toàn bộ quá trình cải tổ diễn ra ở cơ sở. Liên xô hiện có gần 422000 tổ chức cơ sở đảng. Mỗi tổ chức đó đang cố gắng phấn đấu để trên thực tế có thể trở thành hạt nhân lãnh đạo chính trị của các tập thể lao động. Muốn thế phải nâng cao tính nguyên tắc, tính đòi hỏi đối với đảng viên, tham gia tích cực vào quá trình thực hiện chính sách cán bộ, tuân thủ nghiêm túc Điều lệ đảng.

ĐCS Liên xô yêu cầu mỗi tổ chức cơ sở đảng phải tiêu biểu cho tư tưởng mới, có quan điểm mới trong việc giải quyết các vấn đề, ủng hộ những sáng kiến và tìm tòi cái mới. Nhiều tổ chức cơ sở đảng đã bắt đầu có những chuyển biến trên phương hướng này, quan tâm nhiều hơn đến việc phát huy tính tích cực của quần chúng, đẩy nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao hiệu quả sản xuất, quan tâm nhiều hơn đến nhân tố con người, tích cực giải quyết các vấn đề xã hội.

Phát triển toàn diện nền dân chủ và chế độ tự quản xã hội chủ nghĩa là mối quan tâm hàng đầu, là một nội dung cơ bản trong chính sách của Đảng và Nhà nước Liên xô, là đòi hỏi cấp bách trong đời sống chính trị và xã hội của nhân dân Liên xô. ĐCS Liên xô coi đây là bảo đảm vững chắc, là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc cải tổ. Vấn đề này đang đặt ra hàng loạt yêu cầu mới cho công tác của các tổ chức đảng trong các tập thể lao động.

Chẳng hạn như, việc bầu những người lãnh đạo xí nghiệp, lãnh đạo phân xưởng, lãnh đạo đội sản xuất... đòi hỏi các tổ chức đảng, các cấp ủy đảng phải nắm chắc tình hình trong các tập thể lao động, hiểu rõ tâm tư, nguyện vọng của quần chúng, hướng dẫn quần chúng thực hiện việc bầu cử một cách đúng đắn và tự giác.

Việc mở rộng dân chủ đòi hỏi các cơ quan chính quyền và cơ quan quản lý phải đặt hoạt động của mình dưới sự giám sát và kiểm tra thường xuyên của quần chúng lao động. Các cán bộ phụ trách phải báo cáo công tác trước các tập thể lao động, trước quần chúng và để cho quần chúng nhận xét, đánh giá từng người lãnh đạo, thậm chí thảo luận cả việc cách chức, bãi miễn những người không đảm đương được nhiệm vụ hoặc làm tổn thương uy tín của đảng.

ĐCS Liên xô quan tâm lãnh đạo cải tiến toàn diện hoạt động của các

Digitized by Google

xô viết đại biểu nhân dân — mắt khâu chủ yếu của chế độ tự quản xã hội chủ nghĩa. Sau Đại hội 27, Đảng đã có một số quyết định mới nhằm tăng cường và đổi mới hoạt động của các cơ quan nhà nước, làm cho mỗi xô viết trở thành người chủ chân chính và có trách nhiệm đối với việc thỏa mãn nhu cầu, nguyện vọng chính đáng của nhân dân, liên hệ thường xuyên và chặt chẽ với quần chúng. Đảng yêu cầu phải bằng mọi cách nâng cao tính tích cực, tinh thần trách nhiệm của các đại biểu xô viết, làm cho các đại biểu này có quan hệ tốt với cử tri, phản ánh đầy đủ những yêu cầu, ý kiến, nguyện vọng của cử tri, khắc phục bệnh hình thức, thói quan liêu trong công tác của các xô viết. 2 300 000 đại biểu xô viết cùng với 18 triệu cán bộ lãnh đạo của tất cả các tổ chức xã hội các cấp là một lực lượng hùng hậu và đóng vai trò nòng cốt trong việc tập hợp, tổ chức, giáo dục quần chúng, tăng cường mối liên hệ giữa đảng với quần chúng.

Đảng chăm lo phát triển và đổi mới hoạt động của các tổ chức xã hội theo hướng tăng cường dân chủ, mở rộng việc thảo luận thẳng thắn và công khai. Các đại hội gần đây của các công đoàn, đoàn thanh niên, kể cả các đại hội của hội nhà văn, hội nhạc sĩ, hội điện ảnh, hội nhà báo,... đã thể hiện rất rõ tinh thần đó. Ở Liên xô cũng vừa thành lập thêm một số tổ chức xã hội mới như hội các cựu chiến binh và lao động, quỹ văn hóa xô viết, hội liên hiệp các nhà hoạt động sân khấu, và một số tổ chức khác, nhằm mở rộng hơn nữa sinh hoạt dân chủ, phát huy tính tích cực của mọi tầng lớp dân cư và các nhóm dân cư, lôi cuốn họ tham gia vào đời sống chính trị — xã hội của đất nước.

Mở rộng tính công khai có ý nghĩa chính trị và thực tiễn quan trọng trong việc dân chủ hóa xã hội xô viết. Đó là nhân tố bảo đảm làm trong sạch và lành mạnh hóa bầu không khí đạo đức trong đảng và trong xã hội, khắc phục các hiện tượng tiêu cực, cải tạo tư tưởng và tâm lý con người, động viên tính tích cực của quần chúng, góp phần củng cố mối liên hệ giữa đảng và nhân dân, tăng cường sự đoàn kết nhất trí trong đảng. ĐCS Liên xô yêu cầu phải thực hiện đầy đủ nguyên tắc công khai trong hoạt động của các tổ chức đảng, cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội, trong việc giải quyết các vấn đề có liên quan trực tiếp đến lợi ích thiết thân của người lao động.

Các phương tiện truyền thông đại chúng đóng vai trò to lớn trong việc bảo đảm tính công khai. ĐCS Liên xô quan tâm lãnh đạo để các phương tiện đó trở thành diễn đàn chân chính phản ánh dư luận xã hội, hưởng ứng mạnh mẽ và tham gia giải quyết những vấn đề nóng hổi của cuộc sống, giúp đảng một cách có hiệu quả trong công cuộc cải tổ. Đảng hướng các phương tiện truyền thông vào việc nói rõ và nói đúng sự thật, nêu ra và phân tích các ý kiến khác nhau, tránh tuyên truyền một chiều.

UBTƯ ĐCS Liên xô lên án mạnh mẽ những hành vi đàn áp hoặc muốn dùng áp lực đối với báo chí, muốn ngăn cản việc phê bình công khai trên báo chí. Vài năm gần đây, cuộc đấu tranh công khai trên báo chí chống các hiện tượng tiêu cực được đẩy mạnh và có hiệu quả hơn, do đó sự quan tâm của bạn đọc đối với báo chí cũng ngày càng sâu rộng hơn. Năm 1986 số lượng phát hành của báo và tạp chí trung ương tăng thêm 14 triệu bản.

Tuy nhiên, chủ trương mở rộng tính công khai, phát triển phê bình và tự phê bình không phải đã được hưởng ứng một cách đều khắp. Bài rác đây đó vẫn còn có những biểu hiện lo ngại, băn khoăn, không biết làm như vậy có cực đoan không, có làm hại chế độ xã hội chủ nghĩa

Digitized by Google

không, có bị kẻ địch và các phần tử xấu lợi dụng không. Về điểm này, UBTƯ ĐCS Liên xô khẳng định rằng, nhân dân Liên xô luôn luôn trung thành với chủ nghĩa xã hội, hoàn toàn ủng hộ công cuộc cải tổ. Phê bình thẳng thắn và công khai những khuyết điểm mắc phải không hề làm giảm mà ngược lại chỉ có làm tăng thêm uy tín của đảng, tăng thêm lòng tin của quần chúng đối với đảng, đối với chủ nghĩa xã hội. Kẻ nào muốn lợi dụng dân chủ, lợi dụng tính công khai để gây rối nội bộ, mưu cầu danh lợi, hoặc để chống chủ nghĩa xã hội nhất định sẽ bị trừng trị đích đáng.

Thư từ của nhân dân lao động gửi cho đảng là một nguồn tài liệu và thông tin rất quý được TƯ ĐCS Liên xô đặc biệt coi trọng. Hằng năm Trung ương Đảng nhận được khoảng 1200000 bức thư của nhân dân lao động. Từ nhiều năm nay Trung ương Đảng đã lập ban thư từ. Ban này có trách nhiệm tiếp nhận, tổng hợp, phân loại các vấn đề để báo cáo với Trung ương và có biện pháp giải quyết thỏa đáng.

Việc tăng cường dân chủ, phát triển chế độ tự quản của nhân dân có quan hệ chặt chẽ với việc *củng cố kỷ luật của đảng và kỷ cương của nhà nước*. ĐCS Liên xô cho rằng, dân chủ và kỷ luật không hề mâu thuẫn nhau mà bổ sung cho nhau. Nếu không có một kỷ luật chặt chẽ, không giữ gìn kỷ cương nhà nước thì không thể có dân chủ thật sự, không thể bảo đảm quyền chính trị và xã hội của công dân. Mặt khác, chỉ có trong điều kiện mở rộng dân chủ mới có thể có kỷ luật tự giác và vững chắc, mới có cơ sở phát huy quyền làm chủ và trách nhiệm của nhân dân.

Thời gian gần đây, các tổ chức đảng cùng với các tổ chức xã hội đã chú ý giáo dục ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tự giác tôn trọng pháp luật cho nhân dân, đồng thời đã tổ chức, động viên nhân dân kiên quyết đấu tranh chống những hiện tượng vi phạm kỷ luật và pháp luật, nhất là chống tệ nghiện rượu, thu nhập không bằng lao động của mình, vô trách nhiệm, tư tư tự lợi... UBTƯ ĐCS Liên xô vừa ra nghị quyết « Về tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền hợp pháp của công dân ».

ĐCS Liên xô nhiều lần nhấn mạnh phải tạo ra một bầu không khí dân chủ lành mạnh trong đảng, trong các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội; kiên quyết khắc phục các biểu hiện của chủ nghĩa quan liêu, chủ nghĩa hình thức, khắc phục những biểu hiện trái với nguyên tắc của Lê-nin về sinh hoạt đảng, trái với bản chất dân chủ của đảng.

Nhiều tổ chức đảng đang áp dụng hình thức bầu bí thư cấp ủy đảng bằng cách bỏ phiếu kín, chọn trong số người được giới thiệu lấy một người xứng đáng nhất. Thực tế cho thấy đây là một hình thức tốt, góp phần nâng cao chất lượng cán bộ, mở rộng sinh hoạt dân chủ trong đảng. Các tổ chức đảng thực hiện triệt để hơn nguyên tắc làm việc tập thể: bàn bạc tập thể, quyết định tập thể, nâng cao vai trò của các cơ quan lãnh đạo tập thể, đi đôi với việc tăng cường trách nhiệm cá nhân.

Mở rộng phê bình và tự phê bình là vấn đề rất cần thiết khi trong đảng và trong cả nước thực hiện quá trình cải tổ, kiên quyết đấu tranh với cái cũ, lỗi thời. ĐCS Liên xô yêu cầu mọi đảng viên, mọi tổ chức đảng phải nêu cao tinh thần phê bình và tự phê bình, coi thái độ đối với phê bình là tiêu chuẩn quan trọng của người cán bộ, đảng viên trong cải tổ. Đảng không cho phép bất cứ một tổ chức và cá nhân nào được đứng ngoài sự kiểm tra, đứng ngoài phê bình. Cả ban chấp hành trung ương cũng phải nghiêm túc tuân theo nguyên tắc đó.

Gần đây nhiều tổ chức đảng đã bắt đầu chú ý đẩy mạnh phê bình và tự

Digitized by Google

phê bình, hướng vào việc đấu tranh chống những biểu hiện trì trệ, bảo thủ, không tích cực áp dụng cái mới, cái tiến bộ, cản trở quá trình phát triển khoa học kỹ thuật, bóp nghẹt sáng kiến của quần chúng; chống chủ nghĩa quan liêu, chống thái độ vô trách nhiệm đối với con người, vi phạm các nguyên tắc công bằng xã hội. Các cơ quan có thẩm quyền cũng đã có thái độ kiên quyết hơn đối với những hiện tượng trấn áp phê bình, trừ dập những người phê bình.

Công cuộc cải tổ đang đòi hỏi phải nâng cao *vai trò, trách nhiệm và tính tích cực của những người cộng sản*. Trong điều kiện hiện nay, tiêu chuẩn chủ yếu để đánh giá người cộng sản là ở chỗ họ tham gia bằng hành động thực tế công cuộc cải tổ như thế nào, họ đấu tranh như thế nào để khắc phục những cái cản trở sự nghiệp đổi mới. Các tổ chức đảng đang tăng cường đòi hỏi đối với mỗi đảng viên, yêu cầu đảng viên phải có tinh thần trách nhiệm cao, lời nói đi đôi với việc làm, thực hiện tốt những nhiệm vụ của mình, giữ gìn và nêu cao danh hiệu người chiến sĩ cộng sản. Trong các hội nghị đảng, đảng viên phải báo cáo công tác của mình, các tổ chức đảng phải thường xuyên kiểm tra và quản lý tốt đảng viên, xử lý nghiêm khắc những đảng viên vi phạm kỷ luật của đảng. Năm 1986, ĐCS Liên xô đã khai trừ ra khỏi đảng 126 nghìn người, nhiều hơn các năm trước 1,5 lần

Nâng cao vai trò tiên phong và trách nhiệm của người cộng sản có quan hệ chặt chẽ với việc kết nạp người vào đảng. Năm 1986, ĐCS Liên xô đã kết nạp vào đội ngũ của mình 663 nghìn người, nâng tổng số đảng viên của Đảng lên 19318000 người, trong đó có 45% là công nhân, 11,8% là nông trang viên, 43,2% là viên chức. Nói chung việc kết nạp người vào đảng đã theo đúng yêu cầu của Trung ương và theo đúng những quy định của điều lệ đảng. Tuyệt đại đa số những người vào đảng là những phần tử ưu tú nhất trong giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Tuy vậy, cũng vẫn còn những người vào đảng với động cơ không trong sáng, cơ hội chủ nghĩa, hám danh trục lợi. Các tổ chức đảng đang chú ý rút kinh nghiệm, bảo đảm thận trọng và chặt chẽ hơn trong phát triển đảng, đồng thời làm tốt công tác giáo dục, rèn luyện và kiểm tra, quản lý đảng viên để bảo đảm chất lượng đảng viên, giữ gìn sự trong sạch của đảng.

ĐCS Liên xô xác định rằng, *vấn đề mấu chốt, quan trọng bậc nhất trong công cuộc cải tổ là vấn đề cán bộ*: thành công của công cuộc cải tổ tùy thuộc một cách quyết định vào công tác cán bộ. Vì vậy, phải tích cực xem xét và cải tiến về căn bản công tác cán bộ.

Sau Hội nghị tháng tư 1985 của UBTU ĐCS Liên xô, chỉ trong một thời gian ngắn, Liên xô đã thay đổi một loạt cán bộ ở các cấp. Chẳng hạn như đã thay đổi phần lớn các đồng chí trong Ban bí thư Trung ương Đảng, các trưởng ban trung ương và hầu hết các thành viên trong đoàn chủ tịch Hội đồng bộ trưởng. Tính ra, trong vòng hai năm, Liên xô đã thay đổi gần 10% bí thư thứ nhất và gần một nửa số bí thư trung ương đảng ở các nước cộng hòa, các khu ủy, tỉnh ủy; khoảng 1/3 số chủ tịch ủy ban các khu và tỉnh, chủ tịch Hội đồng bộ trưởng các nước cộng hòa liên bang và tự trị, hơn một nửa số bộ trưởng và chủ tịch các ủy ban nhà nước, gần một nửa số bí thư các quận ủy và thành ủy. Riêng ở Mát xcơ-va trong số 99 bí thư quận ủy, có 38 là mới, trong đó có 16 bí thư thứ nhất và 8 bí thư thứ hai; 10 chủ tịch ủy ban xô viết quận, 6 trong tổng số 11 phó chủ tịch ủy ban xô viết quận, 109 trong tổng số 231 ủy viên quận ủy, đã được đổi mới.

Digitized by Google

Sự thay đổi này là rất cần thiết, vì trong một thời gian dài, đội ngũ cán bộ của Liên xô không có sự đổi mới và bổ sung như cuộc sống đòi hỏi, gây ra những hiện tượng bảo thủ, trì trệ khá nghiêm trọng trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý ở cấp trên. Trong khi đó ở cơ sở, nhất là các cơ sở kinh tế, lại tồn tại một xu hướng khác cũng đáng lo ngại, đó là sự thay đổi quá nhiều và quá dồn dập các cán bộ lãnh đạo và quản lý. Chỉ tính trong 5 năm, ở Liên xô đã thay hơn 70% số chủ tịch nông trang và giám đốc nông trường.

ĐCS Liên xô đang cố gắng thực hiện một chính sách cán bộ bảo đảm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đáp ứng yêu cầu của công cuộc cải tổ. Hội nghị tháng giêng 1987 của UBTU ĐCS Liên xô đã thảo luận nhiều vấn đề cấp bách về công tác cán bộ, quyết định những phương hướng cơ bản và nhiệm vụ chủ yếu của công tác cán bộ trong giai đoạn hiện nay. Đảng chủ trương phải tích cực đề bạt những cán bộ là công nhân và nông trang viên, chú ý đề bạt cán bộ nữ, cán bộ trẻ, cán bộ là người các dân tộc.

Tiêu chuẩn chủ yếu để xem xét, đánh giá cán bộ trong giai đoạn hiện nay là thái độ đối với cải tổ, là công việc thực tế thực hiện nhiệm vụ cải tổ; là tinh thần đấu tranh khắc phục những khuyết điểm, sai lầm, đầu óc bảo thủ, là ý thức luôn luôn hướng tới và ủng hộ cái mới, cái tiên tiến, cái tiến bộ.

Khắc phục những thiếu sót trước đây thường chỉ chú ý bồi dưỡng cho cán bộ các kiến thức về sản xuất, kỹ thuật, mà chưa chú ý đúng mức đến sự chín chắn về chính trị, kinh nghiệm công tác chính trị, công tác con người, ĐCS Liên xô chủ trương phải tăng cường bồi dưỡng cho cán bộ những hiểu biết về chủ nghĩa Mác - Lê-nin, đường lối chính sách của đảng, rèn luyện cán bộ về tư tưởng, phẩm chất đạo đức, nâng cao trình độ chính trị, tính trung thực, sự liêm khiết và đức khiêm tốn. Kiên quyết đấu tranh chống những biểu hiện tham lam, đặc quyền đặc lợi, cục bộ địa phương, gia đình chủ nghĩa. Những người có hành vi vô đạo đức, lạm dụng chức quyền, thoái hóa, hư hỏng nhất định phải bị thi hành kỷ luật và bị loại ngay ra khỏi cương vị công tác.

Để mở rộng mối liên hệ giữa đảng và quần chúng, tăng thêm khả năng và sức chiến đấu của đội ngũ cán bộ, ĐCS Liên xô còn chủ trương mạnh dạn *đề bạt cả những người không phải là đảng viên* vào các cương vị công tác thích hợp, lôi cuốn rộng rãi quần chúng lao động vào các công việc quản lý, thực hiện dân chủ hóa và công khai hóa công tác cán bộ. UBTU ĐCS Liên xô yêu cầu các tổ chức đảng tăng cường kiểm tra các hoạt động của cán bộ, kiểm tra từ trên xuống và nhất là từ dưới lên, nâng cao tính đòi hỏi đối với cán bộ, nâng cao trách nhiệm của cán bộ đối với công việc được giao, tuân thủ nghiêm túc kỷ luật của đảng và của nhà nước. Hiện nay ở nhiều tỉnh của các nước cộng hòa đã thành lập các ủy ban kiểm tra tư cách của cán bộ lãnh đạo. Sắp tới sẽ mở rộng hình thức này ra toàn liên bang. Bộ chính trị cũng đã ra quyết định về việc thi hành chế độ giám định đối với các cán bộ phụ trách trong bộ máy các cơ quan xô viết và tổ chức quần chúng.

Những việc làm đó góp phần cải tiến công tác cán bộ, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đáp ứng được yêu cầu cải tổ và đổi mới đang diễn ra một cách sôi động trên đất nước Liên xô.

●●

Digitized by Google

Đôi điều về nước Mỹ

HĂNG-RI AN-LÉCH
(Nhà văn Pháp)

TRONG vòng gần một năm tôi nghiên cứu những báo và tạp chí của Mỹ, những tài liệu chính thức, đọc rất nhiều sách, lập thành một tập tài liệu đồ sộ. Và ở Mỹ tôi không chỉ đóng vai trò người quan sát đứng nhìn từ cửa sổ khách sạn, mà đi ngang dọc khắp đất nước. Trong vòng mấy tháng tôi sống với công nhân, giáo viên, những người làm báo, những người thất nghiệp. Chính những con người bình thường – người da trắng, da đen, người « chi-ca-nốt », người da đỏ – đã giúp tôi hiểu biết « một nước Mỹ khác ».

Xin nói thẳng thắn rằng, hiện thực đen tối hơn là tôi dự đoán. Có lẽ một trong những bất ngờ lớn nhất là sự thoái hóa về kỹ thuật trong một số ngành. Đối với nhiều người, nước Mỹ là sự hiện thân của kỹ thuật tiên tiến. Đúng thế, ở đây người ta sản xuất những vũ khí cực kỳ hiện đại, có những nhà bác học chế tạo được tim nhân tạo, những người được giải thưởng Nô-ben. Đầu óc thảo vát, thực tế, biết cách làm việc, những đức tính ấy của người Mỹ không phải là chuyện huyền thoại. Nhưng trong cuộc sống hằng ngày người ta gặp những sự việc thực không thể tưởng tượng được.

Cuốn sách của tôi bắt đầu bằng việc miêu tả tàu điện ngầm của Niu Óóc. Nó gây cho người ta một cảm giác nặng nề, hơn nữa không phải vì sự hoang vắng và bẩn thỉu kinh khủng. Đi lại ở đây luôn luôn bị nguy hiểm vì hằng ngày ở dưới lòng đất này đều có xảy ra tội ác, kể cả những vụ cưỡng hiếp và giết người. Tôi nói thêm là chỉ từ tháng 1 cho đến hết tháng 11 năm 1981 ở đây đã xảy ra 4 000 đám cháy, trong đó có 700 (!) đám cháy lớn. Những nguyên nhân chủ yếu là sự bốc cháy của rác rưởi, các thiết bị điện bị trục trặc. Một ủy ban đặc biệt của Thượng nghị viện sau khi kiểm tra tình trạng các đoàn tàu điện ngầm đã nhận xét rằng về mặt kỹ thuật đa số toa tàu là mối nguy hiểm cho sinh mệnh của hành khách.

Tôi nhớ là ở Niu Óóc tôi đã đứng ngắm một chiếc cầu rất đẹp. Nhưng khi đến gần tôi thấy nó bị bỏ hoang.

★ Nhà văn cộng sản Pháp Hăng-ri An-lếch (Henri Alleg) là tác giả cuốn sách « Người Mỹ SOS ! » xuất bản năm 1986 tại Pa-ri. Bài này trích từ bài nhà văn trả lời phỏng vấn của tạp chí « Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội », trong đó ông đã nói về công việc của mình khi viết cuốn sách đó. Toàn văn trả lời phỏng vấn đã đăng trên tạp chí « Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội » số 7-1986. Đầu đề bài này do chúng tôi đặt (B.T)

Digitized by Google

bị hạn rỉ đến mức nào. Không phải ngẫu nhiên mà Tổng bí thư Đảng cộng sản Mỹ, đồng chí G. Liôn, đã có lần nói rằng ở nước mình khi nào phải bước chân lên cầu thì đồng chí phải cố nín thở mới thấy dễ chịu hơn. Trong câu nói đùa ấy có một phần lớn là sự thật. Khoảng một nửa trong số gần nửa triệu chiếc cầu của Mỹ cần phải được sửa chữa cơ bản.

Theo lời của Phó chủ tịch Công đoàn công nhân các sở công chính G. In-héc-xa thì hàng nghìn cây số đường ray, ống nước và hệ thống cống ngầm ở Mỹ từ lâu cần phải thay. Tạp chí *Niu-xi-ích* đã nhận định rằng để sửa chữa các cầu và duy trì ở tình trạng bình thường hệ thống ống nước và cống ngầm, cần phải có những khoản tiền tương ứng là hơn 47 tỷ đô la và gần 100 tỷ đô la. Những sự tương phản của cái đất nước « tiên tiến nhất về kỹ thuật » của thế giới là như thế đó.

... Mặc dù có những lời khẳng định của những kẻ biện hộ « chính sách của Ri-gân » muốn « tô hồng » hiện thực buồn thảm, thì nạn thất nghiệp vẫn là một vấn đề trầm trọng nhất của Mỹ. Một sự phục hồi ở mức độ nào đó trong đời sống kinh doanh năm 1983 và những tháng đầu năm 1984 chỉ là tạm thời. Ngoài ra nên nhớ rằng sự thống kê chính thức đều sử dụng đủ các thứ mánh khoé. Ví dụ một người không tìm được việc làm trong vòng một năm thì bị gạt ra khỏi mục « thất nghiệp » và đương liệt vào loại người « mất hết hy vọng ». Mà con số những người mất hy vọng bị thống kê « bỏ quên » lên gần tới 5 triệu. Theo những số liệu của nhà kinh tế học người Mỹ D. Pée-lô thì những năm 1984 – 1985 có từ 16 đến 17 triệu người dân Mỹ đã không kiếm được cơm ăn việc làm.

Nạn thất nghiệp tăng dần lây lan ra khắp đất nước tựa như một khối u ung thư. Tôi đã nghiên cứu tỉ mỉ tình hình ở các bang Mi-si-gân và Ô-hai-ô, tức là vùng mà trước đây người Mỹ đã kiêu hãnh gọi là « trung tâm thép của thế giới ». Lúc bấy giờ sống ở đây là những công nhân lương cao nhất ở Mỹ. Họ có những ngôi nhà đẹp, đôi khi có gia đình có đến hai chiếc xe hơi.

Bây giờ mọi cái không còn như vậy. Các xí nghiệp luyện kim đã bị đóng cửa. Ở Pít-xbuốc tôi đã thấy nguyên cả những khu nhà đã biến thành những khu hoang tàn, những đường phố vắng ngắt như chết, những cửa hàng đóng kín cửa. Những chủ cũ của những biệt thự đầy đủ tiện nghi hiện nay sẽ rất hạnh phúc nếu có được một chỗ ở nào đó. Có nghĩa là đã diễn ra cảnh trái ngược với điều tôi đã thấy ở Liên xô, nơi mà đời sống không ngừng được cải thiện và cùng với nó là những điều kiện nhà ở.

Bộ trưởng Tư pháp Mỹ E. Mi-dơ có lần đã tuyên bố rằng ở Mỹ mỗi người ăn hợp với sự ngon miệng. Phải chăng đó là một sự mỉa mai đối với hàng triệu người Mỹ? Chúng ta hãy nhìn vào sự việc. Trong báo cáo của Thị trưởng Si-ca-gô được công bố tháng 12 năm 1984 có nêu ra là trong số 3 triệu dân thành phố có gần 900 000 người bị đói kinh niên (còn 25 000 người không có nhà ở). Ta thử nghĩ xem, cứ ba người có một người thiếu ăn? Tình hình cũng không tốt hơn tí nào ở Phi-la-đen-phi-a, Đê-tơ-roa, Niu-Óóc. Gần một triệu trẻ em ở Mỹ mắc cái bệnh tâm thần do ăn uống tồi tàn. Đối với nhiều người Mỹ thức ăn duy nhất là những thực phẩm do các cơ quan từ thiện phân phát.

Làm sao diễn tả được bằng lời sự nhục nhã của những con người bắt buộc phải đứng hàng giờ chờ đợi của bố thí nhỏ nhoi? Một hôm tôi thấy một người đứng xếp hàng đợi được phát phó mát tay giương cao tấm biểu ngữ có dòng chữ đầy căm phẫn: « Ri-

Digitized by Google

gần, hãy cho tôi việc làm và tôi sẽ tự mua lấy phô mát ».

... Vài năm trước đây ở Mỹ có xuất bản cuốn sách của Gi. Ghin-đe, người đã trở thành một thứ cố vấn của tổng thống về những vấn đề triết học và văn hóa. Cuốn sách đó đã được dịch ra tiếng Pháp với nhan đề *Sự giàu sang và sự nghèo khổ*. Thực chất của tác phẩm ấy là cái gì, một tác phẩm mà Ri-gân thú nhận là đã luôn luôn giữ làm sách gối đầu giường? Theo quan điểm của tác giả, tất cả mọi người đều chia ra hai loại « người thắng » và « người thua ». Giúp đỡ cho kẻ yếu sống sót có nghĩa là đi ngược lại quy luật thiên nhiên. Phải ủng hộ những người mạnh, những « người thắng », và như thế những của cải « thừa thãi » của họ tự chúng sẽ thành mưa vàng cho những người không có của. Nhưng nếu anh bị thua, Ghin-đe nói rõ, thì đừng đổ lỗi cho người khác và đừng nhòm ngó của người khác. Trong thế giới của sự cạnh tranh và kinh doanh thì kẻ nào mạnh hơn, kẻ nào hành động theo tinh thần của « phương Tây hoang dại », kẻ đó sẽ thắng. Đó là tóm tắt thực chất của thứ « triết học » đơn sơ đã làm cho tổng thống ưa thích đến như thế.

Không ở nơi nào trên thế giới thuyết « Đác-uyn xã hội » do Nhà trắng truyền bá lại biểu hiện ở dạng lộ liễu đáng ghê tởm như ở Mỹ. Dĩ nhiên, những khía cạnh đen tối trong hiện thực của nước Mỹ không động chạm đến những tầng lớp có của. Chỉ riêng ở Phi-la-đen-phi có gần 200 sân bay tư nhân với đông đảo nhân viên phục vụ. Ở đấy có những người tự cho mình có những sự hoang phí kỳ quặc: sắm những bể bơi giá vài trăm nghìn đô la và cho chứa đầy nước khoáng « Pê-ri-e » mua từ Pháp sang, xây ở trong vườn của mình một vòi phun nước giống y như vòi phun nước Tơ-rê-vi nổi tiếng ở Rô-ma, mua khẩu súng lục bằng vàng có đính kim cương. Trên bối cảnh của sự xa hoa chướng mắt của bọn tỷ phú thì cảnh nghèo đói càng dập vào mắt người ta mạnh hơn là ở các nước châu Phi đang bị hạn hán, bị những hậu quả của sự bóc lột thực dân cũ và thực dân mới.

Thật khó mà hiểu được vì sao ở trong một nước giàu có nhất, có những nguồn tài nguyên khổng lồ, không hề bị kẻ thù xâm lăng và chỉ làm giàu trong các cuộc chiến tranh thế giới mà lại có 45 triệu người sống lay lắt trong cảnh túng thiếu. Trong những điều kiện như vậy làm sao có thể nói nghiêm túc về dân chủ được?

Bây giờ chúng ta hãy xem sự thể như thế nào với những quyền và những tự do, ngay cả theo nghĩa được giai cấp tư sản giải thích. Ở nước Pháp chúng tôi ít người biết rằng ở Mỹ cẳng lạn người ta lập ra những trại tập trung cho « những phần tử phá hoại » để đề phòng xảy ra tình thế khẩn cấp, và có những luật lệ cho phép bỏ tù một người với thời hạn vô định « tùy theo hành vi của anh ta ».

... Tôi đã kể về số phận của một người Mỹ da đen tên là Giốc-giơ Giắc-xơn. Bị buộc tội vô căn cứ là đã ăn cắp một số thực phẩm trị giá 70 đô la, anh ta bị ở tù gần 10 năm (!) và cuối cùng đã chết. Theo lời khai của những người coi tù là chết vì đánh nhau. Nhưng đó là giả dối. Giắc-xơn trước kia không biết gì về chính trị, ở trong tù đã đọc sách nhiều, suy nghĩ và kết quả là đã viết cuốn sách *The Soledad Brothers* trong đó anh đã vạch trần những tệ nạn của xã hội Mỹ, chủ nghĩa chủng tộc, những chế độ hà khắc đang ngự trị trong các nhà tù. Không đáng sợ khi một người da đen viết: « Bọn da trắng là bọn đê tiện, chúng áp bức chúng ta », như thế thì chỉ có lợi cho bọn chủng tộc chủ nghĩa. Nhưng khi anh ta phê phán ngay bản thân chế độ, kêu gọi người da trắng và người da đen cùng đấu tranh chống lại chế độ thì điều đó là nguy hiểm

Digitized by Google

rồi. Giếc-xơn bị đánh đập và tống vào xà lim. Và khi bọn coi ngục không bẻ gãy được ý chí anh ta, chúng liền giết anh.

...Một người da đỏ quen biết đã kể cho tôi như thế này. Nhiều năm trước đây em gái anh ta và nhiều cô gái khác ở trong khu được gọi đến trạm y tế khám, ở đây bác sĩ nói họ cần phải cắt ruột thừa và cứ đòi mổ để cắt. Thời gian qua, em gái anh ta và các bạn của cô lớn lên và lấy chồng. Thế là một thảm kịch đã chờ đợi các cô : hóa ra lúc bé đã bị người ta làm cho triệt sản. Đó không phải là trường hợp duy nhất – hàng nghìn phụ nữ da đỏ đã bị tước mất niềm vui làm mẹ. Nhưng nỗi đau khổ của họ có làm cho ai phải bận lòng? Thường hay thích đưa những tin giật gân, nhưng báo chí, phát thanh và truyền hình tư sản đã im lặng một cách đáng hổ thẹn trước thực tế nhục nhã đến mức như vậy đó. Còn đâu là quyền con người nữa?

Nhân tiện nói đến các phương tiện thông tin đại chúng. Ở Xan Phrăng-xi-xcô tôi có đến thăm một người bạn, một người tham gia tích cực phong trào đấu tranh vì hòa bình, đã từng từ chối đi đánh nhau ở Việt nam. Câu chuyện chúng tôi đề cập đến mức độ thông tin cho người Mỹ. Tôi không giấu giếm là trước kia tôi tưởng hình như dân chúng Mỹ biết rõ về những gì xảy ra dù là ở trong nước thôi là nhờ số lượng khổng lồ các báo, tạp chí, đài phát thanh và truyền hình. Không, bạn tôi nói, trình độ thạo tin của người Mỹ rất thấp và bạn tôi dẫn ra một ví dụ sau đây. Năm 1983 tròn 20 năm kỷ niệm cuộc đi bộ về Oa-sinh-tơn do Mác-tin Lu-thơ King tổ chức để bảo vệ những quyền công dân. Để kỷ niệm ngày đáng ghi nhớ ấy đã có một cuộc diễu hành khổng lồ vì hòa bình và dân chủ, chống chủ nghĩa chủng tộc, có 500 000 người tham gia. Bạn của tôi làm nghề giáo viên đã xin ban giám hiệu cho nghỉ phép ngắn hạn và cũng tham gia vào cuộc diễu hành ấy. Khi anh trở về nhà, các bạn đồng nghiệp của anh hỏi anh đi đâu. Té ra họ không hề biết gì về cuộc đi bộ vì hòa bình, vì các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương « không quan tâm gì đến cuộc đi bộ đó ».

... Ở Mỹ tôi đã nói chuyện với nhiều loại người khác nhau, trong đó có những người chống cộng sản kịch liệt. Ngay cả trong số những người này tôi cũng đã phải nghe : « Vâng chúng tôi không thích xô viết, chúng tôi không ưa những bọn đỏ, nhưng họ vẫn tồn tại và có thể tiêu diệt chúng tôi, và chúng tôi cũng có thể tiêu diệt họ. Khi nào phải ở trong tình huống như vậy thì không còn cách gì là phải ngồi lại với nhau, chúng tôi ở một phía, người Nga ở phía bên kia – và cố gắng thỏa thuận với nhau ». Trả lời câu hỏi ông có nghĩ rằng tai họa trên thế giới là xuất phát từ Liên xô 70 – 80% người Mỹ hiện nay đều nói : « Không, mọi cái phức tạp hơn nhiều, đó là sự thỏa hiệp...».

Càng ngày người ta càng nhận thức rõ hơn nguy cơ của sự đối đầu hạt nhân mà những cuộc phiêu lưu quân sự của Nhà trắng có thể dẫn đến, chẳng hạn như cuộc tấn công ăn cướp vô cớ gần đây vào Li-bi. Trong cuốn sách của tôi có đưa vào những kết quả của cuộc thăm dò ý kiến rộng rãi dân chúng Mỹ được tiến hành năm 1984 trước ngày bầu cử tổng thống. Theo ý kiến của 83% những người đã trả lời phiếu trưng cầu thì mọi cuộc đụng độ hạt nhân hạn chế sẽ trở thành một cuộc đụng độ hạt nhân toàn cầu. 89% hiểu rằng trong một cuộc chiến tranh như vậy sẽ không có người chiến thắng cũng như người thua. 92% phát biểu ý kiến chống lại việc giành ưu thế quân sự đối với Liên xô vì theo họ nói thì « Liên xô dù sao cũng biết cách hủy bỏ được khoảng cách đó ».

Đồng thời chúng ta cũng sẽ không nhắm mắt trước một sự thật : Ở Mỹ,

Digitized by Google

tiếc rằng hiện nay chưa hình thành một phong trào hòa bình thống nhất có khả năng tác động một cách có hiệu quả vào các giới cầm quyền. Hiện đang tồn tại hàng nghìn nhóm nhỏ tuyên bố kiên quyết đấu tranh vì hòa bình, nhưng thường không có khái niệm rõ rệt rằng chịu trách nhiệm về cuộc chạy đua vũ trang, về việc tiếp tục làm cho tình hình thế giới căng thẳng thêm là chính phủ của họ, một chính phủ đại diện cho lợi ích của chủ nghĩa đế quốc Mỹ.

... Song, dù trong nhiều thập kỷ người Mỹ được giáo dục trong bầu không khí của chính sách ngu muội, tinh thần của thuyết Mác-các-ti có phai nhạt rõ rệt.

Ví dụ, trước kia những người cộng sản không được phát biểu trên đài phát thanh. Nhưng trong thời kỳ vận động bầu cử tổng thống vừa qua, mặc dù không nhiều lắm, nhưng người ta cũng mời họ lên phát biểu trên đài phát thanh. Những người lãnh đạo của Đảng cộng sản có thể đọc thuyết trình ở một số trường đại học. Hơn nữa họ không bị cắt quãng bởi những lời la ó thù địch, mà được người ta chăm chú nghe, đặt ra những câu hỏi nghiêm túc về thực chất của chủ nghĩa cộng sản, về những đặc điểm của chế độ xã hội chủ nghĩa. Nhưng có lẽ sự việc đáng ngạc nhiên nhất là Ăng-giê-la Đê-vít được mời gặp gỡ với sinh viên và giảng viên trường đại học ở Đa-lát. Mà điều đó đã xảy ra ở bang Tếch-dát, nơi mà cho đến nay vẫn tồn tại luật mà người ta có thể kết án tử hình người thuộc Đảng cộng sản.

Có không ít cái mới xảy ra ngày nay ở Mỹ, có nhiều cái đang thay đổi và sẽ thay đổi. Ở cái « đất nước của những nhà tỷ phú », ấy ngày càng vang lên nhiều tín dạng « SOS » do hàng triệu người Mỹ đang chìm dần xuống vực thẳm nghèo đói và tuyệt vọng phát đi. Những người có những quan điểm chính trị khác nhau tự đặt cho mình câu hỏi: « Vì sao đất nước chúng ta rơi vào một tình cảnh trầm trọng đến như vậy? Làm sao cứu được nước Mỹ? ».

Tôi nhớ lại buổi nói chuyện với Gi. Mác-clô-xki, một chiến sĩ hòa bình tích cực, một trong những người thành lập ra tổ chức chống chiến tranh « Đem kiếm đúc lưỡi cày ». Biết rằng tôi muốn viết một cuốn sách về tổ quốc của ông, ông yêu cầu: « Trong sách ông hãy nói rằng những người Mỹ hoàn toàn không phải là những người quái đản, rằng trong số họ có hàng triệu người như tôi, mơ ước hữu nghị và hòa bình ». Tôi đã thực hiện lời yêu cầu của ông.

Đúng, có một « nước Mỹ khác » - đất nước của những con người yêu hòa bình, hảo tâm, đang nhìn vào tương lai, lòng đầy lo âu và hy vọng và bác bỏ ý nghĩ điên rồ rằng sự cao cả của quốc gia được đo bằng số lượng và sức mạnh của những quả bom hạt nhân. Chính đó là nước Mỹ mà tôi tin tưởng.

Digitized by Google



Qua sách báo các nước anh em

ĐỂ CÓ THỂ TIẾN HÀNH THẮNG LỢI NHỮNG CUỘC CẢI TẠO KINH TẾ

Có thể thực hiện thắng lợi những cuộc cải tạo kinh tế mà không cần có những thay đổi đồng thời và thích ứng trong hệ thống chính trị, trong các lĩnh vực xã hội và tinh thần được không? Nếu không thì như thế thì vì những lý do gì? Về những vấn đề này, kinh nghiệm 70 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới đã cho ta không ít những bài học quý giá. L.I.A-ban-kin, Viện trưởng Viện kinh tế Viện hàn lâm khoa học Liên xô, viện sĩ thông tấn VIILKH Liên xô đã bàn đến những bài học này và những vấn đề liên quan trong bài « Dựa vào những bài học của quá khứ » đăng trên tạp chí *Người cộng sản* (Liên xô) số 16, tháng 11-1987. Dưới đây là những luận điểm đáng lưu ý trong bài trên.

Biện pháp phải đồng bộ: cả kinh tế, lẫn chính trị, xã hội và tinh thần

Nếu đánh giá một cách chung nhất những bài học của quá khứ, thì một trong những bài học đó mà người ta thấy khá rõ là: không thể đạt được những cuộc cải tạo, đặc biệt là những cuộc cải tạo nhằm cải thiện căn bản tình hình trong nền kinh tế, mà lại không có những thay đổi đồng thời và thích ứng trong hệ thống chính trị, trong các lĩnh vực xã hội và tinh thần.

Việc đổi mới căn bản đời sống kinh tế trong thời kỳ đầu của chính sách kinh tế mới, những thành tích quan trọng đạt được giữa những năm 50 cũng như những thành tựu lớn lao khác trong nền kinh tế của chúng ta đều chỉ có thể thực hiện được trong điều kiện có sự đổi mới trong các cơ cấu chính trị, có sự mở rộng các nguyên tắc dân chủ trong tổ chức đời sống xã hội, có sự lành mạnh hóa bầu không khí tư tưởng.

Đồng thời, việc phá vỡ tính chất đồng bộ của các cuộc cải tạo đều có

Digitized by Google

thể biến thành con số không ngay cả những cuộc cải cách kinh tế đã được suy nghĩ rất kỹ. Điều đó đã xảy ra chẳng hạn như đối với cuộc cải cách khá sâu sắc và dũng cảm mà chúng ta đã bắt tay thực hiện vào giữa những năm 60. Cuộc cải cách đó đã đưa lại một sự thúc đẩy không nhỏ đối với việc phát triển nền kinh tế trong nước, nhưng vì không được sự hỗ trợ của các cuộc cải tạo trong lĩnh vực chính trị, trong đời sống xã hội và tinh thần của đất nước, cho nên chẳng bao lâu sau đã bị ách tắc.

Chính vì vậy, đi đôi với cuộc cải tổ hiện nay về quản lý kinh tế, một cuộc cải tổ mang tính cách mạng nhất kể từ khi xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, không thể không có sự đổi mới thật sự những thể chế chính trị, phá vỡ những gì có tính chất quan liêu đã tích tụ lại trong hoạt động của bộ máy nhà nước và quản lý kinh tế. Cuộc cải tổ đó đòi hỏi phải thực hiện triệt để việc dân chủ hóa, thực hiện triệt để tính công khai, thực hiện triệt để những thay đổi căn bản trong các quan hệ xã hội, kể cả việc không ngừng tuân thủ nguyên tắc phân phối theo lao động, đề cao uy tín của lao động trung thực, có năng suất cao.

Cần thực hiện những thay đổi sâu sắc ngay trong hệ thống các quan hệ sản xuất

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy bản thân chế độ sở hữu xã hội và sự quản lý nhà nước về kinh tế chứa đựng một cách tiềm tàng nguy cơ tập trung hóa cao độ việc quản lý, nguy cơ này trở thành hiện thực nếu thiếu những đối trọng thích hợp.

Việc tập trung hóa cao độ là cần thiết trong tình thế đặc biệt và chỉ cần thiết khi có thể đưa lại một hiệu quả nhanh, rõ rệt nhưng về mặt lâu dài, chiến lược mà nói, nó không tránh khỏi dẫn tới chỗ làm biến dạng nghiêm trọng những nguyên tắc xã hội chủ nghĩa, bởi vì nó làm cho quần chúng xa lánh chế độ sở hữu và hệ thống quản lý. Biểu hiện cụ thể của sự biến dạng nói trên là ở sự phát triển của chủ nghĩa quan liêu ở phía này và sự thụ động của xã hội ở phía khác. Những hậu quả tiêu cực của mâu thuẫn này tăng lên nhanh chóng, khiến cho nhu cầu giải quyết mâu thuẫn này trở nên cấp bách.

Để khắc phục những hậu quả tiêu cực nói trên không thể chỉ có các biện pháp kinh tế mà phải có cả các biện pháp chính trị. Chỉ xin nêu lên một trong những vấn đề, then chốt của quan niệm cải tổ hiện nay là mối quan hệ qua lại giữa việc dân chủ hóa đời sống xã hội, sự tự quản và việc chuyển sang hạch toán kinh tế đầy đủ. Không thể có dân chủ thật sự và có tự quản, mà tập thể lao động và công nhân, viên chức, về mặt kinh tế, lại không chống mọi giải pháp độc đoán và mệnh lệnh hành chính. Không chống những thứ đó thì không thể phát triển một cách thật sự chế độ hạch toán kinh tế đầy đủ, trong đó nguồn thu nhập chỉ có thể là chất lượng lao động và kết quả cuối cùng của lao động.

Nhưng dân chủ và tự quản lại không chỉ tùy thuộc vào hạch toán kinh tế đầy đủ. Dân chủ và tự quản không chỉ là kết quả, mà còn là điều kiện, tiền đề cho sự thay đổi thực sự vị trí kinh tế của tập thể lao động và mỗi công nhân, viên chức.

Những cuộc cải tạo sâu sắc trong nền kinh tế, việc cần làm cho nền kinh tế đạt tới những ranh giới mới về chất, như kinh nghiệm cho thấy, đòi hỏi phải có những thay đổi không phải mang tính chất hình thức, thuần túy ở bề mặt, mà là những thay đổi sâu sắc, căn bản trong chính ngay hệ thống các quan hệ sản xuất. Thêm vào đó, các cuộc cải tạo dự kiến càng triệt để thì cuộc cải tổ càng phải dựng tới

Digitized by Google

những tầng và lĩnh vực sâu hơn của quan hệ sản xuất.

Bảo vệ lợi ích không chỉ của nhà nước, của tập thể, mà cả của cá nhân

Một câu hỏi tự nhiên nảy ra là làm thế nào để phân biệt những thay đổi bên ngoài, thuần túy có tính chất tổ chức, và đôi khi hết sức là hình thức, với những cuộc cải tạo trong các quan hệ sản xuất?

Các quan hệ sản xuất luôn luôn biểu hiện ra như là các lợi ích. Và nếu như các cuộc cải tạo không đụng tới lợi ích của con người, khiến họ thụ động và thờ ơ, thì đó là dấu hiệu đáng tin cậy cho thấy những thay đổi chỉ mang tính chất hết sức hình thức mà thôi. Còn nếu như những cuộc cải tạo khiến cho họ phản ứng lại, thì như vậy có nghĩa là đã có những thay đổi trong chính ngay cơ sở kinh tế của xã hội, trong hệ thống các quan hệ sản xuất.

Một vấn đề hết sức phức tạp và hoàn toàn chưa được nghiên cứu là vấn đề quyền đại diện các lợi ích. Vì không suy nghĩ, chúng ta rất hay đồng nhất lợi ích của xã hội và của nhà nước, lợi ích của tập thể và của xí nghiệp với nhau. Nhưng lợi ích của xã hội, hay lợi ích của liên hiệp toàn dân của những người lao động, có thể có những hình thức biểu hiện và đại diện khác nhau, cũng như là lợi ích của tập thể lao động. Việc lập ra các cơ quan chuyên trách và các hình thức cấu trúc khác có nhiệm vụ đại diện và bảo vệ lợi ích, như kinh nghiệm cho thấy, dẫn tới chỗ lợi ích của các cấu trúc đó bắt đầu tách riêng ra và mang ý nghĩa độc lập. Đây chính là một trong những nguyên nhân sâu xa làm nảy sinh chủ nghĩa quan liêu mệnh lệnh.

Quá trình dân chủ hoá, đổi mới căn bản chủ nghĩa xã hội, gắn liền với việc phát triển các hình thức trực tiếp thể hiện và bảo vệ lợi ích của toàn dân cũng như lợi ích của tập thể, của địa phương, của dân tộc và của các hiệp hội lao động khác. Chỉ có trên cơ sở ấy mới có thể khắc phục được tình trạng người lao động tỏ ra lạnh nhạt đối với tư liệu sản xuất của toàn dân, mới có thể làm cho người lao động trở thành người chủ chân chính của xí nghiệp mình, của địa phương mình, của đất nước nói chung.

Việc giải quyết nhiệm vụ này đòi hỏi phải có sự thay đổi trong chính ngay cơ sở của hệ thống kinh tế của chủ nghĩa xã hội — trong những quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất. Thêm vào đó, điều cần thiết không phải là những cải tiến có tính chất bộ phận, mà là sự đổi mới căn bản, có tính chất cách mạng đối với toàn bộ cơ chế hoạt động và việc thực hiện về kinh tế của sở hữu xã hội. Tính chất cách mạng của những biến đổi — đó không phải là từ bỏ chủ nghĩa xã hội, mà là phát triển những đặc điểm bên trong của chủ nghĩa xã hội và vạch ra đầy đủ hơn những đặc điểm nội tại của nó. Còn bản thân tính chất của sự đổi mới cách mạng thì có nghĩa là sự sâu sắc của những cuộc cải tạo, có nghĩa là những thay đổi căn bản về chất của những hình thức và phương pháp quản lý kinh tế đã hình thành.

Phân biệt nguyên tắc và phương pháp quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa

Những vấn đề phân tích trên dẫn chúng ta tới một bài học nữa về kinh nghiệm quản lý kinh tế đã tích lũy được: trong khi thực hiện việc phá vỡ những hình thức, phương pháp và cơ cấu đã hình thành, cần phải quán triệt rõ chúng ta đang từ bỏ di sản nào. Việc giải quyết

Digitized by Google

vấn đề này liên quan chặt chẽ với nhận thức về sự tác động qua lại giữa những nguyên tắc và những phương pháp quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Những nguyên tắc thể hiện những nền tảng vĩnh cửu của kinh tế xã hội chủ nghĩa. Chúng không dễ bị ảnh hưởng của mốt và biến đổi theo tình huống. Tất nhiên, không nên tuyệt đối hóa kết luận này, cũng như bất cứ kết luận nào khác. Với kinh nghiệm lịch sử đã tích lũy được, bản thân các nguyên tắc, với tư cách là những phương châm chỉ đạo hoạt động quản lý kinh tế, đang được làm phong phú và phát triển thêm. Tuy vậy, trong mọi giai đoạn, các nguyên tắc giữ nguyên nội dung xã hội chủ nghĩa chung, thống nhất.

Trong khi thực hiện cải cách căn bản việc quản lý kinh tế, chúng ta hiện nay xuất phát từ chính những nguyên tắc mà chúng ta đã đưa vào trong những năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, mà chúng ta đã tuân theo hoặc cố tuân theo bất kể như thế nào, trong suốt lịch sử 70 năm của đất nước chúng ta. Đó là nguyên tắc tập trung dân chủ, nguyên tắc kết hợp chế độ một thủ trưởng với chế độ lãnh đạo tập thể, nguyên tắc sử dụng các phương pháp kế hoạch hóa thống nhất với các đòn bẩy kinh tế, nguyên tắc kết hợp phương pháp quản lý theo ngành với phương pháp quản lý theo vùng lãnh thổ, v.v. Bất cứ một sự vi phạm nào đối với những nguyên tắc trên đều có nghĩa là xa rời con đường chính phát triển chủ nghĩa xã hội.

Khác với những nguyên tắc, những phương pháp quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa thì linh hoạt và biến đổi. Chúng không thể chết cứng, hệt như nhau, trong mọi giai đoạn lịch sử, trong những điều kiện khác nhau. Chúng thay đổi tùy theo những đặc điểm phát triển cụ thể của một nước nhất định, tùy theo toàn bộ những điều kiện lịch sử cụ thể. Ý đồ muốn giữ nguyên không thay đổi những phương pháp quản lý kinh tế nhất định sẽ gây nên những tổn thất nghiêm trọng về kinh tế và xã hội.

Người ta đã viết không ít rằng chính tình thế đó đã hình thành vào cuối những năm 70 — đầu những năm 80. Nhưng đó không phải là trường hợp duy nhất và hoàn toàn không phải là trường hợp có một không hai trong lịch sử phát triển hết sức phong phú của đất nước ta. Nếu nói về một xã hội xã hội chủ nghĩa đã được xây dựng xong, thì tình thế đó đã xuất hiện ít nhất là ba lần rồi.

Ngay vào cuối những năm 30 đã rõ ràng là những hình thức và những phương pháp kế hoạch hóa và quản lý hình thành trong các kế hoạch 5 năm thứ nhất và thứ hai, trên nhiều mặt đã hết tác dụng và trở thành nguyên nhân của những hiện tượng tiêu cực xuất hiện trong nền kinh tế. Chính những hiện tượng này đã là đối tượng được chú ý phân tích tại Hội nghị lần thứ 18 của Đảng họp trước chiến tranh không lâu. Khi đó người ta đã thảo luận nhiều vấn đề hệt như hiện nay, sự giảm sút của nhịp độ tăng sản phẩm, tăng năng suất lao động; sự chậm lại của tiến bộ khoa học — kỹ thuật; tình hình công việc không ổn trong xây dựng cơ bản, trong ngành vận tải; sự suy yếu của nguyên tắc khuyến khích bằng lợi ích vật chất và nguyên tắc phân phối theo lao động, v.v.

Cuộc chiến tranh bắt đầu chẳng bao lâu sau đó đã làm gián đoạn việc tổng hợp những bài học thu được. Cùng với thời gian, những sự kiện trong những năm đó đã bị lãng quên hoặc chỉ được xem như một tình tiết trong kinh nghiệm nhiều mặt của lịch sử phát triển phức tạp của nền kinh tế xô viết. Việc khôi phục và phát triển hơn nữa nền kinh tế sau chiến

Digitized by Google

tranh đã tạo nên ấn tượng về tính hiệu quả và tính đáng tin cậy của các phương pháp sử dụng. Tình thế trở nên căng thẳng hơn vào cuối những năm 50 – đầu những năm 60, khi một lần nữa lại xuất hiện những hiện tượng tiêu cực nghiêm trọng.

Nhưng cả những bài học này cũng không được nhận thức đến nơi đến chốn. Trên nhiều mặt, những khó khăn của thời kỳ đó được giải thích là do chủ nghĩa chủ quan trong việc quản lý và trong chính sách kinh tế. Người ta cho rằng có thể uốn nắn tình hình bằng con đường khắc phục những hiện tượng tiêu cực này mà không cần có những thay đổi căn bản trong các quan hệ sản xuất và các phương pháp quản lý có kế hoạch.

Khi tình thế tương tự hình thành lần thứ ba vào cuối những năm 70 – đầu những năm 80 và nền kinh tế lâm vào tình trạng tiền khủng hoảng, thì không còn có thể gạt đi vấn đề đó nữa, không còn có thể coi thường vấn đề đó nữa, không còn có thể không đếm xỉa tới những bài học của quá khứ nữa.

Nhất thiết phải chuyển sang những phương pháp quản lý mới về chất

Hiện nay có thể nhận định một cách hết sức rõ ràng rằng các quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa chỉ có thể đóng được vai trò là động lực để phát triển sản xuất, tăng nhanh lực lượng sản xuất, nâng cao hiệu quả, với điều kiện các quan hệ đó được hoàn thiện không ngừng. Khác đi thì các quan hệ đó nhất định sẽ mất vai trò kích thích của mình và cùng với thời gian sẽ trở thành trở ngại nghiêm trọng cho sự phát triển hơn nữa của chúng ta.

Việc hoàn thiện các quan hệ sản xuất hiện ra hoặc dưới hình thức tiến hóa trôi chảy của các quan hệ đó, hoặc dưới hình thức những cuộc cải tạo sâu sắc về chất, mang tính cách mạng. Những cuộc cải tạo càng trở nên khẩn thiết khi cùng với việc tăng thêm quy mô sản xuất và những biến đổi về chất trong sự phát triển của lực lượng sản xuất, có sự tích tụ, chồng chất của những vấn đề chưa được giải quyết.

Việc chuyển sang những phương pháp quản lý mới về chất là một tính quy luật quan trọng và là một điều kiện không thể thiếu để nắm vững những khả năng hết sức phong phú và những ưu thế của hệ thống xã hội chủ nghĩa về quản lý có kế hoạch nền kinh tế. Vấn đề này không đơn giản. Những phương pháp cũ sống rất dai, và nhờ có tính thích nghi đặc biệt, chúng có thể được duy trì rất lâu, dưới những tên gọi mới, nhất là khi các cơ cấu tổ chức và các thể chế chính trị vẫn giữ nguyên, không thay đổi. Tính thích nghi đó là một nguy cơ khá nghiêm trọng trong tiến trình thực hiện mỗi cuộc cải cách lớn.

Những hiện tượng tương tự có thể thấy cả hiện nay, trong giai đoạn cực kỳ quan trọng của cuộc cải tổ căn bản hệ thống quản lý kinh tế. Những hiện tượng đó biểu hiện ở những mưu toan muốn duy trì, dưới dạng đơn đặt hàng của nhà nước, một hệ thống bản kê chi tiết các nhiệm vụ về sản xuất sản phẩm mà cuộc sống từ lâu đã bác bỏ; muốn làm cho những định mức kinh tế thích ứng với những hình thức kế hoạch hóa cũ kỹ; muốn tước bỏ nội dung thực sự của chế độ tự cấp phát tài chính. Nói đúng ra thì ở đây chẳng có gì là bất ngờ cả. Tình thế hiện nay chỉ xác nhận bài học lịch sử: cần phải đấu tranh, đấu tranh kiên trì cho cái mới.

Xóa bỏ mọi độc quyền, mở rộng thi đua kinh tế

Thực tiễn quản lý kinh tế còn cho ta một bài học nữa: việc hình thành

Digitized by Google

những xu hướng độc quyền trong sản xuất, trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật, trong hệ thống ngân hàng, v. v. là một trở ngại nghiêm trọng cho nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Điều đó xác nhận ý kiến hết sức sâu sắc của Lê-nin cho rằng bất cứ sự độc quyền nào, chứ không chỉ sự độc quyền dựa trên sở hữu tư nhân, đều không tránh khỏi trở thành sự kìm hãm đối với tiến bộ khoa học – kỹ thuật và tiến bộ kinh tế. Trong khi không bác bỏ những ưu thế của sở hữu toàn dân và của việc quản lý thống nhất và có kế hoạch nền kinh tế, cần phải bổ sung thêm vào đó : việc phát triển thật rộng rãi sự thi đua kinh tế giữa những người sản xuất giành người tiêu dùng, giữa những xí nghiệp giành quyền sử dụng các nguồn dự trữ của nhà nước (trước hết là các nguồn tín dụng) trên cơ sở khai thác thật hiệu quả các nguồn đó ; việc đua tài trong lĩnh vực khoa học – kỹ thuật ; việc sử dụng những nguyên tắc thi tuyển khi chuẩn bị và thông qua các giải pháp lớn trong kinh tế quốc dân. Điều kiện không thể thiếu trong thi đua kinh tế là khả năng người tiêu dùng có thể lựa chọn các phương thức và hình thức thỏa mãn các nhu cầu của mình, có thể lựa chọn những người giao hàng, những đề án và những giải pháp kỹ thuật có hiệu quả nhất. Không được quên rằng các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lê-nin đã nhiều lần chỉ rõ không những cần thỏa mãn đầy đủ các nhu cầu và phát triển một cách toàn diện cá nhân, mà còn cần bảo đảm sao để các vấn đề ấy được quyết định một cách tự do.

Không khắc phục được những hiện tượng độc quyền và không phát triển được cuộc thi đua kinh tế thì cũng không thể nào khắc phục được sự thiếu hụt – một trong những chứng bệnh kinh niên của nền kinh tế xô viết.

Ngay hiện nay, không chỉ trên cơ sở những nhận định về lý luận, mà cả những kinh nghiệm lịch sử, chúng ta đã có thể khẳng định rằng nền kinh tế thiếu hụt không thể là một nền kinh tế có hiệu quả. Nền kinh tế đó không tránh khỏi đề ra việc hạ thấp yêu cầu đối với chất lượng sản phẩm, làm yếu những kích thích đối với tính tích cực lao động và xã hội, dẫn tới những trục trặc kinh niên trong cung ứng vật tư cho sản xuất, làm sản xuất mất nhịp nhàng. Thêm vào đó, những phương pháp quản lý đã hình thành với việc tập trung hóa cao độ và những lệch lạc quan liêu chủ nghĩa, không hẳn chỉ là kết quả của sự thiếu hụt như người ta thường khẳng định, mà chính là nguyên nhân khiến cho sự thiếu hụt tồn tại.

Cần mở rộng thị trường xã hội chủ nghĩa

Việc bảo đảm quyền các xí nghiệp được lựa chọn những người cung ứng và lựa chọn những phương hướng sử dụng các nguồn dự trữ, việc thông qua các nguyên tắc thi đua, những việc làm ấy không thể nào thực hiện được nếu không có sự phát triển rộng rãi của thị trường xã hội chủ nghĩa với những phương pháp tác động vốn có của nó đối với sản xuất. Thị trường không phải là phát minh của chủ nghĩa tư bản. Thị trường có một loạt dấu hiệu kinh tế chung gắn với bất cứ hệ thống nào dựa vào sự phân công lao động phát triển và hình thức hàng hóa của các mối liên hệ kinh tế.

Quan niệm hiện đại về vai trò của thị trường xã hội chủ nghĩa và về những con đường nhằm phát huy tính tích cực của thị trường đó thông qua việc phát triển thương nghiệp bán buôn tư liệu sản xuất ; việc nâng cao tính linh hoạt của giá cả ; việc kết hợp cung cầu một cách hợp lý – những cái đó chiếm một vị trí quan trọng trong chương trình cải tổ căn bản cơ chế kinh tế. Những biện pháp đề ra

Digitized by Google

là dựa trên cách nhìn mới về kinh tế – chính trị đối với các quá trình phát triển hết sức phức tạp của nền kinh tế quốc dân, dựa trên những bài học rút ra được từ việc coi thường quá lâu và rõ ràng là sai lầm đối với vai trò và những khả năng của thị trường xã hội chủ nghĩa.

Bảo đảm sự phong phú và đa dạng của các hình thức sở hữu

Trước đây, tiến bộ xã hội thường được quan niệm như một sự vận động từ những cơ cấu phức tạp hơn tới những cơ cấu đơn giản hơn, và nhiều bước đi thực tiễn đã được xây dựng trên cơ sở đó. Hiện nay thì những quan niệm như vậy đã quá lỗi thời. Trên cơ sở kinh nghiệm lịch sử có thể kết luận rằng sự phức tạp thêm của những hình thức tổ chức đời sống kinh tế và của những phương pháp quản lý kinh tế là một trong những tính quy luật xã hội quan trọng nhất, mặc dù không phải bất cứ sự phức tạp thêm nào, mà chỉ sự phức tạp thêm do những nhu cầu phát triển khách quan của sản xuất đề ra thôi, mới là dấu hiệu của sự tiến bộ. Căn cứ vào đó, ví tất đã là đúng nếu coi sự vận động đi lên của xã hội xã hội chủ nghĩa như một sự nâng cao máy móc tỷ trọng của sở hữu nhà nước bằng cách thu hẹp các hình thức sở hữu khác. Nội dung phong phú và chín muồi hơn thể hiện một cách hợp quy luật ở sự phong phú và đa dạng hơn của các hình thức. Đặc biệt, điều này thể hiện ở sự tăng thêm tính đa dạng về tầm cỡ, quy mô và loại hình của các xí nghiệp và liên hiệp xí nghiệp.

Còn có những mưu toan đi sâu vào quá khứ để tìm ra một giải pháp duy nhất nào đó cho các vấn đề, một giải pháp thích dụng trong mọi điều kiện. Hiện nay chúng ta không thể hình dung có một thứ giải pháp chung như vậy dưới dạng, chẳng hạn, những sơ đồ cùng kiểu về tổ chức hạch toán kinh tế cho các xí nghiệp không lớn thuộc khu vực dịch vụ và cho các tổ hợp không lồ thuộc ngành công nghiệp nặng. Hơn nữa, Luật về xí nghiệp (liên hiệp xí nghiệp) nhà nước hiện quy định tối thiểu là hai sơ đồ về tổ chức hạch toán kinh tế. Sẽ là không đúng nếu như đặt câu hỏi trong hai hình thức đó, hình thức nào tốt hơn. Mỗi hình thức đều có cái tốt, cái hợp lý và hiệu quả riêng, tùy theo những điều kiện cụ thể này hay những điều kiện cụ thể khác.

Xây dựng một kiểu tư duy kinh tế mới

Không thể lý giải các bài học của quá khứ và xác định những con đường hợp lý về phát triển kinh tế – xã hội, nếu như không có những cải biến căn bản trong lý luận kinh tế, không xây dựng một kiểu tư duy kinh tế mới, khác hẳn với kiểu tư duy đã có trước đây, kể cả với các quan niệm hồi những năm 60.

Hiện nay chúng ta không thể chỉ bó hẹp ở việc phân tích các hình thức kinh tế bên ngoài mà không thay đổi quan niệm về những cơ sở sâu xa của các quan hệ sản xuất, về sở hữu, cơ cấu sở hữu, những chủ thể sở hữu và cơ chế thực hiện sở hữu. Chúng ta không còn thỏa mãn với lối miêu tả hiện thực truyền thống với hai thước đo, với lối giải thích hiện thực như một sự gắn bó hoặc kết hợp giữa kế hoạch và thị trường, giữa tập trung và tự chủ, trong đó việc tăng cường mặt này dường như trái ngược với việc phát triển mặt kia. Với quan niệm như vậy, sự phát triển của thị trường được coi như là làm suy yếu các nguyên tắc kế hoạch hóa, còn việc tăng thêm tính tự chủ của các xí nghiệp và liên hiệp xí nghiệp thì được coi như là phá vỡ nguyên tắc tập trung.

Digitized by Google

Kiểu tư duy như thế, rất hay gặp cho tới nay, đang làm phức tạp thêm tình hình tư tưởng trong đó quá trình cải tổ đang diễn ra. Để khắc phục kiểu tư duy này, trau dồi kiểu tư duy mới, hiện đại, cần phải hiểu thấu kinh nghiệm lịch sử. Và như vậy không phải để xác định một cách giản đơn các sự việc, hoặc chấp nhận những câu trả lời có sẵn, mà là để chú ý đến những vấn đề hiện nay một cách rộng rãi, nhận định những vấn đề ấy trên nền những cuộc cải tạo sâu sắc trong lịch sử, thấy rõ cả nguồn gốc những vấn đề ấy lẫn triển vọng giải quyết những vấn đề ấy.

Cần có một quan niệm mới về sở hữu xã hội

Hiện nay có nhiều điều cần được lý giải (và có khi cần được lý giải lại) theo cách mới, dựa vào trước hết không phải là tri thức sách vở, mà là kinh nghiệm lịch sử khách quan. Trên ý nghĩa toàn cục, đây là bàn đến chính ngay bản chất của chủ nghĩa xã hội, đến hệ thống kinh tế của chủ nghĩa xã hội, đến những động lực và những mâu thuẫn bên trong của chủ nghĩa xã hội. Phải trả lời những vấn đề về khả năng đổi mới của hệ thống kinh tế của chủ nghĩa xã hội, về những con đường cho phép mở ra và khai thác những ưu thế hết sức phong phú, nhưng lại hoàn toàn chưa được thực hiện, của quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa. Không thể chấp nhận việc trả lời những vấn đề trên bằng cách đơn thuần lặp lại một cách không có nội dung luận điểm nói rằng những ưu thế của chủ nghĩa xã hội gắn liền với sở hữu xã hội. Cần phải làm phong phú một cách căn bản chính ngay quan niệm về sở hữu xã hội, vạch rõ cơ cấu bên trong của sở hữu xã hội. Vấn đề không phải là làm thế nào để, cùng với hình thức sở hữu nhà nước, mở rộng về mặt phạm vi và ý nghĩa, sở hữu hợp tác xã và những biến thể khác nhau của sở hữu gắn với việc phát triển kinh tế phụ của cá nhân và với hoạt động lao động cá thể.

Việc thừa nhận sự cần thiết và hợp lý của tính đa dạng trong những hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa là một bước tiến quan trọng. Nhưng đây vẫn chưa phải là vấn đề chủ yếu và hoàn toàn không phải là vấn đề khó nhất trong lý luận về sở hữu. Những vấn đề phức tạp nhất là những vấn đề về sở hữu nhà nước xã hội chủ nghĩa, về việc khắc phục tình trạng không ai chịu trách nhiệm và tính chất vô danh của nó, về việc các xí nghiệp nhà nước không nhạy cảm với tiến bộ khoa học – kỹ thuật và những thay đổi các nhu cầu xã hội. Để giải quyết vấn đề này, cần vạch rõ lô gích bên trong, sự phức tạp thêm một cách hợp quy luật của cơ chế thực hiện sở hữu toàn dân, cần chứng minh sự cần thiết đưa vào cơ cấu sở hữu đó những quan hệ dựa trên những yếu tố của lợp đồng tập thể, của những hình thức kinh doanh và chiếm hữu theo nhóm.

Quan niệm mới về phạm trù hết sức quan trọng này là cần thiết để hình thành một kiểu tư duy kinh tế mới và đòi hỏi phải chuyển từ lối miêu tả quyền sở hữu một cách đơn giản, theo tuyến, sang việc nhận thức cơ cấu bên trong phức tạp của nó, chuyển từ việc tuyên bố về quyền sở hữu sang việc phân tích cơ chế vận động của nó. Càng ngày càng rõ rằng chỉ có thông qua việc thật sự đưa người lao động và tập thể lao động vào quá trình chiếm hữu xã hội, thông qua việc hình thành thái độ thật sự của người chủ đối với công việc, gắn liền với việc chuyển sang chế độ hạch toán kinh tế đầy đủ và chế độ tự quản, thì mới có thể làm cho quyền sở hữu có đầy đủ nội dung kinh tế hiện thực, làm cho nó mang tính chất thật sự xã hội chủ nghĩa. Trong trường hợp ngược lại quyền sở hữu đó chỉ là một cái vỏ

Digitized by Google

pháp lý rồng tuếch, còn việc xã hội hóa sẽ là một việc làm rất hình thức.

Đưa con người vào một cơ chế vận động thật sự của quyền sở hữu, khắc phục tình trạng lạnh nhạt của con người, điều đó có nghĩa là đạt được «nhiều chủ nghĩa xã hội hơn». Đấy là con đường chính để nắm chắc những ưu thế của chủ nghĩa xã hội.

Trong quan niệm về cải tổ hệ thống quản lý do Đảng đề ra, chúng ta đạt được tiến bộ hơn cả trong quan niệm về vị trí và vai trò của khâu cơ bản. Đã rút ra kết luận: xí nghiệp (liên hiệp xí nghiệp) sản xuất là người sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa, còn tập thể lao động của xí nghiệp (liên hiệp xí nghiệp) là người chủ tư liệu sản xuất. Kết luận ấy thúc đẩy chúng ta đi sâu lý giải trên lĩnh vực kinh tế – chính trị những biện thực của đời sống kinh tế.

Cần lý giải chế độ tập trung theo cách mới

Quan niệm hiện đại về chế độ tập trung là quan niệm chúng ta nghiên cứu yếu hơn nhiều và kém tỉ mỉ hơn nhiều. Thế nhưng rõ ràng là không thể nào đạt được giải pháp căn bản nhất cho các nhiệm vụ trong lĩnh vực tiến bộ khoa học – kỹ thuật, không thể nào đạt tới ranh giới cao nhất về năng suất lao động và hiệu quả sản xuất, bằng những hành động mang tính cục bộ, riêng biệt của các xí nghiệp riêng lẻ. Hơn nữa, vị tất có thể chứng minh được những ưu thế nói chung của chủ nghĩa xã hội chỉ ở cấp độ xí nghiệp riêng lẻ.

Chỉ có thể chứng minh được những ưu thế đó bằng việc sử dụng những ưu thế của quản lý kinh tế tập trung, bằng việc thực hiện một chiến lược kinh tế thống nhất, có cân nhắc kỹ, linh hoạt và có hiệu quả, chuyển nhanh các nguồn dự trữ sang những hướng ưu tiên của khoa học và kỹ thuật, của sự phát triển xã hội. Chính điều đó kết hợp với việc phát huy thái độ làm chủ thật sự đối với lao động, có thể bảo đảm cho sản xuất đạt được hiệu quả cao nhất.

Quan niệm hiện đại về vấn đề chúng ta đang xem xét, trái ngược với những lập luận máy móc về việc mở rộng hay thu hẹp chế độ tập trung trong quản lý. Hiện nay vấn đề là mang lại cho chế độ đó một bộ mặt mới về chất, là thảo ra một triết lý mới căn bản về chế độ tập trung. Cần nghĩ tới một chế độ quản lý tập trung theo kế hoạch với các chức năng phong phú hơn (gồm cả các chức năng thông tin và định hướng), nhằm giải quyết những nhiệm vụ căn bản, có tính chất chiến lược trong việc phát triển nền kinh tế quốc dân; chế độ này được thực hiện bằng những biện pháp kinh tế và tạo ra một không gian tối đa cho tính tự chủ của các xí nghiệp và cho việc nâng cao tính tích cực của các tập thể lao động.

Quan niệm mới về chế độ tập trung với nội dung phong phú và súc tích hơn quan niệm cũ rất nhiều, là một bộ phận hữu cơ của kiểu tư duy kinh tế hiện đại. Quan niệm này dựa trên việc tính tới những điều kiện phát triển đã thay đổi về chất trong kinh tế quốc dân, trên việc lý giải một cách có phê phán kinh nghiệm hoàn toàn không cùng một ý nghĩa của những thập kỷ qua...

LÊ DUNG *lược thuật*

Digitized by Google

ТАПТИ КОНГШАН № 6 – 1988

ДОАН ХУЕ – Строительство запасного состава вьетнамской армии. ☆☆☆ – Срочные меры по борьбе с инфляцией. ДИНЬ СУАН ЛАМ – ФАМ САНЬ – Тон Дык Тханг и революционное движение в Сайгоне в конце 20 – х годов. НГУЕН ТХАНЬ БАНГ – Проблема продовольствия во Вьетнаме в предстоящие годы. ЛЫУ ВАН ДАТ – О Законе об иностранных инвестициях во Вьетнам. ЧАН ХАУ – Несколько соображений о гласности. ТЮ ТХАЙ ТХАНЬ – Активизировать первую заботу о здоровье населения северных приграничных районов. ФАМ НГОК ЧЫОНГ – Развитие вьетнамской кинематографии в новых обстоятельствах. ИССЛЕДОВАНИЕ – ОБМЕН МНЕНИЯМИ ☆ Кооперирование во Вьетнаме в общих чертах – ЧАН ДЫК ☆ О международном сотрудничестве в области трудовых ресурсов – ХОНГ ЛОНГ ☆ Государственное управление экономикой – ЛЕ ХОНГ ХАНЬ. ЧАН КУОК БЫУ. идеологическая жизнь ☆ Мода – НГУЕН ЧУНГ ТХЫК. МИР: ПРОБЛЕМЫ И СОБЫТИЯ ☆ Партийное строительство в СССР в условиях перестройки – НГУЕН ФУ ЧОНГ. ИЗ ПЕЧАТИ БРАТСКИХ СТРАН – Для успешного проведения экономических преобразований.

REVIEW OF COMMUNISM № 6 – 1988

DOÀN KHUÊ – Building up reserve forces for military mobilization when necessary. ☆☆☆ – Urgent methods to fight inflation. DINH XUÂN LÂM. PHẠM XANH – Ton Duc Thang and the revolutionary movement in Saigon in the late 20s. NGUYỄN THÀNH BANG – Some views on the food problem of our country in a few years ahead. LƯU VÂN ĐẠT – On the law of foreign investment in Vietnam. TRẦN HẬU – Some opinions on the characteristics of « openness ». CHU THÁI THÀNH – Stepping up the work of primary health care in the northern frontier provinces. PHẠM NGỌC TRƯỜNG – The development of Vietnamese cinematography in new situations. RESEARCH – EXCHANGE OF OPINIONS ☆ A sketch for our country's path to cooperativization – TRẦN ĐỨC ☆ On the cooperation of work with foreign countries – HỒNG LONG ☆ State management of economy – LÊ HỒNG HẠNH, TRẦN QUỐC BỬU. IDEOLOGICAL LIFE ☆ Fashion – NGUYỄN TRUNG THỰC. WORLD – PROBLEMS AND EVENTS ☆ The Party-building work in the reconstructuring conditions in the Soviet Union – NGUYỄN PHÚ TRỌNG. THROUGH THE FRATERNAL COUNTRIES' PUBLICATIONS ☆ How to carry out successfully economic transformations.

. . . . .

Digitized by Google

REVUE DU COMMUNISME N° 6 - 1988

ĐOÀN KHUÊ – Sur l'édification des forces de réserves de l'armée populaire. ☆☆☆ – Les mesures urgentes contre l'inflation. ĐINH XUÂN LÂM – PHẠM XANH – Ton Duc Thang et le mouvement révolutionnaire à Saigon à la fin des années 20. NGUYÊN THÀNH BANG – Le problème alimentaire de notre pays dans les quelques années à venir. LƯU VĂN ĐẠT – A propos de la Loi sur les investissements étrangers au Vietnam. TRẦN HẬU – Quelques idées sur la transparence. CHU THÁI THÀNH – Impulser les soins primaires dans les provinces frontalières septentrionales. PHẠM NGỌC TRƯƠNG – Le développement du cinéma vietnamien dans la nouvelle situation. ETUDES – ECHANGES DE VUES ☆ Esquisse de la collectivisation agricole dans notre pays – TRẦN ĐỨC ☆ Le problème de la coopération de travail avec l'étranger – HỒNG LONG ☆ La gestion économique par l'etat – LÊ HỒNG HẠNH, TRẦN QUỐC BỬU. VIE IDÉOLOGIQUE ☆ La mode – NGUYÊN TRUNG THỰC. LE MONDE PROBLÈMES ET ÉVÉNEMENTS ☆ Le travail d'édification du Parti en URSS à l'heure de la restructuration ☆ NGUYÊN PHÚ TRỌNG. A TRAVERS LES LIVRES ET LA PRESSE DES PAYS FRÈRES ☆ Pour le succès des réformes économiques.

REVISTA DEL COMUNISMO N° 6 - 1988

ĐOÀN KHUÊ – Edificar la fuerza de reserva para movilizarla cuando sea necesaria. ☆☆☆ – Las medidas urgentes contra la inflación. ĐINH XUÂN LÂM – PHẠM XANH – El Tio Ton con el movimiento revolucionario en Saigon a fines de los años 20. NGUYÊN THÀNH BANG – Discutir el problema de víveres en algunos años inmediatos en Vietnam. LƯU VĂN ĐẠT – Sobre la ley de inversión extranjera en Vietnam. TRẦN HẬU – Algunas opiniones sobre la publicidad. CHU THÁI THÀNH – Intensificar los primeros cuidados de la salud del pueblo en las provincias fronterizas septentrionales. PHẠM NGỌC TRƯƠNG – El desarrollo del cine vietnamita en la nueva situación. ESTUDIOS – INTERCAMBIOS ☆ A ensayar el enfoque de la cooperativización en Vietnam – TRẦN ĐỨC ☆ El problema de cooperación del trabajo con el extranjero – HỒNG LONG ☆ La gestion estatal en la economía – LÊ HỒNG HẠNH, TRẦN QUỐC BỬU. ACTIVIDADES IDEOLÓGICAS ☆ La moda – NGUYÊN TRUNG THỰC. EL MUNDO: PROBLEMAS, ACONTECIMIENTOS ☆ La construcción del Partido en las condiciones de la renovación en la Unión Soviética – NGUYÊN PHÚ TRỌNG. A TRAVÉS DE LAS PUBLICACIONES DE LOS PAÍSES HERMANOS ☆ Para poder realizar victoriosamente las transformaciones económicas.

Digitized by Google

Tạp chí Cộng sản

6 . 1988
NĂM THỨ XXXIV (390)

ĐOÀN KHUÊ – Về công tác chuẩn bị động viên quân đội 1

☆☆☆ – Những biện pháp cấp bách chống lạm phát 1

ĐINH XUÂN LÂM – PHẠM XANH – Bác Tôn với phong trào cách mạng ở Sài gòn cuối những năm 20 10

NGUYỄN THÀNH BANG – Thử bàn về vấn đề lương thực ở nước ta trong mấy năm trước mắt 17

LƯU VĂN ĐẠT – Về luật đầu tư nước ngoài tại Việt nam 24

TRẦN HẬU – Mấy ý kiến về tính công khai 28

CHU THÁI THÀNH – Đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe ban đầu ở các tỉnh biên giới phía Bắc 32

PHẠM NGỌC TRƯƠNG – Phát triển nền điện ảnh Việt nam trong tình hình mới 37

☆☆☆ – C. Mác, Ph. Ăng-ghen, V. I. Lê-nin và Hồ Chí Minh nói về cán bộ 42

Nghiên cứu – Trao đổi

Nghiên cứu ☆ Thử phác họa con đường hợp tác hóa của nước ta – TRẦN ĐỨC ☆ Vấn đề hợp tác lao động với nước ngoài – HỒNG LONG 47

Trao đổi ☆ Quản lý nhà nước về kinh tế – LÊ HỒNG HẠNH, TRẦN QUỐC BỬU 57

Sinh hoạt tư tưởng ☆ Cái mới – NGUYỄN TRUNG THỰC 63

Thư gửi Bộ biên tập ☆ PHẠM MINH NGUYỆT 67

Thế giới : vấn đề, sự kiện ☆ Công tác xây dựng đảng trong điều kiện cải tổ ở Liên xô – NGUYỄN PHÚ TRỌNG ☆ Đôi điều về nước Mỹ – HĂNG-RI AN-LÉCH 69

Qua sách báo các nước anh em ☆ Để có thể tiến hành thắng lợi những cuộc cải tạo kinh tế 84

Trụ sở Bộ biên tập:
1. Nguyễn Thượng Hiền – Hà nội. Dây nói: 52061 – 52062
Trụ sở cơ quan thường trú tại miền Nam:
19. Phạm-Ngọc Thạch – T. P. Hồ Chí Minh. Dây nói: 25703 – 22016

Digitized by Google

From:
交流圖書公司
CHIAO LIU PUB. SERVICE

In tại Nhà in TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Chỉ số : 12651 ISSN 0866 – 7276 Giá : 1500đ

Digitized by Google

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

MAIN/UC-B





Digitized by Google



Digitized by Google

TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Cơ quan lý luận và chính trị của
Trung ương Đảng cộng sản Việt nam

HỘI NGHỊ LẦN THỨ NĂM BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHÓA VI)

Một số vấn đề cấp bách về xây dựng đảng bảo đảm thực hiện nghị quyết Đại hội VI của Đảng

HỘI nghị lần thứ năm Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI) đã họp từ ngày 14 đến ngày 20-6-1988, để quyết định một số vấn đề cấp bách về xây dựng đảng.

Đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh đã đọc bài phát biểu quan trọng tại hội nghị.

Hội nghị nhất trí nhận định rằng, trong cách mạng dân tộc dân chủ, Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân đấu tranh anh dũng, kiên

Digitized by Google

cường, trải qua nhiều thử thách hy sinh và giành được nhiều thắng lợi to lớn. Đảng không ngừng được tôi luyện, trưởng thành, giữ vững bản chất cách mạng tốt đẹp và đã xây dựng nên những truyền thống quý báu : Đảng xây dựng được đường lối và phương pháp cách mạng đúng đắn ; coi cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, tin ở dân, dựa vào dân, đấu tranh vì lợi ích của dân ; luôn luôn giữ gìn sự đoàn kết nhất trí, chăm lo xây dựng tốt đội ngũ cán bộ, đảng viên và tổ chức cơ sở đảng.

Bước vào cách mạng xã hội chủ nghĩa trên phạm vi cả nước, đảng ta có những cố gắng lớn trong lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội, giữ vững thành quả cách mạng, bảo vệ Tổ quốc, tăng cường tình đoàn kết và sự hợp tác quốc tế. Nhưng Đảng cũng phạm những khuyết điểm và sai lầm, nhất là trên lĩnh vực kinh tế — xã hội, để lại những hậu quả nặng nề. Đại hội VI của Đảng đã kết luận đó là những sai lầm về chủ trương, chính sách lớn, về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện.

Từ sau Đại hội VI đến nay, với tinh thần đổi mới, Ban chấp hành trung ương, Bộ chính trị, Ban bí thư đã cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội VI, quyết định một số chủ trương, chính sách về kinh tế — xã hội, văn hóa, văn nghệ, báo chí, an ninh, quốc phòng, đối ngoại v.v. mở ra những hướng đi mới. Đã bước đầu khơi dậy được không khí dân chủ, thẳng thắn tự phê bình và phê bình trong đảng và trong xã hội. Đã sắp xếp lại một bước tổ chức bộ máy, thay đổi, bố trí lại một số cán bộ. Đã có những tiến bộ trong phong cách lãnh đạo. Một số nhân tố tích cực đã xuất hiện ở một số ngành và địa phương. Mặc dù có không ít cán bộ, đảng viên giảm sút ý chí chiến đấu, phai mờ lý tưởng cách mạng, thoái hóa biến chất, nhưng đại đa số cán bộ, đảng viên từ nông thôn đến thành thị, từ cơ sở đến trung ương vẫn giữ được phẩm chất cách mạng tốt đẹp.

Nhưng đến nay, đất nước vẫn đang đứng trước những khó khăn gay gắt về kinh tế — xã hội, có mặt tiếp tục xấu đi ; hiện tượng tiêu cực trong đảng và trong xã hội còn nhiều. Sự lãnh đạo của Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức **chưa ngang tầm nhiệm vụ cách mạng, chưa đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của công cuộc đổi mới và yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân ; tính giai cấp công nhân và tính tiên phong của Đảng đang giảm sút ; truyền thống cách mạng tốt đẹp của Đảng bị tổn thương. Hai khuyết điểm nghiêm trọng nhất trong công tác xây dựng đảng là :** vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ, vừa thiếu dân chủ, vừa kém kỷ luật, chậm thay đổi quan điểm và chính sách cán bộ, chậm xây dựng và thực hiện quy hoạch đội ngũ cán bộ chủ chốt, nhất là cán bộ kế cận.

Digitized by Google

Nghị quyết của Bộ chính trị về cuộc vận động làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của tổ chức đảng và bộ máy nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội được đông đảo cán bộ, đảng viên và nhân dân lao động nhất trí, đồng tình và đã thu được một số kết quả, nhưng việc thực hiện chưa đều và chưa mạnh, kết quả còn hạn chế.

Tình hình yếu kém trên đây trước hết và chủ yếu bắt nguồn từ những sai lầm trong việc hoạch định các chủ trương, chính sách về kinh tế-xã hội, buông lỏng công tác tư tưởng, công tác tổ chức và cán bộ.

Hội nghị Trung ương nhấn mạnh rằng, chúng ta đang thực hiện sự nghiệp đổi mới toàn diện mà Đại hội VI của Đảng đã đề ra. Cách mạng nước ta đang ở bước chuyển rất quan trọng. Tình hình đòi hỏi phải gấp rút củng cố đảng, nâng cao chất lượng lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; tăng cường và đổi mới công tác xây dựng đảng.

Phương hướng chung của công tác xây dựng đảng hiện nay là: **Phát huy bản chất và truyền thống cách mạng tốt đẹp của Đảng, quán triệt và thực hiện Nghị quyết Đại hội VI và các nghị quyết của Trung ương. Bộ chính trị, đổi mới tư duy, đổi mới tổ chức, đổi mới đội ngũ cán bộ, đổi mới phong cách lãnh đạo và công tác, nâng cao giác ngộ cách mạng, bồi dưỡng lý tưởng, phẩm chất, kiến thức và năng lực lãnh đạo chính trị của cán bộ, đảng viên, mở rộng dân chủ đi đôi với tăng cường kỷ luật trong đảng, tăng cường mối liên hệ giữa đảng với giai cấp công nhân và nhân dân lao động, bảo đảm cho Đảng vươn lên ngang tầm nhiệm vụ mới.**

Hội nghị Trung ương chỉ rõ: từ nay đến năm 1990, toàn đảng tập trung sức thực hiện một số nhiệm vụ cấp bách về xây dựng đảng nhằm đạt các yêu cầu sau đây:

– Làm cho toàn đảng, toàn dân toàn quân nhất trí quán triệt và thực hiện nghị quyết Đại hội VI và các chính sách đã được cụ thể hóa, bồi dưỡng lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, phẩm chất đạo đức, năng lực công tác, tính giai cấp công nhân, vai trò tiên phong gương mẫu của cán bộ, đảng viên, củng cố lòng tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng.

– Sắp xếp lại một cách có hệ thống và hợp lý bộ máy tổ chức của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể quần chúng; nâng cao chất lượng các tổ chức cơ sở đảng.

– Xây dựng quy hoạch cán bộ, kiện toàn một bước quan trọng đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp, các ngành ở trung ương và cơ sở.

– Thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ: mở rộng dân chủ, lập lại trật tự, kỷ cương; đẩy mạnh tự phê bình và phê bình, củng cố sự đoàn kết thống nhất trong đảng; đấu tranh

Digitized by Google

chống quan liêu, tăng cường mối liên hệ giữa đảng và quần chúng.

– Từng bước cụ thể hóa và thể chế hóa cơ chế Đảng lãnh đạo, nhân dân lao động làm chủ, Nhà nước quản lý, nhằm thật sự mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy tính năng động của toàn bộ máy.

Hội nghị Trung ương đã đề ra **một số nhiệm vụ cấp bách của công tác xây dựng đảng là:**

1 – Đổi mới và tăng cường công tác tư tưởng.

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, nghiên cứu thực tiễn, đúc kết kinh nghiệm nhằm phục vụ thiết thực việc cụ thể hóa kịp thời, đúng đắn các nghị quyết của Đảng trên mọi lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế – xã hội; chuẩn bị cương lĩnh và chiến lược phát triển kinh tế – xã hội để trình Đại hội VII của Đảng; tổ chức lại các cơ quan tham mưu và các lực lượng nghiên cứu, tăng cường công tác thông tin.

Đối với những vấn đề mới đặt ra, những vấn đề phức tạp, còn có ý kiến khác nhau thì cùng nhau nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, lắng nghe ý kiến của quần chúng, của các chuyên gia và cán bộ khoa học, phát huy tự do tư tưởng, tranh luận thẳng thắn, dân chủ và đi đến kết luận. Khi đã có kết luận của tập thể, đã thành nghị quyết, tất cả mọi đảng viên, cán bộ, không trừ một ai, đều phải nói và làm theo Nghị quyết của Đảng.

Đổi mới công tác giáo dục chính trị tư tưởng cả về nội dung và hình thức, tổ chức và phương pháp, con người và phương tiện; phê phán và khắc phục tư tưởng bảo thủ không muốn đổi mới, đồng thời khắc phục tư tưởng nóng vội, hoặc mượn cớ đổi mới để hành động sai trái. Đấu tranh chống những phần tử cơ hội, thiếu trung thực, lợi dụng đổi mới để luồn lách, thỏa mãn những tham vọng cá nhân. Mở rộng tính dân chủ, tính công khai, tính chân thật và tính chiến đấu, đồng thời bảo vệ bí mật quốc gia, nêu cao ý thức và có biện pháp tích cực bảo vệ đảng.

Phát triển rộng rãi các hình thức tiếp xúc và đối thoại với quần chúng, với ý thức thật sự trọng dân, gần dân, nghe dân và tin dân, không quan liêu, hình thức, gia trưởng, gây phiền hà cho quần chúng và cơ sở.

Tăng cường lãnh đạo và quản lý các cơ quan báo chí, xuất bản, văn hóa, văn nghệ theo hướng phục vụ tích cực công cuộc đổi mới, góp phần thực hiện các nghị quyết của Đảng. Phát huy những kết quả tốt đi đôi với khắc phục những lệch lạc trong báo chí, xuất bản, văn học, nghệ thuật.

Đấu tranh kiên quyết và có hiệu quả chống chiến tranh tâm lý, chống những luận điệu tuyên truyền, xuyên tạc của địch, chống những mưu đồ lợi dụng dân chủ và công khai để chống lại sự nghiệp của Đảng và của nhân dân.

Digitized by Google

Các cấp ủy đảng, các cán bộ lãnh đạo và quản lý từ trung ương đến cơ sở đích thân chỉ đạo và trực tiếp làm công tác tư tưởng.

2 – Tăng cường công tác tổ chức, xây dựng đội ngũ cán bộ. Làm rõ hơn chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ và lề lối làm việc giữa các cơ quan đảng, chính quyền và các đoàn thể quần chúng, trên cơ sở đó tiếp tục kiện toàn một cách cơ bản tổ chức của các cơ quan này từ trung ương đến cơ sở, thực hiện bằng được cuộc đổi mới về tổ chức bộ máy. Đảng kiến nghị và giới thiệu cán bộ với các cơ quan dân cử để các tổ chức đó bầu cử một cách dân chủ. Các cấp ủy đảng không làm thay cơ quan nhà nước trong việc quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ kinh tế – xã hội.

Các cấp ủy đảng, mọi tổ chức đảng, mọi cán bộ và đảng viên phải thực hiện đầy đủ nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, mở rộng tự phê bình và phê bình, giữ gìn kỷ luật của Đảng. Củng cố sự đoàn kết thống nhất trong đảng trên cơ sở đường lối, chính sách và các nguyên tắc tổ chức của Đảng. Xây dựng phong cách lãnh đạo và lề lối làm việc mới, khắc phục bệnh quan liêu giấy tờ, phô trương hình thức, lời nói không đi đôi với việc làm, thiếu quyết đoán, thiếu trách nhiệm, nể nang, né tránh. Tăng cường công tác kiểm tra của Đảng, trước hết là công tác kiểm tra của các cấp ủy đảng, đem lại hiệu quả thiết thực.

Xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ phẩm chất và năng lực thực hiện sự nghiệp đổi mới, trước hết là những hạt nhân lãnh đạo, những cán bộ chủ chốt ở các cấp, các ngành, nhất là ở trung ương và cơ sở; những cán bộ lãnh đạo và cán bộ tham mưu giỏi về từng lĩnh vực. Từng bước trẻ hóa đội ngũ cán bộ, bảo đảm tính liên tục, tính kế thừa trong cơ quan lãnh đạo mỗi cấp; xúc tiến xây dựng quy hoạch cán bộ, lựa chọn cán bộ dự bị, cán bộ kế cận. Kết hợp cán bộ lớn tuổi và cán bộ trẻ, tránh lối đổi mới và trẻ hóa đội ngũ cán bộ một cách hình thức, chỉ căn cứ vào độ tuổi và học vị, khắc phục tư tưởng đẳng cấp, tôn ti theo kiểu phong kiến, cục bộ, địa phương.

Từ nay, mỗi lần bầu cấp ủy (kể cả Ban chấp hành trung ương) cần đổi mới khoảng một phần ba. Những đồng chí giữ chức bí thư các cấp ủy nói chung không quá mười năm.

Cán bộ quản lý nhà nước, quản lý sản xuất, kinh doanh, cán bộ chủ chốt các đoàn thể quần chúng không nhất thiết phải là đảng viên. Đề bạt vượt cấp những cán bộ ở cấp dưới thật sự có năng lực và phẩm chất giữ những trọng trách lãnh đạo ở cấp trên. Thực hiện chủ trương luân chuyển cán bộ một cách có kế hoạch; đưa cán bộ ở cơ quan trung ương xuống

Digitized by Google

công tác ở địa phương và cơ sở một thời gian, đồng thời đưa những cán bộ có năng lực, phẩm chất đã công tác nhiều năm ở địa phương và cơ sở lên công tác ở các cơ quan trung ương. Đưa ra khỏi chức vụ lãnh đạo những cán bộ không đủ phẩm chất và năng lực thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Chấm dứt tình trạng bố trí những cán bộ không làm được việc do kém năng lực hoặc bị kỷ luật ở nơi này lại chuyển sang nhận nhiệm vụ ở nơi khác mà vẫn giữ nguyên chức, nguyên lương, thậm chí còn được lên chức, lên lương. Dứt khoát không cất nhắc những cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý hoặc chuyên môn lên chức vụ hoặc ngạch bậc cao hơn khi tập thể đã thấy không đủ sức vươn lên để đảm nhiệm công việc dự kiến được giao. Cải tiến một số chế độ, chính sách đối với cán bộ theo nguyên tắc phân phối theo lao động, trọng dụng tài năng.

3— Về nâng cao chất lượng đảng viên và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng. Hội nghị Trung ương khẳng định: đảng viên trước hết có giác ngộ lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, thể hiện rõ vai trò tiên phong gương mẫu, có tinh thần hy sinh quên mình, có trình độ và năng lực lãnh đạo chính trị, đi đầu thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; có thái độ tích cực đối với công cuộc đổi mới và có kiến thức, có năng lực thực hiện đổi mới. Đã là đảng viên thì phải lao động, không bóc lột, đó là vấn đề có tính nguyên tắc. Trong điều kiện hiện nay, đảng khuyến khích đảng viên ngoài việc phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ công tác được giao, tích cực phát triển kinh tế gia đình để có thêm thu nhập. Làm tốt công tác phát triển đảng, từng bước trẻ hóa đội ngũ của Đảng, chăm lo giáo dục, kiểm tra, quản lý chặt chẽ đảng viên, nâng cao trình độ, phẩm chất và năng lực của đảng viên, đưa ra khỏi đảng những người không đủ tư cách đảng viên.

Hội nghị Trung ương còn nhấn mạnh việc củng cố, nâng cao sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng, làm cho các tổ chức cơ sở thật sự là hạt nhân lãnh đạo chính trị trong các tập thể lao động và là người kiểm tra mọi hoạt động của cơ quan quản lý và người thủ trưởng. Gấp rút kiện toàn đội ngũ cốt cán ở cơ sở, củng cố chi bộ, cải tiến và nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ, là những vấn đề có ý nghĩa quyết định nâng cao sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng. Các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương tập trung sức củng cố các cơ sở, nhất là những cơ sở yếu kém, những cơ sở trực tiếp quan hệ đến kinh tế, an ninh, quốc phòng, những cơ sở ở biên giới, hải đảo, miền núi, ở những vùng có nhiều khó khăn và những vùng có nhiều tiềm năng kinh tế lớn.

Digitized by Google

Hội nghị Trung ương chỉ rõ phải tổ chức tốt việc thực hiện nghị quyết về xây dựng đảng, gắn chặt với việc thực hiện Nghị quyết Đại hội VI, các nghị quyết Trung ương và Bộ chính trị, tập trung vào những nhiệm vụ cấp bách về kinh tế – xã hội, chống lạm phát, thực hiện ba chương trình kinh tế lớn, về cuộc vận động làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của tổ chức đảng và bộ máy nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội.

Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI) tin tưởng rằng, với quyết tâm đổi mới, với tiềm lực và kinh nghiệm đã có, toàn đảng tăng cường đoàn kết, vươn lên nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, đáp ứng yêu cầu của cách mạng, xứng đáng với lòng mong đợi của nhân dân.

Phải xây dựng đảng luôn luôn xứng đáng là Đảng cộng sản Việt nam do Bác Hồ vĩ đại sáng lập và rèn luyện.

Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI) đã bầu đồng chí Đào Duy Tùng, Ủy viên dự khuyết Bộ chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng, Bí thư Trung ương Đảng, làm Ủy viên chính thức Bộ chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng, Bí thư Trung ương Đảng.

Cũng tại hội nghị này, sau khi nghe Bộ chính trị báo cáo về trách nhiệm cá nhân của đồng chí Hà Trọng Hòa, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Thanh hóa, qua việc kiểm tra một số vấn đề ở tỉnh Thanh hóa, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã quyết định thi hành kỷ luật đồng chí Hà Trọng Hòa bằng hình thức cách chức Ủy viên Trung ương Đảng và cách chức Bí thư tỉnh ủy.

Digitized by Google

PHÁT BIỂU CỦA ĐỒNG CHÍ TỔNG BÍ THƯ NGUYỄN VĂN LINH

Thưa các đồng chí,

HỘI nghị lần thứ 5 Ban chấp hành trung ương có nhiệm vụ quan trọng là thảo luận, và ra nghị quyết về một số vấn đề cấp bách xây dựng đảng, bảo đảm thực hiện Nghị quyết Đại hội VI của Đảng. Không phải ngẫu nhiên mà lúc này vấn đề xây dựng đảng trở thành mối quan tâm hàng đầu của toàn đảng, của tất cả đảng viên, cán bộ và nhân dân. Hiện nay, Đảng ta đang đứng trước nhiệm vụ cách mạng to lớn và phức tạp: lãnh đạo nhân dân thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế, xã hội do Đại hội VI đề ra. Vậy mà thời gian từ nay đến Đại hội VII chỉ còn hơn hai năm. Từ sau Đại hội VI, chúng ta đã đề ra được một số nghị quyết và chính sách quan trọng. Nhưng tình hình kinh tế – xã hội vẫn chưa có những chuyển biến cơ bản, có những mặt tiếp tục diễn biến xấu hơn. Sản xuất, kinh doanh còn nhiều vướng mắc. Cơ chế quản lý kinh tế mới chậm đi vào cuộc sống. Tiêu cực ở trong đảng và trong xã hội còn nhiều. Đời sống của nhân dân, cán bộ, công nhân viên và lực lượng vũ trang có những khó khăn lớn, nhất là trong dịp thiếu hụt lương thực và giá cả biến động mạnh vừa qua. Niềm tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng có mặt bị giảm sút. Đảng ta phải nhận thức đầy đủ trách nhiệm của mình trước thực trạng nói trên. Sự lãnh đạo của Đảng, năng lực và phẩm chất của đảng viên, cán bộ nói chung chưa đáp ứng được tình hình đòi hỏi. Vì vậy điều dễ hiểu là Đảng phải nghiêm túc soát xét lại mình với tinh thần phê phán sâu sắc, siết chặt lại đội ngũ, tăng cường tính giai cấp và tính tiên phong để giữ được vai trò là hạt nhân lãnh đạo toàn xã hội, đưa sự nghiệp đổi mới tiến lên. Tuy nhiên, tại hội nghị này, chúng ta chưa có điều kiện bàn công tác xây dựng đảng một cách toàn diện và lâu dài. Trọng tâm của hội nghị là giải quyết những vấn đề cấp bách, nhưng cũng rất cơ bản nhằm tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ trong đảng, từ đó thúc đẩy sự chuyển biến tích cực của toàn xã hội để thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội VI. Nhằm mục đích đó, Hội nghị Trung ương 5 sẽ thảo luận và quyết định ba vấn đề lớn sau đây:

1 – Về công tác tư tưởng của đảng.

2 – Về công tác tổ chức và cán bộ.

3 – Về đảng viên và tổ chức cơ sở đảng.

Nhân dịp này, tôi xin phát biểu một số vấn đề có liên quan đến dự thảo

Digitized by Google

nội dung nghị quyết để các đồng chí tham khảo.

Thưa các đồng chí,

Trước hết, tôi nghĩ rằng, để giải quyết những vấn đề đặt ra trong công tác xây dựng đảng hiện nay, chúng ta không thể bỏ qua **những kinh nghiệm và bài học về xây dựng đảng** trước đây của Đảng ta. Những kinh nghiệm và bài học đó tạo thành truyền thống và sức mạnh của Đảng, làm nên giá trị tinh thần cao quý của nhân dân ta. Một câu hỏi lớn đặt ra là vì sao một đảng mácxít – lêninnít, đảng do Bác Hồ sáng lập và rèn luyện, ra đời ở một nước thuộc địa và nửa phong kiến, với hơn 90% là nông dân, vậy mà chỉ sau 15 năm đấu tranh, dưới sự lãnh đạo của chỉ trên dưới 5 000 đảng viên trong cả nước mà đã lật đổ được chế độ thực dân, giành chính quyền, lập nên nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam châu Á? Tiếp đó, Đảng đã phát động toàn thể nhân dân xông vào hai cuộc kháng chiến cực kỳ ác liệt, đánh bại hai tên đế quốc đầu sỏ, sau 9 năm giành được độc lập, tự do cho một nửa nước và sau 30 năm, giải phóng được miền Nam, hoàn toàn thống nhất đất nước. Trong khi đó, ở trên thế giới cũng như ở khu vực Đông Nam Á, có nhiều đảng cộng sản ra đời trước Đảng ta, có hoàn cảnh kinh tế – xã hội tương tự nước ta, có những cơ hội lịch sử không khác chúng ta, nhưng mặc dù phải hy sinh biết bao xương máu, cách mạng vẫn chưa giành được thắng lợi. Suy cho cùng, nhân tố quyết định là ở vai trò lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng. Tôi nghĩ rằng, chúng ta phải thường xuyên nghiền ngẫm sâu sắc, lật đi lật lại nhiều lần những bài học lịch sử của các thời kỳ đấu tranh cách mạng trước đây để vận dụng vào điều kiện mới. Nếu tước đi những biểu hiện cụ thể do hoàn cảnh đặc thù, chúng ta có thể tìm thấy những giá trị chung trong các bài học đó, và cho đến hôm nay, chúng vẫn mang đầy đủ ý nghĩa.

Một là, điều cơ bản tạo thành sức mạnh của Đảng ta trước hết là do Đảng có đường lối chính trị đúng đắn và sáng tạo, kết hợp nhuần nhuyễn lý luận Mác – Lê-nin, kinh nghiệm của các đảng anh em với thực tế lịch sử cụ thể của nước ta. Đảng nhạy bén trước những đổi thay của tình hình, dự cảm được chiều hướng vận động của thời cuộc, bắt mạch đúng nguyện vọng của nhân dân, nhờ đó đã đề ra các chủ trương chiến lược và sách lược đúng đắn. Điều này có thể thấy rõ từ Cương lĩnh đầu tiên của Đảng cho đến các chủ trương lớn áp dụng trong từng thời kỳ như cao trào và thoái trào cách mạng đầu những năm 30, Mặt trận dân chủ Đông dương, Mặt trận phản đế, Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước; từ đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện chống thực dân Pháp đến đỉnh cao của chiến tranh nhân dân chống đế quốc Mỹ. Ở đây, tôi không có điều kiện đi sâu phân tích từng chủ trương nói trên, mà muốn rút ra một kết luận là: Đảng xây dựng được đường lối và phương pháp cách mạng đúng đắn, chính xác là điều có ý nghĩa sống còn đối với sinh mệnh của Đảng và vận mệnh của đất nước. Nhờ đó mà đoàn kết được cán bộ, đảng viên, tập hợp được đông đảo quần chúng, bảo đảm cho cách mạng từng bước tiến lên vững chắc, dù có gặp những khó khăn tạm thời thì cũng vượt qua được để cuối cùng giành thắng lợi hoàn toàn.

Hai là, Đảng ta luôn luôn coi cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, cho nên tin ở dân và dựa vào dân, đấu tranh cho lợi ích thiết thực của dân, nhờ đó dân đi theo Đảng, hưởng ứng các chủ trương do Đảng đề ra. Trong từng thời kỳ cách mạng, Đảng biết tập hợp nhân dân vào các mặt trận dưới những tên gọi khác nhau,

Digitized by Google

đưa ra những khẩu hiệu đấu tranh thích hợp, phản ánh đúng tâm tư, nguyện vọng bức xúc của quần chúng. Nhờ đó, ý chí của Đảng đã biến thành ý chí của nhân dân, tạo thành sức mạnh « dời non, lấp biển ». Để dân theo Đảng, các đảng viên thâm nhập vào dân, cùng ăn cùng ở và cùng làm với dân, được dân che chở, đùm bọc. Nhờ gắn bó với dân, Đảng hiểu được lòng dân để đề ra các chủ trương phù hợp, đồng thời giáo dục, tổ chức vận động nhân dân tham gia các đoàn thể cách mạng, phát triển được đảng viên trong quần chúng. Một trong những hình thức nổi tiếng đưa những người cách mạng thâm nhập vào quần chúng là « phong trào vô sản hóa » diễn ra vào cuối những năm 20, đầu những năm 30. Hồi đó, nhờ phong trào này mà nhiều thanh niên vốn xuất thân từ các tầng lớp tiểu tư sản trí thức đã tự lột xác, từ giác ngộ dân tộc đi đến giác ngộ giai cấp, từ tán thành chủ nghĩa cộng sản đến thật sự rèn luyện mình trở thành những chiến sĩ cộng sản kiên cường. Phong trào vô sản hóa góp phần xúc tiến việc kết hợp chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước để hình thành Đảng cộng sản Việt nam.

Trong hai cuộc kháng chiến chống xâm lược, truyền thống gắn bó máu thịt với dân vẫn được cán bộ, đảng viên ta phát huy, nhờ đó đã giành được thắng lợi.

Ba là, Đảng ta mạnh vì từng tế bào của nó mạnh, từng đảng viên và cán bộ, từng chi bộ mạnh. Trước đây, những người đi làm cách mạng chỉ vì nung nấu một lý tưởng sâu sắc: đánh đổ đế quốc và phong kiến, giải phóng nhân dân thoát khỏi ách áp bức, bóc lột, giành lại độc lập, tự do cho đất nước, đề tiến lên chủ nghĩa xã hội. Ngoài ra, không có một động cơ nào khác. Làm cách mạng lúc bấy giờ đồng nghĩa với sự hy sinh, chết chóc, bản thân chịu hy sinh và gia đình họ hàng cũng bị liên lụy. Chức vụ trong đảng càng cao thì đòn thù càng nặng, cái sống và cái chết chỉ cách nhau trong gang tấc. Lý tưởng cao cả dẫn dắt mọi đảng viên đấu tranh vì sự nghiệp, bất chấp hy sinh, đoàn kết với nhau keo sơn, trên dưới một lòng. Hai tiếng « đồng chí » lúc bấy giờ thật là vô cùng thiêng liêng và cao cả, vì nó mà người ta bảo vệ nhau, nhường cơm sẻ áo, sống chết cùng nhau. Điều đó cắt nghĩa vì sao tuy số lượng đảng viên ít, điều kiện hoạt động cực kỳ khó khăn, nhưng chất lượng của Đảng cao, uy tín của Đảng lớn, tạo cho Đảng sức mạnh vô địch để chiến thắng.

Những điều tôi nói trên đây chưa phải là toàn bộ các nhân tố để Đảng ta giành thắng lợi. Nhưng đó là những nhân tố rất cơ bản. Có thể có người cho tôi nói toàn những chuyện cũ, không hợp với điều kiện sống của ngày hôm nay. Không phải như vậy! Quá khứ, hiện tại và tương lai là một dòng chảy liên tục. Hình thức cụ thể có thể khác, nhưng bản chất sự vật không thể khác được. Những điều tôi nói trên là cái cốt lõi tạo thành truyền thống và sức mạnh của Đảng ta, trước đây cũng như hiện nay và sau này. Chúng ta phải trân trọng, gìn giữ và phát huy những truyền thống tốt đẹp đó, làm cho chúng sống lại trong sự nghiệp của ngày hôm nay. Đối với chúng ta, đặc biệt những đảng viên trẻ, cần thiết phải ôn lại thường xuyên và được giáo dục bằng những truyền thống đó. Tiếc rằng, đây là vấn đề mà hiện nay chúng ta còn xem nhẹ.

Thưa các đồng chí,

Với đại thắng Mùa xuân năm 1975, miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, chính quyền nhân dân được thiết lập từ phạm vi một nửa nước mở rộng ra cả nước. Một trang sử mới bắt đầu: cả nước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Digitized by Google

Với khí thế hừng hừng của người vừa chiến thắng tên đế quốc giàu mạnh nhất thế giới, chúng ta tưởng rằng có thể nhanh chóng xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt nam, đơn giản cho rằng, đã chiến thắng trong cuộc chiến tranh cực kỳ ác liệt thì cũng có thể dễ dàng thắng lợi trong xây dựng kinh tế. Chúng ta không tính đến hai loại quy luật hoàn toàn khác nhau. Tôi muốn nhắc đến một câu nói rất hay của Lê-nin, đại ý: có những ưu điểm, nếu kéo dài mãi quá mức cần thiết sẽ trở thành khuyết điểm. Chúng ta cũng ở trong trường hợp này. Từ đó, đã đề ra những chủ trương chiến lược sai lầm trên các mặt cơ cấu kinh tế, cơ chế quản lý kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa. Về cơ cấu kinh tế, chủ trương xây dựng công nghiệp nặng trên quy mô lớn, tốc độ cao, coi nhẹ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp hàng tiêu dùng và xuất khẩu. Đầu tư xây dựng cơ bản tràn lan, làm phân tán vốn, hiệu quả rất thấp. Về cơ chế quản lý kinh tế, duy trì quá lâu cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, không tính đến quan hệ hàng hóa — tiền tệ và quy luật giá trị. Tư tưởng ỷ lại rất nặng, cấp dưới dựa vào cấp trên, địa phương dựa vào trung ương, trong nước dựa vào ngoài nước, sử dụng viện trợ và vốn vay nước ngoài lãng phí đến mức ăn hết cả vòn. Bộ máy quan liêu hành chính phình ra quá lớn, người nhiều việc ít hoặc làm được ít việc, cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh. Về cải tạo xã hội chủ nghĩa, nặng về xóa bỏ các quan hệ sản xuất cũ, cải tạo ồ ạt theo kiểu chiến dịch nhằm thiết lập nhanh sở hữu toàn dân và tập thể xã hội chủ nghĩa, không thừa nhận trên thực tế nền kinh tế nhiều thành phần. Từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến lên chủ nghĩa xã hội, lại trải qua mấy chục năm chiến tranh tàn phá, nhưng chúng ta đã không coi trọng việc sử dụng các thành phần kinh tế để đẩy mạnh lực lượng sản xuất, không lấy việc phát triển lực lượng sản xuất làm nhiệm vụ hàng đầu.

Những sai lầm và khuyết điểm nói trên đã được Đại hội Đảng lần thứ VI phân tích đầy đủ và nghiêm túc trên tinh thần "nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật". Những sai lầm và khuyết điểm đó bắt nguồn chủ yếu từ chủ nghĩa chủ quan duy ý chí, bất chấp quy luật khách quan trong việc hoạch định các chủ trương, chính sách về kinh tế — xã hội. Sai lầm lớn trong tư duy lý luận là lẫn lộn bước đi về thời kỳ quá độ, không chú ý đến điều mà Lê-nin căn dặn là: phải hình dung cho thật rõ chúng ta đang quá độ từ đâu và đến đâu? Vì không chú ý đầy đủ đặc điểm lớn nhất của nước ta là nền sản xuất nhỏ còn phổ biến như Bác Hồ đã dạy, nên chúng ta đã chủ trương quá độ thẳng, trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua các nấc thang trung gian cần thiết, những nấc thang trung gian mà ngay những nước đã trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa trung bình tiến lên chủ nghĩa xã hội cũng không thể bỏ qua.

Tôi nghĩ rằng, những lệch lạc trong đảng, trong quản lý bộ máy nhà nước và trong xã hội nói chung, trước hết và chủ yếu bắt nguồn từ những sai lầm về các chủ trương chiến lược nói trên. Do đó, điều kiện tiên quyết để khắc phục những lệch lạc trong các lĩnh vực của đời sống, kể cả lĩnh vực xây dựng đảng, là phải đề ra được những chủ trương chiến lược về kinh tế — xã hội đúng đắn. Về mặt này, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đáp ứng được nguyện vọng của chúng ta, là cơ sở chủ yếu để khắc phục những thiếu sót trong công tác xây dựng đảng.

Ngoài ra, những tiêu cực trong đảng và trong xã hội còn bắt nguồn từ một nguyên nhân khác là chúng ta buông

Digitized by Google

lỏng công tác xây dựng đảng, giáo dục và quản lý đảng viên, coi nhẹ việc xây dựng chiến lược con người.

Từ sau ngày thống nhất đất nước đến nay, đại đa số cán bộ, đảng viên vẫn giữ được phẩm chất tốt đẹp. Mặc dù kinh tế và đời sống gặp nhiều khó khăn, nhưng phần lớn cán bộ, đảng viên ta vẫn kiên trì chịu đựng, công tác và lao động cần cù, không bị đồng tiền và danh vọng cám dỗ làm hoen ố phẩm chất. Những tấm gương sáng đó chúng ta thấy ở khắp nơi.

Nhưng mặt khác, có không ít cán bộ, đảng viên mắc phải nhiều tiêu cực, thậm chí một số trượt dài vào vũng bùn thoái hóa, biến chất.

Lê-nin đã dạy chúng ta không biết bao nhiêu lần là phải cảnh giác đề phòng những nguy cơ rất dễ xảy ra đối với một đảng cầm quyền. Trước hết, đó là bệnh quan liêu bàn giấy, xa rời quần chúng, xa rời thực tế, hống hách với nhân dân, lên mặt là « quan cách mạng » (lời Bác Hồ). Họ chỉ biết suốt ngày thảo ra hết công văn này đến chỉ thị khác, ngập đầu trong các giấy tờ, hoặc đi từ phòng họp này sang phòng họp khác, ban bố các mệnh lệnh, còn cuộc sống sinh động và sự việc thực tế thì hoàn toàn xa lạ. Họ chỉ biết huênh hoang nói những điều cao xa, lý thuyết trừu tượng về cách mạng, về lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, nhưng không thể bắt tay giải quyết được một công việc thực tế cụ thể nào cho ra hồn. Lê-nin đã chế nhạo là sẵn sàng đổi một tá những người cộng sản như vậy để lấy một chuyên gia tư sản.

Một căn bệnh khác cũng hết sức nguy hại đối với một đảng cầm quyền là khi có quyền lực và nắm của cải vật chất trong tay, một số cán bộ, đảng viên không làm chủ được bản thân, sinh lòng thèm khát đồng tiền, sẵn sàng « chiếm công vi tư », dục khoét của cải của nhân dân, xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa bằng nhiều thủ đoạn tinh vi hoặc trắng trợn. Họ thực hiện triết lý vô lương tâm : « Sống chết mặc kệ, tiền thầy bỏ túi » trong lúc nhân dân ta còn phải chịu đựng muôn vàn gian khổ. Quy luật chạy theo đồng tiền làm cho người ta không dừng lại ở đó. Tiền đi liền với gái, sống buông thả, sa đọa, móc ngoặc và tiếp tay cho bọn làm ăn bất chính ngoài xã hội. Đối với những người này thì không có gì để nói đến lý tưởng cách mạng, vì cái mà họ đeo đuổi chỉ là lợi ích vật chất bẩn thỉu, vật mà họ tôn thờ chỉ là đồng tiền.

Trong điều kiện đảng cầm quyền, cũng cần cảnh giác với những kẻ cơ hội chủ nghĩa đủ mọi loại phát sinh. Nói chung, đó là những người sống vô nguyên tắc, chỉ biết luồn lọt, nịnh bợ để có danh và lợi. Lúc thuận lợi thì họ xông vào để kiếm chác, lúc khó khăn thì lảng tránh cốt giữ lấy thân. Họ sống lá mặt, lá trái, đổi chiều theo hướng gió, miễn là đạt được mục đích vụ kỷ cá nhân.

Một tình hình khác rất đáng quan tâm là ở trong đảng và ngoài xã hội, việc giáo dục lý tưởng bị xem nhẹ. Trong khi đó, một bộ phận nhân dân, đặc biệt là thanh niên, một bộ phận không ít cán bộ, đảng viên, kể cả cán bộ cao cấp, lý tưởng xã hội chủ nghĩa đang bị phai mờ. Tôi được biết là hiện nay có những cơ quan, trường học chuyên làm việc giáo dục, rèn luyện con người, nhưng rất ngại nói đến lý tưởng và niềm tin cộng sản chủ nghĩa, nói đến đạo đức cách mạng. Cũng có khi nói đến lý tưởng, nhưng nặng về sách vở trừu tượng, không thâm vào lòng người. Có ai đó vẫn cho rằng, kinh tế và đời sống còn khó khăn như thế này thì không làm công tác tư tưởng được. Lẽ nào chờ đến khi kinh tế phát triển và đời sống no đủ mới làm công tác tư tưởng hay sao ? Công tác tư tưởng đâu phải chỉ khuôn lại ở việc tô hồng chế độ, chỉ nói cái hay, cái đẹp, lảng tránh

Digitized by Google

mặt tiêu cực, mặt xấu và khó khăn? Vấn đề là nói như thế nào để người ta căm ghét cái xấu, yêu thương cái tốt, tôn trọng lẽ phải, từ đó thúc đẩy tính tích cực hành động của con người, làm cho cái tốt và lẽ phải chiến thắng. « Chống » phải đi đôi với « xây » và « xây » là chính. Tránh khuynh hướng từ chỗ ca ngợi một chiều, nay chuyển sang chỉ nói khuyết điểm và tiêu cực.

Những khuyết điểm của cán bộ, đảng viên trong những năm qua còn do chất lượng sinh hoạt chi bộ và cấp ủy yếu kém. Nội dung sinh hoạt đảng thường trùng lắp với sinh hoạt chuyên môn hay công đoàn. Không hiếm trường hợp tiến hành hình thức, qua loa, gọi là có sinh hoạt cho đúng quy định. Thiếu không khí tự phê bình và phê bình trên tình đồng chí, thay vào đó là bệnh nể nang, xuê xoa theo kiểu « dễ người dễ ta ». Đó là lý do vì sao có những đảng viên bắt đầu đi vào con đường lầm lạc mà không được ngăn chặn kịp thời, còn những đảng viên vốn đã mắc sai lầm thì tiếp tục mắc nhiều hơn nữa, đến mức phải xử lý nặng về mặt đảng, chính quyền và pháp luật. Mặt khác, ở một số chi bộ và cấp ủy, những cuộc tự phê bình và phê bình biến thành cơ hội đả kích nhau, tạo ra phe phái, gây mất đoàn kết nghiêm trọng, ảnh hưởng xấu đến quần chúng. Tình hình tương đối phổ biến là chi bộ và cấp ủy không quản lý chặt chẽ đảng viên, không nắm chắc tâm tư và diễn biến tư tưởng của họ. Trong trường hợp này, chi bộ đã bỏ mất chức năng quan trọng là giáo dục, rèn luyện đảng viên.

Điều đáng quan tâm hiện nay là ở không ít cấp ủy, kể cả cấp ủy tỉnh, thành, có tình hình mất đoàn kết nghiêm trọng và kéo dài. Có những nơi, việc cấp ủy mất đoàn kết đã gây ra những tác hại nặng nề, làm tê liệt sự lãnh đạo của Đảng, kìm hãm sự phát triển của phong trào quần chúng. Nguyên nhân thì có nhiều, nhưng nổi bật hơn cả là do bệnh cá nhân chủ nghĩa như kèn cựa địa vị, dầu óc gia trưởng, độc đoán của người đứng đầu, ý thức tổ chức kỷ luật lỏng lẻo... Tình trạng thiếu dân chủ cũng khá nặng nề trong nhiều tổ chức đảng, chính quyền và cơ quan đoàn thể. Trong trường hợp này, người lãnh đạo thường không tin và không nghe quần chúng, nhất là khi ý kiến của quần chúng không thuận tai mình, đặc biệt khi được họ phê bình, chỉ ra những thiếu sót. Từ chỗ thiếu dân chủ đến dân chủ hình thức thì tình hình cũng chẳng tốt đẹp gì hơn. Thiếu dân chủ hoặc dân chủ hình thức làm yếu sự tập trung thống nhất, kỷ cương, kỷ luật không nghiêm. Như dự thảo nghị quyết về xây dựng đảng đã chỉ rõ, một trong những khuyết điểm lớn nhất trong công tác xây dựng đảng của chúng ta hiện nay là vừa không giữ vững kỷ cương, kỷ luật của Đảng và Nhà nước, vừa thiếu dân chủ.

Một khuyết điểm lớn khác là công tác quy hoạch cán bộ lâu nay bị xem nhẹ, hầu như thả nổi. Đến mức là hiện nay chúng ta ở trong tình trạng « bị hẫng », thiếu nghiêm trọng những người thay thế nhiều chức vụ chủ chốt cần phải thay. Lắm khi người mới được đề bạt không bằng người đã rời khỏi chức vụ. Cứ mỗi lần tiến hành đại hội đảng các cấp lại phải « đốt đuốc » đi tìm cán bộ, mất rất nhiều công sức nhưng không ít trường hợp tìm không trúng. Thiếu quy hoạch cán bộ còn ảnh hưởng trực tiếp đến việc đào tạo và bồi dưỡng cán bộ vì trong trường hợp này khó mà xác định được đúng ai cần đào tạo và đào tạo để làm gì, đào tạo cái gì và ở đâu. Việc trẻ hóa cán bộ do đó cũng khó thực hiện. Ban tổ chức các cấp từ trung ương đến cơ sở, với tư cách là tham mưu giúp cấp ủy, chịu trách nhiệm chính về vấn đề này. Nói như vậy không có nghĩa

Digitized by Google

là việc quy hoạch cán bộ phó mặc cho ban tổ chức làm, mà là nhiệm vụ chủ yếu của các cấp lãnh đạo đảng, chính quyền và đoàn thể từ trung ương đến cơ sở.

Thưa các đồng chí,

Chính là nhằm khắc phục tình hình nói trên và thúc đẩy việc thực hiện Nghị quyết Đại hội VI mà lần này Hội nghị Trung ương sẽ quyết định một số vấn đề cấp bách về xây dựng đảng. Tinh thần cơ bản của Nghị quyết Đại hội VI là đổi mới sâu sắc và toàn diện mọi mặt đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế. Muốn đổi mới xã hội, trước hết Đảng phải tự đổi mới, phải tiến hành cuộc cách mạng về công tác xây dựng đảng, vì Đảng là hạt nhân lãnh đạo toàn xã hội. Một vấn đề trung tâm trong công tác xây dựng đảng là **nâng cao năng lực lãnh đạo của đảng.** Năng lực này thể hiện ở:

— Đảng đề ra các đường lối, chủ trương lớn định hướng cho sự phát triển của toàn xã hội trong từng thời gian nhất định thể hiện ở Nghị quyết Đại hội toàn quốc, các nghị quyết của Ban chấp hành trung ương, các chỉ thị, quyết định của Bộ chính trị và Ban bí thư. Căn cứ vào đó, các cấp chính quyền cụ thể hóa và thể chế hóa thành các đạo luật, pháp lệnh, chính sách, biện pháp, v.v. và tổ chức việc thực hiện.

— Đảng kiểm tra chính quyền trong việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, phát hiện những lệch lạc để uốn nắn, bổ sung những thiếu sót; tiến hành nghiên cứu thực tiễn, nhất là các điển hình tiên tiến để rút kinh nghiệm đúc kết thành bài học và phổ biến rộng rãi.

— Đảng phát hiện, lựa chọn cán bộ để bố trí vào các chức vụ trong bộ máy của đảng, đồng thời giới thiệu với các cơ quan dân cử những cán bộ có phẩm chất và năng lực để họ lựa chọn.

— Đảng giáo dục và đào tạo đảng viên, đoàn viên thanh niên cộng sản và cán bộ các đoàn thể cũng như tiến hành công tác tư tưởng rộng rãi trong các tầng lớp nhân dân lao động, vận động quần chúng thực hiện thắng lợi các chủ trương, chính sách do Đảng và Nhà nước đề ra.

Trong việc thực hiện sự lãnh đạo của mình, Đảng đề phòng hai khuynh hướng không đúng: bao biện làm thay công tác của chính quyền hoặc phó mặc cho chính quyền, bỏ rơi vai trò lãnh đạo của Đảng.

Từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đến nay, nhằm cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội, Ban chấp hành trung ương, Bộ chính trị và Ban bí thư đã ra nhiều nghị quyết quan trọng và đúng đắn. Đó là những nghị quyết về đổi mới cơ chế quản lý trong công nghiệp quốc doanh và nông nghiệp, về phân phối lưu thông và những biện pháp cấp bách chống lạm phát, về cuộc vận động lớn, về văn hóa, văn nghệ và báo chí, về quốc phòng và an ninh, v.v. Sắp tới, Bộ chính trị sẽ bàn về ba chương trình kinh tế, trong đó có xuất nhập khẩu, về kế hoạch 5 năm 1991 — 1995, sẽ thông qua nghị quyết về cơ chế quản lý công nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp, xây dựng, vận tải đối với kinh tế ngoài quốc doanh. Bộ chính trị cũng đang chỉ đạo việc biên soạn Cương lĩnh Đảng và chiến lược kinh tế — xã hội.

Quốc hội, Hội đồng nhà nước, Hội đồng bộ trưởng và chính quyền nhân dân các cấp cũng đã ban hành một số văn bản pháp quy, chính sách và biện pháp cụ thể.

Tất cả những chủ trương, biện pháp đó nhằm mục tiêu giải phóng mạnh mẽ lực lượng sản xuất, ổn định tình hình kinh tế — xã hội để từ đó tiếp tục tiến lên.

Tuy vậy, thực trạng kinh tế và xã hội vẫn chưa có chuyển biến, thậm chí có mặt đang gay gắt thêm. Ở đây

Digitized by Google

có nguyên nhân khách quan (thiên tai làm mất mùa mấy vụ liền, thời gian còn quá ngắn, chưa đủ sức tạo ra chuyển biến mới...), nhưng chủ yếu là do nguyên nhân chủ quan. Đó là năng lực cụ thể hóa và tổ chức hành động của các cấp, các ngành để đưa nghị quyết của Đại hội và các nghị quyết của Trung ương vào cuộc sống.

Đổi mới không chỉ diễn ra trên lĩnh vực quan trọng nhất là kinh tế, mà còn bao gồm nhiều lĩnh vực khác như chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hóa, khoa học, giáo dục, y tế, thể dục thể thao; đổi mới công tác các đoàn thể; đổi mới ở mọi cấp, mọi ngành, mọi cơ quan và đơn vị cơ sở, v.v. Không một ai, một cơ quan nào có thể vạch ra nội dung đổi mới cụ thể cho tất cả các đối tượng đó. Do đó, mỗi cấp, mỗi ngành, mỗi đơn vị và mỗi cán bộ phụ trách phải chủ động đổi mới. Có như vậy thì công cuộc đổi mới toàn xã hội diễn ra mới nhanh và sát hợp.

Con đường cơ bản tạo ra sự đổi mới nhanh chóng là xông thẳng vào cuộc sống để tổ chức quần chúng hành động cách mạng. Qua đó, thực tiễn sẽ làm bộc lộ rõ cái gì cần đổi mới và đổi mới như thế nào. Cứ ngồi trong phòng mà thảo luận miên man thì không có lối ra. Khi Đảng có chủ trương đúng đắn thì sẽ được quần chúng hưởng ứng rộng rãi, tạo thành phong trào hành động cách mạng sôi nổi. Từ đó xuất hiện nhiều mô hình năng động, sáng tạo, làm phong phú thêm đường lối, chính sách, đóng góp cho Đảng những kinh nghiệm quý. Vừa qua, tuy trên phạm vi toàn xã hội đổi mới chưa nhiều, nhưng những mô hình như vậy đã xuất hiện nhiều nơi như khoán theo định mức, đơn giá trong sản xuất nông nghiệp, "quay hộp đen" có hiệu quả trong sản xuất công nghiệp và chế biến xuất khẩu, ngân hàng công thương hoạt động theo nguyên tắc góp cổ phần, kinh doanh tốt và được khách hàng tín nhiệm, v.v. Từ trong hoạt động sáng tạo của quần chúng, các ban, ngành, các cơ quan nghiên cứu lý luận, các phương tiện thông tin đại chúng cần thường xuyên sơ kết, tổng kết, rút ra bài học hay để phổ biến, nâng lên thành lý luận để chỉ đạo trở lại hoạt động thực tiễn. Được như vậy thì hoạt động thực tiễn của chúng ta mang tính tự giác cao, bớt mò mẫm dường vòng, kinh nghiệm chủ nghĩa. Tôi nhớ lại thời gian hoạt động cách mạng trước đây, chúng tôi cũng đã làm theo phương pháp đó và được tổng kết lại trong câu nói nôm na cho dễ nhớ như sau: « Điều, nghiên, phân, tổng, phổ; tuyên, văn, giáo huấn, hành » (*).

Trong tình hình hiện nay, việc củng cố và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng phụ thuộc vào hai nhân tố cơ bản:

Một là, Đảng đưa ra được những giải pháp đúng đắn để làm chuyển biến tình hình. Vấn đề này ở trên tôi đã đề cập và có cơ sở để nói rằng chúng ta đã đạt được một số kết quả bước đầu.

Hai là, Đảng làm tròn nhiệm vụ của đội tiên phong bằng cách củng cố về tư tưởng, tổ chức, nâng cao phẩm chất, năng lực và sức chiến đấu của đảng viên để làm nòng cốt và động viên, lôi cuốn nhân dân lao động thực hiện thắng lợi các giải pháp đó.

Thành công của công cuộc đổi mới hiện nay phụ thuộc rất lớn vào nhân tố thứ hai này.

Dự thảo nghị quyết đã trình bày toàn diện nội dung làm thế nào để Đảng xứng đáng là đội tiên phong như thế. Tôi chỉ xin nói thêm một vài điều.

(*) Điều tra, nghiên cứu, phân tích, tổng kết, phổ biến; tuyên truyền, văn hóa, văn nghệ, giáo dục, huấn luyện, hành động.

Digitized by Google

Làm cách mạng không chỉ cần có tri thức mà còn cần có tình cảm cách mạng sôi nổi. Lý tưởng cách mạng hun đúc nên tình cảm đó. Hoàn cảnh càng khó khăn gian khổ, càng đòi hỏi có lý tưởng cách mạng cao mới vượt qua được. Lý tưởng không phải là điều gì cao xa, viển vông, mơ tưởng. Lý tưởng của chúng ta lúc này là bằng hành động thiết thực góp phần vào sự nghiệp đổi mới để mau chóng ổn định tình hình kinh tế – xã hội, làm cho dân giàu, nước mạnh, thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Việc giáo dục lý tưởng không chỉ thông qua sách vở, nhà trường, mà **còn** và **chủ yếu** là thông qua lao động sản xuất, công tác và chiến đấu hằng ngày của mỗi người. Chỉ có như vậy thì lý tưởng mới trở thành máu thịt, bền vững và có ý nghĩa thực tế. Không thể giáo dục lý tưởng chỉ bằng lý luận suông.

Người cán bộ, đảng viên có lý tưởng là người thống nhất giữa lời nói và việc làm, lòng mong muốn và hành động thiết thực, thống nhất giữa phẩm chất chính trị và đạo đức thường ngày. Không thể có hai bộ mặt khác nhau. Một mặt, nói rất nhiều và nói rất hay về lý tưởng cao đẹp và đạo đức cách mạng; mặt khác lại hành động tiêu cực như tự tư tự lợi, ăn cắp của công, hống hách với dân, xa rời quần chúng, kèn cựa địa vị, cục bộ bản vị, tự do vô kỷ luật, v.v. Phải thẳng thắn thừa nhận rằng, những hiện tượng đó trong đảng hiện nay không phải ít, kể cả ở một số cán bộ cấp cao. Người đảng viên có lý tưởng cách mạng cũng không thể là người sống theo kiểu trung bình chủ nghĩa. Trong đảng, không thể có đảng viên trung bình. Vậy mà theo thống kê, trong Đảng ta bây giờ có khoảng mấy chục phần trăm những đảng viên như vậy.

Hiện nay, cuộc vận động chống tiêu cực, làm lành mạnh các quan hệ xã hội đang được triển khai. Nếu trong đảng không tiến hành triệt để cuộc vận động này thì không có cơ sở để mở rộng ra ngoài xã hội. Chúng ta có khuyết điểm lớn là buông lỏng công tác giáo dục, quản lý cán bộ, đảng viên trong một thời gian dài. Nay phải siết chặt lại kỷ luật, kỷ cương, nâng cao sức chiến đấu của mỗi đảng viên. Phải kiên quyết đưa ra khỏi đảng những phần tử đã thoái hóa, biến chất. Những người khác phạm khuyết điểm nhẹ hơn thì cần phê bình, giáo dục, giúp họ tiến bộ, nếu sau đó vẫn không thay đổi thì cũng phải có biện pháp xử lý thích đáng. Phải khắc phục tình trạng hữu khuynh, nể nang, bè cánh, ô dù trong việc làm trong sạch đảng. Hiện nay, phải coi trọng chất lượng đảng viên hơn là phát triển số lượng. Hơn lúc nào hết, lúc này đảng viên – nhất là đảng viên là cán bộ – phải nêu cao tính giai cấp và tính tiên phong để lấy lại lòng tin của dân.

Tiêu chuẩn quan trọng nhất của cán bộ, đảng viên hiện nay là tích cực ủng hộ sự đổi mới, có kiến thức, phẩm chất và năng lực thực hiện sự đổi mới, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Trong công tác cán bộ, tôi muốn lưu ý các đồng chí là phải dầy mạnh việc quy hoạch cán bộ, tích cực chuẩn bị nhân sự cho Đại hội VII và đại hội đảng bộ các cấp, đặc biệt là đội ngũ cán bộ kế cận chủ chốt. Càng tiến hành sớm chừng nào càng chủ động được chừng đó và mới có được đội ngũ cán bộ tốt thay thế.

Những vấn đề khác, trong dự thảo nghị quyết đã nói đủ, tôi không nhắc lại.

Cuối cùng, tôi xin đề nghị các đồng chí có sự quan tâm thích đáng đến vấn đề tổ chức thực hiện nghị quyết này. Đây không phải là lần đầu tiên chúng ta có nghị quyết về xây dựng đảng. Nghị quyết 23 của Ban chấp hành trung

Digitized by Google

ương (khóa III) cũng như nghị quyết về xây dựng đảng trình bày tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V là những nghị quyết về xây dựng đảng có nội dung khá tốt, nhưng tại sao không đi vào cuộc sống được? Đó là vì ta xem nhẹ việc tổ chức thực hiện, coi việc ra được nghị quyết là xong. Lần này chúng ta phải kiên quyết khắc phục khuyết điểm này, phải chỉ đạo ráo riết, làm đến nơi đến chốn, không « đánh trống bỏ dùi ». Chỉ có như vậy chúng ta mới khôi phục được lòng tin của nhân dân về năng lực tổ chức thực hiện của Đảng. Về vấn đề này, tôi xin lưu ý ba điểm.

Một là, việc thực hiện nghị quyết về xây dựng đảng phải gắn chặt và nhằm phục vụ việc thực hiện các nghị quyết khác của Đảng, nhất là các nghị quyết về kinh tế. Thông qua các phong trào thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước mà củng cố đảng về mọi mặt, lấy đó làm điều kiện và thước đo kết quả thực hiện công tác xây dựng đảng.

Hai là, không phó mặc công tác xây dựng đảng cho ban tổ chức đảng các cấp. Đây là nhiệm vụ của các cấp ủy đảng, của các đồng chí lãnh đạo chủ chốt đảng, chính quyền, chuyên môn và đoàn thể các cấp. Khắc phục hiện tượng tách rời công tác chính quyền, công tác chuyên môn với công tác xây dựng đảng. Bất cứ lĩnh vực công tác nào, nếu cán bộ lãnh đạo chủ chốt không quan tâm đến công tác đảng, đoàn thanh niên cộng sản và các đoàn thể quần chúng thì không thể thực hiện thắng lợi các chủ trương, chính sách đề ra cho ngành mình, lĩnh vực mình phụ trách. Cho nên thủ trưởng các ngành vừa phải lo công tác chuyên môn, vừa phải quan tâm công tác xây dựng đảng.

Ba là, trong việc triển khai thực hiện nghị quyết về xây dựng đảng, mỗi ngành, mỗi cấp, mỗi đơn vị cơ sở phải đề ra chương trình hành động cụ thể, có tính đến đặc điểm riêng của mình. Không ai có thể làm thay được. Cấp trên chỉ có thể đề ra những phương hướng lớn, còn nội dung, biện pháp cụ thể cũng như việc quy hoạch cán bộ phải do từng ngành, từng cấp, từng đơn vị cơ sở làm. Thủ trưởng các ngành, các cấp phải đích thân dự kiến những người chuẩn bị thay thế mình cũng như các chức danh khác trong quyền hạn được cấp, rồi thông qua cơ chế chọn lựa dân chủ để quyết định.

Thưa các đồng chí,

Trên đây là một số ý kiến tôi gợi ý để các đồng chí tham khảo. Còn nhiều vấn đề trong dự thảo nghị quyết cần được hội nghị cho ý kiến, thảo luận và tranh luận để thống nhất quan điểm và nội dung.

Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành trung ương họp vào một thời điểm rất quan trọng. Cán bộ, đảng viên và nhân dân đang mong chờ và đòi hỏi Đảng ta phải được củng cố vững mạnh, đủ sức đưa đất nước vượt ra khỏi khó khăn, ổn định tình hình kinh tế – xã hội và tiếp tục tiến lên. Tôi tin rằng hội nghị của chúng ta thể hiện được lòng mong mỏi đó.

Chúc hội nghị thành công

Digitized by Google

Tưởng nhớ Bác Tôn

HÀ HUY GIÁP

BÁC Tôn Đức Thắng sinh ngày 20-8-1888 trong một gia đình nông dân nghèo ở xã Mỹ hòa hưng, tỉnh Long xuyên, nay là tỉnh An giang. Năm 1911 Bác đến Sài gòn và vào học nghề ở Trường Máy Sài gòn (Ecole des mécaniciens asiatiques de Sài gòn).

Thời gian học ở trường, Bác thường khuyên nhủ các bạn đồng học giúp đỡ nhau trong học tập, bênh vực nhau trong khó khăn, giữ gìn kỷ luật học tập của nhà trường, không để bọn Tây can thiệp. Bác sớm có tinh thần tự lập, tự quản, được anh em tin mến, nhà trường nể trọng.

Chiến tranh thế giới thứ nhất ngày càng ác liệt. Thực dân Pháp bắt thêm lính (gồm lính chiến đấu, lính thợ, lính làm phu) đưa sang Pháp phục vụ chiến tranh. Tuy còn một năm nữa mới mãn khóa nhưng Bác Tôn và một số anh em khác vẫn bị chúng bắt sang Pháp làm lính thợ tại xưởng quân giới đóng, chữa tàu Tu-lông (arsenal de Toulon) của Hải quân Pháp.

Ăng-drê Mác-ty (André Marty), một sĩ quan, một đảng viên của Đảng xã hội Pháp cánh tả trực tiếp chỉ huy đơn vị Bác. A. Mác-ty đã để ý đến Bác Tôn vì thấy Bác là một thanh niên thuộc địa thông minh, chăm chỉ học hỏi, nghiêm túc trong công việc, thẳng thắn mà hòa nhã với đồng nghiệp, tích cực tham gia các hoạt động của nghiệp đoàn.

Tháng 11-1918, chiến tranh thế giới kết thúc, nhưng chính phủ Pháp vẫn tiếp tục tiến hành chiến tranh ở nước này, nước khác. Cũng trong thời gian đó, ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười Nga vang dội khắp nơi, cho nên phong trào phản chiến trong binh lính Pháp lên cao, bãi công liên tiếp nổ ra mặc cho « con cọp Clê-măng-xô » (Clémenceau – thủ tướng Pháp) gầm thét, khủng bố.

Tháng 3-1919, để tăng cường sự can thiệp vào nước Nga xô viết, chính phủ Pháp gửi một hạm đội sang Biển Đen, bắn pha Khéc-xon (Kherson). Bác Tôn Đức Thắng cũng bị phái đi trong hạm đội đó, và là người kéo lá cờ đỏ lên cột cờ tàu để tỏ sự đồng tình, ủng hộ chính quyền xô viết. Sự kiện trọng đại này thường được kể như sau :

Sáng hôm đó nhiều biến cố đã xảy ra, người ta quên treo cờ, chỉ phân công cho một người lính gác cột cờ thôi. Thắng tuy thấp nhưng vạm vỡ chạy lại đứng cạnh người lính gác cột cờ. Thắng nói với anh lính gác : anh

Digitized by Google

đứng xê ra. Rồi Thắng rút trong ngực ra một lá cờ đỏ, cột 2 đầu góc vào dây cờ, lanh lẹ kéo lên đỉnh cột cờ tuần dương hạm Van-đéc Rút-xô (Waldeck—Rousseau). Một anh dõng dạc hô to: Tất cả nghiêm, hướng về lá cờ đỏ. Mọi người hô vang: Viva! Người tung bê rê, người tung bon nê, tưng bừng nhảy nhót. Anh lính gác ngửa mặt lên ngó lá cờ đỏ vừa reo mừng, vừa rung chuông, trái với luật lệ trên tàu.

Tờ mờ sáng ngày 28-4-1919, tàu Van-đéc rút đi. Chạy trước nó là chiếc phóng ngư lôi Phô-con-nô. (Fauconneau). Một hồi còi tàu chào từ biệt Ô-đét-xa cách mạng...

Sau này, nhắc đến sự kiện Biển Đen, Bác Tôn đã khiêm tốn viết: mọi người Việt nam ở trong hoàn cảnh ấy, trong những giờ phút lịch sử ấy trên Biển Đen, không thể làm khác được, bởi yêu Tổ quốc mình và ghét bọn đế quốc, có nghĩa là trước hết phải yêu Cách mạng Tháng Mười và ghét bọn chống lại cuộc cách mạng ấy.

Trở lại Pháp, Bác Tôn chuyển sang làm ở Hãng Rơ-nôn (Renault), và tham gia các cuộc bãi công của anh em công nhân ở đây. Năm 1920, Bác Tôn về nước.

Thực tiễn những cuộc đấu tranh của công nhân Pháp đã giúp Bác thấy rõ vị trí, vai trò quan trọng của giai cấp công nhân. Khi về nước, Bác nghĩ ngay đến việc xây dựng phong trào công nhân đấu tranh đòi quyền lợi. Bác đã bàn với một số anh em tổ chức ra Công hội bí mật để đoàn kết công nhân, bí mật lãnh đạo anh em đấu tranh đòi quyền lợi dưới nhiều dạng, từ giúp nhau làm đơn nêu yêu cầu với chủ, đến lãn công, đình công, bãi công.

Có thể nói, Bác Tôn Đức Thắng là người đầu tiên gây dựng phong trào công nhân ở nước ta, năm 1921. Tuy chưa có đường lối rõ ràng, Bác đã có ý thức tập hợp công nhân trong "Công hội bí mật" đấu tranh chống bắt công, bênh vực, giúp đỡ nhau.

Năm 1925, Công hội do Bác Tôn lãnh đạo đã tổ chức cuộc bãi công nổi tiếng của trên một ngàn công nhân xưởng Ba son. Cuộc bãi công bề ngoài chỉ có mục tiêu thuần túy kinh tế (đòi nhận lại số thợ đã bị bớt, tăng lương 20%, ngày lĩnh lương phải cho nghỉ trước nửa giờ như thường lệ), nhưng thực chất là nhằm ủng hộ phong trào đấu tranh của công nhân và nhân dân Trung quốc chống bọn đế quốc chiếm đóng các tô giới ở duyên hải Trung quốc. (Lúc đó, đế quốc Pháp cần sửa chữa nhanh chiến hạm Mi-sơ-lê Z. Michelet) để đưa một hạm đội sang Thượng hải uy hiếp chính phủ Trung quốc và bảo vệ các tô giới mình, chống lại cách mạng Trung quốc).

Bãi công được 8 ngày, thống đốc Nam kỳ gọi đại biểu Ba son đến hăm dọa, nếu không đi làm thì sẽ đuổi hết và đóng cửa Bason nhưng những người bãi công vẫn không nao núng. Cuộc bãi công tiếp tục kéo dài 9, 10 ngày. Bọn chủ lo sợ là có sự câu kết giữa Nga, Tàu, Đông dương và Ấn độ, chúng phải nhượng bộ, chấp nhận tăng lương 10%.

Cuộc bãi công kết thúc thắng lợi. Anh em vào làm, nhưng lại lãn công, kéo dài thời gian sửa chữa. Mãi đến 28-11-1925, chiến hạm Mi-sơ-lê mới sửa chữa xong. Anh em Ba son đã làm chậm được gần 4 tháng (4-8-1925 — 28-11-1925) sự can thiệp của đế quốc Pháp vào cách mạng Trung quốc.

★

Cuối tháng 10-1926, một số người học xong lớp chính trị khóa chính thức đầu tiên do Bác Hồ mở ở Quảng châu (Trung quốc) được phân công về hoạt động ở Sài gòn và lục tỉnh. Những người này sau khi tìm hiểu phong trào công nhân Sài gòn đã biết rõ những hoạt động của Bác Tôn và tổ chức

Digitized by Google

« Công hội bí mật ». Năm 1925 « Công hội » đã có 300 hội viên. Bác Tôn rất đỗi vui mừng khi gặp được những người học trò của Bác Hồ và được hiểu biết con đường cách mạng đúng đắn. Bác ý thức được ngay câu nói của Bác Hồ : « Chỉ có giải phóng được giai cấp vô sản mới giải phóng được dân tộc, cả hai cuộc giải phóng này chỉ có thể là sự nghiệp của cách mạng vô sản và cách mạng thế giới ». « Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản ».

Bác Tôn được gia nhập Việt nam thanh niên cách mạng đồng chí hội. Bác hết sức vui mừng, vì đã tìm thấy con đường đúng đắn nhất để giải phóng giai cấp, giải phóng đồng bào. Bác giới thiệu cho Hội cả nhóm trung kiên của Bác và cả Công hội do Bác sáng lập.

Những năm 1919, 1920. Bác Tôn có nghe tin đồng chí Nguyễn Ái Quốc thay mặt những người yêu nước Việt nam ký tên vào Bản yêu sách 8 điểm đòi tự do dân chủ và được đối xử bình đẳng với người Pháp, gửi tới Hội nghị Véc-xay (Versailles) và chính phủ Pháp cùng các chính phủ một số nước khác. Bản yêu sách đó và tên tuổi Nguyễn Ái Quốc có ảnh hưởng đặc biệt trong hàng chục vạn lính Việt nam còn sống sót sau chiến tranh, đang ở Pháp lúc bấy giờ. Nhưng còn là người lính, lúc đó Bác Tôn không lên được Pa-ri để gặp đồng chí Nguyễn Ái Quốc. Bấy giờ tuy chưa có vinh dự được gặp Nguyễn Ái Quốc nhưng qua những người học trò của Người, Bác Tôn đã gặp được tâm hồn của Người và bắt đầu được trực tiếp chiến đấu dưới lá cờ của Người. Đó là niềm sung sướng vô cùng lớn lao đối với Bác.

Xu hướng cộng sản của Việt nam thanh niên cách mạng đồng chí hội ảnh hưởng đến khắp nơi trong nước, đặc biệt trong công nhân nông dân, thanh niên học sinh, tiểu tư sản trí thức, nhà giáo. Đại hội lần thứ VI Quốc tế Cộng sản họp tháng 8-1928 đã nhận xét sự lớn mạnh của phong trào giải phóng dân tộc trong các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, trong đó có Đông dương, và nhận định rằng những mâu thuẫn cơ bản của thế giới sẽ làm cho cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới phát triển với quy mô chưa từng thấy. Đại hội phác ra những mô hình cách mạng cho mấy loại nước phát triển khác nhau có tác dụng thúc đẩy phong trào cách mạng các nước.

Thực dân Pháp ở Đông dương càng lồng lộn, tăng cường khủng bố. Tháng 8-1928 chúng bắt một số người trong Việt nam thanh niên cách mạng đồng chí hội, trong đó có Bác Tôn và một số hội viên ưu tú. Chúng còn bắt một số đảng viên Đảng Tân Việt trong đó có cụ Tú Kiên ở Sài gòn. Tháng 10-1928 chúng lại bắt Nguyễn An Ninh và đồng đảng. Đến tháng 7-1929 chúng quét trọn bộ phận chuẩn bị thành lập An nam cộng sản đảng, trong đó có đồng chí Phạm Văn Đồng.

Tháng 7-1930 thực dân Pháp kết án Bác Tôn 20 năm tù khổ sai và đày Bác ra Côn đảo ở chung với tù thường phạm, bắt làm những việc nặng nhọc, ăn gạo hẩm dãy sạn với cá khô là thứ để làm phân bón ruộng. Biết Bác Tôn là thợ máy tàu thủy giỏi nhưng lại là một « người nguy hiểm », cho nên chỉ khi nào tàu của chúng hỏng nặng, chúng mới vời đến Bác. Bác cũng đã bồi dưỡng cho một vài anh em sửa chữa máy tàu. Nhờ đó mà Bác và anh em đã bắt liên lạc với phong trào chống khủng bố và phong trào cứu tế ở Pháp. Đồng thời đặt thêm được liên lạc với đảng bộ ở trong đất liền.

Bọn thực dân Pháp đã từng nói một cách trắng trợn rằng : chúng tao không xử tử được chúng bay thì chúng tao sẽ làm cho chúng bay chết rục xương ở Côn đảo. Lần lượt, chúng đã đưa Bác Tôn, anh Ngô Gia Tự, anh Phạm Hùng, anh Lê Văn Lương... vào làm « cặp rằng » ở hầm xay lúa.

Digitized by Google

Thời thuộc Pháp, ở Côn đảo, bị phạt vào làm «cặp rằng» ở hầm xay lúa là hình phạt nặng nhất. Đây là một nhà ngục nhỏ trong nhà ngục to, vô cùng khắc nghiệt. Đưa Bác Tôn và số anh em vào làm « cặp rằng » ở hầm xay lúa, địch có thâm ý mượn tay tù kết liễu đời của Bác và anh em mình. Không ngờ, Bác Tôn và các anh đã chủ động sắp xếp lại công việc trong hầm, vừa cải thiện được đời sống hằng ngày cho anh em bị phạt, vừa bảo đảm nộp đầy đủ gạo cho bọn chủ ngục. Công việc không dễ chút nào, bởi trong số bị phạt hầm nhiều người là những phần tử lưu manh trộm cướp, quen thói biếng làm siêng ăn. Bọn chủ ngục rất đỗi ngạc nhiên, đâm ra kính sợ các anh. Đặc biệt đối với Bác Tôn, chúng càng kinh gờm Bác.

Bác Tôn, anh Phạm Hùng, anh Lê Văn Lương đều trong ban lãnh đạo Đảng ở đảo.

Bác bị bắt từ tháng 8-1928, bị đày ra Côn đảo từ tháng 7-1930 đến Cách mạng Tháng Tám 1945 mới được cách mạng giải phóng cùng với các anh Lê Duẩn, Phạm Hùng, Lê Văn Lương và hàng nghìn anh em khác. Bác và các anh về đến đất liền (tại Đại ngãi, Sóc trăng) ngày 22-9-1945 thì ngày 23-9-1945, thực dân Pháp được sự giúp đỡ của thực dân Anh bắt đầu đánh chiếm Sài gòn.

Đại đa số anh em ở Côn đảo về liền được phân công bổ sung cho các địa phương Nam bộ. Bao nhiêu năm ở tù (như Bác Tôn 17 năm bị giam cầm), anh em chưa kịp về thăm gia đình, lại vui lòng lãnh công tác kháng chiến.

Tại Hội nghị cán bộ toàn xứ Nam kỳ họp ở ngoại ô Mỹ tho, ngày 15-10-1945, Bác Tôn và các đồng chí Lê Duẩn, Phạm Hùng,... được bầu vào Xứ ủy. Bác Tôn làm bí thư Xứ ủy, đồng chí Lê Duẩn làm phó bí thư.

Tháng 12-1945, Xứ ủy họp hội nghị mở rộng ở Đức hòa quyết định thành lập Ủy ban kháng chiến miền Nam Việt nam và thành lập các khu 7,8,9 ở Nam bộ. Bác Tôn lãnh nhiệm vụ hậu cần.

Tháng 2-1946, Bác Tôn được Trung ương mời ra miền Bắc. Đồng chí Lê Duẩn thay Bác Tôn làm bí thư.

Lúc đó, Bác Hồ cùng với Thường vụ Trung ương Đảng thấy rõ tình hình đã thay đổi, cần phải mở rộng mặt trận Việt minh, quyết định thành lập Mặt trận Liên Việt.

Bác Hồ thấy Bác Tôn có đủ tư cách giúp Bác trong công cuộc đại đoàn kết vĩ đại này, nên đã mời Bác Tôn làm Phó chủ tịch Mặt trận Liên Việt.

Sau chiến thắng Điện biên phủ, miền Bắc được giải phóng, Mặt trận Liên Việt được mở rộng thành Mặt trận Tổ quốc Việt nam. Bác Hồ được bầu làm Chủ tịch danh dự Mặt trận Tổ quốc Việt nam và Chủ tịch nước Việt nam dân chủ cộng hòa. Bác Tôn được bầu làm Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt nam, Chủ tịch Quốc Hội và Phó chủ tịch nước.

Năm 1969, Bác Hồ qua đời, Bác Tôn được cử làm Chủ tịch nước.

Năm 1975, Sài gòn và cả miền Nam được hoàn toàn giải phóng, Bác Tôn vừa nhân danh Chủ tịch nước, vừa là người con của miền Nam, đã về dự cuộc liên hoan đại thắng ở Sài gòn với đồng bào, chiến sĩ và cán bộ.

Năm 1976, Bắc Nam thống nhất thành nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam, Bác Tôn Đức Thắng được bầu làm Chủ tịch nước.

Ngày 30-3-1980, Chủ tịch Tôn Đức Thắng qua đời, để lại cho toàn dân, toàn đảng muôn vàn thương tiếc.

Bác Tôn là hiện thân những đức tính mà Bác Hồ đòi hỏi ở mỗi người cộng sản: Nhân, Nghĩa, Trí, Dũng, Liêm, chí công vô tư, khiêm tốn, giản dị, minh vì mọi người. Bác Tôn là một tấm gương về đạo đức cách mạng, suốt đời hết lòng, hết sức phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân.

Bác Tôn là một người cộng sản tiêu biểu của chúng ta.

Digitized by Google

Xây dựng quy hoạch cán bộ lãnh đạo

NGUYỄN ĐÌNH HƯƠNG ★

I — Vì sao cán bộ lãnh đạo vừa thừa lại vừa thiếu?

MỘT trong những sai lầm và khuyết điểm nghiêm trọng của công tác cán bộ trong thời gian qua là chúng ta **chưa chăm lo xây dựng quy hoạch cán bộ lãnh đạo ở các cấp, các ngành.**

Khuyết điểm nói trên cũng là một nguyên nhân quan trọng khiến cho chúng ta mặc dù đã thay đổi khá nhiều cán bộ lãnh đạo vẫn không làm cho tình hình chuyển biến được bao nhiêu. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo các cấp, các ngành luôn luôn ở trong tình trạng bị động, chắp vá. Có ngành và địa phương cần thay đổi cán bộ nhưng không tìm được người thay. Không ít nơi thay đổi cán bộ một cách tùy tiện, không căn cứ vào tiêu chuẩn cán bộ. Thông thường, sắp đến đại hội Đảng, thì các cấp ủy mới ngồi bàn nhân sự.

Cũng do chưa xây dựng quy hoạch cán bộ lãnh đạo cho nên việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chưa gắn với yêu cầu bố trí sử dụng; hiệu quả mang lại thấp. Hằng năm, chúng ta cử hàng nghìn cán bộ sang học tập các lớp ngắn hạn và dài hạn tại các nước anh em và hàng chục nghìn cán bộ học các lớp đào tạo, bồi dưỡng tại các trường ở trong nước, song việc này không gắn với quy hoạch cán bộ lãnh đạo của mỗi cấp, mỗi ngành. Do đó bố trí, sử dụng cán bộ thiếu chủ động. Lẽ ra, những cán bộ có triển vọng phải được hoặc đưa xuống phụ trách một đơn vị cơ sở, một địa phương hoặc đưa lên cơ quan trung ương một thời gian để họ có điều kiện hiểu tình hình, rèn luyện, thử thách rồi sau đó mới bố trí phụ trách những công tác thích hợp.

Do không xây dựng quy hoạch cho nên công tác cán bộ thiếu đồng bộ, không ăn khớp giữa đào tạo bồi dưỡng với bố trí sử dụng; giữa bố trí sử dụng với quản lý cán bộ và thực hiện chính sách đối với cán bộ v.v. Cũng do không xây dựng quy hoạch cán bộ cho nên có tình trạng cán bộ lãnh đạo vừa thừa lại vừa thiếu, vì không khớp với yêu cầu bố trí và sử dụng cán bộ.

Từ nay đến năm 1990 là thời kỳ chuyển tiếp giữa các thế hệ cán bộ. Trên 70% số cán bộ hiện giữ các chức vụ lãnh đạo từ cấp huyện, quận đến trung ương là những đồng chí đã tham gia cách mạng từ năm 1945 trở về trước; số đông đến năm 1990 có tuổi từ 60 trở lên, hạn chế về sức khỏe và năng lực công tác, cần phải có sự thay thế và chuyển tiếp sang thế hệ cán bộ sau này. Đây là một thời kỳ chuyển tiếp cực kỳ quan trọng, đòi hỏi phải có sự chuẩn bị và chọn lọc thật chu đáo để bảo đảm cho Đảng ta có một đội ngũ cán bộ lãnh đạo vững

★ Phó trưởng Ban tổ chức trung ương

Digitized by Google

vàng, đủ bản lĩnh và năng lực lãnh đạo công cuộc đổi mới theo tinh thần Nghị quyết Đại hội VI, đưa đất nước vượt ra khỏi khó khăn về kinh tế, xã hội để đi lên. Chính vì vậy mà xây dựng quy hoạch cán bộ lãnh đạo, trước hết là cán bộ lãnh đạo chủ chốt của mỗi cấp, theo tinh thần Nghị quyết 55 của Bộ chính trị là nội dung quan trọng hàng đầu của toàn bộ công tác cán bộ của Đảng và Nhà nước ta. Nếu không bắt đầu từ công tác quy hoạch cán bộ thì không thể thực hiện được bất cứ một chủ trương nào về đổi mới cán bộ và công tác cán bộ.

II — Định hướng và tạo nguồn

Xây dựng quy hoạch cán bộ lãnh đạo là lựa chọn, chuẩn bị đội ngũ cán bộ có đủ tiêu chuẩn cơ bản, có triển vọng, để thay thế cho đội ngũ cán bộ đương chức. Song, đội ngũ cán bộ lãnh đạo từ trung ương đến cơ sở có hàng vạn chức danh khác nhau. Mỗi chức danh, ngoài tiêu chuẩn chung còn phải có tiêu chuẩn riêng. Có cán bộ đương chức chuẩn bị người thay thế mình đồng thời bản thân mình lại là người dự bị thay thế cho cán bộ lãnh đạo ở chức vụ khác; có cán bộ vừa là dự bị cho chức vụ cấp kế tiếp vừa là dự bị cho cấp cao hơn; có cán bộ là dự bị chc cấp lãnh đạo chủ chốt của địa phương đồng thời là dự bị cho cấp lãnh đạo chủ chốt của trung ương...

Sự phát triển của mỗi cán bộ lại không đồng đều, không ổn định. Có cán bộ phát triển nhanh, nhưng cũng có cán bộ phát triển chậm; có cán bộ hôm nay là tốt và nhiều triển vọng, nhưng ngày mai lại nảy sinh chuyện rắc rối. Vả lại, yếu tố khách quan (như môi trường hoạt động, sự giúp đỡ của cán bộ cùng cấp và của cấp trên...) cũng ảnh hưởng rất quan trọng đến sự phát triển của cán bộ. Người cán bộ sẽ phát triển tốt khi được bố trí ở môi trường thuận lợi, hợp sở trường. Đội ngũ cán bộ của ta hiện nay bao gồm cả cán bộ lãnh đạo và quản lý, hình thành ba loại: loại có tư duy và kiến thức để nghiên cứu, vạch ra những chủ trương, chính sách đúng đắn; loại chỉ có năng lực thực hiện những ý định đã được vạch sẵn; loại không có bất cứ khả năng nào trong hai khả năng nói trên (thường gọi là những cán bộ « ngồi chơi xơi nước »).

Vì vậy, việc xây dựng quy hoạch cán bộ lãnh đạo phải bắt đầu từ sự định hướng và tạo nguồn đúng.

Định hướng là xác định thời gian, đối tượng, chức vụ và những yêu cầu chuẩn bị cán bộ thay thế. Thời gian từ nay đến năm 1990 và từ 1990 đến 1995 là mốc thời gian quan trọng để xác định quy hoạch cán bộ dự bị. Năm 1990 là thời điểm của sự chuyển tiếp thế hệ, đồng thời phải có quy hoạch cho năm 1995 để có hướng đào tạo lớp cán bộ tiếp theo. Về chức vụ, phải tập trung sức chuẩn bị cho các chức vụ lãnh đạo chủ chốt của mấy chục tỉnh, thành, mấy chục bộ và tổng cục, mấy trăm huyện, quận và mấy trăm tổng công ty, liên hiệp xí nghiệp, các trường đại học, bệnh viện lớn, một số chức vụ quan trọng trong lực lượng vũ trang, an ninh và đối ngoại. Chuẩn bị cán bộ dự bị cho các chức vụ lãnh đạo chủ chốt trước hết cần nắm vững những tiêu chuẩn: có bản lĩnh chính trị vững vàng, có quyết tâm cao trong sự nghiệp đổi mới, trung thực, thẳng thắn, dám nói lên sự thật và đấu tranh bảo vệ sự thật; có năng lực và trí tuệ, nhất là năng lực và trí tuệ về

Digitized by Google

quản lý kinh tế, xã hội; có ý thức tổ chức kỷ luật, giữ vững kỷ cương, có phong cách làm việc dân chủ tập thể và tính quyết đoán cao; có tinh thần trách nhiệm trước công việc; có lối sống trong sạch, lành mạnh.

Về nguồn cán bộ dự bị cho các chức vụ lãnh đạo, thông thường là cấp phó thay cấp trưởng, song cũng không nhất thiết như vậy. Trong thực tế ở nhiều chức vụ, tuổi của cấp phó lại cao hơn cấp trưởng, hoặc cấp phó đang là đối tượng cần phải chuẩn bị người thay. Do đó, việc tạo nguồn có thể nhìn rộng hơn các cán bộ đang giữ chức vụ thấp hơn một cấp, song khi đã có dự kiến thì phải nhanh chóng đưa cán bộ đó lên vị trí gần với chức vụ chuẩn bị thay để khi cần thì họ nắm được công việc và điều hành được ngay.

Tạo nguồn có hai loại: một là nguồn cán bộ dự bị có đủ điều kiện thay thế ngay và hai là nguồn cán bộ trẻ tuổi, có nhiều triển vọng đào tạo cho sau năm 1995. Về loại một, từ nay đến năm 1990 phải có định hướng dự bị cho từng chức vụ, từng cấp. Ví dụ những ai dự bị cho bí thư tỉnh, ai dự bị chủ tịch tỉnh. Nguồn dự bị loại hai có thể chọn rộng rãi, không như nguồn cán bộ dự bị trực tiếp và cũng không yêu cầu định hướng ngay. Có thể chọn trong Đoàn thanh niên những người có nhiều triển vọng, đang công tác ở cơ sở, chú trọng cán bộ thành phần công nhân, dân tộc thiểu số, cán bộ nữ, chiến sĩ thi đua, anh hùng lao động và những thanh niên đã trải qua chiến đấu trong quân đội.

Muốn phát hiện nhân tài, tạo nguồn cán bộ dự bị, trước hết phải thông qua phong trào quần chúng. Quần chúng là người phát hiện và giới thiệu nhân tài cho Đảng. Vừa qua, chúng ta tổ chức làm thử việc bầu giám đốc ở một số xí nghiệp và bầu hiệu trưởng một số trường đại học, kết quả cho thấy nói chung ý kiến của quần chúng là khách quan và chính xác. Hướng dẫn cho quần chúng nhận thức đúng, nắm vững tiêu chuẩn là việc làm rất cần thiết. Đồng thời, phải kết hợp ý kiến của quần chúng với sự xem xét, đánh giá của cơ quan trực tiếp quản lý cán bộ đó, thông qua hiệu quả công việc của từng cán bộ để làm cơ sở đánh giá cán bộ. Trong thời gian qua, việc xem xét, chọn lọc cán bộ còn thiếu dân chủ, thường chỉ là tùy thuộc vào một vài cá nhân có thẩm quyền, nhiều khi với cách nhìn lệch lạc, cá nhân, cục bộ đã làm cho sự đánh giá, chọn lọc thiếu công bằng, thiếu khách quan. Một số cán bộ có tài không được trọng dụng, ngược lại, có cán bộ kém lại được nâng đỡ, đưa lên. Ngay các cơ quan dân cử cũng chỉ là sản phẩm của một sự áp đặt của cấp có thẩm quyền. Vấn đề có ý nghĩa quyết định chất lượng công tác chuẩn bị cán bộ dự bị là phải thực hiện dầy đủ dân chủ, cộng với sự lãnh đạo đúng đắn của cấp trên trực tiếp quản lý cán bộ. Cần coi trọng xây dựng Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh. Cán bộ dự bị cho các chức vụ lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ở tất cả các cấp phải được trưởng thành và rèn luyện trong phong trào thanh niên. Đoàn thanh niên cộng sản, tổ chức Công đoàn, Hội liên hiệp phụ nữ phải có trách nhiệm giới thiệu cán bộ dự bị cho Đảng.

III – Kết hợp đồng bộ tất cả các khâu của công tác quy hoạch cán bộ

Nội dung cơ bản của công tác xây dựng quy hoạch cán bộ dự bị là xây dựng con người để trong một thời gian nhất định có đủ kiến thức, năng

Digitized by Google

lực đảm đương một chức vụ cao hơn. Vả lại, do sự phát triển và đặc tính của mỗi cán bộ không hoàn toàn giống nhau cho nên việc xây dựng quy hoạch phải tiến hành đồng bộ ở tất cả các khâu: lựa chọn, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng, thực hiện chính sách và tổ chức quản lý. Thời gian qua, một vài ngành và địa phương đã làm có hiệu quả công tác xây dựng quy hoạch cán bộ lãnh đạo chính là do kết hợp đồng bộ các khâu này.

Khi đã xác định một cán bộ là cán bộ dự bị cho một chức vụ nhất định thì đồng thời phải biết rõ người cán bộ đó đang còn thiếu và yếu mặt gì? Trên cơ sở đó, có cán bộ cần phải cử đi học các lớp đào tạo để nâng cao trình độ hiểu biết; có cán bộ lại phải bố trí xuống cơ sở công tác một thời gian; có cán bộ thì giao cho tiếp cận nhiệm vụ dự kiến sẽ gánh vác trong tương lai; có cán bộ chỉ nên giao làm trợ lý, có cán bộ cần phải luân chuyển từ địa phương lên trung ương, hoặc ngược lại v.v. Tất cả những kế hoạch đó phải được xác định rõ từng năm một, qua đó xem xét hiệu quả công việc của từng người.

Đã đến lúc cần bắt buộc cán bộ dự bị của bất cứ một chức vụ lãnh đạo nào đều phải được đào tạo, bồi dưỡng có hệ thống qua các trường lớp. Từ sau năm 1990 nói chung cán bộ dự bị phải có trình độ đại học về công việc mình đảm nhận. Mặt khác, phải cải tiến lại toàn bộ hệ thống chương trình của các trường đảng và các trường bồi dưỡng về quản lý nghiệp vụ của các ngành, các cấp để nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng. Đối với cán bộ đương chức và cán bộ dự bị, tùy từng trường hợp mà đào tạo, bồi dưỡng một cách thiết thực, có hiệu quả. Có người chỉ cần đi học các lớp ngắn ngày để nâng cao trình độ về từng vấn đề. Có người tuổi còn trẻ, còn phục vụ lâu dài thì cần có kế hoạch cho đi học các lớp dài hạn, có định hướng rõ rệt. Cần chấm dứt tình trạng vì «chính sách» hay do cán bộ không làm được việc mà cho đi học; hoặc ngược lại, sơ cán bộ trong quy hoạch dự bị đi học thì công việc không ai làm nên không cho đi học.

Không thể chỉ cử đi học một lần là đủ, mà phải thường xuyên có chương trình nâng cao trình độ cho cán bộ nói chung và cán bộ dự bị trong quy hoạch. Ít nhất là ba năm một lần, các cán bộ lãnh đạo đương chức và cán bộ dự bị cần được tập trung bồi dưỡng một số vấn đề rất cần thiết, nâng cao sự hiểu biết để đáp ứng yêu cầu lãnh đạo. Việc bồi dưỡng kiến thức quản lý kinh tế là một yêu cầu cấp thiết đối với tất cả các loại cán bộ lãnh đạo và cán bộ dự bị từ trung ương đến cơ sở. Cán bộ giữ các chức vụ lãnh đạo của đảng và nhà nước cần được bồi dưỡng, nâng cao trình độ lý luận và sự hiểu biết về kinh nghiệm các mặt của các nước trên thế giới.

Sử dụng, bố trí đúng cán bộ là một mặt hết sức quan trọng của việc bồi dưỡng cán bộ, và có ý nghĩa quyết định sự phát triển của cán bộ nói chung cũng như cán bộ dự bị. Sau khi đã xác định cán bộ dự bị cho một chức vụ lãnh đạo nhất định, cần bố trí cán bộ đó vào một chức vụ phù hợp để tạo điều kiện cho cán bộ đó thử nghiệm, quen việc.

Thực tế cho thấy, bồi dưỡng một cán bộ dự bị phải tuân theo một quy trình nhất định phù hợp với sự phát triển của cán bộ. Cán bộ dự bị phải trưởng thành từ chức vụ bên dưới rồi mới giao chức vụ cao hơn. Nếu trong 3 đến 5 năm mà người cán bộ lãnh đạo của một cấp nào đó không hoàn thành tốt nhiệm vụ thì cần phải xem xét lại, không nên để trong danh sách dự bị cho chức vụ cao hơn nữa. Ngược lại, không nhất thiết cứ phải chờ đủ 3 đến 5 năm; nếu xét thấy

Digitized by Google

người cán bộ lãnh đạo đó xuất sắc thì nên mạnh dạn đưa ngay lên chức vụ cao hơn.

Một biện pháp thiết thực trong đào tạo cán bộ dự bị là thực hiện chính sách luân chuyển cán bộ dự bị trong quy hoạch theo định kỳ nhằm mở rộng kiến thức. Ví dụ một bí thư tỉnh ủy nếu làm tốt thì không nên để giữ chức vụ đó quá hai nhiệm kỳ mà nên điều lên trung ương giữ chức vụ tương đương hoặc cao hơn; một bộ trưởng cũng không nên giữ chức quá 10 năm, nếu làm tốt nên điều giữ chức vụ cao hơn, hoặc điều về làm bí thư một tỉnh (nếu đồng chí đó chưa qua chức vụ bí thư tỉnh)

Cùng với những việc trên, quản lý cán bộ dự bị trong quy hoạch cần được coi trọng như quản lý cán bộ đương chức. Cấp có thẩm quyền trực tiếp quản lý chức vụ nào thì có trách nhiệm thông qua danh sách cán bộ dự bị của chức vụ đó. Một khi cán bộ dự bị được xác định và ghi vào danh sách thì việc điều động bố trí đều phải do cơ quan trực tiếp quản lý cán bộ đó có ý kiến. Các đồng chí lãnh đạo cần định kỳ tiếp xúc với cán bộ dự bị của cấp mình quản lý. Cán bộ dự bị có thể được tham dự một số cuộc họp xét thấy bổ ích cho việc nâng cao trình độ, mở rộng kiến thức, được phát biểu ý kiến, và khi cần cũng có thể được giao trực tiếp chuẩn bị đề án trình bày trước tập thể v.v.

IV — Trách nhiệm của tập thể và của thủ trưởng

Chọn cán bộ dự bị là trách nhiệm của tập thể cấp ủy, của lãnh đạo ngành và cơ sở, đồng thời là trách nhiệm của chính bản thân các đồng chí đang giữ chức vụ cao nhất của một cấp ủy hoặc một ngành.

Nguyên tắc là, cấp nào phải chọn cán bộ dự bị cho cấp đó, cán bộ đang giữ chức vụ nào thì phải trực tiếp chọn cán bộ dự bị thay thế mình. Thời gian qua, cấp ủy địa phương nào, ngành nào thực hiện theo quy định này thì công tác xây dựng quy hoạch cán bộ dự bị thu được kết quả. Có nơi đã định rõ, cứ sau một năm công tác thì tập thể lãnh đạo lại họp để soát lại cán bộ dự bị, qua đó bổ sung vào danh sách những đồng chí mới và loại khỏi danh sách những cán bộ nào tỏ ra yếu kém, không có triển vọng vươn lên hoặc có khuyết điểm. Song phổ biến ở nhiều nơi là khoán trắng cho cơ quan tổ chức, coi đây là việc chỉ có ban tổ chức biết và định đoạt. Danh sách cán bộ dự bị không được cấp trực tiếp quản lý xem xét và thông qua, thực tế chỉ là danh sách để lưu trong hồ sơ của cơ quan tổ chức.

Thực tế nhiều năm xây dựng quy hoạch cán bộ dự bị cho thấy rằng nếu các cấp ủy và thủ trưởng các ngành không trực tiếp chỉ đạo và xây dựng quy hoạch cán bộ dự bị thì không thể có hiệu quả. Ban tổ chức trung ương và ban tổ chức các cấp, vụ tổ chức các ngành chỉ là cơ quan giúp việc. Ở mỗi cấp ủy, các đồng chí trong thường vụ phải có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến và phải đích thân chọn lọc cán bộ dự bị để đưa ra tập thể thường vụ xem xét và quyết định; ở các bộ, tổng cục, các đồng chí thủ trưởng phải đích thân tuyển chọn cán bộ dự bị để đưa vào quy hoạch chung của bộ.

Digitized by Google

XÂY DỰNG CÁC TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH

NGUYỄN VĂN AN *

THỰC trạng Đảng ta và yêu cầu của công cuộc đổi mới đang đòi hỏi phải khẩn trương củng cố, xây dựng các tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh.

Để làm được việc đó, phải tiến hành đồng bộ hàng loạt vấn đề, trong đó có những vấn đề trực tiếp, quan trọng và rất cơ bản sau đây:

1 — Nhận thức và làm đúng chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức cơ sở đảng.

Về vấn đề này, chương V của Điều lệ Đảng đã quy định những điều rất cơ bản. Nhưng trong thực tế, khi vận dụng cụ thể vẫn có những cách hiểu và cách làm khác nhau. Ví dụ, chức năng cơ bản của các tổ chức cơ sở đảng là lãnh đạo và kiểm tra. Nhưng có người hiểu lãnh đạo là phải quyết định tất cả. Do đó đã dẫn đến tình trạng tổ chức đảng bao biện, làm thay nhiều việc thuộc chức năng của cơ quan chính quyền, tổ chức kinh tế, hoặc đoàn thể quần chúng.

Để làm tốt chức năng lãnh đạo, các tổ chức cơ sở đảng phải đề ra được các chủ trương sát đúng, phù hợp với lợi ích chính đáng của quần chúng; đảng viên phải tiên phong gương mẫu và biết vận động, thuyết phục quần chúng thực hiện; chứ không phải bằng cách ra lệnh bắt các tập thể lao động, chính quyền, các đoàn thể quần chúng và các tập thể lao động phải chấp hành theo kiểu hành chính.

Đảng thông qua các đoàn thể để làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng trong quần chúng, đưa đường lối, chính sách, quan điểm của Đảng vào quần chúng, khơi dậy tính tích cực và tính tự giác của quần chúng hưởng ứng và thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước một cách sáng tạo.

Đối với phương hướng phát triển, nhiệm vụ, kế hoạch của đơn vị, tổ chức cơ sở đảng có trách nhiệm góp ý kiến xây dựng và sau đó lãnh đạo tập thể lao động thực hiện có hiệu quả.

Các đảng ủy, chi ủy thông qua việc nắm tình hình thực tế, thông qua hoạt động của đảng viên, của các tổ chức quần chúng, đồng thời trực tiếp nghe cơ quan quản lý, người thủ trưởng báo cáo tình hình xây dựng và thực hiện kế hoạch hằng năm, từng quý, từng vụ, để kiểm tra, góp ý kiến về những vấn đề cần thiết, bảo đảm cho đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước được thực hiện; ủng hộ những ý kiến sáng tạo của quần chúng, của người thủ trưởng, tạo thêm điều kiện thuận lợi cho người thủ trưởng và cơ quan quản lý điều hành tốt công việc theo đúng chức năng của mình. Các tổ chức cơ sở

* Phó trưởng Ban tổ chức trung ương

Digitized by Google

đảng không quyết định các vấn đề về kinh tế, kỹ thuật, không can thiệp vào việc điều hành sản xuất, kinh doanh và vào công việc cụ thể của người thủ trưởng; nhưng cần lưu ý người thủ trưởng xem xét những vấn đề có ảnh hưởng lớn đến việc hoàn thành nhiệm vụ chính trị của đơn vị; và khi xét thấy cần thì đề xuất ý kiến với cấp ủy và cơ quan quản lý cấp trên có liên quan.

Về công tác cán bộ, trên cơ sở nắm vững tiêu chuẩn từng chức danh, các tổ chức cơ sở đảng có trách nhiệm giới thiệu, đề nghị với các cơ quan dân cử và cấp có thẩm quyền về việc bầu cử, bổ nhiệm hoặc bãi miễn cán bộ. Việc làm này phải được tiến hành một cách dân chủ, tập thể, công tâm, trong sáng, không gò ép, áp đặt dưới bất kỳ một hình thức nào.

Làm như thế không có nghĩa là hạ thấp vai trò của tổ chức cơ sở đảng, mà chính là thực sự làm đúng vai trò hạt nhân lãnh đạo của nó; vừa tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của tập thể lao động, đề cao được chế độ trách nhiệm của người thủ trưởng, vừa tránh được bệnh chủ quan, không vươn lên về năng lực lãnh đạo, chỉ dựa vào quyền lực hành chính, không làm đúng với chức năng của đảng.

2—Nâng cao chất lượng đảng viên.

Chất lượng của tổ chức cơ sở đảng gắn liền với chất lượng đảng viên. Đảng viên tốt thì tổ chức cơ sở đảng mạnh. Vì vậy, phải sử dụng đồng bộ các biện pháp về chính trị, tư tưởng, tổ chức và hành chính, kinh tế để giáo dục, rèn luyện, nâng cao chất lượng đảng viên.

Để làm tốt việc đó, vấn đề quan trọng hiện nay là phải định rõ tiêu chuẩn đảng viên. Những tiêu chuẩn cơ bản đã được nêu trong chương I của Điều lệ Đảng. Ở đây chúng tôi xin lưu ý thêm một số điểm:

Đảng viên phải là người có giác ngộ lý tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, có tinh thần hy sinh quên mình, có trình độ và năng lực lãnh đạo chính trị, đi đầu và vận động quần chúng thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Nếu trước đây, trong cách mạng dân tộc dân chủ, đảng viên phải nêu gương trong cuộc đấu tranh giữa cái sống và cái chết, phấn đấu hy sinh để giải phóng đất nước, giành chính quyền, thì ngày nay phải nêu gương trong việc chấp hành chính sách và pháp luật của Nhà nước, giải quyết tốt mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể, đặt lợi ích của tập thể lên trên hết và trước hết, cống hiến hết sức mình cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Đảng viên phải có thái độ tích cực đối với công cuộc đổi mới, có kiến thức và năng lực thực hiện đổi mới. Hiện nay khuynh hướng bảo thủ trì trệ còn rất nặng, đồng thời cũng xuất hiện tư tưởng nóng vội và cơ hội. Đảng viên phải đấu tranh kiên quyết với những khuynh hướng lệch lạc đó để thúc đẩy sự nghiệp đổi mới tiến lên mạnh mẽ và vững chắc.

Trong điều kiện còn 5 thành phần kinh tế, mọi đảng viên cần nỗ lực phấn đấu, làm hết sức mình, bằng lao động sáng tạo và có chất lượng cao của mình để góp phần phát huy mọi năng lực sản xuất, phát triển sức sản xuất, làm ra nhiều sản phẩm hàng hóa, xóa bỏ nghèo nàn, lạc hậu, làm giàu cho đất nước, ổn định và nâng cao đời sống nhân dân, trong đó có cả bản thân mình. Mọi người lao động, kể cả đảng viên là cán bộ, nhân viên cần tích cực làm kinh tế gia đình để tăng thêm sản phẩm cho xã hội, tăng thêm thu nhập cho bản thân, giảm bớt khó khăn. Đảng viên là cán bộ hưu trí và đảng viên ở những nơi chưa có tổ chức kinh tế tập thể có thể làm kinh tế cá thể, kinh tế hộ tiểu thủ công nghiệp, hoặc

Digitized by Google

đứng ra tổ chức các tập thể lao động sản xuất, dịch vụ và được hưởng thụ theo nguyên tắc phân phối theo lao động và theo vốn đóng góp của các thành viên trong các tập thể đó. Đảng viên có vốn có thể được góp cổ phần vào các đơn vị kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể để hưởng lãi suất theo chính sách của Nhà nước hoặc theo quy định của tập thể đó.

Để nâng cao chất lượng đảng viên, phải làm tốt việc kết nạp người vào đảng và đưa những người không đủ tư cách đảng viên ra khỏi đảng. Hướng phát triển đảng hiện nay cần tập trung vào những đoàn viên thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, những người lao động ưu tú trong công nhân, nông dân tập thể, trí thức xã hội chủ nghĩa và trong các lực lượng vũ trang. Cần quan tâm nhiều hơn tới việc phát triển đảng trong phụ nữ, trong đồng bào các dân tộc thiểu số và những ngành, những khu vực còn ít đảng viên như miền núi, miền Nam, trong quân đội, ngành tiểu, thủ công nghiệp... Những người lao động ưu tú trong nông dân cá thể, thợ thủ công cá thể ở những nơi chưa có tổ chức sản xuất tập thể, nếu có đủ tiêu chuẩn cũng cần được xem xét để kết nạp vào đảng. Trong việc phát triển đảng, cần coi trọng chất lượng, không chạy theo số lượng; ngăn ngừa bọn xấu và cơ hội chui vào đảng; không đưa vào đảng những người có động cơ lệch lạc, chạy theo danh lợi cá nhân.

Việc đưa những người không đủ tư cách đảng viên ra khỏi đảng trước hết phải nhằm vào những phần tử thoái hóa, biến chất, cơ hội, chia rẽ, bè phái, tham ô, ăn cắp, trù dập, ức hiếp quần chúng, những người không còn ý chí chiến đấu, không xứng đáng với danh hiệu đảng viên. Phải chống tư tưởng nể nang, hữu khuynh, bè cánh, ô dù trong việc này. Cần chú ý, không lẫn lộn những trường hợp giảm sút ý chí chiến đấu với trường hợp đảng viên có quá trình cống hiến, nay vì tuổi già, sức yếu hoặc vì trình độ văn hóa thấp, không có điều kiện để học tập và công tác như các đồng chí khác. Đối với những đảng viên đã giảm sút ý chí chiến đấu, kém tinh thần trách nhiệm, hoặc nhất thời có phạm khuyết điểm tương đối nghiêm trọng, đã bị xử lý nghiêm khắc, song chưa tới mức phải đưa ngay ra khỏi đảng, cần quan tâm giáo dục, bồi dưỡng, khơi dậy tính tích cực, tạo điều kiện cho các đồng chí đó vươn lên. Nếu sau một thời gian nhất định mà vẫn không sửa chữa, không tiến bộ thì đưa họ ra khỏi đảng.

3 – Gấp rút kiện toàn đội ngũ cốt cán ở cơ sở.

Cốt cán ở cơ sở là lực lượng lãnh đạo, chỉ huy tác chiến hằng ngày, có trách nhiệm vận dụng và tổ chức thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ở cơ sở, là hạt nhân quy tụ và giữ gìn sự đoàn kết, nhất trí trong chi bộ, đảng bộ. Do đó họ có vai trò đặc biệt quan trọng. Trong tình hình hiện nay, việc kiện toàn đội ngũ cốt cán là một vấn đề then chốt, có ý nghĩa quyết định nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng. Có những trường hợp, đảng viên ở tổ chức cơ sở đảng có chất lượng tương đối khá, nhưng do bố trí cốt cán chưa tốt nên phong trào không phát triển được, khi thay đổi cốt cán đúng thì phong trào chuyển biến rõ rệt ngay.

Trong công cuộc đổi mới, việc kiện toàn đội ngũ cốt cán ở cơ sở cũng có những yêu cầu khác trước, đòi hỏi phải có sự đồng bộ về cơ cấu và có chất lượng cao hơn. Phải trên cơ sở tiêu chuẩn hóa từng chức danh để có quy hoạch, biện pháp kiện toàn một cách cơ bản. Ở xí

Digitized by Google

nghiệp, cần chú trọng kiện toàn bí thư đảng ủy, giám đốc, thư ký công đoàn và bí thư đoàn thanh niên. Ở nông thôn, cần chú trọng kiện toàn bí thư đảng ủy xã, chủ tịch ủy ban nhân dân xã, chủ nhiệm hợp tác xã, tập đoàn sản xuất và các chức vụ chủ chốt khác. Nói chung đối với các loại tổ chức cơ sở cần chú trọng kiện toàn trước hết chức vụ bí thư và thủ trưởng. Những cán bộ giữ các chức vụ chủ chốt này phải được lựa chọn trong phong trào hành động cách mạng ở cơ sở và phải là những người gắn bó chặt chẽ với quần chúng, được quần chúng tín nhiệm.

Cốt cán ở cơ sở thường là những người có chức, có quyền, hoặc nắm tiền, nắm hàng hóa vật tư trong tay... Trong môi trường đó, người cán bộ dễ có nguy cơ mắc bệnh quan liêu, cửa quyền, ức hiếp quần chúng, thiên vị, phe cánh, tham ô, ăn cắp, hối lộ, sa đọa... Do đó, bên cạnh việc nâng cao trình độ, kiến thức, năng lực, cần đặc biệt chú ý giáo dục, rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, phong cách công tác cho đội ngũ này. Cấp ủy, tập thể ở cơ sở và lãnh đạo cấp trên trực tiếp cần thường xuyên kiểm tra, phòng ngừa và uốn nắn kịp thời những lệch lạc của các đồng chí đó. Thực tế đã chứng minh rất rõ rằng, tổ chức cơ sở nào có đội ngũ cốt cán mà cả về năng lực và phẩm chất đều tốt thì luôn luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị của mình, không khí đoàn kết ở cơ sở tốt, vấn đề dân chủ và công bằng được thực hiện. Ngược lại, tuyệt đại đa số các cơ sở yếu kém đều là do đội ngũ cốt cán ở đó cả về năng lực và phẩm chất đều bất cập so với yêu cầu của nhiệm vụ được giao.

Trong đội ngũ cốt cán ở cơ sở, người bí thư tổ chức đảng có vai trò đặc biệt quan trọng. Bí thư phải tiêu biểu cho trí tuệ, phẩm chất, năng lực của chi bộ, đảng bộ; phải có bản lĩnh, biết xét đoán một cách khách quan các khuynh hướng đúng, sai trong các tổ chức của đảng, nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức quần chúng ở đơn vị cơ sở. Bí thư phải là người biết tôn trọng tập thể, phát huy dân chủ, sâu sát và lắng nghe ý kiến quần chúng, giữ vững kỷ cương của Đảng và pháp luật của Nhà nước, không gia trưởng, độc đoán, biết thực hiện trách nhiệm của mình và biết điều hành công việc của đảng theo đúng chức năng đã định. Bí thư phải là người mẫu mực về tinh thần trách nhiệm, nhiệt tình, liêm khiết, chí công vô tư, có lối sống giản dị, lành mạnh, được quần chúng tin cậy. Vì vậy, kiện toàn đội ngũ cốt cán ở cơ sở trước hết phải chú ý tới bí thư.

4 — Cải tiến và nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ.

Mỗi loại chi bộ cần có nội dung và hình thức sinh hoạt cụ thể, phù hợp với yêu cầu, tính chất và điều kiện công tác, không máy móc, rập khuôn. Sinh hoạt chi bộ phải đi vào nền nếp thường xuyên, phát huy được trí tuệ của tập thể trong việc thảo luận, quán triệt, vận dụng đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, bàn biện pháp thực hiện nhiệm vụ chính trị; phân công cán bộ, đảng viên, kiểm điểm kết quả công tác của chi bộ và của từng đảng viên; thực hiện nghiêm túc tự phê bình và phê bình, bảo đảm tính lãnh đạo, tính giáo dục và tính chiến đấu, rèn luyện, kiểm tra và quản lý tốt đảng viên.

Thực tế đã chứng minh, những chi bộ khá, lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị tốt, nội bộ đoàn kết cũng là những chi bộ sinh hoạt đều đặn, có nội dung và chất lượng sinh hoạt tốt. Ngược lại, những chi bộ sinh hoạt rời rạc, nội dung nghèo nàn, thậm chí không đúng hướng thì những mặt tiêu cực phát sinh ngày càng nhiều,

Digitized by Google

nhiệm vụ chính trị không hoàn thành. Đảng ta đã rút ra kết luận: Hễ nơi nào, lúc nào mà sinh hoạt của chi bộ bị buông lỏng, rời rạc, hoặc không có nội dung chính trị, tư tưởng cụ thể, thiết thực, thì nơi đó, lúc đó bắt đầu có nguy cơ đi chệch đường lối, chính sách của Đảng, hạ thấp vai trò tiên phong gương mẫu của Đảng viên, làm cho kỷ luật của Đảng lỏng lẻo, các biểu hiện tiêu cực nảy sinh và phát triển, sự gắn bó giữa Đảng và quần chúng suy yếu. Và, cũng vì thế mà năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của chi bộ bị hạn chế, chức năng lãnh đạo và kiểm tra kém hiệu lực.

5--Tăng cường sự chỉ đạo của cấp trên.

Mặt mạnh cũng như mặt yếu của mỗi địa phương, mỗi cơ sở đều có nguyên nhân từ bản thân tổ chức cơ sở đảng, nhưng không thể không xem xét tới trách nhiệm của các cấp trên của cơ sở, nhất là cấp trên trực tiếp của cơ sở.

Các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương cần tập trung vào việc củng cố, xây dựng các cơ sở, nhất là những cơ sở yếu kém, những cơ sở trực tiếp quan hệ đến kinh tế, an ninh, quốc phòng, những cơ sở ở biên giới, hải đảo, miền núi, ở những vùng có nhiều khó khăn và những vùng có tiềm năng kinh tế lớn. Cần chọn lựa một số cán bộ tốt, có phẩm chất và năng lực, có kiến thức về kinh tế, quân sự, an ninh và về xây dựng đảng để đưa về tăng cường cho cơ sở trước hết là những cơ sở trọng điểm.

Tăng cường cán bộ lãnh đạo, cán bộ tham mưu có chất lượng cho các huyện ủy, quận ủy, thị ủy để bảo đảm có đủ sức lãnh đạo, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của các tổ chức cơ sở đảng, nhất là những tổ chức đảng ở những đơn vị kinh tế quốc doanh đóng tại địa phương.

Trong việc chỉ đạo cơ sở, cấp trên, nhất là cấp trên trực tiếp của cơ sở cần quan tâm tới một số nội dung chủ yếu sau đây: Giúp cơ sở quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, để ra được nhiệm vụ sát hợp, đồng thời biết cách tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ đó; nắm chắc đội ngũ cốt cán ở cơ sở, giúp cơ sở trong việc bố trí, bồi dưỡng, rèn luyện tốt đội ngũ cán bộ này; tạo điều kiện cho cơ sở có thể chủ động, sáng tạo trong sản xuất kinh doanh, công tác, tổ chức đời sống và hoàn thành nghĩa vụ đối với nhà nước; xây dựng và tổng kết kinh nghiệm xây dựng những điển hình tiên tiến, làm tốt công tác thông tin để giúp cơ sở có thực tế xem xét, học tập và vận dụng. Cùng với việc chỉ đạo xây dựng những điển hình tiên tiến, phải coi trọng việc củng cố các cơ sở yếu kém, tìm đúng nguyên nhân yếu kém của từng cơ sở để có chủ trương và biện pháp chỉ đạo cụ thể, sát hợp. Cấp trên phải thật sự dân chủ, sâu sát, lắng nghe, giúp đỡ cơ sở một cách cụ thể, thiết thực và kịp thời.

ĐOÀN THANH NIÊN...

(Tiếp theo trang 36)

hiện các chương trình kinh tế – xã hội có kết quả cao.

Ba là, về phần mình, ĐTNCS Hồ Chí Minh sẽ xúc tiến việc thành lập Hội đồng những nhà kinh tế trẻ để làm tham mưu và tư vấn cho BCHTƯ Đoàn về các vấn đề kinh tế, quản lý kinh tế, về hoạt động của Đoàn trong tham gia xây dựng kinh tế và làm kinh tế của Đoàn. Nghiên cứu đề xuất với Đảng và Nhà nước những chủ trương, chính sách gắn với lợi ích của thanh niên và Đoàn thanh niên.

Thành lập ban kinh tế của Đoàn để giúp BCH nghiên cứu chỉ đạo các hoạt động tham gia xây dựng kinh tế và làm kinh tế của Đoàn ở trong nước và phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại với tổ chức đoàn các nước anh em.

Tiếp tục tổng kết kinh nghiệm, tổ chức các mô hình thực nghiệm nhằm làm cho các hoạt động tham gia xây dựng kinh tế của Đoàn mang lại hiệu quả thiết thực.

Digitized by Google

Đoàn thanh niên tham gia xây dựng kinh tế

HÀ QUANG DỰ *

Có nhiều ý kiến cho rằng, trực tiếp tham gia xây dựng kinh tế không phải là trách nhiệm của Đoàn thanh niên; hoạt động của Đoàn trong xây dựng kinh tế chỉ là động viên, giáo dục, phát huy vai trò xung kích và sáng tạo của thanh niên trong lao động sản xuất, hoàn thành kế hoạch. Do ảnh hưởng của nhận thức và quan niệm chưa thật toàn diện như vậy cho nên nhiều cấp bộ Đoàn thiếu mạnh dạn tổ chức các hình thức hoạt động thích hợp lôi cuốn đoàn viên, thanh niên trực tiếp tham gia giải quyết những nhiệm vụ của sản xuất, phát triển kinh tế. Hoạt động của Đoàn, nhiều thời kỳ mang nặng tính chất hành chính, hô hào động viên chung chung, không chú ý đến hiệu quả kinh tế và giáo dục thiết thực. Vai trò, vị trí của tổ chức Đoàn trên lĩnh vực kinh tế không được khẳng định.

Về phía các cơ quan và tổ chức kinh tế nhà nước, do chưa thấy rõ Đoàn thanh niên là một tổ chức chính trị—xã hội độc lập nên thường coi thanh niên và Đoàn thanh niên như là một lực lượng xung kích đơn thuần, chỉ huy động và sử dụng khi cần thiết phải giải quyết những nhiệm vụ khó khăn, cấp bách mà thiếu quan tâm đầy đủ đến việc đào tạo, bồi dưỡng và bảo đảm lợi ích của thanh niên.

Có thể nói, những suy nghĩ và việc làm trên đây đã trực tiếp làm ảnh hưởng đến việc tập hợp, giáo dục và rèn luyện thanh niên, ảnh hưởng đến việc phát huy vai trò và vị trí của tổ chức đoàn trong đời sống xã hội.

Tại Đại hội toàn quốc lần thứ V của Đoàn, đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh đã phê phán những thiếu sót nói trên: « Có lẽ không phải là quá đáng khi nói rằng nhiều cấp ủy đảng, và cấp chính quyền chỉ chú ý sử dụng thanh niên, mà chưa nhận thức đầy đủ vai trò to lớn của thanh niên ». « Không hiếm những trường hợp cấp ủy đảng và chính quyền chỉ nhớ đến thanh niên khi cần giải quyết những tình huống khó khăn, đòi hỏi phải có sức mạnh của tuổi trẻ. Sau đó thì gần như bỏ quên họ, rất ít gần gũi tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng, thiếu quan tâm đào tạo, bồi dưỡng và đáp ứng những yêu cầu chính đáng, lành mạnh của thanh niên » (1).

Đề cập vai trò và nhiệm vụ của ĐTNCS trong xây dựng kinh tế, tại Đại hội ĐTNCS toàn Nga lần thứ III, Lê-nin chỉ rõ: « Nhiệm vụ đặt ra cho các đồng chí là kiến thiết nền kinh tế cả nước, tổ chức lại và khôi

* Bí thư thứ nhất TƯ ĐTNCS Hồ Chí Minh

(1) Xem báo *Nhân dân*, số ra ngày 28-11-1987.

Digitized by Google

phục cả nông nghiệp lẫn công nghiệp trên một cơ sở kỹ thuật hiện đại dựa trên khoa học, kỹ thuật hiện đại và trên điện lực » (2). Người còn nhấn mạnh : « Chỉ khi nào các đồng chí hoàn thành được nhiệm vụ đó thì các đồng chí mới có thể xây dựng cho bản thân mình xã hội cộng sản chủ nghĩa, mà thế hệ trước không thể xây dựng nổi » (3)

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng cũng đã chỉ rõ : ĐTNCS Hồ Chí Minh « phải mau chóng đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của mình cho phù hợp với những cuộc cải cách về quản lý kinh tế, xã hội »(4)

Quán triệt Nghị quyết Đại hội VI của Đảng, thực hiện nghị quyết Đại hội V của Đoàn, trên tinh thần đổi mới, Hội nghị lần thứ 2 BCHTƯ Đoàn khóa V (tháng 3 năm 1988) đã chủ trương Đoàn thanh niên phải tích cực tham gia xây dựng kinh tế với trọng tâm là thực hiện ba chương trình kinh tế lớn của Đảng, mở rộng hoạt động kinh tế của Đoàn nhằm tạo ra nguồn tài chính độc lập phục vụ cho hoạt động của Đoàn, từng bước xóa bỏ sự bao cấp của nhà nước. Hội nghị coi đây là một công tác quan trọng nhất cần được tập trung tổ chức, chỉ đạo chặt chẽ, mang lại hiệu quả thiết thực. Đây là một chủ trương đúng đắn, hoàn toàn phù hợp với yêu cầu của nhiệm vụ hiện nay, phù hợp với sự phát triển của phong trào thanh niên và xã hội nước ta trong giai đoạn lịch sử mới.

Tham gia xây dựng kinh tế, Đoàn nhằm hai mục tiêu cơ bản, đó là : động viên, lôi cuốn thanh niên phát huy tinh thần lao động xung kích, sáng tạo, trực tiếp giải quyết có hiệu quả những nhiệm vụ và mục tiêu kinh tế — xã hội của Đảng trên phạm vi cả nước, từng địa phương, đơn vị, cơ sở sản xuất, tạo ra nhiều sản phẩm có chất lượng cho xã hội ; giáo dục, rèn luyện và đào tạo thanh niên thành con người mới xã hội chủ nghĩa. Cả hai mục tiêu kinh tế và giáo dục nói trên có quan hệ mật thiết với nhau, làm tiền đề cho nhau và được quán triệt trên mọi lĩnh vực hoạt động xây dựng kinh tế của Đoàn. Đoàn hết sức chú trọng mục tiêu giáo dục, đào tạo. Song để đạt được mục tiêu rèn luyện con người cần phải coi trọng giải quyết tốt mục tiêu kinh tế, bởi vì nó là tiền đề để thực hiện và nâng cao hiệu quả mục tiêu giáo dục toàn diện của Đoàn.

Trong điều kiện nước ta hiện nay, nền kinh tế còn lạc hậu, lại nhiều thành phần, lực lượng sản xuất và khoa học kỹ thuật chưa phát triển, một số lớn thanh niên chưa có việc làm, thì sự tham gia của Đoàn trong việc giải quyết các nhiệm vụ kinh tế — xã hội mang ý nghĩa kinh tế, chính trị và xã hội sâu sắc.

Hơn nữa, trên nhiều lĩnh vực kinh tế, xã hội, thanh niên là lực lượng lao động chủ yếu, đóng vai trò rất quan trọng trong sản xuất, thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế của mỗi địa phương và cơ sở. 46% lực lượng lao động xã hội là thanh niên ở độ tuổi 18 — 30, riêng lĩnh vực sản xuất vật chất thanh niên chiếm 45,8%, các lĩnh vực không sản xuất vật chất 43,9%. Hằng năm có hơn một triệu thanh niên đến tuổi trưởng thành bổ sung cho lực lượng lao động xã hội.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, thanh niên nước ta ngày nay được đào tạo, giáo dục trở thành lớp người có sức khỏe, có trình độ học vấn, chuyên môn, nghề nghiệp, hiểu biết khoa học kỹ thuật, luôn luôn hướng tới cái mới, nhạy bén và sáng tạo, có khả năng tiếp thu những thành tựu và kiến thức khoa học kỹ thuật hiện đại, v.v. Đó là những yếu tố cơ bản tạo khả năng cho phép thanh niên nước ta tiếp cận và

(2), (3) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 41, tr. 364.

(4) *Văn kiện Đại hội VI*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1987, tr. 114—115.

Digitized by Google

vận dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào xây dựng và phát triển kinh tế, quản lý xã hội.

Tham gia xây dựng kinh tế trong điều kiện hiện nay là góp phần vào việc huy động lực lượng lao động trẻ trong các ngành kinh tế, khoa học kỹ thuật phục vụ ba chương trình kinh tế lớn và đổi mới cơ chế quản lý, tham gia vào quá trình phân công và phân bố lực lượng lao động hợp lý, phát triển ngành nghề, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Thông qua hoạt động thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế, tổ chức đoàn có điều kiện tốt nhất góp phần giải quyết những vấn đề về lợi ích của thanh niên và người lao động trẻ.

Những năm qua, theo sáng kiến của Đoàn, nhiều hình thức và biện pháp hoạt động tham gia xây dựng kinh tế đã được triển khai, mang lại hiệu quả kinh tế và giáo dục thiết thực. Nhiều mô hình và hình thức đã đi vào cuộc sống, gắn liền với lịch sử phát triển của Đoàn và phong trào thanh niên nước ta. Đó là:

— Tổ chức phát huy phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa trong thanh niên, tạo ra phong trào hành động cách mạng sôi nổi và có mục đích của quần chúng, phấn đấu nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sản xuất, chất lượng công tác, v.v. hoàn thành các chỉ tiêu chất lượng và số lượng của kế hoạch.

— Đảm nhận các công trình dưới hình thức đỡ đầu, khoán gọn, lôi cuốn thanh niên tập trung sức giải quyết những nhiệm vụ kinh tế — xã hội ở mỗi địa phương, cơ sở sản xuất.

— Tổ chức các đội hình lao động, huy động lực lượng thanh niên vào lao động sản xuất, quản lý xã hội (tổ, đội sản xuất thanh niên, nhóm khoa học kỹ thuật trẻ, nhóm phát huy sáng kiến, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật ở các xí nghiệp, cơ sở sản xuất; các đội chuyên khâu trong sản xuất nông nghiệp, đội thanh niên xung phong xây dựng kinh tế ở các địa phương, v.v.).

Trong những năm gần đây, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ phát triển kinh tế và góp phần giải quyết việc làm cho thanh niên, nhiều cấp bộ đoàn đã mạnh dạn tổ chức các mô hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, mở các lớp đào tạo nghề cho thanh niên chưa có việc làm.

Kinh nghiệm thực tiễn của nhiều địa phương cho thấy, việc phát triển các hình thức hoạt động nói trên là con đường đúng đắn, phù hợp với đòi hỏi của xã hội nói chung, với phong trào thanh niên nói riêng và đặc điểm của thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Tuy vậy, hoạt động của Đoàn trong tham gia giải quyết những nhiệm vụ phát triển kinh tế—xã hội, nói chung còn gặp nhiều khó khăn, trước hết do năng lực và những hiểu biết về kinh tế và quản lý kinh tế của cán bộ đoàn còn rất nhiều hạn chế. Nhưng khó khăn lớn nhất hiện nay là, nhà nước chưa có một cơ chế chính sách thống nhất khuyến khích và bảo đảm cho các hoạt động nói trên của Đoàn được tiến hành thuận lợi và đạt hiệu quả mong muốn.

Hiện nay, việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế ở nước ta đòi hỏi Đoàn phải đổi mới các hoạt động của mình nói chung và trên lĩnh vực tham gia xây dựng kinh tế nói riêng. Phương hướng đổi mới là phải quan tâm đầy đủ cả hai mặt: vừa phục vụ nhiệm vụ chung, vừa giải quyết tốt những vấn đề lợi ích của tổ chức đoàn và đoàn viên, thanh niên. Khuyến khích tinh thần chủ động, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, tăng cường tính độc lập, chủ động và vai trò tự quản của cơ sở, của mỗi cấp bộ đoàn, từng bước hạn chế và tiến tới xóa bỏ lối làm việc nặng về hành chính, bao

Digitized by Google

cấp. Tùy theo khả năng của mình, và yêu cầu của cơ sở, mỗi tổ chức đoàn địa phương chủ động và độc lập tiến hành ký kết hợp đồng với các ngành kinh tế, chính quyền địa phương đảm nhận những nhiệm vụ sản xuất, phát triển kinh tế cụ thể. Những hoạt động đó phải được tiến hành trên cơ sở hạch toán kinh tế, tính toán hiệu quả nhằm đề cao trách nhiệm của tổ chức đoàn, gắn trách nhiệm của tổ chức đoàn với các cơ quan kinh tế; mặt khác, bảo đảm lợi ích của người lao động trẻ và tính độc lập của tổ chức đoàn.

Nhằm đáp ứng yêu cầu đó, Đoàn chủ trương tiếp tục phát triển các loại hình hoạt động nói trên theo nội dung và phương thức mới:

Trong công nghiệp, phát triển và mở rộng phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa trong thanh niên hướng vào mục tiêu chủ yếu là nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất, trên cơ sở ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, phát huy sáng kiến, sáng tạo, hợp lý hóa sản xuất, tổ chức lao động khoa học, thực hành tiết kiệm, sử dụng triệt để công suất máy móc thiết bị. Chú trọng chấn chỉnh và nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban khoa học kỹ thuật trẻ, thực sự phục vụ nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và nâng cao tay nghề cho công nhân. Duy trì và mở rộng phong trào «luyện tay nghề, thi thợ giỏi». Tổ chức các câu lạc bộ «Người thợ cả tương lai». Phát triển sự liên kết bằng việc ký kết các hợp đồng phổ biến và ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất giữa tổ chức đoàn, tập thể thanh niên của các xí nghiệp, cơ sở sản xuất với tổ chức đoàn của các cơ quan khoa học, kỹ thuật. Thực hiện tốt nguyên tắc công khai trong tổ chức thi đua.

Trong ngành tiểu, thủ công nghiệp, cần nghiên cứu tổ chức Hội những người sản xuất tiểu, thủ công nghiệp trẻ. Tổ chức triển lãm, hội chợ trình bày những sản phẩm mới của thanh niên. Khuyến khích ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tạo ra nhiều sản phẩm có chất lượng và giá trị xuất khẩu. Các tổ chức đoàn phường, tùy theo khả năng, phát triển các mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh, hoặc dịch vụ sản xuất tiểu, thủ công nghiệp và đào tạo nghề cho thanh niên, vừa góp phần phục vụ yêu cầu kinh tế của địa phương, vừa giải quyết việc làm cho thanh niên.

Trên mặt trận sản xuất nông nghiệp, trong điều kiện đổi mới cơ chế quản lý hiện nay, hoạt động của Đoàn chủ yếu là tổ chức các hình thức dịch vụ khoa học, kỹ thuật, tạo điều kiện tốt cho người nông dân ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, giống mới, bảo vệ cây trồng, con vật nuôi, thực hiện thâm canh, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đấu tranh có kết quả với thiên tai. Mặt khác, hết sức khuyến khích đoàn viên thanh niên phát triển các ngành nghề khác phù hợp với khả năng, điều kiện và thế mạnh của địa phương để sản xuất ra nhiều sản phẩm hàng hóa phục vụ đời sống và xuất khẩu.

Tiếp tục phát triển hình thức đảm nhận các công trình thanh niên theo phương thức ký hợp đồng. Tổ chức đoàn và các tập thể thanh niên đứng ra đảm nhận hoàn thành khối lượng, chất lượng công việc cụ thể, bảo đảm lợi ích chung của tập thể, người lao động và tổ chức đoàn. Cần khắc phục tình trạng đỡ đầu chung chung, trách nhiệm và lợi ích không rõ ràng, cụ thể, như lâu nay đã mắc phải. Đoàn đặc biệt khuyến khích đảm nhận các công trình tập trung vào những nhiệm vụ chủ yếu, đột xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, xây dựng cơ chế quản lý mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả kinh tế, phát huy tính độc lập, sáng tạo và tự quản của các tập thể thanh niên.

Digitized by Google

BCHTW Đoàn sẽ xem xét khả năng của toàn đoàn, ký hợp đồng với nhà nước đảm nhận xây dựng một khu kinh tế thanh niên thực hiện mô hình quản lý mới.

Củng cố và hoàn thiện tổ chức, nâng cao hiệu quả của hoạt động kinh tế, giáo dục, đoàn kết, tập hợp thanh niên trong đội hình thanh niên xung phong xây dựng kinh tế. Trên cơ sở Nghị quyết 216 của Hội đồng bộ trưởng về thanh niên xung phong, Đoàn chủ trương tiếp tục phát triển và mở rộng lực lượng thanh niên xung phong do Đoàn quản lý ở các địa phương và cơ sở phường, xã phục vụ nhiệm vụ xây dựng kinh tế, phát triển sản xuất của địa phương. Hoạt động của các tổ chức này theo hướng ký kết hợp đồng với các ngành kinh tế, với địa phương, thực hiện hạch toán độc lập, xóa bỏ bao cấp.

Với mô hình thanh niên xung phong, Đoàn thanh niên có thể đứng ra ký kết hợp đồng với các cấp chính quyền hoặc các ngành kinh tế đảm nhận hoàn thành những nhiệm vụ kinh tế — kỹ thuật cụ thể theo quy mô khác nhau, thực hiện hạch toán kinh tế, vừa đảm bảo lợi ích của nhà nước, của người lao động, vừa tạo ra thu nhập cho tổ chức đoàn.

Cùng với việc đó, nên phát triển tổ chức Hội liên hiệp thanh niên Việt nam để đoàn kết, tập hợp rộng rãi thanh niên. Các chi hội của HLHTNVN ở cơ sở có thể phát triển các mô hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sản xuất và đời sống v.v. để vừa giải quyết việc làm, vừa tạo ra sản phẩm và tập hợp giáo dục thanh niên.

Hiện nay, trong cả nước có các tổ chức đoàn ở hơn 400 huyện 21 600 tổ chức cơ sở đoàn ở các khu vực kinh tế quốc doanh, tập thể và các phường, xã và hàng trăm chi hội thanh niên có khả năng làm kinh tế. Nếu trong năm 1988 có khoảng 30 — 40% tổ chức đoàn ở các huyện trong cả nước và khoảng 20 — 30% tổ chức cơ sở đoàn và chi hội thanh niên xây dựng thành công các mô hình sản xuất, xây dựng kinh tế thì đây chính là bước khởi đầu quan trọng trong việc thúc đẩy Đoàn tham gia thực hiện ba chương trình kinh tế lớn do Đại hội VI của Đảng đề ra. Đồng thời góp phần chẳng những tạo ra một khối lượng lớn sản phẩm hàng hóa cho xã hội, giải quyết việc làm cho thanh niên mà còn tạo ra một nguồn kinh phí lớn phục vụ cho hoạt động của Đoàn, giảm bớt gánh nặng bao cấp cho nhà nước.

Đoàn tham gia xây dựng kinh tế và qua đó để phát triển công tác đoàn và phong trào thanh niên ngày nay đã là thực tế khách quan ở nước ta. Song đây là một hoạt động còn nhiều khó khăn và phức tạp. Để tạo điều kiện cho Đoàn hoạt động tốt, chúng tôi thấy, cần tiếp tục giải quyết tốt mấy vấn đề sau:

Một là, đề nghị Trung ương Đảng sớm sơ kết một bước việc thực hiện Nghị quyết 26 của BCT TƯ Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên. Có kế hoạch chỉ đạo cụ thể Đoàn tham gia xây dựng kinh tế theo hướng đổi mới, vừa phục vụ kinh tế — xã hội, khai thác tiềm năng mọi mặt của lực lượng lao động trẻ, vừa tạo ra cơ sở vật chất, tinh thần cho Đoàn hoạt động tốt.

Hai là, nhà nước sớm ban hành luật thanh niên, bảo đảm và phát huy nghĩa vụ và quyền lợi về mọi mặt của Đoàn, của lực lượng lao động trẻ trong điều kiện hiện nay. Nhanh chóng triển khai và cụ thể hóa Nghị quyết 62A của Hội đồng bộ trưởng bằng các chính sách, quy chế, chế độ. Trước mắt sớm cụ thể hóa và hoàn thiện các chính sách đã ban hành để thực hiện Nghị quyết Đại hội VI của Đảng và các nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ 2, 3, và 4, kiên quyết sửa đổi, bổ sung các chính sách cũ, hủy bỏ những điều đã lạc hậu. Có như vậy, mới kịp thời động viên tuổi trẻ thực

(Xem tiếp trang 31)

Digitized by Google

NĂNG ĐỘNG SÁNG TẠO VÀ GIỮ VỮNG KỶ CƯƠNG

TRẦN ĐÌNH NGHIÊM

TRONG chủ nghĩa xã hội, năng động sáng tạo và giữ vững kỷ cương là mối quan hệ cơ bản, rộng lớn trong hoạt động của tất cả các cơ quan đảng, nhà nước và tổ chức xã hội, trên tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trên tất cả mọi địa bàn từ trung ương đến địa phương và cơ sở để tổ chức và quản lý đất nước theo phương thức xã hội chủ nghĩa. Đó là mối quan hệ thường xuyên hằng ngày của nhân dân lao động, những người có quyền và có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ, có hiệu quả quyền làm chủ của mình trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Đó là mối quan hệ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị — xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, bảo đảm cho toàn xã hội hoạt động tốt. Đó là mối quan hệ giữa tập trung và dân chủ trong bản thân sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước nhằm phát huy tính tích cực của nhân dân lao động trong sự nghiệp xây dựng đất nước. Đó còn là sự thể hiện phong cách công tác lê nin nít của các cơ quan lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước. Mối quan hệ đó xuất phát từ bản chất của chủ nghĩa xã hội đòi hỏi phải có sự năng động sáng tạo nhất, đồng thời có kỷ cương, kỷ luật nghiêm ngặt nhất. Vì vậy, Đảng cộng sản và Nhà nước xã hội chủ nghĩa phải tự giác giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa năng động sáng tạo và giữ vững kỷ cương, bảo đảm cho chủ nghĩa xã hội được xây dựng và phát triển mạnh mẽ, vững chắc.

Thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội chứng tỏ rằng không tuân thủ đầy đủ, triệt để kỷ cương, nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội, thì không thể xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội thật sự chân chính, khoa học. Song kỷ cương, nguyên tắc bao giờ cũng được thực hiện trong một hoàn cảnh cụ thể, bị tác động bởi những điều kiện riêng biệt. Cũng có nghĩa là chúng được thực hiện dưới dạng đặc thù về hình thức, phương pháp, trật tự, bước đi ở từng nơi, từng lúc. Không tính đến hoàn cảnh và điều kiện cụ thể của mỗi ngành, mỗi địa phương, mỗi đơn vị cơ sở thì không thể vận dụng đúng đắn kỷ cương, nguyên tắc.

Thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta những năm qua cũng chứng tỏ rằng trong các cơ quan đảng, nhà nước và các tổ chức xã hội từ trung ương đến từng địa phương, từng cơ sở; trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối nội, đối ngoại; trong bất kỳ lúc nào và bất kỳ ở đâu giải quyết đúng đắn, hài hòa mối quan hệ giữa năng động sáng tạo và giữ vững kỷ cương thì ở đó tạo nên được sự phấn khởi, hăng say trong lao động, công tác và chiến đấu; khơi dậy được trí thông minh, lòng dũng cảm

Digitized by Google

và phong trào cách mạng của nhân dân trong việc hoàn thành kế hoạch nhà nước, trong việc chấp hành đường lối chính sách của Đảng, biến kỷ cương, nguyên tắc thành hiện thực sinh động. Ngược lại, lúc nào, ở đâu thiếu tinh thần năng động sáng tạo, rập khuôn máy móc, giản đơn hoặc thiếu chặt chẽ, nhất quán, thống nhất đối với kỷ cương, nguyên tắc thì nảy sinh tình trạng lao động, công tác thiếu nhiệt tình, tự do tùy tiện, năng suất, chất lượng, hiệu quả thấp, các hiện tượng tiêu cực phát sinh, thậm chí có nơi, có lúc trở nên nghiêm trọng, rối ren, cản trở công việc.

Bảo đảm tính thống nhất biện chứng giữa năng động sáng tạo và giữ vững kỷ cương là nhằm tạo nên năng lực nhận thức và tổ chức thực tiễn, xây dựng nền nếp và phong cách làm việc khoa học, mà thực chất là nâng cao vai trò, sức mạnh của các nhân tố chủ quan và vận dụng, phát huy tác dụng của các quy luật khách quan, đưa sự nghiệp cách mạng tiến lên những bước vững chắc.

★

Chúng ta hiểu **năng động sáng tạo** là dựa trên cơ sở nhận thức sâu sắc hiện thực khách quan, quy luật khách quan trong quá trình vận động, phát triển của nó, vạch ra được con đường, hình thức, phương tiện, bước đi thích ứng nhất với mỗi hoàn cảnh cụ thể, điều kiện cụ thể để hành động phù hợp với quy luật khách quan, với kỷ cương, nguyên tắc, biến khả năng thành hiện thực. Năng động sáng tạo được thể hiện cả trong nhận thức và hành động, cả trong tư duy lý luận và hoạt động thực tiễn; cả ở cấp trên và cấp dưới, cả trung ương, địa phương và cơ sở, cả trong cán bộ lãnh đạo và nhân dân lao động. Chức trách càng cao, công việc càng lớn thì năng động sáng tạo càng có ý nghĩa quan trọng. Năng động sáng tạo được thể hiện ở sự tìm tòi, đề xuất, thực hiện cái mới, cái tiến bộ, đem lại hiệu quả cao, nhưng không phải là bất kỳ hiệu quả nào. Hiệu quả của sự năng động sáng tạo phải mang tính chất xã hội chủ nghĩa, vì chủ nghĩa xã hội, nghĩa là nó phải bảo đảm cho sản xuất phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân từng bước được ổn định và cải thiện, con người mới xã hội chủ nghĩa được hình thành rõ nét, xã hội ngày càng lành mạnh, chế độ xã hội chủ nghĩa ngày càng được củng cố và phát triển. Đó cũng là sự năng động sáng tạo không thoát khỏi kỷ cương, nguyên tắc. Năng động sáng tạo cần được kết hợp chặt chẽ và là kết quả hoạt động của cả hai phía: lãnh đạo và quần chúng; tổ chức, tập thể và cá nhân. Một bên phát huy tính năng động chủ quan tìm tòi, thể nghiệm; một bên khuyến khích, tạo điều kiện vật chất và tinh thần, kiểm tra, đánh giá, khẳng định, phát huy và «vun trồng những mầm non mới nhú». Chỉ có như thế, năng động sáng tạo của cá nhân mới tạo thành sức mạnh của cả tập thể, của cả cộng đồng, phù hợp với bản chất của chủ nghĩa xã hội.

Kỷ cương, nguyên tắc của xã hội xã hội chủ nghĩa không phải là sản phẩm thuần túy của tư duy, mà là sự phản ánh những nét bản chất, ổn định, chi phối của sự tồn tại, vận động, phát triển của các quy luật khách quan; phản ánh lợi ích căn bản của giai cấp công nhân và của nhân dân lao động. Dựa trên sự phản ánh đó, kỷ cương, nguyên tắc là công cụ xác định và điều chỉnh phương hướng hoạt động của các tập thể và cá nhân trong xã hội, là cơ sở và định hướng cho sự năng động sáng tạo. Khi kỷ cương của xã hội xã hội chủ nghĩa được thiết lập, thì đối với các thành viên trong xã hội, nó trở thành một tất yếu khách quan, từ người lãnh đạo cao nhất đến người công dân bình

Digitized by Google

thường đều phải phục tùng kỷ cương đó. Kỷ cương, nguyên tắc chỉ đúng khi nó thích ứng với hiện thực khách quan, với lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, mà bản thân hiện thực khách quan lại luôn luôn vận động và phát triển, vì vậy kỷ cương, nguyên tắc cũng không phải là cái gì cứng nhắc, nhất thành bất biến, mà ngày càng được bổ sung, phát triển, hoàn thiện phù hợp với đòi hỏi của cuộc sống. Nếu không phản ánh đúng hiện thực khách quan thì kỷ cương không những không định hướng được, mà còn kìm hãm sự năng động sáng tạo, gây cản trở cho hoạt động của xã hội. Hiện nay trong hoạt động thực tế có những hiện tượng mà người ta rất khó phân biệt đâu là đúng và sai; đâu là năng động sáng tạo và "xé rào", vô tổ chức, vô kỷ luật; đâu là giữ vững kỷ cương, nguyên tắc và bảo thủ, trì trệ, máy móc, giáo điều, sách vở. Vì vậy, việc xác định rõ và bổ sung, hoàn thiện, cụ thể hóa hệ thống kỷ cương, nguyên tắc là rất cần thiết để định hướng cho nhận thức và hành động của mọi người. Trong hệ thống các kỷ cương, nguyên tắc, phạm vi, mức độ tác động của chúng cũng khác nhau; có kỷ cương, nguyên tắc chung cho toàn xã hội, có kỷ cương, nguyên tắc cho từng thời kỳ, cho từng lĩnh vực hoạt động. Hệ thống các quan điểm, đường lối, chủ trương chiến lược của Đảng, hiến pháp, pháp luật của Nhà nước là kỷ cương cao nhất, chung nhất cho toàn xã hội và cho mỗi tập thể, mỗi cá nhân. Vì vậy, việc hoàn thiện hệ thống kỷ cương đó có ý nghĩa quan trọng nhất và quyết định nhất.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, năng động sáng tạo và giữ vững kỷ cương là một thể thống nhất. Chỉ trong thể thống nhất biện chứng đó, chúng ta mới có thể nhận thức và hành động đạt mục đích tối ưu; và trong hoàn cảnh khó khăn phức tạp của chặng đường hiện nay, chúng ta mới có thể nhanh chóng thích ứng và tìm ra những giải pháp có hiệu lực để cải biến toàn diện và sâu sắc hiện thực xã hội nước ta.

Lý luận và thực tiễn chứng minh rằng trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhân dân lao động, mà trước hết là công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đóng vai trò tích cực, chủ động sáng tạo ra trật tự xã hội mới. Các kỷ cương, nguyên tắc được nhận thức và vận dụng đến mức độ nào, hiệu quả đến đâu phụ thuộc phần lớn vào hoạt động chủ quan năng động sáng tạo của con người. Đồng thời chính thông qua những hoạt động đó mà bản thân kỷ cương, nguyên tắc được chứng thực, bổ sung, hoàn thiện, cụ thể hóa và trở thành hiện thực sinh động trong mọi mặt của đời sống xã hội. Không có năng động sáng tạo thì kỷ cương, nguyên tắc chỉ còn là những công thức khô khan, chết cứng.

Song không thể có năng động sáng tạo thực sự, đúng hướng, có hiệu quả nếu tách rời kỷ cương, nguyên tắc, vượt ra khỏi đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Lý luận và thực tiễn cũng chứng minh rằng kỷ cương, nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội không những không dập tắt năng động sáng tạo, mà trái lại, lần đầu tiên trong lịch sử, đã tạo ra quy mô thật sự rộng lớn, khả năng thu hút thật sự đông đảo quần chúng lao động vào các hoạt động sáng tạo. Chỉ có tuân theo kỷ cương nguyên tắc đó mới có điều kiện làm cho tinh thần, tinh thần thi đua, óc sáng kiến được khơi dậy trên phạm vi toàn xã hội, trên từng địa phương, từng tập thể lao động và tới từng cá nhân, được phát huy theo tinh thần xã hội chủ nghĩa, vì chủ nghĩa xã hội. Kỷ cương, nguyên tắc không phủ định, trái lại khẳng định tính đa dạng, tính nhiều về của các phương pháp, phương tiện đạt mục đích; khẳng định không những các đặc điểm của địa phương,

Digitized by Google

mà cả sáng kiến, tính chủ động của địa phương, của cơ sở và của người lao động.

Giữ vững kỷ cương, nguyên tắc là nhằm chống lại chủ nghĩa vô chính phủ, tình trạng cục bộ, bản vị, địa phương chủ nghĩa, thiếu tổ chức, thiếu kỷ luật, thiếu thống nhất, thói «tự do phóng túng», «phép vua thua lệ làng», «cát cứ rời rạc» theo kiểu phong kiến, phường hội, tình trạng đặc quyền, đặc lợi, sống ngoài pháp luật của một số người có chức có quyền trong bộ máy đảng và nhà nước. Song nó cũng hoàn toàn xa lạ với chủ nghĩa quan liêu, độc đoán, chuyên quyền, với thói rập khuôn, máy móc, giáo điều. Lê-nin đã từng căn dặn những người cộng sản Nga rằng, không thể nào thiết lập được một kỷ luật lao động mới nhằm tăng năng suất lao động trong nông nghiệp và trong công nghiệp, trong lưu thông và phân phối sản phẩm làm ra cho người lao động; không thể nào chống lại được những tai họa chủ yếu của nước Nga là nạn đói, và nạn thất nghiệp nếu không có «một bàn tay sắt», «một dũng khí cách mạng», «chế độ tập trung dân chủ tuyệt đối» và «bước đi nhịp nhàng của những đoàn quân vững như gang thép của giai cấp vô sản» (1) để bảo đảm cho kỷ cương, nguyên tắc được thực hiện nhanh chóng và rộng khắp trên phạm vi toàn xã hội. Theo ý nghĩa đó, năng động sáng tạo mà xa rời hoặc đối lập với kỷ cương, nguyên tắc thì cái gọi là năng động sáng tạo đó không những không còn ý nghĩa chân chính, mà thực chất đã phản lại mục đích của sáng tạo, làm rối kỷ cương xã hội, làm lệch hướng phát triển của chủ nghĩa xã hội.

Biện chứng giữa năng động sáng tạo và giữ vững kỷ cương trong thực tiễn cách mạng nước ta hiện nay diễn ra rất phức tạp và được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Đánh giá về thực trạng của tình hình đó, Đảng ta chỉ rõ rằng, chúng ta vừa tập trung quan liêu, bảo thủ, trì trệ, vừa phân tán cục bộ, tự do chủ nghĩa, vô tổ chức, vô kỷ luật. Để khắc phục tình trạng yếu kém đó, vừa phải năng động sáng tạo vừa phải giữ vững kỷ cương. Quan hệ giữa năng động sáng tạo và giữ vững kỷ cương là quan hệ giữa tính tích cực tìm tòi các giải pháp đạt mục đích một cách hiệu quả nhất và tính xác định, kiên trì mục đích. Sẽ là sai lầm nếu cho rằng đã giữ vững kỷ cương, đã tuân thủ đường lối của đảng và pháp luật của Nhà nước thì không thể năng động sáng tạo được, và đã là năng động sáng tạo thì không cần tuân theo kỷ cương, nguyên tắc, bất chấp quy luật. Cuộc sống đã cho thấy, những ai trong hoạt động của mình muốn tuyệt đối hóa mặt này hay mặt kia trong quan hệ giữa năng động sáng tạo và giữ vững kỷ cương đều phải trả giá. Điều quan trọng và phức tạp ở đây là xác định được cái ranh giới và mức độ hợp lý giữa hai mặt đó.

★

Trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay, để bảo đảm tốt mối quan hệ giữa năng động sáng tạo và giữ vững kỷ cương, trên những hướng lớn, chúng ta cần giải quyết những vấn đề sau đây:

— Xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống quan điểm đổi mới của Đảng, pháp luật của Nhà nước theo tinh thần và nội dung Nghị quyết Đại hội VI của Đảng, xác định rõ những gì phải đổi mới, những gì phải phát triển, cụ thể hóa thành hệ thống kỷ cương, nguyên tắc, làm chuẩn mực cho sự năng động sáng tạo đúng đắn, ngăn ngừa sự thái quá, nhảy cực, hoặc sự bảo thủ, trì trệ. Đó là vấn đề trước

(1) V. I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t. 36, tr. 256.

Digitized by Google

hết và quan trọng hơn hết trong bước ngoặt của sự đổi mới hiện nay. Thực tế thời gian qua cho thấy rõ, về mặt nhận thức mọi người đều thống nhất với những quan điểm đổi mới do Đại hội VI của Đảng nêu ra, nhưng khi đi vào giải quyết những chủ trương, chính sách cụ thể, khi đi vào tổ chức thực hiện thì những quan điểm khác nhau trên hầu khắp các lĩnh vực của đời sống xã hội lại nảy sinh, có khi rất gay gắt. Đương nhiên, đây là vấn đề rộng lớn và rất phức tạp, chúng ta chưa có sự nghiên cứu tổng kết đầy đủ, chưa có nhiều kinh nghiệm. Do đó nếu nóng vội, giản đơn muốn giải quyết xong xuôi mọi vấn đề trong một thời gian ngắn thì không phù hợp với thực tế, nhưng bảo thủ, do dự, không dám giải quyết những vấn đề đã chín muồi thì cũng làm lỏng lẻo kỷ cương, hạn chế năng động sáng tạo.

— Thực hiện đúng đắn nguyên tắc tập trung dân chủ, kết hợp thỏa đáng sự lãnh đạo tập trung thống nhất của trung ương với quyền chủ động sáng tạo của địa phương và cơ sở trong quá trình chuẩn bị quyết định, ra quyết định, tổ chức thực hiện quyết định. Các quyết định đó phải xuất phát đầy đủ từ những yêu cầu, nhiệm vụ chung của cả nước trong từng thời kỳ, đồng thời có tính đến những đặc điểm của địa phương và cơ sở, nhằm thực hiện mục tiêu chung, kế hoạch chung của cả nước và bảo đảm lợi ích chính đáng của địa phương, của cơ sở. Tổ chức cho cấp dưới và quần chúng tham gia bàn bạc, phê bình, góp ý kiến cả về nội dung, biện pháp, kế hoạch tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện quyết định. Tổ chức sắp xếp lại bộ máy quản lý gọn nhẹ, có hiệu quả, bảo đảm phương thức quản lý năng động, nhạy bén, sát thực tế, có hiệu quả, vừa phát huy được trí tuệ tập thể, vừa tăng cường được trách nhiệm cá nhân. « Hiện nay chính là chúng ta đã đi đến đúng cái bước ngoặt khi mà chúng ta phải bắt đầu phân biệt nghiêm khắc hai phạm trù chức năng dân chủ, một mặt là những cuộc tranh luận, những cuộc mít tinh; mặt khác, là phải đặt một trách nhiệm hết sức chặt chẽ đối với các chức vụ thực hành và đòi với việc chấp hành một cách tuyệt đối cần mẫn, có kỷ luật và tự nguyện những mệnh lệnh và chỉ thị cần thiết nhằm làm cho bộ máy kinh tế chạy một cách thực sự chính xác như đồng hồ, đồng thời không mảy may xao nhãng việc chuẩn bị cho quần chúng tham gia quản lý mọi công việc của xã hội về mặt nhà nước và kinh tế, không mảy may ngăn cản quần chúng thảo luận thật tỉ mỉ những nhiệm vụ mới (mà trái lại còn giúp đỡ họ bằng đủ mọi cách để họ thảo luận và tự họ suy nghĩ kỹ rồi đi đến những quyết định đúng đắn) » (2).

— Tổng kết những sự việc, những cách làm năng động sáng tạo; chăm sóc, vun bón những nhân tố mới; xây dựng những mô hình thực tế vừa thể hiện sự năng động sáng tạo, vừa kiểm nghiệm sự đúng đắn của kỷ cương, đường lối, làm cho các nơi có thể học tập kinh nghiệm của các mô hình thực tế đó. Đồng thời, qua đó rút ra những bài học bổ sung nhận thức nhằm hoàn thiện, phát triển, cụ thể hóa kỷ cương, đường lối.

— Tăng cường công tác giáo dục, nâng cao nhận thức tư tưởng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân về kỷ cương, đường lối, pháp luật của Đảng và Nhà nước, làm cho mọi người hiểu rõ mối quan hệ giữa năng động sáng tạo và giữ vững kỷ cương. Đồng thời xây dựng và thực hiện nghiêm túc chế độ công tác trong việc tổ chức thực hiện nghị quyết, chế độ kiểm tra, kiểm soát, tự phê bình và phê bình, thường xuyên từ trên xuống và từ dưới lên với tinh thần không một cá nhân, một tập thể nào có quyền đứng ngoài, đứng trên kỷ cương của Đảng và Nhà nước.

(2) V. I. Lê-nin: Sách đã dẫn, tr. 191.

Digitized by Google

Nghiên cứu — Trao đổi

BÚT KÝ KINH TẾ

TRẦN BẠCH ĐẰNG

I — Chu kỳ mười năm

Cách đây mười năm, năm 1978, cả nước rơi vào một tình trạng rất gay gắt về kinh tế và tâm lý, sau La năm hoàn toàn giải phóng. Trận lụt phá hoại nặng nề vựa lúa đồng bằng sông Cửu long đã đẩy nhiều vùng ngập nghẻ nạn đói, có vùng đói thực sự. Lần đầu tiên, dân thành phố Hồ Chí Minh ăn độn, ăn khoai và bo bo. Trật tự an ninh tụt xuống điểm xấu, nhiều vấn đề xã hội phức tạp xuất hiện, đặc biệt nạn trộm cướp, nạn hối lộ... Chúng ta bắt gặp trên đường phố các gương mặt hốc hác, xanh nhợt vì thiếu ăn, chúng ta nghe tiếng than vãn khắp nơi. Đó cũng là năm Pôn Pốt công nhiên tiến công biên giới ta. Năm sau, quân đội và nhân dân Cam-pu-chia cách mạng, với sự viện trợ của chúng ta, đánh quỵ bọn diệt chủng, giành được tự do. Cũng năm sau, Trung quốc tiến hành xâm lược quy mô toàn tuyến biên giới phía Bắc nước ta, để trả thù cú tay sai của chúng thua đau.

Tất nhiên, thiên tai và giặc ngoài giữ vai trò phá hoại mà chúng ta không thể xem nhẹ. Song, tình trạng 1978 (và năm 1979), liên quan chặt chẽ đến những sai lầm nghiêm trọng của chính chúng ta trong quan điểm và cơ chế quản lý kinh tế. Nổi bật lên hàng đầu là chính sách ồ ạt quốc doanh hóa các cơ sở công thương nghiệp và hợp tác hóa nông nghiệp, bất chấp quy luật, bất chấp hoàn cảnh cụ thể, bất chấp hiệu quả. Lối biến đổi quan hệ sản xuất ấy, mà Mác gọi là « quan hệ sản xuất pháp quyền » tức ý chí đã triệt tiêu mọi tính năng động của nền sản xuất hàng hóa, theo một lập luận nguy hiểm « quan hệ sản xuất có thể đi trước lực lượng sản xuất một bước », « quan hệ sản xuất đồng thời cũng là lực lượng sản xuất » và lớn hơn, theo quán tính mù quáng : chủ nghĩa xã hội phải tiêu biểu bằng công hữu hóa, tập thể hóa tư liệu sản xuất, bất kể tình hình cụ thể ra sao. Bệnh ấu trĩ « tả » khuynh mang nặng hơi hướng chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa hình thức — cần nhấn mạnh : chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa hình thức rất mạo hiểm — gây khó khăn cho nền kinh tế đang chưa phân thế rõ rệt ở miền Nam và vừa gượng dậy sau chiến tranh phá hoại ác liệt của Mỹ ở miền Bắc.

Bấy giờ, nếu biết vận dụng khôn khéo phương thức quản lý, với thắng lợi giải phóng miền Nam trọn vẹn và ít tổn thất về cơ sở vật chất hơn bất kỳ cuộc chiến tranh quy mô lớn nào, chúng ta đã có thể tạo đà cho một cuộc cất cánh mới mà mọi người đều mong ước. Thật đáng tiếc, tầm nhìn của chúng ta bị chiến thắng quá lớn lao làm cho trở nên thiển cận và cái giá đầu tiên phải trả chính là

Digitized by Google

tình trạng thiếu đói nghiêm trọng ấy, một tình trạng bao hàm ý nghĩa cảnh tỉnh.

Nếu cần phải nhắc thì chúng ta nhắc nghị quyết 6 của BCHTƯ khóa IV — một nhạy bén, nói là kịp thời thì cường điệu, song không quá muộn màng. Nghị quyết 6, xuất phát từ thực tế « tháo gỡ » của thành phố Hồ Chí Minh đã cứu vận nước khỏi cơn hiểm nghèo; chữ « hiểm nghèo » này tôi mượn lời cố Tổng bí thư Lê Duẩn.

Nhớ lại những ngày tháng « nghìn cân treo sợi tóc », kéo dài gần hai năm, nhớ bữa ăn độn, nhớ cả một « chiến dịch » vượt biên bất kể sống chết, lòng chúng ta quặn thắt. Và chúng ta ngỡ là sẽ vĩnh biệt nó.

Năm nay, 1988, mười năm sau. Tất nhiên, lịch sử không bao giờ lặp lại nguyên xi từng chi tiết, song cả nước lại đứng trước một thách thức gay gắt. Nền kinh tế chúng ta tụt lùi — nếu năm 1984, tổng sản phẩm xã hội chia cho đầu người đạt 222 đô la, thì năm 1987, chắc chắn khó giữ mức 180 đô la. Tôi xin mở ngoặc: cách tính của Quỹ tiền tệ quốc tế. Ngân hàng thế giới, cơ quan lương thực và nông nghiệp quốc tế, Hội đồng tương trợ kinh tế v.v. không thống nhất, song con số rộng lượng nhất vẫn khiến chúng ta xấu hổ. Vả lại hiện thực cuộc sống hơn mọi thống kê, số liệu: giá cả vọt đến độ chóng mặt, nạn thiếu lương thực trầm trọng ở nhiều vùng, tệ nạn xã hội gia tăng, đồng bạc mất giá chưa từng thấy...

Trường sa, lãnh thổ của ta, bị lăn chiếm. Tâm lý quần chúng giao động. Chợ trời, chợ đen hoành hành. Các loại tệ nạn sinh nở, sinh nở nguy kịch bởi nó lan lầy đến những nấc tăng, những bộ phận lẽ ra không thể nào bị ô nhiễm.

Tình trạng gay gắt mới chưa đẩy thành phố Hồ Chí Minh đến mức ăn độn, ăn bo bo, song không vì vậy mà nó kém chiều sâu, nếu không nói, ở một trình độ phát triển như chúng ta đã giành được, tác hại của nó thâm hiểm hơn, đáng sợ hơn. Trong vài năm nay, Trung ương Đảng và Nhà nước ta có nhiều chủ trương tích cực, từ cổ vũ tự do báo chí, ngôn luận, tự do sáng tác văn học, ban hành luật hình sự, rồi luật tố tụng hình sự, đến luật xí nghiệp, gần đây nhất, luật đầu tư và nghị quyết về nông nghiệp.

Tuy nhiên, những nghị quyết và luật liên quan đến kinh tế không thể phát huy tác dụng ngay lập tức.

★

Chu kỳ 10 năm quả chẳng phải định mệnh, nhưng sự tỉnh cờ báo động chúng ta, bởi lẽ ra, với 10 năm, khuôn mặt của đất nước phải khác. Trái với 10 năm biến đổi nhảy vọt của khá đông quốc gia châu Á láng giềng, 10 năm chúng ta lên xuống thất thường, nhẹ lắm cũng giẫm chân tại chỗ và bây giờ thì xếp thứ bậc kém nhất trong những nước chậm phát triển nhất.

Nguyên nhân không khó thấy. Trước hết, chúng ta đổi mới nửa vời, ở đây gạt qua một bên bệnh nóng vội, đốt giai đoạn, một loại hình duy ý chí muốn cưỡng bức thực tế, không đếm xỉa đến cái nền khách quan quy định bước đổi mới, đồng thời cũng phải phê phán tính lơ lửng, một kiểu dung hòa không bao giờ có thể dung hòa về quan điểm: chuyển hẳn sang hạch toán kinh doanh mà vẫn duy trì mức bao cấp nào đó thì các thông số sẽ chẳng thể chính xác, kế hoạch dựa trên các thông số « nửa nọ nửa kia » dứt khoát khập khiễng. Đổi mới tư duy kinh tế trong lúc tư duy nói chung giẫm chân tại chỗ, nghị quyết không theo tỷ lệ thuận với cơ chế, nghị quyết đổi mới do bộ máy và con người cũ điều hành với nếp mòn thành

Digitized by Google

bản năng thì bao nhiêu hô hào, bao nhiêu chất xám cũng hóa ra vô hiệu. Đổi mới thiếu đồng bộ — bật đèn xanh về nguyên tắc, bật đèn đỏ về cụ thể; thủ tục vẫn y như cũ, chuyện các nước giải quyết một giờ ta hàng tháng; nạn giấy tờ thủ tục chưa giảm... Trung tâm đổi mới, suy cho cùng là cách đánh giá, phát huy và sử dụng lao động của con người lại ít được quan tâm nhất, làm sao tìm ra động lực thúc đẩy đổi mới? Ta chưa nói tình trạng lẫn lộn cái lớn, cái chiến lược ảnh hưởng đến toàn cục với cái nhỏ, tuy quan trọng nhưng dù sao cũng phụ thuộc vào toàn cục. Nghị quyết trước khắc phục cái sai cũ đồng thời đẻ ra cái sai mới để nghị quyết sau lặp lại vòng quay vừa khắc phục vừa đẻ sổ...

Những sai lầm của hơn 10 năm qua để hậu quả nặng nề. Cuộc tổng điều chỉnh giá và đổi tiền năm 1985 đánh một đòn chí mạng vào nền kinh tế. Nhưng, thừa nhận đến đó vẫn chưa đủ. Những sai lầm nối tiếp, **nhất là những sai lầm hiện nay**, tỷ dụ thuế công thương nghiệp và nông nghiệp, tỷ dụ hàng rào hải quan, tỷ dụ giá thu mua nông sản v.v góp phần làm trầm trọng thêm tình trạng vốn đã trầm trọng.

Có lẽ điểm chừng ấy nét đã có thể khái quát phần nào tình thế của chúng ta, một tình thế phơi bày công khai — đến người nội trợ cũng phải báo động khẩn thiết.

Tình thế xấu, chúng ta không giấu giếm. Song, vẫn có lối ra, hơn thế nữa, lối ra không lấy gì làm cao xa lắm và khả năng gỡ rối trong tầm tay chúng ta, theo kinh nghiệm bản thân tích lũy và theo kinh nghiệm nhiều nước mà hoàn cảnh và điểm xuất phát na ná chúng ta.

Nhìn thẳng sự thực lại không một chút bi quan.

Chúng ta đặt niềm tin đó trên một số giải pháp hoàn toàn hiện thực. Vấn đề là hễ gọi « biện pháp cấp bách » thì nó phải đúng là biện pháp cấp bách, tập trung vào cái phải xử lý ngay thay cho những phân tích tròn trịa. Cái chúng ta sợ không phải là quên một cân bằng nào đó, thiếu một đối xứng nào đó « dễ lệch về tư tưởng »; chúng ta sợ mứt tiến công giống bàn tay xòe chứ không phải là quả đấm: **nói đủ cả chính là không nói gì cả.**

II — Nông nghiệp, con đường đau khổ và con đường cứu khổ

Nước ta hiện nay là nước nông nghiệp, chắc chắn sẽ còn lâu nước ta vẫn là nước nông nghiệp, ít nhất, cũng ở dạng mà nguồn kinh tế chủ yếu là nông nghiệp.

Vào thời đại chúng ta đang sống — bắt đầu « đợt sóng thứ ba », theo cách phân giai đoạn phát triển khoa học kỹ thuật thế giới của các nhà bác học — một nước nông nghiệp không hàm nghĩa « lạc hậu ». Lạc hậu hay tiên tiến không tùy thuộc đơn thuần vào tính chất nông nghiệp hay công nghiệp của nước đó mà tùy thuộc trình độ khai thác tiềm năng kinh tế bản thân nước đó

Không phải không căn cứ mà các nhà nghiên cứu khi phân tích tổng quát tình hình kinh tế một nước, vào những thập niên cuối cùng của thế kỷ 20, chia tiềm năng kinh tế làm bốn loại: nông nghiệp, khoáng sản, công nghiệp, dịch vụ — nông nghiệp đứng đầu. Nhu cầu của con người ngày mỏi đa dạng, nhưng giải đáp **nhu cầu cơ bản nhất của con người** vẫn phải do nông nghiệp, từ nghĩa rộng đến nghĩa hẹp của nông nghiệp. Có thể nói con người « chiều chuộng » nông nghiệp,

Digitized by Google

dành cho nó những ưu đãi, cốt bảo vệ và phát triển nó trước nguy cơ dân số thế giới tiếp tục bùng nổ. Nói cho cùng, cái ăn vẫn chiếm lĩnh vị trí không hề lay chuyển trong đời sống — người ta lấy lên vũ trụ vẫn cần ăn và ăn vẫn gắn chặt với nông nghiệp; bao nhiêu cố gắng thay thế thực vật bằng hóa chất đều không thành công và sẽ chẳng bao giờ thành công trên bề rộng, trừ phi con người không sinh ra và lớn lên như đã sinh ra và lớn lên.

Bởi vậy, Nhật bản, nước công nghiệp thứ ba của thế giới với giá trị tổng sản phẩm gần hai ngàn tỷ đô la một năm vẫn cố gắng xây dựng nền nông nghiệp trên một diện tích nhỏ nhoi (tới 4000 km vuông) để sản xuất 11 triệu rưỡi tấn lúa (năng suất bình quân 5 701 kg/ha), gần 4 triệu tấn khoai tây, 100 000 tấn trà, 10,1 triệu đầu heo và 4,6 triệu đầu bò, cộng với ngành hải sản cực kỳ năng động, sử dụng 8,9% lao động vào nông nghiệp đủ chỉ cho chưa đến 2% trong tổng sản phẩm xã hội (số liệu 1986).

Chúng ta thấy rõ, chính tiềm năng lòng đất và trên mặt đất của từng quốc gia tạo tiền đề cơ bản cho quốc gia đó phát triển: kỹ thuật, vốn, thiết bị có thể vay mượn trong khi tiềm năng thiên nhiên không thể vay mượn.

Việt nam thuộc vùng nhiệt đới, nơi giàu các loại cây và con — không riêng miền Nam mà cả nước, dù miền Bắc kém thuận lợi hơn về một phương diện nào đó với loại cây, con nào đó. Lòng đất và thềm lục địa Việt nam chưa thăm dò đầy đủ, vẫn hứa hẹn, ngay hứa hẹn ở mức trung bình. Lãnh hải Việt nam rộng và là một trong những môi trường sinh thái lý tưởng.

Tôi không muốn « trả bài » như chúng ta đã từng nhắc mãi về « rừng vàng biển bạc ». Chẳng qua, đây là vài lời mào đầu lặp lại một sự thực hiển nhiên. Tôi xin nhắc một chuyện cũ: Pháp chiếm Nam kỳ năm 1859, ngay khi vừa hạ xong đại đồn Chí hòa (1861) đã xuất cảng hàng vạn tấn lúa gạo. Chắc chắn đó là một trong những lý do chủ yếu đưa các pháo hạm Pháp đến nước ta.

Việt nam nhất thiết đi lên từ nông nghiệp. Sự khủng hoảng nông nghiệp nhanh chóng biến thành khủng hoảng quốc gia. Vài mươi năm nữa, tỷ trọng nông—công nghiệp sẽ thay đổi trong cơ cấu nền kinh tế nước ta, song nền tảng cho sự thay đổi ấy phải từ một biến đổi cơ bản nền nông nghiệp. Quá trình công nghiệp hóa hợp lý nhất là ưu tiên công nghiệp hóa nông nghiệp, sản xuất ra nông sản hàng hóa và chuyển nông sản hàng hóa thô thành dạng nông sản chế biến công nghiệp, từ cấp thấp đến cấp cao. Mặc dù quá trình công nghiệp hóa không duy nhất xoay quanh nông nghiệp song nông nghiệp tự thân là chủ bài của quá trình ấy. Bất kể như thế nào, chúng ta đều biết hiện nay nông nghiệp thu hút 80% lao động đất nước và cũng cho một tỷ lệ tổng sản phẩm quốc dân tương ứng.

Nhìn vào thực tế những tháng đầu năm 1988, chúng ta thấy cái gì là điểm nóng bậc nhất xáo trộn đời sống xã hội cả nước ta? Phải chăng thiếu hàng nông nghiệp, thiếu năng lượng? Tất cả những cái đó đều có, đều ảnh hưởng đến xã hội, xét trên tổng thể và dưỡng dài. Song, do trình độ của nền kinh tế nước ta, **thiếu lương thực và thực phẩm**—nhất là thiếu lương thực—bao giờ cũng gây phản ứng dây chuyền và động đến mọi tầng lớp nhân dân, trước hết, tầng lớp lao động đông đảo. Thiếu lương thực và thực phẩm gieo tâm lý lo ngại trong xã hội và mỗi nhà cố xoay để có một dự trữ tối thiểu, những người sản xuất lương thực chờ giá, những người buôn lương thực ngừng lưu thông, điều đó càng khiến lương thực, tất nhiên là thiếu, thêm mức nguy kịch giả tạo. Vùng thiếu lương thực cố hữu nay gặp khó

Digitized by Google

khăn đã đành, nhiều vùng nổi tiếng vựa lúa lại đang bị nạn thiếu ăn, thậm chí, nạn đói đe dọa. Chỉ tính riêng từ Bình trị thiên trở ra đã có đến mấy triệu nhân khẩu thiếu ăn trong mấy tháng giáp hạt này. Khi mà thịt heo (heo hơi) được bán đổ bán tháo từ 1,3 đến 1kg lấy 1kg gạo thì chúng ta nhận ra ngay tình trạng nghiêm trọng không đơn giản chút nào.

Cũng cần nhắc: nhu cầu nói chung về ăn của nhân dân ta còn ở mức thấp, tình hình cho thấy bản thân nền kinh tế nước ta thật mong manh. Của ải ban đầu ấy chưa vượt được — và trên thế giới, số nước chưa vượt cửa ải ban đầu như chúng ta ngày mỗi ít đi. Ở Nam Á, còn Băng-la-đét, nhưng quốc gia này dù chỉ đạt 210kg lương thực/đầu người năm 1986 vẫn đang tiến đến xử lý hiệu quả lương thực bằng xuất khẩu cây day, trà, bò, trâu mộng (Băng-la-đét có đến gần 40 triệu đầu đại gia súc) để nhập lương thực; năm 1986, cán cân nông nghiệp Băng-la đét hụt 30 triệu đô la, bằng 2% tổng sản phẩm xã hội của nước này — nước 100 triệu dân mà diện tích chỉ bằng 40% diện tích nước ta. Ngoài Băng-la-đét, ở châu Á còn Bu-tan, một nước nhỏ ở chân Hy-ma-lay-a. Châu Phi có Ê-ti-ô-pi-a, năm 1981 bị hạn hán nặng dẫn đến nạn đói quy mô lớn, nhưng năm 1986 và nhất là năm 1987 từng bước khắc phục, tổng sản lượng lương thực tăng gấp đôi với năng suất bo bo cao nhất châu Phi. Ê-ti-ô-pi-a nhập lương thực nhờ xuất cà phê — là nước hạng 5 của thế giới sản xuất cà phê — và gia súc: nước này, năm 1986, có xấp xỉ 50 triệu bò và cừu.

Còn một vài nước nữa gặp khó khăn về lương thực, phần lớn là những nước nhỏ, nhưng bài này không đi sâu vào vấn đề đó.

★

Tôi muốn khẳng định điều sau đây: **Việt nam hoàn toàn có khả năng giải quyết vấn đề lương thực một cách vững chắc**, thậm chí không quá vất vả như hai quốc gia lớn Băng-la-đét và Ê-ti-ô-pi-a mà tôi vừa điểm qua mấy nét. Rõ ràng điều kiện thiên nhiên có mặt khắc nghiệt thường xuyên ở một số vùng trên nước ta, và cũng phải nói luôn, **khắc nghiệt đối với những loại cây con nhất định** chứ không phải là sa mạc hay băng giá từ chối mọi sinh vật, thực vật.

Nông nghiệp nước ta mãi tới nay vẫn bấp bênh, đã đến lúc chúng ta phải phân tích thật nghiêm khắc, **xuất phát chủ yếu từ sai lầm của chúng ta**, của chính sách nông nghiệp nói chung hao gồm chính sách hợp tác hóa, chính sách đối lưu vật tư sản xuất nông nghiệp, chính sách thu mua, chính sách giá và thuế. Con đường nông nghiệp cả nước trải qua hơn mười năm nay, và riêng miền Bắc trải qua trên 30 năm, là **con đường đau khổ**, trong đó, động lực làm ra hàng hóa bị hạn chế đến triệt tiêu. Bài học thật cay đắng: khi nông dân không thấy kích thích bằng lợi ích vật chất nữa, họ lao động cầm chừng và chuyển sang các ngành nghề phụ khác, nhất là chuyển sang buôn chuyến. Đó là đòn choáng váng đánh vào tiềm lực kinh tế số 1 của quốc gia. Tỷ lệ phân chia sản phẩm không đều nhau ở các vùng, song cái phổ biến là nông dân lao động hưởng phần nhỏ hơn đủ của cải do chính họ làm ra. Có một thời chúng ta viện dẫn nhà trường, trạm y tế, đường sá... để chứng minh rằng, nếu cộng phúc lợi vào, tỷ lệ phân phối chưa hẳn đã thiệt thòi cho nông dân. Thế nhưng, bất kỳ chế độ xã hội nào — tôi nói chủ nghĩa tư bản, thậm chí thực dân nữa — cũng đều dật phần phúc lợi xã hội thông qua ngân sách, tức thông qua điều tiết bằng thuế, cho nên trong thời địa chủ còn chiếm hữu ruộng, tỷ lệ tô cũng từ 30 đến 40% sản lượng, không hơn được.

Digitized by Google

Nghị quyết mới nhất của Bộ chính trị đặt lại nông nghiệp trong quy luật phát triển bình thường của nó, tất nhiên còn phải kèm hàng loạt chính sách cụ thể và ngay nghị quyết, qua thực tiễn, vẫn phải được bổ sung.

Lối ra của tình trạng hiện nay ở ta **phải từ khởi phục sinh khi sản xuất nông nghiệp.** Đó là cửa đột phá quyết định hàng đầu dù không phải là duy nhất. Nó không chỉ cắt cơn sốt lương thực kinh niên mà còn tạo tiền đề cho nhiều mặt kinh tế khác vươn lên, kể cả công nghiệp và xuất khẩu. Trong ba chương trình kinh tế lớn của Đảng ta, nông nghiệp giữ vị trí ưu tiên.

Tôi nhớ lại một kỷ niệm thời kháng chiến chống Pháp: năm 1950, Sở kinh tế Nam bộ ban hành một loạt quyết định như định giá bán hàng ở các chợ, cấm giao lưu giữa vùng giải phóng và vùng địch kiểm soát, do lúa thừa nên khuyến khích nông dân nuôi vịt... Không bao lâu, nông dân bỏ ruộng, sản lượng lúa tụt, nạn thiếu đói lan rộng cả khu 9, nông dân chặt dầu hàng triệu con vịt. Vải vóc, dầu lửa và các nhu yếu phẩm khác khan hiếm, nạn buôn lậu ra vùng địch phát triển... Trung ương cục và Ủy ban kháng chiến hành chính rất nhạy cảm, lập tức rút kinh nghiệm và công bố « chính sách kinh tế mới ». Chỉ một năm, mọi tổn thất do sai lầm trong quan điểm và chủ trương được đền bù: đời sống nhân dân chẳng những bình ổn, mà còn nâng cao hẳn — cơ sở rất tốt cho chính sách thuế nông nghiệp thực hiện thắng lợi sau đó.

Kỷ niệm cũ nhắc lại hôm nay không phải là vô ích, tất nhiên quy mô của vùng giải phóng khu 9 trong thời chiến không thể so với quy mô cả nước trong thời bình. Nếu chúng ta trả **cho nông dân quyền sản xuất tự do, « cởi trói »** cho sản xuất nông nghiệp, nếu chúng ta hiểu rằng nông thôn Việt nam chỉ có thể ra khỏi tình trạng lạc hậu khi nào nó là địa bàn cung cấp hàng hóa cho xã hội, khi nào người nông dân giỏi sản xuất và quản lý trở thành nhân vật trung tâm của nông thôn, họ làm chủ mảnh đất của họ ta gọi là **trung nông** — thì diện mạo nông thôn Việt nam sẽ thay đổi lớn, kéo theo hàng loạt thay đổi khác không kém ý nghĩa. **Nông dân phải giàu** bằng lao động và kỹ năng của mình. Đã đến, lúc chúng ta tính sổ về **lập trường** đánh giá nông dân của chúng ta. Tôi có một người cháu, con của chị ruột tôi, khi tôi về quê thăm gia đình, nó bảo tôi: « Tập đoàn trưởng của cháu không có một cục đất vụt chim thì biết gì mà chỉ huy tụi cháu »; thú thật, tôi hơi nóng gáy, « lên lớp » nó một trận — tôi thành kiến với trung nông, với chiếc máy xới và chiếc máy bơm mà nó có cùng mấy mẫu ruộng do anh chị tôi và cả nhà khai phá hàng nửa thế kỷ nay, có lúc bị địa chủ cướp nhưng chính quyền kháng chiến trả lại cho họ. Bây giờ tôi mới hiểu: không có cục đất vụt chim đồng nghĩa với không có khả năng làm giàu. Trong đấu tranh giải phóng dân tộc, chúng ta dựa vào bần cố và trung nông lớp dưới — hạng bị áp bức nặng nề. Trong đấu tranh xây dựng, không thể theo lối bổ trí lực lượng cũ. Chống lại bóc lột ở nông thôn — đồng thời khuyến khích nông dân sản xuất nhiều hàng hóa — trung nông không phải là đối tượng ta hủy kỵ, trái lại, phải **nhân ra cho được nhiều trung nông.** Phải nói ảnh hưởng của quan điểm Xta-lin và Mao Trạch Đông trong vấn đề này ở ta thật sự sâu sắc và do đó nó **thực sự nguy hiểm.** Nông thôn Việt nam lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện không qua con đường phát triển tư bản chủ nghĩa, đòi hỏi xác lập và mở rộng sản xuất hàng hóa thông qua người nông dân lao động **trên mảnh đất mà họ làm chủ.** Đó là con đường tất yếu tạo tiền đề cho sản xuất nông nghiệp quy mô lớn. Phải gột nỗi ám ảnh: nông dân giàu sẽ theo con đường tư bản chủ

Digitized by Google

nghĩa – tư duy cũ và thô sơ, khác với cách nhìn nông thôn của Lê-nin. Chủ nghĩa tư bản phải đâu đột ngột ngoi lên chỉ vì sự giàu có do lao động và kỹ năng của trung nông? Không loại trừ sự phân hóa tự phát đẻ ra tầng lớp trại chủ, song chúng ta có luật pháp, có chính sách thuế – nói tóm tắt, có chính quyền.

Hung-ga-ri, một nước xã hội chủ nghĩa, từng bị khuynh hướng giáo điều phê phán « đi chệch con đường xã hội chủ nghĩa » đã thành công trong chính sách hợp tác hóa nông nghiệp: nông trường quốc doanh chiếm 15% diện tích đất trồng trọt, hợp tác xã chiếm 75% và cá thể chiếm 10% – cái sau cùng cho 1/3 tổng sản lượng nông nghiệp; bài học đó được nghiên cứu nghiêm túc. Ở ta, ai cũng biết xã viên sống nhờ mấy sào đất, nhưng đôi khi nó là đối tượng đả kích của những người thích vỗ ngực kêu gào « xóa tư hữu » dù xóa để cùng nhau nghèo.

Nông nghiệp nước ta trải qua con đường đau khổ. Và, chính từ **nông nghiệp chúng ta tìm thấy con đường cứu khổ** – cứu khổ một cách nhân tiến. Nếu có một chính sách nông nghiệp đúng và một thái độ đúng đối với nông dân, như sự kiện « chặt đầu vịt » gần 10 năm trước cho thấy, nông nghiệp Việt nam sẽ chứng minh **trong thời gian ngắn nhất uy lực xốc dậy nền kinh tế chung của mình.** Hiện nay, khi tôi viết bài này, trời sa mưa, chỉ đến cuối năm 1988, hiệu quả được nhận diện ngay – cơn khó khăn về lương thực bị đẩy lùi. Năm 1989 và 1990, chúng ta đứng trên cơ sở mới mà tính toán tương lai.

Tôi có lạc quan quá mức không? Không. Tôi tính đến thời tiết xấu, tính đến vật tư thiếu... Tai biến xấu nhất cũng không thắng nổi lòng hăng hái của người nông dân khi họ tin chắc họ tự do. Tất nhiên, nghị quyết của Bộ chính trị phải được bảo đảm **ngay** bằng một loạt quy định luật pháp – chịu sự khống chế của thời vụ, ban hành trước và sau sẽ tạo hiệu quả khác nhau rất xa: thuế, giá vật tư, giá thu mua, quyền sử dụng nông sản, bố trí cây trồng phù hợp ưu tiên từng vùng, quy định lại bộ máy hợp tác xã – phải là sự phân công của người sản xuất giỏi chứ không phải bộ máy hành chính, gồm những người không biết sản xuất, không sản xuất và sản xuất tồi... Và, phải **xóa ngay** sự ăn bám ở nông thôn.

Chúng ta biết Thái lan đạt 19 triệu tấn lúa và 24 triệu tấn ngũ cốc năm 1986, là nước xuất khẩu hàng đầu thế giới về bột sắn.

Nông dân Việt nam chẳng có lý do gì phải thua nông dân Thái lan. Nâng nền nông nghiệp Việt nam lên mức hiện đại còn qua nhiều giai đoạn, đòi hỏi nhiều đầu tư. Nhưng, giải phóng sự kiềm tỏa đã qua thì không tốn kém gì cả, không chờ đợi gì cả. Và đó là cách chuẩn bị đầu tư thiết thực nhất.

Vấn đề rốt cuộc là coi trọng vận nước và đời sống nhân dân hay loay hoay với nếp giáo điều đã bị thực tế phủ định?

III – Đánh giá và trả công lao động: từ đập chắn đến khơi dòng

Cho đến tận hôm nay, năm thứ 13 đất nước hoàn toàn giải phóng, thực tế ở ta chưa có chế độ lương theo cái nghĩa phổ biến của đồng lương đối với tất cả những người mà đồng lương là nguồn thu nhập chủ yếu hoặc duy nhất.

Đã qua bao nhiêu lần « cải tiến » chế độ lương tiếp tục đóng vai trò

Digitized by Google

ngược lại vai trò lẽ ra nó phải đóng. Trước khi đi vào phân tích hiện thực của ta, tôi xin chép nguyên văn ý kiến của Tiến sĩ kinh tế học xô viết Vladlen Cri-vô-chép phát biểu trên báo **Tin Mát-xcơ-va** trong mục «Từ vựng kinh tế của chủ nghĩa xã hội» mà đồng chí Quốc Đại (Báo **Lao động**) đã dịch và đăng trên báo này, số ra ngày 7-4-1988:

«Tiền lương là một phần của giá trị vừa mới được sản xuất ra. Khối lượng tiền lương không tùy thuộc vào lượng lao động bỏ ra, mà vào sự quan trọng của giá trị được sản xuất ra và vào nguyên tắc phân phối nó.

«Tất nhiên là sự quan trọng của giá trị tùy thuộc vào trình độ nghiệp vụ và sự cần cù của người lao động được thể hiện trong chất và lượng của sản phẩm mà người đó tạo ra. **Nhưng chỉ trong quá trình trao đổi, chỉ vào lúc mà hàng hóa biến đổi thành tiền thì cái đại lượng thực của giá trị đó và do đó, tiền lương lao động, mới tự minh định.**

«Trong suốt nhiều năm, định luật khách quan này đã không được biết đến ở Liên xô. Người ta tìm cách lẩn tránh nó và người ta đã thành công trong việc đó, nhưng mỗi lần nó lại trả thù bằng những tổn thất vật chất và tinh thần: hiệu quả lao động giảm, nó có phần bị coi thường đi.

«Nói cho công bằng là người ta đã hành động như vậy vì bị thúc đẩy bởi những ý định tốt đẹp nhất: nhân danh sự công bằng xã hội, để bảo đảm sự bình đẳng vật chất của người lao động. Trong những năm đầu của cuộc Cách mạng Tháng Mười, người ta đã thành lập các «công xã», trong đó, mọi phương tiện giành được đều được phân chia một cách công bằng nhất: theo số nhân khẩu của gia đình. Các công xã đã được thành lập phần lớn là ở nông thôn

«Sự vi phạm nguyên tắc tham gia chia lãi vật chất đã tỏ rõ. Nguyên tắc phân phối theo lượng lao động bỏ ra đã bắt đầu bắt rễ trong nước. Việc trả lương theo sản phẩm đã bị coi là một công cụ tư bản chủ nghĩa dùng để «bóc lột người lao động» và thời gian lao động đã được coi là thước đo duy nhất của lao động. Cách tiếp cận này đã thống trị trong nhiều năm trời.

«Người ta không thể khẳng định rằng ngày nay chúng ta hoàn toàn từ bỏ điều đó. Nguyên tắc phân phối xã hội chủ nghĩa «làm tùy theo năng lực, hưởng tùy theo lao động» đã được diễn giải đúng từng chữ, như là chỉ dẫn để trả lương những người lao động. **Thực ra, công thức chính trị kinh tế học này của chế độ xã hội mới đối lập lao động với tư bản, có nghĩa là sự phân phối tùy theo lao động đã bỏ ra và không tùy theo tư bản đã đầu tư.** Khối lượng tiền lương, thực ra, phụ thuộc vào **kết quả cuối** cùng của lao động.

«Nguyên tắc này nằm ở nền tảng của sự cải tổ kinh tế hiện nay. **Luật về xí nghiệp quốc doanh xóa bỏ những sự hạn chế khối lượng tiền lương.** Tiền lương này phụ thuộc hoàn toàn vào lượng và chất của lao động, đã được xã hội thừa nhận, nghĩa là sau khi thu được tiền lãi do việc bán sản phẩm. Theo cách **ấy, quỹ lương sẽ thôi không giữ vai trò làm quỹ bảo hiểm xã hội cấp cho những người lao động những phương tiện sinh sống ngay cả khi, do chất lượng xấu, các công nghệ học lạc hậu, những quan niệm kỹ thuật lỗi thời, sản phẩm của họ không đi tới quầy hàng mà lại nằm ở kho tồn đọng tại các xí nghiệp».**

Tiến sĩ Vladlen Cri-vô-chép định nghĩa khá súc tích và khá đủ chức năng của đồng lương. Chúng ta chỉ đi vào một vài ý cốt lõi mà chúng ta tìm thấy sự giống nhau về tính chất của việc trả lương ở Liên xô và ở ta — khi cả hai đều theo chế độ bao cấp. Trước hết, đồng lương thoát ly cơ sở chỉ định ra nó, tức là chất và lượng của sản phẩm mà người lao động làm ra.

Digitized by Google

Chủ nghĩa bình quân tiểu tư sản thống trị quan điểm xếp lương, đánh đồng mọi hiệu quả, ở ta, dưới dạng «chấm công», lấy thời gian lao động làm chuẩn, kéo theo niên hạn cùng các trật nấc cố định. Ở ta, khác Liên xô ở chỗ tư tưởng đẳng cấp tác động cực kỳ mạnh mẽ, người ta không hỏi: «Anh, chị làm ra gì cho xã hội?» mà hỏi: «Anh chị làm chức gì, ở cấp nào?». Di sản phong kiến ấy khiến người ta đua nhau giành chức hoặc cứ ỳ ra để «đến hẹn lại lên». Thật cổ quái khi năm năm xét lương một lần và mỗi lần chỉ được lên lương tỷ lệ bao nhiêu đó trong tổng số cán bộ công nhân viên, mặc kệ biến đổi của cả năm năm dằng dặc.

Lương chính là một hình thức chia lãi vật chất, dù ở chế độ nào. Ở ta, lương thoát ly nguyên tắc nay, no độc lập đối với vốn đầu tư, độc lập luôn với hiệu quả thực sự. Biết bao nhiêu xí nghiệp làm giàu cho đất nước nhờ lao động và quản lý giỏi mà tác giả hưởng lương y như ở những xí nghiệp lỗ triền miên. Biết bao xí nghiệp lỗ triền miên mà từ phụ trách đến người nhân viên đều được lên lương khi đúng kỳ!

Quỹ lương ở ta đúng là quỹ bảo hiểm xã hội, một thứ ban phát của Nhà nước. Nó không nằm trong một quy trình thống nhất với sản xuất mà là một công đoạn độc lập. Có một thời, Nhà nước ta còn khống chế mức khen thưởng, bất kể một sáng kiến cuối cùng mang lại bao nhiêu lãi.

Phải nói rằng đây là một tệ đoan, giao mạng sống của người lao động vào tay sinh sát của một số công chức xơ cứng hệ thần kinh, xa rời diễn tiến của xã hội. Dễ vô cùng khi chế độ bao cấp gánh vác tất cả, đồng lương chỉ để «tiêu vặt» — giống như các quân nhân trong trại lính.

Chúng ta yên chí nằm trên núi lửa, mà quên đồng lương cũng biết nổi giận. Và, đồng lương trả thù, như nhà kinh tế Xô viết đã dùng hình tượng rất đạt. Sự trả thù đó không kém ghê gớm, bởi nó làm cho cả **xã hội lười biếng.**

Trong mọi chậm trễ, chậm trễ giải quyết đồng lương là đáng phê phán hơn cả, bởi nó là đập chắn năng suất, sức sáng tạo, nói chung, phá hoại sức sản xuất một cách tàn bạo. Nó hủy hoại chất lượng lao động, chất lượng sản phẩm, hơn nữa, tha hóa người lao động, gieo rắc đủ tệ đoan xã hội mà bước phiêu lưu khó đoán đâu là chốn tận cùng. Một số người nào đó có thể yên tâm vì được bảo đảm bữa ăn cho bản thân, trong khi toàn xã hội vật lộn tuyệt vọng với đồng lương mà bây giờ gọi là «đồng lương chết đói» cũng chưa lột hết sự thực.

«Kiếm sống ngoài đồng lương» đối với người ăn lương là dấu hiệu bệnh hoạn của nền kinh tế đồng thời cũng là dấu hiệu của sự trì trệ trong chính sách và bản lĩnh xử lý hiện thực của bộ máy lãnh đạo và quản lý. **Không một xí nghiệp nào trong cả nước** bảo đảm cho cán bộ nhân viên mình sống được **mà không vi phạm một cái gì đó** — không phải vi phạm đạo lý, chỉ vi phạm những quy định nhất thiết phải vi phạm. **Công việc thanh tra đầu tiên** phải là thanh tra các quy định ấy! Tất nhiên, sẽ không nương tay bọn ăn cắp nhưng ngăn chặn nạn ăn cắp phổ cập — trừ bọn cố tình ăn cắp — phải từ chỉnh đốn chính sách.

Chúng ta nói đồng lương, nhưng vấn đề rộng hơn, tức sự phân phối lại của cải, sự «chia lợi nhuận» theo quy tắc xã hội chủ nghĩa — phần thặng dư nhằm giải đáp các yêu cầu: bồi dưỡng hao phí của người lao động và tích lũy cho Nhà nước.

Bất công đâu đâu cũng dễ nhận diện: người lao động bao giờ cũng thiệt thòi. Những ngăn cách giữa người sản xuất (và sáng tạo) với người tiêu thụ (và thưởng thức) thật vô lý. Một bộ phim làm ra, phải qua phát hành chứ xí nghiệp không được bán thẳng

Digitized by Google

cho công ty chiếu bóng; cơ quan bưu điện lẽ ra chỉ làm nhiệm vụ chuyển vận bưu phẩm đến người nhận theo giá cước, giá tem, thì lại làm công việc đại lý các nhà xuất bản, các tờ báo — do đó, ở thành phố Hồ Chí Minh mới đẻ ra lệ bán các xuất bản phẩm ngoại văn tính kì lô! v. v và v.v. Cách đây mấy năm có lần tôi hỏi một đồng chí có trách nhiệm ở Hà nội: Tại sao các nông dân trồng rau ngoại thành không mang rau bán cho các cửa hàng mà phải qua một công ty trung gian, vừa bị ép giá, vừa hư hỏng rau; tôi được trả lời tỉnh bơ: ý đó không phải chúng tôi không nghĩ ra, song nếu thế thì 2000 nhân viên công ty sẽ bị thất nghiệp!

Đấy, quỹ lương càng bộc lộ rõ tính cách «quỹ bảo hiểm xã hội» của nó.

Lạm phát chỉ có thể giảm sức ép từng bước khi chúng ta kiên quyết trả lương theo sản phẩm song song với tổ chức biên chế thích hợp cho từng cơ sở sản xuất, sáng tạo. Không trả lương đúng thì đương nhiên việc của một người phải do năm, bảy người làm — vừa không tăng năng suất vừa không ra của cải vừa phải trả lương. Và, sẽ không bao giờ hạ thấp nổi tốc độ lạm phát khi mà **điểm trung tâm** chưa đột phá: năng suất và sản lượng.

Tất nhiên, đây là một khúc quanh quan trọng trong chính sách đòi được xử lý toàn diện: bố trí lao động bằng cách mở ra nhiều khu vực, nhiều ngành nghề, trước mắt thu hẹp diện quốc doanh, chỉ tập trung những ngành thật quyết định — ngay với những ngành thật quyết định, cũng hình thành hệ thống vệ tinh do hợp tác xã, tổ hợp hoặc tư nhân phục vụ những công đoạn có thể phân tán được.

Trong đánh giá và trả công lao động một điều gây tổn thất có tính cách quốc gia là coi thường chất xám — chất xám rẻ mạt. Một thói quen có từ lâu, khi đãi ngộ một trí thức (cả trí thức quản lý) chúng ta xem như một thứ «ân huệ», một «chiếu cố», nằm trong chính sách Mặt trận. Đó là tư duy lạc hậu. Chất xám là lao động và lao động cấp cao, người đóng góp **có quyền được chia lợi nhuận theo hiệu quả** như cả thế giới đang làm. Rõ ràng, không thể «cải tiến chế độ tiền lương ở ta — cơ sở của cái mà ta thừa kế sẽ chẳng đi đến đâu — mà phải quan niệm lại giá trị lao động và xây dựng hẳn một chế độ lương mới: **không ban phát mà trả công**, không theo đẳng cấp hành chính mà theo cống hiến bằng hiệu quả.

Đánh giá và trả công lao động sòng phẳng — trong điều kiện của ta — đi song song với một cơ chế cởi trói các hoạt động sản xuất và kinh doanh nhất là công nghiệp nhỏ và dịch vụ thông qua thủ tục dễ dàng cùng mức thuế khích lệ, đập chắn gây ách tắc sẽ bị phá vỡ và dòng chảy của nền kinh tế sẽ khôi phục quy trình tự nhiên của nó. Làm như thế, không chỉ là một động thái kinh tế mà còn là động thái xã hội, đạo lý an ninh quốc phòng bởi khi giá trị lao động được minh định, nó sẽ điều chỉnh hàng loạt giá trị khác.

IV — Mở cửa: chấp nhận sai số có thể chấp nhận được

Thế mạnh của nền kinh tế một nước, vào thời đại chúng ta, liên quan đến sự tham gia của nền kinh tế nước đó vào vòng vận hành của nền kinh tế từng khu vực và thế giới. Dương nhiên, trên «vũ đài kinh tế» pha lẫn các tính chất kinh tế khác nhau như hiện nay, những quy luật cạnh tranh thậm chí áp đảo, thôn tính nhau là dễ hiểu. Nhưng mặt khác, sự dựa vào nhau để tồn tại cũng là một nguyên tắc — bổ sung cho nhau thông qua con đường hợp tác dưới đủ dạng, đủ mức, đủ

Digitized by Google

thời hạn, hoặc song phương, hoặc đa phương, hoặc trực tiếp hoặc thông qua một tổ chức trung gian, trong các khối kinh tế đã liên kết và ngoài các khối đó, trong khuôn khổ các cơ cấu của Liên hợp quốc và bên ngoài, thậm chí hợp tác chỉ bằng con đường buôn bán, ngay cả giữa các quốc gia thù địch, đang đánh nhau nữa... Thời kỳ « bế môn tỏa cảng » lùi xa về quá khứ và trong thời điểm chúng ta đang sống, nước nào — vì lý do có thể rất chính đáng — đóng cửa hay hạn chế mối giao tiếp bên ngoài là nước vấp nhiều khó khăn, « ngăn sông cấm chợ » nội địa dẫn đến các hậu quả nguy hiểm, một hình thái tự cung tự cấp cổ lỗ. « bế môn tỏa cảng » còn nguy hiểm gấp nhiều lần bởi nó đụng đến toàn bộ nền kinh tế một nước.

Trên thế giới, có lẽ chỉ Liên xô là quốc gia hội tụ các tiềm năng cho phép mình đứng được — Liên xô đã đứng được giữa vòng vây của chủ nghĩa tư bản qua nhiều thập kỷ — nhưng hiện thực ấy vẫn phủ lên nền kinh tế Liên xô những số âm mà chính Liên xô kiên quyết phá vỡ. Tất cả chúng ta đều biết, Mỹ là một siêu cường, song Mỹ không tài nào giữ nổi vị trí nếu cắt đi mối giao tiếp với bên ngoài. Nhật càng là ví dụ sống động, bấu đường khi cửa nền kinh tế nước Nhật chính là ngoại thương.

Trong tính toán trình độ của nền kinh tế một nước, các chuyên viên sử dụng thước đo P.N.B. (tiếng Pháp: Produit National Brut — Tổng sản phẩm quốc dân) và P.I.B. (tiếng Pháp: Produit Intérieur Brut — Tổng sản phẩm nội địa). Cái trước chỉ toàn bộ của cải làm ra của một quốc gia dù cơ sở làm ra ấy đặt ở nước nào; cái sau chỉ toàn bộ của cải làm ra trong nước mình — kể luôn phần do nước ngoài khai thác.

Chúng ta hãy tiếp xúc với một vài ví dụ.

Miến điện, 37 triệu dân, rộng 678 500 km vuông, đứng hàng thứ 7 thế giới về sản xuất lúa (14 triệu rưỡi tấn năm 1986), đã khai thác dầu lửa, khí đốt, kẽm, tungstène... nhưng ngoại thương gần như không phát triển, năm 1986, cán cân thanh toán ngoại hối tụt 200 triệu đô la; riêng du lịch, cũng năm 1986, thu có 12 triệu đô la. Tổng sản phẩm quốc dân 7,07 tỷ đô la, chia cho đầu người 190 đô la.

Đài loan, 19,7 triệu dân, rộng 36 000 km vuông, không có khả năng nông nghiệp và khoáng sản lớn, căn bản dựa vào công nghiệp và xuất khẩu. Cán cân thanh toán ngoại hối năm 1986 thừa 12,7 tỷ đô la (để so sánh, Pháp chỉ thừa 910 triệu đô la). Tổng sản phẩm quốc dân Đài loan năm 1985 đạt 60,1 tỷ đô la, chia cho đầu người 3 130 đô la.

Sự chênh lệch giữa hai nước trước hết phản ánh trình độ công nghiệp đồng thời cũng phản ánh tính năng động trong quan hệ kinh tế đối ngoại của mỗi nước.

Việt nam, thực tế là miền Nam Việt nam, từng một thời rộn ràng quan hệ kinh tế với nước ngoài. Tất nhiên, điều đó không nói được bản chất của vấn đề, bởi vì miền Nam Việt nam đóng vai trò thuộc địa kiểu mới của Mỹ, thu nhận đầu tư chủ yếu phục vụ cho chiến tranh. Tuy vậy, ở một số mặt, vẫn có các công trình sản xuất dân dụng, vẫn có giao hoán hàng hóa, vẫn có hoạt động ngân hàng gần sát với nghĩa phổ cập của hoạt động ngân hàng các nước trên thế giới, có kinh nghiệm về xuất nhập khẩu, về buôn bán, có khách hàng quen biết, có mặt hàng — dù rất khiêm tốn — đạt chỗ đứng trên thị trường thế giới... Đó là một số thuận lợi cần được chăm sóc, bồi dưỡng và phát huy.

Ngày nay, Việt nam là thành viên của Hội đồng tương trợ kinh tế, là thành viên của một số tổ chức kinh tế thế giới trong và ngoài Liên hợp quốc. Điều quan trọng hơn cả là Việt nam có nhiều tiềm năng thực vật, sinh vật nhiệt đới, một số tiềm năng khoáng

Digitized by Google

sản, lại nằm ở ngã tư giao thông thủy và không giữa Đông Tây và Nam Bắc. Các nước trong vùng, trừ Băng-la-đét, Miến điện, Bu-tan, Nê-pan, trong vòng hai mươi năm qua, đặc biệt 10 năm trở lại đây, đã khai thác triệt để lợi thế của mình mời gọi nước ngoài đầu tư để xây dựng các cơ sở vật chất phục vụ cho xuất khẩu, kể cả công nghiệp nặng. "Năm con rồng châu Á", trừ Nam Triều tiên, còn lại đều là láng giềng của Việt nam, trong đó Thái lan đang trên tốc độ đáng gờm, dù xét cho kỹ, Thái lan không phải nằm trong tay những chủ bài trội hơn chúng ta. Có một lập luận không phải không đáng suy nghĩ: Nền kinh tế Thái lan do các tập đoàn Mỹ, người Hoa nắm. Đó là hiện tượng lịch sử, chúng ta hiểu tất cả nguy cơ khi số phận của một nước trao gởi cho chủ nhà băng nước ngoài. Chúng ta nhắc đến tốc độ phát triển kinh tế của Thái lan không hàm ý chúng ta sẽ thay đường hướng, hy sinh ngay cả nền độc lập dân tộc để đổi lấy sự phồn vinh mà rốt cuộc chưa chắc quần chúng lao động hưởng được tương ứng với cái bỏ ra, mất đi.

Tuy nhiên, một khía cạnh khác, không nên coi nhẹ. Cơ sở vật chất kỹ thuật của Thái lan mở rộng và đạt hiệu suất cao; quy hoạch nhằm khai thác tiềm năng Thái lan và tạo chỗ đứng cho hàng Thái lan — những "đặc sản" từ nguyên liệu và tay nghề tại chỗ — trên thị trường thế giới, đồng thời thu hút khách du lịch vào Thái lan; dịch vụ phát triển, trong đó có hệ thống sân bay hiện đại. Với dân số 53 triệu (kém ta 12 triệu), với diện tích 514 000 km vuông (rộng hơn ta hơn 180 000 km vuông), với đất canh tác 37% (Việt nam 18%), Thái lan rõ ràng có ưu thế hơn ta về một số mặt, song lại thua ta về độ dài và rộng của lãnh hải. So sánh tổng sản phẩm quốc dân, ta thấy năm 1985, Thái lan đạt 37,27 tỷ đô la và ta 11 tỷ — tất nhiên, chia bình quân cho đầu người ta thấp hơn nhiều: 180 so với 730. Riêng con số xuất khẩu, Thái lan đạt 8,7 tỷ đô la năm 1986, hơn tổng sản phẩm nội địa của ta (P.I.B.) năm 1983 (5 tỷ).

Ở đây, cần xác định tính linh hoạt trong vận dụng một số biện pháp đòn bẩy, từ hối suất, hải quan, thỏa thuận về chuyển lãi v.v. tại sân bay Băng cốc, người nhập cảnh được báo: ai mang 10 000 đô la khỏi phải làm thủ tục khai báo. Và, nhà cầm quyền Thái lan khuyến khích khách du lịch ở càng dài ngày trên nước họ càng tốt.

Thực ra, Việt nam ta từ sau ngày giải phóng hoàn toàn, chưa lao giờ tuyên bố "đóng cửa" đất nước. Chính chính sách thù địch của Mỹ và của Trung quốc (từ 1979) — lao vào bằng cấm vận và một loạt biện pháp khác, lôi cuốn các nước thuộc Hiệp hội Đông Nam Á và các đồng minh khác của họ — đã gây khó khăn cho chúng ta. Tất nhiên, ngoài Liên xô, số đông các nước xã hội chủ nghĩa, một số nước dân tộc chủ nghĩa, vài nước tư bản không quá lệ thuộc Mỹ trước sau vẫn duy trì sự giúp đỡ và hợp tác với chúng ta. Những công trình có ý nghĩa lâu dài góp phần khai thác thế mạnh của ta do Liên xô chi viện thật vô giá.

Nhưng, chúng ta cũng thừa nhận bản thân chúng ta chưa sẵn sàng lao vào trận địa đấu tranh để xứng đáng với tầm vóc một quốc gia đứng hàng 17 về dân số, có thế mạnh tiềm tàng về kinh tế, từng là ngọn cờ đầu trong phong trào chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới. Tận hôm nay, khi luật đầu tư công bố, động tác của chúng ta vẫn chậm chạp. Ngay trong quan hệ với bạn bè chí cốt, chúng ta nghe không ít lời than phiền về việc "trở bộ" hết sức khó khăn của chúng ta.

Tầm nhìn hạn hẹp, cung cách thủ công, quen sống theo lối lao cập, chúng ta dễ bằng lòng với một mức giao lưu nào đó, một giới hạn đầu tư nào đó phần lớn thuộc các công trình ít tính chiến lược — trừ với Liên xô và

Digitized by Google

một số nước phe ta—và rất dễ nghiêng về khả năng « buôn chuyến ».

Bao trùm lên mọi lý do, sự e dè về vốn nước ngoài tăng cao, khách nước ngoài đến đông ảnh hưởng đến an ninh cùng nếp sống của đất nước đang là cản ngại chính.

Tôi nêu Thái lan, thậm chí Trung quốc, không có nghĩa là muốn rập khuôn. Đó là những gợi ý. Chắc chắn cùng với cánh cửa mở rộng, chúng ta sẽ phải đối phó với vô số vấn đề—từ lời lỗ trong làm ăn đến cả biến động về chính trị. Sẽ không tránh khỏi sai số, miễn là một sai số có thể chấp nhận trên cơ sở chúng ta thêm lực đẩy để tiến nhanh về kinh tế và miễn là cái cốt lõi của chúng ta là chế độ xã hội mà nhân dân đã chọn lựa không bị tiếm phạm.

★

Tổng quát lại, tuy trước mắt chúng ta đang thực tế rơi vào nạn thiếu lương thực nghiêm trọng, song chúng ta vẫn có lối ra. Ngoài sự kiềm tỏa của chính sách, cơ chế v.v. mà trong phần II tôi đã nêu lên mấy suy nghĩ, **chính nỗi ám ảnh về lương thực đã khiến chúng ta thiếu lương thực.** Không mâu thuẫn gì trong lập luận này bởi con đường giải quyết lương thực phải tập trung ở khu vực nhiều khả năng hơn hết và phải bằng nhiều hướng kể cả hướng gián tiếp.

Một nền kinh tế cởi mở mang tính nguyên tắc đòi chọn chỗ đứng thấu suốt. Nguyện vọng chủ quan bao giờ cũng vượt quá sức lực có thực, điều chỉnh hai mặt này cần một thái độ thực khoa học và bình tĩnh. **Chúng ta không được quyền quên rằng Trung quốc tiến công Trường sa, lãnh thổ của chúng ta, ngoài các mưu tính cố hữu còn mưu tính nổ súng hù dọa luật đầu tư của chúng ta, tức hù dọa sự nghiệp đổi mới của chúng ta. Có thể nói cái mà các nhà cầm quyền Trung quốc sợ nhất là nước ta giàu mạnh, đồng bào ta no ấm, chế độ ta nhân đạo và dân chủ, Đảng ta có uy tín, vị trí thế giới và Đông Nam Á của Việt nam vững vàng...**

Chúng ta quyết theo con đường đã vạch.

Không ít vấn đề cần được đánh giá thẳng thắn. Chẳng hạn, trước đây, chúng ta lấy lúa làm đơn vị tính toán giá trị. Nhưng, lúa là gì? Thực tế, tỷ lệ ngoại tệ trong hạt lúa không nhỏ, nếu không nói là chủ yếu. Rốt lại, cuộc sống vẫn dựa vào vàng và vào giá cả thế giới làm chuẩn. Chúng ta lên án hàng Thái lan tràn ngập thị trường trong cả nước và nghĩ đến biện pháp « rào chắn » ít kết quả, trong khi không tìm nguồn gốc của sự tràn ngập kia: có bằng con đường biên giới, song chủ yếu bằng con đường « chợ trời giữa biển » mà con tôm là nguồn lạch tiếp nhận hàng Thái lan lớn nhất, do giá thu mua của ta quá thấp, ít nhất 75% tôm vùng Minh hải—Kiên giang chạy ra khơi để đổi hàng tiêu dùng.

Phải xoay chuyển cái « chu kỳ 10 năm » rất vô lý kia. Tôi tin rằng, **bằng một kế hoạch, một chương trình hai năm rưỡi,** chúng ta sẽ tạo được thế đứng mới, miễn là chúng ta bấm đúng cái nút cần bấm và miễn là **chúng ta chấp nhận đổi mới tới cùng, không nửa vời, không chập chờn;** sẽ có « chu kỳ 10 năm » xoáy tròn ốc đi lên.

Lịch sử bao giờ cũng nghiêm khắc. Song, chúng ta không muốn để đến con cháu chúng ta xét đoán chúng ta. Việc đó phải thuộc về chúng ta—tôi nói thế hệ đang chịu trách nhiệm về vận nước.

Đổi mới kinh tế là một cuộc cách mạng kinh tế. Không có gì khó hiểu khi chúng ta đã hoàn thành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và lại bắt tay vào một cuộc cách mạng mới. Từ chối tính cách mạng quyết liệt, đích thực của đổi mới, bằng lòng với đổi cải cách không cơ bản, chập chờn, tức từ chối cuộc sống thực, từ chối chủ nghĩa Mác—Lê-nin.

Digitized by Google

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ KINH DOANH

NGUYỄN VĂN THẢO ★

Lời Bộ biên tập – *Trên Tạp chí Cộng sản từ số 4 đến số 6-1988 nhiều nhà khoa học và cán bộ quản lý đã tham gia thảo luận vấn đề* **Quản lý nhà nước về kinh tế**. *Chúng tôi tạm kết thúc đợt trao đổi ý kiến này với bài của đồng chí Nguyễn Văn Thảo, Viện trưởng Viện nghiên cứu khoa học pháp lý, Bộ tư pháp.*

Mong rằng trong quá trình nghiên cứu, thể nghiệm trong thực tiễn, vấn đề này sẽ tiếp tục được thảo luận với nhiều ý kiến phong phú, sáng tỏ hơn.

Từ đầu những năm 70, trong quá trình thực hiện cải tiến quản lý kinh tế đã xuất hiện một số vấn đề cần làm rõ: Bộ, Ủy ban nhà nước thực hiện những chức năng, nhiệm vụ gì để một mặt tăng cường sự quản lý của Nhà nước trong kinh tế, mặt khác tạo điều kiện thuận lợi cho các xí nghiệp chủ động bước vào hạch toán. Đối với các xí nghiệp địa phương, Ủy ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn (sở) có mối quan hệ trách nhiệm và quyền hạn như thế nào? Làm rõ chức năng, nhiệm vụ của các Bộ và UBND qua quá trình phân cấp.

Việc nghiên cứu, phân biệt chức năng quản lý hành chính kinh tế với chức năng quản lý sản xuất kinh doanh cũng được đặt ra từ đó. Phân biệt hai chức năng này là một nội dung quan trọng của việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, góp phần thực hiện cuộc cải cách lớn về bộ máy nhà nước ở nước ta hiện nay.

Từ năm 1972, thông qua việc soạn thảo Điều lệ tổ chức Hội đồng chính phủ và quy định trách nhiệm, quyền hạn của bộ trưởng trong lĩnh vực kinh tế, các nhà chuyên môn đã thấy cần đặt vấn đề trên trong giới hạn nhất định, vì nhà nước là một khái niệm rộng, bao gồm cơ quan quyền lực (Quốc hội và Hội đồng nhân dân), cơ quan hành pháp (Hội đồng bộ trưởng, các Bộ, các UBND và cơ quan chuyên môn của mình), cơ quan tòa án, cơ quan kiểm sát. Các cơ quan này đều tham gia vào quá trình quản lý nhà nước theo chức năng.

Cơ quan hành pháp tổ chức thi hành pháp luật do cơ quan quyền lực đặt ra. Hoạt động của nó có hai mặt cơ bản: **hoạt động chấp hành** và **hoạt động điều hành**.

Việc đổi mới trước đây được giới hạn trong khuôn khổ của mối quan hệ

★ Viện trưởng Viện nghiên cứu khoa học pháp lý, Bộ tư pháp.

Digitized by Google

giữa cơ quan hành pháp với tổ chức kinh tế cơ sở, chủ yếu là tổ chức quốc doanh (thường chính là phân biệt rõ các chức năng của Bộ với xí nghiệp, của UBND và Sở với xí nghiệp). Một thời gian dài, người ta đã dùng thuật ngữ quản lý hành chính – kinh tế, thay vì quản lý nhà nước về kinh tế.

Sự phân biệt chức năng quản lý hành chính – kinh tế với chức năng quản lý sản xuất kinh doanh là xuất phát từ nhu cầu của thực tiễn quản lý. Tuy nhiên, phải thấy rằng khi đi vào phân biệt hai chức năng này lại đụng chạm đến những vấn đề lớn về lý luận và thực tiễn.

Như trên đã trình bày, trong quá trình thực hiện cải tiến quản lý kinh tế đã xuất hiện yêu cầu phải phân biệt hai chức năng. Việc thử nghiệm chế độ quản lý mới ở xí nghiệp đã cho thấy Bộ quản lý xí nghiệp theo một cơ chế bao cấp, mọi việc của xí nghiệp nhất nhất phải lên thỉnh thị Bộ. Đi mượn hoặc cho mượn một cỗ máy, mua thêm chút vật tư, vay thêm ít tiền ngân hàng, lấy người vào biên chế sản xuất, đặt thêm ít tiền thưởng, nâng bậc lương cho công nhân, giải quyết một vài thứ phế liệu v.v. đều phải có ý kiến của Bộ. Giám đốc xí nghiệp muốn giải quyết một việc phải qua nhiều Vụ, xin tiền ở Vụ tài vụ, xin vật tư ở Vụ vật tư, xin lao động ở Vụ lao động, xin cán bộ ở Vụ tổ chức... Đó là những biểu hiện các vụ can thiệp quá sâu vào các hoạt động tác nghiệp của xí nghiệp.

Tình hình này cũng diễn ra tương tự ở cấp địa phương, giữa UBND và Sở chuyên môn với các xí nghiệp. Ở khá nhiều địa phương, sự hoạt động của xí nghiệp hoàn toàn theo lệnh của cơ quan quản lý cấp trên, do đó sản xuất không năng động, ít phát triển, bù lỗ triền miên.

Từ quyết định 25/CP của HĐCP (1981) đến quyết định 217/CP của HĐBT (1987) đã có một bước tiến bộ khá rõ trong việc phân định hai chức năng, nhưng **các xí nghiệp vẫn còn rất lúng túng khi vận dụng. Cơ quan Bộ, Sở và UBND vẫn cảm thấy sự phân biệt chưa rõ, chưa hợp lý, chưa cụ thể giữa từng ngành, từng cấp.**

Trên lĩnh vực nông nghiệp, trong những năm trước đây đã hình thành nhiều hệ thống tổ chức như các cơ quan thu mua, đổi hàng đổi lưu, cung cấp vật tư, gửi tiền tiết kiệm... Có hệ thống đã thực hiện lẫn lộn các chức năng, vừa đi mua (chức năng kinh doanh) vừa đặt trạm kiểm soát (chức năng quản lý nhà nước). Các chức năng đó lại được thực hiện ở nhiều tầng nấc (hợp tác xã, xã, huyện, tỉnh) nên đã có một thời, do một sự hấp dẫn nào đó, một số chủ tịch xã, huyện, dành phần lớn thời gian để đi giao dịch trao đổi vật tư, ký hợp đồng xuất khẩu. Hậu quả là các hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hoàn toàn theo lệnh của cấp trên, bị ràng buộc nhiều vào cấp trên và các cơ quan nhà nước, nên sản xuất kém phát triển.

Việc đổi mới cơ chế quản lý trong nông nghiệp, thực hiện cơ chế khoán mới, sửa đổi chế độ thu mua, chế độ thuế, một số chế độ quản lý trong nội bộ hợp tác xã, bước đầu phân định hai chức năng quản lý kinh tế ở cấp huyện, cấp tỉnh, có tác dụng phát huy quyền tự chủ sản xuất kinh doanh của hợp tác xã và tập đoàn sản xuất. Tuy nhiên, **sự phân định này ở cấp xã, cấp huyện, quận, cấp tỉnh, thành trực thuộc trung ương** chưa cụ thể, chưa có tác dụng hướng dẫn, làm cơ sở cho việc sắp xếp bộ máy và tạo điều kiện thật sự giải phóng các năng lực sản xuất nông nghiệp.

Việc **phân định hai chức năng như trên đã được tiến hành trên 10 năm.** Song cho đến nay, vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau.

Ý kiến thứ nhất: cần phân biệt triệt để hai chức năng và tách hẳn công tác quản lý nhà nước khỏi công tác

Digitized by Google

quản lý kinh doanh: tách Bộ, Sở với liên hiệp xí nghiệp. Ý kiến này cho đó là xu thế thời đại, hợp với hoàn cảnh Việt nam.

Ý kiến thứ hai cho rằng không nên có sự phân biệt tách bạch hai chức năng, vì đây chỉ là sự phân công tương đối. Quá trình lãnh đạo kinh tế của nhà nước xã hội chủ nghĩa là một quá trình tập trung thống nhất, không chia cắt. Nếu tách biệt hai chức năng thì nhà nước xã hội chủ nghĩa không khác nhà nước tư sản — nhà nước chỉ làm nhiệm vụ thuần túy « cai trị », còn xí nghiệp khác nào độc tập như của từng nhà tư bản.

Ý kiến thứ ba: Có thể và cần thiết phải phân biệt rõ hai chức năng, nhưng nếu tách biệt hẳn, cắt khúc ra thì chưa chín muồi về lý luận, chưa đủ sức thuyết phục để thực hiện trong thực tiễn. Nếu không phân định, dễ nhập cục thì hành chính sẽ lấn át kinh doanh, tình trạng xơ cứng trong cơ thể kinh tế tiếp tục tồn tại, với một bộ máy quản lý cồng kềnh, chức năng lấn lộn, thích ra lệnh, gây phiền hà và cản trở các hoạt động sáng tạo trong sản xuất.

Tháng 5 vừa qua, thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ VI và các Nghị quyết của BCHTƯ, Văn phòng HĐBT đã phổ biến một bản hướng dẫn về chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế. Bản hướng dẫn giúp các ngành, các cấp vận dụng, phân biệt hai chức năng trong hệ thống của mình để tiến tới tinh giản bộ máy quản lý và tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về kinh tế.

Mặc dù có thể có những ý kiến khác nhau về nội dung quản lý nhà nước, nhưng nói chung ý kiến dễ đi đến thống nhất là, đã nói quản lý nhà nước thì đó phải là **sự quản lý của các cơ quan nhà nước, bằng các phương pháp có tính nhà nước**. Bất kỳ hành vi quản lý nào cũng đều phải được quy định trong một văn bản pháp luật nhất định, mới có hiệu lực cụ thể trong đời sống. Nghị quyết Đại hội VI cũng như Hiến pháp nêu rõ nguyên tắc quản lý nhà nước bằng pháp luật chứ không chỉ bằng đạo lý là xuất phát từ quan niệm đó.

Trong xã hội có rất nhiều hoạt động quản lý. Hợp tác xã quản lý sản xuất, quản lý xã viên. Các đoàn thể quản lý đoàn viên của mình. Các tôn giáo cũng có một số hành vi quản lý trong phạm vi hoạt động tín ngưỡng. Chỉ có sự quản lý của cơ quan nhà nước, bằng pháp luật mới là quản lý nhà nước.

Nhiều tài liệu chính thức đã ban hành thường chỉ dẫn nội dung chức năng quản lý nhà nước bao gồm nhiều mặt: hoạch định chiến lược, xây dựng và thông qua kế hoạch, nghiên cứu chính sách và ban hành pháp luật, nghiên cứu khoa học kỹ thuật, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, ra những định mức, tiêu chuẩn, quy phạm, xây dựng tổ chức bộ máy, đào tạo cán bộ, tiến hành kiểm tra, tổ chức thi hành pháp luật.

Việc liệt kê các nhiệm vụ thuộc chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế **là cần thiết** để làm cho sự phân biệt được cụ thể, rõ ràng, tuy nhiên cũng có những điểm lấn lộn với chức năng quản lý kinh doanh. Chẳng hạn nhiệm vụ kế hoạch hóa không phải chỉ thuộc chức năng quản lý nhà nước; việc đưa ra các quy phạm, quy trình trong quá trình sản xuất cũng không nhất thiết chỉ thuộc chức năng quản lý nhà nước. Yếu tố làm rõ ranh giới giữa hai chức năng quản lý là ở chỗ **chức năng quản lý nhà nước bao giờ cũng phải được thể hiện bằng việc ban hành các quy phạm pháp luật (tùy theo thẩm quyền từng cơ quan) và bằng việc ra các quyết định cụ thể có hiệu lực bắt buộc; còn chức năng quản lý kinh doanh thể hiện qua việc cam kết hợp đồng (đối với bên ngoài), qua việc tính toán cụ thể các chi phí**

Digitized by Google

bằng đồng tiền (đối với trong nội bộ tổ chức kinh doanh).

Có thể nêu ra một số điểm có tính hình ảnh để minh họa sự phân biệt giữa hai chức năng quản lý:

Chức năng quản lý nhà nước về kinh tế	Chức năng quản lý kinh doanh
– Sử dụng quan hệ 1 chiều ra những văn bản có tính bắt buộc	– Sử dụng quan hệ 2 chiều, cam kết hợp đồng
– Lãnh đạo, quản lý	– Bị lãnh đạo, đối tượng của quản lý
– Xử lý tin để quản lý	– Xử lý các yếu tố vật chất, để quản lý
– Hiệu năng chung	– Lỗ lãi cụ thể
– Bộ máy dựa vào ngân sách	– Tự cấp phát, nộp tích lũy
– Tìm tòi các giải pháp thúc đẩy sản xuất và dịch vụ phát triển.	– Làm ra của cải hoặc làm dịch vụ thỏa mãn nhu cầu xã hội
– Điều chỉnh các quan hệ bằng luật hành chính	– Điều chỉnh các quan hệ bằng Luật dân sự và Luật lao động

Tuy nhiên khi đã cố gắng đưa ra những dấu hiệu để phân biệt rõ hai chức năng, cũng cần nhấn mạnh một điểm có tính nguyên tắc là nhà nước xã hội chủ nghĩa **không còn là nhà nước nguyên nghĩa của nó nữa** (như Mác nói), bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa phải được tổ chức thành một hệ thống cực kỳ tinh vi, ăn khớp, tế nhị « như một dàn nhạc » hoạt động đều đặn và liên tục, chứ không phải hoạt động chồng chéo, giẫm đạp, bài xích, triệt tiêu lẫn nhau.

Như vậy, **sự phân biệt hai chức năng quản lý vẫn chỉ là tương đối.** Trong hoàn cảnh Việt nam, đặc điểm của bộ máy quản lý hành chính là đã có quán tính can thiệp vào hoạt động kinh doanh, với tất cả tâm lý « có quyền, cửa quyền », thậm chí « có lợi, đặc lợi », một bộ máy quản lý xí nghiệp nằm trong cơ chế bao cấp lâu năm, quen dựa dẫm. Thực tiễn đó cho thấy rằng muốn thực hiện chính xác sự phân biệt hai chức năng nói trên phải có một quá trình.

VỀ BÀI...

(Tiếp theo trang 72)

thu nhập để hạn chế những mức thu nhập cao quá đáng dẫn đến phân hóa giai cấp.

Trên đây là những suy nghĩ của tôi, có thể đúng hoặc chưa đúng. Nếu đồng chí Tùng chưa đồng ý thì tiếp tục trao đổi để giúp nhau có tư duy lý luận đúng.

TRƯỜNG SƠN

Digitized by Google

BƯỚC ĐẦU THỰC HIỆN KHOÁN SẢN PHẨM ĐẾN HỘ XÃ VIÊN

TRẦN XUÂN THI ★

VIỆC khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động theo chỉ thị 100 của Ban bí thư đã mang lại những kết quả đáng khích lệ ở hợp tác xã chúng tôi. Từ 1981 đến 1985, thực hiện khoán trong điều kiện khí hậu thời tiết thuận lợi nên sản xuất phát triển rõ rệt, lương thực tăng bình quân hằng năm 10%. Các nghĩa vụ đối với nhà nước, nhất là nộp thuế được hoàn thành, các quỹ của hợp tác xã được mở rộng và có dự trữ trên 100 tấn lương thực. Đời sống nhân dân được cải thiện. Cơ sở vật chất của hợp tác xã được bổ sung như: trâu bò tập thể tăng 10%, hệ thống mương máng, hồ đập được cải tạo đưa diện tích tự chảy từ 150 ha lên 180 ha, công suất máy bơm từ 250m^3/h lên 1000m^3/h, v.v.

Từ 1986 trở đi, thời tiết khí hậu không thuận lợi tác động mạnh tới sản xuất nông nghiệp, vật tư cung cấp không đầy đủ và kịp thời, giá cả biến động... Mặt khác khoán sản phẩm dựa trên chế độ công điểm bắt đầu bộc lộ hết nhược điểm vốn có của nó: rong công phóng điểm, bao cấp tràn lan trong hợp tác xã, cán bộ làm ít ăn nhiều, các ngành ăn chia chung, dựa dẫm vào nhau, người lao động không thấy trước được kết quả sản xuất của mình... Do đó, sản xuất bị chững lại, đời sống xã viên gặp khó khăn: phần vượt khoán chẳng được là bao, phần trong khoán thì giá trị ngày công chưa nổi 1 kg thóc. Xã viên không yên tâm sản xuất, khoán sản phẩm không còn khuyến khích người lao động tích cực, chủ động trong sản xuất nữa. Ở Tân lập lúc này tuy không có hiện tượng trả ruộng khoán nhưng tình trạng khê đọng sản phẩm đã xuất hiện và có xu hướng tăng lên. Tình hình đó đòi hỏi hợp tác xã chúng tôi phải tìm cách khoán mới để kích thích người lao động phát triển sản xuất, hạn chế tiêu cực và bảo đảm đời sống cho xã viên.

Được sự đồng ý của huyện, chúng tôi tiến hành làm thử khoán gọn cho hộ vụ lúa mùa 1987. Cách khoán này phân chia rõ các khoản thu của nhà nước, quỹ hợp tác xã, đầu tư phục vụ sản xuất và không tính công điểm mà tính luôn mức chi phí vào ruộng khoán, cụ thể cho 1 sào lúa/vụ:

+ Thuế nhà nước: 7,7%
+ Hợp tác xã đầu tư chi phí: 26,1%
+ Khấu hao tài sản: 3,71%
+ Các quỹ tập thể: 12,79%
+ Phục vụ sản xuất: 7,1%
+ Bán đổi lưu cho các ngành nghề: 2%
+ Xã viên được hưởng: 40%

★ Chủ nhiệm hợp tác xã Tân lập, huyện Lập thạch, tỉnh Vĩnh phú.

Digitized by Google

Ngay từ đầu vụ, xã viên đã thấy rõ phần mình được hưởng là 40% sản lượng khoán và được tính cụ thể cho các diện tích của mỗi hộ. Do đó, sản xuất bước đầu tăng lên. Tình trạng bao cấp trong hợp tác xã cho cán bộ, ngành nghề giảm đi. Các ngành phải tự sản xuất kinh doanh và mua đổi lưu lượng thực, không ăn chia như trước đây. Việc phân phối được công bằng, rõ ràng và thuận lợi. Cán bộ hợp tác xã không hưởng công điểm vô tội vạ nữa mà được giới hạn trong các quỹ của tập thể. Khẩu động sản phẩm giảm đi rõ rệt, nhờ đó mà thuế và các quỹ được bảo đảm. Phần thu nhập trong mức khoán của người lao động tăng từ 22 kg lên 33 kg thóc/1 sào ruộng khoán. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được bước đầu, cũng nảy sinh nhiều vấn đề mới mà chúng tôi phải suy nghĩ tìm cách giải quyết. Việc chia ruộng đất nên như thế nào cho hợp lý; tập thể nên giữ hay nhượng bán trâu bò cho xã viên như một số nơi đã làm; nếu nhượng bán thì như thế nào; các tư liệu sản xuất khác nên xử lý như thế nào, và nếu bán cho xã viên thì có làm giảm tính chất xã hội chủ nghĩa của quan hệ sản xuất không; và nhiều vấn đề khác trong phân phối, quản lý, chúng tôi còn đang rất lúng túng.

Bởi vậy, khi Nghị quyết của Bộ chính trị về đổi mới cơ chế quản lý nông nghiệp và Nghị quyết của tỉnh ủy về cải tiến quản lý kinh tế trong hợp tác xã nông nghiệp ra đời thì chúng tôi vận dụng được ngay.

Chúng tôi đã tiến hành một cách thận trọng việc chuyển nhượng gần 300 trâu bò của tập thể cho xã viên, bảo đảm đàn trâu bò được chăm sóc tốt hơn. Chúng tôi chủ trương nhượng bán trước hết cho những hộ có nhiều ruộng, có lao động, có khả năng cày bừa, chăn dắt. Đối tượng bán và giá bán từng con được xã viên nhất trí thông qua. Hợp tác xã thu ngay 50% tiền mặt, còn 50% (tính quy theo giá thóc) xã viên sẽ trả dần làm 2 lần. Số tiền thu được chúng tôi lại dành cho xã viên vay dài hạn để mua thêm trâu bò. Đến nay, chỉ còn 140 trong tổng số 816 hộ chưa có trâu. Để bảo đảm cày bừa cho các hộ này, chúng tôi tiến hành xen ghép các hộ có trâu và các hộ không có trâu. Trong biên bản nhượng bán trâu, hợp tác xã quy định cụ thể hộ xen ghép và mức trả công trâu cày bừa (từ đầu tới cuối là 5 kg thóc/sào ruộng) để các hộ tự thanh toán với nhau.

Hợp tác xã Tân lập sản xuất lương thực là chính, ruộng đất chỉ có 523 mẫu canh tác cho trên 4000 dân, bởi vậy chúng tôi xác định chưa thể tổ chức đấu thầu đối với đất trồng cây lương thực. Chỉ có gần 100 ha đồi rừng có thể đấu thầu trồng cây công nghiệp làm nguyên liệu giấy. Nhưng nhân dân còn nghèo (không có vốn) lại chưa có kinh nghiệm trồng rừng nên chưa có hộ nào dám nhận nhiều diện tích. Chúng tôi suy nghĩ: mỗi địa phương có những cách tổ chức giao ruộng, giao đất khác nhau do những điều kiện, đặc điểm riêng của mình, không nên gò ép làm nhất loạt như nhau. Ở Tân lập, do điều kiện ruộng đất ít, người nhiều, vốn ít nên không thể tổ chức đấu thầu ngay được, bởi vậy hiện nay chúng tôi vẫn phải thực hiện việc giao ruộng khoán có tính chất bình quân.

Quỹ ruộng đất của hợp tác xã được chia làm 2 phần. Phần giao bình quân để bảo đảm đời sống: 1 sào 10 thước cho 1 lao động, 5 thước cho 1 khẩu ăn theo; 1 sào cho 1 người thuộc diện chính sách xã hội. Phần thứ hai, chúng tôi dành 130 mẫu để giao thêm cho những gia đình có lao động, có khả năng canh tác và thanh toán sản phẩm sòng phẳng với tập thể (được đội và xã viên nhất trí); phần diện tích này có điều kiện canh tác ổn định, mức khoán tăng 10% so với ruộng đất cùng

Digitized by Google

loại để kích thích sản xuất. Chúng tôi gọi đó là diện tích tăng sản. Đến nay, số người đăng ký nhận lên tới 46%, trong đó người được nhận nhiều nhất là 1 mẫu. Rút kinh nghiệm làm thử vụ trước, vụ này chúng tôi xây dựng mức khoán cho gọn và dễ hiểu. Các khoản đầu tư chi phí được hợp tác xã quy định cụ thể nhưng không ứng trước toàn bộ mà để cho người lao động tự lo (hợp tác xã tổ chức dịch vụ theo yêu cầu của từng hộ). Mức khoán cụ thể như sau:

– Thuế nộp cho nhà nước: 10% sản lượng.

– Tập thể thu các loại: 12% sản lượng, trong đó:

+ Quỹ dự trữ, dự phòng: 4%

+ Khấu hao tài sản : 2%

+ Xã hội điều hòa : 3%

+ Mở rộng sản xuất, áp dụng khoa học kỹ thuật: 1%.

+ Quản lý hợp tác xã: 2%

– Người lao động: 78% (kể cả đầu tư chi phí).

Việc định hạng, chia lại ruộng khoán, mức khoán, chúng tôi tiến hành dân chủ, công khai bàn bạc ở đội sản xuất và đến nay đã cơ bản hoàn thành. Trên cơ sở đó, chúng tôi tính toán cụ thể các khoản mà từng hộ nhận khoán phải nộp vào quỹ tập thể.

Về khoán rừng, trước đây hợp tác xã bao cấp lương thực, nay giao thẳng những diện tích đã trồng cho xã viên chăm sóc, bảo vệ cả chu kỳ 24 năm, đồng thời giao thêm 3 sào đất để họ tự sản xuất lương thực và 500 lá cọ làm lán tại rừng để trông coi, chăm sóc. Khi thu hoạch, xã viên được hưởng 30%, tập thể hưởng 70% sản phẩm.

Tân lập là một hợp tác xã khá của huyện Lập thạch, tiện đường giao thông, lại gần các cơ quan huyện, do đó có nhiều thuận lợi. Trong những năm qua, do sản xuất phát triển, nên hợp tác xã thường có dự trữ ít nhiều về vật tư, tiền vốn, lương thực. Trước đây, mọi chi phí đầu tư cho 1 sào lúa đều do hợp tác xã đảm nhận. Điều đó đã tạo cho xã viên tâm lý ỷ lại, dựa dẫm, trông chờ vào tập thể. Nay chuyển sang khoán mới, hợp tác xã chỉ làm dịch vụ đối lưu, trao đổi vật tư sòng phẳng với hộ gia đình; hợp tác xã không ứng trước mà người lao động phải tự bỏ vốn đầu tư chi phí. Bởi vậy, khi đưa ra thảo luận để vận dụng thực hiện cách khoán mới, không phải 100% xã viên đã nhất trí tán thành ngay, mà có đến 70% không đồng ý hoặc im lặng. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thức rằng: có thể bước đầu có nhiều khó khăn, nhưng phải mạnh dạn đổi mới, và chỉ có đổi mới thì mới phát triển được sản xuất.

Thứ nhất, hợp tác xã có để cho người lao động chủ động sản xuất và đầu tư trên mảnh ruộng nhận khoán của mình thì họ mới thực sự lo toan tính toán lời lỗ, không ỷ lại, dựa dẫm như trước đây; đồng thời bảo đảm công bằng: ai giỏi tính toán, tập trung đầu tư, chăm lo sản xuất, có kinh nghiệm canh tác thì thu được lợi nhiều hơn và ngược lại, ai lười biếng, không biết tính toán thì hưởng thu ít hơn.

Thứ hai, phần thu của nhà nước và tập thể được cố định và mức thu chỉ chiếm 22% sản lượng khoán, nên hợp tác xã dễ thu hơn, khê đọng sản phẩm sẽ giảm đi. Mặt khác, làm như vậy xã viên không còn chiếm dụng vốn của tập thể, họ phải chủ động bỏ vốn để sản xuất, hợp tác xã lại có vốn để mở rộng kinh doanh.

Tất nhiên, đối với những hộ đặc biệt khó khăn nhất là trong diện chính sách thì hợp tác xã giúp đỡ ở mức nhất định để bảo đảm sản xuất.

Để thực hiện cách khoán mới có kết quả, điều trước tiên là phải đổi mới đội ngũ cán bộ. Chúng tôi đã tiến hành rà soát lại và tinh giản bộ máy quản lý hợp tác xã cho gọn nhẹ, có năng

Digitized by Google

lực. Và phải tiến tới định mức công việc cụ thể cho từng loại cán bộ hợp tác xã, giao trả khoán bằng thóc (trong quỹ hợp tác xã) chứ không trả công điểm như trước đây. Như vậy, công việc của cán bộ hợp tác xã không những không giảm nhẹ mà còn nặng nề hơn. Và trách nhiệm gắn với kết quả sản xuất chung. Ban quản lý hợp tác xã phải năng động hơn trong tổ chức sản xuất, quản lý mùa vụ, xây dựng cơ cấu cây trồng, tổ chức dịch vụ cho kịp thời, đầy đủ và tiện lợi... Tất nhiên làm tốt các nhiệm vụ trên không phải là dễ dàng trong điều kiện hiện nay.

Bước đầu thực hiện cơ chế quản lý mới, có những việc chúng tôi đã làm xong như: chuyển nhượng đàn trâu bò, tổ chức giao ruộng, định mức khoán...; có những việc đang tiến hành: đổi mới cán bộ, tổ chức dịch vụ... Có những vấn đề mới nảy sinh và cũng có những vấn đề chưa xuất hiện nhưng phải biết dự kiến trước để có biện pháp giải quyết kịp thời. Để thực hiện tốt cách khoán mới, chúng tôi còn phải suy nghĩ, tính toán nhiều điều.

Cách khoán mới đã kích thích người lao động chủ động tự mình lo toan để phát triển sản xuất, tạo ra nhiều sản phẩm. Nhưng đất đai của chúng tôi có hạn, dân số ngày một tăng, nên ruộng đất vẫn phải giao bình quân để bảo đảm cuộc sống cho mọi người. Điều đó chưa tạo ra quỹ ruộng đất dư thừa để sản xuất hàng hóa. Mặt khác, hợp tác xã không có ngành nghề truyền thống, người dân lại nghèo, (nghèo bình quân), nên việc mở rộng ngành nghề cũng rất hạn chế. Do đó, không tạo ra được một sự phân công lao động mới để rút bớt lao động trong trồng trọt. Và như vậy cũng khó tạo ra những hộ giàu, có nhiều vốn... chuyên nhận khoán trên những diện tích lớn để tạo ra sản phẩm hàng hóa. Nhân dân vẫn chủ yếu sống bằng trồng trọt. Về lâu dài, chúng tôi sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong việc giải quyết tình trạng dư thừa lao động trong hợp tác xã.

Vấn đề thứ hai là đi vào sản xuất kinh doanh thì phải xóa bỏ bao cấp, nhưng thực tế hợp tác xã vẫn phải bao cho các hộ thuộc diện chính sách, bao cho cán bộ xã bằng cách này hay cách khác, bao các công việc xã hội, dân công. Rõ ràng, những cái đó không dễ gì mà xóa bỏ ngay được. Chúng tôi nghĩ, những vấn đề này chỉ có thể giải quyết khi nào nhà nước có những chính sách và biện pháp đồng bộ, còn đối với chúng tôi hiện nay thì thực sự là vượt quá khả năng.

Vấn đề nữa cũng đáng lưu ý là, để thực hiện khoán mới, bản thân nhân dân phải cố gắng tự chủ trong sản xuất, nhưng theo chúng tôi suy nghĩ sức dân có hạn nên cần có sự giúp đỡ đắc lực của nhà nước về thủy lợi, vật tư, phân bón, và cho nông dân vay vốn để sản xuất; cần có các chính sách thu mua hợp lý nhằm khuyến khích nông dân phấn khởi sản xuất.

BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI...

(Tiếp theo trang 81)

giới ngoại giao (Le monde diplomatique) đã nhận định « Chưa bao giờ Cộng hòa Nam Phi biểu lộ thực chất của mình như bây giờ — đó là người không lồ chân đất sét ». Mặc dù còn phải trải qua nhiều khó khăn, gian khổ, nhân dân Cộng hòa Nam Phi nhất định sẽ giành được thắng lợi cuối cùng: xây dựng một nước Nam Phi thống nhất, dân chủ và không phân biệt chủng tộc. Thắng lợi đó sẽ tạo nên một so sánh lực lượng mới, có lợi cho hòa bình và tiến bộ trong khu vực. Thắng lợi đó cũng sẽ khẳng định một cách hùng hồn rằng: cùng với cuộc đấu tranh vì hòa bình, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa a pác thai là một đòn nặng giáng vào đầu chủ nghĩa đế quốc.

Digitized by Google



Thư gửi Bộ biên tập

MẤY ĐIỀU CẦN NÓI LẠI

TÔI băn khoăn mãi: Có nên viết bức thư này gửi đăng báo? Thư về một số nhận xét của một số anh chị em văn nghệ và văn hóa trong hai ngày gặp gỡ đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh qua bài tường thuật của báo **Văn nghệ**.

Có ông bạn đã về hưu khuyên tôi không nên viết gì lúc này, nhất là về văn nghệ. Tôi hỏi vì sao thì ông trả lời: Công việc của người ta, để người ta làm; ông đã về hưu rồi, ông xen vào làm gì? Ông không thấy ông Đặng Bửu đã bị báo **Văn nghệ** « đấu » như thế nào à? Ông bạn tôi còn phân tích thêm về bài của ông Đặng Bửu và thái độ của Ban biên tập báo. Theo ông, báo **Văn nghệ** dúng là đã « đấu gục » ông Đặng Bửu. Ông trách ông Đặng Bửu quá xa thực tế đời sống, quá chủ quan, lại trịch thượng, kiêu ngạo, thiếu tôn trọng người khác... Nhưng ông cho rằng Ban biên tập báo **Văn nghệ** có thể gạt thái độ ấy ra một bên, nhắc nhở một bạn đọc — ông Đặng Bửu chỉ là một bạn đọc — và đi vào thực chất của vấn đề được đặt ra. Ông bạn tôi bảo: Đọc bài ký, tôi uất ức thay cho gia đình anh Lộc, cho cả xã Phú yên và oán giận không chỉ một số cán bộ thừa hành ở địa phương mà oán giận cả các cấp ủy đảng, ủy ban xã Phú yên, huyện Thọ xuân và tỉnh ủy Thanh hóa. Nhưng tôi nghĩ cách xử lý bình thường của tòa báo là cho người đi điều tra cụ thể tại chỗ và trả lời cho ông Bửu và bạn đọc; đồng thời yêu cầu các cấp có trách nhiệm về vụ việc đó trả lời trước dư luận. Như vậy chỉ cần một bài là đủ. Đằng này, đến mấy số báo liền dành cả trang dày đặc để phê phán ông Bửu. Đã vậy, tòa báo còn chưa yên, cho đăng tiếp mấy số liền cái bảng thư bạn đọc về bài của ông Bửu. Vấn đề chính là cấp ủy đảng và chính quyền xã Phú yên, huyện Thọ xuân, tỉnh Thanh hóa phải trả lời, phải chịu trách nhiệm, thì ông Bửu — một bạn đọc thắc mắc về một bài ký của báo — lại trở thành đối tượng phê phán. Ông bạn tôi lắc đầu và kết luận: Cách làm của báo **Văn nghệ** « không bình thường »

Ý kiến của ông bạn tôi có nhiều điều trùng hợp với suy nghĩ của tôi. Vì vậy trước khi viết bức thư này, tôi mới băn khoăn, dằn đo mãi.

Cuối cùng, nguyên nhân thúc đẩy tôi quyết định viết thư này là những bài phát biểu của một số văn nghệ sĩ và nhà hoạt động văn hóa tại cuộc gặp gỡ nói trên đăng ở báo **Văn nghệ** lại được một số báo của người Việt nam sống ở nước ngoài đăng lại, trích dẫn, tô đậm, và cả bài tôi không thấy đăng ở báo trong nước cũng xuất hiện trên các tờ báo ấy. Những bài ấy một chiều phê phán sự lãnh đạo của Đảng, các cơ quan tham mưu về văn nghệ của Đảng, và nhận định

Digitized by Google

tình hình văn nghệ nước ta chủ yếu hơn mười năm gần đây. Sự lãnh đạo của Đảng ta trên lĩnh vực này đúng là cần phải bàn thẳng thắn, xem xét lại một cách khoa học theo tinh thần của Đại hội VI. Trong những ý kiến phát biểu của một số anh chị em được phản ánh trên báo Văn nghệ, có điểm đúng, có điểm không đúng, có điểm đúng mặt này, nhưng không đúng mặt khác, có điểm hoàn toàn bịa đặt.

Theo tôi, trong lãnh đạo văn nghệ của Đảng ta có không ít khuyết điểm, sai sót : thiếu dân chủ ; thiếu hiểu biết về đặc trưng, đặc thù của văn nghệ ; cảm đoán tuỳ tiện đối với tác phẩm này hay tác phẩm khác ; định kiến đối với một số người ; đãi ngộ không thỏa đáng đối với văn nghệ sĩ (cũng như đối với trí thức nói chung) ; một số cán bộ làm công tác văn nghệ có những quan điểm giáo điều máy móc, đánh giá tác phẩm không căn cứ vào giá trị thực của nó mà căn cứ vào cấp bậc của tác giả, v.v. và v.v. Viết thư này, tôi xin không nói tới những khuyết điểm mà tôi nghĩ cần phải tổng kết một cách có hệ thống nhằm rút ra những bài học ; xin để anh chị em làm nghệ thuật nói lên thì thấm thía và sâu sắc hơn. Tôi chỉ nêu lên một số điểm không đúng trong phát biểu của một số đồng chí so với những điều mà tôi biết. Có tiếng nói đi thì nên có tiếng nói lại. Tôi muốn nói lại.

Nhà phê bình văn học Nguyễn Đăng Mạnh hồi tưởng và nhận xét : « Những lần trước đây gặp các đồng chí lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, thường các đồng chí ấy nói từ đầu đến cuối, hoặc gần như thế, còn chúng tôi thì nghe, rồi về. Lần này, ngược lại...chỉ riêng điều này thôi cũng đã là một dấu hiệu của sự đổi mới rồi »... Xin thưa rằng : chỉ cách đây ít năm thôi, trong một cuộc họp khá đông anh chị em văn nghệ sĩ ở trung ương và ở Hà nội, ba ngày liền, đồng chí Lê Đức Thọ đã nghe mà hầu như không phát biểu gì, và nghe những ý kiến đối lập nhau. Còn trong mấy chục năm nay, những cuộc gặp gỡ riêng của một số đồng chí lãnh đạo như Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Lê Đức Thọ, Tố Hữu với nhiều anh chị em thì có thể nói là nhiều. Tôi biết đồng chí Trường Chinh thường đàm đạo văn chương với một số nhà thơ, nhà văn như Hoài Thanh, Xuân Diệu, Huy Cận, Lưu Trọng Lư... ; đồng chí Phạm Văn Đồng thường viết thư riêng hoặc mời cơm nhiều nhà văn như Nguyễn Tuân, Nguyễn Văn Bổng, Tế Hanh v.v. diễn viên Trà Giang, đạo diễn Đặng Nhật Minh, đến thăm nhiều gia đình văn nghệ sĩ như gia đình nghệ sĩ Ái Liên. Tôi đã trực tiếp được nghe đồng chí Tố Hữu nói vui : đối với anh chị em văn nghệ sĩ thì không phải chỉ có tọa đàm mà còn ngọa đàm nữa là đằng khác. Khi đồng chí Tố Hữu còn là người phụ trách công tác tư tưởng thì nhà của đồng chí gần như là một câu lạc bộ nhỏ, « câu lạc bộ cay táo », nơi trao đổi những vấn đề mà anh chị em đều quan tâm. Tôi biết có một lần anh em đang trao đổi về khẩu hiệu « Văn nghệ phục vụ công nông binh », đồng chí Lê Duẩn ở bên cạnh được biết có sinh hoạt này, sang và trình bày ý kiến của mình. Theo đồng chí thì khẩu hiệu đó là mao it, phải nói là « công nông trí », và phải đề cao tính nhân loại của văn học, nghệ thuật. Tôi nhắc lại như vậy là để nói rằng không khí trao đổi ý kiến thân mật giữa cán bộ lãnh đạo với anh chị em văn nghệ là một nét tốt đẹp trong phong cách lãnh đạo của Đảng ta từ trước đến nay. Tôi được biết Bác Hồ cũng thường hay tiếp xúc với anh chị em văn nghệ, và khuyên các đồng chí trong Bộ chính trị và Chính phủ nên đọc các tác phẩm văn học để hiểu thêm cuộc sống và tâm tư, nguyện vọng của nhân dân. Trong một cuộc họp của Bộ chính trị với một số văn nghệ sĩ để thông qua bức thư gửi cho Đại hội văn nghệ toàn

Digitized by Google

quốc lần thứ ba. Bác dặn: các chú xem lại chữ nghĩa, câu kéo, đừng nói theo kiểu chằm bẳm đối với anh chị em văn nghệ sĩ, những người sống nhiều về tình cảm. Ở đây, cũng xin nói rằng: theo tôi biết thì gần như thành một chủ trương là Đảng ta lãnh đạo văn nghệ chủ yếu không phải bằng nghị quyết và chỉ thị mà bằng thư, bằng gặp gỡ, rất coi trọng gặp gỡ cá nhân. Tôi biết, thỉnh thoảng và đặc biệt trong dịp Tết, đồng chí Tố Hữu thường hay đến nhà số 65 Nguyễn Thái Học gặp các anh Nguyễn Sáng, Nguyễn Tư Nghiêm, những họa sĩ có tài mà lại sống độc thân, thăm bác Nguyễn Phan Chánh, anh Đỗ Nhuận, anh Văn Giáo. Và các đồng chí được giao trách nhiệm phụ trách lĩnh vực công tác này cũng thường hay tiếp xúc cá nhân với anh chị em văn nghệ sĩ trên tinh thần bạn bè, đồng nghiệp. Những bức thư gửi các đại hội văn nghệ bao giờ cũng mang dấu ấn Ban chấp hành trung ương Đảng. Chắc nhiều anh chị em văn nghệ còn nhớ trong Đại hội văn nghệ lần thứ tư, sau khi đọc xong bức thư của Trung ương và được anh chị em vỗ tay hoan nghênh, đồng chí Trường Chinh bỗng trở lại bục diễn đàn, mọi người chờ đợi một điều gì đặc biệt, nhưng không, anh chỉ nói: Xin lỗi, tôi đọc sót một dòng: Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam. Mọi người cười rộ lên trong không khí rất đầm ấm. Và bao giờ cũng vậy, cùng với thư của Ban chấp hành trung ương Đảng là bài nói chuyện của đồng chí Trường Chinh, người được Bộ chính trị phân công nói chuyện với Đại hội. Trong dịp đại hội các hội văn học, nghệ thuật vừa qua, Trung ương không gửi thư nữa, mà giao cho đồng chí Phạm Văn Đồng viết thư gửi chung cho các đại hội, mở đầu bằng đại hội nhà văn. Tôi cho đó là một bức thư rất hay, định hướng cho văn nghệ bước vào giai đoạn cách mạng mới, rất tiếc không thấy báo nào nhắc đến nhân dịp các hội sáng tác đang chuẩn bị họp đại hội. Bây giờ đánh giá về quan điểm của Đảng và bàn về đổi mới sự lãnh đạo văn nghệ, tôi nghĩ không thể nào bỏ qua được những bức thư, những bài nói chuyện quan trọng đó cùng một số chỉ thị, nghị quyết của Đảng về văn nghệ. Cũng phải nói rằng những nét mà tôi cho là đẹp trong phong cách lãnh đạo của Đảng ta đã bị phai dần hơn mười năm nay. Việc đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh gặp gỡ thân mật anh chị em văn nghệ sĩ vừa qua là tiếp tục phong cách tốt đẹp của Đảng ta.

Nhà báo Nguyễn Khắc Viện nói: « ... Những người làm báo, viết văn, làm phim thường xuyên được nhắc nhở: phải làm như thế này, không được làm như thế kia! Bị trói buộc bởi một loạt huý kỵ... Lâu lâu lại nổ ra một vụ án: bài báo này, quyển sách kia, cuốn phim nọ bị kết án là « xét lại », là « chống đảng », là « có tính kích động »... Mà thông thường bản án nào cũng có kỳ hạn, mãn hạn ra tù, còn bản án văn học thì cứ mãi mãi treo lơ lửng trên đầu... một bản án chung thân, có khi con hại đến cả con cháu... ». Đúng là dưới chế độ ta, Đảng có trách nhiệm lãnh đạo tư tưởng và cũng không ít trường hợp, có cơ quan và cá nhân có quyền đã can thiệp thô bạo, thậm chí can thiệp vô lý vào sự sáng tạo của văn nghệ sĩ. Nguyên nhân có nhiều: quan điểm, cơ chế quản lý, thói gia trưởng, động cơ cá nhân... Nhưng nói rằng lâu lâu lại nổ ra một vụ án thì thật quá đáng. Theo tôi, thực sự là vụ án thì chỉ có « vụ nhân văn », mà đó lại là một vụ án chính trị. Vậy có bản án văn học nào là chung thân? Phải chăng anh Viện muốn nói về trường hợp các anh Trần Dần, Phùng Quán, Lê Đạt, Hoàng Cầm. Theo tôi biết, sự việc không phải như thế. Xin để Hội nhà văn trả lời thì rõ ràng, chính xác hơn. Tôi chỉ nêu lên một việc mà tôi biết: Cách đây mấy năm, anh Hoàng Cầm

Digitized by Google

bị cơ quan an ninh giữ lại do anh bí mật chuyển ra nước ngoài một bản thảo mà tự anh đã nhận là có tư tưởng chống đối, và chính cơ quan tham mưu văn hóa của Trung ương khi được biết việc đó đã can thiệp xin thả anh ra. Hiện tượng cấm đoán, phê phán một chiều, áp đặt, bắt sửa thế này thế khác, xảy ra không ít ở các địa phương và cũng không loại trừ cả ở trung ương. Ngay bây giờ, sau khi đã có Nghị quyết của Bộ chính trị về văn nghệ và văn hóa, những hiện tượng như vậy vẫn chưa có thể nói là bảo đảm sẽ chấm dứt hoàn toàn. Không ai có thể đồng tình với tình trạng như vậy. Đảng và Nhà nước ta phải có thể chế bảo đảm cho tự do sáng tạo và anh chị em văn nghệ sĩ chủ động bảo vệ quyền dân chủ của mình.

Nhà phê bình Nguyễn Đăng Mạnh nói: « Người ta thích nói một cách chung chung quần chúng là vĩ đại, nhưng đối với quần chúng cụ thể thì lại coi là trẻ con. Người ta thích nói chung chung nền văn nghệ của ta đã trưởng thành, văn nghệ sĩ của ta là những chiến sĩ, những anh hùng, nhưng đối với những văn nghệ sĩ cụ thể thì lại coi như con nít ». Theo anh, « có thời lãnh đạo khinh bỉ sâu sắc văn nghệ sĩ » Thời nào vậy? Theo tôi, dưới chế độ ta không có thời nào như thế. Những thiếu sót đối với anh chị em văn nghệ sĩ cũng như đối với trí thức nói chung thật ra không nhỏ so với trách nhiệm của một đảng được coi là « trí tuệ, danh dự của thời đại ». Nghị quyết của Bộ chính trị về văn nghệ và văn hóa đã tự phê bình về sai sót trong lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực này, đồng thời khẳng định « Đảng ta luôn luôn coi trọng vai trò của văn hóa, văn nghệ... », tôi coi đó như là một câu trả lời gián tiếp đối với nhận định của anh Nguyễn Đăng Mạnh.

Nhà phê bình sân khấu Hồ Ngọc cho rằng vấn đề mối quan hệ giữa văn nghệ và chính trị « chưa bao giờ được đề cập một cách công khai và được giải quyết một cách đầy đủ, đến nơi đến chốn » Xin thưa: Vấn đề này đã được bàn đi bàn lại nhiều lần và công khai trên sách báo (không kể đến nhiều cuộc thảo luận công khai trong nhiều hội nghị, và nếu tôi nhớ không lầm thì về mối quan hệ này, hơn một lần anh đã từng nói công khai ở một vài hội nghị văn hóa, văn nghệ). Nếu anh Hồ Ngọc đọc lại bản báo cáo « Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt nam » chắc sẽ thấy vấn đề đã được bàn công khai từ cách đây đã 40 năm. Trong cuộc đấu tranh chống nhóm « nhân văn giai phẩm », vấn đề này lại nổi lên. Đồng chí Trường Chinh lại phải trình bày vấn đề đó trong báo cáo trước Đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ hai, cách đây 29 năm. Vào khoảng 1979—1980, vấn đề này một lần nữa lại được nêu lên: đồng chí Lê Đức Thọ đã nói ý kiến của mình và một số nhà lý luận cũng đã phát biểu. Thực chất đó là vấn đề văn nghệ phấn đấu cho đường lối của Đảng và sự lãnh đạo của Đảng đối với văn nghệ. Còn bây giờ các nhà văn nghệ muốn đi sâu thêm về quan hệ giữa chính trị và văn nghệ, thì đó là quyền của văn nghệ sĩ. Có điều là việc gì đã xảy ra như thế nào thì nên thuật lại như nó đã xảy ra.

Cuối cùng, tôi muốn nói về phát biểu của chị Dương Thu Hương đăng trên báo **Đất nước**, số tháng 11/1987 của Hội những người Việt nam tại Cộng hòa liên bang Đức. Dưới đầu đề « Đôi điều suy nghĩ về nhân cách của người trí thức », chị viết: « ... Sau bài phát biểu ấy (bài phát biểu của chị), một cán bộ lãnh đạo cao cấp của Đảng đã lên phản bác ý kiến của tôi. Đồng chí đó răn đe rằng cần phải tận dụng lực lượng công an an ninh chính trị để làm việc với văn nghệ sĩ. Đó là những lời lẽ đàn áp công khai của một cá nhân có quyền lực, còn giá trị chinh phục của tư tưởng bằng giá trị âm... ». Tôi không muốn nói rằng nội

Digitized by Google

dung bài « nhân cách... » phỉ báng nhân cách của những người khác. Tôi chỉ muốn nhắc lại một sự thật. Tôi đã được dự cuộc hội thảo khoa học ấy do Viện văn học và Hội nhà văn tổ chức vào năm 1980. Nay tình cờ được đọc số báo trên, sợ trí nhớ mình không tốt, tôi đã đi hỏi một số đồng chí có trách nhiệm tổ chức cuộc hội thảo ấy. Tất cả đều nhớ lại : Hồi đó, sau hội nghị, không biết từ đâu tung ra ba tin : Ông X đưa công an ra dọa anh em ; ông N lên bục ngó lên ngó xuống rồi bỏ về ; ông T phê phán ba ông... Cả ba tin đều là bịa. Ông X nói chuyện khác, ông N không có mặt, ông T không phê mà cũng chẳng phán ai cả. Một số đồng chí không dự hội thảo, nghe tin thắc mắc đến hỏi chúng tôi, đã được rõ sự thật ; tất nhiên còn nhiều người không được nghe đính chính, nhưng sức đâu mà chạy theo những tin vịt. Điều làm tôi hết sức bất ngờ là đến hôm nay, một trong ba tin ấy được đưa lại như thật trên một tờ báo xuất bản ở nước ngoài. Nếu không biết sự thật, khi đọc đoạn văn ấy thì đồng bào ta ở nước ngoài bực tức là phải. Chẳng thế mà có ông Trương Tam, một hội viên kỳ cựu của phong trào người Việt yêu nước tại Bỉ, sau khi nghe những khó khăn, tiêu cực ở trong nước, lại được biết tình hình văn nghệ qua tường thuật của báo **Văn nghệ** như vừa nêu trên, đã thốt lên : « Nỗi thống khổ và thời gian không cho phép chúng tôi trù trừ làm thỏa thuận mãi được. Đảng nên tự giải tán để trả lại chức năng quản lý cho Nhà nước, quyền làm chủ tập thể cho nhân dân » (Báo **Đất Việt** của Hội người Việt nam tại Ca-na-da số tháng 2 và 3/1988).

Trước khi ngừng bút, tôi muốn phát biểu một ý kiến vào vấn đề mà đồng chí Hà Xuân Trường nêu lên trong cuộc hội thảo bàn tròn « Văn nghệ ta đổi mới trong sự nghiệp đổi mới của Đảng » do **Tạp chí Cộng sản** tổ chức. Đồng chí nói : « Chúng ta là máu thịt của Đảng, chúng ta sẽ xử sự ra sao khi có sự bất đồng giữa văn nghệ sĩ với Đảng ? ». Vấn đề đồng chí đặt ra không chỉ ở trên lĩnh vực văn nghệ, rất cần được trao đổi theo tinh thần đổi mới của Đại hội VI. Nhân đây tôi chỉ muốn nói rằng Đảng không phải là một cái gì trừu tượng mà là một tổ chức cụ thể gồm những người tiên tiến của giai cấp và của dân tộc. Như vậy thì Đảng phải cố gắng hết sức để tập hợp cho được trí tuệ cao nhất của giai cấp, của dân tộc, của nhân loại. Tập trung trí tuệ là để tìm chân lý, mà chân lý là cụ thể, là cơm ăn, áo mặc, là đời sống tinh thần của con người, là tình yêu, là tình bạn, là quan hệ tốt đẹp giữa người và người, v.v. Trong quá trình tìm chân lý, có sự bất đồng ý kiến với nhau là bình thường. Phải coi sự bất đồng là bình thường thì Đảng mới có máu thịt được : đó là « sự bất đồng trong Đảng vì Đảng » như tinh thần bài thơ của Nê-ru-đa mà anh đã nhắc. Cuộc sống đa dạng thì tư tưởng cũng đa dạng, văn nghệ cũng đa dạng. Không những nên mà cần khuyến khích sự đa dạng và không sợ sự bất đồng tức là không sợ sự mâu thuẫn. Vấn đề là phải giải quyết sự bất đồng ấy, sự mâu thuẫn ấy như thế nào. Chủ nghĩa Mác dạy chúng ta : Phải thông qua tranh luận, tự do tranh luận và lấy sự thể nghiệm của thực tiễn mà đối chiếu. Chỉ có tự do tranh luận và lãnh đạo đúng đắn mới tạo ra sức mạnh và bản lĩnh cho Đảng.

Chính vì vậy, sự lãnh đạo của Đảng là phải phát huy quyền tự chủ, tự do sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của mỗi người, mỗi đảng viên, đặc biệt là của giới trí thức bao gồm văn nghệ sĩ, những người làm công tác khoa học, những người làm quản lý... Đó là vấn đề đổi mới trước tiên, cần bàn cụ thể và đổi mới cụ thể.

Tháng 6-1988

NGUYỄN THANH HÀ (Hà nội)

Digitized by Google

BÌNH ĐẲNG VÀ KHÔNG BÌNH ĐẲNG

ĐẠI hội lần thứ VI của Đảng ta đã nêu lên những thành tựu và thiếu sót trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và nhấn mạnh: « ... Chúng ta chưa xác định rõ ràng, nhất quán những quan điểm, chủ trương, chính sách chỉ đạo công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa. Đã có những biểu hiện nóng vội muốn xóa bỏ ngay các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa... ». Trong nhận thức cũng như trong hành động, chúng ta chưa thật sự thừa nhận cơ cấu kinh tế nhiều thành phần *ở nước ta còn tồn tại trong một thời gian tương đối dài...* » (1)

Để sửa chữa những thiếu sót trên đây phải coi việc xác định đúng cơ cấu thành phần kinh tế là một yếu tố để phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất; đi đôi với việc phát triển kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, cần có chính sách sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế khác. Những quan điểm đó đang thâm nhập vào cuộc sống và bắt đầu tạo ra những chuyển biến tích cực trong nền kinh tế. Nhưng trên sách báo cũng đã nảy nở một khuynh hướng lệch lạc, nhảy từ « cực tả » (muốn xóa nhanh các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa) sang « cực hữu » (đòi bình đẳng về mọi mặt giữa các thành phần kinh tế, đòi thực hiện một sự thống nhất về chính sách thuế, lãi suất tín dụng, giá bán vật tư của Nhà nước và chính sách xã hội) (2).

Yêu sách trên hoàn toàn trái ngược với những quan điểm mà Đại hội lần thứ VI của Đảng đã nhấn mạnh: « Xóa bỏ những thành kiến thiên lệch trong sự đánh giá và đối xử với người lao động thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Nhà nước có chính sách ưu đãi về kinh tế (như chính sách đầu tư, thuế, tín dụng...) đối với thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa; song về pháp luật phải thực hiện nguyên tắc bình đẳng. Những người làm ra của cải và những việc có ích cho xã hội, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật và chính sách đều được tôn trọng, được quyền hưởng thu nhập tương xứng với kết quả lao động, kinh doanh hợp pháp của họ » (3).

Như vậy là:

1) Xóa bỏ những thiên lệch trong sự đối xử với những **người lao động** trong các thành phần kinh tế (chẳng hạn phải vào biên chế nhà nước mới coi là có việc làm...)

2) Nhà nước **có chính sách ưu đãi về kinh tế với thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa** (không thể thi hành một

(1) *Văn kiện Đại hội VI*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1987, tr. 22 – 23.

(2) Xem bài: « Sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế » của Trường Sơn, đăng trên *Tạp chí Cộng sản* số 1 – 1988.

(3) *Văn kiện Đại hội VI*, tr. 61.

Digitized by Google

chính sách thống nhất về thuế suất, lãi suất tín dụng v.v.)

3) Nhưng phải thực hiện nguyên tắc **bình đẳng về pháp luật** giữa các thành phần kinh tế.

Phải chăng quan điểm ấy đã lỗi thời rồi? Hoàn toàn không.

Vì sao phải ưu đãi thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa?

Bởi vì:

Một là, nhà nước nào cũng là nhà nước của giai cấp thống trị. Nhà nước đó bảo vệ trước hết và chủ yếu lợi ích của giai cấp mình, rồi trên cơ sở đó mới tính đến lợi ích của các giai cấp khác trong xã hội.

Thí dụ: Nhà nước tư bản độc quyền ở Pháp nắm độc quyền kinh doanh về điện và than đã định giá điện và giá than bán cho các tổ chức độc quyền rẻ hơn nhiều lần so với giá bán cho nhân dân. Và hằng năm lại trích từ ngân sách nhiều tỷ phơ răng bù lỗ cho các công ty điện và than này.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, khi còn tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần, và xã hội còn phân chia thành nhiều giai cấp có lợi ích kinh tế khác nhau, thì nhà nước chuyên chính vô sản trước hết và chủ yếu phải bảo vệ lợi ích của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa. Có như vậy mới có thể «tiến hành vững chắc công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa, phát huy tác dụng tích cực của cơ cấu kinh tế nhiều thành phần»... «Củng cố và phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa, trước hết là làm cho kinh tế quốc doanh thật sự giữ vai trò chủ đạo chi phối được các thành phần kinh tế khác» (1).

Hai là, Thành phần kinh tế quốc doanh – nòng cốt của kinh tế Xã hội chủ nghĩa, dương nhiên cần có sự giúp đỡ đặc biệt của nhà nước Xã hội chủ nghĩa để phát triển và lớn mạnh không ngừng.

Từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, thuộc địa, nửa phong kiến tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa và trong bước ngoặt chuyển từ cơ chế tập trung quan liêu, lạc cấp sang kinh doanh xã hội chủ nghĩa các nhà kinh doanh trong thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa còn rất thiếu kinh nghiệm, phải mò mẫm tìm tòi những hình thức kinh tế mới, thích hợp. Trong khi cơ chế cũ chưa bị xóa bỏ, cơ chế mới chưa hình thành, thiếu cán bộ có tài năng và thiếu nhiều điều kiện về vật chất kỹ thuật, thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa bước vào thị trường đã phải đương đầu với những đối thủ dày dạn kinh nghiệm, có truyền thống nhà nghề là những nhà tư sản và những người tiểu sản xuất hàng hóa. Vậy mà lại «bình đẳng về kinh tế» giữa các thành phần kinh tế thì về thực chất muốn đẩy các nhà kinh doanh xã hội chủ nghĩa vào một cuộc đấu không cân sức mà chắc chắn đại bộ phận sẽ bị đánh bại, do đó, thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, mà trước hết là vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh, sẽ tiếp tục bị suy yếu.

Sai lầm của chúng ta trước đây không phải là ở chỗ ưu đãi kinh tế quốc doanh mà là ở chỗ ưu đãi không đúng nguyên tắc, bù trì cho cả những đơn vị kinh tế thua lỗ triền miên, nuôi dưỡng tâm lý ỷ lại, sống nhờ vào nhà nước. Ngày nay Đảng quyết định: sau khi đã có sự ưu đãi thích đáng mà xí nghiệp nào vẫn làm ăn thua lỗ, thì phải cải tổ, nếu không sẽ phải chuyển sang hình thức sở hữu khác hoặc giải thể.

Ba là, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, khi thừa nhận tính tất yếu của nền kinh tế nhiều thành phần, phải luôn luôn nhận rõ giữa thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa với các thành phần kinh tế khác vừa có thống nhất vừa có mâu thuẫn về lợi ích kinh tế. Mặt thống nhất biểu hiện ở chỗ tất cả các thành phần đều đóng góp vào sự phát triển lực lượng sản xuất. Đó là cơ sở khách quan cho việc sử dụng các thành phần kinh tế phi xã hội chủ

(1) *Văn kiện Đại hội VI*, tr. 58.

Digitized by Google

nghĩa, nhằm tận dụng nguồn vốn, kỹ thuật, tay nghề... để tạo ra nhiều hàng hóa cho xã hội. Mặt mâu thuẫn biểu hiện ở những nét bản chất trái với chủ nghĩa xã hội, như quan hệ bóc lột trong xí nghiệp tư bản tư nhân, tính tự phát của người tiểu sản xuất hàng hóa v.v. Đó là lý do phải thường xuyên đấu tranh với những hiện tượng tiêu cực, tăng cường kiểm kê, kiểm soát hoạt động kinh tế của các thành phần kinh tế này để cải tạo họ

Vấn đề có tính nguyên tắc là sử dụng để cải tạo và cải tạo để sử dụng tốt hơn nhằm giải phóng mọi lực lượng sản xuất và nâng cao mức sống của nhân dân và hướng các thành phần kinh tế khác đi theo quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội. Bởi vậy, các thành phần kinh tế khác chỉ là những đồng minh có điều kiện chứ không phải là những người anh em ruột thịt, cùng sinh ra trong đại gia đình kinh tế xã hội chủ nghĩa. Và đạo lý của chúng ta không chỉ là tôn trọng những người làm ra của cải và công việc có ích cho xã hội, quý trọng cả người lao động và người có nguồn vốn bỏ ra kinh doanh mà còn là hướng mọi người đi lên chủ nghĩa xã hội. Cho nên, chính sách kinh tế không thể chỉ xuất phát từ một tiêu chuẩn duy nhất là hiệu quả kinh tế, mà còn phải xét hiệu quả kinh tế ấy phục vụ lợi ích của những ai? Nếu hiệu quả kinh tế ấy chỉ đáp ứng riêng lợi ích của nhà tư bản và người tiểu sản xuất hàng hóa cá thể thì không có lý do cho những thành phần đó tồn tại. Ngược lại, nếu hiệu quả kinh tế ấy chỉ có lợi cho xã hội mà không bảo đảm thu nhập thỏa đáng, hợp pháp cho nhà tư bản và người sản xuất nhỏ thì họ cũng không đi theo con đường lên chủ nghĩa xã hội. Ở đây, nếu cường điệu mặt mâu » thuẫn tất yếu sẽ nóng vội « xóa và » cải » theo kiểu chiến dịch, gò ép, làm cản trở lực lượng sản xuất. Ngược lại, nếu tuyệt đối hóa mặt thống nhất, đòi hỏi bình đẳng hoàn toàn về kinh tế, sẽ mất tính nguyên tắc, buông lỏng cải tạo, từ bỏ mục tiêu tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Bốn là, giả định yêu sách đòi bình đẳng giữa các thành phần kinh tế là đúng, thì **có bình đẳng về thu nhập không**? Nhà tư sản và người sản xuất nhỏ cá thể sau khi nộp thuế sẽ bỏ túi toàn bộ số lợi nhuận còn lại. Vì vậy, nói chung thu nhập của họ sẽ cao hơn thu nhập của những người trong thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa. Xã hội thừa nhận thu nhập hợp pháp này của họ. Nhưng theo nguyên tắc **cái gì lợi cho cá nhân cũng phải lợi cho xã hội, và ngược lại, cái gì lợi cho xã hội cũng phải lợi cho cá nhân**, thì nhà nước chuyên chính vô sản phải có biện pháp điều tiết bớt một phần thu nhập quá cao thông qua các chính sách kinh tế, như thuế lãi suất tín dụng, giá bán vật tư, v.v. Vì thế, không thể đòi bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

Hơn nữa, trong điều kiện căng thẳng về vật tư, cung nhỏ hơn cầu rất nhiều, mà lại đòi bình đẳng về mua bán vật tư của Nhà nước, thì liệu thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa có thể « cạnh tranh » được với các thành phần kinh tế khác không? Chưa lập lại được trật tự trong lĩnh vực cung ứng vật tư mà lại thừa nhận yêu sách nói trên thì hậu quả sẽ ra sao? Gần đây đã có chủ trương sẽ cung cấp nhiều vật tư cho xí nghiệp nào sản xuất tốt, có hiệu quả và chất lượng hàng hóa cao. Điều đó đúng. Nhưng nếu xí nghiệp xã hội chủ nghĩa đạt hoặc có thể vươn lên kịp trình độ của xí nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác thì có nên ưu tiên hay cứ « bình đẳng »?

Mặt khác, trong bước chuyển sang kinh doanh, đang xóa dần những khoản bao cấp mang nặng tính chất phân biệt đối xử trước đây và thừa nhận sự chênh lệch về thu nhập hợp pháp, không khống chế mức tối đa về tiền lương, tiền thưởng và quỹ phúc lợi v.v thì việc đòi hỏi bình đẳng về

Digitized by Google

chính sách xã hội (như tiêu chuẩn gửi con vào nhà trẻ, nhà mẫu giáo, đi nghỉ mát v.v.) là vô nghĩa. Bởi vì những « tiêu chuẩn » đó tùy thuộc vào quỹ phúc lợi do hiệu quả kinh doanh của mỗi đơn vị kinh tế mang lại, tất yếu sẽ rất khác nhau ngay giữa những người lao động trong cùng thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, chứ chưa nói đến những thành phần kinh tế khác.

Nói gọn lại, không thể « bình đẳng về mặt kinh tế » giữa các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ. Nhưng « sự không bình đẳng » đó phải được thể chế hóa thành pháp luật để mọi người yên tâm và mạnh dạn kinh doanh. Chẳng hạn trong cùng một ngành hàng nhà nước có thể quy định mức thuế thu nhập của xí nghiệp tư bản tư nhân cao hơn mức thuế của xí nghiệp xã hội chủ nghĩa. Mức thuế này được ghi thành điều luật. Kẻ nào vi phạm đều bị trừng trị. Xí nghiệp tư bản tư nhân sau khi đã nộp đủ thuế và chấp hành nghiêm chỉnh các thể chế theo đúng pháp luật thì dù có thu lợi nhuận ròng hàng tỷ đồng, làm giàu nhanh chóng cũng được thừa nhận và bảo vệ, không ai có quyền xâm phạm. Đó là bình đẳng trước pháp luật.

Đường lối, chủ trương của Nhà nước không phải là một thủ đoạn nhất thời mà là một nguyên tắc cơ bản. Không nắm vững nguyên tắc đó sẽ dao động, ngả nghiêng. Không thể vin cớ giải phóng mọi lực lượng sản xuất mà lớn tiếng đòi « bình đẳng về kinh tế », đến khi thấy người ta giàu bạc tỷ lại hốt hoảng muốn dùng bạo lực thô bạo để tịch thu.

Nguyên tắc nhất quán của Đảng và Nhà nước ta là: **Phải ưu đãi thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa về kinh tế, nhưng đảm bảo sự bình đẳng về pháp luật và lợi ích chính đáng của mọi thành phần kinh tế.**

ĐỖ THẾ TÙNG
(Học viện Nguyễn Ái Quốc)

●

Trả lời

VỀ BÀI « BÌNH ĐẲNG VÀ KHÔNG BÌNH ĐẲNG »

TRƯỚC hết tôi xin cám ơn đồng chí Đỗ Thế Tùng đã góp ý kiến với tôi về vấn đề bình đẳng và không bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Sau đây tôi xin trao đổi ý kiến với đồng chí về một số vấn đề.

1 — Trước hết xin nói rằng không phải tôi mà là Trung ương nói phải đối xử bình đẳng. Đúng là Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI có nói: Nhà nước cần có chính sách « ưu đãi » với thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nhưng đến Nghị quyết Hội nghị Trung ương 2 thì nói: không phân biệt đối xử với các thành phần kinh tế về các mặt tín dụng, cung ứng vật tư, gửi con vào nhà trẻ v.v. và đến Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 lại nói thêm: không phân biệt đối xử về mặt chính trị và xã hội đối với các thành phần kinh tế và con cái họ. Nghị quyết của Bộ chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp gần đây nhấn mạnh việc bảo đảm bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ trước pháp luật của thành phần kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân.

Ở đây có vấn đề đặt ra là Nghị quyết Trung ương có thể nói khác Nghị quyết Đại hội được không. Theo tôi là có thể được. Chúng ta biết rằng tư duy lý luận và tư duy kinh tế chẳng những phải đi kịp mà còn phải đi trước cuộc sống thì mới cải tạo được cuộc sống. Đại hội lần thứ VI của Đảng mới tiếp

Digitized by Google

cận đổi mới và cắm cái mốc cho công cuộc đổi mới chứ chưa phải nói toàn bộ vấn đề đổi mới. Do đó, các nghị quyết của Trung ương và Bộ chính trị về sau cần thiết và có thể phải cụ thể hóa hoặc phát triển tư tưởng của Đại hội VI, chứ không phải chỉ dừng lại trong khuôn khổ Nghị quyết Đại hội. Nếu chờ đến Đại hội VII mới được nói những vấn đề mới thì sẽ tiếp tục bị lạc hậu về lý luận.

Trung ương nói thì được. Còn chúng ta có thể nói được không? Theo tôi cũng có thể được. Vì báo chí của Đảng là cơ quan thông tin hai chiều « vừa nói dân nghe, vừa nghe dân nói », cho nên chúng ta vẫn có thể nói lên những suy nghĩ mới của mình không hoàn toàn phù hợp với nghị quyết của Đảng để Đảng xem xét, còn làm thì chúng ta phải làm theo nghị quyết của Đảng và chính sách của Nhà nước.

Tôi nghĩ rằng đây là một vấn đề rất quan trọng. Lâu nay chúng ta thường coi lý luận Mác – Lê-nin như là « kinh thánh », coi Nghị quyết của Đảng như là một cái gì không thể sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện, do đó không dám suy nghĩ một cách sáng tạo trên cơ sở khái quát những kinh nghiệm thực tế mới nên đã dẫn đến tình trạng lạc hậu về lý luận như hiện nay.

2 – Tôi thấy nên đối xử bình đẳng với các thành phần kinh tế vì : trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, kinh tế tư nhân, cá thể không phải là một phương thức sản xuất độc lập, không có « dòng máu » riêng mà sống chung với dòng máu của chủ nghĩa xã hội, do đó nó không thể phát triển thành chủ nghĩa tư bản. Hơn nữa với con đường tư bản nhà nước và các hình thức liên doanh liên kết kinh tế, các thành phần kinh tế sẽ đan kết với nhau, hòa nhập vào nhau và có thể trở thành những hình thức liên kết hỗn hợp của chủ nghĩa xã hội, chứ không còn từng thành phần kinh tế thuần túy nữa. Sự đối xử bình đẳng với các thành phần kinh tế còn dựa trên cơ sở là nên nhân mạnh mặt thống nhất mà không nên cường điệu mặt mâu thuẫn giữa các thành phần kinh tế.

Trong bài góp ý, đồng chí cho rằng không thể đối xử bình đẳng được, vì giai cấp nào cũng phải bảo vệ trước hết và chủ yếu lợi ích của giai cấp mình rồi mới tính tới lợi ích của các giai cấp khác. Tôi nghĩ rằng, đó chỉ là quan điểm của riêng các giai cấp khác, còn giai cấp công nhân thì ngược lại, họ coi lợi ích chính đáng của các giai cấp khác cũng như lợi ích của dân tộc là phù hợp với lợi ích cơ bản của chính mình.

Đồng chí còn lo ngại rằng : nếu đối xử bình đẳng thì kinh tế quốc doanh sẽ bị thua các thành phần kinh tế khác và tiếp tục bị suy yếu vì thiếu kinh nghiệm quản lý. Thực tế đã chỉ rõ, lâu nay kinh tế quốc doanh đã được ưu đãi rồi nhưng hoạt động vẫn kém hiệu quả hơn các thành phần kinh tế khác. Vậy thì nguyên nhân đâu phải là bình đẳng hay không bình đẳng, cũng không phải là do các đồng chí giám đốc của ta thiếu tài năng mà chính là do cơ chế quản lý tập trung quan liêu gò bó. Cho nên, nếu ta thực sự đổi mới quản lý, thực sự thực hiện chế độ « tự quản » của các xí nghiệp thì kinh tế quốc doanh có thể cạnh tranh và không thua kém các thành phần khác. Và theo tôi nghĩ có như vậy kinh tế quốc doanh mới nhanh chóng trưởng thành và mới phát huy được vai trò chủ đạo của mình đối với các thành phần kinh tế khác.

3 – Về nội dung bình đẳng, tôi hiểu rằng đây là bình đẳng trên đại thể, còn cụ thể thì cũng có thể có sự phân biệt cần thiết như các xí nghiệp tư nhân không được sản xuất vũ khí, chế biến thuốc nổ v.v.

Về thu nhập thì bình đẳng ở chỗ thành phần nào làm có hiệu quả nhiều thì thu nhập nhiều, hiệu quả ít thì thu nhập ít. Nhưng không phải không có giới hạn, mà Nhà nước sẽ dùng thuế

(Xem tiếp trang 58)

Digitized by Google



CẢI TỔ Ở LIÊN XÔ - NHỮNG ĐIỀU ĐƯỢC NHÌN TẬN MẮT

HÒ BẤT KHUẤT *

Sự hấp dẫn của báo chí tăng lên — tính tích cực xã hội của nhân dân tăng lên

Cái sôi động đầu tiên đập vào mắt tôi là những đòng người xếp hàng dài từ sáng sớm trước các quầy bán báo. Báo chí xô viết vẫn chú trọng hai chức năng cơ bản : một là thông tin để điều hòa hoạt động kinh tế của đất nước, chú trọng các vấn đề sản xuất, áp dụng tiến bộ khoa học — kỹ thuật, đổi mới công tác quản lý và sự tham gia vào quá trình đó của bản thân những người lao động ; hai là tham gia giải quyết các vấn đề xã hội, nhất là những vấn đề nóng bỏng, gay gắt. Thời gian gần đây, dưới tác động của quá trình dân chủ hóa và mở rộng tính công khai, báo chí đã thẳng thắn đề cập những vấn đề thực sự cần thiết đối với cuộc sống, kể cả những vấn đề trước đây vẫn được xem là kiêng kỵ. Báo chí đã phê phán đích danh những tập thể, những cá nhân phạm sai lầm, khuyết điểm, kể cả những cá nhân là cán bộ cao cấp. Báo chí đang góp phần tích cực vào việc thủ tiêu « các vết trắng » trong lịch sử và chính trị nhằm tìm hiểu nguồn gốc và xóa bỏ tư tưởng bảo thủ, bộ máy quan liêu và tác phong mệnh lệnh, những thứ đang cản trở và gây khó khăn cho tiến trình cải tổ.

Báo chí đã mang đến cho nhân dân những thông tin cần thiết, đồng thời phản ánh những mong muốn của nhân dân. Ngày nay, số lượng và chất lượng thư bạn đọc gửi đến các tòa soạn không ngừng tăng lên. Trong năm 1986, đài phát thanh và đài truyền hình trung ương nhận được hơn 3 triệu, báo Sự thật nhận được 620 nghìn thư bạn đọc. Phần lớn những lá thư đó đều ghi rõ tên và địa chỉ người viết và đều có nội dung nghiêm túc, thiết thực. Qua thư từ, qua các bài viết gửi các tòa soạn, công chúng đã tham gia tích cực vào các cuộc tranh luận cần thiết, và nhiều khi ý kiến của nhân dân đã có đủ sức mạnh làm thay đổi những quyết định sai lầm của các cấp chính quyền.

* Cán bộ biên tập Ban quốc tế Tạp chí Cộng sản tháng năm vừa qua đã thăm Liên xô theo lời mời của Thông tấn xã Nô-vô-xti.

Digitized by Google

UBTƯ ĐCS Liên xô đánh giá cao vai trò của báo chí trong sự nghiệp cải tổ. Đồng chí M.X. Goóc-ba-trốp, Tổng bí thư UBTƯ ĐCS Liên xô thường xuyên gặp gỡ những người lãnh đạo báo chí, xuất bản và các hội sáng tác để nghe ý kiến và bàn bạc các vấn đề. Trong lần gặp gỡ gần đây nhất (7-5-1988) đồng chí M.X. Goóc-ba-trốp nhấn mạnh rằng, các phương tiện thông tin đại chúng là công cụ của cải tổ, do đó có quyền trông cậy vào sự ủng hộ của Đảng.

Trên thực tế, uy tín của báo chí đã được nâng cao, hiệu quả báo chí được mở rộng, nhà báo cảm thấy phấn chấn và có trách nhiệm hơn. Qua các cuộc tiếp xúc và trao đổi ý kiến với một số nhà báo Liên xô, tôi cảm thấy các bạn đồng nghiệp rất cởi mở và thẳng thắn. Trả lời câu hỏi của tôi: « Cấp ủy đảng có khoanh vùng cấm đối với báo chí không? » đồng chí Iu. M. Ki-ri-lốp, phó tổng biên tập báo **Sự thật Lê-nin-grát** kể một chuyện vui có thật: « Một lần chúng tôi gọi điện sang thành ủy xin ý kiến có nên đăng một bài báo có « vấn đề » hay không, thì được trả lời: các đồng chí cứ in lên báo, ngày mai chúng tôi đọc và cho ý kiến có nên đăng hay không »

Nhân dân khắp nơi ủng hộ các nhà báo, ngoài con số 6 triệu cộng tác viên có quy chế phóng viên công – nông chính thức, thường xuyên giúp đỡ 100 000 nhà báo, còn có hàng chục triệu người tự nguyện làm thông tin viên cho báo chí, bởi họ tin rằng làm như thế là góp phần thúc đẩy cải tổ.

Khó khăn còn nhiều, nhưng sống và làm việc thú vị hơn

Đó là nhận xét của đồng chí E.D. Nô-vi-cốp, Tổng giám đốc nhà máy liên hợp dệt Kra-xnô-da, đồng thời cũng là nhận xét của phần lớn những người tôi đã gặp. Không khí chung ở những nơi tôi đã đến thăm cũng nói lên điều đó. Dĩ nhiên không phải tất cả mọi người đều thấy dễ chịu và thoải mái trước quá trình dân chủ hóa và mở rộng tính công khai. Bài học tôn trọng sự thật là bài học không giản đơn, nó đòi hỏi sự nỗ lực không ngừng của trí tuệ, ý chí và lòng dũng cảm để đối mặt với tất cả những vấn đề quá mới mẻ. Chỉ riêng trong tiến trình cải tổ triệt để nền kinh tế cũng đã nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp. Không phải cơ sở sản xuất nào cũng làm quen ngay được với lối kinh doanh mới, hoạt động trên nguyên tắc tự cấp vốn và tự hoàn vốn, quỹ tiền lương phụ thuộc trực tiếp vào kết quả cuối cùng của sản xuất. Ở nhiều nhà máy, khi chuyển sang hoạt động theo phương thức này, lương của công nhân bị giảm sút. Đây là hiện tượng không bình thường đối với công nhân Liên xô, xưa nay lương của họ rất ít khi bị giảm. Việc mở rộng tính tự chủ của các xí nghiệp làm cho một bộ phận của bộ máy quản lý bị tước mất những đặc quyền đặc lợi, do đó người ta tìm cách chống lại, tìm cách duy trì quyền lực cũ. Do đổi mới cách quản lý nên một bộ phận lớn trong số 18 triệu cán bộ quản lý sẽ thừa ra và họ phải chuyển sang sản xuất trực tiếp, những người này nói chung là không muốn cải tổ. Lại còn có những khó khăn do chưa vượt qua được chủ nghĩa giáo điều trong tư duy, chưa dũng cảm từ bỏ lợi ích riêng tư, chưa loại trừ được tính bảo thủ trong suy nghĩ và hành động... Tất cả những cái đó làm cho một số người, trong đó có công nhân, có trí thức, có cán bộ lãnh đạo, kể cả cán bộ lãnh đạo cao cấp, giao động, nghi ngờ.

Tình hình như nhận xét của đồng chí Goóc-ba-trốp: « Cái mới của các vấn đề và quy mô của các hiện tượng và quá trình mới ở giai đoạn hai của

Digitized by Google

cải tổ đã đặt toàn đảng và toàn thể cán bộ vào một tình hình mới » (1).

Trong tình hình mới đó, nhiều cái tích cực, nhiều cái đầy hứa hẹn đã nảy sinh, đại bộ phận quần chúng đã trở nên năng động hơn và lao vào công cuộc tìm tòi, sáng tạo. Phong cách làm việc mới đã được hình thành ở nhiều nơi, nhiều cơ sở sản xuất đã gặt hái được những vụ mùa đầu tiên của cải tổ. Nhà máy liên hợp dệt Kra-xnô-đa trước đây được giao kế hoạch sản xuất 60 triệu mét vải/năm. Họ chỉ cố gắng sản xuất cho đủ số lượng vải để giao nộp, ngoài ra không cần quan tâm đến chất lượng vải và việc sử dụng số vải đó. « Hiện nay tình hình đã khác — đồng chí Tổng giám đốc nói — chúng tôi thực hiện tự cấp vốn và tự hoàn vốn từ 1-1-1987. Chúng tôi sản xuất vải, mang đi chào hàng ở các hội chợ, ký hợp đồng với các xí nghiệp may mặc. Năm 1987 chúng tôi chỉ sản xuất 54 triệu mét vải, nhưng lợi nhuận lại tăng lên rất nhiều, đạt 40 triệu rúp. Năm nay chúng tôi có kế hoạch tăng lợi nhuận lên 50 triệu rúp ». Khối lượng sản phẩm làm ra giảm, nhưng lợi nhuận lại tăng. Đây là một điều thú vị. Hay trường hợp nông trường Na-da-rốp-xki của chủ tịch A. Vép-rép ở Xi-bi-ri cũng là hiện tượng đáng chú ý. Từ khi nông trường hoạt động theo chế độ tự chủ tài chính, hằng năm thu được 10 triệu rúp lợi nhuận. Điều quan trọng là giá thành ngũ cốc và thịt thấp hơn hai lần ở Mỹ. Hơn nữa hiện nay nông trường đã giảm từ 1700 lao động xuống còn 1000.

Những điều lý thú như vậy bắt đầu xuất hiện ở nhiều nơi trên đất nước Liên xô.

Chia tay với chủ nghĩa bình quân

Một trong những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội là « Làm theo năng lực, hưởng theo lao động », thế nhưng lâu nay nguyên tắc này không được thực hiện triệt để. Ngày nay, nó đã được chú trọng, bởi vì đây chính là một đòn bẩy quan trọng để tăng năng suất lao động. Một công nhân có năng suất lao động cao trong năm qua, khi được hỏi : « Anh có bí quyết gì để đạt năng suất lao động cao như vậy », đã trả lời thẳng thắn : « Trước kia tôi chưa làm việc hết sức mình vì dù tôi làm tốt hay tồi thì hầu như tôi cũng chỉ nhận được một khoản tiền nhất định như những người khác ; còn nay tôi làm nhiều thì được hưởng nhiều, do đó tôi làm hết sức mình và tạo ra năng suất cao ». Bức tranh đó càng rõ nét khi chúng tôi về nông trường mang tên Mít-su-rin ở vùng Cu-ban. Ở đó hầu như không có mức lương cố định cho từng công nhân. Người công nhân được trả lương theo giá trị sản phẩm mình làm ra. Khi tôi hỏi mức lương bình quân ở đây là bao nhiêu thì đồng chí bí thư đảng ủy nông trường tỏ ra lúng túng. Đồng chí nói : « Tôi có thể nói cụ thể công nhân này nhận được bao nhiêu, công nhân kia nhận được bao nhiêu, chứ mức lương bình quân thì... chịu. Chúng tôi chia tay với chủ nghĩa bình quân rồi ». Sau đó bảng quyết toán ăn chia của nông trường năm 1987 được trải ra trước mặt tôi. Tôi hơi ngạc nhiên và khó hiểu khi thấy số tiền giữa người này và người kia chênh nhau khá lớn : Ví dụ anh Xtê-giơ-cô-vôi và anh Du-nai-ép-xki được phân một công việc như nhau trong cùng một đội sản xuất, nhưng trong năm 1987 một người nhận được 9708 rúp còn người kia chỉ nhận được 1798 rúp. Đồng chí bí thư giải thích, sở dĩ có sự chênh lệch như vậy vì năng suất trên diện tích do anh Xtê-giơ-cô-vôi phụ trách cao hơn nhiều so với năng suất trên diện tích do anh Du-

(1) Báo *Sự thật* số ra ngày 11-5-1988.

Digitized by Google

nai-ép-xki phụ trách. Hơn nữa, giá thành một tạ thóc của anh Xtê-giơ-cô-vôi thấp hơn giá thành một tạ thóc của anh Đu-nai-ép-xki, bởi vì anh Xtê-giơ-cô-vôi tiết kiệm được xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu, và bảo quản máy móc tốt hơn...

Trong điều kiện mới, dưới ánh sáng của tư tưởng cải tổ, người lao động có thể nâng cao mức thu nhập của mình bằng cách tăng năng suất lao động, tiết kiệm vật tư, bảo quản tốt phương tiện sản xuất, hạ giá thành sản phẩm. Những người làm tốt hơn có quyền nhận nhiều hơn và sống tốt hơn. Xã hội sẽ phát triển nhanh và lành mạnh bởi những con người như vậy.

Uy tín của Đảng được củng cố và nâng cao — sức mạnh của Đảng được tăng cường

Có người sợ rằng việc xử lý nghiêm khắc số cán bộ của Đảng, kể cả cán bộ cao cấp, thoái hóa, biến chất và đưa ra công khai cho toàn dân biết sẽ làm giảm uy tín của Đảng. Thực tế hoàn toàn ngược lại. Nhờ đẩy mạnh công tác phê bình và tự phê bình, kiên quyết xử lý và xử lý triệt để các vụ việc tiêu cực, dân chủ hóa sinh hoạt đảng, tái lập việc tranh luận công khai... Đảng đã tìm lại được sức mạnh của mình, đã củng cố và nâng cao uy tín trước toàn xã hội. Điều quan trọng hơn hết là vào thời điểm khó khăn, khi đất nước đứng trước tình trạng tiền khủng hoảng, là đội tiền phong của giai cấp công nhân, là lãnh tụ chính trị và tư tưởng của xã hội, Đảng đã đề ra được chiến lược cải tổ để đưa đất nước tiến lên. Điều đó chứng tỏ tiềm năng trí tuệ và sức sáng tạo lớn lao của Đảng. Việc đề ra và kiên quyết tiến hành cải tổ không những làm cho nhân dân Liên xô mà cả lực lượng tiến bộ trên thế giới tin tưởng vào sức mạnh của đảng mác xít chân chính, tin vào chủ nghĩa xã hội. Niềm tin đó góp phần tạo điều kiện để ĐCS Liên xô bổ sung và củng cố đội ngũ của mình bằng những con người trung thực, nhiệt tình, không vụ lợi và đầy tâm huyết.

Một buổi sáng, trước khi đưa tôi đi thăm một số cơ sở, đồng chí Iu. Denhi-úc, phóng viên thường trú của Thông tấn xã Nô-vô-xti ở Bắc Cáp-ca-giơ chỉ cho tôi một người đàn ông và giới thiệu: « Đây là đồng chí A-lếch-xan-đro Glu-san, 41 tuổi đời 1 tuổi đảng ». Tôi hỏi A. Glu-san: « Sao đến tuổi 40 đồng chí mới vào đảng »?. A. Glu-san trả lời: « Vì trước kia tôi thấy trong đảng có nhiều cái chưa ổn mà người ta cố lờ đi, không nói đến, nhiều đảng viên bất tài, tha hóa vẫn được đề bạt, nhiều người vào đảng với động cơ kiếm lợi, hy vọng sẽ có chức, có quyền, trong sinh hoạt đảng lại không có bầu không khí tranh luận thẳng thắn, công khai, dân chủ... do đó tôi chưa muốn vào Đảng. Ngày nay tình hình đã khác, Đảng có khát vọng đổi mới thực sự, thực sự muốn đưa đất nước ra khỏi tình trạng trì trệ, Đảng đang tự biến đổi, trở nên trong sạch, có uy tín và có sức mạnh. Danh hiệu « đảng viên » đang được trả lại ý nghĩa cao quý của nó. Trong tình hình như vậy tôi muốn được đứng trong hàng ngũ của những người cộng sản để làm việc, để phục vụ Tổ quốc và nhân dân ».

Ở Liên xô hiện nay có một hiện tượng phổ biến là một số người đã lưỡng tuổi (40 – 45 tuổi) tự nguyện xin gia nhập ĐCS Liên xô. Họ gồm những cán bộ nghiên cứu khoa học và giảng dạy ở các trường đại học, những công nhân làm việc ở các nhà máy, nông trường, hầm mỏ, những cán bộ của các ngành giao thông vận

Digitized by Google

tải, dịch vụ v.v. Họ là những người trung thực, nhiệt tình, làm việc tốt và có ý thức công dân cao. Họ đã đi qua thời tuổi trẻ mà không có nguyện vọng vào Đảng. Nay tình hình đã đổi khác, niềm tin của họ vào Đảng đã sống lại và họ tha thiết được đứng trong hàng ngũ những người cộng sản. Điều này làm nhớ lại trong Chiến tranh vệ quốc vĩ đại, nhiều người muốn ra trận với tư cách là đảng viên. Đây là biểu hiện cao cả của ý thức trách nhiệm trước chuyển biến trọng đại của đất nước. ĐCS Liên xô đang được bổ sung nguồn sức mạnh quan trọng, nó góp phần nâng cao sức chiến đấu của Đảng trước một giai đoạn cách mạng mới. Hiện nay, với 19,5 triệu đảng viên và còn tiếp tục được bổ sung những con người tiên tiến nhất, với nhận thức mới và phong cách làm việc mới, ĐCS Liên xô là lực lượng đảm bảo cho thắng lợi của cải tổ.

Những thành tựu đầu tiên của cải tổ

Để nhận ra thành tựu của ba năm cải tổ trên đất nước bao la đã trải qua 70 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, đâu có dễ dàng. Hơn nữa, các đồng chí trong ban lãnh đạo ĐCS Liên xô và các nhà báo xô viết thường nhắc nhở rằng hiện nay chưa phải là thời điểm để cải tổ đạt được những thành tựu có ý nghĩa.

Qua cuộc đi thăm lần này, tuy thời gian không dài, cảm nhận đầu tiên của tôi là không khí đổi mới đã bao trùm lên hầu hết mọi nơi. Nhân dân Liên xô đã nhận thức được rõ ràng rằng cải tổ là một quá trình không thể đảo ngược được, cải tổ đang đụng chạm trực tiếp đến từng người, đòi hỏi họ phải có sự nỗ lực lớn trước tình hình mới. Hầu hết mọi người đều tích cực ủng hộ cải tổ và gắn tương lai của mình vào sự nghiệp lớn lao đó.

Trên lĩnh vực lý luận và tư tưởng, đã đạt được những thành tựu to lớn và cơ bản: đã xác định được thực chất của cải tổ là mở rộng dân chủ và tính công khai, đã xác định được chiến lược đẩy nhanh phát triển kinh tế và xã hội, đã đề ra được chương trình cải tổ triệt để nền kinh tế... Nói chung những đường hướng cơ bản đã được xác định một cách vững chắc. Hội nghị toàn liên bang lần thứ 19 của Đảng sẽ hoàn thiện thêm một bước lý luận về cải tổ.

Trên lĩnh vực sản xuất: Trong 3 năm 1985 – 1987, hằng năm thu nhập quốc dân tăng 3,3%, tổng sản lượng công nghiệp tăng 4,2%, sản xuất hàng tiêu dùng tăng 4,7%, tổng sản lượng nông nghiệp tăng 1,9%, vốn cố định tăng 3,5%. Năng suất lao động tăng lên không ngừng và trở thành nhân tố quan trọng trong đời sống kinh tế. Ví dụ trong những năm 1981 – 1984, chỉ có 86% mức tăng thu nhập quốc dân là do tăng năng suất lao động, thì trong những năm 1985–1987 con số đó là 96% và riêng năm 1987, 100% mức tăng thu nhập quốc dân là do tăng năng suất lao động.

Trên lĩnh vực cải thiện và nâng cao đời sống: tại các cửa hàng ở Mát-xcơ-va, Lê-nin-grát và Kra-xnô-đa mà chúng tôi đã có dịp đến, các chủng loại hàng tiêu dùng có tăng lên và mặt hàng đã có phần nào hấp dẫn hơn. Bên cạnh hàng do Liên xô tự sản xuất, đã xuất hiện những mặt hàng do Liên xô hợp tác với Pháp, với Nhật và một số nước khác sản xuất. Tình hình cung cấp thịt, rau quả đã được cải thiện một bước tuy vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu. Mức tiêu thụ và sử dụng dịch vụ của nhân dân tăng lên. Trong những năm 1985–1987 mức tăng tiêu thụ hằng năm của nhân dân là 18 tỷ rúp so với 11 tỷ rúp của những năm trước đó. Trong 3 năm

Digitized by Google

qua, hằng năm diện tích nhà ở được đưa vào sử dụng tăng 9%, số bệnh viện tăng 9%, số phòng khám bệnh đa khoa tăng 24%, câu lạc bộ tăng 46%; 32 triệu người được cải thiện về nhà ở trong những năm vừa qua. Nhìn chung tiện nghi của những ngôi nhà mới được xây dựng hơn hẳn các ngôi nhà trước đây. Những gia đình đến sống ở những ngôi nhà mới thường được mỗi người một phòng riêng.

Chủ nghĩa xã hội đang được trả lại cả tính cách mạng, cả triển vọng lịch sử

Trên quê hương của Cách mạng Tháng Mười, tại nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên của thế giới đang diễn ra những biến đổi lớn lao, có nhiều hoạt động táo bạo và mới lạ, khiến cho không ít người đặt ra câu hỏi: liệu chủ nghĩa xã hội có được bảo toàn và phát triển nữa không?

Theo các đồng chí Liên xô cho biết, tất cả những mục đích mà cải tổ đặt ra đều nằm trong khuôn khổ chủ nghĩa xã hội. Tất cả những biện pháp kinh tế đều nhằm tạo ra hiệu quả để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của con người. Những vấn đề lịch sử được gợi lại cũng nhằm làm rõ trắng đen, chỉ ra những gì là xã hội chủ nghĩa giả tạo, những gì bị bóp méo, bị hiểu lệch đi trong thời kỳ sùng bái cá nhân.

Thực tế ba năm qua đã nói lên rằng, cải tổ không chỉ là việc khắc phục tính bảo thủ và tình trạng trì trệ, sửa chữa những sai lầm mà còn là quá trình tìm tòi và sáng tạo nên phong cách mới, hình thức mới, phù hợp với những điều kiện và đòi hỏi của cuộc cách mạng khoa học — kỹ thuật, phù hợp với sự tiến bộ của xã hội xô viết. Cải tổ sẽ tạo nên những nguồn sức mạnh mới cho sự phát triển kinh tế—xã hội.

Trong tiến trình cải tổ, việc thiết lập hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội với nền dân chủ thật sự nhằm sử dụng triệt để toàn bộ tiềm lực dân chủ mà loài người đã tích lũy được, sẽ được thảo luận và quyết định ở Hội nghị toàn liên bang lần thứ 19 của ĐCS Liên xô. Việc phân định chức năng giữa Đảng và Nhà nước sẽ rõ ràng và hợp lý hơn, vai trò và quyền hạn của các xô viết đại biểu nhân dân sẽ được tái lập đầy đủ. Tất cả các tổ chức đảng phải hành động trong khuôn khổ Hiến pháp và các đạo luật của Liên xô. Một biểu hiện cụ thể là, gần đây luật về thảo luận toàn dân những vấn đề sống còn của Nhà nước, luật về trình tự khiếu nại với tòa án về những hành động trái pháp luật của những kẻ có chức, có quyền xâm phạm quyền công dân, đã được thông qua.

Cải tổ sẽ còn đặt ra nhiều vấn đề nữa, nhưng rõ ràng dưới tác động của cải tổ, chủ nghĩa xã hội đã trở nên năng động hơn, có sức sống hơn và chứa đựng nhiều điều hứa hẹn lớn lao. Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản khoa học trong học thuyết Mác—Lê-nin đang được hiểu đầy đủ, biện chứng và sáng tạo dưới ánh sáng của công cuộc cải tổ và do đó nó tìm lại được cả tính cách mạng, cả triển vọng lịch sử của mình.

Digitized by Google

BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI CỦA PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHỐNG CHẾ ĐỘ A PÁC THAI Ở CỘNG HÒA NAM PHI

QUÝ LÂM*

NẰM ở cực nam châu Phi, Cộng hòa Nam Phi là nước giàu khoáng sản; sản lượng khai thác vàng, bạch kim, crôm mit, man gan, và an ti moan đứng đầu thế giới tư bản. Nhiều nguyên liệu chiến lược dùng cho các tổ hợp quân sự Mỹ được nhập từ Cộng hòa Nam Phi. Là nước có công nghiệp phát triển nhất ở châu Phi và đang bước vào giai đoạn tư bản độc quyền nhà nước, Cộng hòa Nam phi đóng một vai trò quan trọng trong hệ thống đế quốc chủ nghĩa. Cộng hòa Nam Phi cũng là nước có vị trí chiến lược quan trọng, kiểm soát con đường biển thông thương giữa Ấn độ dương và Đại tây dương. Hằng năm, 75% tổng số dầu lửa và 44% tổng số hàng hóa khác của khối NATO phải vận chuyển qua con đường huyết mạch này. Ngoài ra Cộng hòa Nam Phi còn là thị trường béo bở đối với thế giới tư bản. Theo số liệu gần đây nhất, hiện có 370 công ty của Anh, 333 công ty Cộng hòa liên bang Đức, 164 công ty Mỹ, 103 công ty Nhật v.v. đang hoạt động tại Cộng hòa Nam Phi..

Theo đuổi chính sách phân biệt chủng tộc hết sức phản động về mặt đối nội, chính quyền Prê-tô-ri-a cai trị dân bằng ách áp bức dân tộc và bóc lột hà khắc của tư bản độc quyền pha trộn với chủ nghĩa thực dân ở « kiểu đặc biệt ». Người Phi (chiếm 75% số dân) không được hưởng một chút quyền bình đẳng nào so với người da trắng (chỉ chiếm 15% số dân). Chính sách phân biệt chủng tộc mà nhà cầm quyền Prê-tô-ri-a coi là quốc sách đã đạt tới mức tàn bạo và phi lý nhất trong thời đại ngày nay

Về đối ngoại, với bản chất hiếu chiến, chính quyền Prê-tô-ri-a thường xuyên tiến hành chiến tranh xâm lược các nước láng giềng và ủng hộ, tiếp tay cho bọn phản động ở các nước. Cộng hòa Nam Phi là hang ổ cuối cùng của chủ nghĩa thực dân ở châu Phi, uy hiếp an ninh của các nước trong khu vực.

Tiếp tục truyền thống đấu tranh kiên cường và liên tục, lại được những thắng lợi cách mạng ở các nước Ăng-gô-la, Mô-dăm-bích, Dim-ba-bu-ê v.v. động viên, cổ vũ, từ cuối năm 1984 tới nay, cuộc đấu tranh của nhân dân Cộng hòa Nam Phi có bước phát triển mới cả về chiều rộng lẫn chiều sâu; vai trò lãnh đạo của Đại hội dân tộc Phi (ANC) và Đảng cộng sản Nam Phi ngày càng được củng cố và phát triển.

Mười năm trước đây, cuộc đấu tranh của nhân dân Cộng hòa Nam Phi chống chế độ a pác thai chỉ diễn ra

(*) Vụ phó Vụ Trung Đông, châu Phi, Mỹ-la tinh—Ban đối ngoại trung ương.

Digitized by Google

ở một số thành phố lớn, trong từng thời gian nhất định và chủ yếu chỉ có học sinh và sinh viên tham gia; ngày nay phong trào đấu tranh lan rộng trên tất cả các thành phố lớn, các khu công nghiệp và cả các vùng nông thôn của Cộng hòa Nam Phi. Phong trào diễn ra liên tục và hết sức quyết liệt, bất chấp mọi sự đàn áp, khủng bố tàn bạo của chính quyền Prê-tô-ri-a, và lôi cuốn ngày càng đông đảo các tầng lớp nhân dân da đen, da màu và cả những người dân chủ da trắng tham gia.

Công nhân da đen giữ vai trò nòng cốt trong cuộc đấu tranh này. Việc thành lập Đại hội các công đoàn Nam Phi (COSATU) vào tháng 12-1985 gồm 750 000 đoàn viên, đại bộ phận là công nhân da đen với mục tiêu xóa bỏ chế độ a pác thai, thể hiện bước trưởng thành mới của giai cấp công nhân Cộng hòa Nam Phi. Tháng 7-1987, COSATU đã họp đại hội, 1 450 đại biểu dự đại hội đã nhất trí coi Hiến chương Tự do của ANC là cương lĩnh đấu tranh của tổ chức mình.

Năm 1983, Mặt trận dân chủ thống nhất (UDF) đã được thành lập tại Cộng hòa Nam Phi. UDF là tổ chức chính trị tiến bộ hợp pháp đầu tiên xuất hiện ở Cộng hòa Nam Phi kể từ khi ANC bị cấm vào 1960. UDF gồm 2 triệu người với trên 600 tổ chức chi nhánh, tập hợp các tổ chức công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, đại biểu các tôn giáo trí thức thuộc các dân tộc da đen, da màu và da trắng chống chế độ a pác thai. Mặc dù bị chính quyền Nam Phi khủng bố, đàn áp gắt gao (hầu hết những người lãnh đạo của UDF hiện nay đều bị bắt giam hoặc phải hoạt động bí mật), UDF vẫn phối hợp với COSATU kiên trì vận động, tổ chức thành công nhiều cuộc đấu tranh với quy mô lớn chống chế độ a pác thai. Tháng 5-1987, UDF đã tổ chức bí mật Đại hội toàn quốc lần thứ ba gồm 200 đại biểu. Đại hội đã nêu khẩu hiệu: « Bảo vệ, củng cố và phát triển » (**Bảo vệ** các tổ chức của nhân dân trước các cuộc đàn áp của chính quyền Prê-tô-ri-a; **củng cố và phát triển** các tổ chức của mình). Đại hội đã hoan nghênh Hiến chương Tự do của ANC và cam kết xây dựng sự thống nhất tất cả các lực lượng dân chủ.

Thanh niên là lực lượng xung kích trong các cuộc đấu tranh chống chế độ a pác thai. Ngày 8-1-1987, Đại hội thanh niên Nam Phi (SAYCO) đã họp bí mật tại thành phố Kếp (Cape Town). Hội nghị này gồm 200 đại biểu; khẩu hiệu của Hội nghị là « Tự do hay là chết! Thắng lợi là chắc chắn! ». Hội nghị khẳng định vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân, nguyện sát cánh với COSATU chiến đấu tới khi thực hiện được mục tiêu xây dựng một nước Nam Phi dân chủ, tự do, thống nhất và không phân biệt chủng tộc.

Trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào chống chế độ a pác thai, thái độ của Nhà thờ cũng có chuyển biến, không còn khăng khăng chống dùng bạo lực trong đấu tranh như trước. Tổng giám mục Tu-tu (người được giải thưởng hòa bình Nobel 1985 vì có thành tích chống chủ nghĩa a pác thai từng nêu rõ: « Nếu thanh niên Nam Phi quyết định chống chế độ a pác thai, họ cho đấu tranh vũ trang có ý nghĩa làm thay đổi tình hình đất nước, thì thủ tướng Bô-tha nên định thời gian để thủ tiêu chế độ a pác thai. Nếu chế độ a pác thai không chấm dứt thì sẽ gây thảm họa ».

Hưởng ứng lời kêu gọi của ANC « Hãy vô hiệu hóa chế độ a pác thai », đông đảo nhân dân Nam Phi đã kiên cường đấu tranh. Tính riêng 6 tháng đầu năm 1986, đã có 3400 cuộc biểu tình, đình công chống chế độ a pác thai, trung bình mỗi ngày có tới 19 cuộc. Nổi bật là cuộc biểu tình, đình công toàn quốc của 2 triệu người vào ngày 21-3-1986 trong dịp kỷ niệm ngày dân da đen bị tàn sát ở Sa-pơ-vin

Digitized by Google

(Sharperville) năm 1960, và cuộc biểu dương lực lượng gồm 2 triệu người trong ngày Quốc tế lao động 1-5-1986. Đó là các cuộc đấu tranh chính trị lớn với khí thế khởi nghĩa của quần chúng, chống bọn cầm quyền, phân biệt chủng tộc và đòi lật đổ chế độ Bô-tha.

Năm 1987, phong trào tiếp tục phát triển mạnh mẽ, nổi bật là cuộc đình công của 34 vạn công nhân mỏ do Liên đoàn toàn quốc công nhân mỏ (NUM) tổ chức. Cuộc đình công kéo dài 3 tuần lễ, buộc bọn chủ phải nhượng bộ, phải tăng 23% tiền lương cho công nhân. Tháng 5-1987, 3 triệu người đã biểu tình chống cuộc bầu cử riêng rẽ của người da trắng ở Cộng hòa Nam Phi.

Để hỗ trợ cho các cuộc đấu tranh chính trị của quần chúng, ANC và Đảng cộng sản Nam Phi đã đẩy mạnh các hoạt động vũ trang. Lực lượng vũ trang của ANC và Đảng cộng sản Nam Phi « Ngọn giáo của dân tộc » đã dựa vào quần chúng tiến công các cơ sở kinh tế, quân sự, các đoàn tàu xe, đồn cảnh sát, công trình giao thông của địch. Kết quả quân sự của các cuộc tiến công này tuy chưa lớn nhưng có tiếng vang, cổ vũ mạnh mẽ cuộc đấu tranh chính trị của quần chúng. Cơ cấu « tự quản » do bọn phân biệt chủng tộc nặn ra ở các khu vực người da đen đã bị lật mặt. Nhiều tên bù nhìn da đen đã bỏ chạy. Nhiều « hội đồng thành phố », thực chất là hội đồng bù nhìn đã được thay thế bằng các Ủy ban nhân dân, một hình thức của chính quyền nhân dân do người Phi kiểm soát. Qua đấu tranh, ANC và Đảng cộng sản Nam Phi càng được củng cố, có ảnh hưởng và uy tín ngày càng cao.

Hội nghị hiệp thương toàn quốc lần thứ hai của ANC (6-1985) và Đại hội lần thứ sáu của Đảng cộng sản Nam Phi (1985) nêu rõ mục tiêu đấu tranh của nhân dân Nam Phi không chỉ là chống phân biệt chủng tộc giành quyền bình đẳng giữa người da trắng và da đen mà chủ yếu là giải phóng đa số người Phi, thành lập nhà nước Nam Phi thống nhất, dân chủ và không có phân biệt chủng tộc. Chính quyền tương lai ở Cộng hòa Nam Phi sẽ không phải là chính quyền của thiểu số da trắng, cũng không phải là chính quyền của đa số da đen mà là chính quyền của toàn thể nhân dân Nam Phi gồm nhiều chủng tộc.

Trên trường quốc tế, chế độ Prê-tô-ri-a bị cô lập chưa từng thấy. Liên hợp quốc, Phong trào các nước không liên kết, Tổ chức thống nhất châu Phi (OAU) và nhiều tổ chức quốc tế khác đã ra nghị quyết lên án chính quyền Prê-tô-ri-a, ủng hộ mạnh mẽ cuộc đấu tranh của nhân dân Cộng hòa Nam Phi.

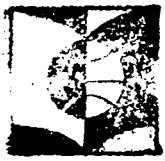
Nội bộ người da trắng ở nước này đang bị phân hóa, một bộ phận tiến bộ đòi chính quyền phải đối thoại với ANC, phải thay đổi chính sách hiện nay để giải quyết khủng hoảng. Một bộ phận khác, cực đoan và phát xít, đã phản đối mọi cải cách của chính quyền Prê-tô-ri-a mặc dù những cải cách đó chỉ nhằm xoa dịu để chia rẽ phong trào cách mạng.

★

Đối mặt với một kẻ thù cực kỳ tàn bạo, phản động và hiếu chiến, phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân Cộng hòa Nam Phi, dưới sự lãnh đạo của ANC và Đảng cộng sản Nam Phi không ngừng đi lên. Thắng lợi của cuộc đấu tranh đã đẩy chế độ của bọn cầm quyền Prê-tô-ri-a lún sâu vào cuộc khủng hoảng chính trị và kinh tế lớn nhất. Bảo Pháp Thế

(Xem tiếp trang 62)

Digitized by Google



Qua sách báo các nước anh em

VỀ NHỮNG CON ĐƯỜNG ĐƯA NÔNG THÔN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Qua bài « Tháng Mười và chính sách nông nghiệp của Đảng » của V. Đa-ni-lốp, tiến sĩ khoa học lịch sử, đăng trên tạp chí Người cộng sản, cơ quan lý luận và chính trị của UBTƯ ĐCS Liên xô, số 15, tháng 11-1987.

Những hành động quá trớn trong những năm đầu

Cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp nói chung được thực hiện ở Liên xô sau khi Nhà nước xô viết được thiết lập và tiến hành một cách có ý thức và có kế hoạch công cuộc xây dựng xã hội mới.

Để có được nhịp độ phát triển cần thiết, để thoát khỏi tình trạng lạc hậu, để không mất độc lập tự chủ, chưa nói đến việc bảo đảm công bằng xã hội và mức phúc lợi cao, nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên với 4/5 số dân là nông dân, tất yếu phải gấp rút phát triển công nghiệp, khoa học và giáo dục, phải xây dựng một nền sản xuất nông nghiệp lớn cơ khí hóa. Đồng thời, chủ nghĩa xã hội đã mở ra con đường để Nhà nước xô viết có thể cải tổ căn bản đời sống xã hội ở nông thôn: thay chế độ sở hữu tư nhân bằng chế độ sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất, xóa bỏ chế độ người bóc lột người.

Quan niệm về một nền nông nghiệp tập thể, cơ sở của công bằng xã hội, của tự do và bình đẳng, vốn đã có ở nước Nga từ xưa. Những cuộc thử nghiệm về lập ác ten nông nghiệp đã diễn ra ngay từ những năm 70 của thế kỷ 19. Tới đầu năm 1916, theo số liệu không đầy đủ, ở Nga đã có 107 ác ten nông nghiệp.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười thắng lợi đã truyền thêm sinh khí mới cho quan niệm trên. Bên cạnh nhiệt tình cách mạng của những người khởi xướng phong trào tập thể hóa muốn đưa những nguyên tắc sinh hoạt mới vào môi trường nông dân, lại có thêm niềm say mê tự phát đối với nông trang tập thể ở rất nhiều bần nông, binh lính giải ngũ và công nhân công nghiệp, trước tình hình kinh tế đổ nát và nạn đói hoành hành. Cuối năm 1918 trên lãnh thổ nước Nga xô viết (lúc đó thực tế chỉ là vùng trung tâm phần lãnh thổ châu Âu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết liên bang Nga) đã có 1579 công xã và ác ten được thành lập.

Digitized by Google

Sự phát triển mạnh mẽ của các cơ sở kinh tế tập thể lúc đó khiến cho nhiều nhà hoạt động cách mạng, kể cả những người lãnh đạo trong Bộ dân ủy nông nghiệp, có ý nghĩ rằng: có thể tập thể hóa quần chúng cơ bản trong kinh tế nông dân trong vòng 3—4 năm, mà không cần đình chỉ «một số cưỡng bức» (chẳng hạn, dưới hình thức thiểu số phải phục tùng đa số khi thông qua các quyết định về vấn đề này trong các cuộc họp ở nông thôn). Vì vậy ngay từ cuối năm 1918, khi cân nhắc về những con đường đưa nông thôn tiến lên chủ nghĩa xã hội, Lê-nin đã nói rằng «ý định dùng các sắc lệnh, luật lệ để thiết lập chế độ canh tác tập thể, sẽ là một việc ngu xuẩn to lớn nhất», rằng nhiệm vụ ấy cần được giải quyết «một cách kiên trì, thông qua một loạt bước quá độ, bằng cách giác ngộ nông dân lao động và chỉ tiến lên tùy theo trình độ giác ngộ đó», rằng «ở đây, chúng ta dựa vào một công tác thuyết phục lâu dài và dần dần từng bước, dựa vào một loạt biện pháp quá độ...» (1).

Nhưng những điều chỉ dẫn đó đã không được các nhà thực hành quán triệt đầy đủ. Tất nhiên ở đây cần chú ý cả đến tình hình là: trong thời kỳ cách mạng, người ta hiểu khái niệm «từng bước» và khái niệm «lâu dài» nói trên có khác với trong thời kỳ tiến triển hòa bình. Dù sao thì Đại hội toàn Nga lần thứ nhất của các ban nông nghiệp, các ủy ban bần nông và các công xã (tháng 12-1918), «với mục đích cải tổ thật nhanh toàn bộ nền kinh tế quốc dân trên các nguyên tắc cộng sản chủ nghĩa», đã tuyên bố nhiệm vụ chủ yếu nhất là phải «không ngừng tiến hành tổ chức một cách rộng rãi các công xã nông nghiệp, các doanh nghiệp cộng sản chủ nghĩa xô viết và việc canh tác chung». Cả trong các nghị quyết của đại hội ấy lẫn trong «Quy chế về quản lý ruộng đất theo chủ nghĩa xã hội và về những biện pháp chuyển sang nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa», quy chế mà tháng 2-1919 đã trở thành pháp lệnh, đã cho thấy rõ ý đồ, điển hình của «chủ nghĩa cộng sản thời chiến», muốn chỉ «bằng một cuộc tiến công» tiêu diệt luôn chủ nghĩa tư bản và chuyển thẳng sang nền sản xuất xã hội chủ nghĩa và chế độ phân phối xã hội chủ nghĩa. Mùa xuân năm 1918 — 1919 đã bắt đầu lộ rõ tính chất vội vã, quan liêu mệnh lệnh và cưỡng bức trong việc tổ chức các nông trang tập thể.

Kế hoạch hợp tác xã của Lê-nin và chính sách kinh tế mới

Đại hội lần thứ tám của ĐCS (b) Nga (tháng 3-1919) đã kịch liệt phê phán những hành động quá trớn trong việc tổ chức các cơ sở kinh tế tập thể và xô viết ở nông thôn. Lê-nin đã nói tại Đại hội: «**Ở đây mà dùng bạo lực thì có nghĩa là làm nguy hại đến toàn bộ sự nghiệp...** Nhiệm vụ ở đây không phải là tịch thu tài sản của trung nông, mà là chú ý đến những điều kiện đặc biệt trong đời sống của nông dân, phải học nông dân cách tiến sang một chế độ tốt hơn, và **không bao giờ được dùng mệnh lệnh!**» (2). Các nghị quyết của Đại hội đã trình bày và xác lập những nguyên tắc cơ bản của tập thể hóa: tự nguyện, thuyết phục bằng tấm gương thực tế, tạo ra những điều kiện vật chất, v.v. Trong những nguyên tắc trên, xin lưu ý nguyên tắc quan trọng nhất của hợp tác xã — nguyên tắc tự chủ: «Chỉ có các tổ chức nào do chính nông dân tiến hành theo sáng kiến tự do của họ và đã được họ kiểm nghiệm trên thực tế mà thấy là có lợi, thì mới có giá trị» (3). Những

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 37, tr. 168, 438, 443.

(2), (3) *Sách đã dẫn*, t. 38, tr. 242—244, 251.

Digitized by Google

tư tưởng và những quyết định mang tính nguyên tắc ấy đã được phát triển trong các tác phẩm của Lê-nin vào những năm đầu của chính sách kinh tế mới và cùng với những tác phẩm ấy hợp thành kế hoạch hợp tác xã đưa nông dân đi lên con đường của chủ nghĩa xã hội.

Trong những lời phát biểu nêu trên của Lê-nin tại Đại hội lần thứ tám của Đảng, tôi muốn nêu bật câu: «... phải học nông dân cách tiến sang một chế độ tốt hơn». Câu trên có ý nghĩa thật sâu sắc. Nó chứa đựng «dưới dạng cô đọng» tư tưởng chính của kế hoạch hợp tác xã của Lê-nin.

Mối liên hệ giữa hợp tác xã với chính sách kinh tế mới mà Vla-đi-mia I-lích nhiều lần nhấn mạnh, có tầm quan trọng mang tính nguyên tắc để hiểu thực chất kế hoạch hợp tác xã. Trên sách báo chúng ta, theo truyền thống mở đầu từ những năm 30, vai trò của hợp tác xã được quan niệm như một hình thức tuy quan trọng nhưng chỉ là phụ thuộc, riêng có ở nông thôn, để thực hiện chính sách kinh tế mới là chính sách của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Trong khi đó, mối liên hệ và quan hệ giữa hai khái niệm «chính sách kinh tế mới» và «hợp tác xã», theo Lê-nin, lại hoàn toàn khác: «Điều cần làm không phải là làm cho hợp tác xã thích ứng với **chính sách kinh tế mới**, mà là làm cho **chính sách kinh tế mới** thích ứng với hợp tác xã» (4). Tư tưởng này đã được phát triển và luận chứng trong bài «Bàn về chế độ hợp tác xã». Trong bài này, Lê-nin đặt nhiệm vụ «thông qua chính sách kinh tế mới mà làm cho toàn thể dân cư tham gia hợp tác xã», và Người đã rút ra một kết luận mới về nguyên tắc, liên quan tới những hình thức tổ chức một xã hội mới: «... Khi các tư liệu sản xuất đã thuộc về xã hội, khi giai cấp vô sản, với tư cách là giai cấp, đã thắng giai cấp tư sản - thì chế độ của những xã viên hợp tác xã văn minh là chế độ xã hội chủ nghĩa» (5).

Vì vậy, chính sách kinh tế mới, với tư cách là một chính sách của thời kỳ quá độ, theo chỉ định của Lê-nin, không những phải được thực hiện thông qua hợp tác xã, mà còn phải nhằm mục đích thiết thực là phát triển hợp tác xã tới mức cao nhất, biến hợp tác xã thành một hình thức phổ cập để tổ chức về mặt xã hội dân cư trong nước. Không phải ngẫu nhiên Lê-nin nói tới việc «hợp tác hóa nước Nga» (6). Điều đó tuyệt nhiên không có nghĩa là trong những năm chính sách kinh tế mới, Lê-nin tán thành quan niệm «chủ nghĩa xã hội hợp tác xã». Khi coi chủ nghĩa xã hội là một chế độ của những xã viên hợp tác xã văn minh, Lê-nin luôn gắn quan niệm đó trực tiếp với những điều kiện bắt buộc phải có như: các tư liệu sản xuất đã thuộc về xã hội và giai cấp vô sản, với tư cách là giai cấp, đã thắng giai cấp tư sản. Còn quan niệm «chủ nghĩa xã hội hợp tác xã» thì trái lại, lại gắn vào những điều kiện của xã hội tư sản.

Chúng ta chưa lý giải được tới mức sâu sắc cần thiết kết luận mới về nguyên tắc nói trên của Lê-nin đối với những hình thức tổ chức xã hội mới, chưa suy nghĩ được kỹ lưỡng cả một hệ thống hậu quả của kết luận nói trên về mặt lý luận và thực tiễn. Việc nghiên cứu riêng vấn đề Lê-nin đặt ra, đang trở nên đặc biệt cấp bách hiện nay, khi nhiệm vụ sử dụng hợp tác xã một cách rộng rãi nhằm dân chủ hóa nền kinh tế, đang được giải quyết.

(4) Sách đã dẫn, t. 54, tr. 257.

(5) Sách đã dẫn, t. 45 tr. 424, 425.

(6) Sách đã dẫn, tr. 421.

Digitized by Google

Tất nhiên, ở một nước mà đa số dân cư là nông dân, thì vấn đề trước hết là con đường của nông dân tiến lên chủ nghĩa xã hội thông qua hợp tác xã. Ý nghĩa của chính sách kinh tế mới không phải ở bản thân việc khôi phục và củng cố kinh tế tiểu nông đi liền với việc không khôi chấp nhận chủ nghĩa tư bản (tuy là chủ nghĩa tư bản này có bị hạn chế), mà là ở chỗ: chính sách đó mở ra khả năng xây dựng chủ nghĩa xã hội căn cứ vào hoàn cảnh thực tế và lợi ích của những người tiểu sản xuất hàng hóa, thích hợp «với trình độ của người nông dân bình thường nhất» (7), bảo đảm «sao cho bất cứ người tiểu nông nào cũng đều có thể tham gia sự nghiệp ấy» (8).

Một công cuộc phải làm trong nhiều thế hệ

Giữa kinh tế tiểu nông và chủ nghĩa xã hội có cả một loạt giai đoạn phát triển kinh tế xã hội và văn hóa. Vì vậy kế hoạch hợp tác xã trong cuộc cải tạo nền kinh tế nông dân theo chủ nghĩa xã hội, có mối liên hệ nhân quả hết sức chặt chẽ với «cuộc cải tổ kỹ thuật căn bản trong nông nghiệp, với sự nghiệp nâng cao trình độ văn hóa chung của quần chúng nhân dân có giá trị như một cuộc cách mạng văn hóa thật sự. Việc xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội ở nông thôn, theo Lê-nin, đòi hỏi phải có «những máy kéo và máy móc với quy mô lớn trong nông nghiệp...» (9). Việc nâng cao trình độ văn hóa phải bảo đảm cho mọi người đều có trình độ học vấn phổ thông, biết «dùng sách báo», có «bản lĩnh của một thương nhân thông minh và có học», để «toàn thể» dân cư sẽ «tham gia tích cực, chứ không phải tiêu cực vào hoạt động hợp tác xã» (10).

Vla-đi-mia I-lích chưa bao giờ đề ra một thời hạn xác định nào đối với công cuộc cải tổ xã hội chủ nghĩa ở nông thôn. Trái lại, Người luôn nhấn mạnh rằng đó là một nhiệm vụ được giải quyết «trong một thời hạn không xác định», rằng đó là «một công cuộc phải làm nhiều thế hệ mới xong» (11). Trong bài «Bàn về chế độ hợp tác xã» (năm 1923), Người viết rằng để làm cho «toàn thể dân cư» tham gia hợp tác xã thông qua chính sách kinh tế mới thì cần phải có «cả một thời kỳ lịch sử», và có cho là công việc trôi chảy thì cũng phải mất «một thời gian 10 hay 20 năm» (12). Kinh nghiệm cho thấy dự đoán của Lê-nin là đúng: vào cuối những năm 20, tức 5 – 6 năm sau khi Lê-nin viết bài trên, hơn nửa số dân trong nước đã tham gia các hình thức hợp tác xã phổ thông là các hợp tác xã thương nghiệp và tín dụng (những hình thức hợp tác xã mà Lê-nin muốn nói trong bài trên).

Sẽ là sai lầm nếu đối lập các hình thức hợp tác xã thương nghiệp với các hình thức hợp tác xã sản xuất, và càng là sai lầm nếu khẳng định rằng kế hoạch hợp tác xã của Lê-nin chỉ bó hẹp trong việc sử dụng những hình thức này hay những hình thức kia. Kế hoạch đó dự kiến phát triển mọi loại hình hợp tác xã. Tính chất tự nguyện trong hợp tác hóa tạo khả năng thành lập bất cứ loại hình liên hiệp nào. Và trong quá trình thực tế của lịch sử vào những năm 20, người ta thấy có sự phát triển đồng thời, tuy với những quy mô khác nhau, của mọi hình thức hợp tác xã. Đồng thời người ta cũng thấy bộc lộ rất nhanh xu hướng

(7) Sách đã dẫn, tr. 424
(8) Sách đã dẫn, tr. 422
(9) Sách đã dẫn, t. 43, tr. 72
(10) Sách đã dẫn, t. 45, tr. 424.
(11) Sách đã dẫn, t. 43, tr. 72.
(12) Sách đã dẫn, t. 45, tr. 424.

Digitized by Google

phát triển hoàn toàn rõ ràng của hợp tác xã: trên cơ sở hợp tác hóa rộng rãi các mối liên hệ thị trường của các cơ sở kinh tế nông dân bằng một hệ thống nhiều khâu của các hợp tác xã tiêu thụ, tín dụng và cung tiêu, đã diễn ra một sự phát triển dần dần nhưng ngày càng rõ của các hình thức đơn giản nhất của hợp tác xã sản xuất (các hội cơ khí, cải tạo đất, nhân giống, v.v). Các hội này lại trở thành môi trường nuôi dưỡng việc xây dựng và phát triển các cơ sở kinh tế tập thể, cũng lại bắt đầu từ những hình thức đơn giản nhất – các hội canh tác chung. Quá trình hợp tác hóa sản xuất được triển khai có kết quả nhất ở những ngành nào nông dân hiểu được và thực tế thực hiện được những ưu thế của sản xuất lớn.

Nhưng sự phát triển thắng lợi của hợp tác xã trong điều kiện chính sách kinh tế mới, đã bị đình lại.

Những vi phạm thô bạo đối với những nguyên tắc của Lê-nin về hợp tác xã

Việc tập thể hóa ồ ạt vào cuối năm 1929 – đầu năm 1930 đối với quần chúng nông dân cơ bản, là một sự chuyển trực tiếp từ nền kinh tế nhỏ sang nền kinh tế lớn mà không qua một « trường học » chuẩn bị cho những nấc thang đầu tiên của hợp tác hóa. Như vậy là một trong những nguyên tắc chủ yếu nhất của kế hoạch hợp tác xã của Lê-nin đã bị vứt bỏ.

Việc tiến hành tập thể hóa cấp tốc còn có nghĩa là nhịp độ cải tổ về mặt xã hội vượt gấp nhiều lần nhịp độ trang bị lại về mặt kỹ thuật. Phần lớn nông trang tập thể đã xuất hiện trên cơ sở nông cụ thô sơ của nông dân được tập hợp lại, đã trải qua một thời kỳ dài hình thành « công trường thủ công », khi mà lao động thủ công còn là cơ sở trong sản xuất của nông trang tập thể. Lao động chung diễn ra không phải trên cơ sở cơ khí hóa và điện khí hóa phổ biến thì những ưu thế của nó chỉ có hạn, không thể bảo đảm được sự phát triển rõ rệt của nông nghiệp.

Những khó khăn lớn là những khó khăn trong việc tổ chức đời sống bên trong nông trang tập thể, trước hết là trong việc tổ chức các quan hệ về lao động và phân phối. Chính ở đây việc thiếu kinh nghiệm thực tiễn thể hiện rất rõ. Đành phải tìm kiếm và thể nghiệm các hình thức và phương pháp tổ chức lao động hợp lý, các hình thức và phương pháp tính công và trả công ngay trong quá trình xây dựng hàng loạt nông trang tập thể. Người ta đã giải quyết không phải ngay một lúc, và giải quyết với những tổn thất lớn, những vấn đề liên quan đến việc xã hội hóa các ngành tiêu thụ trong kinh tế nông dân, đặc biệt là liên quan đến việc xã hội hóa đàn gia súc và gia cầm.

Sản xuất của nông trang tập thể cả trong quá trình hình thành lẫn trong quá trình phát triển sau này đã được mô hình hóa theo kiểu sản xuất đại công nghiệp. Việc sử dụng các hình thức kinh tế nhỏ, trước hết là kinh tế phụ cá nhân của nông dân tập thể, đã bị hạn chế tới mức tối đa. Việc vay mượn một cách máy móc kinh nghiệm tổ chức sản xuất và lao động theo lối công nghiệp đã dẫn tới chỗ coi thường những đặc điểm của nông nghiệp gắn liền với vị trí đặc biệt của các quá trình tự nhiên trong nông nghiệp, với vai trò vô cùng to lớn của những phẩm chất cá nhân của người lao động và thái độ của họ đối với lao động, với tính cực kỳ không đồng nhất về trình độ trang bị kỹ thuật cho lao động, v.v. Mưu toan muốn giải quyết những vấn đề sản xuất của nông trang tập thể và nông trường quốc doanh trên quan điểm giáo điều « đại công nghiệp » đã

Digitized by Google

được thực hiện cả vào những năm 60, cả vào những năm 70, và cho tới thời gian gần đây. Việc làm rõ tính chất sai lầm của những mưu toan ấy, trước hết là tính chất vô căn cứ của việc « mở rộng » sản xuất vô hạn độ, hiện đã trở thành một trong những tiền đề quan trọng nhất để tiến hành cải tổ trong nông nghiệp.

Như vậy, nguồn gốc chủ yếu của những khó khăn trong việc xây dựng và củng cố các nông trang tập thể là sự vi phạm những nguyên tắc của kế hoạch hợp tác xã của Lê-nin. Những điều chỉ dẫn của Lê-nin đã nêu ở trên, những nghị quyết của Đảng về sự cần thiết tạo những tiền đề khách quan và chủ quan cho công cuộc hợp tác hóa, về tính tự nguyện nghiêm ngặt của nó, về tính không thể dung thứ và nguy hại của những hành động cưỡng bức và vội vã, đã bị ban lãnh đạo do Xta-lin đứng đầu quên đi. Việc đẩy nhanh quá đáng công cuộc tập thể hóa và những phương pháp cưỡng bức thô bạo gắn liền với điều vừa nói trên trong quá trình xây dựng nông trang tập thể và củng cố nó về mặt tổ chức và quản lý, việc làm gay gắt thêm một cách giả tạo cuộc đấu tranh giai cấp và việc sử dụng một cách rộng rãi khẩu hiệu « phỉ phú nông hóa », đã gây nên những tổn thất và những hy sinh không cần thiết, những sự phản kháng của nông dân kể cả những cuộc nổi dậy vũ trang, đã dẫn tới việc sát hại nửa số gia súc và nạn đói những năm 1932 — 1933 tại các xóm làng ở U-crai-na, ở vùng sông Đôn và Cu-ban, ở Trung và Hạ Pô-vôn-giê, ở Nam U-ran và ở Ca-dắc-xtan.

Việc áp dụng những phương pháp xa lạ với chủ nghĩa xã hội không những trái ngược với những mục đích của chủ nghĩa xã hội, mà còn dẫn tới việc xuyên tạc những mục đích ấy. Việc chuyển nông nghiệp sang con đường sản xuất lớn xã hội hóa ngay từ năm 1928 đã được coi như là một phương pháp để giải quyết vấn đề lúa mì trong một thời gian càng ngắn càng tốt, không tính gì đến những tổn thất về mặt xã hội và những hậu quả của chúng. Việc giải thích công cuộc hợp tác hóa các cơ sở kinh tế nông dân như một phương pháp để giải quyết những vấn đề khác chứ không phải như một mục tiêu độc lập của việc cải tạo xã hội theo chủ nghĩa xã hội mà việc đạt được hay không đạt được có lô gích bên trong của nó và có những tiêu chuẩn về thành công và thất bại của nó, là sự vi phạm căn bản kế hoạch hợp tác xã của Lê-nin và kéo theo sau mọi sự xuyên tạc khác.

Quan điểm xa lạ với chủ nghĩa xã hội coi các nông trang tập thể như một nguồn lực lượng dự trữ về vật tư và về người đối với xã hội và đối với nhà nước, đã bám chắc, ăn sâu trong một thời gian lâu. Từ khi tập thể hóa, các nông trang tập thể trong quan hệ với nhà nước đã lâm vào tình trạng: tính tự chủ và sáng kiến của họ, và do đó, cả sự phát triển kinh tế của họ, bị hạn chế đáng kể. Hệ thống kế hoạch hóa theo chỉ thị áp dụng vào năm 1933 và duy trì cho tới năm 1958, việc cung cấp sản phẩm bắt buộc cho nhà nước theo giá thấp hơn giá thị trường 10 tới 12 lần, việc chỉ huy các nông trang tập thể theo kiểu quan liêu, là những nguyên nhân khiến cho sự phát triển bị chậm lại và nảy sinh tính bảo thủ, tức là tẩy tránh những cái mới. Kết quả cuối cùng của toàn bộ tình hình trên là nông nghiệp không đáp ứng được nhu cầu của xã hội, nông dân rời bỏ ruộng đất, nông thôn hoang tàn. Xuất hiện tình hình là: việc khôi phục hứng thú đối với lao động nông nghiệp ở một xã hội chỉ mới đây còn là xã hội nông dân, trở thành một trong những nhiệm vụ chủ yếu nhất trong chính sách của nhà nước.

Digitized by Google

Công cuộc cải tổ và việc trở lại với những tư tưởng của Lê-nin về hợp tác xã

Trong điều kiện cải tổ, chúng ta nói một cách công khai và đầy đủ những gì vi phạm và xuyên tạc những nguyên tắc xã hội chủ nghĩa trong quá trình tập thể hóa và phát triển về sau của nông trang tập thể. Điều này là cần thiết để làm sáng tỏ ngọn nguồn những vấn đề mà đảng và nhân dân đang giải quyết hiện nay. Tuy nhiên, không phải lịch sử tập thể hóa, và càng không phải lịch sử hình thành chế độ nông trang tập thể, chỉ gồm sự rối loạn. Chúng ta không quên và không có quyền quên rằng cho dù xảy ra mọi sự xuyên tạc và quá trớn, công cuộc tập thể hóa vẫn cho thấy rõ cả sức sáng tạo cách mạng của quần chúng lẫn nhiệt tình thật sự của những người xây dựng xã hội mới. Không thể không thấy năng suất lao động nông nghiệp cũng đã tăng lên rất nhiều nhờ thay thế kinh tế nhỏ cá thể bằng kinh tế lớn xã hội hóa, thay thế lao động thủ công bằng lao động cơ khí. Chỉ cần nói rằng nếu năm 1913, mỗi người lao động (trung bình hằng năm) trong nông nghiệp, ngoài phần bản thân ra, mới « nuôi » nổi 2 người, thì năm 1985 đã « nuôi » được 10 người. Ngoài ra, cũng cần tính đến cả sự giảm nhẹ lao động rất lớn, cả sự giảm bớt thời gian dành cho công việc nông nghiệp.

Điều chủ yếu trong việc đánh giá các nông trang tập thể và các nông trường quốc doanh, đã và vẫn là vai trò của chúng trong việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp. Công cuộc tập thể hóa nông nghiệp, cho dù có những xuyên tạc và sai lầm xảy ra trong khi tiến hành, vẫn là một cuộc cách mạng sâu sắc nhất trong các quan hệ kinh tế – xã hội ở nông thôn. Nó đã chặn đứng ở đây những nguồn gốc cuối cùng và những con đường dẫn tới phân hóa giai cấp và bóc lột, đã làm dễ dàng cho việc huy động các nguồn dự trữ về vật tư và về người cho công cuộc xây dựng công nghiệp và củng cố sức mạnh phòng thủ, cho sự tiến bộ về xã hội và văn hóa của toàn xã hội. Các nông trang tập thể và các nông trường quốc doanh đã chịu những thử thách hết sức nặng nề trong chiến tranh và đã góp phần rất lớn vào việc tạo nên chiến thắng vĩ đại. Cùng với các nông trường quốc doanh, các nông trang tập thể đã và vẫn là một trong những cơ sở của nền kinh tế xô viết hiện nay và của toàn chế độ xã hội xô viết. Hơn nữa, cả nông trang tập thể lẫn nông trường quốc doanh đều có khả năng phát triển thắng lợi trong điều kiện của cách mạng khoa học – kỹ thuật, của việc dân chủ hóa đời sống kinh tế và chính trị – xã hội – của toàn bộ sự nghiệp mà chúng ta gọi là cải tổ.

Dựa vào những tư tưởng của Lê-nin về hợp tác xã, chính sách nông nghiệp hiện nay của ĐCS Liên xô đã bước lên con đường dân chủ hóa kinh tế sâu sắc. Các nghị quyết của Hội nghị toàn thể tháng sáu của UBTƯ, nghị quyết của UBTƯ ĐCS Liên xô « Về những biện pháp cấp bách nhằm đẩy mạnh việc giải quyết vấn đề lương thực thực phẩm theo chỉ thị của Hội nghị toàn thể tháng sáu (năm 1987) của UBTƯ ĐCS Liên xô », các nghị quyết của UBTƯ ĐCS Liên xô và Hội đồng bộ trưởng Liên xô « Về những biện pháp bổ sung nhằm phát triển kinh tế phụ cá nhân của công dân, phát triển nghề làm vườn và nghề trồng rau tập thể » và « Về việc phát triển hơn nữa những cơ sở sản xuất nông nghiệp phụ của các xí nghiệp, các tổ chức và các cơ quan », đều là nhằm sử dụng rộng rãi mọi hình thức hợp tác xã. Đây không chỉ là phát triển hơn nữa các nông trang tập thể với tư cách là các liên hiệp hợp tác xã (về mặt này có thể nói đến ngay cả việc khôi phục các liên hiệp

Digitized by Google

đó), mà còn là những hình thức và phương pháp mới về quản lý kinh tế trong các nông trường quốc doanh, trong các cơ sở kinh tế phụ của các xí nghiệp công nghiệp cũng như trong khu vực cá thể, những hình thức và phương pháp bắt nguồn từ kế hoạch hợp tác xã của Lê-nin.

Việc tăng sản xuất lương thực thực phẩm lên một cách đáng kể trong thời hạn ngắn nhất, như nghị quyết của UBTƯ ĐCS Liên xô chỉ rõ, đòi hỏi phải « khai thác ở khắp mọi nơi tất cả các nguồn sản xuất bổ sung ». Ngoài ra, UBTƯ ĐCS Liên xô xuất phát từ chỗ cho rằng chính « sự phát triển nhanh chóng của sản xuất xã hội trong khu vực kinh tế nông nghiệp, là cơ sở vững chắc để giải quyết vấn đề lương thực thực phẩm trong nước », rằng chính sự phát triển đó « là cơ sở tốt để có thể thực hiện được một cách đầy đủ nhất cả những khả năng của các cơ sở kinh tế phụ của các xí nghiệp và công dân, cả những khả năng khai thác các nguồn lương thực thực phẩm bổ sung khác ».

Sự phát triển nhanh chóng của sản xuất xã hội trong các nông trang tập thể, các nông trường quốc doanh và các xí nghiệp nông nghiệp khác, đòi hỏi phải có những thay đổi căn bản trong tổ chức và hoạt động của sản xuất đó. Những thay đổi này được quy định trong nghị quyết nói trên của UBTƯ ĐCS Liên xô và bao gồm « việc khai thác đầy đủ chế độ hạch toán kinh tế, các hình thức tổ chức lao động theo hợp đồng kết hợp với việc phát triển theo chiều sâu ngành trồng trọt và chăn nuôi, ngành công nghiệp chế biến ». Việc chuyển sang chế độ hạch toán kinh tế đầy đủ và tự cấp vốn trong hai năm 1988 – 1989, phải bảo đảm tính tự chủ của các tập thể lao động, giải phóng tính tích cực và sáng kiến của họ trong kinh doanh. Việc áp dụng rộng rãi chế độ khoán cho gia đình và cá nhân bằng cách sử dụng hợp đồng cho thuê đất và các tư liệu sản xuất khác cũng như việc làm sống lại kinh tế phụ của cá nhân, phải đưa được các hình thức kinh tế bé nhỏ vào việc giải quyết nhiệm vụ của toàn dân, phải chứng tỏ được và thực hiện được những khả năng tiềm tàng của các hình thức kinh tế đó. Việc áp dụng trong năm 1988 việc tổ chức lao động theo hợp đồng có nhiệm vụ khắc phục bệnh hình thức, sức ỳ và thói rập khuôn trong việc phát triển sản xuất xã hội, và điều chủ yếu là phải làm cho người lao động trở thành người chủ thật sự của ruộng đất. Điều đó sẽ góp phần nâng cao hứng thú thật sự đối với công việc đồng áng, đối với lao động nông nghiệp.

Đặc điểm quan trọng nhất của những cuộc cải tạo đã được đề ra là: sử dụng chế độ tự quản như một đối sách duy nhất thay thế chế độ quản lý theo kiểu mệnh lệnh, động viên đã mất tác dụng. Ở mức độ đầy đủ nhất, chế độ tự quản về kinh tế phù hợp với chính các hợp tác xã là nơi không chỉ lao động, mà cả các tư liệu sản xuất đều thuộc tập thể các xã viên hợp tác xã. Vì vậy, hợp tác xã là hình thức khá hoàn thiện để kết hợp một cách hài hòa (cân đối) lợi ích cá nhân và xã hội của con người, để đưa một cách có hiệu quả lợi ích cá nhân người lao động vào cơ chế phát triển kinh tế.

Khẩu hiệu « Nhiều chủ nghĩa xã hội hơn! » hiện nay đối với tổ hợp nông – công nghiệp trong nước có nghĩa là « Nhiều chủ nghĩa tập thể hơn! », nhưng chủ nghĩa tập thể này không phải là hình thức mà là hiện thực, dựa trên cơ sở thực sự tự chủ, tự quản, tự hoạt động, và do đó, trên cơ sở tinh thần trách nhiệm đầy đủ của các tập thể. Điều đó cũng có nghĩa là thực hiện trên thực tế tư tưởng của Lê-nin về chủ nghĩa xã hội với tư cách là một chế độ của các xã viên hợp tác xã văn minh.

NGỌC KHANH *lược thuật*

Digitized by Google

ТАПТИ КОНГШАН № 7 – 1988

V Пленум ЦК КПВ – Актуальные проблемы партийного строительства. Речь Генерального секретаря НГУЕН ВАН ЛИНЯ. ХА ГЮИ ЗИАП–Воспоминания о Тон Дык Тханге. НГУЕН ДИНЬ ХЬЮНГ– Планирование работы по расстановке руководящих кадров. НГУЕН ВАН АН – Строительство первичных организаций партии, добиться чистоты их рядов. ХА КУАНГ ЗЫ. Участие Союза Молодёжи в экономическом строительстве. ИССЛЕДОВАНИЯ – ОБМЕН МНЕНИЯМИ: ☆ ЧАН БАТЬ ДАНГ. Заметка об экономике. МИР: ПРОБЛЕМЫ, СОБЫТИЯ: ☆ ХО БАТ КУАТ – Перестройка в СССР: факты, увиденные собственными глазами. ☆ КЮИ ЛАМ. Новый сдвиг в развитии движения борьбы против апартеида в Республике Южной Африке.

REVIEW OF COMMUNISM N° 7 – 1988

5 th plenum of the party central committee (6th term) Some urgent problems on Party building for the implementation of the 6th Party Congress's resolution. Speech by General Secretary NGUYÊN VĂN LINH. HÀ HUY GIÁP – In memory of Uncle Ton. NGUYÊN ĐÌNH HƯƠNG – Making plans on staffing leading cadres. NGUYÊN VĂN AN – Making Party organizations at grassroots level clean and strong. HÀ QUANG DỰ – Youth Union organizations should take part in economic activities. RESEARCH – EXCHANGE OF OPINION: ☆ TRẦN BẠCH ĐẰNG – Economic sketches. THE WORLD – AFFAIRS AND FACTS: ☆ HỒ BẤT KHUẤT – Restructuring in the Soviet Union, an eye – witness account. ☆ QUÝ LÂM – A new advance in the movementof struggle against apartheid in the Republic of South Africa.

REVUE DU COMMUNISME N° 7 – 1988

Le 5e Plénum du CC du PCV (VIe Congrès) – Quelques problèmes urgents de l'édification du Parti en vue de garantir la réalisation des Résolutions du VIe Congrès du Parti. Allocution du Secrétaire général NGUYÊN VĂN LINH. HÀ HUY GIÁP – Souvenirs sur l'Oncle Ton. NGUYÊN ĐÌNH HƯƠNG – L'élaboration d'un projet de promotion des cadres dirigeants. NGUYÊN VĂN AN – Edifier les organisations du Parti saines et solides à la base. HÀ QUANG DỰ – L'Union de la Jeunesse communiste dans l'édification économique. ETUDES – ECHANGES DE VUES: ☆ TRẦN BẠCH ĐẰNG – Chronique économique. LE MONDE: PROBLÈMES, ÉVÉNEMENTS: ☆ HỒ BẤT KHUẤT – La restructuration en Union soviétique – choses vues. ☆ QUÝ LÂM – Nouveau développement de la lutte contre l'apartheid en République de l'Afrique du Sud.

REVISTA DEL COMUNISMO N° 7 – 1988

El Quinto Pleno del C. C del PCV (VI Congreso) – Algunos problemas urgentes de la construcción del Partido para asegurar la realización de las Resoluciones del VI Congreso del Partido. Alocución del Secretario General NGUYÊN VĂN LINH. HÀ HUY GIÁP – En memoria del Tio Ton. NGUYÊN ĐÌNH HƯƠNG – Elaborar una planificación de cuadros dirigentes. NGUYÊN VĂN AN – Edificar sanas y sólidas las organizaciones de base del Partido. HÀ QUANG DỰ – La Juventud en la edificación económica. ESTUDIOS – INTERCAMBIOS: ☆ TRẦN BẠCH ĐẰNG – Crónica económica – El mundo: Problemas y acontecimientos: ☆ HỒ BẤT KHUẤT – La perestroika en la Unión Soviética – cosas vistas. ☆ QUÝ LÂM – El nuevo desarrollo de la lucha contra el Apartheid en la República de África del Sur.

Digitized by Google

Tạp chí Cộng sản

7 . 1988
NĂM THỨ XXXIV (391)

Hội nghị lần thứ năm BCHTUĐ (khóa VI) – Một số vấn đề cấp bách về xây dựng đảng bảo đảm thực hiện nghị quyết Đại hội VI của Đảng 1

Phát biểu của đồng chí Tổng bí thư Nguyễn văn Linh 8

HÀ HUY GIÁP – Tưởng nhớ Bác Tôn 18

NGUYỄN ĐÌNH HƯƠNG – Xây dựng quy hoạch cán bộ lãnh đạo 22

NGUYỄN VĂN AN – Xây dựng các tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh 27

HÀ QUANG DỰ – Đoàn thanh niên tham gia xây dựng kinh tế 32

TRẦN ĐÌNH NGHIÊM – Năng động sáng tạo và giữ vững kỷ cương 37

Nghiên cứu – Trao đổi ☆ TRẦN BẠCH ĐẰNG – Bút ký kinh tế 42

☆ NGUYỄN VĂN THẢO – Quản lý nhà nước về kinh tế và quản lý kinh doanh 53

Kinh nghiệm ☆ TRẦN XUÂN THI – Bước đầu thực hiện khoán sản phẩm đến hộ xã viên 59

Thư gửi Bộ biên tập ☆ NGUYỄN THANH HÀ – Mấy điều cần nói lại 63

☆ ĐỖ THIỆU TÙNG – Bình đẳng và không bình đẳng 68

☆ TRƯỜNG SƠN – Trả lời 71

Thế giới : vấn đề, sự kiện ☆ HỒ BẬT KHUẤT – Cải tổ ở Liên xô – những điều được nhìn tận mắt 73

☆ QUÝ LÂM – Bước phát triển mới của phong trào đấu tranh chống chế độ A pác thai ở Cộng hòa Nam Phi 79

Qua sách báo các nước anh em ☆ Về những con đường đưa nông thôn lên chủ nghĩa xã hội 82

Trụ sở Bộ biên tập

1. Nguyễn Thượng Hiền – Hà nội. Dây nói : 52061 - 52062

Trụ sở cơ quan thường trú tại miền Nam

19. Phạm Ngọc Thạch – T. P. Hồ Chí Minh. Dây nói : 25768 – 22010

Digitized by Google

In tại Nhà in TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Chỉ số : 12651 ISSN 0866 — 7276 Giá : 150đ
Digitized by Google

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

MAIN/UC-S

JAN 05 200

Digitized by Google

Digitized by Google

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

TẠP CHÍ CỘNG SẢN

Cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng cộng sản Việt nam

NHÌN LẠI CUỘC CẢI CÁCH GIÁO DỤC

HOÀNG XUÂN TÙY *

NGHỊ quyết của Bộ chính trị Trung ương Đảng (khóa IV) **Về cải cách giáo dục** đã triển khai được 7 năm. Chúng ta đã đạt được những thành tựu nhất định. Nhưng hiện nay, sự nghiệp giáo dục đang đứng trước những thử thách gay gắt và đang bị sa sút nghiêm trọng; hàng loạt vấn đề đặt ra đòi hỏi phải được giải quyết. Do đó, Đảng ta đã đặt ra nhiệm vụ « tổng kết kinh nghiệm thực hiện cải cách giáo dục, điều chỉnh, nâng cao chất lượng của cuộc cải cách này » (1).

Để làm được nhiệm vụ trên, cần nhiều thời gian, công sức của các ngành, các cấp có liên quan, nhất là của bản thân ngành giáo dục và đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục. Hiện nay, nhiệm vụ này đang được triển khai và đang có nhiều ý kiến đánh giá khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Với tư cách là người có tham gia theo dõi quá trình thực hiện CCGD, tôi xin nêu một số nhận xét bước đầu về vấn đề này

Trước hết, phải khẳng định rằng, nghị quyết của Bộ chính trị về cải cách giáo dục cơ bản là đúng đắn, có tính chỉ đạo sự phát triển giáo dục của nước ta trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Tuy tình hình kinh tế — xã hội của nước ta mười năm qua có những sa sút, kéo theo sự sa sút về nhiều mặt khác, trong đó có giáo dục, nhưng mục tiêu, phương châm phát triển của nền giáo dục là đúng đắn, phù hợp. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, với sự cố gắng của đông đảo những người làm công tác giáo dục và sự đóng góp tích cực của nhân dân, nền giáo dục của ta vẫn đạt được những thành tựu đáng kể. Hệ thống

* Trưởng ban thư ký Ủy ban cải cách giáo dục trung ương.

(1) Báo cáo chính trị của BCH TƯ tại Đại hội VI của Đảng. *Tạp chí Cộng sản* số 1-1987, tr. 58.

Digitized by Google

giáo dục xã hội chủ nghĩa đã nhanh chóng được xác lập trong cả nước. Nền giáo dục thực dân mới ở miền Nam trước tháng 5-1975 đã nhanh chóng bị xóa bỏ. Mạng lưới trường học, từ nhà trẻ, mẫu giáo, giáo dục phổ thông đến giáo dục đại học, chuyên nghiệp, ngành học bổ túc văn hóa... được xác lập ở hầu khắp các địa bàn trong cả nước. 34,2% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ, 38% ở độ tuổi mẫu giáo đến trường là một tỷ lệ khá cao so với nhiều nước. Nhiều loại hình trường, lớp đã được mở ra. Nhiều trường phổ thông trung học đã kết hợp việc dạy chữ với dạy nghề, gắn nhà trường với nhà máy, xí nghiệp, nông trường, hợp tác xã... Hệ thống dạy nghề chính quy gồm 300 trường là nơi đào tạo đội ngũ công nhân lành nghề khá đông đảo. Các trường đại học đang từng bước được đa dạng hóa, gắn nhà trường với các cơ quan nghiên cứu khoa học, với sản xuất, với xã hội. Loại hình đào tạo không chính quy, đào tạo và bồi dưỡng tại chức, ngắn hạn, theo chuyên đề đã được khẳng định là tốt và được mở rộng ở nhiều thành phố, ở nhiều địa phương.

Nhiều nội dung giảng dạy, học tập được sửa đổi, cải tiến. Công tác giáo dục đạo đức trong trường phổ thông, giáo dục lý luận Mác – Lê-nin trong các trường đại học và chuyên nghiệp đã được coi trọng. Nhiều chương trình, sách giáo khoa về các môn này đã được biên soạn lại. Đội ngũ giáo viên giảng dạy chủ nghĩa Mác – Lê-nin đã được tăng cường, được đào tạo, bồi dưỡng. Ở các trường phổ thông, kế hoạch giáo dục để bảo đảm mục tiêu toàn diện đã được ban hành. Các môn tiếng Việt, pháp luật, hành vi đạo đức, kỹ năng lao động sản xuất đã được chú ý hơn trước. Chương trình, sách giáo khoa của cấp I CCGD đã được biên soạn và đội ngũ giáo viên đã được chuẩn bị để dạy theo chương trình này. Nhìn chung, chất lượng giáo dục văn hóa ở cấp I theo chương trình cải cách có chuyển biến tốt hơn trước. Chúng ta cũng đã thực hiện một bước việc điều chỉnh chương trình và sách giáo khoa ở cấp II và cấp phổ thông trung học, đồng thời thể nghiệm chương trình học tập cho học sinh dân tộc thiểu số và học sinh ở những vùng xa xôi, hẻo lánh. Sau khi xác định danh mục ngành nghề đào tạo, ngành dạy nghề đã ban hành 33 kế hoạch giảng dạy và chương trình học cho 33 nghề phổ biến. Ngành dạy nghề cũng đã và đang cùng các bộ, các ngành kinh tế xây dựng chương trình, kế hoạch học tập cho các ngành nghề riêng biệt. Ở các trường đại học và chuyên nghiệp, mục tiêu đào tạo đã và đang được xác định và được cụ thể hóa từng bước, tiến tới ổn định nội dung chương trình cho hệ đào tạo ngắn hạn, thực hiện thử chương trình đào tạo theo học phần cho hệ không chính quy. Nhiều trường đại học và chuyên nghiệp đã làm tốt việc gắn nhiệm vụ giáo dục với các chương trình kinh tế–xã hội của cả nước và của từng địa phương, tạo ra mối liên kết giáo dục–khoa học – sản xuất.

Trong những năm vừa qua, trên cả nước đã xuất hiện một số trường tiên tiến, một số điển hình tốt ở cả phổ thông, dạy nghề lẫn trung học chuyên nghiệp và đại học. Ở các nơi đó, có phong trào thi đua dạy tốt, học tốt, tổ chức lao động sản xuất và nghiên cứu khoa học có hiệu quả, chất lượng giáo dục được giữ vững và có phần được nâng cao. Hiện nay xã hội có nhiều hiện tượng tiêu cực nhưng các trường học của ta vẫn là môi trường tương đối lành mạnh để giáo dục thanh, thiếu niên. Hằng năm, ở nhiều địa phương, nhất là ở các trung tâm kinh tế–văn hóa vẫn có nhiều học sinh giỏi toàn diện, được nêu gương về tinh thần say mê học tập và ý chí rèn luyện. Hằng năm nước ta vẫn có những học sinh xuất sắc được

Digitized by Google

giải cao trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc tế... Điều này nói lên những cố gắng lớn của đông đảo thầy, cô giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Nhờ cố gắng đó, ngành giáo dục đã tạo ra tiền đề cơ bản cho việc tiếp tục triển khai bước mới của CCGD. Trong tình hình kinh tế xã hội của đất nước ta ngày càng có nhiều khó khăn, điều kiện để triển khai CCGD quá thiếu, đầu tư của nhà nước ít ỏi, lại thêm tốc độ tăng dân số quá nhanh (mỗi năm có trên 1,8 triệu trẻ em ra đời) mà sự nghiệp giáo dục đạt được kết quả như trên là điều đáng khích lệ.

★

Tuy nhiên, quá trình thực hiện cải cách giáo dục cũng đã bộc lộ nhiều yếu kém, thiếu sót, đặt ra cho chúng ta nhiều vấn đề phải suy nghĩ, rút kinh nghiệm. Hệ thống giáo dục quốc dân của ta hiện nay vẫn chưa được chính thức hóa bằng văn bản của Nhà nước. Hệ giáo dục phổ thông là 10 năm, 11 hay 12 năm vẫn còn là vấn đề đang tranh cãi. Nhìn chung, hệ thống giáo dục hiện nay vẫn rất xơ cứng, thiếu mềm dẻo, linh hoạt, thiếu sự liên kết giữa các bộ phận giáo dục với nhau và với xã hội. Do chủ quan, duy ý chí cho nên chúng ta đặt ra nhiều mục tiêu của cải cách giáo dục quá cao so với điều kiện thực tế của đất nước, với khả năng của đội ngũ cán bộ chúng ta. Việc sáp nhập đồng loạt các trường cấp I với các trường cấp II mà chưa qua làm thử đã gây ra nhiều khó khăn trong việc giáo dục trẻ em ở lứa tuổi từ 6 đến 15 tuổi. Trong khi phần lớn số lao động nước ta chưa được đào tạo nghề nghiệp thì các trường, lớp dạy nghề lại phát triển rất chậm, các trường phổ thông trung học lại mở ra tràn lan, tạo ra sự mất cân đối rất lớn giữa hai lĩnh vực này. Mặc dù Đảng và Nhà nước ta đã có những chỉ thị nhằm sắp xếp lại mạng lưới các trường đại học và chuyên nghiệp nhưng cho đến nay việc này vẫn chưa được thực hiện triệt để, chưa đem lại hiệu quả cao. Nhiều ngành, nhiều bộ vẫn muốn « nắm » các trường của mình một cách không hợp lý. Điều đó đã góp phần tạo ra sự phân tán, cục bộ, chồng chéo, kém hiệu quả.

Việc thay sách giáo khoa ở hệ giáo dục phổ thông tuy tốn rất nhiều công sức, tiền của, giấy mực nhưng nhìn chung do làm vội vã, thiếu lâm thử cho nên nhiều sách chưa phù hợp với trình độ của đông đảo giáo viên, học sinh. Việc thay chữ viết lẽ ra phải có văn bản chính thức, có quy định chặt chẽ của Nhà nước nhưng lại làm một cách rất tùy tiện, cho nên ngay năm học đầu tiên, nhiều nơi chỉ có 25 – 30% số em viết đạt yêu cầu. Và đến nay, điều này rõ ràng là không thành công. Việc đánh giá học sinh, cải tiến chế độ thi cử là cấp bách, nhưng cho đến nay vẫn trong tình trạng trì trệ, lúng túng và lộn xộn. Tâm lý học để thi, chạy theo bằng cấp hư danh còn phổ biến và điều này đã góp phần đáng kể vào việc làm biến dạng mục tiêu giáo dục của ta. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục có vai trò quyết định sự thành công hay không thành công trong sự nghiệp quan trọng này lại không được chuẩn bị đào tạo, bồi dưỡng chu đáo trước khi bước vào thực hiện CCGD.

Đời sống của giáo viên quá khó khăn, đã có hàng vạn thầy cô giáo bỏ nghề đi làm việc khác.

Thực trạng của nền giáo dục hiện nay rất đáng lo ngại: số người mù chữ đang tăng lên, chỉ có 47% số trẻ em trong độ tuổi học hết cấp I. Từ 1975 đến nay, chất lượng giáo dục ngày càng giảm sút một cách toàn diện cả về chất lượng chính trị, tư tưởng, đạo đức lẫn chất lượng văn hóa, chuyên môn và sức khỏe. Trong những năm vừa qua, lớp thanh niên rời ghế nhà trường đã không được chuẩn bị tốt để đi vào cuộc sống lao động sản xuất

Digitized by Google

và chiến đấu, ý chí cách mạng sút kém, thiếu năng động, sáng tạo, thụ động trước các khó khăn khách quan, thực dụng chủ nghĩa, suy thoái về đạo đức và lý tưởng. Đó là điều cần báo động và có thể kết luận là **sự nghiệp cải cách giáo dục** với mục tiêu xây dựng nhân cách và bản lĩnh cho con người lao động mới để xây dựng xã hội mới cho đến nay đã **không đạt yêu cầu đề ra.**

Có nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan tác động xấu đến việc thực hiện CCGD. Từ 1979 đến nay, tình hình kinh tế – xã hội nước ta ngày càng sút kém, đời sống ngày càng khó khăn vừa ảnh hưởng đến môi trường giáo dục ở gia đình, ở nhà trường, ngoài xã hội, vừa hạn chế các điều kiện thực hiện CCGD. Xã hội hiện nay không tạo ra đủ công ăn việc làm cho người lao động, nhất là cho hàng chục vạn thanh niên hằng năm rời ghế nhà trường. Đó là một bế tắc lớn. Do vị trí và vai trò của giáo dục trong toàn bộ hoạt động kinh tế – xã hội không được coi trọng đúng mức, cho nên sự đầu tư của nhà nước cho giáo dục quá thấp; các ngành kinh tế – xã hội không thấy hết trách nhiệm của mình đối với sự nghiệp giáo dục và CCGD, cho nên nhiều khi ngành giáo dục hoạt động đơn độc, thiếu gắn bó với xã hội, thiếu những điều kiện vật chất tối thiểu cần thiết. Bản thân ngành giáo dục còn thiên về dạy chữ, về khoa cử, thiếu năng động, sáng tạo để phát huy tiềm lực rất lớn của ngành mình để tự mình khắc phục một phần các khó khăn; chưa kịp thời tổng kết, phổ biến kinh nghiệm và nhân các điển hình tiên tiến. Ủy ban cải cách giáo dục trung ương với nhiệm vụ giúp Trung ương Đảng và Hội đồng bộ trưởng chỉ đạo, theo dõi việc triển khai cuộc CCGD đã hoạt động không thường xuyên, thiếu liên tục, kém hiệu quả.

★

Vấn đề lớn đặt ra là phải nhận thức cho rõ, khẳng định mạnh mẽ vị trí quan trọng của công tác giáo dục, đào tạo trong sự phát triển của đất nước hiện nay cũng như về sau. Giáo dục là lĩnh vực tái sản xuất mở rộng lực lượng lao động xã hội, do đó phải đầu tư cho giáo dục như đầu tư cho một trong những lĩnh vực quan trọng nhất. Bấy lâu nay chúng ta đã coi nhẹ yếu tố con người, ít chăm lo những điều kiện sống và làm việc của con người, **chưa có chiến lược phát triển con người.** Đành rằng phát triển giáo dục là nhiệm vụ chủ yếu của ngành giáo dục nhưng không phải là sự nghiệp riêng của ngành giáo dục. Muốn cho giáo dục phát triển có chất lượng, đạt mục tiêu đề ra thì các ngành, các cấp đảng và chính quyền, các bậc cha mẹ học sinh và toàn xã hội phải có trách nhiệm chăm lo, vun đắp. Việc thực hiện cải cách giáo dục phải gắn bó chặt chẽ với nhu cầu thực tiễn của đất nước, với những nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Cách nghĩ, cách làm chủ quan, duy ý chí, nóng vội, đốt cháy giai đoạn, không gắn với tình hình chung của đất nước và thời đại v.v. nhất định sẽ không đạt được kết quả mong muốn. Mục tiêu của cải cách giáo dục là nhằm đào tạo những người lao động có phẩm chất cách mạng, có năng lực, năng động và sáng tạo; có khả năng làm ra của cải vật chất, tinh thần cho xã hội chứ không phải là những người « văn hay chữ tốt », xa rời thực tế và thiếu năng lực hành động. Để thực hiện được mục tiêu đó, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục phải được chăm lo, đào tạo, bồi dưỡng và chuẩn bị chu đáo trước khi thực hiện cải cách giáo dục triệt để.

Trước thực trạng giáo dục hiện nay, chúng ta phải có những chủ trương, biện pháp giải quyết kịp thời nhằm ổn định ngay tình hình giáo dục

Digitized by Google

với hàng loạt những vấn đề cụ thể của nó. Theo chúng tôi, trước hết, BCHTƯ Đảng cần có phiên họp bàn về công tác giáo dục và việc tiếp tục thực hiện cải cách giáo dục. Điều quan trọng là cần xác lập những quan điểm cơ bản chỉ đạo cải cách giáo dục, cần có những điều kiện bảo đảm và các bước đi phù hợp trong giáo dục để chuẩn bị cho một nghị quyết cải cách giáo dục sau năm 1995. Trong thời gian trước mắt, chúng ta cần tiếp tục khẳng định những bước đi, những cách làm phong phú, phù hợp với tình hình hiện nay, tạo ra cho giáo dục, một sự đa dạng, mềm dẻo, đáp ứng mọi nhu cầu học tập, nâng cao trình độ văn hóa và chuyên môn của mọi đối tượng. Vì vậy, hệ giáo dục phổ thông cần phải được xác định dứt khoát là 11 hay 12 năm. Các lớp chuyên, trường chuyên cần được duy trì vì nó có vai trò quan trọng trong chiến lược đào tạo nhân tài của đất nước. Ở bậc đại học và chuyên nghiệp, hệ giáo dục chính quy với hai loại hình dài hạn và ngắn hạn là đúng đắn, phù hợp. Còn hệ giáo dục không chính quy với một cơ chế tổ chức, quản lý đa dạng, linh hoạt, thuận tiện cho mọi đối tượng cần được mở rộng. Hệ thống các trường bổ túc văn hóa, đào tạo, bồi dưỡng tại chức, chính quy và không chính quy cần được phát triển để đáp ứng nhu cầu học tập của người lao động thuộc mọi thành phần kinh tế.

Cần đặt mục tiêu phổ cập giáo dục cho mềm dẻo, sát với từng cấp học, từng đối tượng, từng vùng, từng dân tộc khác nhau. Có chế độ, chính sách và biện pháp thích đáng để kịp thời ngăn chặn nạn mù chữ và mù chữ trở lại, tiến tới phổ cập giáo dục cấp I trong trẻ em và trong người lớn tuổi vào năm 1995. Ở hệ giáo dục mầm non, không nên đặt ra yêu cầu thu hút hầu hết trẻ em trong lứa tuổi đến lớp mà cần tập trung vào lớp mẫu giáo lớn để chuẩn bị cho các em vào học lớp 1.

Việc thay sách giáo khoa ở trường phổ thông nên dừng lại ở lớp 9 để rút kinh nghiệm và cải tiến chương trình, biên soạn lại những phần chưa đạt yêu cầu. Ở các trường đại học và chuyên nghiệp nên nghiên cứu, cải tiến chương trình theo phương châm cơ bản, hiện đại, gắn với thực tiễn Việt nam. Việc coi trọng lý thuyết phải đi đôi với tổ chức thực hành, rèn luyện kỹ năng, kỹ thuật và công nghệ. Giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, thực nghiệm, nghiên cứu khoa học phải là một hoạt động bắt buộc trong nhà trường, nhất là trong các trường phổ thông trung học, đại học và chuyên nghiệp.

Cải cách sư phạm, đào tạo, bồi dưỡng, có chế độ chính sách thỏa đáng đối với đội ngũ giáo viên là những việc rất quan trọng cần nhanh chóng được triển khai. Phải nâng cao vị trí xã hội của người giáo viên, chăm lo đời sống cho giáo viên, coi họ là người « sản xuất » trực tiếp ra những người lao động mới. Ngoài ra còn hàng loạt vấn đề rất quan trọng khác cần có những biện pháp giải quyết cụ thể phù hợp để ổn định và phát triển giáo dục, như sắp xếp mạng lưới các trường, lớp, tăng mức đầu tư thích đáng cho giáo dục, tăng thêm trách nhiệm của xã hội, của các ngành, các cấp với giáo dục, sử dụng hợp lý học sinh tốt nghiệp, đẩy mạnh giao lưu quốc tế trong lĩnh vực giáo dục v.v.

Chưa lúc nào nền giáo dục của chúng ta lại đứng trước những khó khăn, thử thách to lớn như hiện nay. Nhưng cũng chính lúc này giáo dục lại bộc lộ hết những chỗ mạnh, chỗ yếu của nó, và đây cũng chính là thời điểm để đổi mới toàn diện nền giáo dục, nhanh chóng đáp ứng được những nhu cầu to lớn của chiến lược phát triển kinh tế—xã hội nước nhà.

Digitized by Google

Tổ chức lại sản xuất và quản lý nghề rừng

PHAN XUÂN ĐỢT *

TRONG những năm qua nghề rừng ở nước ta đã có những bước tiến đáng kể về khai thác, chế biến, cung ứng lâm sản cho nhu cầu xã hội cũng như về xây dựng vốn rừng theo phương thức nông lâm kết hợp. Tuy nhiên, vấn đề tồn tại nổi bật nhất của lâm nghiệp hiện nay là nạn phá rừng đã và đang xảy ra ở nhiều nơi, gây nên những hậu quả nghiêm trọng đối với đất đai, nguồn nước và môi trường thiên nhiên. Nghề rừng còn ở trong tình trạng chậm phát triển, sản xuất còn quảng canh và độc canh, chưa gắn sản xuất lâm nghiệp với việc xây dựng kinh tế—xã hội và đời sống nhân dân miền núi; chưa tạo được động lực để thu hút mạnh mẽ nhiều lực lượng tham gia xây dựng, phát triển rừng và khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, tài nguyên theo quan điểm sinh thái để đạt hiệu quả kinh tế tổng hợp.

Những khuyết điểm và những vấn đề tồn tại trên đây cũng chính là những nguyên nhân trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến tình trạng giảm sút vốn rừng và làm cho lâm nghiệp chậm phát triển. Để có thể khắc phục từng bước những mặt tồn tại, đưa nghề rừng tiến lên theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa cần có sự đổi mới trước hết về nhận thức đối với rừng, đổi mới hoạt động sản xuất, quản lý, kinh doanh rừng, thực hiện rộng rãi cơ chế **lấy rừng phát triển rừng** và chuyển mạnh sang hạch toán kinh doanh nhằm tự trang trải cho yêu cầu xây dựng rừng và có phần tích lũy để đóng góp ngày càng nhiều cho sự nghiệp xây dựng đất nước.

I — Xác định đúng vị trí của nghề rừng để có hướng sản xuất và quản lý phù hợp.

1. Rừng là tài nguyên sinh vật; lâm nghiệp vừa là ngành sản xuất vật chất quan trọng trong nền kinh tế quốc dân vừa có chức năng phục vụ đời sống văn hóa tinh thần cho xã hội. Nghề rừng vừa mang đặc trưng của sản xuất **nông nghiệp** vừa mang tính chất của ngành sản xuất **công nghiệp.** (bởi vì xét về tính chất sử dụng đất đai và quá trình sản xuất sinh học thì lâm nghiệp có nhiều đặc điểm giống nông nghiệp, nhưng xét về quy mô sản xuất, quy trình tác nghiệp, chu kỳ kinh doanh... thì sản xuất lâm nghiệp còn mang đặc điểm của sản xuất công nghiệp). Tuy nhiên, do đặc trưng của việc khai thác rừng phải gắn liền với nhiệm vụ tái sinh cho nên không thể chia cắt hai quá trình lâm sinh và công nghiệp khai thác rừng thành hai ngành riêng biệt mà đây là một quá trình thống nhất, bắt đầu từ tái tạo

* Bộ trưởng Bộ lâm nghiệp

Digitized by Google

rừng đến khai thác, chế biến ra sản phẩm cuối cùng rồi lại tái tạo rừng mới cho chu kỳ tiếp theo. **Tính chất đặc thù của ngành kinh tế lâm nghiệp quy định phương thức** tổ chức sản xuất, quản lý kinh doanh rừng không hoàn toàn giống như phương thức quản lý nông nghiệp hoặc công nghiệp. Chẳng hạn trong nông nghiệp, nếu giao cho mỗi hộ nông dân canh tác một diện tích nhất định thì họ có thể bố trí sản xuất khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ theo từng hộ riêng lẻ, nhưng đối với sản xuất lâm nghiệp thì rừng là một thể hoàn chỉnh. Ngoài chức năng tư liệu sản xuất và tư liệu lao động, rừng còn có chức năng bảo vệ môi trường và văn hóa cảnh quan, do đó nó đòi hỏi nghiêm khắc về tính quy hoạch, kế hoạch dài hạn và quy trình tác nghiệp, không thể chia cắt manh mún và sản xuất tùy tiện. Hơn nữa, từng hộ gia đình có thể gây trồng, chăm sóc một vài lô rừng nhưng không thể đảm nhiệm toàn bộ công việc từ khai thác, vận xuất, vận chuyển đến chế biến và tiêu thụ, mà phải có sự phân công, hiệp tác, liên kết sản xuất mới đem lại hiệu quả. Vì vậy cần có sự nhận thức đúng đắn và thống nhất về vị trí và tính chất của ngành kinh tế rừng, đổi mới tổ chức sản xuất và quản lý lâm nghiệp không thể tách rời những đặc điểm sản xuất của nó.

2. Tài nguyên rừng và kinh tế lâm nghiệp rất phong phú và đa dạng, không chỉ đơn thuần là cây gỗ và lâm sản, mà có thể tổ chức kinh doanh để thu nhiều nguồn lợi khác như trồng cây lương thực, cây công nghiệp, cây đặc sản, chăn nuôi gia súc và động vật rừng; nuôi trồng thủy sản, mở mang thủy lợi, thủy điện (nhất là thủy điện nhỏ), phát triển ngành nghề tiểu thủ công mỹ nghệ truyền thống v.v. Do đó, phải nhanh chóng xóa thế độc canh, thực hiện rộng rãi phương thức nông lâm kết hợp, hình thành cơ cấu kinh tế lâm—nông—công nghiệp ở mọi địa bàn. Thực tiễn ở một số đơn vị, địa phương như Long an, Đồng nai, Liên hiệp lâm—nông—công nghiệp E-a-súp, Gia nghĩa, lâm ngư trường Sông trem (Minh hải), các lâm trường Ngòi lao (Hoàng liên sơn), Hương khê (Nghệ tĩnh), các hợp tác xã Viễn sơn, Đại sơn (Hoàng liên sơn), Lâm thành (Quảng ninh), Cát văn (Nghệ tĩnh) v.v. đã vận dụng và thực hiện tốt phương thức sản xuất nông—lâm kết hợp, kinh doanh toàn diện, gắn lâm—nông—công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp chế biến) trên từng địa bàn cơ sở và đã mang lại hiệu quả lớn, vừa phát huy được ưu thế tài nguyên, tăng thêm khối lượng và giá trị sản phẩm, vừa thu hút thêm lao động xã hội, trước hết là lao động trong đồng bào dân tộc thiểu số và nhân dân sinh sống tại rừng. Mô hình tổng quát về sản xuất lâm — nông — công nghiệp kết hợp có thể rút ra là **rừng + ruộng, nương + vườn + công nghiệp+tiểu, thủ công nghiệp+ngành nghề**. Đặc biệt ở miền núi phải **coi trọng đúng mức việc sản xuất lương thực tại chỗ**. Cần ra sức tận dụng mọi nguồn thủy lợi để sản xuất và thâm canh ruộng nước, cây màu và tùy điều kiện đất đai, sinh thái mà phát triển sản xuất, chế biến các loại cây cho bột nhằm chủ động giải quyết lương thực cho lao động nghề rừng và đóng góp thêm vào quỹ lương thực hàng hóa cho địa phương. Đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn sinh sống theo lối du canh du cư phá rừng làm nương rẫy, cần tập trung làm tốt cuộc vận động định canh định cư. Song **cái gốc của vấn đề là ổn định sản xuất giải quyết đời sống** của đồng bào bằng cách chuyển hướng sản xuất, bảo vệ và khai thác có hiệu quả tài nguyên rừng và đất đai. Như vậy, việc giải quyết lương thực tại chỗ và đẩy mạnh sản xuất nhằm tạo ra sản phẩm hàng hóa phù hợp với tài nguyên đa dạng ở mỗi vùng, xóa bỏ độc canh, tự cấp tự túc, là phương hướng đúng đắn để bảo vệ và khai thác tốt nguồn tài nguyên

Digitized by Google

phong phú ở miền núi. **Đây cũng là biện pháp tất yếu để ngăn ngừa, hạn chế tiến tới chấm dứt nạn phá rừng.** Phát triển lâm nghiệp hiểu theo nghĩa rộng không đơn thuần chỉ là việc bảo vệ, phát triển rừng mà phải gắn chặt với nhiệm vụ xây dựng cơ sở kinh tế xã hội của nghề rừng. Do đó, trong quy hoạch phát triển lâm nghiệp ở mỗi vùng đều phải tính đến nhiệm vụ tổ chức lại kinh tế—xã hội—đời sống của nhân dân trong vùng, nhằm thu hút và phát huy sức mạnh tổng hợp của nhiều lực lượng vào sự nghiệp khai thác, kinh doanh và làm giàu thêm vốn rừng. Đây cũng là nền tảng vững chắc để phát triển mạnh nghề rừng ở nước ta, trước mắt cũng như trong tương lai lâu dài.

★

II — Đổi mới công tác quản lý, bảo vệ, kinh doanh rừng.

1. Trước hết **cần tổ chức lại rừng** trên phạm vi cả nước, trên từng tỉnh và đến từng tiểu khu rừng. Rừng phải được phân chia thành 3 loại đối tượng theo mục đích sử dụng và có chế độ quản lý phù hợp, được giải thửa thành các đơn vị tiểu khu. Mỗi tiểu khu rừng có diện tích xấp xỉ 1000 ha đều có hồ sơ quản lý thống nhất từ trung ương đến cơ sở, có người làm chủ cụ thể và quản lý kinh doanh, sử dụng theo đúng quy hoạch kế hoạch và đạt hiệu quả cao. Chấm dứt tình trạng vô chủ hoặc làm chủ chung chung. Hiện nay, trong 15,6 triệu ha rừng và đất rừng, căn cứ vào yêu cầu tổ chức sắp xếp lại rừng, đất rừng cả nước, chúng ta đã quy hoạch thành 3 loại hệ thống: **rừng phòng hộ**, (5 triệu ha), **rừng có công dụng đặc biệt** (gần 1 triệu ha) và **rừng kinh doanh** (còn gọi rừng sản xuất — 10 triệu ha). Mỗi loại rừng nói trên đều có quy chế quản lý riêng biệt và có tổ chức lực lượng bảo vệ phù hợp.

2. Rừng là tài sản xã hội chủ nghĩa thuộc sở hữu toàn dân, phân bố rộng rãi trên phạm vi cả nước. **Để quản lý**, bảo vệ có hiệu quả cần phải **tăng cường hơn nữa chức năng quản lý nhà nước** của mỗi cấp chính quyền địa phương đối với toàn bộ rừng, đất rừng nằm trên địa bàn lãnh thổ về các mặt chủ yếu như quy hoạch, kế hoạch quản lý rừng, đất rừng, chính sách luật pháp có liên quan đến ngành kinh tế lâm nghiệp, và về khoa học kỹ thuật.

Trên cơ sở tổ chức lại rừng thành 3 loại đối tượng và hoạch định lâm phận trên thực địa cần xây dựng quy chế quản lý và phương hướng kinh doanh tổng hợp, **thực hiện phân công phân cấp** và định phạm vi quản lý rừng và nghề rừng cho mỗi cấp chính quyền địa phương. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để UBND và bộ máy lâm nghiệp chuyên trách thực hiện tốt chức năng quản lý của mình đối với rừng và nghề rừng tại địa phương, bảo đảm mỗi khu rừng, ở bất cứ nơi nào cũng được quản lý, bảo vệ, sử dụng hợp lý theo đúng mục đích, đúng quy hoạch, kế hoạch và pháp luật của nhà nước, lập lại trật tự kỷ cương trong công tác khai thác đi đôi với bảo vệ rừng và quản lý chặt chẽ vật tư làm sản theo chế độ, chính sách.

3. Mặt khác, cần coi trọng **xây dựng lực lượng quản lý, bảo vệ rừng tại chỗ**, dựa vào dân và đồng bào các dân tộc sinh sống gần rừng để tăng cường quản lý, bảo vệ rừng tận gốc, từ cơ sở buôn làng gắn với từng tiểu khu và mỗi khoảnh rừng, gắn trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng với lợi ích của nhân dân từng bản làng, từng gia đình. Những khu rừng phòng hộ có vị trí xung yếu, những khu rừng thuộc hệ thống bảo vệ vườn quốc gia cần có tổ chức chuyên trách kết hợp với lực lượng quần chúng tại chỗ để bảo vệ

Digitized by Google

theo quy chế riêng, đồng thời tăng cường tuyên truyền giáo dục để nhân dân tự giác tham gia bảo vệ những tài sản vô giá này của quốc gia. Tổ chức kiểm lâm nhân dân là lực lượng nòng cốt trong quản lý, bảo vệ rừng cần được củng cố và tổ chức lại, đặc biệt phải đổi mới phương thức hoạt động của mình, từ chỗ chủ yếu làm chức năng kiểm tra kiểm soát làm sẵn sang tổ chức vận động quần chúng bảo vệ và phát triển vốn rừng là chủ yếu.

4. Về sản xuất kinh doanh, cần nhanh chóng xóa bỏ độc canh làm nghiệp, chuyển hẳn sang phương hướng kinh doanh tổng hợp, khai thác toàn diện các thế mạnh của rừng và các tiềm năng thiên nhiên khác hiện có ở mỗi địa phương, trong từng đơn vị kinh tế cơ sở. Trên quan điểm khai thác mạnh tài nguyên để có vốn đầu tư phát triển rừng và xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, chúng ta cần nhanh chóng tổng kết và mở rộng mô hình sản xuất kinh doanh lâm—nông—công nghiệp, gắn lâm nghiệp với nông nghiệp và công nghiệp chế biến để tận dụng và sử dụng có hiệu quả nhất mọi nguồn vật tư, nguyên liệu, phế liệu không bỏ phí bất cứ nguồn tài nguyên nào, có như vậy mới thực sự đi vào thâm canh rừng.

Theo phương hướng đó, tổ chức sản xuất lâm nghiệp cũng cần được đổi mới, hoàn thiện cho phù hợp, trong đó đơn vị kinh tế cơ sở là lâm trường (đối với kinh tế quốc doanh) và hợp tác xã, tập đoàn sản xuất (đối với kinh tế tập thể). Lâm trường có chức năng tổ chức và thu hút nhân dân tham gia phát triển kinh tế lâm nghiệp, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh toàn diện và tổng hợp, sản xuất chế biến và tiêu thụ sản phẩm cho hợp tác xã và hộ gia đình, cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho nhân dân làm nghề rừng, cùng địa phương xây dựng kết cấu hạ tầng, thực hiện định canh định cư và tổ chức lại cuộc sống mới cho đồng bào các dân tộc còn du canh du cư v.v. Với quan điểm đổi mới, lấy chất lượng hiệu quả làm chính, lâm trường ngoài việc đổi mới phương hướng sản xuất và phương pháp kinh doanh, cần phải đổi mới cả về quy mô và tổ chức bộ máy sao cho gọn nhẹ, hoạt động có hiệu lực. Về quy mô cần xóa bỏ hình thức lâm trường toàn huyện, diện tích lớn, địa bàn hoạt động quá rộng không phù hợp với năng lực quản lý kinh doanh (chỉ nên tổ chức lại lâm trường quy mô hợp lý từ 1 đến 2 vạn ha theo đúng luân kỳ kinh doanh cây gỗ hoặc với diện tích nhỏ hơn đối với chu kỳ kinh doanh cây đặc sản). Kiên quyết giải thể những đơn vị làm ăn thua lỗ, kém hiệu quả. Những lâm trường sản xuất phân tán hoặc ở những nơi đông dân nếu xét thấy để cho hợp tác xã và tập đoàn sản xuất quản lý kinh doanh có lợi hơn thì mạnh dạn giao lại rừng và đất rừng cho họ, không nhất thiết nơi nào cũng phải tổ chức lâm trường quốc doanh một cách hình thức.

Ở những vùng có tài nguyên lớn và tập trung, mật độ dân cư thấp cần tổ chức các liên hiệp lâm—nông—công nghiệp vùng (do tỉnh hoặc trung ương quản lý) để làm chủ và khai thác tốt các tài nguyên, gắn lâm—nông—công nghiệp, gắn sản xuất chế biến và xuất nhập khẩu, tạo sức mạnh vật chất tương đối đồng bộ để đầu tư tái tạo lại rừng trên phạm vi rộng lớn, làm tốt hơn dịch vụ sản xuất và dịch vụ đời sống, thực hiện có hiệu quả hơn việc thu hút và tổ chức lao động cũng như các yêu cầu khác về kinh tế xã hội trên các vùng này. Liên hiệp lâm—nông—công nghiệp vùng là đơn vị cấp trên của các lâm trường và là trung tâm để thực hiện liên kết giữa các thành phần kinh tế và các lực lượng tham gia làm rừng bao gồm quốc doanh—tập thể—kinh tế gia đình—kinh tế tư nhân và công tư hợp doanh. Việc liên kết kinh tế có thể bao gồm

Digitized by Google

các hình thức hợp đồng khai thác, nhận khoán trồng rừng, gia công chế biến nông, lâm sản, hợp đồng cho mượn đất trồng rừng, trong rừng chuyên doanh, liên doanh hợp tác trong gây trồng, chế biến sản phẩm xuất khẩu v.v. trong đó đặc biệt khuyến khích các lực lượng, các thành phần kinh tế hợp tác đầu tư hoặc tự bỏ vốn đầu tư phát triển trồng rừng, sử dụng có hiệu quả đất trống, đồi núi trọc hiện còn để hoang hóa ở nhiều nơi.

Đối với khu vực sản xuất tập thể và hộ gia đình chủ yếu **thông qua việc giao đất giao rừng và hợp đồng kinh tế** mà thực hiện liên kết sản xuất giữa Nhà nước và hộ gia đình. Song cần xem xét rà soát lại hiệu quả của công tác giao đất giao rừng, khắc phục bệnh hình thức, khoán trắng và các hiện tượng tiêu cực dẫn tới phá rừng. Phải căn cứ vào năng lực thực tế của từng hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, mà giao đất, giao rừng, có phương án sản xuất cụ thể đối với từng tiểu khu rừng, đồng thời phải tăng cường giúp đỡ, hướng dẫn, cung cấp dịch vụ kỹ thuật và thực hiện tốt hợp đồng kinh tế để các đơn vị nhận đất, nhận rừng sớm đi vào sản xuất kinh doanh và quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng được giao. Thực hiện rộng rãi việc khoán gọn đến hộ gia đình gây trồng, chăm sóc, bảo vệ từng lô đất, lô rừng theo những hợp đồng nhận khoán cụ thể. Đối với những vùng chưa có điều kiện tổ chức hợp tác xã hoặc tập đoàn sản xuất thì đơn vị chủ quản (lâm trường, liên hiệp hoặc UBND địa phương) giao khoán trực tiếp cho từng hộ gia đình sản xuất kinh doanh theo phương án quy hoạch và hợp đồng đã được thỏa thuận. Tùy theo tính chất sản xuất và tập quán của mỗi nơi mà có hình thức tổ chức giao khoán sản xuất, kinh doanh thích hợp, tạo điều kiện thuận lợi nhất để nhân dân thật sự làm chủ trong quản lý rừng, đất rừng và thu hút được sự đầu tư lao động, nguồn vốn, vật tư của họ vào công tác phát triển nghề rừng, làm cho nghề rừng trở thành ngành nghề mang lại thu nhập lớn và lâu dài cho nhân dân, nhất là đồng bào các dân tộc sinh sống gần rừng.

II/—Xóa bỏ bao cấp, chuyển mạnh sang cơ chế hạch toán kinh doanh trên cơ sở lấy rừng phát triển rừng.

Cũng như nhiều ngành kinh tế khác, hoạt động lâm nghiệp trong thời gian dài đã chịu ảnh hưởng nặng nề của cơ chế bao cấp, hằng năm phải khai thác giao nộp từ 1,5 đến 2 triệu m^3 gỗ, hàng trăm ngàn tấn nguyên liệu với giá cả bao cấp quá bất hợp lý. Thêm vào đó sức ép của nhu cầu xã hội mỗi năm hút từ rừng ra trung bình 3 — 4 triệu m^3 gỗ, 28—30 triệu m^3 củi và nhiều loại lâm sản đặc sản khác, nhưng việc đầu tư để tái sinh lại rừng chỉ được đáp ứng một phần rất hạn chế. Tài nguyên rừng không những không được tái sản xuất và tái sản xuất mở rộng mà càng ngày càng bị giảm sút nhanh về số lượng và chất lượng. Đây là một thực tế cấp bách đòi hỏi phải nhanh chóng chuyển toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh lâm nghiệp sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa từ khâu trồng, đến khai thác, chế biến và lưu thông xuất nhập khẩu trên cơ sở vận dụng và thực hiện tốt **cơ chế lấy rừng phát triển rừng**, bảo đảm tăng thêm vốn rừng và có tích lũy để đóng góp ngày càng nhiều cho sự nghiệp xây dựng đất nước. Qua việc làm thử ở những đơn vị sản xuất thuộc nhiều khâu của nghề rừng, thấy rằng chỉ có trên cơ sở chuyển hướng sản xuất kinh doanh toàn diện, sử dụng tổng hợp tài nguyên, chủ động tạo vốn từ cơ sở, tăng cường các hoạt động liên doanh liên kết và xuất nhập khẩu thì mới ổn định và mở rộng được sản xuất, tăng nhanh quy mô và tốc độ xây dựng vốn rừng.

Digitized by Google

Cơ chế lấy rừng phát triển rừng đòi hỏi việc khai thác tài nguyên rừng phải đi đôi với biện pháp tái sinh một cách vững chắc, phải thâm canh rừng và thâm canh cây trồng vật nuôi theo phương thức nông lâm kết hợp, tận dụng triệt để mọi nguồn tài nguyên, gắn sản xuất với chế biến nhằm **tạo ra giá trị thu nhập lớn hơn cho mỗi đơn vị diện tích rừng**. Từ đó có thêm tích lũy để đầu tư mở rộng cơ sở cung cấp nguyên liệu, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất và đời sống trên các địa bàn miền núi và trung du. Đặc biệt cần coi trọng chế biến và chế biến tận dụng, chế biến cơ lý và hóa học lâm sản, chế biến theo quy mô công nghiệp và sơ chế quy mô nhỏ tại rừng, chế biến theo **quy mô gia đình và mở rộng các ngành nghề tiểu thủ công mỹ nghệ sử dụng nguyên liệu, phế liệu rừng**. Lợi nhuận từ các khâu chế biến này cũng **phải được điều tiết một phần để đầu tư xây dựng lại vốn rừng và xây dựng kết cấu hạ tầng tại các địa bàn rừng, làm cho tài nguyên không vì khai thác mà nghèo đi, trái lại càng có điều kiện để phát triển thêm**, và thông qua việc **mở mang khai thác một vùng rừng phải thực sự góp phần làm cho kinh tế xã hội ở đây phát triển thêm một bước**.

Xây dựng hệ thống giá cả lâm sản phản ánh đúng hao phí lao động xã hội cần thiết. Từ trước đến nay, do quan **niệm rừng là của thiên nhiên, nên trong kết cấu giá thành chủ yếu mới chỉ bao hàm chi phí trực tiếp để khai thác ra sản phẩm cộng với một phần rất nhỏ thuế nuôi rừng, còn chi phí để tạo ra đơn vị sản phẩm đó hay gọi là giá cây đứng** thì hoàn toàn chưa được tính đến. Vì vậy, thực hiện lấy rừng phát triển rừng trước hết cần **khẳng định vị trí giá cây đứng trong kết cấu giá thành** để từ đó sớm **hình thành quỹ xây dựng rừng** (quỹ này **được thiết lập từ nguồn thu mà các đơn vị sản xuất kinh doanh phải trả** cho việc khai thác tài nguyên rừng). Xúc tiến việc nghiên cứu thực hiện chính sách thuế sử dụng đất đai, sử dụng rừng trên cơ sở đánh giá đúng giá trị về kinh tế và giá trị sinh thái của mỗi đơn vị diện tích rừng, nhằm buộc các đơn vị và người sản xuất kinh doanh đi vào thâm canh, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả từng lô rừng, chấm dứt tình trạng khai thác bừa bãi, sử dụng lãng phí tài nguyên. Trước mắt, trong khi chờ đợi nhà nước quyết định chính sách giá cây đứng, cần đổi mới cách quản lý thu lập và sử dụng quỹ nuôi rừng, chống thất thu từ mọi hướng, quản lý và sử dụng theo đúng chính sách và luật pháp. Ngoài phần để lại cho ngân sách địa phương và để cho cơ sở sử dụng vào nhiệm vụ lâm sinh, quỹ nuôi rừng phải được trích nộp cho trung ương để điều tiết cho nhiệm vụ trồng rừng, bảo vệ rừng trên phạm vi cả nước, tuyệt đối không được tùy tiện sử dụng sai mục đích xây dựng và phát triển rừng.

Sản xuất lâm nghiệp lâu nay thường gặp khó khăn về lương thực cho người lao động và hàng hóa để trao đổi theo hợp đồng kinh tế với nhân dân, nhất là tại các vùng miền núi, trung du. Vì vậy, bên cạnh việc xây dựng quỹ nuôi rừng cần tích cực nghiên cứu xây dựng **quỹ lương thực** và **quỹ hàng hóa** để phát triển nghề rừng (mở rộng sản xuất tại chỗ theo các hình thức nông lâm kết hợp, liên kết, lưu thông trao đổi hàng hóa với miền xuôi và đẩy mạnh xuất khẩu để có thể nhập thêm phần lương thực). Có như vậy mới chủ động giải quyết tốt đời sống của lao động nghề rừng và làm cho đồng bào miền núi yên tâm sản xuất, bảo vệ tốt vốn rừng.

Ngoài các chính sách thu hút lao động và khuyến khích phát triển sản xuất lâm nghiệp, sử dụng đất trống đồi núi trọc, khuyến khích sản xuất,

(Xem tiếp trang 32)

Digitized by Google

PHÁT TRIỂN VẬN TẢI – BỘ PHẬN QUAN TRỌNG CỦA KẾT CẤU HẠ TẦNG NỀN KINH TẾ

PHẠM VĂN NGHIÊN ★

GIAO thông vận tải là một ngành kinh tế kỹ thuật quan trọng, bao gồm ba lĩnh vực sản xuất trên quy mô lớn: vận tải, xây dựng công trình giao thông, cơ khí sửa chữa và đóng phương tiện vận tải và bốc xếp. Riêng vận tải đã là một liên ngành gồm 6 ngành hàng vận tải chuyên môn hóa, đường sắt, đường bộ, đường sông, đường biển, hàng không dân dụng và đường ống.

Ngành giao thông vận tải đã có những đóng góp to lớn trong cuộc chiến tranh chống xâm lược và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, giải phóng miền Nam; đã phát triển và hiện đại hóa một phần cơ sở vật chất kỹ thuật của mình. Đội tàu biển đã phát triển nhanh chóng, vận tải ven biển đã đáp ứng một phần quan trọng nhu cầu vận chuyển bắc – nam. Ngành vận tải đường sông đã được cơ giới hóa, hình thành lực lượng vận tải đường sông quốc doanh trong cả nước; phương thức vận tải sông – biển đã được chú trọng. Việc tiếp nhận tàu chở sà lan (LASH) đưa thẳng hàng nhập vào đồng bằng sông Hồng và sông Cửu long mà không qua bốc xếp ở các cảng biển là một bước tiến bộ về áp dụng kỹ thuật mới trong vận tải. Đường sắt Thống nhất đã được khôi phục nhanh chóng năm 1976. Trong ngành vận tải đường sắt, sức kéo hơi nước đã được dần dần thay thế bằng sức kéo đi ê den. Ở miền Bắc, đã khôi phục một số tuyến đường ô tô quan trọng, giải quyết nhiều điểm ách tắc giao thông. Hằng năm ngành giao thông vận tải đã vận chuyển 4 triệu tấn than, một khối lượng xi măng ngày càng lớn (năm 1985 vận chuyển 1,3 triệu tấn, gấp đôi so với năm 1980), vận chuyển lương thực, phân bón, gỗ, v.v. tuyến bắc – nam, vận chuyển phục vụ các tỉnh biên giới và hàng quá cảnh cho Lào và Cam-pu-chia.

Nhìn chung, ngành vận tải nước ta vẫn là khâu yếu của nền kinh tế. Từ cuối những năm 60, ngành giao thông vận tải đã bộc lộ nhiều nhược điểm trong hệ thống cảng biển, trong các ngành vận tải nội địa và trong bốc xếp, vận chuyển hàng nhập khẩu. Sau khi nước nhà thống nhất, yêu cầu vận chuyển của nền kinh tế trở nên đa dạng và phức tạp hơn.

Nếu thời kỳ 1960 – 1975, trong cả nước, bình quân hằng năm tăng 6,2% về tấn và 8,1% về tấn kilômét thì thời kỳ 1976 – 1985, bình quân hằng năm chỉ tăng 2,2% về tấn và 6,9% về tkm, thấp hơn tỷ lệ tăng giá trị sản lượng công nghiệp và nông nghiệp. Riêng ngành vận tải đường sắt bình quân hằng năm giảm 3,9% về tấn và 0,8% về tkm. Nhiều chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu giảm sút. Chẳng hạn, thời gian quay vòng toa xe đường sắt

★ Tiến sĩ kinh tế học

Digitized by Google

(khổ đường 1m) năm 1961 là 3,02 ngày, năm 1985 là 8,9 ngày (bằng 294,7% so với năm 1961); năng suất bình quân 1 tấn sà lan năm 1964 là 4580 tkm/năm, năm 1985 là 3270 tkm/năm (bằng 71,4%), năng suất 1 tấn xe ô tô năm 1960 là 2030 tkm/tháng, năm 1985 là 925 tkm/tháng (bằng 45,4%) v.v. Tình hình đó có những nguyên nhân chủ quan và khách quan. Tình hình vận chuyển hành khách cũng giảm sút nghiêm trọng: khối lượng hành khách vận chuyển năm 1985 bằng 72,0%, hành khách luân chuyển bằng 85,9% so với năm 1976.

Hệ thống vận tải nước ta còn những vấn đề tồn tại lớn:

– Chưa đáp ứng được yêu cầu vận chuyển của nền kinh tế, cả về khối lượng, chất lượng và thời gian.

– Chưa đáp ứng được nhu cầu tối thiểu của nhân dân về đi lại, nhất là về tiện nghi và an toàn.

– Cơ sở vật chất kỹ thuật tuy có được đầu tư và phát triển, nhưng còn quá lạc hậu so với trình độ kỹ thuật về vận tải trên thế giới. Tình trạng lạc hậu đó không những ảnh hưởng đến năng lực vận tải mà còn gây trở ngại trong mối quan hệ quốc tế về vận tải.

Để khắc phục trở ngại về vận tải đối với việc phát triển kinh tế và xã hội, cần nhanh chóng nâng cao năng lực của ngành giao thông vận tải. Sự phát triển vận tải phải dựa trên những quan điểm đúng đắn, trước hết về vai trò của vận tải đối với nền kinh tế và những phương hướng phát triển vận tải trong thời gian tới.

★

Vận tải tuy không làm ra sản phẩm mới, nhưng tạo điều kiện để thực hiện giá trị sử dụng của hàng hóa. Nền kinh tế phát triển không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn hóa sản xuất theo ngành và theo lãnh thổ. Vận tải là chiếc cầu nối giữa các ngành, các vùng đã chuyên môn hóa, thực hiện chức năng liên kết trong nền kinh tế. Ngoài việc tạo điều kiện cho hoạt động bình thường của các ngành sản xuất (cung cấp đều đặn nguyên liệu, nhiên liệu, bán thành phẩm), vận tải góp phần thay đổi cơ cấu của nền kinh tế, là điều kiện không thể thiếu được của việc hình thành và hoạt động có hiệu quả của nền công nghiệp nặng. Giá thành vận tải hạ là một động lực phát triển nền kinh tế, kích thích giao lưu hàng hóa, thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển. Có thể khẳng định trong lịch sử phát triển của thế giới, **không có một nước nào thực hiện công nghiệp hóa thành công mà không bắt đầu xây dựng một hệ thống giao thông vận tải tốt.**

Đối với các nước đang phát triển, thực hiện công nghiệp hóa, vận tải đóng một vai trò cực kỳ quan trọng. Một vấn đề mang tính quy luật phổ biến trong quá trình chuyển từ một nền sản xuất nhỏ sang một nền sản xuất đại cơ khí là **trong chặng đường đầu bao giờ cũng gặp trở lực về giao thông vận tải.** Vấn đề là biết cách khắc phục trở lực đó một cách nhanh chóng và có hiệu quả. Các nhà kinh tế đã đi đến một nhận định thống nhất: muốn cải thiện đời sống kinh tế của một nước đang phát triển, phải giải quyết trước tiên khâu vận tải... Trong tất cả các nước, những cố gắng về phát triển kinh tế đều xoay quanh cái trục vận tải và những quyết định đầu tư trong lĩnh vực này có ảnh hưởng quan trọng và lâu dài.

Cần lưu ý một hiện tượng mang tính quy luật là: trong mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển vận tải, nhịp độ tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển lớn hơn nhịp độ tăng tổng sản phẩm xã hội (về mặt giá trị cũng như khối

Digitized by Google

lượng sản phẩm) và thu nhập quốc dân. Quy luật đó đúng với nền kinh tế các nước đang phát triển cũng như đối với các nước công nghiệp phát triển. Chẳng hạn, ở Liên xô, thời kỳ 1940—1967, khi tổng sản phẩm xã hội tăng 3,3 lần, thì khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 1,7 lần và khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 6,3 lần. Ở nước ta thời kỳ nền kinh tế phát triển tương đối thuận lợi (1960—1975), việc phát triển vận tải và phát triển kinh tế cũng theo quy luật đó. Thật vậy, trong thời kỳ nói trên, bình quân hằng năm giá trị tổng sản phẩm xã hội tăng 5,7%, tổng giá trị sản lượng công nghiệp và nông nghiệp tăng 1,8%, khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 6,2% và khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 8,1%. Để bảo đảm tỷ lệ phát triển vận tải phù hợp với quy luật nói trên, phải lưu ý đúng mức việc phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành giao thông vận tải. Ngoài ra, việc lập kế hoạch dài hạn phát triển vận tải cũng phải căn cứ vào tỷ lệ phát triển kinh tế.

Ở nước ta vận tải đang là một khâu yếu của nền kinh tế, vì vậy một nhiệm vụ quan trọng của thời kỳ quá độ là **nhanh chóng khắc phục trở ngại về vận tải**, để nó thật sự trở thành động lực phát triển kinh tế, trước mắt phục vụ có hiệu quả ba chương trình kinh tế. Vấn đề quan trọng liên quan đến quan điểm trên là **chủ trương đầu tư**.

Thời kỳ 1960 — 1985, có những năm tỷ trọng đầu tư cho ngành giao thông vận tải so với tổng vốn đầu tư của nền kinh tế là quá thấp so với yêu cầu. Chẳng hạn thời kỳ 1961—1961 tỷ trọng đầu tư là 11,7%, thời kỳ 1981—1985 là 14,4%. Cần lưu ý rằng, cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành giao thông vận tải rất lạc hậu, lại chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh, một phần vốn đầu tư được dùng để xây dựng đường sá phục vụ quốc phòng (hiện nay ít có tác dụng trong xây dựng kinh tế) và số vốn dành cho ngành giao thông vận tải trong mấy chục năm qua không đủ để vận tải thực hiện vai trò là kết cấu hạ tầng nền kinh tế. Có thể nói, trong chiến lược phát triển kinh tế, chúng ta chưa coi trọng đúng mức vai trò của vận tải.

Vốn đầu tư đã ít, việc sử dụng vốn lại kém hiệu quả. Một số công trình lớn, chưa phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế đã thu hút một phần quan trọng vốn đầu tư và vật tư kỹ thuật của ngành. Một số công trình đường sắt xây dựng xong chỉ sử dụng được một phần nhỏ công suất thiết kế hoặc không sử dụng. Có những công trình xây dựng kéo dài 15—20 năm, ảnh hưởng không ít đến hiệu quả đồng vốn. Việc phân bổ vốn đầu tư cho các ngành vận tải cũng chưa hợp lý. Nghị quyết Đại hội IV và V đều nhấn mạnh ưu tiên phát triển vận tải đường thủy, nhưng trên thực tế chưa thể hiện sự ưu tiên đó về mặt đầu tư cũng như cung cấp vật tư kỹ thuật. Nước ta có nhiều thuận lợi về vận tải đường sông, biển. Việc đầu tư phát triển các ngành vận tải thời kỳ 1960—1975 (xét riêng hệ thống giao thông ở miền Bắc) cho thấy, để có 1 tkm tính đổi (quy ước 1 tkm = 1hk.km), ngành đường thủy (đường sông và đường biển) phải đầu tư 0,50 đồng, ngành đường sắt 0,63 đồng, ngành ô tô 1,26 đồng; nói cách khác, một đồng vốn bỏ ra, ngành đường thủy thu được 2 tkm, ngành đường sắt 1,58 tkm và ngành ô tô 0,79 tkm. Thời kỳ 1960 — 1975 nhà nước đã đầu tư cho ngành đường thủy 26,9% trong tổng vốn đầu tư cho ngành giao thông vận tải; thời kỳ 1976 — 1980: 16,7%. Đội tàu sông phát triển chậm, trừ một vài cảng sông do trung ương quản lý, trình độ cơ giới hóa bốc xếp của ngành vận tải sông còn ở mức rất thấp, phần lớn là bốc xếp thủ công, luồng lạch không được nạo vét đúng mức, năng lực ngành cơ khí thủy không được khai thác tốt do thiếu nguyên liệu, phụ tùng v.v.; điều đó có nguyên nhân về

Digitized by Google

nguồn vốn đầu tư bị hạn chế. Chiến lược đầu tư trong ngành giao thông vận tải cũng không tạo được tính cân đối trong tài sản cố định của mỗi ngành vận tải. Nhìn chung cơ cấu đầu tư vốn còn nặng về xây dựng các công trình cố định, mua sắm phương tiện vận tải mà chưa chú trọng đúng mức việc phát triển công nghiệp sửa chữa, sản xuất phụ tùng để bảo đảm hoạt động bình thường của vận tải. Trong ngành vận tải đường sắt, cuối năm 1985, trong số 535 đầu máy hiện có, chỉ sử dụng được 68% và số đầu máy thường xuyên vận dụng chỉ chiếm 30%. Có 7598 toa xe các loại, trong đó chờ thanh lý 1027 xe, số còn lại chỉ sử dụng 60%. Trong ngành vận tải ô tô, hằng năm số xe mới tăng không bù được số xe thanh lý, xe không hoạt động do thiếu phụ tùng, săm lốp (cuối năm 1985 cả nước đã giảm hơn 13 nghìn xe tải so với năm 1976). Trong ngành vận tải đường sông, trong những năm qua hằng năm đã giải hoảng 35 nghìn tấn phương tiện. Trong ngành vận tải đường biển, số phương tiện hoạt động bình thường chỉ chiếm 37% số phương tiện hiện có.

Để nâng cao năng lực ngành giao thông vận tải, khắc phục trở ngại về vận tải đang là một khâu yếu của nền kinh tế, trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội, cần có chủ trương đúng đắn trong đầu tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành giao thông vận tải; chủ trương đó có liên quan đến những vấn đề sau:

– Trong hoàn cảnh chúng ta thiếu vốn nghiêm trọng, để tạo tiền đề cho công nghiệp hóa, vận tải là một trong những ngành cần được **ưu tiên đầu tư**. Sự ưu tiên đó cần được duy trì trong cả thời kỳ quá độ nhằm đạt được một hệ thống giao thông vận tải phát triển.

– Việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành giao thông vận tải cần được tính toán trên cơ sở hiệu quả đồng vốn. **Chấm dứt tình trạng bỏ vốn vào những công trình mà không tính toán hiệu quả.**

– Thực hiện nghị quyết của các đại hội đảng: ưu tiên phát triển vận tải đường thủy, phù hợp với yêu cầu về hiệu quả đồng vốn. Việc ưu tiên đó phải được thể hiện trong chủ trương đầu tư cũng như cung cấp vật tư kỹ thuật cho ngành vận tải đường thủy.

– Việc phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành giao thông vận tải từ nay đến năm 2005 có thể tiến hành theo các giai đoạn sau:

Giai đoạn 1: khoảng 5 – 7 năm với mục tiêu là nâng cao năng lực vận tải bằng cách tận dụng tốt hơn cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có, phát triển sản xuất chủ yếu theo chiều sâu, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định. Trước hết cần khắc phục tình trạng mất cân đối nghiêm trọng trong mỗi ngành vận tải và hệ thống vận tải nói chung, đặc biệt giữa 3 bộ phận: công trình cố định, phương tiện vận tải, cơ sở công nghiệp là các yếu tố của một hệ thống đồng bộ và thống nhất tạo ra sản phẩm vận tải. Trong giai đoạn này cần khôi phục, củng cố, nâng cấp trình độ kỹ thuật các tuyến đường sắt và đường bộ quan trọng, nạo vét luồng lạch các tuyến đường sông chủ yếu, nâng cao năng lực bốc xếp của ngành đường biển và đường sông. Bằng cách đồng bộ hóa sản xuất, nâng cao năng lực sửa chữa, bảo đảm phụ tùng vật tư, cải tiến việc khai thác vận tải đi đôi với đổi mới cơ chế quản lý, có thể đưa tỷ lệ sử dụng công suất của các đơn vị sản xuất trong ngành từ 40 – 50% lên 70 – 80% ở cuối giai đoạn 1.

Giai đoạn 2: khoảng 10 – 15 năm là thời kỳ phát triển đi đôi với hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật của các ngành vận tải, áp dụng kỹ thuật và công nghệ tiên tiến nhằm tăng năng suất lao động trong vận tải, tăng hiệu suất phương tiện và tăng năng lực vận tải nói chung. Cần thực hiện việc

Digitized by Google

thống nhất khổ đường sắt (1,435m), thay thế hoàn toàn sức kéo hơi nước bằng sức kéo đi ê đen và sử dụng sức kéo điện trên một số tuyến đường có nhu cầu vận chuyển lớn. Xây dựng một số tuyến xa lộ nối liền các trung tâm công nghiệp quan trọng. Xây dựng ngành công nghiệp chế tạo ô tô. Phát triển đội tàu biển đi đôi với chuyên môn hóa đội tàu và bến cảng. Phát triển ngành công nghiệp đóng tàu, tạo điều kiện để nước ta trở thành một trung tâm lớn về đóng tàu và sửa chữa tàu ở Đông Nam Á. Nâng cao trình độ cơ giới hóa ngành vận tải đường sông. Hình thành một mạng lưới đường sông hoàn chỉnh ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu long. Ngành hàng không dân dụng cần được phát triển về số lượng máy bay đủ cho nhu cầu vận chuyển hành khách, hoàn chỉnh hệ thống sân bay. Xây dựng cơ sở sửa chữa máy bay. Hình thành ngành công nghiệp hàng không.

– Khi phát triển vận tải, cần bảo đảm nhu cầu vận chuyển phục vụ quốc phòng, văn hóa, xã hội. Về phương diện kinh tế, không thể chỉ tính toán đơn thuần lợi nhuận của các đơn vị vận tải, mà phải xem xét vấn đề một cách toàn diện. Chẳng hạn, làm đường ở khu kinh tế mới sẽ tạo điều kiện phát triển các điểm dân cư, hình thành trung tâm sản xuất công nông nghiệp, dịch vụ v. v.

– Để phục vụ phát triển nông nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, cần mở mang mạng lưới giao thông khu vực, nhất là ở trung du, miền núi, các vùng kinh tế mới. Hiện nay, ở nước ta, mật độ đường ô tô ở đồng bằng là 0,35 – 0,40 km trên một ki lô mét vuông đất đai, trong khi ở miền núi là 0,075 km, không thuận lợi cho việc phát triển công nông nghiệp ở trung du và miền núi. Mạng lưới đường chính tuyến, kết hợp với mạng lưới đường khu vực, các khu đầu mối giao thông làm thành hệ thống giao thông hoàn chỉnh.

– Cần quan tâm giải quyết vấn đề giao thông đô thị. Đô thị hóa là một xu thế khách quan trong quá trình phát triển kinh tế. Cuối thế kỷ này, đầu thế kỷ sau thủ đô Hà nội, thành phố Hồ Chí Minh sẽ có 4 – 5 triệu dân, trở thành các trung tâm công nghiệp và dịch vụ lớn, cần có các phương tiện giao thông đại chúng, nhanh chóng, thuận lợi với các phương thức vận chuyển hiện đại trong đó có tàu điện ngầm. Cần sớm chấm dứt tình trạng giao thông thành phố quá lạc hậu và bất hợp lý của nước ta hiện nay, nhất là ở thủ đô Hà nội. Hệ thống tàu điện bánh sắt quá lạc hậu, phương tiện rách nát, năm 1965 vận chuyển được 36,1 triệu lượt hành khách, năm 1985 chỉ vận chuyển được 7,6 triệu. Ở thành phố Hồ Chí Minh số phương tiện vận tải công cộng hiện nay chỉ bằng 1/4 những năm 70 và chỉ bảo đảm khoảng 60% nhu cầu đi lại của nhân dân. Các thành phố lớn tràn ngập xe đạp, xe xích lô, xe gắn máy, gây trở ngại cho giao thông, là nguyên nhân chủ yếu của tai nạn giao thông ngày càng nhiều ở thành phố.

– Giao thông vận tải phải trở thành một ngành xuất khẩu quan trọng (xuất khẩu vô hình), đem lại nguồn ngoại tệ lớn cho nước ta. Vấn đề đó phải trở thành một chiến lược kinh tế với chương trình dài hạn phát triển các loại dịch vụ (liên doanh với nước ngoài kinh doanh vận tải viễn dương, phát triển đội tàu và chở thuê thu ngoại tệ, mở rộng dịch vụ LASH*, phát triển ngành cơ khí đóng tàu và sửa chữa tàu, huấn luyện và cho thuê thuyền trưởng, thợ máy, thủy thủ trên quy mô lớn v. v.).

– Thực hiện có hiệu quả sự hợp tác và phân công lao động quốc tế

* – LASH (Lighter Aboard Ship) = tàu chở sà lan.

Digitized by Google

trong lĩnh vực giao thông vận tải giữa các nước xã hội chủ nghĩa. Hợp tác với Lào và Cam-pu-chia khai các tuyến đường ô tô liên quốc gia, các tuyến đường sông, đường biển, đường hàng không. Mở rộng hợp tác với các nước thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế, không chỉ trên lĩnh vực vận chuyển bốc xếp mà cả lĩnh vực cơ khí, xây dựng công trình giao thông.

— Có chính sách phát triển vận tải tập thể, cá thể, tư nhân. Trong 10 năm qua, nói chung các hợp tác xã vận tải ở trong tình trạng sa sút, tài sản cố định trong khu vực sản xuất ngoài quốc doanh bị tiêu hao dần. Nhiều hợp tác xã, nhất là ở miền núi, đã giải thể. Trong hoàn cảnh khó khăn như thế, năm 1985 lực lượng vận tải ngoài quốc doanh đã vận chuyển 17 triệu tấn hàng hóa trong tổng số 53,2 triệu tấn của cả nước (chiếm khoảng 32%). Phát triển vận tải ngoài quốc doanh chính là nhằm nâng cao năng lực vận tải mà **không đòi hỏi ngân sách nhà nước, huy động được nguồn vốn trong dân, sử dụng được nhiều lao động dư thừa**, kể cả lao động nông nghiệp nhàn rỗi. Ở các thành phố và tất cả các địa phương, đều có thể phát triển các hợp tác xã vận tải (với phương tiện cơ khí hóa, nửa cơ khí hay thô sơ), hợp tác xã cơ khí (sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải), hợp tác xã xây dựng, sửa chữa cầu đường. Ngoài phần nguyên liệu, phụ tùng do nhà nước bán, các hợp tác xã (và cá thể, tư nhân) khai thác nguyên liệu tại chỗ, quan hệ với các cơ sở quốc doanh để mua thiết bị hư hỏng, thanh lý v.v. Để khuyến khích phát triển lực lượng vận tải ngoài quốc doanh, cần có chính sách hợp lý về cước vận tải, bảo đảm cho người kinh doanh bù đắp được chi phí và có lãi, ban hành mức thuế ổn định và hợp lý, bảo đảm quyền lợi chính trị và xã hội đối với những người làm vận tải, dù không phải quốc doanh.

Không nên lo ngại sự phát triển vận tải tập thể gây trở ngại cho kinh doanh của các xí nghiệp quốc doanh, cũng như việc phát triển vận tải cá thể và tư nhân sẽ ảnh hưởng đến vận tải tập thể. Trong lúc chúng ta còn thiếu nhiều phương tiện vận chuyển thì việc huy động thêm năng lực mới, mà không đòi hỏi ngân sách nhà nước, với hình thức tổ chức đa dạng, bổ sung cho nhau, là rất cần thiết. Tiêu chuẩn để đánh giá một tổ chức có nên tồn tại và phát triển hay không là hiệu quả đối với nền kinh tế. Sự phân công vận tải, bố trí luồng tuyến là cần thiết, nhưng điều đó không được dẫn đến độc quyền trong kinh doanh vận tải, sự độc quyền dẫn đến tình trạng trì trệ, cửa quyền. Chúng ta không sợ một cơ chế cạnh tranh lành mạnh, thúc đẩy các đơn vị tiến hành sản xuất kinh doanh ngày một tốt hơn.

★

Bên cạnh việc tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành giao thông vận tải, cần đổi mới cơ chế quản lý vận tải. Các văn bản mà Trung ương Đảng và Nhà nước đã ban hành về quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh của đơn vị kinh tế cơ sở sẽ tạo điều kiện khai thác tiềm năng trong ngành giao thông vận tải. Cần lưu ý một vấn đề quan trọng có liên quan đến hiệu quả trong sản xuất kinh doanh của các ngành vận tải: cước vận tải. Giá trong vận tải có hai chức năng: một là hợp lý hóa vận tải; hai là tạo ra giá trị thặng dư để tái sản xuất mở rộng tài sản cố định cho bản thân các đơn vị vận tải và đóng góp vào ngân sách nhà nước. Giá trong vận tải hiện nay không thực

Digitized by Google

hiện được hai chức năng đó. Cũng như các ngành sản xuất khác, giá trong vận tải được tính theo một công thức không hợp lý : giá thành cộng với một tỷ lệ lợi nhuận. Bản thân giá thành cũng chứa đựng nhiều bất hợp lý (nhiều loại chi phí có liên quan đến vận tải không đưa vào giá thành, chế độ bao cấp của ngân sách về các mặt hàng cung cấp, tỷ lệ trích khấu hao cơ bản quá thấp v.v,). Trong một thời gian dài và hiện nay, nhiều ngành vận tải bị lỗ. Giá cước nhà nước ban hành nói chung thấp hơn chi phí khai thác. Cước vận tải thấp, các ngành vận tải lỗ, không có điều kiện trang bị lại kỹ thuật, tài sản cố định hư hao dần, người lao động không được khuyến khích, sinh ra rất nhiều tiêu cực trong các đơn vị vận tải. Chủ trương không đưa cước vận tải đúng với « đầu vào », sợ đội giá các ngành sản xuất khác đã làm cho vận tải ngày càng suy yếu, càng không đóng được vai trò là bộ phận quan trọng của kết cấu hạ tầng nền kinh tế. Trong thời gian tới, các đơn vị vận tải cần kinh doanh có lãi. Để chuyển từ chỗ kinh doanh bị lỗ sang kinh doanh có lãi, có hai cách :

— Tính đúng chi phí sản xuất, xác định giá cước bù đắp được chi phí sản xuất và có lãi.

— Bản thân các đơn vị vận tải thực hiện hợp lý hóa sản xuất, triệt để tiết kiệm, tận dụng năng lực sản xuất, trên cơ sở đó hạ giá thành vận tải.

MẤY Ý KIẾN...

(Tiếp theo trang 29)

Nếu cứ để cho địa phương tự cân đối xuất nhập khẩu như hiện nay thì khó có thể có một tỷ giá hiện thực. Trong trường hợp này, nhà nước điều hành quá trình vận động của hàng hóa xuất nhập khẩu bằng những biện pháp kinh tế — tài chính thích ứng khác như giá cả, thuế khóa và các khoản phụ thu khác để cân đối chênh lệch giá ngoại thương theo hướng không để bù tỷ giá bằng lạm phát như hiện nay.

4 — Để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác ngoại thương trong những năm 1988 — 1990, *Nhà nước cần nhanh chóng cải tiến cơ chế tổ chức và quản lý ngoại thương theo hướng tập trung đầu mối thống nhất chế độ trong cả nước*, tránh phân chia tổ chức ngoại thương quá nhiều đầu mối như hiện nay, gây nhiều khó khăn cho công tác quản lý nhà nước.

Digitized by Google

Mấy vấn đề về sửa đổi căn bản chế độ tiền lương

TRẦN ĐÌNH HOAN *

MUỐN thiết kế một chế độ tiền lương hợp lý, trước hết phải dựa trên cơ sở phân tích khách quan tình hình kinh tế, xã hội và chính trị. Việc phân phối thu nhập cho các tầng lớp dân cư trong nền kinh tế hàng hóa xã hội chủ nghĩa phải tạo ra động lực mạnh mẽ kích thích sự phát triển của xã hội.

Chính sách, chế độ tiền lương, phải xét trong điều kiện xã hội còn tồn tại **nhiều thành phần kinh tế**. Còn sản xuất hàng hóa, người sản xuất kinh doanh được quyền tự chủ về thuê mướn, trả công và sử dụng lao động; đồng thời người lao động cũng được quyền tự do di chuyển lao động. Vì vậy, sớm muộn **thị trường sức lao động sẽ hình thành**. Tiền lương phải được giải quyết trong bối cảnh đó.

Tiền lương cần được hình thành trên cơ sở **sự bảo đảm pháp lý của Nhà nước** đối với người lao động và người sử dụng lao động. Mức lương mà Nhà nước cần bảo đảm về mặt pháp lý cho người lao động là **mức lương thực tế**. Do đó, cần thiết kế **chế độ lương** và phương pháp quản lý tiền lương sao cho phù hợp với những biến động của giá cả hiện nay. Mặt khác, **sức mua** của đồng tiền và **các chính sách tài chính**, tiền tệ cũng **ảnh hưởng** đến tiền lương thực tế **của người lao động**.

Những vấn đề liên quan đến **chiến lược con người** như tâm lý lao động, sinh lý lao động, một số yêu cầu khác mang tính chất chính trị xã hội (quốc phòng, trật tự, trị an, văn hóa, tư tưởng, v.v.), không thể không xét đến khi thiết kế chế độ lương.

Từ những căn cứ khách quan như đã nói ở trên có thể nêu lên một số **luận điểm cơ bản về chế độ tiền lương mới ở nước ta.**

1 — Trước hết, tiền lương và bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm về mặt pháp lý của Nhà nước vô sản đối với người lao động về quyền lợi tối thiểu mà họ được hưởng, bắt buộc người sử dụng lao động phải trả cho người lao động theo kết quả công việc mà họ đã làm. Nội dung này được thể hiện ở mấy điểm sau đây:

Một là, Nhà nước không trực tiếp trả lương cho bất cứ người lao động nào, mà chỉ quy định mức độ tối thiểu, bắt buộc người sử dụng lao động phải trả cho người lao động.

Cách làm này buộc mọi người sử dụng lao động kể cả sản xuất kinh doanh và hành chính, sự nghiệp phải tiết kiệm lao động.

Hai là, phần bảo hiểm xã hội cũng được thay đổi về chất, nó được coi

* Phó tiến sĩ, Thứ trưởng Bộ lao động — thương binh — xã hội

Digitized by Google

như một phần quyền lợi của người lao động, nhưng họ sẽ nhận sau (đó là của để dành, phòng khi bất trắc).

Bảo hiểm xã hội được chia thành hai bộ phận: Bộ phận thứ nhất chi cho bảo hiểm hằng ngày, trong thời kỳ người lao động đang làm việc ở cơ quan, xí nghiệp, bao gồm các khoản chi về ốm đau, thai sản, tai nạn lao động (đang điều trị), hội họp, học tập do người sử dụng lao động trả trực tiếp cho người lao động trên cơ sở những quy định của Nhà nước.

Bộ phận thứ hai dùng để trả cho những người lao động nghỉ mất sức (hoặc tạm thời mất sức), tai nạn lao động phải thôi việc hoặc thay đổi công việc do giảm sức khỏe v.v. Bộ phận này, người sử dụng lao động hoặc người lao động phải đóng góp theo tỷ lệ tiền lương cho cơ quan bảo hiểm do Nhà nước quy định bằng pháp luật.

Ba là, mức quy định trong chế độ lương và bảo hiểm xã hội là mức lương tối thiểu ứng theo từng cấp bậc trong các thang và bảng lương. Mức lương đó trả theo việc cụ thể mà người lao động thỏa thuận với người sử dụng lao động, với nguyên tắc: ai làm việc thực sự thì có lương, ai không làm việc thì không có lương. Điều này phải được pháp luật bảo vệ và tôn trọng.

Bốn là, những quy định như trên áp dụng cho tất cả mọi người lao động và mọi người sử dụng lao động, bất kỳ họ làm việc ở đâu và thuộc thành phần kinh tế nào. Mọi người lao động đều bình đẳng trước pháp luật.

2 — Mức sống tối thiểu: Hai căn cứ để xác định mức sống tối thiểu là: bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của một người lao động bình thường (yêu cầu về mặt sinh lý); và khả năng cho phép của nền kinh tế (yêu cầu kinh tế). Trong bất cứ xã hội nào, khi xét mức sống tối thiểu người ta cũng phải xem xét cả hai mặt khả năng tồn tại và phát triển của con người. Vì nếu chỉ xét yêu cầu tồn tại đơn thuần, con người sẽ bị thoái hóa và đi đến diệt vong. Đặc biệt, hiện nay khi cách mạng khoa học kỹ thuật phát triển như vũ bão thì nhu cầu phát triển đó càng phải được coi trọng. Yêu cầu thứ hai là về mặt kinh tế, yêu cầu này được đặt ra một cách nghiêm ngặt cả ở tầm vĩ mô (trong phạm vi cả nước) cũng như ở tầm vi mô (từng người lao động) là phải tiêu dùng trên cơ sở «cái» mà chúng ta làm ra hoặc như ông bà chúng ta thường nói một cách ngắn gọn nhưng đầy đủ ý nghĩa: «làm sao, ăn vậy». Như vậy «làm» và «ăn» là hai mặt của một vấn đề không thể cắt rời. Điều này có ý nghĩa lý luận và thực tiễn lớn lao là không bao giờ được bàn vấn đề «ăn» mà không hề bàn đến vấn đề «làm» và ngược lại.

Xét cả hai yêu cầu trên, mức sống tối thiểu của một người lao động cần phải tính đến các nhu cầu: ăn, mặc, ở, giao tiếp xã hội, đi lại, chữa bệnh, học hành và sinh hoạt văn hóa. Để lượng hóa các nhu cầu về mức sống tối thiểu của người lao động, phải xét một cách toàn diện vấn đề phân phối thu nhập quốc dân. Ở nước ta phải đặc biệt lưu ý đến mức sống hiện nay của nông dân, cần phân tích và phê phán nghiêm khắc các chính sách phân phối cũng như cơ chế quản lý không hợp lý dẫn đến mức sống thấp của họ.

3—Mức lương tối thiểu là mức lương trả cho người lao động khi họ làm những công việc giản đơn nhất của xã hội.

Mức lương tối thiểu được xác định trên cơ sở mức sống tối thiểu, với yêu cầu bảo đảm nuôi sống người lao động và gia đình họ. Điều khó khăn nhất hiện nay là làm thế nào để xác định rõ phần dành để nuôi gia đình bao gồm những đối tượng nào và chiếm tỷ lệ bao nhiêu trong lương

Digitized by Google

tối thiểu? Ở nước ta hầu hết nông dân và thợ thủ công chưa có chế độ bảo hiểm khi hết tuổi lao động, do đó khái niệm nuôi sống gia đình không chỉ có con, mà bao gồm cả cha, mẹ — gọi chung là người phải nuôi dưỡng. Tuy nhiên trong điều kiện năng suất lao động ở ta còn thấp, số tiền trong lương tối thiểu dành cho những người phải nuôi dưỡng không thể vượt quá mức sống tối thiểu dành cho người lao động. Đối với những gia đình có đông người phải nuôi dưỡng, đời sống thực sự khó khăn sẽ được xét trợ cấp từ ngân sách nhà nước.

Mức lương thấp nhất được xác định căn cứ vào mức sống tối thiểu của xã hội, tính chất phức tạp của công việc và vị trí quan trọng của sản phẩm hay công việc đó trong nền kinh tế quốc dân hoặc toàn xã hội.

Vì mức sống tối thiểu chưa tính đến các yếu tố mang tính chất xã hội khác, nên **mức lương thấp nhất phải cao hơn mức sống tối thiểu một tỷ lệ** nhất định, không dưới 30%. Như vậy, người lao động làm một việc đơn giản nhất ở một ngành đơn giản nhất được hưởng mức lương thấp nhất cũng phải bằng 130% mức sống tối thiểu đã xác định.

4 — Bội số là hệ số chênh lệch giữa mức lương thấp nhất và mức lương cao nhất. Bội số cần xác định ở ba mức độ khác nhau: riêng từng ngành, trong hệ thống lương và trên phạm vi toàn xã hội.

Ở từng ngành, dựa vào tính chất phức tạp về kỹ thuật mà có chế độ khuyến khích lao động phù hợp. Chế độ tiền lương phải thực sự khuyến khích những người lao động có tài, những người lao động có năng suất và hiệu quả cao.

Trong từng hệ thống lương cũng cần bảo đảm việc trả lương đúng trọng tâm, theo định hướng phát triển kinh tế — xã hội của Đảng và Nhà nước, đồng thời để cân đối theo đặc tính kỹ thuật giữa các ngành.

Cần có sự so sánh bội số trong phạm vi toàn xã hội nhằm bảo đảm sự phân cực thu nhập một cách đúng đắn, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện định hướng quản lý lao động của Đảng và Nhà nước.

5 — Hệ thống lương. Tương ứng với ba loại lao động là ba hệ thống lương: hệ thống lương sản xuất kinh doanh; hệ thống lương sự nghiệp và hệ thống lương quản lý nhà nước. Ba hệ thống này nằm trong một thể thống nhất về chế độ tiền lương, nhưng lại mang tính độc lập tương đối vì tính chất của từng loại lao động đó hoàn toàn khác nhau.

Nếu như lương ở hệ thống đầu được trả chủ yếu căn cứ vào hiệu quả của sản xuất kinh doanh (ít nhất phải bằng mức lương tính theo chế độ) thì ở hệ thống thứ hai mang dáng dấp của một loại lao động sản xuất chủ yếu phải hoạt động theo hướng lấy thu bù chi. Lao động quản lý nhà nước không phải mang tính chất hành chính đơn thuần, mà nó mang tính khoa học tổng hợp, là giao điểm của nhiều ngành khác nhau, có ảnh hưởng đến đời sống, sinh mệnh của hàng triệu người.

Sai lầm nghiêm trọng trong chế độ lương hiện hành là chúng ta thường lấy lương hành chính để khống chế các chế độ lương khác. Ở các nước tư bản chủ nghĩa họ trả lương giám đốc (hoặc tổng giám đốc) xí nghiệp, tờ rớt, xanh đi ca, hoặc công xoóc xi om gấp nhiều lần lương bộ trưởng hoặc tổng thống.

Vì vậy, cần có tư duy mới để thiết kế một chế độ lương hợp lý trên cơ sở đặc điểm của ba loại lao động, ba hệ thống lương nêu trên.

Những nội dung cơ bản về chế độ lương đã nói ở trên chỉ được thực hiện thông qua các chính sách và chế độ lương cụ thể, hợp lý phù hợp với điều kiện của nền kinh tế.

Digitized by Google

1) Nhà nước bảo đảm cho người lao động không phải là mức lương danh nghĩa mà là **mức lương thực tế.**

Những điều kiện để bảo đảm mức lương thực tế là:

– Mức lương danh nghĩa phải biến động theo chỉ số giá sinh hoạt hoặc chỉ số lạm phát, tùy theo điều kiện cụ thể của tình hình kinh tế – xã hội; Nhà nước (trung ương hoặc địa phương) phải tổ chức quản lý một cách thích hợp để công bố chỉ số tiền lương danh nghĩa bổ sung cho cả nước hoặc từng vùng, từng tỉnh, thành phố.

– Tổ chức điều tra và thông báo giá sinh hoạt kịp thời, hằng tháng phải xử lý, công bố chỉ số bổ sung lương danh nghĩa ở từng vùng, từng tỉnh. Đó là cách tổ chức tốt nhất để bảo đảm lương thực tế cho người lao động.

Điều đáng lưu ý trong việc bảo đảm tiền lương thực tế của người lao động hiện nay là phải từng bước thực hiện tiền tệ hóa tiền lương. Đây là một đòi hỏi tất yếu của sản xuất hàng hóa theo hướng đi lên chủ nghĩa xã hội và đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.

Trong điều kiện giá cả "phi mã" và nền kinh tế đang có lạm phát trầm trọng, Nhà nước phải hết sức quan tâm đến việc điều hành vĩ mô, nhằm hạn chế tốc độ tăng giá và giữ vững tiền lương thực tế của người lao động. Trong điều kiện hiện nay, muốn bảo đảm tiền lương thực tế, Nhà nước cần áp dụng biện pháp vừa ổn định (hoặc tương đối ổn định) giá bán một số mặt hàng thiết yếu như lương thực, chất đốt đối với thành phố, đường, tiền thuê nhà, điện, nước, vừa nhanh chóng tạo điều kiện thu hẹp các mặt hàng bán theo giá ổn định và tiến tới tiền tệ hóa hoàn toàn tiền lương. Như vậy việc tiền tệ hóa tiền lương cũng phải tiến hành từng bước. Nếu nóng vội, đốt cháy giai đoạn sẽ gây những biến động lớn về giá cả và đời sống của người lao động.

2) **Thống nhất chế độ lương.** Nhà nước sẽ ban hành chế độ lương theo ba hệ thống lương như đã nói ở trên. Chế độ đó bao gồm cả thang lương, mức lương và cấp bậc kỹ thuật (hoặc tiêu chuẩn chức danh). Mức lương quy định trong chế độ là mức tối thiểu mà người lao động được hưởng.

Mức lương đó chỉ là mức lương danh nghĩa ứng với chỉ số sinh hoạt hoặc chỉ số lạm phát của thời kỳ gốc (thời kỳ thu thập số liệu ban đầu để tính toán). Do đó yêu cầu ở đây là **thống nhất mức lương thực tế.** Mọi ý đồ thống nhất mức lương danh nghĩa là thoát ly cuộc sống, không thể thực hiện được và dễ gây lộn xộn trong xã hội. (Mức lương danh nghĩa chỉ có thể được thống nhất khi nó xấp xỉ với mức lương thực tế, tức là khi giá cả sinh hoạt toàn xã hội ổn định). Thực tế nhiều năm qua đã chứng minh điều này, nhà nước trung ương (thậm chí cả chính quyền cấp tỉnh) không quản lý được tiền lương danh nghĩa.

3) **Bảo đảm giá trị của mức lương.** Tiền lương trong chế độ (thường gọi là phần cứng) phải mang trong nó sự kích thích vật chất có hiệu quả nhất đối với đa số người lao động, phải đưa hầu hết phần phải trả cho người lao động kể cả các khoản phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực vào mức lương (hạn chế các khoản phụ cấp) và ban hành như một đạo luật. Trước mắt cần xem xét, điều chỉnh lại các khoản phụ cấp và trợ cấp hiện hành, từng bước khắc phục mặt bất hợp lý về các khoản tiền thưởng ngoài lương giữa các địa phương, cơ quan, xí nghiệp... Trong điều kiện nền sản xuất hàng hóa ở nước ta chưa phát triển, về mặt pháp lý Nhà nước chỉ bảo đảm mức lương tối thiểu cho người lao động, do đó các khoản phụ cấp cũng được thiết kế trên cơ sở mức lương tối thiểu này. Những **cái gì thuộc về hình thức trả lương phải giao quyền cho người sử dụng lao động.** Nhà nước chỉ làm việc giám sát và kiểm tra-

Digitized by Google

Cơ chế quản lý tiền lương mới đòi hỏi bảo đảm giá trị của mỗi mức lương (chống bình quân), việc xác định bội số và hệ số trong các thang lương, bảng lương phải thật sự có giá trị khuyến khích người lao động phấn đấu hoàn thành tốt những công việc khó khăn phức tạp. Phải thực hiện trả lương theo việc chứ không trả theo người như trên đã trình bày. Một bác sĩ chữa bệnh ở bệnh viện sẽ hưởng lương sự nghiệp, song nếu làm việc ở Sở hoặc Bộ y tế phải hưởng theo lương quản lý nhà nước, không có chế độ bảo lưu lương. Người bác sĩ cũng sẽ hưởng mức lương khác nhau khi làm việc ở thành phố, nông thôn, vùng biên cương hoặc hải đảo.

4) Xóa bỏ các hình thức cung cấp hiện vật thay lương (người ta thường gọi là tiền tệ hóa tiền lương). Điều này phải được thể hiện khi tính mức sống tối thiểu. Khi trả công cho người lao động, người sử dụng lao động phải bảo đảm đầy đủ mức lương thực tế đã được xác định.

Cần tính vào tiền lương các chế độ cung cấp hiện vật như nhà ở, ô tô, người phục vụ v.v. Riêng một số chức vụ quản lý nhà nước như: Chủ tịch nước, Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng, Chủ tịch tỉnh v.v. (đây là các chức vụ dân cử, hoặc có thể có một số chức vụ bổ nhiệm nếu xét cần) thì tại trụ sở của cơ quan sẽ có đủ nhà ở, nhà làm việc, phương tiện đi lại, người phục vụ thường xuyên cho người giữ chức vụ đó. Hết nhiệm kỳ (hoặc khi bị bãi miễn) thì hưởng chế độ tiền lương, sinh hoạt như mọi người dân bình thường khác. Điều này có nhiều khó khăn, nhưng cần kiên quyết thực hiện.

5) Cần hợp pháp hóa việc trả lương cho những người lao động thực sự có tài.

Trong cả ba loại lao động tương ứng với ba hệ thống lương như đã nói đều phải có những người lao động thực sự có tài. Họ phải được trả lương xứng đáng. Thông thường các thang, bảng lương không chứa đựng nổi các mức lương này và nó cũng không có mức lương cụ thể: tài năng không có giới hạn, song do giới hạn của thu nhập quốc dân nên mức lương (hay đãi ngộ) cũng được tính toán trong một phạm vi nhất định. Người lao động có tài được đánh giá thông qua hiệu quả kinh tế – xã hội của công việc họ làm, không phải chỉ thông qua bằng cấp hoặc danh hiệu nào đó. Chỉ có người sử dụng lao động mới đánh giá đúng giá trị đích thực của tài năng, do đó luật pháp phải thừa nhận quyền hạn này của họ.

6) Pháp luật hóa tiền lương.

Tất cả mọi vấn đề về chính sách, chế độ tiền lương phải được ban hành dưới hình thức một đạo luật. Nếu trong xã hội có những chức vụ nào đó hoặc cá nhân nào đó được hưởng một chế độ trợ cấp hoặc đãi ngộ riêng ngoài chính sách, chế độ tiền lương, cũng phải quy định rõ từng danh mục các chức vụ hoặc danh sách các cá nhân đó, không thể tùy tiện để cho bất kỳ ai sống lên trên hoặc ra ngoài pháp luật.

7) Kiểm soát thu nhập thực tế của người lao động và tập thể lao động.

Nguyên tắc lớn nhất để kiểm soát thu nhập thực tế của người lao động và tập thể lao động là làm thế nào phần thu nhập của họ luôn luôn tương ứng với kết quả mà họ làm ra. Cơ chế quản lý mới – hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa – sẽ phát huy quyền chủ động của giám đốc và tập thể lao động trong việc thực hiện chế độ xí nghiệp tự tạo nguồn trả lương cho người lao động trên cơ sở thu nhập của xí nghiệp. Thực hiện chủ trương này, thu nhập thực tế của người lao động giữa các xí nghiệp sẽ khác nhau. Điều đó đòi hỏi nhà nước phải có chính sách điều tiết thu nhập và tiến tới thực hiện thuế thu nhập.

Digitized by Google

MẤY Ý KIẾN VỀ CẢI TIẾN CÔNG TÁC NGOẠI THƯƠNG TRONG NHỮNG NĂM TỚI

NGUYỄN THẾ UẨN *

Từ sau Đại hội lần thứ sáu của Đảng, các hoạt động ngoại thương của nước ta vẫn trượt theo đường mòn cũ.

Thứ nhất: ngoại thương chưa thoát khỏi sự khống chế của một cơ chế kế hoạch hóa từ trên đột xuống.

Kế hoạch ngoại thương đưa ra đầu năm đã có nhiều bập bênh vì thiếu những yếu tố kinh tế – tài chính cũng như chính sách luật pháp tương ứng để bảo đảm cho việc cân đối kế hoạch. Việc giao chỉ tiêu xuất nhập khẩu cho các đơn vị theo kiểu đánh đố nhau, vì một phần vốn và vật tư Nhà nước định cân đối trở lại cho xuất khẩu còn nằm trong giả thiết.

Ngoài ra, kế hoạch xuất nhập khẩu của ta vẫn tiếp tục được xây dựng theo lối « ăn đong » không có một sự kế thừa và thai nghén hợp lý trong sản xuất hàng xuất khẩu, do đó sự bế tắc của kế hoạch năm nay sẽ đổ lên đầu của kế hoạch năm sau và cứ dồn toa như vậy thì khó khăn của kế hoạch năm sau chắc chắn sẽ trầm trọng hơn năm trước.

Đã vậy trong quá trình thực hiện kế hoạch xuất nhập khẩu, các tổ chức ngoại thương cũng như những cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu lại phải đương đầu với sự tấn công của thị trường tự do về giá cả, mặt hàng trong hoàn cảnh cơ chế quản lý mới của Nhà nước chưa ra đời, các đòn bẩy giá – lương – tiền trong tay Nhà nước đang bị rối loạn. Các hoạt động ngoại thương có nhiều khó khăn không những về đối ngoại mà cả về đối nội.

Thứ hai: ngoại thương vẫn chưa thoát khỏi tình trạng tự sản tự tiêu, vòng quay vốn rất bị hạn chế và kém hiệu quả.

Với một kim ngạch xuất khẩu không quá một tỷ rúp và đô la Mỹ phân tán cho nhiều ngành, nhiều địa phương làm ăn theo lối « tự sản tự tiêu », hoạt động ngoại thương sẽ không có lợi. Cách làm này khiến cho nguồn vốn bị xé lẻ, không tạo được điều kiện đầu tư tập trung cho sản xuất hàng xuất khẩu theo hướng quy mô lớn và hiện đại. Nó sẽ kìm hãm vòng quay của vốn ngoại tệ vì ngành nào, địa phương nào được phép tự cân đối, xuất khẩu được bao nhiêu thì lo trang trải cho nhu cầu nhập khẩu của mình bấy nhiêu. Vòng quay vốn chung cho nền kinh tế quốc dân bị hạn chế. Việc sử dụng vốn để chệch mục tiêu phát triển kinh tế chung của cả nước và xét về toàn cục sẽ không có hiệu quả. Phân tán ngoại thương (đến một mức độ nhất định) sẽ dẫn đến tình trạng tranh mua tranh bán trên thị trường trong nước cũng như ngoài nước, vì ngành nào, địa phương nào cũng nghĩ đến quyền lợi riêng của mình, không mấy ai nghĩ đến lợi ích của cả nước. Điều đó sẽ trở ngại cho việc cân đối ngoại thương

* Phó tiến sĩ kinh tế học

Digitized by Google

chung, đặc biệt là trong việc cứu nguy cho cán cân thanh toán đang nghịch sai nghiêm trọng.

Hiện nay đối với đồng rúp, khu vực mà trung ương nắm gần như toàn bộ xuất nhập khẩu, vòng quay vốn rất chậm vì bản thân rúp là tiền ghi sổ chỉ có thể quay vòng vốn trong khuôn khổ hàng đổi hàng theo một cơ cấu mà Hiệp định giữa hai quốc gia đã thỏa thuận từ trước. Song điều đáng lưu ý ở đây là do sự chuyển đổi giá xuất nhập khẩu tính bằng rúp với các nước xã hội chủ nghĩa ra giá cả tương ứng bằng đồng Việt nam không đúng, cho nên đồng rúp càng quay vòng, giá trị trong nước càng thâm hụt, ngân sách nhà nước càng phải bội chi để bù đắp.

Đối với khu vực ngoại tệ tự do, vốn xuất nhập khẩu quay nhanh hơn nhiều so với rúp. Đặc biệt là ngoại tệ tự do nằm trong tay các địa phương được sử dụng theo cơ chế mềm, tức là cơ chế tự cân đối, quay vòng nhanh hơn, thu hút một phần khá quan trọng chênh lệch giá để cân đối ngân sách địa phương. Thông qua con đường đó, ngoại tệ tự do, đặc biệt là đô la Mỹ có dịp tấn công điên cuồng vào đồng tiền Việt nam và gây trở ngại cho khu vực rúp.

Thứ ba: nợ nước ngoài chồng chất và quá sức trả, đặc biệt là nợ đến hạn và quá hạn.

Nợ đến hạn không trả được, rất khó vay thêm, không vay thêm được thì sản xuất và đời sống trong nước sẽ trì trệ và bế tắc. Điều này bắt buộc chúng ta phải tìm mọi cách đi vay và trong hoàn cảnh đó, thương nhân nước ngoài tha hồ bắt ép về giá cả và lãi suất. Đã thế, một phần không ít hàng nhập khẩu lại phục vụ cho việc săn đuổi chênh lệch giá trong nước, không còn sức đẩy mạnh sản xuất và tăng cường hàng xuất khẩu. Do đó, đồng vốn càng quay càng hụt dần, và chính đây là một trong những nguyên nhân quan trọng đưa đến không trả được nợ.

Hiện nay, chúng ta đều biết mọi khoản nợ nóng với nước ngoài đều phải trả bằng hàng nông lâm sản quý như cao su, cà phê, lạc nhân, tôm, mực v.v. Vì vậy có thể nói nhập khẩu bằng vay nóng nước ngoài là một gánh nặng cho hàng nông lâm sản xuất khẩu.

Những chủ trương vay nóng để nhập khẩu phân bón sau đó trả bằng gạo từ nhiều năm nay chưa được tổng kết đầy đủ để rút ra bài học kinh nghiệm. Còn vay nóng để nhập hàng tiêu dùng thu chênh lệch giá ở trong nước là một chủ trương nguy hiểm: một mặt nó tạo ra những vùng gió xoáy trên thị trường trong nước, gây bão táp cho giá — lương — tiền và làm rối loạn lưu thông phân phối; mặt khác, cũng đưa lại gánh nợ cho hàng nông sản xuất khẩu. Tệ nạn tranh mua tranh bán diễn ra chủ yếu đối với nông sản, vì chính nông sản là mặt hàng dùng để trả nợ nóng.

Thứ tư: cơ cấu xuất nhập khẩu chưa có những cải cách mạnh mẽ nhằm bảo đảm cho các hoạt động xuất nhập khẩu có thể mang lại hiệu quả thiết thực. Cho đến nay, cơ cấu đó về cơ bản vẫn định hình theo vết cũ.

Về xuất khẩu, chúng ta chưa chú trọng đánh giá về mặt hiệu quả, đặc biệt là hiệu quả về ngoại tệ, hiệu quả đối với từng mặt hàng, nhóm hàng.

Về nhập khẩu, cần xem xét lại cơ cấu trong cả nước để có một sự khống chế thống nhất của nhà nước, đồng thời phải quan tâm đầy đủ đến hiệu quả sử dụng hàng nhập. Ví dụ: đối với máy móc thiết bị nào không sử dụng hết công suất hay còn nằm ở kho, thì không nên nhập thêm; xem xét lại việc nhập phân bón bằng vay nóng; chấm dứt việc nhập hàng xa xỉ phẩm v.v. Ngoài ra cần xem xét mối quan hệ tỷ lệ xuất nhập khẩu giữa hai khu vực rúp và đô la Mỹ như một yếu tố chính sách quan trọng.

Trong ngoại thương nước ta, việc buôn bán với khu vực rúp rất lớn,

Digitized by Google

song buôn bán với khu vực tư bản chủ nghĩa không kém phần quan trọng, vì không có số ngoại tệ tự do nhất định thì nhiều khó khăn trong quá trình tái sản xuất trong nước không thể giải quyết được.

Hiện nay, việc buôn bán với các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là với Liên xô, có tác động trực tiếp đến việc cải tạo cơ cấu sản xuất. Việc buôn bán với khu vực tư bản chủ nghĩa đáng lẽ phải phối hợp với việc buôn bán với khu vực xã hội chủ nghĩa nhằm bổ sung và hoàn chỉnh cơ cấu chung của nền kinh tế quốc dân và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tái sản xuất trong nước phát triển. Nhưng một phần không nhỏ ngoại tệ tự do thu được thông qua xuất nhập khẩu địa phương chạy theo chênh lệch giá một cách mù quáng, gây tác động xấu không những cho nền kinh tế nói chung, mà còn làm tăng thêm mâu thuẫn giữa hai khu vực rúp và đô la Mỹ ở trong nước.

Thứ năm: xét về mặt kinh tế, mối quan hệ tập trung dân chủ trong lĩnh vực ngoại thương đang ở trong trạng thái bị đảo lộn.

Hằng năm, khối lượng hàng nhập khẩu rất lớn, nhưng nhà nước không chủ động được trong việc chuyển hóa giá trị rúp và đô la Mỹ ra giá trị tương ứng trong nước. Do đó, đáng lẽ nhà nước có một nguồn thu rất lớn ở khâu nhập khẩu, đặc biệt là nhập khẩu bằng vay nợ nước ngoài, nhưng không những không thu được mà phải bù. Ngân sách nhà nước buộc phải bội chi vô lý như vậy, làm gì còn khả năng tài chính để tăng đầu tư cho sản xuất hàng xuất khẩu.

Đối với khu vực xã hội chủ nghĩa, thông qua các hiệp định ký kết ở cấp chính phủ, mọi cân đối hai chiều được quy định rất chặt chẽ coi như pháp lý đối ngoại. Song, ở trong nước do Nhà nước không chủ động điều tiết được hàng xuất khẩu để làm nghĩa vụ đã cam kết, cho nên hàng nhập khẩu cũng bị bấp bênh. Đối với khu vực tư bản chủ nghĩa, bộ phận rất lớn kim ngạch tập trung ở địa phương theo nguyên tắc tự cân đối, Nhà nước không can thiệp sâu vào được. Do việc buôn bán với các nước tư bản chủ nghĩa cơ động và có khả năng thu nhiều chênh lệch giá hơn, nên hàng xuất khẩu quý đang bị cuốn hút vào đây khá mạnh và bị cột chặt bởi phương thức đổi hàng theo lối «ăn trước trả sau», tức là xuất khẩu để trả nợ.

Do không chủ động được trong việc nắm hàng và tiền, cho nên sức tập trung của nhà nước trong lĩnh vực ngoại thương ngày càng giảm sút. Trong điều kiện như vậy, càng phân tán ngoại thương sẽ càng lộn xộn và mất phương hướng. Hai chức năng cơ bản của chế độ nhà nước độc quyền ngoại thương là bảo vệ và phát triển nền kinh tế trong nước theo một kế hoạch nhất định sẽ không thực hiện được.

Những hạn chế trên đây đã và đang làm cho hoạt động ngoại thương khó khăn và trì trệ. Cứ theo đà này khó khăn của ngoại thương năm 1988 sẽ lớn hơn gấp bội những khó khăn năm 1987.

Để khắc phục có kết quả tình trạng bế tắc nêu trên, mở đường cho ngoại thương trong những năm tới có thể tiến lên một cách chủ động theo hướng cân đối và có kế hoạch, chúng ta cần tập trung sức giải quyết bằng được những vấn đề có tính chất đột phá sau đây:

1 — Rà soát và tháo gỡ cán cân thanh toán quốc tế, một yêu cầu hết sức cấp thiết đối với ngoại thương nước ta.

Cán cân thanh toán quốc tế có vị trí hết sức quan trọng trong ngoại thương một nước, vì mọi trao đổi hàng hóa và dịch vụ với nước ngoài, nói cho cùng, đều phải thể hiện qua cán cân thanh toán quốc tế của nước đó.

Digitized by Google

Ở nước ta, cán cân thanh toán quốc tế hiện nay và trong những năm tới rất đáng lo ngại. Nếu xuất khẩu dừng lại ở mức hiện nay, thì toàn bộ kim ngạch xuất khẩu hằng năm không đủ trả nợ. Tính ra nếu chỉ trả nợ bằng thu nhập ròng của xuất khẩu, thì khả năng trả nợ rất khó khăn. Đặc biệt là các khoản vay tín dụng thương nghiệp ngày càng tăng và sử dụng vào nhiều mục đích xét ra không có hiệu quả. Ví dụ như mua phân bón bằng nợ nóng để đầu tư cho sản xuất nông nghiệp, sau đó phải trả bằng gạo, mua hàng xa xỉ phẩm bằng nợ nóng để bán lấy chênh lệch giá trong nước v.v.

Do khả năng trả nợ rất kém, nhiều khoản nợ đến hạn, thậm chí quá hạn lâu không trả được, ngoại thương càng ngày mất tín nhiệm với khách hàng nước ngoài.

Vì vậy, muốn cứu vãn cán cân thanh toán quốc tế, cần áp dụng một số biện pháp cứng rắn sau đây:

– Thực hiện triệt để nguyên tắc *nhà nước độc quyền ngoại tệ*.

Ngoại tệ nói chung, đặc biệt là ngoại tệ tự do, là quỹ hàng hóa cơ động nhất của đất nước. Nhà nước phải quản lý toàn bộ ngoại tệ thu được từ tất cả các nguồn khác nhau để thực hiện một kế hoạch thống nhất nhằm « phục vụ tốt cho việc bố trí lại cơ cấu sản xuất, điều chỉnh cơ cấu đầu tư » theo tinh thần nghị quyết của Đại hội VI.

Tiết kiệm ngoại tệ bằng cách hạn chế và đi đến xóa bỏ nhập khẩu những mặt hàng xa xỉ phẩm, những mặt hàng trong nước có thể sản xuất để tiêu dùng, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng hàng nhập khẩu để giảm bớt nhập khẩu.

Nhập khẩu là một nguồn vốn đầu tư ban đầu rất quan trọng, là một yếu tố sản xuất trực tiếp, một khả năng bổ sung hàng tiêu dùng rất hiện thực của nền kinh tế quốc dân.

Nắm nhập khẩu tức là nắm khâu cơ bản nhất của ngoại thương, vì xét cho cùng xuất khẩu chỉ là phương tiện, nhập khẩu mới là mục tiêu. Nói cách khác, nhập khẩu là van đóng mở quyết định nhất của nền kinh tế quốc dân với nước ngoài. Việc đóng và mở van như thế nào có lợi cho nền kinh tế quốc dân là điều hết sức hệ trọng. Trong điều kiện sản xuất trong nước còn yếu kém, van đóng mở này phải được điều tiết tập trung sao cho có thể bảo vệ và phát triển sản xuất trong nước theo một hướng nhất định. Nếu thả nổi cho thị trường ngoài nước tha hồ lũng đoạn thị trường trong nước, thì tình trạng rối loạn lưu thông phân phối không những không khắc phục được, mà còn có nguy cơ tăng lên và tạo thêm gánh nặng cho sản xuất.

Mặt khác, cũng phải thấy độc quyền ngoại hối chỉ có thể thực hiện được chừng nào nhà nước quản lý được toàn bộ nhập khẩu. Đặc biệt là trong điều kiện đất nước ta đang khan hiếm ngoại tệ, một phần rất lớn nhập khẩu dựa vào vốn vay nước ngoài, việc nhà nước quản lý tập trung đối với nhập khẩu có ý nghĩa rất to lớn và là một đòi hỏi hoàn toàn khách quan trong bước quá độ đưa sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn.

– Song song với việc điều tiết nhập khẩu theo một kế hoạch tập trung, *Nhà nước cần tăng cường đầu tư cho sản xuất hàng xuất khẩu*; trong đó việc đầu tư bằng ngoại tệ tức là bằng con đường nhập khẩu có ý nghĩa hết sức quan trọng. Lấy nhập khẩu để thúc đẩy xuất khẩu là phương châm hoạt động rất thích hợp với hoàn cảnh kinh tế của nước ta hiện nay, vì không nhập khẩu đủ thì không bảo đảm được sản xuất, và không có sản xuất sẽ không có xuất khẩu.

Cần khắc phục tình trạng xuất khẩu theo lối « ăn đong », tranh mua tranh bán, gây rối loạn thị trường. Phải có kế hoạch sản xuất hàng xuất khẩu theo tinh thần trước mắt lo một, lâu dài lo hai, ba. Chú ý loại bỏ những mặt

Digitized by Google

hàng không có hiệu quả về thu ngoại tệ.

– Biện pháp quan trọng nhất để cứu vãn cán cân thanh toán quốc tế là *cải tiến nhanh cơ cấu xuất nhập khẩu.*

Về xuất khẩu, cần tập trung khả năng đẩy nhanh tốc độ phát triển *gia công xuất khẩu*, là hình thức thích hợp nhất hiện nay đối với nước ta.

Song song với gia công xuất khẩu, cần đầu tư chiều sâu cho hai nhóm hàng quan trọng là hàng nông nghiệp và hàng công nghiệp nhẹ và thủ công nghiệp. Đối với hàng công nghiệp nhẹ và thủ công nghiệp, cần chú ý các sản phẩm có gốc nguyên liệu chủ yếu trong nước. Còn đối với nông sản xuất khẩu, cần chú ý vấn đề nội tiêu. Trong điều kiện lương thực trong nước còn căng thẳng, xuất khẩu lương thực là không có lợi, vì xuất đi cuối cùng phải nhập về, nhưng xuất ít nhập nhiều xét ra bất lợi, mọi chi phí sẽ tăng lên và giá cả thường bị gò ép hai chiều.

Do sản xuất lương thực trong nước chưa đáp ứng nhu cầu nội tiêu, Nhà nước phải nhập khẩu lương thực. Các ngành sản xuất khác có quan hệ trực tiếp với xuất khẩu phải có nghĩa vụ làm lương thực. Ví dụ : nếu căn cứ vào giá ngoại thương thì bình quân 1 kg tôm có thể cân đối với 31 kg gạo ; 1kg cà phê bằng 10kg gạo, 1 kg hạt tiêu bằng 26kg gạo v.v.(1) Như vậy phải chăng đầu tư nhiều sâu cho một tấn nông sản phi lương thực nói trên để làm nhiệm vụ khẩn cấp về lương thực là có lợi hơn, nhanh hơn và ít rủi ro hơn. (tất nhiên, cách làm này phải không ảnh hưởng đến chủ trương phấn đấu tự túc lương thực của Đảng và Nhà nước).

Về nhập khẩu, đối với tư liệu sản xuất, cần cắt giảm có chọn lọc những máy móc thiết bị xét ra chưa cần thiết để tăng nhập khẩu những nguyên, vật liệu cần thiết cho sản xuất, nhằm có thể sử dụng đến mức tối đa công suất máy móc thiết bị hiện có, tạo thêm công ăn việc làm cho hàng triệu người lao động.

Đối với hàng tiêu dùng, cần chú ý thích đáng những hàng tiêu dùng thiết yếu, trước hết là lương thực. Vì muốn ổn định sản xuất cũng như ổn định giá – lương – tiền, trước hết phải bảo đảm quỹ hàng hóa tiêu dùng thiết yếu. Nhập khẩu lương thực là biện pháp hết sức quan trọng. Để có ngoại tệ nhập lương thực, cần cắt giảm triệt để việc nhập hàng xa xỉ phẩm về bán thu chênh lệch giá ở trong nước.

2 – Cải tiến kế hoạch hóa ngoại thương theo hướng đi từ sản xuất và trở lại với sản xuất một cách triệt để

Kế hoạch ngoại thương phải được xây dựng trên cơ sở của các hợp đồng bán hàng xuất khẩu và mua hàng nhập khẩu giữa các cơ sở sản xuất và các tổ chức ngoại thương theo mặt bằng ngang giá giữa nhà nước và người sản xuất. Tránh thông qua nhiều khâu trung gian không cần thiết làm biến dạng cung cầu và gây rối loạn về giá cả.

Nhà nước cần dựa vào yêu cầu xuất nhập khẩu đã cam kết với các nước để lên kế hoạch. Vì vậy, đối với các nước xã hội chủ nghĩa, Nhà nước cần có biện pháp cân đối tài chính và vật tư để thực hiện cho kế hoạch này. Trong điều kiện Nhà nước có khó khăn về tài chính và vật tư, cơ sở sản xuất phải tự cân đối, thì Nhà nước phải có chính sách giá cả thích ứng để bảo đảm vốn và lãi cho cơ sở sản xuất. Đối với các nước tư bản chủ nghĩa, cần chú ý chỉ tiêu giá trị. Nhà nước sẽ kết hối ngoại tệ theo tỷ giá hợp lý cho các tổ chức ngoại thương.

Kế hoạch hóa ngoại thương phải bảo đảm thực hiện một cơ cấu xuất nhập khẩu thuận lợi nhất cho việc cải thiện cán cân thanh toán trong những năm 1988–1990.

(1) Theo giá xuất nhập 6 tháng đầu năm 1987

Digitized by Google

Đồng thời khi đề ra kế hoạch xuất nhập khẩu cho năm 1988, cần chú ý đúng mức đầu tư vào sản xuất hàng xuất khẩu cho những năm 1988–1990 và xa hơn nữa. Đây là vấn đề cần đổi mới trong kế hoạch hóa ngoại thương, khắc phục hiện tượng xây dựng kế hoạch theo lối ăn đong, hết sức bị động và thường phải trả giá quá đắt.

Ngoài ra, kế hoạch dài hạn cũng như ngắn hạn đều phải tính đến phần nợ vay nước ngoài để chủ động kế hoạch trả nợ. Phải tính khả năng trả nợ ngay khi đi vay. Hạch toán vốn vay nước ngoài riêng biệt để có kế hoạch tái tạo ngoại tệ trả nợ đến hạn là vấn đề hết sức quan trọng.

3 – *Thực hiện trao đổi ngang giá đối với tổng thể hàng xuất nhập khẩu ở trong nước.*

Hiện nay, do chính sách giá nội địa đối với hàng xuất nhập khẩu chưa đúng, cho nên phải bội chi ngân sách để bù giá xuất nhập khẩu. Điều đó đã làm cho việc điều tiết hàng hóa xuất nhập khẩu của Nhà nước gặp nhiều khó khăn, càng xuất nhập khẩu nhiều càng bị thua lỗ.

Ngoại thương thuộc khâu lưu thông, không tạo nên, cũng không để mất đi giá trị của hàng hóa, mà chỉ có nhiệm vụ thực hiện giá trị của hàng hóa mà thôi. Vậy tại sao lại phải bội chi ngân sách để bù cho ngoại thương rồi cân đối lại ngân sách bằng lạm phát?

Trong kim ngạch ngoại thương của nước ta, xuất khẩu còn thấp nhiều so với nhập khẩu. Một phần rất lớn nhập khẩu phải thực hiện bằng vay nợ nước ngoài. Vì vậy kim ngạch nhập khẩu phải chia ra hai phần: phần mậu dịch và phần vay nợ. Phần mậu dịch được cân đối bằng xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ. Phần vay nợ, tức là phần nhập trước xuất sau. Đây là phần chiếm dụng vốn nước ngoài. Khi cân bằng chênh lệch giá trong nước và ngoài nước, thì giá trị tương ứng của một rúp hoặc một đô la Mỹ trong nước đối với hàng xuất nhập khẩu phải bằng nhau. Phân tích lũy bằng tín dụng ngoài nước không những bằng mà còn phải cao hơn, vì phải chú ý đến lãi suất mà nhập khẩu phải gánh chịu.

Khó khăn của ngoại thương hiện nay ở trong nước là vấn đề cân đối về tài chính đối với hàng xuất nhập khẩu. Khó khăn này kéo dài trong nhiều năm và ngày càng trầm trọng, nhưng chưa có lối thoát. Nguyên nhân chủ yếu là:

– Việc sử dụng 2 tỷ giá khác nhau cho xuất khẩu và nhập khẩu theo hướng vừa kích thích xuất khẩu vừa kích thích nhập khẩu. Nhà nước phải bù lỗ cả xuất lẫn nhập, đẻ ra khó khăn lớn cho ngân sách. Đặc biệt trong điều kiện «bung ra» cho nhiều địa phương cùng xuất nhập khẩu theo nguyên tắc tự cân đối, thì khó khăn trên càng nhân lên gấp bội. Cần sớm thống nhất tỷ giá kết hợp cho cả xuất khẩu lẫn nhập khẩu.

– Việc để cho địa phương tự cân đối về thực chất là để cho địa phương được tự do định tỷ giá, hay nói cách khác, là thả nổi tỷ giá cho địa phương. Tỷ giá của địa phương lẫn trong giá của hàng xuất nhập khẩu do địa phương tự định trên cơ sở giá thỏa thuận, mà thực chất là theo giá thị trường tự do. Trong điều kiện đó, tỷ giá nhà nước phải đối chọi rất quyết liệt với một loạt tỷ giá ngầm của địa phương. Vì vậy, tỷ giá của trung ương trong tình trạng Nhà nước không chủ động được hàng và tiền sẽ không thể tồn tại và phát huy tác dụng. Muốn phát huy được tác dụng đòn bẩy tỷ giá, Nhà nước phải chủ động nắm được hàng xuất nhập khẩu và ngoại tệ trong nước, bảo đảm mối quan hệ thống nhất giữa hai mặt đối lập: giá trị sử dụng và giá trị trong lĩnh vực này.

(Xem tiếp trang 18)

Digitized by Google

Phương pháp và thái độ của Lê-nin đối với sự thật

NGUYỄN BẰNG TƯỜNG *

PHƯƠNG pháp và thái độ đối với sự thật luôn luôn là tiêu chuẩn để phân biệt những người duy vật với những người duy tâm, những nhà khoa học chân chính với những kẻ giả danh là nhà khoa học, những người cách mạng và bọn cơ hội chủ nghĩa.

Lê-nin là người hiểu rất sâu sắc giá trị của sự thật. Lê-nin đã dùng quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng để nhìn nhận sự thật. Đó chính là ba kết luận quan trọng về nhận thức luận mà Lê-nin đã nêu trong tác phẩm **Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán:**

— Khẳng định có những sự vật tồn tại độc lập với ý thức của chúng ta, ở ngoài chúng ta.

— Ý thức của chúng ta có thể nhận thức được thế giới những sự vật khách quan.

— Nhận thức của chúng ta là một quá trình phát triển biện chứng.

Do đó, thái độ của Lê-nin đối với sự thật là hết sức tôn trọng và đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu một cách nghiêm túc, thận trọng và chu đáo.

Lê-nin nhiều lần đã khẳng định giá trị và vai trò của sự thật. Theo Lê-nin, sự thật là cơ sở để đề ra chính sách. Có lần Người nói: « Người mác xít chỉ có thể sử dụng, để làm căn cứ cho chính sách của mình, **những sự thật** được chứng minh rõ rệt và không thể chối cãi được » (1).

★

Muốn đi sâu phân tích sự thật, chúng ta cần hiểu sự thật là gì? Về điều này, Lê-nin có nhiều lời chỉ bảo quý báu. Sự thật tồn tại một cách khách quan, nó phân biệt với ý thức, tư tưởng... là những cái ở trong đầu óc con người. Sự thật hoàn toàn đối lập với những ảo tưởng, những nguyên tắc trừu tượng... Lê-nin đã phê phán E. Ma-khơ coi ảo tưởng cũng là một sự thật: « Khi E. Ma-khơ đem cái tiêu chuẩn thực tiễn, là cái giúp cho mỗi người phân biệt được ảo tưởng với hiện thực, đặt ra ngoài giới hạn của khoa học, ngoài giới hạn của lý luận về nhận thức thì đấy chính là chủ nghĩa duy tâm sống sượng... » (2).

Chỗ dựa của nhận thức chúng ta là những sự thật khách quan, chứ không thể là những ý nghĩ chủ quan, dù những ý nghĩ đó là chân thành, là thiện chí. Vào những năm đầu sau Cách mạng Tháng Mười, Lê-nin đã khuyên báo chí: « Hãy nói về kinh tế nhiều hơn, nhưng không nên nói về kinh tế theo cái kiểu những nghị luận « chung chung », những bài nghiên cứu uyên bác, những kế hoạch của trí thức và những chuyện nhảm nhí khác.

« ...Không, kinh tế cần thiết cho chúng ta, trên cái ý nghĩa là chúng ta phải thu thập, **kiểm tra tỉ mỉ** và nghiên cứu những sự kiện trong việc

---

* Chủ nhiệm Khoa triết học, Trường tuyên huấn trung ương

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 49, tr. 432.

(2) V.I. Lê-nin: *Sách đã dẫn*, t. 18, tr. 163

Digitized by Google

xây dựng thật sự đời sống mới». Lê-nin còn nhấn mạnh: «... thực tế có được những thành tựu nào không? Những thành tựu đó là gì? Những thành tựu đó đã được xác nhận chưa? Hay những thành tựu đó lại là những chuyện bịa đặt, khoác lác, hứa hẹn kiểu trí thức» (3). Nhiều khi chúng ta không xuất phát từ sự thật, mà lại xuất phát từ những nguyên tắc trừu tượng. Ăng-ghen đã nói: «nguyên tắc không phải là điểm xuất phát, mà là kết quả cuối cùng của sự nghiên cứu» (4).

Những bản báo cáo láo, những lời nịnh hót, dèm pha của những kẻ cơ hội đã làm mất tính chất khách quan của sự thật. Sự thật đó bị bóp méo hoặc tô vẽ, thậm chí được bịa đặt cho phù hợp với những ý đồ chủ quan. Đối với chúng ta, sự thật là ở trong cuộc sống muôn màu, muôn vẻ của thế giới khách quan, nhiều khi nó rất bướng bỉnh và làm ta mất lòng.

Một đặc điểm nữa cần nhận rõ, sự thật là cái đã có và đang diễn ra, nó là hiện thực chứ không phải là khả năng. Khả năng thì có nhiều, nhưng trở thành hiện thực thì chỉ có một. Lê-nin luôn luôn phân biệt rõ rệt khả năng và hiện thực đồng thời coi những sự thật là căn cứ cho chính sách của Đảng. Người nói: «Chủ nghĩa Mác căn cứ vào những sự thật chứ không phải dựa vào những khả năng» (5). Vì sự chuyển hóa từ khả năng thành hiện thực là rất không xác định như Người đã nhấn mạnh: «Những sự chuyển hóa đủ mọi loại đều có thể có được» (6). Cho nên, sự thật là cái rất cụ thể và sinh động. Nó là những cái đã xuất hiện trong lịch sử và những cái đã có và đang diễn ra trong cuộc sống. Sự thật thể hiện ở các con số và những sự kiện trong đó có thuận lợi và khó khăn, thành tích và sai lầm, khuyết điểm, có cái ta vừa lòng và cái ta không muốn.

★

Nhưng sự thật chưa phải là tất cả. Sự thật mới chỉ là điểm xuất phát, chưa phải là cứu cánh. Chúng ta tôn trọng sự thật, nhưng không sùng bái sự thật. Chúng ta cần đi từ sự thật để tìm ra chân lý. Con đường đi tới chân lý có nhiều khó khăn, phức tạp đòi hỏi chúng ta phải vận dụng đúng đắn phép biện chứng duy vật để phân tích sự thật. Đó chính là điều mà Lê-nin thường dạy chúng ta: «...bản chất, linh hồn sống của chủ nghĩa Mác là: phân tích cụ thể một tình hình cụ thể» (7).

Chính Lê-nin đã vận dụng phương pháp phân tích cụ thể một tình hình cụ thể để tìm ra chân lý. Phương pháp này có những đòi hỏi như sau:

1. Thu thập đầy đủ tài liệu về những con số và sự kiện liên quan đến vấn đề đang nghiên cứu. Những sự thật này phải đạt yêu cầu về mặt chất lượng. Theo Lê-nin, đó là «Những sự thật được chứng minh rõ rệt và không thể chối cãi được» (8). Về mặt số lượng, Lê-nin đòi hỏi phải có được những sự thật đầy đủ nhất, toàn diện nhất. Người cho rằng, đòi hỏi của lô gích biện chứng là: «Muốn thực sự hiểu được sự vật, cần phải nhìn bao quát và nghiên cứu tất cả các mặt, tất cả các mối liên hệ và «quan hệ gián tiếp» của sự vật đó» (9). Để tìm ra chân lý, không thể thu thập những tài liệu một cách lẻ tẻ, rời rạc, «vì các hiện tượng trong đời sống xã hội cực kỳ phức tạp, nên bao giờ người ta cũng có thể tìm được, với một số lượng bao nhiêu cũng có, những ví dụ hoặc tài liệu lẻ tẻ để chứng minh cho bất cứ một luận điểm nào (10).

---

(3) V.I. Lê-nin: *Sách đã dẫn*, t. 37, tr. 107.
(4) Ph. Ăng-ghen: *Chống Đuy-rinh*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1959, tr. 59.
(5), (6) V.I. Lê-nin: *Sách đã dẫn*, t. 49, tr. 432.
(7) V.I. Lê-nin: *Sách đã dẫn*, t. 41, tr. 164.
(8) V.I. Lê-nin: *Sách đã dẫn*, t. 49, tr. 432.
(9) V.I. Lê-nin: *Sách đã dẫn* t. 42, tr. 364.
(10) V.I. Lê-nin: *Sách đã dẫn*, t. 27, tr. 388.

Digitized by Google

2. Xem xét sự vật trong sự phát triển, trong sự tự vận động, biến đổi của nó, và trong hoàn cảnh cụ thể nhất định. Khi nghiên cứu phân tích sự vật, Lê-nin luôn quán triệt quan điểm phát triển và quan điểm lịch sử cụ thể. Nhờ đó Lê-nin đã đi đến những kết luận mới mẻ và chính xác về chủ nghĩa đế quốc, về khả năng thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở một nước, về sự chuyển biến chính sách cộng sản thời chiến sang chính sách kinh tế mới...

3. «Toàn bộ thực tiễn của con người... cần phải được bao hàm trong «định nghĩa» đầy đủ của sự vật» (11). Hoạt động thực tiễn của con người là cơ sở của nhận thức và là tiêu chuẩn của chân lý. Nếu chỉ dừng lại ở bề ngoài những con số và sự kiện, thì chúng ta không thể hiểu được bản chất của sự vật. Trong quá trình hoạt động thực tiễn, con người phân tích những hiện tượng, đi sâu vào bản chất của sự vật, tìm ra chân lý.

4. «Không có chân lý trừu tượng», «chân lý luôn luôn là cụ thể» (12). Chỉ có phân tích cụ thể tình hình cụ thể mới tìm ra chân lý cụ thể và mới thấy chân lý là cụ thể. Bản thân chân lý cũng là một quá trình vận động và phát triển. Lê-nin nói: «Chân lý không phải ở điểm bắt đầu, mà là ở điểm kết thúc, nói cho đúng hơn, ở trong sự tiếp tục» (13). Bọn cơ hội chủ nghĩa, bằng những thủ đoạn lắt léo, đối trá đã làm mất tính cụ thể của chân lý, biến chân lý thành những điều mơ hồ, trừu tượng hoặc giả tạo, chết cứng.

5. Luôn luôn đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân để có phương pháp và thái độ đúng đối với sự thật. Phương pháp khoa học và quan điểm lập trường giai cấp công nhân là thống nhất với nhau trong việc nhìn nhận sự thật. Lê-nin đã nêu cho chúng ta nhiều mẫu mực về sự kết hợp nhuần nhuyễn hai mặt đó. Người phê phán mạnh mẽ những người mơ hồ về quan điểm, lập trường giai cấp trong việc nhìn nhận sự thật: những kẻ vì lợi ích cá nhân ích kỷ hẹp hòi đã có thái độ «cơ hội» đối với sự thật. Trong cuộc sống, chúng ta thấy không hiếm những người đã nhân danh «sự thật», lợi dụng «sự thật» để mưu đồ lợi ích cá nhân, làm hại người khác, dối trên lừa dưới.

★

Có phương pháp và thái độ đúng đắn đối với sự thật, chúng ta có điều kiện để tạo nên sức mạnh của mình và giành được sự đồng tình, ủng hộ của đông đảo quần chúng. Ngày nay, chúng ta đang tiến hành công cuộc đổi mới, tạo đà đưa cách mạng tiến lên, thì đó là vấn đề có ý nghĩa thực tiễn to lớn. Lê-nin nói: «Chúng ta phải nói **sự thật**: sức mạnh **của chúng ta** là ở đấy» (14).

(11) V.I. Lê-nin: *Sách đã dẫn*, t. 42, tr. 364.
(12) V.I. Lê-nin: *Sách đã dẫn*, t. 42, tr. 364.
(13) V.I. Lê-nin: *Sách đã dẫn*, t. 29, tr. 180.
(14) V.I. Lê-nin: *Sách đã dẫn*, t. 11, tr. 415.

TỔ CHỨC LẠI...

(Tiếp theo trang 11)

chế biến, tận dụng và sử dụng tiết kiệm tài nguyên, khuyến khích sản xuất các mặt hàng xuất khẩu v.v. **các chính sách cụ thể đối với người lao động nghề rừng** như chính sách về lương thực, giá cả, thu nhập, chính sách thuế, đối lưu hàng hóa và chính sách bảo hiểm xã hội... cần được khẩn trương rà soát lại để bổ sung hoàn thiện cho phù hợp với tinh thần Nghị quyết của Bộ chính trị TƯĐ «Về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp», nhằm tạo nên động lực mới thúc đẩy mọi mặt sản xuất lâm nghiệp phát triển, ngăn ngừa, hạn chế và tiến tới đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực tàn phá rừng.

Digitized by Google

Hiện tượng và vấn đề sân khấu hiện nay

TRẦN ANH

Từ sau thắng lợi của các đợt hội diễn nghệ thuật sân khấu chuyên nghiệp năm 1985, các đợt biểu diễn chào mừng các ngày lễ lớn của dân tộc, chào mừng Đại hội VI của Đảng và đại hội đảng bộ các địa phương, trong đời sống sân khấu có những vấn đề đặt ra, đòi hỏi chúng ta phải quan tâm đúng mức.

Một số đoàn nghệ thuật sân khấu chuyên nghiệp và nhà hát đã đi tìm dựng và biểu diễn những tiết mục « ăn khách » chiều theo thị hiếu, tâm lý hưởng thụ của một tầng lớp người xem nào đó, cốt để tăng doanh thu, để « kiếm sống » mà không tính đến tác động của chúng đối với xã hội như thế nào. Trên sân diễn vắng bóng hoặc thưa thớt những tiết mục về những vấn đề nóng bỏng của cuộc sống hôm nay đề giúp một cách trực tiếp hơn cho con người suy nghĩ và hành động tốt hơn, mà lại dấy rẫy hình ảnh những ông hoàng, bà chúa, những yêng hùng và những tiểu thư, những câu chuyện cổ tích, thần thoại, dã sử, những chuyện lạ nước ngoài, những chuyện khai thác về các vụ án, về mối tình éo le, cuộc đời khắc nghiệt, số phận oan trái của người đời... Người ta đã đồ xô dựng đi, dựng lại hoặc trình diễn liên miên những vở : nào là « Tình yêu và tướng cướp », « Hoàng tử ăn mày », « Tìm nhau trong mưa đào », « Giai nhân và dũng tướng », nào là « Hoàng hậu Ba tư », « Công chúa Tô lan » « Mối tình oan nghiệt », « Tay kiếm má hồng », « Ngai vàng và nữ tướng » v.v.

Hiện tượng tai hại hơn, tuy đã được nhiều lần ngăn chặn song gần đây và hiện nay vẫn tái diễn, là sân khấu bị một số người lợi dụng biến thành phương tiện kinh doanh, kiếm lời. Tình trạng này biểu hiện chủ yếu ở loại hình nghệ thuật cải lương. Ở đây có nhiều lộn xộn cả về đề tài, khuynh hướng, lẫn tổ chức quản lý. Ở nhiều địa phương, nhất là ở các làng xã, ở nơi xa xôi hẻo lánh, các gánh hát chui đã hoạt động ráo riết, lưu diễn nhiều tuồng tích cũ, nhảm nhí, lạc hậu và độc hại. Chẳng hạn như « Hoàng tử hủi », « Hiệp sĩ -đơi », « Đường tuyệt kiếm », « Sân chùa dẫm máu », « Sầu quan ải » v.v. với những thủ pháp dung tục, rẻ tiền, những pha đấm đá loạn xạ, những cảnh đấu kiếm, đấu dao gầm rùng rợn trên sân khấu, những lời ca làm ly, sướt mướt. Bên cạnh những gánh hát chui loại nhỏ, không ít địa phương, huyện, thị, cả một số cơ quan không thuộc ngành văn hóa bất chấp quy định của Nhà nước đã bung ra thành lập các đoàn hát. Tình trạng đó đã dẫn đến việc phục hồi tệ nạn mua đào, bán kép, sự lũng đoạn nghệ thuật của những tên cai dầu dài, những bầu chủ cũ, mới trá hình, những kẻ bóc lột, làm ăn

Digitized by Google

bất chính. Vì mục đích kinh doanh, «gây quỹ» «tăng thu nhập, bổ sung cho ngân sách địa phương, cơ sở» là trên hết, đương nhiên, họ chạy theo những tiết mục «ăn khách» dù đó là món ăn độc hại. Việc làm đó càng tạo ra sự rối ren, lộn xộn trong quản lý văn hóa, quản lý xã hội.

Biện hộ cho những hiện tượng trên, các «quân sư» và nhiều «người cho phép» đưa ra những lý do: «đáp ứng nhu cầu thưởng thức văn hóa nghệ thuật của nhân dân», «nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí của những người lao động». Có những người còn lập luận rằng để phát huy quyền chủ động của địa phương, cơ sở, cần phải mạnh dạn đổi mới cách làm cũ, phải «học tập Liên xô về việc người ta cho tái bản với số lượng lớn những tác phẩm bị cấm trước dày, hãy đáp ứng sở thích của quần chúng, quần chúng ngày nay đã có trình độ, hãy để quần chúng phán xét tác phẩm» v.v và v.v. (?!).

Rõ ràng là dù có ý thức hay không, những luận điệu ngụy biện ấy đã dẫn đến việc xa rời đường lối của Đảng, xa rời sứ mệnh, nhiệm vụ và chức năng của nghệ thuật. Đảng ta đã từng nhắc nhở cán bộ, đảng viên ta phải luôn luôn chú ý đến vai trò đặc biệt quan trọng của văn học nghệ thuật, mà không một hình thái tư tưởng nào có thể thay thế được. Đảng ta đã xác định văn hóa, nghệ thuật là một mặt trận, văn nghệ sĩ là chiến sĩ trên mặt trận ấy, coi văn nghệ là một bộ phận hữu cơ, một khâu rất quan trọng trong hoạt động tư tưởng, có tác động mạnh mẽ, trực tiếp và sâu xa đến tư tưởng, tình cảm của con người, của xã hội. Trong các Nghị quyết của Đảng ta từ trước đến nay đều có nêu rõ điều đó. Nghị quyết Đại hội VI cũng nhấn mạnh: «Công tác văn hóa, văn học, nghệ thuật phải được nâng cao chất lượng. Mỗi hoạt động văn hóa, văn học, nghệ thuật phải tính đến hiệu quả xã hội, tác động tốt đến tư tưởng, tâm lý, tình cảm, nâng cao trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa và trình độ thẩm mỹ của nhân dân. Quan tâm đáp ứng nhu cầu, thị hiếu lành mạnh của các tầng lớp xã hội và lứa tuổi...». Cần phải chống lại tất cả những quan điểm hạ thấp vai trò, vị trí cao đẹp của văn nghệ, quan điểm coi nghệ thuật sân khấu như phương tiện giải trí đơn thuần, thậm chí biến nó thành món hàng buôn bán để kiếm lời làm tha hóa nghệ sĩ, biến nghệ sĩ thành những kẻ đi làm thuê, những người «lao động sinh lợi» cho kẻ khác, nói theo cách nói của C. Mác. Phải kiên quyết chống thái độ vô trách nhiệm, hữu khuynh, buông lỏng việc quản lý hoạt động nghệ thuật, lơi là nhiệm vụ cải tạo và xây dựng văn hóa, xã hội. Chính việc buông lỏng quản lý là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến những lệch lạc, đến sự phục hồi những tàn dư, nọc độc của văn hóa thực dân mới và văn hóa phong kiến tư sản. Nghị quyết Đại hội VI của Đảng cũng nêu rõ: «Chống lại tàn tích văn hóa phong kiến, thực dân, tư sản. Làm thất bại âm mưu và hoạt động của các thế lực thù địch biến văn hóa, văn nghệ thành phương tiện gieo rắc tâm lý bi quan và lối sống sa đọa».

Giải trí là một nhu cầu cần thiết và chính đáng của nhân dân. Tổ chức biểu diễn nghệ thuật là một cách đáp ứng yêu cầu giải trí của quần chúng. Tuy nhiên, nghệ thuật là cái gì tinh túy nhất, tế nhị nhất, giá trị của tác phẩm nghệ thuật biểu hiện ở chiều sâu của vấn đề, của đối tượng phản ánh. Nghệ thuật chân chính bao giờ cũng đấu tranh cho một lý tưởng nhất định, xây dựng cái đẹp về đạo đức, về thẩm mỹ cho cuộc sống và tâm hồn con người. Nó xa lạ với thứ nghệ thuật thương mại trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Nếu sân khấu cách mạng giải trí gắn với giáo dục, và thú vui mà nghệ thuật mang lại hướng

Digitized by Google

người xem vào những tình cảm lớn, vào những lý tưởng cao đẹp thì sân khấu thương mại chỉ nhằm đơn thuần vào việc « mua vui ». Thú vui tạo ra từ sân khấu thương mại thuộc loại thú vui đơn giản, dễ dãi, gợi lên những thèm khát bản năng, dành vào tinh hiếu kỳ, vào những xúc cảm tâm sinh lý nông cạn. Vì vậy khi đem những tác phẩm nghệ thuật sân khấu đến với quần chúng nhân dân chúng ta cần thận trọng, không nên vì lý do đáp ứng nhu cầu giải trí đơn thuần đang thành xu hướng hưởng thụ của một bộ phận quần chúng.

Biểu diễn để có doanh thu — có điều kiện hoạt động nghệ thuật, bảo đảm đời sống cho anh chị em diễn viên, là việc làm cần thiết trong lúc ngân sách nhà nước còn eo hẹp. Nhưng nếu vì doanh thu, luẩn quẩn với doanh thu mà chúng ta chạy theo những tiết mục không lành mạnh, chỉ ít là vô bổ, quan tâm nhiều đến các đối tượng phục vụ có nhiều tiền, quên phục vụ các đối tượng chính đáng khác, đó là việc làm trái với nhiệm vụ, vị trí và chức năng của nghệ thuật cách mạng, trái với trách nhiệm và lương tâm của người cán bộ quản lý, người làm công tác nghệ thuật. Nếu chúng ta có ý thức đúng về vấn đề này, chịu khó suy nghĩ, rút kinh nghiệm của những nơi làm tốt thì hoàn toàn có khả năng kết hợp phục vụ với doanh thu một cách thích đáng. Điều quan trọng nhất, quý giá nhất là tấm lòng ưu ái với nghệ thuật, với nhân dân, gạt bỏ mọi vun vén cá nhân, xu thời, giữ vững bản lĩnh người chiến sĩ trên trận địa mà Đảng ta, Tổ quốc ta đã giao phó và tin cậy. Chúng ta hãy đem những sản phẩm sân khấu có chất lượng đến với quần chúng nhân dân, ở thành thị và nông thôn, đang trông chờ những vở diễn hay, lành mạnh. Mặt khác nhà nước cũng cần có sự đầu tư thích đáng cho lĩnh vực hoạt động nghệ thuật, đặc biệt là cho các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp và nhà hát. Đối với lĩnh vực hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp không thể áp dụng việc cân bằng thu chi, mà phải có sự bù lỗ thích đáng, điều mà các nước xã hội chủ nghĩa anh em đã và đang làm. Về phía ngành chủ quản, Bộ văn hóa chắc cũng phải lo củng cố tổ chức, sắp xếp lại các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp, các nhà hát, định hướng tốt cho hoạt động sân khấu.

Để khắc phục và ngăn ngừa những hiện tượng không lành mạnh đã nêu trên, theo tôi nghĩ, các địa phương, các ngành, các cơ sở cần tăng cường công tác quản lý văn hóa, thực hiện đúng những quy định của Nhà nước đã ban hành đối với hoạt động nghệ thuật. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy hiệu lực tổ chức, quản lý của Nhà nước và tinh thần làm chủ tập thể của nhân dân, có sự hỗ trợ của các bộ phận, các ngành, các giới, là điều kiện thiết yếu nhất để bảo đảm cho hoạt động sân khấu phát triển ổn định, tốt đẹp, góp phần tạo nên bầu không khí sinh hoạt lành mạnh, bổ ích và sôi nổi của nền nghệ thuật sân khấu xã hội chủ nghĩa của chúng ta.

★

Vấn đề cơ bản của mỹ học xưa nay vẫn là vấn đề quan hệ giữa nghệ thuật và hiện thực bao gồm hai mặt: sự phản ánh cuộc sống bằng nghệ thuật và tác động tích cực trở lại của nghệ thuật vào cuộc sống. Về mặt nhận thức, hầu như tất cả những người làm công tác sáng tác văn học, nghệ thuật đều dễ dàng công nhận nguyên lý cơ bản này. Tuy nhiên trong thực tiễn hoạt động sáng tác đã và đang còn nhiều vướng mắc về việc vận dụng nó. Những vướng mắc và vấp

Digitized by Google

vấp ấy biểu hiện có khi ở sự vi phạm chính ngay nguyên lý này như một số tác phẩm, một số vấn đề được phản ánh trên sân khấu lại xa cách cuộc sống, hoặc không chú ý đến sự tác động tích cực của nghệ thuật, có khi ở nhận thức lệch lạc và phản ánh phiến diện cuộc sống bằng hình tượng nghệ thuật...

Trong những năm 1984, 1985, đã có bước tiến bộ rõ rệt của sân khấu trong việc miêu tả hiện thực cuộc sống. Hàng loạt vở diễn thuộc các loại hình nghệ thuật sân khấu đã trực tiếp đề cập đến những vấn đề nóng bỏng trong đời sống lao động, sản xuất, chính trị, xã hội của đất nước ta, đã có sức thu hút mạnh mẽ đông đảo công chúng. Điều đó cũng nói lên sức sống của sân khấu khi nó gắn bó với cuộc sống, khi nó đề cập đến những vấn đề quan trọng, thiết thực mà quần chúng đang quan tâm. Đó cũng là bằng chứng có sức thuyết phục bác bỏ quan niệm đi vào đề tài hiện đại khó tạo ra tác phẩm hay, hấp dẫn được khán giả.

Đáng tiếc là sự tiến bộ, hướng đi tốt này không được duy trì và phát triển, mà bị chững lại, và có hiện tượng thụt lùi.

Từ sau những vở diễn: « Nguồn sáng trong đời », « Nhân danh công lý », « Cô gái làng chèo », « Người con gái Kinh bắc », « Tôi và chúng ta », « Lịch sử và nhân chứng », « Mùa hè ở biển »..., chúng ta thấy, bên cạnh loại vở « ăn khách » như trên, đã xuất hiện một số vở diễn mang danh « sân khấu đời thường », đưa ra nội dung và hình tượng nghệ thuật tản mạn, phơi bày trên sân khấu nhiều hiện tượng tiêu cực một cách trần trụi, hỗn tạp, thiếu sự lý giải rõ ràng và thiếu phương hướng giải quyết thỏa đáng. Cách phản ánh hiện thực đó đã gây ra sự thắc mắc và lo ngại trong khán giả và trong một số anh chị em ngành sân khấu. Những vở như « Em đẹp dần lên trong mắt anh », « Hồn Trương Ba da hàng thịt »... đã gây nên nhiều phản ứng không đồng tình, cho là bôi bác, không chân thật (tất nhiên cũng có ý kiến bênh vực). Tôi nghĩ anh chị em công tác sân khấu cần lắng nghe ý kiến của đông đảo công chúng, điều tra hiệu quả xã hội của một số vở diễn đang gây ra những phản ứng khác nhau để tạo cho sân khấu của chúng ta một bộ mặt mới như mọi người mong đợi. Sự tìm tòi, sáng tạo, đổi mới trong việc phản ánh hiện thực là rất cần thiết, nhưng sáng tạo và đổi mới không có nghĩa là phủ nhận những thành tựu lý luận đã đạt được, phủ nhận những nguyên lý, nguyên tắc, chức năng cơ bản của nghệ thuật, của phản ánh hiện thực. Mục đích của đổi mới là làm cho tốt hơn, hay hơn chứ không phải dở hơn cái hôm qua. Nó đòi hỏi phải có quan điểm, có ý định khoa học, có tri thức, có hiểu biết sâu sắc cuộc sống.

Ở xã hội ta hiện nay có nhiều tiêu cực, nhiều sai sót lớn không cần phải che giấu, nhưng cũng có không ít những thành công: có lắm phần tử thoái hóa song số người trung thực, chân chính vẫn chiếm số đông, những việc tốt, người tốt, điển hình tốt đã và đang xuất hiện trong xã hội ta. Phản ánh chân thật hiện thực đòi hỏi sự nhận thức cuộc sống trong tính toàn vẹn của nó.

Trong xã hội còn có giai cấp, văn hóa, văn nghệ mang tính giai cấp rõ rệt, có tính khuynh hướng cụ thể và gắn liền với cuộc đấu tranh giai cấp. Phê phán, vạch trần những mặt tiêu cực trong xã hội và chống những thế lực cản trở bước tiến của cuộc sống mới là điều cần thiết. Nhưng nhiệm vụ cao quý nhất, điều làm nên giá trị lớn nhất của nền nghệ thuật cách mạng xã hội chủ nghĩa là phải khẳng định được cái đẹp của cuộc sống mới,

Digitized by Google

xây dựng và phát huy được cái đẹp trong mỗi con người. Cuộc sống là ngọn nguồn của mọi sáng tạo, hiểu rõ được cuộc sống, ý nghĩa, bản chất và hướng đi lên của nó, nhận thức rõ hiện thực đấu tranh cách mạng, hiện thực lao động xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay của nhân dân ta, có thái độ và trách nhiệm đúng đắn đối với hiện thực này là điều kiện tiên quyết tạo nên giá trị của tác phẩm nghệ thuật nói chung và sân khấu nói riêng. Nếu người nghệ sĩ, người làm công tác sáng tác văn nghệ không trang bị được cho mình những quan điểm, nhận thức có tính khoa học về sự nghiệp cách mạng, về hiện thực cuộc sống và không « tắm mình » trong cuộc sống, không ưu ái với cuộc sống này, không tìm thấy ở đây nguồn cảm hứng cao đẹp thì không thể nào xây dựng được những tác phẩm nghệ thuật có chất lượng cao và dễ bối rối, thậm chí mất phương hướng hoặc lầm lạc.

NHẬN THỨC...

(*Tiếp theo trang 52*)

Cá tính của mỗi người cần được hướng dẫn và phát triển đúng đắn. Các dân tộc khác nhau ở đặc thù dân tộc. Các cá nhân khác nhau ở cá tính. Bản chất của cá tính là sự sáng tạo. Không có hoạt động sáng tạo của mỗi con người thì không thể có lịch sử. Ước mơ nhiều thế kỷ nay của nhiều chính khách lớn, kể cả các vị sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học, là có một xã hội, trong đó mọi thành viên được phát triển cá tính một cách toàn diện. Chủ nghĩa tư bản có quan tâm đến lợi ích vật chất của cá nhân, kích thích được cá tính và tính tích cực của người lao động, điều này ta không phủ nhận. Nhưng nói đến sự phát triển toàn diện của cá tính thì còn một trời một vực. Có lẽ chỉ có chủ nghĩa xã hội mới làm được điều này. Nhưng đã 70 năm, chúng ta vẫn còn chưa tìm ra cách tốt nhất để phát triển chủ thể sáng tạo, coi nó như là một trong những động lực mạnh mẽ nhất để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Những điều cần nhận thức lại về chủ nghĩa xã hội hiện đang được thảo luận, thể nghiệm và thực hiện ở các nước xã hội chủ nghĩa mà tôi tạm khái quát trên chắc chắn là chưa đủ. Nhưng theo tôi đó là những vấn đề chủ yếu nhất.

Digitized by Google

Nâng cao hiệu quả sử dụng tiềm lực khoa học

VŨ CAO ĐÀM *

NÓI tiềm lực khoa học là nói những nguồn lực có thể khai thác trong hoạt động khoa học nhằm tạo ra các thành tựu khoa học và kỹ thuật, đồng thời áp dụng có kết quả các thành tựu ấy vào hoạt động kinh tế và xã hội.

Khi bàn về tiềm lực khoa học, người ta xét đến các yếu tố: đội ngũ cán bộ (nhân lực); khả năng đầu tư tài chính cho nghiên cứu và áp dụng (tài lực); trang bị vật tư, thiết bị cho công tác nghiên cứu và triển khai (vật lực); mức độ bảo đảm thông tin cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và kỹ thuật (tin lực) và mạng lưới tổ chức các cơ quan nghiên cứu, triển khai và dịch vụ khoa học, kỹ thuật.

Từng yếu tố trên đây không thể đơn phương phát triển mà chúng có quan hệ qua lại với nhau, đồng thời phải được phát triển trong những tỷ lệ phù hợp.

Nhiệm vụ của các cấp ủy đảng và các cơ quan quản lý nhà nước các cấp là định hướng và thực hiện đúng hướng một chính sách phát triển tiềm lực khoa học và phát huy tác dụng của tiềm lực ấy vào mục đích phát triển kinh tế và xã hội.

Trong sự phát triển tiềm lực khoa học của nước ta thời gian qua có ba vấn đề:

Thứ nhất, tốc độ phát triển về số lượng các viện và trung tâm quá nhanh so với năng lực cung cấp tài chính, đầu tư cơ bản và trang bị kỹ thuật.

Chúng ta có thể so sánh qua hai số liệu: sự phát triển số lượng các cơ quan khoa học và khả năng đầu tư tài chính (xem bảng kê ở đầu trang sau).

Thứ hai, phát triển chưa rõ trọng điểm. Nhiều cơ quan nghiên cứu khoa học được lập ra có thể là do trong lĩnh vực ấy đã có *một đội ngũ cán bộ* được đào tạo, có năng lực hoàn thành nhiệm vụ, mà chưa hoàn toàn do *sự đặt hàng* xuất phát từ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Thứ ba, nhà nước chưa mạnh dạn đưa ra một cơ chế có hiệu lực để điều chỉnh sự thành lập hoặc giải thể các cơ quan nghiên cứu khoa học – hoặc là biện pháp hành chính, hoặc là biện pháp kinh tế. Kết quả là đây đó có nhiều hiện tượng lập cơ quan nghiên cứu khoa học một cách tùy tiện, không theo một thủ tục nhất quán nào của nhà nước.

Cần lưu ý rằng, việc tùy tiện lập một số cơ quan khoa học là do hai nguyên nhân:

* Viện trưởng Viện quản lý khoa học, UBKHKTNN

Digitized by Google

Phạm vi xem xét	1980	1987	Chỉ số so sánh 1987/1980
a. Số lượng viện và trung tâm khoa học cả nước	107	282	2,6
Trong đó:			
– Bộ cơ khí luyện kim	7	7	1,0
– Bộ nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm	20	36	1,8
– Bộ y tế	12	25	2,1
– Viện khoa học Việt nam	12	36	3,0
– Bộ giáo dục	1	15	15,0
b. Mức đầu tư tài chính (% so với thu nhập quốc dân sản xuất)	0,44	0,85*	

* Số ước tính

– Một vài nhà khoa học khi có chút ít địa vị chính trị đã tự đặt mình ra ngoài các thủ tục lập viện đề HĐBT quy định, có nhiều cách tranh thủ sự ủng hộ trực tiếp từ các đồng chí lãnh đạo cấp cao làm cho các cơ quan quản lý của nhà nước bị động.

– Một vài đồng chí lãnh đạo thường xuất phát từ thiện ý rất chân thành ủng hộ khoa học, muốn giải quyết rất nhanh gọn, không đủ thời gian sử dụng cơ quan tham mưu để cân đối mọi nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội và nhất là gắn mục tiêu phát triển các viện cụ thể ấy với mục tiêu phát triển kinh tế và xã hội. Trong số hơn 100 cơ quan được thành lập thêm từ 1985 đến 1987 chỉ có gần 20 cơ quan làm thủ tục nhà nước.

Về việc này, UBKHKT của QH đã có báo cáo số 2136VP/HĐUB trình HĐNN ngày 3/12/1986, trong đó nhận định các cơ quan khoa học «phát triển quá nhanh về số lượng nhưng lại thiếu vững chắc... phần lớn ở trong tình trạng tạm bợ, chật chội, trang bị quá nghèo nàn, kinh phí được cấp chỉ vượt tiền trả lương chút ít». Báo cáo của UBKHKT của QH cũng chỉ rõ nguyên nhân là «chính các cơ quan nhà nước, trong đó có các cơ quan và các đồng chí lãnh đạo có trách nhiệm của HĐBT đã không thực hiện nghiêm túc các quyết định, chỉ thị của Chủ tịch HĐBT» (ở đây nói về thủ tục thành lập và giải thể các cơ quan khoa học).

Để nâng cao hiệu quả sử dụng tiềm lực khoa học, cần phải có tác động từ nhiều phía, phải giải quyết đồng bộ năm vấn đề sau:

1) Bản thân cơ quan khoa học và cán bộ khoa học có gắn hoạt động của mình với mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội hay không?

Xác định thật rõ mục tiêu kinh tế – xã hội là một công việc hết sức khó khăn, nhưng xác định trọng điểm của các mục tiêu ấy lại là vấn đề còn khó khăn hơn. Khi có mục tiêu kinh tế – xã hội, việc vạch mục tiêu khoa học vẫn còn là vấn đề cực kỳ nan giải. Đây là vấn đề cơ bản nhất mà quyết định lại thuộc về các cấp lãnh đạo.

Ví dụ, chương trình hàng tiêu dùng sẽ nhằm vào các sản phẩm gì: vải, giấy, đồ da, đồ gỗ, ti vi, xe đạp, xe

Digitized by Google

máy, ô tô, dụng cụ gia đình, v. v., trong số đó chắc chắn không quốc gia nào có chủ trương tự sản xuất hết thảy mà phải sản xuất theo thế mạnh về tài nguyên và kỹ thuật, số còn lại sẽ nhập ngoại nếu nó rẻ và tốt hơn tự sản xuất. Như vậy nghiên cứu khoa học chắc hẳn sẽ nhằm phục vụ cho việc phát triển các sản phẩm tự sản xuất trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên để giải quyết các vấn đề kỹ thuật của sản xuất bất kỳ quốc gia nào cũng phải dùng cả hai cách: tự nghiên cứu trong nước và nhập kỹ thuật. Không thể bỏ qua việc nhập kỹ thuật vì nó sẽ giúp chúng ta tiết kiệm tiền nghiên cứu mà lại nhanh chóng tạo ra nền kỹ thuật có trình độ cao. Vấn đề còn lại là phải tự nghiên cứu để tạo ra các kỹ thuật không thể nhập ngoại và chuẩn bị cho những chương trình phát triển dài hạn của đất nước.

Khi làm rõ được các mục tiêu này thì sẽ có cơ sở định hướng cho hoạt động của các nhà khoa học, khắc phục được hiện tượng một số viện lúng túng về phương hướng nghiên cứu, hơn nữa còn khắc phục được những biểu hiện không thật lành mạnh ở một vài « nhà khoa học » chạy tìm ô dù ở các cấp lãnh đạo, cố thuyết minh hướng nghiên cứu của mình là quan trọng nhất để được các đồng chí lãnh đạo quan tâm, quyết định đầu tư, cho lập tổ chức mới và cất nhắc từ đó, có cơ hội tiến thân về chính trị.

2) *Những nơi cần sử dụng sự đóng góp của khoa học có tìm đến mà « đặt hàng » cho khoa học hay không?*

Việc đặt hàng cho khoa học không chỉ giới hạn trong phạm vi mấy hợp đồng kinh tế được ký kết giữa người sản xuất và người làm khoa học mà nó là vấn đề có ý nghĩa sâu xa hơn.

Có 3 loại « đơn hàng »:

Thứ nhất, yêu cầu nghiên cứu các vấn đề cụ thể trong sản xuất: đổi mới sản phẩm, đổi mới công nghệ, đổi mới thị trường.

Từ cuối những năm 70, nhiều cơ sở sản xuất đã chủ động tìm cơ quan khoa học để ký hợp đồng. Lúc đầu việc ký hợp đồng này được xem là hiện tượng tiêu cực trong cơ quan khoa học. Nhưng từ năm 1981, sau khi có quyết định 175—CP của HĐCP thì việc ký hợp đồng giữa cơ quan khoa học với sản xuất được chính thức thừa nhận về mặt pháp lý

Khả năng mở rộng hợp đồng loại này để khoa học phục vụ thiết thực cho sản xuất sẽ ngày càng phát triển khi quyền tự chủ sản xuất kinh doanh của người sản xuất được mở rộng.

Thứ hai, yêu cầu nghiên cứu làm rõ các cơ sở kinh tế, chính trị, khoa học và kỹ thuật cho các quyết định về đầu tư, cho kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội, cho việc vạch chiến lược phát triển.

Vấn đề này có tầm quan trọng cao hơn nhiều so với loại vấn đề thứ nhất. Một sai phạm kỹ thuật cụ thể của sản xuất chỉ có thể dẫn tới sự hư hỏng những sản phẩm của xí nghiệp, làm xí nghiệp thua lỗ, song những sai lầm về chủ trương đầu tư thì ảnh hưởng tới toàn bộ kế hoạch phát triển của một ngành sản xuất, thậm chí của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Thứ ba, tập hợp các ngành khoa học nghiên cứu các luận điểm phát triển cho một nền kinh tế, cho một xã hội. Đây là vấn đề có tầm vóc lịch sử, một vấn đề trọng đại nhất, quyết định sự tồn vong của cả một dân tộc, uy tín chính trị của một quốc gia, nhưng lại là vấn đề có sức nặng thử thách lớn lao nhất.

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, khi cả ba loại « đơn hàng » nói trên đều được mở rộng thì nền khoa học của một đất nước sẽ có cơ hội phát triển toàn diện và mạnh mẽ; đội ngũ cán bộ khoa học và kỹ thuật sẽ được tập hợp lại để phục vụ cho các mục tiêu

Digitized by Google

mà ba loại « đơn hàng » trên đặt ra; tất cả các bộ môn khoa học sẽ hợp tác với nhau một cách hữu cơ nhằm vào mục tiêu đã xác định. Từ đấy sẽ bộc lộ những nhà khoa học có tài năng, sẽ triệt tiêu sự đố kỵ giữa một vài « nhà khoa học » cùng tranh đua đến một ô dù.

3) Có cơ chế quản lý (cả quản lý kinh tế và quản lý khoa học) tạo thuận lợi cho cả người làm khoa học và người sử dụng khoa học trong quá trình hợp tác với nhau hay không?

Đây chính là cơ chế cho các quan hệ trong khi thực hiện cả ba loại « đơn hàng » khoa học nói trên, và nhìn chung đây cũng là vấn đề khó khăn nhất.

Nếu có người làm khoa học mà không có người dùng khoa học, thì sản phẩm khoa học sẽ bị « ế », người làm khoa học sẽ phải tìm công việc khác. Bị « ế » vì hai lẽ:

Một là, người làm khoa học suy nghĩ viển vông, không gắn mình với cuộc sống.

Hai là, cuộc sống không đưa ra « đơn hàng » nghiêm túc cho người làm khoa học, khiến họ không có chỗ đứng, phải tự tìm cách khẳng định vị trí của mình. Trong số những người tự tìm tòi ấy khó tránh khỏi có một số người đi lạc hướng.

Vậy, vấn đề là phải tạo ra một cơ chế quản lý thúc đẩy việc hình thành các « đơn hàng » cho khoa học, đồng thời tạo thuận lợi cho việc thực hiện các « đơn hàng » ấy. Đó là cơ chế lấy hiệu quả làm mục tiêu xuất phát.

Trong quản lý kinh tế thì hiệu quả kinh tế phải là mục tiêu xuyên suốt, xóa bỏ mọi mục tiêu hình thức. Suy cho cùng đó là quyền tự chủ sản xuất kinh doanh của cơ sở, trong đó quan trọng nhất là quyền tự chủ tạo ra và sử dụng lợi nhuận trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong các chính sách xã hội thì mọi biện pháp quản lý phải có tác dụng thúc đẩy sự phát triển xã hội, xóa bỏ mọi cơ chế mang tính kìm hãm đối với sự phát triển của xã hội và nhất là đối với con người vừa là đối tượng vừa là chủ thể tác động của hoạt động xã hội.

Trong hoạt động khoa học, thì đó là những biện pháp quản lý thúc đẩy việc tạo ra và áp dụng các thành tựu khoa học và kỹ thuật vào sản xuất và đời sống.

4) Có đầu tư đồng bộ các nguồn lực bảo đảm cho hoạt động khoa học đi đến kết quả hay không?

Đầu tư đồng bộ là một nguyên tắc không thể xem nhẹ. Trong các yếu tố của tiềm lực thì quan trọng nhất là mức đầu tư tài chính tính bình quân cho một cán bộ nghiên cứu. Theo số liệu công bố của Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) thì nước ta có mức đầu tư tài chính vào khoa học tính theo đầu người thấp nhất thế giới, tất nhiên mức đầu tư này còn xa mới đạt đến cái ngưỡng tối thiểu cho sự phát triển khoa học của một đất nước.

Tuy mức đầu tư thấp, nhưng nước ta có rất nhiều thiết bị quý hiếm chưa được sử dụng hợp lý. Có thể so sánh như sau: năm 1980 nước ta có số lượng viện và trung tâm khoa học bằng số lượng của thành phố Niu Đê-li (Ấn độ), nhưng có một số lượng kính hiển vi điện tử gấp ba lần so với Niu Đê-li. Số thiết bị quý hiếm ấy cần được tập trung hết công suất trên cơ sở một cơ chế mở ra những dịch vụ chung về thiết bị khoa học và kỹ thuật.

Thông tin có thể xem là « nguyên liệu » cho khoa học. Cần có cơ chế cho phép mở rộng khả năng thu thập thông tin của thế giới, đồng thời mở rộng khả năng trao đổi thông tin với nước ngoài. Bấy lâu nay ta còn quá thận trọng và dè đặt trong việc giải

Digitized by Google

quyết vấn đề này; cần xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa an ninh chính trị, chính sách đối ngoại và trao đổi thông tin khoa học.

5) Có sự quan tâm của các cấp ủy đảng và các cấp quản lý trong quá trình tạo ra và sử dụng sản phẩm khoa học hay không?

Khi các cấp ủy đảng và lãnh đạo các ngành, các cấp thực sự quan tâm thì tiềm lực khoa học có điều kiện phát huy tác dụng:

– Nghị quyết 37 của Bộ chính trị về chính sách khoa học và kỹ thuật đã như một tư tưởng xuyên suốt tất cả các cấp ủy: hầu hết các đảng bộ các tỉnh, thành đều có Nghị quyết về công tác khoa học và kỹ thuật, kết quả đã thúc đẩy không khí hoạt động khoa học và kỹ thuật, động viên được cán bộ khoa học và kỹ thuật vào giải quyết các nhiệm vụ của địa phương.

– HĐCP khẳng định quyền cơ quan khoa học được ký hợp đồng, ra Quyết định 175 – CP vào năm 1981 mở đầu thời kỳ xóa bỏ chế độ hành chính hóa cơ quan khoa học.

– HĐBT ra Quyết định 134 – HĐBT vào năm 1987, mở cửa cho cơ quan và cá nhân nhà khoa học đi vào sản xuất trong cả 5 thành phần kinh tế, đồng thời thừa nhận quyền phân chia lợi nhuận giữa khoa học với sản xuất. Đây là một cơ hội thuận lợi để khoa học đi vào sản xuất một cách mạnh mẽ hơn.

Như vậy, thực tiễn từ đầu những năm 80 cho thấy sự quan tâm của các cấp ủy đảng và lãnh đạo các ngành các cấp cần phải thể hiện trên cả chủ trương và trên cả các văn bản quyết định của Đảng và Nhà nước.

★

Nâng cao hiệu quả sử dụng tiềm lực khoa học là vấn đề có quan hệ rộng lớn với toàn bộ hệ thống kinh tế và xã hội, bởi vì khoa học không bao giờ phát triển như một mục tiêu tự thân, mà là một phương tiện quyết định cho các chương trình phát triển kinh tế và xã hội.

Trên tinh thần ấy, việc nâng cao hiệu quả khoa học phải là mối quan tâm của tất cả các cấp ủy đảng, các cơ quan nhà nước và các cấp quản lý kinh tế. Vấn đề là phải tạo ra được một "thị trường năng động" trong việc thu hút các thành tựu khoa học và kỹ thuật, trên cơ sở đó thu hẹp dần sự bao cấp tràn lan cho các cơ quan khoa học, mở rộng quyền tự chủ tài chính, tiến tới thực hiện chế độ hạch toán kinh tế trong các cơ quan khoa học.

Đây chính là cơ sở thúc đẩy mọi yếu tố của tiềm lực khoa học phát huy tác dụng và là cơ sở quan trọng nhất cho các cơ quan khoa học tự sắp xếp, tự trưởng thành, và tự giải thể trong quá trình phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế và xã hội.

Đây cũng chính là phương tiện làm cho đội ngũ cán bộ khoa học và kỹ thuật trưởng thành, trong sạch, định hướng lành mạnh vào các mục tiêu thiết thực của hoạt động khoa học, loại trừ các biểu hiện tiêu cực, làm cho đội ngũ này ngày càng xứng đáng là tầng lớp trí thức của giai cấp công nhân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt nam XHCN.

Digitized by Google

TẠP CHÍ CỘNG SẢN TRONG QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI

BAN bí thư TƯ Đảng đã ra chỉ thị về công tác của **Tạp chí Cộng sản**. Nội dung chỉ thị ngắn gọn nhưng súc tích, bao hàm các mặt : nội dung, thể tài, tổ chức cán bộ và phương thức làm việc của Tạp chí. Bản chỉ thị xác định vai trò của Tạp chí trong cuộc đấu tranh cho sự đổi mới tư duy theo những quan điểm và kết luận của Đại hội VI, giải đáp những vấn đề mới do thực tiễn cách mạng Việt nam đề ra, và tích cực góp phần chuẩn bị Đại hội VII. Trong bài báo nhỏ này, tôi muốn nói tới chủ điểm quan trọng nhất, đó là việc nâng cao tính lý luận và tính chiến đấu của Tạp chí nhằm đáp ứng yêu cầu tiên phong trong cuộc đấu tranh đổi mới tư duy.

Nâng cao tính lý luận và tính chiến đấu của Tạp chí là hướng phấn đấu nhiều năm nay của Tạp chí, nhưng phải nói rằng từ sau Đại hội VI, hướng đó mới có nội dung cụ thể theo tinh thần đổi mới, trước hết là tinh thần dân chủ, không khí cởi mở trong hoạt động tư tưởng và lý luận. Tạp chí phải làm nhiều việc để đạt được yêu cầu mà Ban bí thư đề ra, kể cả công tác tổ chức và cán bộ. Nhưng để có thể khắc phục được một bước quan trọng nhược điểm nhiều năm nay của Tạp chí là trình độ lý luận thấp, Ban biên tập chúng tôi trước hết cần phải **thu hút được những cán bộ lý luận, cán bộ khoa học có tài năng cùng các cán bộ làm công tác quản lý sản xuất, quản lý sự nghiệp giỏi** đến với Tạp chí. Những suy nghĩ của họ phải được thể hiện trên phần lớn các trang của Tạp chí. Làm sao anh chị em tin cậy, yên tâm khi đề xuất ý kiến của mình. Người ta hay nói « cây lành chim đậu ». Trong lĩnh vực tư tưởng và lý luận, cây phải vững để chim có chỗ đậu ; nhất là hiện nay giai đoạn mới của cách mạng khoa học và kỹ thuật thế giới đang gây xáo trộn lớn trong cuộc sống và tư tưởng, lý luận đang là lĩnh vực xáo động nhất, những quan điểm mới, những nhận định mới đã và đang hình thành, những quan điểm cũ đang cố níu lại. Cái cây đó đang bị lay động, thậm chí phải chịu đựng những cơn bão tố. Trong hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa ngày nay, tuy cách nêu có khác nhau, và yêu cầu của mỗi đảng trong điều kiện lịch sử cụ thể có khác nhau, nhưng tựu trung gặp nhau ở một điểm : chủ nghĩa xã hội đang đứng trước một yêu cầu cấp bách, yêu cầu đổi mới để phát triển.

Kinh nghiệm quốc tế là vô cùng quý báu, nhưng không ai làm thay cho cách mạng mỗi nước. Mỗi đảng đều phải tìm tòi, phát hiện, xây dựng nên mô hình xã hội chủ nghĩa của mình. Có thể nói Đảng ta đang xây dựng lý luận của mình. Sự soạn thảo Cương lĩnh cách mạng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ chính là nhằm đáp ứng yêu cầu này. Vì vậy Tạp chí với tư cách là cơ quan lý luận của Trung ương Đảng, phải là một trung tâm tập hợp được, huy động được đội ngũ trí thức của cả nước tham gia khắc phục sự lạc hậu về mặt lý luận, tham gia xây dựng một nền lý luận cho cách mạng Việt nam trong giai đoạn mới. Đại hội VI là một bước ngoặt trong sự lãnh đạo của Đảng ta, nhưng dù sao cũng mới là những định hướng lớn. Về mặt lý luận còn phải làm nhiều, rất nhiều. Theo tôi, một trong

Digitized by Google

những lĩnh vực khó khăn lớn nhất hiện nay là lĩnh vực lý luận. Khi nói chung chung thì ai cũng mạnh bạo, nhưng khi đi vào giải đáp những vấn đề cụ thể của cuộc sống thì thật không dễ chút nào. **Tự tin chưa đủ, mà phải có tri thức.** Ai cũng hô đổi mới, nhưng đổi mới thế nào, nói ào ào thì không khó lắm, nhưng lý luận đâu phải là chuyện ào ào, hô khẩu hiệu, lặp lại, nói theo, lấy quyền uy đề phê người này, bác kẻ kia. Lý luận phải có căn cứ, có phân tích, có đề xuất. Sức thuyết phục của lý luận là ở chỗ, nó soi sáng, nó giải đáp trúng những vấn đề do cuộc sống đặt ra; đặc biệt là định hướng của lý luận cho việc giải quyết các vấn đề của cuộc sống phải phù hợp với những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội. Lý luận đòi hỏi sự sáng tạo của từng người nhưng sự sáng tạo của mỗi người lại quan hệ mật thiết đến từng tập thể lao động sáng tạo. Làm sao cho anh chị em tin cậy, lui tới Tạp chí bàn bạc, góp ý kiến với Tạp chí, và **viết bài cho Tạp chí**, đó là một công việc Ban biên tập chúng tôi luôn luôn coi trọng.

Sức chiến đấu của lý luận là ở chỗ lý luận gắn bó chặt chẽ với cuộc sống, đi vào cuộc sống, tự mình biến thành sức mạnh vật chất. Thực chất của tính hấp dẫn của một tạp chí lý luận cũng chính là ở đó. Bạn đọc chờ đợi một tạp chí lý luận, chính là chờ đợi những câu giải đáp đúng đắn và sâu sắc cho những băn khoăn của mình.

Tạp chí Cộng sản đã áp dụng một số biện pháp, một số phương thức để gắn bó với thực tiễn. Như tăng cường các mục « Nghiên cứu Trao đổi », « Thư gửi Bộ biên tập », đồng thời tổ chức các cuộc hội thảo bàn tròn, những cuộc điều tra, phỏng vấn... Bạn đọc hoan nghênh những việc chúng tôi đã và đang làm trên một năm nay, nhưng chúng tôi biết bạn đọc chưa bằng lòng, thậm chí phê bình gay gắt, đòi hỏi Tạp chí phải giải đáp những vấn đề nóng bỏng hiện nay của đất nước. Những cuộc tiếp xúc tại trụ sở Tạp chí, cũng như những bức thư gửi đến Bộ biên tập chứng tỏ điều đó. Xin nói ngay rằng, trước những nhận xét, phê bình đó, Ban biên tập chúng tôi rất hoan nghênh và vui mừng, vì có nhiều bạn đọc phê bình chứng tỏ có nhiều người đọc, bạn đọc phê bình gay gắt chứng tỏ bạn đọc quan tâm đến vai trò của Tạp chí. Đối với một tờ báo, đối với người làm báo, thì có gì sung sướng hơn khi có nhiều người đọc và suy nghĩ về tờ báo của mình. Bạn đọc hỏi chúng tôi: tại sao giá cả tiếp tục tăng vọt, lạm phát tiếp tục nghiêm trọng? Tại sao có sự thay đổi, thuyên chuyển gần như toàn bộ cán bộ phụ trách các bộ, các ngành (kể cả các địa phương) mà công việc không tiến triển tốt hơn, thậm chí có nơi, có ngành lại nảy sinh thêm mâu thuẫn nội bộ? Tại sao một chế độ vì dân, do dân, của dân hơn 13 năm cơ bản sống trong hòa bình, có sức mạnh của cả nước thống nhất, luôn luôn đề ra nông nghiệp, lương thực là hàng đầu, có chi viện của quốc tế, lại để cho nhân dân khổ, và để xảy ra nạn đói lan rộng vừa qua ở nông thôn miền Bắc? Tại sao những vụ tiêu cực lớn như Đông Dai, Thanh hóa, như vụ Trường Xuân quan hệ trực tiếp đến cán bộ lãnh đạo cấp cao của Đảng lại không được phân tích, rút những bài học sâu sắc mang tính đảng cao? v.v. và v.v. Tại sao? Tại sao? Bao nhiêu câu hỏi « Tại sao » về tình hình hiện nay của đất nước, **Tạp chí Cộng sản** chưa góp được tiếng nói mạnh mẽ, tiếng nói của lý luận để giải đáp. Bên cạnh những câu hỏi nóng bỏng của thực tế trước mắt, thì những vấn đề cơ bản về chủ nghĩa xã hội cũng không kém sôi động: chuyên chính vô sản và các hình thái đấu tranh giai cấp trong điều kiện hiện nay ở nước ta, kinh tế hàng hóa, thị trường và kế hoạch, tự do của văn nghệ sĩ, các nhà khoa học và sự lãnh đạo

Digitized by Google

của Đảng v.v Tạp chí có nhiều cố gắng, nhưng rõ ràng chưa đủ độ, đủ mức, nói một cách khác, Tạp chí chưa đáp ứng được yêu cầu của bạn đọc.

Thực tiễn cuộc sống là thước đo sự đúng đắn hay không đúng đắn của lý luận. Muốn vậy phải có **tranh luận dân chủ**. Tranh luận dân chủ là biện pháp chủ yếu thể hiện tự do tư tưởng, khuyến khích sự sáng tạo, con đường tìm ra chân lý. Tất nhiên ở nước ta, chưa quen tranh luận, chưa quen sống trong dân chủ, thì phải học, phải thể nghiệm. Một nước như Liên xô mà còn đặt vấn đề học tập dân chủ, học sống trong dân chủ, huống gì chúng ta. Nói như Lê-nin, « hãy cứ vào cuộc... » phải vào cuộc, sai sót thì sửa, không có gì phải lo ngại. Thực hiện chỉ thị của Ban bí thư, chúng tôi coi tranh luận là một hoạt động quan trọng của Tạp chí trong thời gian tới. Tất nhiên tranh luận có tính đảng và có văn hóa (văn hóa tranh luận). Chúng tôi đã mạnh dạn đưa một số vấn đề rất hóc búa lên mặt báo để tranh luận, nhưng phải nói rằng không khí tranh luận chưa sôi nổi, cuộc sống đầy xung đột, sóng gió, nhưng trên các bài báo vẫn còn quá lặng lẽ. Nói ngoài lề thì nhiều mâu thuẫn, nhưng khi vào hội nghị hay lên mặt báo thì lại dễ dàng nhất trí. Hoặc mỗi người theo dòng suy nghĩ của mình, những ý kiến khác nhau không va chạm. Rõ ràng là có tình trạng né tránh. Xem ra tình trạng này cũng không phải riêng gì ở Tạp chí Cộng sản. Tôi nghĩ phải thoát ra khỏi tình trạng này mới có tranh luận thật sự. Có tranh luận thật sự thì mới có chân lý thật sự.

Lý luận đi đôi với thông tin. Không có thông tin đúng thì không có lý luận đúng. Cuộc sống đòi hỏi thông tin đầy đủ, đa dạng, nhiều chiều. Để gắn bó với cuộc sống Tạp chí phải cố gắng thỏa mãn yêu cầu đó của bạn đọc. Tất nhiên thông tin trên Tạp chí không đòi hỏi kịp thời như báo hằng ngày, hằng tuần, nó phải được chọn lọc, phân tích, tổng hợp. Thông tin trong điều kiện phương tiện thông tin thiếu như hiện nay ở nước ta, có nhiều hạn chế lớn sẽ không thể vượt qua được nếu những điều kiện thông tin hiện nay không được cải tiến, và các nguồn thông tin khác nhau không được khai thác.

Chỉ thị của Ban bí thư khuyến khích tự do tư tưởng, thông tin đa dạng các sự kiện, các vấn đề không chỉ của hệ thống xã hội chủ nghĩa, mà cả trong phong trào cộng sản quốc tế, thông tin cả những kinh nghiệm khác nhau, những quan điểm khác nhau. Đây là chỗ dựa để chúng tôi phát triển công tác theo hướng đổi mới toàn diện. Nhân đây cũng xin trình bày ý kiến của chúng tôi về trách nhiệm của Tạp chí và trách nhiệm của các tác giả có bài đăng trên Tạp chí. Tổng biên tập và Ban biên tập phải chịu trách nhiệm về chính trị và tính chất xây dựng của mỗi bài, mỗi tin đăng trên Tạp chí. Tác giả chịu trách nhiệm về bài của mình. Trong trường hợp cần thiết, để đảm bảo tính nhất quán về tư tưởng và chính trị của Tạp chí, đồng thời vẫn phát huy được tự do tư tưởng, Tạp chí sẽ nói rõ quan điểm của mình khi đăng bài có quan điểm khác với Tạp chí. Do đó không chỉ trong mục « Nghiên cứu — Trao đổi » có bài cần được thảo luận, mà trong các mục khác, bài có thể mang nội dung gây tranh luận. Nếu bài nào đó có vấn đề gây tranh cãi mang ý nghĩa phổ biến, tác động nhiều đến tư tưởng và đời sống xã hội, thì Tạp chí chủ động tổ chức tranh luận bằng các hình thức thích hợp. Tạp chí có trách nhiệm bảo vệ quyền tự do ngôn luận theo pháp luật của các tác giả có bài đăng trên Tạp chí.

Như trên đã nói, để làm tốt công việc của mình theo chỉ thị của Ban bí thư, chúng tôi một mặt phải có lực lượng cộng tác viên có tài năng, có nhiệt tình, mặt khác chúng tôi phải tự nâng cao trình độ của mình, chấn chỉnh lại tổ chức. Chúng tôi đang cùng cố Ban bạn đọc, cùng với Tổng cục bưu điện chấn

Digitized by Google

chỉnh công tác phát hành, tăng cường đi địa phương, xuống các đơn vị, tiếp xúc với những người lao động. Chúng tôi sẽ phối hợp công tác với các cơ quan lý luận khác của Đảng và Nhà nước. Chúng tôi hy vọng vào đầu năm 1989 sẽ có thể cho ra mắt bạn đọc chuyên mục « Chủ nghĩa xã hội ở Việt nam : nhìn lại và đổi mới » nhằm phê phán những nhận thức cũ và xây dựng những nhận thức mới đúng đắn, hợp quy luật về chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Mở một mục như vậy không dễ, vì đòi hỏi nhiều trí tuệ của các nhà lý luận, đòi hỏi những tổng kết có giá trị và những suy nghĩ mới về con đường tiến lên của xã hội ta. Mục này được mở ra cũng là để góp phần xây dựng cơ sở lý luận cho việc soạn thảo Cương lĩnh mới của Đảng sẽ trình ra Đại hội VII.

Đối với các cấp ủy đảng, từ trung ương đến địa phương và cơ sở, trước hết chúng tôi mong các đồng chí lãnh đạo chủ chốt đọc Tạp chí, cho ý kiến phê bình, nhận xét. Ngược lại chúng tôi phải làm sao hiểu được những vấn đề của các địa phương, của cơ sở, để phản ánh đúng đắn phong trào của cả nước. Tạp chí cần có những bài về các điển hình, các loại điển hình tiên tiến, cũng như điển hình lạc hậu, điển hình của một tỉnh, của một huyện, của một cơ sở, điển hình ở phía Bắc, ở phía Nam, điển hình ở vùng núi, ở biên giới, ở hải đảo. Điển hình để chứng minh, để bổ sung cho quan điểm, cho đường lối của Đảng. Tạp chí đang rất thiếu những bài loại này. Nếu làm được tốt việc phát hiện và phản ánh, đúc kết kinh nghiệm các điển hình từ cuộc sống bề bộn, phức tạp thì chắc chắn quan hệ giữa Tạp chí và các cấp ủy sẽ chặt chẽ hơn.

Và cũng cần nói thêm : nếu ý kiến của đồng chí Minh Chi (đăng ở Tạp chí số 1 năm nay trên mục « Thư gửi Bộ biên tập ») được thực hiện, nghĩa là quần chúng được góp ý kiến ngay từ ý đồ, dự thảo của các Nghị quyết của Trung ương, trên các báo, đặc biệt là **Tạp chí Cộng sản** thì chắc chắn quan hệ giữa Tạp chí với bạn đọc, quan hệ giữa các cấp ủy với Tạp chí sẽ mật thiết hơn nhiều.

Rất mong bạn đọc và các cấp ủy đảng góp phần và tạo điều kiện cho **Tạp chí Cộng sản** làm tròn trách nhiệm của mình theo phương hướng đổi mới của Đại hội VI, tích cực chuẩn bị tiến tới Đại hội VII của Đảng.

HÀ XUÂN TRƯỜNG

Tổng biên tập Tạp chí Cộng sản

Digitized by Google

Nhận thức lại về chủ nghĩa xã hội

NGUYỄN THẾ PHẤN *

NHỮNG năm gần đây tại các nước xã hội chủ nghĩa, các đảng anh em rất coi trọng việc nghiên cứu, nhận thức lại chủ nghĩa xã hội để tạo cơ sở lý luận cho việc cải cách kinh tế và cải cách hệ thống chính trị. Các đảng cho rằng yêu cầu khách quan của thời kỳ mới và của việc khắc phục những khuyết điểm chủ quan trong công cuộc xây dựng xã hội mới đòi hỏi phải nhận thức lại chủ nghĩa xã hội cho thật đúng đắn, khoa học. Chỉ có nhận thức đúng mới có cương lĩnh xây dựng đúng. Vậy chủ nghĩa xã hội mà các đảng anh em nhận thức lại là như thế nào, xin giới thiệu mấy nét chính như sau.

Sự cần thiết phải nhận thức lại chủ nghĩa xã hội

Các nhà kinh điển đã nói về chủ nghĩa xã hội như thế nào? Trong các tác phẩm của Các Mác và Ph. Ăng-ghen, trước hết là trong **Phê phán cương lĩnh Gô-ta, Tuyên ngôn của Đảng cộng sản, Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản** và một số tác phẩm khác, ta thấy hai ông chưa đưa ra một mô hình hoàn chỉnh về xã hội xã hội chủ nghĩa. Hai ông chỉ mới đưa ra một số đặc trưng cơ bản của xã hội này. Đó là một xã hội theo «chủ nghĩa tập thể», «xóa bỏ tư hữu», «sở hữu toàn dân», sản xuất có «kế hoạch», «tập trung», «phân phối theo lao động», không có tiền tệ, không trao đổi hàng hóa, khác biệt giai cấp bị xóa bỏ, nhà nước không còn chức năng trấn áp, nhân dân làm chủ...

Liên xô là nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên, về cơ bản là tuân theo những tư tưởng nói trên, tuy nhiên đã thiết lập hai hình thức sở hữu, thực hiện chức năng cai trị của nhà nước, trao đổi tiền tệ và hàng hóa... Càng về sau, Liên xô càng tăng cường bộ máy nhà nước, nhấn mạnh tập trung, đi đến quan liêu, «nhà nước hóa» kinh tế, văn hóa, xã hội, các tổ chức quần chúng...

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội trở thành một hệ thống thế giới. Người ta vẫn quan niệm về chủ nghĩa xã hội như những điều các tác giả kinh điển đã nói và lấy cách làm của Liên xô làm mô hình. Làm khác đi bị coi là tà giáo, là xét lại.

---

* Tổng biên tập tạp chí *Thông tin lý luận*

Digitized by Google

Thực ra, đọc kỹ các tác phẩm kinh điển, chúng ta thấy Mác và Ăng-ghen không tự cho mình có nhiệm vụ xác định mô hình của xã hội xã hội chủ nghĩa tương lai. Hai ông chỉ đưa ra một số dự đoán thiên tài. Hơn nữa, đó là sự trừu tượng hóa cao độ đối với xã hội tương lai tại một số nước phát triển nhất, lực lượng sản xuất được xã hội hóa cao nhất.

Nhưng chủ nghĩa xã hội hiện thực lại không có những điều kiện đó. Từ Liên xô, cho đến nhiều nước xã hội chủ nghĩa ở châu Á, châu Phi và Mỹ la tinh, điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội khác rất xa so với sự trừu tượng lý luận của Mác. Hoàn cảnh cụ thể mỗi nước cũng hết sức đa dạng. Nhưng cách làm về cơ bản lại vẫn theo các chỉ dẫn trừu tượng của các vị ấy và dựa theo cách làm của Liên xô. Do vậy, chủ nghĩa xã hội hiện thực cho đến nay, bên cạnh nhiều mặt mạnh, đã bộc lộ rất nhiều yếu kém. Tựu trung là cấu trúc thượng tầng xơ cứng, cơ sở kinh tế không phát triển, mâu thuẫn nghiêm trọng giữa thượng tầng và cơ sở. Quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất không phù hợp nhau, thậm chí mâu thuẫn nhau rất gay gắt. Từ đó dẫn đến trì trệ, thậm chí khủng hoảng kinh tế, xã hội và chính trị.

Đó là những sự thật không thể lảng tránh được. Trong khi đó, chủ nghĩa xã hội không thể không chấp nhận sự thách thức của thời đại. Vậy phải làm thế nào? Phải nhận thức lại chủ nghĩa xã hội trên mọi khía cạnh lý luận và thực tiễn, chỉ có uốn nắn những lệch lạc trên nhận thức mới có hành động đúng.

Một đồng chí lãnh đạo Hung-ga-ri có nói rằng chủ nghĩa xã hội hiện đang ở trong « bước ngoặt có tính chất thời đại » khiến chúng ta phải thay đổi quan niệm về chủ nghĩa xã hội. **Đề cương báo cáo của UBTƯ ĐCS Liên xô trình trước hội nghị lần thứ 19 của Đảng** có nêu lên rằng hiện đang diễn ra cuộc « cách mạng về nhận thức », chúng ta phải « từ bỏ những quan niệm giáo điều về chủ nghĩa xã hội », « phải tạo ra bộ mặt mới của chủ nghĩa xã hội ».

Xây dựng và hoàn thiện chủ nghĩa xã hội là một quá trình lịch sử lâu dài và cực kỳ khó khăn, phức tạp

Chủ nghĩa tư bản đã mất từ hai đến ba trăm năm để hình thành và phát triển. Vậy thì chủ nghĩa xã hội, một hình thái kinh tế – xã hội cao hơn chủ nghĩa tư bản, có khả năng hoàn thành trong dăm bảy chục năm một nhiệm vụ lịch sử tương tự hay không? Không có khả năng đó. Tính chất lâu dài, khó khăn, phức tạp của sự nghiệp xây dựng và hoàn thiện chủ nghĩa xã hội nằm ngay ở trong mục tiêu cơ bản của nó. Đó là đạt cho được năng suất lao động cao hơn chủ nghĩa tư bản, điều mà Lê-nin đã từng nói, cái cuối cùng có ý nghĩa quyết định thắng lợi của chế độ mới.

Tính chất đó còn được quy định bởi những yếu tố khác như điểm xuất phát của hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa quá thấp. Thiên tai, địch họa và cả những sai lầm chủ quan đều phải trả giá, có khi chỉ vì một sai lầm mà phải mất hàng thập kỷ để sửa chữa. Tính chất đó đòi hỏi phải có thái độ khoa học và nghiêm túc trong việc phân kỳ. Phải đánh giá được một cách chính xác thực trạng và vạch ra những mục tiêu cần đạt được trong giai đoạn hiện tại và sắp tới. Phải phác họa được trên cơ sở dự báo khoa học những thời kỳ, những giai đoạn hay chặng đường mà công cuộc xây dựng và hoàn thiện chủ nghĩa xã hội ở nước mình sẽ phải trải qua. Lê-nin đã từng cho rằng chủ nghĩa xã hội phải trải qua hàng nghìn bước quá độ nhỏ. Việc định ra những

Digitized by Google

phương hướng lâu dài là cần. Song điều chủ yếu không phải chỉ là việc phác họa cho mấy chục năm. Điều chủ yếu là xác định được các bước quá độ. Tính đa dạng và đặc thù được hình thành qua các bước quá độ.

Mục tiêu chung và những con đường riêng hay là sự kết hợp biện chứng giữa tính đồng nhất và tính đa dạng

Các nước xã hội chủ nghĩa đều có một mục tiêu chung là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Đó là tính đồng nhất về mục tiêu. Nhưng mỗi nước lại đi đến mục tiêu đó bằng con đường riêng của mình, con đường phù hợp với những điều kiện đặc thù về kinh tế, xã hội, văn hóa và lịch sử của nước mình. Con đường đó chia ra làm mấy đoạn và trong mỗi đoạn phải đạt được những mục tiêu gì bằng những hình thức, phương pháp nào v.v. tất cả những cái đó là do mỗi nước tự quyết định. Vì vậy mới có tính đa dạng của những con đường. Và sự kết hợp biện chứng giữa tính đồng nhất về mục tiêu với tính đa dạng của những con đường chính là một động lực của sự phát triển. Trong sự kết hợp đó, tính thứ nhất là định hướng cho tính thứ hai và tính thứ hai lại là sự cụ thể hóa việc thực hiện tính thứ nhất. Vì thế sự kết hợp là hài hòa và hữu ích. Trước đây, người ta nhấn mạnh một chiều tính đồng nhất và coi nhẹ tính đa dạng. Ngày nay tính đa dạng đã được thừa nhận. Người ta đã nói đến nhiều «mô hình» hay là nhiều «màu sắc» khác nhau của chủ nghĩa xã hội. Xét tình hình và xu thế hiện nay, điều then chốt là mỗi nước cần xuất phát từ tình hình lịch sử cụ thể của mình để thể hiện tính đồng nhất trong biểu hiện đa dạng, không có tính đa dạng thì tính đồng nhất sẽ bị phủ định.

Tôi nghĩ rằng cái cốt lõi là tính đa dạng phải đạt được hiệu quả xã hội chủ nghĩa. Sự thành công hay thất bại của một mô hình hay «màu sắc» được đánh giá bằng kết quả cuối cùng của nó. Kết quả đó thể hiện ở chỗ: từng bước đạt năng suất lao động cao, từng bước đẩy mạnh lực lượng sản xuất phát triển, từng bước nâng cao đời sống nhân dân. Và đương nhiên kết quả đó còn phải thể hiện ở chỗ: các nhân tố xã hội chủ nghĩa có được tăng cường, củng cố hay bị suy yếu và mất dần? Một khi đã bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội mà không làm được những điều đó thì không thể gọi là đạt hiệu quả xã hội chủ nghĩa được.

Một nền kinh tế năng động và hiện đại

Mục tiêu chủ yếu của chủ nghĩa xã hội là phải xây dựng cho được một nền kinh tế phát triển cao nhất – cao nhất trong lịch sử. Đó là cơ sở chủ yếu, là tiền đề quan trọng nhất để biến chủ nghĩa xã hội từ không tưởng thành hiện thực.

Nhưng thực trạng thì còn cách quá xa so với mục tiêu đó. Bởi vì người ta đã phạm nhiều sai lầm trong nhận thức lý luận về kinh tế xã hội chủ nghĩa, từ đó mà đi đến sai lầm trong đường lối chính sách kinh tế.

Việc sửa đổi nhận thức đối với *hình thức sở hữu* là một trong những vấn đề quan trọng nhất. Hiện nay có mấy nhận thức mới về hình thức sở hữu như sau:

a) Trong lịch sử, không có một hình thái kinh tế xã hội nào thuần nhất, chỉ có một chế độ sở hữu duy nhất. Thông thường là có hình thức sở hữu chủ đạo và các hình thức phụ thuộc khác. Chủ nghĩa xã hội cũng vậy. b) Hình thức sở hữu tập thể – sở hữu hợp tác có vai trò rất quan trọng.

Digitized by Google

Đây là chế độ sở hữu có khả năng dung nạp lớn. Nó thích hợp với nhiều trình độ phát triển khác nhau của lực lượng sản xuất. Nó có thể phát huy tác dụng lớn và lâu dài. c) Khi phân tích các xã hội trước chủ nghĩa xã hội, Mác có phân biệt các quyền sở hữu, chi phối (quản lý), sử dụng. Trong nội bộ chế độ sở hữu toàn dân hoặc sở hữu hợp tác của chủ nghĩa xã hội, sao lại không vận dụng các khái niệm đó của Mác ? Nhiều nước xã hội chủ nghĩa đang phân biệt quyền sở hữu và quyền kinh doanh. Tức là, trên cơ sở không thay đổi quyền sở hữu, giao quyền kinh doanh cho người khác bằng các hình thức : cho thuê, thầu khoán, cổ phần...

Về cơ chế quản lý, xu hướng cải cách kinh tế hiện nay ở các nước xã hội chủ nghĩa là kết hợp công tác kế hoạch hóa với việc sử dụng các quan hệ thị trường. Các nước chú trọng sử dụng mặt mạnh, mặt có hiệu quả của kế hoạch tập trung, đồng thời sử dụng mặt có lợi của thị trường để điều tiết sản xuất và lưu thông. Cũng không thể quan niệm kế hoạch tất yếu phải là pháp lệnh. Kế hoạch còn phải có tính chất chỉ đạo, hướng dẫn. Ngoài kế hoạch còn cần tăng cường áp dụng các chính sách kinh tế như giá, lợi nhuận, lãi suất... để điều tiết các hoạt động kinh tế.

Về phân phối, cũng giống như việc cho phép tồn tại nhiều hình thức sở hữu, sự tồn tại hợp pháp của nhiều hình thức phân phối, nhiều hình thức thu nhập sẽ có lợi cho việc thúc đẩy sản xuất. Nguyên tắc ở đây là : phân phối theo lao động là chủ đạo, các hình thức thu nhập phi lao động xuất phát từ nhu cầu phát triển sản xuất, không thể ảnh hưởng đến vị trí chủ đạo của hình thức thu nhập bằng lao động.

Chỉ có cho phép tồn tại nhiều hình thức thu nhập mới động viên được mọi nguồn vốn trong xã hội vào việc phát triển sản xuất, tăng sản phẩm xã hội. Nếu không, các nguồn vốn đó sẽ biến thành tiêu dùng cá nhân. Đó là một gánh nặng, một thiệt hại vô hình cho xã hội.

Trên đây mới chỉ nói về một số nhận thức sai lệnh đã trở thành những nhân tố kìm hãm nền kinh tế.

Đổi mới nhận thức, xóa bỏ cơ chế kìm hãm, cởi trói cho nền kinh tế để làm cho nó năng động và có sức sống, cũng tức là tạo ra khả năng để hiện đại hóa nó một cách nhanh hơn.

Năng động và hiện đại là những yêu cầu cấp bách không thể tách rời của nền kinh tế. Và có được một nền kinh tế như vậy thì chủ nghĩa xã hội mới có đủ sức mạnh và khả năng giành thắng lợi. Năng động là tiền đề, là động lực của hiện đại, hiện đại lại đòi hỏi phải năng động hơn, đó là quan hệ biện chứng giữa hai cái.

Kinh tế năng động đòi hỏi sự năng động của tư tưởng và các thể chế chính trị

Tính chất hàng hóa của nền kinh tế và các hoạt động lao động cá thể được thừa nhận và phát triển ; nền kinh tế được quản lý theo cơ chế kết hợp giữa kế hoạch và thị trường. Việc tổ chức các kiểu hợp tác xã được khuyến khích. Các hình thức giao khoán, đấu thầu và thi đua kinh tế được áp dụng một cách phổ biến. Nguyên tắc phân phối theo lao động được chấp hành nghiêm ngặt, đồng thời cho phép tồn tại nhiều hình thức thu nhập khác, v.v. Tất cả những điều kể trên đi đôi với việc xóa bỏ độc quyền của người sản xuất đối với người tiêu thụ, xóa bỏ tình trạng nhà nước bao cấp tràn lan... sẽ làm cho nền kinh tế thoát khỏi tình trạng trì trệ và trở nên năng động. Một nền kinh tế năng động với nhiều xung lực mạnh mẽ tất yếu sẽ đòi hỏi ở các cơ quan quản lý kinh tế, xã hội và quản

Digitized by Google

lý nhà nước một sự năng động về tư tưởng, những quyết định nhanh chóng và chính xác về quản lý, một bộ máy gọn nhẹ và có hiệu lực với những cán bộ có đủ trình độ và biết cách làm việc với mọi người và với những chế độ, thủ tục không gây phiền hà mà làm cho công việc được thuận lợi.

Một nền kinh tế như vậy cũng sẽ đòi hỏi phải xem xét lại chức năng lãnh đạo của đảng với tính cách là một đội tiên phong chính trị. Đảng không thể ôm đồm hết, bao biện hết. Phải phân định rõ chức năng của các cơ quan đảng, nhà nước và các tổ chức xã hội để tăng hiệu quả sự lãnh đạo của đảng, sự quản lý của nhà nước, sự hoạt động của các tổ chức xã hội và khắc phục tình trạng trùng lặp về tổ chức và trì trệ về công việc.

Tóm lại, cải cách ở cơ sở kinh tế phải gắn liền với cải cách ở cấu trúc thượng tầng về chính trị và tư tưởng. Nếu không thì cải cách về kinh tế sẽ giậm chân tại chỗ và cả những kết quả bước đầu của nó cũng sẽ bị xói mòn đi.

Định hướng quan trọng nhất của việc cải cách các thể chế chính trị phải là dân chủ hóa triệt để mọi mặt của đời sống xã hội, trước hết là dân chủ hóa trong lĩnh vực kinh tế. Dân chủ không phải là thủ đoạn, mà là mục đích. Đương nhiên, cuối cùng dân chủ với nhà nước sẽ biến mất. Nhưng từ nay cho đến lúc ấy còn rất xa. Hơn nữa, trước khi đạt được sự « biến mất » ấy, phải đạt được sự phát huy dân chủ cao độ.

Phải để cho những người sản xuất, kinh doanh có quyền tự lo lấy và tự chịu trách nhiệm về công việc của mình mà không cần đến sự can thiệp vụn vặt và thô bạo của các cơ quan quản lý nhà nước. Chế độ tự quản lý và tự chủ về tài chính của các xí nghiệp, hợp tác xã chính là nhằm vào hướng đó.

Phải để cho mọi người dân với tư cách là **người lao động** có quyền được hưởng thụ theo đúng kết quả công việc của họ. Với tư cách là những **người tiêu thụ**, họ có quyền được lựa chọn những hàng hóa và những hình thức dịch vụ mà họ ưa thích cả về chất lượng và giá cả. Với tư cách **là chủ thể sáng tạo**, họ có quyền được thông tin một cách đầy đủ, chính xác và được trực tiếp tham gia bàn bạc, thảo luận về tất cả những vấn đề trọng đại của đất nước cũng như của địa phương và đơn vị mình. Phải phát triển rộng rãi hơn nữa các hình thức dân chủ trực tiếp và làm cho các cơ quan dân cử thật sự là những cơ quan có quyền lực cao nhất. Phải thật sự tôn trọng các quyền tự do của công dân.

Dân chủ hóa lại phải gắn bó chặt chẽ với việc chống quan liêu hóa, một hiện tượng cực kỳ nguy hiểm đã làm cho chủ nghĩa xã hội bị biến dạng và sức sáng tạo của hàng chục triệu quần chúng bị tắc nghẽn.

Con người phải thật sự là trung tâm của chủ nghĩa xã hội

« Tất cả vì hạnh phúc của nhân dân », « Tất cả vì sự phát triển tự do và toàn diện của con người » v.v... Những từ ngữ đẹp đẽ như vậy đã từng được ghi như những dòng chữ vàng trong nhiều bản tuyên ngôn, cương lĩnh và hiến pháp xã hội chủ nghĩa.

Thế nhưng mặc dù vậy, vấn đề con người trong chủ nghĩa xã hội cho đến nay vẫn còn là vấn đề hàng đầu của cải tổ, cải cách hay đổi mới. Vì sao vậy? Đó là vì con người chưa được đặt đúng vào vị trí của nó và từ con người được giải phóng đến con người « là chủ nhân của chính mình », « con người tự do » vẫn còn có một khoảng cách lịch sử dài đằng đặc với bộn bề những vấn đề và những công việc phải giải quyết.

Cho đến nay có lẽ chúng ta vẫn còn bị « lệch vế » trong nhận thức và xử lý vấn đề con người trong chủ nghĩa

Digitized by Google

xã hội như: chỉ thấy con người là đối tượng của quản lý, là người thừa hành, chứ chưa thấy con người là chủ thể của quản lý, là người tham gia điều hành; chỉ thấy con người lao động, con người tiêu dùng, chứ chưa thấy con người sáng tạo v.v. Do đó mà việc đáp ứng những nhu cầu của con người cũng mang tính phiến diện như: chỉ cốt lo cho cái ăn, cái mặc, nhà ở, thuốc men v.v. mà ít chú ý đến những nhu cầu được học tập, được thông tin, được bàn bạc, thảo luận, được tự do tư tưởng và có điều kiện để phát minh, sáng tạo v.v. Nhưng ngay việc thỏa mãn các nhu cầu vật chất cũng không làm được bao nhiêu. Đời sống của người lao động ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa vẫn dầy rẫy khó khăn.

Bên cạnh những điều kể trên, còn có sự phủ nhận trên thực tế các quyền tự do của công dân, sự cào bằng một cách đơn giản các cá tính của con người, sự thuyết giáo kiểu « lên gân » về một mẫu người xã hội chủ nghĩa trừu tượng không có thực trong đời sống, sự nhân danh tập thể, nhà nước và dân tộc để vùi dập những nguyện vọng chính đáng của con người. Và có cả sự « lộn nhào » trong các bậc thang về giá trị xã hội của con người (thu nhập của bác sĩ, kỹ sư lại thua kém cô bán hàng mậu dịch).

Cải tổ, cải cách hay đổi mới ở các nước xã hội chủ nghĩa trong những năm gần đây còn phơi bày ra trước ánh sáng của dư luận những bộ phận ung thối của một bộ máy quan liêu công kềnh; những bộ phận ung thối ấy bao gồm những tên vô lại đã quen hưởng đặc quyền, đặc lợi và chà đạp lên quyền sống của con người, lên dư luận xã hội.

Trong những tình hình kể trên, con người bình thường, con người lương thiện tự cảm thấy bé nhỏ đi vì bị coi thường, bị xúc phạm và phải co mình lại. Tính tích cực xã hội của con người vì thế bị giảm sút và chủ nghĩa xã hội bị mất đi biết bao nhiêu tiềm năng sáng tạo.

Phải tích cực hóa nhân tố con người, dành cho con người và trả về cho con người vị trí xứng đáng là trung tâm của chủ nghĩa xã hội. Muốn thế, phải sửa đổi và bổ sung các thể chế kinh tế, chính trị và xã hội theo hướng đáp ứng tất cả những gì có lợi và xóa bỏ tất cả những gì có hại cho sự phát triển của con người với tư cách là người lao động, người tiêu thụ, người làm chủ và người sáng tạo.

Phải tạo ra một hệ thống những kích thích mạnh mẽ và những hình thức tổ chức hấp dẫn để thu hút mọi người tham gia vào các hoạt động xã hội. Phải kiên quyết xóa bỏ mọi đặc quyền, đặc lợi, lên án mạnh mẽ thái độ hách dịch của quyền, và nghiêm khắc trừng trị những hành động vi phạm quyền con người.

Phải nghiên cứu để xây dựng một cách đúng đắn các bậc thang về giá trị xã hội của con người và làm cho chúng trở thành những động lực tinh thần mạnh mẽ của toàn xã hội.

Trong quan hệ giữa cá nhân và tập thể, tất nhiên phải chống chủ nghĩa cá nhân và thái độ coi thường tập thể. Song cũng phải thấy rằng, mỗi người có mạnh thì tập thể mới mạnh và mỗi người đều có những cá tính cần được tôn trọng. Không thể « cào bằng » tất cả để tạo ra những mẫu người sống và làm việc theo một thứ chủ nghĩa tập thể hình thức. Cá tính ở đây không thể hiện theo nghĩa chủ nghĩa cá nhân. Chúng ta quan niệm cá tính là tổng hòa những đặc trưng của mỗi người trên các mặt: ý chí, tình cảm, tư tưởng, năng lực tư duy và năng lực hoạt động thực tiễn, thái độ ứng xử. Như vậy, cá tính bao trùm cả mặt sinh lý, tâm lý và xã hội.

(Xem tiếp trang 37)

Digitized by Google

HỘI NGHỊ BÀN TRÒN
VỀ ĐỔI MỚI TƯ DUY

VỪA qua, **Tạp chí Cộng sản** đã tổ chức hội nghị bàn tròn lần thứ hai về **Đổi mới tư duy.**

Tham dự hội nghị có các đồng chí: **Nguyễn Đức Bình** (giáo sư, Giám đốc Học viện Nguyễn Ái Quốc), **Đào Duy Cận** (Viện trưởng Viện xây dựng đảng thuộc Viện Mác Lê-nin), **Tô Duy Hợp** (phó tiến sĩ triết học, Viện triết học UBKHXH), **Vũ Nhật Khải** (phó tiến sĩ triết học, Phó chủ nhiệm Khoa triết học, Học viện Nguyễn Ái Quốc), **Vũ Khiêu** (giáo sư, UBKHXH), **Nguyễn Ngọc Long** (phó tiến sĩ triết học, Chủ nhiệm Khoa triết học, Học viện Nguyễn Ái Quốc), **Thái Ninh** (Phó trưởng ban Tuyên huấn TƯ), **Nguyễn Đăng Quang** (Tổng biên tập tạp chí Giáo dục lý luận, Ban tuyên huấn TƯ), **Nguyễn Duy Quý** (tiến sĩ triết học, Phó trưởng ban khoa giáo TƯ), **Lê Thi** (giáo sư, nguyên Viện trưởng Viện triết học, UBKHXH), **Lê Đức Thúy** (Phó viện trưởng Viện kinh tế, UBKHXH). Tham dự Hội nghị còn có đồng chí **Hà Xuân Trường**, Tổng biên tập cùng Ban biên tập và cán bộ Ban chính trị của Tạp chí Cộng sản.

Hội nghị đã tập trung trao đổi ý kiến về 3 vấn đề:

1 — Nhìn nhận và đánh giá thực trạng tư duy của chúng ta hiện nay;

2 — Những nguyên nhân của tình trạng đó;

3 — Những biện pháp thiết thực để khắc phục tình trạng thấp kém và nâng cao năng lực tư duy của chúng ta.

I — Thực trạng tư duy của chúng ta hiện nay

Đây là vấn đề đã được đề cập khá sôi nổi. Mọi người đều thấy rằng tình trạng lạc hậu, yếu kém về tư duy của chúng ta hiện nay là phổ biến. Nó biểu hiện rõ nét trên nhiều lĩnh vực. Mở đầu, đồng chí **Lê Thi** nói: Đáng chú ý là sau thắng lợi chống Mỹ cứu nước năm 1975, khi cả nước đã đi lên chủ nghĩa xã hội, trong một thời gian dài chúng ta vẫn còn giữ nếp tư duy thời chiến tranh, nghĩa là vẫn suy nghĩ và hành động theo lối sử dụng mệnh lệnh, chỉ thị, động viên chung chung vào một lĩnh vực đòi hỏi phải có kiến thức, có căn cứ chính xác cũng như sự tìm tòi sáng tạo, năng động nhạy bén. Chúng ta vẫn lấy những công việc trong quá khứ làm chuẩn mực xem xét đánh giá hiện tại trên mọi lĩnh vực.

Hoàn cảnh đất nước đòi hỏi chuyển mạnh từ một nền dân chủ hạn chế do chiến tranh sang nền dân chủ xã hội chủ nghĩa rộng rãi — tôn trọng và phát huy nhân tố con người, từ chỗ hô hào thực hiện chỉ thị, nghị quyết sang tổ chức quản lý kinh tế — xã hội theo luật pháp, nhưng chúng ta lại chưa học tập được dân chủ trong điều kiện xã hội xã hội chủ nghĩa mà đã

Digitized by Google

vội đề cao quyền làm chủ tập thể một cách trừu tượng: chúng ta sống và làm việc thiên về tình hơn về lý, và cũng chưa quen «sống và làm việc theo pháp luật».

Trong công cuộc xây dựng đất nước, chúng ta đã giáo điều, áp dụng máy móc những nguyên lý mác xít và kinh nghiệm các nước anh em vào hoàn cảnh đất nước, thiếu sự phân tích đánh giá kỹ lưỡng tình hình cụ thể về mọi mặt, nên chủ quan nóng vội muốn đốt cháy giai đoạn, sớm kết thúc thời kỳ quá độ.

Đồng chí Lê Thi cho rằng: đối với cán bộ lãnh đạo thường là bệnh chủ quan duy ý chí; đối với cán bộ thực hành thường là chủ nghĩa kinh nghiệm giản đơn, cảm tính và đôi khi phát triển theo hướng thực dụng, thiển cận; còn đối với cán bộ lý luận thì thường là bệnh giáo điều kinh viện, sao chép sách vở, khuôn theo kinh điển... Đó là những biểu hiện của trạng thái tư duy cứng nhắc, không năng động, không nắm bắt được kịp thời những biến động của xã hội, thể hiện trình độ tư duy thấp kém.

Đồng chí **Nguyễn Đăng Quang** đã phân tích tư duy của lớp cán bộ có liên quan trực tiếp và có trách nhiệm lớn nhất đối với tình trạng lạc hậu của tư duy chúng ta hiện nay. Đó là lớp người từ, những năm 50 đến nay được giáo dục khá kỹ về chủ nghĩa xã hội, được tiếp nhận chủ nghĩa Mác – Lê-nin tương đối có hệ thống, được học tập nghị quyết sớm nhất, nhiều nhất và kỹ nhất. Nói cách khác lớp người này được ưu đãi nhất trong việc rèn luyện tư duy về chủ nghĩa xã hội. Làm việc ở những vị trí quan trọng của cơ quan đảng và nhà nước, tư duy của họ lạc hậu sẽ chi phối nặng nề mọi lĩnh vực trong xã hội. Một thời gian dài, tư duy của lớp người này được coi là tư duy chính thống mà mọi người phải theo. Cho nên, trọng tâm đổi mới tư duy phải nhằm vào lớp người này mà trước hết là các cán bộ chủ chốt. Đặc trưng lớn nhất và tương đối phổ biến của tư duy của lớp người này là **tính giáo điều**. Đây là căn bệnh nặng nhất cần phải điều trị. Biểu hiện trước hết của căn bệnh này là coi kiến thức sách vở hay nghị quyết cao hơn bản thân cuộc sống sinh động – tiêu chuẩn của chân lý. Trong khi đó, lại luôn luôn giảng giải cho người khác là «thực tiễn cao hơn nhận thức lý luận». Trong tư duy và hành động họ lo bảo vệ các tín điều hơn là lo làm trái quy luật, hơn là lo phát triển lý luận cho kịp với thực tiễn trong mối quan hệ biện chứng giữa lý luận và thực tiễn, họ lo soạn thảo các nghị quyết, lo thiết kế các dự án đồ sộ của tương lai hơn là nghiên cứu thực tiễn, tổng kết kinh nghiệm công tác, lắng nghe ý kến của quần chúng.

Có ý kiến khác cho rằng, lớp cán bộ mà đồng chí Quang nói đến thực ra chỉ là lớp cán bộ kế cận được đưa lên thay thế dần dần trong những năm gần đây. Tư duy được coi là tư duy chính thống là thuộc về lớp cán bộ trước nữa, đã nắm giữ lâu dài những cương vị chủ chốt.

Để làm rõ tình trạng thấp kém trong tư duy của chúng ta xét về mặt thực chất và phương pháp, đồng chí **Tô Duy Hợp** phân tích sự lạc hậu của tư duy lý luận khoa học và sự yếu kém của tư duy lô gích đã xuyên suốt truyền thống tư duy Việt nam. Có thể phân biệt hai cấp độ tư duy: tư duy kinh nghiệm – thông thường và tư duy lý luận – khoa học (loại thứ nhất có nguồn gốc từ tư duy tiền khoa học). Và ứng với hai loại tư duy này là hai loại lô gích. Với loại thứ nhất, người Việt nam đã sử dụng thành truyền thống và trong lịch sử có ít nhiều thành tựu, song nó là nguồn gốc của chủ nghĩa kinh nghiệm, là «màng lọc chủ quan» cản trở ghê gớm quá trình

Digitized by Google

tiếp thu và phát triển tư duy lý luận – khoa học. Có lẽ cái kém phát triển nhất trong năng lực tư duy lô gích của người Việt nam cả truyền thống lẫn hiện tại là tư duy lô gích lý luận – khoa học. Hình thức tư duy chủ yếu được sử dụng rộng rãi là tư duy cụ thể. Mà cái cụ thể ở đây là cái cụ thể trực quan, cảm tính theo kiểu «trăm nghe không bằng một thấy», chứ không phải cái cụ thể trong tư duy theo nghĩa đầy đủ như Mác nói.

Do tư duy lô gích lý luận – khoa học kém phát triển, cho nên giá trị lô gích lý luận – khoa học không được coi trọng đúng mức. Điều này dẫn đến tình trạng bất chấp quy luật khách quan trong tư duy và trong hành động. Thật đáng tiếc, có cán bộ lý luận, khoa học không nắm vững cả lô gích hình thức mà Ăng-ghen đã coi nó giống như «toán học sơ cấp», nhầm lẫn ngay cả cách phân chia khái niệm (giữa đối tượng với cơ sở phân chia khái niệm). Chúng ta thiếu hụt rất lớn về hệ thống tư duy lý luận – khoa học hiện đại (gồm hai trình độ chủ yếu: lý luận – khoa học cổ điển và lý luận – khoa học phi cổ điển), đặc biệt là thiếu hụt về những đặc trưng hiện đại nhất của tư duy và phương pháp tư duy. Song lại có tình trạng dễ dàng thỏa mãn với những nhãn hiệu hiện đại nhất, chứ không phải nắm vững thực chất và thực hành chúng trên thực tế. Trong tư duy của chúng ta vẫn có dấu ấn của tư duy phương đông, tư duy lưỡng hợp (dualisme. binaire)

Đồng chí **Nguyễn Ngọc Long** phân tích thực chất của khái niệm đổi mới tư duy và không đồng ý với ý kiến đồng nhất tư duy với nhận thức. Đồng chí cho rằng: tư duy của chúng ta hiện nay phần nào đã lỗi thời, cũ kỹ hay gọi tắt là tư duy cũ. Tư duy cũ với tính cách là đối tượng phê phán, là cách suy nghĩ trở thành khuôn mẫu không phù hợp với tình hình hiện nay nữa. Cũng cần đặt tư duy cũ trong một hoàn cảnh lịch sử cụ thể khi phê phán nó. Cái cũ của chúng ta chính là những cái cần «phá» để «xây» những cái mới về chủ nghĩa xã hội. Tư duy và nhận thức tuy không phải lúc nào cũng có ranh giới rõ ràng, nhưng không nên đồng nhất làm một. Nhận thức là một quá trình biện chứng: từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn. Như vậy tư duy chỉ là một «vòng khâu» trong quá trình đó, hay chỉ là hoạt động của bộ óc con người (trong việc giải thích và cải tạo thế giới). Ngay cả khi tư duy được gọi là «tư tưởng», nó cũng không đồng nhất với nhận thức. Tất nhiên khi nói đến đổi mới tư duy, chúng ta sẽ phải xóa bỏ những nhận thức sai lầm, cũ kỹ, không còn phù hợp với thực tế nữa. Và dù có như vậy, thì vẫn chưa phải là thực chất của khái niệm đổi mới tư duy, bởi lẽ:

– Một là, đổi mới tư duy không phải trong chốc lát, mà là sự đứt đoạn trong tính liên tục của quá trình nhận thức (ngay cả quá trình nhận thức cũng vận động theo lối tiệm tiến).

– Hai là, đổi mới tư duy để khắc phục nguyên nhân nảy sinh nhận thức sai lầm từ đầu óc người, có nghĩa là phải thay đổi «công nghệ tư duy», tạo ra chất lượng mới của sản phẩm, chứ không phải chỉ kiểm tra và gia công giảm bớt tỷ lệ «thứ phẩm».

– Ba là, khi ta kết luận «đúng» hay «sai» thì chỉ là với một nhận thức đã có. Vấn đề quan trọng là đòi hỏi phải thay đổi cách nghĩ nhằm giải quyết những vấn đề cấp bách đang gặp và sẽ gặp phải. Nếu cách nghĩ lạc hậu, lỗi thời thì không những không đánh giá được sự đúng sai, mà còn không thể giải quyết vấn đề một cách đúng đắn.

Trong những căn bệnh của tư duy lý luận thấp kém, phải kể đến bệnh «sính lý luận» đã xảy ra khá nặng trong không ít cán bộ ta. Bệnh

Digitized by Google

này do tư duy mang tính ảo tưởng, « bay bổng » khỏi cuộc sống và đó là bằng chứng về trình độ thấp, chứ không phải cao của tư duy lý luận. Trong lĩnh vực lý luận, chúng ta thường đưa ra cũng như chấp nhận một cách dễ dãi những « khái niệm mới » mà nội dung thiếu tính xác định khoa học, còn những khái niệm khoa học đã được thế giới công nhận thì lại sử dụng « theo cách hiểu của ta ». Điều này rất tai hại. Chẳng hạn như khái niệm: « cách mạng khoa học — kỹ thuật », với vị trí là then chốt trong ba cuộc cách mạng của ta, có thể coi là một bộ phận hợp thành trong ba cuộc cách mạng được không trong khi chúng ta chưa có những tiền đề cần và đủ để tiến hành cuộc cách mạng đó. Hay khái niệm « làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa », chúng ta coi nó là mục tiêu là động lực mạnh nhất, là cơ chế hoạt động bao trùm tất cả trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, trong lúc cộng đồng xã hội chủ nghĩa chỉ coi đây là một nguyên tắc đạo đức mới trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Rõ ràng có sự khập khiễng đáng sợ và hậu quả của nó đã rõ ràng.

Trong tư duy của chúng ta, có những lúc sử dụng phép biện chứng một cách chủ quan, thậm chí tùy tiện, biến nó thành phương pháp chiết trung không tự giác và thành công cụ ngụy biện. Ngay cả khi phân tích theo ý vừa phải thế này, vừa phải thế khác, chúng ta đã đem lô gích biện chứng đối lập với lô gích thông thường và rơi vào lối chiết trung không tự giác. Lối tư duy chiết trung này gây tác hại cho nhận thức và hành động, vì nó làm cho ta tựa hồ thỏa mãn về mặt lý luận của vấn đề.

Đồng chí **Vũ Nhật Khải** nhấn mạnh: cần phải kiên quyết từ bỏ lối tư duy cũ kỹ mà đặc trưng rất tiêu biểu là chủ nghĩa kinh viện giáo điều. Biểu hiện của nó là:

Thứ nhất, lối suy nghĩ cứng nhắc và rập khuôn. Điều này trái với yêu cầu của các nhà kinh điển đặt ra cho tất cả mọi người. Khi hoàn cảnh đất nước thay đổi thì cần phải thay đổi cách nghĩ, cách làm cho phù hợp, không được khư khư bám giữ lấy « lý luận ngày hôm qua », mà lý luận ngay từ đầu chỉ có thể bao quát một cách đại thể cuộc sống vô cùng phong phú và sinh động. Bệnh kinh nghiệm, giáo điều đã giam hãm chúng ta trong khuôn khổ cứng nhắc, chật hẹp, làm yếu đi, thậm chí triệt tiêu khả năng phản xạ linh hoạt của chúng ta trước sự kiện nóng bỏng nảy sinh từng ngày từng giờ trong cuộc sống. Một thời gian khá dài, chúng ta đã dựa vào một số luận điểm thiếu chính xác, thiếu luận chứng chặt chẽ về lý luận và thiếu tổng kết sâu sắc thực tế, nhưng nó được dán lên nhãn hiệu: « quy luật » hay « tính quy luật », được trình bày trong các tài liệu giáo khoa, trong văn kiện chính thức như những chân lý tuyệt đối, những nguyên lý phổ biến không cần bàn cãi.

Thứ hai, bàn luận, hợp hành quá nhiều, mà không coi trọng tổ chức hành động, nâng cao hiệu quả hoạt động thực tiễn. Chúng ta không chỉ kém lý luận, mà còn không thống nhất giữa lời nói và hành động.

Chủ nghĩa kinh nghiệm và chủ nghĩa giáo điều đã gây tác hại như thế nào đến tư duy luận và hoạt động thực tiễn của chúng ta? Đồng chí **Nguyễn Duy Quý** nêu rõ:

Chủ nghĩa kinh nghiệm và giáo điều xơ cứng là hai căn bệnh khác nhau, nhưng có cái giống nhau đều là không đạt tới việc nắm bản chất, nắm quy luật của các sự vật, hiện tượng và về khách quan đều phản lại tư duy biện chứng duy vật và sự sáng tạo khoa học. Bởi vì nếu tư duy dừng lại ở trình độ tư duy kinh nghiệm, chủ nghĩa kinh nghiệm thì làm gì có sáng tạo; còn bệnh giáo điều xơ cứng

Digitized by Google

máy móc rập khuôn thì lại càng bóp chết mọi sáng tạo. Một khi đã không có sáng tạo thì không thể nói đến phát triển, nhất là trên lĩnh vực lý luận. Điều này dẫn tới tình trạng dễ rơi vào mù quáng trong hành động, trong hoạt động thực tiễn và đó chính là một trong những nguồn gốc của sai lầm, khuyết điểm của chúng ta trong thời gian vừa qua.

Thực tiễn cách mạng của nước ta trong những năm qua chứng tỏ rằng chỉ khi nào ta có **sáng tạo**, nghĩa là chỉ khi nào ta bám sát thực tiễn, nghiên cứu và tổng kết thực tiễn của ta, nắm vững những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác—Lê-nin và phương pháp luận khoa học mác xít, trên cơ sở đó vạch ra chiến lược và sách lược có căn cứ khoa học với tư duy độc lập thì chúng ta mới giải quyết đúng đắn những vấn đề đang đặt ra cho cách mạng nước ta trong một giai đoạn lịch sử cụ thể. Ngược lại, nếu chúng ta giáo điều, sao chép, rập khuôn máy móc những kinh nghiệm của nước khác, hoặc những kinh nghiệm của nước ta trong một giai đoạn lịch sử nhất định để giải quyết một nhiệm vụ mới trong những điều kiện và hoàn cảnh đã hoàn toàn thay đổi thì chúng ta ít thành công hoặc vấp váp, sai lầm, thậm chí thất bại.

Tư duy kinh nghiệm và giáo điều rập khuôn đã hạn chế, đã ngăn cản sự tìm tòi nghiên cứu **sáng tạo** để phát triển lý luận, trước hết là lý luận về chủ nghĩa xã hội, không những không giải đáp được một loạt vấn đề mới do đặc điểm thời đại và những yêu cầu nóng bỏng của thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta đặt ra, mà về khách quan, có nguy cơ sẽ biến học thuyết Mác—Lê-nin khoa học và sáng tạo trở thành những tín điều cứng nhắc.

Tư duy kinh nghiệm và giáo điều dẫn tới **sự giản đơn** hời hợt trong sự suy nghĩ, nghiên cứu, tìm tòi, phân tích, lý giải những vấn đề mới đặt ra, coi thường những luận chứng khoa học mà thực chất là coi thường khoa học, coi thường lý luận. Do đó chủ nghĩa kinh nghiệm và giáo điều đã cản trở công tác lý luận, cản trở sự phát triển khoa học ở nước ta, làm chậm quá trình bổ sung và phát triển học thuyết Mác—Lê-nin trong điều kiện lịch sử mới. Chỉ có tư duy lý luận mới chỉ ra con đường và bước đi để cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới vì « không có lý luận cách mạng thì không có phong trào cách mạng » như Lê-nin đã từng nhấn mạnh.

Điều quan trọng cần lưu ý ở đây là một khi tư duy dừng lại ở chủ nghĩa kinh nghiệm và giáo điều (do đó không thể nắm được quy luật vận động khách quan của xã hội) mà lại muốn đẩy nhanh quá trình phát triển xã hội theo mong muốn chủ quan, là rơi vào chủ nghĩa chủ quan duy ý chí, chủ nghĩa không tưởng, và tất yếu sẽ dẫn tới thất bại.

Cần nhấn mạnh rằng tính năng động của tư duy không hề đồng nghĩa với ý chí luận. Ý chí luận là sản phẩm của những mong muốn phi thực tế được triển khai trong hành động bất chấp tính tất yếu, mù quáng trước quy luật khách quan. Tư duy năng động đích thực là tư duy biện chứng duy vật khái quát được tính tất yếu, nắm vững và hành động theo tính tất yếu, nghĩa là khái quát được tính quy luật, nắm vững và hành động theo quy luật vận động khách quan của sự vật của xã hội.

Tiếp tục làm rõ bệnh kinh nghiệm và bệnh giáo điều, đồng chí **Vũ Khiêu** nhấn mạnh : Tư duy mới phải được phát triển trên cơ sở vừa chống chủ nghĩa kinh nghiệm vừa chống chủ nghĩa giáo điều. Chủ nghĩa kinh nghiệm và chủ nghĩa giáo điều là hai đứa con sinh đôi của bệnh sơ lược trong tư duy.

Digitized by Google

Bệnh kinh nghiệm tưởng rằng chỉ dựa vào đời sống thực tế và kinh nghiệm cũ của mình hoặc của người khác là đủ. Họ không vận dụng được những thành tựu tư duy cao nhất của loài người để phân tích tình hình thực tế, từ đó phát hiện ra bản chất và xu hướng phát triển của thực tế.

Bệnh giáo điều tìm mọi câu trả lời những vấn đề của cuộc sống, không từ những nhận thức sâu sắc về cuộc sống, mà từ những câu chữ có sẵn trong sách vở. Người mắc bệnh giáo điều không nhất thiết là người đọc sách quá nhiều, mà chính là người đã đọc sách không đến nơi đến chốn. Họ không vận dụng lý luận trong tư duy của mình, mà chỉ tùy tiện sao chép câu này câu khác. Nói cách khác, họ tư duy bằng cái đầu của người khác.

Đi vào lĩnh vực tư duy kinh tế, đồng chí **Lê Đức Thúy** đã nhận định: thực trạng tư duy kinh tế của chúng ta nhìn chung cũng ở trình độ kém phát triển, nghĩa là nghèo nàn về kiến thức, giản đơn về phương pháp. Tư duy đó về căn bản chưa khám phá, nắm bắt được những quy luật đang chi phối sự vận động của đời sống kinh tế nước ta hiện nay, do đó chưa thật sự tìm được những giải pháp có hiệu quả nhằm khắc phục tình trạng trì trệ, suy thoái của nền kinh tế, từng bước đưa nó vào quỹ đạo phục hồi và tăng trưởng một cách năng động. Về tư duy kinh tế, nước ta từ nhiều thế kỷ nay ở trong tình trạng không có những nhà tư tưởng kinh tế cũng như không thấy xuất hiện những trường phái, học thuyết về kinh tế. Chỉ từ khi tiếp thu chủ nghĩa Mác – Lê-nin, tư duy kinh tế mác xít mới được truyền bá rộng rãi, song nhìn chung chỉ ở mức độ du nhập, lĩnh hội, truyền bá kiến thức và phương pháp tư duy kinh tế từ bên ngoài vào, chưa có sự bổ sung, phát triển đáng kể. Cho nên trong tư duy kinh tế của chúng ta chứa đựng không ít những kiến thức và phương pháp không còn phù hợp với cuộc sống của đất nước đang xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp trong một thời gian khá dài buộc tư duy kinh tế của chúng ta chỉ đơn thuần đi theo hướng giải thích, tuyên truyền, minh họa các nguyên lý kinh tế chính trị học Mác–Lê-nin, các đường lối chủ trương kinh tế của Đảng, các tư tưởng, ý kiến về kinh tế của những nhà lãnh đạo. Do đó, cố gắng chính của tư duy kinh tế thời gian qua nhằm vào việc đem quy những cái chưa biết về những cái đã biết, dẽo gọt thực tiễn sinh động cho vừa khớp với sơ đồ lý luận, với chỉ thị, nghị quyết của Đảng, với ý kiến của các nhà lãnh đạo, chứ không phải theo hướng dựa vào cái đã biết để khám phá cái chưa biết, tìm ra bản chất của các hiện tượng và các quá trình kinh tế dưới những biểu hiện phong phú, phức tạp của chúng trong đời sống hiện thực. Trong cơ chế quan liêu bao cấp, tư duy kinh tế của chúng ta không lấy năng suất, chất lượng và hiệu quả làm mục đích tìm kiếm các giải pháp lý luận và thực tiễn, mà chủ yếu lấy sự đồng tình ủng hộ, bảo trợ của cấp trên làm chỗ dựa.

Màu sắc tư duy kinh tế của chúng ta khá phức tạp, có yếu tố giáo điều, bảo thủ, kinh nghiệm chủ nghĩa, có khía cạnh chủ quan, duy ý chí, nóng vội. Nhưng có lẽ bao trùm và đậm nét hơn cả là căn bệnh « ấu trĩ tả khuynh ».

Nhận định về thực trạng tư duy của chúng ta xét về mặt xây dựng đảng, đồng chí **Đào Duy Cận** cho rằng, cách nghĩ và cách làm của chúng ta trong lĩnh vực xây dựng đảng cũng còn nhiều điều trì trệ, máy móc và chưa ngang tầm thời đại. Trước hết có sự máy móc, xơ cứng trong quan niệm về Đảng lãnh đạo trong điều kiện mới. Không ai phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng từ khi ra đời

Digitized by Google

đến nay. Nhưng chúng ta gần như suy nghĩ như cũ và áp dụng nguyên xi nguyên tắc Đảng lãnh đạo trong cách mạng dân chủ, trong chiến tranh giải phóng vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội rất mới mẻ, rất phức tạp, khó khăn.

Cơ tình trạng các tổ chức đảng, các cấp ủy đảng tự cho mình đứng trên các tổ chức khác, có quyền can thiệp và nói tiếng nói cuối cùng trên tất cả các vấn đề không thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình, thậm chí có quyền áp đặt, ra lệnh buộc các cơ quan chính quyền, các đoàn thể phải theo ý định của mình mà nhiều khi ý kiến đó chỉ là ý kiến của cá nhân, hoặc một vài người, bất chấp luật pháp của Nhà nước. Đây thực sự là tai họa và là biểu hiện nghiêm trọng của tệ chuyên quyền, độc đoán, làm suy yếu vai trò lãnh đạo của Đảng. Nó gây ra tính thụ động ỷ lại và thói vô trách nhiệm của các cơ quan và cán bộ chính quyền, đoàn thể quần chúng. Nó làm thui chột tính chủ động sáng tạo của cá nhân và tập thể các ngành, các cấp. Nó là mảnh đất tốt cho những phần tử cơ hội lợi dụng chức quyền lộng hành, là ô dù cho những phần tử xu nịnh, bợ đỡ hoành hành.

Bằng suy nghĩ và con mắt của người chiến thắng lấy lừng khi đi vào xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước, Đảng ta không chuyển kịp tư duy theo đối tượng nhận thức mới: sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội rất phức tạp, khó khăn, có nhiều điều chưa biết. Cho nên đã có những quan niệm giản đơn, lạc hậu về chủ nghĩa xã hội, tưởng rằng đã đánh thắng đế quốc Mỹ thì xây dựng chủ nghĩa xã hội không có gì khó. Trong sự đổi mới tư duy về bản thân đảng, lẽ ra phải thay đổi quan niệm về vai trò lãnh đạo của Đảng trong điều kiện mới, thì lại không chú ý tới. Đây là yêu cầu hàng đầu của sự đổi mới. Nó là cơ sở cho sự đổi mới các mặt khác của Đảng. Điều đáng chú ý nữa là chậm hình thành quan niệm đúng đắn, đầy đủ về cán bộ. Một yêu cầu bức bách là phải trẻ hóa đội ngũ cán bộ, sao cho đảm bảo tính liên tục và tính kế thừa, có tính đến học tập, tham khảo kinh nghiệm của một số đảng anh em, chú ý cán bộ trẻ có năng lực và có triển vọng.

(Kỳ sau đăng tiếp)

VĂN THIỆN
Tổng thuật

Digitized by Google

VẤN ĐỀ CHÍNH SÁCH NHÀ Ở

PHẠM TRÍ MINH *

NHÀ ở hiện nay đang trở thành một vấn đề có tầm quan trọng chỉ sau ăn trong đời sống của nhân dân ta. Nhà ở ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe, năng suất lao động, hiệu quả công tác và tác động đến nhiều mối quan hệ gia đình, làng xóm, xã hội rất sâu xa và rộng lớn.

Trong những năm qua Đảng, nhà nước đã quan tâm đến vấn đề nhà ở. Chỉ 10 năm sau ngày giải phóng miền Nam chúng ta đã xây dựng được 7,5 triệu m^2 nhà ở tại các đô thị bằng vốn ngân sách trung ương và các nguồn vốn khác. Ở nông thôn dưới sự chỉ đạo của các cấp ủy đảng và chính quyền, nông dân đã xây dựng được hơn 20 triệu m^2 nhà gạch ngói.

Tuy nhiên, tình hình nhà ở hiện nay vẫn hết sức khó khăn, căng thẳng và đang trở thành một vấn đề xã hội gay gắt, nóng bỏng.

Diện tích ở bình quân đầu người trong các đô thị quá thấp, chưa tới 4m^2. Nếu không kể nhà tạm, nhà tranh tre, nứa lá, giấy dầu, nhà trên kênh rạch thì chỉ còn dưới 3m^2/người. Thủ đô Hà nội là nơi được nhà nước đầu tư xây dựng nhà ở nhiều nhất cũng chỉ đạt trên 3m^2/người (còn có 6 ngàn hộ ở bình quân dưới 1,5m^2/người, 3,2 vạn hộ ở bình quân dưới 2m^2/người). Thành phố Hồ Chí Minh có quỹ nhà ở lớn nhất nhưng đang xuống cấp rất nhanh với hàng vạn ngôi nhà mái tôn sắp hỏng và hàng chục vạn người sống trên kênh rạch. Trong các đô thị có gần 1 triệu người đang ở trong những ngôi nhà hư hỏng nặng đến mức nguy hiểm. Tình trạng nhiều thế hệ phải sống chung trong một căn buồng là khá phổ biến.

Trong lúc thiếu nhà ở như vậy thì *một loạt chính sách về nhà ở của ta hiện nay lại rất bất hợp lý*, cản trở sự phát triển và gây ra nhiều tiêu cực, làm cho vấn đề nhà ở vốn đã hết sức khó khăn lại càng căng thẳng, phức tạp hơn.

Chúng ta đã duy trì quá lâu phương thức quản lý hành chính bao cấp thể hiện trong chính sách giá cho thuê nhà quá thấp, gây rối loạn toàn bộ hoạt động của ngành quản lý nhà cửa, không có kinh phí sửa chữa để cho quỹ nhà ở xuống cấp ghê gớm. Trong khi vốn đầu tư của nhà nước rất thiếu thì lại không có những chính sách cần thiết để huy động các nguồn vốn khác còn tiềm tàng trong xã hội vào xây dựng nhà ở.

Vốn của nhà nước đã ít, chủ trương đầu tư lại không hợp lý và kém hiệu quả: chỉ đầu tư xây dựng mới, không tận dụng cơ sở cũ, rất coi nhẹ đầu tư chiều sâu cho sửa chữa, cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng tầng — một biện pháp mang lại hiệu quả kinh tế nhanh chóng và nhiều mặt (tiết kiệm được đất, dễ huy động các nguồn vốn, sớm đổi mới bộ mặt kiến trúc đô thị, giải quyết các yêu cầu ở của nhân dân linh hoạt, kịp thời hơn...).

* Vụ trưởng Vụ nhà ở và công trình đô thị — Bộ xây dựng

Digitized by Google

Các chính sách khác như quy hoạch, thiết kế, thi công, sản xuất, cung ứng vật liệu cho xây dựng nhà ở trong thời gian qua hết sức máy móc, cứng nhắc: chỉ nhằm phục vụ nhu cầu xây dựng của thành phần kinh tế quốc doanh và chi tiêu nguồn vốn ngân sách nhà nước; còn thì không quan tâm đáp ứng gì cho nhu cầu xây dựng của nhân dân và các thành phần kinh tế khác, thậm nỗi họ, thậm chí còn cản trở gây khó khăn.

Lợi dụng những kẽ hở và thiếu sót trong chính sách nhà ở, bọn người làm ăn bất chính đã tha hồ «kiếm chác», trục lợi, như trong việc mua bán, đầu cơ vật tư xây dựng, trong việc phân phối nhà ở v.v. Trong xã hội đã diễn ra tình trạng không công bằng: nhiều người sử dụng nhà ở quá tiêu chuẩn, có người lấy cả nhà cho con cháu, lại có người nhận nhà mà không dùng hoặc nhận nhà ở nhiều nơi, trong khi đó nhiều cán bộ khác chưa có nhà ở.

Để khắc phục tình hình trên, nhanh chóng cải thiện một bước điều kiện ở cho nhân dân và để thực hiện nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng, phải đổi mới các chính sách một cách đồng bộ trong tất cả các khâu có liên quan, từ chủ trương đầu tư, huy động các nguồn vốn, tạo thêm vật liệu cho xây dựng nhà ở, quy hoạch, thiết kế, thi công, cho đến các khâu phân phối, quản lý sử dụng và giá cả (giá cho thuê nhà, giá bán nhà, giá bán vật liệu xây dựng...). Nếu chỉ đổi mới một khâu mà vẫn duy trì những bất hợp lý ở các khâu khác thì kết quả rất hạn chế, thậm chí còn có thể bị vô hiệu hóa bởi tác động tiêu cực từ các khâu khác chưa được đổi mới. Xuất phát từ thực tế và qua quá trình nghiên cứu, chúng tôi xin đề xuất một số ý kiến về các chính sách có liên quan đến nhà ở.

Chính sách đầu tư cho nhà ở: Vốn ngân sách của trung ương dành cho xây dựng nhà ở rất hạn chế, chỉ tập trung cho thủ đô Hà nội và một số khu công nghiệp trọng điểm quốc gia. Vì vậy, các đô thị khác, các xí nghiệp trung ương và địa phương, các cơ sở sản xuất kinh doanh phải tự tạo ra nguồn vốn để xây dựng nhà ở. Nhà nước chỉ có khả năng đầu tư xây dựng các công trình kỹ thuật và dịch vụ đô thị cần thiết nhất như đường, điện, nước, cống rãnh, trường học, bệnh viện...

Bên cạnh đầu tư xây dựng mới nhà ở và công trình đô thị, phải rất coi trọng đầu tư chiều sâu nhằm tận dụng cơ sở cũ, sửa chữa, cải tạo, mở rộng, nâng tầng, nâng cấp, làm cho quỹ nhà ở hiện có không bị hao hụt, xuống cấp mà còn được tăng lên cả về số lượng và chất lượng. Nhu cầu này rất lớn vì trong các thành phố của ta có nhiều nhà cũ, nhà tạm, nhà một tầng, nhà hư hỏng, có thể cải tạo, xây dựng lại. Nếu thực hiện tốt việc đầu tư chiều sâu sẽ mang lại hiệu quả nhanh. Cần đưa công tác bảo trì, sửa chữa, cải tạo, mở rộng nhà ở và công trình đô thị vào kế hoạch của Nhà nước để cân đối vốn, vật tư và coi trọng công tác này ngang với xây dựng mới.

Chính sách huy động các nguồn vốn để phát triển nhà ở: Cần thu hút vốn tự có, quỹ phúc lợi của các cơ quan, xí nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh bằng cách đưa vào kế hoạch cân đối vật tư cho những nguồn vốn đó để xây dựng, cải tạo nhà ở cho cán bộ công nhân viên chức. Hiện nay rất nhiều cơ quan, xí nghiệp, kể cả trong quân đội có vốn và có yêu cầu bức bách về nhà ở, nếu nhà nước cân đối vật tư cho họ thì sẽ khai thác được nguồn vốn tiềm tàng này. Cũng cần thu hút vốn của hợp tác xã, vốn của nhân dân (kể cả cán bộ công nhân viên chức) bằng cách nhà nước dành vật liệu đưa vào kế hoạch cân đối để bán rộng rãi cho nhân dân xây dựng, sửa chữa, cải tạo nhà ở.

Có thể tạo thêm nguồn vốn cho phát triển nhà ở bằng các hình thức bán nhà, thay thế một phần cho việc

Digitized by Google

phân phối nhà ở như: hằng năm trích một tỷ lệ diện tích nhà ở do nhà nước đầu tư xây dựng mới để bán cho cơ quan, xí nghiệp, hợp tác xã hay bán cho cán bộ công nhân viên chức và nhân dân với nhiều phương thức thích hợp. Nhà nước bán một số nhà cũ đã xây dựng trước đây hiện đang cho thuê, trước hết là nhà xuống cấp, và phải có quy chế chặt chẽ, nhất là về giá cả, để tránh lợi dụng, tiêu cực.

Một hình thức nữa là cán bộ, công nhân viên chức và nhân dân góp vốn thông qua các ngân hàng đầu tư xây dựng nhà ở. Đặc biệt khuyến khích việc đóng góp vốn bằng ngoại tệ để thu hút vốn của những người đi lao động ngoài nước và vốn của kiều bào ở nước ngoài.

Nên cho phép và khuyến khích người thuê nhà (kể cả gia quyến của họ ở nước ngoài) bỏ vốn sửa chữa, cải tạo, mở rộng, nâng cấp những nhà đang thuê của nhà nước. Ngoài ra cần mở rộng các hình thức dịch vụ về nhà ở và công trình đô thị để có thêm nguồn vốn phát triển nhà ở. Có thể lập các tổ dịch vụ hoặc công ty dịch vụ về nhà ở nhận làm tất cả các loại công việc như xin giấy phép xây dựng, thiết kế, sửa chữa, thi công, bán vật liệu, cấu kiện, bắc ống dẫn nước vào nhà v.v.

Chính sách sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng để phát triển nhà ở: Bên cạnh các cơ sở của trung ương, cần phát triển mạnh hơn nữa các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng địa phương như xưởng xi măng nhỏ, xưởng sản xuất vôi, các loại gạch không nung, các loại đá xây dựng, cát sỏi...; tận dụng phế liệu, phế thải công nghiệp như xỉ than, sắt thép vụn để sản xuất vật liệu cho xây dựng nhà ở.

Cho phép và khuyến khích giúp đỡ các hợp tác xã và tư nhân sản xuất vật liệu xây dựng như gạch xây, gạch ốp lát, gạch trang trí, bột màu, tấm lợp, cánh cửa... để đáp ứng kịp thời nhu cầu của nhân dân.

Cần nghiên cứu sản xuất nhiều loại cấu kiện làm sẵn như các tấm pa-nen nhỏ làm mái và sàn, tấm lợp, khung cột, các cấu kiện làm gác lửng, gác xép, tầng phụ, bệ xí, bể nước, song cửa sắt... để bán rộng rãi cho nhân dân xây mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở.

Song song với phát triển sản xuất vật liệu xây dựng, cần thay đổi phương thức cung ứng. Bỏ dần phương thức cấp phát hành chính như hiện nay, chuyển sang phương thức kinh doanh. Mở rộng mạng lưới cửa hàng bán lẻ các loại vật liệu xây dựng cho nhân dân.

Chính sách giá cho thuê nhà và phân phối nhà ở cần được thay đổi theo hướng chuyển từ hành chính bao cấp sang hạch toán kinh doanh, lấy thu bù chi.

Hiện nay, giá cho thuê nhà của ta thấp hơn hàng trăm lần so với yêu cầu cần thiết. Đó là một chính sách bao cấp nặng nề nhất, kéo dài nhất và bảo thủ nhất trong tất cả các chính sách từ trước đến nay. Giá tiền thuê nhà quá thấp, kéo dài hàng chục năm đã làm rối loạn toàn bộ hoạt động của ngành quản lý nhà cửa, khiến cho nhà ở của ta vốn đã thiếu lại bị hư hỏng, xuống cấp ghê gớm. Đó cũng là nguồn gốc để ra các hiện tượng tiêu cực như chiếm dụng nhà ở quá rộng, hối lộ, hoa hồng, đút lót, cửa quyền trong phân phối nhà, buôn bán và cho thuê lại nhà của nhà nước v.v. Giá cho thuê nhà càng thấp càng làm tăng thêm sự bất công lớn vốn đã có giữa người được phân phối và người không được phân phối nhà ở, vì được phân phối một căn hộ cũng gần như được cho không; tạo nên tình trạng mọi người đều ỷ lại vào nhà nước mà không ai muốn tự lo lấy nhà ở.

Digitized by Google

Do đó, đề nghị sửa đổi lại giá cho thuê nhà như sau:

Tiền thuê nhà ít nhất cũng phải đủ chi phí cho hai yếu tố là quản lý và bảo trì (sửa chữa thường xuyên, sửa chữa nhỏ). Đối với diện tích ở vượt quá tiêu chuẩn và diện tích dùng để sản xuất kinh doanh phải tính thêm các yếu tố: sửa chữa lớn, khấu hao cơ bản và trích một phần lãi trong doanh thu nộp cho nhà nước. Đặc biệt, cần nâng giá tiền nhà lũy tiến đối với phần diện tích ở rộng hơn tiêu chuẩn nhằm khuyến khích sử dụng tiết kiệm nhà ở và thu bớt diện tích để phân phối lại cho người khác.

Cần đưa tiền nhà ở vào lương của cán bộ công nhân viên chức một cách thỏa đáng để những người chưa được phân nhà có điều kiện tích lũy vốn, mua vật liệu sửa chữa nhà riêng của mình hoặc góp thêm tiền mua nhà của nhà nước.

Việc tăng tiền nhà, đánh cao lũy tiến phần diện tích ở quá tiêu chuẩn, kết hợp với việc đưa tiền nhà vào lương là công bằng, đúng quy luật. Nó sẽ giải quyết được nhiều tiêu cực, bất hợp lý hiện nay, làm giảm bớt tình trạng đổ xô vào xin nhà của nhà nước. Ngoài ra còn thu lại được một số diện tích ở quá tiêu chuẩn và nhất là tạo tiền đề thuận lợi để đưa công tác phân phối, quản lý, sửa chữa, bảo trì quỹ nhà ở đi dần vào kỷ cương, nền nếp trong những năm tới.

Chính sách phân phối nhà ở hiện nay của ta vừa bao cấp nặng nề vừa không công bằng — gia đình càng đông con, càng nhiều người ăn theo (tức là càng làm tăng thêm gánh nặng cho nhà nước) thì lại càng được phân phối nhà ở rộng. Vì vậy cần sửa đổi lại chính sách phân phối nhà ở theo hướng: tiêu chuẩn phân phối nhà ở cho cán bộ công nhân viên chức chỉ phụ thuộc vào một yếu tố là sự cống hiến cho xã hội, mà không lệ thuộc vào số người ăn theo trong gia đình. Cán bộ công nhân viên chức phải công tác một thời gian nhất định mới được phân phối nhà ở. Cần nhanh chóng thay thế phương thức phân phối nhà ở hầu như không phải trả tiền nhà như hiện nay bằng phương thức phải thực sự thuê nhà của nhà nước. Cán bộ công nhân viên chức sẽ trả tiền thuê nhà theo diện tích ở thực tế sau khi đã đưa tiền nhà vào lương. Sửa đổi lại điều lệ cho thuê nhà, quy định rõ trách nhiệm của cả người thuê nhà và bên cho thuê.

Mặt khác áp dụng nhiều hình thức giúp đỡ cán bộ công nhân viên chức tự lo lấy nhà ở, tự xây dựng, sửa chữa hoặc bỏ vốn mua nhà của nhà nước.

Các khâu quy hoạch, thiết kế, thi công cũng chỉ mới phục vụ yêu cầu xây dựng của thành phần kinh tế quốc doanh bằng nguồn vốn ngân sách của nhà nước; chưa vươn ra đáp ứng các nhu cầu xây dựng rất đa dạng bằng nhiều nguồn vốn tự có của các thành phần kinh tế khác trong xã hội, nhất là nhu cầu xây dựng, sửa chữa, cải tạo nhà ở của nhân dân. Do đó, một mặt đã không tạo đủ công ăn việc làm cho công nhân, mặt khác lại để các cai thầu chiếm lĩnh thị trường rất rộng lớn này, thu hút rất nhiều cán bộ, vật tư, tiền vốn của nhà nước và gây ra nhiều tiêu cực. Vì vậy, trong thời gian tới, cần đổi mới các **chính sách về quy hoạch, thiết kế, thi công** theo hướng sau:

Về quy hoạch: song song với việc tiếp tục hoàn thiện quy hoạch dài hạn có tính phương hướng, cần tập trung nhiều lực lượng để làm quy hoạch chi tiết phục vụ ngay cho thi công. Cùng với quy hoạch các khu nhà ở mới, cần chú ý quy hoạch cải tạo các khu nhà tạm của cơ quan, xí nghiệp trong nội thành, cải tạo các tuyến phố và khu phố cũ, quy hoạch các khu cho nhân dân xây dựng. Sắp xếp lại tổ chức

Digitized by Google

theo hướng gắn liền quy hoạch với thiết kế kiến trúc, thiết kế công trình kỹ thuật (điện, nước, cống rãnh) và thi công, tạo thành một dây chuyền liên tục đến sản phẩm cuối cùng. Trong quy hoạch phải hết sức tiết kiệm đất, tránh lấy ruộng, sử dụng đất đai trong nội thành với hiệu quả cao và khai thác phần không gian phía trên các nhà thấp tầng để phát triển thêm nhà ở bằng các hình thức xây chen, mở rộng, nâng tầng... Đặc biệt phải có quy chế rất chặt chẽ để quản lý việc cấp đất trong đô thị.

Về thiết kế: Một mặt cần tổng kết rút kinh nghiệm cải tiến, hoàn thiện các mẫu nhà đã xây dựng, sao cho phù hợp hơn với đặc điểm tình hình nước ta (như cơ cấu gia đình, tiêu chuẩn phân phối, vật liệu xây dựng, điều kiện kinh tế xã hội, thời tiết, khí hậu, đất đai, thẩm mỹ...). Hết sức tránh áp dụng máy móc kinh nghiệm nước ngoài. Soát xét lại tiêu chuẩn thiết kế nhà ở hiện hành. Mặt khác, nhanh chóng nghiên cứu nhiều loại mẫu nhà trong đô thị như nhà xây chen, cao tầng, thấp tầng, nhiều hộ, một hộ, nhà vừa để ở vừa kết hợp sản xuất kinh doanh, nhà mới, nhà cải tạo, nâng tầng... nhằm đáp ứng nhu cầu của nhiều tầng lớp nhân dân, phù hợp với khả năng về vật liệu xây dựng và điều kiện đất đai trong đô thị. Phải có quy chế quản lý thiết kế sao cho vừa phát huy được vai trò nòng cốt chủ đạo của các tổ chức thiết kế của nhà nước, vừa huy động được lực lượng kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng khá đông đảo hiện nay chưa có đủ việc làm, phát huy kiến thức nghề nghiệp của họ trong việc thiết kế xây dựng nhà ở cho nhân dân.

Về thi công: Bên cạnh những đơn vị thi công quốc doanh lớn xây dựng các khu nhà tập trung cao tầng của nhà nước, cần phát triển các hợp tác xã xây dựng nhà ở và thành lập những tổ đội thi công quốc doanh gọn nhẹ, linh hoạt, năng động, phù hợp với nhiều nguồn vốn, nhiều loại công trình và hình thức dịch vụ về xây dựng, cải tạo, sửa chữa nhà cửa trong đô thị. Đồng thời đổi mới thể thức hợp đồng, nhận thầu, thanh toán, bỏ bớt các khâu trung gian và các thủ tục rườm rà, vừa gây phiền hà cho nhân dân vừa sinh ra tiêu cực. Mặt khác cần quản lý, hướng dẫn và sử dụng tốt hơn lực lượng thợ tự do ngoài xã hội, nhất là đội ngũ thợ lành nghề. Có thể thành lập Công ty phát triển và kinh doanh nhà ở trong các đô thị, bao thầu tất cả mọi loại dịch vụ về xây dựng mới cũng như sửa chữa, cải tạo nhà cửa; chịu trách nhiệm từ khâu làm thủ tục ban đầu cho đến khi công trình đưa vào sử dụng để thuận tiện cho mọi người muốn bỏ tiền ra xây dựng, sửa chữa, cải tạo nhà ở.

Trong điều kiện mở rộng các chính sách nhằm huy động nhiều nguồn vốn trong xã hội và khuyến khích, giúp đỡ các thành phần kinh tế phối hợp với nhà nước giải quyết vấn đề nhà ở, phải tăng cường công tác quản lý kiến trúc nhất là quản lý xây dựng trong đô thị; không để nhân dân xây dựng tùy tiện, lộn xộn, móc nối lung tung vào hệ thống công trình kỹ thuật, phá vỡ quy hoạch, gây ra nhiều hậu quả tai hại không chỉ trước mắt mà cả về lâu dài. Đặc biệt cần quản lý chặt việc cấp đất, quản lý khâu thiết kế và quản lý kiến trúc các mặt phố, thực hiện chế độ kiến trúc sư trưởng. Chấn chỉnh lại công tác phân cấp trong quản lý đô thị từ trung ương tới tỉnh, thành phố, quận, phường; xác định rõ loại công việc nào, loại văn bản nào thì cấp nào được quyền quyết định và ban hành, không để lẫn lộn tùy tiện như hiện nay.

★

(Xem tiếp trang 70)

Digitized by Google

XUÂN TIẾN VỚI VIỆC KHOÁN MỚI CHO HỘ

VŨ ĐÌNH TÚ *

XUÂN TIẾN là xã đất chật người đông, diện tích canh tác bình quân đầu người chưa được 1 sào. Những năm 60, xã còn rất nghèo, tài sản hầu như không có gì đáng kể; độc canh lúa, làm ruộng 1 vụ là chính, năng suất lúa thấp, bấp bênh; có năm nhà nước phải cứu tế gần 10 tấn gạo. Khi đưa quy mô hợp tác xã lên toàn xã, chúng tôi nhận thấy: muốn tăng thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân thì không thể chỉ dựa vào trồng lúa, mà cần phát triển cả chăn nuôi và ngành nghề, không chỉ trong khu vực tập thể mà cả khu vực kinh tế gia đình và kinh tế tư nhân, cá thể.

Để thực hiện ý đồ trên, trước hết, phải đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, thực hiện thâm canh tăng năng suất lúa để tạo ra sản phẩm thặng dư ngày càng lớn. Trên cơ sở đó mới có nhiều vốn và lao động dư thừa để đẩy mạnh chăn nuôi và phát triển ngành nghề. Trong suốt những năm 70, chúng tôi đã tập trung mọi nguồn vốn đầu tư chủ yếu cho thủy lợi, cải tạo đất, giống mới có năng suất cao, phân bón, bảo đảm yêu cầu thâm canh tăng vụ... Bằng nhiều biện pháp thâm canh, năng suất lúa tăng dần từ 62,87 tạ/ha năm 1973 lên 91 tạ/ha năm 1976 và từ 1982 trở lại đây thường xuyên đạt trên 100 tạ/ha. Sản lượng lương thực từ 1300 tấn năm 1973 lên gần 2000 tấn năm 1987. Có nguồn lương thực dồi dào, chúng tôi đẩy mạnh chăn nuôi bằng nhiều hình thức: trại tập thể, gia công, gia đình xã viên. Đàn lợn trong xã thường xuyên có trên 2000 con (trại tập thể năm cao nhất nuôi trên 800 con) đã tạo ra trên 150 tấn thịt một năm và cung cấp một lượng phân bón đáng kể phục vụ thâm canh tăng năng suất lúa.

Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy: nếu chỉ trồng lúa, nuôi lợn thì giỏi lắm cũng chỉ đủ ăn và có dư dật chút ít. Trong khi dân số, lao động tăng nhanh, đất đai lại có hạn thì muốn tăng thu nhập cho xã viên và tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa cho xã hội, nhất thiết phải phát triển mạnh ngành nghề, tạo ra sự phân công lại lao động trong xã, bảo đảm sản xuất đi vào chuyên môn hóa. Chúng tôi chủ trương mở rộng nhiều loại ngành nghề với nhiều loại hình kinh tế: tập thể, gia đình xã viên và cả hộ tư nhân. Các nghề truyền thống: đúc đồng, xây dựng, mộc, gạch ngói, cơ khí... được khôi phục; các nghề mới: đan mành, dệt chiếu, làm quạt, sửa chữa nông cụ, sản xuất phụ tùng xe đạp, làm bánh đa nem xuất khẩu... được mở ra rộng rãi. Việc phân công lại lao động đã đưa đến sự thay đổi trong cơ cấu lao động trên địa bàn

* Bí thư Đảng ủy xã Xuân tiến, huyện Xuân thủy, Hà nam ninh

Digitized by Google

xã chúng tôi: 30% tổng số hộ thuần túy làm nông nghiệp và 70% làm ngành nghề. Thu nhập của xã viên từ kinh tế gia đình chiếm 60% và từ kinh tế tập thể 40%.

Ở xã chúng tôi, bên cạnh hợp tác xã nông nghiệp có hợp tác xã cơ khí hạch toán kinh doanh độc lập, tách khỏi sản xuất nông nghiệp. Hợp tác xã cơ khí đã có hàng chục mặt hàng phục vụ sản xuất, chiến đấu cũng như tiêu dùng của nhân dân. Đến nay, phương hướng sản xuất của hợp tác xã đã được ổn định: sản xuất hàng tiêu dùng là chính, đồng thời sản xuất các loại công cụ phục vụ cho nông nghiệp. Hợp tác xã này đã thu hút 150 lao động chính của xã và còn tận dụng được lao động thừa, nhàn rỗi trong các hộ dân cư. Từ chỗ ban đầu tài sản không có gì đáng kể, đến nay hợp tác xã đã có 42 máy móc thiết bị các loại; tổng doanh thu đạt trên 50 triệu đồng/năm. Nhờ tổ chức kinh doanh tốt, khoán cho tổ theo định mức, có quy định thưởng phạt rõ ràng, nên sản xuất phát triển, bảo đảm thu nhập bình quân 1 lao động từ 20 000 đến 25 000 đồng một tháng (kể cả bù giá gạo).

Tuy nhiên, nếu chỉ phát triển sản xuất tập thể thì vẫn chưa tạo ra được sự giàu có ở nông thôn; sự phân công lao động vẫn còn hạn chế và chưa tận dụng được vốn, lao động và kinh nghiệm cổ truyền trong nhân dân. Bởi vậy, bên cạnh việc phát triển kinh tế tập thể, giúp đỡ mở rộng kinh tế gia đình, từ 1985 chúng tôi đã khuyến khích các hộ cá thể phát triển ngành nghề. Chúng tôi mạnh dạn tạo điều kiện cho các hộ đăng ký kinh doanh; cho phép mở tài khoản riêng ở ngân hàng và thuê mướn nhân công. Thực hiện vấn đề này không phải đơn giản và dễ dàng; đã có nhiều ý kiến lo ngại kinh tế tư nhân, cá thể phát triển mạnh sẽ làm tê liệt sản xuất tập thể... Nhưng chúng tôi nhận thức rằng, các hộ cá thể này không đủ sức lấn át sản xuất của tập thể được vì kinh tế tập thể của xã chúng tôi có cơ sở vật chất lớn, sản xuất đã có nền nếp và có hiệu quả. Các hộ này cũng không có khả năng phát triển thành những nhà tư bản ở nông thôn khi chúng tôi có đảng bộ mạnh, có chính quyền đại diện cho quyền lợi của nhân dân lao động, có nền kinh tế tập thể vững mạnh. Mặt khác, việc phát triển kinh tế của các hộ cá thể này buộc tập thể phải tính toán, tổ chức sản xuất sao cho hiệu quả hơn và cái lợi dễ thấy nhất là nó kích thích sản xuất phát triển, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa cho xã hội. Hiện nay chúng tôi có trên 50 hộ chuyên, điển hình là hộ ông Đinh Văn Thiềm, có tài khoản riêng, chuyên sản xuất bô bin quấn biến thế, khớp nối nòng pháo, lưỡi cưa gỗ... Chỉ riêng lưỡi cưa đã đạt sản lượng 300 chiếc/tháng, trị giá trên 500 000 đồng. Việc thuê mướn lao động ở các hộ này có tính thời vụ và chủ yếu là trong họ hàng. Tiền công thuê mướn do hai bên thỏa thuận và được thanh toán sòng phẳng, kịp thời; xã chưa phải giải quyết một trường hợp mắc mớ nào.

Nhờ phát triển sản xuất toàn diện, xã chúng tôi luôn hoàn thành nghĩa vụ đối với nhà nước về lương thực, thực phẩm, đồng thời có điều kiện mở rộng xây dựng trường học, bệnh xá, trụ sở, hệ thống truyền thanh... Quỹ của hợp tác xã cũng được mở rộng và có dự trữ khá, thường xuyên là trên 200 tấn thóc. Năm 1987 xã đã cho nhà nước và các cơ quan vay trên 200 tấn thóc để cứu đói. Thu nhập của xã viên ngày một tăng và ổn định. Giá trị ngày công của xã viên nông nghiệp từ 1982 đến nay thường xuyên đạt trên 3 kg thóc, mặc dù có những năm, những vụ bị ảnh hưởng lớn của thiên tai. Trên cơ sở các nguồn thu tăng nhanh, từ năm 1985 chúng tôi đã xây dựng quỹ hưu và giải quyết chế độ hưu cho 700 xã viên (nam trên 60 tuổi, nữ trên 55 tuổi) theo 4 bậc từ 40 đến 80 kg thóc/vụ.

Digitized by Google

Nhìn lại quá trình phát triển sản xuất, chúng tôi nhận thấy: bước đi lên của xã và hợp tác xã trong những năm qua cơ bản phù hợp với Nghị quyết 10 của Bộ chính trị về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp, thể hiện ở những mặt như sau:

1 – Xuân tiến đã xóa thế độc canh lúa, đi vào phát triển toàn diện; các ngành giúp đỡ nhau cùng đi lên. Sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng thâm canh tăng năng suất. Ngành nghề phát triển ở cả các khu vực tập thể, gia đình xã viên và cá thể. Bước đầu chúng tôi đã tạo ra sự phân công lao động hợp lý, đi vào chuyên môn hóa; tạo điều kiện cho các hộ có khả năng làm ngành nghề phát triển thành hộ chuyên.

2 – Trong nông nghiệp đã tổ chức, quản lý sản xuất có hiệu quả. Các khâu sản xuất cơ bản: giống, làm đất thủy lợi, bảo vệ thực vật và cung ứng vật tư, phân bón đều được tập thể đảm nhiệm có kết quả. Các đội chuyên được tổ chức theo nguyên tắc gắn trách nhiệm, kết quả công việc với xã viên nhận khoán thông qua hợp đồng. Thực chất hợp tác xã đã tổ chức và làm tốt các dịch vụ này cho xã viên. Để làm được điều đó, hợp tác xã (tập thể) phải có dự trữ lớn về vật tư chủ động cung ứng cho gia đình xã viên ngay từ đầu vụ (ứng trước toàn bộ chi phí và chỉ thu lại khi sản phẩm được thu hoạch).

3 – Kế hoạch ăn chia phân phối được tính toán, cân đối hợp lý và đưa ra công khai ngay từ đầu năm, đầu vụ. Bởi vậy, đã phần nào hạn chế được tình trạng rong công phóng điểm, khiến cho xã viên yên tâm sản xuất, thể hiện tính ưu việt của lối làm ăn tập thể.

Bên cạnh đó, vẫn còn một số mặt mà chúng tôi chưa làm tốt như: còn chế độ công điểm, do đó còn rong công phóng điểm; một số tài sản sử dụng, bảo quản chưa tốt, ngành nghề trong hợp tác xã nông nghiệp vẫn còn ăn chia chung với trồng trọt... Do vậy, vận dụng Nghị quyết 10 của Bộ chính trị vào Xuân tiến, chúng tôi thấy cần hoàn thiện và đổi mới một số vấn đề như sau:

1 – Gắn kế hoạch sản xuất với kế hoạch phân phối ngay từ đầu vụ. Xác định đúng đối tượng nhận khoán. Xây dựng đơn giá chính xác và tính toán cụ thể cho từng thửa ruộng. Xóa bỏ công điểm, bao cấp trong hợp tác xã. Ngành nghề trong hợp tác xã nông nghiệp hạch toán riêng, không ăn chia phân phối chung với trồng trọt.

2 – Tinh giản bộ máy của hợp tác xã. Rà soát, xác định tỷ lệ các quỹ cho phù hợp. Hạ mức sản lượng giao khoán, vì trước đây khoán quá cao, xã viên vượt khoán ít, không kích thích được xã viên tự đầu tư thêm cho thâm canh.

3 – Những tài sản mà tập thể quản lý, sử dụng không tốt bằng xã viên thì chuyển nhượng cho xã viên. Tổ chức tốt hơn nữa các khâu dịch vụ: làm đất, giống, thủy lợi... để tạo điều kiện thâm canh tăng năng suất lúa.

Tuy nhiên, trong quá trình tiếp thu, vận dụng nghị quyết vào thực tế ở Xuân tiến, cũng còn có nhiều ý kiến khác nhau, biểu hiện nhận thức chưa đầy đủ, chưa toàn diện của xã viên, thậm chí của cả một số đảng viên trong xã. Có những ý kiến cho rằng con đường phát triển của hợp tác xã trước đây là sai lầm, nay phải làm lại từ đầu; lại có ý kiến cho rằng giao ruộng cho hộ thì nên xóa bỏ ban quản lý hợp tác xã, xã sẽ đứng ra thu thuế và thủy lợi phí; cũng có ý kiến đề nghị các tài sản của hợp tác xã nên bán đấu giá, các quỹ tập thể kể cả quỹ cổ phần cũng nên chia hết cho xã viên... Nhiều hộ chuyên làm ngành nghề lâu nay, nay cũng xin nhận ruộng khoán hoặc đòi lại phần ruộng của mình trước đây (khi vào hợp tác xã)...

Digitized by Google

Chúng tôi đã kiên trì giải thích cho xã viên thông suốt và tự giác thực hiện những chủ trương của hợp tác xã. Xã đã thành lập một ban chỉ đạo đổi mới cơ chế quản lý hợp tác xã theo tinh thần Nghị quyết 10 của Bộ chính trị, thông báo 62, 73 của Tỉnh ủy và quyết định 453 của UBND tỉnh. Ban chỉ đạo đã xây dựng đề án; tổ chức thảo luận trong nội bộ đảng và công khai trong xã viên để có được nhận thức đúng đắn, đầy đủ. Đến nay chúng tôi đã đi đến thống nhất và xác định: quy mô, cơ cấu hợp tác xã và 10 đội sản xuất cơ bản là phù hợp, không có sự thay đổi. Các đối tượng không được nhận ruộng khoán là: cán bộ hưu; các hộ đã có ngành nghề chuyên bảo đảm đời sống (từ 1982 không nhận ruộng); các hộ trước đây có nhận ruộng nhưng không sản xuất mà còn gây khó khăn cho việc thu nộp sản phẩm. Các hộ nhận ruộng được phân làm 3 loại: A, B, C. Các hộ loại A là những hộ tích cực lao động, chăm sóc tốt, có kinh nghiệm thâm canh, đạt năng suất cao và giao nộp sản phẩm đầy đủ. Hộ loại A được nhận 1 sào 1,5 thước cho một lao động và 7 thước cho một khẩu ăn theo. Hộ loại B là những hộ sản xuất trung bình được giao 80% mức của hộ loại A. Hộ loại C là những hộ sản xuất kém, mức giao bằng 60% của hộ loại A. Các cụ già hết tuổi lao động, không nhận lương hưu bằng thóc nữa, mà được nhận 7,5 thước/người để bảo đảm cuộc sống (không phải nộp thuế, thủy lợi phí, quỹ hợp tác xã). Việc phân loại hộ và mức giao được thảo luận ở tổ, đội sản xuất, ban chỉ đạo và thông qua ở đại hội xã viên.

Các tài sản của hợp tác xã là kết quả của mấy chục năm làm ăn tập thể nên chúng tôi chủ trương chỉ nhượng bán 74 con trâu và 30 chiếc thuyền cho xã viên để xã viên có điều kiện bảo quản, sử dụng tốt hơn; thời gian hoàn trả vốn được kéo dài từ 4 – 6 vụ, trong thời gian đó, hợp tác xã vẫn có quyền điều hành trâu, thuyền phục vụ sản xuất. Còn các tài sản khác: máy bơm, máy cày... tập thể quản lý, sử dụng tốt hơn thì giữ lại để tổ chức dịch vụ.

Đối với các ngành nghề trong hợp tác xã nông nghiệp, chúng tôi duy trì các nghề sẵn có và tiến hành hạch toán, ăn chia riêng. Ngành nghề nào tập thể quản lý được, sản xuất có lãi thì để tập thể quản lý, ngược lại thì đưa về các gia đình làm để tận dụng thời gian, lao động nhàn rỗi. Với các khâu dịch vụ, chúng tôi cũng tổ chức hạch toán kinh doanh. Các khâu tập thể đảm nhiệm trước đây: giống, phân bón, làm đất, thủy lợi, phòng trừ sâu bệnh – thực chất là các khâu dịch vụ mà tập thể đã làm có kết quả –, trong khoán mới chúng tôi củng cố để đạt được hiệu quả tốt hơn. Chúng tôi chia làm 2 loại dịch vụ: dịch vụ bắt buộc và dịch vụ thỏa thuận. Các khâu làm đất, bảo vệ thực vật, thủy lợi, chỉ có tập thể đảm nhiệm thì mới có thể bảo đảm kịp thời vụ, phòng chống sâu bệnh có hiệu quả. Nếu để xã viên tự lo thì không bảo đảm sự chỉ đạo chung thống nhất trên toàn xã và hiệu quả thấp, ảnh hưởng tới thâm canh (vả lại đa số hộ xã viên cũng không muốn đảm nhận các khâu này). Bởi vậy, chúng tôi xếp chúng vào loại dịch vụ bắt buộc: xã viên phải ký hợp đồng với hợp tác xã làm các khâu này với chi phí 9,4% sản lượng khoán. Khâu làm giống và cung ứng vật tư, phân bón, chúng tôi xếp vào loại dịch vụ thỏa thuận: xã viên xét thấy có lợi thì ký hợp đồng với tập thể, nếu không thì thôi. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn duy trì đội giống để sản xuất, tuyển chọn giống mới và cung cấp giống có năng suất cao cho xã viên thông qua hợp đồng với hợp tác xã.

Phương thức đổi mới cơ chế quản lý đã được mọi người dân chủ bàn bạc, xây dựng đề án và đưa ra đại hội xã

Digitized by Google

viên thông qua. Tuy mới chỉ bước đầu thực hiện, chưa thấy hết được các vấn đề sẽ nảy sinh, nhưng chúng tôi nhận thấy còn có một số vấn đề cần phải suy nghĩ, cân nhắc thêm.

Thứ nhất, trước đây tập thể đã làm tương đối tốt các khâu dịch vụ : giống, làm đất, thủy lợi, phân bón, bảo vệ thực vật. Việc điều hành đã đi vào nền nếp và trên diện rộng đã có kết quả thiết thực. Tập thể lo trang trải toàn bộ chi phí, xã viên yên tâm sản xuất, không phải suy nghĩ, lo lắng gì về phân bón, giống má. Việc làm đó có thể tạo ra tâm lý ỷ lại, trông chờ của xã viên ; nhưng với trình độ phát triển như ở xã chúng tôi thì đây lại là vấn đề hết sức cần thiết để bảo đảm phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập. Tuy nhiên thực tế cho thấy, muốn làm tốt được các khâu dịch vụ thì phải có nguồn dự trữ lớn cả về lương thực lẫn vật tư phân bón. Bước sang khoán mới, nếu giảm tất cả các quỹ của hợp tác xã (kể cả quỹ dự trữ chung) thì khả năng dự trữ vật tư của hợp tác xã sẽ giảm xuống (trước đây để có phân bón, thuốc sâu, ngay từ đầu vụ chúng tôi phải dành ra trên 100 tấn thóc để đổi lưu, có khi thóc phải đưa từ vụ trước, sau mới có đạm). Nay giao cho gia đình, chúng tôi e rằng sẽ gặp nhiều khó khăn, nhất là trong điều kiện nguồn vật tư, phân bón của nhà nước cung cấp không đầy đủ, không kịp thời lại phân tán ở nhiều cơ quan. Đây là vấn đề chúng tôi còn có nhiều băn khoăn.

Ở Xuân tiến, bên cạnh hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã cơ khí, còn có một hợp tác xã mua bán. Chỉ với 15 lao động, trong những năm qua hợp tác xã đã huy động được các nguồn vốn trong xã để tổ chức tốt dịch vụ mua và bán. Có ý kiến cho rằng: hợp tác xã mua bán là trung tâm dịch vụ của xã, cần phải vươn lên đảm nhiệm cả khâu dịch vụ vật tư, phân bón... cho sản xuất nông nghiệp. Theo chúng tôi, đó là một ý kiến cần được suy nghĩ bàn bạc chu đáo và cần có sự giúp đỡ của các cơ quan chức năng.

Thứ hai, nghị quyết 10 của Bộ chính trị có đề cập vấn đề chống bao cấp trong xã, hợp tác xã, nhưng trong thực tế chúng tôi thấy có nhiều khó khăn. Đối với các gia đình thuộc diện chính sách không có khả năng tự đầu tư thì sản xuất sẽ gặp khó khăn. Thu nhập của cán bộ xã không tương xứng với cán bộ hợp tác xã. Việc mở rộng các phong trào văn hóa xã hội, phát triển y tế, xây dựng trường sở, tổ chức dân công xã hội... trước đây đều do hợp tác xã cấp kinh phí. Nay chuyển sang khoán mới, các quỹ của hợp tác xã giảm tới mức thấp nhất, mặt khác các bộ phận đều hạch toán kinh doanh riêng, hợp tác xã bỏ bao cấp. Vậy, để bảo đảm các hoạt động chung, nhà nước cần có chính sách cụ thể, rõ ràng đối với cán bộ xã, các gia đình thuộc diện chính sách... Nếu không thì chúng tôi rất khó giải quyết, và rốt cuộc vẫn phải bao cấp bằng cách này hay cách khác. Ví dụ như đối với các lao động quá tuổi, trước đây chúng tôi bao cấp bằng thóc (quỹ hưu trí) nay chúng tôi phải giao ruộng cho họ sản xuất mà không thu thủy lợi phí, quỹ, thuế. Thực chất đó vẫn là bao cấp.

Thứ ba, trong những năm qua chúng tôi đã cố gắng thâm canh đưa thêm giống mới để tăng vụ, mở rộng diện tích vụ đông. Đến nay, mới chỉ mở rộng được 8% diện tích. Thực tế cho thấy, muốn mở rộng được vụ đông phải bảo đảm được nước tưới, phải có sự đầu tư lớn về phân bón, thuốc trừ sâu và phải cấy sớm. Ở Xuân tiến, đất gan gà, trồng lúa nước đạt năng suất cao là đủ bảo đảm cuộc sống, do vậy việc phát triển vụ đông gặp nhiều khó khăn cả về tâm lý (chưa có tập quán làm vụ đông) và về điều kiện đầu tư... Trước đây,

Digitized by Google

hợp tác xã lo các khoản đầu tư và phải chịu lỗ để thúc đẩy vụ đông phát triển. Nay chuyển sang khoán mới, muốn tăng diện tích vụ đông và có thêm nhiều sản phẩm thì một mặt tập thể phải nâng cao trách nhiệm của mình trong việc chỉ đạo, điều hành qua các tổ chức dịch vụ; mặt khác nhà nước cung ứng vật tư rộng rãi và có chính sách giá cả, thu mua sản phẩm vụ đông cho phù hợp. Nếu không thì diện tích cũng như sản phẩm vụ đông không thể tăng lên được.

Thứ tư là vấn đề phát triển ngành nghề. Nhờ hợp tác xã hỗ trợ thậm chí phải bù lỗ hàng triệu đồng một năm, nhất là trong điều kiện giá cả bấp bênh, chúng tôi mới rút được lao động trồng trọt sang ngành nghề, mới đưa ngành nghề trong nhân dân phát triển rộng rãi và tạo điều kiện đi vào chuyên môn hóa. Nay chuyển sang hạch toán kinh doanh, trong điều kiện giá cả không ổn định, nguyên, vật liệu thiếu... sẽ có khả năng ngành nghề bị phân tán, không phát triển được. Thực tế ở Xuân tiến đã có nhiều hộ chuyên tâm ngành nghề xin nhận ruộng khoán. Bởi vậy, nhà nước cần có chính sách thích hợp về giá cả, cung cấp vật tư, nguyên liệu, có phương thức hỗ trợ lương thực... để người thợ thủ công trong các ngành nghề có thu nhập đủ sống và mở rộng được sản xuất. Đối với thành phần kinh tế cá thể, nhà nước cần có quy định hướng dẫn cụ thể về sản xuất, nộp thuế, cũng như thuê mướn nhân công... dựa vào đó xã có những biện pháp kiểm tra, kiểm soát, uốn nắn hay khuyến khích các hộ tư nhân phát triển đúng hướng, có trách nhiệm, tránh tiêu cực, tránh tự phát vô chính phủ hoặc tự do bóc lột nhân công làm thuê. Vấn đề kiểm tra, kiểm soát, các chính sách điều tiết cũng cần được quan tâm nghiên cứu, hướng dẫn cụ thể, nhất là với cấp xã chúng tôi.

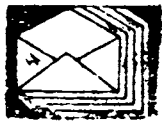
VẤN ĐỀ CHÍNH SÁCH...

(Tiếp theo trang 64)

Chính sách về nhà ở trong giai đoạn hiện nay như tôi đã đề cập ở trên là bước quá độ từ hành chính bao cấp sang hạch toán kinh tế. Bước tiếp theo, có thể đề xuất một chính sách mạnh dạn hơn nhằm chuyển toàn bộ ngành nhà cửa sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Nhà ở — phát triển đô thị — xây dựng nông thôn mới — bảo vệ môi trường là những vấn đề có liên quan mật thiết với nhau, có quy mô và tầm quan trọng không những chỉ trong phạm vi quốc gia mà còn có ý nghĩa toàn cầu. Vì vậy, bên cạnh những chính sách đúng đắn còn phải có tổ chức tương xứng từ trung ương đến địa phương để giải quyết vấn đề này.

Digitized by Google



Thư gửi Bộ biên tập

NÊN TỔ CHỨC LẠI HỆ THỐNG CƠ SỞ ĐẢNG TRONG NGÀNH NỘI THƯƠNG CỦA TỈNH

NGÀNH nội thương đang khẩn trương thực hiện việc đổi mới cơ chế quản lý. Từ thực tế của ngành nội thương Nghệ tĩnh, tôi xin nêu vài suy nghĩ bước đầu về đổi mới hệ thống tổ chức đảng trong ngành cho phù hợp với yêu cầu quản lý mới.

1 — Hiện nay, toàn ngành nội thương Nghệ tĩnh có 3280 đảng viên, được chia thành :

— 2 đảng bộ Văn phòng Sở và Ban quản lý hợp tác xã mua bán tỉnh trực thuộc đảng ủy khối kinh tế.

— 5 đảng bộ công ty cấp 2 và đảng bộ nhà trường trực thuộc thành ủy.

— 30 đảng bộ các đơn vị cấp 3 trực thuộc huyện ủy, thành ủy và thị ủy.

Ngoài ra một đơn vị được gọi là « chân rết » đặt dưới sự chỉ đạo của công ty cấp 2 về chuyên môn nhưng lại trực thuộc thị ủy về công tác đảng.

Nhìn vào cơ cấu đó, ta thấy các cơ sở đảng trực thuộc sự quản lý toàn diện của huyện ủy, thành ủy và thị ủy là tương đối hợp lý, đáp ứng được yêu cầu của cơ chế quản lý mới (chuyển sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa). Song cơ sở đảng của các đơn vị thương nghiệp cấp 2 (cấp tỉnh) đang bị cắt khúc, phân tán, không gắn được công tác chuyên môn của ngành thương nghiệp với công tác xây dựng đảng ; không gắn được việc quản lý cán bộ, công nhân, viên chức (theo ngạch chính quyền) với công tác quản lý đảng viên (theo ngạch đảng). Mối quan hệ giữa đảng bộ Sở thương nghiệp, các công ty cấp 2 và đảng ủy khối kinh tế cũng không chặt chẽ. Do mô hình tổ chức hiện tại, công tác đánh giá, quy hoạch cán bộ, đảng viên gặp không ít trở ngại và bị động.

Xin mạnh dạn kiến nghị một mô hình mới về tổ chức hệ thống cơ sở đảng trong ngành nội thương tỉnh như sau : (Xem sơ đồ ở trang sau)

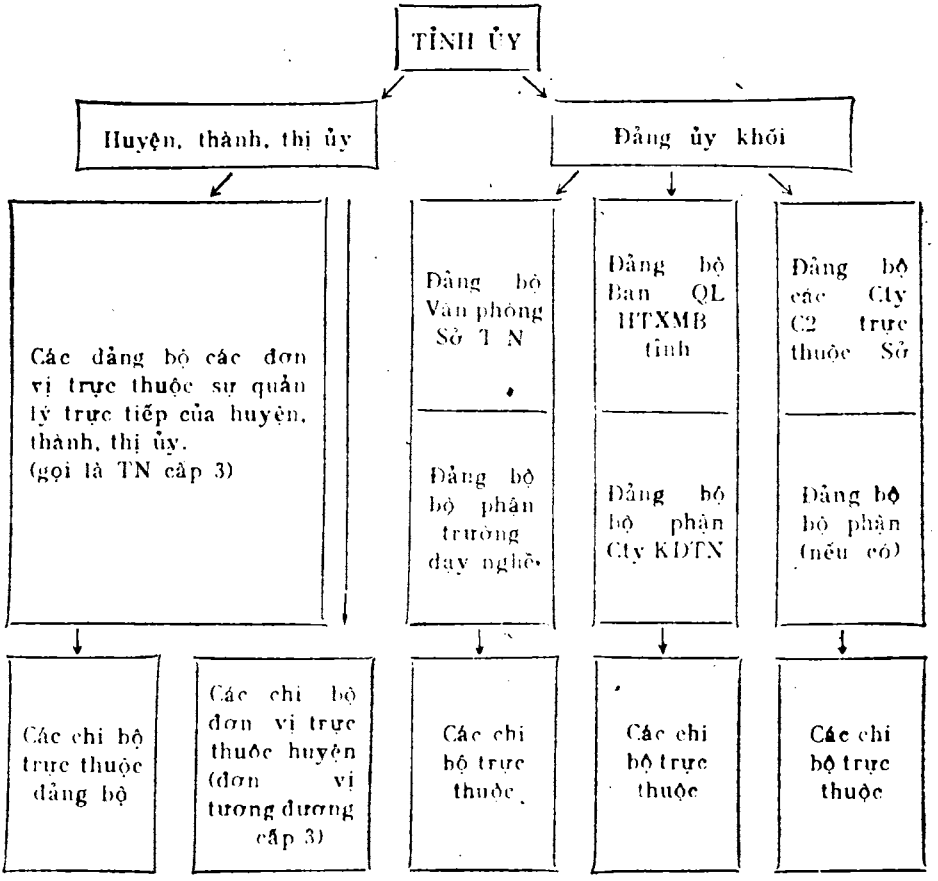
Tổ chức lại theo phương án trên sẽ khắc phục được một số nhược điểm hiện nay, đảm bảo những nguyên tắc chung của công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tăng cường hơn nữa công tác xây dựng đảng.

Sau khi ổn định mô hình này, nên chuyển sang hình thành đảng bộ ngành để lãnh đạo trực tiếp công tác đảng, trước hết là đối với công ty cấp tỉnh trực thuộc Sở thương nghiệp.

2 — Về công tác cán bộ đảng, xin đề nghị như sau :

— Chọn bí thư (cả đảng bộ và chi bộ) : ngoài các tiêu chuẩn chung, người bí thư nhất thiết phải có năng lực về công tác đảng và công tác chuyên môn phù hợp với đơn vị mà đồng chí đó lãnh đạo. Về năng lực

Digitized by Google



công tác đảng, có thể tiếp tục bồi dưỡng theo cách học tại chức.

Về trình độ lãnh đạo và chỉ huy, người bí thư không yếu hơn giám đốc; nếu được, để giám đốc (hay đơn vị trưởng) làm bí thư là tốt nhất, trừ đơn vị có quy mô quá lớn. Bí thư đảng bộ công ty không nên là một cán bộ thường, thậm chí lại nằm ở một tổ sản xuất kinh doanh nhỏ, tầm bao quát sẽ bị hạn chế.

— Cần mạnh dạn xóa bỏ «công thức cứng nhắc»: cấp phó chuyên môn làm bí thư, cấp trưởng làm phó bí thư.

— Khoảng 15 chi bộ trở lên, nên phân công một bí thư hoặc phó bí thư đảng ủy chuyên trách.

— Bí thư đảng bộ được hưởng lương tương đương với giám đốc (tùy thời gian, năng lực mà xếp theo hạng bậc). Lương của bí thư đảng chuyên trách lấy từ kết quả kinh doanh, không lấy từ quỹ lương riêng của đảng. Khi người bí thư đảng không trúng cử nữa thì bố trí công tác lại theo thang lương hiện hành thuận lợi hơn.

— Những bí thư kiêm nhiệm được hưởng thêm 5 — 10% thu nhập hằng tháng.

— Cần có qui hoạch đào tạo bồi dưỡng bí thư đảng các cấp gắn với quy hoạch cán bộ quản lý đơn vị

HỒ XUÂN HÙNG (Nghệ tĩnh)

Digitized by Google

HỘP THƯ -

TRONG thời gian qua Bộ biên tập *Tạp chí Cộng sản* đã nhận được thư và bài của các bạn sau đây: Nguyễn Cảnh, Hoàng Sỹ Thục, Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Tố, Nguyễn Văn Thưởng, Phan Lợi, Lưu Hữu Doanh, Nguyễn Phương, Minh Chi, Vũ Anh Kiên, Nguyễn Đức Mưu, Tiệt Văn Nghi, Vũ Hùng, Phạm Minh Nguyệt, Mai Xuân Đỉnh, Nguyễn Việt Lịch, Hữu Công, Đoàn Dinh Hòe, Trịnh Xuân Thành, Nguyễn Hà Thanh, Đào Quang Cát, Nguyễn Kim Sơn, Lưu Hữu Nghĩa, Vũ Công Khanh, Vũ Chính, Thành Xuân Thi, Đỗ Thế Tùng, Nguyễn Bình Giang, Mai Hà, Nguyễn Hội, Ngô Huy Quỳnh, Lê Anh Tuấn, Hồ Nam, Đào Ky, Lê Văn Hưng, Nguyễn Huy Minh, Hồ Hữu Lợi, Lê Thế Lạng, Trần Ngọc Hiên, Lê Đức Minh, Nguyễn Thanh Hà (Hà nội); Trần Túy, Hồng Việt Cảnh, Trần Ngũ, Giang Hà (bộ đội); Nguyễn Văn Đông (Cửu long); Nguyễn Thế Hùng, Quang Dương, Nguyễn Thanh Hà, Phạm Khánh Cao, Vũ Ngọc Nhung (TP Hồ Chí Minh); Hà Lượng, Thái Văn Diện, Nguyễn Anh Tài, Phương Hồng, Trần Đình Bá (Quảng nam – Đà nẵng); Nguyễn Văn Hùng, Lê Việt Triều, Nguyễn Hữu Nhơn, Phương Nam (Hậu giang), Mai Ngọc Khuê, Võ Văn Việt (Sông bé); Trần Thanh Phong (Đồng tháp); Lê Văn Chiêu (Long an); Trần Đăng Thông, Hoàng Trọng Nho, Hoài Nam (Nghĩa bình); Lê Thị Phương, Trần Suyền, Nguyễn Chinh, Nguyễn Hoàng Dũng, Phan Hữu Khánh, Trịnh Phú Hải (Phú khánh); Huỳnh Tấn Xã (Đồng nai); Phạm Ngọc Tư, Trần Phụng (Gia lai – Kontum), Nguyễn Kế Bá, Đỗ Ngọc Diệp, Bùi Trực, Đặng Trường Phê, Phạm Sỹ Thành (Lâm đồng); Trần Quốc Bửu, Lại Văn Ly (Bình trị thiên); Võ Đình Hưởng, Nguyễn Văn Khánh, Hồ Xuân Hùng, Nguyễn Hữu Trang (Nghệ tĩnh); Đỗ Gia Luân, Đỗ Ngọc Sanh, Lê Văn Nguyệt (Thanh hóa); Trần Xuân Bằng, Phan Ba, Trần Văn Yên, Trương Thị Hải Yến, Trần Khoa (Hà nam ninh); Bùi Xuân Tế (Hà sơn bình); Ngô Toàn Định, Vũ Khải (Thái bình); Trần Đình Phóc (Hải phòng); Nguyễn Đại Căn, Nguyễn Văn Công (Quảng ninh); Kim Túc, Đinh Thanh Mạnh (Hải hưng); Ngô Xuân Quý (Hà bắc); Nguyễn Đức Lãi (Sơn la); Quang Ngọc, Nông Quốc Long (Cao bằng); Ngọc Thịnh (Hoàng liên sơn)...

Xin chân thành cám ơn các bạn đã nhiệt tình xây dựng và cộng tác với tạp chí. Chúng tôi đã và đang nghiên cứu, sử dụng những thư, bài thích hợp, và trả lời riêng cho từng bạn.

Chúng tôi cũng đã nhận được đơn khiếu tố của các bạn: Ngô Thị Nguyên (Minh hải); Nguyễn Thị Cam, Nguyễn Thị Phi Phụng, Hứa Kim Hột (Hậu giang); Huỳnh Kiêm Thục, Tử Văn Mành (Đồng tháp); Nguyễn Văn Ba (Tiền giang); Cao Hòa Xuân (Phú khánh); Nguyễn Thị Quýt (Nghĩa bình); Nguyễn Thị Bích Lộc, Lê Đức Minh (Hà nội)...

Tùy từng trường hợp, chúng tôi chuyển cho các cơ quan hữu quan giải quyết hoặc có sự hướng dẫn cụ thể và thông báo cho các bạn.

Digitized by Google

VỀ HỘI NGHỊ TOÀN LIÊN BANG LẦN THỨ 19 ĐẢNG CỘNG SẢN LIÊN XÔ

HỘI nghị toàn liên bang lần thứ 19 ĐCS Liên xô là sự kiện quan trọng nhất kể từ Đại hội 27 của Đảng.

Tiêu biểu cho trí tuệ của 20 triệu đảng viên, gần 5 000 đại biểu đã dân chủ thảo luận không chút dè dặt tất cả các vấn đề có liên quan đến cải tổ. Sự đánh giá khác nhau về những gì đã đạt được và chưa đạt được trong ba năm cải tổ và các phương hướng nhằm đẩy nhanh sự nghiệp cải tổ đã được tranh luận rất sôi nổi. Sự đa dạng về ý kiến, mức độ sâu sắc về nội dung, tinh thần thẳng thắn trong tranh luận, sự cởi mở về tư tưởng được thể hiện nổi bật tại diễn đàn quan trọng này. Lần đầu tiên quần chúng được nhìn thấy tận mắt những cảnh này trên màn ảnh vô tuyến. Một số đại biểu nói nhiều về cách đánh giá lịch sử, về thiếu tự do, về những khó khăn trong cải tổ. Trong khi đó nhiều đại biểu khác lên án những sai lầm và tệ quan liêu cửa quyền, nạn khan hiếm lương thực thực phẩm và hàng tiêu dùng, sự non kém về dịch vụ, tệ nạn phải xếp hàng dài, sự ô nhiễm sông ngòi, tình trạng bệnh viện không có nước nóng, dây chuyền sản xuất ở các nhà máy bị hư hỏng. Có đại biểu phàn nàn cải tổ chưa mang lại chuyển biến gì cho địa phương mình, cơ sở mình. Có đại biểu lại cho rằng cải tổ chưa được triển khai đủ nhanh ở cấp cao.

Mặc dù có những bất đồng về chi tiết, về con người cụ thể, nhưng Hội nghị hầu như nhất trí phê phán gay gắt những tiêu cực trong đảng, trong xã hội, cho đó là những trở ngại lớn đối với cải tổ. Các đại biểu đã vạch mặt chỉ tên những ai dùng lời lẽ mới để che đậy cách làm cũ và những biểu hiện không đổi mới khác mà từ trước tới nay chưa được nêu ra trong hội nghị đảng các cấp ở Liên xô. Đồng chí Cac-pốp, Thư ký thứ nhất Ban chấp hành Hội nhà văn Liên xô đã lên án thẳng thừng những lệch lạc trong phê bình văn học. Đồng chí cho rằng bên cạnh những bài tốt, đã có hiện tượng phê bình mang tính bè phái, do phật ý cũ, với ý đồ « tiêu diệt » đối phương; gào thét chửi rủa thật to, giả vờ ủng hộ cải tổ. Đồng chí cho rằng cần xóa bỏ hiện tượng trên bằng cách phát triển phê bình theo hai chiều. Không thể chỉ có phê bình từ một phía. Không thể có trận đấu chỉ vào một khung thành. Ngay phát biểu của đồng chí En-xin, người vừa ra khỏi Bộ chính trị nhưng vẫn được bầu đi dự hội nghị, cũng hòa vào dòng tranh luận chung ấy. Phát biểu trước hội

Digitized by Google

nghị, đồng chí Goóc-ba-trốp cho rằng đồng chí En-xin cũng tán thành cải tổ, nhưng không thể đồng ý với đề nghị «khôi phục chính trị» của đồng chí Đồng chí Goóc-ba-trốp nêu rõ biên bản tốc ký trước đây đã ghi chính đồng chí En-xin đã tự thấy mình phạm sai lầm về chính trị khi phát biểu tại Hội nghị toàn thể Trung ương tháng 10-1987.

Trong tham luận của mình, đồng chí Li-ga-trốp cho rằng đồng chí En-xin tuy có những ý kiến hợp lý, song đã sai lầm không chỉ về sách lược mà cả chiến lược cải tổ.

Đấy chỉ là một vài ví dụ để nói lên phong cách dân chủ thẳng thắn lê nin nít bao trùm trong hội nghị. Đó là chưa kể trước hội nghị, đã có 54 triệu người tham gia thảo luận bản đề cương của UBTƯ Đảng trình hội nghị. Trong đó, 6,6 triệu người đã phát biểu, nêu ra 2 triệu đề nghị. Các đồng chí Liên xô cho rằng cung cách đàm thoại thoải mái không hạn chế trong hội nghị là chưa hề có trong Cung Đại hội điện Crem-li, chưa hề có trên đất nước xô viết trong vòng 60 năm nay. Về mặt này, Hội nghị đã thật sự phản ánh bầu không khí chính trị, trình độ dân chủ hóa trong đảng và xã hội xô viết sau ba năm cải tổ.

★

Chỉ có đánh giá đúng thực trạng của cải tổ, những gì đã làm được và chưa làm được, mới có thể vạch hướng tiếp tục tiến tới. Hội nghị đã ra nghị quyết quan trọng *về việc đánh giá quá trình thực hiện đường lối Đại hội 27* Hội nghị ghi nhận rằng chiến lược đẩy nhanh và cải tổ đang được thực hiện nhất quán. Đã có những thành tích bước đầu, những xu hướng tích cực. Nền kinh tế bắt đầu phát triển lành mạnh. Bộ mặt chính trị xã hội đang thay đổi. Dân chủ và công khai đang trở thành công cụ mạnh mẽ nhất để động viên xã hội và thúc đẩy cải tổ. Tuy nhiên, quá trình cải tổ diễn ra có mâu thuẫn, phức tạp và khó khăn, giằng co giữa cái cũ và cái mới. Và chưa xuất hiện bước ngoặt cơ bản trong phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa.

Thực trạng đó đã quyết định việc vạch hướng lại cho sự phát triển kinh tế. *Định hướng mới là tăng phần tiêu dùng trong thu nhập quốc dân.* Điều này sẽ không dễ dàng nhưng phải trở thành cốt lõi của toàn bộ chính sách về cơ cấu kinh tế và đầu tư, là hòn đá tảng của tăng trưởng kinh tế. Cần ra sức đẩy mạnh sản xuất lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và mạng lưới dịch vụ. Đó là những yếu tố quyết định chiều sâu và hiệu quả của việc nâng cao mức sống. Chính sách cơ bản về nông nghiệp hiện nay là phát huy tiềm lực của nông trang, nông trường, thực hiện rộng rãi khoán, cho thuê, đẩy mạnh mạng lưới hợp tác xã, cải thiện căn bản điều kiện lao động và cuộc sống ở nông thôn. Hội nghị nhấn mạnh nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là bằng mọi cách phục hồi nông nghiệp.

Hội nghị nhấn mạnh việc cải tổ kinh tế triệt để là nền tảng của cải tổ toàn diện. Nay cải tổ kinh tế đang nhận được bảo đảm mới từ cải tổ chính trị. Cuộc cải tổ này sẽ được hoàn thành cơ bản trong thời gian kế hoạch 5 năm hiện nay. Thành công của cải tổ chính trị lại phụ thuộc vào cải tổ kinh tế. Trong khi đó việc áp dụng cơ chế kinh tế mới đôi khi vẫn giẫm chân tại chỗ. Tình hình này đòi hỏi phải triệt để cải tổ kinh tế, áp dụng cơ chế kinh tế mới trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Hội nghị coi sự phát triển của khoa học—khoa học kỹ thuật và khoa học xã hội—, của giáo dục và văn hóa là yếu tố sống còn của cải tổ. Đây là sự

Digitized by Google

đầu tư vào lĩnh vực trí tuệ và tinh thần của con người, lĩnh vực quan trọng nhất của sự phát triển xã hội. Bất cứ xã hội hiện đại nào cũng đều có xu hướng tăng cường lĩnh vực này. Do vậy cần có một cơ chế nhạy cảm nhất với khoa học kỹ thuật, có thể tiếp thu nhanh nhất những thành quả kỹ thuật mới. Các nhà khoa học của tất cả các ngành phải được thật sự đóng góp vào quá trình quyết định và thực hiện các chính sách kinh tế xã hội. Khoa học xã hội phải cung cấp những luận chứng lý luận cho các lĩnh vực cải tổ và cho sự phát triển chủ nghĩa xã hội. Đường lối chính sách nhất thiết phải trải qua nghiên cứu và có luận chứng của các chuyên gia, bác học, không thể là sản phẩm tưởng tượng của một nhóm người.

Nền văn hóa nghệ thuật xô viết phải thoát khỏi tình trạng bảo thủ, đơn điệu, tẻ nhạt, tệ bè phái, dấu dá lẫn nhau và tham vọng cá nhân. Dưới sự thúc dẩy của ngọn cờ cải tổ, trên con đường vươn tới đỉnh cao sáng tạo mới, văn hóa văn nghệ phải thật sự là nơi dọ sức đua tài, tạo ra ngày càng nhiều hoa thơm quả ngọt cho đời.

Hội nghị khẳng định cương lĩnh cải tổ là một sự lựa chọn lịch sử đúng đắn, đã động viên và đoàn kết được toàn dân, thực hiện cuộc cải tạo cách mạng xã hội xô viết, theo phương hướng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

★

Việc dân chủ hóa xã hội xô viết và cải cách hệ thống chính trị hiện tại là nội dung chủ yếu của Hội nghị toàn liên bang thứ 19. Nghị quyết về vấn đề này nêu rõ:

Cần xác định **mục tiêu và nhiệm vụ của cải tổ chính trị.** Đó là nhằm hướng tới tự quản xã hội, phát triển tính sáng tạo của công dân, thiết lập một cơ chế khoa học để phát triển dân chủ, để diễn đạt những lợi ích và ý chí của toàn thể nhân dân, thể hiện chúng trong đường lối và chính sách. Bảo đảm cho mỗi dân tộc và sắc tộc phát triển tự do, bình đẳng, hữu nghị và hợp tác. Xây dựng và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa để loại trừ mọi khả năng lợi dụng quyền lực, chống quan liêu, bảo vệ quyền tự do công dân và nghĩa vụ công dân trên cơ sở hiến pháp. Phân định chức năng của Đảng và Nhà nước. Xây dựng bộ máy có hiệu lực, bảo đảm đổi mới kịp thời hệ thống chính trị có tính đến điều kiện trong nước và quốc tế đang thay đổi.

Hội nghị toàn liên bang nhất trí khẳng định **Đại hội đại biểu nhân dân toàn Liên xô là cơ quan quyền lực cao nhất của đất nước, là nền tảng của cơ chế tự quản xô viết.** Các xô viết đại biểu nhân dân có toàn quyền quyết định tất cả những vấn đề quan trọng nhất của nhà nước trên mọi lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội. Phục hồi vị trí lãnh dạo của các cơ quan dân cử đối với các cơ quan chấp hành và bộ máy của chúng ở tất cả các cấp.

Thành viên của đại hội đại biểu nhân dân bao gồm: các đại biểu được bầu từ các khu vực bầu cử theo lãnh thổ và các vùng dân tộc; các đại diện cho các bộ phận chủ yếu của hệ thống chính trị như đảng, công đoàn, đoàn thanh niên, các tổ chức quần chúng khác, cũng như các tổ chức hợp tác xã, các tổ chức sáng tác khoa học. Các đại diện này được bầu tại các đại hội và hội nghị toàn thể trung ương của các tổ chức nói trên.

Đại hội sẽ bầu Xô viết tối cao gồm hai viện với số người tương đối ít. Đó là cơ quan lập pháp và kiểm tra. Chủ tịch Xô viết tối cao được bầu bằng phiếu kín.

Digitized by Google

Hội đồng bộ trưởng Liên xô là cơ quan hành pháp và điều hành cao nhất. Nó có trách nhiệm báo cáo trước Xô viết tối cao về việc thực hiện chức năng của nó. Đó là thực hiện chính sách đối nội, đối ngoại, soạn thảo và thực hiện các kế hoạch và chương trình kinh tế, văn hóa và xã hội.

Việc dân chủ hóa quản lý đòi hỏi một bộ máy quản lý kiểu mới, gọn nhẹ, có hiệu lực. Tập hợp trong đó là một **đội ngũ cán bộ có năng lực tinh thông nghiệp vụ, nắm vững các quy trình thông tin hiện đại, được sự kiểm tra dân chủ của dân, có khả năng thúc đẩy tiến bộ mọi mặt.** Do vậy trước hết cần giảm những khâu thừa, khâu yếu kém trong bộ máy hiện có. Trong thời kỳ trì trệ, toàn liên bang có tới gần 100 bộ, các nước cộng hòa có 800 bộ, với tổng số 18 triệu người mỗi năm tiêu phí 40 tỷ rúp! Theo yêu cầu mới, bộ máy toàn liên bang có thể giảm 40%, các nước cộng hòa có thể giảm một nửa, các khu, tỉnh giảm 1 phần 3.

Hội nghị cho rằng **dân chủ hóa phải có luật pháp bảo đảm.** Đây là một xu thế chung. Dân chủ hóa tức là nhân dân được quyền tham gia thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng, tham gia quản lý đất nước. Quá trình này cần dựa trên cơ sở một cơ chế khoa học và pháp luật chặt chẽ.

Xuất phát từ luận điểm đó, hội nghị cho rằng việc thiết lập một nhà nước pháp chế xã hội chủ nghĩa là hoàn toàn phù hợp với xu thế quản lý và xây dựng xã hội hiện đại. Chủ nghĩa xã hội càng cần có pháp luật và kỷ cương.

Hội nghị khẳng định việc **cải tổ chính trị thành hay bại trước hết tùy thuộc ở việc dân chủ hóa trong đảng.**

Căn dựa theo quan điểm của Lê-nin về vai trò của Đảng để xác định đúng đắn chức năng của Đảng. Lê-nin cho rằng đảng cộng sản là đội tiên phong chính trị của xã hội, còn nhà nước xô viết là tổ chức và công cụ quyền lực của nhân dân. Sau Cách mạng Tháng Mười, Lê-nin đã nhấn mạnh phải phát triển dân chủ trong quản lý, trao quyền chủ động cho các địa phương và cơ sở. Điều này có nghĩa phương pháp lãnh đạo tập trung cao độ cũ không còn thích hợp với yêu cầu hòa bình xây dựng. Lê-nin cũng đã sớm nêu ra sự cần thiết phân định rạch ròi chức năng của Đảng (và của UBTƯ Đảng) với chính quyền xô viết, Đảng không thể bao biện, trực tiếp làm công việc quản lý, thay thế cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội khác.

Những tư tưởng của Lê-nin hoàn toàn phù hợp với khoa học quản lý xã hội hiện đại. Hệ thống chính trị, trong đó có Đảng, có chức năng quản lý xã hội. Thông qua quản lý để tác động và phát triển xã hội. Nhưng vai trò lãnh đạo của Đảng không thể là kiểu quản lý hành chính thông thường. Đây là một hình thái lao động quản lý đặc biệt, hình thái cao nhất, quan trọng nhất. Nghĩa là Đảng vạch đường lối có tính chất định hướng cho sự phát triển xã hội. Tuy là chủ thể quản lý có ý nghĩa quyết định, nhưng Đảng không trực tiếp quản lý xã hội. Đảng thông qua các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội mà tác động đến các quá trình xã hội. Nghĩa là Đảng lãnh đạo bằng chính trị. Đường lối chính trị của Đảng được thực hiện thông qua các đảng viên cộng sản làm việc tại các cơ quan chính quyền và tất cả các lĩnh vực xã hội. Đường lối đó phải thông qua trình tự pháp luật nhà nước mới có thể trở thành phương châm chính trị lớn, có tác dụng chỉ đạo trong cả nước. Đảng không thể áp đặt hoặc chỉ thị trực tiếp cho cơ quan chính quyền, các tổ chức xã hội và cho xã hội. Đảng tôn trọng và bảo đảm cho các cơ quan nhà nước từ lập pháp, tư pháp đến hành chính, và các tổ chức đoàn thể xã hội, thực hiện chức năng của họ một cách độc lập, phù hợp với quy định của hiến pháp. Đồng thời bảo đảm cho các cơ

Digitized by Google

quan kinh tế, văn hóa. xã hội hoạt động một cách chủ động. Chính kết quả công tác của hết thảy các cơ quan, đoàn thể và các tổ chức xã hội này thể hiện vai trò lãnh đạo của Đảng. Đó cũng là thước đo sự đúng sai trong vai trò lãnh đạo của Đảng.

Với tư cách là đội tiền phong chính trị của giai cấp công nhân và toàn thể nhân dân lao động, **Đảng có nhiệm vụ dựa theo học thuyết Mác—Lê-nin, phát triển sáng tạo lý luận về chủ nghĩa xã hội khoa học, đổi mới tư duy lý luận, xây dựng chiến lược phát triển xã hội, đường lối đối nội, đối ngoại, tiến hành công tác chính trị, tư tưởng và giáo dục quần chúng, xác định chính sách cán bộ, tiến hành kiểm tra.** Đảng hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp và luật pháp.

Hội nghị nhấn mạnh ĐCS Liên xô từ nay sẽ không bao giờ để lặp lại tình hình tương tự như những thời kỳ sùng bái cá nhân và trì trệ trước đây.

Để phù hợp với phương hướng thay đổi nói trên, cần khẳng định lại uy tín và quyền lực của các cơ quan được bầu, kể cả của UBTƯ Đảng. Đó là những cơ quan đại diện có thẩm quyền cao nhất trong toàn đảng hoặc một đảng bộ.

Điều có ý nghĩa quan trọng nhất là đổi mới cơ chế bầu cử theo ý nghĩa dân chủ hóa thật sự và đầy đủ. Giới hạn chức vụ được bầu không quá hai nhiệm kỳ liên tục, mỗi nhiệm kỳ 5 năm.

Cần tiến hành hội nghị đảng giữa hai nhiệm kỳ đại hội để đổi mới khoảng 20% thành phần đảng ủy đã bầu sau 2—3 năm. Điều này áp dụng cả đối với hội nghị toàn liên bang.

Cần đổi mới cách thức các cuộc họp của các cấp ủy, bảo đảm thảo luận tập thể khi đưa ra các quyết định. Công bố các bản tốc ký của hội nghị toàn thể các cấp ủy đảng, công bố các dự thảo nghị quyết các vấn đề lớn trong đảng và trong xã hội.

Phải tiến hành công khai việc tuyển chọn và bố trí cán bộ trên cơ sở thi cử và sát hạch.

Phải làm trong sạch đảng bằng cách sát hạch chính trị các đảng viên. Gắn việc kết nạp đảng viên mới với việc thúc đẩy và thực hiện nhiệm vụ cải tổ.

Nghị quyết của hội nghị toàn liên bang về **quan hệ giữa các dân tộc** nhấn mạnh cần tiếp tục củng cố và phát triển Liên bang xô viết theo hướng dân chủ hóa.

Thực hiện một cách khoa học sự phân quyền giữa trung ương và địa phương, cũng như phân rõ chức năng và quyền hạn giữa Đảng và Nhà nước. Điều này hết sức quan trọng trong một nước lớn và có nhiều dân tộc như Liên xô. Chỉ có làm tốt việc này mới bảo đảm phát triển tối đa tính chủ động, sáng tạo, lại tránh được xu hướng cục bộ, địa phương, dân tộc chủ nghĩa.

Hội nghị toàn liên bang cũng ra các nghị quyết riêng về **đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu, về tính công khai, về cải cách pháp luật.** Đó đều là những quyết định có ý nghĩa chiến lược, nhằm bảo đảm dân chủ hóa, là yếu tố quan trọng quyết định cải tổ chính trị, bảo đảm toàn bộ tiến trình cải tổ không thể bị đảo ngược.

Ngoài sáu nghị quyết về các vấn đề nói trên, trước lúc bế mạc, hội nghị còn thông qua nghị quyết về **một số biện pháp cấp bách nhằm triển khai trên thực tế cuộc cải cách hệ thống chính trị của đất nước.** Nghị quyết này chỉ rõ phải thực hiện trong năm nay việc thay đổi bộ máy của đảng theo đúng sự phân định chức năng của đảng và xô viết và những quyết định khác của hội nghị toàn liên bang.

Tháng 4-1989 tổ chức bầu cử và tiến hành Đại hội đại biểu nhân dân và bầu cơ quan quyền lực mới, sửa đổi và bổ sung các văn bản pháp lý và hiến pháp.

Digitized by Google

Toàn bộ những nghị quyết quan trọng của hội nghị đều là kết quả trực tiếp của việc thảo luận sôi nổi bản báo cáo **về quá trình thực hiện các nghị quyết của Đại hội 27 ĐCS Liên xô và về những nhiệm vụ tăng cường cải tổ**—báo cáo của Tổng bí thư UBTƯ ĐCS Liên xô M.X. Goóc-ba-trốp tại Hội nghị toàn liên bang ngày 28-6-1988.

★

Đáng chú ý là bản báo cáo đã đưa ra những nhận thức mới về chủ nghĩa xã hội có phát triển cụ thể so với Đại hội XXVII.

Báo cáo chỉ rõ, cuộc cải tổ toàn diện với nội dung cải tổ kinh tế và cải tổ chính trị là nhằm **khôi phục bộ mặt vốn có của chủ nghĩa xã hội**.

Đó là một xã hội nhân đạo, trong đó mọi hoạt động đều nhằm thỏa mãn những nhu cầu phát triển toàn diện của con người.

Đó là một xã hội có nền kinh tế hiện đại, năng động, đa dạng, có hiệu quả. Một nền kinh tế có các hình thái sở hữu đa dạng, kể cả cá thể; gắn trực tiếp thu nhập với kết quả lao động. Một nền kinh tế quản lý có kế hoạch nhưng dựa trên nguyên tắc kết hợp hài hòa vai trò của trung ương trong việc xác định cơ cấu với tính tự chủ rộng rãi của các đơn vị sản xuất với tư cách là những người sản xuất hàng hóa, thực hiện hạch toán kinh doanh và tự chủ, hoạt động hướng vào thị trường.

Đó là một xã hội công bằng, bình đẳng, có bảo đảm đối với quyền con người, mọi tài năng được phát huy và đền đáp xứng đáng.

Đó là một xã hội có nền văn hóa và đạo đức xã hội cao, có cuộc sống đầy đủ và phong phú về vật chất và tinh thần, không chấp nhận thói quen hưởng thụ, sự nghèo nàn về tinh thần và thô thiển về văn hóa.

Đó là một xã hội của chính quyền nhân dân thật sự, xã hội tự quản.

Đó là xã hội bình đẳng thật sự giữa các dân tộc và bộ tộc anh em.

Đó là xã hội luôn luôn hướng tới cộng đồng quốc tế với khát vọng hòa bình.

Trên cơ sở nhận thức chủ nghĩa xã hội như trên mới có thể xác định những chuẩn mực đặc trưng bản chất của chủ nghĩa xã hội, từ đó mà định hướng đúng đắn con đường xây dựng và phát triển chủ nghĩa xã hội.

★

Nhà sử học S. Kô-le-xni-cốp nêu lên rằng trong lịch sử của ĐCS Liên xô đã từng có những hội nghị của đảng mà ý nghĩa ngang với hoặc lớn hơn một đại hội. Chẳng hạn hội nghị lần thứ 6 của đảng họp năm 1912 ở Pra-ha đã đặt nền móng cho việc xây dựng đảng kiểu mới. Hội nghị lần thứ 7 họp tháng 4-1917 đã mở đường thắng lợi cho Cách mạng Tháng Mười. Sau Cách mạng Tháng Mười, một số hội nghị đảng cũng đã có tác dụng tạo ra bước ngoặt trong kinh tế xã hội xô viết. Như thời kỳ thực hiện chính sách kinh tế mới, thời kỳ kế hoạch 5 năm thứ nhất...

Hội nghị lần thứ 19 họp trong hoàn cảnh lịch sử hoàn toàn mới, lại được tiến hành sau 47 năm gián đoạn kể từ hội nghị lần thứ 18 năm 1941, cũng là một hội nghị như vậy.

Đánh giá kết quả hội nghị, trong diễn văn bế mạc, đồng chí Goóc-ba-trốp kết luận: «Hội nghị đã đưa ra câu trả lời rõ ràng cho vấn đề này: thông qua dân chủ hóa, cải cách kinh tế và cải tạo hệ thống chính trị, chúng ta sẽ làm cho cải tổ không thể đảo ngược, sẽ tiến tới một trạng thái mới về chất của xã hội chúng ta, một diện mạo mới

(Xem tiếp trang 88)

Digitized by Google

XU THẾ TIẾN HÓA TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ — XÃ HỘI CỦA CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

NGUYỄN THANH TUẤN*

ĐỐI với các nước đang phát triển, những nhiệm vụ của công cuộc phát triển kinh tế — xã hội cuối cùng phải quy tụ về hai mục tiêu cơ bản là **độc lập về kinh tế** và **tiến bộ về xã hội.**

Tuy nhiên nếu mục tiêu cơ bản của chiến lược phát triển kinh tế — xã hội có sự giống nhau thì những con đường dẫn tới các mục tiêu đó lại rất khác nhau. Ngoài những nguyên nhân phát sinh từ sự khác biệt về các điều kiện cụ thể của từng nước, còn có những nhân tố quan trọng khác quyết định đường lối phát triển. Đó là :

— Sự phân hóa chính trị — xã hội của các nước đang phát triển khiến cho các nước này định hướng theo những con đường phát triển khác nhau ;

— Các quan điểm được lựa chọn làm cơ sở lý luận cho chiến lược phát triển kinh tế — xã hội.

Trong hơn ba thập kỷ qua, xu thế tiến hóa trong chiến lược kinh tế — xã hội ở các nước đang phát triển có thể tóm tắt như sau :

I — Chiến lược phát triển thay thế nhập khẩu (được áp dụng chủ yếu vào những năm 50 — 60).

Dựa trên những ngành công nghiệp hiện có, chính sách này hướng vào sản xuất ở trong nước những sản phẩm trước đó phải mua của nước ngoài và bằng cách đó thu hẹp nhập khẩu. Mục tiêu là nhanh chóng tạo ra công ăn việc làm và cải thiện cơ cấu thương mại. Với chính sách này, các nước đang phát triển tập trung vào phát triển công nghiệp nặng, và nếu có thể, song song với phát triển nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng để chuẩn bị xây dựng kinh tế trên quy mô lớn. Ví dụ: Ấn độ, và An-giê-ri đã hoạch định chiến lược công nghiệp hóa vào việc phát triển các ngành luyện kim đen, xi măng, dầu khí để nhanh chóng giảm bớt nhập khẩu các mặt hàng đó. Tuy nhiên, Ấn độ, với một chiến lược phát triển đồng bộ công nghiệp nặng và công nghiệp hàng tiêu dùng loại lớn, vừa và nhỏ ở cả khu vực nhà nước và tư nhân, đã hạn chế được sự mất cân đối giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa các vùng lãnh thổ và sử dụng được tiềm năng của công nghiệp để phát triển nông nghiệp một cách vững chắc.

Chính sách phát triển công nghiệp thay thế nhập khẩu bắt nguồn từ ý muốn bảo đảm nền độc lập chính trị vừa giành được bằng một nền sản xuất công nghiệp dân tộc, bằng sự độc lập về kinh tế. Trong giai đoạn đầu, chính sách đó tỏ ra có hiệu quả, nhất là ở các nước có quy mô tương đối lớn và có một chính sách phát triển hợp lý công, nông nghiệp (như Ấn độ), và các nước có nguồn vốn dồi dào nhờ xuất khẩu dầu mỏ (như An-giê-ri). Chính sách này chỉ có thể thành công với 3 điều kiện: có thị trường trong nước phát triển mạnh mẽ ; có nền nông nghiệp đa dạng và

* Cán bộ Viện Mác — Lê-nin.

Digitized by Google

phát triển ; tương đối có nhiều tài nguyên thiên nhiên. Song bản thân chính sách đó lại đòi hỏi phải thiết lập những hàng rào thuế quan chặt chẽ nhằm bảo vệ các ngành công nghiệp mới ra đời, do vậy dễ dẫn đến xu hướng hạn chế việc mở rộng thị trường trong nước và hạn chế hoạt động kinh tế đối ngoại. Vì thế quá trình công nghiệp hóa tiến triển chậm, cán cân thương mại của nhà nước thường thiếu hụt nghiêm trọng. Trong giai đoạn đầu, chính sách đó thường được hiểu là tập trung phát triển công nghiệp nặng để trong một thời gian ngắn đuổi kịp các nước công nghiệp phát triển, do vậy ngành nông nghiệp bị coi nhẹ, thậm chí có thể bị đình đốn. Các ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp phát triển kém, lao động nông nghiệp về cơ bản vẫn là lao động thủ công với sức vật cày kéo, đặc biệt là ở các nước châu Phi xích đạo và vùng đại Xa-ha-ra. Chính do sự trì trệ đó về nông nghiệp mà trước đây An-giê-ri hằng năm chỉ tự túc được 30% lương thực, còn In-đô-nê-xi-a vốn là một nước nông nghiệp mà trong những năm 60 mỗi năm phải nhập khoảng 2 triệu tấn lương thực. Cũng trong những năm 60, sự mất cân đối nghiêm trọng giữa công nghiệp và nông nghiệp đã làm chậm tốc độ xây dựng kinh tế và gây ra nhiều vấn đề xã hội phức tạp và những biến động về chính trị, chẳng hạn như ở Ghi-nê, Ga-na, Ma-li, Xu-đăng v.v.

II — Chính sách phát triển hướng về xuất khẩu (được áp dụng chủ yếu trong những năm 70 và đầu những năm 80).

Quá trình công nghiệp hóa của các nước đang phát triển diễn ra trong hoàn cảnh lực lượng sản xuất trên thế giới đã quốc tế hóa ở mức độ cao. Trong hệ thống kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa việc chuyển giao các nguồn tài chính và kỹ thuật cho các nước đang phát triển phải thông qua các công ty xuyên quốc gia. Mặt khác, trở lực lớn và cũng là trở lực đầu tiên đối với các nước này là nguồn vốn. Trừ một số rất ít nước, chủ yếu là các nước xuất khẩu dầu mỏ, còn nói chung do tình trạng kém phát triển của nông nghiệp và của giai cấp tư sản dân tộc, họ không thể dựa vào nguồn vốn tích lũy bên trong.

Ở các nước phát triển theo hướng xã hội chủ nghĩa, vốn bên trong chủ yếu là của nhà nước, vốn bên ngoài chủ yếu là nguồn viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Ở các nước phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa, vốn bên trong chủ yếu là của nhà nước và thêm vốn của tư bản tư nhân, còn vốn bên ngoài là những khoản cho vay của các nước tư bản phát triển và các công ty xuyên quốc gia. Vì thiếu vốn, thiếu kỹ thuật, thiếu cán bộ chuyên môn cho nên nhiều nước đang phát triển phải cố gắng thu hút đầu tư của các công ty tư bản nước ngoài. Các công ty xuyên quốc gia lợi dụng tình hình đó để nắm được nguồn nguyên liệu và nhân công rẻ mạt của các nước này, và họ đã xâm nhập vào tất cả các ngành kinh tế khác nhau. Mặt khác, nhiều nước đang phát triển cũng mong muốn thúc đẩy quá trình xâm nhập của các công ty xuyên quốc gia. Chính từ những nguyên nhân nói trên đã xuất hiện chính sách thiên về xuất khẩu ở nhiều nước đang phát triển thuộc châu Á và Mỹ la tinh. Nội dung của chính sách đó có thể tóm tắt như sau :

— Bảo đảm cho các ngành công nghiệp ở các nước đang phát triển có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới ;

— Thu hút tư bản nước ngoài ;

— Xây dựng các « khu mậu dịch tự do » hoặc « vùng tự do » để các công ty xuyên quốc gia có thể tự do nhập khẩu nguyên liệu và bán thành phẩm

Digitized by Google

để rồi chế biến và tái xuất khẩu cũng một cách tự do. Ở đây các công ty nước ngoài được hưởng những ưu đãi về thuế và tự do chuyển các khoản đầu tư hay tiền lãi về nước (từ 3 đến 10 năm) v.v. Chính quyền sở tại cho thuê (hoặc bán) đất đai, nước, điện và các cơ sở hạ tầng khác.

Nếu như trong chính sách thay thế nhập khẩu, nhà nước dân tộc chủ nghĩa vay vốn, nhập khẩu thiết bị và kỹ thuật để công nghiệp hóa thì với chính sách thiên về xuất khẩu này người ta hầu như trao cho các công ty xuyên quốc gia tiến hành « công nghiệp hóa » với sự hợp tác của nhà nước dân tộc chủ nghĩa. Mục tiêu của chính sách này nhằm giảm bớt những thiếu hụt trong cán cân thanh toán, nhanh chóng nhập các kỹ thuật cao để đuổi kịp các nước công nghiệp tiên tiến. Rõ ràng vào giai đoạn đầu, chính sách đó đã tạo cho các nước đang phát triển một tỷ lệ tăng trưởng kinh tế hằng năm tương đối cao (từ 5 đến 10% ở các nước châu Á—Thái bình dương trong những năm 1978—1982).

Do liên kết với các công ty xuyên quốc gia để ưu tiên phát triển các ngành sản xuất có khả năng cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường thế giới cho nên kinh tế của các nước đang phát triển đã trở thành một khâu trong dây chuyền công nghệ của thế giới tư bản chủ nghĩa. Nền công nghiệp hướng về xuất khẩu phải dựa vào nguyên liệu, phụ tùng thay thế và công nghệ của thị trường tư bản chủ nghĩa, và rồi sản phẩm cũng phải được tiêu thụ trên thị trường đó. Quan hệ phụ thuộc này đã làm cho nền kinh tế của các nước đang phát triển bị tác động mạnh mẽ theo chu kỳ hưng thịnh hay suy thoái của nền kinh tế các nước tư bản. Khi mà nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đang đứng trước những thử thách mới thì nền kinh tế của các nước đang phát triển cũng sa vào những khó khăn mới, biểu hiện cụ thể ở:

— Tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm sút: Xinh-ga-po từ 8,2% (1984) xuống 1,7% (1985), Nam Triều tiên từ 9,5% (1984) xuống 5% (1986, 1987) v.v. Tính chung ở các nước đang phát triển tốc độ phát triển kinh tế từ 5,4% (1984) xuống 3,8% (1986).

— Cán cân thanh toán thiếu hụt vì thu nhập xuất khẩu giảm;

— Nợ nước ngoài tăng nhanh và trở thành một nhân tố không ổn định của thế giới tư bản chủ nghĩa.

— Những dấu hiệu đáng lo ngại nói trên ảnh hưởng tiêu cực đến xu hướng đầu tư. Nhiều nguồn vốn nước ngoài bị rút đi; công nghiệp hoạt động không hết công suất; nạn thất nghiệp tăng; đời sống nhân dân lao động thêm khó khăn, do đó tình hình xã hội không ổn định; có những rối loạn ở những mức độ khác nhau, có lúc gay gắt đến mức bùng nổ như ở Phi-líp-pin, có lúc tiềm tàng như ở Nam Triều tiên, Ac-hen-ti-na.

III— Những điều chỉnh mới trong chiến lược kinh tế- xã hội

Do tình hình khó khăn nói trên, bắt đầu từ 1985 nhiều nước đã áp dụng hàng loạt biện pháp cấp bách nhằm ngăn chặn quá trình suy thoái kinh tế. Hiện nay các nước đang phát triển đã nhận thức được những phiến diện trong chính sách thiên về xuất khẩu bộc lộ rõ trong cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngoại thương, trong quan hệ với các cường quốc kinh tế nói chung và trong việc sắp xếp các thứ tự ưu tiên phát triển của từng nước v.v.

Trong số những biện pháp điều chỉnh, nổi lên những điểm sau:

+Từng bước thay đổi cơ cấu kinh tế, làm cho nền kinh tế thoát khỏi tình trạng dễ bị tổn thương để có thể phát triển trong thế tương đối ổn định. Muốn vậy phải sửa chữa ngay một sai lầm trước đây là coi nhẹ phát triển sản xuất lương thực. Trừ các nước

Digitized by Google

đang phát triển thuộc châu Phi còn nhiều khó khăn về sản xuất lương thực do liên tiếp gặp thiên tai, các nước châu Á và Mỹ la tinh đã có nhiều tiến bộ trên lĩnh vực này. Một số nước Trung Đông, trước đây phải nhập phần lớn lương thực, thực phẩm cần thiết thì nay nhờ phát triển sản xuất nội địa đã giảm đáng kể mức nhập đó. Những nước có số dân đông như Ấn độ, In-đô-nê-xi-a cũng bắt đầu tự túc được lương thực và có dự trữ đáng kể. (Ấn độ dự trữ hằng năm khoảng 10 triệu tấn. In-đô-nê-xi-a khoảng 2,5 triệu tấn).

Ngoài việc coi trọng phát triển nông nghiệp, các nước đang phát triển (chẳng hạn như Xri Lan-ca, các nước ASEAN v.v.) cũng đã chú ý nhiều hơn đến sản xuất hàng tiêu dùng cho thị trường nội địa bằng chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp vừa và nhỏ, các loại sản xuất cần ít vốn nhưng thu hút nhiều nhân công nhằm kết hợp tạo ra việc làm cho nhân dân.

+ Sự đa dạng hóa sản xuất không có nghĩa là trở lại chính sách thay thế nhập khẩu mà là hoàn chỉnh đường lối đẩy mạnh xuất khẩu nhờ hàng loạt sự điều chỉnh chiến lược kinh tế đối ngoại, trong đó nổi lên những điểm cơ bản là:

— Xử lý tốt quan hệ hối đoái và ngoại tệ nhằm làm cho hàng hóa thêm sức cạnh tranh. Đơn giản hóa thủ tục xuất khẩu, mở rộng tín dụng xuất khẩu, tăng thêm trợ cấp xuất khẩu để kích thích xuất khẩu.

— Mở rộng mặt hàng xuất khẩu, nhất là các sản phẩm kỹ thuật cao đòi hỏi nhiều nhân công như đồ chơi điện tử, đồ sứ cao cấp, lắp ráp các linh kiện điện tử v.v.

— Mở rộng thêm thị trường mới bằng cách tăng cường buôn bán với các nước xã hội chủ nghĩa. Với những khách hàng này, họ có thể dùng thủ tục hàng đổi hàng, tránh được nạn khan hiếm ngoại tệ mạnh. Theo dự đoán thì từ nay đến năm 2000, phương thức thanh toán này có thể chiếm 50% khối lượng hàng hóa trao đổi.

+ Tăng thêm hiệu quả của nền kinh tế. Biện pháp quan trọng là sử dụng các thành tựu của cách mạng khoa học, kỹ thuật để giảm chi phí sản xuất và nâng cao năng suất lao động. Một biện pháp khác mà một số nước đang phát triển sử dụng là "tư nhân hóa", tức là nhượng lại cho tư nhân các xí nghiệp, chủ yếu là loại vừa và nhỏ trước đây thuộc sở hữu nhà nước nhưng làm ăn thua lỗ hoặc doanh lợi thấp. Chẳng hạn Thái lan đã nhượng lại cho tư nhân kinh doanh 10 hải cảng v.v.

+ Tăng cường đấu tranh kinh tế kết hợp với đấu tranh chính trị, chống sự lũng đoạn của tư bản nước ngoài. Công cuộc điều chỉnh chiến lược kinh tế không thể mang lại cho các nước đang phát triển những kết quả mong muốn nếu họ không giành được sự cải thiện vị trí của họ trong quan hệ kinh tế thương mại, giảm bớt sự phụ thuộc về công nghệ, kỹ thuật vào các nước tư bản phát triển.

Trước đây giữa hai loại chiến lược phát triển thay thế nhập khẩu và hướng về xuất khẩu không có một ranh giới phân chia tách bạch mà còn có sự xen kẽ lẫn nhau nguyên nhân chính là do sự yếu ớt của giai cấp tư sản dân tộc và chính quyền nhà nước thuộc các nước đang phát triển. Ngày nay nhiều nước đang phát triển đã có một cơ sở kinh tế — xã hội đủ mạnh làm nền tảng cho những chính sách kinh tế năng động, chống lại một cách kiên quyết những âm mưu nô dịch của chủ nghĩa đế quốc. Đó sẽ là một bảo đảm cho các nước đang phát triển vượt qua được những thách thức hiện nay của tình hình kinh tế — xã hội thế giới, tiến được một bước dài trên con đường giành độc lập về kinh tế và tiến bộ về xã hội.

Digitized by Google



Qua sách báo các nước anh em

PHẢI KẾT HỢP PHÁT TRIỂN KINH TẾ VỚI PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

Lược thuật ý kiến của đồng chí Phi-đen Ca-xtơ-rô, Bí thư thứ nhất UBTU Đảng cộng sản Cu-ba, Chủ tịch Hội đồng nhà nước và Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng nước Cộng hòa Cu-ba, tại buổi bế mạc Hội nghị đảng bộ thành phố La Ha-ba-na ngày 29-11-1987 (*)

Không thể nói: không cần vườn trẻ...

Hiện nay, vấn đề không còn là xây dựng một vườn trẻ trong một năm nữa. Chỉ một vườn trẻ thôi thì thật là nực cười. Hiện nay chúng ta muốn năm chục vườn trẻ... Những người khởi xướng tư tưởng phản động trong lòng Cách mạng viện cớ rằng việc xây dựng vườn trẻ dẫn tới những chi phí xã hội. Mà những chi phí xã hội thì chẳng phục vụ cho việc gì cả. Đối với họ, chỉ có việc đầu tư vào khu vực sản xuất mới có ích; làm như những người đến làm việc ở nhà máy là những con bò đực và bò cái, những con ngựa đực và ngựa cái, những con la, chứ không phải là những con người những người đàn ông và đàn bà với những vấn đề của họ... Những người nói rằng « không, không cần vườn trẻ », rõ ràng là dựa theo quan niệm kỹ trị, quan liêu, phản động... Những người kỹ trị không thể có ý nghĩ rằng cần phải bằng mọi giá có các vườn trẻ cho sản xuất và cho các dịch vụ, không thể có ý nghĩ rằng nhà ở và trường học có kỷ túc xá một nửa đều cần cho sự phát triển kinh tế và xã hội.

Đương nhiên, cách nhìn sự vật như vậy đã thay đổi...

Nhân dân là lực lượng dự trữ quan trọng nhất

Chúng ta đứng trước một cuộc cách mạng không thể chỉ làm một vườn trẻ..

Cần phải luôn luôn có những lực lượng dự trữ. Đúng như vậy. Nhưng

(*) Xem báo *Gran-ma* (Cu-ba) bản tóm tắt bằng tiếng Pháp, ngày 13-12-1987, tr. 8 — 11.

Digitized by Google

chúng ta có những lực lượng dự trữ rất lớn trong nhân dân. Chính trong nhân dân chúng ta có được lực lượng dự trữ quan trọng nhất của chúng ta. Đó là sức lao động. Bởi vì của cải là từ lao động; đúng, từ lao động mà ra...

Tất nhiên, chúng ta cần có các vật tư. Nhưng các vật tư cũng do lao động mà có. Đối với yếu tố để có thể tiến hành đầu tư, cũng như vậy. Chúng ta có thể thiếu một số tiền để mua một thứ gì đó, nhưng chúng ta chỉ cần nói với những người lao động như sau là đủ: cần tạo thêm tiền để có thể mua được thứ này thứ khác. Các đồng chí đã biết tấm gương của những người lao động tại các khách sạn du lịch: từng xu, từng xu một, họ đã góp thành 10000 đô la...

Người lao động trong ngành du lịch có thể kiếm thêm tiền bằng cách phục vụ khách du lịch ăn ngon hơn, cải tiến công việc của mình; người lao động trong ngành dầu lửa có thể sản xuất nhiều dầu hơn; người làm trong ngành nông nghiệp có thể sản xuất nhiều mía hơn, nhiều cam quít hơn...

Không thể có sự phát triển kinh tế mà không có sự phát triển xã hội dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Không thể làm như trong chủ nghĩa tư bản: xây dựng hai nhà máy lớn khai thác kền mà lại chỉ xây dựng chỗ ở cho cán bộ quản lý nhà máy, còn những người lao động thì vẫn sống trong những lán trại tạm bợ... Chúng ta không phải sống dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Chúng ta không thể làm như trong chế độ tư bản chủ nghĩa. Chúng ta phải kết hợp phát triển kinh tế với phát triển xã hội.

Làm sao có thể thu hút phụ nữ vào cuộc sống tích cực, vào làm trong ngành sản xuất hoặc dịch vụ, mà lại không có vườn trẻ, trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học có kỳ túc xá một nửa cho họ sử dụng?

Chúng ta nhất định sẽ giải quyết được vấn đề nhà ở. Cách đây 17 năm đã xuất hiện thể thức các đội xây dựng nhỏ. Nếu tư tưởng ấy được tiếp tục thực hiện trong 12 năm qua thì tình hình đã khác.

Chính vì vậy mà hiện nay chúng ta cần giành lại thời gian đã mất, không chỉ thời gian đã mất dưới chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa thực dân, mà trong chừng mực nào đó, cả thời gian đã mất dưới chủ nghĩa xã hội.

Nhân dân chúng ta không sợ lao động. Điều làm chúng ta đau khổ không phải là sợ mình phải lao động nhiều, mà là không thể sử dụng được lao động nhiều hơn nữa...

Vấn đề là đổi mới phong cách lãnh đạo của Đảng

Hiện nay chúng ta có cái mà hồi đầu Cách mạng chúng ta chưa có, có cái mà trước đây có nhưng có không bằng: đó là sức mạnh của Đảng, phong cách công tác mới của Đảng, khả năng động viên lớn lao của Đảng, thông qua các thị ủy và các chi bộ có mối liên hệ chặt chẽ không gì phá vỡ nổi với các tổ chức quần chúng của mình.

Ở bất kỳ đâu mà các đồng chí tới, các đồng chí đều thấy một phong cách mới, một tinh thần mới, một thái độ mới đã được thiết lập trong tập thể, ở chi bộ đảng, ở chi đoàn thanh niên, ở tổ chức công đoàn... Trong điều kiện hiện nay, Đảng có thể làm điều mình muốn, có thể làm những điều kỳ diệu...

Cách đây hai năm, đời sống của Đảng khó khăn biết bao! Người ta cảm thấy bất lực biết chừng nào khi một phụ nữ đến nói rằng nhà mình sắp đổ đến nơi! Tôi nhớ rằng ở La Ha-ha-na có tới 70000 ngôi nhà phải có gỗ chống tường...

Digitized by Google

Trước đây, một chi bộ đảng mà đặt vấn đề như vậy với cấp trên thì họ sẽ được nghe trả lời như thế nào? «Bình tĩnh!». Người ta an ủi họ, người ta khuyên họ bình tĩnh: cứ yên tâm, chúng ta đã sáng tạo ra những phương pháp phi thường, thần kỳ, chúng ta đã sáng tạo ra những cơ chế cao siêu không thể tưởng tượng nổi, và một ngày kia các đồng chí sẽ có tất cả những nhà ở mà các đồng chí muốn. Đúng, một ngày kia, có thể là vào năm 3500. Các nhà ở, chắc chắn sẽ do những người máy xây dựng... Nhưng người ta hỏi: làm sao chúng ta có được chỗ ở, nếu như con số nhà ở chúng ta đang xây dựng ít hơn con số nhà ở đang bị hư hỏng?

Hiện nay, Đảng đã biết nên nói gì với các công dân, với mỗi người đến yêu cầu Đảng điều gì. Nếu đấy là người sống trong khu vực có hại cho sức khỏe, Đảng có thể nói: chúng ta sẽ tổ chức một đội xây dựng nhỏ có tính chất xã hội. Đối với sinh viên, chúng ta có thể đồng ý cho họ làm điều mà chính họ yêu cầu: hãy sửa chữa trường học của mình đi! Còn đối với người khác, có thể nói: chúng ta sẽ cố gắng xây dựng trường học, vườn trẻ, cửa hàng bánh mì, xây dựng nhà ở. Hiện nay, Đảng có câu trả lời cụ thể, sáng rõ và chính xác cho mọi vấn đề, do đó Đảng đã phát huy được sức mạnh to lớn.

Từ quá trình sửa sai này, chúng ta ngày càng tin chắc rằng: chúng ta sẽ giữ được lời hứa của mình, sẽ làm được những gì mà chúng ta đề ra cho mình.

THANH PHƯƠNG lược thuật

VỀ VẤN ĐỀ CẢI CÁCH THỂ CHẾ CHÍNH TRỊ HIỆN NAY Ở HUNG-GA-RI

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 40 ngày hai đảng của phong trào công nhân Hung-ga-ri trước đây là **đảng cộng sản** *và* **đảng xã hội — dân chủ** *hợp nhất thành* **Đảng lao động Hung-ga-ri**, *ngày nay là* **Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Hung-ga-ri**, *đồng chí Bê-rết I-a-nốt, ủy viên Bộ chính trị, bí thư UBTU Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Hung-ga-ri, đã viết bài «Đảng thống nhất của giai cấp công nhân tạo cơ sở cho sự phát triển lịch sử» (*), trong đó có phần nói về vấn đề* **cải cách thể chế chính trị hiện nay ở Hung-ga-ri**. *Dưới đây là những ý chính.*

Vấn đề là đổi mới toàn diện chứ không chỉ là hiện đại hóa

Nhiệm vụ cấp bách của chúng ta hiện nay là cải cách thể chế chính trị. Chúng ta có trách nhiệm suy nghĩ về những truyền thống cao cả của các bậc tiền bối, về những ý đồ mà trong thời kỳ trước đây các vị chưa có điều kiện thực hiện, để cân nhắc xem cần

* Xem báo *Tự do nhân dân*, cơ quan trung ương của ĐCNXHCN Hung-ga-ri, ngày 11-6-1988

Digitized by Google

có những thay đổi gì? cần có bước ngoặt, cải cách, đổi mới ra sao trong phong cách của đảng đối với xã hội, trong cách thức hoạt động của đảng? Chúng ta phải đặt lên hàng đầu việc học lại những yêu cầu, những tiêu chuẩn về thẩm mỹ và những chuẩn mực để sống trong xã hội, hành động vì xã hội. Chúng ta cần có khả năng để hiểu biết nhau hơn, cần quan tâm tới tình hình của nhau. Nói cách khác: chúng ta phải **đổi mới toàn bộ** quan niệm chính trị của mình.

Vấn đề đặt ra hiện nay **không chỉ là** hiện đại hóa cơ chế chính trị hiện hành, **mà chính là** đổi mới toàn diện cơ cấu và hoạt động của thể chế chính trị mà những nét chủ yếu đã được hình thành từ những năm năm mươi.

Nội dung cơ bản là thực hiện chủ nghĩa đa nguyên chính trị xã hội chủ nghĩa

Nội dung cơ bản của công cuộc đổi mới toàn diện cơ cấu và hoạt động của thể chế chính trị ở Hung-ga-ri là xây dựng một thể chế có năng lực hoạt động của chủ nghĩa đa nguyên chính trị xã hội chủ nghĩa. Hội nghị toàn quốc của Đảng vừa qua đã nói rõ quan điểm về vấn đề này

Trong giai đoạn phát triển hiện nay của chủ nghĩa xã hội ở Hung-ga-ri, **chủ nghĩa đa nguyên chính trị xã hội chủ nghĩa** vừa là **điều kiện tiên quyết**, vừa là **công cụ để thể hiện và thực hiện quyền lực của chính quyền nhân dân**. Nói đến chính quyền nhân dân có nghĩa là nói đến tất cả các lợi ích xã hội có nội dung khác nhau, xuất hiện trên nền tảng của chủ nghĩa xã hội, đều có thể thực hiện được thông qua liên kết lợi ích chính trị dựa trên cơ sở thỏa thuận. Điều kiện để thực hiện quyền lực của chính quyền nhân dân là chủ nghĩa đa nguyên về lợi ích phải được thể hiện trong hệ thống thể chế chính trị. Nếu không có điều kiện để thể hiện lợi ích, không có biện pháp để phối hợp lợi ích dựa trên quan hệ bình đẳng giữa các bên đối thoại, thì không thể nào thực hiện được, không thể nào tránh khỏi làm biến dạng tính chất nhân dân của chính quyền.

Những điều kiện bảo đảm

Nhiệm vụ không thể trì hoãn được là **cải tổ cấu trúc của thể chế chính trị, sửa đổi cơ chế thực hiện quyền lực của chính quyền nhân dân** bằng các cuộc cải cách. Phương hướng của công cuộc cải tổ là phát triển cơ cấu chính trị đã được xây dựng dựa vào vai trò lãnh đạo của Đảng, dựa vào sự phân định công việc đã được ghi thành luật; là xây dựng cơ cấu chính trị có nhiều trung tâm quyết định; là thừa nhận khả năng tự tổ chức trong hệ thống có nhiều trung tâm quyết định. Trong bối cảnh hiện nay, có thể có **4 trung tâm cơ bản** có quyền quyết định độc lập. Đó là: Đảng lãnh đạo, Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan thực hiện pháp chế. Tính chất nhân dân của chính quyền được thể hiện ở sự hợp tác và chế độ quan hệ giữa các trung tâm quyết định nói trên, trong đó sự hợp tác và quan hệ quyền lợi nảy sinh được thực hiện thông qua việc giải quyết những mâu thuẫn và va chạm. Chủ nghĩa đa nguyên xã hội chủ nghĩa có thể xuất hiện như vậy trong bối cảnh chế độ một đảng.

Phải có sự **bảo đảm về mặt pháp luật** cho tất cả những lợi ích xuất hiện trên nền tảng chủ nghĩa xã hội. Có thể đảm nhận những hình thức đại diện có hiệu quả nhất. Bước ngoặt có thể sẽ được tạo ra một cách tương đối dễ dàng do chỗ cơ chế cơ bản của chúng ta có đủ năng lực và thích ứng được với công cuộc đổi mới.

Chủ nghĩa đa nguyên xã hội chủ nghĩa còn được thực hiện ở **sự công**

Digitized by Google

khai, một diễn đàn không gì có thể thay thế được. Công khai không chỉ giới hạn ở chỗ nêu lên và thể hiện những va chạm giữa các lợi ích khác nhau; nó còn là nhân tố quy định trách nhiệm và tạo nên sự thống nhất giữa các lợi ích khác nhau – kể cả lợi ích của thiểu số.

Chúng ta cần nhạy bén đối với những đề án khác nhau nhằm tiếp tục phát triển thể chế chính trị; cần cân nhắc kỹ những hậu quả của những biện pháp dự kiến thực hiện. Có thể coi sự đổi mới thể chế chính trị như là kết quả của sự phát triển hữu cơ của xã hội Hung-ga-ri, bởi lẽ chúng ta không thể ép buộc thực tế theo các đề tài lý thuyết được. Việc thành lập các cơ quan và quan hệ giữa các cơ quan đó với nhau phải đáp ứng được nhu cầu chính trị thực sự xuất hiện trên nền tảng chủ nghĩa xã hội. Điều đó có nghĩa là cải cách thể chế chính trị chỉ có kết quả khi có **dân chủ**, có nghĩa là trong việc định ra các mục tiêu cải cách, thì những nỗ lực tiến bộ xuất hiện trên nền tảng chủ nghĩa xã hội phải đóng vai trò là người sáng tạo thực sự, đồng thời cải cách phải được cả xã hội chấp nhận.

Điều kiện quan trọng để có bước tiến mới là **tranh luận** về những biện pháp sẽ làm, nhưng đồng thời phải có sự **thống nhất** trong hành động. Như đồng chí Ca-đa I-a-nốt nói: « Trong quá trình phát triển thông qua việc giải quyết những vấn đề mới đặt ra, phải tạo nên và lập lại sự đoàn kết nhất trí trong đảng, trong giai cấp công nhân và giữa đảng với giai cấp công nhân ». Sự đoàn kết nhất trí đó là điều kiện để thực hiện vai trò lãnh đạo của Đảng trong các quá trình chính trị, bảo đảm cho các lực lượng tiến bộ hòa nhập với bước phát triển mới của chủ nghĩa xã hội.

NGUYỄN VĂN HY *lược thuật*

VỀ HỘI NGHỊ...

(Tiếp theo trang 79)

nhân đạo và dân chủ của chủ nghĩa xã hội ».

Đồng chí I-a-cốp-lép cho rằng « Từ tầm cao của lịch sử, Hội nghị toàn liên bang lần thứ 19 có thể được gọi là hội nghị dân chủ hóa xô viết ».

Rõ ràng hội nghị toàn liên bang lần thứ 19 ĐCS Liên xô là « một sự kiện chính trị quan trọng » của Đảng và nhân dân Liên xô. « Hội nghị sẽ mang lại một xung lực mới cho cải tổ, một quá trình cách mạng đang diễn ra trên đất nước xô viết », nhằm đưa chủ nghĩa xã hội phát triển lên một giai đoạn mới, như nhận định của BCHTƯ ĐCS Việt nam trong điện chào mừng gửi Hội nghị.

LÊ TỊNH *tổng thuật*

Digitized by Google

ТАПТИ КОНГШАН № 8 – 1988

ХОАНГ СУАН ТЮИ – Взгляд на реформу образования. ФАН СУАН ДОТ – Реорганизация производства и управления лесными промыслами. ФАМ ВАН НГИЕН – Развитие транспорта как важной части структуры базиса. ЧАН ДИНЬ ХОАН. О радикальном изменен системы зарплаты. НГУЕН ТХЕ УАН – Некоторые предложения об улучшении работы в области внешней торговли в ближайшие годы. БАНГ ТЫОНГ – Методы и подход в.и. ленина к правде. ЧАН АНЬ – Современный театр: факты и проблемы. ВУ КАО ДАМ – Повысить эффективность использования научного потенциала. ХА СУАН ЧЫОНГ – Журнал «Тапти конгшан» в ходе обновления. ИССЛЕДОВАНИЯ – ОБМЕН МНЕНИЯМИ ☆ Нгуен тхе фан – Переосмысление социализма. ☆ Круглый стол: Об обновлении мышления. МИР: ПРОБЛЕМЫ, СОБЫТИЯ. XIX Всесоюзная конференция КПСС ☆ НГУЕН ТХАНЬ ТУАН. Тенденция к эволюции стратегии социально – экономического развития развивающихся стран. ИЗ ПЕЧАТИ БРАТСКИХ СТРАН. Необходимо сочетать экономическое развитие с социальным – Проблема преобразования современного политического института в ВНР.

REVIEW OF COMMUNISM N° 8 – 1988

HOÀNG XUÂN TÙY – Looking back to the reform of education. PHAN XUÂN ĐỢT – Reorganizing production and the management of forestry. PHẠM VĂN NGHIÊN – Developing transportation – An important section of its infrastructure. TRẦN ĐÌNH HOAN – Basic readjustments of the salary system. NGUYỄN THẾ UÂN – Some opinions on the improvement of trade work in the years to come. NGUYỄN BẰNG TƯỜNG – Lenin's method of assessment and attitude towards truth. TRẦN ANH – The theatre – Its facts and problems. VŨ CAO ĐÀM – Effectively improving the utilization of scientific potentialities. HÀ XUÂN TRƯỜNG – Review of Communism in the process of renewal. RESEARCH – EXCHANGE ☆ NGUYỄN THẾ PHẦN – New awareness on socialism. ☆ A round-table meeting on renewal of thinking. WORLD: PROBLEMS AND EVENTS ☆ The 19th All-Union Conference of the Communist Party of the Soviet Union. ☆ NGUYỄN THANH TUẤN – The trend of evolution in the strategy of socio-economic development of the developing countries. THROUGH THE PUBLICATIONS OF OUR FRATERNAL COUNTRIES ☆ Economic development must be combined with social development. ☆ On the reform of the present political institution in Hungary.

Digitized by Google

REVUE DU COMMUNISME N° 8 – 1988

HOÀNG XUÂN TÙY – Regard rétrospectif sur la réforme de l'éducation. PHAN XUÂN ĐỢT – Réorganiser la productionet la gestion de la sylviculture et de l'exploitation forestière. PHẠM VĂN NGHIÊN – Développer les transports – une composante importante de l'infrastructure. TRẦN ĐÌNH HOAN – Sur une rénovation fondamentale du régime des salaires. NGUYỄN THẾ UẨN – Quelques idées sur l'amélioration du commerce extérieur dans les années à venir. NGUYỄN BẰNG TƯỜNG – La méthode et l'attitude de Lénine face à la vérité. TRẦN ANH – Les phénomènes et problèmes du théâtre contemporain. VŨ CAO ĐÀM – Elever l'efficacité de la mobilisation des potentialités scientifiques. HÀ XUÂN TRƯỜNG – La revue du Communisme en cours de rénovation. ÉTUDES – ÉCHANGES DE VUE ☆ NGUYỄN THẾ PHẤN – Nouvelle appréhension du socialisme ☆ Table ronde sur le renouveau de la pensée. LE MONDE : PROBLÈMES, ÉVÉNEMENTS ☆ La 19e Conférence nationale du PCUS. ☆ NGUYỄN THANH TUẤN – La tendance d'évolution dans la stratégie de développement économico – social des pays en voie de développement. À TRAVERS LES LIVRES ET LA PRESSE DES PAYS FRÈRES ☆ Il faut lier le développement économique à l'évolution sociale. ☆ Sur l'actuelle réforme des institutions politiques en Hongrie.

REVISTA DEL COMUNISMO N° 8 – 1988

HOÀNG XUÂN TÙY – Mirada retrospectiva sobre la reforma de la educación. PHAN XUÂN ĐỢT – Reorganizar la producción y la gestión de la silvicultura y de la explotación forestal. PHẠM VĂN NGHIÊN – Desarrollar los transportes: un componente importante de la infraestructura. TRẦN ĐÌNH HOAN – Sobre una renovación fundamental del régimen de salarios. NGUYỄN THẾ UẨN – Algunas ideas sobre el mejoramiento del comercio exterior en los años venideros. NGUYỄN BẰNG TƯỜNG – El método y la virtud de Lenin frente a la verdad. TRẦN ANH – Los fenómenos y problemas del teatro contemporáneo. VŨ CAO ĐÀM – Elevar la eficacia de la movilización de potencialidades científicas. HÀ XUÂN TRƯỜNG – Revista del Comunismo en el curso de la renovación. ESTUDIOS – INTERCAMBIOS ☆ NGUYỄN THẾ PHẤN – Nueva concepción del socialismo. ☆ Mesa redonda sobre la renovación ideológica. MUNDO: PROBLEMAS, ACONTECIMIENTOS ☆ La 19 Conferencia nacional del Partido Comunista de la Unión Soviética. ☆ NGUYỄN THANH TUẤN – La tendencia de evolución en la estrategia del desarrollo económico – social de los paises en vía de desarrollo. A TRAVÉS DE LOS LIBROS Y LA PRENSA DE LOS PAISES HERMANOS ☆ Hace falta combinar el desarrollo económico con la evolución social. ☆ Sobre la actual reforma de instituciones políticas en Hungria.

Digitized by Google

Tạp chí Cộng sản

8 - 1988
NĂM THỨ XXXIV (392)

HOÀNG XUÂN TÙY — Nhìn lại cuộc cải cách giáo dục 1

PHAN XUÂN ĐỢT — Tổ chức lại sản xuất và quản lý nghề rừng 6

PHẠM VĂN NGHIÊN — Phát triển vận tải — bộ phận quan trọng của kết cấu hạ tầng 12

TRẦN ĐÌNH HOAN — Về sửa đổi căn bản chế độ tiền lương 19

NGUYỄN THẾ UẨN — Mấy ý kiến về cải tiến công tác ngoại thương trong những năm tới 24

NGUYỄN BẰNG TƯỜNG — Phương pháp và thái độ của Lê-nin đối với sự thật 30

TRẦN ANH — Hiện tượng và vấn đề sân khấu hiện nay 33

VŨ CAO ĐÀM — Nâng cao hiệu quả sử dụng tiềm lực khoa học 38

HÀ XUÂN TRƯỜNG — Tạp chí Cộng sản trong quá trình đổi mới 43

Nghiên cứu — Trao đổi ☆ NGUYỄN THẾ PHẤN — Nhận thức lại về chủ nghĩa xã hội 47

☆ Hội nghị bàn tròn về đổi mới tư duy 53

☆ PHẠM TRÍ MINH — Vấn đề chính sách nhà ở 60

Kinh nghiệm ☆ VŨ ĐÌNH TÚ — Xuân tiến với việc khoán mới cho hộ 65

Thư gửi Bộ biên tập ☆ HỒ XUÂN HÙNG — Nên tổ chức lại hệ thống cơ sở đảng trong ngành nội thương của tỉnh 71

☆ Hộp thư 73

Thế giới : vấn đề, sự kiện ☆ Hội nghị toàn liên bang lần thứ 19 Đảng cộng sản Liên xô 74

☆ NGUYỄN THANH TUẤN — Xu thế tiến hóa trong chiến lược phát triển kinh tế — xã hội của các nước đang phát triển 80

Qua sách báo các nước anh em ☆ Phải kết hợp phát triển kinh tế với phát triển xã hội. ☆ Về vấn đề cải cách thể chế chính trị hiện nay ở Hung-ga-ri 84

Trụ sở Bộ biên tập:
1. Nguyễn Thượng Hiền — Hà nội. Dây nói : 52961 — 52062
Trụ sở cơ quan thường trú tại miền Nam:
19. Phạm Ngọc Thạch — T. P. Hồ Chí Minh. Dây nói : 25768 — 22040

Digitized by Google

Title
Vol.
DEL

In tại Nhà in TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Chỉ số : 12651 ISSN 0866 – 7276 Giá : 150đ

Digitized by Google

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

MAIN/UC-B



Digitized by Google

Digitized by Google

TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Cơ quan lý luận và chính trị của
Trung ương Đảng cộng sản Việt nam

PHÁT TRIỂN DÂN SỐ CÓ KẾ HOẠCH VÀ ỔN ĐỊNH, PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI

ĐỖ MƯỜI ★

DÂN số thế giới đã đạt 5 tỷ người và dự báo đến năm 2025 sẽ đạt 8,2 tỷ người. Trong số 5 tỷ người hiện nay, 76% sống ở các nước đang phát triển, chủ yếu là ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ la tinh và đến năm 2025 tỷ lệ này sẽ là 83%. Nhưng ở những khu vực này, do dân số phát triển quá nhanh, mức sống hiện nay đã thấp kém sẽ ngày càng chênh lệch rất xa so với các nước đã phát triển.

Nước ta thuộc khu vực các nước đang phát triển này, hiện nay là một trong 15 nước nghèo nhất thế giới xét theo thu nhập quốc dân bình quân trên đầu người, nhưng lại đứng thứ 12 trong số những nước đông dân nhất trên thế giới. Cuộc vận động kế hoạch hóa dân số đã được phát động cách đây 25 năm, nhưng tốc độ phát triển dân số tự nhiên của nước ta đến nay vẫn còn rất cao, giữa phát triển dân số và phát triển kinh tế vẫn có sự mất cân đối nghiêm trọng. Trong tình hình kinh tế – xã hội tiếp tục diễn biến xấu, đời sống nhân dân ngày càng khó khăn, nếu không kiên quyết giảm nhanh tốc độ phát triển dân số thì cũng không thể phát triển mạnh được sản xuất và cải thiện được đời sống. Phát triển dân số có kế hoạch, do đó là một vấn đề cấp bách trong chiến lược kinh tế – xã hội.

Thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả việc phát triển dân số có kế hoạch là điều kiện quan trọng không thể thiếu được để ổn định tình hình kinh tế – xã hội trước mắt và tiến lên

★ Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng.

Digitized by Google

đẩy mạnh công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

★

Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng đã chỉ rõ: « Các cấp đảng, chính quyền và đoàn thể phải chỉ đạo chặt chẽ và thường xuyên cuộc vận động kế hoạch hóa dân số, coi đó là một điều kiện quan trọng để tăng thu nhập quốc dân bình quân đầu người, thực hiện các mục tiêu kinh tế—xã hội » (1).

Kế hoạch hóa dân số là một nhiệm vụ rộng lớn bao trùm toàn bộ xã hội ta. Mục tiêu của nó là làm cho toàn bộ dân cư được phân bố hợp lý giữa các vùng lãnh thổ, được quy định về số lượng và chất lượng cho thích ứng nhất với yêu cầu phát triển kinh tế — xã hội của đất nước hôm nay và sau này. Làm thế nào cho sản phẩm xã hội nuôi sống được toàn bộ dân cư? Làm thế nào cho toàn thể dân cư đều phát huy những nhân tố tích cực của mình đối với sự nghiệp chung? Làm thế nào cho mọi người đến tuổi lao động đều có việc làm và lao động có chất lượng, có hiệu quả cao nhất và do đó có được đời sống ngày một cao? Tất cả những vấn đề này đều được đặc biệt quan tâm trong kế hoạch lâu dài và trước mắt của Đảng ta. Nhưng để đạt được những mục tiêu đã nêu thì điều quan trọng nhất đối với chúng ta hiện nay là **giảm tỷ lệ sinh đẻ**. Đây là một vấn đề kinh tế — xã hội khá phức tạp. Nó dụng chạm đến không chỉ cái ăn, cái mặc, chỗ ở, học hành v.v. mà cả đến những vấn đề riêng tư, truyền thống, tập quán. Nó đòi hỏi nhiều công sức và tiền của. Nhưng nếu biết phát huy thế mạnh của chế độ ta thì chắc chắn vẫn có thể làm được.

Trước hết, cần nhận thức rõ đây là **một vấn đề hết sức cấp bách, phải tiến hành khẩn trương, nhưng đồng thời cũng phải thấy hết tính lâu dài của nó** để chú trọng đến thực chất, không giải quyết một cách hình thức chủ nghĩa và khiên cưỡng. Bởi vì dân số nước ta có cấu trúc trẻ. Số phụ nữ bước vào độ tuổi sinh đẻ hằng năm hiện nay là 600 000. Dù có giảm được tỷ suất sinh thì dân số vẫn tăng, hy vọng nếu phấn đấu đạt được tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên 17‰ vào năm 1990 thì đến năm 2005 chúng ta sẽ đạt mức để thay thế; lúc đó dân số vẫn còn tăng nhưng tăng chậm, đến năm ± 2035 có được dân số ổn định.

Muốn đạt tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên 17‰ thì 75% phụ nữ trong tuổi sinh đẻ phải phòng tránh thai nghén. Như vậy, ngân quỹ chi cho kế hoạch hóa gia đình phải rất lớn, dự tính hằng năm tốn hàng chục triệu đô la US. Vì còn nhiều nhu cầu chi tiêu khác, Nhà nước trung ương và địa phương không thể ngay một lúc tập trung được một ngân quỹ lớn như vậy. Cho nên, ngoài việc cung cấp những dụng cụ phòng tránh thai, chúng ta phải khuyến khích các biện pháp phòng tránh thai không dùng phương tiện trên cơ sở nâng cao tính tự nguyện tự giác của các cặp vợ chồng, nam nữ thanh niên trong độ tuổi sinh đẻ để giảm nhẹ chi tiêu cho ngân quỹ Nhà nước. Vấn đề đặt ra là **không cưỡng bức mà là hướng dẫn** để mọi người biết thực hiện sinh đẻ có kế hoạch bằng nghị lực, bằng hiểu biết và nhân sinh quan tiến bộ kết hợp với việc cung cấp những phương tiện phòng chống cần thiết hỗ trợ cho sự tiết chế tình dục.

Để giảm tỷ lệ phát triển dân số, **thực hiện kế hoạch hóa gia đình nhất thiết phải tăng cường chăm sóc bà mẹ và trẻ em**. Kinh nghiệm của thế giới cho thấy nếu cứu sống được 2 triệu trẻ em thì sẽ giảm được 3 triệu cháu ra đời trong các năm sau đó. Hiện nay, ở nước ta có khoảng 17 triệu phụ nữ và 12 triệu cặp vợ chồng. Nhiệm

(1) Văn kiện Đại hội VI, Nxb Sự thật, Hà nội 1987, tr. 87

Digitized by Google

vụ của chúng ta là phải làm sao để người phụ nữ nhận thức được để thưa, để một con, dể sau tuổi 22 là cách bảo vệ mình tốt nhất. Đó cũng là cách phòng bệnh cho mẹ và con theo chiều sâu. Đẻ thưa, con đủ trọng lượng, mẹ đủ sữa cho con bú, thực chất sẽ là vấn đề nâng cao chất lượng nòi giống, bảo vệ tính di truyền về trí thông minh và năng lực khái quát quý báu của con người Việt nam. Cho nên, theo chương trình GOBIFFF đã hình thành trên thế giới, chúng ta phải cố gắng thực hiện: 1) Cân nặng cho trẻ em hằng tháng (G); 2) Phục hồi mất nước bằng đường uống khi ỉa chảy (O); 3) Khuyến khích bú sữa mẹ (B); 4) Tiêm chủng mở rộng 6 loại vác-xin (I); 5) Kế hoạch hóa gia đình (F); 6) Ăn phụ thêm cho trẻ trên 4 tháng (F); 7) Khuyến khích phụ nữ tham gia mấy việc trên (F), các việc này tốt nhất là bắt đầu thực hiện từ tuyến cơ sở gần dân nhất.

Muốn thực hiện tốt việc **kế hoạch hóa gia đình, cần xác định cho rõ mục tiêu**, tránh lầm lẫn giữa mục tiêu và phương tiện. Thời gian qua chúng ta đã đề ra nhiều khẩu hiệu cụ thể cho việc kế hoạch hóa gia đình, như: mỗi cặp vợ chồng chỉ có 2 con, có con đầu lòng sau tuổi 22, con thứ hai cách con đầu 5 năm v.v. Đó là những khẩu hiệu chính xác, dễ hiểu, xét theo kỹ thuật dân số học. Nhưng đó chỉ là phương tiện chứ chưa phải mục tiêu. Mục tiêu chính của chúng ta là một gia đình có sức khỏe, rồi một gia đình phồn vinh, có chất lượng cuộc sống ngày càng cao, tiến tới một gia đình phát triển toàn diện. Gia đình là tế bào của xã hội, đặt mục tiêu như vậy sẽ thấy rõ: thực hiện kế hoạch hóa gia đình **là một vấn đề lợi ích kinh tế và lợi ích tinh thần của** mỗi gia đình, vì vậy mỗi thành viên trong gia đình, suy rộng ra là cộng đồng làng xã, cả huyện, cả tỉnh đều phải thực hiện.

Từ đó, chúng ta thấy rằng việc **kế hoạch hóa gia đình nhất thiết phải được xã hội hóa rộng rãi.** Hiện nay mới có 5 tỉnh và thành phố đã xã hội hóa công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình, tiêu biểu nhất là Thái bình. Thái bình đã giảm tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên xuống còn 14,06‰ năm 1987, vượt mức chỉ tiêu 17‰ quy định cho năm 1990. 35 tỉnh và thành phố còn lại nhìn chung vẫn xem nhẹ công tác này, vẫn coi đây dường như chỉ là việc của ngành y tế, chứ không phải là nhiệm vụ cấp bách và lâu dài trong chiến lược kinh tế – xã hội của địa phương, cho nên không đầu tư cho nó đủ trí tuệ, kinh phí, thời gian và nhân lực.

Ở các địa phương này, công tác phát triển dân số và kế hoạch hóa gia đình chưa được xã hội hóa đúng mức. Xã hội hóa công tác phát triển dân số và kế hoạch hóa gia đình có nghĩa là toàn bộ xã hội, tất cả các bộ phận cấu thành của xã hội đều phải quan tâm và tham gia thực hiện, từ các cấp đảng và chính quyền nhà nước, các cơ quan chuyên trách, các đoàn thể quần chúng cho đến từng người dân, nhất là những người đang ở lứa tuổi sinh đẻ và gia đình họ. Xã hội hóa công tác này phải được thể hiện trong tổ chức và biện pháp thực hiện, trong việc đa dạng hóa sự tham gia của các thành viên trong xã hội, trong đó sự tự nguyện tham gia của các tổ chức quần chúng và vai trò chủ động của từng người dân là vô cùng quan trọng. Cần lưu ý rằng vai trò chủ động của người dân trong các lĩnh vực văn hóa xã hội ngày nay thấp thua so với trong giai đoạn chiến đấu cho độc lập tự do và thống nhất nước nhà trước đây. Tại sao vậy? Nếu không có sự chủ động, tự giác tự nguyện tham gia của quần chúng thì phong trào sẽ không có sức sống tự thân, mọi kế hoạch sẽ thất bại, nói gì đến công tác kế hoạch hóa gia đình vốn trực tiếp liên quan hằng ngày đến mỗi người dân.

★

Digitized by Google

Trong tình hình hiện nay cần phải có những biện pháp thích hợp, có hiệu quả để đẩy mạnh cuộc vận động kế hoạch hóa dân số của Đảng và Nhà nước :

Một là, tăng cường công tác giáo dục và truyền thông đúng hướng, đúng đối tượng, đúng địa bàn theo chiều rộng và cả chiều sâu. Chiều sâu là đưa chương trình giáo dục dân số vào các trường học từ cấp mẫu giáo đến đại học, các trường của Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và của Hội liên hiệp phụ nữ. Đúng hướng là : để gia đình có sức khỏe, gia đình phồn vinh và phát triển cao, ổn định tình hình kinh tế – xã hội, nâng cao chất lượng giống nòi, dàn giàu nước mạnh.

Hai là, ban hành kịp thời chính sách về dân số áp dụng trong cả nước. Chính sách này chú ý khuyến khích việc kế hoạch hóa gia đình trên tất cả các vấn đề phúc lợi nhà ở, vườn trẻ, dịch vụ y tế, học đường và ràng buộc nghĩa vụ tinh thần của cán bộ đảng viên đối với chính sách về dân số của Đảng và Nhà nước.

Ba là, tăng cường tổ chức chỉ đạo của Ủy ban quốc gia dân số và kế hoạch hóa gia đình ở trung ương và địa phương. Lập một ngân sách cho công tác kế hoạch hóa gia đình, không phân cấp xuống huyện để đủ kinh phí bảo đảm sử dụng tối ưu trong khả năng kinh tế đất nước cho phép.

Bốn là, thực hiện ngày càng tốt ở tuyến cơ sở các dịch vụ kỹ thuật phòng tránh thai, sinh đẻ có kế hoạch an toàn. Tạo tiền đề vật chất cho các biện pháp kỹ thuật ngày càng vững chắc. Điều này đương nhiên tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế của đất nước, nhưng một dân tộc 64 triệu người khó mà có được một kế hoạch phát triển dân số ổn định nếu không có trong tay các điều kiện vật chất kỹ thuật cần thiết.

Tóm lại, nhân dân ta đang gánh chịu những hậu quả tai hại của việc tăng dân số quá nhanh. Giảm tỷ lệ phát triển dân số hiện nay là vì lợi ích của toàn xã hội và của mỗi gia đình, mỗi công dân. Kế hoạch hóa dân số là hướng mọi người tới sự phát triển nhịp nhàng giữa kinh tế và xã hội, giữa sản xuất và sinh đẻ, giữa lợi ích chung và lợi ích riêng, là hướng mọi người tới sự ổn định tình hình kinh tế – xã hội hiện nay và tới một nước Việt nam xã hội chủ nghĩa phồn vinh, hạnh phúc. Tất cả phụ thuộc vào nhận thức và hành động của chúng ta.

Digitized by Google

Sự hình thành thị trường lao động ở nước ta

NGUYỄN HỮU DŨNG ★

NGHIÊN cứu các giải pháp cải tổ nền kinh tế đang diễn ra ở một số nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và các nước khác, kể cả Trung quốc, chúng ta thấy một trong những vấn đề cơ bản nhất là phải phát triển mạnh mẽ nền kinh tế hàng hóa xã hội chủ nghĩa. Kinh tế hàng hóa phát triển, không thể tách khỏi sự hình thành, phát triển và hoàn thiện của thị trường. Phải làm cho thị trường trở nên sống động, trong đó, ngoài thị trường hàng hóa thông thường, phải kể đến thị trường tư liệu sản xuất, thị trường tiền tệ, thị trường kỹ thuật và thông tin, thị trường lao động... Trong bài này tôi chỉ bàn đến vấn đề « thị trường lao động » ở Việt nam.

Với quan niệm lâu nay về mô hình chủ nghĩa xã hội « truyền thống »(mà một trong những đặc trưng quan trọng là cơ chế kế hoạch hóa tập trung), hình như trong chúng ta có sự nhầm lẫn, đồng nhất nền kinh tế hàng hóa với chủ nghĩa tư bản, từ đó đi đến phê phán gay gắt cái gọi là « cơ chế thị trường », không coi trọng, thậm chí phủ định tác dụng điều tiết của quy luật giá trị, cho rằng sử dụng các quan hệ hàng hóa—tiền tệ và thị trường là làm theo chủ nghĩa tư bản.

Thị trường lao động là một trong những bộ phận quan trọng cấu thành hệ thống thị trường xã hội chủ nghĩa, hệ thống này hình thành và phát triển gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu, với trình độ xã hội hóa ngày càng cao. Nền kinh tế hàng hóa đó là sản phẩm tất yếu của lịch sử, không chỉ chủ nghĩa tư bản mới có. Vì vậy, sản xuất và trao đổi hàng hóa dưới chủ nghĩa xã hội không những không bị xóa bỏ nhanh chóng mà trong một thời kỳ lịch sử tương đối dài nó vẫn tồn tại và phát triển mạnh mẽ. Gắn liền với quá trình đó, tất yếu phải tiếp tục phát triển và hoàn thiện hệ thống thị trường xã hội chủ nghĩa trong đó có thị trường lao động.

Học thuyết của C. Mác cho rằng, xã hội xã hội chủ nghĩa ra đời không phải trên cơ sở của sự phát triển của chính mình, mà trái lại, nó được sinh ra từ trong lòng chủ nghĩa tư bản. Cho nên trên tất cả các phương diện như kinh tế, đạo đức và tinh thần, chủ nghĩa xã hội vẫn còn mang nặng vết tích của xã hội cũ đã sinh ra nó. Chủ nghĩa xã hội có thể và cần phải lợi dụng những mặt.

★ Phó tiến sĩ kinh tế học

Digitized by Google

những yếu tố tích cực, tiến bộ của chủ nghĩa tư bản phục vụ cho lợi ích của mình, đồng thời chủ động hạn chế các tác động tiêu cực của nó. Những vấn đề có tính chất nguyên lý này cũng hoàn toàn đúng khi được vận dụng để xem xét, phân tích vấn đề thị trường lao động.

Nước ta là một nước đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Điều đó có nghĩa là chúng ta chưa trải qua nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa, trình độ xã hội hóa còn rất thấp, quan hệ thị trường chưa phát triển. Từ đó nếu chỉ suy luận một cách giản đơn thì hình như ở Việt nam chưa hình thành thị trường lao động. Nghiên cứu kỹ, chúng ta thấy thị trường lao động ở nước ta đang được hình thành và sẽ ngày càng phát triển cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền sản xuất hàng hóa, với sự tham gia của 5 thành phần kinh tế (nhiều đặc trưng của thị trường lao động từng lúc, từng nơi đã có những biểu hiện khá cụ thể và không kém phần gay gắt).

Ở nông thôn, kinh tế tập thể đã hình thành và ngày càng chiếm vị trí quan trọng, song từ khi có cơ chế khoán mới, đã và đang hình thành sự phân cực khá rõ nét trong một bộ phận nông dân. Số người có kinh nghiệm sản xuất kinh doanh, có vốn và lao động (khoảng 25–30%) đang có xu hướng giàu lên (dưới chủ nghĩa xã hội giàu không nhất thiết gắn với bóc lột). Ngược lại, một bộ phận nông dân khác (20–25%) thiếu kinh nghiệm sản xuất, lại thiếu vốn và lao động, nên thường làm ăn thua lỗ, dẫn đến nợ sản lượng giao khoán kéo dài; trong đó, có khoảng 5–7% lâm vào cảnh nghèo đói gay gắt buộc phải đi làm thuê hoặc vay nặng lãi. Có địa phương đã xuất hiện những « chợ người » chính là nơi để cho người lao động tìm kiếm công ăn việc làm (tự do bán sức lao động). Rõ ràng, quan hệ lao động ở nông thôn đã có sự thay đổi.

Ở nước ta, tốc độ tăng dân số và lao động còn khá cao làm cho số người không có việc làm ở thành thị ngày càng tăng. Vấn đề sắp xếp việc làm ở khu vực này diễn ra căng thẳng và gay gắt. Sự mất cân đối nghiêm trọng giữa thị trường việc làm và thị trường lao động ở thành thị làm cho thị trường lao động ở khu vực này trở nên sôi động, quan hệ thuê mướn lao động hình thành và phát triển, đặc biệt là trong khu vực sản xuất hàng hóa của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh.

Trong khu vực nhà nước, do tiền lương không đủ sống mọi người phải tìm kiếm một công việc nào đó làm thêm để tăng thu nhập. Trong số đó, không ít người sẵn sàng nhận làm thuê một cách « tự nguyện ». Hiện tượng « chất xám » đang có xu hướng chảy ra ngoài khu vực nhà nước dưới dạng ký kết các hợp đồng nghiên cứu triển khai hoặc bán các bằng phát minh, sáng chế (thực chất là bán sức lao động) cũng là biểu hiện của cơ chế điều tiết trên thị trường lao động.

Mấy năm gần đây, Nhà nước ta đã đưa hàng chục vạn lao động và chuyên gia đi làm việc ở nước ngoài (xuất khẩu lao động), đó chính là quá trình mở rộng thị trường lao động ở nước ta, tham gia vào thị trường lao động quốc tế. Mặt khác, luật đầu tư ra đời sẽ là điều kiện thuận lợi cho thị trường lao động ở nước ta phát triển mạnh mẽ hơn nữa.

Có thể nói rằng, **phát triển kinh tế hàng hóa đa thành phần gắn với quá trình mở cửa ra bên ngoài chính là cơ sở kinh tế và xã hội để thị trường lao động ở nước ta xuất hiện và phát triển.** Thị trường đó, đến lượt nó, lại tác động trở lại nền kinh tế.

Thị trường lao động là một trong những vấn đề kinh tế – xã hội phức tạp, trong đó biểu hiện những quan hệ lao động cơ bản nhất liên quan đến những vấn đề như việc làm và thất

Digitized by Google

nghiệp, thuê mướn lao động và bóc lột, phương thức phân phối thu nhập... Đó là những vấn đề về mặt lý luận cần phải được nhận thức lại.

Khẳng định nền kinh tế nước ta phát triển theo hướng mở rộng sản xuất hàng hóa của nhiều thành phần kinh tế khác nhau, điều đó cũng có nghĩa là khẳng định lại địa vị của người sản xuất hàng hóa trong các thành phần kinh tế đó. Một khi thừa nhận quan hệ thuê mướn lao động còn tồn tại là điều cần thiết, thì đương nhiên, **trong một phạm vi nhất định** (trước hết là trong khu vực kinh tế tư bản tư nhân, trong các xí nghiệp do nước ngoài đầu tư, và một phần nào cả trong kinh tế cá thể...) **sức lao động còn là hàng hóa.** Tất nhiên, khái niệm hàng hóa sức lao động ở đây không còn hàm nghĩa trọn vẹn như dưới chủ nghĩa tư bản. Cái gọi là « tự do mua bán sức lao động » được nhà nước điều chỉnh và khống chế bằng một hệ thống chính sách và cơ chế thích hợp, có thể thông qua phương thức hợp đồng lao động giữa một bên là người có sức lao động và một bên là người sử dụng sức lao động. Chế độ hợp đồng lao động, theo tôi là phương thức thích hợp nhất để nhà nước thực hiện sự điều chỉnh các quan hệ lao động trên thị trường lao động ở nước ta.

Sự tồn tại quan hệ trao đổi và thuê mướn lao động ở một mức độ và phạm vi nhất định, là cơ sở để bác bỏ quan điểm truyền thống trước đây cho rằng lao động xã hội chủ nghĩa là lao động xã hội trực tiếp. Tính chất xã hội trực tiếp của lao động chưa thể xuất hiện ngay lập tức mà xuất hiện dần dần trong cả một quá trình dài. Vẫn có một bộ phận người lao động mà sức lao động của họ phải thông qua trao đổi trên thị trường mới được xã hội thừa nhận và ở một mức độ nhất định chịu sự điều tiết của quy luật cung cầu sức lao động trên thị trường lao động.

Do quan hệ cung cầu trên thị trường lao động luôn luôn biến động (thường trong nền kinh tế chậm phát triển số người bước vào thị trường lao động lớn hơn khả năng giải quyết việc làm), cho nên sẽ có một bộ phận lao động xét về không gian và thời gian chưa tìm được việc làm, phải làm vào cảnh thất nghiệp. Đối với một đất nước, số người thất nghiệp quá lớn sẽ là một gánh nặng, nhiều khi là một tai họa. Song với một tỷ lệ thất nghiệp ở giới hạn cho phép, không nguy hiểm cho nền kinh tế, nếu biết lợi dụng có thể tạo ra sự cạnh tranh xã hội chủ nghĩa trên thị trường lao động, trở thành động lực kích thích người lao động làm việc tốt hơn. Giải quyết việc làm cho lao động toàn xã hội nên hiểu là một quá trình lâu dài và nói chung, nhà nước không thể trực tiếp đứng ra tổ chức sắp xếp việc làm cho mọi người (chỉ có thể thực hiện được ở phạm vi nhất định vì nó còn phụ thuộc vào vốn đầu tư xây dựng cơ bản), mà thông qua các chính sách, chế độ khuyến khích người lao động tự sắp xếp việc làm cho chính mình. Trước mắt, con đường cơ bản giải quyết việc làm ở nước ta chủ yếu không phải là thu hút lao động vào khu vực nhà nước, phát triển kinh tế quốc doanh mà chính là phải đẩy mạnh phát triển kinh tế hàng hóa, kết hợp và phát huy đến mức tối đa mặt tích cực của các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tập thể (nông nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp và dịch vụ), cá thể, tư bản tư nhân và kinh tế gia đình. Cũng cần phải thống nhất quan điểm là ở tầm vĩ mô nhà nước phải từng bước tạo ra nhiều chỗ làm việc mới để mở rộng khả năng giải quyết việc làm cho lao động toàn xã hội, còn ở tầm vi mô phải hướng vào việc làm có hiệu quả có tính đến quy luật cung cầu về sức lao động trên thị trường lao động. Vì vậy, đối với những người đã có việc làm phải tạo ra cơ chế kích thích

Digitized by Google

họ làm việc thực sự, có năng suất, chất lượng, đồng thời có thu nhập cao. Còn đối với những người chưa có việc làm mà có đăng ký nhu cầu sắp xếp việc làm thì nhà nước có chế độ trợ cấp thất nghiệp cho họ. Đã đến lúc cần phải đoạn tuyệt với quan điểm chia nhau việc làm, chia nhau một cách bình quân phần của cải quá ít ỏi, để rồi không ai chịu làm việc ra làm việc, không ai quan tâm và chịu trách nhiệm về kết quả lao động của mình, cùng cam chịu cuộc sống nghèo khổ mãi.

Trong nền kinh tế hàng hóa đa thành phần sẽ tồn tại sự khác biệt về lợi ích kinh tế giữa các đơn vị kinh tế và các loại lao động do địa vị khác nhau của họ quyết định. Vì vậy phương thức phân phối thu nhập trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ ở nước ta phải rất đa dạng. Chính sách phân phối thu nhập đó phải hướng vào việc tạo ra động lực kích thích người lao động hăng hái sản xuất trên cơ sở bảo đảm lợi ích của các đối tượng, có sự chênh lệch hợp lý, chống bình quân, song lại phải khống chế sự chênh lệch quá đáng giữa các loại lao động và các tầng lớp dân cư, thể hiện được sự công bằng xã hội. Vì vậy, hình thức phân phối theo lao động về cơ bản phải là hình thức phân phối chủ yếu, song không phải là duy nhất (trong khu vực kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể xã hội chủ nghĩa cơ bản là phân phối theo lao động), mà còn có các hình thức phân phối thu nhập khác không gắn với lao động, chẳng hạn lãi suất cổ phần, các loại lợi tức, và các loại thu nhập khác... Nhà nước có chính sách điều tiết thu nhập thông qua thuế và giá cả. Như vậy, ở tầm vĩ mô, nguyên tắc phân phối theo lao động chưa thể áp dụng triệt để.

Thừa nhận quan hệ thuê mướn lao động trong các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa (các hộ cá thể, các xí nghiệp tư bản tư nhân, các cơ sở sản xuất do nước ngoài chung vốn hoặc bỏ vốn...) hoặc gia công hợp tác với nước ngoài, đưa lao động và chuyên gia đi làm việc ở nước ngoài (xuất khẩu lao động)... chúng ta buộc phải thừa nhận còn tồn tại quan hệ bóc lột trong phân phối thành quả lao động. Phải thừa nhận tính hợp lý và hợp pháp của nó trong một giới hạn nhất định có lợi cho chủ nghĩa xã hội và người lao động có thể chấp nhận được theo nguyên tắc trao đổi ngang giá. Vì vậy, nhà nước chỉ nên khuyến khích các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa phát triển sản xuất hướng vào giải quyết được nhiều việc làm cho người lao động và tạo ra cho họ thu nhập bảo đảm ngày càng tốt hơn cuộc sống của bản thân và gia đình, cùng nhau làm giàu cho mình và cho xã hội.

Thị trường lao động tồn tại một cách khách quan trong một thời gian tương đối dài ở nước ta, song nó không phát triển một cách tự phát, mà nó được nhận thức và khống chế theo hướng có lợi cho sự nghiệp xây dựng đất nước. Nhà nước có vị trí và chức năng cực kỳ quan trọng trong vấn đề này. Nhà nước không can thiệp một cách thô bạo vào thị trường lao động theo cơ chế quản lý quan liêu Lao cấp trước đây mà phải tạo ra cơ chế và điều kiện để thị trường lao động trở nên sống động. Tôi cho rằng Nhà nước tác động vào lĩnh vực này theo các hướng chủ yếu sau đây:

– Tạo ra thị trường việc làm phong phú và đa dạng phù hợp với thị trường lao động trong từng thời kỳ phát triển. Vấn đề này liên quan đến chiến lược phát triển kinh tế xã hội, chiến lược lao động của đất nước. Chiến lược đó phải hướng vào sử dụng có hiệu quả nguồn lao động dồi dào ở nước ta trên cơ sở đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, phát triển nền

(Xem tiếp trang 39)

Digitized by Google

TƯ TƯỞNG TIỂU TƯ SẢN VÀ CUỘC ĐẤU TRANH ĐỂ KHẮC PHỤC NÓ

NGUYỄN CHÍ MỸ *

TRONG khi khẳng định và tự hào về chủ nghĩa xã hội chân chính với những thành tựu xác thực của nó, chúng ta dần dần nhận ra các thứ chủ nghĩa xã hội biến dạng, trong đó có thứ chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản.

Thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nhiều nước vừa có nhiều thành tựu không thể chối cãi, vừa còn nhiều hiện tượng làm biến dạng chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng hơn 70 năm nay, thế mà trong Nghị quyết về tạp chí **Người cộng sản** ra tháng 6-1986, UBTƯ ĐCS Liên Xô vẫn đặt ra « Một nhiệm vụ quan trọng là phải nghiên cứu sâu sắc nguồn gốc và bản chất của tàm lý tiểu tư sản trong mọi biểu hiện của nó, vạch rõ tính chất thù địch không thể điều hòa được giữa nó với chủ nghĩa cộng sản khoa học (1).

Ở nước ta, ảnh hưởng của tư tưởng tiểu tư sản còn nặng nề, phức tạp, phổ biến. Đại hội VI của Đảng đã chỉ ra, trong những năm xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa qua, bên cạnh những thành tựu đạt được, chúng ta còn mắc phải « những sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, **sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện.**

Khuynh hướng tư tưởng chủ yếu của những sai lầm ấy, đặc biệt là những sai lầm về chính sách kinh tế, là **bệnh chủ quan duy ý chí**, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội, chạy theo nguyện vọng chủ quan, là khuynh hướng thả nổi và buông lỏng, không chấp hành nghiêm chỉnh đường lối và nguyên tắc của đảng. Đó là tư tưởng tiểu tư sản, vừa « tả » khuynh vừa hữu khuynh » (2).

Vì vậy, việc nhận dạng, phê phán và tìm ra những biện pháp khắc phục khuynh hướng tư tưởng tiểu tư sản trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội trở thành một trong những nhiệm vụ trung tâm, cấp bách của công tác lý luận, tư tưởng.

1. Tư tưởng tiểu tư sản ở nước ta là loại tư tưởng đã từng bám rễ sâu trong xã hội và hiện nay vẫn còn cơ sở kinh tế — xã hội để nó tồn tại. Cơ sở kinh tế — xã hội của tư tưởng tiểu tư sản là nền kinh tế sản xuất nhỏ, phân tán, lạc hậu, trì trệ, kém hiệu quả cùng với những người tiểu nông, tiểu chủ, tiểu thương, công chức nhỏ. Một khi nền kinh tế mà tính chất sản xuất nhỏ đang còn thì chưa thể xóa bỏ triệt để tư tưởng tiểu tư sản. Ở đây, tư tưởng tiểu tư sản

---

* Giảng viên khoa triết học, Học viện Nguyễn Ái Quốc.

(1) Xem tạp chí *Giáo dục lý luận*, số 2—3, 1987, tr. 4.

(2) Báo cáo chính trị của BCHTƯ tại Đại hội VI của Đảng, *Tạp chí Cộng sản*, số 1—1987, tr. 28.

Digitized by Google

không chỉ là tàn dư tư tưởng của quá khứ, mà còn nảy sinh ngay trên mảnh đất thực tại. Tất cả các thành phần kinh tế của đất nước, không chỉ kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa, kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc... mà ngay cả trong thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa bao gồm khu vực quốc doanh và tập thể, vẫn còn chứa nhiều yếu tố sản xuất nhỏ. Sau khi nông dân, thợ thủ công, tiểu thương, tiểu chủ đã được tổ chức vào các hợp tác xã, thì không phải vì vậy mà ở họ và công việc của họ đã hết tính chất sản xuất nhỏ. Trong khu vực kinh tế quốc doanh vẫn mất cân đối nghiêm trọng. Phần lớn các xí nghiệp đang trong tình trạng không đủ công ăn việc làm, thiếu nguyên, nhiên, vật liệu, máy móc già cỗi lại sản xuất từ nhiều nước, nhiều hãng. Tình trạng kém hiệu quả trong sản xuất, lộn xộn trong cơ cấu đầu tư, rối ren trong trao đổi, phân phối diễn ra ngay trong nội bộ thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, càng làm cho thành phần kinh tế này chậm thoát ra khỏi những yếu tố của sản xuất nhỏ. Trong giai cấp công nhân, đại bộ phận lại xuất thân từ thành phần tiểu tư sản và các thành phần khác, số công nhân xuất thân từ thành phần công nhân chiếm một tỷ lệ rất thấp *. Hơn nữa, trong hàng ngũ giai cấp công nhân, có nhiều người trở thành công nhân một cách ngẫu nhiên và bất đắc dĩ. Ở nước ta, rất ít có công nhân « cha truyền con nối » theo một nghề, có tính chất truyền thống.

Như vậy, tình trạng sản xuất nhỏ còn tồn tại dù ít nhiều, dù rộng hẹp, dù đậm nhạt khác nhau trên các lĩnh vực, vẫn là cơ sở để tư tưởng tiểu tư sản nảy sinh. Tư tưởng tiểu tư sản nảy sinh đến mức độ nào, ta ngăn chặn và xóa bỏ nó được đến đâu, điều này còn tùy thuộc vào năng lực cải tạo và xây dựng xã hội mới của các nhân tố chủ quan.

2. Mỗi bước ngoặt của lịch sử thường gây ra những ảo tưởng gắn liền với những dao động tiểu tư sản. Điều này không phải chỉ diễn ra trong xã hội, mà còn diễn ra ngay trong hàng ngũ giai cấp công nhân, hàng ngũ đảng viên.

Sau thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đất nước ta chuyển sang một bước ngoặt mới: cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Đây là bước ngoặt mà chúng ta hằng mơ ước và phải đổ bao nhiêu xương máu mới có, nhưng cũng là bước ngoặt cực kỳ khó khăn, phức tạp, khác hẳn những điều chúng ta đã trải qua trong thời kỳ chiến tranh. Nhưng, say sưa với thắng lợi, thiếu sự tỉnh táo, tưởng rằng đã đánh thắng Mỹ thì làm cái gì mà chẳng được, chúng ta đã rơi vào những ảo tưởng tiểu tư sản trên nhiều lĩnh vực. Trước hết đánh giá quá cao tiềm năng, thuận lợi, không thấy hết khó khăn, trở ngại, không tự lượng sức lãnh đạo, quản lý đất nước khi đi vào xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước, nên đã phác họa một kế hoạch « 20 năm hoàn thành thời kỳ quá độ ». Với kế hoạch ảo tưởng như vậy, chúng ta đã chủ trương đẩy mạnh ngay từ đầu công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, không tính đến điều kiện và tạo tiền đề cho nó. Cùng với việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, ngay từ đầu, ta chủ trương xây dựng một hệ thống các quan hệ xã hội hoàn chỉnh, hài hòa, hợp lý. Nhà nước trung ương trực tiếp chỉ huy sản xuất, phân phối, tiêu dùng theo một kế hoạch chi tiết từ trên xuống, trực tiếp quản lý điều

* Theo số liệu của Tổng công đoàn Việt nam, nguồn gốc xuất thân của công nhân Việt nam như sau:

— Miền Bắc: từ công nhân: 14,22%, từ nông dân: 54%, từ lao động khác: 22,6%, từ cán bộ viên chức: 9%

— Miền Nam: từ công nhân 10%, từ nông dân 64%, từ thành phần khác: 26%

Digitized by Google

hành các ngành kinh tế, kỹ thuật then chốt với sự nắm chắc 400 huyện với tính cách là 400 đơn vị kinh tế nông – công nghiệp, 400 pháo đài xã hội chủ nghĩa. Ở đây, có sự ham mê những công trình có quy mô lớn, xem đó là bằng chứng của chủ nghĩa xã hội mà không tính đến hiệu quả. Chúng ta cũng muốn nhanh chóng hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp bằng cách đưa ồ ạt nông dân vào làm ăn tập thể; « căn bản xóa bỏ thị trường tự do » bằng cấm đoán, « phân phối công bằng » bằng cách chia đều tiêu chuẩn, chia đều cái nghèo, cái khổ, đồng thời chia đều cái biếng nhác và ỷ lại cho nhau. Sự công bằng được nhận thức theo kiểu « chủ nghĩa bình quân » tiểu tư sản. Dấu vết của sự ảo tưởng còn đậm nét trên không ít chủ trương, chính sách lớn, trên các chỉ tiêu kế hoạch. Chúng đều xuất phát từ lòng mong muốn chân thành, từ những ý đồ tốt, chứ không phải từ sự phân tích và chứng minh bằng các luận cứ khoa học. Làm ăn thì ảo tưởng nhưng ở cực khác lại luôn luôn nhấn mạnh đó là sự sáng tạo.

Quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội là quá trình phát triển biện chứng giữa mục đích đặt ra và những bước đi cụ thể tiến tới mục đích đó. Không được xa rời mục đích cuối cùng, nhưng cũng không bao giờ được lãng quên từng bước đi cụ thể. Nếu chỉ thấy lợi ích trước mắt mà lãng quên mục đích lâu dài thì sẽ là kẻ cơ hội. Song nếu chỉ thấy những mục đích lâu dài mà « quên mất những nhiệm vụ trước mắt do bước quá độ, bước đường cụ thể và gian khổ đi tới tương lai đó » (3) thì lại là ảo tưởng.

Đi kèm theo sự ảo tưởng tiểu tư sản là những dao động tiểu tư sản.

Mấy năm nay, tình hình đất nước « bất bình thường » trên nhiều lĩnh vực. Lẽ ra phép biện chứng của cuộc sống là luôn hướng tới tương lai, nhưng với cách làm ăn của chúng ta hiện nay, không ít người lại « mơ » về « những năm ổn định » của thập kỷ 60. Vì vậy càng làm tăng thêm tính dao động tiểu tư sản. Tình hình khó khăn gay gắt hiện nay đòi hỏi phải hết sức tỉnh táo với nguy cơ hỗn loạn, phân tán, vô chính phủ và sự dao động, chao đảo trên một quy mô rộng lớn. Qua cuộc phản loạn ở Crôn-xtát vào mùa xuân 1921 ở nước Nga, Lê-nin đã nhắc nhở phải luôn luôn cảnh giác với tư tưởng tiểu tư sản. Phân tích những nguyên nhân đầu tiên dẫn đến sự kiện này, Lê-nin cho rằng đó là cuộc khủng hoảng tiểu tư sản, do những khó khăn gay gắt và những dao động tiểu tư sản gây ra. Tình trạng khó khăn nghiêm trọng trong đời sống kinh tế dễ làm cho những người có tư tưởng, tâm lý tiểu tư sản, nhất là đang có sự dao động tiểu tư sản bị bọn phản động lợi dụng, thổi bùng lên thành những vụ lộn xộn, mất trật tự xã hội.

Quá độ từ một xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, nhất là trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta nhận thức sâu sắc rằng: tính dao động tiểu tư sản đang còn ảnh hưởng nặng nề và đang còn là trở ngại hết sức to lớn đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tính dao động tiểu tư sản ở mọi lúc, mọi nơi, hằng ngày, hằng giờ đang chọi lại tính cách mạng và tính khoa học của sự nghiệp xây dựng xã hội mới.

3. Tư tưởng tiểu tư sản còn biểu hiện ở tính thiển cận.

Tính thiển cận tiểu tư sản làm cho nhận thức dừng ở kinh nghiệm, ở hiểu biết cũ, nghiêm trọng hơn là ở những nhận thức lệch lạc để xem xét và xử lý công việc của ngày hôm

(3) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979, t. 41, tr. 291.

Digitized by Google

nay, nhất là công việc quản lý kinh tế – xã hội.

Chúng ta phê phán chủ nghĩa kinh nghiệm – khuynh hướng tuyệt đối hóa kinh nghiệm, coi thường lý luận. Nhưng, chúng ta biết quý trọng kinh nghiệm, vì kinh nghiệm là điều quan trọng để nhận thức hiện thực. Qua kinh nghiệm của quần chúng nhân dân, qua thực tiễn mà bổ sung nhận thức. Từ kinh nghiệm mà tiến đến sự khái quát khoa học. Song dù sao tri thức kinh nghiệm cũng mới chỉ là tri thức cảm các sự thật riêng lẻ, và sự thật là cơ sở của tri thức kinh nghiệm. Lê-nin nói « Nếu xét những sự thật trong chỉnh thể của chúng, trong mối liên hệ của chúng thì sự thật không những bao giờ cũng « hướng bỉnh », mà còn là những chứng cứ chắc chắn chứng minh được. Nếu xét những sự việc nhỏ đó không trong chỉnh thể của chúng, không trong mối liên hệ của chúng, nếu chúng bị tách rời và bị lựa chọn tùy tiện, thì chúng thật đúng chỉ là những trò chơi hay là một thứ còn tệ hơn nữa » (4).

Khác với tri thức kinh nghiệm, tri thức lý luận khoa học không chỉ là sự mô tả, sự trình bày các sự kiện, mà chính là sự giải thích các sự kiện, nhận thấy các sự kiện trong mối quan hệ bản chất, tất yếu với các sự kiện khác. Bản chất của tri thức lý luận khoa học là ở chỗ, nó khái quát đúng các sự kiện, không chỉ mở rộng khả năng dự đoán tương lai, mà còn bao hàm cả ý nghĩa tự giác để hình thành cái tương lai đó. Tính thiển cận tiểu tư sản không vươn tới tri thức lý luận khoa học, lười động não, ngại khó, ngại sự phức tạp.

Tính thiển cận tiểu tư sản dẫn đến thái độ sai lầm đối với cái mới và cái « có vẻ như mới ». Thời gian qua, do một phần ảnh hưởng của tính thiển cận tiểu tư sản, mà nhiều người đã có thái độ lạnh nhạt, thờ ơ, thậm chí phủ nhận những cái mới; ngược lại, lại ngộ nhận, vồ vập và ca ngợi những cái « có vẻ như mới », những cái chẳng qua chỉ là những cái cũ, cái lỗi thời đang tìm cách tái sinh dưới những hình thức mới, những cái chẳng qua cũng chỉ là những cái « sinh đẻ ngoài ý muốn ».

Tính thiển cận tiểu tư sản không nhìn thấy sự phức tạp của tình hình và cuộc sống, nhưng lại rất ngạc nhiên khi lâm vào những diễn biến phức tạp ấy. Các mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa xã hội là khách quan, là nguồn gốc và động lực phát triển của xã hội mới. Việc hiểu biết sâu sắc các mâu thuẫn đó cho phép chúng ta tìm tòi những khả năng và điều kiện khách quan, chủ quan giải quyết chúng để phát triển đất nước. Song, tính thiển cận tiểu tư sản lại muốn gạt bỏ những mâu thuẫn vốn có của bản thân chủ nghĩa xã hội với tư cách là nguồn gốc và động lực của sự phát triển. Nó muốn giải quyết mâu thuẫn trong quản lý kinh tế – xã hội theo kiểu loại trừ mâu thuẫn trong tư duy của con người, ra sức bào chữa cho sự bất lực sờ sờ của mình bằng cách tự an ủi theo kiểu « chủ nghĩa AQ ». Đây cũng là điểm cơ bản phân biệt tính thiển cận tiểu tư sản với sự hiểu biết chưa theo kịp với tình hình thực tế của người cộng sản. Người cộng sản có thể có những nhận thức sai lầm đối với tình hình thực tế, nhưng khi nhận ra sai lầm, thì thái độ của người cộng sản là trung thực, thẳng thắn, dám nhìn thẳng vào sự thật, không đổ lỗi cho ai và với ý thức trách nhiệm cao trước nhân dân, tìm mọi cách sửa chữa những sai lầm đó.

★

(4) V.I. Lê-nin: Sách đã dẫn, t. 30, tr 436

Digitized by Google

Quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội là quá trình xây dựng cái mới đồng thời xóa bỏ cái cũ, cái lỗi thời. Trong cuộc đấu tranh phức tạp, lâu dài và không khoan nhượng này ở nước ta, tư tưởng tiểu tư sản là một trở ngại rất lớn. Nó tồn tại và có chiều hướng phát triển trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Muốn xóa bỏ tư tưởng tiểu tư sản đã từng bám rễ sâu trong xã hội và hiện nay vẫn còn cơ sở kinh tế — xã hội để nó tồn tại, thì hướng lâu dài và triệt để là đi đôi với đấu tranh tư tưởng, truyền bá, giáo dục thế giới quan và nhân sinh quan mới, phải tiến hành cải tạo xã hội, phát triển các thành phần kinh tế theo hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, tạo nên một cơ sở kinh tế — xã hội mới; loại trừ miếng đất có thể giúp cho tư tưởng tiểu tư sản nảy sinh, tồn tại, gây mầm tác hại. Quá trình này cũng là quá trình thực hiện ngày một tốt hơn công bằng xã hội theo quy luật phân phối theo lao động là chủ yếu cùng với việc giải quyết thỏa đáng cơ cấu các lợi ích đang tồn tại khách quan trong xã hội. Chỉ có thể xây dựng chủ nghĩa xã hội bắt đầu từ những con người hiện có với những ưu điểm và khuyết điểm, với những mặt mạnh và khuyết tật do lịch sử để lại. Con người Việt nam ta bên cạnh những mặt thành đạt về năng lực, phẩm chất, cũng còn không ít những mặt thiển cận, nhỏ nhen. Đấu tranh chống những tư tưởng thù địch công khai thì rõ ràng, dễ thấy, nhưng đấu tranh chống những tư tưởng lỗi thời trong bản thân lại không đơn giản chút nào. Công cuộc đấu tranh chống tư tưởng tiểu tư sản hiện nay đòi hỏi mỗi cán bộ, đảng viên, nhất là các cán bộ chủ chốt phải nhận dạng đúng bản chất, những biểu hiện của tư tưởng tiểu tư sản trong các quá trình kinh tế—xã hội và trong bản thân. Điều khó nhất lại là sự bắt đầu ở từng con người trong đấu tranh với bản thân và những người khác. Cuộc đấu tranh chống tư tưởng tiểu tư sản hiện nay gắn chặt với cuộc đấu tranh khắc phục một cách có hiệu quả các hiện tượng tiêu cực. Nhiều hiện tượng tiêu cực đã được tư tưởng tiểu tư sản làm ngơ, né tránh hoặc đấu tranh nửa vời, thiếu tính kiên định, dứt khoát, thiên về tình cảm. Đối với những người mang nặng tư tưởng và tâm lý tiểu tư sản thì khó mà tỉnh táo và cảnh giác trước các nguồn lợi đột ngột đến với mình, trước sự «chăm sóc» quá ân cần, những lời lẽ tâng bốc, những khêu gợi đủ loại.

Cuộc đấu tranh chống tư tưởng tiểu tư sản hiện nay cũng không được tách rời cuộc đấu tranh chống chiến tranh tâm lý của địch. Chiến tranh tâm lý của địch là cuộc «xâm lăng vô hình» để phá hoại cách mạng về mọi mặt mà trước hết là về tư tưởng, ý thức. Tính dao động, mơ hồ, bấp bênh và tính không triệt để tiểu tư sản trong nhận thức và hành động được kẻ địch lợi dụng tới mức tối đa.

Ngày nay, đấu tranh chống tư tưởng tiểu tư sản đã trở thành một trong những trận địa trọng yếu của công tác tư tưởng của Đảng ta. Chỉ có tiến hành trên cơ sở khoa học và thực tế, không chủ quan, một chiều, khắc phục bệnh hời hợt, sơ lược, đặc biệt coi trọng tự phê bình và phê bình, mở rộng dân chủ, công khai thì cuộc đấu tranh đó mới sắc bén và có hiệu quả.

Digitized by Google

Nghiên cứu — Trao đổi

ĐẢNG VIÊN THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Lời Bộ biên tập: *Hội nghị lần thứ năm BCHTƯ Đảng (khóa VI) khẳng định: « Đã là đảng viên thì phải* **lao động, không bóc lột.** *Đó là vấn đề có tính nguyên tắc. Trong điều kiện hiện nay, Đảng đòi hỏi mọi đảng viên nỗ lực phấn đấu, làm hết sức mình, bằng lao động sáng tạo và có chất lượng cao của mình (kể cả lao động chân tay và lao động trí óc, lao động kỹ thuật và lao động quản lý), góp phần xóa bỏ nghèo nàn lạc hậu, làm giàu cho đất nước, ổn định và nâng cao đời sống nhân dân và bản thân có thêm thu nhập ».*

Để góp phần làm rõ và từng bước cụ thể hóa quan điểm cơ bản nêu trên của Trung ương Đảng, bắt đầu từ số này, **Tạp chí Cộng sản** *đăng một số bài về vấn đề* **« Đảng viên tham gia các hoạt động kinh tế »** *nhằm trao đổi ý kiến chung quanh các nội dung: Thế nào là bóc lột? Đảng viên có được làm kinh tế tư nhân không? Có được làm giàu không? Nếu tham gia hoạt động kinh tế tư nhân, đảng viên cần có những điều kiện gì? Đảng có kết nạp vào đội ngũ của mình những người lao động cá thể không? Chúng ta nên xử lý thế nào những trường hợp đảng viên đang hoạt động kinh tế cá thể v.v.*

Digitized by Google

Đảng viên có được làm kinh tế tư nhân không?

NGUYỄN PHÚ TRỌNG *

TRONG điều kiện hiện nay – điều kiện phát triển sản xuất hàng hóa, phát huy tiềm năng của 5 thành phần kinh tế –, đảng viên có được làm kinh tế tư nhân không? có được làm giàu không? Đây là vấn đề không phải chỉ của Đảng ta, của nước ta, mà là của nhiều đảng, nhiều nước xã hội chủ nghĩa trên thế giới.

Riêng ở nước ta, gần đây có một số cơ quan và cá nhân đã tiến hành khảo sát, nghiên cứu vấn đề này. Một số cuộc hội thảo khoa học – thực tiễn đã được tổ chức với những công trình nghiên cứu khá công phu, nghiêm túc. Tuy vậy, cho đến nay, ý kiến vẫn còn rất khác nhau. Trên vấn đề này, hiện nay đang có ba loại ý kiến chính:

– **Loại ý kiến thứ nhất** cho rằng đảng viên được làm kinh tế tư nhân, vì phát triển kinh tế tư nhân là một chủ trương của Đảng đã được thể chế hóa thành pháp luật của Nhà nước; đảng viên cũng là một công dân, một thành viên trong xã hội, đương nhiên có quyền hạn và nghĩa vụ như mọi công dân khác; đảng viên có làm thì quần chúng mới thật sự tin tưởng vào chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề này và yên tâm làm theo. Thậm chí có đồng chí cho rằng đảng viên phải làm «hết cỡ», làm «tới số», kể cả buôn bán lớn, mở cửa hàng kinh doanh lớn. Đảng viên không nên bỏ trống trận địa mà phải xông vào tất cả các trận địa; nếu bỏ trống trận địa thì các lực lượng đối lập sẽ xông ra chiếm lĩnh để hoạt động chống phá chủ nghĩa xã hội.

– **Loại ý kiến thứ hai** cho rằng, đã là đảng viên thì dứt khoát không được làm kinh tế tư nhân, vì kinh tế tư nhân theo họ thực chất là kinh tế tư bản chủ nghĩa, có thuê mướn nhiều nhân công và mang tính chất bóc lột. Đảng viên làm kinh tế tư nhân khác nào biến mình thành tư sản hoặc phú nông. Điều đó trái với điều lệ đảng và vi phạm lập trường có tính nguyên tắc của Đảng.

– **Loại ý kiến thứ ba**: Trừ những đảng viên là cán bộ, công nhân, viên chức nhà nước, còn các đảng viên khác, kể cả đảng viên hưu trí, có thể được hoạt động kinh tế tư nhân, có thể được bóc lột, nhưng với mức độ hạn chế, với quy mô, phạm vi vừa phải, và không được đứng tên chủ hộ.

Trong ba loại ý kiến nêu trên, chúng tôi thấy mỗi loại đều có những yếu tố hợp lý, và ở một góc độ nào đó có thể chấp nhận được khía cạnh này hay khía cạnh khác. Nhưng về tổng thể, về toàn diện thì cần có sự bàn bạc, trao đổi thêm. Trong phạm vi bài này, tôi xin trình bày một số

* Phó tiến sĩ khoa học lịch sử

Digitized by Google

suy nghĩ riêng của mình để góp phần vào việc nghiên cứu, trao đổi ý kiến về một vấn đề phức tạp nhưng rất cần thiết.

1. Trước hết, tôi cho rằng không nên đặt vấn đề đảng viên có được bóc lột hay không. Vì đặt vấn đề như vậy là rất « vô duyên », là mơ hồ về bản chất của đảng cộng sản — một đảng lấy việc xóa bỏ mọi áp bức, bóc lột và bất công làm mục đích, lý tưởng thiêng liêng của mình.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm BCHTƯ Đảng (khóa VI) khẳng định: « Đảng viên trước hết có **giác ngộ lý tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, thể hiện rõ vai trò tiên phong gương mẫu, có tinh thần hy sinh quên mình**, có trình độ và năng lực lãnh đạo chính trị, đi đầu và biết vận động quần chúng thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước... Đã là đảng viên thì phải **lao động, không bóc lột**. Đó là vấn đề có tính nguyên tắc ».

Là những người có giác ngộ lý tưởng cộng sản, nguyện hy sinh phấn đấu cho lý tưởng đó, đảng viên hoàn toàn không thể là người bóc lột. Nếu chấp nhận cho đảng viên bóc lột, tức là làm ngược lại mục đích, lý tưởng của Đảng, trái với điều lệ đảng.

Có đồng chí cho rằng, nói đảng viên phải là người lao động, không bóc lột, đó là nói nguyên tắc chung, còn trong giai đoạn hiện nay, giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, khi còn tồn tại 5 thành phần kinh tế, thì nên cho phép đảng viên được làm kinh tế tư nhân, cũng có nghĩa là được bóc lột trong phạm vi nhất định. Chúng tôi xin hỏi: như thế phải chăng đảng cộng sản cũng là đảng « quá độ »? trong đảng cũng có « 5 thành phần »?

Có đồng chí cho rằng, là công dân, đảng viên phải gương mẫu chấp hành chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế tư nhân, do đó việc đảng viên được làm kinh tế tư nhân, được bóc lột cũng là lẽ đương nhiên. Chúng tôi lại xin hỏi: như vậy thì đảng viên khác người ngoài đảng ở chỗ nào? Chúng ta đều biết ranh giới giữa đảng viên cộng sản và người ngoài đảng chính là ở chỗ người đảng viên có sự giác ngộ lý tưởng cộng sản và có tinh thần hy sinh quên mình cho lý tưởng đó. Đảng viên vào đảng là hoàn toàn tự nguyện. Đảng không bắt buộc ai vào đảng cả, nhưng đã vào đảng thì phải thực hiện cương lĩnh và điều lệ đảng, phải tuân theo quy định của Đảng nghiêm cấm đảng viên tham gia bóc lột.

Đảng ta chủ trương chuyển nền kinh tế sản xuất nhỏ tự cấp tự túc là chủ yếu sang nền kinh tế sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa có 5 thành phần; chuyển cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Đó là một chủ trương đúng đắn, hợp quy luật, đáp ứng đúng yêu cầu của thực tế khách quan, phản ánh sự đổi mới rất quan trọng trong tư duy kinh tế của Đảng ta. Đảng viên phải thực hiện một cách tốt nhất chủ trương đó của Đảng. Nhưng phải chăng đảng viên thực hiện chủ trương đó chỉ bằng cách trực tiếp hoạt động kinh tế tư nhân, bằng cách bóc lột? Nói đảng viên không nên bỏ trống trận địa, nhưng phải chăng chỉ có xông vào bóc lột người khác mới là nắm vững trận địa?

Và chăng, trong khi chú ý phát triển sản xuất hàng hóa, khai thác tiềm năng của các thành phần kinh tế phi quốc doanh và tập thể, chúng ta không lao giờ được quên mục đích cuối cùng của chủ nghĩa xã hội là xóa bỏ bóc lột, xóa bỏ chế độ tư hữu. Phải hướng dẫn các thành phần kinh tế phi quốc doanh và tập thể phát triển theo đúng quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội. Đó là vấn đề cơ bản. Không thể vì phát triển lực lượng sản xuất

Digitized by Google

mà quên mất lý tưởng chính trị và lập trường có tính nguyên tắc của đảng cộng sản. Đổi mới là cần thiết nhưng không được dẫn đến làm biến chất đảng, biến chất chủ nghĩa xã hội.

2. Nhưng như vậy phải chăng hiện nay đảng viên không được phép làm kinh tế tư nhân? Phải chăng đảng viên không được làm giàu? Phải chăng đảng viên cứ ngồi ôm bụng chịu đói mà tụng niệm lý tưởng cộng sản? Không, hoàn toàn không phải như vậy. Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm BCHTƯ Đảng chỉ rõ: « Trong điều kiện hiện nay, Đảng đòi hỏi mọi đảng viên nỗ lực phấn đấu, làm hết sức mình, bằng lao động sáng tạo và có chất lượng cao của mình (kể cả lao động chân tay và lao động trí óc, lao động kỹ thuật và lao động quản lý), góp phần xóa bỏ nghèo nàn lạc hậu, làm giàu cho đất nước, ổn định và nâng cao đời sống nhân dân, và bản thân có thêm thu nhập ».

Theo ý chúng tôi, để khai thác các tiềm năng kinh tế (bao gồm cả vốn đầu tư, mặt bằng sản xuất, nguyên vật liệu, lao động kỹ thuật, lao động quản lý...), phát triển mạnh lực lượng sản xuất, giải quyết việc làm, khắc phục những khó khăn về đời sống, bên cạnh việc khuyến khích đảng viên tích cực phát triển kinh tế gia đình theo chính sách và quy định của Nhà nước (bao gồm cả việc làm vườn, chăn nuôi, làm nghề thủ công, làm gia công hoặc đại lý bán hàng cho các tổ chức kinh tế quốc doanh hoặc tập thể, mở quán bán nước chè, bán nước quả, sửa chữa xe đạp, may vá quần áo...), Đảng và Nhà nước nên cho phép những đảng viên có điều kiện (tức là những đảng viên là công nhân, viên chức đã nghỉ hưu, mất sức, xã viên hợp tác xã hết tuổi lao động, có vốn, có tư liệu sản xuất, có kỹ thuật, có sức lao động...) được hoạt động kinh tế tư nhân dưới hai hình thức **hộ cá thể và hộ tiểu chủ**. Đảng viên được nhận đấu thầu hoặc ký hợp đồng với nhà nước hoặc tập thể để tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, theo sự hướng dẫn của Nhà nước, sản xuất những mặt hàng mà Nhà nước khuyến khích và xã hội có nhu cầu (bao gồm cả việc nhận đấu thầu đất « rồi », tận dụng các diện tích gò đồi, ao hồ để sản xuất, kinh doanh, cho thuê mặt bằng và công cụ sản xuất, tổ chức tổ hợp sản xuất hoặc dịch vụ v.v.). Và ở một số khâu, một số việc, khi cần thiết, do thời vụ hoặc theo yêu cầu của quy trình công nghệ sản xuất, có thể được thuê mướn một ít nhân công. Đảng viên được góp cổ phần vào các công ty quốc doanh, ngân hàng chuyên nghiệp, cho các cơ sở sản xuất quốc doanh, tập thể, và có thể cả công ty tư nhân có đăng ký kinh doanh, vay vốn để phát triển sản xuất, hưởng lãi suất theo quy định của Nhà nước.

Nhưng trong tất cả các trường hợp nói trên, đảng viên phải chấp hành đúng chính sách và quy định của Nhà nước, báo cáo trung thực với Đảng và chịu sự kiểm tra, quản lý của tổ chức đảng, phục tùng các yêu cầu và quy định của Đảng.

Có thể có một số đảng viên qua hoạt động kinh tế sẽ giàu lên, nhưng là sự giàu có chính đáng, do lao động của bản thân và gia đình mình mang lại, không bóc lột sức lao động của người khác. Chúng ta hoan nghênh và khuyến khích những đảng viên làm giàu chính đáng; không nên coi đó là hoạt động bóc lột.

Ở đây, **vấn đề mấu chốt quyết định là cần hiểu đúng và xác định rõ khái niệm bóc lột**; và Nhà nước cần có những chính sách và quy định đúng đắn, hợp lý hợp tình để vừa khuyến khích phát triển sản xuất, vừa hạn chế sự bóc lột có thể dẫn tới sự phân hóa mới về mặt giai cấp.

3. Vậy hiện nay khái niệm « bóc lột » nên được hiểu như thế nào cho đúng?

Digitized by Google

Mọi người đều đã biết, bóc lột là hành vi của kẻ có tư liệu sản xuất chiếm đoạt thành quả lao động của người khác. Lâu nay vẫn thường có quan niệm cho rằng cứ thuê mướn nhân công là bóc lột; thuê ít nhân công là bóc lột ít, thuê nhiều nhân công là bóc lột nhiều. Tôi nghĩ rằng, trong điều kiện ngày nay, cần hiểu khái niệm bóc lột một cách khác hơn, đúng hơn. Cùng với việc xem xét vấn đề thuê mướn nhân công, **điều quan trọng là xem tính chất và mục đích thuê mướn nhân công, như thế nào, cách phân phối sản phẩm hoặc « giá trị thặng dư »** ra sao. Có thể có người thuê vài ba nhân công đã là bóc lột, trong khi có người thuê hàng chục nhân công chưa chắc đã là bóc lột. Ví dụ: trong điều kiện cách mạng khoa học kỹ thuật phát triển như hiện nay, một người chỉ thuê rất ít công nhân nhưng năng suất lao động rất cao, sử dụng được một khối lượng tư liệu sản xuất (cả C1 và C2) rất lớn, tạo ra một giá trị thặng dư (m) rất to, và toàn bộ số m đó họ bỏ vào túi hưởng riêng, như vậy rõ ràng là hành vi bóc lột. Trong khi đó có một người do quy mô và yêu cầu sản xuất phải thuê tới vài chục công nhân. Bằng lao động tổ chức, lao động quản lý và lao động kỹ thuật của mình, người đó cùng với công nhân sản xuất ra một khối lượng sản phẩm (k) theo phương hướng và yêu cầu sản xuất của nhà nước; bán sản phẩm theo đúng hợp đồng đã ký với nhà nước. Sau khi trừ đi các loại chi phí sản xuất (kể cả trả lương cho công nhân và cho bản thân mình, khấu hao tài sản cố định), nộp các loại thuế cho nhà nước, để quỹ tích lũy tái sản xuất mở rộng... còn lại một giá trị sản phẩm tiêu dùng m1. Toàn bộ số m1 này người đó không bỏ vào túi riêng hưởng một mình mà đem chia cho các thành viên trong đơn vị theo nguyên tắc ai làm nhiều được hưởng nhiều, ai làm ít được hưởng ít (dương nhiên có tính đến cả các yếu tố lao động kỹ thuật, lao động quản lý), và theo số vốn mà mỗi người bỏ ra, không phân biệt vị trí xã hội chủ hay thợ thì như vậy đâu phải là bóc lột. Và cơ sở sản xuất đó đâu phải là cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa. Các cơ sở sản xuất tư nhân này tuy là của tư nhân, nhưng trong điều kiện chuyên chính vô sản, trong bối cảnh xã hội mới, tính chất tư nhân đã không còn giống như trong điều kiện chủ nghĩa tư bản (xét cả về tính chất sở hữu tư liệu sản xuất, quan hệ con người với con người trong quá trình sản xuất, phương hướng sản xuất và phân phối sản phẩm). Và nếu nó thực hiện nguyên tắc phân phối hợp lý, công bằng, được mọi người lao động chấp thuận (theo lao động và theo vốn đóng góp) thì đâu phải là cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa.

4. Như thế, theo tôi, có thể cho phép đảng viên được làm kinh tế tư nhân ở một phạm vi nhất định và dưới những hình thức thích hợp.

Với những hình thức này, đảng viên có thể phát huy được khả năng sản xuất, kinh doanh của mình, làm giàu cho xã hội, làm lợi cho một số người lao động và làm giàu cho cả bản thân. Đó là sự làm giàu chính đáng, không phải là bóc lột. Người đảng viên như thế vẫn theo đúng điều lệ đảng, xứng đáng là đảng viên và phát huy được vai trò tiên phong gương mẫu của người cộng sản.

Có đồng chí băn khoăn: nếu như vậy, cứ theo đà phát triển sản xuất, quy mô sản xuất có thể sẽ dần dần lớn lên, người đảng viên càng ngày càng giàu có lên thì sao? Đó là điều đáng mừng, không có gì đáng ngại. Vì sự giàu có đó là hợp lý, hợp quy luật. Nhà nước không nên hạn chế mà nên khuyến khích; nếu cần thì định ra chính sách thuế thu nhập. Và Đảng có thể yêu cầu đảng viên đóng

(Xem tiếp trang 48)

Digitized by Google

Đảng viên với việc thuê mướn lao động

NGUYỄN VĂN KHÁC ★

THEO khái niệm kinh điển, bóc lột là hành vi chiếm đoạt sản phẩm thặng dư hoặc giá trị thặng dư của người lao động làm thuê. Bởi thế thuê lao động nhằm mục đích làm giàu dương nhiên là có bóc lột. Bóc lột ra đời, tồn tại và phát triển gắn liền với sự ra đời và phát triển của chế độ tư hữu. Trong xã hội có giai cấp đối kháng, mỗi giai cấp thống trị có phương thức bóc lột riêng, tùy thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Chủ nô chiếm đoạt thân thể và sức lực của nô lệ. Địa chủ bóc lột địa tô. Tư sản bóc lột giá trị thặng dư do lao động của công nhân tạo ra.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nếu như bóc lột được phép tồn tại thì chỉ tồn tại một thời gian nhất định, ở một phạm vi nhất định, trong hoàn cảnh và điều kiện hoàn toàn khác trước: **không còn chế độ tư hữu (xét trên phạm vi xã hội), dưới sự quản lý điều tiết của nhà nước xã hội chủ nghĩa; nền kinh tế phát triển có kế hoạch và chịu sự tác động của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội.** Vì vậy, không phải mọi trường hợp thuê mướn lao động nhằm mục đích phát triển sản xuất đều mang tính chất bóc lột như trong chủ nghĩa tư bản.

Việc thuê mướn lao động ở nước ta hiện nay tùy thuộc vào những điều kiện và đặc điểm sau đây:

Một là, về cơ bản không còn chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Ruộng đất, hầm mỏ, sông hồ, các cơ sở công nghiệp lớn... thuộc quyền sở hữu của nhà nước và tập thể. Nếu có tổ chức sản xuất cá thể hoặc tư nhân thì người chủ sản xuất, kinh doanh chỉ có vốn, công cụ, phương tiện sản xuất, còn ruộng đất, đối tượng lao động khác và có khi cả phương tiện, công cụ, mặt bằng sản xuất phải mượn hoặc thuê của tập thể hoặc cá nhân khác, quy mô sản xuất ít có khả năng phát triển lớn, và người chủ sản xuất, kinh doanh phải chịu sự chi phối, điều tiết của cả mối quan hệ với tập thể và nhà nước. Vì thế, việc thuê lao động thường là có điều kiện và có mức độ, không thể có sự thuê mướn vô hạn.

Hai là, Đảng cộng sản và nhà nước chuyên chính vô sản là người lãnh

★ Chuyên viên, Ban tuyên huấn trung ương

Digitized by Google

đạo và quản lý toàn bộ xã hội. Dù thành phần kinh tế nào cũng không thể phát triển tự phát, thoát ly sự lãnh đạo và quản lý đó. Đảng và Nhà nước đã và sẽ có những chủ trương, chính sách thích hợp đối với các thành phần kinh tế để khuyến khích và hướng các thành phần này phát triển trong quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội. Nhà nước sẽ có những quy định về phạm vi, mức độ hoạt động của từng thành phần và các mối quan hệ cụ thể trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Ba là, nền kinh tế nước ta chủ yếu vẫn đang trong tình trạng tự cấp, tự túc, quy mô sản xuất còn nhỏ, lực lượng sản xuất còn kém, kỹ thuật còn lạc hậu... Vì vậy, các cơ sở sản xuất tư nhân chưa có điều kiện thuê mướn nhiều lao động. Thực tế vừa qua cho thấy cơ sở nhiều nhất cũng chỉ thuê đến vài ba chục người.

Bốn là, về mặt chính trị, người thuê lao động không được quyền quyết định mọi mặt đối với người làm thuê mà chỉ quản lý trên cơ sở hợp đồng lao động. Pháp luật của nhà nước xã hội chủ nghĩa bảo vệ quyền công dân cho người lao động. Người chủ và người làm thuê đều bình đẳng trước pháp luật. Người thuê lao động phải chấp hành các quy định của nhà nước về chế độ bảo hiểm, về điều kiện lao động...

Năm là, việc phân phối thu nhập phải tôn trọng nguyên tắc bảo đảm 3 lợi ích, trước hết là lợi ích của người lao động. Nhà nước có chính sách điều tiết thu nhập để hướng các cơ sở kinh tế tư nhân phục vụ có hiệu quả cho sản xuất và đời sống xã hội.

Sáu là, trong điều kiện hiện nay, những người lao động thường là con em cán bộ, công nhân, viên chức nhà nước hoặc cán bộ, công nhân viên chức đã nghỉ hưu. Ở nông thôn, là xã viên, tập đoàn viên. Không ít những người làm thuê là làm thêm. Về chính trị, họ bình đẳng; về kinh tế, họ làm để có thu nhập phụ thêm, chứ không phải coi đó là nguồn thu chủ yếu. Do đó, nếu vì lý do nào đó hoặc vì trả công thấp họ có thể không làm.

Từ những điều kiện và đặc điểm nói trên, tôi cho rằng việc thuê mướn lao động trong điều kiện hiện nay ở nước ta **là có giới hạn, là khác với chủ nghĩa tư bản về nhiều phương diện, và không phải trong trường hợp nào cũng là bóc lột.** Chúng ta cần có quan niệm mới, đúng với thực tế về thuê lao động, về bóc lột, về tư cách công dân trong tình hình hiện nay.

Xem xét việc thuê lao động có bóc lột, hay không bóc lột, bóc lột nhiều hay bóc lột ít, là phải dựa trên cơ sở sau đây: quan hệ giữa người thuê lao động và người lao động được thuê trong quá trình sản xuất và phân phối như thế nào? Người sản xuất tư nhân có thực sự là người quản lý, người chỉ đạo kỹ thuật và các mặt hoạt động khác không? Có trực tiếp tham gia lao động không? Việc xử lý quan hệ giữa c, v và m trong giá trị thu nhập ra sao? Quỹ trả lương có chiếm tỷ lệ thỏa đáng trong giá trị thu nhập không? Phân chia giá trị thặng dư như thế nào? Tôi cho rằng hiện nay thuê lao động rất đa dạng và mang tính hợp tác, **không nhất thiết mọi trường hợp thuê mướn lao động đều là bóc lột.** Cần thấy hết ý nghĩa kinh tế và xã hội của việc thuê mướn lao động, xóa đi những định kiến và những nhận thức cũ không phù hợp với tình hình mới. Từ đó có những định hướng đúng đắn cho việc phát triển các thành phần kinh tế nói chung và việc thuê mướn lao động nói riêng.

Sẽ là không đúng nếu cho rằng, đảng viên dứt khoát không được thuê lao động trong sản xuất và kinh doanh, hoặc trái lại, cho rằng, đảng viên được thuê lao động một cách

Digitized by Google

bừa bãi, không có giới hạn và điều kiện. Theo tôi, cả hai quan điểm đó đều không ổn (cả về lý luận và thực tiễn). Trong tình hình hiện nay, cần có những quy định hợp lý để đảng viên phát huy mạnh vai trò tiên phong gương mẫu, đóng góp tích cực vào việc phát triển kinh tế, làm giàu cho đất nước. Quan điểm cứng nhắc là không phù hợp với quá trình đổi mới năng động, và sẽ kìm hãm sự phát triển của sản xuất, cản trở hoạt động tích cực của đảng viên. Mặt khác, cũng hết sức không đúng nếu xóa nhòa ranh giới giữa đảng viên và người ngoài đảng. Mặc dù bình đẳng trước pháp luật, đảng viên và người ngoài đảng vẫn có sự khác nhau về lập trường giai cấp, về trách nhiệm đối với đảng, về vai trò người cộng sản...

Với những suy nghĩ và cách đặt vấn đề như trên, tôi xin kiến nghị: Đảng và Nhà nước nên cho phép đảng viên tham gia các hoạt động kinh tế «quá độ» và ở một chừng mực nhất định được thuê mướn lao động. Môi trường hoạt động của các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ và đặc điểm của việc thuê lao động hiện nay ở ta hoàn toàn có thể cho phép đảng viên thuê lao động, vì nó vừa có tác dụng kinh tế, vừa có ý nghĩa xã hội. Đảng viên không thể không gương mẫu trong hoạt động ở một số thành phần kinh tế; đảng viên không làm thì quần chúng cũng không dám làm.

Vả lại, trong tình hình kinh tế còn nhiều khó khăn như hiện nay, Nhà nước chưa thể lo đảm cuộc sống đầy đủ theo nhu cầu thiết yếu cho mọi người. Phần lớn đảng viên, cả ở thành thị và nông thôn, cả đang công tác và đã nghỉ hưu, đời sống còn rất khó khăn (70–80% đảng viên chỉ sống bằng lương hoặc bằng thu nhập từ kinh tế tập thể; một số có làm thêm kinh tế gia đình nhờ vào mảnh vườn). Trong khi đó có không ít đảng viên có điều kiện và khả năng hoạt động kinh tế ngoài quốc doanh và tập thể (kỹ thuật, trình độ quản lý, mặt bằng sản xuất...). Vì vậy, thật không hợp lý nếu không cho đảng viên tham gia hoạt động trong một số thành phần kinh tế khác để bảo đảm cuộc sống cho gia đình mình và tạo thêm hàng hóa cho xã hội mà chỉ giới hạn đảng viên hoạt động trong thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa. Thật vô lý nếu đảng viên chỉ được làm thuê mà không được thuê lao động trong khuôn khổ nhất định, ở một số lĩnh vực nhất định. Tôi nghĩ rằng, đảng viên cần được thuê lao động trong sản xuất và dịch vụ sản xuất, theo hợp đồng ngắn hạn cũng như dài hạn, với quy mô vừa phải.

Tuy nhiên, đảng viên thuê mướn lao động **nhất thiết phải khác với những người ngoài đảng.** Cụ thể là:

— Đảng viên không được phép phát triển kinh tế tư bản, dù là tư bản sản xuất; không được thuê mướn lao động với quy mô lớn. Đã là cộng sản dứt khoát không thể là tư sản. Cũng không thể hùn vốn lập công ty hoặc xí nghiệp với quy mô lớn. Nếu điều kiện và khả năng cho phép phát triển từ cơ sở sản xuất nhỏ lên quy mô lớn thì lúc đó cần thay đổi hình thức sở hữu cho hợp lý.

— Đảng viên không được thuê lao động trong kinh doanh thương nghiệp, một phần trong dịch vụ thương nghiệp, trong xây dựng và giao thông vận tải. Ngay trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ sản xuất, việc thuê mướn lao động cũng phải nhằm làm tăng sản phẩm cho xã hội và góp phần ngăn ngừa những tiêu cực trong hoạt động kinh tế và đời sống.

Trong quá trình thuê lao động, đảng viên phải trung thực, làm theo đăng ký, công khai và dân chủ trong tổ chức sản xuất, quan tâm tới lợi ích

(*Xem tiếp trang 53*)

Digitized by Google

Đã là đảng viên không được là tiểu chủ

BÙI ĐỨC LẠI *

1. Đảng cộng sản là đảng đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Nếu đảng để cho trong hàng ngũ của mình có một bộ phận những người sản xuất, kinh doanh cá thể và tư nhân thì sớm muộn đảng cũng sẽ bị thoái hóa thành một đảng của tiểu chủ, hoặc sẽ bị phân liệt sâu sắc về chính trị và tổ chức. Mặc dù ý định ban đầu của từng cá nhân có thể tốt đẹp nhưng về phương diện giai cấp mà nói, những đảng viên này không có khả năng đi tiếp bước sau, nếu không phải là chống lại.

Đảng ta luôn luôn nhấn mạnh phải đấu tranh chống tư tưởng tiểu tư sản trong đảng. Điều đó xuất phát từ những điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta. Trong tình hình hiện nay, vấn đề này càng trở nên gay gắt, do các hình thức tiểu sản xuất đang phát triển, do công nghiệp đình đốn, vị trí giai cấp công nhân bị giảm sút, chủ nghĩa xã hội trên thế giới và trong khu vực đang đứng trước những thử thách lịch sử... Trong tình hình đó, nếu trong đảng lại có một tầng lớp những người tiểu chủ thì đó sẽ là miếng đất tốt cho sự nảy nở và phát triển của mọi thứ khuynh hướng tư tưởng phi vô sản, chí ít cũng làm cho đội ngũ của đảng hấp hênh về lập trường giai cấp công nhân.

Có đồng chí lập luận rằng, thực tế chẳng đã có những đảng viên xuất thân từ các thành phần khác mà tốt, trong khi có nhiều đảng viên xuất thân từ công nhân mà xấu đó sao? Xin đừng đánh tráo vấn đề. Cần phải thấy có sự khác nhau về nguyên tắc giữa việc kết nạp vào đảng một người cụ thể của giai cấp nào đó đã từ bỏ lập trường giai cấp cũ của mình, tiếp thu lập trường của giai cấp công nhân, với việc trong đảng có một tầng lớp tiểu chủ; giữa việc phải thường xuyên đưa ra khỏi đảng những người thuộc giai cấp công nhân đã thoái hóa, với việc đảng luôn luôn phải là đảng của giai cấp công nhân.

Có đồng chí nêu vấn đề: phát triển sản xuất (trong đó có sản xuất cá thể, sản xuất tư nhân) là nhiệm vụ chính trị hiện nay của Đảng ta, đảng viên phải đi tiên phong trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của đảng, cho nên cũng phải đi tiên phong trong phát triển sản xuất cá thể, sản xuất tư nhân; nếu đảng viên không làm thì không lôi kéo được quần chúng, những

* Vụ trưởng, Ban tổ chức trung ương

Digitized by Google

người giàu có sẽ không dám bỏ vốn ra kinh doanh... Có thể nói, những lập luận này là ngụy biện, hoàn toàn không có cơ sở; đấy không chỉ là sai lầm về tổ chức hình thức.

Cũng có đồng chí cho rằng, nhiều người đứng ra sản xuất kinh doanh cá thể và tư nhân có lập trường và động cơ rất tốt, họ muốn góp phần giải quyết các vấn đề xã hội, giải quyết những khó khăn về đời sống cho hàng chục người đang không có việc làm; rằng kinh tế cá thể và kinh tế tư nhân dưới chế độ ta đã có tính chất xã hội chủ nghĩa, những người chủ sản xuất không phải là những tiểu chủ, tư sản như cũ; rằng nếu họ làm sai ta sẽ dùng kỷ luật của đảng và pháp lệnh của nhà nước để xử lý, vân vân và vân vân... Trong phạm vi vấn đề đang bàn, chúng ta không thể thảo luận sự biến dạng của thành phần kinh tế cá thể và tư nhân trong điều kiện lịch sử cụ thể hiện nay ở Việt nam, nhưng có thể nói dứt khoát rằng đó không phải là thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa. Những người kinh doanh đó không có tên gọi nào khác hơn là tiểu chủ và tư sản. Chúng ta rất quý và cần phải khuyến khích giúp đỡ họ hăng hái bỏ vốn vào sản xuất kinh doanh. Nhưng dù sao, hoạt động của họ trước hết và chủ yếu nhằm vào sự vận động T − H − T'.

Có người viện dẫn Lê-nin với các chính sách kinh tế mới, thuế lương thực và những lời dạy của Người về học buôn bán... Đúng, Lê-nin khuyên chúng ta nhiều điều, nhưng không khi nào Lê-nin bảo những người cộng sản phải đích thân trở thành tiểu chủ, thành ông chủ. Mà chính là ngược lại. Người còn chế giễu những ai muốn giải quyết những vấn đề về tính giai cấp của đảng chỉ đơn thuần bằng cách như Người nói là tuyên truyền « lòng tin vững chắc », « lòng trung thành » và « những đức tính cao quý khác ».

Lại có người đưa ra nhiều trường hợp cụ thể để chứng minh thế này hoặc thế khác không phải là bóc lột, đưa ra dẫn chứng ở nước này nước khác vẫn cho đảng viên làm, sao đảng họ không thoái hóa. Tôi thấy khi nói về vấn đề này rất cần phải nghiên cứu kỹ xem thực tế ở những nước đó họ đã cho đảng viên làm những gì, quản lý như thế nào, tình hình chính trị, xã hội của họ ra sao, hậu quả thế nào... chắc chắn sẽ rút ra được những kết luận chính xác hơn.

2. Theo tôi, chúng ta không thể mở rộng để cán bộ, đảng viên hoạt động sản xuất kinh doanh cá thể và kinh tế tư nhân « tới số » được. Người cán bộ, đảng viên (ví dụ bí thư, chủ tịch một xã, một huyện, một tỉnh, lãnh đạo một bộ chẳng hạn) sẽ giải quyết thế nào chức trách của mình khi anh ta là chủ nhân của một cơ sở sản xuất tư nhân? Hai người cán bộ, đảng viên có hai cơ sở cá thể có cạnh tranh hay không? Nếu không cạnh tranh nhau thì làm gì có động lực phát triển, và như thế thì thật là hoang đường; mà nếu cạnh tranh nhau (người này phát triển trên cơ sở sự lụn bại, phá sản của người kia) thì họ sinh hoạt trong một chi bộ thế nào? Cái chi bộ đảng của ông chủ và người làm thuê ở cơ sở tư nhân sẽ hoạt động ra sao? Đây không phải là những câu hỏi cho một trường hợp riêng biệt, mà là những vấn đề cơ bản có tính nguyên tắc trong việc xây dựng đảng về tổ chức.

Hiện nay, tình hình kinh tế, xã hội của đất nước đang có nhiều khó khăn gay gắt, toàn đảng, toàn dân đang tìm cách khắc phục, nhưng chắc chắn không phải chỉ bằng hoặc chủ yếu bằng cách phát triển kinh tế cá thể và kinh tế tư nhân, và lại càng không phải bằng kinh tế cá thể và kinh tế tư nhân, của mấy đảng viên. Đời sống của tuyệt đại đa số cán bộ, đảng viên và nhân dân lao động đang hết sức khó khăn. Một số người có những nguồn

Digitized by Google

của cải chính đáng đứng ra tổ chức sản xuất kinh doanh, « làm giàu trước » liệu có giải quyết được đời sống của số cán bộ, đảng viên còn lại không? Đảng có mạnh lên vì có những đảng viên « giàu trước » đó không?

Xét về nguyên tắc, chúng ta cần những người sản xuất kinh doanh cá thể và tư nhân vào đảng để làm gì? Đảng có lợi gì khi có một tầng lớp tiểu chủ trong đảng? Ở đây có một vấn đề dễ lẫn lộn. Chúng ta không sợ đưa đảng viên vào những thử thách, vào những mặt trận gay gắt, nóng bỏng; đảng viên cũng không sợ phải tiếp xúc với những hiện tượng tiêu cực trong xã hội. Nhưng không thể nhầm lẫn sự cạnh tranh gay gắt trong kinh doanh cá thể, tư nhân để kiếm nhiều lãi cho bản thân mình với việc nêu cao phẩm chất đảng viên, hoạt động trong các môi trường khó khăn, phức tạp, vì lợi ích của đảng. Lập trường của người đảng viên ở đây chỉ có một: là xuất phát từ lợi ích của đảng, từ đường lối chính sách của đảng để giáo dục, kiểm soát, đấu tranh, giúp những người sản xuất cá thể và tư nhân phát huy tài năng và tác dụng của mình. Đồng thời qua đó có thể lựa chọn đưa vào đảng một số ít những người đã được thử thách, đã chứng minh là hoàn toàn từ bỏ lập trường giai cấp cũ, tiếp thu tư tưởng của giai cấp công nhân và lý tưởng của đảng.

3. Từ những vấn đề trình bày ở trên, tôi xin đề nghị:

a) Để phát huy tác dụng của các thành phần kinh tế cá thể và tư nhân, nhà nước nhanh chóng ban hành những chính sách, chế độ đối với khu vực đó. Các tổ chức đảng và đảng viên phải xuất phát từ đó nghiêm chỉnh chấp hành, giúp đỡ, tạo điều kiện, đi đôi với đấu tranh, kiểm soát, bảo đảm cho các thành phần kinh tế đó luôn luôn phát triển đúng hướng. Không được kỳ thị, quấy nhiễu, hạch sách.

b) Trong điều kiện hiện nay, đảng viên được khuyến khích làm kinh tế gia đình để giải quyết khó khăn về đời sống. Những đảng viên chưa có công ăn việc làm hoặc ra khỏi biên chế nhà nước, được tổ chức sản xuất cá thể những nghề nhất định, nhưng phải lao động trực tiếp, không thuê nhân công. Nếu là hình thức hùn vốn, có sử dụng lao động thì phải đưa vào hình thức quản lý hợp tác giữa những người lao động, không có quan hệ chủ — thợ.

c) Một số đảng viên đã đứng ra kinh doanh « lớn » theo kiểu tư nhân cần được tổ chức đảng nắm lại thật chắc, đưa về hình thức như đã nói ở điểm b, nếu họ không đồng ý thì họ có thể xin ra đảng hoặc ra khỏi cơ quan nhà nước để tiếp tục công việc sản xuất kinh doanh; đảng và xã hội không thành kiến. Trong tất cả các trường hợp đó, tài sản của họ được tôn trọng như những trường hợp sản xuất tư nhân khác.

d) Nghiên cứu xây dựng tổ chức đảng ở những đơn vị sản xuất tư nhân. Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng trong đảng, chú trọng đấu tranh chống mọi biểu hiện của tư tưởng tư sản và tiểu tư sản. Những người lao động không có tư liệu sản xuất ở đó chính là một bộ phận của giai cấp công nhân.

đ) Đưa ngay những đảng viên bóc lột ra khỏi đảng (những người mua lúa non, cho vay nặng lãi, đầu cơ tích trữ, buôn bán gian dối) vì đó là những người đã thật sự không còn tư cách đảng viên.

Digitized by Google

HỘI NGHỊ BÀN TRÒN VỀ ĐỔI MỚI TƯ DUY *

2 — Nguyên nhân của thực trạng tư duy.

Các ý kiến đều cho rằng nguyên nhân quan trọng hàng đầu là nguyên nhân kinh tế—xã hội. Tư duy của cán bộ, nhân dân ta phản ánh và chịu sự tác động sâu sắc của nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu và mấy chục năm chiến tranh khốc liệt. Đó là dấu ấn mang tính đặc thù lịch sử của đất nước ta.

Chứng minh điều này, nhiều ý kiến nói rõ nguyên nhân khách quan, đó là nền kinh tế mang nặng tính chất tự nhiên, tự cấp tự túc, hầu như không có sự biến đổi rõ rệt về công cụ, kỹ thuật, quy trình và quy mô sản xuất trong suốt hàng ngàn năm lịch sử, một nền kinh tế tiểu nông manh mún lạc hậu, khoa học — kỹ thuật kém phát triển, dân số gia tăng quá mức, bộ máy quản lý cồng kềnh, kém hiệu lực. Mà kinh tế — xã hội kém phát triển thì tư duy lý luận cũng kém phát triển. Ảnh hưởng của những tàn dư kinh tế — xã hội thời xưa còn để lại dấu ấn đến nay. Đồng chí **Nguyễn Ngọc Long** phân tích: Công xã nông thôn phương Đông tồn tại dai dẳng. Khác với công xã Hy lạp, La mã mà các thành viên của nó là những người sở hữu tư nhân, công xã nông thôn ở Việt nam với chế độ đất công đóng vai trò quan hệ sở hữu chủ yếu, đã hạn chế quá trình phân hóa xã hội, quá trình tách rời lao động trí óc khỏi lao động chân tay và sự hình thành các đô thị, do đó nó cũng làm hạn chế sự sản xuất tinh thần của xã hội. Trong lĩnh vực đời sống tinh thần của xã hội ấy, « chủ nghĩa tập thể nguyên thủy » với đặc trưng là tư tưởng bình quân hầu như không có tác dụng kích thích tính tích cực tư duy của các cá nhân. Chế độ phong kiến với nền sản xuất hết sức thấp kém và các quan hệ xã hội « hoen rỉ » tồn tại lâu dài. Lớp trí thức phong kiến — bộ phận chuyên môn hóa sản xuất tinh thần của xã hội lại chịu ảnh hưởng nặng nề của Nho học. Dấu ấn của đời sống xã hội đó trong ý thức thông thường là lối tư duy kinh nghiệm cảm tính, « nghĩ bằng bụng », còn trong lĩnh vực « tư duy bác học » lại là lối « duy danh định nghĩa », « tầm chương trích cú ». Sự tin tưởng giáo điều vào những chân lý có sẵn được ban phát từ « thiên tử », từ « thánh hiền » không cho phép tồn tại trong suy nghĩ sự « hoài nghi » nào, dù đó là yếu tố cần thiết của tư duy trong quá trình vận động, phát triển đến chân lý khách quan. Cũng cần phải nói đến một thực tế là gần một thế kỷ dưới ách thuộc địa, nhân dân ta mấy ai biết đến những thành tựu của tư tưởng nhân loại thời kỳ bình minh của chủ nghĩa

* Xem TCCS từ số 8-1988.

Digitized by Google

tư bản, còn những hậu quả tiêu cực của nó thì nhân dân ta, theo lời của Mác nói, « tha hồ mà hưởng ». Đồng chí **Lê Thi** nói rõ thêm : Những ảnh hưởng của các hệ tư tưởng phong kiến Nho, Phật, Lão, đặc biệt là Nho giáo, cũng như ảnh hưởng của văn hóa tư tưởng phương Tây thời kỳ chủ nghĩa thực dân Pháp và Mỹ thống trị, ảnh hưởng của cuộc sống lâu dài trong một xã hội nông nghiệp lạc hậu, trong nhiều năm chiến tranh và sự non kém về khoa học – kỹ thuật đã biểu hiện khá rõ nét trong nếp nghĩ, cách lập luận của nhiều người. Nếp tư duy cũ kỹ này đã thành thói quen, thành quán tính ở số đông người. Nước ta chưa trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, có nghĩa là về mặt tư duy, chúng ta chưa thật sự trải qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa duy lý, phát triển tư duy lý luận khoa học (kể cả tư duy pháp lý).

Với nền lịch sử mang nặng dấu ấn « trầm tích » lại cộng với một thế giới tinh thần rất phức tạp, cùng tồn tại nhiều hệ tư tưởng ngoại lai, phản động, đất nước ta đã gặp nhiều lực lượng cản trở sự tiến bộ lịch sử và văn minh. Có thể nói, Nho giáo đã có ảnh hưởng nguy hại nhất trong tư duy truyền thống của chúng ta. Đó là một học thuyết được ưa chuộng và phù hợp với tình hình kinh tế – xã hội nước ta thời trước. Là lực lượng cản trở rất lớn về tư tưởng, Nho giáo đã ngấm vào tiềm thức của phần lớn dân cư nước ta và ảnh hưởng ít nhiều đến tư duy của chúng ta.

Song nếu chỉ căn cứ vào nền kinh tế xã hội trước đây và hiện nay để tìm nguyên nhân về tình trạng lạc hậu của tư duy thì chưa đủ. Thật ra trong một nền kinh tế thấp kém vẫn có thể tồn tại một tư duy tiên tiến. Sự xuất hiện và ảnh hưởng của tư duy mác xít ở nước ta chứng minh điều đó. Song thực trạng lạc hậu về tư duy của chúng ta hiện nay có những nguyên nhân chủ quan của nó. Về mặt này, đồng chí **Nguyễn Đăng Quang** lý giải như sau : hoàn cảnh lịch sử nước ta đã không cho phép chủ nghĩa Mác – Lê-nin thâm nhập một cách có hệ thống và khoa học. Do yêu cầu cấp bách của sự nghiệp giải phóng dân tộc, chủ nghĩa Mác – Lê-nin được đưa vào nước ta theo lối lược bớt đi, hay ở mức độ nào đó, theo lối « thực dụng » (hiểu theo nghĩa cần gì học nấy). Thêm vào đó chiến tranh kéo dài, chúng ta chưa có điều kiện hoàn thiện việc giáo dục, truyền bá, nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lê-nin. Nhưng khi chiến tranh kết thúc thắng lợi, chúng ta lại ngộ nhận rằng mình đã hoàn toàn nắm vững chủ nghĩa Mác – Lê-nin rồi. Cuộc sống đã bác bỏ nhận thức sai lầm ấy.

Vì sao tư duy lý luận của chúng ta lại lâm vào trạng thái lạc hậu ? Đồng chí Nguyễn Đăng Quang cho rằng có mấy nguyên nhân, sau đây :

Một là, chúng ta đã biến lý luận Mác – Lê-nin thành một thứ tôn giáo độc quyền. Biểu hiện là chúng ta thường gạt bỏ một cách giản đơn các thành quả tư tưởng được sản sinh ở bên ngoài các nước xã hội chủ nghĩa, bên ngoài chủ nghĩa Mác – Lê-nin. Chúng ta thường thích nhấn mạnh rằng chủ nghĩa Mác – Lê-nin là lý luận duy nhất cho phép giải quyết đúng đắn mọi vấn đề của loài người đặt ra. Mọi tìm tòi, giải pháp khác đều là bất lực hoặc phản động.

Trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa thì lý luận Mác – Lê-nin do một nước độc quyền nắm giữ và giải thích, không nước nào được phép vượt ra khỏi khuôn khổ các công thức đã có sẵn. Mọi ý định làm khác đi, nói khác đi đều bị coi là xét lại.

Trong từng nước xã hội chủ nghĩa, sự độc quyền nắm giữ chủ nghĩa Mác – Lê-nin thuộc về đảng cộng sản. Còn trong đảng cộng sản thì rốt cuộc quyền

Digitized by Google

đó thuộc về một vài cá nhân quan trọng. Các ngành khoa học xã hội không có sự phát triển sáng tạo. Nói chung, gần như có một tình hình mọi người chỉ có quyền trích dẫn và minh họa, không được quyền phê phán, tranh luận. Như vậy chúng ta đã biến chủ nghĩa Mác – Lê-nin sáng tạo, thành hệ thống các tín điều cứng nhắc, nhiều khi tách rời cuộc sống, tạo nên sự trì trệ trong tư duy lý luận.

Hai là, chúng ta đã có lúc xử lý sai mối quan hệ giữa lý luận Mác – Lê-nin và đường lối chính trị của Đảng. Nhiều khi lý luận Mác–Lê-nin bị cắt xén cho phù hợp với quan điểm chính trị, hoặc được sử dụng chỉ như một phương tiện minh họa cho những kết luận, những quyết định mang tính chất chủ quan duy ý chí. Cùng một chủ trương, khi cần để chứng tỏ nó đúng, người ta dẫn Mác; khi cần phê phán nó sai, người ta dẫn Lê-nin (!), bất kể đến điều kiện lịch sử cụ thể. Vô tình chúng ta đã làm chủ nghĩa Mác–Lê-nin trở thành một thứ lý luận tầm thường, nhạt nhẽo.

Ba là, chúng ta thường phá vỡ tính thống nhất hữu cơ giữa các bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác–Lê-nin (triết học, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa cộng sản khoa học). Khi viết sách hay giảng dạy, chúng ta thường làm cho ba nội dung đó tách rời nhau hoặc phản bác lẫn nhau. Trong khi triết học nhấn mạnh phép biện chứng, thì kinh tế chính trị học mô tả chủ nghĩa xã hội như một thực thể siêu hình, phi mâu thuẫn, phi kế thừa. Còn trong chủ nghĩa cộng sản khoa học thì vẽ ra một xã hội tiến hòa đơn giản, theo sự sắp đặt sẵn của cấu trúc thượng tầng, ít phụ thuộc vào sự tiến bộ và phát triển của cơ sở hạ tầng.

Nhiều ý kiến đã nói đến một nguyên nhân quan trọng là sinh hoạt lý luận, tư tưởng hầu như không có dân chủ. Hầu như không có tranh luận trong sinh hoạt lý luận. Sự sinh hoạt đó, thường nói theo một chiều, ít có một không khí cởi mở, tự do tư tưởng, vì sợ bị «chụp mũ» về tư tưởng và chính trị. Chúng ta đã lấy tư duy của cá nhân có quyền lực thay thế cho suy nghĩ của cả tập thể, của số đông quần chúng. Một cá nhân nghĩ thay cho mọi người, chỉ có độc thoại, không có đối thoại, nên đã kìm hãm sự phát triển sáng tạo của tư duy tập thể và phát huy trí thông minh của quần chúng. Ngược lại trong thảo luận khoa học, cũng có khi lại lấy ý kiến của đa số lấn át, thay thế ý kiến của thiểu số, coi chân lý nhất thiết phải thuộc về số đông.

Đã từ nhiều năm nay do ảnh hưởng của chiến tranh, chúng ta vẫn thích thú kiểu suy nghĩ và hành động «tiền hô hậu ủng»; không chấp nhận sự đối lập nào trong khoa học nói chung và trong khoa học Mác–Lê-nin nói riêng. Cuộc sống đầy mâu thuẫn, nếu không chấp nhận mâu thuẫn trong suy nghĩ, tìm tòi thì lấy gì làm động lực phát triển lý luận. Rõ ràng là chúng ta trên lời nói thừa nhận phép biện chứng duy vật, nhưng trong việc làm thì không trung thành với nó. Song phải thừa nhận rằng, từ sau Đại hội lần thứ VI của Đảng, nước ta đã có những biểu hiện bước đầu quan trọng trong sự đổi mới về nhiều mặt, trong đó có sinh hoạt chính trị, tư tưởng và khoa học.

Một nguyên nhân nữa làm cho tư duy của chúng ta thấp kém là có một thời kỳ hầu như thiếu giao lưu tư tưởng văn hóa với thế giới bên ngoài.

Trước hết, hoàn cảnh chiến tranh đã ngăn cản ta giao lưu với nước ngoài, nhất là với nhiều nước không ở trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa và không ủng hộ chúng ta trong sự nghiệp chống Mỹ. Điều này lẽ ra phải sớm được khắc phục. Nhưng chúng ta vẫn duy trì sự đóng kín cửa trong một thời gian dài sau khi chiến tranh đã kết thúc. Ngay đối với những kinh

Digitized by Google

nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội của Liên xô và các nước khác, kể cả thành công và thất bại, chúng ta cũng không biết tiếp thu một cách có phê phán, chọn lọc. Trong khi nền văn hóa nhân loại phát triển mạnh mẽ cùng với sự phát triển như vũ bão của khoa học—kỹ thuật như tin học, điện tử, điều khiển học, sinh học, chúng ta lại không quan tâm đầy đủ đến tình hình đó để làm phong phú tri thức và đổi mới tư duy của chúng ta.

Có những ý kiến nói đến nguyên nhân về tư tưởng là do chủ quan, thỏa mãn, tự cho mình đã vươn tới đỉnh cao của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, và dường như coi chủ nghĩa Mác—Lê-nin có thể thay thế các khoa học xã hội khác, cho nên trong một thời gian dài xao nhãng khoa học xã hội, coi nhẹ những cơ quan sản xuất tinh thần, coi rẻ chất xám của những người nghiên cứu lý luận, khoa học. Vì thế, nhiều khi trong hoạt động thực tiễn không cần đến tính tiên phong, chỉ đường của lý luận, không có thói quen nghiên cứu áp dụng, kiểm nghiệm sự tác động giữa lý luận và thực tiễn, chỉ quen giải quyết các vấn đề thực tiễn bằng kinh nghiệm (kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn cũ kỹ và « trích đoạn »). Điều nguy hại nhất ở đây có lẽ là nhiều cán bộ đã dừng lại không chịu học tập, nghiên cứu, lấy bề dày của quá trình công tác và kinh nghiệm để giải quyết công việc.

Vì coi thường lý luận, nên không chú ý tổng kết đánh giá thực trạng tư duy lý luận để bổ sung, sửa đổi, nhất là đối với những luận điểm lạc hậu, sai lầm so với thực tiễn.

Đồng chí **Nguyễn Đức Bình** cho rằng, nguyên nhân sâu xa nhất, gốc rễ nhất là trong một thời gian dài, lý luận của chúng ta đã không xuất phát đầy đủ từ thực tế Việt nam, không chú ý đúng mức tới những đặc điểm của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện Việt nam. Thật ra từ đầu năm 1960, Hồ Chủ tịch đã nói đến « đặc điểm to nhất » của ta là từ một nước nông nghiệp lạc hậu quá độ lên chủ nghĩa xã hội không kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Đường lối của Đại hội III cũng khẳng định nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nền sản xuất nhỏ. Vậy mà cái « đặc điểm to nhất » ấy đã không được quán triệt nhất quán và đầy đủ trong tư duy lý luận. Nói sản xuất nhỏ nhưng làm thì cứ muốn làm lớn, nói từ sản xuất nhỏ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội nhưng trong lúc làm thì tựa hồ như đã có chủ nghĩa xã hội đầy đủ rồi. Nói sản xuất nhỏ nhưng điều đó vẫn chưa được làm sáng tỏ về mặt lý luận. Sản xuất nhỏ ở ta giống và khác gì với sản xuất nhỏ của nước Nga năm 1917, với Mông cổ, Trung quốc khi bước vào chủ nghĩa xã hội ? — chưa có một sự phân tích đầy đủ, chưa có công trình điều tra cơ bản, đến nơi đến chốn toàn bộ kết cấu kinh tế—xã hội để xem sản xuất nhỏ ở ta đích thực là thế nào. Trong khi đó chúng ta vẫn cứ nói mãi về sản xuất nhỏ, tưởng chừng đã hiểu lắm, tưởng cứ nhắc đến nó là đã đủ chứng tỏ có tính đến đặc điểm dân tộc. Ấy là mới nói đến đặc điểm lớn nhất, còn các đặc điểm khác về điều kiện lịch sử, về kinh tế, xã hội v.v thì lại càng không được nghiên cứu phân tích cụ thể, đầy đủ.

Không xuất phát từ thực tế, khuyết điểm ấy biểu hiện càng rõ hơn và cũng tác hại lớn hơn từ sau năm 1975. Miền Nam hoàn toàn giải phóng, đó là cái mới cực kỳ trọng đại. Nhưng chúng ta đã không nhận ra đầy đủ sự khác biệt to lớn giữa miền Nam đã sống qua chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ với miền Bắc năm 1954. Chúng ta đã không thấy là thêm cả miền Nam đi vào chủ nghĩa xã hội thì quy mô các vấn đề sẽ tăng thêm gấp bội, tính chất của nhiệm vụ sẽ

Digitized by Google

phức tạp hơn rất nhiều, mọi vấn đề đều phải đặt ra theo cách mới trên tầm cỡ quốc gia. Cần nhớ là Hội nghị Trung ương lần thứ 24 (khóa III) có đóng góp quan trọng trong việc phân tích đặc điểm chính trị, kinh tế, xã hội miền Nam. Nếu tinh thần nghị quyết đó được quán triệt nhất quán thì tình hình về sau chắc không đến nỗi xấu đi nhanh như đã xảy ra. Đáng tiếc là những nhận định cơ bản lúc đầu là đúng đã không được tiếp tục, đã bị lấn át bởi những nhân tố say sưa vì thắng lợi, từ đó sinh ra ảo tưởng về một cơ hội ngàn năm có một để thừa thắng đi nhanh lên chủ nghĩa xã hội. Từ đó chúng ta đã gần như mở rộng nguyên xi đường lối, chủ trương, biện pháp của miền Bắc trước đó vào miền Nam, thành chủ trương chung cho cả nước. Những kết luận lý luận cho miền Bắc trước đây vốn đã có phần thoát ly thực tế, đã lạc hậu với thực tiễn, khi đem áp dụng máy móc vào miền Nam làm cho mức độ xa thực tế, duy ý chí có thể nói là tăng gấp đôi.

Chỉ đến những năm 1979 – 1980 thực tế mới bác bỏ thẳng thừng những kết luận lý luận không phù hợp, tự vạch lấy đường đi cho mình. Nghị quyết Trung ương 6 (khóa IV) có ý nghĩa bước ngoặt, mở đầu quá trình đổi mới tư duy lý luận. Như vậy, chính là thực tiễn, là cuộc sống, đã cảnh tỉnh chúng ta. Một lần nữa, ở đây, nguyên lý «thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý» lại có thêm một trường hợp chứng minh.

Đồng chí Nguyễn Đức Bình còn nhấn mạnh: sẽ là rất thiếu nếu không lưu ý đến nguyên nhân trong phong cách tư duy của chúng ta. Đó là xu hướng muốn đồng nhất lý luận với chính trị, chính trị với khoa học. Tình trạng đó dễ làm mất tự do tư tưởng, hạn chế sự phát triển của lý luận và khoa học. Ở đây có nguyên nhân lịch sử phải tính đến. Do trải qua thời gian dài đấu tranh giành chính quyền, đấu tranh chính trị nổi lên thành nhiệm vụ hàng đầu, trong chừng mực đó lý luận nhất thiết phải gắn chặt với chính trị, chính trị được ưu tiên hơn khoa học. Đến thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng vẫn cần sự thống nhất đó. Nhưng sự đồng nhất giữa chúng thì lại là phản lại cả khoa học lẫn chính trị. Không tôn trọng đúng mức lý luận khoa học, lấy chính trị thay cho lý luận, biến lý luận chỉ đơn thuần làm công cụ giải thích, chứng minh cho các quyết định chính trị thì trước hay sau, sớm hay muộn chính trị đó cũng sẽ mất nội dung khoa học, rơi vào chủ nghĩa chủ quan duy ý chí, còn lý luận thì rơi vào tư biện trừu tượng, thoát ly thực tế, không còn sức sống. Cần phải ghi nhớ lời dạy của Ăng-ghen: «Chủ nghĩa xã hội từ khi trở thành khoa học đòi hỏi phải được đối xử như một khoa học».

Phong cách tư duy của chúng ta còn có đặc trưng là nặng về tư biện và đạo lý trừu tượng, chung chung, thiếu tư duy kinh tế, tư duy cụ thể. Không có thói quen tư duy trên các sự kiện, dữ kiện, không biết sử dụng và lắng nghe tiếng nói «lạnh lùng nhưng danh thép» của những con số. Chúng ta cảm thấy sâu sắc hậu quả của một nhược điểm lớn trong lịch sử tư tưởng dân tộc là thiếu sự phát triển của khoa học thực nghiệm và do đó của nhận thức duy lý.

3 – Những biện pháp khắc phục sự lạc hậu và nâng cao trình độ tư duy của chúng ta.

Các ý kiến cho rằng muốn đổi mới tư duy trước hết phải làm thay đổi tình hình kinh tế – xã hội nước ta theo hướng ổn định, phát triển. Sự thay đổi này là nền tảng quan trọng nhất để đổi mới tư duy, nâng cao trình độ tư duy của chúng ta. Điều đó phù hợp với quan điểm tồn tại xã

Digitized by Google

hội quyết định ý thức xã hội. Sự phát triển kinh tế – xã hội sẽ kéo theo sự tiến bộ về tư duy. Ngược lại, sự tiến bộ về tư duy sẽ có tác động thúc đẩy kinh tế – xã hội phát triển. Trước hết cần xóa bỏ cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, tạo điều kiện cho kinh tế phát triển. Đó là điều kiện cho quá trình «lột xác» của tư duy. Mà muốn phát triển kinh tế – xã hội phải có một lý luận khoa học, cách mạng. Ở đây, vấn đề lý luận bao trùm hơn cả là lý luận về chủ nghĩa xã hội. Vậy là phải đọc lại, đọc mới chủ nghĩa Mác – Lê-nin, nhất là về thời kỳ quá độ để xem xét, áp dụng sáng tạo nó vào hoàn cảnh nước ta. Hiện nay phải phát triển lý luận về thời kỳ quá độ theo hệ thống quan điểm chính sách kinh tế mới (NEP) của Lê-nin. Nếu như vậy, thì cần phải đổi mới quan điểm về tính chất, trình độ và mục tiêu kết thúc thời kỳ quá độ cũng như đổi mới cả hình thức, nhịp độ, bước đi của con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa ở nước ta.

Chẳng hạn, mục tiêu kết thúc thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội cần được quan niệm theo kiểu mới (phi cổ điển), chứ không phải quan niệm theo kiểu cũ (cổ điển) như trong các văn kiện Đại hội 3, 4, 5 của Đảng đã xác định. Nghĩa là phải nhìn nhận lại tính chất và trình độ cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội và quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất trong chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Trong điều kiện cách mạng khoa học – kỹ thuật đang diễn ra trên quy mô toàn cầu hiện nay, trong bối cảnh quốc tế của cuộc đấu tranh «ai thắng ai» giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản đang chuyển hướng chủ yếu sang thi đua về kinh tế và lối sống, chủ nghĩa xã hội đang bị thách thức căng thẳng trong cuộc thi đua đó. Nếu không tiến hành đổi mới chủ nghĩa xã hội theo những quan niệm mới thì sẽ không có chủ nghĩa xã hội chân chính trên thực tế. Ngày nay, con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội vẫn nhất thiết phải qua «phòng chờ» trực tiếp, nhưng khác với «phòng chờ» trực tiếp thời Lê-nin nói là chủ nghĩa tư bản nhà nước – liên quốc gia với cơ sở vật chất – kỹ thuật – công nghệ phi cổ điển. Muốn thông qua «phòng chờ» đó để quá độ trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh nước ta từ sản xuất nhỏ không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa thì không thể bỏ qua việc tạo ra những hình thức tổ chức kinh tế, những điều kiện vật chất – kỹ thuật cần thiết, không thể đơn giản tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội được.

Ý kiến khác cho rằng muốn đổi mới tư duy, trước hết phải đổi mới công tác lý luận. Phải tôn trọng vai trò độc lập tương đối của lý luận và thật sự lấy lý luận làm căn cứ khoa học cho các chủ trương, chính sách.

Về công tác lý luận, cần phải giải quyết một khía cạnh khác mà đồng chí **Thái Ninh** đề cập đến. Đó là vấn đề quan hệ giữa trung thành với chủ nghĩa Mác – Lê-nin và đổi mới tư duy lý luận gắn liền với thực tiễn cuộc sống. Lòng trung thành chỉ có thể được hình thành, củng cố dựa trên cơ sở nắm vững lý luận Mác – Lê-nin thông qua thực tiễn cuộc sống. Trung thành mà thoát ly cơ sở đó thì chỉ là trung thành kiểu tôn giáo. Trung thành mà lại thần thánh hóa lý luận, coi những nguyên lý, quy luật của nó như những giáo lý thì sẽ sa vào chủ nghĩa giáo điều. Trung thành với chủ nghĩa Mác – Lê-nin không đồng nhất với giáo điều. Trung thành là để phát triển, sáng tạo, mà cách mạng là sáng tạo, cho nên trung thành gắn liền với sáng tạo. Càng trung thành thì càng phải chống giáo điều, càng phải đổi mới tư duy lý luận. Đã có thời kỳ lòng trung thành được hiểu một cách

Digitized by Google

cứng nhắc, máy móc. Có người hiểu, trung thành là trung thành với từng câu, từng chữ, từng ý, từng lời của các nhà kinh điển, nếu nói khác, viết khác, nghĩ khác, dù chỉ là chi tiết, cũng đều coi là « có vấn đề về quan điểm ». Tiếc rằng, lòng trung thành đối với chủ nghĩa Mác — Lê-nin trong nhiều trường hợp lại dẫn đến bệnh giáo điều, sách vở, bất chấp điều kiện, hoàn cảnh lịch sử cụ thể, nhất là thực tế đời sống đã thay đổi. Trung thành và đổi mới là những khái niệm dường như đối lập nhau nhưng lại thống nhất với nhau. Trung thành phải đổi mới, đổi mới để trung thành sâu sắc hơn, có cơ sở khoa học vững chắc hơn. Sự lạc hậu về lý luận ở nước ta trong những năm qua có lẽ có một phần do trung thành mà ít đổi mới tư duy. Lòng trung thành đó đã làm cho một số quan điểm về chủ nghĩa xã hội bị xơ cứng mà Ăng-ghen ví như « những hòn đá cuội đã mòn đi dưới dòng suối chảy » (1). Để làm mềm những quan niệm « hóa đá » ấy, không có con đường nào khác là không ngừng đổi mới tư duy lý luận, kiên quyết bảo vệ cái tinh hoa, cái cốt tủy của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, làm cho sức sống của nó luôn luôn được tăng cường bằng những giá trị mới, những hạt nhân hợp lý xuất hiện trong quá trình đổi mới tư duy lý luận của thời đại.

Song muốn đổi mới tư duy lý luận, thì trước hết tư duy phải tự ý thức được sự lạc hậu của mình. Đây là điều rất khó. Từ bao lâu nay ta tự khen ta, ta tự vừa ý với ta, bây giờ không dễ dàng gì mà nhìn lại được mình, thấy được chính mình, vì phải vượt ra khỏi khuôn khổ giam hãm tư duy của mình mà nhìn nhận đánh giá một cách khách quan. Khi đã nhận thức được mình, thì phải chọn một trong hai cách giải quyết, hoặc là cố tình kéo dài tình trạng bảo thủ, cực đoan hoặc là phải đau đớn chịu mổ xẻ và lột xác để vươn đến cái mới lúc đầu còn non nớt nhưng sẽ phát triển theo quy luật tất yếu.

Một giải pháp được nhiều người nói đến là cần phải dân chủ hóa trong sinh hoạt tư tưởng, nhất là trong khoa học. Trước hết là thực hiện dân chủ hóa trong công tác nghiên cứu và truyền bá lý luận, khắc phục thói cửa quyền, bao cấp, ỷ lại, ép buộc và chụp mũ trong giáo dục lý luận chính trị. Có ý kiến nhấn mạnh rằng, trước hết phải bảo đảm mở rộng dân chủ trong đảng, trong xã hội nhằm phát huy trí tuệ, sáng kiến của cán bộ và quần chúng nhân dân lao động trong việc tìm kiếm giải pháp thích hợp đưa đất nước tiến lên.

Đồng chí **Nguyễn Duy Quý** nói rõ thêm: trong nghiên cứu tìm tòi chân lý, phát triển lý luận phải đặc biệt coi trọng việc thảo luận, tranh luận thực sự, thực hiện bình đẳng trong thảo luận, phải coi trọng những ý kiến, những công trình nghiên cứu có chiều sâu với tinh thần độc lập, mạnh dạn, táo bạo, tạo nên bầu không khí lành mạnh, sáng tạo và hợp tác. Chúng ta chống bè phái, nhưng ủng hộ trường phái trong khoa học, nên để cho các trường phái khoa học tồn tại nhằm khuyến khích tài năng, thi đua sáng tạo trong khoa học.

Đồng chí **Lê Đức Thúy** ủng hộ ý kiến cho tồn tại các trường phái khoa học. Theo đồng chí, cần khuyến khích các trường phái khoa học trong kinh tế, một lĩnh vực đang hết sức gay go, phức tạp, làm sao tạo nên sự thi đua gấp rút tìm ra các giải pháp lý luận nhằm giải quyết nhanh chóng tình trạng suy thoái kéo dài của nền kinh tế hiện nay kéo theo tất cả những mặt khác trong đời sống xã hội đi thụt lùi.

Một biện pháp có ý nghĩa cấp bách và thiết thực, như đồng chí **Nguyễn**

(1) Ph. Ăng-ghen : *Chống Duy rinh*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1971, tr. 31.

Digitized by Google

Đăng Quang khẳng định, là cần phải cải cách hệ thống giáo dục nói chung và hệ thống giáo dục lý luận Mác — Lê-nin nói riêng. Đây là lò luyện ra sản phẩm của tư duy. Nhiều người lo ngại về chất lượng giáo dục phổ thông ngày càng sút kém, tình trạng học sinh học lệch về các kiến thức cơ bản giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Tâm lý coi nhẹ những khoa học nhân văn trong tuổi trẻ diễn ra một cách đáng sợ. Nhiều kiến thức cơ bản không gắn với và giúp các em đi vào cuộc sống lao động sản xuất. Đối với việc giáo dục lý luận Mác — Lê-nin, cần chống lối dạy áp đặt và học thụ động, chuyển từ phương pháp độc thoại sang đối thoại là chủ yếu, khuyến khích thảo luận, tranh luận, ý thức phê phán và suy nghĩ độc lập, khuyến khích thái độ dũng cảm tìm tòi trong lý luận, viết lại sách giáo khoa về chủ nghĩa Mác — Lê-nin với nội dung hiện đại, gắn với cuộc sống và thực sự thể hiện tinh thần biện chứng duy vật. Muốn làm tốt việc này, trước hết tạo lập một đội ngũ cán bộ giảng dạy được đào tạo cơ bản từ gốc, có năng lực và phương pháp tư duy tốt, biết truyền đạt có hiệu quả cao lượng thông tin, kiến thức đến học viên, sàng lọc những cán bộ không có năng lực, sở trường về công tác này, đồng thời chú trọng giúp đỡ những cán bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Ngày nay, chủ nghĩa Mác — Lê-nin có những bộ phận tách ra và phát triển thành môn học mới có tầm cỡ. Điều này nhắc nhở chúng ta muốn trở thành môn đệ của chủ nghĩa Mác — Lê-nin hiện đại, cần phải học tập nhiều hơn, như đối với các bộ môn chủ nghĩa vô thần khoa học, đạo đức học, lô gích học biện chứng...

Đồng chí **Vũ Khiêu** nhấn mạnh: Đáng yêu cầu cán bộ chúng ta vừa phải nâng cao trình độ lý luận, vừa phải bám sát thực tế cuộc sống. Đây là một chân lý trong đổi mới tư duy, nhưng đạt được điều này là một việc vô cùng khó khăn và phức tạp. Làm sao có thể nắm vững được lý luận nếu như không đọc được bao nhiêu những tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin hoặc chỉ đọc những lời khái quát một cách rất sơ lược từ sách giáo khoa. Nghiên cứu chủ nghĩa Mác — Lê-nin không thể dừng lại ở những tác phẩm viết ra từ thế kỷ 19. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin đem lại cho chúng ta một phương pháp tư duy khoa học nhất. Nhưng chủ nghĩa Mác — Lê-nin sẽ trở thành xơ cứng, nếu nó không được bổ sung bằng những kiến thức mới của nhân loại, bằng những suy nghĩ mới của bản thân chúng ta về những vấn đề đang đặt ra cho dân tộc và thế giới. Làm thế nào có thể nắm vững được thực tiễn nếu chúng ta đi vào cuộc sống với đôi mắt bị bịt kín. Thực tiễn phong phú gấp ngàn lần lý luận, nhưng không có lý luận mà đi vào thực tiễn thì giống như chim chích vào rừng. Đảng khuyến khích chúng ta phải bám sát thực tiễn và tổng kết kinh nghiệm. Nhưng thực hiện được điều này chúng ta phải có một điều kiện cơ bản là đi vào thực tiễn với một hệ thống lý luận sâu sắc và những phương pháp điều tra khoa học nhất mà nhân loại tiên bộ đang sử dụng.

Một số ý kiến còn nói đến yêu cầu mở rộng quan hệ hợp tác với thế giới, tăng cường sử dụng thông tin hiện đại. Chúng ta thừa nhận sự cần thiết phải học tập các nước tiên tiến trên thế giới về nhiều mặt, trong đó có một số nước tư bản chủ nghĩa. Đã đến lúc không nên nhìn nhận chủ nghĩa tư bản như trước kia, chỉ một chiều lên án, phê phán, toàn thấy mặt xấu, tiêu cực, không thấy những nhân tố tích cực có thể tiếp thu và vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh đất nước.

Việc mở rộng hợp tác với các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa và

Digitized by Google

các nước khác không chỉ nhằm tiếp thu tư duy khoa học – kỹ thuật tiên tiến, mà còn nhằm thu nhận những kiến thức lý luận tiên tiến của nhân loại, cùng nhau bổ sung và phát triển kho tàng lý luận Mác – Lê-nin, làm cho nó ngày càng hoàn thiện, mang đầy đủ yếu tố hiện đại.

4 – Vài điều gợi ý thay lời kết luận

Đồng chí **Hà Xuân Trường**, thay mặt Ban biên tập đã phát biểu: Cuộc hội nghị bàn tròn của chúng ta tuy thời gian ngắn, nhưng đã đạt kết quả. Vấn đề đổi mới nói chung và đổi mới tư duy lý luận nói riêng được đặt ra thường xuyên kể từ sau Đại hội VI của Đảng. Chúng ta đã bước đầu đánh giá thực trạng tư duy của chúng ta trên những góc độ khác nhau, tìm ra những nguyên nhân thật sự của nó, đề xuất các biện pháp giải quyết thiết thực. Phải nói rằng cả ba nội dung nói trên, đã có những ý kiến phát biểu, trao đổi mạnh dạn, thẳng thắn, đi sâu vào thực chất của vấn đề và mang tính chất xây dựng.

Tuy nhiên, đây là một vấn đề lớn và khó, đòi hỏi mỗi người chúng ta tiếp tục suy nghĩ, nghiên cứu. Ngay cả một số vấn đề chúng ta đã nói đến cũng chưa phải đã có căn cứ khoa học đầy đủ, có sự lý giải sâu sắc. Chúng ta còn có những vấn đề cần bàn đến hoặc làm rõ hơn. Chẳng hạn, thừa nhận mặt lạc hậu, thấp kém của tư duy chúng ta là đúng thực trạng của nó, nhưng ngoài mặt đó ra, tư duy của chúng ta có mặt ưu điểm gì cần phát huy không. Ngoài ba căn bệnh trong tư duy mà chúng ta thường nói tới: chủ quan duy ý chí, ảo tưởng; giáo điều và kinh nghiệm, còn có bệnh gì khác nữa không; những bệnh này mang những đặc tính gì trong môi trường Việt nam, trong điều kiện lịch sử Việt nam, và tác động lẫn nhau như thế nào trong việc cản trở đổi mới tư duy. Ví dụ: theo tôi, chủ nghĩa giáo điều ở nước ta không phải bắt nguồn từ đọc quá nhiều sách, «chữ đầy bụng», mà chủ yếu vì đọc ít quá, «đói sách», «đói tin», do đó chủ nghĩa giáo điều biến thành «chủ nghĩa sao chép». Cũng cần làm rõ ảnh hưởng của những nếp tư duy truyền thống ở nước ta (mặt tích cực cũng như mặt tiêu cực) đối với tư duy hiện đại của chúng ta. Vì sao trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, tư duy của chúng ta thể hiện rõ nét tính năng động sáng tạo của nó, nhưng trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, tư duy của chúng ta lại không có được tính đó. Đảng ta nói: để đổi mới, phải đổi mới tư duy, trước hết phải đổi mới tư duy kinh tế. Nhưng để có tư duy mới về kinh tế, thì phải chăng phải nắm chắc phương pháp tư duy biện chứng khoa học và coi trọng trau dồi kiến thức, phải có văn hóa. Có thể đưa ra được biện pháp nào là hữu hiệu nhất hiện nay để thật sự thúc đẩy đổi mới tư duy với một nội dung phong phú và cụ thể mà mọi người dễ tiếp cận, không rơi vào nói suông, hô khẩu hiệu...

Bao nhiêu vấn đề các đồng chí đã đề cập và chưa đề cập. Rất mong các nhà lý luận, các nhà nghiên cứu khoa học, các nhà làm công tác thực tiễn tiếp tục làm rõ những vấn đề của đổi mới tư duy lý luận trên Tạp chí Cộng sản. Mục «Chủ nghĩa xã hội ở Việt nam – nhìn lại và đổi mới» mà chúng tôi hy vọng ra mắt bạn đọc vào đầu năm 1989 sẽ đáp ứng một phần quan trọng yêu cầu nói trên.

VĂN THIỆN tổng thuật

Digitized by Google



ĐIỀU TRA

TỪ NẠN ĐÓI GIÁP HẠT MÀ TÌM BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC NẠN ĐÓI

HUY HÙNG

KINH tế nước ta chậm phát triển, sản xuất nông nghiệp còn mang nặng tính chất tự cấp tự túc, độc canh, năng suất thấp, không nói những năm mất mùa, ngay những năm thời tiết thuận, được mùa, chúng ta vẫn chưa tránh khỏi tình trạng thiếu ăn lúc giáp hạt.

Theo dõi diễn biến của thời tiết và khí hậu ở miền Bắc nước ta hơn 10 năm qua, chúng ta thấy từ năm 1976 đến năm 1980 (thuộc nửa chu kỳ nghịch) * mùa màng thất bát nhiều do hạn úng, mưa bão liên tiếp xảy ra dẫn đến tình trạng thiếu ăn giáp hạt nặng vào năm 1980. Từ năm 1981 đến năm 1984 (thuộc nửa chu kỳ thuận) thời tiết thuận lợi, miền Bắc liên tiếp được mùa, sản lượng thóc tăng lên và ổn định, thiếu ăn lúc giáp hạt diễn ra ở mức bình thường (tuy nhiên ở một số nơi cho đến năm 1984 vẫn chưa khắc phục nổi hậu quả do thiên tai bão lụt năm 1980 gây ra). Vào những năm 1984, 1985, 1986 nhịp độ tăng sản lượng lúa gần như chững lại (trên dưới 6,3 triệu tấn/năm) và đến năm 1987 do hạn úng, sâu bệnh phá hoại nặng, sản lượng lúa giảm xuống còn 6,06 triệu tấn, mở đầu cho thời kỳ sa sút nghiêm trọng trong nửa chu kỳ nghịch từ 1984 đến 1990.

Từ sự phân tích về diễn biến của thời tiết và khí hậu có liên quan đến sự tăng, giảm về sản lượng lương thực, có thể rút ra kết luận sau: Tình trạng thiếu ăn lúc giáp hạt ở các tỉnh miền Bắc diễn ra thường xuyên (hằng năm có khoảng 5 – 10% số hộ thiếu ăn) và **mức độ thiếu hụt lương thực nghiêm trọng thường rơi vào những năm thiên tai nặng. Tuy vậy, tình trạng đói gay gắt lại không nhất thiết xảy ra theo chu kỳ tai biến,** vì còn có sự tác động của con người thông qua các phương án dự phòng và các chính sách tích cực nhằm bổ sung phần lương thực thiếu hụt bảo đảm nhu cầu tối thiểu về lương thực cho nhân dân.

Những diễn biến về thời tiết mang tính quy luật như đã nói ở trên là nguyên nhân khách quan dẫn đến tình hình thiếu hụt lương thực năm 1987 và các tháng giáp hạt đầu năm 1988. Song cần thấy rằng, do có những

(*) Xem bài « Làm thế nào giải quyết vững chắc vấn đề lương thực và thực phẩm ở nước ta » của Nguyễn Thành Bang, TCCS số 11-1986.

Digitized by Google

khuyết điểm chủ quan, các cơ quan lãnh đạo Đảng và Nhà nước đương nhiên phải chịu trách nhiệm về nạn đói giáp hạt gay gắt kéo dài ở các tỉnh miền Bắc trong những tháng qua.

1— Chúng ta chưa có phương án dự phòng nhằm chủ động ngăn chặn tình trạng thiếu ăn giáp hạt.

Những diễn biến mang tính quy luật trong sản xuất nông nghiệp ở miền Bắc nước ta là : năm nào thiên tai nặng cũng dẫn đến mất mùa, thiếu hụt lương thực và thiếu ăn giáp hạt. Vì vậy, trong kế hoạch phát triển kinh tế hằng năm không thể không xây dựng các phương án dự phòng nhằm bổ sung phần lương thực thiếu hụt và đề phòng nạn đói gay gắt có thể xảy ra.

Đã một thời (vào năm 1985) chúng ta trịnh trọng tuyên bố trước thế giới rằng lần đầu tiên nước Việt nam ta hoàn toàn tự túc được lương thực. Nhưng liền sau đó khoảng vài ba tháng nạn thiếu ăn giáp hạt diễn ra căng thẳng, chúng ta lại im lặng nhập thêm vài chục vạn tấn lương thực. Vừa qua, tình hình không lặp lại hoàn toàn như vậy, một số nhà lãnh đạo cho rằng với số thóc thu được chúng ta có thể tự trang trải trên phạm vi cả nước. Mặc dù ngay từ những tháng đầu năm 1987, một vài cơ quan kinh tế đã đề nghị Hội đồng bộ trưởng cho nhập khẩu gạo ngay vào các tháng cuối năm để bù đắp phần lương thực thiếu hụt, nhưng không được chấp nhận. Thế rồi nạn đói giáp hạt lặng lẽ kéo đến, ở một số nơi đồng bào phải đứt bữa, nhân dân một số vùng thuộc các tỉnh Bắc bộ rơi vào tình trạng không còn đủ sức cứu trợ lẫn nhau. Lúc này Nhà nước đã cử cán bộ « xoay trần » ra điều khiển việc vận chuyển gạo từ Nam ra Bắc. Nhưng thực tế (theo công ty vận tải đường biển cho biết) thì chân hàng rất mỏng, có tàu từ cảng Hải phòng vào cảng Sài gòn nằm chờ hàng tuần vẫn không có gạo. Cuối cùng Nhà nước buộc phải ra quyết định nhập khẩu 30 vạn tấn gạo.

Dư luận chung cho rằng nếu 30 vạn tấn gạo này được nhập vào các tháng cuối năm 1987 thì vừa mua được với giá thấp (chỉ bằng gần một nửa so với giá nhập sau này) vừa giảm bớt được nhiều khó khăn cho nhân dân nói chung và tránh được những hậu quả nặng nề mà nhân dân vùng bị đói phải gánh chịu.

Một vài sự kiện kể trên cho thấy sự bị động lúng túng và biện pháp giải quyết chắp vá của các cơ quan nhà nước trong việc khắc phục nạn thiếu ăn giáp hạt. Phải chăng đã đến lúc trên phạm vi cả nước cần có một phương án dự phòng để trong bất cứ tình huống nào nhà nước cũng có thể bảo đảm nhu cầu lương thực tối thiểu cho dân, khắc phục tình trạng thiếu ăn gay gắt lúc giáp hạt. Phương án dự phòng, theo tôi có thể bao gồm hai nội dung : Một là, khai thác mọi tiềm năng sẵn có trong nước, huy động nhân dân tận dụng đất đai, ngoài lúa, phát triển mạnh hoa màu để phòng đói giáp hạt). Đồng thời, nhà nước bằng mọi cách nắm chắc số lượng lương thực của từng vùng, thông qua sự tính toán kỹ lưỡng các yếu tố về giá cả, kho tàng, bến bãi và phương tiện vận chuyển, dự kiến chính xác khả năng thu mua, chủ động kế hoạch điều phối lương thực cứu đói cho nhân dân lúc giáp hạt. Hai là, nhà nước chủ động nhập lương thực để bù đắp vào phần lương thực thiếu hụt do thiên tai gây ra, đồng thời có thêm nguồn lương thực dự trữ để phòng những tai biến bất ngờ. Thực tế trong những năm qua đã chỉ rõ, sản lượng lương thực của cả nước đạt mức 17,5 triệu đến 18,5 triệu tấn/năm thì dương nhiên Nhà nước phải nhập thêm khoảng 30 vạn đến 50 vạn tấn lương thực. Với số lương thực này cũng

Digitized by Google

chỉ bảo đảm nhu cầu chống đói giáp hạt, chưa có dự trữ. Việc tính toán khối lượng lương thực phải nhập khẩu trong năm sau là tùy thuộc vào mức độ thiếu hụt lương thực của năm trước (điều đó chúng ta hoàn toàn có thể dự kiến trước được) và số lương thực ấy cần phải được nhập khẩu kịp thời ngay từ trước khi có nạn đói gay gắt xảy ra.

Thiết tưởng nếu Nhà nước ta có phương án dự phòng chu đáo thì việc ngăn chặn và đẩy lùi nạn đói giáp hạt gay gắt như vừa qua là hoàn toàn có thể làm được.

2 — Nếu có sự chỉ đạo nhạy bén kịp thời với tinh thần trách nhiệm cao của các cấp lãnh đạo thì có thể ngăn ngừa và khắc phục nạn đói.

Việc đề ra và thực hành phương án dự phòng đều phải dựa trên cơ sở của tinh thần trách nhiệm cao đối với nhân dân lao động. Việc để xảy ra nạn đói gay gắt như vừa qua không chỉ do thiếu phương án dự phòng mà còn do quan liêu không lắng nghe ý kiến quần chúng và cấp dưới, bàng quan vô trách nhiệm trước đời sống của hàng triệu người. Hồ Chủ tịch đã từng dạy: « ... chính sách của Đảng và Chính phủ là **phải hết sức chăm lo đến đời sống của dân.** Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi » (1).

Sự chê trách của nhân dân đối với các cơ quan lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta không phải là không có lý. Và nhân dân ta cũng kịch liệt lên án thái độ thờ ơ vô trách nhiệm của một số địa phương và một số cán bộ lãnh đạo trước đời sống khó khăn của hàng triệu quần chúng, đồng thời nhiệt liệt hoan nghênh những địa phương, cán bộ đã nhạy bén kịp thời lo toan việc chống đói và khắc phục hậu quả của nạn đói.

Như đã nói ở phần trên, những dự báo về sự biến động thời tiết, khí hậu có ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp và sự suy giảm sản lượng lương thực năm 1987, báo trước nguy cơ nạn đói có thể xảy ra. Đây là những tín hiệu nhắc nhở các cấp chính quyền phải sớm có kế hoạch để phòng, ngăn chặn nạn đói (ngay từ các tháng cuối năm 1987). Nhưng tiếc thay cả ở cấp trung ương lẫn ở nhiều địa phương, chúng ta chưa làm được như vậy. Ý kiến của một số cơ quan kinh tế cho rằng: nếu đầu năm 1987 Chính phủ chỉ đạo các ngành và địa phương kiên quyết cắt giảm nhập khẩu tì vi màu, vi đê ô cát xét, tủ lạnh... để tập trung ngoại tệ cho trung ương nhập khẩu lương thực thì tình hình đói không thể diễn ra gay gắt, ở diện rộng. Sau khi nạn đói xảy ra, có nơi đến mức nguy kịch, thì việc triển khai chống đói lại không được coi là nhiệm vụ đột xuất, thu hút các cấp các ngành, các địa phương khẩn trương cứu đói. Gạo nhập khẩu chưa về, gạo trong Nam chuyển ra có hạn, do đó sự cứu trợ của nhà nước (số lượng ít, không kịp thời và cứu tế nhỏ giọt) không có tác dụng chặn đứng nạn đói.

Tôi được biết, ở tỉnh Thanh hóa nạn đói xảy ra gay gắt ngay từ những tháng giáp tết nguyên đán. Nhưng mãi đến tháng 3-1988 khi đoàn kiểm tra của Hội đồng nhà nước phát hiện ở ba huyện Quảng xương, Nông cống, Tĩnh gia nạn đói đang đe dọa tính mệnh của hàng chục ngàn người, thì một số đồng chí cán bộ lãnh đạo chủ chốt của tỉnh, huyện vẫn ung dung cho rằng tình hình diễn ra bình thường như mọi năm, không có gì nghiêm trọng. Ở một số địa phương khác tình hình cũng diễn ra tương tự, tuy mức độ có khác nhau, song nhìn chung việc huy động tiềm lực sẵn có của nhân dân nơi không đói hoặc ít đói (giữa các xã, các huyện, các tỉnh và trên phạm vi cả nước) để cứu trợ nhân

(1) Hồ Chí Minh: *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, tập 2, tr. 31.

Digitized by Google

dân vùng đói chưa được coi trọng đúng mức, chưa trở thành phong trào «nhường cơm, sẻ áo», do đó đã xảy ra những hiện tượng đau lòng: nhiều người bị đứt bữa, bán lúa non, vay nặng lãi... dẫn đến hậu quả nặng nề về nhiều mặt.

Tuy nhiên có những địa phương do đánh giá đúng tình hình, lường trước được khó khăn, đã gấp rút đề ra biện pháp ngăn chặn và khắc phục có hiệu quả nạn đói. Tôi được biết tỉnh Vĩnh phú năm 1987 bị mất mùa cả lúa lẫn màu (sắn) nhưng các cấp lãnh đạo ở đây đã dự kiến trước tình hình, chỉ đạo các hợp tác xã cho dân mượn đất trồng ngô đông và ngô xuân, trồng các loại cây có chất bột khác... do đó đã cứu được nhiều gia đình thoát khỏi nạn đói. Tôi đến Như thụy, một trong ba xã thiếu ăn nhất của huyện Lập thạch (Vĩnh phú), nhân dân ở đây cho biết nếu không có sự hướng dẫn của huyện trồng thêm rau màu từ đầu năm cộng với sự cứu tế kịp thời của nhà nước... thì nhiều gia đình khó qua khỏi nạn đói. Huyện Gia viễn (Hà nam ninh) cũng vậy, năm 1987 mất mùa toàn diện, 2/3 số dân trong huyện thiếu ăn ngay sau khi thu hoạch vụ mùa, huyện ủy và UBND huyện đã có chủ trương kịp thời khuyến khích nhân dân mở rộng diện tích trồng hoa màu và huy động mọi nguồn vốn của các ngành chung quanh huyện để mua lương thực cứu đói cho nhân dân trong huyện. Việc phân phát lương thực cứu đói ở đây được tiến hành thường xuyên và không mang tính chất bình quân, phần lớn số lương thực dành để cứu đói được đưa đến những nơi và những người thực sự bị đói.

3 – Từ thực tế thiếu ăn giáp hạt gay gắt vừa qua, rà soát lại chính sách của Nhà nước đối với nông dân, có thể thấy nhiều điểm chưa hợp lý cần được gấp rút sửa đổi nhằm giảm bớt khó khăn cho nhân dân các vùng thiếu ăn.

Như chúng ta đã biết, nạn đói vừa qua xảy ra chủ yếu ở nông thôn các tỉnh miền Bắc. Một số địa phương vốn có điều kiện sản xuất hết sức khó khăn, nhân dân ở đây thường xuyên thiếu ăn không những không được hưởng chính sách ưu đãi gì của nhà nước mà còn phải đóng góp nhiều khoản rất nặng nề.

Trước hết là chính sách thuế và huy động lương thực. Các đồng chí lãnh đạo chủ chốt ở một số tỉnh, huyện cho biết số thuế nông nghiệp thu bằng thóc phân bổ cho các hộ nông dân trồng lúa hiện nay chiếm vào khoảng 12 – 14% số thóc thu hoạch, chứ không phải 10% như nhà nước quy định. Qua điều tra ở một số hợp tác xã, có thể thấy những số liệu tương tự:

Hợp tác xã	Tỷ lệ % thóc nộp thuế
Nga giáp (Nga sơn, Thanh hóa)	14
Hùng thắng (Hiệp hòa, Hà bắc)	15
An thượng (Hiệp hòa, Hà bắc)	12,5
Tân hiệp (Yên thế, Hà bắc)	16
Đồng kỳ (Yên thế, Hà bắc)	11
Cao xá (Tân yên, Hà bắc)	11
Liên sơn (Tân yên, Hà bắc)	18
Ngọc lý (Tân yên, Hà bắc)	11,2
Thanh xuân (Lập thạch, Vĩnh phú)	13,4
Cao xá (Phong châu, Vĩnh phú)	13 – 14

Digitized by Google

Sở dĩ có tình hình này là do: – Sản lượng tính thuế trước đây dựa vào năng suất thống kê bình quân trong 3 năm (ở thời điểm thời tiết thuận lợi) cao hơn nhiều so với sản lượng khoán cho hộ xã viên hiện nay. – Diện tích trồng lúa giảm do mở rộng xây dựng cơ bản, nhưng sản lượng thóc thuế phân bổ cho hợp tác xã không thay đổi (tổng số thóc thuế giữ nguyên, diện tích giảm dẫn đến tỷ lệ thuế tăng lên). – Diện tích trồng lúa chuyển sang trồng màu và cây công nghiệp nhưng thuế vẫn phải nộp bằng thóc (theo sự phân bổ cho diện tích trồng lúa).

Từ tình hình trên, tôi cho rằng cần phải tiến hành điều tra cơ bản về tình hình đất đai, nắm lại diện tích trồng lúa, định lại sản lượng tính thuế cho công bằng và giảm bớt gánh nặng cho người trồng lúa. Đồng thời chống thất thu thuế đối với các loại đất đai khác.

Về chính sách huy động lương thực, qua nghiên cứu ở 1a tỉnh Hà nam ninh, Vĩnh phú và Hà bắc, tôi thấy mức độ huy động lương thực ở các hợp tác xã thuộc các tỉnh này chiếm trên dưới 30% tổng sản lượng thóc. Ngay các huyện Lập thạch (Vĩnh phú), Gia viễn (Hà nam ninh) nằm trên địa hình hết sức khó khăn, liên tiếp bị lũ lụt, hạn úng, mất mùa mà mức huy động lương thực (tổng số thóc đưa ra khỏi xã) cũng xấp xỉ 30% như những nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi. Tôi đến hợp tác xã Như thụy là một trong 1a hợp tác xã của huyện Lập thạch đang có nạn đói. Nhân dân ở đây cho biết năm 1987 cả xã thu được 200 tấn thóc thì đóng thuế, thủy lợi phí và các khoản đối lưu mất 60 tấn (xấp xỉ 30%). Số thóc còn lại chỉ bảo đảm mức ăn bình quân 7 kg thóc/người/tháng.

Nạn đói vừa qua xảy ra gay gắt trước hết là ở những địa phương có điều kiện tự nhiên hết sức khắc nghiệt và luôn ở trong tình trạng thiếu hụt lương thực, nhưng các khoản giao nộp và đối lưu bằng thóc lại không được nhà nước miễn giảm hoặc miễn giảm không đáng kể. Các cơ quan nhà nước vừa ra sức huy động lương thực, vừa cứu đói (tất nhiên mức cứu đói bao giờ cũng thấp hơn mức huy động), do đó đời sống nhân dân ở đây vốn đã khó khăn lại càng khó khăn thêm. Đối với nhân dân vùng này, theo tôi tính toán, nếu để họ tự cân đối toàn bộ số thóc sản xuất ra hằng năm thì may lắm cũng chỉ đủ ăn, thậm chí có nơi vẫn còn thiếu, nhà nước phải cứu tế lúc giáp hạt. Những trường hợp như vậy cần được áp dụng chính sách đặc biệt như: miễn thuế hoặc thu thuế và thủy lợi phí bằng tiền, miễn giảm tất cả các khoản đóng góp bằng thóc nhằm giúp đỡ nông dân nhanh chóng khắc phục tình trạng thiếu ăn, từng bước ổn định đời sống.

Ngay cả những vùng có điều kiện sản xuất thuận lợi, với mức huy động 30% so với tổng sản lượng thóc, thì nông dân vẫn không những không còn thóc để dự phòng khi bất trắc mà có khi còn thiếu ăn lúc giáp hạt. Vấn đề đặt ra trên phạm vi cả nước và ở mỗi địa phương là làm thế nào để có thể tạo ra nguồn lương thực dự trữ ngay trong lúc sản xuất lương thực đang ở ranh giới giữa thiếu ăn và đủ ăn. Dân số nước ta có trên 60 triệu người, sản lượng lương thực (quy thóc) trong mấy năm nay đạt mức trên dưới 18 triệu tấn/năm (bình quân khoảng 300kg/người/năm) chỉ là mức bảo đảm nhu cầu tối thiểu, chưa có dự trữ. Do đó, trong thời gian trước mắt, ngoài các biện pháp vận động nhân dân đẩy mạnh sản xuất và triệt để tiết kiệm tiêu dùng lương thực, tận thu thuế, quản lý chặt chẽ khối lượng vật tư phân bón... để đối lưu lương thực với nông dân, nhà nước cần xem xét lại chính sách huy động lương thực đối với từng vùng và trong trường hợp

Digitized by Google

cần thiết mạnh dạn nhập khẩu để chủ động nguồn lương thực dự trữ.

Trong điều kiện nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp còn có hạn, cần áp dụng chính sách đầu tư « đầy đầu mạnh » và « nâng đầu yếu » để rút ngắn khoảng cách chênh lệch về trình độ sản xuất và đời sống nhân dân giữa các vùng. Việc tăng cường đầu tư thích đáng cho « đầu mạnh » (bao gồm các vùng sản xuất tập trung chuyên canh cây, con xuất khẩu...) là yêu cầu hết sức cấp bách để tăng nhanh sản lượng lương thực, nông sản xuất khẩu... tạo nguồn vốn tích lũy ban đầu từ nông nghiệp. Đối với « đầu yếu » (bao gồm các vùng có điều kiện địa hình, đất đai không thuận lợi, sản xuất thường xuyên gặp khó khăn, nạn thiếu ăn giáp hạt xảy ra liên tiếp) thì nhà nước có chính sách đầu tư đặc biệt. Hướng đầu tư cho sản xuất chủ yếu là tập trung làm thủy lợi, trồng rừng giữ nước đầu nguồn. Những công trình thủy lợi ở đây không chỉ giải quyết tưới, tiêu nước đơn thuần mà còn có tác dụng chống lũ lụt và ứng hạn rất cơ bản; nếu không có sự đầu tư thích đáng của nhà nước thì các huyện, xã khó có thể làm được. Tất nhiên đầu tư vào những công trình này có nơi rất tốn kém, do đó cần tính toán hiệu quả kinh tế.

Những năm trước mắt, tình trạng thiếu hụt lương thực và thiếu ăn giáp hạt còn có thể diễn ra gay gắt ở các vùng thuộc « đầu yếu ». Do đó trong kế hoạch phát triển kinh tế hằng năm, tôi thấy ngoài sự cần thiết phải xác lập các dự án đầu tư đặc biệt cho vùng này, trước mắt cần lập quỹ lương thực đặc biệt nhằm cứu trợ cho nhân dân khi giáp hạt (quỹ này có thể do một tổ chức hiệp hội nào đó đứng ra kêu gọi nhân dân trong nước hoặc các tổ chức quốc tế... đóng góp và được sử dụng dưới hình thức cứu tế khi nạn đói giáp hạt xảy ra).

Đến nay nạn đói gay gắt đã qua rồi, vụ thu hoạch chiêm xuân ở miền Bắc đã kết thúc thắng lợi, nhưng một số hộ nông dân vẫn còn lo âu vì họ đã phải bán lúa non, vay nặng lãi... để cứu sống gia đình qua khỏi nạn đói. Nếu không có sự kiểm tra xem xét và cứu trợ kịp thời của các cấp chính quyền, không có sự vận động bà con « lá lành đùm lá rách », giúp đỡ nhau khi hoạn nạn, giảm mức lãi suất hoặc hoãn nợ... thì các gia đình này (con nợ) lại rơi vào tình trạng quẫn bách triền miên.

SỰ HÌNH THÀNH...

(Tiếp theo trang 8)

sản xuất hàng hóa đa thành phần và mở cửa ra bên ngoài.

— Nghiên cứu tạo điều kiện và khống chế (điều tiết) thị trường lao động bằng hệ thống các chính sách kinh tế và luật pháp thích hợp, trước hết là xây dựng bộ luật lao động, hoàn thiện chế độ hợp đồng lao động, cải tiến cơ bản chế độ tiền lương và phân phối thu nhập, chính sách điều tiết thu nhập (thông qua thuế và giá cả)...

— Tổ chức các sự nghiệp tư vấn giới thiệu việc làm và sắp xếp việc làm, trước hết là ở các thành phố lớn, các khu công nghiệp tập trung. Đặc biệt là nghiên cứu thị trường lao động quốc tế để mở rộng sự nghiệp hợp tác lao động và chuyên gia với nước ngoài.

Digitized by Google

THÁI BÌNH ĐỔI MỚI MỘT BƯỚC ĐỘI NGŨ CÁN BỘ

CAO SĨ KIÊM *

Đón nhận tinh thần đổi mới do Đại hội VI của Đảng đề ra, Thái bình đã đổi mới một bước đáng kể đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp. Đến nay, ở cấp tỉnh, tất cả các cán bộ chủ chốt đều là mới. Số đồng chí mới trong ban thường vụ tỉnh ủy là 9/13, trong tỉnh ủy là 23/47. Khóa trước, số cán bộ chủ chốt các ban, ngành dưới 40 tuổi có 7,3%, khóa này tăng lên 21,2%, số trên 50 tuổi từ 36,5% rút xuống còn 14,8%. Tất cả các tỉnh ủy viên đều có trình độ văn hóa từ cấp III trở lên (khóa trước 9,6% có văn hóa cấp II); số có trình độ đại học và trung học chuyên nghiệp chiếm tới 95,7% (tăng 38,2% so với khóa trước); số có trình độ lý luận trung cấp và cao cấp lên tới 88,2%.

Ở cấp ủy huyện, trong tổng số 349 đồng chí, có 169 đồng chí mới, chiếm 48,4%; tuổi đời bình quân là 39, trẻ hơn khóa trước 2,5 tuổi; số có trình độ lý luận trung cấp và cao cấp chiếm 72%; số có trình độ văn hóa cấp III trở lên chiếm 82,5%; số có trình độ đại học: 38%, trình độ trung cấp kỹ thuật: 95,7%. Trong số cán bộ chủ chốt huyện, thị, có 2 phần 3 là mới; trong đó tất cả các bí thư huyện, đều là mới và đều có trình độ lý luận cao cấp, trung cấp, trình độ văn hóa từ cấp III trở lên.

Trong tổng số 282 xã, phường và thị trấn, số cán bộ chủ chốt mới chiếm 46%; trong 4 300 cấp ủy viên có 37% là mới. Trong các cấp ủy xã, số đồng chí dưới 30 tuổi chiếm 21,8% (tăng 7,5% so với khóa trước), dưới 40 tuổi: 25,5% (tăng 4,7%), số có trình độ lý luận trung cấp và cao cấp tăng 2,6%, trình độ văn hóa cấp III tăng 6,5%.

Như vậy, Thái bình đã đổi mới khá mạnh đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở tất cả các cấp, bước đầu tạo ra một đội ngũ lãnh đạo có tuổi đời trẻ hơn và trình độ hiểu biết các mặt cao hơn.

Thử thách to lớn đối với đội ngũ cán bộ Thái bình trong gần 2 năm qua là lãnh đạo đảng bộ và nhân dân trong tỉnh khắc phục mọi khó khăn, từng bước ổn định tình hình và phát triển kinh tế—xã hội, trực tiếp đương đầu với những hậu quả nặng nề của cơn bão số 5 (năm 1986) và thiên tai nghiêm trọng trong vụ chiêm (năm 1987). Toàn đảng bộ đã tập trung mọi cố gắng, làm chuyển biến tình hình,

* Bí thư Tỉnh ủy Thái bình

Digitized by Google

phấn đấu theo hướng làm cho Thái bình từ một tỉnh sản xuất nông nghiệp gần như độc canh, tự cấp tự túc là chính, chuyển sang sản xuất hàng hóa, đẩy mạnh sản xuất thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp, tăng cường liên doanh liên kết, thực hiện bằng được 4 chương trình mục tiêu mà Đại hội lần thứ 13 của đảng bộ tỉnh đã đề ra là : sản xuất lương thực — thực phẩm ; sản xuất hàng tiêu dùng ; sản xuất hàng xuất khẩu ; kế hoạch hóa dân số và lao động.

Năm 1987, sau vụ chiêm thất thu (năng suất lúa chỉ đạt 25 tạ/ha), Thái bình đã tập trung mọi khả năng, đổi mới mạnh mẽ cơ cấu giống, đẩy mạnh các biện pháp thâm canh, các biện pháp phòng trừ sâu bệnh, và đã giành được một vụ mùa bội thu, đưa năng suất lúa lên 40 — 45 tạ/ha. Tiếp đó, vụ đông cũng thắng lớn, nâng tổng sản lượng màu lên 78 ngàn tấn quy thóc. Nhờ thế, năm 1987 Thái bình thực hiện được kế hoạch 60 vạn tấn lương thực và có điều kiện vượt qua những khó khăn trong những ngày giáp hạt đầu năm 1988, giữ vững được sản xuất và bình ổn đời sống.

Vụ xuân 1988, Thái bình lại được mùa lớn, vượt kế hoạch cả về diện tích gieo cấy, năng suất cây trồng và tổng sản lượng lương thực. Lần đầu tiên, Thái bình đạt năng suất lúa 49,10 tạ/ha/1 vụ, tăng gần gấp đôi năng suất lúa vụ xuân 1987 và tăng 6,75 tạ/ha so với vụ xuân 1984 (là vụ cao nhất trước đây), đưa tổng sản lượng vụ này lên 375 718 tấn.

Với thắng lợi trên mặt trận sản xuất lương thực, tỉnh đã có điều kiện để từng bước giữ vững và ổn định đời sống, phát triển sản xuất, làm tốt công tác quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị và trật tự xã hội, bảo đảm các chế độ chính sách và công bằng xã hội, duy trì thường xuyên các hoạt động văn hóa, xã hội.

Những thử thách và thắng lợi nói trên đã chứng minh những cố gắng của đội ngũ cán bộ tỉnh Thái bình — một đội ngũ đang trong quá trình đổi mới, đoàn kết nhất trí, bước đầu thể hiện được tinh thần và năng lực đổi mới theo yêu cầu chung .

Không phải ngẫu nhiên mà Thái bình chúng tôi có được đội ngũ cán bộ như hôm nay. Đó trước hết là kết quả của cả *một quá trình làm tốt công tác quy hoạch cán bộ*. Từ cuối những năm 60, khi đội ngũ cán bộ luôn bị đảo lộn do phải liên tục bổ sung người cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Thái bình đã chú ý làm quy hoạch cán bộ. Đến cuối những năm 70 bước sang giai đoạn cách mạng mới, các cấp, các ngành trong tỉnh đã khẩn trương hoàn chỉnh quy hoạch cán bộ, tích cực đào tạo, bồi dưỡng cán bộ để đáp ứng yêu cầu trước mắt và lâu dài.

Trong xây dựng quy hoạch cán bộ, Thái bình rất chú ý việc tạo nguồn và xác định cán bộ dự bị. Chúng tôi phân chia cán bộ theo 4 loại : cán bộ lãnh đạo đảng, cán bộ chính quyền, cán bộ đoàn thể và cán bộ kinh tế, và yêu cầu cán bộ chủ trì ở mỗi cấp có trách nhiệm tìm nguồn và xác định rõ cán bộ dự bị cho mỗi chức danh thuộc cấp đó. Đến nay ở Thái bình, từ tỉnh đến xã đều đã làm xong quy hoạch cán bộ dự bị nhưng không công bố nguồn với từng chức danh cụ thể để tránh nảy sinh những biểu hiện tiêu cực.

Trong việc phân cấp quản lý cán bộ, tỉnh ủy Thái bình quy định rõ là tất cả các cấp ủy đều phải trực tiếp làm công tác cán bộ, phân rõ trách nhiệm quản lý từng loại cán bộ cho thường trực, thường vụ, cấp ủy ; làm rõ trách nhiệm và mối quan hệ giữa cơ quan tham mưu và cơ quan lãnh đạo. Nhờ vậy đã tạo được sự nhất quán của cấp ủy trong đánh giá, xét duyệt cán bộ ; mọi cán bộ lãnh đạo

Digitized by Google

làm theo chức năng, khắc phục được những hiện tượng tùy tiện trong công tác cán bộ.

Gắn liền với quy hoạch cán bộ là việc *kiện toàn tổ chức bộ máy, sắp xếp và bố trí lại cán bộ*. Chúng tôi cho rằng tổ chức bộ máy gọn nhẹ, thích hợp cũng là một điều kiện giúp cho cán bộ phát huy được năng lực, tính tích cực, đồng thời khắc phục những mặt yếu kém của mình. Thái bình đang kiện toàn tổ chức bộ máy theo hướng giảm mạnh các đầu mối, các tầng nấc trung gian, giảm các phòng ban và cấp phó. Qua việc sắp xếp lại tổ chức bộ máy, Thái bình đã rút gọn được 31% số sở, ban trực thuộc tỉnh, 67% số phòng thuộc sở, 37% số phòng, ban thuộc huyện, thị. Số biên chế dôi ra ở tỉnh là 475 người, ở huyện là 552 người.

Trong xây dựng đội ngũ cán bộ, chúng tôi còn chú ý đến *sự đồng bộ của các yếu tố*: giữa cán bộ chủ chốt này với cán bộ chủ chốt khác; giữa cán bộ chủ chốt với cấp ủy; giữa đảng với chính quyền; giữa cấp trên và cấp dưới; giữa con người với các yếu tố vật chất và kỹ thuật cần thiết. Cần phải tìm ra khâu yếu nhất trong các mối quan hệ chằng chéo này để đột phá, thay đổi. Thực tế có nơi chúng tôi đã phải thay toàn bộ cán bộ chủ chốt; có nơi chỉ cần thay hoặc chuyển đổi người ở một vài vị trí hoặc giúp giải quyết một số yếu tố cần thiết để tạo nên một chuyển biến có khi mang tính chất bước ngoặt. Trong các yếu tố đó, chúng tôi rất chú trọng yếu tố tư tưởng. Cán bộ vừa là người làm công tác tư tưởng vừa là đối tượng của công tác tư tưởng. Giữa lúc tình hình kinh tế – xã hội diễn biến phức tạp, hệ thống chính sách mới đang hình thành và chưa đồng bộ, những tiêu chuẩn đánh giá cán bộ chưa rõ ràng, dư luận xã hội lại rất khác nhau, mọi cán bộ, nhất là những cán bộ mới, trẻ, năng động đều rất cần có chỗ dựa về mặt tinh thần để vững tin và hăng hái làm việc. Cùng một việc làm mà có thể được khen là năng động cũng có thể bị xử lý kỷ luật. Đối với cán bộ, thái độ đúng đắn và nhất quán, sự công minh và cụ thể của tập thể lãnh đạo cấp mình và cấp trên là rất quan trọng.

Mặt khác, để giúp đội ngũ cán bộ cơ sở yên tâm làm việc, cần phải tạo được sự ủng hộ của đảng viên cơ sở, đặc biệt là đảng viên hưu trí. Hiện nay, ở Thái bình số đảng viên là cán bộ hưu và bộ đội phục viên chuyển ngành chiếm tới 60% (có nơi tới 80%) số đảng viên ở các đảng bộ xã, phường. Rất nhiều đồng chí hăng hái lao động và công tác, đóng góp tích cực vào mọi mặt hoạt động ở địa phương, nhưng cũng có một số do bị hẫng về tâm lý, lại thiếu thông tin, cho nên thường bám giữ những quan niệm cũ, những nguyên tắc cũ, tạo nên những luồng tư tưởng có khi gay gắt đối với cán bộ cơ sở. Làm tốt công tác tư tưởng với cán bộ hưu, nhất là thường xuyên thông tin và động viên họ vào đúng nơi, đúng việc, sẽ tạo nên một điểm tựa tinh thần cho cán bộ cơ sở.

Thái bình cũng đặc biệt *chăm lo việc đào tạo và bồi dưỡng cán bộ*. Chúng tôi tự xác định, chỉ có đào tạo, bồi dưỡng tốt cán bộ mới có điều kiện để đổi mới đội ngũ cán bộ; và chỉ có tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng thì việc đổi mới cán bộ mới có ý nghĩa. Trong việc bồi dưỡng cán bộ, Thái bình chú ý kết hợp việc cử đi học với việc rèn luyện, kèm cặp trong thực tế công tác. Cùng với việc gửi người đi đào tạo ở các trường trong nước và ngoài nước, tỉnh ủy Thái bình chủ trương tích cực đào tạo bồi dưỡng cán bộ tại chỗ. Thái bình có ba trung tâm học tập của tỉnh là: Trường lý luận chính trị, Trường kinh tế kỹ thuật và Trường hành chính. Trừ Trường hành chính, cả

Digitized by Google

trường kia có đào tạo cả sau đại học. Việc học gắn với thực tế công tác đã giúp cho hàng ngàn cán bộ không những nâng cao được hiểu biết mà còn tăng thêm năng lực trong công tác và tổng kết những kinh nghiệm thực tế. Thái bình còn coi trọng việc luân chuyển cán bộ, rèn luyện cán bộ qua cơ sở. Tất cả các ủy viên thường vụ tỉnh ủy hiện nay đều đã kinh qua bí thư huyện ủy.

★

Trong bối cảnh kinh tế – xã hội chung, việc đổi mới tổ chức cán bộ của Thái bình tuy đã có những kết quả khá rõ rệt song vẫn còn bộc lộ nhiều non yếu, thiếu sót:

Trước hết là chất lượng đội ngũ cán bộ của Thái bình chưa cao và chưa đồng bộ. Thái bình cũng ở trong tình trạng chung là cán bộ đông mà chưa mạnh. Biểu hiện tập trung nhất là ý chí đổi mới của cán bộ chưa cao, tinh thần năng động sáng tạo chưa mạnh, tư tưởng bảo thủ trì trệ còn phổ biến. Có một thực tế là về vĩ mô, chúng ta còn rất nhiều vướng mắc, lế tắc; nhưng ở tầm vi mô, trên từng phương diện, lại có lối ra. Chỉ riêng điều này cũng nói lên sự năng động, sáng tạo của cơ sở quan trọng như thế nào. Nó đòi hỏi mỗi cán bộ vừa phải nắm vững chủ trương chung, nhận biết quy luật chung, vừa phải có khả năng phân tích thực tế, biết tổng kết kinh nghiệm từ thực tế. Thái bình còn rất hiếm những cán bộ vừa có năng lực hành động, vừa có nhận thức lý luận khá và biết tổng kết kinh nghiệm một cách sâu sắc. Chính bởi vậy, những việc làm tốt, những điển hình tốt chậm được phát hiện và nhân rộng ra; những vấp váp, thiếu sót chậm được ngăn ngừa, sửa chữa. Tính một cách tổng quát, từ tháng 10-1986 đến nay, Thái bình đã thay đổi 74% cán bộ (kể cả đề bạt mới và điều chỉnh), nhưng nhiều đơn vị, cơ sở vẫn bộc lộ sự non yếu, đòi hỏi phải tiếp tục thay đổi và chấn chỉnh. Ở cấp xã, số cán bộ yếu còn tới 36%, ở cấp huyện là 28%. Một số ban, ngành của tỉnh cũng đang cần có những cán bộ chủ chốt mới.

Vấn đề cấp bách đối với Thái bình hiện nay là đang thiếu những cán bộ biết lãnh đạo kinh tế. Số giám đốc yếu tới 30%. Thực trạng đó làm cho bức tranh kinh tế toàn cảnh của tỉnh, nhất là trong công thương nghiệp, vẫn còn mờ nhạt, điểm sáng chưa nhiều.

Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật của Thái bình khá đông đảo, nhiều đồng chí được đào tạo cơ bản, có hệ thống. Nhưng tính hiệu quả trong công tác thực tế còn yếu. Điều đáng quan tâm là, nhiều cán bộ khoa học kỹ thuật vẫn chưa bám chắc vào thực tế để lao động và sáng tạo. Đó là sự lãng phí rất cần được khắc phục.

Đội ngũ cán bộ nữ của Thái bình trong những năm chống Mỹ có tỷ lệ khá cao so với cả nước. Nhưng những năm qua tỷ lệ đó giảm nhiều và đang có dấu hiệu tiếp tục giảm cả về số lượng và chất lượng.

Tổ chức bộ máy của tỉnh cũng còn cồng kềnh và kém hiệu lực. Một số nơi chưa gắn việc sắp xếp bộ máy với bố trí lại cán bộ, chưa thật sự vì việc mà chọn người. Lại có nơi quá gò ép về cơ cấu hoặc tuổi tác, đưa cả những cán bộ năng lực và tín nhiệm thấp vào những vị trí chủ chốt. Vì vậy chỉ sau một thời gian ngắn lại phải thay, hoặc bố trí lại.

Việc quy hoạch cán bộ của tỉnh chưa được đổi mới mạnh mẽ. Chất lượng của quy hoạch chưa cao, thiếu tầm nhìn xa, cho nên ở một số vị trí chủ chốt vẫn bị « hẫng », có nơi vẫn còn hiện tượng bố trí cán bộ một cách chắp vá, « lòng vòng ».

Digitized by Google

Bên cạnh những mặt trên, còn phải tính đến những ảnh hưởng của điều kiện và tập quán địa phương đối với tư tưởng, tâm lý, cung cách làm ăn của cán bộ. Là một tỉnh sản xuất nông nghiệp, gần như độc canh và khép kín, giao lưu kinh tế và văn hóa kém, cộng với sự cách trở về địa lý, Thái bình có hai vấn đề tồn tại đáng chú ý là: tàn dư của tư tưởng phong kiến khá dai dẳng dẫn đến những biểu hiện hẹp hòi, tôn ti trật tự trong công tác cán bộ; và sự chậm chạp trong việc nắm bắt những vấn đề của sản xuất hàng hóa, chuyển biến chậm trong cách làm ăn năng động, sáng tạo, táo bạo.

★

Rút kinh nghiệm từ những việc đã làm được và chưa làm được, căn cứ vào những yêu cầu mới nảy sinh, Thái bình đang tiếp tục kiện toàn đội ngũ cán bộ gắn với quá trình sắp xếp lại tổ chức bộ máy và đổi mới cơ chế quản lý theo hướng bảo đảm tính liên tục và tính kế thừa, từng bước tạo nên một đội ngũ cán bộ vững mạnh, biết làm kinh tế, và tiến tới có những cán bộ làm kinh tế giỏi.

Tuy đã tạo được nền nếp bước đầu, nhưng chúng tôi vẫn cần phải tiếp tục đổi mới phương pháp quản lý cán bộ theo cách phân cấp và xác định rõ trách nhiệm cho các cấp, các ngành, trong đó tập thể cấp ủy và thủ trưởng đơn vị giữ vai trò chính. Thường xuyên có sự phối hợp giữa cơ quan tham mưu với cấp ủy, xây dựng tinh thần trách nhiệm cao và rõ ràng, để giải quyết mọi vấn đề liên quan đến công tác cán bộ.

Thực tế cho thấy, chỉ có thể đổi mới mạnh mẽ công tác cán bộ trong sự chuyển biến đồng bộ của cơ chế chính sách và tổ chức bộ máy. Lâu nay, chúng ta thường nhấn mạnh vai trò quan trọng của cán bộ, coi cán bộ là quyết định tất thảy. Điều đó là đúng, nhưng cần phải có một cơ chế nhịp nhàng và đồng bộ.

Đồng thời với điều đó là vấn đề tiêu chuẩn hóa cán bộ. Ở đây cần có sự đổi mới cả về nguyên tắc xem xét và nội dung, cách thức đánh giá cán bộ. Hiện nay Thái bình đang cố gắng thực hiện tiêu chuẩn hóa cán bộ, tập trung vào một số chức danh chính, nhất là những vị trí chủ chốt, bằng cách hướng dẫn cho cơ sở cùng làm, rồi tổng hợp và hoàn chỉnh.

Vấn đề chính sách cán bộ cũng rất quan trọng. Mọi sự quan tâm đến đời sống cán bộ của địa phương là rất cần thiết, nhưng dù sao đó cũng mới chỉ là một mặt. Chúng ta cần có những chính sách cơ bản hoàn chỉnh để khuyến khích và tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ toàn tâm toàn ý làm việc. Ở đây không phải chỉ có vấn đề khó khăn về ngân sách. Đã có không ít những cơ sở ở Thái bình thực hiện việc khoán ngân sách gắn với khoán quỹ lương, công khai hóa trước quần chúng, tạo cho cán bộ có thu nhập mới tốt hơn và đảm bảo được sự công bằng.

Thành công của công tác cán bộ bao giờ cũng gắn liền với việc thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị. Từ việc thực hiện nhiệm vụ chính trị mà xây dựng khối đoàn kết thống nhất trong cán bộ, đánh giá, sắp xếp, bồi dưỡng cán bộ. Và cũng trên cơ sở những kết quả của việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị để đánh giá thành công của công tác tổ chức cán bộ. Những bước đi trong việc đổi mới đội ngũ cán bộ ở Thái bình cũng nằm trong sự nghiêm ngặt của quy trình đó.

Digitized by Google

HƯỚNG ĐI ĐÚNG CỦA MỘT TRƯỜNG ĐẠI HỌC

VŨ NGỌC LAN

TRONG công cuộc đổi mới của đất nước ta hiện nay, mỗi địa phương, mỗi ngành, mỗi cơ sở, mỗi người lao động đều phải phát huy tinh thần năng động, sáng tạo, tìm cách tháo gỡ khó khăn để đi lên chứ không thể ngồi yên chờ đợi.

Với tinh thần ấy, các trường đại học và chuyên nghiệp của chúng ta có tiềm năng lớn về sức người, về chất xám, có những điều kiện vật chất – kỹ thuật nhất định, hoàn toàn có thể vừa bảo đảm làm tốt công tác đào tạo cán bộ vừa gắn bó với sản xuất và đời sống, làm ra của cải vật chất và tinh thần. Trường đại học nông nghiệp 3 (Bắc thái) là một trong những trường bước đầu làm được như thế.

Ở miền núi, xa trung ương, 18 năm qua Trường đại học nông nghiệp 3 đã đào tạo hàng nghìn kỹ sư thuộc ba ngành trồng trọt, chăn nuôi, thú y và quản lý kinh tế cho các tỉnh trung du, miền núi phía Bắc nước ta. Qua nhiều bước thăng trầm, đến nay trường đã xác định rõ mục tiêu của mình là đào tạo những cán bộ khoa học kỹ thuật nông nghiệp cho các hợp tác xã ở trung du và miền núi. Lúc đầu không phải là không có người lo rằng như vậy nhà trường sẽ bị « lép vế » so với các trường đại học khác, sẽ bị biến thành « trường nông dân ». Nhưng qua gần 20 năm thể nghiệm, nhà trường đã khẳng định rằng : ở các tỉnh miền núi, đa số dân cư làm nông nghiệp là đồng bào các dân tộc thiểu số, trình độ văn hóa, khoa học, kỹ thuật nói chung còn thấp kém, lạc hậu, rất cần những cán bộ khoa học kỹ thuật nông nghiệp vững vàng « miệng nói tay làm ».

Cán bộ có hiểu biết rộng và có tay nghề vững, biết nhanh chóng tiếp thu và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống, đó là « đơn đặt hàng » của xã hội đối với nhà trường. Để thực hiện được « đơn đặt hàng » này cần có nhiều thời gian và công sức để đổi mới từ hình thức đào tạo đến chương trình, nội dung, phương thức giảng dạy, học tập v.v. Trước mắt, nhà trường giữ nguyên quy mô của hệ dài hạn tập trung như hiện nay, đồng thời đa dạng hóa các hình thức đào tạo, đáp ứng nhu cầu học tập, nâng cao trình độ chuyên môn của người lao động theo chủ trương đổi mới của ngành đại học và chuyên nghiệp. Hiện nay, nhà trường đã có nhiều hệ đào tạo : dài hạn tập trung (mỗi khóa tuyển 40 – 50 sinh viên chính thức, 70 – 80 dự bị), ngắn hạn

Digitized by Google

tập trung, tại chức, cử tuyển, lớp đào tạo cán bộ cho các tỉnh giáp biên, trung cấp.. Việc « mềm hóa » nhà trường bước đầu đã đem lại hiệu quả rõ rệt, được các địa phương, các hợp tác xã hoan nghênh. Hàng trăm cán bộ chủ chốt của các hợp tác xã ở Bắc thái, Vĩnh phú, Lạng sơn, Hoàng liên sơn, Cao bằng, Hà bắc... đã được bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn về cây trồng, vật nuôi, về quản lý, hạch toán kinh tế trong hợp tác xã. Hàng trăm người lao động trẻ, trong đó có nhiều người thuộc các dân tộc thiểu số, đã và đang được đào tạo thành những cán bộ có đủ trình độ khoa học, kỹ thuật nông nghiệp cần thiết.

Nói chung, sinh viên chúng ta hiện nay có kiến thức chuyên môn hẹp mà không sâu, phổ biến là theo « chủ nghĩa trung bình », thiếu năng động sáng tạo, kém khả năng thực hành. Trường đại học nông nghiệp 3 đang khắc phục tình trạng đó bằng việc đổi mới nội dung, chương trình, phương thức đào tạo nhằm tạo ra những cán bộ khoa học kỹ thuật có tri thức rộng, biết nhiều lĩnh vực, giỏi một nghề. Chẳng hạn, sinh viên ngành trồng trọt ngoài những kiến thức về sinh hóa, sinh lý, kỹ thuật canh tác cây trồng, chọn giống, pha chế thuốc trừ sâu bệnh v.v. còn phải có kiến thức về chăn nuôi, về lâm nghiệp, về quản lý và hạch toán kinh tế ở một hợp tác xã nông nghiệp. Trong những năm trước mắt, mẫu người chuyên môn mà nhà trường hướng tới là kỹ sư trồng trọt + chăn nuôi + chuyên viên kinh tế.

Một trong những khâu then chốt trong đào tạo theo hướng đổi mới của nhà trường là khâu *rèn nghề*. Rèn nghề giúp sinh viên vận dụng những kiến thức đã học, trực tiếp thực hiện từ đầu đến cuối một quy trình trồng trọt, chăn nuôi đạt hiệu quả kinh tế cao, rèn nên những sinh viên tốt nghiệp vừa nắm vững kiến thức vừa giỏi thực hành. Rèn nghề cũng đồng thời góp phần quan trọng vào việc tạo ra sản phẩm vật chất để cải thiện đời sống của thầy, trò và góp phần xây dựng cơ sở vật chất cho nhà trường. Bằng lao động sản xuất và rèn nghề, nhà trường đã biến gần 170 héc ta đất, phần nhiều là đất trống, đồi trọc, thành những ruộng lúa, vườn rau, đồi chè, vườn cây ăn quả, rừng cây lấy gỗ, ao cá, trại chăn nuôi... Hằng năm, nhà trường thu được một lượng sản phẩm trồng trọt và chăn nuôi trị giá hàng triệu đồng (dự kiến năm 1988 thu 7,5 triệu đồng): người lao động là giáo viên, là sinh viên... được hưởng 70—80% sản phẩm làm ra. Cũng bằng những hoạt động này, hằng năm nhà trường tự túc được 3—4 tháng lương thực, nhờ vậy mà trong những đợt khó khăn về lương thực, khi nhiều trường đại học và chuyên nghiệp đóng ở Bắc thái phải cho sinh viên nghỉ học, Trường nông nghiệp 3 vẫn duy trì được công tác, học tập và đời sống bình thường của cán bộ, công nhân, viên chức, sinh viên.

Hình thức « ba tự chọn » trong sinh viên đã bước đầu có hiệu quả đáng khích lệ. Trong 6 tháng thực tập tốt nghiệp, sinh viên phải nghiên cứu một đề tài khoa học và áp dụng hoàn chỉnh đề tài đó vào sản xuất. Trước đây nhà trường đảm nhận hầu hết các khâu như phân phối đề tài, chọn địa điểm thực tập, tổ chức việc đi lại, ăn ở v.v. Điều đó đã góp phần tạo ra tư tưởng ỷ lại trong sinh viên. Nay nhà trường để sinh viên tự chọn đề tài nghiên cứu, tự chọn địa điểm thực tập áp dụng tiến bộ kỹ thuật và tự chọn giáo viên hướng dẫn. Như vậy, mọi sinh viên phải suy nghĩ chuẩn bị từ năm thứ ba, phải phát huy tính năng động, sáng tạo, khắc phục chủ nghĩa trung bình, tư tưởng ỷ lại và phải gắn bó với đời sống. Việc thực hiện « 3 tự chọn » trong sinh viên đem lại nhiều lợi ích cho xã hội, cho nhà

Digitized by Google

trường và sinh viên. Không quản khó khăn, vất vả, nhiều sinh viên đã lặn lội đến những vùng xa xôi, hẻo lánh để đưa khoa học vào sản xuất, đời sống; nhiều sinh viên lấy làng bản, quê hương mình làm nơi áp dụng những kỹ thuật tiến bộ làm nên những vụ mùa bội thu. Nhiều giống cây trồng, vật nuôi cho năng suất, sản lượng cao được sinh viên đưa đến cho người nông dân. Nhiều kỹ thuật thâm canh tiên tiến được áp dụng. Nhiều sinh viên lấy địa bàn thực tập làm nơi công tác lâu dài của mình. Việc thực hiện «ba tự chọn» đồng thời cũng tạo ra sự thi đua, vươn lên trong giáo viên. Ai không đáp ứng nhu cầu mới sẽ ít được sinh viên tìm đến và có nguy cơ trở thành «người thừa».

Bằng việc kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo với lao động sản xuất, thực nghiệm, rèn nghề, gắn với thực tiễn ở các địa phương, Trường đại học nông nghiệp 3 đã và đang đào tạo ra những cán bộ khoa học kỹ thuật bám sát ruộng đồng, cũng «hai sương một nắng», «chân lấm tay bùn» và cùng chung nỗi lo lắng với người lao động nông nghiệp. Họ cũng là người biết quý trọng và hiểu rõ giá trị của mỗi hạt gạo, củ khoai...

Song song với việc đổi mới hình thức, nội dung, chương trình học tập, Trường đại học nông nghiệp 3 coi việc nghiên cứu khoa học, đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất là một mặt rất quan trọng trong hoạt động của mình. Trên cơ sở những kết quả nghiên cứu của mình, những thành tựu khoa học kỹ thuật nói chung và những kinh nghiệm canh tác, chăn nuôi của nhân dân các dân tộc, nhà trường đã xây dựng nhiều mô hình trồng trọt, chăn nuôi đạt hiệu quả kinh tế khá cao. Nhà trường lấy trại thực nghiệm, vườn trường làm nơi thử nghiệm việc chọn giống cây trồng, lai tạo con vật nuôi để tìm những giống, những kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu, thời tiết, tập quán ở trung du, miền núi. Sau khi đã làm thử thành công, nhà trường giới thiệu, mời các cơ sở sản xuất, cá nhân người lao động đến xem và nếu đồng ý thì lại bên ký hợp đồng nhân ra diện rộng. Trên cơ sở những điều kiện cần và đủ để áp dụng kỹ thuật tiến bộ, nhà trường chẳng những bảo đảm năng suất, chất lượng, hiệu quả của cây trồng, vật nuôi mà còn bồi dưỡng về quy trình, kỹ thuật canh tác, chăn nuôi cho người lao động. Sau đó người lao động có thể tự mình thực hiện được từ đầu đến cuối quy trình áp dụng kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất. Trong hợp đồng áp dụng kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất bao giờ nhà trường cũng quán triệt phương châm đem lại lợi ích cho sản xuất và người lao động. Chẳng hạn vừa qua nhà trường ký 300 hợp đồng với 380 hộ ở hợp tác xã Sông công (Bắc thái) về thâm canh cây ngô. Năng suất cũ là 60 kg ngô hạt/sào, nay nhà trường bảo đảm đạt năng suất 100 kg/sào. Nếu không đạt 50 kg/sào thì nhà trường bù, nếu đạt dưới 100 kg/sào thì nhà trường không chia lãi. Và kết quả là đã đạt trên 100 kg/sào.

Với phương thức ký hợp đồng áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, từ năm 1982 đến nay, Trường đại học nông nghiệp 3 đã xây dựng được nhiều mô hình thâm canh cây trồng (lúa, chè, ngô, đỗ tương, v.v.) và lai tạo giống vật nuôi (lợn, gà, trâu...) đạt hiệu quả cao, góp phần phát triển sản xuất nông nghiệp ở nhiều địa phương, tạo ra nhiều giống cây trồng, vật nuôi mới cho năng suất sản lượng cao. Hầu hết các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta đều có những mô hình tốt của Trường đại học nông nghiệp 3.

Riêng năm học 1987 — 1988, nhà trường đã nhận thực hiện 1 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, 9 đề tài cấp bộ, 15 đề tài cấp trường, đã chọn được một số giống lúa thích

Digitized by Google

hợp với trung du, miền núi, có khả năng chống chịu sâu bệnh, cho năng suất cao như IR 17943, MN2, V15, XI12, IR64. Trường cũng đã ký 38 hợp đồng kinh tế kỹ thuật với các địa phương như nhân giống chè ở Hà tuyên, thâm canh chè ở Định hóa, thâm canh 200 ha lúa ở Bắc thái đạt 40–50 tạ/ha/vụ, liên doanh nuôi lợn giống ở Định hóa, sản xuất thức ăn gia súc ở Bắc sơn, hoàn thiện việc khoán sản phẩm ở nhiều hợp tác xã của Vĩnh phú, Hoàng liên sơn v.v. Bằng những hợp đồng này, nhà trường đã thu được hơn 5 triệu đồng. Từ năm 1983, nhà trường đã ký hợp đồng áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất với từng hộ nông dân. Đến nay, sau khi có Nghị quyết 10 của Bộ chính trị về đổi mới cơ chế quản lý nông nghiệp, lại thêm nhiều hộ tìm đến trường ký hợp đồng thâm canh tăng năng suất cây trồng, vật nuôi. Đây là một hướng mới đang mở ra. Bước đầu khoa học, kỹ thuật đang đi vào sản xuất và người lao động tự tìm đến khoa học, kỹ thuật.

Qua gần 20 năm hoạt động, tìm phương thức dạy và học, gắn với đời sống, đến nay trong công cuộc đổi mới, Trường đại học nông nghiệp 3 (Bắc thái) đã khẳng định được hướng đi đúng đắn bằng kết quả đào tạo, bằng những giá trị kinh tế và bằng thực tế sản xuất ở các địa phương có tác động của nhà trường. Nhà trường xứng đáng được nhận cờ thi đua luân lưu của Hội đồng bộ trưởng.

★

Đến thăm Trường đại học nông nghiệp 3 hôm nay, trước cơ ngơi khang trang của nhà trường do chính tay thầy, trò... xây dựng nên, trước không khí đổi mới, đoàn kết, lành mạnh đi lên trong học tập, nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất của thầy, trò của cán bộ và nhân viên nhà trường, chúng ta rất mừng và tin tưởng. Nhưng chúng ta cũng không khỏi băn khoăn, lo lắng vì đội ngũ giáo viên của trường còn « mỏng » cả về số lượng và chất lượng, vì cơ sở vật chất cho nghiên cứu khoa học chưa có bao nhiêu, vì sự phối hợp với các cơ quan chức năng ở địa phương chưa chặt chẽ, chưa đồng bộ. Nhà trường còn thiếu nhiều điều kiện cần thiết cho hoạt động của mình. Nhu cầu của sản xuất và của cuộc sống ở các tỉnh trung du, miền núi phía Bắc giàu tiềm năng này rất lớn mà những cố gắng và thành tựu của nhà trường thì mới chỉ như « muối bỏ bể ». Vì vậy, cần có sự quan tâm giúp đỡ, đầu tư nhiều hơn nữa của các cấp ủy đảng và chính quyền địa phương, của Bộ đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, của các ngành các cấp có liên quan để tiếp sức cho nhà trường trong chặng đường trước mắt theo hướng đi đúng đã chọn.

ĐẢNG VIÊN...

(*Tiếp theo trang 18*)

góp một phần thu nhập cao của mình cho quỹ đảng. Còn khi quy mô sản xuất đã lớn đến mức nào đó thì Đảng và Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để đảng viên tự nguyện chuyển cơ sở sản xuất kinh doanh đó thành quốc doanh hoặc hợp tác xã. Nếu đảng viên nào lúc đó vì lợi ích kinh tế, vì muốn làm giàu riêng vô hạn mà xa rời lý tưởng của Đảng, tự thủ tiêu vai trò đảng viên của mình, thì Đảng xin mời họ cứ tiếp tục làm giàu riêng và sẽ xóa tên họ trong danh sách các đảng viên của Đảng.

Digitized by Google

Khoán hộ và đấu thầu ở xã Hải minh

PHAN QUANG NIỆM ★

HẢI MINH bao gồm 2 hợp tác xã nông nghiệp và 1 hợp tác xã dệt gia công (gồm 200 lao động với 150 khung dệt). Cả xã có 11500 nhân khẩu, 2850 hộ, 4200 lao động, 50% số dân theo đạo Thiên chúa. Diện tích đất canh tác bình quân đầu người vào loại thấp (gần 1 sào/người).

Hằng năm, xã Hải minh giao nộp và bán cho nhà nước 550 tấn thóc, 55 tấn thịt lợn hơi (riêng năm 1986 được 80 tấn). Mỗi năm sản xuất khoảng 7 tấn kén tằm. Về ngành nghề, hằng năm thường sản xuất được 3 triệu viên gạch, 1 triệu viên ngói, 8000 tấn vôi, chế biến được khoảng 5000 tấn bột dong riềng; dệt 20000 – 25000 m^2 chiếu xe đạn, 45000 – 50000 chiếc làn mây tre và chế biến 15 tấn long nhãn để xuất khẩu.

Năm 1985, Hải minh là một trong những xã được huyện ủy, UBND huyện Hải hậu chọn làm thử cách khoán mới, tức là khoán thẳng cho từng hộ xã viên. Nội dung chủ yếu của cách khoán này là gắn kế hoạch sản xuất với kế hoạch phân phối ngay từ đầu vụ, xóa bỏ công điểm: Chẳng hạn: năm 1986, mức khoán vụ chiêm xuân là 118 kg/sào, xã viên sẽ được nhận 43 kg. Vụ mùa mức khoán là 110 kg/sào, xã viên được hưởng 35 kg. Việc giao ruộng đất và quản lý trâu bò vẫn trên cơ sở phương thức cũ là chủ yếu. Hình thức khoán thẳng cho từng hộ xã viên đã có tác dụng kích thích sản xuất hơn, xã viên thấy trước phần thu nhập của cá nhân – nếu đạt được mức khoán. Mặt khác, do xóa bỏ chế độ ngày công nên không còn tình trạng rong công phóng điểm và giảm bớt được các mặt tiêu cực khác. Tính ra, xã viên đã được nhận 30 – 35% sản lượng khoán, không còn hiện tượng xã viên trả ruộng khoán như trước nữa.

Theo tinh thần và nội dung Nghị quyết 10 của Bộ chính trị về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trong nông nghiệp, đồng thời căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, đảng bộ chúng tôi tập trung giải quyết mấy vấn đề sau:

– Trước hết, để tạo cơ sở cho việc giao khoán được đúng đắn, chúng

★ Bí thư đảng ủy xã Hải minh, Hải hậu, Hà nam ninh

Digitized by Google

tôi đã tiến hành tổng kiểm kê tài sản, tư liệu sản xuất, sản phẩm và các loại vật tư.

– Rà xét lại ruộng đất của hợp tác xã, đánh giá năng suất, sản lượng khoán tương ứng với từng loại ruộng trên cơ sở sự bàn bạc dân chủ của xã viên. Hợp tác xã đã dành 60% diện tích trồng lúa chia theo nhân khẩu nhằm bảo đảm nhu cầu cơ bản về lương thực cho mọi gia đình, 40% ruộng đất sẽ giao thêm cho các hộ có kinh nghiệm sản xuất, có lao động, vốn liếng và để điều chỉnh khi cần thiết. Đối với những gia đình liệt sĩ, neo đơn quá khó khăn, hợp tác xã chia cho mỗi khẩu 6 miếng đất để họ gieo cấy; những hộ này không phải nộp thuế và quỹ hợp tác xã.

– Phân loại, hóa giá đàn trâu bò để giao cho các hộ gia đình xã viên quản lý; chẳng hạn trâu loại A: giá 800 kg thóc, loại B: 750 kg thóc... Người mua sẽ hoàn trả cho hợp tác xã trong 3 vụ, riêng vụ đầu trả 50%. Tiến hành cân đối sức kéo, vận động gia đình xã viên mua thêm trâu bò với sự hỗ trợ về vốn của hợp tác xã.

– Nhận thức rằng, động lực trực tiếp của cơ chế khoán hộ là bảo đảm các lợi ích, mà trước hết và chủ yếu là lợi ích của người lao động, chúng tôi đã rà xét lại tất cả các định mức kinh tế – kỹ thuật, lấy thóc làm đơn vị để tính toán và khoán cho từng hộ. Mặt khác, để giảm chi phí quản lý, các hợp tác xã đã giảm bớt 50% cán bộ. Ban quản trị từ 7 người còn 3 người; bộ phận kế toán từ 20 người còn 7 người, mỗi đội chỉ còn 1 đội trưởng. Trước đây, hợp tác xã có gần hai chục loại quỹ, nay rút xuống chỉ còn một nửa; số thóc để quỹ từ 20% giảm xuống còn 12% sản lượng khoán, giảm bớt gánh nặng đóng góp cho xã viên. Ngoài các khoản đóng góp như thuế, thủy lợi phí, để quỹ tập thể, phần xã viên được hưởng tăng từ 20% lên 30% và hiện nay là 50% sản lượng khoán; bộ máy quản lý gọn nhẹ hơn, tiêu cực giảm, quyền chủ động của xã viên được nâng cao. Song trong cán bộ, xã viên không phải không còn những băn khoăn về chủ trương xóa bỏ bao cấp trong hợp tác xã với việc thực hiện các chính sách xã hội. (Mỗi năm các hợp tác xã phải dành 300 tấn lương thực để điều hòa cho các đối tượng: gia đình liệt sĩ, thương binh, neo đơn, cán bộ xã...). Cho đến nay, nhà nước chưa có chính sách cụ thể về vấn đề này, hợp tác xã vẫn phải tiếp tục bao cấp (chỉ khác là chuyển từ dạng bao cấp bằng thóc sang dạng bao cấp bằng ruộng). Gánh nặng này, từng hợp tác xã vẫn phải chịu. Thực hiện cơ chế khoán mới, nhiệm vụ của cán bộ đảng và chính quyền địa phương nặng nề hơn; với mức thù lao quá ít ỏi cho các loại cán bộ xã như hiện nay, nếu không dựa vào sự hỗ trợ (bao cấp) của hợp tác xã, thì làm sao có thể bảo đảm sự hoạt động của đội ngũ này. Cách khoán mới và việc giảm được nhiều loại quỹ có tác dụng mạnh mẽ đối với những người trực tiếp sản xuất, đó là hướng tốt. Song, mặt khác do giảm các loại quỹ trong lúc chúng tôi chưa có biện pháp bổ sung phần thiếu hụt nên các hoạt động văn hóa – xã hội, chăm lo phúc lợi công cộng và các hoạt động khác ở địa phương đang gặp khó khăn. Cơ chế khoán này chỉ có thể phát huy tác dụng nếu tập thể và nhà nước tổ chức tốt các khâu dịch vụ về vật tư, phân bón, thủy lợi và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật. Các chính sách giá cả, mua bán giữa nhà nước với nông dân cũng cần có sự cải tiến nhằm khuyến khích nông dân hăng hái sản xuất.

★

Cùng với việc hoàn thiện cơ chế khoán mới trong ngành trồng trọt, chúng

Digitized by Google

tôi đã khuyến khích nhân dân mở rộng ngành nghề và mạnh dạn áp dụng cách khoán mới. Ngoài hợp tác xã dệt gia công cho nhà nước, năm 1987 chúng tôi đã đưa vào hơn 100 khung dệt để dệt khăn mặt xuất khẩu theo phương thức mua nguyên liệu, bán thành phẩm. Cả xã có 25 lò gạch, ngói, năng lực vận chuyển đường sông là 1000 tấn/phương tiện. Các ngành nghề khác như chế biến dong riềng, làm miến, chế biến long nhãn, nghề mộc, khảm trai, làm bánh đa nem có thu nhập rất lớn. Một số nghề mới đưa vào trong vài năm gần đây: làm hàng mây tre đan, dệt chiếu xe đan, làm thập bụi xuất khẩu, làm kem, nước đá, đang mở ra những triển vọng mới về phân công lao động trong xã.

Qua thực tiễn lãnh đạo và chỉ đạo ở địa phương và vận dụng tinh thần Nghị quyết 10 của Bộ chính trị, chúng tôi thấy hình thức **khoán dấu thầu cho hộ hoặc nhóm hộ xã viên làm các ngành nghề là phương hướng quản lý có hiệu quả vừa bảo đảm lợi ích cho tập thể, tăng khối lượng sản phẩm cho xã hội, vừa tăng thu nhập cho các hộ xã viên và làm phong phú thêm bộ mặt nông thôn.**

Cho đến nay, tất cả các loại ngành nghề ở xã chúng tôi đều do các hộ hoặc nhóm hộ đứng ra nhận thầu sản xuất kinh doanh. Những điều kiện và hình thức đấu thầu là gì? Quan hệ trách nhiệm giữa người chủ thầu với hợp tác xã và những người lao động mà họ thuê mướn ở đây ra sao?

– Trước hết, hợp tác xã định lại giá máy móc, tài sản cố định (lò gạch, lò vôi, lán trại...) theo giá hiện hành quy giá trị đó ra từng loại sản phẩm tương ứng để làm cơ sở tính khấu hao. Tỷ lệ khấu hao không giống nhau giữa các loại sản phẩm và đã được thỏa thuận giữa người nhận thầu và hợp tác xã.

– Chủ thầu (thường là những gia đình biết kỹ thuật, có vốn và có sức lao động...) phải thực hiện nghĩa vụ đầy đủ theo hợp đồng đã ký kết với hợp tác xã: như giao nộp thuế, tỷ lệ hoa lợi ruộng đất (đối với nghề gạch ngói), khấu hao tài sản cố định (nếu tài sản đó thuộc hợp tác xã), đóng góp các loại quỹ hợp tác xã và quản lý phí...

– Phần sửa chữa lớn và sửa chữa nhỏ, người nhận thầu phải chịu trách nhiệm.

– Ngoài phần sản phẩm phải giao nộp cho hợp tác xã theo quy định, phần còn lại chủ thầu được toàn quyền sử dụng. Người nhận thầu tự tổ chức sản xuất, thuê mướn và tổ chức lao động, tìm kiếm thị trường tiêu thụ. Hợp tác xã có trách nhiệm về một số dịch vụ, cung ứng những vật tư kỹ thuật cần thiết hoặc tiêu thụ sản phẩm theo những hợp đồng đã ký kết giữa chủ thầu với tập thể và cơ quan nhà nước.

Hợp tác xã căn cứ vào các điều kiện, năng lực sản xuất của từng loại mà có mức khoán cụ thể. Người chủ thầu phải nộp sản phẩm cho hợp tác xã theo các tỷ lệ đã được quy định. Chẳng hạn về cách khoán dấu thầu cụ thể ngói: 1 lò ngói với sản lượng là 300000 viên/năm phải nộp là 22,5% * sản lượng ngói loại A tức là 67500 viên. Việc khoán dấu thầu các sản phẩm khác cũng tiến hành như vậy. Nhận mức khoán này, người chủ thầu tiến hành tổ chức sản xuất, tổ chức và sử dụng lao động hợp lý, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật để tăng năng

* Khấu hao tài sản cố định: 9%; thuế 5%; quỹ hợp tác xã 5%; hoa lợi ruộng đất 2%; quản lý hợp tác xã 1,5%.

Digitized by Google

suất, giảm chi phí, tạo ra nhiều sản phẩm tốt đưa lại lợi nhuận cao. Đây chính là động lực mạnh mẽ nhất nhằm động viên hết tài năng và nguồn vốn của xã viên hợp tác xã.

Hiện nay, toàn bộ ngành nghề, kể cả sản xuất các hàng xuất khẩu, chúng tôi đều cho xã viên nhận thầu để sản xuất. Có thứ chỉ 1 hộ xã viên nhận thầu, chẳng hạn các lò gạch có công suất nhỏ, hoặc sản xuất bánh đa nem... Một số sản phẩm do nhiều gia đình mới đủ sức nhận thầu.

Để có được hình thức đấu thầu rộng rãi này trong xã, chúng tôi đã thử nghiệm ở một số ngành nghề, một số lĩnh vực, chẳng hạn năm 1987, trong khi hợp tác xã đang gặp khó khăn về vật liệu để lát xỉ quãng đường dài 10 km, gia đình ông Đinh Văn Đốc có 7 nhân khẩu đã đứng ra nhận thầu làm toàn bộ con đường đó. Kết quả là thời gian hoàn thành sớm hơn dự kiến, chất lượng bảo đảm, và đưa lại cho gia đình một khoản thu nhập lớn. Đồng thời, ông Đốc còn nhận thầu thêm 1 lò vôi có công suất 30 tấn/lượt (1 năm 1500 tấn), tính ra, 1 năm gia đình ông Đốc thu được hàng triệu đồng tiền lãi, kế hoạch sản xuất của hợp tác xã cũng được thực hiện tốt (Ông Đốc còn nộp cho ngân sách xã 15% số lãi).

Kết quả của phương thức khoán đấu thầu này là rõ ràng. Tuy vậy, trong thời gian đầu, một số cán bộ đảng viên vẫn có những băn khoăn: mở rộng hình thức đấu thầu này thì tài sản của hợp tác xã còn không? Quan hệ sản xuất ở nông thôn thế nào? Sự phân hóa giữa người giàu và người nghèo như thế nào? Vấn đề bóc lột và bị bóc lột và việc thuê mướn nhân công sẽ ra sao?

Qua thực tế, chúng tôi thấy rằng trong khi trình độ quản lý hợp tác xã còn thấp, khả năng vốn liếng của hợp tác xã có hạn thì hình thức khoán này sẽ bảo đảm quyền tự chủ, phát huy hết tài năng của mọi người, dần dần thực hiện được chuyên môn hóa, tạo ra sự phân công lao động mới ở nông thôn.

Khi thực hiện đấu thầu, toàn bộ tài sản của hợp tác xã đã được đánh giá lại và có trích quỹ khấu hao theo từng loại. Vấn đề chủ yếu là hợp tác xã sẽ quản lý và sử dụng các quỹ khấu hao này như thế nào cho có hiệu quả.

Thực hiện cơ chế này, tất yếu sẽ tạo ra sự chênh lệch về thu nhập giữa người này và người khác. Theo chúng tôi, đây chính là động lực nhằm khuyến khích những người có tài kinh doanh và có vốn đầu tư để sản xuất ra nhiều sản phẩm cho xã hội; không có sự kích thích bằng lợi ích này thì không thể mở rộng các ngành nghề, bộ mặt nông thôn cũng khó mà đổi mới được. Vấn đề đặt ra cho chúng tôi là phải tạo việc làm cho mọi người lao động, ai giỏi nghề gì làm nghề đó, dần dần đi vào chuyên môn hóa sản xuất, nhằm bảo đảm và nâng cao thu nhập cho mọi người lao động. Tuy nhiên, trên thực tế sẽ có những người có thu nhập rất cao. Nhà nước cần có những chính sách vừa bảo đảm thúc đẩy phát triển sản xuất, vừa điều tiết thu nhập hợp lý đối với những đối tượng này.

Năm 1987, có chủ thầu đã thuê mướn tới 20 lao động và có nhóm gia đình thuê thêm tới 40 lao động trong lúc thời vụ (chẳng hạn khi đưa gạch vào và ra lò). Chúng tôi cho rằng vấn đề thuê mướn nhân công, vấn đề bóc lột và bị bóc lột ở đây hoàn toàn không giống như dưới chủ nghĩa tư bản. Mỗi người có một thế mạnh, một khả năng riêng, không phải ai cũng có thể đứng ra nhận thầu làm ngành nghề. Thông thường, người chủ thầu nghề gì phải là người am hiểu kỹ thuật về nghề đó, có khả năng tổ chức và quản lý. Do vậy, lao động mà họ bỏ ra, dương nhiên

Digitized by Google

không phải chỉ là lao động chân tay mà còn là lao động trí óc. Ở nông thôn ngoài quan hệ chủ—thợ ra, còn có quan hệ họ hàng, làng xóm từ đời này qua đời khác. Mặt khác, mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, thuê mướn lao động đều nằm trong sự giám sát thường xuyên của chính quyền địa phương, của tập thể hợp tác xã. Việc đối xử với người lao động cũng không thể tùy tiện, muốn làm gì thì làm. Thực tế ở xã chúng tôi, những người đi làm thuê, thường nhận mức thù lao ngang mức tiền công mà họ làm ở những nơi khác. Ngoài ra những ngày giỗ tết, lúc ốm đau họ đều được chủ thầu quan tâm chăm sóc về tinh thần và vật chất, khi thời vụ khẩn trương tiền công được trả cao, cùng với các hình thức khuyến khích khác.

Trong vài ba năm gần đây, nhờ đẩy mạnh phát triển ngành nghề mà bộ mặt nông thôn xã chúng tôi đã thay đổi đáng kể (*). Công nghiệp nông thôn đã và đang từng bước hình thành, thu nhập của nhiều gia đình ở nông thôn và của tập thể hợp tác xã tăng lên rõ rệt. Tuy nhiên, một vấn đề đặt ra cho chúng tôi là: với cơ chế khoán hiện nay, các gia đình nông dân vẫn còn muốn nhận ruộng khoán để bảo đảm nhu cầu lương thực. Điều này trong chừng mực nhất định sẽ có ảnh hưởng đến việc chuyên môn hóa.

Phương hướng phát triển kinh tế những năm trước mắt ở xã chúng tôi là: thực hiện tốt cơ chế khoán trong trồng trọt, tạo ra năng suất và sản lượng lương thực cao, và muốn làm giàu, phải phát triển mạnh mẽ ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, thực hiện phân công lao động mới trên địa bàn toàn xã. Chúng tôi dự kiến sẽ mở thêm các ngành nghề mới như sứ gốm, sản xuất bia và một số mặt hàng xuất khẩu khác. Từ đó thực hiện chuyên môn hóa cao hơn, giảm bớt số lao động trồng lúa để chuyển sang các ngành nghề. Để thực hiện ý đồ này, ngoài những cố gắng của địa phương, cần có chính sách về giá cả và cung ứng vật tư nguyên liệu hợp lý nhằm hỗ trợ và khuyến khích nông dân phát triển sản xuất.

(*) Hiện nay cả xã có tới 200 xe máy các loại, 200 ra đi ô cát xét, 50 máy thu hình, hàng trăm máy nổ và máy công tác nhỏ.

ĐẢNG VIÊN VỚI VIỆC...

(Tiếp theo trang 21)

người lao động. Trả lương đúng theo hợp đồng đã ký kết trên cơ sở phân phối thu nhập thỏa đáng. Giữ quan hệ tốt với người lao động theo nguyên tắc tập trung dân chủ của tổ chức kinh tế xã hội chủ nghĩa trên một số mặt của quá trình tổ chức sản xuất. Thực hiện đúng chính sách và những quy định của Nhà nước về lao động, hợp đồng lao động. Bảo đảm chế độ bảo hiểm, điều kiện sản xuất và chế độ phúc lợi cho người lao động. Có những đóng góp thỏa đáng, cần thiết cho xã hội. Có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu về mọi mặt, tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc sinh hoạt và hoạt động của Đảng; trung thực, giản dị trong cuộc sống.

Tóm lại, khi tham gia sản xuất, kinh doanh trong các thành phần kinh tế «quá độ», đảng viên được phép thuê lao động, nhưng phải gương mẫu trước quần chúng về mọi mặt, thật sự phát huy tác dụng trong sản xuất và tham gia khắc phục những tình trạng lộn xộn, bất hợp lý, tiêu cực trong sản xuất, kinh doanh hiện nay.

Digitized by Google

Xin miễn bình

TRÊN báo **Văn nghệ** (thứ bảy 13-8-1988), Dương Tường giới thiệu tập thơ « Ngựa biển » của **Hoàng Hưng**, Nxb **Trẻ** thành phố Hồ Chí Minh tháng 5-1988.

«... một Hoàng Hưng đổi mới... Không ít người nói thơ Hoàng Hưng khó và khó hiểu. Ừ, có lẽ đã đến lúc phải nói thẳng với nhau: Thôi đừng tiếp tục hạ thấp thơ bằng cách bắt nó phải « đại chúng hóa », thôi đừng bắt độc giả nuốt những bài thơ, câu thơ rập khuôn dung tục trăn trăn ra, hãy chấm dứt kiểu vun trồng một lối đọc không phải để **cảm**, mà để cố **sống** cố chết **hiểu lấy được** ».

Tình cờ tôi được đọc tập thơ in rất đẹp của tác giả « đổi mới » này do một bạn thanh niên bực bội cho xem. Xin trích một số câu (một sự trích bất đắc dĩ, xin lỗi bạn đọc):

«. . . .
Anh có yêu một cô bé tí teo
Một cô bé tình yêu—chưa—mọc—tóc.
. . . .
Bạn ơi giao hợp nơi đâu
Về năm gác cũ sắc màu đung đưa »

Ở một bài thơ khác không đề:

«. . . .
Tường vắng
Khe
Lồng. »

Ở một bài thơ khác:

« — Biển hà hát. Tóc mướt. Vòng cong. Riu riu cánh bàng bàng. Chấm chấm nở. Phanh phanh lay. Núm núm.

— Dương tràn sức đặc động sấm nổ. Bầu cản kiệt. Hấp hấp. Sắp tan sắp tan sắp tan...

. . . .

— Nghe, nghe và đắm mộng. Buồn dứt thuốc lá. Ngón tay, tóc, mắt, đáy cốc, kim đồng hồ, đêm, bão biển, hải tặc, nốt ruồi... »

Những « tiếng thơ » « hấp hấp » như vậy kéo dài mấy trang « thơ ». Không dám làm mất thì giờ và làm phiền bạn đọc, xin ngừng.

Và cũng xin miễn bình, cả thơ và cả lời bình thơ.

HỒNG TÂM

Digitized by Google



Thư gửi Bộ biên tập

BẠN ĐỌC VIẾT VỀ VẤN ĐỀ QUẢN LÝ VĂN HÓA VĂN NGHỆ HIỆN NAY

TRONG số thư và bài bạn đọc gửi cho Bộ biên tập **Tạp chí Cộng sản** gần đây, có nhiều thư và bài viết về những vấn đề văn hóa, văn nghệ, nhất là về công tác quản lý văn nghệ hiện nay. Các bức thư và bài viết này đều cho rằng Nghị quyết 05 của Bộ chính trị về văn hóa, văn nghệ là chìa khóa giải phóng tiềm năng sáng tạo của văn nghệ sĩ; hoạt động văn hóa, văn nghệ vừa qua đã bước đầu có chuyển biến mới. Song, các bức thư và bài viết này cũng dường như nhất trí nêu lên những băn khoăn, những suy nghĩ về một mặt khác của tình hình văn hóa văn nghệ, đặt ra những suy nghĩ, những câu hỏi và đưa ra những kiến nghị nhằm tăng cường quản lý lĩnh vực này. Không chỉ bài viết mà cả các bức thư này đều khá dài và nhiều tâm huyết. Chúng tôi rất cám ơn và trân trọng nhiệt tình của các bạn cộng tác với Tạp chí. Do khuôn khổ Tạp chí, chúng tôi mong các bạn vui lòng cho chúng tôi trước mắt trích đăng những ý kiến về những vấn đề được quan tâm nhiều nhất:

Đồng chí Phan Đình Mậu, một cán bộ của Liên hiệp điện ảnh Việt nam (Hà nội) có nhiều trăn trở trước cái «loạn vi đê ô» và những vấn đề thiết thân của ngành, đã viết: «Tại sao ta chưa nắm được phương tiện truyền thông mới mẻ này, lại để cho nó trở thành công cụ «kiếm sống», để cho nó phá hoại tư tưởng, đạo đức, lối sống xã hội chủ nghĩa... của nhân dân ta (nhất là đối tượng thanh thiếu niên)?... Vài năm gần đây ở nhiều tỉnh phía Nam, ở thành phố Hồ Chí Minh và nhiều thành phố, thị xã khác, doanh thu vi đê ô nhiều gấp 3 — 4 lần doanh thu chiếu phim điện ảnh. Nhất là từ khi băng hình các nước tư bản chủ nghĩa ồ ạt tràn vào, mạng lưới chiếu bóng đã bị thu hẹp ghê gớm. Nhiều nơi giải tán đội chiếu bóng và chuyển hẳn sang hoạt động vi đê ô. Người ta quan niệm thế mới là biết «làm kinh tế trong văn hóa». Có nơi còn cho rằng «các văn bản về quản lý văn hóa, tư tưởng ra trước Đại hội Đảng lần thứ VI đều không có giá trị». Trên thực tế, các chỉ thị, thông tri về quản lý và sử dụng máy và băng hình cũng không được thực hiện nghiêm túc. Mỗi địa phương có một danh mục phát hành băng vi đê ô riêng do hội đồng của địa phương duyệt, sinh ra tình trạng lộn xộn, ganh tỵ nhau giữa các địa phương về những danh mục băng kiểu này. Địa phương thì như vậy, trung ương thì chưa đủ sức quản lý. Trước tháng 7-1988 duy nhất mới có một văn bản của Bộ văn hóa cho phép lưu hành 20 băng đã duyệt.

Chúng ta đều biết rằng không thể và không nên cấm vi đê ô, nhưng không thể để diễn ra tình trạng chiếu băng hình độc hại hỗn loạn như hiện

Digitized by Google

nay. Để loại trừ những băng hình có nội dung xấu này, điều quan trọng hơn cả là chúng ta phải có nhiều băng hình, nhiều phim hay để đáp ứng nhu cầu ngày càng phong phú của nhân dân. Hiện giờ, để cung cấp cho mạng lưới chiếu bóng trong cả nước, mỗi năm chúng ta cần có 120 tiết mục phim truyện (số lượng phim Việt nam hiện nay là 20). Nhưng để có đủ băng hình cho số máy vi đê ô hoạt động như hiện nay thì theo tính toán sơ bộ của Liên hiệp điện ảnh Việt nam, hằng năm phải có xấp xỉ 1 000 tiết mục phim. Trong khi đó thì điện ảnh phải tự vay vốn của Nhà nước để làm phim. Trung bình làm một bộ phim hết 100 triệu, một năm mới xong một bộ phim thì phải trả 54 triệu tiền lãi cho ngân hàng, ấy là chưa kể đến phim làm xong, không ăn khách, phát hành phim không muốn mua hoặc mua rẻ. Từ đây nảy sinh ra hai vấn đề. Một là, việc hạch toán kinh doanh đối với các hoạt động văn hóa nghệ thuật nên như thế nào để vừa phục vụ được các nhiệm vụ chính trị và đời sống văn hóa, vừa giải quyết được vấn đề kinh tế. Hai là, hơn lúc nào hết, bản thân ngành điện ảnh phải tích cực tìm tòi, đổi mới, nâng cao chất lượng. Nhưng thế nào là đổi mới về mặt nội dung trong điện ảnh? Làm thế nào để khỏi nhảy từ cực này sang cực khác của sự sơ lược, công thức? Phim có sức hấp dẫn đích thực là phim như thế nào? Rồi vấn đề tự do tìm tòi sáng tạo và trách nhiệm của người nghệ sĩ điện ảnh đối với đất nước, với xã hội? Có phải cứ tác phẩm văn nghệ « không phản động, không đồi trụy » (Nghị quyết 05 của Bộ chính trị về văn hóa văn nghệ) là thoải mái ra đời không? Ngay khi phim Người trong cuộc của xưởng phim Nguyễn Đình Chiểu chưa ra mắt khán giả, trên báo ngành đã có bài phản ánh sự bất đồng giữa Hội đồng nghệ thuật của Liên hiệp các xí nghiệp điện ảnh và băng từ thành phố Hồ Chí Minh và tác giả bộ phim cùng giới sáng tác điện ảnh thành phố trong việc đánh giá, « cấp đấu OTK » cho bộ phim này. Vậy thì phạm vi quyền hạn của các Hội đồng nghệ thuật cơ sở, Hội đồng nghệ thuật địa phương và Hội đồng ở trung ương cần được giải quyết ra sao? Và phải kiện toàn các Hội đồng nghệ thuật như thế nào để có đủ quyền hạn và năng lực đánh giá một cách chính xác các tác phẩm điện ảnh? ». Những câu hỏi mà đồng chí Mậu và một số bạn đọc khác đặt ra bước đầu đã được giải đáp bởi Quyết định số 872 (ngày 5 tháng 8 năm 1988) và « Quy chế tạm thời về quản lý hoạt động máy và băng ghi hình » của Bộ văn hóa.

Vấn đề bức bách trong quản lý điện ảnh cũng là vấn đề của sân khấu và các ngành văn hóa, nghệ thuật khác. Đồng chí **Xuân Trình** (Phó tổng thư ký Hội nghệ sĩ sân khấu) cho rằng, do thiếu một quan niệm thống nhất về quyền tự do sáng tạo của người nghệ sĩ, về quyền quản lý của cơ quan chức năng nhà nước và về mối quan hệ giữa chúng, nên « cùng một tác phẩm, nơi này thì cho lưu hành, nơi khác lại không cho với lý do là không thích hợp. Đối với những tác phẩm gây tranh cãi, cách xử lý ở từng nơi cũng khác nhau.

Khi đem công diễn vở kịch **Hồn Trương Ba, da hàng thịt**, sự đánh giá nội dung tác phẩm còn rất khác nhau, nhưng Bộ văn hóa vẫn quyết định cho diễn. Sau đó báo chí và các tổ chức xã hội đã tiến hành hội thảo phê bình. Nhiều ý kiến bình giá trái ngược nhau được đăng công khai trên tạp chí *Sân khấu* và một số báo khác. Tôi nghĩ rằng đây là một biện pháp tốt, phù hợp với tinh thần Nghị quyết 05: kết hợp chặt chẽ việc mở rộng quyền tự do sáng tạo với việc đẩy mạnh công tác lý luận phê bình. Bên cạnh đó, cách xử lý đối với vở kịch **Em đẹp dần trong mắt anh** (Đoàn kịch

Digitized by Google

Hà nội) đã khiến cho một số báo ở thành phố Hồ Chí Minh (nơi đã họp báo về vở kịch) thắc mắc: tại sao lại không đưa ra công diễn? Thậm chí tác giả vở kịch đã gửi đơn kiện tới Quốc hội và các cơ quan nhà nước. Theo chúng tôi, đây là một việc làm thiếu thận trọng của những người nắm quyền xét duyệt tác phẩm. Khi đang còn băn khoăn về nội dung tác phẩm, về tính chân thực, cách lý giải các hiện tượng nêu lên, về tác động xã hội của vở diễn trong tình hình hiện tại, thì vội gì mà đã cho tác phẩm lưu hành? Tuy vậy ở đây chúng ta nên xác định rõ: người nghệ sĩ có quyền tự do sáng tác, người quản lý cũng có quyền lựa chọn những tác phẩm có chất lượng và phù hợp với hoàn cảnh cuộc sống để đưa vào sử dụng. Việc Sở văn hóa Hà nội quyết định tạm không diễn vở kịch này tại thành phố Hồ Chí Minh (vì chưa thích hợp) là một việc làm hợp lý.

Tôi cho rằng, nếu tác phẩm không vi phạm các điều cấm đã ghi trong Nghị quyết 05 của Bộ chính trị và đã được cơ quan quản lý có thẩm quyền cấp giấy phép lưu hành thì một cơ quan khác, dù là cấp cao hơn, cũng không có quyền cấm. Nếu như tác phẩm vi phạm thì tác giả và người xét duyệt thậm chí còn có thể bị truy tố. Một vấn đề đặt ra: ai sẽ nắm quyền xét duyệt, xử lý này? Hiện nay có ý kiến cho rằng, việc can thiệp ngừng diễn hoặc cấm các tác phẩm không thuộc quyền các ban của Đảng mà thuộc quyền xử lý của cơ quan nhà nước. Điều này là có lý. Cơ chế của Nhà nước ta là Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ. Thế nhưng trong hoàn cảnh chưa thể chế hóa được Nghị quyết 05 của Bộ chính trị, nếu không công nhận ý kiến các ban của Đảng về nội dung tác phẩm thì chính là tự ta đã mâu thuẫn với ta. Rõ ràng, cần ban hành ngay những quy chế, hướng dẫn cụ thể của các cơ quan nhà nước về vấn đề này. Về hình thức xét duyệt, theo tôi, không cần thiết phải thành lập Hội đồng nghệ thuật. Người xét duyệt — người có đủ trình độ và bản lĩnh để đánh giá, xử lý tác phẩm — sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm. Trong trường hợp cần thiết, người xét duyệt sẽ mời các chuyên gia làm tư vấn.

Một vấn đề nữa cần xác định cho rõ là chúng ta mở rộng quyền tự do sáng tạo cho ai? Sân khấu mang nặng tính chất giải trí và kiếm sống đang bành trướng ngày càng rộng khắp trong cả nước. Chẳng phải chỉ riêng trong sân khấu mà các ngành văn nghệ đều có hiện tượng người làm nghệ thuật chân chính thì đói và người làm nghệ thuật «rởm» thì no, chuẩn mực giá trị đang bị đảo lộn nghiêm trọng. Cho nên một vấn đề có tính chất nguyên tắc là **quyền tự do sáng tạo** phải được **gắn liền với định hướng tích cực** mà Nghị quyết 05 đã nêu lên. Đồng thời, việc **khuyến khích tự do sáng tạo** cần phải được **đi đôi với những chính sách cụ thể**, bảo đảm cho người làm công tác sáng tạo chân chính có điều kiện thực hiện được quyền sáng tạo của mình».

Đồng chí **Vũ Tự Lân** (Phó tổng biên tập tạp chí **Âm nhạc**, Hà nội) tập trung nhấn mạnh tính mục đích, tính định hướng trong tự do sáng tác, tự do biểu diễn, trong việc đánh giá, sử dụng các tác phẩm trước Cách mạng Tháng Tám: tiếp thu cái xưa là vì nay nên phải có chọn lọc, tiếp thu để rồi sáng tạo những giá trị văn hóa mới cao hơn, sâu hơn, chứ không phải để rồi từ đó coi thường, hạ thấp những giá trị văn hóa mới đã có. Đồng chí phản ánh: «Trong sinh hoạt âm nhạc tại các thành thị nước ta mấy tháng gần đây, nổi bật nhất là ở ngay Thủ đô, dư luận xã hội chú ý nhiều đến việc đem biểu diễn lại một cách ồ ạt, tràn lan

Digitized by Google

những bài hát sáng tác trước Cách mạng Tháng Tám và đầu kháng chiến chống Pháp, mà nhiều người gán chung cho một tên gọi — ca khúc « tiền chiến ». Bên cạnh việc biểu diễn ồ ạt, thiếu chuẩn bị về mặt dư luận, tâm lý xã hội, là một số lời bình luận quá thổi phồng của người dẫn giải chương trình biểu diễn hoặc đăng trên báo chí. Do đó đã khiến người ta nghĩ đến một sự phục hồi, « giải oan nghệ thuật », để rồi gây ra một phản ứng dây chuyền đòi « phục hồi » thêm một số tác giả ca khúc khác nữa (như đã diễn ra ở một vài thành phố phía Nam với các ca khúc của Phạm Duy, Hoàng Thi Thơ v.v.). Những người lập chương trình, tổ chức biểu diễn những bài hát nói trên đã nhân danh « tự do sáng tác » — tự do biểu diễn, khiến cho một số cơ quan quản lý, theo tôi hiểu, cũng lúng túng trong xử lý : thấy rõ là không nên, nhưng hạn chế lại thế nào đây để không đi ngược lại tinh thần và lời văn của Nghị quyết 05 của Bộ chính trị về văn hóa — văn nghệ.

Theo tôi, một số bài hát được đem diễn trong các « Đêm nhạc Văn Cao », « Khúc hát trữ tình », « Nhớ tuổi xuân », như **Thiên thai, Suối mơ, Đàn chim Việt** (Văn Cao), **Giọt mưa thu, Con thuyền không bến** (Đặng Thế Phong), **Đêm đông** (Nguyễn Văn Thương), v.v. là những bài hát hay, vì giai điệu đẹp, lời ca trau chuốt, giàu chất thơ, nói lên được không khí và một phần nào tâm trạng của trí thức nghệ thuật và của một lớp người thời bấy giờ. Còn lại, một số ca khúc khác rõ ràng chỉ phù hợp với không khí phòng trà — tiệm nhảy thời đó : ngay đem dùng ở những quán ăn, sàn nhảy thời nay cũng phải cân nhắc, huống hồ đem biểu diễn trên sân khấu. Cho nên nếu coi toàn bộ những bài hát lãng mạn sáng tác trước Cách mạng Tháng Tám là « kho báu », coi đó là những « đỉnh cao » nghệ thuật thì thật là một sự ngộ nhận đáng tiếc. Kho báu đích thực của âm nhạc phải là những bài ca biến thành sức mạnh vật chất, góp phần nâng cao tâm hồn con người, làm nên lịch sử vẻ vang của dân tộc, chứ không thể chỉ là những bài ca du dương mang nặng tâm trạng bi quan, yếm thế, thoát ly hiện thực đấu tranh cách mạng của thời kỳ mà Đảng ta đã ra đời và đang lãnh đạo.

Chúng ta đều biết hoàn cảnh ra đời của loại ca khúc thuộc dòng lãng mạn ; khi đất nước còn bị xâm lăn, nhân dân, trong đó có văn nghệ sĩ, sống trong cảnh nô lệ ngột ngạt, khổ đau : khi nghệ thuật chân chính bị chà đạp và quyền tự do sáng tác bị nghiêm cấm. Cần có sự đánh giá lại ca khúc hay nói chung cả dòng văn học nghệ thuật lãng mạn thời bấy giờ cho công bằng hơn. Nhưng dù sao thì con người Việt nam hiện nay cũng đã và đang làm chủ cuộc đời mình, sống có mục đích, có lý tưởng, có những quan niệm mới về nhân sinh, về thế giới. Bởi thế, giờ đây, những nguyên nhân tác động làm cho con người buồn, vui, yêu, ghét cũng khác trước. Tình yêu của họ cũng rộng mở hơn. Nhiều nhạc sĩ « lãng mạn » trước đây như Văn Cao, Nguyễn Đình Phúc, Nguyễn Văn Thương đã tham gia cách mạng, tự giác đi từ cái cô đơn, bế tắc, buồn thảm đến cái nghĩa lớn của toàn dân tộc, đến với những suy tư mới hơn, rộng hơn, cao cả hơn, có thêm nhiều sáng tác hay hơn, đẹp hơn, lạc quan hơn về cuộc sống, về con người... Cho nên, chính việc nhấn mạnh, tô đậm chất buồn thảm bằng cách biểu diễn cùng một lúc hàng loạt bài hát bi lụy trong một bối cảnh xã hội đã đổi mới, bản chất con người đã đổi mới, lại là một việc **không bình thường.**

Tác giả bức thư cũng đề nghị : « cần khẩn trương xây dựng một cơ chế lãnh đạo và quản lý văn hóa — văn nghệ phù hợp (với những Hội đồng nghệ thuật, Hội đồng tư vấn v.v.

Digitized by Google

như Nghị quyết đã nêu) song song với việc nâng cao trình độ lãnh đạo quản lý văn hóa – văn nghệ (trước hết là nâng cao nhận thức lý luận về văn hóa – văn nghệ) của những người có trách nhiệm quản lý ; để cho công tác quản lý nhạy bén, linh hoạt hơn, không thô bạo cấm đoán nhưng cũng không chậm chạp, e dè, né tránh »

Như nhiều bạn đọc khác, đồng chí **Nguyễn Trọng Lô** – Trưởng ban tuyên giáo Thành ủy Hải phòng – cũng có nhiều suy nghĩ : « Bên cạnh cái khởi sắc dáng vui mừng này, có cái băn khoăn, suy nghĩ trước một số thiếu sót cần được uốn nắn trong các hoạt động văn hóa, văn nghệ ở toàn quốc nói chung và ở Hải phòng nói riêng. Một vấn đề đang bàn nhiều là vấn đề tự do sáng tác. Với lập luận giản đơn không phản động, không đồi trụy là được lưu hành, một số cơ quan, tập thể và gia đình đã chiếu quá nhiều những phim nước ngoài « ăn khách » như phim chưởng Hồng kông, chuyện tình ở các nước tư bản... Một số truyện ngắn, ký sự, phóng sự, kịch lần sáng tác ở trong nước cũng đang đặt vấn đề trách nhiệm của người cầm bút.

Chúng tôi nghĩ rằng Nghị quyết 05 ra đời là theo tinh thần đổi mới của Đại hội VI, là sự tiếp tục và cụ thể hóa thêm một bước Nghị quyết Đại hội VI, đặc biệt là ở phần văn hóa văn nghệ. Nghị quyết 05 không những nói đến tự do sáng tác, đòi hỏi tác phẩm không phản động không đồi trụy, mà còn đòi hỏi không được vi phạm pháp luật và đoạn này đi liền với đoạn « bản chất quyền tự do sáng tác của văn nghệ sĩ nằm trong sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo và được quy định bởi trách nhiệm và nghĩa vụ của mỗi người đối với Tổ quốc và chủ nghĩa xã hội ». Báo cáo chính trị tại Đại hội VI còn chỉ rõ : « Mỗi hoạt động văn hóa, văn nghệ phải tính đến hiệu quả xã hội, tác động tốt đến tư tưởng, tâm lý, tình cảm, nâng cao trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa và trình độ thẩm mỹ của nhân dân ». Như vậy tự do sáng tác phải đi đôi với trách nhiệm của người cầm bút, điều mà Bác Hồ đã từng ân cần khuyên nhủ các văn nghệ sĩ. Hiện nay ở Hải phòng chúng tôi và ở một số nơi khác có người chỉ thích nói đến tự do sáng tác theo cách hiểu tác phẩm cứ không phản động – không đồi trụy là được lưu hành, mà không tính đến hiệu quả xã hội của nó và không nói tới điểm không được vi phạm pháp luật (ví dụ như việc phản ánh sai lệch có tính chất « bôi nhọ », xúc phạm nhân phẩm người khác).

Qua thực tế trên đây, chúng tôi đề nghị các văn nghệ sĩ nên chú ý đến trách nhiệm của mình trong việc tìm hiểu, suy ngẫm, cho ra đời các tác phẩm. Những người tổ chức việc xuất bản, biểu diễn cũng phải tăng cường ý thức trách nhiệm trước nhân dân, trước xã hội, không chạy theo khuynh hướng kinh doanh đơn thuần. Đề nghị Ban văn hóa văn nghệ trung ương, các cơ quan văn hóa văn nghệ, báo chí v.v. căn cụ thể hóa thêm những định hướng văn nghệ của Nghị quyết 05 của Bộ chính trị và nên định rõ những tiêu chuẩn đánh giá một tác phẩm văn nghệ để trang bị cho người sáng tác, người quản lý, người tổ chức thực hiện và người thưởng thức tác phẩm những nhận thức cần thiết trong hoạt động của mình.

Từ thực tiễn hoạt động văn hóa văn nghệ ở địa phương, chúng tôi cũng kiến nghị cần có sự kết hợp chặt chẽ, đúng đắn giữa các cơ quan quản lý và hoạt động văn hóa văn nghệ ở trung ương và địa phương. Thời gian vừa qua cũng có lúc có cơ quan văn hóa từ trung ương đã đổ lọt xuống địa phương một số bộ phim nội dung không tốt như **Lá thư cuối cùng** (phim Nam Triều tiên). Đề nghị

Digitized by Google

các cơ quan quản lý ở trung ương nên đi sát các địa phương để nắm được tình hình văn hóa văn nghệ ở khắp các vùng đất nước; có theo dõi kiểm tra chặt chẽ, có hướng dẫn cụ thể, rõ ràng, tốt nhất là bằng văn bản để thực sự thúc đẩy văn hóa văn nghệ phát triển theo hướng tích cực. Cho phép địa phương có quyền chọn lựa và tạm dừng các vở diễn, bộ phim nếu thấy có hại cho nhân dân, hoặc chưa thích hợp với đặc điểm tình hình hiện tại của địa phương (có báo cáo với trung ương). Cái vướng mắc lớn hiện nay là cơ chế quản lý văn hóa, văn nghệ chưa rõ ràng; cần sớm xây dựng một cơ chế quản lý như thế nào để bảo đảm được tính thống nhất, có quy định chức năng, nhiệm vụ rành mạch của từng cấp, từng bộ phận quản lý để tránh sự trùng lặp, « bao sân » hoặc « bỏ ngỏ ».

Ý kiến của đồng chí Nguyễn Trọng Lô cũng trùng hợp với ý kiến của một số địa phương khác và các ý kiến này đều xuất phát từ mong muốn giúp cho các hoạt động văn hóa văn nghệ phát triển lành mạnh, phục vụ có hiệu quả hơn cho công cuộc đổi mới đi lên của đất nước.

Một vấn đề nữa đang nổi lên hiện nay là vấn đề xuất bản. Cũng do chưa có những biện pháp cụ thể, kiên quyết trong quản lý, do chưa có những chuẩn mực rõ ràng trong việc thẩm định, đánh giá tác phẩm, nên bên cạnh « loạn vỉ đè ô » là « loạn xuất bản » (chủ yếu là ở mảng sách « bung ra »).

Về vấn đề này, đồng chí **La Thăng**, Cục trưởng Cục xuất bản, Bộ thông tin, đã phát biểu: « Trong những năm gần đây, đặc biệt là từ sau Đại hội VI của Đảng, sự nghiệp xuất bản ở nước ta đang có những bước phát triển đáng kể, đã phục vụ kịp thời các nhiệm vụ chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng và an ninh. Nhưng bên cạnh những thành tích là cơ bản, vài năm gần đây trong hoạt động xuất bản có những hiện tượng lộn xộn, biểu hiện tập trung và rõ nhất là ở dạng xuất bản nhất thời, trong đó có khuynh hướng thương mại, chạy theo việc kinh doanh kiếm lời, không tính đến hiệu quả xã hội của xuất bản phẩm. Đương nhiên, bọn người cơ hội này chạy theo thị hiếu thấp kém của một bộ phận quần chúng, in những xuất bản phẩm « ăn khách » với một số lượng rất lớn cốt thu lãi được nhiều. Hiện tượng sai phổ biến trong hoạt động xuất bản dạng này là không thực hiện đúng các quy định về xuất bản mà Nhà nước đã ban hành. Có một số cơ sở in không tuân theo đúng thủ tục, giấy phép; có địa phương không chú ý đến đối tượng chính là phục vụ nhân dân địa phương mình, mà lại đem giấy phép, bản thảo đến nơi khác để in và bán ngay tại chỗ, thu lãi lớn. Chẳng hạn như Sở văn hóa và thông tin Lâm đồng đã thuê in tại thành phố Hồ Chí Minh 7 cuốn truyện vụ án trong một thời gian rất ngắn. Cũng tại thành phố này, chỉ riêng 6 tháng đầu năm nay đã xuất hiện khoảng 50 truyện tranh vụ án, vụ cướp v.v. Phần nhiều sách chỉ mỏng 30 trang, giá xấp xỉ 100 đồng, nhưng tiền lãi thì bạc triệu. Mà thời gian in chỉ một, hai tuần. Người ta gọi đó là xuất bản kiểu « chụp giựt ». Lại có hiện tượng xuất bản chui, không có giấy phép đầy đủ và hợp lệ, không nộp lưu chiểu. Hiện tượng này biểu hiện chủ yếu ở một số ngành, cơ quan, tập thể, đơn vị không thuộc diện xuất bản chuyên nghiệp.

Có những cuốn sách văn học dịch in tới 100 ngàn bản, nhiều cuốn sách cần thiết khác lại chỉ được in với số lượng quá thấp so với kế hoạch đã duyệt. Trên các quầy sách khá nhiều những tiểu thuyết tình, vụ án, tình báo tranh truyện nhảm nhí. Cái nguy hại

Digitized by Google

nhất là có một số xuất bản phẩm không lành mạnh, gây bất bình lớn trong công chúng. Có những cuốn sa vào tự nhiên chủ nghĩa thô tục như **Phá án trước ngày cưới, Một thời ám ảnh...**, như một số đoạn trong **Tình biển**. Có chị giáo viên đọc xong quyển **Phá án...** này đã thốt lên: « Hãy cứu lấy tâm hồn trẻ thơ! ». Về la-rem « đôi trụy » sẽ có nhiều ý kiến tranh luận, nhưng có nên in tràn lan những cuốn sách như vậy không?! Đấy là chưa nói đến hàng loạt ấn phẩm gieo rắc tâm lý bạo lực, lối sống ích kỷ, hưởng lạc, thậm chí quyền **Cha Rồng mẹ Tiên và cái bọc trăm trứng** (Sở văn hóa và thông tin Vĩnh phú xuất bản) còn có những lệch lạc nguy hại về lịch sử, chính trị.

Tình trạng này xuất phát từ sự quản lý lỏng lẻo trong công tác xuất bản. Một số Sở văn hóa và thông tin đã không nghiêm túc thực hiện đúng chức năng quản lý nhà nước về xuất bản, cho phép một số ngành, đoàn thể địa phương xuất bản nhất thời vượt quá quyền hạn của mình và bản thân cũng đứng ra xuất bản những loại sách « ăn khách », đặc biệt là các loại sách dịch thiếu chọn lọc của nước ngoài. Một số nhà xuất bản địa phương đã vi phạm nhiều quy định, coi nhẹ tính chất chức năng, nhiệm vụ và đối tượng phục vụ của nhà xuất bản, và cũng có hiện tượng chạy theo lợi nhuận đơn thuần...

Hoạt động xuất bản trong cả nước đang có những vướng mắc và khó khăn lớn về vật tư, cơ chế, chính sách. Cái quan trọng nhất của xuất bản là giấy, song Nhà nước chưa quản lý được chặt chẽ và tập trung; rất cần có những chủ trương và biện pháp đồng bộ của Nhà nước để giải quyết vấn đề này. Mặt khác, để thúc đẩy sự nghiệp xuất bản phát triển tốt hơn, chúng ta vừa phải đổi mới cơ chế quản lý của ngành, vừa phải lập lại trật tự, kỷ cương trong công tác xuất bản, tăng cường sự quản lý của Nhà nước, vừa cần phát huy quyền tự chủ của các nhà xuất bản theo đúng những quy định về quản lý xuất bản của Nhà nước. Cần tăng cường kiểm tra chặt chẽ các hoạt động xuất bản, in và phát hành sách trong cả nước và nâng cao ý thức trách nhiệm của các cơ quan quản lý xuất bản, của các Sở văn hóa và thông tin, và của những người trực tiếp làm công tác xuất bản, in, phát hành. Chúng tôi đề nghị Nhà nước có chế độ, chính sách hợp lý đối với công tác xuất bản, có chính sách tài chính rõ ràng đối với các cơ sở sản xuất loại « hàng hóa đặc biệt » này.

Cũng đề cập tới cái « loạn sách », đồng chí **Trần Trọng Đăng Đàn** (thành phố Hồ Chí Minh) viết: « Thời gian qua, báo, đài và công luận nói chung đã cực lực lên án tệ sách xấu tràn lan thị trường, đặc biệt là thị trường sách các tỉnh, thành phía Nam. Xin được lưu ý ngay rằng: tại mảnh đất này trong hơn hai mươi năm trước ngày giải phóng đã có tới hơn 31 vạn đầu sách với hàng tỷ bản, trong đó số lớn là sách phản động, đồi trụy. Qua nghiên cứu và điều tra xã hội học được biết: sau mười năm giải phóng, dù như ta đã truy quét được 90% thì số sách xấu trước 1975 còn lại trong dân ở miền Nam vẫn nhiều hơn số sách mà ta đã xuất bản từ sau giải phóng. Điều này nhắc nhở chúng ta phải nâng cao trách nhiệm hơn nữa trong việc cung cấp sách cho bạn đọc.

... Sự xuất hiện một cách ồ ạt các loại sách truyện tranh cho thiếu nhi, sách viết về các vụ án hình sự... (trong đó có một số cuốn nội dung không lành mạnh, biên tập thì cẩu thả, in ấn lèm nhèm, trình bày loè loẹt mang tính chất quảng cáo thương

Digitized by Google

mại, phát hành, in và xuất bản thì sai luật lệ...) là do nhiều nguyên nhân, nhưng trước hết có lẽ là do cơ chế quản lý, do tác động tiêu cực của khía cạnh kinh tế vào văn hóa, văn nghệ.

Tránh bao cấp trong xuất bản, in ấn, phát hành sách là cần thiết. Tuy nhiên, để khắc phục tình trạng ấy, một số người có trách nhiệm trong lĩnh vực này đã đi chệch sang một cực khác. Họ lấy việc bán chạy sách làm mục đích duy nhất mà bất chấp nội dung và quên đi nhiệm vụ căn bản của ngành mình, của cơ quan mình là phải **giành lời lãi về mặt tinh thần, tư tưởng**. Lệch lạc này càng được khuyến khích lúc quyền lợi kinh tế cụ thể của bản thân một số người phụ trách các công việc xuất bản, in ấn, phát hành cùng quyền lợi vật chất của cán bộ, nhân viên dưới quyền lệ thuộc trực tiếp vào mức độ tiền lãi mà họ thu được. Họ quyết định ngưng lại cả những đầu sách có nội dung đúng đắn, thích hợp, đã nằm trong kế hoạch, đã thông qua các hội đồng xuất bản (trong đó có cuốn đã ở công đoạn in ấn cũng bị rút lại) để nhường chỗ cho các bản thảo viết vội về các vụ án, các thứ sách thuộc loại «ăn khách» thuần túy là hàng hóa tiêu dùng. Và thế là trong vòng vài năm gần đây họ đã đưa ra thị trường một khối lượng thật lớn các loại sách mà gần đây chúng ta gọi là «sách đen», sách «ngoài vòng pháp luật», sách in bằng những nguyên tắc giả mạo, vòng vèo, sách không nộp lưu chiểu, không có tên cơ quan in ấn, tên người chịu trách nhiệm xuất bản... Thậm chí có người đã nghĩ ra cách thu lợi bằng hành vi lạm phát bừa bãi hàng loạt giấy phép xuất bản, tung ra cho các lái sách, móc nối thành các đường dây, tự thuê mướn viết bản thảo, tự định đề tài, chủ đề, chạy vạy vật tư, tự tổ chức in ấn, phát hành ngoài mọi sự quản lý v.v.

Gian thương văn nghệ nói chung và gian thương trong lĩnh vực kinh doanh sách báo nói riêng, mà trước hết là những người đầu nậu của họ phải bị ngăn chặn hoạt động, phải được xử lý theo luật pháp, để mở rộng đường cho những người làm xuất bản chân chính. Mặt khác cần tạo mọi điều kiện cho những cán bộ xuất bản, in ấn, phát hành thể hiện được năng lực của mình trong sự đổi mới đúng hướng, trong sự phát huy kiến thức và chức trách tổng hợp mà mình được giao phó. Việc đào tạo, bồi dưỡng, bổ sung, điều chỉnh để có được một đội ngũ những người hoạt động kinh tế trong văn hóa, văn nghệ thật tốt về phẩm chất và thật giỏi về nghiệp vụ là **nhiệm vụ đặc biệt quan trọng**. Cần xem một phần sự rối loạn về sân khấu ca nhạc tại một số tỉnh thành phía Nam hồi những năm 1980–1981, sự rối loạn trong kinh doanh vỉa hè ô vừa qua và sự rối loạn trên thị trường sách hiện nay như là những lời nhắc nhở khẩn thiết.

Đối xử khách quan, đúng mức với loại sách vụ án, bao gồm cả việc định hướng cho tỷ lệ về số lượng đầu sách và số lượng ấn bản cho loại sách ấy. Dù sách vụ án đã loại trừ được các thiếu sót, sai phạm như vừa qua, nó cũng không thể lấn chiếm thị trường sách, ảnh hưởng xấu đến các loại sách khác. **Nhu cầu** của văn hóa–đọc sách là rất đa diện. Xét nội tại của tình hình văn hóa tư tưởng, xét thực trạng công chúng của ta chưa được tiêu chuẩn hóa thì các loại sách tuy không được số đông công chúng khẩn thiết **đòi hỏi**, nhưng lại chính là có **nhu cầu** phải đem tới cho công chúng. Đưa các loại sách này đến với công chúng có thể sẽ không thu được lời lãi bao nhiêu, thậm chí còn bị lỗ, nhưng từ góc độ tư tưởng văn hóa

Digitized by Google

thì chúng ta sẽ thu được những món lợi vô giá.

Cũng như đối với sách truyện tranh cho thiếu nhi, trong việc lập lại trật tự cho sách vụ án, chúng ta chống lại các tác phẩm viết bừa, xuất bản bừa, in ấn bừa, phát hành bừa; chống việc chạy theo các thứ thị hiếu thẩm mỹ thấp kém, chạy theo các đòi hỏi hưởng thụ văn hóa một cách lệch lạc để kiếm tiền, dẫn đến tình trạng mà có tác giả chuyên viết sách vụ án cũng phải công phẫn cảnh cáo đồng nghiệp rằng: người viết sách vụ án đang dạy tuổi trẻ «ăn cắp và làm tình» (Báo **Công nhân giải phóng** số 636 – năm 1988). Đồng thời chúng ta tôn trọng những **nhu cầu chính đáng** của bạn đọc, chắt chiu từng thành quả đã đạt được trong văn hóa, văn nghệ nói chung và trong chính công việc viết, xuất bản, in ấn, phát hành sách nói riêng. Chúng tôi nồng muốn rằng sau khi chống rối loạn về xuất bản, in ấn, phát hành sách, đời sống văn hóa – đọc sách của chúng ta **thực sự được gỡ rối** chứ không phải chuyển từ sự rối loạn này sang sự rối loạn khác, hoặc càng gỡ rối, càng rối thêm».

Tóm lại, trên những nét lớn hầu như tất cả những bài và thư chúng tôi nhận được đều đề cập vấn đề tự do và trách nhiệm, tự do của mỗi người và sự quản lý của Nhà nước, sự lãnh đạo của Đảng. Tất cả đều đặt vấn đề cần tăng cường và nhanh chóng thể chế hóa sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với văn hóa văn nghệ đang đổi mới trong sự nghiệp đổi mới của Đảng, theo tinh thần Nghị quyết Đại hội VI và Nghị quyết 05 của Bộ chính trị.

Chúng tôi đồng tình với tư tưởng chủ đạo và cách đặt vấn đề như vậy của đông đảo bạn đọc.

Văn hóa, văn nghệ ta thật ra mới chỉ bắt đầu đi vào công cuộc đổi mới. Chúng ta phải ra sức phát huy tiềm năng sáng tạo của mỗi người hoạt động văn hóa văn nghệ trong sự nghiệp đổi mới, nhưng đồng thời cũng phải kịp thời uốn nắn, chấn chỉnh những lệch lạc, lộn xộn đã nảy sinh, không thể coi mọi sự đều là bình thường và cứ để mặc. Chúng ta đều biết Lê-nin là người rất tôn trọng quyền tự do sáng tác, nhưng cũng chính Lê-nin đã nói: «Lẽ tự nhiên, chúng tôi là những người cộng sản. Chúng tôi không thể khoanh tay để mặc cho sự hỗn độn hoành hành. Chúng tôi phải hoàn toàn chỉ đạo quá trình đó một cách có kế hoạch và tạo nên kết quả của nó» (1).

Ban Văn giáo và Ban bạn đọc

Tạp chí Cộng sản

(1) Lê-nin: *Về văn hóa, văn học*. Nxb *Văn học*, Hà nội, 1977, tr. 462.

Digitized by Google

VỀ VIỆC CHUYỂN HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG SANG KINH DOANH TIỀN TỆ

KINH doanh tiền tệ là hoạt động có tính tất yếu của tổ chức ngân hàng. Thực hiện Nghị quyết của Hội đồng bộ trưởng, các tổ chức ngân hàng ở nước ta đang bắt đầu chuyển sang hoạt động kinh doanh tiền tệ. Với tình hình kinh tế xã hội và tiền tệ như hiện nay, việc chuyển ngân hang sang kinh doanh tiền tệ, theo tôi, là một vấn đề khó, không thể một sớm một chiều thực hiện ngay được.

Giải quyết vấn đề tiền tệ là cốt lõi của mọi chính sách kinh tế. Một nền kinh tế được phát triển hoặc bị suy thoái đều bắt đầu từ ổn định hoặc khủng hoảng tiền tệ. Ở nước ta, do chế độ tập trung quan liêu bao cấp kéo dài, ngân hàng cho đến nay chủ yếu là cấp phát, mọi hoạt động ngân hàng dùng sức người là chính. Muốn chuyển hoạt động ngân hàng sang kinh doanh tiền tệ, cần phải có những điều kiện tiên quyết sau đây :

1) Mọi hoạt động tiền tệ chỉ có lãi khi biết khai thác kinh doanh tiền tệ của toàn dân. Điều kiện này muốn thực hiện được phải có sự bảo vệ của luật pháp về quyền sở hữu, về lãi suất, về chuyển đổi và giữ bí mật nguồn thu của mỗi công dân có tiền gửi ngân hàng.

2) Sử dụng tiền tệ lưu thông trong nước chủ yếu là bằng séc (séc chiếm trên 70% số lượng tiền). Ở các nước phát triển cao, tỷ lệ tiền giấy (tiền mặt) chiếm từ 20 đến 25%, còn lại là chứng khoán, tín phiếu, hối phiếu (séc). Trong khi đó lưu thông ở nước ta hiện nay chủ yếu bằng tiền mặt (chiếm 80 – 82,5% tổng số tiền). Tình trạng lạm phát hiện nay càng đẩy ngân hàng lún sâu vào con đường hoạt động cấp phát.

3) Trang bị hệ thống trung tâm điện toán hiện đại cho hệ thống ngân hàng từ trung ương đến tận các chi nhánh để thống kê, kiểm tra và thông báo số liệu một cách nhanh nhất. Đây là công cụ để hoạt động ngân hàng đủ sức ứng phó với thị trường trong nước và thế giới.

4) Có hệ thống thông tin – bưu điện hiện đại, bảo đảm tiền gửi tiết kiệm được thanh toán ở bất cứ ngân hàng nào trong cả nước; nắm bắt được sự diễn biến của tiền tệ thế giới.

5) Đội ngũ cán bộ ngân hàng phải được đào tạo một cách chính quy, kể cả từ các nước tư bản phát triển.

Việc chuyển hoạt động ngân hàng sang kinh doanh tiền tệ phải được chuẩn bị chu đáo từ 3 đến 5 năm. Ở nước ta hiện nay, trừ một số ít tiền gửi tiết kiệm, còn toàn dân hầu như không có tài khoản ngân hàng. Chính vì thế, khi lạm phát xảy ra, tiền mặt sẽ rất khan hiếm, gây trở ngại cho việc sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.

Lịch sử kinh tế thế giới cũng như trong nước đã ghi nhận nhiều thất bại khi tiến hành cải cách kinh tế không được chuẩn bị chu đáo, trong đó sai lầm về tiền tệ là quan trọng nhất.

VŨ NGỌC PHƯƠNG (Hà nội)

Digitized by Google

PHỤ NỮ NÔNG THÔN VỚI KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

HIỆN nay ở nước ta, thu nhập quốc dân hằng năm tăng khoảng 2%. Mức gia tăng dân số khoảng từ 2 đến 3%. Sản xuất tăng không đáng kể. Mức bình quân thu nhập đầu người bao giờ năm sau cũng thấp hơn năm trước. Tỷ lệ tăng dân số quá cao là gánh nặng đè lên vai nền kinh tế vốn rất còm cõi của nước nhà.

Song song với việc thực hiện ba chương trình kinh tế lớn, hạ tỷ lệ phát triển dân số được coi là mục tiêu hết sức cấp bách, nhằm tháo gỡ khó khăn hiện nay. Tuy nhiên, cái quyết định thành công hay thất bại đối với kế hoạch hóa gia đình, suy cho cùng là ở chỗ có làm thay đổi căn bản được quan niệm của các tầng lớp dân cư về vấn đề sinh đẻ hay không. Bởi vì, sinh đẻ, rốt cuộc vẫn thuộc phạm vi của mỗi gia đình, mỗi cặp vợ chồng và đặc biệt là của mỗi người phụ nữ. Hiểu biết thái độ của phụ nữ và gia đình họ về kế hoạch hóa gia đình là điều không thể thiếu được đối với các cấp lãnh đạo và quản lý.

Khái niệm "chấp nhận kế hoạch hóa gia đình" thường được hiểu theo mấy nội dung sau: Mỗi cặp vợ chồng chỉ có một hoặc hai con; khoảng cách sinh con thứ nhất đến con thứ hai là 5 năm, tuổi kết hôn nên cao hơn tuổi luật định (nữ 20 tuổi trở lên, nam 22 tuổi trở lên); hoãn việc có con lại vài năm sau khi cưới; thường xuyên áp dụng các biện pháp tránh thai v.v.

Những nghiên cứu xã hội học trong thời gian vừa qua cho thấy, gia đình thành phố có xu hướng ngày càng chấp nhận kế hoạch hóa gia đình. Chẳng hạn theo điều tra ở Hà nội, số con trung bình của các tầng lớp dân cư nội thành là 2,51 con trên một gia đình. Trong đó, nhóm gia đình trí thức là 1,69 con; nhóm gia đình công nhân là 2 con và nhóm gia đình làm nghề tự do là 3,95 con. Phát biểu nguyện vọng về số con của một gia đình, 76,1% cặp vợ chồng muốn có 2 con. Số người muốn có 1 con tăng lên, người muốn có 3 con giảm xuống; gần 40% cặp vợ chồng không chọn lựa, phân biệt con trai, con gái; nhiều người tuy thích con trai nhưng vẫn dừng ở mức 2 con. Điều tra xã hội học trong phụ nữ Hà nội cho biết: 59,6% cho rằng tuổi kết hôn tốt nhất đối với nữ là từ 23 đến 25; 30% muốn từ 20 đến 22; 7,6% từ 26 đến 30; chỉ có 2,4% quan niệm lấy chồng nên trước tuổi 20.

Theo số liệu của Hội liên hiệp phụ nữ Việt nam năm 1987, tuổi kết hôn trung bình của nữ thanh niên Hà nội là 23 tuổi; có tới 51,4% số phụ nữ muốn hoãn việc có con sau khi cưới, trong đó có 47,2% phụ nữ muốn hoãn không dưới 5 năm.

Những số liệu trên đây cho phép chúng ta kỳ vọng việc kế hoạch hóa gia đình khu vực thành phố sẽ được sự chấp nhận rộng rãi của phụ nữ.

Ở khu vực nông thôn, tình hình không đơn giản như vậy.

Tâm lý truyền thống muốn có nhiều con và coi trọng con trai hơn con gái

Digitized by Google

tuy đang bị lay chuyển dưới tác động của cuộc vận động, song vẫn còn là động lực chi phối mạnh mẽ hành vi sinh đẻ của các gia đình nông dân. Gần 50% số cặp vợ chồng được phỏng vấn ở một xã đồng bằng Bắc bộ vẫn cho rằng «đông con nhiều cháu» là một yếu tố quan trọng của hạnh phúc gia đình. Hầu hết các gia đình nông dân đều bày tỏ nguyện vọng muốn «có nếp có tẻ» hoặc «nhất thiết phải có con trai».

Về nguyện vọng sinh con, 78,6% số cặp vợ chồng muốn có từ 3 con trở lên, chỉ có 20,1% muốn có 2 con và không cặp vợ chồng nào muốn có 1 con. Ở Quảng nam Đà nẵng việc điều tra của HI.HPN Việt nam năm 1987 cũng cho những kết quả tương tự. Nhiều cặp vợ chồng trẻ ở nông thôn tuy chấp nhận mô hình gia đình có 2 con nhưng chỉ với điều kiện là đã có con trai. Đây là nguyên nhân làm cho nhiều gia đình bị vỡ kế hoạch nếu cả hai lần đều sinh con gái.

Tình hình trên đây dẫn tới nhận xét là: ở khu vực nông thôn, giữa nhà nước và gia đình chưa tìm thấy một sự nhất trí, một lợi ích chung trong kế hoạch hóa gia đình. Đối với người nông dân những khái niệm «bùng nổ dân số», «sức ép dân số»... dường như không có liên quan gì đến cuộc sống hằng ngày của họ. Truyền thống muốn đông con, quý trọng con trai hơn con gái trong các gia đình vốn có cơ sở xã hội của nó:

— Khoán sản phẩm trong nông nghiệp hiện nay tạo cho gia đình nhu cầu có nhiều nhân lực để trở thành đơn vị sản xuất mạnh, độc lập.

— Sản xuất nông nghiệp và cả lao động ngành nghề theo phương thức thủ công, nặng nhọc, cần đến sức khỏe, sự xốc vác của nam giới. Đàn ông vẫn có vai trò chủ chốt đối với hiệu quả kinh tế của gia đình.

— Ở nông thôn, khi hết tuổi lao động, phần lớn các cụ già sống dựa vào các con. Người con trai do giữ vị trí kinh tế chính trong gia đình nên thường là nơi nương tựa chủ yếu của cha mẹ. Đó là chưa kể quan niệm truyền thống về vai trò của người con trai trong việc thờ phụng tổ tiên, nối dõi tông đường cũng góp phần củng cố tâm lý quý con trai hơn con gái.

— Những dịch vụ y tế, kỹ thuật cho việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình chất lượng kém và không đồng đều. Môi trường văn hóa, trình độ văn hóa hạn hẹp cũng ảnh hưởng không nhỏ đến nhận thức đối với công tác này và hiệu quả của nó.

Làm thay đổi căn bản những quan niệm cũ của phụ nữ và gia đình nông dân trong vấn đề sinh đẻ là một quá trình tác động nhiều mặt, lâu dài và phức tạp, đòi hỏi sự năng động sáng tạo của nhiều ngành, nhiều cấp. Trên bình diện cả nước, khu vực nông thôn tập trung 80% dân số, số gia đình làm nông nghiệp chiếm trên 60% tổng số gia đình. Cần có nhiều biện pháp tuyên truyền, giáo dục thiết thực, phù hợp, đặc biệt cần sớm có chính sách xã hội thỏa đáng, những điều kiện vật chất kỹ thuật bảo đảm mới mong thực hiện tốt cộng cuộc kế hoạch hóa gia đình.

LÊ NGỌC VĂN
(Viện xã hội học)

Digitized by Google

Vài lời cùng anh Ngô Thảo *

TRƯỚC hết xin nói với anh Ngô Thảo, bài đăng trên **Tạp chí Cộng sản** bao giờ cũng ký tên người viết, họ tên thật hoặc bút danh, kể cả những bài lược dịch, tường thuật, thông tin. Tạp chí không đăng bài « nặc danh ». Đó là việc thông thường của nghề làm báo. Cái « mùi nặc danh » mà anh nói đến là do anh tự tạo ra dấy thôi.

Nhân đây, chúng tôi cũng cần nói rõ với anh Ngô Thảo hai điều:

1) Người viết báo, viết văn chuyên nghiệp hay không chuyên nghiệp, có vài ba thậm chí hàng chục bút danh là chuyện thường. Xưa nay chưa thấy ai lăm lăn bút danh ra « nặc danh » cả. Chúng tôi tưởng một điều thường thức như vậy anh Thảo đã biết từ lâu. Hơn nữa vấn đề không phải là ai viết mà quan trọng trước hết là nội dung bài viết. Chắc anh cũng nhất trí với chúng tôi là tên của tác giả có vai trò nhất định, nhưng không nên căn cứ vào người viết là ai để đánh giá bài viết.

2) Nếu anh Thảo trực tiếp đọc lại bài viết của ông Trương Tam đăng trên báo « Đất Việt » số 2 và 3 năm 1988 và bình tĩnh đọc lại bài của Nguyễn Thanh Hà, trong đó có câu viết với ý phê phán, nhắc nhở ông Trương Tam, chắc anh sẽ suy nghĩ lại là Nguyễn Thanh Hà có lỗi « răn đe truy chụp » hay là vô tình anh đã « răn đe truy chụp » tác giả bài « Mấy điều cần nói lại ».

BAN BẠN ĐỌC
TẠP CHÍ CỘNG SẢN

---

* Trên số báo *Văn nghệ* ra ngày 20-8-1988 Ngô Thảo viết bài « Nên chăng? » đề cập đến nhiều tác giả của các báo chí khác nhau. Chúng tôi chỉ lưu ý phần tác giả bài báo viết liên quan đến *Tạp chí Cộng sản*.

Digitized by Google

SỰ NGHIỆP CẢI TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP Ở CHDCND TRIỀU TIÊN

LỜI BỘ BIÊN TẬP: Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 40 ngày thành lập nước CHDCND Triều tiên (9-9-1948 – 9-9-1988), chúng tôi trân trọng trích giới thiệu với bạn đọc bài viết của đồng chí **Xô Cvan Hi**, *Bí thư UBTU ĐLD Triều tiên, đăng trên Tạp chí* **Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội**, *số 3-1988. Đầu đề do chúng tôi đặt*

... Xuất phát từ những điều kiện cụ thể, ĐLD Triều tiên đã đề ra đường lối hợp tác hóa ngay sau khi giải phóng đất nước, trước khi đổi mới trang bị kỹ thuật nông nghiệp. Đường lối này dựa vào những yêu cầu cấp bách của chính giai cấp nông dân, dựa vào các lực lượng cách mạng có khả năng thực hiện được nhiệm vụ mặc dù trình độ phát triển của sản xuất lúc đó vẫn còn khá thấp.

Phù hợp với những chủ trương của Đảng, phong trào hợp tác hóa được triển khai một cách tự nguyện nhưng tuyệt nhiên không phải là tự phát. Chúng tôi đã làm một khối lượng lớn công tác tư tưởng giáo dục nông dân, thuyết phục họ bằng những tấm gương tổ chức công việc có kết quả thật, trao cho những người lao động quyền lựa chọn các hình thức tập thể hóa cụ thể, những biện pháp hợp thất các tư liệu sản xuất có lưu ý đến những điều kiện của địa phương. Đầu tiên trong mỗi một huyện đã tổ chức làm thử ở một vài hợp tác xã gồm những bần nông và các cốt cán nông nghiệp. Và chỉ sau khi các hợp tác xã này biểu thị những ưu việt của cái mới thì quá trình tập thể hóa hàng loạt mới được bắt đầu.

Ba loại hợp tác đã được phổ biến. Loại thứ nhất là tổ đổi công cố định, lúc này đất đai và công cụ nông nghiệp vẫn còn nằm trong tay nông dân, chỉ có lao động của họ mới là tập thể. Loại thứ hai hợp nhất đất đai và các tư liệu sản xuất chủ yếu, song thu nhập được phân phối vừa theo lao động vừa theo phần đất đóng góp. Trong các hợp tác xã loại thứ ba (cao cấp) thì ruộng đất và các tư liệu sản xuất chủ yếu được xã hội hóa, còn phân phối được tiến hành chỉ trên cơ sở đóng góp lao động. Vì trước đây chưa có kinh nghiệm này nên chúng tôi hướng những người lao động vào việc xây dựng những liên hiệp không lớn lắm từ 15 đến 20 nông hộ, sau đó dần dần mở rộng những liên hiệp này.

Digitized by Google

Đảng tăng cường công tác tư tưởng – chính trị trong nông dân. Nhà nước ủng hộ về mọi mặt cho các cán bộ hợp tác xã. Trước hết là gửi đến cho họ kỹ thuật, phân bón, thuốc trừ sâu, và những cơ sở vật chất – kỹ thuật khác. Đào tạo các cán bộ có chuyên môn cao ở trung ương và các địa phương. Tất cả mọi điều đó cho phép trong những điều kiện nặng nề sau chiến tranh hoàn thành việc hợp tác hóa với thời hạn cực kỳ nhanh chóng – trong 4 – 5 năm (1). Chính vì vậy mà ở đất nước chúng tôi đã vĩnh viễn thủ tiêu những nguồn gốc của sự bóc lột và bần cùng, nông dân đã trở thành những người lao động xã hội chủ nghĩa. Bắt đầu sự phát triển năng động của lực lượng sản xuất, cải thiện phúc lợi và đời sống văn hóa ở nông thôn.

Một trong những mục đích cơ bản của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là làm sao trên cơ sở củng cố chế độ mới đẩy nhanh phát triển nông nghiệp, làm cho nhân dân nông thôn trở thành những người sung túc, thủ tiêu sự lạc hậu còn rơi rớt lại từ quá khứ.

Ủy viên Đoàn chủ tịch BCT UBTU, Bí thư UBTU ĐLĐ Triều tiên Kim Chen Y đã nêu rõ: « Việc xóa bỏ ranh giới giữa thành phố và nông thôn, sự khác nhau về giai cấp giữa giai cấp nông dân và giai cấp công nhân và việc giải quyết triệt để vấn đề ruộng đất là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất đang đặt ra trước đảng và nhà nước của giai cấp công nhân trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản ».

Vạch ra đường lối thực hiện triệt để ba cuộc cách mạng – cách mạng tư tưởng, kỹ thuật và văn hóa, Đảng đã thực hiện đường lối này một cách kiên quyết. Hiện nay nông thôn vẫn còn lạc hậu so với thành phố về nhiều phương diện. Hình thức sở hữu tập thể ngự trị trong nông nghiệp, còn trong công nghiệp là sở hữu toàn dân. Vẫn còn tồn tại những khác biệt có tính giai cấp giữa công nhân và nông dân cũng như có sự khác nhau đáng kể giữa thành phố và nông thôn. Cần phải có những cải tạo căn bản để khắc phục chúng.

Chúng tôi coi cuộc cách mạng tư tưởng là trọng tâm. Mục đích của cuộc cách mạng này là nhổ sạch những tàn dư của quan điểm cũ trong ý thức của nông dân, trang bị cho họ những tư tưởng cách mạng, cộng sản chủ nghĩa, cải tạo giai cấp công nhân theo mẫu mực của giai cấp công nhân tiên tiến. Chúng tôi gọi quá trình này là chiếm lĩnh « pháo đài tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản » bằng biện pháp giáo dục mọi người làm chủ xã hội.

Đảng luôn luôn muốn để những người lao động nông thôn thể hiện tinh thần hăng hái và tính tích cực sáng tạo của mình trong thực tế, tự mình chịu trách nhiệm trực tiếp về việc giải quyết vấn đề ruộng đất. Dựa vào những tư tưởng chủ thể (2), ĐLĐ Triều tiên giáo dục nông dân trung thành với những truyền thống cách mạng, với chính sách của Đảng, giáo dục ý thức giai cấp, kiên định cộng sản chủ nghĩa, chủ nghĩa yêu nước xã hội chủ nghĩa để tất cả mọi người làm việc quên mình vì lợi ích của xã hội, của tổ quốc mình. Chúng tôi tổng kết và tuyên truyền những tấm gương tốt về công tác giáo dục tư tưởng và giúp cho quần chúng nắm được kinh nghiệm của những con người ưu tú. Điều này tạo nên những chuyển biến lớn trong bộ mặt tinh thần của những người lao động nông thôn, trong lao động và lối sống của họ.

Cách mạng kỹ thuật ở nông thôn – theo quan điểm của chúng tôi, điều

(1) Công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp ở CHDCND Triều tiên đã hoàn thành vào năm 1958 – BBT.

(2) Ở CHDCND Triều tiên thuật ngữ này được định nghĩa như sau: « Các tư tưởng chủ thể có nghĩa là chủ nhân của cách mạng và của công cuộc xây dựng là quần chúng nhân dân và họ là động lực trong cách mạng và xây dựng » – BBT.

Digitized by Google

này không chỉ là phát triển lực lượng sản xuất, trang bị các máy móc hiện đại cho nền kinh tế, ứng dụng rộng rãi các thành tựu khoa học mà trước hết là việc giải quyết vấn đề kinh tế — xã hội quan trọng nhất — giải phóng nông dân khỏi lao động chân tay nặng nhọc. Nội dung cơ bản của cách mạng kỹ thuật được đảng xác định là thủy lợi hóa, điện khí hóa, cơ giới hóa, hóa học hóa.

Chúng tôi đặt lên hàng đầu công tác thủy lợi như là sự bảo đảm ngăn ngừa thiên tai hằng năm và thu hoạch mùa màng tốt. Các công trình đồ sộ được xây dựng bằng tiền của nhà nước còn các công trình cỡ trung bình và nhỏ thì bằng tiền của nhân dân nhưng có sự giúp đỡ về kỹ thuật của trung ương (3). Nếu như trước khi giải phóng đất nước các công trình thủy lợi chỉ tưới tiêu được tất cả là 100 000 héc ta thì hiện nay là 1,4 triệu héc ta (87% diện tích đất đai canh tác). Điều này cho phép thu hoạch những vụ lúa năng suất cao, ổn định (lúa là cây trồng chủ yếu) cả trong thời gian hạn hán mùa xuân, cả trong thời kỳ mưa dai dẳng mùa hè.

Tiền đề cần thiết của thủy lợi hóa và cơ giới hóa nông nghiệp cũng như của cách mạng văn hóa là điện khí hóa. Các trạm thủy điện và nhiệt điện lớn, trung bình và nhỏ đã được xây dựng ở mọi vùng đất nước. Do có phong trào toàn dân nên đến năm 1969 dòng điện đã đến tất cả các bản làng và các hộ nông dân, đã được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất.

Sau khi xây dựng các hợp tác xã, việc cơ giới hóa là rất cấp bách. Ở nước chúng tôi các máy móc hiện đại cỡ lớn đang làm việc cùng với các máy không lớn lắm. Đầu tiên kỹ thuật được phổ biến ở đồng bằng, sau đó ở trung du và miền núi. Từ việc cơ giới hóa trước hết đối với các công việc đặc biệt nặng nhọc, dần dần chúng tôi thực hiện cơ giới hóa đồng bộ, phấn đấu đạt được hiệu quả sử dụng máy cao nhất.

Các trạm kỹ thuật nông nghiệp được thành lập ở từng huyện đã đảm bảo cho kết quả công tác về nhiều mặt. Các trạm kỹ thuật này không chỉ đơn thuần được xem như một trong những khâu trung gian của ngành mà như một thành phần hoạt động quan trọng của các hợp tác xã, phổ biến những phương pháp quản lý kinh tế tiên tiến và trình độ sản xuất.

Cung ứng về kỹ thuật thường xuyên tăng lên. Hiện nay ở đồng bằng cứ 100 héc ta đất cày có 7 máy cày, còn ở trung du có 6 máy cày. Hầu như tất cả các công việc đã được cơ giới hóa, trong đó có cày, cấy, thu hoạch, tuốt lúa, chuyên chở thực phẩm. Trong tương lai gần nhất tổng số máy kéo sẽ tăng từ 10 — 12 chiếc/100 héc ta, việc sản xuất các loại máy móc khác sẽ được mở rộng.

Đã làm được rất nhiều cho việc hóa học hóa nông nghiệp. Phù hợp với khẩu hiệu « có phân bón — là có lúa, có lúa — là có chủ nghĩa xã hội », Đảng đã phấn đấu để tăng sản xuất và ứng dụng có căn cứ khoa học các chất hóa học. Hiện nay cứ 1 héc ta bón thúc gần 2 tấn phân, chúng tôi dự tính đưa chỉ số này lên đến 2,5 tấn. Ngoài ra để chống các loại bệnh thực vật và côn trùng có hại, đã sử dụng một số lượng lớn các thuốc diệt cỏ, và các chất độc hóa học khác.

Ở nông thôn đã hoàn thành thủy lợi hóa và điện khí hóa, còn cơ giới hóa và hóa học hóa đã đạt được ở mức cao. Điều này làm cho lao động của những người làm ruộng xích lại gần lao động của công nhân.

Mục đích của cách mạng văn hóa ở nông thôn là nâng cao về mặt tinh thần cho nông dân, đào tạo các cán bộ có chuyên môn cao, cải tạo bộ mặt của nông thôn, cải thiện công tác y tế, xóa bỏ những tập quán lạc hậu.

(3) Trong nước CH đã xây dựng 1 700 hồ chứa nước, hơn 25 000 trạm bơm.

Digitized by Google

Ngay từ những năm đầu của chính quyền nhân dân phong trào quần chúng xóa bỏ nạn mù chữ đã được triển khai. Đến tháng 4 năm 1949 công tác được tiến hành dưới sự lãnh đạo của ĐLĐ Triều tiên cho phép hoàn thành toàn bộ nhiệm vụ này. Sau đó Đảng đưa ra đường lối về phổ cập giáo dục trung học đối với nhân dân nông thôn kết hợp với phổ biến kỹ thuật nông nghiệp. Ở mọi nơi đã thi hành chế độ giáo dục bắt buộc hệ 11 năm đối với trẻ em. Trong mỗi tỉnh đã mở các trường đại học nông nghiệp, sư phạm và y khoa, còn ở các huyện thì có các trường trung học kỹ thuật đào tạo cán bộ trung cấp cho nông thôn. Nông dân đã được nâng cao kiến thức và trình độ một cách chắc chắn, chính vì vậy đã duy trì được chủ trương của Đảng về phát triển trình độ trí tuệ của toàn xã hội.

Công tác vệ sinh – phòng bệnh ở nông thôn cũng có ý nghĩa to lớn. Các bệnh xá đã được cải tạo thành các bệnh viện. Ống dẫn nước đã được đặt ở khắp mọi nơi, giao thông bằng ô tô buýt cũng được thiết lập. Nhờ vậy đã dần dần xóa bỏ sự khác nhau giữa các điều kiện sống ở thành phố và nông thôn.

...Chúng tôi cho rằng điều chủ yếu trong việc hoàn thiện sự lãnh đạo sản xuất nông nghiệp là đưa các phương pháp đang ứng dụng trong nông nghiệp xích gần với các phương pháp tiên tiến đang ứng dụng có kết quả trong nền công nghiệp của chúng tôi. Khâu chủ yếu của hệ thống quản lý kinh tế mới trong ngành là Ban quản lý các hợp tác xã nông nghiệp của huyện. Ban này không những chỉ đạo trực tiếp hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp mà còn thay mặt Nhà nước thực hiện mọi sự giúp đỡ cần thiết.

Những cán bộ ở các ban của huyện cùng với các cán bộ hợp tác xã khai thác những cái mới của ngành nông nghiệp, tổ chức thực hiện những điều mới này. Các xí nghiệp nhà nước phục vụ nông thôn (các trạm kỹ thuật nông nghiệp và trạm khai thác thủy lợi, đơn vị sản xuất giống, phòng cung cấp vật chất–kỹ thuật) phải phục tùng Ban quản lý kinh tế của huyện. Tóm lại, công tác quản lý được tập trung vào một mối. Điều đó tránh được tình trạng vô tổ chức và phân tán, đảm bảo hiệu quả của công tác quản lý kinh tế.

...Một khía cạnh quan trọng trên con đường giải quyết vấn đề ruộng đất là xây dựng cái gọi là **các điểm tựa theo lãnh thổ** để tiến hành toàn bộ công tác ở nông thôn. Đơn vị cơ sở của sự lãnh đạo của Đảng và chính quyền ở nước chúng tôi là huyện. Nó cũng là một trung tâm đặc biệt gắn liền thành phố và nông thôn. Do đó chúng tôi coi chức năng điểm tựa của huyện là quan trọng để giải quyết tất cả các nhiệm vụ kinh tế một cách đồng bộ. Các huyện ủy và các cơ quan khác gồm những cán bộ có khả năng. Như vậy huyện đóng vai trò to lớn khuyến khích phát triển về chính trị, kinh tế và văn hóa ở địa phương.

Những năm đã trôi qua sau giải phóng đem lại những kết quả tốt đẹp. Sản xuất ngũ cốc đã tăng 4,5 – 5 lần so với năm 1944. Năng suất ngũ cốc/1 héc ta tăng đáng kể: lúa từ 2,5 đến 7,6 tấn, ngô từ 0,733 tấn đến 6,5 tấn. Trước kia nông dân chưa bao giờ đạt được những kết quả như vậy.

Hiện nay nhân dân CHDCND Triều tiên phấn khởi trước những kế hoạch lớn lao của kế hoạch 7 năm lần thứ 3 (1987 – 1993), tích cực phấn đấu nâng nông nghiệp lên một hướng mới. Mục tiêu của chúng tôi là hằng năm sản xuất 15 triệu tấn ngũ cốc, 1,7 triệu tấn thịt, 7 tỷ quả trứng, 2 triệu tấn hoa quả.

Dưới ngọn cờ của 3 cuộc cách mạng, chúng tôi sẽ hoàn thành trước thời hạn những điều đã đề ra, những thắng lợi mới đang chờ chúng tôi trên con đường cải tạo nông nghiệp.

Digitized by Google

CẢI CÁCH KINH TẾ Ở TRUNG QUỐC: MỤC TIÊU VÀ BIỆN PHÁP

LÊ TỊNH

CÔNG cuộc cải cách kinh tế của Trung quốc, xét trong khoảng thời gian dài, có thể chia làm ba bước lớn. Bước thứ nhất kể từ 1979 đến 1987. Bước thứ hai từ 1987 đến 2000. Bước thứ ba là 5 – 6 thập kỷ đầu thế kỷ 21.

Bước đầu tiên có mục tiêu tăng gấp hai lần giá trị tổng sản phẩm xã hội so với năm 1980, giải quyết vấn đề ăn no mặc ấm cho một tỷ dân. Đây là một nhiệm vụ rất nặng nề nhưng đã được thực hiện về cơ bản. Năm 1987, tổng sản phẩm quốc dân đạt 1092 tỷ đồng *, bình quân trong 5 năm tăng mỗi năm 11,1%. Thu nhập quốc dân 221 tỷ đồng, bình quân mỗi năm tăng 13%. Thu nhập thuần túy của nông dân tính bình quân đầu người là 463 đồng, của dân thành phố và thị trấn 916 đồng

Trong bước thứ nhất đã áp dụng hàng loạt biện pháp chiến lược để đạt mục tiêu xác định, quan trọng nhất là điều chỉnh cơ cấu kinh tế và cải cách nông nghiệp và công nghiệp. Kết quả của việc điều chỉnh kinh tế là đã chuyển một nền kinh tế chỉ coi trọng công nghiệp nặng, chỉ coi trọng sản xuất và xây dựng, thành một **nền kinh tế coi trọng tiêu dùng, coi trọng nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.** Kể từ năm 1981, lần đầu tiên ở Trung quốc, trong giá trị sản lượng công nghiệp phần của công nghiệp nhẹ ngang với phần của công nghiệp nặng. Và những năm gần đây, **tỷ trọng công nghiệp nhẹ, công nghiệp nặng và nông nghiệp là xấp xỉ ngang nhau.** Đó là một quan hệ cân đối và là một chuyển biến rất có ý nghĩa, kết quả của những biện pháp kiên quyết, đồng bộ.

Để giảm bớt tỷ trọng công nghiệp nặng và giảm xây dựng có tính chất sản xuất, Trung quốc đã dẹp bỏ hàng loạt công trình, cắt giảm đầu tư, hạ thấp tốc độ, bắt buộc nhiều xí nghiệp phải chuyển hướng sản xuất... Việc giảm một triệu quân kể từ cuối năm 1981, giảm tốc độ tăng của ngân sách quốc phòng, và việc mở cửa nhằm thu hút vốn và kỹ thuật của Mỹ và phương Tây, đã hỗ trợ mạnh mẽ cho việc điều chỉnh kinh tế nói trên.

Trong sản xuất nông nghiệp, Trung quốc đã đạt được những thành tích nổi bật. Năm 1987, thu hoạch 402 triệu tấn lương thực. Thu nhập của nông dân đạt bình quân 463 đồng so với 60 đồng năm 1978, một mức thu nhập kéo dài 20 năm liền trước đó. Công nghiệp nông thôn thu hút 85 triệu người, chiếm trên 22% tổng sức lao động nông thôn, tạo ra 150 tỷ đồng. Lần đầu tiên giá trị sản lượng công

* Đồng nói trong bài này là đồng nhân dân tệ.

Digitized by Google

nghiệp nông thôn vượt giá trị sản lượng của tất cả các ngành khác ở nông thôn cộng lại (trồng trọt, chăn nuôi, rừng, cá, nghề phụ...). Trong công nghiệp nông thôn, có một hệ thống xí nghiệp chuyên xuất khẩu, năm 1987 đạt 5 tỷ đô la hàng xuất khẩu.

Tại một nước dư thừa sức lao động như Trung quốc, phát triển công nghiệp nông thôn do nông dân tự bỏ vốn là con đường đúng đắn để hỗ trợ đắc lực cho phát triển nông nghiệp, hiện đại hóa nông thôn, thực hiện công nghiệp hóa. Biện pháp quan trọng nhất để đẩy mạnh sản xuất ở nông thôn là khoán đến hộ (ruộng đất vẫn thuộc sở hữu toàn dân), lấy hộ làm đơn vị sản xuất chủ yếu và cho phép một bộ phận làm giàu trước dưới hình thức « hộ chuyên » (chuyên kinh doanh một ngành nghề). Cách làm này kích thích phát triển sản xuất hàng hóa ở nông thôn. Theo các nhà kinh tế học Trung quốc, hình thức sản xuất lấy hộ làm đơn vị chủ yếu sẽ tồn tại lâu dài. Hình thức này phù hợp với đặc điểm sản xuất nông nghiệp ở Trung quốc, nơi mà diện tích đất đai tính theo đầu người và trình độ canh tác vào loại thấp nhất thế giới, lao động nông nghiệp còn mang tính chất phân tán, kéo dài, độc lập xử lý. Tuy nhiên, Trung quốc vẫn khẳng định lối thoát cơ bản của nông nghiệp là tiến lên hiện đại hóa, sản xuất nông nghiệp phải có hình thức kinh doanh theo quy mô hợp lý, theo lối thâm canh, sử dụng được kỹ thuật mới, cơ giới hóa. Hiện nay đã xuất hiện các hình thức liên hợp giữa các hộ theo những quy mô khác nhau, dựa trên nhu cầu phát triển sản xuất và hoàn toàn tự nguyện. Đồng thời tích cực khuyến khích phát triển nhiều ngành nghề, xây dựng mạng lưới dịch vụ rộng khắp. Mạng lưới này đáp ứng kịp thời các nhu cầu về giống, thủy lợi, vốn, kỹ thuật, giao thông, trao đổi và về tất cả mọi mặt của sản xuất ở nông thôn. Trung quốc cho rằng vì trước đây chỉ chú trọng công nghiệp hóa mà coi nhẹ xã hội hóa, cho nên rốt cuộc sản xuất giảm chân tại chỗ, công nghiệp hóa cũng thất bại. Nay thông qua mạng lưới dịch vụ để thực hiện xã hội hóa sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy sản xuất hàng hóa, áp dụng kỹ thuật mới, từng bước đưa nông nghiệp tiến lên.

Điều đáng chú ý là Trung quốc đã thông qua các biện pháp như khoán, giá cả, khuyến khích ngành nghề, hộ chuyên... mà nâng cao sản xuất. Một mặt, nhà nước đã bỏ chế độ thu mua thống nhất trước đây, thực hiện mua theo hợp đồng với giá có lợi cho nông dân, giảm tỷ lệ lương thực do nhà nước thu mua, miễn giảm thuế cho nông dân, tăng thêm đầu tư của nhà nước cho nông nghiệp, nhất là từ ngân sách địa phương. Những biện pháp đó mang lại lợi ích cụ thể cho nông dân.

Mặt khác nhà nước khuyến khích phát triển nông nghiệp theo tinh thần: nhà nước, tập thể và cá nhân nông dân cùng bỏ vốn. Chính sách này phù hợp với phương châm chung hiện nay của Trung quốc là đa dạng hóa nguồn vốn xây dựng, từng bước chuyển chủ thể đầu tư mang tính chất kinh doanh sang xí nghiệp.

Những thành công trong cải cách nông nghiệp đã thúc đẩy toàn bộ công cuộc cải cách kinh tế nói chung. Từ năm 1984, sau khi đạt sản lượng 407 triệu tấn lương thực và mức bình quân 395 kg đầu người, Trung quốc chuyển trọng tâm sang cải cách thành thị, trong đó chủ yếu là cải cách công nghiệp. Mục tiêu của cải cách công nghiệp là xóa bỏ cơ chế tập trung cao độ, giao quyền chủ động cho cơ sở, làm sống động xí nghiệp, tạo ra hiệu quả kinh tế cao trong phạm vi vi mô cũng như vĩ mô.

Việc cải cách thể chế kinh tế của Trung quốc cũng gặp những khó khăn lớn. Do kinh tế và kỹ thuật quá lạc

Digitized by Google

lậu. Do sản xuất nhỏ và kinh tế tự nhiên còn phổ biến, lại do tư tưởng chỉ đạo tả khuynh duy ý chí, nên cơ chế cũ của Trung quốc vượt rất xa các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu về mặt tập trung hóa, hiện vật hóa, khép kín và bình quân hóa. Cơ chế kinh tế cũ của Trung quốc cả trong nông nghiệp lẫn công nghiệp chẳng khác gì chế độ bao cấp kiểu trại lính, trại tế bần, kiểu «nồi cơm to ăn chung».

Một khó khăn nữa là trong giai đoạn trước mắt, Trung quốc vừa cải cách vừa phát triển kinh tế theo chiều rộng, cho nên việc vận dụng cơ chế quản lý hiện đại bị nhiều hạn chế. Đây là một mâu thuẫn lớn, khác với các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu là những nước đang cải cách theo hướng phát triển kinh tế theo chiều sâu.

Những đặc thù trên đòi hỏi Trung quốc phải hết sức chú ý nắm vững tình hình cụ thể để có biện pháp cải cách thích hợp, phối hợp đồng bộ việc cải cách thành thị – công nghiệp và cải cách nông thôn.

Trung quốc xác định: **kinh tế xã hội chủ nghĩa của Trung quốc là kinh tế hàng hóa có kế hoạch dựa trên cơ sở chế độ công hữu.** Đó là chỗ dựa lý luận cơ bản cho công cuộc cải cách kinh tế. Điều này đòi hỏi phải biết kết hợp vận dụng kế hoạch và thị trường, không coi kế hoạch là chính, thị trường là phụ như trước. Việc xây dựng kế hoạch phải trên cơ sở trao đổi hàng hóa và quy luật giá trị. Thông qua nhiều biện pháp như ký hợp đồng mua hàng theo nguyên tắc trao đổi ngang giá giữa nhà nước và xí nghiệp, giữa xí nghiệp với nhau, từng bước thu hẹp phạm vi kế hoạch pháp lệnh, chuyển sang quản lý gián tiếp là chính.

Cơ chế vận hành kinh tế mới nói chung là: Nhà nước điều tiết thị trường, thị trường hướng dẫn xí nghiệp. Điều tiết vĩ mô, làm sống động kinh tế, làm sống động thị trường. Ba mặt này thống nhất với nhau. Phạm vi tác động của kế hoạch và thị trường phải bao trùm toàn xã hội. Nhà nước chủ yếu vận dụng các biện pháp kinh tế và pháp luật để điều tiết quan hệ cung cầu thị trường, tạo ra hoàn cảnh kinh tế và xã hội phù hợp, để từ đó hướng dẫn xí nghiệp xác định phương hướng kinh doanh đúng đắn. Việc này phải đi từng bước, tích cực tạo điều kiện để thực hiện.

Trong xí nghiệp sở hữu toàn dân, việc đi sâu cải cách chủ yếu theo hướng tách quyền sở hữu và quyền kinh doanh, thật sự giao quyền kinh doanh cho xí nghiệp. Khoán, cho thuê là những cách thích hợp để thực hiện quyền kinh doanh của xí nghiệp. Các xí nghiệp sở hữu toàn dân loại nhỏ có thể cho tập thể hoặc cá nhân thuê có bồi hoàn cho nhà nước. Việc tách quyền sở hữu và quyền kinh doanh là nhằm thông qua cạnh tranh để tìm người thật sự có tài kinh doanh.

Thực hiện việc góp cổ phần do nhà nước kiểm soát với sự tham gia của các ngành, khu vực, xí nghiệp và cá nhân. Xóa bỏ việc nộp lợi nhuận, thay bằng thuế.

Một nét mới trong cải cách kinh tế Trung quốc là sự xuất hiện các tổ hợp và tập đoàn xí nghiệp, được gọi là liên hợp kinh tế chiều ngang. Trong đó, nòng cốt là xí nghiệp lớn và vừa, lấy hàng hóa có chất lượng nổi tiếng làm đầu mối cho sự liên hợp, trên cơ sở kết hợp nghiên cứu khoa học và sản xuất, phân công chuyên môn hóa. Hình thức liên hợp này là xu hướng tất yếu của kinh tế hàng hóa và xã hội hóa, phá bỏ kinh tế tự nhiên, khép kín, với bộ máy cồng kềnh, lạc hậu, kém hiệu quả.

Qua cải cách hiện nay đã có khoảng 75% xí nghiệp công nghiệp lớn và

Digitized by Google

vừa thực hiện khoán kinh doanh, tức là qua thi tuyển và lựa chọn phương án tối ưu. Khoảng 70% xí nghiệp công nghiệp đạt tiêu chuẩn sống động, nghĩa là : có số vốn khá, có tiến bộ kỹ thuật, có sáng chế, có đội ngũ cán bộ kỹ thuật và quản lý tài năng, có hiệu quả kinh tế, có tốc độ phát triển khá, có đóng góp cho nhà nước, có mức sống trên trung bình.

Tốc độ tăng của công nghiệp trong 10 năm qua đạt mức khá cao, bình quân hàng năm khoảng 10%. Năm 1987, giá trị sản lượng công nghiệp đạt trên 1 000 tỷ đồng, phần của quốc doanh 60% (so với 83% năm 1978), phần của sở hữu tập thể và sở hữu khác là khoảng 30%. Riêng khu vực sở hữu tư nhân có 17 triệu người lao động, chiếm 4,5% lao động phi nông nghiệp. Tính đến đầu năm 1988, đã có 11 000 xí nghiệp và công ty do nước ngoài đầu tư với giá trị 22,8 tỷ đô la, thu hút 37 vạn người lao động.

Về mở cửa, trong thời gian 1979 – 1987, tổng số vốn nước ngoài được thu hút vào Trung quốc dưới mọi hình thức là 53,6 tỷ đô la.

Năm 1987, bốn đặc khu kinh tế có giá trị sản lượng công nông nghiệp 11 tỷ đồng (tương đương 2,95 tỷ đô la), trong đó 65% là do nước ngoài đầu tư. Giá trị xuất khẩu là 1,8 tỷ đô la, tăng hơn 2 lần so với năm trước.

Ngoài 4 đặc khu, Trung quốc còn mở cửa 14 thành phố ven biển, đảo Hải nam, tam giác Trường giang, tam giác sông Chu, tam giác phía Nam Phúc kiến. Tất cả hình thành một vành đai mở cửa ven biển dài 4 000 km, rộng 320 000 km^2. Tại đây được thi hành một chính sách ưu đãi hơn trong quan hệ kinh tế với nước ngoài.

Trong 9 năm, có 49 000 người Trung quốc đã đi học ở phương Tây, trong đó 36 000 học ở Mỹ, còn lại là ở Nhật, Tây Đức, Anh, Pháp, Ca-na-da... Trung quốc chủ trương từ nay sẽ giảm bớt số sinh viên đi học ở phương Tây.

Qua 9 năm cải cách và mở cửa, nền kinh tế Trung quốc đã trở thành năng động và cân đối. Tổng sản phẩm quốc dân, giá trị sản lượng công nghiệp và nông nghiệp, thu tài chính nhà nước, thu nhập của nhân dân thành phố và nông thôn đều tăng gấp 2 lần. Tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm là 10%, một tốc độ hiếm thấy, nhất là đối với Trung quốc, một nước lớn và đông dân nhất thế giới. Một điều đáng lưu ý nữa là, Trung quốc đã duy trì được tốc độ đó trong khi nhiều nước trên thế giới, kể cả các nước tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa đều đang chậm lại, do khó khăn, khủng hoảng, trì trệ.

Thành tích lớn, nhưng vấn đề cần giải quyết cũng không nhỏ. Thực tế cho thấy, cuộc cải cách kinh tế của Trung quốc, do tư tưởng chỉ đạo cũng có, do biện pháp không thích đáng cũng có, đã gây ra những chấn động kinh tế xã hội không đáng xảy ra, làm nảy nở các hiện tượng tiêu cực, dẫn đến những mâu thuẫn gay gắt. Một số trong các hiện tượng đó là làn sóng « tất cả vì tiền », chạy theo mức tiêu dùng quá cao, chạy theo hàng ngoại, lợi dụng chức quyền tham ô hối lộ, trốn thuế lậu thuế, đầu cơ tích trữ, buôn lậu, tranh giành nhau buôn bán hàng ngoại, nhập thiết bị trùng lặp, không tiên tiến, thậm chí nhập cả những thứ đã lỗi thời, hư hỏng. Các đặc khu kinh tế trở thành trung tâm buôn bán hàng hóa và ngoại tệ bất hợp pháp. Ở không ít xí nghiệp, giám đốc chuyên quyền độc đoán, thậm chí trở thành những bạo chúa.

Trong xã hội, từ thành phố đến nông thôn, chênh lệch giàu nghèo ngày càng lớn. Sản xuất nông nghiệp có tăng nhưng không ổn định vì quá nhiều nông dân bỏ nghề trồng trọt, cơ sở vật chất kỹ thuật nông nghiệp

Digitized by Google

lại chưa có gì đáng kể, nhà nước không tăng mà còn giảm đầu tư vào nông nghiệp. Đời sống một số vùng nông thôn chưa được cải thiện mấy.

Lạm phát nhiều, quy mô xây dựng vẫn còn quá lớn, quỹ tiêu dùng tăng quá nhanh, tổng nhu cầu vượt tổng cung cấp, tiền hàng mất cân đối, thị trường căng thẳng, giá cả tăng nhanh, nhất là giá rau, thịt. Hỗn loạn trong đầu tư, trong tiền tương — tiền thường — tín dụng.

Trong cả nước, mặc dù ngành năng lượng, giao thông, thông tin, đã được chú trọng, nhưng hoạt động vẫn còn rất yếu kém. Hiệu quả kinh tế, chất lượng sản phẩm vẫn còn bị coi nhẹ. Việc sử dụng đòn bẩy giá cả để điều tiết sản xuất và tiêu dùng, việc liên hợp các hộ nông dân để đáp ứng nhu cầu hiện đại hóa nông nghiệp v.v. còn đang là những vấn đề gay cấn.

Trong thanh niên trí thức có xu hướng mạnh đòi tự do tư sản hóa, thậm chí đòi «tây hóa toàn bộ», đòi có nhiều đảng lãnh đạo, đòi xóa bỏ sự lãnh đạo của ĐCS Trung quốc. Những hiện tượng «chống cộng», chống chủ nghĩa xã hội ở Trung quốc là sản phẩm trực tiếp của cái gọi là «ô nhiễm tinh thần», của biện pháp «mở cửa». Thực ra lỗi cũng không phải hoàn toàn do việc «mở cửa», bởi vì nếu không có thiên hướng «nhất biên đảo» cuối những năm 70 đầu những năm 80, thì những lệch lạc, những chao đảo trong tư tưởng xã hội không đến nỗi nghiêm trọng, nặng nề như vậy. Nhiều người cho rằng đó là cái tiêu cực lớn nhất, sự trả giá đắt nhất, sự trả giá không đáng có mà chưa biết đến bao giờ mới hàn gắn lại được.

Tuy nhiên, phải nói rằng Trung quốc có sự thành công về mặt kinh tế. Một nước khổng lồ mà chuyển động lại nhanh. Đây vừa có nhân tố người lãnh đạo, vừa có nhân tố sự thức tỉnh của hàng trăm triệu người về sự sống còn của bản thân mình sau những cơn ác mộng khủng khiếp. Việc kết hợp hai yếu tố đó đã đưa đến sự đoạn tuyệt dứt khoát với sai lầm của quá khứ, tiếp cận với thực tế khách quan của Trung quốc, thuận theo xu thế thời đại.

Bước hai của cải cách kinh tế ở Trung quốc sẽ diễn ra từ nay đến cuối thế kỷ. Mục tiêu là tăng gấp đôi tổng sản phẩm xã hội, đời sống nhân dân đạt mức trung bình khá.

Bước thứ ba nằm trong nửa đầu thế kỷ 21 có mục tiêu đưa giá trị tổng sản phẩm xã hội bình quân đầu người đạt mức các nước phát triển trung bình, đời sống nhân dân tương đối đầy đủ.

Nhìn cả quá trình ba bước, bước hai là bước bản lề hết sức quan trọng. Trong bước hai trình độ kỹ thuật các ngành công nghiệp chủ yếu, về đại thể sẽ gần kịp trình độ các nước phát triển cuối những năm 70 đầu những năm 80. Các thành phố, thị trấn và tuyệt đại bộ phận nông thôn sẽ hoàn thành việc phổ cập giáo dục cấp hai. Các thành phố lớn sẽ thực hiện về cơ bản phổ cập giáo dục cấp ba và kỹ thuật chuyên nghiệp tương đương cấp ba. Đời sống của nhân dân sẽ được nâng lên mức trung bình khá, tương đối no đủ. Mức sống trung bình khá đó của nông dân Trung quốc năm 2 000 được minh họa bằng những con số chỉ tiêu sau đây: tính bình quân đầu người, thu nhập 800 đồng, lương thực 430 kg, thịt 30 kg, cá 11 kg. Mỗi ngày đạt 2300 calo. Một nước đông dân và lạc hậu như Trung quốc, đạt được mục tiêu nói trên thực không dễ dàng chút nào.

Để làm được như trên, Trung quốc dự định chú trọng giải quyết ba vấn đề quan trọng nhất. **Trước hết**, đặt khoa học kỹ thuật và giáo dục vào vị trí hàng đầu. Phải có chương trình phát triển khoa học kỹ thuật. Phải có

Digitized by Google

kế hoạch triệt để cải cách giáo dục. Kế hoạch trăm năm phải lấy giáo dục làm gốc. Phải gây thành phong trào xã hội tôn trọng trí thức, tôn trọng nhân tài, nâng cao điều kiện sinh sống và làm việc của trí thức.

Hai là, luôn luôn bảo đảm cân bằng tổng lượng cung cấp và tổng lượng nhu cầu. Sự cân bằng tổng lượng kinh tế lại gắn liền với cơ cấu kinh tế.

Về cơ cấu, Trung quốc tiếp tục xác định nông nghiệp là cơ sở để phát triển toàn bộ kinh tế một cách ổn định và lâu dài, là ngành có liên quan đến toàn cục xây dựng và cải cách, là điều kiện cơ bản để thực hiện mục tiêu chiến lược cuối thế kỷ.

Ba là, tiếp tục chính sách mở cửa, nhằm mục tiêu lấy động lực bên ngoài thúc đẩy bên trong, thu hút thật nhiều tiền vốn, kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý tiên tiến. Mở các đặc khu nhằm hướng ra ngoài là chính, lấy vốn nước ngoài là chính, công nghiệp là chính, xuất khẩu là chính. Cho đến nay việc mở cửa ở Trung quốc đã thu được những kết quả không nhỏ. Riêng việc nhập kỹ thuật đã nâng cao nhanh chóng trình độ kỹ thuật trong nước, khiến cho 20% sản phẩm điện tử, 10% sản phẩm cơ khí của Trung quốc đạt trình độ những năm 70 đầu những năm 80 của thế giới. Việc nhập kỹ thuật cũng đã đẩy mạnh cải tạo, nâng cấp xí nghiệp, tăng cường khả năng tự nghiên cứu sáng chế, khiến cho Trung quốc từ chỗ phải nhập nhiều thiết bị toàn bộ, nay đã xuất khẩu một ít v.v. Tuy nhiên, Trung quốc vẫn coi việc mở cửa nhằm đạt nhiều kết quả hơn nữa là một trong những vấn đề hàng đầu hiện nay.

★

Xuyên suốt cả ba bước là tập trung sức phát triển lực lượng sản xuất. Đó là trọng tâm của mọi hoạt động. Điểm xuất phát để xem xét mọi vấn đề, tiêu chuẩn và thước đo mọi công tác là ở chỗ có lợi hay không có lợi cho sự phát triển lực lượng sản xuất. Bất kỳ biện pháp nào, hình thức nào thúc đẩy được sản xuất, đều được coi là tiên tiến, là cần phải áp dụng. Thực ra, phát triển lực lượng sản xuất là công việc lâu dài. Nhưng trong thời kỳ đầu, nó quan trọng, bức bách, và gay gắt, bởi vì lúc này, thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu là yêu cầu cấp thiết.

Tại sao Trung quốc lại đặt vấn đề phát triển lực lượng sản xuất quan trọng như vậy ?

Đó trước hết là do phải xuất phát từ đặc điểm tình hình lịch sử cụ thể của Trung quốc : **Trung quốc không có công nghiệp hóa và không có kinh tế hàng hóa phát triển.** Quan niệm phổ biến cho rằng giá trị sản lượng công nghiệp chiếm trên 70% trong giá trị sản lượng công, nông nghiệp là đã thực hiện được công nghiệp hóa. Thực ra tại các nước công nghiệp tiên tiến, thước đo công nghiệp hóa là ở tỷ lệ phân bố nhân khẩu, Công nghiệp và các ngành phi nông nghiệp chiếm đại đa số nhân khẩu. Nhân khẩu nông nghiệp giảm tới mức thấp nhất, trong khi năng suất lao động nông nghiệp ngày càng tăng.

Nay công nghiệp Trung quốc đã chiếm tới khoảng 70% giá trị sản lượng công nghiệp và nông nghiệp. Nhưng trong hơn một tỷ dân có 800 triệu ở nông thôn. Tỷ lệ nhân khẩu nông nghiệp đó cao hơn 44% so với mức trung bình trên thế giới. Chưa thể so với các nước tiên tiến. Như vậy về cơ bản vẫn là lao động thủ công để kiếm ăn. Nếu không xóa bỏ được tình trạng này, sao có thể gọi là công nghiệp hóa được ?

Một biểu hiện khác của lạc hậu là kinh tế hàng hóa không phát triển. Điều này trước đây cũng không được

Digitized by Google

nhận thức đầy đủ. Thực tiễn phát triển kinh tế trên thế giới cho thấy, kinh tế hàng hóa phát triển đầy đủ là bước phát triển tất yếu của quá trình kinh tế, là một điều kiện tiên quyết để hiện đại hóa sản xuất.

Về công nghiệp hóa, xã hội hóa sản xuất, thương phẩm hóa và hiện đại hóa, Trung quốc còn kém xa các nước tư bản phát triển. Vì Trung quốc đã bỏ qua giai đoạn phát triển đầy đủ của chủ nghĩa tư bản, nên không thể không coi trọng việc thực hiện 4 hóa nói trên.

Trung quốc cho rằng mâu thuẫn chủ yếu trọng suốt cả ba bước đi nói trên là mâu thuẫn giữa nhu cầu ngày càng tăng về vật chất và văn hóa của nhân dân và trình độ sản xuất lạc hậu. Trung quốc không đặt vấn đề phải thực hiện cái gọi là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Nhưng việc giải quyết mâu thuẫn chủ yếu nêu trên đòi hỏi tập trung sức phát triển lực lượng sản xuất, từng bước đáp ứng nhu cầu các mặt của nhân dân.

Theo các nhà lãnh đạo Trung quốc, **phát triển lực lượng sản xuất, trước hết phải phát triển con người. Trình độ phát triển của con người là tiêu chuẩn quan trọng để xem xét trình độ phát triển lực lượng sản xuất.**

Ở đây bao gồm các đại lượng về phúc lợi có thể đo được như nhu cầu của con người về sinh sống, về hưởng thụ và về phát triển.

Nhu cầu sinh sống bao gồm toàn bộ những gì cần thiết để bảo đảm đời sống vật chất và văn hóa.

Nhu cầu hưởng thụ và nhu cầu phát triển là những gì cần thiết cho con người trong khoảng thời gian nằm ngoài thời gian lao động sản xuất, như những công trình vật chất và dịch vụ để hoạt động văn nghệ, thể dục, thể thao, đọc sách, trao đổi nghệ thuật, khoa học... Đó là những điều kiện hết sức quan trọng để phát triển năng lực chủ thể của con người, nâng cao tính tích cực, tính sáng tạo và tố chất con người. Đây là những đại lượng khó có những thông số rõ ràng.

Người ta dự báo rằng sự tăng trưởng kinh tế hiện đại ngày càng tùy thuộc tố chất con người, tức là tùy thuộc trí thức khoa học – kỹ thuật – văn hóa. Như vậy, nói phát triển lực lượng sản xuất, nhưng chỉ chú ý sự tăng trưởng vật chất, coi nhẹ việc bồi dưỡng con người thì sự phát triển đó sẽ què quặt, không có tiềm năng.

Xuất phát từ quan niệm như vậy về lực lượng sản xuất, Trung quốc xác định nhiệm vụ trung tâm là ra sức phát triển lực lượng sản xuất. Bằng cách đó, Trung quốc hy vọng trong thời gian già nửa đầu của thế kỷ 21, sẽ trở thành một nước hiện đại, có giá trị tổng sản phẩm xã hội bình quân đầu người đạt mức các nước phát triển trung bình, có mức sống tương đối đầy đủ, có sức sống năng động và đa dạng về văn hóa và xã hội. Từ đó, tiếp tục tiến lên giai đoạn cao hơn của quá trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa mang màu sắc Trung quốc.

Digitized by Google



Qua sách báo các nước anh em

CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU VÀ GIÁO DỤC CHỦ NGHĨA VÔ THẦN KHOA HỌC TRONG ĐIỀU KIỆN CẢI TỔ

(Lược thuật bài của Bộ biên tập tạp chí **Người cộng sản** *(Liên xô), đăng trong số 4, tháng 3-1988)*

Sự cần thiết phải cải tổ và cơ sở để phát triển hơn nữa công tác nghiên cứu và giáo dục chủ nghĩa vô thần khoa học

Hiện nay xã hội xô viết đã bước vào một thời kỳ lịch sử mới trong sự phát triển của mình, thời kỳ đổi mới xã hội, bao trùm mọi lĩnh vực của đời sống. Không thể thực hiện được các nhiệm vụ do Đảng đề ra, nếu không tính tới và tích cực hóa tối đa nhân tố con người, nhân tố cá nhân, nếu không bảo đảm được mặt tâm lý và mặt tư tưởng cho công cuộc cải tổ.

Cần có sự cải tổ căn bản trong công tác nghiên cứu và giáo dục chủ nghĩa vô thần khoa học. Tiêu chuẩn ở đây là ưu tiên đối với lợi ích toàn dân, đề cao ý nghĩa của các giá trị chung của loài người, đề cao khát vọng cải tổ xã hội xã hội chủ nghĩa. Cần chú ý tối đa tới cả tình thế phức tạp hiện nay trên quy mô toàn thế giới – tới nhiệm vụ ngăn ngừa chiến tranh hạt nhân hủy diệt thế giới, nhiệm vụ giải quyết các vấn đề sinh thái có ý nghĩa toàn cầu...

Cơ sở để phát triển hơn nữa công tác nghiên cứu và giáo dục chủ nghĩa vô thần khoa học là thể hiện một cách nhất quán trong đời sống những điều ghi trong sắc lệnh của Chính quyền xô viết về tách giáo hội khỏi nhà nước và tách trường học khỏi giáo hội (*), là thể hiện một cách nhất quán trong đời sống những nguyên tắc của Lê-nin

(*) Sắc lệnh do V.I. Lê-nin soạn thảo và được Hội đồng dân ủy nước CHXHCNXVLB Nga thông qua ngày 20 tháng giêng (2 tháng hai) năm 1918. Sắc lệnh này bảo đảm cho công dân ở nước Nga xô viết có quyền theo hoặc không theo bất kỳ tôn giáo nào. Sắc lệnh này cũng bảo đảm cho các tổ chức tôn giáo có thể thực hiện các chức năng của mình: được tự do hành lễ, miễn là không vi phạm trật tự xã hội và xâm phạm các quyền công dân; được sử dụng không phải trả tiền các cơ sở và đồ dùng làm lễ. Sắc lệnh này bảo đảm tự do cho ngay cả giáo hội, bởi vì nó giải thoát cho giáo hội khỏi những chức năng chính trị – xã hội phản động, tạo khả năng cho giáo hội, như Lê-nin nói, « chấm dứt được cái quá khứ nhục nhã và đáng nguyền rủa, khi giáo hội ở trong cảnh phụ thuộc theo kiểu nông nô vào nhà nước, và những công dân Nga ở trong cảnh phụ thuộc theo kiểu nông nô vào quốc giáo... » (*Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979, t. 12, tr. 171).

Digitized by Google

về thái độ đối với tôn giáo phù hợp với những điều kiện hiện nay.

Lê-nin đã viết : « Chúng ta phải đấu tranh chống tôn giáo. Đó là điều sơ đẳng của toàn bộ chủ nghĩa duy vật, và do đó, của chủ nghĩa Mác. Nhưng chủ nghĩa Mác không phải là thứ chủ nghĩa duy vật chỉ đứng lại ở điều sơ đẳng ấy. Chủ nghĩa Mác đi xa hơn nữa » (1). Không nghi ngờ gì nữa, ý nghĩa cơ bản, về mặt thế giới quan và chính trị – xã hội của luận điểm đó không giảm đi cùng với thời gian.

Những lệch lạc trong thời kỳ sùng bái cá nhân và thời kỳ trì trệ

Trong thời kỳ sùng bái cá nhân cũng như trong thời kỳ trì trệ, công tác nghiên cứu và giáo dục chủ nghĩa vô thần khoa học đã chịu ảnh hưởng nặng của chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa hình thức. Thông thường, các tác giả các bài viết về chủ nghĩa vô thần trong các thời kỳ ấy, xuất phát từ cuộc sống thì ít mà xuất phát từ những khuôn sáo thì nhiều ; họ không thấy được những va chạm phức tạp, nhiều mặt của cuộc sống ; họ xuất phát không phải từ cái có thật mà từ cái muốn thấy. Kết quả là họ đã dần dần mất đi sáng kiến trong cách đặt và giải quyết một cách sáng tạo các vấn đề mới do chính thực tiễn yêu cầu, trong việc nhận thức những thay đổi và biến chuyển tiêu biểu trong tình hình tôn giáo.

Đương nhiên sẽ là ngây thơ nếu giải thích tình hình không may nói trên chỉ là do sự thiếu am hiểu của một số tác giả nào đó. Cần thấy cả nguyên nhân khi ấy người ta chờ mong ở các cán bộ khoa học không phải là những tìm tòi sáng tạo, mà là sự « thần thánh hóa » thực tiễn thủ cựu. Các cuốn sách viết về chủ nghĩa vô thần khoa học trong một thời gian dài đã đứng ở bên ngoài mọi sự phê phán nghiêm khắc, bởi vì người ta cho rằng điều đó có thể gây ra những hậu quả « tai hại ». Còn các tác giả của các tác phẩm thật sự mang tính chất sáng tạo và sâu sắc thì thế nào ? Họ phải dấn mình vào cuộc đấu tranh không chút dễ dàng với các nhà xuất bản và những người phê bình sách.

Tuy nhiên, trong nhận định chung về kinh nghiệm nghiên cứu các vấn đề tôn giáo ở Liên xô, về việc hình thành niềm tin vô thần của quần chúng, chúng ta sẽ phạm sai lầm nếu không thấy được những thành tựu thực tế của chủ nghĩa xã hội trên lĩnh vực này. Chúng ta không thể không thấy một bộ phận không nhỏ các nhà khoa học và các cán bộ đảng của chúng ta, trong bất cứ tình huống nào, đã luôn luôn thể hiện được bản chất tốt đẹp của mình, biết tuân thủ những di huấn của Lê-nin, cả trong công tác nghiên cứu lẫn trong công tác tuyên truyền chủ nghĩa vô thần khoa học.

Nhiệm vụ chủ yếu hiện nay

Khôi phục quan niệm lê nin nít truyền thống về việc tách giáo hội ra khỏi nhà nước và tách trường học ra khỏi giáo hội, về việc chỉ dùng những phương pháp thuyết phục về tư tưởng trong cuộc đấu tranh chống tôn giáo ; làm giàu quan niệm truyền thống đó bằng những kinh nghiệm lịch sử mới và những thành tựu mới nhất của khoa học – đấy là nhiệm vụ chủ yếu hiện nay.

Hãy nhìn thẳng vào sự thật : hiện nay chúng ta hiểu chưa đủ sâu tình hình tôn giáo và giáo hội trong xã hội ta. Vì vậy, một trong những nhiệm vụ then chốt hiện nay là tổ chức việc nghiên cứu một cách có mục đích rõ ràng, có nghiệp vụ chuyên môn những mâu thuẫn khách quan trong sinh hoạt xã hội xã hội chủ nghĩa, những biến dạng trong sự

(1) V. I. Lê-nin : *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ. Mát-xcơ-va, 1979, t. 17, tr. 514.

Digitized by Google

phát triển của sinh hoạt đó về mặt đạo đức – tư tưởng, những nguyên nhân khách quan và chủ quan của những biến dạng đó. Điều không kém phần quan trọng là hiểu được bộ mặt của người giáo dân hiện đại, hiểu được chức năng xã hội của các tổ chức tôn giáo hiện hành, giải thích được những nguyên nhân xã hội hiện nay của sự tái tạo tôn giáo, nhất là có sự quan tâm tới tôn giáo ngay cả ở các tầng lớp mà về mặt tinh thần hình thành ngoài các truyền thống tôn giáo.

Chấm dứt thái độ đa nghi và thù địch với tín đồ và những lý tưởng mà họ theo đuổi

Đã tới lúc chấm dứt vĩnh viễn thái độ đa nghi và thù địch với tín đồ và những lý tưởng mà họ theo đuổi như lòng nhân ái, tình yêu, sự tự tu dưỡng về đạo đức. Cần nhớ rằng những quy tắc đạo đức chung của loài người trước tiên biểu hiện « bằng con đường vòng » (Mác) – dưới hình thức tôn giáo, hợp với quy luật trong quá khứ lịch sử. Trong bối cảnh của nền văn hóa thế tục hóa, nhiệm vụ không phải là làm thế nào để gạt bỏ những lý tưởng ấy ra khỏi ngưỡng cửa, mà là ở chỗ giải thích cho tín đồ thấy rõ tính không triệt để ngẫu nhiên của những lý tưởng ấy, thấy rõ họ không biết cách thể hiện một cách thích đáng nguyện vọng và giá trị của mình. Chỉ có tôn trọng mới có thể tạo nên thái độ tự giác của nhiều tín đồ đối với nghĩa vụ công dân, mới có thể làm cho họ nhiệt tình tham gia vào số phận mỗi người, sẵn sàng đến cứu giúp người đồng loại.

Tín đồ và giáo hội là một thực tế chân thực của xã hội xã hội chủ nghĩa

Hàng triệu tín đồ của các đạo khác nhau không phải là sai sót đáng tiếc của lịch sử, mà là một thực tế. Thực tế của chúng ta không phải là một thực tế sách vở mà là một thực tế chân thực, một thực tế trong đó có những nhu cầu tôn giáo và do đó, có giáo hội để thỏa mãn những nhu cầu đó. Vì vậy cần phải chú ý tới một tình huống chưa từng có trong lịch sử là: giáo hội đã có thể tìm được chỗ đứng của mình trong xã hội xã hội chủ nghĩa mà không phải hy sinh tín điều, không phải phụ lòng tin của giáo dân, của nhà nước. Lần đầu tiên trong lịch sử của mình, giáo hội trở thành một hội tự nguyện có tính chất độc lập, tập trung sự chú ý vào những chức năng tôn giáo trực tiếp của mình. Nhưng bị tách ra khỏi nhà nước, không có nghĩa là giáo hội bị tách ra khỏi đời sống xã hội, khỏi những vấn đề phức tạp và gay gắt đang làm xúc động mọi công dân trong xã hội, người theo đạo và người không theo đạo. Và vì thế các giáo hội hiện có ở Liên xô đang tìm thấy trong vốn giá trị tinh thần của mình sự hòa hợp với những lý tưởng nhân đạo của chủ nghĩa xã hội; họ không những tỏ ra trung thành, mà còn tỏ ra đồng tình với những mục đích có tính chất cương lĩnh của xã hội xô viết; họ tuyên bố góp phần thực hiện những mục đích ấy; họ thể hiện lợi ích của những công dân xô viết theo đạo.

Tôn giáo còn là « một khoa học về cuộc đời »

Việc xây dựng một hệ thống khoa học, có hiệu lực trong công tác giáo dục chủ nghĩa vô thần khoa học, đòi hỏi phải tính tới đặc điểm riêng của tôn giáo, vị trí của tôn giáo trong ý thức xã hội nói chung, cũng như trong sự thụ cảm thế giới của từng người. Đối với tín đồ, tôn giáo không đơn giản là toàn bộ những giáo điều trừu tượng về những bí mật của vũ trụ, không đơn giản là thế giới quan. Đó còn là một cương lĩnh đạo đức

Digitized by Google

cụ thể, « một khoa học về cuộc đời » và một hình thức nhất định trong hoạt động hằng ngày, trong thái độ đối với người cùng tư tưởng. Đó còn là trạng thái tinh thần, « cái đặc biệt quý giá » trong thế giới nội tâm, là toàn bộ những tình cảm và ý nghĩ khá sâu kín. Vì vậy, những luận cứ nào của chủ nghĩa vô thần mà bỏ qua lĩnh vực xúc cảm trong đời sống thì sẽ không thể đạt được mục đích, cho dù chúng có lô gích tới đâu đi nữa. Công tác giáo dục và bồi dưỡng chủ nghĩa duy vật (kể cả khía cạnh vô thần) cho quần chúng lao động rộng rãi, có thể và cần phải dựa vào những yếu tố của sự thụ cảm thế giới mang tính hiện thực đó trong ý thức của những tín đồ là những cái có thể bảo đảm cho họ trong tương lai hoàn toàn chuyển sang lập trường của chủ nghĩa duy vật.

« Bản thân nhà giáo dục cần phải được giáo dục »

Điều có tác dụng quyết định đối với việc giải thoát con người khỏi các thành kiến và tàn tích là sự tiến bộ của các quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa, là việc thỏa mãn những nhu cầu thực tế của con người, hơn nữa, những nhu cầu gắn với những giá trị đạo đức – xã hội. Nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, tư tưởng vô thần, công tác giáo dục khéo léo và thiết tha có thể và cần phải đóng vai trò chủ yếu trong việc giáo dục « người giàu » (Mác) không cần nhờ cậy đến lực lượng siêu tự nhiên. Xin nhắc câu nói sáng suốt của Mác: « Bản thân nhà giáo dục cần phải được giáo dục ». Vì vậy mà nhiệm vụ nâng cao tính chuyên nghiệp và am hiểu trong việc tuyên truyền chủ nghĩa vô thần là cực kỳ cấp bách. Ở đây không có chỗ cho những người không am hiểu, không nhạy cảm và thờ ơ.

Trên báo chí định kỳ hiện nay không thiếu những lời phê phán quá quắt đối với các nhà tôn giáo học. Nhưng sự phê phán đó thể hiện sự lo lắng của công luận đối với thái độ giáo điều vẫn còn thấy trong việc giải thích những quá trình phức tạp, không chỉ có một nghĩa, trong đời sống hiện đại. Tất nhiên, cần phải chống lại mọi sự xa rời lập trường mang tính nguyên tắc, mang tính thế giới quan của chủ nghĩa Mác – Lê-nin. Chỉ có điều là trong việc này không nên núp sau uy tín những ý kiến của Mác, Ăng-ghen và Lê-nin mà bản thân lại không đóng góp tích cực vào việc phê phán tôn giáo, không nghiên cứu tình hình mới, tình hình đặc biệt có một không hai. Ý nghĩa của việc nghiên cứu những vấn đề như thế để thích ứng với những hạm muốn, cho dù những ham muốn ấy bắt nguồn từ ai, là rất lớn.

Và sẽ càng không xác đáng hơn nữa nếu nói tới một « bước ngoặt » có thể có trong những công trình nghiên cứu và những bài viết về chủ nghĩa vô thần, do những nguyên nhân nào đó « ở cấp cao ». Vấn đề là ở chỗ làm sao để mở rộng được tư duy mới ra toàn bộ lĩnh vực nghiên cứu tôn giáo và lĩnh vực giáo dục chủ nghĩa vô thần; khắc phục tận gốc chủ nghĩa giáo điều, bệnh sơ lược, tác phong quan liêu – hành chính, mọi khuynh hướng tả dẫn tới những biểu hiện của chủ nghĩa hè phải vô thần; và nhất là, khắc phục tận gốc những hành động phạm pháp, bất chấp những tiêu chuẩn pháp luật bảo đảm những điều kiện cần thiết cho sinh hoạt xã hội và sinh hoạt nhà nước, mà người theo đạo cũng như không theo đạo nhất thiết phải tuân theo.

Không thể không cảnh giác với các phần tử lợi dụng tôn giáo

« Tôn giáo có cái ngòi chính trị », câu nói hình ảnh đó của Lu-na-trác-

Digitized by Google

xã hội tới nay chưa mất ý nghĩa. Bằng chứng là: một số phần tử cực đoan đang lợi dụng không khí dân chủ hóa và công khai hóa, núp sau lá cờ tôn giáo để chống lại những giá trị tư tưởng của chủ nghĩa xã hội. Sắc lệnh của Lê-nin về tách giáo hội ra khỏi nhà nước, do đó, đã và đang tiếp tục bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng chân chính của công dân, loại trừ những hành vi xâm phạm đến lợi ích của xã hội và nhà nước.

Nghĩa vụ bất di bất dịch của mỗi người cộng sản là tích cực tham gia phổ biến thế giới quan duy vật biện chứng. Cần phải một lần nữa và một lần nữa suy nghĩ và thực hiện trong điều kiện hiện nay luận điểm cơ bản của Lê-nin: «Đối với chúng ta, sự thống nhất của cuộc đấu tranh thật sự cách mạng đó của giai cấp bị áp bức để sáng tạo nên một cảnh cực lạc trên trái đất, là quan trọng hơn sự thống nhất ý kiến của những người vô sản về cảnh cực lạc trên thiên đường» (2). Luận điểm này dựa trên nhận thức khoa học sâu sắc về cơ chế hình thành ý thức xã hội, kể cả hình thức tôn giáo của ý thức đó, những mối liên hệ qua lại trong ý thức đó giữa các mặt thế giới quan và chính trị – xã hội; dựa trên việc giải thích số phận tôn giáo trên bình diện phương pháp luận chung và trên bình diện lịch sử cụ thể, trong xã hội ta cũng như trên quy mô toàn thế giới.

Khắc phục yếu tố tôn giáo trong thế giới quan là một quá trình lâu dài

Tất nhiên, vẫn còn có mâu thuẫn giữa sự tăng thêm tính tích cực xã hội của tín đồ với những yếu tố tôn giáo trong thế giới quan của họ: mâu thuẫn này sẽ được giải quyết trong tương lai lịch sử, bằng việc mở rộng sự tham gia vào cuộc sống lao động, vào sinh hoạt xã hội và nhà nước, bằng việc nâng cao trình độ văn hóa, bằng ảnh hưởng đạo đức của tập thể. Khía cạnh tích cực, sáng tạo trong hoạt động sống của con người đang bộc lộ ngày càng rõ hơn trong tiến trình cải tổ. Trong những công việc thực tiễn hằng ngày, người xô viết đang nắm – và sẽ nắm hoàn toàn – trong tay mình vận mệnh của nhà nước, của sản xuất, vận mệnh của môi trường xã hội và thiên nhiên chung quanh họ, có nghĩa là họ đang nắm cả vận mệnh của bản thân mình, tổ chức cuộc sống theo sự suy xét của mình, trên cơ sở khoa học tiên tiến, chủ nghĩa nhân đạo thực tế và đạo đức cao cả. Xã hội ta còn phải trải qua con đường phát triển lâu dài trên đó người vô thần và người theo đạo cùng đi bên nhau, ra sức thể hiện trong cuộc sống những lý tưởng xã hội chủ nghĩa mà toàn bộ lịch sử loài người đã đạt được sau nhiều đau khổ.

THANH MY lược thuật

(2) V. I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979, t. 12, tr. 174.

Digitized by Google

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VÀ KINH TẾ CỦA CHDC ĐỨC

DƯỚI đầu đề « Chiến lược phát triển xã hội và kinh tế chính trị học », tạp chí **Thống nhất** *cơ quan lý luận của ĐXHCNTN Đức, số 8-88 đăng bài của giáo sư Hen-mút Cô-di-ô-lếch, ủy viên TƯ Đảng, Giám đốc Viện quản lý kinh tế trung ương, và giáo sư Ốt-tô Rai-nơ-hôn, ủy viên TƯ Đảng, Chủ tịch Viện hàn lâm khoa học xã hội trực thuộc TƯ ĐXHCNTN Đức, viết về chiến lược xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển ở CHDC Đức. Sau đây là những ý chính.*

Trong một thế giới đầy biến động, đầy những thách thức và mâu thuẫn mới, việc đề ra một lý luận gắn liền với cuộc sống, ứng dụng nó một cách sáng tạo và thường xuyên tiếp tục phát triển lý luận đó, là đặc biệt quan trọng. Điều này đặc biệt đúng đối với kinh tế chính trị học của chủ nghĩa xã hội, vì hiện nay đang diễn ra những thay đổi sâu sắc trong nền kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa. Việc ứng dụng rộng rãi các công nghệ then chốt có tác dụng như một cuộc cách mạng đối với sức sản xuất. Nền tái sản xuất phát triển theo chiều sâu — một kiểu phát triển mới — cần phải được quán triệt theo hướng lâu dài, chính vì vậy mà đã đặt ra những đòi hỏi mới đối với hệ thống kế hoạch hóa và quản lý kinh tế, đối với việc xây dựng các quan hệ sản xuất. Tính chất xã hội chủ nghĩa của lao động tiếp tục thể hiện rõ rệt trong thực tế, các hình thức và nội dung của lao động đang thay đổi một cách cơ bản. Quá trình cải cách mà ĐXHCNTN Đức mở ra từ đầu những năm 70 — do những điều kiện nêu ở trên — không phải là một quá trình diễn ra một lần, giới hạn về mặt thời gian, cũng không phải là một quá trình đã hoặc đang kết thúc. Đảng chúng tôi cho rằng chỉ có thể đảm bảo một mức phát triển năng động về kinh tế và xã hội khi quá trình cải cách này được kiên trì tiếp tục trong mỗi một giai đoạn phát triển mới. Theo tinh thần này, các cuộc cải cách, tức những cuộc biến đổi sâu sắc, là điều kiện cơ bản, là đặc điểm cơ bản của công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển. Quan điểm này của Đảng chúng tôi đã được đồng chí Ê-rích Hô-nếch-cơ đặc biệt nhấn mạnh: « Tất cả những kinh nghiệm đến nay của các nước xã hội chủ nghĩa cho thấy công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là một quá trình không ngừng đi tìm kiếm một cách sáng tạo những con đường đi tốt hơn để giải quyết những nhiệm vụ và những vấn đề mới. Dĩ nhiên điều quan trọng là mỗi nước xã hội chủ nghĩa cần phản ứng kịp thời và linh hoạt đối với những thách thức mới một cách phù hợp với các điều kiện

Digitized by Google

trong nước và quốc tế. Đối với CHDC Đức, việc vạch ra dễ án chiến lược tiếp tục xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển chưa bao giờ được coi là kết thúc cả. Hơn thế, chúng tôi cho rằng – như đã được ghi trong cương lĩnh của ĐXHCNTN Đức – đây là một quá trình biến đổi sâu sắc về chính trị, xã hội, tinh thần – văn hóa ».

... Các nhà chính trị và tư tưởng phương Tây, với ý đồ tìm ra một sự trái ngược giữa ĐCS Liên xô và ĐXHCNTN Đức – hết ngày này qua ngày khác rêu rao về sự cần thiết cải cách ở CHDC Đức. Dĩ nhiên, họ hình dung về những cải cách chống chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Điều họ quan tâm là làm cho chủ nghĩa xã hội biến dạng theo cách hình dung của họ. Họ có thể tin tưởng rằng sẽ không bao giờ được chứng kiến các cuộc « cải cách » như vậy. Chúng ta quan tâm đến một quá trình cải cách trong khuôn khổ của chủ nghĩa xã hội, nhằm tăng cường sức mạnh của chủ nghĩa xã hội, nhằm phát triển xã hội xã hội chủ nghĩa lên những trình độ cao hơn. Chúng ta lúc nào cũng cần tới một quá trình biến đổi như vậy. Những giải pháp hôm qua không còn đáp ứng cho hôm nay, những giải pháp hôm nay không còn đủ cho ngày mai. Điều quan trọng là phải thường xuyên xem xét, phải giữ lại những gì đã được thử thách, vứt bỏ những gì tỏ ra không có hiệu quả trong thực tế. Nếu ở nước ta cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đang đưa đến sự biến đổi có tính cách mạng đối với sức sản xuất thì điều đó là nhờ chúng ta đã và đang tiếp tục phát triển một cách kịp thời và sáng tạo các quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa và tất cả các lĩnh vực khác của sinh hoạt xã hội. Chỉ có thể tiếp tục sự kết hợp giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội nếu chúng ta luôn luôn tạo ra được những tiền đề kinh tế và xã hội mới. Đảm bảo được tính năng động này là điều kiện cơ bản đối với sự ổn định về chính trị ở CHDC Đức...

Trong cương lĩnh của mình, ĐXHCNTN Đức đã xác định mục tiêu chiến lược là: tiếp tục xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển ở CHDC Đức. Cơ sở của việc đề ra chiến lược này là sự đánh giá chính xác trình độ phát triển đã đạt được của xã hội xã hội chủ nghĩa, những đặc điểm cơ bản và những hướng phát triển chủ yếu trong tương lai của xã hội đó. Đồng chí Ê-rich Hô-nếch-co nhấn mạnh rằng chúng ta không bao giờ coi sự đánh giá đó cũng như những kết luận rút ra từ đó là đã kết thúc. Quan trọng hơn là thường xuyên thu thập những kinh nghiệm và kiến thức mới cũng như tiếp tục phát triển chúng một cách sáng tạo.

Khái niệm xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển đã được lựa chọn một cách có ý thức và đã được thử thách ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa. Ở đây, chúng ta không quan niệm xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển là một thực trạng lý tưởng cuối cùng nào đó cần phải đạt tới, mà là một xã hội không ngừng phát triển. Khái niệm này nhằm nêu bật tính năng động của xã hội chúng ta. Lê-nin đã chỉ rõ rằng trong quá trình phát triển xã hội chủ nghĩa, tính năng động này sẽ tiếp tục tăng lên, giai đoạn hiện nay xác nhận quan điểm này. Khái niệm xây dựng có nghĩa là quá trình này phải được thực hiện có ý thức và có kế hoạch, không một sự tự động hoặc một sự bột phát nào có thể thay thế quá trình đó được...

Xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển trước hết có nghĩa là phải làm cho mỗi người cảm thấy được những tính ưu việt, lý tưởng, giá trị và tính nhân đạo của chủ nghĩa xã hội. Dĩ nhiên, điều cần thiết ở đây là phải có một nền kinh tế có năng

Digitized by Google

lực và phải nhanh chóng phát triển sức sản xuất.

Chúng ta đặt chiến lược xây dựng xã hội lên hàng đầu, vì từ đó mới định ra được bản chất giữa chiến lược kinh tế và phương hướng cho kinh tế chính trị học. Điều cần thiết là phải tìm ra những giải pháp nhằm thực hiện trong thực tế những ưu việt và giá trị của chủ nghĩa xã hội...

Cuộc đấu tranh giành hiệu quả kinh tế cao nhất là mục tiêu quyết định của chính sách kinh tế của chúng ta. Những mục tiêu này không thể tách rời khỏi cuộc đấu tranh nhằm cải thiện điều kiện làm việc và điều kiện sống của người lao động. Tiến bộ khoa học kỹ thuật nhất thiết phải gắn liền với tiến bộ xã hội, với an toàn xã hội. Mức sống ngày càng tăng, an toàn xã hội, đủ công ăn việc làm là những đặc điểm cơ bản của nền kinh tế—chính trị của chủ nghĩa xã hội. Mục tiêu xã hội là điểm xuất phát và cũng là mục tiêu của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Những kinh nghiệm khác nhau trong thế giới xã hội chủ nghĩa cho thấy việc kết hợp chính sách kinh tế và chính sách xã hội là vấn đề nhân lõi của quá trình phát triển xã hội chủ nghĩa. Ở đâu không thành công — vào từng lúc hoặc trong một thời gian dài — trong việc gắn liền phát triển kinh tế, tiến bộ khoa học kỹ thuật với cải thiện điều kiện làm việc và điều kiện sống, thì ở đó xuất hiện những mâu thuẫn và xung đột xã hội mà cuối cùng dẫn đến những hiện tượng trì trệ trong kinh tế và xã hội. Như tình hình cho thấy, ổn định chính trị cũng bị chôn vùi. Mục tiêu và nhiệm vụ xã hội không phải là những chỉ tiêu phụ của nền kinh tế, mà chính là điểm xuất phát và là mục tiêu của nền kinh tế...

Đối với nền tái sản xuất theo chiều sâu, thông qua hệ thống quản lý và lập kế hoạch, cần kết hợp ba yếu tố cơ bản trong tất cả các giai đoạn phát triển sản xuất : phát triển nhanh sức sản xuất — hiện nay trước hết thông qua phát triển và ứng dụng các công nghệ then chốt, phấn đấu giành hiệu quả kinh tế cao, giành tiến bộ xã hội phù hợp với bản chất của chủ nghĩa xã hội. Điều quyết định là không thực hiện ba yếu tố này theo một tuần tự thời gian, mà phải kết hợp từ đầu chí cuối ba yếu tố đó với nhau.

Luận điểm của Lê-nin nói rằng năng suất lao động cao là điều quan trọng nhất đối với thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, đang và sẽ vẫn có tính thời sự cao nhất. Trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và của cuộc đấu tranh hiện nay và trong tương lai giữa hai hệ thống xã hội, nhận thức này tiếp tục có ý nghĩa quan trọng. Tăng năng suất lao động là nguồn phát triển kinh tế quan trọng nhất... Trọng tâm ở đây là ứng dụng rộng rãi và có hiệu quả kinh tế cao các công nghệ then chốt...

Trong những năm 70, chúng ta đã liên tục tạo ra một hệ thống quản lý và lập kế hoạch kinh tế quốc dân đáp ứng được những đòi hỏi của nền tái sản xuất theo chiều sâu và của cuộc cách mạng. Việc thành lập các liên hiệp xí nghiệp là yếu tố quyết định trong quá trình này. Chúng ta đã kiên trì làm mọi việc cần thiết để trong những năm 80, đảm bảo được mức phát triển kinh tế năng động, để có thể tiếp tục kết hợp chính sách kinh tế với chính sách xã hội.

Đó rõ ràng là một quá trình cải cách có tác dụng lâu dài. Tính năng động của phát triển kinh tế và xã hội đòi hỏi phải tiếp tục quá trình này một cách kiên trì và liên tục.

Digitized by Google

trong đó có việc tiếp tục các xí nghiệp liên hợp, kết hợp chặt chẽ khoa học với sản xuất cũng như không ngừng hoàn thiện hệ thống lập kế hoạch. Đối với các liên hiệp xí nghiệp, vấn đề có tính thời sự là chuyển sang tự cấp vốn hoàn toàn, tự chịu trách nhiệm về ngoại thương và tiếp tục xây dựng hệ thống quản lý nội bộ theo hướng đạt tính linh hoạt cao nhất. Một trong những nhiệm vụ trung tâm là tiếp tục tăng cường phát triển kinh tế theo chiều sâu... Phát triển kinh tế theo chiều sâu đã trở thành nguồn quyết định của phát triển kinh tế, nó ngày càng được thực hiện thông qua ứng dụng có hiệu quả các công nghệ then chốt.

Đó không phải là những mục tiêu vào từng lúc. Nhiệm vụ là phải thực hiện về lâu về dài cách làm ăn kinh tế theo hướng vừa tiết kiệm thời gian làm việc, vừa tiết kiệm vật liệu và vốn. Phát triển kinh tế theo chiều sâu đòi hỏi tăng kết quả của hoạt động kinh tế trong khi giảm chi phí về lao động sống và lao động vật hóa.

Về phát huy tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội, các tác giả viết :

Những tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội thể hiện qua một loạt hiện tượng cụ thể mà thường đã trở thành dĩ nhiên, như sự tham gia dân chủ của mọi người lao động vào công việc quản lý và lập kế hoạch kinh tế và xã hội, việc cải thiện điều kiện làm việc và điều kiện sống, đảm bảo và từng bước nâng cao mức sống vật chất và văn hóa, thực hiện chương trình xây dựng nhà ở, đảm bảo chỗ làm việc, tạo ra khả năng học hành như nhau cho mọi người.

Chiến lược kinh tế và xã hội của DXHCNTN Đức xuất phát từ việc sử dụng tất cả những tính ưu việt cơ bản này của chủ nghĩa xã hội. Chúng phải trở thành những khái niệm vững chắc về giá trị của chủ nghĩa xã hội trên cơ sở bản thân người lao động cảm nhận được, phải trở thành kinh nghiệm của người lao động và phải trở thành nhiệm vụ của công tác tư tưởng, để biến chúng thành động lực thúc đẩy hành động của xã hội xã hội chủ nghĩa, của các giai cấp và tầng lớp, của các nhóm xã hội, của các tập thể và của từng người.

Động lực thúc đẩy của xã hội bao gồm toàn bộ các nhân tố và quan hệ xã hội, xuất hiện với tính cách là nguyên nhân và động lực thúc đẩy hành động của các chủ thể khác nhau trong xã hội. Ở đây, trước hết phải kể đến những mâu thuẫn biện chứng của xã hội xã hội chủ nghĩa, mâu thuẫn là nguồn cơ bản và là động lực của mọi sự phát triển. Tính ưu việt không gì lay chuyển nổi của chủ nghĩa xã hội là việc tạo ra, củng cố và phát triển sự thống nhất giữa lợi ích của xã hội, của tập thể và của cá nhân. Đây là hình thức vận động cơ bản của các mâu thuẫn của xã hội chúng ta và cần được sử dụng một cách có ý thức làm động lực thúc đẩy của chủ nghĩa xã hội. Ví dụ : nhu cầu vật chất và tinh thần tăng lên và cuộc đấu tranh của đảng nhằm thỏa mãn tốt hơn các nhu cầu đó thông qua đẩy nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật và hoàn thiện công tác quản lý và lập kế hoạch.

Lợi ích của người lao động, của các tập thể, giai cấp và tầng lớp khác nhau và của toàn xã hội, chiếm vị trí đặc biệt trong toàn bộ tổng thể động lực của chủ nghĩa xã hội. Những hiện tượng của xã hội sẽ trở thành động lực nếu chúng được coi là lợi ích. Phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, hạch toán kinh tế, quản lý và lập kế hoạch, khuyến khích và nguyên tắc hưởng theo năng suất, là những hình thức vận động của mâu thuẫn, những hình thức giải quyết mâu

Digitized by Google

thuần và cũng là những hình thức tạo ra sự nhất trí giữa các lợi ích. Qua đó, chúng trở thành những động lực thúc đẩy hành động của người lao động, thúc đẩy sản xuất phát triển ở nhịp độ cao.

Hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa và công tác tư tưởng có ý nghĩa đặc biệt trong toàn bộ động lực của chủ nghĩa xã hội. Một mặt hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa làm cho con người ý thức được lợi ích, hiểu được mục tiêu và mục đích, hình thành được chính kiến và niềm tin, lý tưởng. Đó chính là những động lực tinh thần thúc đẩy hành động vì chủ nghĩa xã hội. Mặt khác, hệ tư tưởng và công tác tư tưởng là điều kiện quyết định để phát huy và tận dụng tính ưu việt và động lực của chủ nghĩa xã hội. Xã hội xã hội chủ nghĩa là xã hội đầu tiên có khả năng phát huy động lực để tự phát triển. Sử dụng và phát huy đầy đủ động lực là nhiệm vụ cơ bản trong công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển.

Những sáng kiến của hàng triệu người lao động xác nhận rằng đường lối kết hợp chính sách kinh tế với chính sách xã hội của Đảng ta đang thúc đẩy nhiệt tình làm việc của người lao động, vì mỗi người nhận thấy sự cần cù của mình có ích cho xã hội và cho chính bản thân mình. Ai đóng góp nhiều nhất vào nguồn của cải của xã hội, người đó được hưởng lợi ích lớn nhất. Đối với tất cả mọi người lao động, thu nhập qua lao động là hình thức khuyến khích vật chất chủ yếu và là nguồn thu nhập quan trọng nhất. Đồng thời cũng cần nhấn mạnh rằng nguyên tắc hưởng thụ theo năng suất chỉ phát huy đầy đủ tác dụng của nó khi điều kiện sống được cải thiện thông qua khối lượng hàng hóa dồi dào và mạng lưới dịch vụ tương ứng. Lao động tốt, thu nhập tốt và nguồn hàng hóa dồi dào gắn liền chặt chẽ với nhau.

(Tài liệu của TTXVN)

SỬA LẠI

Trong TCCS số 8-1988, trang 16, cột 2, dòng 26, xin đọc là : *6% nhu cầu đi lại của nhân dân.*

Digitized by Google

ДО МЫОЙ – Стабильное и планомерное развитие народонаселения, развитие экономического и социального строительства. НГУЕН ХЫУ ЗУНГ – формирование рынка приложения рабочих сил в нашей стране. ИССЛЕДОВАНИЕ – ОБМЕН МНЕНИЯМИ ☆ Участие членами парти в экономической деятельности. НГУЕН ФУ ЧОНГ – Может ли член парти заниматься индивидуальной хозяйственной деятельностью. НГУЕН ВАН КХАК – Член парти и наём. БУИ ДЫК ЛАЙ – Член парти не может быть мелким собственником. ☆ Конференция «Круглый стол»: об обновлении мышления. ГЮИ ХУНГ ☆ Выводы – Сделанные из голода 1945 г. ОПЫТ – КАО ШИ КИЕМ – Тхайбинь и обновление состава руководящих кадров. ВУ НГОК ЛАН – Институт избрал верный путь развития. МИР: ПРОБЛЕМЫ, СОБЫТИЯ. Преобразование и развитие сельского хозяйства в КНДР. ЛЕ ТИНЬ – Экономическая реформа в Китае: цели и методы. ИЗ ПЕЧАТИ БРАТСКИХ СТРАН ☆ Исследование и воспитание научного атеизма в условиях перестройки. Стратегия социального и экономического развития в ГДР.

ĐỖ MƯỜI – Stable and planned population growth – socio-economic development. NGUYỄN HỮU DŨNG – The formation of labour market in our country. RESEARCH – EXCHANGE ☆ Party members' participation in the economic activities. NGUYỄN PHÚ TRỌNG – Are Party members allowed to make private economic business. NGUYỄN VĂN KHÁC – Party members and the hire of workers. BÙI ĐỨC LẠI – Party members must not be small owners. ☆ A round table meeting on the renewal of thinking. INVESTIGATION ☆ HUY HÙNG – Through the starvation of the inter-crop period let us try finding measures to overcome it. EXPERIENCE ☆ CAO SĨ KIỂM – Thai Binh in its early steps in the renovation of the work of staff. VŨ NGỌC LAN – The right orientation of a college. WORLD: PROBLEMS AND EVENTS ☆ The cause of reform and development of agriculture in the People's Democratic Republic of Korea. LÊ TỊNH – Economic reform in China: its aims and measures. THROUGH THE PUBLICATIONS OF OUR BROTHERLY COUNTRIES ☆ The study and education of scientific atheism in the condition of restructuring – The strategy of socio-economic development of the GDR.

Digitized by Google

REVUE DU COMMUNISME N° 9 – 1988

ĐỖ MƯỜI – Planifier et stabiliser la croissance démographique, développer la société et l'économie. NGUYỄN HỮU DŨNG – La genèse du marché du travail dans notre pays. ETUDES – ÉCHANGES ☆ La participation des membres du Parti aux activités économiques. NGUYỄN PHÚ TRỌNG – Les membres du Parti ont-ils le droit de pratiquer l'économie individuelle ? NGUYỄN VĂN KHÁC – Les membres du Parti et le louage de la main-d'oeuvre. BÙI ĐỨC LẠI – Les membres du Parti ne peuvent pas être de petits propriétaires. ☆ Table ronde sur le renouveau de la pensée. ENQUÊTE ★ HUY HÙNG – De la disette de la période de soudure cherchons des mesures contre la faim. LEÇON D'EXPÉRIENCE ☆ CAO SỸ KIỂM –. Thái Bình accomplit un pas dans le renouvellement des cadres. VŨ NGỌC LAN – La bonne orientation d'une école supérieure. LE MONDE : PROBLÈMES, ÉVÉNEMENTS ☆ La transformation et le développement de l'agriculture en RDP de Corée. LÊ TỊNH – Réforme économique en Chine : Objectifs et mesures. À TRAVERS LES LIVRES ET LA PRESSE DES PAYS FRÈRES ☆ L'étude et l'enseignement de l'athéisme scientifique dans les conditions de la restructuration. La stratégie de développement social et économique en RDA.

REVISTA DEL COMUNISMO N° 9 – 1988

ĐỖ MƯỜI – Planificar y estabilizar el crecimiento demográfico y promover el desarrollo socio-económico. NGUYỄN HỮU DŨNG – Formación del mercado laboral en Vietnam. ESTUDIOS – INTERCAMBIOS ☆ Los miembros del Partido en las actividades económicas. NGUYỄN PHÚ TRỌNG – ¿ Pueden los miembros del Partido hacer la economía individual ? NGUYỄN VĂN KHÁC – Los miembros del Partido y la contrata de la mano de obra. BÙI ĐỨC LẠI – Como miembros del Partido, no pueden ser pequeños propietarios. MESA REDONDA SOBRE LA RENOVACIÓN DEL PENSAMIENTO – INVESTIGACIÓN ☆ HUY HÙNG – De la hambre en periodo de soldadura se debe encontrar métodos para resolverla. EXPERIENCIAS ☆ CAO SĨ KIỂM – Un paso renovador del contigente de cuadros en Thái Bình. VŨ NGỌC LAN – La acertada orientación de una escuela superior. EL MUNDO : PROBLEMAS Y ACONTECIMIENTOS ☆ La obra de transformación y desarrollo de la agricultura en República Popular Democrática de Corea. LÊ TỊNH – La reforma económica en China : objetivos y métodos. A TRAVÉS DE LOS LIBROS Y LA PRENSA DE LOS PAÍSES HERMANOS ☆ La investigación y la educación del ateísmo científico en las condiciones de la perestroika. La estrategia del desarrollo social y económico en la RDA.

Digitized by Google

Tạp chí Cộng sản

9 - 1988
NĂM THỨ XXXIV (393)

ĐỖ MƯỜI — Phát triển dân số có kế hoạch và ổn định, phát triển kinh tế — xã hội 1

NGUYỄN HỮU DŨNG — Sự hình thành thị trường lao động ở nước ta 5

NGUYỄN CHÍ MỸ — Tư tưởng tiểu tư sản và cuộc đấu tranh để khắc phục nó 9

Nghiên cứu — Trao đổi ☆ Đảng viên tham gia các hoạt động kinh tế

NGUYỄN PHÚ TRỌNG — Đảng viên có được làm kinh tế tư nhân không 14

NGUYỄN VĂN KHẢC — Đảng viên với việc thuê mướn lao động 19

BÙI ĐỨC LẠI — Đã là đảng viên không được là tiểu chủ 22

☆ Hội nghị bàn tròn về đổi mới tư duy 25

Điều tra ☆ HUY HÙNG — Từ nạn đói giáp hạt mà tìm biện pháp khắc phục nạn đói 31

Kinh nghiệm ☆ CAO SĨ KIỂM — Thái bình đổi mới một bước đội ngũ cán bộ 40

VŨ NGỌC LAN — Hướng đi đúng của một trường đại học 45

PHAN QUANG NIỆM — Khoán hộ và đấu thầu ở xã Hải minh 49

Sinh hoạt tư tưởng ☆ HỒNG TÂM — Xin miễn bình 54

Thư gửi Bộ biên tập ☆ Bạn đọc viết về vấn đề quản lý văn hóa văn nghệ hiện nay. VŨ NGỌC PHƯƠNG — Về việc chuyển hoạt động ngân hàng sang kinh doanh tiền tệ. LÊ NGỌC VĂN — Phụ nữ nông thôn với kế hoạch hóa gia đình. Vài lời cùng anh Ngô Thảo 55

Thế giới vấn đề, sự kiện ☆ Sự nghiệp cải tạo và phát triển nông nghiệp ở CHDCND Triều tiên 68

LÊ TỊNH — Cải cách kinh tế ở Trung quốc : mục tiêu và biện pháp 72

Qua sách báo các nước anh em ☆ Công tác nghiên cứu và giáo dục chủ nghĩa vô thần khoa học trong điều kiện cải tổ 79

Chiến lược phát triển xã hội và kinh tế của CHDC Đức 81

Trụ sở Bộ biên tập:
1. Nguyễn Thượng Hiền — Hà nội. Dây nói : 52061 — 52062

Trụ sở cơ quan thường trú tại miền Nam:
19. Phạm Ngọc Thạch — T. P. Hồ Chí Minh. Dây nói : 25768 — 22010

Digitized by Google

From:
交流圖書公司
CHIAO LIU PUB. SERVICE

DELIVER
Vol. No.
Title

In tại Nhà in TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Chỉ số : 12651 ISSN 0866 — 7276 Giá : 150đ

Digitized by Google

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

MARXISM-L
UNIVERSITY OF CALIFORNIA BERKELEY
JAN 2 4 1990
LIBRARY

10

1988

Digitized by Google

Digitized by Google

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

TẠP CHÍ CỘNG SẢN

Cơ quan lý luận và chính trị của
Trung ương Đảng cộng sản Việt nam

VÔ CÙNG THƯƠNG TIẾC ĐỒNG CHÍ TRƯỜNG CHINH!

THÔNG CÁO ĐẶC BIỆT

CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM, QUỐC HỘI, HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC, HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ ĐOÀN CHỦ TỊCH ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM

BAN chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, Quốc hội, Hội đồng nhà nước, Hội đồng bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam và Đoàn chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt nam vô cùng đau đớn báo tin :

Digitized by Google

Đồng chí Trường Chinh, nguyên Tổng bí thư Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, nguyên Chủ tịch Hội đồng nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam, Cố vấn của Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, đã từ trần hồi 13 giờ 25 phút, ngày 30 tháng 9 năm 1988, thọ 81 tuổi.

Đồng chí Trường Chinh sinh ngày 9-2-1907 ở làng Hành thiện, huyện Xuân trường, tỉnh Nam định, nay là xã Xuân hồng, huyện Xuân thủy, tỉnh Hà nam ninh. Hồi 11 giờ 15 phút ngày 30-9-1988, đồng chí không may bị ngã ở nhà riêng, chấn thương sọ não rất nặng, được đưa ngay vào bệnh viện cấp cứu. Các giáo sư, bác sĩ tận tình cứu chữa nhưng do vết thương quá nặng, hơn một giờ sau, đồng chí qua đời.

Đồng chí Trường Chinh là người học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh kính mến, nhiều năm giữ chức vụ Tổng bí thư Ban chấp hành trung ương Đảng. Đồng chí suốt đời hy sinh phấn đấu vì độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân, tuyệt đối trung thành với chủ nghĩa Mác – Lê-nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản. Đồng chí là một nhà lãnh đạo có uy tín lớn của Đảng và Nhà nước, là một cán bộ cách mạng kiên cường, khiêm tốn, mẫu mực, được nhân dân tin yêu và kính trọng.

Đồng chí Trường Chinh mất đi là một tổn thất to lớn đối với Đảng và nhân dân ta.

Để tỏ lòng tưởng nhớ và biết ơn đồng chí Trường Chinh kính mến, Hội nghị liên tịch giữa Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, Quốc hội, Hội đồng nhà nước, Hội đồng bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam và Đoàn chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt nam đã quyết định :

1 – Tổ chức quốc tang với nghi thức trọng thể.

2 – Toàn đảng, toàn dân và toàn quân ta để tang đồng chí Trường Chinh ngày, từ ngày 2-10 đến ngày 6-10 năm 1988.

Trong những ngày đau thương này, Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, Quốc hội, Hội đồng nhà nước, Hội đồng bộ trưởng và Đoàn chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt nam kêu gọi toàn đảng, toàn dân và toàn quân ta hãy biến đau thương thành hành động cách mạng, tăng cường đoàn kết, nhất trí chung quanh Ban chấp hành trung ương Đảng, ra sức phấn đấu thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới theo nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng.

Hà nội ngày 1-10-1988
BCHTƯ ĐCS Việt nam, QH, HĐNN, HĐBT,
Đoàn chủ tịch UBTƯ MTTQ Việt nam

Digitized by Google

DANH SÁCH

ỦY BAN LỄ TANG NHÀ NƯỚC

1 – Đồng chí NGUYỄN VĂN LINH, Tổng bí thư Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam.

2 – Đồng chí PHẠM VĂN ĐỒNG, Cố vấn Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam.

3 – Đồng chí LÊ ĐỨC THỌ, Cố vấn Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam.

4 – Đồng chí VÕ CHÍ CÔNG, Ủy viên Bộ chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, Chủ tịch Hội đồng nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam.

5 – Đồng chí ĐỖ MƯỜI, Ủy viên Bộ chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam.

6 – Đồng chí VÕ VĂN KIỆT, Ủy viên Bộ chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, Phó chủ tịch Hội đồng bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam.

7 – Đồng chí LÊ ĐỨC ANH, Ủy viên Bộ chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, Đại tướng, Bộ trưởng Bộ quốc phòng.

8 – Đồng chí NGUYỄN ĐỨC TÂM, Ủy viên Bộ chính trị, Bí thư Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, Trưởng ban tổ chức trung ương.

9 – Đồng chí NGUYỄN CƠ THẠCH, Ủy viên Bộ chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, Phó chủ tịch Hội đồng bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam, Bộ trưởng Bộ ngoại giao.

10 – Đồng chí ĐỒNG SĨ NGUYÊN, Ủy viên Bộ chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, Phó chủ tịch Hội đồng bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam.

11 – Đồng chí TRẦN XUÂN BÁCH, Ủy viên Bộ chính trị, Bí thư Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam.

12 – Đồng chí NGUYỄN THANH BÌNH, Ủy viên Bộ chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, Bí thư Thành ủy Hà nội.

Digitized by Google

13 – Đồng chí ĐOÀN KHUÊ, Ủy viên Bộ chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, Thượng tướng, Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt nam.

14 – Đồng chí MAI CHÍ THỌ, Ủy viên Bộ chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, Bộ trưởng Bộ nội vụ.

15 – Đồng chí ĐÀO DUY TÙNG, Ủy viên Bộ chính trị, Bí thư Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam.

16 – Đồng chí LÊ QUANG ĐẠO, Ủy viên Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, Chủ tịch Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam.

17 – Đồng chí NGUYỄN HỮU THỌ, Phó chủ tịch Hội đồng nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam.

18 – Đồng chí HUỲNH TẤN PHÁT, Chủ tịch Đoàn chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt nam.

19 – Đồng chí ĐẢM QUANG TRUNG, Bí thư Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, Chủ tịch Hội đồng dân tộc của Quốc hội.

20 – Đồng chí PHẠM THẾ DUYỆT, Bí thư Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, Chủ tịch Tổng công đoàn Việt nam.

21 – Đồng chí PHẠM BÁI, Ủy viên Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, Chủ tịch Hội nông dân Việt nam.

22 – Đồng chí NGUYỄN THỊ ĐỊNH, Ủy viên Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, Chủ tịch Ban chấp hành trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt nam.

23 – Đồng chí HÀ QUANG DỰ, Bí thư thứ nhất Ban chấp hành trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh.

24 – Đồng chí NGUYỄN XIỂN, Tổng thư ký Đảng xã hội Việt nam.

25 – Đồng chí NGHIÊM XUÂN YÊM, Tổng thư ký Đảng dân chủ Việt nam.

26 – Đồng chí BÙI XUÂN SƠN, Bí thư Tỉnh ủy Hà nam ninh.

Digitized by Google

TIỂU SỬ TÓM TẮT CỦA ĐỒNG CHÍ TRƯỜNG CHINH

Cố vấn Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam

ĐỒNG chí Trường Chinh, tên thật là Đặng Xuân Khu, Cố vấn Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, nguyên Tổng bí thư Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, nguyên Chủ tịch Hội đồng nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam, sinh ngày 9-2-1907 ở làng Hành thiện, huyện Xuân trường, tỉnh Nam định, nay là xã Xuân hồng, huyện Xuân thủy, tỉnh Hà nam ninh.

Năm 1925, đồng chí tham gia cuộc vận động đòi đế quốc Pháp ân xá cho nhà yêu nước Phan Bội Châu và năm 1926, đồng chí là một trong những người lãnh đạo cuộc bãi khóa để truy điệu nhà yêu nước Phan Chu Trinh ở Nam định. Sau cuộc bãi khóa này đồng chí bị thực dân Pháp đuổi học. Đồng chí chuyển lên Hà nội tiếp tục học ở Trường Cao đẳng thương mại đến cuối năm 1929.

Năm 1927, đồng chí gia nhập Việt nam thanh niên cách mạng đồng chí hội, một tổ chức tiền thân của Đảng cộng sản Đông dương.

Năm 1929, đồng chí tham gia cuộc vận động thành lập Đảng cộng sản Đông dương ở Bắc kỳ.

Năm 1930, đồng chí được chỉ định vào Ban tuyên truyền cổ động trung ương của Đảng cộng sản Đông dương. Cuối năm đó, đồng chí bị đế quốc bắt và kết án 12 năm tù cấm cố, đày đi Sơn la.

Cuối năm 1936, do thắng lợi của Mặt trận nhân dân Pháp và do phong trào đấu tranh của nhân dân Việt nam đòi quyền tự do dân chủ và thả chính trị phạm, đồng chí được trả lại tự do.

Digitized by Google

Từ cuối năm 1936 đến năm 1939, đồng chí hoạt động hợp pháp và nửa hợp pháp ở Hà nội, là ủy viên Xứ ủy Bắc kỳ và đại biểu của Đảng cộng sản Đông dương trong Ủy ban Mặt trận dân chủ Bắc kỳ. Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, đồng chí liên chuyển vào hoạt động bí mật.

Năm 1940 đồng chí là Chủ bút báo « Giải phóng », cơ quan của Xứ ủy Bắc kỳ. Tại Hội nghị lần thứ 7 của Trung ương Đảng cộng sản Đông dương, đồng chí được cử vào Ban chấp hành trung ương Đảng.

Năm 1941, tại Hội nghị lần thứ 8 của Trung ương Đảng, đồng chí được bầu làm Tổng bí thư Ban chấp hành trung ương, Trưởng ban tuyên huấn kiêm Chủ bút báo « Cờ giải phóng », cơ quan trung ương của Đảng, và « Tạp chí Cộng sản », cơ quan trung ương của Đảng, Trưởng ban công vận trung ương.

Năm 1943, đồng chí bị tòa án binh của thực dân Pháp ở Hà nội kết án tử hình vắng mặt.

Ngày 9-3-1945, chủ trì Hội nghị Thường vụ Trung ương mở rộng ra chỉ thị về « Nhật, Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta » và chủ trương tổng khởi nghĩa.

Tháng 8 năm 1945, đồng chí được Hội nghị toàn quốc của Đảng cử phụ trách Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc.

Năm 1951, tại Đại hội lần thứ II của Đảng, đồng chí được bầu lại vào Ban chấp hành trung ương, là Tổng bí thư Ban chấp hành trung ương Đảng lao động Việt nam (ở Đại hội này, Đảng cộng sản Đông dương được đổi tên là Đảng lao động Việt nam) đến tháng 10 năm 1956.

Năm 1958, đồng chí làm Phó thủ tướng Chính phủ kiêm Chủ nhiệm Ủy ban khoa học nhà nước.

Năm 1960, tại Đại hội lần thứ III của Đảng, đồng chí được bầu lại vào Ban chấp hành trung ương và Ủy viên Bộ chính trị phụ trách công tác quốc hội và công tác tư tưởng của Đảng.

Năm 1976, tại Đại hội lần thứ IV của Đảng, đồng chí được bầu lại vào Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam (ở Đại hội này, Đảng lao động Việt nam được đổi tên là Đảng cộng sản Việt nam). Đồng chí là Ủy viên Bộ chính trị phụ trách Trường ban nghiên cứu lịch sử đảng trung ương và Trưởng ban lý luận của Trung ương.

Năm 1976, đồng chí được bầu làm Chủ tịch Ủy ban dự thảo Hiến pháp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam.

Đồng chí là đại biểu Quốc hội khóa II (1960 – 1964), khóa III (1964 – 1971), khóa IV (1971 – 1975), khóa V (1975 – 1976), khóa

Digitized by Google



ĐỒNG CHÍ TRƯỜNG CHINH
(1907 — 1988)

Digitized by Google

Digitized by Google

VI (1976 – 1981), khóa VII (1981 – 1987). Từ khóa II đến khóa VI, đồng chí làm Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Năm 1981, đồng chí được Quốc hội bầu làm Chủ tịch Hội đồng nhà nước và Chủ tịch Hội đồng quốc phòng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam.

Năm 1982, tại Đại hội lần thứ V của Đảng, đồng chí được bầu lại vào Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam và là Ủy viên Bộ chính trị.

Tháng 7-1986, tại Hội nghị đặc biệt Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, đồng chí được bầu làm Tổng bí thư của Đảng.

Tháng 12-1986, Tại Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng, đồng chí được cử làm Cố vấn Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, Phó trưởng ban soạn thảo Cương lĩnh và chiến lược kinh tế kiêm Trưởng tiểu ban soạn thảo Cương lĩnh của Đảng.

Do những cống hiến to lớn của đồng chí đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt nam xã hội chủ nghĩa và đối với sự nghiệp tăng cường đoàn kết quốc tế, đồng chí đã được Đảng và Nhà nước ta tặng thưởng Huân chương Sao vàng, huân chương cao quý nhất của Nhà nước ta và nhiều huân chương khác.

Nhà nước Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết tặng đồng chí Huân chương Lê-nin và Huân chương Cách mạng Tháng Mười; Nhà nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào tặng Huân chương Vàng quốc gia; Nhà nước Cộng hòa nhân dân Cam-pu-chia tặng Huân chương Ăng-co; Nhà nước Cộng hòa Cu-ba tặng Huân chương Hô-xê Mác-ti; Nhà nước Cộng hòa dân chủ Đức tặng Huân chương Các Mác; Nhà nước Cộng hòa nhân dân Mông cổ tặng Huân chương Xu-khê Ba-to; Nhà nước Cộng hòa nhân dân Bun-ga-ri tặng Huân chương Đi-mi-tơ-rốp; Nhà nước Cộng hòa nhân dân Hung-ga-ri tặng Huân chương Lá cờ đính kim cương; Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp khắc tặng Huân chương Clê-men Gốt-van.

Digitized by Google

ĐIẾU VĂN

ĐỌC TẠI LỄ TRUY ĐIỆU ĐỒNG CHÍ TRƯỜNG CHINH

Thưa đồng bào và chiến sĩ cả nước,

Thưa các đồng chí và các bạn,

ĐỒNG chí Trường Chinh kính mến của chúng ta, Cố vấn Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, nguyên Tổng bí thư Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, nguyên Chủ tịch Hội đồng nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam, người cộng sản kiên cường, mẫu mực, nhà lãnh đạo có uy tín lớn của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta, nhà văn hóa và nhà báo lớn, nhà thơ với bút danh Sóng Hồng, không còn nữa. Đồng chí đã làm việc đến giờ phút cuối cùng trước khi vĩnh biệt chúng ta. Toàn đảng, toàn dân, toàn quân ta vô cùng đau buồn, thương tiếc đồng chí.

Tám mươi mốt tuổi đời, sáu mươi ba năm hoạt động cách mạng kiên cường và liên tục, đồng chí đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Cuộc đời hoạt động cách mạng sôi nổi và phong phú của đồng chí gắn liền với những chặng đường đấu tranh vô cùng quyết liệt nhưng rất tự hào của nhân dân ta. Tên tuổi và sự nghiệp của đồng chí mãi mãi được ghi vào lịch sử vẻ vang của Đảng và của dân tộc cùng với những sự kiện trọng đại của cách mạng Việt nam.

Là học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh kính mến, được rèn luyện và trưởng thành trong cuộc đấu tranh cách mạng lâu dài, gian khổ của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, đồng chí đã trở thành nhà lãnh đạo có uy tín lớn, được nhân dân ta và bè bạn trên thế giới tin yêu, kính trọng.

Digitized by Google

Đồng chí là một trong những người cộng sản đầu tiên đã tham gia vận động thành lập Đảng cộng sản Đông dương, đưa phong trào cách mạng Việt nam bước vào giai đoạn mới, giai đoạn giai cấp công nhân và nhân dân lao động nước ta phát huy vai trò quyết định xu thế phát triển của đất nước theo con đường của chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

Dưới ngọn cờ lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, trên cương vị Tổng bí thư của Đảng, từ năm 1941, cùng với Ban chấp hành trung ương và Bộ chính trị, đã có nhiều quyết sách đúng đắn, sáng tạo, nhất là trong những bước ngoặt của cách mạng, vai trò của đồng chí nổi bật là một trong những người lãnh đạo kiệt xuất đã đưa cuộc Cách mạng Tháng Tám đến thành công và đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đến thắng lợi cuối cùng.

Nhiều năm là thành viên trong Bộ chính trị, đồng chí đã có nhiều đóng góp lớn vào sự lãnh đạo tập thể của Ban chấp hành trung ương Đảng trong những năm kháng chiến chống Mỹ, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Năm 1986, ở cương vị Tổng bí thư, đồng chí đã sớm nhận rõ được xu thế của thời đại, thực trạng của đất nước, yêu cầu và nguyện vọng của nhân dân, đồng chí đã có nhiều đóng góp rất quan trọng vào việc đề ra chủ trương đổi mới. Vang mãi trong lòng nhân dân ta lời phát biểu của đồng chí trong quá trình chuẩn bị Đại hội VI: « Đối với nước ta, đổi mới là yêu cầu bức thiết, là vấn đề có tầm quan trọng sống còn ». Lời nói đó đang thúc dầy nhân dân ta tiến lên trong sự nghiệp đổi mới. Trong trách nhiệm Cố vấn của Ban chấp hành trung ương Đảng, đồng chí đã tích cực góp sức mình trong việc xây dựng cương lĩnh và chiến lược kinh tế – xã hội, chuẩn bị nội dung cho Đại hội lần thứ VII của Đảng.

Là người lãnh đạo, đồng chí rất quan tâm đến công tác nghiên cứu lý luận, luôn luôn chăm lo việc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lê-nin và bản thân đồng chí đã có những đóng góp quan trọng vào kho tàng lý luận cách mạng Việt nam.

Đồng chí là nhà văn hóa đã sớm đặt cơ sở lý luận cho việc xây dựng một nền văn hóa mới Việt nam theo phương châm dân tộc, khoa học, đại chúng.

Đồng chí còn là nhà báo cách mạng nổi tiếng. Ngay từ những ngày còn trẻ, đồng chí đã làm chủ bút nhiều tờ báo quan trọng

Digitized by Google

của Đảng. Đồng chí là linh hồn của tờ « Cờ giải phóng », « Tạp chí Cộng sản » ; là tác giả của nhiều bài báo có tính chiến đấu cao, có sức thuyết phục lớn. Đó là những tờ báo đã có ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng từ những năm trước cách mạng Tháng Tám. Hoạt động nhiều mặt của đồng chí còn thể hiện trên lĩnh vực thơ ca. Những bài thơ của đồng chí với bút danh Sóng Hồng đã thể hiện sức chiến đấu cao và lòng nhân ái sâu sắc.

Ở đồng chí, nhà chính trị, nhà tư tưởng, nhà lý luận, nhà hoạt động văn hóa, nhà báo, nhà thơ đã quyện với nhau làm một. Đó là sự thể hiện một cách sinh động lương tâm, trí tuệ và tình cảm cách mạng cao đẹp của người chiến sĩ cộng sản, của nhà lãnh đạo cách mạng của Đảng theo chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

Đồng chí luôn luôn là tấm gương sáng về tính kiên cường cách mạng, tính nguyên tắc và tổ chức kỷ luật, tình cảm chân thành với đồng bào, đồng chí, tinh khiêm tốn giản dị trong cuộc sống hàng ngày, cách làm việc khoa học, cẩn thận, cụ thể nhằm hiệu quả thiết thực.

Đồng chí mất đi là một tổn thất lớn đối với chúng ta, nhưng cuộc đời cao đẹp của đồng chí, tài năng nhiều mặt của đồng chí sẽ sống mãi trong lòng nhân dân ta. Đạo đức mẫu mực của đồng chí mãi mãi là tấm gương quý báu đối với chúng ta.

Vĩnh biệt đồng chí, chúng ta và cả các thế hệ mai sau mãi mãi ghi nhớ công lao to lớn của đồng chí.

Đồng chí Trường Chinh kính mến,

Chúng tôi, những người đồng chí thân thiết của đồng chí, những bạn bè quốc tế gần gũi của đồng chí, cùng đồng bào và chiến sĩ cả nước kính cẩn nghiêng mình vĩnh biệt đồng chí với niềm tiếc thương vô hạn. Chúng tôi chân thành chia sẻ nỗi đau buồn sâu sắc này với gia đình đồng chí.

Vĩnh biệt đồng chí, chúng tôi nguyện siết chặt hàng ngũ chung quanh Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, giữ vững đoàn kết, nhất trí trong toàn Đảng, toàn dân, ra sức khắc phục mọi khó khăn thử thách, thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng, đưa sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta tiến lên.

Xin nghiêng mình vĩnh biệt đồng chí Trường Chinh kính mến.

Digitized by Google

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM

PHẠM THẾ DUYỆT *

HIỆN nay, giai cấp công nhân nước ta (bao gồm công nhân, viên chức) có trên 4 triệu người, trong đó có trên 80 vạn công nhân kỹ thuật, trên 70 vạn cán bộ khoa học kỹ thuật. Số công nhân trẻ chiếm 60%, công nhân nữ chiếm 46%. Đây thực sự là lực lượng nòng cốt đang giữ vai trò hết sức quan trọng trên mọi lĩnh vực của xã hội ta. Thiếu nó, cách mạng xã hội chủ nghĩa không thể thành công. Thiếu nó, không thể có chủ nghĩa xã hội.

Vai trò của giai cấp công nhân thể hiện trước hết trong lĩnh vực sản xuất. Hằng năm, giai cấp công nhân nước ta đã tạo ra được một khối lượng sản phẩm công nghiệp chiếm hơn 30% tổng sản phẩm xã hội, hơn 40% thu nhập quốc dân và gần 70% ngân sách nhà nước. Lực lượng kinh tế quốc doanh mà giai cấp công nhân nắm trong tay tuy còn nhiều mặt yếu kém nhưng vẫn đang tiếp tục phát triển, vẫn giữ được vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.

Anh chị em cán bộ, công nhân, viên chức trong các ngành giáo dục, y tế, văn hóa... đã vượt qua khó khăn, gian khổ để giữ vững và mở mang sự nghiệp giáo dục, chăm sóc sức khỏe nhân dân, bước đầu tạo nên những khởi sắc mới trên lĩnh vực văn hóa — văn nghệ.

Từ sau Đại hội VI của Đảng, đông đảo công nhân, viên chức đã tích cực ủng hộ các quan điểm đổi mới, ủng hộ quá trình dân chủ hóa và công khai hóa, phát hiện và đấu tranh có hiệu quả chống các hiện tượng tiêu cực trong đời sống kinh tế xã hội, góp phần làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của các tổ chức đảng và bộ máy nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội.

Tuy nhiên, vẫn phải thừa nhận một thực trạng là, những năm gần đây, trong giai cấp công nhân có những diễn biến theo chiều hướng xấu, rất đáng lo ngại.

Điều kiện sinh hoạt của giai cấp công nhân ngày càng khó khăn, căng thẳng; đời sống vật chất, tinh thần ngày càng vất vả, thiếu thốn; tiền lương không bảo đảm mức sống tối thiểu; đại bộ phận công nhân viên chức phải lo vật lộn với cuộc sống hằng ngày. Tình hình đó đã làm cho công nhân, viên chức không yên tâm, không phấn khởi sản xuất và công tác. Họ làm việc uể oải, cầm chừng, không tôn trọng kỷ luật lao động, không quan tâm đến năng suất, chất lượng và hiệu quả, không coi trọng bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa. Nhiều

* Chủ tịch TCĐ Việt nam

Digitized by Google

người, trong đó có cả thợ bậc cao đã phải bỏ việc để tìm lối làm ăn khác. Từ năm 1978 đến nay đã có trên 10 vạn công nhân bỏ việc. Một số công nhân, viên chức trong các cơ quan nhà nước, nhất là trong các ngành vật tư, thương nghiệp, vận tải, các cơ sở có liên quan đến tiền, hàng... đã tìm mọi cách xoay xở, ăn cắp, hối lộ, móc ngoặc với gian thương để bòn rút tài sản xã hội chủ nghĩa. Một số người chạy theo lối sống thực dụng. Nạn cờ bạc, rượu chè, tệ mê tín dị đoan phát triển.

Trước những khó khăn trong sản xuất và đời sống, trước những bất công và tiêu cực xã hội, trước những sai lầm, khuyết điểm của Đảng và Nhà nước, số đông công nhân, viên chức đã có tâm trạng lo âu, buồn bực, bất bình và giảm sút lòng tin. Mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước với giai cấp công nhân trên thực tế đang lỏng lẻo và sa sút nghiêm trọng.

Trình độ văn hóa của công nhân thấp. Tính chung trong cả nước, số công nhân có trình độ phổ thông trung học trở lên chiếm 42,5%, có trình độ phổ thông cơ sở là 57,5%.

Tay nghề của công nhân còn non; bậc thợ bình quân là 3,3/7. Số thợ có tay nghề bậc cao rất ít. Theo số liệu điều tra gần đây của Tổng công đoàn, tính chung trong cả nước, thợ bậc 7 chỉ chiếm 1,9%.

Từ năm 1979 đến nay, nhiều công nhân lâu năm, có tay nghề cao đã nghỉ việc. Thay vào đó là lớp công nhân trẻ phần lớn xuất thân từ nông dân, hoặc dân nghèo thành thị, chưa được đào tạo qua các trường lớp dạy nghề, chưa được tiếp xúc nhiều với nền công nghiệp hiện đại, cho nên nhìn chung tay nghề còn non, tư tưởng, tập quán còn chịu ảnh hưởng của thành phần xuất thân, của nền sản xuất nhỏ; tác phong công nghiệp và ý thức tổ chức kỷ luật rất kém.

Cơ cấu đội ngũ công nhân thiếu cân đối, thiếu đồng bộ. Việc tuyển chọn đào tạo công nhân thiếu quy hoạch, cho nên một số người sau đào tạo không được làm đúng ngành nghề hoặc không có việc làm.

Thực trạng nêu trên cho thấy, chất lượng giai cấp công nhân nước ta đang **xuống cấp nhanh chóng**. Điều đó do nhiều nguyên nhân. Có cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Song, với tinh thần tự phê bình nghiêm túc, chúng ta phải nhấn mạnh nhiều tới những nguyên nhân chủ quan. Đó là:

— Những sai lầm về chủ trương chính sách kinh tế lớn, về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện, việc duy trì quá lâu cơ chế tập trung quan liêu bao cấp và tình trạng mất dân chủ, thiếu công bằng.

— Từ khi cả nước thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội, công tác vận động công nhân của Đảng chưa được đặt ra kịp thời, đúng mức. Nhiều chế độ, chính sách đối với công nhân chưa được thể chế hóa thành pháp luật và chưa được thực hiện nghiêm túc.

— Đảng và Nhà nước ta chưa thật sự quan tâm chăm lo đời sống và bảo vệ lợi ích chính đáng của người lao động.

— Các cấp ủy đảng và cơ quan nhà nước chưa thật sự tôn trọng quyền công đoàn và quyền làm chủ của công nhân.

★

Để cho giai cấp công nhân có thể hoàn thành được sứ mệnh vẻ vang của mình trong giai đoạn cách mạng hiện nay, vấn đề cấp bách đặt ra là phải khẩn trương nâng cao chất lượng về mọi mặt của giai cấp công nhân:

1. Trước hết, **phải giải quyết có hiệu quả một số vấn đề cấp bách về lao động và đời sống cho giai cấp công nhân.** Cụ thể là:

Digitized by Google

Tiến hành khẩn trương việc tổ chức lại sản xuất, sắp xếp lại lao động, bảo đảm cho công nhân có đủ việc làm thường xuyên. Tổ chức lao động sản xuất một cách khoa học, chặt chẽ sẽ có tác dụng rất lớn đến việc xây dựng con người, bởi vì giáo dục thông qua lao động là « phương pháp độc nhất và duy nhất để tạo ra những con người hoàn thiện » (1).

Xây dựng chế độ tiền lương hợp lý trong các xí nghiệp quốc doanh, cơ quan nhà nước; thực hiện nghiêm chỉnh nguyên tắc phân phối theo lao động, khuyến khích thâm niên, ưu đãi những người trực tiếp làm ra sản phẩm hàng hóa, thợ lành nghề, cán bộ khoa học kỹ thuật, giáo viên và thầy thuốc.

Gắn tiền lương, tiền thưởng, phúc lợi với hiệu quả sản xuất kinh doanh của các xí nghiệp và kết quả tăng năng suất lao động; bảo đảm đồng lương thực tế bằng quỹ hàng hóa của trung ương và địa phương, lo đủ gạo bán cho công nhân, giữ các mặt hàng thiết yếu được bù giá; chống bớt xén.

Cải thiện điều kiện làm việc cho công nhân, tăng cường ngay những biện pháp có hiệu quả nhằm làm giảm hẳn tai nạn lao động; phòng chống bệnh nghề nghiệp; mở rộng việc tổ chức nghỉ ngơi, tham quan và du lịch; chăm sóc tốt sức khỏe của công nhân và gia đình họ, nhất là đối với nữ công nhân và con công nhân; kiên quyết không để nữ công nhân làm các nghề mà pháp luật đã cấm, bảo đảm việc làm cho nữ công nhân sau khi sinh đẻ.

Có kế hoạch từng bước sửa lại các chính sách đã lạc hậu, gây bất công trong phân phối, hưởng thụ, giải quyết tốt vấn đề nhà ở của công nhân viên chức, bởi vì nhà ở hiện nay đang là một nhu cầu cấp bách của công nhân, viên chức, nhất là công nhân, viên chức công tác ở các thành phố lớn.

Chăm lo tốt đời sống văn hóa tinh thần của công nhân, viên chức, nhất là ở các vùng xa xôi, hẻo lánh.

2. Phát huy quyền làm chủ thực sự của công nhân; thực hiện quyền tự chủ sản xuất kinh doanh của các xí nghiệp

Thực tế cho thấy, ở đâu quyền làm chủ của công nhân, quyền tự chủ sản xuất kinh doanh của xí nghiệp được tôn trọng và bảo đảm thì ở đó có phong trào cách mạng, sản xuất được giữ vững và phát triển. Ngược lại, ở đâu quyền làm chủ của công nhân, quyền tự chủ sản xuất kinh doanh của xí nghiệp bị vi phạm, cán bộ quan liêu, mệnh lệnh, ức hiếp quần chúng, chế độ bao cấp, đặc quyền đặc lợi còn tồn tại thì ở đó tính tích cực, năng động, sáng tạo của công nhân bị triệt tiêu, không có phong trào cách mạng và mọi hoạt động đều bị trì trệ. Vì thế, cần xây dựng bộ máy quản lý xí nghiệp quốc doanh thực sự là người đại diện của công nhân để quản lý xí nghiệp: kiên quyết xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp; xây dựng và thực hiện chế độ tự chủ sản xuất kinh doanh xã hội chủ nghĩa theo đúng tinh thần quyết định 217/CP của Hội đồng bộ trưởng, phát huy vai trò chủ đạo của xí nghiệp và của kinh tế quốc doanh đối với các thành phần kinh tế khác. Đây là một đòi hỏi mới rất cấp bách.

3. Đổi mới và tăng cường công tác giáo dục công nhân.

Trước những yêu cầu của công cuộc đổi mới và thực trạng đội ngũ công nhân hiện nay, công tác giáo dục công nhân cần được tăng cường và tiến hành theo phương thức mới, không thể giản đơn, một chiều, tùy tiện.

Cần làm cho công nhân hiểu rõ những quan điểm đổi mới của Đảng, hiểu rõ ba chương trình kinh tế, những

(1) Các Mác và *Tư bản*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1960, q. I, t. 2, tr. 231.

Digitized by Google

chủ trương, chính sách kinh tế, xã hội của Đảng và Nhà nước để mọi người thông suốt, thống nhất hành động và đấu tranh thực hiện đúng những chủ trương chính sách đó.

Giáo dục công nhân nâng cao ý thức giác ngộ giai cấp; giúp họ nhận thức được đầy đủ, sâu sắc vai trò, vị trí và trách nhiệm của mình đối với đất nước; khơi dậy trong họ lòng tự hào về truyền thống cách mạng vẻ vang của giai cấp công nhân Việt nam và các dân tộc Việt nam.

Phát huy những đức tính tốt đẹp vốn có của giai cấp công nhân như tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, ý chí tự lực tự cường, sự kiên định, vững vàng trước mọi khó khăn, thử thách, tính năng động, sáng tạo và ý thức trách nhiệm cao...

Xây dựng trong giai cấp công nhân một lối sống có lý tưởng lành mạnh, trung thực, sống bằng sức lao động của chính mình, có ý thức tôn trọng và bảo vệ của công, chăm lo đến lợi ích của tập thể, của đất nước; chống lối sống thực dụng, ích kỷ, chỉ biết mình và vì mình.

Bảo đảm chế độ thông tin thường xuyên về tình hình đất nước, về nhiệm vụ của xí nghiệp, giúp cho công nhân có những hiểu biết cần thiết về quản lý kinh tế, quản lý xí nghiệp, về hạch toán kinh tế, tạo điều kiện cho công nhân được biết, được làm, được kiểm tra mọi hoạt động của xí nghiệp, cơ quan cũng như của nhà nước.

4. Cải tiến công tác đào tạo công nhân.

Nhà nước cần có quy hoạch và kế hoạch chủ động đào tạo lớp công nhân mới, gắn liền với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, hướng nghiệp cho thế hệ trẻ. Tạo nguồn và quản lý thống nhất nguồn bổ sung vào đội ngũ giai cấp công nhân từ các trường phổ thông, các trường dạy nghề, các trường đại học và trung học chuyên nghiệp, các trường lớp kèm cặp, đào tạo trong sản xuất của các cơ sở xí nghiệp... Các trường lớp này cần làm tốt từ khâu hướng nghiệp, dạy nghề, đến việc giáo dục chính trị, tư tưởng, tạo mọi điều kiện để học sinh làm quen với sản xuất công nghiệp và đời sống công nhân.

Tiến hành kế hoạch hóa dạy nghề một cách tổng hợp, đồng bộ nhằm thực hiện sự cân đối trong nội bộ hệ thống giáo dục và cân đối giữa hệ thống đào tạo với hệ thống kinh tế. Trên cơ sở đó hoàn chỉnh và phát triển hệ thống trường dạy nghề các loại, làm cho hệ thống dạy nghề kết hợp đầy đủ hệ thống trường phổ thông, bảo đảm hướng nghiệp và dạy nghề cho học sinh sau khi tốt nghiệp phổ thông.

Ngoài các trường lớp, đào tạo công nhân tại các cơ sở sản xuất cũng là một hình thức đào tạo rất tốt, cần được phát triển. Do đó, cùng với việc ban hành quy chế trường dạy nghề, nhà nước cần có quy chế đào tạo và bồi dưỡng công nhân trong sản xuất.

Khẩn trương thanh toán nạn mù chữ trong một bộ phận công nhân. Hoàn thành sớm việc phổ cập văn hóa cấp I tiến lên phổ cập văn hóa cấp II phổ thông cho công nhân. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho những công nhân có khả năng tiếp tục học tập để đạt tới những trình độ cao hơn.

5. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác vận động công nhân và hoạt động công đoàn.

Đảng là bộ phận tiền phong của giai cấp công nhân. Vì thế, muốn tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với giai cấp công nhân, biện pháp tốt nhất vẫn là thường xuyên phát triển đảng trong công nhân. Các ngành và xí nghiệp công nghiệp nặng, các ngành mũi nhọn, các xí nghiệp quốc phòng, các khâu sản xuất quan trọng... phải

(Xem tiếp trang 30)

Digitized by Google

Một số ý kiến về công tác cán bộ nữ trong tình hình mới

NGUYỄN THỊ ĐỊNH *

Từ khi có chỉ thị 44 – CT/TƯ ngày 7-6-1981 của Ban bí thư Trung ương Đảng «Về một số vấn đề cấp bách trong công tác cán bộ nữ», công tác cán bộ nữ đã được các cấp ủy đảng quan tâm hơn và đạt những kết quả nhất định. So với trước, hiện nay số chị em tham gia công tác đảng và chính quyền có tăng lên đôi chút. Đã có thêm cán bộ nữ giữ cương vị lãnh đạo quan trọng ở một số ngành trung ương và tỉnh, thành. Hàng ngũ lãnh đạo cục, vụ, viện, ban, ngành ở tỉnh, thành và quận, huyện đã được bổ sung thêm những cán bộ nữ trẻ, có năng lực và triển vọng.

Được rèn luyện trong thực tế công tác, nhìn chung đội ngũ cán bộ nữ đã từng bước trưởng thành. Hầu hết chị em tỏ rõ lòng trung thành với Đảng, với cách mạng, tận tụy, thẳng thắn, công tâm trong công tác. Trình độ hiểu biết về chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực lãnh đạo, quản lý được nâng lên, kể cả trong công tác đảng, công tác đoàn thể, cũng như trong quản lý kinh tế, quản lý nhà nước, nghiên cứu và quản lý khoa học. Nhiều chị em đã phát huy tác dụng tốt, thể hiện rõ tính năng động, sáng tạo, bản lĩnh và năng lực quản lý, xứng đáng với sự tin cậy của Đảng và nhân dân. Số chị em mắc sai lầm nghiêm trọng về phẩm chất đạo đức hoặc vi phạm chính sách, pháp luật của nhà nước chỉ là cá biệt.

Tuy vậy, đội ngũ cán bộ nữ phát triển vẫn chậm, chưa theo quy hoạch và thiếu đồng bộ. Tỷ lệ cán bộ nữ trong các cơ quan lãnh đạo còn thấp, chưa tương xứng với sự phát triển của lực lượng lao động nữ. Số nữ tham gia hội đồng nhân dân các cấp chỉ có dưới 20% (cấp tỉnh 25–28%). Số nữ trong các cấp ủy đảng chiếm 10–12% (riêng trong BCHTƯ là 5%). Tỷ lệ nữ là cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở cấp trung ương và cơ sở quá thấp (chỉ trên dưới 1%). Cán bộ nữ giữ chức trưởng trong các cơ quan lãnh đạo cao nhất của đảng và chính quyền các cấp hầu như không đáng kể. Ngay ở một số bộ, ngành đông nữ hoặc ở những cơ quan mà chức năng, nhiệm vụ có liên quan nhiều đến chính sách đối với phụ nữ và trẻ em (như Bộ công nghiệp nhẹ, Bộ nội thương, Bộ nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm v.v.) cũng chưa có hoặc có rất ít cán bộ lãnh đạo là nữ. Trong 10 cục, vụ của Bộ giáo dục chỉ có 1 đơn vị (Cục bảo vệ và giáo dục trẻ) là có cán bộ nữ lãnh đạo. Trong đội ngũ lãnh đạo các cục, vụ, viện của Bộ đại học và trung học chuyên nghiệp không có một nữ nào, mặc dù số cán bộ khoa học nữ là khá đông (trên 10%).

* Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ Việt nam.

Digitized by Google

Điều đáng quan tâm là đội ngũ cán bộ nữ đã ít, lại đang giảm sút và có chiều hướng giảm nhanh, nhất là ở cấp trung ương và cơ sở. Nữ đại biểu Quốc hội giảm từ 21,7% xuống còn 17,17%. Tỷ lệ nữ trong hội đồng nhân dân huyện, xã giảm từ 27,7% xuống còn 19,6%.

Vì sao đội ngũ cán bộ nữ phát triển chậm, tỷ lệ thấp và giảm sút nhanh như vậy? Có nhiều nguyên nhân, trong đó đáng chú ý nhất là các nguyên nhân sau đây:

– Cán bộ lãnh đạo ở nhiều cấp chưa nhận thức đầy đủ vị trí, vai trò của đội ngũ cán bộ nữ và sự cần thiết phải có cán bộ nữ. Tư tưởng phong kiến, «trọng nam khinh nữ» còn ngự trị khá sâu trong tiềm thức và tâm lý chung của xã hội, kể cả trong một số chị em. Biểu hiện cụ thể là nhiều cấp ủy còn chưa tin khả năng lãnh đạo của phụ nữ, không mạnh dạn đề bạt cán bộ nữ dù chị em có đủ tiêu chuẩn. Đánh giá cán bộ nữ còn khắt khe và cầu toàn, thiếu khách quan và không công bằng. Có trường hợp quá để ý đến những nhược điểm nhỏ của chị em dù chỉ thuộc về cá tính trong sinh hoạt; không quý trọng, đề bạt những chị em có năng lực, có bản lĩnh và cương trực trong công tác. Thậm chí còn tồn tại những nhận định không có cơ sở thực tế cho rằng đa số cán bộ nữ không đảm đương được nhiệm vụ, hoặc phụ nữ không có khả năng giữ vị trí lãnh đạo ở những cấp cao trong đảng và nhà nước; trước tình hình đời sống khó khăn hiện nay, không nên đề phụ nữ tham gia công tác lãnh đạo và quản lý mà để chị em quay về làm tốt chức năng gia đình... Tất cả những nhận thức nêu trên đều không đúng, cần được kịp thời uốn nắn.

– Công tác cán bộ nữ chưa được đặt đúng tầm trong toàn bộ công tác cán bộ của Đảng. Nhiều cấp ủy đảng còn ngại khó, thiếu quyết tâm xây dựng và thực hiện quy hoạch cán bộ nữ. Trong khâu lựa chọn, đề bạt còn nặng tư tưởng «ăn sẵn», không mạnh dạn sử dụng và bồi dưỡng cán bộ trẻ. Chưa có chế độ, chính sách và những biện pháp thích hợp tạo điều kiện cho cán bộ nữ vừa làm tròn chức năng làm mẹ và ổn định gia đình, vừa hoàn thành tốt công tác.

Nhiều cấp ủy đảng và cán bộ lãnh đạo bộ, ngành còn buông lỏng chỉ đạo thực hiện chỉ thị 44 về công tác cán bộ nữ. Gần đây công tác cán bộ nữ bị «thả nổi». Hệ thống cán bộ chuyên trách theo dõi công tác nữ từ trung ương đến địa phương không được củng cố và tăng cường. Trong nhiều cơ quan tổ chức của đảng và chính quyền vẫn chưa có cán bộ lãnh đạo là nữ hoặc chuyên viên nữ giúp lãnh đạo theo dõi và đề xuất chính sách cán bộ nữ. Trong 18 tỉnh, thành được khảo sát, chỉ có 3 tỉnh có nữ tham gia lãnh đạo trong ban tổ chức.

– Những khó khăn gay gắt về đời sống kinh tế mà phụ nữ là người gánh chịu nặng nề nhất đã tác động đến tâm tư, tinh thần, nghị lực và sức khỏe của phụ nữ, khiến một bộ phận chị em phải rời công tác để lo cuộc sống gia đình.

Việc đổi mới cơ chế quản lý trong những năm gần đây đòi hỏi phải nâng cao trình độ và năng lực, tính năng động và sự sáng tạo của người lãnh đạo. Một bộ phận cán bộ nữ do không được đào tạo vững chắc, hoặc sau khi đề bạt không được tạo điều kiện tiếp tục trau dồi chuyên môn nghiệp vụ cho nên không đáp ứng được yêu cầu cũng bị «rơi rụng dần».

– Trong điều kiện thực hiện chế độ hạch toán kinh doanh, chống chế độ bao cấp, nhà nước chưa kịp thời đổi mới chính sách đối với cán bộ cơ sở khiến cho đội ngũ này không yên tâm công tác. Một số cán bộ đương chức xin nghỉ công tác lãnh đạo, quản lý để lao động sản xuất, một số chị em trẻ không muốn tham gia lãnh đạo.

Digitized by Google

Sự cố gắng, nỗ lực vươn lên của bản thân cán bộ nữ chưa đều và chưa mạnh.

Cũng cần phải nói là trong cuộc đấu tranh chống tiêu cực, có không ít cán bộ nữ do thẳng thắn đấu tranh để bảo vệ chân lý đã bị gạt ra khỏi guồng máy lãnh đạo.

★

Trong cách mạng dân tộc dân chủ, sự nghiệp giải phóng phụ nữ gắn liền với sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp. Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, sự nghiệp giải phóng phụ nữ gắn liền với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Dưới ánh sáng Nghị quyết Đại hội VI của Đảng và các Nghị quyết của các Hội nghị Trung ương gần đây, chúng ta đang từng bước thực hiện sự nghiệp đổi mới toàn diện trên khắp đất nước. Sự nghiệp đó đòi hỏi phải ra sức củng cố xây dựng đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của đội ngũ cán bộ, làm tốt công tác vận động quần chúng, trong đó có công tác vận động phụ nữ và tăng cường cán bộ nữ.

Đảng ta đã nhiều lần chỉ rõ nội dung của công tác vận động phụ nữ trong giai đoạn hiện nay là chống những quan điểm nhận thức lạc hậu, sai lầm của chế độ cũ về vấn đề phụ nữ; là phát động phong trào phụ nữ tham gia quản lý xã hội, tham gia sản xuất phù hợp với đặc điểm và sở trường của người phụ nữ; là giảm nhẹ lao động gia đình bằng công tác tổ chức đời sống một cách hợp lý; là tích cực nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, khoa học kỹ thuật của phụ nữ, tạo mọi điều kiện để phụ nữ vừa thực hiện được chức năng của mình trong gia đình vừa làm tốt nghĩa vụ công dân, phát huy quyền làm chủ một cách đầy đủ nhất.

Tăng cường công tác cán bộ nữ là xuất phát từ quan điểm giai cấp của Đảng về vấn đề giải phóng phụ nữ, từ yêu cầu của nhiệm vụ chính trị do Đảng đề ra, từ sự đòi hỏi tất yếu của phong trào phụ nữ. Trong phong trào hành động cách mạng của phụ nữ đã và đang xuất hiện những cán bộ nữ có tài năng, có khả năng tham gia lãnh đạo và quản lý trong những lĩnh vực công tác khác nhau, đặc biệt là những công tác phù hợp với năng lực và đặc điểm của phụ nữ. Từ phong trào phụ nữ mà ra, đội ngũ cán bộ nữ có điều kiện phản ánh đầy đủ yêu cầu và nguyện vọng của quần chúng phụ nữ, tham gia xây dựng các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, có sức thuyết phục, động viên phụ nữ thực hiện mọi nhiệm vụ cách mạng.

Cần khẳng định rằng, đội ngũ cán bộ nữ là một bộ phận quan trọng, không thể thiếu trong đội ngũ cán bộ của Đảng, và trong bất kỳ hoàn cảnh nào, dù khó khăn đến mấy, Đảng ta quyết tâm xây dựng đội ngũ cán bộ nữ vững mạnh.

Vấn đề đặt ra đối với công tác cán bộ nữ hiện nay là **đẩy mạnh phát triển về số lượng, nâng cao chất lượng và tạo mọi điều kiện để cán bộ nữ vừa đảm bảo chức năng làm mẹ, vừa đảm nhiệm công tác có hiệu quả.** Các cấp ủy đảng cần nhận thức đúng đắn vị trí và vai trò của đội ngũ cán bộ nữ, quyết tâm và gấp rút xây dựng quy hoạch và có chính sách thích đáng để thực hiện có hiệu quả việc đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, đề bạt cán bộ nữ. Kiên quyết đấu tranh chống tư tưởng phong kiến, chống thái độ khắt khe, không công bằng trong đánh giá và sử dụng cán bộ nữ. Đồng thời phê phán thái độ trù úm, chèn ép những cán bộ nữ có năng lực, dám đấu tranh bảo vệ chân lý.

Digitized by Google

Quy hoạch cán bộ nữ cần được đặt trong quy hoạch tổng thể có tính chiến lược về công tác cán bộ của Đảng. Chỉ có nắm vững và xuất phát từ tiêu chuẩn cán bộ nói chung và tiêu chuẩn từng chức danh cụ thể mới có thể lựa chọn và đề bạt đúng cán bộ nữ. Tránh đề bạt cán bộ theo « cơ cấu » hình thức, chống tư tưởng "ăn sẵn" hoặc "tôn ti trật tự" trong lựa chọn, đề bạt cán bộ nữ.

Trong việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nữ, chú ý kết hợp hài hòa hình thức đào tạo trong các trường lớp, với hình thức đào tạo tại chỗ, mạnh dạn giao việc và giúp đỡ chị em hoàn thành công tác. Biện pháp đào tạo cán bộ nữ có hiệu quả là: vừa mạnh dạn sử dụng, đề bạt, vừa tích cực bồi dưỡng: đề bạt rồi phải tiếp tục bồi dưỡng để sử dụng tốt hơn.

Muốn duy trì và phát triển đội ngũ cán bộ nữ, nhất là trong hoàn cảnh có nhiều khó khăn về đời sống kinh tế xã hội hiện nay, cần sớm nghiên cứu để có một hệ thống chính sách riêng đối với cán bộ nữ. Ngoài chức năng lao động xã hội như nam giới, phụ nữ còn có chức năng « làm mẹ », một chức năng quan trọng, quan hệ trực tiếp đến việc bảo tồn nòi giống và bồi dưỡng, giáo dục thế hệ tương lai. Để thực hiện được thiên chức này, người phụ nữ phải dành nhiều thời gian vật chất, tâm trí và sức lực. Do vậy phải có những chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ nữ làm tròn cả hai chức năng thiêng liêng đó. Thực hiện chính sách riêng và « không cào bằng » đối với cán bộ nữ, không có nghĩa là « chiếu cố » hoặc « ban ơn » cho phụ nữ, mà thực chất là áp dụng chính sách hợp lý để giúp chị em thực hiện được quyền bình đẳng về các mặt. Hệ thống chính sách đó phải có tính đồng bộ, từ kế hoạch, biện pháp đào tạo, bồi dưỡng đến phương tiện và điều kiện làm việc, từ chế độ chăm sóc và bảo vệ sức khỏe đến chính sách phúc lợi tập thể và cải tiến những hoạt động dịch vụ cần thiết để giải phóng sức lao động của cán bộ nữ.

Chúng ta chỉ có thể xây dựng được đội ngũ cán bộ nữ vững mạnh, nếu công tác cán bộ nữ được đặt trong mối quan hệ hữu cơ với việc phát triển lực lượng lao động nữ, phát triển đội ngũ khoa học, kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ, làm tốt công tác phát triển đảng trong phụ nữ, vì đó là những việc làm có tác dụng tạo nguồn bổ sung cán bộ nữ.

Đảng ta coi sự nghiệp giải phóng phụ nữ nói chung và công tác cán bộ nữ nói riêng là sự nghiệp của toàn đảng, của nhà nước và của cả xã hội, trong đó có trách nhiệm của chính phụ nữ. Đội ngũ cán bộ nữ, đặc biệt là cán bộ nữ trẻ tuổi cần khẳng định vị trí và vai trò của mình trong sự nghiệp cách mạng, cố gắng khắc phục mọi khó khăn, nâng cao trình độ mọi mặt, tự tin ở sức mình, sẵn sàng đảm đương tốt những nhiệm vụ được giao.

Digitized by Google

Nắm vững và thực hiện tốt bộ luật tố tụng hình sự

PHAN HIỀN *

NĂM 1985, Nhà nước ta đã ban hành Bộ luật hình sự quy định tập trung, thống nhất vấn đề tội phạm và hình phạt, thể hiện rõ chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn cách mạng mới. Để bảo đảm thi hành tốt Bộ luật hình sự, kịp thời phát hiện và xử lý nhanh chóng, nghiêm minh mọi hành vi phạm tội, cần phải có một cơ chế tố tụng hình sự phù hợp mang tính đồng bộ và thống nhất, bởi vì giữa hình sự và tố tụng hình sự có mối liên hệ mật thiết, hữu cơ với nhau. C. Mác đã khẳng định: "Việc xét xử và luật pháp liên hệ mật thiết với nhau, cũng như hình dáng cây cối gắn liền với cây cối, hình dáng động vật gắn liền với thịt và máu của động vật. Cũng với tinh thần ấy phải cổ vũ việc xét xử và pháp luật, bởi vì trình tự xét xử chỉ là hình thức của sự sống của pháp luật, do đó cũng là biểu hiện của sự sống bên trong của nó" (1).

Pháp luật tố tụng hình sự nước ta được hình thành và phát triển trong mấy chục năm nay. Từ thực tiễn công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự, chúng ta đã rút ra được những kinh nghiệm tốt, đưa ra những quy định có hiệu quả, có tác dụng đáng kể đối với công tác đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm. Tuy vậy, nhìn chung các văn bản hiện hành về tố tụng hình sự còn mang tính đơn lẻ, chỉ quy định về một hoặc vài vấn đề riêng biệt. Do đó, thiếu tính đồng bộ và tính thống nhất, chưa thể hiện được một cách toàn diện chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong lĩnh vực tố tụng hình sự. Bên cạnh đó, đa số các văn bản hiện hành là những thông tư, chỉ thị của các ngành tòa án, kiểm sát, nội vụ, tư pháp..., và nói chung là các văn bản dưới luật, hiệu lực pháp lý thấp, có một số văn bản không còn phù hợp với tình hình hiện nay. Việc ban hành Bộ luật tố tụng hình sự thể chế hóa hoạt động của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử là rất cần thiết, là yêu cầu tất yếu của pháp chế xã hội chủ nghĩa. Nó hoàn toàn phù hợp với chủ trương từng bước bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật mà Đại hội lần thứ VI của Đảng đã đề ra.

Bộ luật tố tụng hình sự là một văn bản pháp luật tổng hợp quy định tập trung và thống nhất các thủ tục, trình tự tiến hành các hoạt động điều tra, truy tố và xét xử các vụ án hình sự nhằm phát hiện chính xác, nhanh chóng và xử lý nghiêm minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, đồng thời bảo đảm việc thi hành các bản án và quyết định của tòa án đã có hiệu lực

* Bộ trưởng Bộ tư pháp.

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: Toàn tập. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1978, t. 1, tr. 213.

Digitized by Google

pháp luật. Bộ luật được xây dựng xuất phát từ tình hình kinh tế – xã hội nước ta đang ở chặng đường đầu của thời kỳ quá độ, từ thực tiễn đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm trong mấy chục năm qua.

☆

1. Bộ luật tố tụng hình sự thể hiện quan điểm tăng cường đấu tranh chống tội phạm một cách kiên quyết và triệt để. Trong hình hình hiện nay, do nhiều nguyên nhân kinh tế – xã hội, tình hình phạm tội vẫn có chiều hướng tăng lên, nhiều tội phạm nghiêm trọng xảy ra hết sức dã man, trắng trợn, tàn bạo như: giết người, cướp của, hiếp dâm, nhiều vụ ăn cắp tài sản xã hội chủ nghĩa mang tính chất có tổ chức dưới nhiều hình thức tinh vi, phức tạp; có không ít vụ xâm phạm danh dự và các quyền của công dân, nhất là ở cơ sở. Đáng quan tâm là trong số những người phạm tội, số thanh niên thiếu niên chiếm tỷ lệ lớn, số cán bộ, công nhân viên chức nhà nước cũng không ít.

Gần đây, các cơ quan pháp luật, các cấp chính quyền và các tổ chức xã hội có cố gắng trong việc đấu tranh chống và ngăn ngừa tội phạm. Nhưng phải nhận rõ là pháp luật nói chung vẫn bị buông lỏng, thậm chí đã bị coi thường, hiệu lực quản lý của nhà nước sút kém, bọn lưu manh côn đồ, bọn trộm, cướp, đầu cơ, buôn lậu lợi dụng hoành hành, người lương thiện trở nên e dè, né tránh, bàng quan. Việc điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án chưa thực sự đáp ứng yêu cầu, mà nhiều khi chậm trễ, kéo dài, thiếu sắc bén, nghiêm minh.

Muốn bảo vệ chế độ, bảo vệ công dân phải ra sức chống tội phạm. Đấu tranh chống tội phạm bao gồm hai mặt: xử lý và phòng ngừa tội phạm. Hai mặt công tác này quan hệ hiện chứng và hỗ trợ cho nhau. Phòng ngừa tốt thì ít phải xử lý và ngược lại, xử lý đúng đắn, công minh, kịp thời sẽ có tác dụng giáo dục – phòng ngừa tốt.

Trước hết, phải triệt để tuân theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Về mặt này, cần bảo đảm mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm; xóa bỏ mọi sự bao che để lẩn tránh pháp luật; củng cố thêm lòng tin của quần chúng nhân dân vào công lý, vào pháp luật, vào hoạt động tư pháp nói chung và hoạt động điều tra, truy tố, xét xử nói riêng và giúp cho họ tìm thấy ở các cơ quan bảo vệ pháp luật sự phán xét công bằng, chỗ dựa đáng tin cậy để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Bộ luật tố tụng hình sự một mặt quy định trách nhiệm của cơ quan điều tra, viện kiểm sát và tòa án phải phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh mọi hành vi phạm tội, mặt khác quy định một loạt nguyên tắc bảo đảm cho hoạt động tố tụng được tiến hành khách quan, toàn diện, đầy đủ, tránh khuynh hướng chỉ tìm những chứng cứ có tội, chứ không chú ý đến những chứng cứ vô tội, đồng thời giao cho cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án nhiều quyền hạn trong lĩnh vực tố tụng hình sự nhằm tạo điều kiện cho các cơ quan đó xử lý vụ án hình sự đúng pháp luật. Các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và công dân có nghĩa vụ giúp các cơ quan pháp luật phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi phạm tội, không được bao che tội phạm và người phạm tội.

Tác dụng của việc xử lý tội phạm phụ thuộc rất nhiều vào việc bảo đảm hiệu lực thi hành của các quyết định của cơ quan điều tra, viện kiểm sát và tòa án. Dù quyết định có đúng đắn, công minh đến mấy mà không được thi hành thì việc xử lý tội phạm cũng không có tác dụng tích cực đối

Digitized by Google

với việc đấu tranh chống tội phạm. Do vậy, Bộ luật tố tụng hình sự chú trọng việc bảo đảm hiệu lực của các quyết định xử lý vụ án hình sự, nhất là các bản án và quyết định của tòa án.

Mặt thứ hai không kém phần quan trọng của công tác đấu tranh chống tội phạm là việc tích cực, chủ động phòng ngừa. Nhiệm vụ của cơ quan điều tra, viện kiểm sát và tòa án không chỉ giới hạn trong phạm vi phát hiện, xác minh và xử lý tội phạm, mà trong quá trình tiến hành tố tụng, các cơ quan này còn có nhiệm vụ phát hiện những nguyên nhân và điều kiện phạm tội, kịp thời kiến nghị để các cơ quan, tổ chức hữu quan có biện pháp khắc phục, loại trừ những nguyên nhân và điều kiện đó. Trong lĩnh vực này, cần có sự hỗ trợ và tham gia tích cực của các cơ quan, đoàn thể và nhân dân.

2. Những quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án cũng như mối quan hệ giữa ba ngành, giữa cấp trên và cấp dưới trong hoạt động tố tụng hình sự thể hiện quan điểm tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước bằng pháp luật trong lĩnh vực tố tụng hình sự. Những quy định này góp phần hình thành một cơ chế tố tụng hình sự thống nhất, linh hoạt và khoa học, bảo đảm sự phối hợp hoạt động ăn ý, nhịp nhàng giữa các cơ quan, các ngành trong công tác điều tra, truy tố, xét xử; khắc phục tình trạng chậm chạp, thiếu khẩn trương, thiếu trách nhiệm, đùn đẩy, đồng thời phát huy tính tích cực, chủ động và đề cao trách nhiệm của mỗi ngành, mỗi cán bộ trong công tác, nâng cao hiệu quả đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm.

3. Bộ luật tố tụng hình sự quán triệt tinh thần dân chủ hóa hoạt động tố tụng hình sự. Điều quan trọng là bảo đảm cho quần chúng nhân dân tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội. V.I. Lê-nin đã chỉ rõ: «Toàn thể công dân không trừ một ai đều phải tham gia vào việc xét xử và quản lý đất nước. Và điều quan trọng đối với chúng ta là thu hút toàn thể những người lao động, không trừ một ai, tham gia việc quản lý nhà nước» (2). Việc tăng cường và mở rộng sự tham gia của các tổ chức xã hội và công dân vào hoạt động tố tụng hình sự có ý nghĩa chính trị — pháp lý rất quan trọng. Nó kết hợp sức mạnh pháp chế xã hội chủ nghĩa với sức mạnh của quần chúng nhân dân trong đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, bảo vệ chế độ, bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Thực tiễn đấu tranh chống tội phạm ở nước ta cho thấy rằng, nếu không biết dựa vào nhân dân, không phát huy được tính tích cực, chủ động của quần chúng đấu tranh chống tội phạm, thì các cơ quan bảo vệ pháp luật gặp nhiều khó khăn trong việc ngăn chặn các hành vi phạm pháp, phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh các tội phạm và đặc biệt là trong công tác thi hành án. Vì vậy, Bộ luật tố tụng hình sự đề cao vai trò và mở rộng quyền của các tổ chức xã hội và công dân tham gia tố tụng hình sự dưới nhiều hình thức khác nhau như tố giác và báo tin về tội phạm; tham gia bắt người phạm tội quả tang hoặc người đang bị truy nã; tham gia xét xử vụ án hình sự với tư cách là hội thẩm nhân dân; làm bào chữa viên xã hội; nhận bảo lãnh bị can, bị cáo; tham gia bảo đảm thi hành án...

Các cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức xã hội và công dân tham gia hoạt động tố

(2) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t. 36, tr. 68.

Digitized by Google

tụng hình sự, nhất là tham gia giám sát đối với hoạt động tố tụng, bảo đảm thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo của công dân đối với những việc làm và quyết định trái pháp luật của cơ quan và cán bộ tiến hành các hoạt động tố tụng. Bộ luật tố tụng hình sự quy định Mặt trận Tổ quốc và các thành viên của mặt trận có quyền kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền về những hành vi trái pháp luật của các cơ quan và cán bộ tiến hành các hoạt động tố tụng hình sự. Cơ quan có thẩm quyền phải xem xét và giải quyết nhanh chóng kiến nghị hoặc khiếu nại, tố cáo và thông báo kịp thời kết quả.

Trong hoạt động của mình, các cơ quan bảo vệ pháp luật phải thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của các quyết định của mình. Trong điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, các cơ quan hữu quan cần đề cao tinh thần trách nhiệm nhằm đúng người phạm tội, đúng tội phạm, đúng pháp luật, không bắt giữ, giam người hoặc khám xét một cách tùy tiện. Một nguyên tắc hết sức quan trọng phải được tuân theo là "không ai có thể bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của tòa án đã có hiệu lực pháp luật". Bộ luật chú trọng đến quyền được bào chữa của bị can, bị cáo, vai trò của luật sư, bào chữa viên xã hội.

★

Muốn quản lý xã hội bằng pháp luật thì cần phải có luật. Nhưng chỉ có luật không thôi (thậm chí là luật rất tốt, rất hoàn thiện) thì chưa đủ, mà vấn đề quan trọng là tổ chức thực hiện chúng bằng những biện pháp thiết thực, đồng bộ để rốt cuộc đưa pháp luật vào cuộc sống. Cũng như Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự muốn được thi hành nghiêm chỉnh thì cần phải có sự nỗ lực chung của Nhà nước, của toàn xã hội và mọi công dân. Cán bộ, nhân viên tòa án kiểm sát, nội vụ, tư pháp và các ngành khác trong khối nội chính phải là những người gương mẫu trong việc thực hiện tốt những quy định của Bộ luật. Trước mắt có một số việc cần làm như sau:

– Tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trong cán bộ, nhân viên các cơ quan, đoàn thể và trong quần chúng nhân dân về những nội dung cơ bản của Bộ luật tố tụng hình sự để giúp cho họ thấy được trách nhiệm tham gia phát hiện và ngăn chặn tội phạm, giúp các cơ quan bảo vệ pháp luật xử lý kiên quyết, triệt để, kịp thời mọi hành vi phạm tội, thấy được trách nhiệm giám sát của họ đối với hoạt động tố tụng theo luật định. Đối với cán bộ, nhân viên các cơ quan bảo vệ pháp luật, cần tổ chức học tập toàn bộ nội dung của Bộ luật, đặc biệt làm kỹ đối với cán bộ trực tiếp làm công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án.

– Rà soát lại những văn bản tố tụng hình sự hiện hành, phát hiện những văn bản đã lỗi thời hoặc kém hiệu lực để kịp thời hủy bỏ hoặc sửa đổi cho phù hợp với Bộ luật; chuẩn bị soạn thảo và ban hành một số văn bản mới cụ thể hóa các quy định của Bộ luật hoặc hướng dẫn chi tiết thi hành.

– Kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường và nâng cao trình độ nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ và bảo đảm điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật cho hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Những việc nêu trên cần được tiến hành sớm để đến ngày 1-1-1989, khi Bộ luật tố tụng hình sự có hiệu lực, chúng ta có thể sẵn sàng thi hành và sau đó có thể tiếp tục những công việc đó và xử lý một số công việc mới nảy sinh do sự phát triển tình hình thực tế đưa đến

Digitized by Google

VAI TRÒ CỦA KẾ TOÁN VÀ THỐNG KÊ TRONG VIỆC NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ

LÊ VĂN TOÀN ★ — TRƯƠNG VĂN PHÚC ★★

Kế toán và thống kê với tư cách là một công cụ quản lý được hình thành và phát triển cùng với sự phát triển của sản xuất và nhu cầu quản lý kinh tế — xã hội. Về hình thức chung, có thể hiểu hạch toán (bao gồm kế toán, thống kê và hạch toán tác nghiệp) như là sự tính toán và nghiên cứu một cách có hệ thống các hiện tượng kinh tế — xã hội bằng các phương pháp định lượng.

C. Mác đã đề cập trong **Tư bản**: « Kế toán, như là phương tiện kiểm soát và tổng kết quá trình sản xuất... Cho nên kế toán càng cần thiết đối với sản xuất tư bản chủ nghĩa hơn là đối với sản xuất phân tán của thợ thủ công và nông dân, và lại càng cần thiết đối với nền sản xuất công cộng hơn là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa » (1).

Từ « kế toán » C. Mác dùng ở đây không chỉ giới hạn vai trò của nó trong việc thu thập, tính toán số liệu như một nghiệp vụ kỹ thuật đơn thuần, mà với nghĩa rộng nhất của nó — một công cụ để kiểm soát và tổng kết quá trình sản xuất.

Phát triển tư tưởng của C. Mác, trong nhiều tác phẩm của mình, V.I. Lê-nin đã đưa ra những quan điểm cơ bản khẳng định vai trò của kế toán trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Mười ngày sau khi thiết lập chính quyền xô viết, tại phiên họp Xô viết Pê-tơ-rô-grát của các đại biểu công nhân và binh sĩ, V.I. Lê-nin đã đưa ra khẩu hiệu nổi tiếng của mình: « chủ nghĩa xã hội là hạch toán »(2). Và Người đã chỉ rõ: tổ chức hạch toán và kiểm tra sản xuất, phân phối sản phẩm là sự cần thiết sống còn đối với nhà nước xô viết non trẻ, là một trong những nhiệm vụ trọng yếu nhất đặt trước giai cấp vô sản sau khi giành được chính quyền.

Để bảo đảm thực hiện thắng lợi chức năng và nhiệm vụ quản lý kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhà nước phải thiết lập một cơ chế hạch toán để kiểm kê và kiểm soát sản xuất và phân phối sản phẩm. Bởi vì, sự nghiệp cải tạo, xây dựng và phát triển kinh tế của nhà nước chuyên chính vô sản không thể không bắt đầu từ việc thực hiện nhiệm vụ kiểm kê và kiểm soát đối với kết quả sản xuất và phân phối sản phẩm, nắm chắc mọi nguồn tài nguyên, lao động và hiện trạng kinh tế — xã hội của đất nước. Hạch toán là công cụ đắc lực thực hiện chức năng kiểm kê, kiểm soát

★ Giáo sư, tiến sĩ kinh tế

★★ Phó tiến sĩ kinh tế

(1) C. Mác: *Tư bản*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1961, quyển 2, tập I, tr. 171, 175.

(2) T. V. Ri-a-bu-skin: ***Di sản của V.I.Lê nin về thống kê***, tiếng Nga, Nxb Khoa học, Mát-xcơ-va, 1978, tr. 50

Digitized by Google

của nhà nước đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế và khai thác tiềm năng của đất nước, là một biện pháp quản lý có hiệu quả nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa nhằm vận dụng các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, các đòn bẩy, các chế độ và chính sách kinh tế để thúc đẩy sản xuất phát triển với năng suất, chất lượng và hiệu quả ngày càng cao. Hạch toán và kiểm tra như là hai mặt của một chức năng trong quá trình quản lý kinh tế—xã hội.

Để hiểu đúng về vai trò, tác dụng của kế toán và thống kê, cần phải có quan điểm lịch sử cụ thể và xem xét nó trong mối quan hệ biện chứng với sự phát triển của lực lượng sản xuất và tính chất của quan hệ sản xuất xã hội. Bản thân sự thống nhất của hệ thống hạch toán kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa cũng như vai trò chủ đạo của thống kê trong toàn bộ hệ thống này không thể hiểu một cách trừu tượng, tách rời các nhiệm vụ cụ thể của quản lý nhà nước cũng như trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, trình độ tổ chức quản lý và kế hoạch hóa, trình độ giác ngộ của người lao động trong từng giai đoạn lịch sử của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Nhận thức sâu sắc những quan điểm có tính nguyên tắc của lý luận Mác—Lê-nin về kế toán và thống kê có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc đổi mới công tác kế toán và thống kê. Song đây là một vấn đề hết sức phức tạp và không thể nóng vội. Bởi vì, để có được sự đổi mới thật sự và có hiệu quả cao trong công tác kế toán và thống kê không chỉ cần có sự chuyển biến đơn thuần về mặt nhận thức lý luận, về tổ chức công tác chuyên môn nghiệp vụ, mà còn phải có sự thay đổi về cơ chế quản lý một cách đồng bộ. Cần phải xuất phát từ thực tiễn của đất nước để thực hiện đổi mới từng mặt, từng bộ phận một cách thiết thực, trên cơ sở đó từng bước tiến tới đổi mới toàn bộ và cả hệ thống. Kinh nghiệm ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa và ở nước ta chỉ rõ thấy, do không nhận thức đầy đủ những đặc điểm về trình độ phát triển kinh tế, kỹ thuật, về tính chất của quan hệ sản xuất xã hội cũng như sự hoạt động có tính đặc thù của các quy luật kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nên công tác thống kê chưa bám sát được thực tiễn cuộc sống để kịp thời phục vụ yêu cầu quản lý kinh tế xã hội của Đảng và Nhà nước.

★

Hơn 30 năm qua, công tác kế toán và thống kê của ta đã đạt được một số kết quả nhất định, nhưng cũng còn nhiều mặt yếu kém cụ thể là:

— Những quy định của Nhà nước về các nguyên tắc, chế độ kế toán và thống kê chưa được các ngành, các cấp, các đơn vị cơ sở và mọi người chấp hành một cách nghiêm chỉnh như là một bộ phận của luật pháp trong quản lý kinh tế—xã hội. Nhiều đơn vị không thực hiện đầy đủ chế độ kế toán và báo cáo; báo cáo không kịp thời, không đầy đủ các chỉ tiêu theo quy định của nhà nước. Hiện tượng thu chi ngoài sổ sách, lập chứng từ giả mạo, báo cáo sai sự thật ngày càng phổ biến, tạo kẽ hở cho những hành vi làm láo báo cáo hay, tham ô lãng phí, chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa, trốn tránh trách nhiệm và nghĩa vụ với nhà nước.

— Công tác ghi chép ban đầu trong các xí nghiệp, các hợp tác xã và các tổ chức chưa được thực hiện nghiêm túc và thống nhất. Phương pháp luận tính toán các chỉ tiêu tổng hợp quan trọng như tổng sản phẩm xã hội, thu nhập quốc dân v.v. chưa

Digitized by Google

được hoàn thiện; chế độ báo cáo, phương pháp điều tra nặng nề, phức tạp, thông tin cho lãnh đạo vừa thừa lại vừa thiếu. Thêm vào đó, việc tổ chức thu thập thông tin, nhất là thông tin ban đầu không tuân theo những quy định chặt chẽ. Chất lượng, hiệu quả và những biến đổi mới chưa được phản ánh và lý giải đầy đủ đã gây khó khăn cho việc xem xét, đánh giá, nhận định tình hình và xu hướng phát triển kinh tế—xã hội của đất nước.

— Công tác công bố và lưu trữ các thông tin kinh tế—xã hội chưa được quản lý thống nhất. Tình trạng tùy tiện trong việc đòi hỏi cung cấp các thông tin kinh tế—xã hội ở nhiều cấp, nhiều ngành làm cho thông tin trùng lặp, thông tin vừa thừa lại vừa thiếu, thông tin kém hiệu quả và gây khó khăn tốn kém cho đơn vị cơ sở.

Những mặt yếu kém nói trên đã hạn chế nhiều vai trò của kế toán và thống kê với tư cách là một công cụ quản lý kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước. Có nhiều nguyên nhân của tình hình nói trên, nhưng đáng chú ý là nhà nước chưa thực hiện được việc kiểm kê, kiểm soát các xí nghiệp và đơn vị sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế bằng pháp luật, chính sách kinh tế và chính sách tiến bộ kỹ thuật. Cơ chế quản lý tập trung quan liêu vừa gò bó cấp dưới, vừa làm giảm hiệu lực quản lý tập trung là nguyên nhân trực tiếp làm rối loạn trật tự kỷ cương trong quản lý kinh tế xã hội. Thêm vào đó, cơ chế giá áp đặt, các ngành, các địa phương, các đơn vị lại vận dụng tùy tiện, làm cho công tác kế toán và thống kê trong các đơn vị kinh tế cơ sở bị rối loạn mà trước hết là khâu hạch toán giá thành, hạch toán chi phí sản xuất. Hiện tượng giấu giếm, khai man số liệu và báo cáo sai sự thật, lãi giả lỗ thật ngày càng nhiều là những nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến độ tin cậy của các thông tin kinh tế—xã hội tổng hợp, gây nhiều khó khăn cho công tác xử lý tổng hợp của cơ quan thống kê các cấp cũng như các cơ quan chức năng có liên quan trong việc đáp ứng yêu cầu quản lý của Đảng và Nhà nước các cấp. Các cấp, các ngành và đặc biệt là đơn vị cơ sở chưa quan tâm đúng mức đến công tác kế toán và thống kê. Nhiều nơi có tình trạng khoán trắng, coi kế toán và thống kê là công việc chuyên môn riêng của các cán bộ nghiệp vụ và chủ yếu là để phục vụ cấp trên. Lãnh đạo chỉ biết đòi hỏi thông tin, chứ không nghĩ đến cần tổ chức, chỉ đạo như thế nào để có được những thông tin đó một cách chính xác và kịp thời, có nơi có lúc lại áp đặt, can thiệp vào chuyên môn. Chính vì vậy công tác kế toán và thống kê từ trung ương đến địa phương, từ ngành đến đơn vị kinh tế cơ sở chậm được củng cố và tăng cường theo yêu cầu đổi mới. Đội ngũ cán bộ kế toán và thống kê vừa thiếu về số lượng và yếu về chất lượng, lại thiếu ổn định về tổ chức cán bộ, nhất là ở các đơn vị kinh tế cơ sở, các xã, phường đã ảnh hưởng trực tiếp đến tính kịp thời, đầy đủ và chính xác của các thông tin phục vụ nhu cầu của Đảng và Nhà nước trong lãnh đạo và quản lý kinh tế—xã hội cả về bề rộng lẫn chiều sâu.

★

Những năm gần đây, thực hiện nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng và các nghị quyết 2, 3, 4 của BCHTƯ (khóa VI) nền kinh tế cả nước đang có những chuyển động theo hướng tích cực, mạnh dạn đổi mới cơ chế quản lý, kiên quyết xóa bỏ quan liêu bao cấp, chuyển hẳn sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Cùng với những đổi mới trong cơ chế quản lý kinh tế, Nhà nước ta đã ban hành pháp lệnh kế toán và thống

Digitized by Google

kê. Đây là một văn bản pháp lý quan trọng, thể chế hóa một bước những tư tưởng và quan điểm đổi mới của Đảng về công tác kế toán và thống kê.

Pháp lệnh kế toán và thống kê là cơ sở pháp lý để tiến hành công tác kế toán, thống kê trong các đơn vị cơ sở cũng như các cấp, các ngành nhằm:

– Bảo đảm sự thống nhất về nguyên tắc để ghi chép, phản ánh kịp thời, trung thực, đầy đủ và có hệ thống quá trình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc thu chi ngân sách cũng như các số liệu điều tra có liên quan, bảo đảm sự thống nhất các nguồn số liệu trong hệ thống thông tin kinh tế bằng số ở từng đơn vị cơ sở, từng cấp, từng ngành cũng như trong cả nước;

– Tạo điều kiện để thực hiện tốt việc kiểm kê kiểm soát của nhà nước cũng như phát huy đầy đủ quyền dân chủ của quần chúng lao động đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản lý kinh tế, tài chính của đơn vị;

– Thực hiện đầy đủ sự phân cấp trong việc tổ chức thu thập, tổng hợp và cung cấp thông tin phục vụ quản lý kinh tế – xã hội giữa cơ quan thống kê trung ương với các cơ quan thống kê địa phương, giữa hệ thống thống kê tập trung với hệ thống thống kê của các bộ, ngành, đồng thời xác định rõ chức năng quản lý nhà nước của Tổng cục thống kê, Bộ tài chính cũng như trách nhiệm, quyền hạn của các bộ, các cơ quan khác thuộc HĐBT, của UBND các cấp và đơn vị cơ sở trong việc quản lý, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các chế độ kế toán, chế độ thống kê;

– Bảo đảm quyền độc lập về chuyên môn nghiệp vụ của những người làm công tác kế toán, thống kê, ngăn chặn các hành vi áp đặt hoặc can thiệp vào chuyên môn làm xuyên tạc sự trung thực, khách quan của số liệu kế toán, thống kê, vi phạm nguyên tắc quản lý kinh tế như: giả mạo chứng từ, sử dụng các loại chứng từ, biểu mẫu không hợp lệ, khai man số liệu hoặc ép buộc người khác khai man số liệu, báo cáo sai sự thật;

– Đấu tranh chống các hiện tượng vi phạm chế độ ghi chép ban đầu, chế độ kiểm kê, kiểm soát, chế độ báo cáo kế toán, thống kê và điều tra thống kê cũng như những quy định của nhà nước về bảo mật, về công bố và sử dụng các số liệu kế toán, thống kê, góp phần thực hiện tốt chủ trương công khai hóa trước quần chúng và cấp trên về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ của đơn vị đối với nhà nước.

Pháp lệnh kế toán và thống kê cùng với các văn bản pháp quy khác có liên quan do HĐBT và các cơ quan chức năng ban hành tạo thành hệ thống các căn cứ pháp lý từ thấp lên cao để từng bước thực hiện cải tiến có hiệu quả công tác kế toán và thống kê trong cả nước.

Đổi mới và tăng cường công tác kế toán và thống kê để đáp ứng yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế và quản lý nhà nước không chỉ là trách nhiệm của ngành thống kê, mà còn là nhiệm vụ chung của các bộ, các ngành, UBND các cấp và các đơn vị cơ sở. Người lãnh đạo và quản lý kinh tế giỏi là người biết nắm lấy và sử dụng tốt công cụ kế toán và thống kê, biết động viên mọi năng lực của đội ngũ làm công tác này, chăm lo đào tạo, bồi dưỡng họ bằng những hình thức phù hợp, bảo đảm cho họ có đủ khả năng và những điều kiện vật chất cần thiết để hoàn thành tốt nhất mọi nhiệm vụ được giao, đóng góp ngày càng nhiều cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt nam xã hội chủ nghĩa.

Digitized by Google

Lợi ích người lao động với hoạt động của công đoàn

TRƯƠNG XUÂN TRƯỜNG *

LÂU nay ở Việt nam, khái niệm « lợi ích » được hiểu rất chung chung và trừu tượng. Chúng ta thường nhấn mạnh nhiều đến lợi ích tập thể và lợi ích xã hội; còn lợi ích của người lao động bị nhìn nhận một cách thô sơ, đơn giản, dường như đó là vấn đề « tầm thường » chỉ liên quan đến những việc mà công đoàn vẫn thường làm như căng tin, hiếu hỉ v.v.

Trong bài viết này, tôi chỉ đi sâu phân tích một vài khía cạnh cơ bản về vấn đề lợi ích người lao động và vai trò của công đoàn đối với chức năng thiết yếu này trong thực trạng đời sống kinh tế xã hội ta hiện nay.

Người lao động chúng ta hiện đang mong muốn gì, đang cần gì? Thử dừng lại ở một điểm nhỏ từ góc độ xã hội học. Việc điều tra ở một số nhà máy, xí nghiệp ở Hà nội về lý do khiến người ta xin vào công tác ở xí nghiệp thu được kết quả như sau:

1 — Có khả năng nâng cao được kiến thức, tay nghề: 71,9%

2 — Có điều kiện làm việc tốt: 71,3%

3 — Được ở gần nhà: 67,7%

4 — Có khả năng thực hiện công việc mà mình yêu thích: 67,4%

5 — Có điều kiện tốt về văn hóa xã hội: 51,8%

6 — Có khả năng được khuyến khích về vật chất cao hơn: 47,1%

7 — Dễ được phân nhà ở: 42,3%

Dựa trên các chỉ số đó, ta có thể nói rằng tất cả các lý do đều xuất phát từ lợi ích. Đó có thể là lợi ích trước mắt hoặc lợi ích lâu dài; lợi ích kinh tế hoặc lợi ích tinh thần, văn hóa.

Người lao động mong muốn một đời sống khá hơn, nhưng trước hết họ cần sự công bằng trong lao động và hưởng thụ. Họ mong muốn sống được bằng chính lao động, bằng chính nghề nghiệp của mình. Nói như vậy có nghĩa là, thực tế chưa đáp ứng được sự mong muốn đó. Cơ chế vận hành của bộ máy kinh tế xã hội ta hiện nay đang có nhiều điểm trái khoáy và lộn ngược, gây ảnh hưởng rất xấu đối với thể chế của chúng ta và trước hết là đối với lợi ích của người lao động. Tôi chỉ đơn cử hai khía cạnh quan trọng. Đó là lương và đào tạo.

Nhiều khảo sát xã hội học cho thấy, hiện nay hầu như mọi người lao động chân chính đều phải làm thêm để tăng thu nhập. Ví dụ: ở công nhân là hơn 60%, ở trí thức hơn 70%... Tỷ lệ những người làm việc trên 16

* Cán bộ nghiên cứu, UBKHXH

Digitized by Google

tiếng đồng hồ một ngày là không nhỏ. Đồng ý là vấn đề lương rất phức tạp và giải quyết nó cho thật thỏa đáng không phải là đơn giản. Song phải thừa nhận là chúng ta đang có một cơ chế lương bất hợp lý. Lý luận cũng như thực tiễn cho thấy, lương là tác nhân quan trọng nhất để kích thích sản xuất. Thế nhưng ở nước ta, cơ chế lương đang có sự vận hành lộn ngược. Nguyên lý chủ nghĩa Mác đã khẳng định: lao động phức tạp là bội số của lao động giản đơn. Vậy mà không đâu như ở nước ta, thu nhập thực tế của lao động giản đơn lại cao hơn (thậm chí gấp nhiều lần) lao động phức tạp. Cụ thể là trước dây tiền bồi dưỡng cho bác sĩ sau một ca mổ khá phức tạp không bằng tiền công vá một miếng săm xe đạp; lương bình quân một buổi lên lớp của giáo viên phổ thông trung học không bằng thu nhập trung bình một giờ của người bán giầy lộn; nhuận bút một bài viết nhiều đêm của nhà văn, nhà báo không bằng thu nhập của người đi đưa báo một buổi sáng... Tình hình đó hiện nay cũng chưa được cải tiến bao nhiêu. Đấy là chưa nói đến những bất công, bất hợp lý trong nhiều trường hợp xếp lương, lên lương ở các cơ quan, cơ sở sản xuất. Trong thực tế, lương không đủ sống, vì thế không đảm bảo ngay cả ở mức tái sản xuất giản đơn chứ chưa nói đến tái sản xuất mở rộng. Chúng ta phải thấy được tính nghiêm trọng của vấn đề, vì chủ nghĩa Mác đã chỉ rõ: khi một nền sản xuất không đảm bảo được tái sản xuất giản đơn có nghĩa là nền sản xuất ấy đang suy sụp.

Người ta bắt đầu đả phá chủ nghĩa bình quân và những cách thức vi phạm nguyên tắc «làm theo năng lực, hưởng theo lao động» trong cơ chế lương. Rõ ràng đã đến lúc cần nghiên cứu và thay đổi để có một cơ chế lương thích hợp. Điều đó là vì chủ nghĩa xã hội, vì đất nước, nhưng trước hết và trực tiếp là vì lợi ích của người lao động.

Một mặt khác rất quan trọng đối với sự phát triển của một nền sản xuất, gắn với lợi ích người lao động, đó là vấn đề đào tạo. Chúng ta có những sai lầm lớn về vấn đề này. Khảo sát xã hội học về giới trí thức ở thành phố Hồ Chí Minh cho biết có tới 21,13% ý kiến cho rằng mình được phân công không phù hợp với nghề nghiệp đào tạo; ở Hà nội con số đó là 18,1%. Rõ ràng là có sự xộc xệch, mâu thuẫn trong vấn đề đào tạo và sử dụng cán bộ của ta. Về nguyên tắc, đào tạo phải gắn liền với sử dụng, đào tạo là để sử dụng cán bộ có hiệu quả hơn. Nước ta là một trong những nước nghèo nhất thế giới nhưng sử dụng cán bộ khoa học lại lãng phí nhất thế giới. Hàng loạt kỹ sư, phó tiến sĩ làm việc trái ngành, trái nghề, thậm chí làm cả những việc không cần đào tạo hoặc chỉ cần đào tạo không đáng kể như văn thư, hành chính, tạp vụ. Nguy hiểm hơn là người có học hàm, học vị ngành này lại đi quản lý ngành khác. Phải thấy được rằng kinh tế chính trị học không xét đến mặt vật thể trong các quan hệ kinh tế. Bản thân người công nhân, người kỹ sư là hình thái vật thể của lao động sống. Nó chỉ có ý nghĩa khi là một mắt khâu trong phân công lao động xã hội. Lao động sống (hay sức sản xuất) chỉ tồn tại như một khái niệm kinh tế chính trị học trong sự kết hợp thường xuyên với tư liệu sản xuất. Một phó tiến sĩ khoa học lại làm một việc đơn thuần hành chính thì bằng cấp trở nên một vật trang sức không hơn không kém. Chúng ta không nên đơn thuần tự hào là có một đội ngũ đông đảo những giáo sư, tiến sĩ, phó tiến sĩ, kỹ sư... Điều đó chỉ có ý nghĩa khi đội ngũ đó làm gì và làm được gì trong chính

Digitized by Google

nghề nghiệp của mình, nghĩa là phải nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội.

Đó là chưa kể đến một loại quan điểm đang tồn tại và đang gây tác hại, là xem đào tạo như một phần thưởng, một vấn đề quyền lợi mà không tính đến khả năng phát triển của cá nhân được đào tạo và nhu cầu của chính ngành đó. Anh có quá trình tích cực công tác công đoàn, công tác thanh niên... thì cho anh đi học; anh đã ở cơ quan lâu năm, có « đóng góp » thì cho anh đi bảo vệ luận án phó tiến sĩ. Rất có thể đào tạo xong không sử dụng được vì không đủ năng lực hoặc đào tạo xong thì về hưu luôn vì tuổi đã cao, sức đã yếu. Mấy ai đã ngồi tính những hậu quả xã hội của nó. Coi đào tạo như một phần thưởng đã là sai, nhưng sẽ còn tác hại đến đâu khi người ta biến sự đào tạo thành một thứ có thể mua bán được hoặc một thứ dùng để ban ơn, gây bè kéo cánh. Chỉ tính riêng chuyện thi nghiên cứu sinh trong một vài năm nay thì rõ. Có khá nhiều trường hợp lộ đề thi, có khá nhiều những vụ kiện cáo và còn biết bao nhiêu chuyện khác nữa đằng sau hậu trường. Yêu cầu về thực chất, chất lượng đang bị đẩy lùi xuống hàng thứ yếu.

Trong nhiều năm, nhà nước đã tốn kém không ít về việc đào tạo, nhưng thực tế đang đẻ ra một bộ phận gọi là trí thức rồi việc, sống bằng bằng cấp và đang gây tác hại cho xã hội bằng chính những bằng cấp ấy.

Trước đây đã có bệnh « lý lịch », bệnh « thời gian công tác » thì bây giờ đang có bệnh « bằng cấp ». Cũng chưa ai tưởng được hết những nguy hiểm của căn bệnh này.

Lương và đào tạo là những vấn đề rất cơ bản gắn liền với lợi ích người lao động, gắn liền với tiến bộ xã hội. Với tư cách là đại diện cho người lao động, công đoàn cần hiểu rõ điều đó để cùng với Đảng và Nhà nước có biện pháp giải quyết tích cực.

Mác, Lê-nin đều xem xét lợi ích như là một hiện tượng của bản thân hiện thực, là sự biểu hiện của các quan hệ kinh tế khách quan. Có nhiều loại lợi ích, vấn đề là xét ở góc độ nào. Tôi cho rằng, vấn đề cốt lõi nhất là nhìn nhận và giải quyết mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội. Ở phạm vi này, lợi ích xã hội chỉ quy định lợi ích của cá nhân người lao động khi mà nó là điều kiện, là phương tiện để đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng của những người lao động. Trong các xã hội khác nhau, lợi ích quan trọng nhất bao giờ cũng là lợi ích của các cá nhân, do vậy bao giờ nó cũng có tính mục đích. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, nói lợi ích trước hết là nói đến lợi ích của những nhà tư bản cụ thể, và đó là mục đích của nền sản xuất ấy. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, đầu tiên không thể không nói đến lợi ích của bản thân từng người lao động đó là mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa. Sự lẫn lộn giữa phương tiện và mục đích trong việc giải quyết quan hệ giữa lợi ích xã hội và lợi ích cá nhân sẽ dẫn đến việc thủ tiêu chính động lực và mục đích của sản xuất, phá bỏ toàn bộ mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất, tách người lao động ra khỏi sự kết hợp xã hội với tư liệu sản xuất, khỏi quá trình sản xuất xã hội. Thực tế đã cho thấy, khi mục đích và lợi ích của người lao động bị thủ tiêu thì toàn bộ các quan hệ kinh tế khách quan bị phá vỡ, tức là mất đi cái phương tiện duy nhất mà nhà nước có thể quản lý nền sản xuất xã hội bằng các biện pháp kinh tế. Tại Hội nghị toàn thể UBTƯ ĐCS Liên xô ngày 25-6-1987, đồng chí Goóc-ba-trốp đã nói : « Về mặt lý luận và thực tiễn, không ai chối cãi rằng lợi ích của những người lao động với tư cách là

Digitized by Google

những người chủ sản xuất là lợi ích mạnh nhất, là động lực mạnh nhất để đẩy nhanh tiến bộ kinh tế xã hội và khoa học kỹ thuật».

Chính vì thế mà vấn đề lợi ích của người lao động không phải chỉ có ý nghĩa cấp thiết trước mắt mà vốn là vấn đề nguyên tắc, mang tính lý luận. Công đoàn — tổ chức quần chúng của công nhân viên chức — không thể không nhìn nhận vấn đề từ góc độ này.

Đã có thời chúng ta mắc bệnh duy ý chí, nói cho rõ hơn là sa vào thuyết xã hội chủ nghĩa không tưởng. Chúng ta đã nói quá nhiều đến những từ «giáo dục, động viên, tổ chức, vận động...», những từ ấy có lúc đã trở thành nhàm chán. Vấn đề là chúng ta làm được gì cho người lao động, làm cho họ ý thức được quyền lợi chính đáng của mình. Có một thực tế là trong nhà máy của tư bản rất ít có chuyện công nhân vô kỷ luật, ăn cắp tài sản tuy họ hầu như không được giáo dục hay động viên. Chúng ta yêu chế độ của mình không có nghĩa là cho tất cả những gì thuộc xã hội đối lập là xấu xa. Biết thừa nhận và học tập những điều tốt, điều hay trong xã hội đối lập mới là có tinh yêu và trách nhiệm đích thực với xã hội của mình. Trong hoạt động công đoàn, cần hiểu đúng câu nói của Lê-nin: «Công đoàn là trường học cộng sản»; không nên thô thiển cho rằng hễ cứ là cán bộ công đoàn thì được và cần đi giáo dục người lao động.

Trên tất cả những góc nhìn lý luận ấy, tổ chức công đoàn cần nhìn lại mọi vấn đề theo tinh thần đổi mới, và đặt vị trí xứng đáng cho vấn đề lợi ích người lao động trong hoạt động của mình.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG...

(Tiếp theo trang 14)

có tổ đảng, không để tình trạng có tổ sản xuất «trắng» không có đảng viên.

Các cấp ủy đảng cần tôn trọng và phát huy tính độc lập về tổ chức của công đoàn, lãnh đạo công đoàn chủ yếu bằng phương pháp vận động, thuyết phục, tránh áp đặt, bao biện hoặc buông lỏng lãnh đạo đối với công đoàn; thực sự tôn trọng luật công đoàn, điều lệ, nghị quyết của công đoàn. Khi bố trí, điều chuyển cán bộ công đoàn cần thảo luận thống nhất với công đoàn, lắng nghe, đối thoại, trưng cầu ý kiến và kịp thời giải quyết những kiến nghị đúng đắn của công nhân và tổ chức công đoàn, khắc phục tình trạng bao biện, làm thay, làm cho công đoàn ỷ lại, dựa dẫm vào sự lãnh đạo của Đảng. Lãnh đạo chặt chẽ việc sắp xếp lại cơ chế tổ chức bộ máy công đoàn các cấp gọn nhẹ; có quy hoạch cán bộ; xây dựng tiêu chuẩn mới của cán bộ công đoàn; đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ công đoàn. Nắm vững tình hình công nhân, phong trào công nhân ở từng cơ sở, từng địa phương, từng ngành; tổ chức tốt việc phối hợp hoạt động giữa công đoàn với các tổ chức xã hội và các cơ quan nhà nước để tạo ra cho được phong trào công nhân hăng hái tham gia đổi mới quản lý, đẩy mạnh sản xuất, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, thực hiện thắng lợi mục tiêu ổn định tình hình kinh tế, xã hội và các chỉ tiêu kinh tế, xã hội mà Đại hội VI của Đảng đề ra.

Digitized by Google

● Nghiên cứu

BÀN THÊM VỀ CÁC QUAN HỆ HÀNG HÓA — TIỀN TỆ

LÊ HUY PHAN *

I

Do yêu cầu đổi mới tư duy kinh tế ở nước ta, trong những năm gần đây, các cán bộ lãnh đạo và nghiên cứu kinh tế đã có những bài viết và hội thảo về sự tồn tại và hoạt động của các quan hệ hàng hóa — tiền tệ trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Là một nước đi sau trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta khó tránh khỏi sự lặp lại những đối thoại của những nước đi trước, nơi đã từng giải đáp các vấn đề tương tự như của nước ta hiện nay. Xu hướng phổ biến nhất là theo dõi những đợt nghiên cứu và tranh luận gần đây ở Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, nắm được những kết luận đã nhất trí, chúng ta có thể đối chiếu với hệ kiến thức đã tiếp thu và vận dụng lâu nay để tìm cách hoàn thiện tư duy kinh tế.

Tuy nhiên, khi đối chiếu các hệ kiến thức ở các thời điểm khác nhau, cần đứng trên quan điểm lịch sử để thấy tính kế thừa trong sự phát triển lý luận và chính sách, phân biệt những yếu tố hợp lý trong cái cũ cần duy trì với những yếu tố lạc hậu cần xóa bỏ, lựa chọn những điểm mới cần bổ sung cho hoạt động trước mắt với những phương hướng cần đón trước để vận dụng sau này. Có thể gọi một số kiến thức cũ là « ấu trĩ », là « thô sơ » để ngay trong bước đầu phát triển này không lặp lại, nhưng lại sẽ phạm sai lầm nếu đem những thang thuốc và thực đơn dùng cho một cơ thể phát triển để áp đặt cho một cơ thể non yếu. Trong lịch sử phát triển xã hội, những người bảo thủ ôm lấy cái cũ và những người mắc bệnh « tiền phong » nôn nóng chưa kịp tiêu hóa cái mới cuối cùng vẫn gặp nhau ở chỗ cả hai bên đều thoát ly hiện thực, đều rơi vào chủ nghĩa duy ý chí.

II

Quan điểm lịch sử đòi hỏi những người nghiên cứu kinh tế ở nước ta phải tổng kết kinh nghiệm vận dụng các quan hệ hàng hóa — tiền tệ từ khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ

* Chuyên viên kinh tế

Digitized by Google

nghĩa xã hội, trước hết từ năm 1955 trên miền Bắc, và sau đó từ năm 1975 trên cả nước. Cần lưu ý đến một sự thật là, trước đó Đảng và Nhà nước ta đã có kinh nghiệm và kiến thức vận dụng các công cụ thương nghiệp và tài chính để củng cố chính quyền nhân dân, đưa kháng chiến chống Pháp đến thắng lợi. Và trong 20 năm chuẩn bị và tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, Nhà nước ta lại tạo ra cả một cơ chế kinh tế mới « hạch toán và giám đốc » trên nửa nước làm hậu thuẫn cho sự nghiệp giải phóng đất nước. **Chừng nào nước ta chưa ra khỏi thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội thì đối tượng nghiên cứu các quan hệ hàng hóa — tiền tệ ở nước ta là nền sản xuất hàng hóa trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội với tất cả tính chất phức tạp của nó chứ không thể là nền sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa trừu tượng nói riêng, càng không phải là nền sản xuất hàng hóa trừu tượng nói chung.** Những kiến thức cơ bản và những điểm bổ sung mới nhất của kinh tế chính trị học Mác — Lê-nin về nền sản xuất hàng hóa trong chủ nghĩa xã hội chỉ soi sáng phương hướng phân tích và tìm tòi chứ không cho những cách giải đáp cụ thể.

Trong bước đầu quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên miền Bắc, chúng ta chịu ảnh hưởng sâu sắc của hệ kiến thức đã đạt được ở Liên xô vào những năm 50. Trong sự nghiệp cải tạo xã hội chủ nghĩa lúc đó thương nghiệp và tiền tệ được coi là « những công cụ và « phương pháp »... của giai cấp tư sản được nhà nước vô sản sử dụng để khắc phục thành phần tư bản chủ nghĩa » (3), còn trong sự nghiệp xây dựng nền kinh tế mới thì nhà nước xã hội chủ nghĩa cần chủ động vận dụng các quan hệ hàng hóa — tiền tệ để khuyến khích sản xuất (đặc biệt đối với thu mua nông sản), bảo đảm cho các xí nghiệp có tích lũy cần thiết, có tính đến quan hệ cung cầu, tránh đặt giá thấp làm cho nhu cầu tăng lên giả tạo, giá cao gây ứ đọng hàng hóa (4). Ngay từ năm 1957, Nhà nước ta đã có chủ trương xây dựng từng bước chế độ hạch toán kinh tế, đã coi « xí nghiệp có sinh lợi hay không là một **tiêu chuẩn quan trọng** để xét xem xí nghiệp có đạt được hiệu quả hay không » và nhận định rằng « chuyển từ một chế độ quản lý kinh tế mang nặng tính chất cung cấp trước đây sang chế độ kinh tế hạch toán » là « một cuộc cải cách căn bản trong việc quản lý xí nghiệp của chúng ta đòi hỏi phải có một chuyển biến căn bản về mặt tư tưởng quản lý kinh doanh » (5).

Sau khi có đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa của Đại hội Đảng lần thứ III, kiến thức về vận dụng các quan hệ hàng hóa — tiền tệ, đặc biệt là quy luật giá trị, đã có những bước tiến bộ mới như: khẳng định rằng « vận dụng triệt để quy luật giá trị là một trong những hình thức quan trọng nhất » để khuyến khích phát triển kinh tế, trong khu vực quốc doanh nó thúc đẩy việc « làm cho giá trị cá biệt của từng xí nghiệp hoặc ngang hoặc thấp hơn giá trị xã hội », trong quan hệ với khu vực tập thể nó « có ý nghĩa quan trọng đối với những biện pháp quản lý thị trường, bình ổn vật giá, thu mua nông sản » (6).

Cuộc hội thảo về sản xuất hàng hóa do tạp chí **Học tập** tổ chức năm 1964 đánh dấu bước tiến tập thể của tư

(3) Minh Chi : « Về thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội ». Tạp chí *Học tập* số 2-1957, tr. 43.

(4) Xem Đặng Việt Châu : « Bàn về chính sách giá cả và lãnh đạo giá cả ». Tài liệu đã dẫn.

(5) Đào Thiện Thi : « Xây dựng từng bước chế độ hạch toán kinh tế trong các xí nghiệp quốc doanh » Tạp chí *Học tập*, số 6-1957, tr 11, 15, 16.

(6) Đậu Ngọc Xuân — Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*, số 2-1962.

Digitized by Google

duy kinh tế ở nước ta trong những năm đó và tạo luận chứng sâu sắc cho một Nghị quyết có giá trị đặc biệt của Đảng ta là Nghị quyết Hội nghị lần thứ 10 (1963) của BCHTUĐ (khóa III) về thương nghiệp và giá cả mà tinh thần cơ bản được đồng chí Phạm Hùng giải thích trong một bài đăng trong tạp chí Học tập số 1 năm đó. Có thấy rõ điều kiện căng thẳng đặc biệt vào đêm trước của cuộc kháng chiến chống Mỹ trong cả nước mới xác định được tầm cao của nhận thức lúc đó: "chúng ta mới ở thời kỳ đầu, tức thời kỳ khó khăn gian khổ nhất của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội", "quá trình tiến lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc đồng thời phải là quá trình mở rộng và phát triển mạnh mẽ sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa, nhất là sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp, công nghiệp nhẹ và thủ công nghiệp tạo điều kiện mở rộng lưu thông hàng hóa giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa các vùng kinh tế với nhau", thừa nhận một thị trường thống nhất xã hội chủ nghĩa trên toàn miền Bắc với các thị trường địa phương do thương nghiệp quốc doanh lãnh đạo; khẳng định giá trị hàng hóa làm căn cứ của công tác định giá, đồng thời có tính đến quan hệ cung cầu về hàng tiêu dùng nói riêng, v.v.

Đối chiếu với quá trình phát triển chung của tư duy kinh tế trong chủ nghĩa xã hội thì kiến thức trong thời gian đó ở nước ta tương đương với kiến thức của thời kỳ đầy nhanh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, khi còn phân biệt rạch ròi giữa một bên là lưu thông các tư liệu sản xuất với tư cách một dạng lưu thông hàng hóa đặc biệt (phân phối vật tư kỹ thuật và sức lao động theo kế hoạch đầu tư cơ bản, giao nộp sản phẩm theo địa chỉ quy định, hạch toán chi phí theo giá cung cấp, v.v.) với một bên là lưu thông các hàng hóa tiêu dùng, và do đó chưa thể có nhận thức đầy đủ về tính phổ biến của các quan hệ hàng hóa—tiền tệ và về một thị trường xã hội chủ nghĩa thống nhất như hiện nay. Nhưng phê phán hệ kiến thức lúc đó là hệ kiến thức "kinh tế hiện vật", hoặc là "nếp hoạt động quan liêu bao cấp", thì thật chưa thỏa đáng, nếu chưa thấy những bước tiến rất đáng kể về tư duy kinh tế mà sau đó chiến tranh và sự nghiệp tiếp quản miền Nam xóa mờ trong ký ức nhiều người.

III

Thật ra thì tư duy kinh tế và cơ chế quản lý đã hình thành trên miền Bắc trước đây chỉ có thể phát triển nếu miền Bắc được xây dựng trong hòa bình, với một lượng viện trợ «bao cấp» đáng kể từ các nước anh em. Chính cái cơ chế đó (đôi khi bị kết án là cơ chế của «chủ nghĩa cộng sản thời chiến») lại không chịu nổi thử thách của chiến tranh phá hoại, khi các nguồn tiếp tế từ bên ngoài bị trắc trở, các xí nghiệp phân tán và sơ tán phải phá vỡ tất cả các quy chế quản lý và hạch toán mới thiết lập để bảo đảm nghĩa vụ phục vụ chiến tranh «với bất cứ giá nào». Chế độ hạch toán kinh tế chỉ còn là cái vỏ vì mọi yếu tố sản xuất và thủ tục thanh toán đều bị hạch toán theo mức giá và tiền lương giả tạo, hoàn toàn xa rời giá trị hiện thực đã thay đổi của cả các tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. Khi hoàn thành công cuộc giải phóng đất nước và bắt đầu quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong cả nước thì nền kinh tế miền Bắc cũng như nền kinh tế mới tiếp quản ở miền Nam đều ở trong tình trạng xáo trộn, các mối cung ứng từ bên ngoài và trao đổi bên trong đều trục trặc, hoạt

Digitized by Google

động hạch toán hết sức lộn xộn, các hệ thống giá ban hành thống nhất trong cả nước chỉ có tác dụng áp đặt hành chính. Cả chế độ kế hoạch hóa mới ban hành và các quan hệ hàng hóa — tiền tệ đều trải qua một cuộc khủng hoảng sâu sắc mà khẩu hiệu « mạnh bạo tháo gỡ khó khăn và gò bó cho sản xuất bung ra » đưa ra đúng lúc vào năm 1979 nhưng chưa có bài bản cụ thể lại làm cho tình hình trầm trọng hơn và kéo dài cho đến nay như các văn kiện chính thức của Đảng và Nhà nước ta đã ghi nhận.

Trong lĩnh vực tư duy kinh tế, chúng ta cần phân tích sâu hơn tình trạng lạc hậu và bị động của các công tác nghiên cứu kinh tế trước những diễn biến phức tạp mới.

Cần nêu rõ một sự thật là, thời điểm nền kinh tế miền Bắc bị xáo trộn vì chiến tranh phá hoại lại chính là thời điểm bước đầu hình thành tư duy mới ở Liên xô và các nước anh em. Được ảnh hưởng của cuộc vận động cải cách kinh tế vào những năm 60 ở Liên xô, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra phương hướng khắc phục « nếp quản lý hành chính cung cấp » (Hội nghị lần thứ 20 của TƯ Đảng, khóa III), chủ trương làm thử việc cải tiến quản lý, bắt đầu từ việc nâng cao chế độ tự chịu trách nhiệm về sản xuất kinh doanh ở đơn vị cơ sở, đã thu được ít nhiều kinh nghiệm qua các năm 1969 — 1972. Trong khi chuẩn bị giải phóng hoàn toàn miền Nam, nhiều cơ quan lãnh đạo đã đòi hỏi trong quá trình tiếp quản phải duy trì nếp quản lý sẵn có trong khi chờ đợi những biện pháp toàn diện và thống nhất trong cả nước về đổi mới cơ chế quản lý. Nhưng tình hình khẩn trương giữa năm 1975 không cho phép Nhà nước ta thực hiện nguyện vọng đó và việc nghiên cứu quản lý kinh tế hoàn toàn không theo kịp diễn biến của tình hình. Hơn 10 năm nay, cơ chế quản lý rệu rã trong cả nước đã mất hiệu lực, và vẫn chờ đợi một sự nghiệp tổ chức lại gần như từ đầu trên cơ sở phân tích đúng những mâu thuẫn của nền kinh tế hiện thực.

Trong tình huống phức tạp như vậy lại xuất hiện những quan điểm quá giản đơn quy kết mọi tội lỗi vào chỗ chậm nhận thức về tính tất yếu phải duy trì và phát triển nền sản xuất hàng hóa trong chủ nghĩa xã hội và coi phương hướng cơ bản trong tình hình hiện nay là phải « khách quan hóa » các quan hệ hàng hóa — tiền tệ », phải lấy tư duy mới nhất về mặt đó làm gốc của mọi biện pháp kinh tế. Trong khi đó chính lưu thông hàng hóa và tiền tệ ở nước ta hiện nay đang rối loạn khó gỡ, và phương hướng tác động lớn nhất phải là làm chủ các quan hệ đó khi các quan hệ đó đang hoạt động tự phát và gây rối, đặc biệt trong bước đầu quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong cả nước hiện nay, khi khu vực quốc doanh chưa đủ sức và chưa có phương thức có hiệu quả để quản lý thị trường. Theo tôi, hiện nay phải đặt trọng tâm nghiên cứu vào những kinh nghiệm và kiến thức của chủ nghĩa tư bản nhà nước, một chủ trương do V.I. Lê-nin đề ra rất chính xác trong thời kỳ NEP ở Nga xô viết trước đây. Chủ trương này dựa vào quyền lực của chuyên chính vô sản kết hợp với vị trí chủ đạo của các tổ chức quốc doanh tổ chức lại thành các liên hiệp (trust) và liên doanh (syndicat) mạnh, thông qua liên kết với một số chủ tư bản (chủ yếu là một số ít chủ tư bản nước ngoài biết tìm cách quan hệ với chính quyền xô viết) và chế độ hợp tác xã để khôi phục và phát triển sản xuất, quản lý thị trường, đưa nền tiểu sản xuất hàng hóa (và cả nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa đã bị đổ nát trong nội chiến cách mạng) lên nền sản xuất hàng hóa « văn minh » của chủ nghĩa

Digitized by Google

xã hội (7). Vận dụng những kiến thức mới nhất về các quan hệ hàng hóa – tiền tệ trong chủ nghĩa xã hội ở trình độ cao mà thoát ly điều kiện phức tạp của thời kỳ quá độ – đặc biệt của những bước đi ban đầu – và bỏ qua kinh nghiệm đã được thử thách trước đây ở các nước anh em, có thể dẫn đến những thiếu sót, thậm chí sai lầm, mà tư duy kinh tế tỉnh táo hoàn toàn có thể giúp chúng ta tránh khỏi.

IV

Thực tế tháo gỡ khó khăn và mở đường phát triển ở nước ta trong mấy năm qua theo bài học NEP đã góp phần bổ sung trên một số điểm cụ thể tư tưởng của Lê-nin về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Trước hết, đó là những điển hình thực hiện hạch toán thương mại của một số đơn vị « đầu ngành trong liên kết ». Các đơn vị đó nắm vững phương thức liên kết liên doanh trực tiếp và thỏa thuận với nhiều đơn vị kinh doanh bạn và vệ tinh, thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, trong và ngoài khu vực địa lý của mình (sản xuất và thương nghiệp quốc doanh, hợp tác xã sản xuất và mua bán, tổ kinh doanh tư nhân, xuất nhập khẩu và kiều bào có vốn ngoại tệ...) để vừa tổ chức sản xuất và kinh doanh, vừa bảo đảm chức năng do nhà nước quy định và quản lý thị trường. Một loạt công ty khác cũng hoạt động kiểu đó trong các ngành khác nhau (hải sản, lâm nghiệp, công nghiệp dệt, giày da...) kể cả trong lĩnh vực ngoại thương. Ở đây hầu hết các công cụ đa dạng của sản xuất hàng hóa được vận dụng (mua bán và trao đổi tự do, có đối lưu, tín dụng ngân hàng và tín dụng thương mại, góp vốn cổ phần và chia lãi kinh doanh, trả lương theo chế độ nhà nước và theo hợp đồng, gia công và hợp tác sản xuất, thanh toán bằng tiền ta và bằng ngoại tệ, v.v). Về thực chất, đây chính là phương thức chủ nghĩa tư bản nhà nước với đầy đủ ý nghĩa của nó, không chỉ với nghĩa hẹp như trước đây đã từng vận dụng (chỉ biết hợp doanh để xóa bỏ tức thời hoặc từng bước mà không biết liên doanh có hạn hoặc không thời hạn). Nó là công cụ vừa điều tiết, vừa thúc đẩy và kết hợp sự phát triển của tất cả các thành phần kinh tế có thể chứa đựng được, thông qua các quan hệ hàng hóa và tiền tệ quen thuộc trong xã hội hiện đại. Nó đối lập với tình trạng thả nổi quyền tự chủ kinh doanh cho hàng nghìn đơn vị cơ sở bung ra hoạt động hỗn độn, tranh mua tranh bán để thu chênh lệch giá trên quá nhiều khâu trung gian (lãi thương nghiệp) làm cho giá cả đội nhau và tăng lên không giới hạn, gây ra lạm phát trầm trọng không ngăn chặn nổi. Phương thức hoạt động trên đây được mở rộng từng bước sẽ quy hoạt động sản xuất kinh doanh vào một số đầu mối hạn chế với bản lĩnh tổ chức và quản lý cao, từ đó sẽ xuất hiện một thế hệ cán bộ quản lý mới đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ phức tạp trong điều kiện mới. Tôi cho rằng

(7) Theo chủ nghĩa Mác – Lê-nin thì chế độ hợp tác xã là một phương thức phủ định nền sản xuất hàng hóa giản đơn do những người sản xuất nhỏ tự nguyện lập ra, nó hoàn toàn phụ thuộc vào phương thức sản xuất thống trị. Trong chủ nghĩa tư bản, nó bị không chế và sử dụng vì lợi ích của chủ nghĩa tư bản. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, V.I. Lê-nin đặt nó trong hệ thống chủ nghĩa tư bản nhà nước do chuyên chính vô sản chi phối. Trong chủ nghĩa xã hội, chế độ hợp tác xã nằm trong cơ cấu thống nhất của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, các hợp tác xã là các đơn vị sản xuất hàng hóa với đầy đủ ý nghĩa của từ này. Chế độ hợp tác xã là một vấn đề cần nghiên cứu riêng, trong bài này tôi chỉ nêu lên mà không đi sâu.

Digitized by Google

mục tiêu Hội nghị lần thứ 3 của BCHTU (khóa VI) đề ra về mở rộng quyền tự chủ kinh doanh và tài chính của các đơn vị cơ sở sẽ chỉ thực hiện được nếu qua nỗ lực và kiên trì tổ chức lại sản xuất và kinh doanh, nhà nước ta tạo được mạng lưới các đơn vị sản xuất hàng hóa theo kiểu đó trên quy mô cả nước (liên hiệp và liên doanh trung ương) và từng địa phương (liên hiệp và liên doanh vùng và địa phương). Không phải con đường phát triển của sản xuất hàng hóa nói chung, hiểu một cách mơ hồ và có thể giải thích tùy tiện, mà chính là con đường cụ thể có định hướng rõ rệt của chủ nghĩa tư bản nhà nước sẽ đưa nền sản xuất hàng hóa tự phát và mang nhiều yếu tố tiêu cực hiện nay lên nền sản xuất hàng hóa phát triển của chủ nghĩa xã hội.

Suốt chiều dài thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội sẽ còn nhảy lên nhiều lần, phát triển theo chiều rộng vẫn là phương hướng chủ yếu; sự nghiệp đó vô cùng lớn lao và chủ nghĩa tư bản nhà nước dù là lực lượng mạnh đến đâu cũng không có chức năng bảo đảm sự nghiệp đó. Nhưng quá trình phát triển theo chiều sâu của cơ sở công nghiệp hiện có, bao gồm cả việc trang bị thêm và đổi mới trang bị theo yêu cầu khoa học kỹ thuật hiện đại lại hoàn toàn nằm trong khả năng và phải đặt thành trách nhiệm của các đơn vị liên kết và liên doanh như đã nói ở trên. Thuận lợi mới trong lĩnh vực này chính là những kinh nghiệm cải tổ cơ cấu quản lý kinh tế ở Liên xô và các nước anh em hiện nay. Đó là những kinh nghiệm chuyển hẳn khâu cơ bản của nền kinh tế quốc dân (xí nghiệp và liên hiệp xí nghiệp) theo hướng tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu. Với quy chế tự hoàn vốn và tự chủ tài chính đầy đủ (hạch toán kinh doanh toàn phần) với quyền chủ động lựa chọn và hoàn thiện các quan hệ liên kết liên doanh (kể cả với các bạn hàng nước ngoài), những kinh nghiệm đó giúp ích rất nhiều cho cán bộ lãnh đạo và nghiên cứu kinh tế ở nước ta hoàn thiện quy chế hạch toán thương mại của các liên hiệp và liên doanh đang ra đời và chuyển quy chế đó từng bước thành quy chế hạch toán kinh doanh ở trình độ cao hơn.

CƠ KHÍ NÔNG NGHIỆP...

(Tiếp theo trang 67)

tiếp với người tiêu dùng. Trước mắt, có thể sử dụng tổ chức cung ứng chuyên về thiết bị và phụ tùng cơ khí nông nghiệp ở trung ương và các vùng lãnh thổ. Các tổ chức cung ứng cấp tỉnh, huyện có nhiệm vụ cung ứng các vật tư nông nghiệp (không thành lập các tổ chức cung ứng chuyên) nhằm giảm tối đa dầu mối cung ứng để tư liệu sản xuất sớm đến với người trực tiếp sản xuất.

Để tăng cường hơn nữa hiệu quả sử dụng năng lực thiết bị cơ khí, tập trung thêm lực lượng cho nông nghiệp. Tổng liên hiệp xí nghiệp cơ khí nông nghiệp có quyền liên kết ngang với các ngành sản xuất tư liệu sản xuất khác nhằm tạo thêm khả năng đáp ứng yêu cầu phục vụ ba chương trình kinh tế lớn của Đảng. Chỉ có quy hoạch cơ khí theo hướng tập trung, đồng bộ và kết hợp với các mặt đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng khác cho nông nghiệp, trong vài ba thập kỷ tới chúng ta mới có thể tạo được một cơ sở hạ tầng cho nền nông nghiệp sản xuất lớn

Digitized by Google

Mấy vấn đề kinh tế, xã hội cần giải quyết ở Tây nguyên

ĐẶNG NGHIÊM VẠN ★

1 – Đặc điểm kinh tế, xã hội Tây nguyên

1. Tây nguyên phong phú về tài nguyên thiên nhiên, lại nằm trong khu vực thuận lợi để xây dựng nền kinh tế hàng hóa, xây dựng một thị trường sản xuất hàng hóa đa dạng và phong phú với những vùng chuyên sản lớn: lâm sản, cây công nghiệp, năng lượng, khoáng sản... Thế mạnh trước mắt nổi lên là cây công nghiệp, lâm sản (1). Thế mạnh trong một tương lai không xa là chăn nuôi, năng lượng, mỏ, du lịch... Hạn chế của việc khai thác thế mạnh hiện nay là vốn đầu tư thiếu, cơ sở vật chất kỹ thuật quá yếu, tổ chức lại muốn quy mô quá lớn, ồ ạt, chưa thích hợp với năng lực quản lý; khai thác không đi đôi với lồi dưỡng, gây lãng phí, phá hoại nguồn tài nguyên, nhất là đất và rừng. Thiếu sót của chúng ta là chưa nhận thấy bên cạnh thế mạnh toàn vùng, còn có thế mạnh riêng của từng địa phương, như du lịch, đặc sản, đồ mỹ nghệ, có thể đem lại hiệu quả cao mà chỉ cần ít vốn. Vì vậy hiện nay những thế mạnh này còn bị lãng phí, thậm chí còn bị hủy hoại có ý thức hoặc vô ý thức. Mặt khác, những mặt yếu, thế yếu nằm ngay trong thế mạnh như thiếu nước, thiếu năng lượng, đặc biệt thiếu đường sá, phương tiện đi lại, chuyên chở chưa được chú ý khắc phục. Tài nguyên Tây nguyên quả là giàu có, nhưng vì tưởng là vô tận, nên con người đã sử dụng quá hoang phí dưa đến kết quả rất tai hại. Điều đáng chú ý là tài nguyên Tây nguyên lại thuộc loại phải đối xử tinh tế, có sự kết hợp đồng bộ giữa năng lực khai thác khoa học với vốn đầu tư và nguồn lao động tương xứng. Nếu không rất dễ bị tổn hại, ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái trong vùng và vùng xung quanh. Trong những năm qua, chúng ta đã giải quyết không tốt vấn đề này. Kế

★ Giáo sư, dân tộc học.

(1) Tổng diện tích Tây nguyên là 5,5 triệu ha, trong đó có trên 2,8 triệu ha đã có rừng với trữ lượng gỗ chiếm khoảng 42% của cả nước. Đất ba dan thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp cũng tập trung nhất, chiếm 60% quỹ đất ba dan cả nước với khoảng trên 1,2 triệu ha. Tuy nhiên trong 12 năm qua, rừng bị phá hoại với tốc độ ngày một tăng, đến nay chỉ còn khoảng hơn nửa triệu ha rừng giàu chiếm 18,6% diện tích có rừng. Đó là chưa kể 1,3 triệu ha đất trống cần phục hồi rừng. Đất ba dan hiện nay bị thoái hóa nặng chiếm 21,6%, thoái hoa trung bình và nhẹ chiếm 57,7% tổng diện tích của nó. Đất được đưa vào sử dụng, theo dẫn liệu năm 1986 mới chỉ được 35% trồng rừng; 10,5% trồng lương thực và hoa màu, 5% trồng cây công nghiệp. Số còn lại bị bỏ hoang, phần lớn là đất bị thoái hóa nặng và trung bình (theo tài liệu Chương trình 48 C).

Digitized by Google

hoạch triển khai thì khập khiễng, thiếu đồng bộ, chồng chéo nhau giữa nông và lâm nghiệp, giữa khai thác và bồi dưỡng, giữa trung ương và địa phương. Việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật tiến hành một cách vội vàng, năng lực quản lý, vận hành công việc của con người thấp kém. Công nghiệp chế biến và dịch vụ chậm phát triển. Về mặt xã hội, nảy sinh tình trạng vô chủ do quan niệm sai lệch về vấn đề sở hữu đất đai, mạnh ai nấy làm (giữa các ngành, các cấp, trung ương, địa phương, các tỉnh bạn...), tham ô, lãng phí trong việc sử dụng tài nguyên, nguyên liệu và máy móc, coi nhẹ thực hiện chính sách dân tộc, đối xử không thích đáng đối với bộ phận cư dân trước đây ở vùng tạm bị địch chiếm.

Địa hình Tây nguyên cho phép một lãnh thổ nhất định như một vùng, một huyện, một xã, thậm chí một buôn làng **vừa có thể tham gia vào một tổ chức chuyên sản với quy mô lớn, vừa có thể sử dụng đất đai và con người vào những ngành sản xuất thứ yếu.** Một tổ chức kinh tế xã hội cần thích hợp với việc sản xuất đa ngành để tránh lãng phí đất đai, lao động, kìm hãm sản xuất. **Hiệu quả kinh tế phải gắn liền với phát triển xã hội, phục vụ con người.** Như thế mới tránh được việc coi thường chính sách xã hội, đặc biệt chính sách dân tộc, tránh được những mâu thuẫn giữa các loại cư dân, và đặc biệt là làm cho những hoạt động kinh tế càng có hiệu quả... **Cần lưu ý đến việc thực hiện các chính sách xã hội cần thiết** đối với cư dân những miền ít có điều kiện phát triển, dễ bị bỏ quên, nhằm hạn chế sự phát triển lưỡng thể ở Tây nguyên đang diễn ra một cách tự phát (3).

2. Tây nguyên là một miền có nhiều thành phần cư dân **đang ổn định** thay vì quá trình phát triển lịch sử không đồng nhất, trình độ phát triển kinh tế – xã hội không đồng đều, lại **rất đa dạng trong ngôn ngữ, nếp sống,** phong tục, văn hóa... Tính thống nhất của Tây nguyên đang cần được xây dựng trên **cơ sở duy nhất, vững chắc là mọi người đều là công dân của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam.**

Những cư dân bản địa chiếm khoảng gần 40% dân số Tây nguyên, bao gồm 12 thành phần dân tộc với hàng chục nhóm địa phương, có sự thống nhất về mặt lịch sử – văn hóa, nhưng cũng có sự khác nhau, chênh lệch về các mặt kinh tế, xã hội, văn hóa. Đại thể có thể chia ra hai bộ phận tương ứng với hai vùng mà ranh giới chưa thật rõ rệt: vùng phát triển và vùng chậm phát triển. Tuy điểm xuất phát của các cư dân bản địa quá thấp (xã hội manh nha có giai cấp), nhưng do tác động khách quan, qua 100 năm tiếp xúc ngày càng nhanh và nhiều với xã hội bên ngoài, một bộ phận cư dân ở vùng phát triển đã chuyển nhanh sang một xã hội hàng hóa với chế độ tư hữu, với việc trồng trọt các cây công nghiệp, với việc tiếp xúc với các thị trấn, thị xã... Bộ phận này tuy còn chiếm tỷ lệ nhỏ, nhưng đang và sẽ là một lực lượng sản xuất trực tiếp năng động. Gần đây, họ đã tỏ rõ khả năng của mình với sự giúp đỡ của các địa phương, của nhà nước. Tuy vậy trong thời gian trước mắt, cư dân bản địa vẫn chưa phải là lực lượng chủ yếu làm giàu cho Tây nguyên.

Những cư dân mới đến chiếm khoảng trên 60% dân số Tây nguyên, chủ yếu là người Kinh và các dân tộc thiểu số miền Bắc, bao gồm nhiều nhóm xã hội, từ nhiều địa phương trong nước lên lập nghiệp với nhiều động cơ khác nhau. Đó là một cộng

(3) Thu nhập đầu người giữa vùng cao hẻo lánh, vùng các dân tộc thiểu số chỉ bằng 1/10, thậm chí 1/40 thu nhập đầu người vùng ven đô thị, đường giao thông, vùng nông thôn phát triển, vùng người Kinh

Digitized by Google

đồng chưa thuần nhất đã, đang và sẽ là lực lượng chính trong công cuộc phát triển Tây nguyên. Những cư dân này cư trú ở những vùng có tính chất quan trọng về kinh tế, chính trị, xã hội và quốc phòng. So với các cư dân bản địa, ở một số nơi, đời sống của cư dân mới đến có cao hơn, thậm chí hơn đến vài chục lần. Đáng chú ý là bộ phận thường được gọi là người Kinh cũ lên Tây nguyên trước năm 1975. Số đông là lực lượng sản xuất đáng kể theo hướng kinh tế hàng hóa, với các mảnh vườn cây công nghiệp ngắn và dài ngày, rau, đặc sản, với việc tham gia vào các đồn điền chè, cà phê, cao su... Họ là những nhà kinh doanh, tiểu chủ, làm thuê, và hiện nay là những người sản xuất có kinh nghiệm, quen thuộc với hoàn cảnh vùng cao nguyên. Do họ có liên quan ít nhiều với chính quyền cũ, chính sách của ta, có lúc, có nơi còn hạn chế họ, cho đến gần đây mới bắt đầu chấn chỉnh lại. Nhưng họ vẫn chưa thể phát huy hết khả năng của mình trong việc phát triển sản xuất. Họ vẫn còn làm cầm chừng, nghe ngóng, thường hay tham gia vào hoạt động của "thị trường tự do". Với tinh thần đổi mới, cần xóa bỏ những thành kiến đối với bộ phận này. Thực tế 13 năm qua cho thấy, chính trong bộ phận dân cư này có nhiều cơ sở kinh tế tập thể được coi là tốt.

Bộ phận người Kinh mới được Nhà nước tổ chức đưa lên sau năm 1975 đang sinh sống và sản xuất trong các cơ sở quốc doanh, các khu kinh tế mới. Họ giữ vị trí hàng đầu trong việc phát triển kinh tế–xã hội Tây nguyên. Tuy nhiên, do bản thân còn chưa quen với ngành nghề mới, với quê hương mới, do cơ chế tổ chức sản xuất còn chưa phù hợp, lại thêm bộ phận quản lý lãnh đạo còn yếu kém và có nhiều tiêu cực, nên họ chưa thật phát huy được năng lực sản xuất của mình, thậm chí còn có những hiện tượng tiêu cực cản trở sản xuất, hoặc lại rơi vào tình trạng sản xuất theo nếp cũ ở đồng bằng, mang tính tự cấp tự túc.

3. Cho đến nay, công nghiệp Tây nguyên còn chiếm một tỷ trọng rất thấp. Một bộ phận nông nghiệp còn ở trạng thái chưa ổn định. Nghề rừng mới bắt đầu xây dựng, nặng về khai thác làm hư vỡn rừng, diện tích trồng chưa đáng kể, kết quả còn rất hạn chế. Việc trồng cây công nghiệp cũng mới bắt đầu, mới rõ dần phương hướng sản xuất, mới chọn lựa được một số ít cây trồng thích hợp. Nhìn chung, lực lượng sản xuất còn lâu mới đáp ứng được yêu cầu phát triển.

II – Tổ chức phát triển kinh tế xã hội Tây nguyên

Việc tổ chức phát triển kinh tế xã hội Tây nguyên vừa phải đáp ứng yêu cầu trước mắt, vừa phải chuẩn bị cho sự phát triển những năm về sau với quy mô lớn. Khai thác Tây nguyên cần bảo đảm có hiệu quả ngay từ đầu, khai thác đi đôi với bảo vệ và phát triển tài nguyên, bảo vệ môi trường, đi đôi với mở rộng dần những cơ sở sản xuất mới. Muốn vậy **cần kiên quyết đi vào hướng chuyển từ sản xuất nhỏ tự cung tự cấp lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa**. Với hướng đó, xác định được **một cơ cấu kinh tế–xã hội, một hệ thống quản lý thích hợp với những đặc điểm về hoàn cảnh tự nhiên và con người lao động sản xuất của toàn vùng, của từng tỉnh, từng huyện ở Tây nguyên.**

A – Về kinh tế – xã hội: đặt Tây nguyên trong mối quan hệ với cả nước, với nước ngoài mà suy tính, chuẩn bị những điều kiện cần thiết xây dựng một hệ thống tổ chức kinh tế hàng hóa xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là hàng xuất khẩu, phá dần từng bước thế tự cấp tự túc. Soát xét lại tất cả các việc đang làm, đối với các

Digitized by Google

tổ chức sản xuất không đạt hiệu quả kinh tế thì kiên quyết chấn chỉnh, thậm chí xóa bỏ ; không quên hiệu quả kinh tế phải phục vụ các mục đích xã hội, nâng cao đời sống nhân dân và góp phần làm giàu cho đất nước. Có thể nêu ra mấy hướng chính :

1. Tập trung làm hàng xuất khẩu, tạo mọi điều kiện và khai thác mọi khả năng cho xuất khẩu. Bên cạnh việc tiếp tục phát triển sản xuất cây công nghiệp dài ngày (cà phê, hạt tiêu, chè, điều, cao su...) cần chú trọng phát triển các cây công nghiệp ngắn ngày (mía, thuốc lá, lạc, đỗ tương), cây thực phẩm (rau, quả...), cây dược liệu, chú trọng thủ mua các làm thổ sản, phục hồi và cải tiến các ngành, nghề truyền thống của đồng bào (dan lát, dệt, điêu khắc...) hướng vào xuất khẩu, phát triển hàng phục vụ du lịch.

Việc xác định thứ tự ưu tiên cho các sản phẩm xuất khẩu phải dựa trên cơ sở tính toán tổng hợp nhằm đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế quốc dân, tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu, phù hợp với điều kiện lao động, vốn, lương thực và kết cấu hạ tầng có thể có, bảo vệ và cải tạo môi trường. Nhìn chung có thể ưu tiên trước hết cho cây cà phê, hồ tiêu, thứ đến chè, cao su cùng các cây lâu năm khác như cây điều, các cây dược liệu, cây ăn quả, các cây công nghiệp ngắn ngày : lạc, đỗ... Hạn chế dần việc xuất thô, tận dụng mọi khả năng xuất khẩu các mặt hàng mỹ nghệ, đặc sản, từ các sản phẩm thủ công nghiệp, tổ chức lại lưu thông hàng xuất khẩu.

Để đảm bảo phát huy các thế mạnh phục vụ tốt sản xuất hàng hóa xuất khẩu, không thể không coi trọng vấn đề lương thực, bảo đảm nhu cầu lương thực bằng tự túc tự cấp và trao đổi với bên ngoài. Nếu không mọi việc sẽ chỉ là bàn suông. Cần tính cụ thể mức lương thực đầu người. Mức 300kg đầu người hiện nay là thấp đối với cư dân bản địa.

2. Chú trọng việc thâm canh tăng năng suất cây trồng và củng cố về mặt kết cấu hạ tầng đối với các diện tích mới trồng, hoàn thiện và mở rộng từng bước các vùng chuyên sản, tận dụng sức lao động tại chỗ, nhất là khoảng 10% lao động còn chưa có việc làm, nghiên cứu thay đổi chính sách và cách thức tổ chức thu mua hàng xuất khẩu, đặc biệt chính sách « vùng » phải được quán triệt trong các vấn đề đầu tư, giá cả, tiền lương, tiền lãi và tích lũy cho sản xuất. Đẩy mạnh việc liên doanh với nước ngoài, kể cả Việt kiều trên cơ sở đầu tư trực tiếp và chia sản phẩm, hạn chế việc vay vốn kinh doanh và trả bằng sản phẩm.

Đối với rừng, ngoài chế biến ván lạng, ván sàn, gỗ thành khí, nên chú trọng bao bì và bột giấy, tận dụng gỗ cành, ngọn. Thực hiện chế độ tính sản phẩm rừng trong rừng không ở bãi.

3. Phát triển mạnh mẽ hệ thống đường sá. Ở Tây nguyên, hệ thống đường sá là tiền đề cho mọi sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế và quốc phòng, là điều kiện quyết định cho việc chuyển nền kinh tế tự nhiên tự cấp tự túc sang nền kinh tế hàng hóa xã hội chủ nghĩa. Cùng với việc phát triển hệ thống đường sá, cần coi trọng công tác thương nghiệp địa phương.

4. Tiếp tục thực hiện việc phân bố lực lượng lao động và sản xuất trên toàn địa bàn Tây nguyên. Chấn chỉnh lại việc đưa dân lên Tây nguyên, chú trọng những cán bộ, những người lao động có chất lượng, có kỹ thuật ; trả lời chính xác những câu hỏi : đi làm gì ? đi đâu ? đi lúc nào ? lựa chọn những ai đi ? Có chính sách rõ rệt về các mặt và đầu tư ban đầu đầy đủ cho người dân lên Tây nguyên. Chấm dứt việc đưa người lên mà không được chuẩn bị, dẫn đến tình trạng phá hoại tài nguyên thiên nhiên, ảnh

Digitized by Google

hưởng không tốt đến quan hệ đoàn kết dân tộc, gây thêm khó khăn cho địa phương. Các tỉnh cần được chủ động trong việc đưa dân lên Tây nguyên làm sao vừa phù hợp với lợi ích của địa phương, vừa phục vụ cho việc phân bố lại lực lượng lao động trong cả nước.

5. Tổ chức từng bước và có trọng điểm các cư dân tại chỗ cũng như mới đến tham gia vào các ngành phục vụ xuất khẩu bằng cách đẩy mạnh kinh tế gia đình, đặc biệt là kinh tế vườn (vườn gia đình và vườn rừng), tổ chức tốt dịch vụ, nâng cao từng bước đời sống người dân, nhất là người dân tộc thiểu số, có chính sách xã hội khuyến khích thỏa đáng đối với các bộ phận cư dân, chú trọng xây dựng phong cách sống và làm việc theo pháp luật, chống các hiện tượng tiêu cực trong kinh tế, xã hội.

6. Về quan hệ sản xuất, vấn đề lớn hiện nay là tổ chức lại cho phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, trong đó có việc giải quyết mối quan hệ giữa sở hữu toàn dân và chiếm hữu hay sử dụng đất đai của các cư dân, quy định hợp lý ranh giới đất đai của các cơ sở quốc doanh, các buôn làng, đặc biệt là giao đất, giao rừng cho dân, hay đúng hơn là chia đất, chia rừng cho dân, vì đối với người dân bản địa Tây nguyên, rừng là đối tượng sản xuất chủ yếu. Nghiên cứu phương pháp quản lý giản đơn và thực tế thích hợp với trình độ cán bộ địa phương. Hướng chủ yếu là khoán đến hộ gia đình, tổ chức các hình thức tập thể giản đơn, quy mô nhỏ: tổ đổi công, tập đoàn sản xuất, trường hợp thật đủ điều kiện mới tổ chức hợp tác xã. Trong các tổ chức tập thể và quốc doanh, cần phát triển kinh tế gia đình. Các tổ chức quốc doanh có trách nhiệm cùng địa phương quản lý về mặt kinh tế, xã hội các làng, xã vệ tinh trong khu vực xí nghiệp quốc doanh.

Trước mắt cũng như lâu dài, có thể có sự phân công giữa quốc doanh (hay tư bản tư nhân) và tập thể, cá thể. Người dân dù ở trong tập thể hay cá thể đều chủ yếu trực tiếp sản xuất (trồng, chăm sóc, tu bổ rừng, trồng lúa, hoa màu, cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc); quốc doanh hay tư bản tư nhân chủ yếu nắm khâu công nghệ sản xuất, khâu dịch vụ đời sống và sản xuất như: chọn giống, hướng dẫn kỹ thuật, cung cấp phân bón, thu mua sản phẩm theo giá thỏa thuận, chế biến thô và tinh, lưu thông phân phối, xuất khẩu (riêng cho quốc doanh).

B—Về tư tưởng văn hóa: cần coi trọng mặt trận tư tưởng văn hóa, có thể là cần đi trước một bước. Công tác tư tưởng văn hóa ở Tây nguyên có tác động trở lại rất mạnh đến các mặt khác, nhất là mặt kinh tế, khoa học kỹ thuật. Để phục vụ trực tiếp cho việc phát triển kinh tế — xã hội, công tác tư tưởng văn hóa cần chú trọng mấy điểm sau đây:

1. Do việc tổ chức lại sản xuất với các quan hệ sản xuất khác nhau, tính chất và cung cách lao động cũ dần dần biến đổi, dẫn đến việc thay đổi các bảng giá trị lao động, văn hóa, thay đổi tập quán, nếp sống. Cho nên, cần đón trước những vấn đề xã hội nảy sinh để giải quyết kịp thời, như các vấn đề phát triển gia đình nhỏ, sở hữu cá nhân, dịch vụ, người già, phụ nữ, quan hệ dân tộc v.v cũng như việc giải phóng sức lao động, tài năng cá nhân, chuyên môn hóa lao động.

2. Ngoài vấn đề giáo dục lòng yêu dân tộc, yêu đất nước, **việc phát triển văn hóa giáo dục, nhất là vấn đề đầu tư cho giáo dục phải được coi như đầu tư cho kinh tế và có giá trị như kinh tế**. Tạo lập một thói quen thích ứng với những tiến bộ khoa học kỹ thuật, những loại cây, con mới, những phương pháp sản xuất mới, với cuộc

Digitized by Google

sống tiêu dùng của người dân. Đưa bất cứ một cái gì mới dù nhỏ bé vào sản xuất, đời sống cũng cần có sự tập dượt, giáo dục, tránh làm ồn ào, tràn lan, không làm thử, rút kinh nghiệm. Cần trích quỹ sản xuất để đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công nhân, nông dân về kỹ thuật sản xuất. Nên nhớ là việc hướng dẫn người dân đồng bằng Bắc bộ cấy thẳng hàng còn phải mất hàng năm, huống hồ đưa các kỹ thuật mới đến với người dân Tây nguyên.

3. Trong sự nghiệp giáo dục, vấn đề cấp bách là nâng cao dần trình độ văn hóa đang rất thấp của nhân dân, đồng thời chú ý việc giáo dục hướng nghiệp, nhất là các ngành nghề cần thiết cho khai thác thế mạnh của Tây nguyên, phục vụ chương trình xuất khẩu bằng cách tổ chức các lớp ngắn hạn có mục đích rõ ràng. Cần có một kế hoạch giáo dục và đề cao pháp luật xã hội chủ nghĩa, nghiên cứu những hình thức đưa pháp luật của Nhà nước vào hoàn cảnh xã hội Tây nguyên. Đối với người dân tộc thiểu số cần có sự hướng dẫn chi tiêu có kế hoạch, hướng vào việc tái sản xuất, vào chuẩn mực của một gia đình tiến bộ, văn minh, tránh tình trạng chi tiêu lãng phí trong những bội hè, đình đám, thiếu lo xa.

4. Để thực hiện tất cả những điều nói trên, vai trò quyết định là đội ngũ cán bộ. Có thể nói đây là vấn đề cấp bách nhất. Trong công việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, cần chú ý đến những cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật giỏi, những cán bộ tại chỗ, cán bộ người dân tộc một lòng vì sự giàu mạnh của Tây nguyên và của đất nước, tránh thành kiến với bộ phận người Kinh cũ. Cần lập viện nghiên cứu về Tây nguyên và tăng cường tiềm lực cho các trường đại học ở Tây nguyên.

★

Tây nguyên, một miền đất hấp dẫn đang thức dậy. Nhưng để cho Tây nguyên bừng tỉnh, nở hoa kết trái, xứng đáng là địa bàn chiến lược quan trọng của Tổ quốc, chúng ta còn phải giải quyết biết bao vấn đề mà những vấn đề nêu trong bài này chỉ là một phần quan trọng và cấp bách. Con đường, những bước đi, hình thức đi lên chủ nghĩa xã hội của Tây nguyên trong chặng đường hiện nay cần được nghiên cứu, tổng kết đầy đủ hơn theo những quan điểm đổi mới của Đại hội VI của Đảng. Song điều chắc chắn là vấn đề Tây nguyên không thể giải quyết nổi nếu như người dân Tây nguyên chưa có ý thức làm chủ, cũng như nếu Tây nguyên không được đặt đúng tầm một vùng chiến lược của cả nước và thiếu sự đóng góp, giúp đỡ thích đáng của cả nước.

Digitized by Google

Trao đổi

CẦN NẮM VỮNG QUY LUẬT KHI TỔ CHỨC BÀN LUẬN VỀ VẤN ĐỀ LẠM PHÁT

VŨ NGỌC NHUNG ★

Tôi đã theo dõi hầu hết các bài viết trên **Tạp chí Cộng sản** về vấn đề lạm phát và đã học được nhiều điều. Nhiều bài có quan điểm đối lập với nhau khiến cho vấn đề được lật đi lật lại một cách khách quan. Chính vì vậy tôi chờ mong một bài tổng kết cuộc thảo luận để thấy được quan điểm nào là đúng, quan điểm nào là sai, những điểm nào đã thống nhất được qua bàn luận để tìm ra được biện pháp tối ưu cho vấn đề đau đầu vào bậc nhất của đất nước. **Nhưng bài sơ kết vấn đề lạm phát đăng trên Tạp chí Cộng sản số 4/1988** theo tôi chưa khoa học, chưa đáp ứng được yêu cầu đó.

Vì vậy tôi viết bài này, mong đóng góp phần nhỏ bé của tôi vào việc tìm ra giải pháp đúng cho nạn lạm phát đang làm khốn khổ hàng triệu người và làm kiệt quệ đất nước, với mục đích trước mắt là nêu lên một số vấn đề cần tranh luận nghiêm túc.

1. Tình trạng thiếu tôn trọng quy luật và chưa phân tích đủ thực tế khách quan khi bàn về lạm phát.

Đổi mới tư duy thực chất là đòi hỏi phải suy nghĩ để hướng dẫn hành động phù hợp với quy luật kinh tế khách quan. Vì vậy nếu bàn về lạm phát mà không dựa trên cơ sở tìm hiểu sâu sắc hơn quy luật lưu thông tiền tệ tất yếu sẽ dẫn tới sai lầm. Những điểm không dựa vào quy luật để bàn là:

a — Những lập luận xa lạ với thái độ tôn trọng quy luật kinh tế khách quan:

Trong **Tạp chí Cộng sản** số 3/1988 có tác giả đã viết: « Tiền tệ của ta không thể tính toán theo quy luật lưu thông tiền giấy ». Tôi cứ chờ mong tác giả sẽ đưa ra được một quy luật lưu thông tiền tệ mới đang chi phối đồng tiền

★ Chủ nhiệm khoa tiền tệ tín dụng, Trường đại học ngân hàng T.P Hồ Chí Minh

Digitized by Google

của ta, nhưng cuối cùng lại thấy dấu vết của duy ý chí qua câu viết tiếp sau đó: « Từ trước đến nay sức mua của đồng tiền là do nhà nước quy định ». Trong khi đó tất cả những hiện tượng xảy ra trong lạm phát kéo dài ở nước ta từ kháng chiến chống Pháp đến nay đều có thể giải thích một cách dễ hiểu và khoa học bằng quy luật lưu thông tiền giấy.

Trong Tạp chí số 2/1988, có tác giả cũng đã giải thích quan điểm « thiếu tiền trong lưu thông » không dựa theo quy luật số lượng tiền cần thiết cho lưu thông. Điều đó tất yếu dẫn đến những so sánh và lập luận không khoa học, ví dụ như tác giả đã viết: « với lượng tiền phát hành hiện nay cho dù chúng ta quay vòng đồng tiền được 3 lần (trong 1 năm) thì cũng chưa đủ để mua được số lương thực cần thiết cho cán bộ, công nhân và lực lượng vũ trang ». Thoạt nghe, lập luận này có vẻ đúng và khớp với tình hình thực tế hiện nay là nhà nước không đủ tiền mặt cho thu mua. Nhưng sai lầm của tác giả là đã thiếu sự phân tích tốc độ lưu thông tiền tệ khi đưa ra con số 3 vòng. Đó là tốc độ lưu thông tiền tệ qua quỹ ngân hàng mà càng lạm phát nặng nó càng chậm đi (thập kỷ 60 nó là 6 đến 6,6 vòng), có lúc nó đã tụt xuống chỉ còn 2,2 vòng và gần đây có nhích lên được 3 vòng. Còn tốc độ lưu thông tiền tệ thực, ở ngoài thị trường xã hội, phải là vài chục vòng, bởi vì chỉ cần khảo sát thực tế đã thấy tiền trong tay cán bộ công nhân viên chức phải quay khoảng 18 vòng/năm (tháng lĩnh lương hai kỳ, vậy phải quay vòng đồng tiền bình quân 7,5 ngày một vòng), còn tư thương với một phần không lớn tiền trong lưu thông hiện nay, họ đã có đủ sức quay vòng mua hết cả hàng hóa của xã hội nếu như thương nghiệp xã hội chủ nghĩa ngưng hoạt động.

Chính do không dựa vào quy luật lưu thông tiền tệ nên tác giả đã tự mâu thuẫn với mình với hai đoạn lập luận như sau: « so sánh lượng tiền mà lại không đếm xỉa đến sức mua của nó (giá) thì quả là một sự kỳ quặc », và sau đó là ý cơ bản của quan điểm « mạnh dạn phát hành », đó là: « Tiền tăng 4,4 lần, giá tăng 10 lần thì phải phát hành ngay cho kịp với tốc độ tăng giá ».

Như vậy chính tác giả đã không đếm xỉa đến sức mua của đồng tiền khi phát hành ngay cho kịp mức tăng giá 10 lần, lúc đó chắc chắn giá cả sẽ tăng lên : $\frac{10 \times 10 \text{ lần}}{4,4} = 22,7$ lần (thực ra nó còn tăng lên đến 30, 40 lần, và lạm phát càng nặng thì tốc độ tăng của giá cả càng lớn hơn tốc độ tăng của tiền trong lưu thông). Phải chăng theo tác giả khi tiền tăng 4,4, giá tăng 10; còn lúc « mạnh dạn phát hành », tiền tăng 10, giá sẽ đứng lại cho tiền đuổi kịp?

b—Không sử dụng các phương pháp luận khoa học để tổng kết các bài tham gia tranh luận.

Lạm phát là tai họa cho rất nhiều nước trên thế giới xưa và nay, chống lạm phát luôn luôn là một bài toán khó, kể cả khi tìm ra nguyên nhân và khi đưa ra biện pháp khắc phục. Vậy mà bài sơ kết trong Tạp chí Cộng sản tháng 4/1988 lại bất chấp cả những quan điểm khác nhau, những lập luận của các tác giả có bài tranh luận, đưa ra những nguyên nhân chung chung, không sai nhưng cũng chưa đúng vì cứ theo nguyên nhân đó mà « bốc thuốc » chữa cháo chắn bệnh sẽ không khỏi mà có khi còn xảy ra biến chứng khó chữa hơn. Và quả thật như vậy, những biện pháp được tổng kết cũng mang tính chất mơ hồ, thiếu lập luận khoa học.

Xin dẫn chứng một vài điểm:

Digitized by Google

– « Trước mắt có thể phát hành thêm tiền ở mức độ cần thiết » (tr. 42). Vậy mức độ cần thiết đó là bao nhiêu ? Căn cứ vào đâu để tính ra mức cần thiết này ? Có phải là 10 lần tăng thêm như đề nghị của giáo sư Định Phương không ? Từ « có thể », nếu hiểu theo nghĩa khoa học là có thể phát hành thêm tiền vào lưu thông mà không sợ hậu quả gì. Như vậy là đã bác bỏ mà không phân tích, lập luận gì về ý của đồng chí Quang Tuệ (TCCS số 2-1988) nhận định rằng lạm phát đã chuyển sang giai đoạn 2, nên phát hành thêm tiền là hết sức nguy hiểm – một ý rất đúng vì đã được kiểm nghiệm qua thực tế nhiều lần ở nước ta và ở hàng trăm nước đã bị lạm phát.

– Cũng cần nghiên cứu ý kiến về việc « phát hành đồng tiền theo bản vị vàng của đồng tiền chuẩn ». Ý này vừa khác với ý của người viết muốn lấy 4 loại hàng để xác định đồng tiền chuẩn, vừa vướng mắc về lý luận và thực tiễn. Đó là khi vàng làm tiền tệ hay trong chế độ bản vị vàng cổ điển mà giấy bạc ngân hàng được tự do chuyển đổi ra vàng thì vàng không có giá cả. Nó đo giá trị bằng giá trị của bản thân nó, nhưng khi lưu thông dấu hiệu tiền tệ không chuyển đổi tự do ra vàng được thì vàng lại có giá cả. Như vậy « phát hành đồng tiền theo bản vị vàng của đồng tiền chuẩn » sẽ hoặc là hoang tưởng vì không có vàng dâu để đúc tiền vàng và khôi phục lại chế độ bản vị vàng đã bị cả thế giới từ bỏ, hoặc chỉ xây dựng được một đồng tiền chuẩn trên một thứ giá cả không chuẩn vì trong lạm phát giá vàng là một thứ giá biến động hỗn loạn, nhất là do dầu cơ, buôn lậu hàng ngoại và do tâm lý mua vàng dự trữ để chạy trốn khỏi đồng tiền giấy mất giá

c – Sự thiếu phân tích đầy đủ thực tế khách quan đã dẫn đến phân tích không trúng nguyên nhân của lạm phát và không tìm ra biện pháp tối ưu để chống lạm phát có hiệu quả.

Tìm nguyên nhân bao giờ cũng là điều khó khăn nhất và chỉ tìm đúng nguyên nhân mới chữa đúng « bệnh ». Trong bàn luận về vấn đề lạm phát, các bài viết và nhất là bài sơ kết chỉ đi vào tìm nguyên nhân chung của lạm phát mà chưa đi vào tìm nguyên nhân của tình trạng bùng nổ lạm phát sau tháng 9-1985, nhất là không phân tích từng bước tăng giảm của mức độ lạm phát qua từng năm, từng quý sau đó. Bởi vì trong năm 1985 sản xuất phát triển hơn thời kỳ suy thoái 1976 – 1980, cũng không có chiến tranh làm bùng nổ lạm phát như năm 1979. Như vậy tại sao lạm phát lại bùng nổ từ 2 con số lên 4 con số ? Tại sao tiền tăng 4,4 lần mà giá lại tăng 8,45 lần ? Đó là những vấn đề bị bỏ quên khiến cho ta không thể tìm được biện pháp giảm lạm phát có hiệu lực. Mặt khác khi tổng kết, các biện pháp đối lập nhau không được đưa ra phân tích một cách khoa học để thấy hết tính chất phức tạp của vấn đề vì hầu như biện pháp nào cũng như con dao hai lưỡi, được mặt này lại mất mặt khác : « mạnh dạn phát hành », thì khắc phục được nạn khan hiếm tiền mặt gây khó khăn cho thu mua, cho sản xuất, nhưng lại lao vào cơn xoáy lốc lạm phát : tiền tăng – giá lên – tiền lại phải tăng với tốc độ nhanh hơn ; ngược lại cắt giảm mạnh bội chi tiền mặt để giảm lạm phát thì lại thiếu tiền mặt gay gắt. Chính có đưa ra phân tích kỹ lưỡng những biện pháp khác biệt nhau, thậm chí trái ngược nhau mới tìm ra được biện pháp vừa giảm được lạm phát vừa không gây khan hiếm tiền mặt ở khu vực nhà nước.

2. Muốn giảm lạm phát cần phân tích nguyên nhân gây bùng nổ lạm phát sau thu đổi tiền tháng 9-1985.

Theo tôi nếu chỉ quy một câu là do sai lầm về giá – lương – tiền sẽ không thể tìm ra được biện pháp đưa

Digitized by Google

lạm phát trở lại trước thời kỳ thu đổi tiền, với mức độ (84%/năm), nghĩa là chỉ khoảng (5,3%/tháng) và mức tăng của giá cả còn thấp hơn. Do vậy cần phải đi sâu hơn xem sai lầm là ở đâu?

a — Trước hết là do điều chỉnh giá sau thu đổi quá cao và theo chiều hướng chỉ nâng giá.

Thu đổi tiền là một biện pháp mạnh để thu hút bớt tiền trong lưu thông về, lập lại thế cân bằng đã bị mất đi giữa tiền và hàng vì qua thu đổi bao giờ tiền mới phát ra cũng ít hơn số tiền cũ thu về; nhiều nước còn đổi 10 đồng tiền cũ chỉ được 1 đồng mới (mà không làm thay đổi giá từ 10 đ xuống thành 1 đ như của ta); như vậy là hủy tới 9/10 lượng tiền trong lưu thông. Tiền ít đi, tất yếu giá cả phải hạ xuống tương ứng hay chỉ ít cũng không thể tăng lên được. Dẫn chứng là sau khi thu đổi tiền ở miền Nam năm 1978, 1 đ tiền cũ ăn 1đ.25 tiền mới nhưng giá cả thị trường tự do vẫn giữ nguyên, như vậy là đã hạ tương đối 25%; còn năm 1985, sau thu đổi tiền nhà nước lại điều chỉnh tăng giá lên 10 lần, thực chất là phá giá đồng tiền mới.

b — Do sai lầm «mạnh dạn phát hành thêm tiền» cho mặt bằng giá mới.

Tổng điều chỉnh giá năm 1981 và năm 1985 thực chất là chấp nhận sự mất giá của đồng tiền và tính lại giá cả cho phù hợp với mức độ mất giá đó đúng theo quy luật tiền giấy. Như vậy là điều chỉnh giá cho phù hợp với lượng tiền đã có trong lưu thông và đã làm cho tiền mất giá. Khi đó ngừng phát hành hay chỉ phát hành với tốc độ cũ là giữ được cân bằng giữa tiền và hàng. Trái lại phát hành «cho đủ theo mặt bằng giá mới» là sai về mặt tính toán lý thuyết, và điều đó trên thực tế đã phá vỡ mặt bằng giá mới vừa được thiết lập. Sai lầm năm 1981 cũng là như vậy nên đã dẫy lạm phát từ (18%/năm) lên (81%/năm). Tháng 9-1985 sai lầm này được lặp lại với mức độ cao hơn nhiều. Nếu không phân tích đúng nguyên nhân, sai lầm này sẽ còn bị lặp lại.

c — Do khôi phục tiền lương mà không lo tạo điều kiện kinh tế — tài chính phù hợp.

Chính sách ép lương bằng cơ chế hàng cung cấp trước thu đổi tiền tháng 9.1985 là vi phạm quy luật phân phối theo lao động nhưng lại có tác dụng kiềm chế lạm phát trong những năm trước đó bằng chính phần thu nhập thực tế bị mất đi của người ăn lương. Việc sửa sai lầm này (vi phạm quy luật phân phối theo lao động) lại dẫn tới việc làm tăng khối lượng tiền trong lưu thông và gây bùng nổ lạm phát. Khôi phục tiền lương trong khi chưa giảm biên chế, chưa lo tăng thu ngân sách để chịu được khối tiền lương chi ra gấp hơi trước đó là một sai lầm dẫn đến bùng nổ lạm phát. Chính tư tưởng «mạnh dạn phát hành theo mặt bằng giá mới» để mong lấy tiền mặt lạm phát dùng cho việc khôi phục tiền lương trở lại với giá trị thực của nó đã nhanh chóng xóa bỏ kết quả của việc khôi phục tiền lương vì tốc độ tăng giá hàng đã vượt tốc độ phát hành thêm tiền ra lưu thông.

d — Một nguyên nhân trực tiếp hết sức cơ bản là nạn tiêu cực đã bùng nổ theo mức bùng nổ lạm phát và phá vỡ mọi kỷ cương.

Chính sách hai giá «mua như cướp bán như cho» đã tạo điều kiện cho nạn tiêu cực phát sinh và phát triển một cách hợp pháp qua các chế độ phân phối bằng hiện vật được các cấp các ngành đặt ra chính thức hay không chính thức. Càng có chức có quyền, có hàng hóa tiền bạc trong tay càng dễ đặt ra đủ thứ phân phối phá vỡ quy luật phân phối theo lao động. Lạm phát bùng nổ mạnh nhất vào năm 1986 đã tạo ra một thứ phân

Digitized by Google

bón tuyệt hảo hạng cho loài cỏ dại tiêu cực phát triển: đó là khoản chênh lệch giá được tạo ra; khoản chênh lệch giá này là nguồn gốc của những hành vi nhận hối lộ, ô dù che chắn cho những kẻ làm ăn phi pháp. Lạm phát thúc giá tăng nhanh đến mức độ chỉ một tháng giá lên là đủ xóa sạch số lỗ do dám mua cao hơn cả giá bán lẻ ngoài thị trường. Tiêu cực đã tạo ra một lớp cán bộ cấp trên ngọng miệng khi cần bắt cấp dưới đi vào kỷ cương. Tiêu cực thúc đẩy lạm phát trầm trọng thêm với kiểu nâng giá cao hơn cả tư thương để tạo ra một đồng minh kinh tế hết sức có lợi: đó chính là lạm phát. Bọn tiêu cực chắc chắn sẽ ủng hộ hết mình những ai dùng được lý luận để làm cho mọi người hiểu lầm và chính bản thân mình cũng hiểu lầm rằng có thể lấy « lạm phát để chống lạm phát », sợ gì mà không mạnh dạn phát hành thêm.

3. Nên căn cứ vào quy luật kinh tế khách quan để tìm ra biện pháp chống lạm phát tối ưu.

a — Cần kiểm soát chặt chẽ giá cả khi bắt buộc phải tiếp tục phát hành thêm tiền vào lưu thông.

Hai quan điểm đối lập nhau về thừa tiền và thiếu tiền trong lưu thông vẫn gặp nhau trong biện pháp chung là vẫn phải tiếp tục phát hành nhưng trên cơ sở lập luận khác hẳn nhau. Tôi đã phân tích sai lầm của quan điểm cho rằng hiện nay thiếu tiền cho lưu thông ở phần trên nhưng thống nhất với biện pháp phải tiếp tục phát hành thêm tiền để khỏi rơi vào tình trạng nhà nước thiếu tiền mặt cho tư thương thao túng. Nhưng để tránh hệ quả giá tăng nhanh hơn lượng tiền phát hành thêm, đẩy chúng ta vào cơn xoáy lốc của lạm phát phi mã, cần phải gắn với việc [illegible] pháp hợp quy luật [illegible] chặt chẽ. Đó là:

— Kiểm soát chặt chẽ giá cả bằng chỉ số. Chấm dứt cách kiểm soát bằng những đợt định giá sau khi giữ giá cũ không nổi, làm giá nhà nước cứ nhảy cóc; vừa công bố ra đã lạc hậu so mới mức độ mất giá của đồng tiền, làm cho sản xuất điêu đứng. Hằng tháng, theo mức bội chi tiền mặt mà Hội đồng bộ trưởng cho phép đủ cho thu mua và sản xuất, Ủy ban vật giá nhà nước và Ngân hàng nhà nước (người hiểu rõ nhất mức độ mất giá của đồng tiền do phát hành thêm). Thông báo chỉ số tăng giá cho phép. Mọi giá hàng tăng vượt quá chỉ số này đều phải có hình phạt thật nặng như ngừng chức ngay giám đốc để thanh tra xét kỷ luật, như phạt cao gấp nhiều lần số lãi đem lại do tăng giá. Chỉ số tăng giá này phải phù hợp với quy luật lưu thông tiền giấy có nghĩa là xấp xỉ và cố gắng phấn đấu để thấp hơn tỷ lệ phát hành thêm tiền ra lưu thông. **Chỉ có thể giảm lạm phát khi chỉ số giá cả tăng chậm hơn chỉ số phát hành tiền.** Trước mắt có thể cấm tăng giá hàng trong 2 — 3 tháng bằng kỷ luật thép.

— Chấm dứt tình trạng đòi nhau thanh toán bằng tiền mặt giữa các xí nghiệp và đơn vị có tài khoản ở ngân hàng bằng kỷ luật hết sức nặng và lãi suất cho vay cao. Mặt khác cần cung ứng đủ tiền cho ngân hàng chi trả tiền mặt khi khách hàng đến rút tiền gửi, đồng thời kỷ luật thật nặng giám đốc ngân hàng nào cho vay tiền để chuyển thành tiền gửi của cả đơn vị khác bằng các khoản ứng trước. Đây là biện pháp phải kiên quyết thực hiện để giảm đến mức ít nhất số tiền phải phát hành thêm vì nếu phát hành nhiều quá sẽ không có khả năng giữ cho chỉ số tăng giá chậm hơn chỉ số tăng phát hành.

b — Cần tổ chức điều chỉnh giá thông qua việc kiểm soát giá cả theo chỉ số.

Digitized by Google

Việc nâng giá vé máy bay, tàu hỏa và một số mặt hàng 10 ngày sau thu đổi tiền tháng 9/1985 đã châm ngòi cho lạm phát bùng nổ dữ dội. Vì vậy cần điều chỉnh giá theo cả hai hướng: vừa tăng giá các loại vật tư hàng hóa trước đây vẫn bán theo giá cung cấp quá hạ, vừa giảm các loại giá đã tăng lên quá cao. Khi đã quản lý giá theo chỉ số như trên, cần có biện pháp tổng hợp mạnh cả về kinh tế, hành chính, hình sự để kéo hẳn một số giá cao vô lý do tranh mua tranh bán xuống mức tương xứng với các giá hàng hóa, dịch vụ khác như giá tôm, giá điều, giá tiêu v.v.; có kỷ luật nặng đối với những trường hợp quốc doanh và hợp tác xã mua bán cao hơn giá thị trường (hiện đã xảy ra). Kiên quyết phá vỡ sự móc ngoặc giữa xí nghiệp, cơ quan nhà nước với tư thương để nâng giá.

Để điều chỉnh giá và quản lý giá theo chỉ số, cần sớm ban hành đồng tiền chuẩn tính theo giá của một vài mặt hàng chính. Nếu trong các mặt hàng này có vùng thì cần cho nhập vàng tự do (tất nhiên có thuế nhập khẩu linh hoạt) để giảm bớt các « cơn sốt vàng » thường xảy ra trong điều kiện lạm phát (điển hình như đầu năm 88 vừa qua). Đây hoàn toàn không phải là việc « phát hành đồng tiền theo bản vị vàng của đồng tiền chuẩn » như đã viết trong bản sơ kết vấn đề lạm phát đăng trên **Tạp chí Cộng sản** số 4/1988 vì trên cả thế giới hiện nay chỉ còn chế độ bản vị « vàng giấy » trên danh nghĩa, vậy làm sao nước ta có thể đủ vàng để thực hiện một chế độ bản vị vàng thực chất — cái thực sự có giá trị chống lạm phát?

e — Điều chỉnh lương thường xuyên theo chỉ số nói trên song song với giảm biên chế và cân bằng ngân sách theo chỉ số.

Nếu không làm các việc trên song song với nhau, chúng ta sẽ bị rơi vào cơn xoáy lốc giá — lương và không thoát được tình trạng tiền lương thực tế thường xuyên bị giảm sút.

Cân bằng ngân sách theo chỉ số là chỉ tăng theo chỉ số giá thì cũng phải có biện pháp tăng thu theo kịp mức tăng của giá cả như doanh thu để tính thuế phải tăng theo giá, như vừa phạt vừa có thuế suất cao đánh vào người bán hàng đã tăng giá vượt quá chỉ số cho phép.

d—Nâng lãi suất tín dụng lên theo chỉ số nói trên.

Nâng lãi suất lên gấp đôi chỉ số phát hành là biện pháp đã giúp nước Mỹ chấm dứt tình trạng lạm phát quốc tế của đồng đô la và thời kỳ khủng hoảng của đồng đô la (1965 — 1981). Nhưng ta cũng đã không đếm xỉa đến kinh nghiệm đó. Bản sơ kết vấn đề lạm phát cũng ghi: « Huy động tiền gửi và cho vay phải theo đúng biểu lãi suất nhà nước quy định », nghĩa là cho vay như cho: thu nợ vay để mua một con trâu chỉ đủ cho vay lại để mua một con gà. Một biểu lãi suất làm nghèo ngân hàng và nghèo đất nước như vậy tất nhiên phải được bảo vệ bằng những lý lẽ không khoa học. Đó là: — Lãi suất ngân hàng không được cao hơn tỷ lệ lợi nhuận và chiết khấu thương nghiệp. Lập luận này đã quên mất khoản chênh lệch về tăng giá hàng mà xí nghiệp nào cũng được quyền dùng để tự bù đắp cho số vốn tự có bị tiền mất giá bào mòn và trả lãi cho ngân hàng cũng bù vào chỗ vốn con trâu hóa thành con gà.

— Nhiều xí nghiệp kinh doanh không đủ lãi để trả lãi cho ngân hàng nếu nâng lãi suất như vậy. Lập luận này cũng quên mất rằng những xí nghiệp có tỷ lệ lãi không theo kịp chỉ số giá cả tăng lên là đã lỗ thực mà lãi giả. Vậy có nên duy trì lãi suất thấp để nuôi những xí nghiệp đó và kéo dài vỡ nợ theo? Hay là cần tìm cách tháo gỡ: xí nghiệp đó có lãi thực đủ để trả

Digitized by Google

đúng mức lãi kinh doanh cho ngân hàng.

c—Đấu tranh xóa bỏ bọn tiêu cực đang lợi dụng lạm phát như một công cụ phân phối lại thu nhập có lợi cho chúng.

Đấu tranh bằng hai con đường:

– Xóa bỏ những cơ hội trong cơ chế quản lý tạo điều kiện cho chúng hoạt động như chế độ hai giá, các khoản chênh lệch giá không được quản lý chặt. Ngăn chặn việc lợi dụng « tháo gỡ » để phá bỏ mọi kỷ cương.

– Dựa vào dân để dân biết những gì là tiêu cực cần chống, dân bàn biện pháp chống tiêu cực và dân kiểm tra phát hiện những hành động tiêu cực

4. Cần tổ chức một cuộc hội thảo khoa học để tìm đúng nguyên nhân gây lạm phát và bùng nổ lạm phát và cân nhắc chọn ra những biện pháp hợp quy luật, chống lạm phát có hiệu quả.

Đúng ra nhà nước phải tổ chức cuộc hội thảo này vì những biện pháp nhà nước đã áp dụng chỉ là cắt giảm lạm phát từ ngọn; cắt bội chi tiền mặt và dồn mặc ngân hàng và các ngành kinh tế tự xoay xỏa đã dẫn tới không thu mua được nông sản và cơ sở sản xuất điêu đứng vì thiếu tiền mặt. Cách làm như vậy đã tạo ra những chính sách không ổn định như chính sách ưu tiên tiền mặt cho tiêu dùng (chi lương và chi cho quân đội), tín dụng bao cấp cho vốn tự có bị ăn mặt qua số chênh lệch giá nộp ngân sách v.v.

Đề nghị Tạp chí Cộng sản đứng ra tổ chức cuộc hội thảo này trong phạm vi những người đã có bài viết cho Tạp chí được đăng hay chưa được đăng và đại diện một số bộ có liên quan đề cho cuộc hội thảo có kết quả; nên nêu trước các ý khác nhau trong các bài viết, tập hợp theo các nguyên nhân cần tìm cho đúng và các biện pháp giảm, tiến tới xóa bỏ lạm phát. Mỗi người tham dự hội thảo cần chuẩn bị trước ý kiến và các lập luận bảo vệ hay bác bỏ 1 nguyên nhân, 1 biện pháp nào đó. Như vậy mới có thể thảo luận dứt điểm từng vấn đề, rút ra được những kết luận xác đáng với đầy đủ cơ sở lý luận và thực tiễn. Biên bản cuộc hội thảo sẽ là tài liệu quý giá cho các cơ quan có trách nhiệm chống lạm phát vì nó chứa đựng những ý kiến kết luận không có cách nào bác bỏ được, có sức thuyết phục để mọi người cùng thống nhất hành động theo những biện pháp chống lạm pháp có hiệu quả nhất đã được tuyển chọn.

Chi phí cho cuộc hội thảo và thời gian dành cho nó chắc chắn sẽ chỉ rất nhỏ bé so với những tổn thất và thời gian phải bỏ ra để sửa chữa sai lầm về giá—lương—tiền.

LÒNG TIN...

(Tiếp theo trang 70)

những ai « má đã sưng » mà chưa mơ thấy ngày giải vạ.

Trước sự thật, ngày xưa, đến cỏ cây còn... cất lên tiếng nói!

Còn giờ đây, trước những phát hiện, những ý kiến phê bình của báo chí, mong sao những người có trách nhiệm hãy đáp lời với tinh thần trách nhiệm. V.I. Lê-nin đã nói rằng, mỗi lời phát biểu có tính phê phán sẽ chỉ mang lại lợi ích khi nào các sự kiện được kiểm tra, các biện pháp nhằm thủ tiêu những thiếu sót bị phê phán ấy được thi hành, và trong bất kỳ trường hợp nào dù được chứng thực hay không được chứng thực thì những câu trả lời cho sự phê bình vẫn cần phải được công bố. Chúng ta hãy làm đúng như Lê-nin nói. Không thể để tình trạng nghiêm trọng như trên tiếp tục. Sự giảm lòng tin bắt đầu từ đây.

Digitized by Google

ĐẢNG VIÊN THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

★

KHÁI NIỆM BÓC LỘT VÀ VẤN ĐỀ ĐẢNG VIÊN THAM GIA CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ

ĐỖ THẾ TÙNG ★

BÓC lột là hành vi của người chủ sở hữu tư liệu sản xuất chiếm đoạt kết quả lao động của người khác trong các xã hội có đối kháng giai cấp. Bóc lột là một hiện tượng xã hội của những xã hội có chế độ cưỡng bức lao động, nhờ đó giai cấp thống trị chiếm đoạt được sản phẩm lao động thặng dư, và đôi khi chiếm đoạt cả một bộ phận lao động tất yếu của người sản xuất trực tiếp.

Phương pháp bóc lột có tính đặc thù tùy theo mỗi hình thái kinh tế — xã hội, và do cách kết hợp sức lao động với tư liệu sản xuất quyết định.

Dưới chế độ phong kiến, giai cấp thống trị là chủ sở hữu ruộng đất và một phần sức lao động của người làm thuê. Chúng chiếm đoạt sản phẩm thặng dư do lao động của nông nô tạo ra dưới hình thái địa tô.

Trong chủ nghĩa tư bản, sự bóc lột lao động làm thuê biểu hiện ở sự chiếm đoạt giá trị thặng dư, tức là khoản chênh lệch giữa giá trị mới do sức lao động của công nhân sáng tạo ra và giá trị của bản thân sức lao động đó.

Chủ nghĩa xã hội (đã hoàn thiện) sẽ thiết lập chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất trên toàn bộ nền kinh tế quốc dân và sẽ xóa bỏ hoàn toàn giai cấp bóc lột và các hiện tượng người bóc lột người. Nhưng việc xóa bỏ chế độ tư hữu và hiện tượng người bóc lột người chỉ có ý nghĩa một khi nó gắn chặt với sự phát triển sản xuất, tạo ra nhiều sản phẩm thặng dư. Nếu thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất mà không biết tổ chức, quản lý, làm cho sản xuất giảm đi hoặc không phát triển, hay không biết tổ chức việc phân phối, khiến cho kết quả

★ Phó tiến sĩ kinh tế học

Digitized by Google

sản xuất không phục vụ việc nâng cao mức sống của người lao động, thì quyền sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất sẽ **không được thực hiện về mặt kinh tế, và trở thành vô nghĩa.** Chính vì vậy, ở Liên xô trong thời kỳ chính sách kinh tế mới, V.I. Lê-nin chủ trương hãm tốc độ quốc hữu hóa lại, chuyển bớt những xí nghiệp quốc doanh chưa đủ sức quản lý có hiệu quả sang các thành phần kinh tế khác.

Trong thời kỳ quá độ, còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế là vì:

– Thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa (lao gồm quốc doanh, tập thể và bộ phận kinh tế gia đình gắn với hai khu vực nói trên) chưa đủ sức hoạt động có hiệu quả trong tất cả các ngành của nền kinh tế quốc dân.

– Bản thân các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và tập thể còn có tác dụng thúc đẩy lực lượng sản xuất trong những lĩnh vực nhất định, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao đời sống nhân dân lao động, sẵn sàng chấp hành các chính sách và pháp luật của nhà nước chuyên chính vô sản, đi theo quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội.

– Đảng cộng sản và nhà nước chuyên chính vô sản chủ trương phát huy sức mạnh tổng hợp của cả nước trong một mặt trận dân tộc thống nhất để đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong đó có cả những «bạn đồng minh có điều kiện» là những nhà tư sản dân tộc và những người sản xuất cá thể.

Trong những điều kiện nói trên, đảng viên tham gia hoạt động kinh tế như thế nào? Đảng viên có được tham gia thành phần kinh tế tư bản tư nhân không?

Trước hết, phải khẳng định một nguyên tắc cơ bản: trong điều kiện nền kinh tế nhiều thành phần, đảng viên **không được bóc lột, nhưng được phép nhận một số thu nhập hợp pháp không do lao động** (như có thể dùng tiền của dành dụm được hoặc kế thừa của người thân cho các cơ sở sản xuất của nhà nước và tập thể vay để hưởng lãi; dành bớt một phần nhà ở riêng của mình cho thuê để nhận tiền thuê nhà v.v.). Đảng và nhà nước thừa nhận những khoản thu nhập nói trên để động viên mọi tiềm năng vào phát triển kinh tế. Cũng giống như trong hợp tác xã bậc thấp phải kết hợp phân phối theo lao động với phân phối theo hoa lợi cho ruộng đất và công cụ sản xuất mà xã viên tự nguyện đóng góp vào sản xuất tập thể.

Đảng viên không được bóc lột, nghĩa là **không được trực tiếp chiếm đoạt lao động thặng dư** (ở đây không lao gồm những trường hợp một đảng viên có trình độ kỹ thuật, thuê một vài người lao động cùng làm việc như thợ cả và thợ bạn, mặc dầu thợ cả có thu nhập cao hơn nhiều).

Có người viện lẽ rằng cái gì hợp pháp thì đảng viên đều được làm. Họ cho rằng tính tiên phong của đảng viên hiện nay chỉ biểu hiện ở việc phát triển sản xuất. Đảng viên nào trực tiếp thuê công nhân để phát triển sản xuất, tạo ra nhiều sản phẩm thặng dư, tạo nhiều việc làm, thậm chí trả lương cho công nhân cao hơn lương công nhân trong xí nghiệp quốc doanh, và nộp nhiều thuế cho nhà nước, như vậy là tốt, sao lại không cho phép? Xin trả lời:

– Là đảng viên thì phải gương mẫu chấp hành pháp luật, nhưng không phải cứ gương mẫu chấp hành pháp luật đã đủ tiêu chuẩn là đảng viên. Đó mới là một tiêu chuẩn của đảng viên thôi.

– Đảng là đội tiên phong của giai cấp công nhân. Vậy trong mặt trận thống nhất của cách mạng xã hội chủ nghĩa, đảng viên phải đứng vào vị trí tiên phong, chứ không thể đứng vào hàng ngũ «những bạn đồng

Digitized by Google

mình có điều kiện » là các nhà tư sản.

– Trong thời kỳ quá độ, nền kinh tế còn nhiều thành phần; các thành phần đó tồn tại cạnh nhau, vừa thống nhất, vừa có mâu thuẫn, vừa hợp tác, vừa có đấu tranh. Xu hướng vận động chung là kinh tế xã hội chủ nghĩa ngày càng mạnh lên, vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh ngày càng được tăng cường, các thành phần kinh tế khác ngày càng được cải tạo để sử dụng tốt hơn và đi theo quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội. Vậy ai là người đi tiên phong trong việc làm cho kinh tế xã hội chủ nghĩa mạnh lên? Chính là đảng viên,

Với việc mở rộng quyền tự chủ của đơn vị kinh tế cơ sở, người đảng viên kinh doanh xã hội chủ nghĩa giỏi cũng sẽ được hưởng lợi xứng đáng, cũng sẽ giàu lên. Cái giàu do được phân phối theo tài năng quản lý, tài năng kinh doanh của mình chứ không phải bằng chiếm đoạt lao động của người khác. Và cái giàu này đặt trong cái giàu chung của những người cùng lao động với mình và của xã hội, chứ không phải cái giàu riêng của nhà tư bản đút túi mọi sản phẩm ròng.

Có người lập luận rằng, hiện nay cơ chế quan liêu bao cấp chưa được xóa bỏ hẳn, cơ chế mới chưa được định hình, nên người đảng viên có tài kinh doanh bị trói tay. Bởi vậy nếu lập xí nghiệp tư nhân, người đảng viên đó sẽ phát huy được tài năng và sẽ đóng góp cho xã hội nhiều hơn. Thế nhưng nếu mọi đảng viên có tài kinh doanh đều đi lập xí nghiệp tư nhân thì ai là người thử nghiệm để tìm ra những hình thức kinh tế thích hợp nhằm hoàn thiện cơ chế kinh doanh xã hội chủ nghĩa? Chính lúc khó khăn này Đảng mới cần những đảng viên có tài xả thân vì nghĩa lớn, đi mở đường tới tương lai tốt đẹp.

Có ý kiến cho rằng nếu không cho đảng viên tham gia thành phần kinh tế tư bản tư nhân thì các nhà tư bản sẽ không dám đầu tư. Nhưng động lực thúc đẩy các nhà tư bản đầu phải là tấm gương của đảng viên cộng sản mà chính là lợi ích kinh tế. Sở dĩ một số nhà tư bản chưa hăng hái « vào cuộc » là do những chủ trương chính sách không nhất quán trước đây của Nhà nước ta còn để lại trong lòng họ tâm trạng hoài nghi; và các chủ trương, chính sách mới hiện nay chưa được thể chế hóa đầy đủ, chưa đảm bảo chắc chắn lợi ích kinh tế xã hội của họ. Biện pháp đúng đắn là hoàn chỉnh pháp luật để khuyến khích họ tích cực đầu tư, chứ không phải bằng cách cho đảng viên tham gia bóc lột. Vả lại, ngay trong thành phần kinh tế quốc doanh nhiều giám đốc xí nghiệp cũng không phải là đảng viên.

Một số người khác lại lập luận: nếu cho đảng viên tham gia thành phần kinh tế tư bản tư nhận thì sẽ dễ quản lý hơn là để các nhà tư bản kinh doanh, vì có điều lệ đảng ràng buộc, và do ý thức giai cấp, họ sẽ tự giác chấp hành pháp luật. Lập luận đó không đứng vững được. Thực tế cho thấy ngay những đảng viên trong thành phần kinh tế quốc doanh nếu thiếu sự kiểm tra chặt chẽ của Đảng và nhà nước cũng dễ bị thoái hóa, huống chi trong các thành phần kinh tế khác. Một khi đã lao vào guồng máy kinh doanh theo kiểu tư bản tư nhân thì lợi nhuận là động lực thúc đẩy họ mạnh hơn mọi điều lệ và nguyên tắc.

Một bộ phận khoản của nhiều người là những đảng viên, nhất là đảng viên về hưu, đã lập xí nghiệp, thuê mướn nhiều công nhân và đang phát triển sản xuất, dịch vụ, thì xử lý ra sao? Theo tôi, cứ khuyến khích họ tiếp tục công việc của mình. Vấn đề quan trọng là yêu cầu họ giải quyết

Digitized by Google

đúng việc phân phối sản phẩm thặng dư của xí nghiệp.

Phân tích hoạt động của các nhà tư bản trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, chúng ta thấy mỗi nhà tư bản đều có hai mặt. Một mặt, họ là người quản lý, có khi còn đồng thời là chuyên gia giỏi. Mặt khác họ là kẻ bóc lột lao động thặng dư của công nhân. Xóa bỏ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ nên xóa mặt bóc lột của họ, còn mặt quản lý, tức là vai trò «nhạc trưởng», do tính chất của lao động hiệp tác đòi hỏi, thì phải kế thừa và học tập. Nếu những đảng viên có xí nghiệp riêng muốn tiếp tục xứng đáng là đảng viên cộng sản thì họ cần tiếp tục duy trì và hoàn thiện vai trò người quản lý xí nghiệp, họ sẽ được nhận thù lao xứng đáng với tài năng, cộng với một khoản lợi tức cổ phần theo số vốn đóng góp của họ. Nhờ đó họ có thu nhập cao và mức sống sung túc. Mặt khác, họ tự nguyện không sử dụng phần lợi nhuận ròng của xí nghiệp cho riêng mình mà dùng để tái sản xuất mở rộng xí nghiệp, tăng phúc lợi xã hội cho công nhân và tăng đóng góp cho ngân sách nhà nước. Nói gọn lại, họ cần chuyển xí nghiệp của mình thành một loại hình xí nghiệp tư bản—nhà nước «mà 3/4 là xã hội chủ nghĩa» (theo cách nói của V.I Lê-nin).

Hiện nay, để thực hiện giảm biên chế và cải thiện đời sống cho công nhân viên chức, nhiều cơ quan cũng lập xí nghiệp sản xuất hay dịch vụ. Nhiều đảng viên được giao nhiệm vụ quản lý kinh doanh đã nhận mức khoán lãi phải nộp cho cơ quan hằng năm (ngoài thuế và các loại quỹ). Xí nghiệp càng đạt hiệu quả kinh doanh cao, lợi nhuận thu được càng vượt mức khoán nhiều, thì thu nhập của người quản lý và công nhân càng được nâng lên. Những đảng viên có tài quản lý vừa có mức sống cao, vừa được thừa nhận là đảng viên ưu tú.

Nếu những đảng viên có xí nghiệp riêng không thỏa mãn với thu nhập cao theo tài năng quản lý và lợi tức cổ phần, mà lại muốn bỏ túi tất cả lợi nhuận, như những nhà tư bản thông thường, để làm giàu lên mãi, thì phải xóa danh hiệu đảng viên của họ, nhưng không xóa tư cách nhà tư bản của họ, vì tư cách đó được pháp luật thừa nhận. Nhưng trong thành phần kinh tế tư bản tư nhân vẫn có đảng viên. Đó là đảng viên được kết nạp từ những người tiên tiến trong các công nhân làm thuê cho nhà tư bản. Họ giống như những đảng viên trong các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa trước cách mạng. Chỉ khác là ngày nay nhiệm vụ của họ là bảo vệ quyền lợi của công nhân trong xí nghiệp, và tham gia công cuộc cải tạo và sử dụng các nhà tư sản đó theo đúng chủ trương chính sách của Nhà nước.

Trong thành phần kinh tế tư bản nhà nước cũng có đảng viên. Đó là đảng viên do Đảng cử sang làm cán bộ quản lý hoặc kết nạp từ công nhân trong xí nghiệp.

Trong thành phần kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa cá thể cũng có đảng viên. Những đảng viên này được kết nạp từ những người lao động cá thể tiên tiến, đủ tiêu chuẩn. Trong thành phần kinh tế này có cả những đảng viên về hưu còn sức khỏe muốn tham gia sản xuất hoặc dịch vụ để cải thiện đời sống. Họ phải giữ vững bản chất của người chiến sĩ tiên phong, không được để các hiện tượng tiêu cực làm tha hóa, nếu thoái hóa sẽ bị khai trừ khỏi đảng.

Tóm lại, theo tôi, đảng viên có mặt trong tất cả các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ, trừ trường hợp trực tiếp làm nhà tư bản chiếm đoạt sản phẩm thặng dư của người lao động, cho vay nặng lãi hay thực hiện các hành vi bóc lột khác.

Digitized by Google

NÊN ĐỂ ĐẢNG VIÊN LÀM KINH TẾ CÁ THỂ VÀ TƯ NHÂN

PHẠM VĂN KHÁNH ★

Từ sau Đại hội VI của Đảng, với chủ trương khuyến khích phát triển 5 thành phần kinh tế, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa và chuyển sang thực hiện hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, trong các thành phần kinh tế cá thể và tư nhân đã xuất hiện một số đảng viên và gia đình đảng viên tham gia sản xuất, kinh doanh, làm dịch vụ.

Ở Hà nội, trong 38 413 hộ buôn bán, dịch vụ, sản xuất có 16 299 hộ là gia đình cán bộ, công nhân viên chức, 1 833 là đảng viên; trong 21 451 hộ kinh doanh thương nghiệp có 855 đảng viên; trong 12 159 hộ kinh doanh, dịch vụ ăn uống có 708 đảng viên. Trong lĩnh vực gia công chế biến, các loại dịch vụ khác có 271 đảng viên. Ở thành phố Hồ Chí Minh, trong số 840 đảng viên được khảo sát, có 195 người có vốn, có công cụ sản xuất, nhà xưởng đã tổ chức hợp tác lao động làm nghề dệt vải, dệt dây thun, làm dệm mút ô tô, xa lông và đồ gỗ; 4 đảng viên thuê mướn từ 2 đến 6 công nhân; 50 đảng viên mở cửa hàng ăn, quán cà phê, bán hoa quả, thuốc lá, may vá quần áo, chữa xe gắn máy; 4 đảng viên đứng ra tổ chức làm dịch vụ xoa bóp, có thuê mướn từ 12 đến 18 nữ thanh niên; 20 đảng viên buôn bán tạp phẩm, làm đại lý cho các hợp tác xã mua bán; 21 đảng viên có cửa hàng cho thuê (nhà do nhà nước cấp), có người mỗi tháng thu nhập thêm trên 1 chỉ vàng; 21 đảng viên góp vốn cho tập thể vay với lãi suất trên 10%.

Ở một số địa phương khác cũng có tình hình tương tự.

Qua những số liệu điều tra, nghiên cứu tình hình đảng viên tham gia các hoạt động kinh tế trong các thành phần cá thể và tư nhân ở một số địa phương, tôi thấy:

1) Quy mô sản xuất, kinh doanh làm dịch vụ của đảng viên và gia đình đảng viên còn nhỏ bé so với tiềm năng thực tế; còn không ít những đảng viên (đã nghỉ hưu hoặc đương chức) có vốn, có kỹ thuật, có kinh nghiệm làm ăn, nhất là ở các thành phố lớn như Hà nội, Hải phòng, TP Hồ Chí Minh, Đà nẵng... nhưng chưa phát huy hết tác dụng.

2) Số đảng viên trực tiếp làm kinh tế cá thể và tư nhân hầu hết là đảng viên đã nghỉ hưu. Trong đó số người làm ăn có hiệu quả phần lớn là những người có tay nghề cao, có kỹ thuật, có nghề gia truyền, có quan hệ công tác rộng, có vốn và có địa bàn thuận lợi cho việc sản xuất, kinh doanh, làm dịch vụ

3) Thực tế đảng viên là người có vai trò quan trọng trong các hoạt động kinh tế của hộ gia đình, nhưng không dám đứng tên chủ hộ (vì sợ mang tiếng là «bóc lột», vi phạm nguyên tắc đảng); đứng tên chủ hộ thường là cha, mẹ, vợ, con đảng viên.

4) Những đảng viên và gia đình đảng viên làm kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân có thu nhập và đời sống cao hơn hẳn so với những đảng viên, gia đình cán bộ, công nhân viên chức chỉ sống đơn thuần bằng đồng lương

★ Cán bộ nghiên cứu, Viện Mác– Lê-nin

Digitized by Google

Từ thực tế trên đây, tôi kiến nghị: Đảng và Nhà nước nên cho phép đảng viên được làm kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân.

Đảng ta hiện nay có hơn 2 triệu đảng viên. Ở cấp phường, xã, số đảng viên hưu đã kinh qua quản lý kinh tế, hoặc có tay nghề chuyên môn cao chiếm số lượng không nhỏ (1). Nếu cho phép đảng viên làm kinh tế cá thể và tư nhân thì có mấy cái lợi:

– Sức sản xuất (nhất là tiền vốn, lao động, kỹ thuật, công cụ sản xuất...) còn tiềm ẩn trong đảng viên sẽ được giải phóng, góp phần không nhỏ vào việc phát triển sản xuất, kinh doanh và làm dịch vụ. Nhờ đó, sản phẩm hàng hóa sẽ tăng lên, nhiều ngành nghề truyền thống sẽ được khôi phục và phát triển, góp phần mở rộng thị trường trong nước và quốc tế.

– Góp phần quan trọng vào việc giải quyết những khó khăn về công ăn việc làm, về đời sống của đảng viên và gia đình họ.

– Giúp cho đảng viên và tổ chức đảng tích lũy được kinh nghiệm làm ăn, buôn bán, để Đảng có thể lãnh đạo có hiệu quả các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và tập thể, từng bước đưa các thành phần kinh tế này đi đúng quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội.

– Góp phần khắc phục các biểu hiện của tư tưởng ỷ lại, thụ động, bình quân chủ nghĩa, bệnh nói dối làm ầu do cơ chế hành chính bao cấp gây ra trong đảng viên. Chủ nghĩa trung bình sẽ bị thay thế, những tài năng sẽ được kích thích phát triển, những tiến bộ khoa học kỹ thuật sẽ được đưa nhanh hơn vào sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

– Gây ảnh hưởng tốt đối với những tầng lớp có của trong dân cư, làm cho họ tin tưởng hơn vào những chính sách kinh tế mới của Đảng và Nhà nước.

Bên cạnh những ích lợi nêu trên, việc cho phép đảng viên làm kinh tế cá thể và tư nhân cũng có những « mặt trái » cần được chú ý đề phòng, ngăn ngừa, hoặc kịp thời xử lý một cách thỏa đáng:

Trước hết, trong đội ngũ đảng viên có thể sẽ có sự phân hóa do sự chênh lệch về thu nhập và về đời sống gây ra. Một số người sẽ giàu có lên; một số người sẽ gặp khó khăn hơn.

Thứ hai, nếu chúng ta không có biện pháp quản lý tốt thì quỹ thời gian vật chất, kỹ thuật, chất xám trong khu vực kinh tế nhà nước và tập thể sẽ bị thu hút phần lớn sang thành phần kinh tế khác.

Thứ ba, có thể một số đảng viên sẽ chạy theo lợi nhuận đơn thuần, hoặc có thể bị tha hóa, suy thoái về lối sống, đạo đức, tách biệt khỏi cuộc sống những người lao động bình thường.

Thứ tư, xuất hiện và phát triển tư tưởng sùng bái vật chất, nô lệ hàng hóa, dẫn đến thương mại hóa cả các quan hệ trong tổ chức đảng và chính quyền, làm trầm trọng hơn tệ đặc quyền đặc lợi, sử dụng đất đai và các tư liệu sản xuất một cách vô nguyên tắc để phục vụ cho lợi ích cá nhân.

Một thời gian khá dài, chúng ta hoặc là ảo tưởng, chủ quan, hoặc là rập khuôn máy móc trong việc xử lý các thành phần kinh tế cá thể và tư nhân, dẫn đến có những chính sách, chủ trương sai lầm, gây nên hậu quả nghiêm trọng. Trong suy nghĩ của đảng viên, của cả xã hội đã hằn sâu định kiến cho rằng, giàu có là không cách mạng, buôn bán đồng nghĩa với đầu cơ, trục lợi. Tư tưởng bình quân, hẹp hòi, sợ người khác giàu có..., còn khá nặng.

Từ sau Đại hội VI, Đảng ta chủ trương khuyến khích phát triển các

(1) Ở phường Cửa đông (Hà nội) trong số 753 cán bộ hưu có 250 là đảng viên, có 200 người có trình độ đại học về các ngành nghề khác nhau.

Digitized by Google

thành phần kinh tế cá thể và tư nhân, nhưng việc cụ thể hóa thành những chính sách còn chậm và chưa đồng bộ, có không ít chính sách còn thiếu nhất quán, chưa phù hợp với thực tế đời sống.

Đội ngũ cán bộ quản lý và tổ chức thực hiện của chúng ta còn chưa có đủ những năng lực và phẩm chất cần thiết. Số không ít còn lợi dụng những sơ hở của nhà nước để làm lợi cho bản thân, cho gia đình mình, gây nên những thiệt hại lớn cho nhà nước và làm giảm sút uy tín của Đảng. Trải qua nhiều thời kỳ cải tạo, những người có vốn, có năng lực sản xuất rất sợ lại bị cải tạo, bị kiểm tra hành chính, bị tịch thu tài sản; họ chưa hoàn toàn tin vào chủ trương và chính sách của Đảng và Nhà nước.

Ngay trong Đảng, ở các địa phương có một số quy định về tiêu chuẩn đảng viên không còn phù hợp với thực tế nhưng vẫn chưa được sửa đổi. Nhiều cấp ủy đảng còn rất lúng túng trong việc xử lý, giải quyết những trường hợp đảng viên làm kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân. Nơi thì kìm hãm, bó chặt; nơi thì làm ngơ, thả nổi. Tình hình trên đây đã gây ra không ít những cản trở trong việc cho hộ đảng viên làm kinh tế gia đình, kinh tế cá thể, tư nhân.

Theo tôi, đối với những đảng viên có điều kiện (như đã nghỉ hưu, hoặc ở ngoài biên chế nhà nước, ngoài khu vực tập thể), Đảng và Nhà nước nên cho phép họ được tham gia các hoạt động kinh tế cá thể và tư nhân, kể cả các hình thức dưới đây:

— Góp vốn và công cụ sản xuất để phát triển sản xuất, kinh doanh; hoặc trực tiếp dựng ra tổ chức sản xuất, kinh doanh.

Ký hợp đồng về khoa học kỹ thuật với các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể, tư nhân (với điều kiện những thành quả nghiên cứu đó, nhà nước, tập thể không sử dụng và không được để lộ bí mật quốc gia).

— Cho thuê diện tích nhà ở để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh, làm dịch vụ (kể cả nhà do nhà nước cấp, không sử dụng quá tiêu chuẩn nhà nước quy định).

— Cho vay tiền, vàng nhằm mục đích phát triển sản xuất để lấy lãi theo thỏa thuận.

— Được nhận đấu thầu trong một số lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, giao thông. Nếu có nhu cầu thì được thuê mướn nhân công.

Tuy nhiên, Đảng yêu cầu và có quy định cụ thể buộc đảng viên phải chấp hành đầy đủ những chính sách, những quy định của nhà nước. Có trách nhiệm giáo dục, tuyên truyền những chính sách đó trong quần chúng nơi mình làm việc, cư trú. Phải trung thực báo cáo về hoạt động kinh tế của mình với tổ chức đảng nếu tổ chức đảng yêu cầu. Không lợi dụng chức vụ, quyền hành để hưởng đặc quyền, đặc lợi. Nếu sản xuất, phải bảo đảm chất lượng hàng hóa, đáp ứng nhu cầu chính đáng của xã hội. Nếu kinh doanh, làm dịch vụ thì phải là người kinh doanh, làm dịch vụ văn minh, không kinh doanh hàng cấm; không đầu cơ tích trữ, hoặc tiếp tay cho bọn làm ăn phi pháp. Nếu có nhu cầu thuê mướn nhân công (không hạn chế số lượng) phải thực hiện đầy đủ các chính sách của nhà nước về lao động, đảm bảo cuộc sống cho người lao động và gia đình họ. Bản thân phải trực tiếp lao động và gương mẫu trong lối sống; dù có thu nhập cao vẫn phải giữ lối sống lành mạnh, không được xa xỉ, suy đồi.

Các cấp ủy đảng và chính quyền cần giáo dục đảng viên và quần chúng nắm vững quan điểm của Đảng về

Digitized by Google

phát triển kinh tế hàng hóa và sự cần thiết của việc cho phép đảng viên hoạt động trong các thành phần kinh tế cá thể và tư nhân. Cần nghiên cứu để xây dựng tổ chức đảng trong các cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài khu vực quốc doanh, tập thể. Có biện pháp giáo dục và kết nạp vào đảng những người lao động trong các thành phần kinh tế này nếu họ đủ tiêu chuẩn và tự nguyện xin gia nhập đảng; đồng thời thường xuyên đưa những người không đủ tư cách đảng viên ra khỏi đảng.

THẾ NÀO LÀ BÓC LỘT ?

TIẾN HẢI

1 — ĐÃ là đảng viên thì phải **lao động, không bóc lột.** Đó là vấn đề có tính nguyên tắc, bởi vì mục tiêu cuối cùng của cách mạng vô sản do giai cấp công nhân và đảng tiền phong của nó lãnh đạo là xóa bỏ giai cấp, xóa bỏ bóc lột, xóa bỏ sự bất công, xây dựng một xã hội ấm no, hạnh phúc, bình đẳng và bác ái thật sự. Vì thế, không lao động, có bóc lột là điều hoàn toàn trái ngược với **bản chất** và lý tưởng cao đẹp của người đảng viên cộng sản.

Song thế nào là **bóc lột** ? Có phải cứ làm kinh tế tư nhân, cứ thuê mướn nhân công là bóc lột ? Điều này nếu không làm sáng tỏ sẽ tạo ra mặc cảm băn khoăn lo lắng, thiếu yên tâm không những chỉ trong cán bộ, đảng viên mà đối với cả những người dân bình thường khác. Hơn bốn mươi năm sống dưới chính quyền cách mạng (ở miền Nam là hơn mười năm) người dân Việt nam rất sợ và rất ngại từ « bóc lột » bởi vì mọi hoạt động có dính dáng đến chuyện bóc lột đều không tồn tại lâu dài, mọi sự làm giàu do bóc lột mà có đều bị lên án

Muốn xem một hoạt động kinh tế nào đó là có bóc lột hay không bóc lột trước hết cần chú ý tới **phương thức phân phối** của nó. Phương thức phân phối có tính chất lịch sử cụ thể. Mỗi phương thức sản xuất có phương thức phân phối riêng thích hợp với tính chất của quan hệ sản xuất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Lịch sử loài người trải qua nhiều phương thức sản xuất khác nhau, do đó cũng có nhiều phương thức phân phối khác nhau.

Dưới chế độ công xã nguyên thủy, tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu chung của công xã nhưng năng suất lao động rất thấp kém, chưa có sản phẩm thặng dư, do đó phương thức phân phối tất yếu phải là **phân phối bình quân.**

Dưới các chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, có sự đối kháng giai cấp, có người bóc lột người, cho nên **phương thức phân phối dựa trên tài sản tư nhân.** Các giai cấp thống trị như chủ nô, địa chủ phong kiến và tư sản bóc lột tàn nhẫn người lao động dưới các hình thức khác nhau. Giai cấp địa chủ chiếm đoạt hầu hết sản phẩm của nông dân dưới các hình thức địa tô : nông dân chỉ được hưởng phần còn lại hết sức nhỏ bé không đáng kể. Giai cấp tư sản chiếm đoạt giá trị thặng dư dưới các hình thức lợi nhuận : giai cấp công nhân làm thuê chỉ được lĩnh tiền công. Thông

Digitized by Google

thường, số tiền đó đều thấp hơn giá trị do sức lao động của công nhân mới tạo ra và có những trường hợp thấp hơn cả giá trị sức lao động của họ. Ngoài số tiền công ít ỏi (lại thường xuyên bị cắt xén bởi các hình thức cúp phạt, thuế khóa) người lao động làm thuê không có thêm một khoản thu nhập nào khác. Các phương thức phân phối trên là sự thể hiện rõ rệt nhất của tình trạng người bóc lột người.

Phương thức phân phối dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là **phân phối theo lao động** thông qua hình thức cơ bản của nó là tiền lương. Tiền lương dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là phần thu nhập của người lao động theo đúng số lượng và chất lượng lao động mà họ đã đóng góp (tiền lương tương xứng với giá trị sức lao động).

Lương là khoản thu nhập chính của người lao động dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Nhưng ngoài khoản thu nhập đó, người lao động trên thực tế còn có thêm các nguồn thu nhập khác thông qua các sự nghiệp phúc lợi công cộng, các hình thức khen thưởng và động viên khuyến khích.

Phương thức phân phối theo lao động của chế độ xã hội chủ nghĩa không có dấu hiệu nào của sự bóc lột, bởi vì lao động đã được lấy làm đơn vị đo lường chung và bởi vì sau khi « đã khấu trừ các khoản đi rồi, mỗi một người sản xuất nhận được trở lại vừa đúng bằng cái mà anh ta đã cung cấp cho xã hội » (1).

Như vậy, muốn biết một hoạt động kinh tế nào đó có dấu hiệu của sự bóc lột hay không thì phải căn cứ vào những điểm sau đây;

— Một là, tiền lương của người lao động có tương xứng với giá trị do sức lao động của họ mới tạo ra hay không? thậm chí có tương xứng với giá trị sức lao động của họ hay không?

— Hai là, ngoài tiền lương, người lao động có được hưởng thêm các khoản thu nhập nào khác không?

— Ba là, quan hệ giữa người với người trong cái cộng đồng lao động đó là quan hệ « chủ — thợ » bất bình đẳng hay là quan hệ bình đẳng, hợp tác.

Nếu đứng trên các góc độ ấy để xem xét thì ta có thể nói rằng **không phải cứ làm kinh tế tư nhân, cứ thuê mướn nhân công là bóc lột.** Một cá nhân nào đó, có vốn, có kỹ thuật, đứng ra làm một ngành nghề nào đó và thuê mướn nhân công để bảo đảm cho quá trình sản xuất được thực hiện. Anh ta trả lương cho công nhân tương xứng với giá trị do sức lao động của công nhân mới tạo ra hoặc ít nhất cũng tương xứng với giá trị sức lao động và những cống hiến thực tế của họ; ngoài tiền lương, người lao động còn được hưởng thêm các khoản thu nhập khác như tiền thưởng, tiền thăm hỏi khi ốm đau, tiền trợ cấp khi có việc hiếu, hỷ hoặc gặp tai nạn... (tất nhiên là trích trong sản phẩm thặng dư); quan hệ giữa anh ta với những người lao động là quan hệ bình đẳng, hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau và có trách nhiệm đối với nhau; anh ta lại hoạt động trong khuôn khổ mà pháp luật của nhà nước cho phép và bản thân anh ta cũng trực tiếp tham gia lao động... Nếu như thế thì **làm sao có thể gọi là bóc lột được?** Làm ngược lại mới là bóc lột. Từ cách nhìn như thế, thiết tưởng cũng phải nói thêm rằng, mức độ bóc lột nặng hay nhẹ, ít hay nhiều, không phụ thuộc vào số lượng nhân công mà người chủ thuê mướn. Có khi chỉ thuê vài ba nhân công vẫn là bóc lột; ngược lại, thuê mướn vài ba chục nhân công, thậm chí vài ba trăm nhân công nhưng vẫn không phải là bóc lột.

(1) C. Mác—Ph. Ăng-ghen: *Tuyển tập*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1983, t. IV, tr. 477.

Digitized by Google

Có lẽ đã đến lúc khái niệm « bóc lột » cần được hiểu một cách mềm dẻo hơn, linh hoạt hơn và thực chất hơn.

2 — Trên cơ sở cách hiểu đó về khái niệm bóc lột, tôi tán thành những ý kiến cho rằng, **người đảng viên có thể làm kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân và có thể thuê mướn nhân công.** Nhưng trong quá trình sản xuất, người đảng viên phải gương mẫu tuân thủ những điều kiện cần thiết như đã nói ở trên để bảo đảm cho hoạt động kinh tế của mình mang tính lành mạnh, không có bóc lột. Nếu 100 người làm kinh tế tư nhân, thuê mướn nhân công mà có tới 80 người là đảng viên cộng sản và tất cả 80 người này đều gương mẫu tuân thủ những nguyên tắc bảo đảm cho hoạt động kinh tế của mình là hoạt động lành mạnh không có bóc lột thì tốt quá chứ sao. Nhìn thấy đảng viên làm như vậy thì 20 người còn lại không thể làm khác được. Như thế là vai trò của người đảng viên đã được phát huy, đồng thời không có gì trái với quy định của Đảng đã được ghi trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 BCH TƯ (khóa VI).

3 — Trong điều kiện tồn tại 5 thành phần kinh tế, để quản lý tốt đảng viên của mình, các tổ chức đảng cần có biện pháp kiểm tra thật chặt chẽ. Nếu đảng viên nào làm ăn chính đáng, hoạt động kinh tế của họ không mang tính chất bóc lột thì động viên, khuyến khích. Nếu đảng viên nào làm giàu bằng con đường bất chính, hoạt động kinh tế của họ thể hiện sự bóc lột rõ rệt, làm ảnh hưởng xấu đến uy tín của Đảng và danh hiệu người đảng viên cộng sản thì cần ngăn chặn và có biện pháp xử lý kịp thời. Nếu người đảng viên đó không sửa chữa thì đưa ra khỏi Đảng.

Cho phép đảng viên tham gia tất cả các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, ngoài những mặt tích cực như một số đồng chí đã phân tích: sức sản xuất được giải phóng, góp phần giải quyết công ăn việc làm cho nhân dân, giúp đảng viên và tổ chức đảng tích lũy được kinh nghiệm làm ăn buôn bán, v.v... tôi còn thấy có thêm mấy điều lợi sau đây:

— Một là, gây được tâm lý xã hội tích cực. Người dân thấy đảng viên cũng được làm thì họ sẽ an tâm hơn; tâm lý hoài nghi, lo ngại sẽ bớt dần, từ đó họ sẽ quyết tâm hơn trong việc đầu tư vốn, trí tuệ, sức lực cho việc mở rộng và phát triển sản xuất, kinh doanh.

— Hai là, người đảng viên có điều kiện phát huy được vai trò của mình trong tất cả các thành phần kinh tế, trong mọi lĩnh vực sản xuất và đời sống.

— Ba là, các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa sẽ hoạt động lành mạnh hơn, đúng hướng hơn, hạn chế được đến mức tối đa sự phát triển của các khuynh hướng tiêu cực.

Người đảng viên có trách nhiệm về mọi mặt đối với Đảng. Qua việc tham gia các hoạt động kinh tế ngoài quốc doanh và tập thể mà người đảng viên giàu lên một cách chính đáng là điều đáng mừng. Nhưng khi thu nhập đạt tới mức cao thì người đảng viên phải có nghĩa vụ trích một phần thu nhập đó của mình để đóng góp cho Đảng. Đồng thời, nhà nước cũng nên có chính sách chung để điều tiết thu nhập của tất cả những người có thu nhập cao do hoạt động trong các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa.

Khi cả 5 thành phần kinh tế đều hoạt động nhịp nhàng, có hiệu quả theo hướng tích cực thì nhất định sản xuất sẽ phát triển, xã hội sẽ giàu lên, lòng tin của nhân dân đối với Đảng sẽ được củng cố, uy tín của Đảng và của đảng viên sẽ được nâng cao.

Digitized by Google

CẢM NGHĨ VĂN NGHỆ 88

MAI NGỮ *

CUỐI tháng 8 năm nay, một tai nạn giao thông khủng khiếp đã xảy ra trên đường số 5, xóa đi khỏi cuộc sống cùng một lúc toàn bộ gia đình nhà viết kịch trẻ tuổi, tài năng Lưu Quang Vũ, vợ anh, nhà thơ Xuân Quỳnh, tác giả của sự dằm thắm da diết dạy tình người trong thơ ca hiện đại và đứa con trai nhỏ của họ, cũng một hứa hẹn về nghệ thuật.

Số phận dường như cố ý dành phần oan nghiệt cho những con người tài hoa, những nghệ-sĩ chân chính mà lao động của họ thật đáng kính trọng, trong khi nó lại nuông chiều những kẻ bất lương, đối trá, vô đạo đức...

Chẳng riêng gì giới sân khấu mà ngay trong văn học, Lưu Quang Vũ cùng với những tác phẩm của anh (không chỉ kịch mà cả thơ ca) cũng phải được coi như một hiện tượng của những năm gần đây. Một hiện tượng đích thực đang tồn tại đáng đặt ra cho tất cả giới văn học nghệ thuật, nhất là những nhà nghiên cứu suy nghĩ và đánh giá một cách nghiêm túc. Chưa có nhà viết kịch Việt nam nào đạt được thành tựu như Vũ. Tại sao có người dằm ba năm mới hoàn thành xong một vở, trong khi ấy Vũ có thể bình quân một năm viết 6 vở, lại có vở chỉ một tuần là viết xong và đưa cho các đoàn đang ngồi chờ sẵn đem về dàn dựng? Anh thông minh ư? Khôn ngoan ư? Điều đó chẳng nói lên cái gì cả. Rõ ràng Vũ là một con người không ồn ào, không đại ngôn về điều này điều khác, một con người chỉ biết lấy tác phẩm của mình để đáp lại sự đòi hỏi của quần chúng. Một con người lấy nghệ thuật phục vụ nhân dân làm mục đích của đời mình. Người nghệ sĩ chân chính là như vậy!

Tôi hỏi một bạn diễn viên, một nghệ sĩ ưu tú của sân khấu về cái chết của nhà soạn kịch trẻ tuổi. Anh nói:

– Nếu không có Lưu Quang Vũ thì mấy năm nay không chỉ một đoàn mà nhiều đoàn kịch hay ca kịch phải thất nghiệp vì không có vở diễn. Cùng lắm thì cũng chỉ dựng theo những vở lam nham mà ngay bản thân diễn viên chúng tôi cũng đã chán ngay khi đọc vở. Nhiều diễn viên sẽ bị đói. Sống được cho đến hôm nay một phần trông vào những vở của Vũ. Không biết nói vậy có quá không?

Tôi cũng không biết anh có nói quá không nhưng cứ bằng vào hôm đưa tang gia đình Lưu Quang Vũ, biết bao nhiêu anh chị em diễn viên đã khóc bằng

* Nhà văn

Digitized by Google

những giọt nước mắt thật sự, không phải nước mắt trên sân khấu. Nói cho thật công bằng, trước khi có Vũ, giới sân khấu vẫn hoạt động bình thường nhưng cũng nói cho thật công bằng thì từ khi xuất hiện những vở kịch của Vũ, sân khấu sôi nổi hẳn lên, sức sống tràn vào cái không gian ba mặt ấy. Trong những năm 85, 86... người ta nô nức đến nhà hát kịch, bởi người xem thấy được có một phần cuộc đời mình trên sân khấu, bởi khi tan hát ra về cái còn đọng lại trong tâm hồn họ là những day dứt về cuộc sống hôm nay hoặc lòng tin yêu vào con người được nhân lên qua tối diễn...

Hồi đó, sân khấu vượt lên trên các ngành nghệ thuật khác vì sự năng động của nó nắm bắt được những điều trăn trở của thời đại. Người ta thường nhắc đến: **Tôi và chúng ta, Nguồn sáng trong đời, Nhân danh công lý** hoặc **Mưa hè ở biển** v.v. cũng như người đọc truyện tay nhau hai cuốn tiểu thuyết dịch của Liên xô: **Quy luật muôn đời** của N. Đum-bát-dê và **Thao thức** của A. Krôn; cũng như giới mỹ thuật nhắc đến những phòng tranh của Nguyễn Tư Nghiêm, Nguyễn Sáng hay Bùi Xuân Phái...

Năm nay, có vẻ như sân khấu bị chững lại. Một phần vì tất cả những điều mà người ta được xem trong nhà hát không còn thỏa mãn họ, hơn nữa chúng còn kém về sinh động hơn các bài báo, bài văn đang được in rầm rộ trên các báo chí xuất bản ở thủ đô và các địa phương hưởng ứng **Những việc cần làm ngay**. Có vẻ như sân khấu kịch nói chưa có phương hướng mới. Người ta cũng cố viết và cố dựng một hai vở theo cách khai thác những nét u ám của cuộc sống nhưng nó không sống lâu và ngay từ khi ra đời đã bị quần chúng phản đối. Bởi cái nội dung của vở kịch ấy chẳng nói lên điều gì khác ngoài sự làm nhem nhuốc thêm cuộc sống, gây thêm cho người xem tâm trạng chán chường. Cái mục tiêu nghệ thuật bị bỏ rơi và nó mất tác dụng là phải...

Có một luồng sân khấu đang tồn tại và đang bị lên án. Đó là sân khấu ca kịch mà nội dung của nó toàn là những sự cóp nhặt những câu chuyện nửa kim nửa cổ gọi là của nước ngoài, đeo những cái tên khủng khiếp nhằm đáp ứng thị hiếu rẻ tiền của một loại công chúng hạn chế về trình độ văn hóa và thẩm mỹ nhưng lại có nhiều tiền. Đây là một cách để duy trì sự tồn tại. Tôi cho rằng thời nào thì cũng có loại hình nghệ thuật ấy bởi nó đáp ứng sự giải trí bình thường nhất của một tỷ lệ khán giả không nhỏ. Ngăn cấm nó hoặc dùng biện pháp hành chính để hạn chế nó là chuyện không tưởng. Vì đó là nhu cầu của cuộc sống, nhất là trong khi nền kinh tế còn có những năm thành phần và các đoàn hát ấy phải tự kiếm sống. Biện pháp tốt nhất để giải quyết tình hình này là các đoàn quốc doanh của những nghệ sĩ chân chính phải có được những vở diễn nghiêm chỉnh, thu hút được số khán giả tuy ít nhưng là những khán giả chủ yếu của nghệ thuật.

★

Chẳng riêng gì sân khấu mà nhiều ngành nghệ thuật khác tới bây giờ cũng đang bị chững lại. Ví như điện ảnh chẳng hạn. Sự tổ chức điện ảnh của nước ta lâu nay hoàn toàn theo tinh bao cấp. Ngành điện ảnh trước kia làm phim theo kế hoạch đề tài: năm nay cần bao nhiêu phim truyện về nông nghiệp, bao nhiêu về công nghiệp, bao nhiêu về chiến tranh v.v. cứ thế mà tiến hành. Cố đạt cho bằng được kế hoạch đề tài này, dù có đẻ ra những bộ phim rất kém về nghệ thuật cũng không sao, phim làm ra đã có cơ quan phát hành nhận hết đưa đi chiếu cho công chúng xem. Công chúng cũng phải xem vì chẳng có phim gì khác

Digitized by Google

nữa... Cứ như thế, mọi người đều vui vẻ, nghệ thuật có vẻ được công nhận. Và thỉnh thoảng một bộ phim Việt nam đem đi dự liên hoan phim ở nước ngoài lại được giải, được bằng khen v.v. Thế là tất cả đều yên tâm.

Nhưng sang tới năm nay, mọi việc không chiều theo ý muốn của ta nữa. Mặc dù đã bỏ lối làm phim theo kế hoạch đề tài, mặc dù đã giải quyết khâu duyệt kịch bản đến mức dễ dàng nhất, giới điện ảnh vẫn đang đứng trước những thử thách to lớn. Trước hết là kinh phí hết sức hạn chế, muốn làm phim nhưng lại thiếu tiền, thậm chí không có tiền. Mỗi bộ phim phải tiêu tốn hàng mấy chục triệu đồng mà làm ra chưa chắc ngành phát hành phim đã mua cho. Bởi chính ngành này cũng đang bị thua lỗ kinh khủng. Nhà nước không thể bù lỗ mãi. Phim chiếu ngoài rạp không có khách xem. Sự thua lỗ trông thấy rành rành. Phim Việt nam làm ra rất tốn kém, đó là điều tự nhiên bởi cái nguyên liệu chủ yếu để làm phim là phim nhựa thì phải nhập từ nước ngoài, hơn nữa tổ chức làm phim bao cấp trước kia vẫn chưa từ bỏ cách làm ăn kiểu cũ của nó. Bao cấp có nghĩa là tiền của của nhà nước, của nhân dân bỏ ra mời anh cứ việc chi tiêu, lỗ lãi đã có người khác gánh chịu. Cái thói quen xài tiền của nhà nước là thói quen khó bỏ, vì vậy bây giờ khó làm phim lắm...

Nghệ thuật điện ảnh lại còn đang bị các loại băng hình vi đê ô tấn công. Gần đây, chẳng mấy ai muốn xem phim Việt nam vì rất nhiều lý do trong đó có lý do chủ yếu là phim không hay, có tiền thì người ta đi xem băng hình vi đê ô. Có thể trách khán giả quá say mê những pha cụp lạc, giật gân trong các băng hình của những phim tư bản, và cũng có thể lên án bọn phe vi đê ô làm hại bầu không khí vốn trong sạch trong nghệ thuật điện ảnh. Thế nhưng không phải tất cả những người không muốn xem phim Việt nam đều thích những băng hình của phim chưởng. Những phim tư bản như : **Jên E-rơ**, **Những con chim nép mình để chết** (dựa theo tiểu thuyết **Tiếng chim hót trong bụi mận gai**, **Tất cả những dòng sông đều chảy**... đâu có những pha giật gân ? Đó là những phim hết sức đứng đắn cả về nội dung lẫn nghệ thuật.

Một nghệ sĩ đã nói với tôi : « Đây là lúc thử thách đối với chúng ta. Đây là lúc chúng ta phải chuyên tâm làm ra những sản phẩm nghệ thuật chân chính chứ không phải là của giả. Là nghệ thuật chân chính khắc nó sẽ thu hút được khán giả ».

Năm 1988 này là năm rất khắc nghiệt đối với nhiều ngành nghệ thuật, không chỉ sân khấu, điện ảnh mà cả giới âm nhạc cũng nằm trong tình hình đó. Tôi hỏi một nhà quản lý ngành âm nhạc rằng phương hướng của các anh năm nay ra sao ? Anh bảo : « Chúng tôi chẳng có phương hướng gì hết... ». Đó là một câu trả lời thật thà. Bởi cứ nhìn phạm vi hoạt động của giới âm nhạc thì đủ biết.

Năm 88 này, hoạt động của âm nhạc tập trung vào hai việc lớn : một là những cuộc thi đơn ca chuyên nghiệp toàn quốc. Nhưng kể cũng lạ, những danh ca được giải cao lại là những giọng hát mà quần chúng ít nhắc đến. Hai là những buổi biểu diễn của những tối âm nhạc « trữ tình », « tiền chiến » v.v. Trước hết và bắt đầu là đêm nhạc Văn Cao. Quả là những đêm nhạc Văn Cao đã thu hút được khá nhiều người. Người đến nghe nhạc chủ yếu là những người đứng tuổi, muốn từ những bản nhạc của Văn Cao để tìm lại mình, tìm lại những kỷ niệm của chính mình ngày xưa. Những **Thiên thai**, **Suối mơ**, **Trương Chi**... những hành khúc của các chiến sĩ không quân, hải quân, lục quân, những **Sông Lô** hay **Làng tôi**... Và còn điều này nữa, công chúng thật sự thông cảm với tác giả,

Digitized by Google

người nhạc sĩ tài hoa đã một thời làm xáo động lòng người, dắt dẫn mọi người đến với cách mạng. Từ ba chục năm nay, tác giả của **Tiến quân ca** im lặng và bây giờ mới trở lại. Bởi vậy người ta muốn chia sẻ nỗi niềm với anh. Những đêm nhạc Văn Cao là những đêm nhạc của lòng người...

Nhưng cũng từ đó, người ta lại tổ chức ra những đêm nhạc « trữ tình » khác của nhiều tác giả khác, cứ tưởng thế là ăn khách thì thật là lầm lẫn. Có đêm nhạc được báo chí đề cao quá mức, không đúng với thực chất của nó. Những **Con thuyền không bến, Đêm đông, Sơn nữ ca**... ấy đã đem lại cho người nghe điều gì? Khó có ai giải thích được. Đấy là những ca khúc của một thời mà cái thời ấy ai cũng biết, con người đang còn quằn quại trong nỗi đau mất nước và mất gốc, đói và rét.

Nền âm nhạc Việt nam hiện nay đang đi về hướng nào? Thật cũng khó trả lời. Cách đây không lâu, người ta phê phán nhạc vàng rất nhiều, bây giờ cũng cái thứ nhạc ấy từ hải ngoại tung về đang làm chủ thính giác nhiều người. Cái sự phê phán trước kia là sai hay đúng?

Phải chăng đây là hiệu quả của cái quan điểm « định hướng rộng », có nghĩa là chẳng có phương hướng gì hết?

★

Tình hình văn học năm nay đáng làm cho mọi người quan tâm nhiều hơn cả. Trước hết là sự xuất hiện và lan tràn những loại « sách đen » ở các tỉnh phía Nam, hiện nay đã bị nghiêm cấm và phê phán. Một số người chủ trương loại này nhằm mục đích kiếm lời đã bị kỷ luật. Loại « sách đen », sách vụ án lam nham đó, không bao giờ và không ở đâu, kể cả ở những nước tư bản – nơi phát sinh ra nó – được coi là văn học, và vì vậy không thể đối xử với nó như đối xử với văn học. Những người viết và người xuất bản nó chắc chỉ thấy bán chạy chứ chưa biết đối tượng của nó là ai? Loại người nào đọc nó nhiều nhất? Một nhà xã hội học bảo tôi: « Loại sách đó là những sách bỏ túi của bọn đã can án và sắp lại can án hình sự. Sách ấy giống như tài liệu tập huấn về nghiệp vụ cho chúng... ». Đây cũng là một thứ tệ nạn xã hội giống như nạn số đề, cờ bạc, hút xách... Chỉ có điều chúng ngốn của chúng ta số lượng giấy mực đáng kể và hoàn toàn đi ngược với bản chất xã hội ta...

Năm 88 này cũng có sự xuất hiện nhiều bài viết của nhiều cây bút mới, cả sáng tác lẫn phê bình, lý luận. Trong những bài viết ấy có nhiều suy nghĩ mới mẻ đáng quan tâm, đóng góp vào sự nghiệp đổi mới, đồng thời cũng có nhiều giọng điệu không kém phần hung hăng, phá phách và làm rối công cuộc đổi mới trên lĩnh vực văn học nghệ thuật. Đó là sự ra đời của thứ « văn chương uế tạp, sa đọa và quá khích » và những sự a dua, phỉnh nịnh kiểu đó; của thứ « văn chương bới móc đời tư của người này, người khác với giọng cay cú », của thứ « văn chương gây ngờ vực và bế tắc... ». Người ta không thể không đặt câu hỏi: « Phải chăng như thế là đổi mới trong văn học? ». Và nếu như anh không tán thành cái thứ văn chương ấy, anh sẽ bị liệt vào loại bảo thủ đen tối, chống đổi mới. Cái tội ấy kể cũng không nhỏ, bởi vì nó đã cản bước của cả một xã hội đi lên (!)... Chẳng riêng gì ở trung ương, một vài tờ báo hay tạp chí gì đó ở địa phương cũng có những giọng điệu phụ họa. Sự quá khích bộc lộ ngay cả trong bài phỏng vấn mà cả người hỏi lẫn người trả lời cùng thể hiện cái tâm lý muốn phủ nhận tất cả.

Đối với người viết văn thì văn học là sự nghiệp của đời mình. Chúng ta

Digitized by Google

có yêu cầu sự « cởi trói » bởi nó đã bao năm nay trói buộc sự sáng tạo của nhà văn. Và thực hiện việc cởi trói hay tự cởi trói này tốt nhất hay đúng nhất là bằng tác phẩm, những tác phẩm văn học chân chính. Nhưng cũng có người lại biến văn học thành phương tiện nhằm mục đích gì đó và chính đó là điều đang gây rối trong tình hình hiện nay. Bất cứ người viết nào cũng có động cơ tư tưởng, chẳng ai viết văn một cách hồn nhiên tới mức bản năng, nghĩ thế nào thì viết thế, muốn ra sao thì ra. Mà ngay cái việc anh nghĩ thế nào cũng chứng minh bản chất con người nhà văn của anh rồi. Người có tấm lòng nhân đạo thì nghĩ ra chuyện ưu ái con người. Kẻ sát nhân chỉ chuyên tưởng tượng về máu và tội ác. Bao lâu nay, mỗi nhà văn đều đã có một lần viết ra hoặc suy nghĩ về ý thức trách nhiệm của ngòi bút trước vận mệnh dân tộc mình. Chính cái ý thức trách nhiệm ấy đã phân biệt nhà văn cách mạng với nhà văn phi cách mạng.

Lưu Quang Vũ là một nhà văn trẻ, cuộc đời anh cũng không ít lận đận, không được số phận nuông chiều, nhưng trong tác phẩm của anh, cả thơ lẫn kịch, tôi chưa hề lắt gặp một chút gì oán trách con người, miệt thị cuộc đời. Tấm lòng nhân đạo của người viết chan hòa khắp trong mấy chục tác phẩm của anh. Tôi cũng chưa bao giờ thấy anh ăm ĩ về chuyện văn chương... Văn học trước hết là nhân học và cái nhân học này cũng không phải chung chung toàn thế giới. Nhân học là sự kính trọng con người, đối với nhà văn thì là sự kính trọng độc giả của mình.

Cũng giống như nhiều ngành nghệ thuật, văn học hiện nay đang đứng trước những thử thách khá gay go và quyết liệt. Thử thách của nền kinh tế đang bị mất cân đối nghiêm trọng, giá cả hỗn loạn, giá giấy, giá công in v.v. tăng vọt. Thêm vào đó là sự hỗn loạn của thị trường văn chương. Tác phẩm của các nhà văn rất khó được in, mà có được in cũng rất khó bán vì giá quá cao, không hợp với túi tiền của những độc giả lương thiện, trong khi ấy thì các loại sách dịch, sách vụ án, sách lam nham rất thấp về chất lượng tư tưởng và nghệ thuật đua nhau tung ra và chiếm lĩnh thị trường. Do việc in ấn khó khăn, người ta đã nghĩ ra các loại sách « liên kết ». Có nhà xuất bản bán cái tên cho một địa phương để in sách rồi đứng ngoài kiếm chút lời. Cho nên không phải cứ thấy cái danh của nhà xuất bản này, nọ là đã vội yên tâm đó là sách hay, sách quý. Cũng có người gọi là nhà văn hay nhà thơ chỉ ra một vài « chỉ » rồi cũng đội tên nhà xuất bản để cho ra đời tác phẩm kỳ quặc của mình, cũng gọi là thơ hay văn chương dãy. Kèm theo đó, cũng có anh viết bài khen rối rít, coi đó như một phát hiện mới, một tài năng mới, đăng trên báo trung ương hẳn hoi. Cùng một đồng một cốt với nhau, họ đua nhau làm hàng giả, hàng rởm, chẳng khác gì ngoài thị trường kinh tế...

Nhưng vẫn chưa hết, tình hình diễn biến phức tạp hơn. Sau cuộc họp của Ban chấp hành Hội nhà văn Việt nam đầu tháng 9, có người đã ra sức tuyên truyền sai lệch về nội dung cuộc họp, tung tin thất thiệt, giật gân về « sự phản nộ của quần chúng » với cuộc họp này nhằm phủ nhận mọi nghị quyết của nó. Cũng trong tháng 9 có một cuộc họp khác kéo dài 2 ngày, trong đó nổi bật lên những giọng điệu quá khích quen thuộc, đòi coi cuộc họp này là « đối trọng » với cuộc họp của Ban chấp hành Hội nhà văn Việt nam, đòi ra nghị quyết (không hiểu với tư cách gì?) phủ định nó, đòi giải tán ngay cả Hội nhà văn Việt nam để thành lập một cái Hội « đổi mới ». Ghê hơn cả là giọng điệu dày phẫn

Digitized by Google

khích, chửi rủa nền văn học cũ và thách thức tất cả (cả văn học lẫn sử học)... Tuy số đông trong cuộc họp không chia sẻ, cũng không đồng tình với giọng điệu ấy, nhưng nó lại muốn là giọng cao nhất, giọng lĩnh xướng.

Nhiều người cho rằng đây là một cuộc họp được triệu tập vội vã, không bình thường, trong tình hình có bè phái, mất đoàn kết trong Hội nhà văn Việt nam.

Cái tình hình rối ren đó đã tác động đến việc chuẩn bị Đại hội lần thứ 4 các nhà văn Việt nam. Bao lâu nay, để chuẩn bị Đại hội, khá nhiều người chỉ sốt sắng và quan tâm có mỗi chuyện nhân sự và tổ chức... rồi răn đe, rồi hùng hổ... và bây giờ thì được tập hợp lại... Chao ôi, cái tư cách của nhà văn nghĩ mà tội nghiệp!

Điều chủ yếu nhất cần quan tâm, theo tôi, có lẽ là việc thống nhất quan niệm về chức năng của văn học, về ý thức và trách nhiệm của nhà văn trước vận mệnh của cả dất nước này, thống nhất quan niệm về tổ chức và quản lý Hội. Phải xóa bỏ cái ý thức và tác phong quan liêu bao cấp trong tổ chức Hội, làm sao cho đó là Hội của các nhà văn chứ không phải của ai khác. Mà nhà văn là những người cầm bút sáng tạo ra những tác phẩm. Dân chủ và bình đẳng, cởi mở và công khai, tất cả các nhà văn coi sự nghiệp xây dựng tác phẩm là điều tâm niệm thường ngày của mình. Và Hội là người bảo trợ cho những đứa con tinh thần ấy

Văn chương là chuyện đời thường nhưng cũng là việc thiêng liêng đối với người cầm bút. Cổ nhân mỗi khi bình thơ hay đàm luận văn chương còn phải tắm rửa sạch sẽ, thay quần áo mới, đốt trầm hương để tỏ lòng thành kính đối với sản phẩm của mình, thứ sản phẩm tinh thần chẳng riêng cho thế hệ mình mà còn lưu lại cho thế hệ sau. Vậy thì tại sao bây giờ người ta lại đang tâm bôi bẩn văn chương, dung tục hóa nó. Tự mình làm nhọ mặt mình thì làm sao đòi hỏi xã hội tôn trọng được mình?

Đương nhiên chúng ta cần phải học tập cái hay của nước ngoài. Nhưng cái thời chuyên đi bắt chước và học mót người nước ngoài đã qua rồi. Tự chúng ta phải tìm ra lối đi của chúng ta, lục tìm trong quá khứ và nhìn vào tương lai để tạo ra một mô hình riêng, một tiếng nói riêng, một bản sắc riêng, của mình, của Việt nam. Sân khấu Việt nam, điện ảnh Việt nam, nghệ thuật Việt nam và văn học Việt nam. Trong đời sống những năm gần đây, có những sự trái nhau rất lạ, tự kiêu dãy rồi cũng tự ti dãy, đóng chặt cửa rồi mở tung cửa, nhiều người trong chúng ta cứ đi từ cực này sang cực khác một cách tự nhiên như không. Trước kia thì cái gì của nước người cũng là hay và bắt chước, kể cả nhiều cái sai của họ; sau đó lại cấm tiệt, ta cứ là ta mãi, cứ nghèo túng mãi. Rồi lại đi tìm kiếm và bắt chước với tâm lý nôn nóng, vội vã...

Tất cả là gì? Cái chủ yếu là nhận thức, là quan niệm, là kiến thức, là sự tìm kiếm và học hỏi không ngừng, là lao động không ngừng với tất cả tấm lòng nghệ sĩ chân thành vì Tổ quốc và nhân dân...

Digitized by Google

Cơ khí nông nghiệp với ba chương trình kinh tế lớn

NGUYỄN BÌNH ★

Ở nước ta, lao động nông nghiệp còn chiếm 70 — 75% tổng số lao động trong cả nước. Năng suất lao động rất thấp. Do chiến tranh và chủ yếu là do những sai lầm trong hợp tác hóa và trong việc sử dụng các thành phần kinh tế, nhiều ngành nghề ở nông thôn (kể cả các ngành nghề truyền thống có giá trị) không phát triển.

Sự phát triển phong phú các ngành nghề hay còn gọi là công nghiệp nông thôn chính là động lực khách quan, tạo tiền đề cho phân công lại lao động xã hội; sự phân công càng mở rộng càng đòi hỏi nâng cao năng suất lao động nông nghiệp, đòi hỏi rút lao động nông thôn ra khỏi hoạt động sản xuất nông nghiệp. Nhưng những sai lầm nói trên đã dẫn đến tình trạng số lao động ở nông thôn không có việc làm ngày càng nhiều và hình thành quan niệm sai lầm trong một số cán bộ lãnh đạo nông nghiệp nước ta là không cần cơ giới hóa (thực tế đã bỏ mục tiêu tăng năng suất lao động nông nghiệp trong nhiều năm), gây ra tình trạng sản xuất bị trì trệ, đình đốn.

Về mặt trang bị cho nông nghiệp, tình trạng phổ biến hiện nay là thiếu công cụ thường (trong lúc chỉ cần duy trì và phát triển các lò rèn thủ công là đã có thể đáp ứng được phần lớn nhu cầu); công cụ cơ khí nhỏ và lớn tuy có nhưng hiệu quả sử dụng rất thấp, gần 40% máy móc và công cụ hiện có bị hư hỏng, không dùng được vì thiếu phụ tùng thay thế và năng lực sửa chữa kém (riêng cơ khí nhỏ chiếm gần 60%).

Hiện nay chúng ta có gần 2 vạn đầu máy kéo lớn loại 60 sức ngựa (đều nhập của nước ngoài); gần 6 vạn máy kéo nhỏ cỡ 12 đến 20 sức ngựa (hơn 60% là nhập của nước ngoài); các công cụ đi theo đầu máy kéo lớn gần 40% là nhập của nước ngoài. Các phụ tùng thay thế, mặc dù công nghiệp trong nước đủ sức làm nhưng 70% vẫn dựa vào nhập khẩu.

Không thể bảo đảm sự phát triển vững chắc cho một nền nông nghiệp (đang vươn lên sản xuất hàng hóa) trên cơ sở một nền công nghiệp mà năng lực trang bị kỹ thuật cho nông nghiệp yếu kém như vậy! Nông nghiệp đã được khẳng định là mặt trận hàng đầu; điều đó cũng có nghĩa là tích lũy ban đầu để đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta bắt đầu từ nông nghiệp. Ba chương trình kinh tế: lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, trên thực tế chủ yếu cũng bắt đầu từ năng suất lao động và phân công lao động trong nông nghiệp. Do đó, công nghiệp phải phục vụ đắc lực cho nông nghiệp. Trong 30 năm qua,

★ Phó tiến sĩ KTKT, giám đốc Nhà máy cơ khí nông nghiệp I, Hà nội.

Digitized by Google

quy hoạch và hoạt động công nghiệp của nước ta chưa đi theo hướng đó. Chúng ta chỉ mới dừng lại ở những khẩu hiệu chính trị chung chung, hiếm thấy những hành động và những biện pháp thiết thực làm thay đổi căn bản tình trạng nông nghiệp lạc hậu của nước ta để nó trở thành nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa. Cũng vì lẽ đó mà nhiều sản phẩm công nghiệp phục vụ cho nông nghiệp chỉ có trong triển lãm mà không có hoặc không sống nổi trong thực tế sản xuất. Tình trạng vô tổ chức và phân tán trong hoạt động cơ khí phục vụ nông nghiệp (bộ máy phình to và chặt khúc các hoạt động cung ứng cho nông nghiệp theo các kế hoạch quan liêu) đã cản trở sản xuất nông nghiệp và gây phiền hà cho người nông dân.

Yêu cầu phát triển nền nông nghiệp hàng hóa đang đặt ra cho ngành cơ khí nông nghiệp nước ta những nhiệm vụ hết sức nặng nề. Trước hết là đáp ứng các nhu cầu về công cụ thường, công cụ cải tiến cho sản xuất nông nghiệp, cho hoạt động của các ngành nghề ở nông thôn và chế biến nông sản; giữ vững, bổ sung động lực và trang thiết bị lớn, nhỏ, từng bước giảm nhập khẩu và tiến đến tự thỏa mãn nhu cầu thiết bị sau động lực (cả canh tác và chế biến), đặc biệt chú trọng các cây xuất khẩu mũi nhọn (cà phê, hồ tiêu, chè, cao su); thiết bị vận chuyển nông thôn; tiến đến tự túc phụ tùng thay thế và tự sản xuất máy kéo theo hướng đầu tư chiều sâu trên năng lực sản xuất công nghiệp hiện có.

Nhằm thực hiện những nhiệm vụ trên đây, chúng tôi mạnh dạn nêu lên một vài ý kiến có tính chất định hướng về quy hoạch và hệ thống tổ chức cơ khí nông nghiệp trong thời gian tới như sau:

— Do trình độ phát triển công nghiệp còn thấp, công nghiệp địa phương hiện nay chủ yếu là phục vụ nông nghiệp (canh tác và chế biến nông sản). Cần thống nhất đầu mối công nghiệp địa phương (cấp tỉnh và đặc biệt cấp huyện), lấy nhiệm vụ sản xuất công cụ thường, công cụ cải tiến và sửa chữa cơ điện làm trung tâm. Công cụ thường chủ yếu dựa vào nghề rèn thủ công, có chính sách khuyến khích lò rèn truyền thống phát triển: tận dụng và phát huy khả năng tối đa của các xưởng cơ khí cấp huyện, tỉnh. Đặc biệt chú ý bảo đảm nhu cầu công cụ cải tiến cho các ngành nghề tiểu, thủ công nghiệp nông thôn nhằm góp phần thiết thực hình thành và phát triển các ngành nghề tại chỗ.

— Lực lượng cơ khí của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản cần được tổ chức lại, song nhiệm vụ chính chỉ là đảm nhận sửa chữa, lắp ráp, thay thế; còn nhiệm vụ chế tạo cơ khí chỉ bảo đảm cho các trang thiết bị đặc chủng của từng ngành với số lượng ít. Cơ khí ngành hoạt động dưới dạng các liên hiệp xí nghiệp cơ khí, trong đó có thể lấy một xí nghiệp cơ khí chủ lực (xí nghiệp mẹ) làm trung tâm tổ chức điều hành; cần bảo đảm quyền tự chủ về tài chính và hạch toán độc lập của các xí nghiệp thành viên.

Các liên hiệp xí nghiệp ngành có quyền thực hiện liên kết ngang để bảo đảm cơ cấu sản phẩm đã xác định và sản xuất hàng loạt, tiến đến chuyên môn hóa cao hơn sau này.

— Để bảo đảm phục vụ cho yêu cầu phát triển của cả nước trước mắt cũng như lâu dài cần thành lập tổng liên hiệp xí nghiệp cơ khí nông nghiệp (thuộc quyền quản lý nhà nước của Bộ công nghiệp nặng), bao gồm nhiều liên hiệp theo loại hình sản xuất và theo cỡ động lực (ví dụ: Liên hiệp máy kéo cỡ trung, máy kéo cỡ nhỏ...). Để tạo ra sự đồng bộ trong quá trình tổ chức, hợp tác, liên hiệp cần sản xuất từ máy động lực, thiết bị công tác kèm theo cho đến các loại phụ tùng thay thế, cung ứng và bảo hành trực

(Xem tiếp trang 36)

Digitized by Google

Lòng tin giảm bắt đầu từ đây...

NHỊ LÊ

NHÌN hai đống tài liệu, một gồm những ý kiến phê bình, đơn thư khiếu lại ụn lên và đống kia nằm lép xẹp bên cạnh là những ý kiến trả lời (được cắt ra từ các báo) trên bàn làm việc của tôi, anh bạn nhà giáo bỗng giật mình nhưng lại khềnh cười được ngay, rồi khẽ thúc thắc ngâm ngợi: « Ếch kêu dưới vũng tre ngâm. Ếch kêu mặc ếch, tre giằm mặc tre ». Và vỗ nhẹ lên vai tôi: « Phải thú thật rằng, ông cha mình ngay từ xưa đã nói như thánh ».

Câu nói tưởng như hờ hững ấy làm tôi nhớ lại một câu chuyện cổ. Rằng, xưa vua Mi-đát-xơ hay nói những lời càn rỡ nên bị thần A-pô-lông dập cho một cái tai lừa. Nhà vua giấu biệt. Thế nhưng, bác thợ cạo nhà vua vẫn thấy được. Làm thế nào? Nói ra thì bị xử tử. Mà không nói ra thì ... không tài nào chịu nổi. Đặc tính của sự thật là như vậy. Loay hoay mãi, bác đành đào một cái lỗ để ủy thác cho lòng đất vô tri điều hủy kỵ ấy. Thế rồi, một ngày kia có mấy cây lau mọc trên đám đất đó. Và cứ mỗi lần gió thổi qua là chúng lại thầm thì cùng nhau: « Mi-đát-xơ có tai lừa. Vua Mi-đát-xơ có ... tai ... lừa ... có ... tai ... lừa ».

Thì ra, ngay từ ngày xưa, dù chân lý có bị chôn sâu dưới đất thì chân lý vẫn còn sức mạnh khiến cho đến cỏ cây cũng phải lên tiếng. Còn ngày nay, thì...

Anh bạn tôi lẳng lặng với tay rút tiếp một tờ bất kỳ từ đống tài liệu lớn, rồi cao giọng đọc như diễn thuyết: « Một vụ khiếu tố chín năm chưa được giải quyết — ông nghe nhé — « chị Vũ Thị Dung (huyện Nam ninh, Hà nam ninh), con gái cụ Vũ Thị Minh — gia đình liệt sĩ — đưa cho phóng viên xem cái túi đựng hàng ngàn lá đơn, phần lớn đã nhàu nát, đều là đơn lưu bản gốc, đem lên cân nặng 2,7kg. Riêng tôi — một người từ lâu viết về nông thôn thấy cái túi đơn khiếu tố nặng 2,7kg ấy như một hòn đá đè nặng lên trái tim mình » (**Đại đoàn kết** số 15, ngày 1-8-1987).

Riêng mình ư? — anh bạn tôi bỗng trầm xuống — lầm cầm, sao lại chỉ riêng mình? Một con người đã kiên tâm, cay cực ném chín năm của cuộc đời vào vòng kiện tụng, chỉ mong sao giãi bày và giải được nỗi oan ức mà vẫn bị người ta chối bỏ, quay lưng, chẳng lẽ chỉ đủ nhói lên nỗi đau cho riêng anh nhà báo nọ thôi ư? Chín năm — tức là ba ngàn ngày! Còn có vụ nào như thế này nữa không?

Anh bạn tôi lật đọc tiếp một bài nữa: « Gia đình tôi là một gia đình cách mạng. Giữa lúc gia đình tôi đang sống êm ả thì vào một đêm giữa tháng 11-1977, tiếng súng, tiếng xe gầm thét bỗng phá tan giấc ngủ của chúng tôi. Tỉnh dậy chúng tôi vô cùng sửng sốt khi thấy trong ánh đèn pha chói lòa.

Digitized by Google

ba chiếc xe tăng và mấy chiếc xe Zep cùng bộ đội, công an cầm súng vây kín nhà mình. Chúng tôi hàng hoàng chưa hiểu ra sao thì hàng loạt chai ê te tới tấp ném vào nhà. Trong phút chốc cả gia đình tôi đều bất tỉnh và bị bắt bỏ vào xe bọc thép chở đi ... Mẹ tôi, chị tôi, tôi và đứa em 15 tháng bị giam 19 tháng. Dì tôi bị giam 3 tháng 17 ngày. Anh trai tôi ở đồn biên phòng về phép bị bắt giam 38 tháng. Còn ba tôi bị giam cầm hơn 6 năm ... Chúng tôi có tội gì ? Đã hơn mười năm nay, khi ở trong trại giam cũng như khi đã được tha, gia đình tôi đã hỏi những cơ quan có trách nhiệm như công an, viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây ninh câu hỏi ấy, nhưng cho tới nay vẫn chưa được trả lời » (Tiền phong, số 23, ngày 13-6-1988). Chuyện quả thật có vậy không? Nếu không diễn ra như vậy, tại sao không thấy trả lời. Thời gian hỏi quá lâu mà không thấy trả lời, thì phải coi đó là sự thật, một sự thật vô cùng nghiêm trọng!

Tập tài liệu trên tay anh bạn nhà giáo xổ ra, tôi lướt nhanh : « Cái đêm hôm ấy đêm gì ... » ở Thọ xuân, Thanh hóa ; « Ông vua ở khách sạn Bông sen » của thành phố Hồ Chí Minh ; « Quyết định đổi trắng thay đen » ở Hà sơn bình ; « Cường hào mới ở xã Vạn long », huyện Vạn ninh, Phú khánh ; « Con tôi bị đổ nước sôi vào người » tại 32 Hàng bài, Hà nội ; « Xôn xao một cái chết », ở Bộ nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm ; « Không thể lẩn tránh trách nhiệm » ở Tổng công ty IMEXCO thành phố Hồ Chí Minh, v.v. và v.v.

Có những sự kiện mới đây, nhưng cũng có những sự kiện cũ mèm, đã hàng chục năm. Có sự kiện được công lố năm ngoái, năm kia, song cũng có vụ, việc báo còn chưa ráo mực. Nhưng tất cả đều chịu chung số phận : rơi tõm vào « sự im lặng đáng sợ » hoặc nếu có được những cơ quan có thẩm quyền, những người liên đới chịu trách nhiệm « ngó » tới, thì rốt cuộc, cũng hết sức hình thức, trả lời một cách qua quýt, chiếu lệ « có cũng như không ».

Còn bao nhiêu những điều như thế và hơn thế được công bố trên những tờ báo khác, trên đài, trên màn ảnh truyền hình, (cả trong ô kéo các cơ quan chức trách) mà tôi chưa được thấy, được nghe ? Năm 1987, 40 tỉnh, thành phố, đặc khu và 16 bộ, tổng cục còn gần 31 000 đơn, thư chuyển sang năm 1988, trong đó hơn 15 000 đơn, thư thuộc diện tồn đọng. Chỉ riêng mấy tháng đầu năm nay, báo Quân đội nhân dân công bố 46 ý kiến bạn đọc mà chỉ có 7 ý kiến được trả lời. Kể từ tháng 5-1987 đến nay, không hơn 50% số ý kiến phê bình trên báo chí có hồi âm, số còn lại chỉ là những tiếng kêu trước sa mạc, mảy may không một tiếng trả lời!

Cho đến lúc tôi viết những dòng này, ngày 17-8-1988, tình hình vẫn như cũ. Và được biết thêm, một bạn đồng nghiệp của tôi – anh Xuân Ba – ngồi tiếp chuyện ông già thương binh 4/6 Nguyễn Hồng Minh (ở thôn 4, xã Nghĩa lộ, thị xã Quảng ngãi, Nghĩa bình) – người chiến sĩ Vệ quốc đoàn từng dự trận Đắc doa nổi tiếng năm xưa đã ôm 6,850 kg đơn thư, chứng từ, giấy biên nhận... với 8 lần « trấy » Hà nội, suốt 5 năm, vượt hơn 25 500 dặm đường, gõ khắp mọi cửa từ bí thư, chủ tịch đến viện kiểm sát, tòa án, thanh tra, chỉ cốt mong sao thực hiện cái khát vọng duy nhất là được bỏ sức lao động để kiếm sống, nhưng không được giải quyết. Tôi nhận ra rằng, anh bạn nhà báo kia đã nói một câu chí lý : « Cái túi đơn nặng 2,7 kg ấy như một hòn đá đè nặng lên trái tim mình »!.

2,7 kg đơn từ của chị Dung gần 7 kg đơn từ của ông Minh chẳng lẽ chỉ đủ đè nặng lên một quả tim người cầm bút và những quả tim

Digitized by Google

của những người đồng cảnh và cảm thông mà thôi ư? Dưới chế độ của ta, tại sao lại để một tình trạng vô lý, ngược đời tồn tại và có nguy cơ phát triển: chân lý thuộc về kẻ mạnh, người có chức có quyền, có tiền có thế. Phải chăng phê bình – cứ phê bình; công luận – mặc công luận; còn trả lời hay không là cái quyền của một số người đang nắm quyền, nắm chức?

Chẳng thế thì sao có khá nhiều cơ quan và những người liên quan đến các vụ, việc được báo chí phê bình lại im lặng, làm ngơ, thậm chí còn tìm đủ mọi cách ngăn chặn, cản phá hoặc trù dập không thương tiếc những người trung thực?

Tôi biết, khi thấy bài «Một vụ khiếu tố chín năm chưa được giải quyết» trên báo Nhân dân có liên quan đến mình, Vũ Mộng Kiêm – lúc đó là phó bí thư huyện ủy Nam ninh, Hà nam ninh – truy tìm tác giả bài báo và những người cung cấp tài liệu, về xã họp một số xã viên, kích động nhân dân lên án người viết báo; lợi dụng diễn đàn ở huyện và tỉnh, làm hồ sơ giả để thanh minh cho việc làm sai trái của mình... Hoặc như Hoàng Quốc Bình, nguyên trưởng công an xã Đồng tiến, huyện Châu giang, Hải hưng, đã từng vỗ ngực huênh hoang: «Nhất trung ương, nhì địa phương, cho anh mang cơm nắm đi mà kiện». Đó là thái độ gì?

Tất nhiên, «sự im lặng đáng sợ» lâu nay không chỉ có lý do ấy. Phải chăng là do người lãnh đạo các cấp, các ngành chưa ra tay, còn tránh né? Tại sao còn tránh né, còn chưa ra tay? Cũng có thể do nể nang, hoặc do những «mối quan hệ tình cảm» nào đó mà người lãnh đạo «há miệng mắc quai», «rút dây sợ động rừng». Trong bức công văn do đồng chí viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghĩa bình gửi viện kiểm sát nhân dân tối cao xung quanh vụ Nguyễn Hồng Minh, ngày 24-4-1987, có ghi rõ: «Việc xâm hại của ba ông Phiên, Tâm, Nửa đối với ông Minh bao hàm ý trả thù ức hiếp quần chúng nhưng lại được một thế lực mạnh bao che. Còn ông Minh ở trong thế cô đơn»: Có phải chăng vì cái «thế lực» nào đó mà sự thật về vụ việc này đã phải đi theo con đường vòng vèo hơn hai ngàn ngày, trên 25500 dặm đường nhưng chưa tới đích?

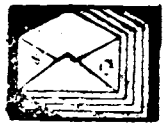
Cũng có thể do tư tưởng thành tích sợ ảnh hưởng đến uy tín, sợ «thanh minh là thú nhận»... mà ngoảnh mặt làm ngơ. Thậm chí có thể làm ngơ trước cả tiếng kêu oan khốc của chị Nguyễn Thị Hương Lan ở tỉnh Tây ninh: «chúng tôi có tội gì? ... Nếu chúng tôi không có tội thì ai phải chịu trách nhiệm về nỗi oan trái này?»

Và cũng có thể là do quan liêu, không sát dân, cấp trên có xuống cấp dưới, có về cơ sở cũng thường chỉ làm việc với các «quan chức» sở tại, chứ chưa được nghe tiếng nói chân thực của người lao động bình thường, v.v. Và cũng xin nói: không loại trừ trường hợp vì tay dã «trót nhúng chàm» nên phải tìm cách che chắn, đối phó.

Thời gian gần đây, qua báo chí, không ít vụ, việc được đưa ra ánh sáng và đã được xử lý nghiêm minh. Nỗi oan của anh Nguyễn Sĩ Lý (Nghệ tĩnh), đã giải sau ba tháng được đưa ra công luận. Trường hợp anh Nguyễn Văn Nhiên (ở Hậu giang) cho dù kết quả còn chậm, chưa cao và nhiều điều còn phải làm tiếp, nhưng anh Nhiên được xóa án tù cũng là điều đáng mừng. Phiên tòa phúc thẩm xử muộn, ngày 10-6-1988 vừa qua, với lời tuyên của tòa: «hủy bỏ một phần bản án sơ thẩm về phía Đàm Đình Vinh và Vũ Việt Tân, kể cả phần đền bù tài sản» đã làm dậy lên những tiếng nói đồng tình. Tuy rằng, «được vạ thì... mà đã sưng» nhưng vẫn còn hơn

(Xem tiếp trang 49)

Digitized by Google



Thư gửi Bộ biên tập

CẦN TIẾP TỤC «NHỮNG VIỆC CẦN LÀM NGAY»

ĐÃ hơn một năm kể từ ngày tác giả N.V.L cho ra mắt bạn đọc bài đầu tiên trong loạt bài «Những việc cần làm ngay».

Trong loạt bài này, tác giả đã chỉ ra những việc làm sai trái, tiêu cực, vô trách nhiệm ở một số cán bộ, một số cấp, một số ngành, gây thiệt hại không ít cho công quỹ Nhà nước và tài sản nhân dân; tác giả cũng đã nêu đích danh những cán bộ, đảng viên thoái hóa, biến chất, tham ô hủ hóa, ăn hối lộ; những ông quan liêu hách dịch, lợi dụng chức quyền trù dập, ức hiếp quần chúng; bọn đầu cơ buôn lậu lũng đoạn thị trường, làm rối trật tự, an ninh xã hội...

Rất dễ hiểu vì sao chỉ trong một thời gian ngắn, loạt bài này đã gây xôn xao trong dư luận, được đông đảo quần chúng nhiệt liệt hoan nghênh và đồng tình ủng hộ. Quần chúng ghi nhận, qua loạt bài này, tác giả N.V.L. đã nói lên chính tiếng nói của lòng họ, những điều mà lâu nay họ thường thắc mắc, phẫn nộ.

Công bằng mà nói, những vụ việc mà tác giả N.V.L. nêu lên không mới, cũng không phải «động trời» gì nhưng cái mới là ở thái độ của tác giả: không khoan nhượng trước những việc làm sai trái, tiêu cực; cũng không lạnh lùng khuyên bảo quần chúng «hãy kiên trì chờ đợi», mà đòi có «Những việc cần làm ngay» để sớm chấm dứt những hiện tượng tiêu cực, kịp thời xử lý những người có hành động phi pháp, vô trách nhiệm — dù họ giữ trọng trách gì và ở cương vị nào — để lấy lại niềm tin của quần chúng.

Biểu thị sự đồng tình và ủng hộ mạnh mẽ đối với thái độ kiên quyết của tác giả, đông đảo quần chúng đã «mã dịch» bút danh N.V.L. của tác giả là «**Nói Và Làm**».

Nói và làm! Đó là yêu cầu, là đòi hỏi bức xúc của đông đảo quần chúng và những người có lương tri, có thiện chí trước hiện tình đất nước và thực trạng xã hội những ngày này. Như mọi người đều biết, những vụ việc tiêu cực, sai trái lan tràn, phát triển hiện nay bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân: đời sống kinh tế khó khăn; tình trạng bất công trong xã hội; cán bộ, đảng viên thoái hóa, biến chất, làm bậy làm càn, nêu gương xấu cho quần chúng; pháp luật bị buông lỏng, trật tự kỷ cương xã hội bị coi thường,... Và còn một nguyên nhân khác không kém phần quan trọng, đó là bệnh lý thuyết suông, bệnh hô khẩu hiệu, nói nhưng không làm, nói nhiều nhưng làm ít, nói hay nhưng làm dở...

Digitized by Google

Giờ đây, tác giả N.V.L. lên tiếng kêu gọi đã nói là làm, và đòi có « Những việc cần làm ngay » để sớm chấm dứt tình trạng tiêu cực trong xã hội, làm lành mạnh bầu không khí đất nước. Vì vậy, không có gì lạ trước việc quần chúng đón nhận loạt bài « Những việc cần làm ngay » với tâm trạng hài lòng, tin tưởng, và coi đó như lời hiệu triệu hành động, đòi đổi mới tác phong công tác sao cho năng động hơn, nhạy bén hơn, có tinh chiến đấu hơn; đã nói là làm! Một bầu không khí công khai, dân chủ, nói thẳng, nói thật trong quần chúng được mở rộng một bước, đó là kết quả trực tiếp đầu tiên hưởng ứng loạt bài « Những việc cần làm ngay » của tác giả N.V.L.

Nhưng bên cạnh bộ phận quần chúng dồng đảo nhiệt tình hoan nghênh và sẵn sàng hậu thuẫn cho tác giả N.V.L. trong cuộc đấu tranh chống tiêu cực, còn một bộ phận khác có cái nhìn và cách đánh giá khác với loạt bài « Những việc cần làm ngay », qua việc « mã dịch » bút danh tác giả N.V.L. là « **Nhảy Vào Lửa** ».

Những người này tuy một số có ý hoan nghênh tác giả dũng cảm, dám đứng ra trực diện đương đầu với bọn người có hành động sai trái, nhưng nhìn chung, tỏ thái độ hoài nghi, thiếu tin tưởng. Họ cho rằng chống tiêu cực mạnh đến đâu đi nữa cuối cùng cũng chẳng đi đến đâu, vì tiêu cực trong xã hội ta hiện nay là hằng hà sa số, chẳng thể nào chống hết được. Tâm trạng này có lý do của nó: từ nhiều năm nay, trước tình hình tiêu cực lan tràn, phát triển, biết bao người với dầy đủ quyền lực trong tay, biết bao khẩu hiệu đã được tung ra nhưng nào có làm được gì đâu, bọn người xấu vẫn ngang nhiên lộng hành, tha hồ tác oai tác quái, làm xã hội ta « xuống cấp » nhanh chóng, thế mà giờ đây, ông N.V.L. lại cả gan nhảy vào lửa, đòi chấm dứt nhanh chóng các hiện tượng tiêu cực, đòi trừng trị thẳng tay bọn làm càn, làm bậy, phỏng có nên cơm cháo gì hay chỉ chuốc họa vào thôi, không chết cháy cũng bị bỏng vì lửa (!).

Ngoài hai bộ phận quần chúng nói trên, còn có số thứ ba đón đọc loạt bài « Những việc cần làm ngay » của tác giả N.V.L. với thái độ không thân thiện, nếu không nói là hằn học, thù địch, qua việc họ « mã dịch » bút danh N.V.L. của tác giả là « **Nói Vung Lên** ».

Không đồng tình, không ngợi khen, cũng không tỏ ý hoài nghi, thiếu tin tưởng, số này bày tỏ sự hằn học không giấu giếm đối với việc làm hợp lòng dân, ý đảng của tác giả N.V.L. Thái độ phản ứng của họ không làm ai ngạc nhiên. Chính những việc làm sai trái, tiêu cực do họ gây ra là đối tượng mà tác giả N.V.L. đã vạch ra trong loạt bài viết của mình. Làm sao họ có thể vui lòng chấp nhận cuộc đấu tranh chống tiêu cực này — nói gì đến ủng hộ, tham gia — làm sao họ có thể khoanh tay ngồi nhìn « những việc cần làm ngay » được tiến hành suôn sẻ, trót lọt để tước đi của họ các đặc quyền, đặc lợi thu vén từ bấy lâu nay. Vì vậy, bằng mọi giá, họ quyết tâm chống lại « Những việc cần làm ngay », dù trong thâm tâm biết rằng cuộc đấu tranh chống tiêu cực này là đúng, là cần thiết, là sống còn.

Điều không thể không quan tâm là số người bơi ngược dòng này tuy không đông nhưng khá « nặng cân » vì trong số này có nhiều người có chức có quyền trong tay, đang đảm đương trọng trách ở cấp này cấp nọ, nơi này nơi nọ. Họ có thể lợi dụng danh nghĩa Đảng, Nhà nước — như họ đã từng làm — để trù dập, ức hiếp, bịt miệng quần chúng bằng những lập luận « đanh thép » sặc mùi « cách mạng ». Trên thực tế, họ đang là lực cản lớn, không thể coi thường được. Thực tiễn trong thời gian qua đã

Digitized by Google

chứng minh điều đó. « Những việc cần làm ngay » có làm ngay được hay không, nhanh hay chậm, thuận lợi hay khó khăn phụ thuộc không ít vào số người này, vào các « cửa ải » mà họ đang trấn giữ.

Vì vậy, mặc dù Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng đã đề cập đến vấn đề này một cách nghiêm túc, được người lãnh đạo cao nhất của Đảng phất cờ, cổ súy, được đông đảo quần chúng đồng tình, ủng hộ và báo đài lên tiếng mạnh mẽ, cuộc đấu tranh chống tiêu cực đâu đã thuận buồm xuôi gió.

Không phải không có lý do mà dư luận nhận xét là cuộc đấu tranh chống tiêu cực, qua việc hưởng ứng sôi nổi « Những việc cần làm ngay » thời gian đầu, đã có phần nào chững lại; có vụ việc tiêu cực đưa ra bị rơi vào quên lãng, bị cấp có thẩm quyền « ngâm cứu » quá lâu (tình trạng mà có thời kỳ quần chúng gọi là « sự im lặng đáng sợ »); có vị cán bộ bị dư luận lên tiếng phê phán, tố giác với đầy đủ chứng cứ, vẫn ung dung tại chức, tại quyền, không ai dám động đến họ...

Tình hình thời gian qua có lúc, có nơi là như vậy. Tuy nhiên, quần chúng vẫn chờ đợi, vẫn hy vọng là cuộc đấu tranh chống tiêu cực mà tác giả N.V.L. phát động qua « Những việc cần làm ngay », trước tình hình mới, không vì những tiếng kêu lạc lõng « coi chừng kẻ địch lợi dụng », « vạch áo cho người xem lưng », « làm rối lòng dân », « làm cản trở công việc của lãnh đạo »... mà giảm chân tại chỗ, thậm chí làm vào tình trạng đánh trống bỏ dùi.

Không thể như thế được ! Tuyệt đại đa số đảng viên, cán bộ, quần chúng, trước hiện tình đất nước và thực trạng xã hội, đều mong mỏi cuộc đấu tranh chống tiêu cực, dù còn không ít khó khăn, trở ngại, vẫn tiếp tục phát triển. Không thể để tồn tại mãi trong đảng và nhà nước ta những đảng viên, cán bộ thoái hóa, biến chất — những con sâu làm rầu nồi canh. Không thể để phát triển, lan tràn vô tội vạ các việc làm sai trái, các hiện tượng tiêu cực làm tha hóa xã hội ta, làm mất lòng tin của quần chúng, mà lòng tin một khi đã mất thì không gì có thể bù đắp được... Không được để thời gian ủng hộ bọn người xấu này cùng những việc làm sai trái này !

Cuộc vận động làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của các tổ chức đảng và bộ máy nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội — một cuộc vận động có tính cách mạng sâu sắc — đang được tiến hành trên cơ sở phát động quần chúng mạnh dạn đóng góp nhiều ý kiến xây dựng đảng, phê phán, tố giác những hiện tượng tiêu cực trong đảng viên, cán bộ.

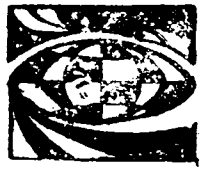
Không thể tiến hành thắng lợi cuộc vận động này nếu không phát huy được sức mạnh tổng hợp của quần chúng, không lấy dân làm gốc, không đề cao tính công khai, tính dân chủ — điều mà tác giả N.V.L. đã gửi gắm trong loạt bài « Những việc cần làm ngay » của mình.

Dư luận mong rằng, để có thể làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của các tổ chức đảng và bộ máy nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội, cần kiên trì tiếp tục cuộc đấu tranh chống tiêu cực, đưa cuộc đấu tranh đầy khó khăn, trở ngại này đến thắng lợi cuối cùng. Quần chúng đang đòi hỏi cần tiếp tục « Những việc cần làm ngay », cần có nhiều hơn nữa « Những việc cần làm ngay » !

HỒ SĨ THOẠI

(Hà nội)

Digitized by Google



VAI TRÒ DẪN ĐƯỜNG CỦA LÝ LUẬN ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH CẢI TỔ Ở LIÊN XÔ

TRẦN KHẮC VIỆT

TRƯỚC khi bước vào giai đoạn cải tổ cơ bản trên hai lĩnh vực chủ yếu — cải cách triệt để cơ chế kinh tế và dân chủ hóa toàn bộ sinh hoạt xã hội — Liên xô đã qua một thời kỳ chuẩn bị về tư tưởng — lý luận và tâm lý xã hội cho cải tổ. Ba năm qua, công tác lý luận được đặt ở hàng đầu trong công tác tư tưởng và trong toàn bộ hoạt động của đảng. Ba năm chỉ mới là một chặng đường ngắn ngủi và dĩ nhiên công tác lý luận ở Liên xô, bên cạnh những thành tựu, không tránh khỏi những va vấp, những bỡ ngỡ. Tuy nhiên, việc nghiên cứu bước phát triển đó cũng có thể rút ra những điều bổ ích.

Thứ nhất, hơn bất kỳ lĩnh vực nào, công tác lý luận của đảng và đội ngũ những người làm công tác lý luận phải quán triệt nguyên tắc lê nin nít **tôn trọng sự thật, nhìn thẳng vào sự thật với tinh thần phê phán nghiêm khắc.** Trong lĩnh vực tư tưởng — lý luận, nguyên tắc nhìn thẳng vào sự thật hàm việc làm sáng tỏ tính chất vô căn cứ, chủ quan, duy ý chí của những luận điểm không phải là sản phẩm của quá trình nghiên cứu khoa học nghiêm túc, tính chất giáo điều, sách vở của những kết luận chính trị — thực tiễn thoát ly hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Nguyên tắc đó lên án lối tán dương, đề cao lẫn nhau giữa các nhà khoa học và các cơ quan nghiên cứu lý luận trong khi họ cố tình lảng tránh những câu hỏi cấp thiết của thực tiễn. Nhìn thẳng vào sự thật — đó là con đường thoát ra khỏi lạc hậu về lý luận, để không tự giam mình trong những thành quả đã đạt được. Phải thấy rằng nhìn thẳng vào sự thật, công khai thừa nhận khuyết điểm và sự yếu kém về lý luận, nghiêm túc rút ra những bài học từ những thất bại là việc không dễ dàng ngay cả đối với một đảng đã qua nhiều thử thách, đã có uy tín to lớn. Ở đây có các lý do như sau. Một là, khi thỏa mãn với trình độ đã đạt được, người ta sẽ khỏi phải lao động trí tuệ về các vấn đề chắc chắn là hóc búa. Hai là, người ta dễ vin cớ bảo vệ chủ nghĩa xã hội, bảo vệ chủ nghĩa Mác—Lê-nin, tránh sự lợi dụng xuyên tạc từ phía kẻ thù tư tưởng để che đậy những khuyết tật có thật. Ba là, phủ nhận những luận điểm đã hình thành đồng nghĩa với tước bỏ uy tín khoa học, địa vị xã hội của chính các tác giả của nó. Vì vậy, để thực hiện đúng phương châm

Digitized by Google

nhìn thẳng vào sự thật, mỗi người phải nêu cao ý thức chính trị, thái độ cộng sản và lập trường giai cấp công nhân, dũng khí của nhà khoa học, đề cao tự trọng và trách nhiệm công dân trước vận mệnh của đất nước. Nhận thức đầy đủ những yếu kém của công tác lý luận tuyệt nhiên không phải để đi đến xem nhẹ vai trò của nó. Trái lại, càng phải đề cao sự cần thiết và vai trò dẫn đường của lý luận đối với cải tổ và toàn bộ công cuộc xây dựng xã hội mới. Đổi mới, phát triển lý luận không gì khác hơn là làm cho nó đóng góp xứng đáng hơn, tích cực hơn vào quá trình cải tổ. Thực tiễn cho thấy, cải tổ càng đi sâu, công tác lý luận càng phải tiến lên phía trước. Nói cho cùng, mọi thành quả của cải tổ là tùy thuộc ở sự soi sáng của lý luận. Vai trò của lý luận là cực kỳ quan trọng, bởi lẽ nó không còn là chuyện trừu tượng trên mây trên gió mà nó đang giải đáp mọi câu hỏi của cuộc sống sôi động.

Thứ hai, Liên xô cho rằng "khuyết điểm của những khuyết điểm", của hoạt động lý luận là sự xa rời thực tiễn, không phục vụ trực tiếp những đòi hỏi của cuộc sống. Do vậy ĐCS Liên xô **hướng mạnh công tác lý luận vào nghiên cứu những vấn đề thực tiễn** — cả những vấn đề trước mắt đã chín muồi, những vấn đề do công cuộc cải tổ, đẩy nhanh sự phát triển kinh tế — xã hội và tư duy chính trị quốc tế mới đặt ra, lẫn những vấn đề triển vọng phát triển của đất nước và thế giới. Các môn khoa học xã hội phải phản ứng nhạy bén đối với những thay đổi xảy ra trong cuộc sống, phải nắm vững những hiện tượng mới, rút ra những kết luận có thể định hướng đúng đắn cho thực tiễn. Trên tinh thần ấy, trong giới nghiên cứu lý luận xô viết đã xuất hiện ngày càng nhiều những tiếng nói phân tích, phê phán tình trạng công tác lý luận xa thực tiễn, xa cuộc sống, xa quần chúng. Những biểu hiện sách vở, kinh viện, tư biện, giáo điều và chủ nghĩa quan liêu trong hoạt động lý luận bị phê phán nghiêm khắc. Nhờ thế công tác lý luận đã góp phần hình thành bước đầu một hệ thống tương đối hoàn chỉnh những quan điểm cơ bản của công cuộc cải tổ, đẩy nhanh sự phát triển kinh tế — xã hội của đất nước, cải cách cơ chế quản lý kinh tế và dân chủ hóa toàn bộ đời sống xã hội, tạo cơ sở quan trọng để tiến lên giải quyết những vấn đề cụ thể phát sinh trong quá trình cải tổ. Chẳng hạn, nhờ đi sâu nghiên cứu những vấn đề, những mâu thuẫn trong đời sống kinh tế hiện thực, giới lý luận xô viết đã phê phán tính vô căn cứ, giản đơn của quan niệm cho rằng dưới chủ nghĩa xã hội tất nhiên và tự khắc có sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất. Qua sự phê phán, phân tích đó, cả lý luận về phát triển lực lượng sản xuất lẫn lý luận về quan hệ sản xuất đều có những phát triển mới. Ngày nay những phạm trù như lợi ích kinh tế, hạch toán kinh tế, phát huy mặt tích cực của quan hệ hàng hóa — tiền tệ và quy luật giá trị trên cơ sở xã hội chủ nghĩa để nâng cao hiệu quả kinh doanh, vấn đề khuyến khích người lao động quan tâm đến kết quả lao động, vai trò tự chủ của xí nghiệp, vai trò của tập thể lao động trong sở hữu xã hội chủ nghĩa, vai trò của lao động cá thể, kinh tế phụ gia đình... đang được làm sáng tỏ về lý luận, được luận chứng có sức thuyết phục và ở mức độ khác nhau đã đáp ứng được nhu cầu của đời sống xã hội. Nói chung trên cả 3 lĩnh vực của học thuyết Mác: triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa cộng sản khoa học, giới công tác lý luận xô viết đang có những sự tìm tòi sáng tạo và phát triển mới, phù hợp với tinh thần đổi mới của Đại hội 27 ĐCS Liên xô.

Tuy nhiên, sẽ là không thực tế nếu đòi hỏi công tác lý luận đủ sức giải đáp ngay mọi vấn đề của cuộc sống. Những thử thách to lớn còn ở phía trước. Đi vào thực tiễn, tìm ra con đường tiếp cận và giải quyết đúng đắn

Digitized by Google

những mâu thuẫn phức tạp của đời sống xã hội trong thời điểm bước ngoặt, chắc chắn phải có thời gian. Điều quan trọng là khi đã đặt thực tiễn vào đúng vị trí của nó trong quan hệ với lý luận thì thực tiễn sẽ cung cấp cứ liệu và tiếp nguồn sinh lực cho lý luận không ngừng phát triển.

Thứ ba, quá trình đổi mới nhận thức, thay đổi tư duy, phát triển lý luận — đặc biệt trong thời kỳ có bước chuyển đột biến — đòi hỏi phải **trung thành và tuân thủ nghiêm ngặt những nguyên tắc phương pháp luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.** Bất cứ sự xa rời dù nhỏ nào những nguyên tắc cách mạng và phương pháp nhận thức luận của chủ nghĩa xã hội khoa học đã qua thử thách đều dẫn tới những sai lầm lý luận và chính trị khó lường trước hậu quả, làm nảy sinh những bất đồng, sa vào những tranh cãi mất hẳn tính nguyên tắc, rốt cuộc không giải quyết được những vấn đề thực tiễn đặt ra. Cố nhiên, phải hiểu vai trò của chủ nghĩa Mác — Lê-nin trên cả hai phương diện: với tư cách là kho tàng đồ sộ những chỉ dẫn khoa học, những kết luận chính trị — thực tiễn, những vấn đề có tính quy luật phổ biến và với tư cách là thế giới quan, phương pháp luận về nhận thức thế giới. Bên cạnh những kết luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin vẫn còn nguyên giá trị, là rất nhiều luận điểm đòi hỏi phải được hiểu và vận dụng sáng tạo phù hợp với điều kiện lịch sử mới của thời đại ngày nay và trình độ đã đạt được của xã hội mỗi nước. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin, với bản chất cách mạng và sáng tạo của mình, coi việc phát triển sáng tạo những luận điểm vốn có của nó là việc làm cần thiết bởi vì không làm như thế là trái với quy luật của phép biện chứng. Những quan niệm về chủ nghĩa xã hội và con đường xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa — hạt nhân lý luận của chúng ta — cũng không phải là « nhất thành bất biến ». Bản thân Lê-nin là tấm gương tuyệt vời của việc kịp thời thay đổi nhận thức về chủ nghĩa xã hội khi thực tiễn cách mạng đã biến đổi. Chuyển sang chính sách kinh tế mới, Lê-nin viết: « chúng ta buộc phải thừa nhận là toàn bộ quan điểm của chúng ta về chủ nghĩa xã hội đã thay đổi về căn bản » (1). Và dương nhiên là việc tẩy trừ những sự xuyên tạc quan liêu chủ nghĩa, giáo điều, duy ý chí, với những công thức không dính gì với học thuyết Mác — Lê-nin là điều cần được tiến hành thường xuyên. Quan trọng hơn cả là việc khai thác chủ nghĩa Mác — Lê-nin với tư cách là phương pháp, là việc vận dụng những nguyên tắc cách mạng và khoa học của học thuyết ấy. Ngay từ việc phân định trong nhận thức hiện thời đâu là những luận điểm khoa học, đâu là những khái niệm sai lầm, xác định thái độ đối với từng loại đó đã đòi hỏi phải nắm vững phương pháp mác xít — lê nin nít. Mọi sự quy kết vội vàng, thiếu căn cứ khoa học, mọi sự phê phán có tính chất xu thời chỉ gây nên tình trạng lộn xộn, làm rối thêm tình hình và mở đường cho việc trượt từ cực này sang cực khác. Việc phê phán những nhận thức và phương pháp tư duy cũ cần quán triệt sâu sắc tư tưởng của những người sáng lập chủ nghĩa Mác — Lê-nin, trong đó đặc biệt quan trọng là những nguyên tắc phê phán triệt để, chú ý những hoàn cảnh lịch sử cụ thể đẻ ra sai lầm và nguyên tắc phê phán có chọn lọc, kế thừa và hoàn thiện thêm, không phủ định sạch trơn. Phương hướng hình thành tư duy lý luận mới — như chủ nghĩa Mác — Lê-nin đòi hỏi — phải bao gồm trước hết việc nhận thức đúng hiện thực khách quan, thời điểm hiện nay của xã hội và thế giới, tôn trọng và vận dụng đúng các quy luật khách quan, tôn trọng sáng kiến của quần chúng nhân dân lao động và biết rút

(1) V. I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 45, tr. 423.

Digitized by Google

những bài học từ kinh nghiệm thực tiễn và từ quá khứ.

Thứ tư, dân chủ hóa rộng rãi công tác lý luận, phát triển thảo luận, tranh luận khoa học, chống độc quyền chân lý. Tất cả các cơ quan lý luận, các cán bộ nghiên cứu lý luận và khoa học xã hội, các nhà khoa học, những người lãnh đạo các cấp, toàn thể nhân dân lao động đều có quyền và trách nhiệm góp phần thúc đẩy công tác lý luận không ngừng phát triển. Các phương tiện thông tin đại chúng được huy động tối đa vào phản ánh những ý kiến khác nhau về tất cả các vấn đề hệ trọng của đảng và nhà nước. Các sinh hoạt chính trị của tổ chức đảng, chính quyền và đoàn thể quần chúng, các cuộc hội thảo khoa học, các cuộc mạn đàm về cải tổ là những diễn đàn tốt thu nhập ý kiến của các nhà khoa học, những người lãnh đạo các cấp và quần chúng nhân dân. Coi sự khác nhau giữa các ý kiến trong khuôn khổ có ý thức xây dựng, không chống lại đường lối cải tổ và không đi ngược lại lợi ích của nhân dân là việc bình thường. Chỉ riêng điều đó đã là dấu hiệu đầu tiên rất quan trọng của dân chủ hóa hoạt động nghiên cứu lý luận. Nó chấm dứt thời kỳ dài chỉ nói những ý kiến một chiều, sáo mòn và nhiều khi trống rỗng. Mới qua hơn 3 năm kể từ hội nghị toàn thể UBTƯ ĐCS Liên xô tháng 4-1985, khái niệm cải tổ, đẩy nhanh sự phát triển kinh tế — xã hội đã được bổ sung, cụ thể hóa đáng kể. Kết quả đó chứng tỏ hiệu quả to lớn của chủ trương mở rộng dân chủ trong hoạt động lý luận, khuyến khích tư tưởng sáng tạo trong đảng và trong xã hội. Đương nhiên, tiền đề để dân chủ hóa đạt kết quả là sự nỗ lực trí tuệ của tất cả các cơ quan khoa học, của các nhà khoa học và các cán bộ lãnh đạo mà thiếu họ thì dù có mở rộng dân chủ đến mấy, công tác lý luận cũng không có bước phát triển thực sự đáng kể.

Thứ năm, sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng là nhân tố bảo đảm cho công tác lý luận hoạt động đúng hướng, bước chuyển sang tư duy mới có kết quả. Cần phải thức tỉnh toàn đảng về sự lạc hậu của công tác lý luận, khẳng định dứt khoát vai trò dẫn đường của lý luận đối với sự nghiệp cải tổ rộng lớn và đầy khó khăn, vạch rõ phương hướng, tập trung sức nghiên cứu, kết luận kịp thời những vấn đề lý luận đã chín muồi, tạo bầu không khí dân chủ, cởi mở, công khai, thay đổi một số tổ chức và cán bộ cần thiết... Đó là những điều kiện thuận lợi cho công tác lý luận phát triển. Các nghị quyết của Bộ chính trị UBTƯ ĐCS Liên xô về cải tiến công việc của Học viện khoa học xã hội trực thuộc UBTƯĐ, nghị quyết của UBTƯ ĐCS Liên xô về tạp chí **Người cộng sản**, về hoàn thiện việc giáo dục đảng — chính trị cho cán bộ lãnh đạo dưới ánh sáng các nghị quyết của Đại hội 27 ĐCS Liên xô, các cuộc gặp gỡ của các đồng chí lãnh đạo cao nhất của đảng với đại diện các bộ môn khoa học xã hội, các nhà báo, những người lãnh đạo các cơ quan thông tin đại chúng và các hiệp hội sáng tạo... có tác dụng to lớn kích thích, thúc đẩy các cơ quan công tác tư tưởng cũng như toàn đảng đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu lý luận. Công khai đánh giá một cách khách quan, khoa học những vấn đề lịch sử phức tạp, khẳng định rõ công lao và sai lầm của các nhân vật và tác phẩm đang có những nhận xét khác nhau, cũng góp phần mở đường cho giới nghiên cứu có điều kiện phát biểu thẳng thắn chính kiến khoa học của mình. Đảng chấn chỉnh hoạt động của các phương tiện thông tin đại chúng theo hướng phản ánh thực tiễn một cách trung thực và nhạy bén hơn, qua đó cung cấp nguồn tư liệu phong phú, đa dạng và chính xác phục vụ công tác nghiên cứu lý luận.

Digitized by Google

CÁC TỔ HỢP QUÂN SỰ — CÔNG NGHIỆP MỸ: MỘT THẾ LỰC CỰC HỮU

NGUYỄN KHẮC THÂN *

CUỐI thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản độc quyền Mỹ ra đời, báo hiệu một thời kỳ mới trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản Mỹ. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, chiến lược toàn cầu phản cách mạng của Mỹ nhằm thống trị thế giới đã được triển khai một cách toàn diện, nhất là vào những năm 60, dưới sự tác động của các tổ hợp quân sự — công nghiệp. **Đó là sự kết hợp giữa các tổ chức độc quyền tư bản với Lầu năm góc và các thiết chế khác trong xã hội, tạo ra một cơ cấu vô cùng phức tạp với nhiều sợi dây liên hệ, trong đó bộ phận cốt lõi là các công ty tư bản độc quyền sản xuất và kinh doanh các phương tiện chiến tranh, có lợi ích gắn bó mật thiết với giới hiếu chiến trong bộ máy chỉ huy chiến tranh.** Ngoài bộ phận « xương sống » là tổ hợp quân sự Mỹ, còn có các bộ phận khác như bộ phận cực hữu trong các cơ quan chính quyền, cơ quan nghiên cứu khoa học, công đoàn, giáo phái và các cơ quan chiến tranh tâm lý... Từng bộ phận trong cơ cấu đó có những chức năng riêng. Bộ máy chiến tranh của Lầu năm góc là « nhà nước của nhà nước Mỹ ». Đó là bộ máy thần kinh trung ương của chủ nghĩa quân phiệt Mỹ. Với một biên chế gần 5 triệu người, bộ máy này chiếm hữu 13 triệu héc ta đất đai của nước Mỹ và các nước khác, một tài sản khoảng 200 tỉ đô la và quản lý hàng trăm hợp đồng trị giá hàng ngàn tỉ đô la. Đây chính là cơ quan hoạch định chiến lược đối ngoại và thực hiện chiến lược toàn cầu của Mỹ. Giữa Lầu năm góc và các công ty tư bản độc quyền có mối dây liên hệ hữu cơ. Các công ty tư bản độc quyền kinh doanh vũ khí có sự liên hợp với các phần tử cực hữu của Lầu năm góc và bộ máy nhà nước về con người và tư bản. Ba giám đốc của công ty IBM thời Ca-tơ chính là các bộ trưởng bộ quốc phòng, bộ ngoại giao và bộ xây dựng nhà ở. Bộ trưởng bộ quốc phòng thời Ai-xen-hao là Uyn-xơn, trước đó là chủ tịch công ty Giê-nê-ran mô-to. Còn Mác Na-ma-ra là chủ tịch công ty Pho. Lê-đơ, bộ trưởng quốc phòng dưới thời Nich-xơn là một triệu phú và là luật sư của tập đoàn Ca-li-pho-ni-a. Các quan chức này sở hữu một bộ phận cổ phiếu của các công ty độc quyền và kiểm soát công ty.

Các công ty tư bản thường thuê theo hợp đồng ngắn hoặc dài hạn các tướng lĩnh trong bộ máy quốc phòng làm « cố vấn » cho chúng với một khoản tiền trả rất « hời ». Người ta

* Cán bộ giảng dạy học viện Nguyễn Ái Quốc

Digitized by Google

tính toán rằng trong những năm 70, 100 « nhà thầu » sản xuất vũ khí cho Lầu năm góc đã lôi kéo được 2124 sĩ quan từ đại tá trở lên tham gia vào ban quản trị các công ty. Riêng công ty Lốc-hít -- một trong những công ty quân sự – công nghiệp lớn nhất của Mỹ đã sử dụng 210 sĩ quan cao cấp, trong đó có 22 tướng và đô đốc. Công ty Bô-inh sản xuất máy bay B52 đã sử dụng 169 người trong đó có 15 tướng và đô đốc. Còn Công ty Mi-nuýt-man lại thuê sĩ quan không quân để theo dõi việc sản xuất tên lửa, trong đó có trung tướng Ot-xtin Đê-vít – người phụ trách cao nhất các hệ thống tên lửa.

Bằng việc tuyên truyền cho cuộc chạy đua vũ trang và sự hứa hẹn mang lại lợi nhuận cao, các tổ chức quân sự – công nghiệp Mỹ còn thu hút được cả các nguồn vốn không có nguồn gốc tư bản để biến thành « tư bản quân sự ». Việc làm đó tạo ra một mối quan hệ mới có lợi cho các tổ hợp quân sự – công nghiệp và chủ nghĩa quân phiệt Mỹ.

Tổ hợp quân sự – công nghiệp là một phân hệ của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, là bộ phận cốt lõi nhất, cơ sở của chủ nghĩa quân phiệt và là hình thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ngày nay dưới tác động mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật, tích tụ sản xuất được đẩy mạnh, hoạt động của các tổ hợp quân sự – công nghiệp có những biểu hiện mới.

Một là: Sự liên hợp hóa theo ngành dọc và đặc biệt là liên hợp nhiều ngành – gọi là công gờ lô mê ra, đều ít nhiều dính dáng đến việc sản xuất và kinh doanh vũ khí. Ví dụ các công ty thuộc ngành điện tử đều có thể tham gia vào quá trình sản xuất các chi tiết của ra đa, của máy tính điện tử dùng cho quân sự. Hoặc các hãng sản xuất động cơ đã chuyển một phần sang sản xuất động cơ xe tăng, máy bay. Đó là do khát vọng về lợi nhuận và ý muốn mở rộng quyền lực của các tổ chức độc quyền. Tỷ suất lợi nhuận của những công ty kinh doanh vũ khí chiến tranh thường gấp 2 – 3 lần các công ty kinh doanh trong ngành dân dụng. Trong những hợp đồng của chương trình SDI có công ty đã kiếm được tỷ suất lợi nhuận 1000%.

Hai là: Các công ty tư bản độc quyền trong tổ hợp quân sự – công nghiệp ngày càng lành trướng ra nước ngoài và thực hiện xuyên quốc gia hóa, thực hiện sự chuyển giao khoa học kỹ thuật quân sự, xuất khẩu vũ khí và phân công chuyên môn hóa trong lĩnh vực sản xuất các mặt hàng quân sự. Hiện tượng này biểu hiện trong các nước của khối NATO, giữa Mỹ và Nhật. Hình thức quốc tế của tổ hợp quân sự – công nghiệp biểu hiện tập trung nhất trong việc thực hiện chương trình SDI. Chương trình này đã lôi kéo các công ty tư bản trong tổ hợp quân sự – công nghiệp ở nhiều nước Tây Âu và Nhật Bản.

Ba là: Khuynh hướng mới nhất trong sự tiến hóa của các tổ hợp quân sự – công nghiệp là sự thâm nhập ngày càng sâu hơn của chủ nghĩa quân phiệt vào cấu trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng của chủ nghĩa tư bản. Điều đó không thể không gây ra sự lo sợ đáng báo động. Việc chuẩn bị cho một cuộc chạy đua vũ trang quy mô lớn chưa từng có gắn liền với việc quân sự hóa vũ trụ đang được tiến hành một cách ráo riết. Đó là một cơ chế thực hiện chiến lược toàn cầu mới đòi « chia sẻ gánh nặng » của đế quốc Mỹ, phá hoại hòa bình và an ninh của các dân tộc.

Bốn là: Sự thu hút các tiềm lực quốc gia và quốc tế vào việc tạo ra nguồn lợi nhuận cho các tổ hợp quân sự – công nghiệp ngày càng lớn, làm tăng thêm xu hướng cực hữu của chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Sự kết hợp lợi ích của các công ty tư bản độc quyền và

Digitized by Google

bọn cực hữu trong giới quân sự Mỹ đã tạo nên cơ cấu chính của các tổ hợp quân sự – công nghiệp Mỹ. Bọn cực hữu trước hết phục vụ lợi ích độc quyền bằng những đơn đặt hàng béo bở. Lợi nhuận của những đơn đặt hàng này là nhân tố cơ bản đưa đến đường lối quân sự hóa kinh tế, thực hiện chạy đua vũ trang. Hiện nay tổ hợp quân sự – công nghiệp Mỹ có cả một hệ thống gồm 116 hãng lớn, 4000 xí nghiệp với 5000 chi nhánh và 2 200 nhà thầu. Trong đó những nhà thầu có tên tuổi là Công ty điện tín điện thoại Mỹ, các công ty Bô-inh, Lốc-hít, Giê-nê-ran Đi-na-mích, Giê-nê-ran mô-to,... Mười nhà thầu lớn này chiếm 25% các hợp đồng sản xuất vũ khí của Lầu năm góc. Việc nhận thầu này đã đảm bảo lợi nhuận cao hơn hẳn các công ty sản xuất hàng dân dụng, vì các nhà thầu có thể tự định ra giá cả. Đồng thời do sản xuất hàng quân sự nên các công ty này còn lợi dụng việc « đảm bảo bí mật » để làm những việc mờ ám mà không bị kiểm soát. Các tổ hợp công nghiệp còn sử dụng một lực lượng khoa học kỹ thuật lớn. Nhiều nhà khoa học trở thành những người phục vụ cho mục đích xâm lược, giết hại con người. Trong số đó, có người đã trở thành những nhà thầu trong lĩnh vực khoa học phục vụ quân sự.

Các trung tâm khoa học nổi tiếng như Viện nghiên cứu quốc phòng Mỹ (IDA), trường đại học Ca-li-pho-ni-a... đều được giao những hợp đồng nghiên cứu khoa học phục vụ quân sự. Đề tài sản xuất chất độc hóa học đã dùng ở Việt nam là do các trường đại học Xtên-phoóc, Ca-li-pho-ni-a... nghiên cứu. Ngày nay các tổ hợp quân sự – công nghiệp Mỹ đang tăng cường « hợp tác » để lôi kéo các nước trong khối NATO và các nước đang phát triển vào các chương trình quân sự, đặc biệt là chương trình SDI. Từ đó lợi dụng thành tựu của các nước khác phục vụ mưu đồ chiến tranh và tạo ra sự phụ thuộc vào Mỹ. Cũng từ đó, Mỹ thực hiện việc di cư chất xám từ các nước đang phát triển sang Mỹ.

Sự bành trướng của các tổ hợp quân sự – công nghiệp Mỹ đang gây ra sự lo ngại đối với vận mệnh của nước Mỹ. Trước lúc chuyển giao chính quyền cho Ken-nơ-đi, Ai-xen-hao đã nói: « ... Sự kết hợp một khối quân sự to lớn và một nền công nghiệp sản xuất vũ khí quan trọng đó tạo thành một sự kiện mới trong kinh nghiệm của Mỹ. Ảnh hưởng của sự kết hợp đó – về kinh tế, chính trị và ngay cả về tinh thần – thể hiện ở tất cả các thành phố, trong tất cả các nghị viện lập pháp của các bang, trong tất cả các cơ quan chính quyền liên bang. Chúng ta thừa nhận sự cần thiết cấp bách của một sự phát triển như thế. Nhưng chúng ta cũng không được quên là phải thấy những hậu quả nghiêm trọng của nó. Những hậu quả đó bao gồm lao động, tài nguyên, sự tồn tại của chúng ta. Trong các cơ quan chính phủ, chúng ta phải ngăn chặn không cho các khối liên hiệp quân sự – công nghiệp đó có một ảnh hưởng quá đáng...» và thượng nghị sĩ Mác Ga-vơn cũng đã nhận định rằng, các tổ hợp công nghiệp – quân sự « đã trở thành mối nguy hại bên trong nghiêm trọng nhất đe dọa nước Mỹ ». Mối nguy hại đó được biểu hiện trên nhiều mặt.

Trước hết, các tổ hợp quân sự – công nghiệp Mỹ làm tăng thêm mâu thuẫn vốn có trong nền kinh tế. Do chạy đua vũ trang, Mỹ phải tăng chi phí quốc phòng. Nếu những năm 60 trung bình 80 tỉ một năm thì những năm 80, con số đó đã lên đến 250 tỉ, năm 1986 lên 375 tỉ và 1987 – 408 tỉ. Chỉ riêng cho chiến tranh xâm lược Việt nam, Mỹ đã phải chi phí 1000 tỉ đô la. Còn chi phí cho hệ thống tên lửa phòng không đã trên 650 tỉ đô la. Trong khi đó ở Mỹ có khoảng 7% lực lượng lao động bị thất nghiệp và theo đồng chí Gớt-hôn, Tổng bí thư

Digitized by Google

ĐCS Mỹ thì số người sống ở mức nghèo khổ lên tới gần 40 triệu. Mặt khác, việc quân sự hóa nền kinh tế tuy có tạm thời giải quyết được khủng hoảng của quá trình tái sản xuất, song lại làm cho quá trình đó mâu thuẫn trầm trọng hơn. Bởi vì, khi phải tập trung nguồn tài nguyên, lao động vào khu vực sản xuất công nghiệp chiến tranh, tất yếu sẽ giảm cung cấp cho các nguồn kinh tế khác và cũng do đó làm suy yếu chúng. Nhà trắng cũng đã thấy phần nào các tác hại đó nên đã yêu cầu các nước đồng minh « chia sẻ gánh nặng » với Mỹ để cứu vãn nền kinh tế trong nước. Tuy nhiên các nước đế quốc khác không dễ dàng tuân theo mệnh lệnh đó. Trước tình hình chạy đua vũ trang, ngân sách Mỹ tiếp tục bội chi lớn. Năm 1985 là 212 tỉ, 1986 : 230 tỉ. Nhập siêu năm 1986 so với năm 1985 tăng trên 150 tỉ đô la. Nợ nước ngoài lên tới mức kỷ lục : 2 111 tỉ đô la. Tốc độ phát triển kinh tế chậm lại (2,5% so với Nhật 3,7%). Trong khi đó các nước Tây Âu và Nhật bản đã không ngừng vượt lên, trở thành các trung tâm trong cuộc cạnh tranh với Mỹ. Thực tế đó đòi hỏi những người cầm đầu Nhà trắng phải suy nghĩ, phải có một tư duy mới về vấn đề chiến tranh. Nhiều nghị sĩ có « đầu óc » đã khuyên ngăn những người điều hành bộ máy chiến tranh nên thức tỉnh và sớm thoát ra khỏi chạy đua vũ trang. Sau nữa, sự hoạt động của các tổ hợp quân sự — công nghiệp Mỹ đã phá hoại nền kinh tế của nhiều nước, gây tình hình căng thẳng trên thế giới. Bằng việc chạy đua vũ trang, gây chiến tranh cục bộ, đế quốc Mỹ đã tạo ra « bầu không khí nóng », làm cho thế giới phải tiêu phí một lượng của cải hết sức lớn. Kể từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, trên toàn thế giới 6 ngàn tỉ đô la đã bị tiêu phí trực tiếp cho chạy đua vũ trang, tương ứng với thu nhập quốc dân của tất cả các nước năm 1975. Đặc biệt, do bị lôi cuốn vào chạy đua vũ trang, nhiều nước đang phát triển mặc dù tình hình kinh tế rất khó khăn cũng phải tăng chi tiêu quốc phòng, trong đó có 30 nước đang sản xuất vũ khí. Nhiều nước phải nhập khẩu vũ khí, làm tăng thêm gánh nặng nợ nần, tăng thêm sự trầm trọng về kinh tế — xã hội. Trong khi phải chi tiêu hàng trăm tỉ đô la cho quốc phòng thì hàng triệu người không được chăm sóc sức khỏe, thiếu ăn, mù chữ, hàng triệu trẻ em không được đến trường và hàng trăm triệu người khác bị thất nghiệp. Người ta tính rằng nếu chỉ giảm một người lính thì sẽ dành ra được 19 300 đô la một năm, đủ để phục vụ việc giáo dục cho 700 trẻ em đến độ tuổi đi học. Giảm chi tiêu cho nghiên cứu một mẫu máy bay hiện đại cũng có thể xây dựng được 75 bệnh viện loại 100 giường bệnh.

Sự câu kết giữa các giới sản xuất vũ khí giết người với chính quyền nhà nước là chỗ dựa của bọn cực đoan phản động, là nguồn gốc thường xuyên và không ngừng tăng lên của nguy cơ chiến tranh. Mặc dù trên thế giới đang có xu thế đổi mới tư duy chính trị đối ngoại, mặc dù một bộ phận trong chính giới Mỹ đang có sự chuyển động theo hướng « biết điều hơn », mặc dù quan hệ Xô — Mỹ, quan hệ Đông — Tây đang trong chiều hướng bớt căng thẳng, bầu không khí thế giới đang dịu bớt, song chừng nào còn tồn tại các tổ hợp quân sự — công nghiệp, chừng ấy còn nguy cơ chiến tranh và cần đấu tranh ngăn chặn nguy cơ đó. Đó là sứ mệnh lịch sử của chủ nghĩa xã hội, của tất cả các lực lượng tiến bộ, yêu chuộng hòa bình trên hành tinh.

Digitized by Google



Qua sách báo các nước anh em

NHỮNG ĐIỀU KIỆN ĐỂ PHÁT TRIỂN LÝ LUẬN MÁC — LÊ-NIN

Đồng chí **N. I-ri-bát-gia-cốp**, *Viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Bun-ga-ri, Tổng biên tập tạp chí* **Thời đại mới** *của UBTƯ ĐCS Bun-ga-ri, đã bàn đến vấn đề này trong bài « Những vấn đề thời sự của lý luận Mác — Lê-nin về chủ nghĩa xã hội » đăng trên tạp chí* **Người cộng sản**, *cơ quan lý luận và chính trị của UBTƯ ĐCS Liên xô, số 9 tháng 6-1987. Dưới đây là những ý chính.*

Nắm vững mối liên hệ biện chứng giữa lý luận và thực tiễn

Đây là một chân lý cơ bản, sơ đẳng. Nhưng lịch sử đã cho thấy vô số những trường hợp không coi trọng chân lý đó, thể hiện **một mặt** ở chỗ lý luận tách rời thực tiễn dẫn đến **chủ nghĩa giáo điều**, **mặt khác** ở chỗ thực tiễn tách rời lý luận dẫn đến **chủ nghĩa thực dụng**.

Những trường hợp nói trên đã dẫn tới những hiện tượng tiêu cực, những quan niệm sai lệch, những ảo tưởng mà chúng ta đã biết :

— những thất bại, lệch lạc, biến dạng trong phong trào cộng sản và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ;

— những quan niệm sai lệch về chủ nghĩa Mác — Lê-nin, những định kiến, tư tưởng xét lại hoặc phủ định sạch trơn đối với chủ nghĩa Mác — Lê-nin, đối với bộ phận cấu thành này hay bộ phận cấu thành khác của nó, nhất là đối với phép biện chứng duy vật ;

— những ảo tưởng, nào là chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã lâm vào tình trạng « khủng hoảng », « không có khả năng » trả lời những vấn đề của thời đại, làm kim chỉ nam về tư tưởng cho hành động trong điều kiện hiện nay ; nào là cần phải « xây dựng lại » chủ nghĩa Mác và tạo ra một thứ chủ nghĩa Mác « mới », « chủ nghĩa Mác phương Tây » ; nào là đã đến lúc xếp chủ nghĩa Mác vào loại « tất cả những gì là lỗi thời về tư tưởng » của thế kỷ thứ 19, hoặc cùng lắm dành cho nó một vị trí danh dự nào đây trong đền Pan-tê-ôn như người ta đã dành cho chủ nghĩa Pla-tôn chẳng hạn.

Điều đặc biệt khiến chúng ta càng bận tâm là những hiện tượng tiêu cực, những quan niệm sai lệch, những ảo tưởng nói trên lại diễn ra không chỉ vào nửa đầu mà cả vào nửa sau thế kỷ thứ 20, khi :

Digitized by Google

– lịch sử thế giới đã tạo ra những kinh nghiệm mới lớn lao chưa từng thấy trong quá khứ về tính phong phú và đa dạng của các hình thức;

– cuộc cách mạng hiện đại trong khoa học và kỹ thuật với những hậu quả xã hội của nó không chỉ xác nhận bản chất duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, mà còn tạo ra những khả năng hiện thực để nâng chủ nghĩa Mác – Lê-nin lên một giai đoạn phát triển sáng tạo mới, cao hơn;

– không chỉ những thành tích, mà cả những sai lầm, những biến dạng và những thất bại trong phong trào cộng sản và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, đều xác nhận học thuyết Mác – Lê-nin là đúng;

– phần lớn các lý luận tư sản quan trọng nhất về triết học, xã hội học, kinh tế học và về các lĩnh vực khác, đang chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác – Lê-nin hoặc đang xuất hiện và phát triển như một «đối sách» của nó;

– trong khoa học tự nhiên hiện đại ở nhiều trường hợp, thậm chí trong điều kiện khủng hoảng của triết học tư sản, đang nảy sinh chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng duy vật.

Khắc phục chủ nghĩa dân tộc

Chủ nghĩa Mác – Lê-nin không phải là một học thuyết có tính chất dân tộc hay địa phương, mà là một học thuyết quốc tế. Vì thế nó không thể phát triển trên cơ sở kinh nghiệm lịch sử, bằng sức mạnh trí tuệ của một nước hay một vùng riêng biệt nào trên thế giới. Không phải ngẫu nhiên Lê-nin đã nhấn mạnh rằng: đối với lý luận cách mạng của phong trào giải phóng vĩ đại nhất trên thế giới của giai cấp bị áp bức, của giai cấp cách mạng nhất trong lịch sử, thì «không thể bịa ra» được, không thể thu thập nó một cách máy móc từ những thành quả lý luận của các nhà mác xít ở các nước riêng lẻ, bởi vì «nó nảy sinh ra từ tổng hợp kinh nghiệm cách mạng và tư tưởng cách mạng của tất cả các nước trên thế giới»(1). Mác, Ăng-ghen, Lê-nin và tất cả các nhà lý luận mác xít lỗi lạc đã xây dựng và hoàn thiện học thuyết cách mạng vĩ đại này không phải trên mảnh đất dân tộc hẹp hòi, mà bằng con đường phân tích lý luận và tổng kết kinh nghiệm lịch sử – toàn thế giới của cả loài người, nghiên cứu bản chất của bất cứ hiện tượng nào trước hết ở dạng chín muồi nhất của nó.

Lịch sử thế giới bao gồm lịch sử của các nước và dân tộc riêng lẻ tạo thành thế giới. Nhưng nó lớn hơn con số cộng máy móc đơn giản các lịch sử của các nước và dân tộc ấy. Một khi trở thành lịch sử toàn thế giới, nó là sự thống nhất biện chứng của các bộ phận cấu thành không chỉ mang tính chất đặc thù, khác nhau, mà thậm chí còn đối lập và loại trừ nhau; nó là một hệ thống thế giới toàn vẹn, và chỉ trong hệ thống này, mới có thể hiểu được và giải thích được sự ra đời, sự tồn tại và số phận lịch sử của từng bộ phận và từng nhóm bộ phận cấu thành nó. Tính chất, sự phát triển và tương lai của lịch sử toàn thế giới với tư cách một hệ thống toàn vẹn, đến lượt nó, lại phụ thuộc vào những thay đổi bắt đầu trong các bộ phận cấu thành của nó.

Để nắm được phép biện chứng khách quan của cái đơn nhất, cái đặc thù và cái chung ở mỗi nước riêng lẻ, để nắm được vị trí và các chức năng của một nước nào đó trong hệ thống lịch sử thế giới, để nắm được sự tác động qua lại của nước đó với các nước khác tạo nên hệ thống và với toàn bộ hệ thống, để nắm được phép biện chứng khách quan của quá trình cách mạng thế giới, của lịch sử thế giới nói chung nữa, người mác xít cần phải

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1980, t. 27, tr. 12.

Digitized by Google

xem xét hiện thực biện chứng khách quan đó như một nhà duy vật biện chứng. Người đó nhất định phải nghiên cứu bất cứ hiện tượng nào trong các mối liên hệ đa dạng của nó, trong sự vận động của nó. Chỉ có thể làm giàu một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lê-nin khi mà đối với nhà nghiên cứu mác xít không có những trở ngại về mặt quốc gia, khi mà đối tượng nghiên cứu của họ có thể gồm cả kinh nghiệm tích cực lẫn kinh nghiệm tiêu cực của bất cứ nước nào. Trong trường hợp ngược lại, tầm mắt dân tộc hẹp hòi tất nhiên sẽ biến chủ nghĩa Mác – một lý luận đúc từ một thỏi thép nguyên thành một thứ gì đó giống như chiếc lều của người Di-gan may từ các mảnh vải kích thước, hình thù và màu sắc khác nhau. Nó sẽ mất đi ý nghĩa là một lý luận cách mạng khoa học quốc tế nhằm đạt được những mục tiêu mang tính chất lịch sử toàn thế giới.

Thấy hết tính chất phức tạp của thế giới hiện nay và những vấn đề trước mắt phải giải quyết

Thế giới hiện nay phức tạp, mâu thuẫn và năng động hơn nhiều so với mọi thời kỳ trước đây. Ngày nay các nước thuộc các hệ thống xã hội khác nhau, thậm chí đối lập nhau, đang cùng tồn tại và tác động lẫn nhau; chúng hình thành các « thế giới » hoàn chỉnh – « thế giới xã hội chủ nghĩa », « thế giới tư bản chủ nghĩa », « thế giới các nước đang phát triển ». Bên trong các « thế giới » này lại tồn tại một phạm vi rộng lớn các mức độ phát triển về các đặc điểm địa phương, dân tộc, chủng tộc, kinh tế, lịch sử – văn hóa, tôn giáo, chính trị và các đặc điểm khác. Trên cơ sở những hiện thực lịch sử – xã hội khách quan này, cùng một lúc lại nảy sinh một số lượng lớn các vấn đề có tầm quan trọng sống còn gắn bó với nhau một cách kỳ quặc. Không thể phát triển một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lê-nin mà lại không giải quyết tất cả các vấn đề nêu trên về mặt lý luận.

Nhiệm vụ của chủ nghĩa xã hội, của loài người, nảy sinh từ kinh nghiệm của lịch sử thế giới sau Lê-nin, từ cuộc cách mạng hiện đại trong khoa học và kỹ thuật, đang đòi hỏi một cách tất yếu, khách quan phải chuyển sang một giai đoạn mới, cao hơn, trong việc phát triển chủ nghĩa Mác – Lê-nin. Sự tiến triển của những tư tưởng trong thế kỷ 20 đang chứng tỏ: không có đối sách cho vai trò lịch sử và sứ mệnh của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, cũng như không có đối sách cho chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Tuy nhiên, do những nguyên nhân đã nêu ở trên, chủ nghĩa Mác – Lê-nin tới nay chưa nghiên cứu nhiều vấn đề quan trọng của chủ nghĩa xã hội hiện thực; của chủ nghĩa tư bản hiện đại và các nước đang phát triển; của quá trình cách mạng thế giới; của cách mạng khoa học kỹ thuật trong mối liên hệ của nó với thực tiễn của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, của các quan hệ quốc tế, của chiến tranh và hòa bình, của sinh thái học, của nhận thức của con người, và với những vấn đề lý luận khác có ý nghĩa to lớn đối với thực tiễn lịch sử – xã hội. Đấy là một trong những mâu thuẫn cơ bản của thời đại chúng ta mà việc giải quyết là nhiệm vụ của phong trào cộng sản quốc tế, trước hết là của các đảng cộng sản các nước xã hội chủ nghĩa, của các cán bộ lý luận và các học viện ở các nước đó. Dù sao, mở đầu cho giai đoạn mới trong sự phát triển chủ nghĩa Mác – Lê-nin cũng là thời kỳ chúng ta, **thời kỳ bước ngoặt** (như Tổng bí thư UBTƯ ĐCS Liên xô M.X. Goóc-ba-trốp đã gọi), thời kỳ 15 năm cuối thế kỷ thứ 20 và đầu thế kỷ thứ 21.

Đây là thời kỳ chuyển từ thế kỷ này sang thế kỷ khác; cũng là thời kỳ

Digitized by Google

xã hội xã hội chủ nghĩa chuyển sang một trạng thái mới về chất, thời kỳ của những biến đổi sâu sắc mang tính bước ngoặt, thực chất là cách mạng, trong cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội xã hội chủ nghĩa, nhằm làm rõ ưu thế toàn diện và sức hấp dẫn to lớn của chủ nghĩa xã hội so với chủ nghĩa tư bản phát triển.

Việc bắt đầu thời kỳ bước ngoặt trong sự phát triển của chủ nghĩa xã hội đã được nêu lên tại Đại hội thứ 27 ĐCS Liên xô và tại các đại hội gần đây của các đảng cộng sản và công nhân các nước thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế. Các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa đã cùng nhau soạn thảo và thông qua **Chương trình tổng hợp tiến bộ khoa học – kỹ thuật đến năm 2000**; còn mỗi đảng thì đã soạn thảo và thông qua chương trình riêng về phát triển kinh tế, xã hội, khoa học–kỹ thuật, chính trị và văn hóa của đất nước mình.

Việc soạn thảo và thông qua những chương trình này đã buộc tư duy lý luận Mác–Lê-nin phải tiến hành một công việc sáng tạo to lớn, và đồng thời đã đặt nó trước sự cần thiết cấp bách phải thực hiện những thay đổi căn bản trong toàn bộ các vấn đề, trong các hình thức, các phương pháp và phong cách công tác, trong việc phát triển sáng tạo, giảng dạy, tuyên truyền và vận dụng lý luận Mác–Lê-nin.

Trong số vấn đề và nhiệm vụ mà thời kỳ bước ngoặt đặt ra, vấn đề và nhiệm vụ quan trọng nhất là: giải thích rõ và chứng minh tính tất yếu lịch sử của giai đoạn này; chỉ ra phạm vi và tính chất các vấn đề và nhiệm vụ sẽ được giải quyết trong giai đoạn này; chỉ ra những điều kiện, những con đường và những phương tiện để giải quyết các vấn đề và nhiệm vụ ấy; chỉ ra ý nghĩa của giai đoạn này đối với chủ nghĩa xã hội và lịch sử thế giới.

Đây là nhiệm vụ rất lớn, đòi hỏi phải có sự nỗ lực chung của những người đại diện cho tư duy lý luận mác xít ở tất cả các nước, đòi hỏi phải có sự nỗ lực chung của tất cả các khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật, của tất cả các lĩnh vực văn hóa mà nhờ phương pháp luận duy vật biện chứng đã gắn bó với nhau thành một hệ thống thống nhất, thành một hệ thống tiến triển năng động, mở và nhạy cảm đối với bất kỳ tư tưởng hoặc phương pháp mới nào cho thấy rõ tính chất khoa học và phát hiện của nó trong quá trình thảo luận sáng tạo tự do, trong quá trình sáng tạo khoa học và nghệ thuật, trong thực tiễn lịch sử – xã hội. Cần phải có một bước ngoặt quyết định trong toàn bộ các vấn đề, trong các phương pháp và hình thức công tác, trong các mối liên hệ giữa các bộ phận riêng biệt của hệ thống đó, trong động thái và quy mô ảnh hưởng của hệ thống đó đối với cuộc sống, và cả trong các tiêu chuẩn đánh giá những thành tựu của hệ thống đó.

Xây dựng đội ngũ cán bộ lý luận toàn năng

Muốn giải quyết vấn đề lý luận, phải có cán bộ lý luận chuyên nghiệp. Không có đủ số cán bộ lý luận chuyên nghiệp cần thiết thì mong muốn phát triển lý luận trước sau vẫn chỉ là mong muốn.

Đúng là trong lĩnh vực khoa học xã hội chỉ ở các nước xã hội chủ nghĩa mới có một đội ngũ đông đảo «những người làm công tác khoa học». Nhưng một bộ phận không nhỏ trong đó lại không có khả năng tiến hành công tác nghiên cứu khoa học sáng tạo, không có khả năng tự cải tổ để làm công việc đó. Một bộ phận đáng kể khác trong đó thì đã mất khả năng nghiên cứu khoa học. Nhưng những đại diện của bộ phận này thì

Digitized by Google

lại cho hoạt động khoa học của mình là giải thích, tuyên truyền và vận dụng các chân lý – cũ hoặc mới – đã được xác lập để hình thành ý thức xã hội nhất định. Họ không có vốn hiểu biết cần thiết để có thể thật sự độc lập – cá nhân hay tập thể – tiến hành một công tác lý luận sáng tạo nhằm phát triển và làm giàu học thuyết Mác bằng những tư tưởng mới. Nhóm « những người làm công tác khoa học » thứ ba thật sự làm công tác nghiên cứu khoa học sáng tạo, nhưng lại chuyên môn hóa quá hẹp, vì vậy không có khả năng độc lập giải quyết những vấn đề cơ bản, những vấn đề nhiều ít phức tạp, trong khoa học xã hội, trong triết học. Giải quyết những vấn đề này là một công việc khó khăn, ngay cả đối với những chuyên gia ở các chuyên ngành rộng hơn, có khả năng thâu tóm những vấn đề cơ bản của một lĩnh vực khoa học cụ thể.

Thực tế cho thấy khó có thể chờ đợi ở một nhà sử học chẳng hạn, một sự đóng góp nào đấy vào việc làm sâu sắc hơn một cách sáng tạo lý luận Mác – Lê-nin, phù hợp với những yêu cầu của thời đại, đặc biệt là phù hợp với những yêu cầu của thời kỳ bước ngoặt, nếu như nhà sử học đó không có trình độ uyên bác về lý luận Mác – Lê-nin trên các lĩnh vực triết học, xã hội học, tâm lý xã hội, kinh tế chính trị, chủ nghĩa cộng sản khoa học, lý luận văn hóa, v.v.; nếu như nhà sử học đó không có quan điểm lý luận, lịch sử – triết học rõ ràng về quá trình lịch sử, về những động lực và những tính quy luật khách quan của quá trình đó, về đặc trưng các nhận thức lịch sử; nếu như nhà sử học đó không nắm vững phương pháp luận triết học trong bộ môn của mình, v.v. Điều vừa nói đó đúng với tất cả các nhà khoa học ở các ngành khoa học xã hội và tự nhiên.

Đương nhiên, có thể bổ sung thiếu sót trên bằng việc tổ chức công tác nghiên cứu chung giữa các nhà khoa học ở các chuyên ngành khác nhau với các nhà triết học, nhằm giải quyết những vấn đề mà người ta thường gọi là những vấn đề mang tính tổng hợp. Phương pháp tổ chức nghiên cứu khoa học như vậy đang và sẽ đóng vai trò ngày càng lớn. Nhưng những cố gắng của những người tham gia các tập thể như thế, cho dù có được phối hợp tốt đến đâu đi nữa, thì bản thân sự phối hợp đó, trong chừng mực nào đấy, cũng đã và sẽ mang tính máy móc. Trên con đường này, khó mà đạt được bề rộng và bề sâu của quá trình sáng tạo của một nhà khoa học kết hợp được trong bản thân mình cả hai con người một lúc: vừa là nhà nghiên cứu ở một chuyên ngành khoa học nào đấy, vừa là nhà triết học – tư tưởng.

Lịch sử chủ nghĩa Mác – Lê-nin sáng tạo, lịch sử các chuyên ngành khoa học và lịch sử triết học cho thấy: những phát hiện lớn trong chủ nghĩa Mác – Lê-nin, trong khoa học và trong triết học nói chung, không phải là công việc của các nhà chuyên môn hẹp, tầm nhìn có hạn, mà là công việc của các nhà tư tưởng và các nhà khoa học toàn năng, nếu có thể nói như thế. Chủ nghĩa Mác – Lê-nin không khi nào có thể sinh ra và phát triển một cách sáng tạo, nếu như những người sáng lập nó – Mác, Ăng-ghen, Lê-nin – không đồng thời là nhà triết học, nhà kinh tế học, nhà xã hội học, nhà lý luận về chủ nghĩa cộng sản, nhà đạo đức học, nhà tư tưởng và nhà hoạt động chính trị.

Người ta có thể bác lại rằng trong thời đại các ngành khoa học riêng biệt không ngừng phân hóa và chuyên môn hóa sâu sắc như thời đại chúng ta, thì việc đưa ra những yêu cầu tương tự cho các nhà khoa học, chỉ dẫn tới thái độ hời hợt trong việc nhận thức các

Digitized by Google

môn khoa học riêng biệt và triết học. Nhưng thực tế cho thấy rằng ngay bây giờ đây, trên mức độ lớn, những yêu cầu như thế là hợp lý, ít nhất cũng là hợp lý đối với các nhà khoa học cấp cao đang sáng tạo một khoa học lớn. Không thiếu những ví dụ cho thấy rằng cùng với sự phân hóa, đang diễn ra một cách hợp quy luật và tất yếu, sự liên kết tri thức khoa học với nghiên cứu khoa học. Chúng là kết quả của phép biện chứng khách quan của khoa học hiện đại. Và cũng chính phép biện chứng đó đang tạo khả năng cho việc xây dựng một đội ngũ các nhà khoa học kiểu như vậy. Đội ngũ này càng đông, thì khả năng phát triển nhanh khoa học sẽ càng lớn.

Đối xử với chủ nghĩa Mác — Lê-nin đúng như đối xử với một khoa học chân chính

Như trên đã nói, những hiện tượng tiêu cực, những quan niệm sai lệch và những ảo tưởng xuất hiện trong phong trào cộng sản và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, những nhân tố khiến cho chủ nghĩa Mác — Lê-nin, chủ nghĩa xã hội đang trở thành vấn đề cần được nhận thức lại, cần được lý giải lại, chung quy là do chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa thực dụng, thể hiện sự không coi trọng mối liên hệ biện chứng giữa lý luận và thực tiễn. Nói cách khác: **chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã không được đối xử đúng như một khoa học chân chính**; các bộ phận cấu thành cơ bản của chủ nghĩa Mác — Lê-nin như triết học, xã hội học, kinh tế chính trị và lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học, đã không được phát triển một cách đầy đủ, sáng tạo. Trong các giải thưởng được trao tặng ở các nước xã hội chủ nghĩa trong hàng chục năm liền, ít hơn cả là số các giải thưởng được trao cho các thành tựu đạt được trên lĩnh vực lý luận về chủ nghĩa xã hội hiện thực và quá trình cách mạng thế giới.

Để đối xử với chủ nghĩa Mác — Lê-nin đúng như một khoa học chân chính, rõ ràng phải tôn trọng, không được vi phạm những quy luật biện chứng khách quan mà bất cứ khoa học nào muốn phát triển đều phải dựa vào.

Phép biện chứng của khoa học là **dân chủ vô hạn**. Nó không thừa nhận những giới hạn, do đó, không thừa nhận bất kỳ một sự kiêng kỵ và một sự độc quyền nào trong việc nghiên cứu một cách khoa học bất cứ vấn đề nào về nhận thức của con người. Đấu tranh tự do về tư tưởng — thảo luận khoa học — là quy luật của nó.

Phép biện chứng của khoa học đồng thời còn đòi hỏi **một trật tự hết sức khắt khe, một kỷ luật về phương pháp luận**. Bởi vì, chỉ có chân lý — chân lý khách quan — mới là mục đích của tìm tòi khoa học. Chân lý này không dựa vào niềm tin ở sự không bao giờ sai lầm của những quyền uy khác nhau trên trời và dưới đất, và càng không dựa vào sự mê tín xa xưa đã sống lại và lan tràn rộng rãi trong thời đại chúng ta, mà dựa vào sự chứng minh khoa học thông qua việc sử dụng các quy luật lô gích hình thức và lô gích biện chứng, thông qua việc kiểm nghiệm bất cứ kết luận nào, và so sánh nó với những chân lý và chứng cứ khoa học đã được xác lập vững chắc, thông qua việc thử nghiệm và thông qua thực tiễn nói chung, theo nghĩa rộng nhất của từ này.

Sức mạnh, thời gian và quy mô tác động của bộ **Tư bản** và các tác phẩm **Chống Duy-rinh, Làm gì ?, Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản** và các tác phẩm kinh điển mác xít khác, không phải là kết quả của các quyết định do các hội nghị có trách nhiệm hướng dẫn nào đó của đảng đưa ra, không phải là kết quả của một kỷ luật nào đó bắt buộc mọi người phải theo. Các tác phẩm này là kết quả và mẫu mực của

Digitized by Google

các công trình nghiên cứu khoa học sâu sắc, của việc đánh giá hết sức nghiêm khắc và khái quát những thành tựu của lịch sử tư tưởng thế giới, của tri thức loài người, của cuộc đấu tranh của các giai cấp xã hội và các hệ thống xã hội khác nhau, của toàn bộ nền văn hóa thế giới. Chúng được kiểm nghiệm bằng cuộc đấu tranh không khoan nhượng về tư tưởng, bằng thực tiễn lịch sử không phải ở một góc riêng biệt nào đó trên thế giới, mà là trên vũ đài thế giới.

Trong thời kỳ bước ngoặt hiện nay, để có được hoạt động sáng tạo sôi nổi có quy mô rộng lớn và năng động nhằm làm phong phú chủ nghĩa Mác—Lê-nin, phù hợp với các nhu cầu chín muồi của thời kỳ này, không thể không **cải thiện căn bản điều kiện và bầu không khí trong đó sinh hoạt tư tưởng và hoạt động lý luận của chúng ta vẫn diễn ra cho tới nay.** Không thể thực hiện một bước ngoặt thực sự trong phong cách công tác lý luận, trong việc phát triển lý luận Mác—Lê-nin bằng cách nào khác ngoài con đường **dũng cảm đưa ra những tư tưởng mới, không khoan nhượng trong cuộc đấu tranh chống các tư tưởng và quan điểm lỗi thời, bảo thủ và thuần túy sai lầm.**

Sự « khiêm tốn », sự « vâng lời » trong lý luận, trong khoa học—đó là cái chết đối với nhận thức khoa học và là mảnh đất tốt cho sự phát triển của thái độ nô lệ trong sáng tạo, là hình thức nhục nhã và nguy hại nhất của thái độ nô lệ, bởi vì nó gieo rắc thái độ nô lệ chung, mà thái độ này, thì tuyệt đối không phù hợp với cách tư duy, cách xử sự và cách hành động theo hướng cách mạng, phê phán. Không kém phần nguy hại đối với khoa học và thực tiễn xã hội chủ nghĩa, là sự dễ dãi vô bờ, dễ dãi hoàn toàn đối với tất cả và bất kỳ quan điểm và tư tưởng nào. Đối với tuyên bố của Gô-lây : « Chúng tôi không chỉ trích một ai », Lê-nin đã bác lại : « Sai lầm của đồng chí là ở chỗ ấy đấy, đồng chí Gô-lây ạ ! » (2). Bởi vì người đấu tranh cho chân lý, cho sự tiến bộ trong khoa học và thực tiễn, trong chính trị và văn hóa, không thể không đấu tranh chống tất cả những ai đang bảo vệ những quan điểm bảo thủ, lạc hậu, những ý kiến sai lầm và tất cả những gì đang làm mê muội quần chúng, gây trở ngại cho bước tiến của chúng ta trên con đường của chủ nghĩa xã hội, cho sự toàn thắng của chân lý khoa học, của tiến bộ lịch sử — xã hội.

Từ tất cả những điều vừa nói trên, không khó khăn gì nếu phải làm rõ : nhiệm vụ của các diễn đàn tư tưởng mác xít — lê nin nít, như **các tạp chí lý luận của các đảng mác xít — lê nin nít**, không chỉ và không hẳn chủ yếu là tuyên truyền các chân lý đã được xác lập. Các tạp chí đó chỉ có thể thực hiện được mục tiêu đề ra cho mình, khi bắt đầu đóng vai trò chủ động trong việc đề ra và nghiên cứu về lý luận những vấn đề mới nảy sinh từ kinh nghiệm lịch sử và hiểu biết chung của toàn người ; khi chính trên các trang tạp chí, các cuộc thảo luận khoa học bắt đầu được triển khai hết sức mạnh mẽ ; khi các tạp chí đó kích thích tư duy sáng tạo độc lập và sự tìm tòi, kích thích sự thâm nhập táo bạo của tư tưởng mác xít vào những lĩnh vực chưa hiểu biết ; khi các tạp chí đó dũng cảm chống lại tất cả và bất cứ tín ngưỡng, tư tưởng, phương pháp, hành động và hiện tượng thực tiễn nào không phù hợp với những nguyên tắc khoa học của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, của xã hội xã hội chủ nghĩa, của chế độ dân chủ, lối sống, đạo đức, văn hóa của xã hội đó.

LÊ DUNG *lược thuật*

(2) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1980, t. 27 tr.14.

Digitized by Google

ТАПТИ КОНГШАН № 10-1988

ТОВАРИЩУ ЧЫОНГ ТИНЮ – НАШУ БЕЗМЕРНУЮ СКОРБЬ!

ФАМ ТХЕ ЗУЕТ – Повысить качественный состав рабочего класса вьетнама. НГУЕН ТХИ ДИНЬ – Некоторые мнения о проблеме женских кадров в новой ситуации. ФАН ХИЕН – Обеспечить точное выполнение кодекса законов о порядке возбуждения уголовных дел. ЛЕ ВАН ТОАН – ЧЫОНГ ВАН ФУК – Роль бухгалтерии и статистики в повышении эффективности управления. ЧЫОНГ СУАН ЧЫОНГ – Интересы трудящихся людей и профсоюзное движение. ИССЛЕДОВАНИЕ, ОБМЕН МНЕНИЯМИ: ☆ ЛЕ ГУН ФАН – О товарно – денежных отношениях. ДАНГ НГИЕМ ВАН – Некоторые социально – экономические проблемы в тайнгуене, требующие своего разрешения. ВУ НГОК НЬЮНГ – Учет обьективных закономерностей при обсуждении об инфляции. Участе членами партии в экономической диятельности. ДО ТХЕ ТУНГ, ФАМ ВАН КХАНЬ, ТЬЕН ХАЙ ОБНОВЛЕНИЕ – МНЕНИЯ И ОПЫТ ☆ МАЙ НГЫ, НГУЕН БИНЬ. МИР: ПРОБЛЕМЫ, ФАКТЫ ☆ ЧАН КХАК ВЬЕТ – Направляющая роль теории в перестройке В СССР. НГУЕН КХАК ТХАН – Американские военно – промышленные комплексы – ультраправая сила.

REVIEW OF COMMUNISM N° 10-1988

WE ALL FEEL DEEP SORROW OVER COMRADE TRUONG CHINH 'S DEATH! PHAM THÊ DUYÊT – Further raise the quality of the Vietnamese Working Class. NGUYÊN THỊ DỊNH – Reflections on work among women cadres in the new situation. PHAN HIÊN – Firmly grasp and correctly implement the Code of Penal Procedure. LÊ VĂN TOÀN – TRƯƠNG VĂN PHÚC – The role of accounting and statistical work in improving management. TRƯƠNG XUÂN TRƯỜNG – The workers' interests and Trade Union activities. **Research and Exchange** ☆ LÊ HUY PHAN – More about the commodity-money relationship. ĐẶNG NGHIÊM VẠN – Some urgent socio-economic problems in the Central Highlands. VŨ NGỌC NHƯNG – Firmly grasp the laws governing inflation when holding discussions about it. Party members' participation in econmic activities ☆ ĐỖ THÊ TÙNG, PHẠM VĂN KHÁNH, TIÊN HẢI. **Renovation: Ideas and Experiences** ☆ MAI NGỮ, NGUYÊN BÌNH. **The world: Problems and Events** ☆ TRẦN KHẮC VIỆT – The guiding role of theory in the process of renewal in the Soviet Union. NGUYÊN KHẮC THẦN – The military complexes – US industry: an extreme right – wing force.

Digitized by Google

REVUE DU COMMUNISME Nº 10-1988

REGRETS ETERNELS POUR LE CAMARADE TRUONGCHINH ! PHAM THÉ DUYÊT – Elever la qualité de la classe ouvrière vietnamienne. NGUYÊN THI ĐINH – Quelques idées sur le travail en direction des cadres féminins dans la situation nouvelle. PHAN HIÊN – Bien saisir ey appliquer la Code de la procédure pénale. LÊ VÀN TOÀN – TRUONG VÀN PHUC – Le rôle de la comptabilité et de la statistique dans l' augmentation de l' efficacité de la gestion. TRUONG XUÂN TRUONG – Les intérêts des travailleurs et les activités des syndicats. **Etudes – Echanges** ☆ LÊ HUY PHAN – Sur le rapport marchandises – mounaie. ĐÀNG NGHIÊM VAN – Quelques problèmes économico – sociaux à résoudre au Tây nguyên. VŨ NGOC NHUNG – Bien saisir les lois quand il s'agit d' organiser des délats sur l'inflation ☆ Participation des membres du Parti aux activités écnomoiques. ĐỖ THÊ TÙNG. PHAM VÀN KHÁNH. TIÊN HÀI. **Renouveau – opinions et expériences** ☆ MAI NGŨ. NGUYÊN BÌNH. **Le monde : problèmes, événements** ☆ TRÀN KHÁC VIÊT – Le rôle de guide de la théorie dans la restructuration en URSS. NGUYÊN KHÁC THÂN – Les complexes militaires – industriels américains : une force de l'extrême droite.

REVISTA DEL COMUNISMO Nº 10-1988

EN INFINITO RECUERDO AL COMPAÑERO TRUONG CHINH ! PHAM THÊ DUYÊT – Mejorar la calidad de la clase obrera vietnamita. NGUYÊN THI ĐINH – Algunas opiniones sobre el trabajo de cuadros femeninos en la nueva situasión. PHAN HIÊN – Dominar y ejecutar bien el Código del procedimiento penal. LÊ VÀN TOÀN – TRUONG VÀN PHUC – El papel de la contabilidad y las estadísticess en el mejoramiento de la eficiencia gestional. TRUONG XUÂN TRUONG – Los intereses del trabajador y la actividad sindical. **Estudios – intercambios** – LÊ HUY PHAN – Otras reflexiones sobre las relaciones mercancía-moneda. ĐÀNG NGHIÊM VAN – Algunos problemas económico – sociales a resolver en Tay Nguyen. VŨ NGOC NHUNG – Ha de dominar bien la ley al organizar las discusiones sobre la inflación. ☆ Miembros del Partido en las actividades económicas ☆ ĐỖ THÊ TÙNG, PHAM VÀN KHÁNH, TIÊN HÀI. **Renovación – opiniones y experiencias** ☆ MAI NGŨ. NGUYÊN BÌNH. **El mundo : problemas y acontecimientos** ☆ TRÀN KHÁC VIÊT – El papel guiador de la teoría para con el proceso de la perestroica en la Unión Soviética. NGUYÊN KHÁC THÂN – Los complejos militar-industriales norteamericanos : una fuerza ultraderechista.

Digitized by Google

Tạp chí Cộng sản

10 - 1988
NĂM THỨ XXXIV (394)

Thông cáo đặc biệt về việc đồng chí Trường Chinh, Cố vấn BCHTƯ ĐCS Việt nam, từ trần 1
Danh sách Ủy ban lễ tang nhà nước 3
Tiểu sử tóm tắt của đồng chí Trường Chinh 5
Điếu văn do đồng chí Nguyễn Văn Linh đọc 8
PHẠM THẾ DUYỆT — Nâng cao chất lượng giai cấp công nhân Việt nam 11
NGUYỄN THỊ ĐỊNH — Một số ý kiến về công tác cán bộ nữ trong tình hình mới 15
PHAN HIỀN — Nắm vững và thực hiện tốt Bộ luật tố tụng hình sự 19
LÊ VĂN TOÀN — TRƯƠNG VĂN PHÚC — Vai trò của kế toán và thống kê trong việc nâng cao hiệu quả quản lý 23
TRƯƠNG XUÂN TRƯỜNG — Lợi ích người lao động với hoạt động của công đoàn 27

Nghiên cứu — Trao đổi

Nghiên cứu ☆ LÊ HUY PHAN — Bàn thêm về các quan hệ hàng hóa tiền tệ 31
ĐẶNG NGHIÊM VẠN — Mấy vấn đề kinh tế, xã hội cần giải quyết ở Tây nguyên 37
Trao đổi ☆ VŨ NGỌC NHUNG — Cần nắm vững quy luật khi tổ chức bàn luận về vấn đề lạm phát 43
Đảng viên tham gia các hoạt động kinh tế ☆ ĐỖ THẾ TÙNG — Khái niệm « bóc lột » và vấn đề đảng viên tham gia các thành phần kinh tế 50
PHẠM VĂN KHÁNH — Nên để đảng viên làm kinh tế cá thể và tư nhân 54
TIẾN HẢI — Thế nào là bóc lột? 57
Đổi mới — Ý kiến và kinh nghiệm ☆ MAI NGỮ — Cảm nghĩ văn nghệ 88 60
NGUYỄN BÌNH — Cơ khí nông nghiệp với ba chương trình kinh tế lớn 66
Sinh hoạt tư tưởng ☆ NHỊ LÊ — Lòng tin giảm bắt đầu từ đây... 68
Thư gửi Bộ biên tập ☆ HỒ SĨ THOẠI — Cần tiếp tục « Những việc cần làm ngay » 71
Thế giới: Vấn đề, sự kiện ☆ TRẦN KHẮC VIỆT — Vai trò dẫn đường của lý luận đối với quá trình cải tổ ở Liên xô 74
NGUYỄN KHẮC THÂN — Các tổ hợp quân sự — công nghiệp Mỹ: một thế lực cực hữu 78
Qua sách báo các nước anh em ☆ Những điều kiện để phát triển lý luận Mác — Lê-nin 82

Trụ sở Bộ biên tập:
1. Nguyễn Thượng Hiền — Hà nội. Dây nói: 52062 — 52061
Trụ sở cơ quan thường trú tại miền Nam:
19. Phạm Ngọc Thạch — T. P. Hồ Chí Minh. Dây nói: 25768 — 22040

Digitized by Google

In tại Nhà in TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Chỉ số : 12651 ISSN 0866 – 7276 Giá: 3000đ

Digitized by Google

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

LIBRARY
MAR 20 1989
UNIVERSITY OF CALIFORNIA

Digitized by Google

Digitized by Google

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Cơ quan lý luận và chính trị của
Trung ương Đảng cộng sản Việt nam

Kỷ niệm lần thứ 71 Cách mạng Tháng Mười và lần thứ 10 ngày ký kết Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác Việt nam – Liên xô

QUAN HỆ VIỆT NAM – LIÊN XÔ TÌNH HÌNH MỚI, TẦM CAO MỚI

CÁCH đây mười năm, Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác giữa Việt nam và Liên xô được long trọng ký kết tại Mát-xcơ-va. Mục tiêu quan trọng của Hiệp ước là ra sức củng cố tình đoàn kết và hữu nghị giữa Việt nam và Liên xô, không ngừng phát triển quan hệ chính trị và hợp tác về mọi mặt, ra sức ủng hộ lẫn nhau trên cơ sở tôn trọng độc lập và chủ quyền quốc gia, bình đẳng và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, góp phần tích cực vào việc bảo vệ thành quả xã hội chủ nghĩa.

Việc ký Hiệp ước là một cái mốc trọng đại trong lịch sử quan hệ Việt nam – Liên xô, nó đánh dấu bước phát triển toàn diện của tình hữu nghị anh em, đáp ứng nguyện vọng và lợi ích của nhân dân hai nước và những đòi hỏi khách quan của thời đại; đồng thời tạo ra tiền đề mới, khả năng mới để nâng mối quan hệ Việt nam – Liên xô lên một tầm cao mới trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lê-nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản, phù hợp với những diễn biến quan trọng trên thế giới

Mười năm qua không phải là giai đoạn thuận lợi đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên xô và công cuộc hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế ở Việt nam. Nhưng vượt lên trên mọi khó khăn, phức tạp, quan hệ Việt – Xô phát triển

Digitized by Google

tốt đẹp, phong phú, sinh động, được củng cố cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Những khả năng lớn lao của hai nước đã được huy động, được khai thác có hiệu quả trong việc xây dựng và bảo vệ đất nước, trong việc phối hợp đấu tranh vì hòa bình, an ninh và hợp tác ở châu Á – Thái bình dương và trên toàn thế giới.

Quan hệ chính trị – cơ sở vững chắc để phát triển các mối quan hệ trong mọi lĩnh vực – được củng cố và ngày càng phát triển. Hai đảng và hai nhà nước Việt nam – Liên xô luôn luôn nhất trí cao, nhiệt tình ủng hộ và hợp tác chặt chẽ với nhau trong những vấn đề lớn mà hai nước hằng quan tâm. Hai đảng thường xuyên tiếp xúc với nhau ở mọi cấp, chân thành trao đổi ý kiến và kinh nghiệm hoạt động trong việc tổ chức và lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong việc giải quyết các vấn đề cụ thể của đời sống kinh tế – xã hội và văn hóa. Thông qua các cuộc gặp gỡ, tiếp xúc, chúng ta hiểu rằng, công cuộc cải tổ ở Liên xô là một sự nghiệp cách mạng mới nhằm mang lại cho đất nước Xô viết sự tiến bộ mới về kinh tế – xã hội.

Kiên quyết và khẩn trương tiến hành cải tổ – một công việc vô cùng khó khăn, phức tạp nhưng hết sức cần thiết – những người cộng sản và nhân dân Xô viết đã thể hiện niềm tin vào truyền thống cách mạng, vào sức mạnh, ý chí và trí tuệ của mình ; đồng thời cũng thể hiện thái độ có trách nhiệm đối với lịch sử, đối với sự phát triển của chủ nghĩa xã hội. Cải tổ là niềm hy vọng không những của nhân dân Liên xô mà còn là của nhiều dân tộc khác trên thế giới.

Cũng thông qua những cuộc gặp gỡ và tiếp xúc mà Liên xô hiểu rõ được tình hình Việt nam, ủng hộ sự nghiệp đổi mới ở Việt nam và sẵn sàng giúp đỡ Việt nam khắc phục khó khăn, thiếu thốn trong giai đoạn hiện nay. Đồng chí M.X. Goóc-ba-trốp, Tổng bí thư UBTƯ ĐCS Liên xô, Chủ tịch Đoàn chủ tịch Xô viết tối cao Liên xô đã từng nói : « Nhân dân Liên xô luôn luôn đoàn kết với nhân dân Việt nam anh em, dành cho nhân dân Việt nam sự ủng hộ và giúp đỡ hết lòng. Những người cộng sản Việt nam và toàn thể nhân dân lao động Việt nam có thể tin tưởng vững chắc rằng sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt nam, sự nghiệp độc lập, tự do của Việt nam sẽ luôn luôn có chỗ dựa vững chắc trong tình đoàn kết của chúng tôi » (1).

Là trụ cột của chủ nghĩa xã hội, với tiềm năng kinh tế và khoa học – kỹ thuật lớn lao, Liên xô đã dành cho Việt nam sự giúp đỡ to lớn và quý báu trong việc xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội. Khối lượng viện trợ của Liên xô cho Việt nam tăng lên không ngừng : trong kế hoạch 5 năm 1981 – 1985 tăng gấp đôi so với 5 năm 1976 – 1980, trong kế hoạch 1986 – 1990 lại tăng gấp đôi so với 5 năm 1981 – 1985.

Trên đất nước Việt nam, hầu như ở khắp mọi nơi đều in dấu ấn của tình hữu nghị Việt – Xô. Liên xô đã và đang giúp Việt nam xây dựng, khôi phục, cải tạo và khai thác hơn 250 công trình kinh tế trải dài từ bắc chí nam, trong đó có nhiều công trình quy mô lớn như : thủy điện Hòa bình, thủy điện Trị an, nhiệt điện Phả lại, xi măng Bỉm sơn, dầu khí Vũng tàu, động cơ điê den Gò đầm, Xu pe phốt phát Lâm thao, cầu Thăng long, Cung văn hóa công nhân ở Hà nội, hai trạm liên lạc vệ tinh mặt đất Hoa sơn v.v

Hiện nay những xí nghiệp do Liên xô giúp đỡ sản xuất khoảng 60% tổng số điện năng, 87% sản lượng than đá, 60% sản lượng thiếc, 100% sản lượng a pa tít, 100% sản lượng a xit xun

(1) M.X. Goóc-ba-trốp : *Tuyển tập các bài viết và bài nói* (tiếng Nga), Mát-xcơ-va, 1987, t. 2, tr. 323.

Digitized by Google

phua rích, 100% máy gọt kim loại, 10% sản lượng xi măng, 57% sản lượng chè v.v. của cả nước ta. Liên xô không chỉ giúp Việt nam về vật chất — kỹ thuật mà còn cử hàng nghìn chuyên gia nhiệt tình và giàu kinh nghiệm kề vai sát cánh cùng lao động với nhân dân Việt nam.

Song song với việc Liên xô viện trợ không hoàn lại và cho Việt nam vay vốn, quan hệ thương mại giữa hai nước cũng đã phát triển và kim ngạch trao đổi ngoại thương giữa hai nước ngày càng tăng lên: năm 1981: gần 1 tỷ rúp; năm 1985: 1,5 tỷ rúp; 1986: 1,6 tỷ rúp. Những mặt hàng Liên xô cung cấp cho Việt nam đóng vai trò thiết yếu đối với sản xuất và đời sống của nhân dân ta như: xăng dầu, sắt thép, phân bón, thiết bị, máy móc, hàng tiêu dùng và lương thực. Việt nam xuất sang Liên xô những sản phẩm của nền nông nghiệp nhiệt đới như: cà phê, chè, cao su, rau quả, hàng mỹ nghệ và hàng gia công. Trong lĩnh vực thương mại, Liên xô cũng ưu tiên, giúp đỡ Việt nam rất nhiều vì thường thường tỷ hàng của Liên xô đưa sang Việt nam nhiều gấp ba số hàng Việt nam chuyển cho Liên xô. Liên xô đã cho ta vay vốn để bù khoản nhập siêu đó.

Trong thời gian vừa qua, nước ta bị các thế lực thù địch thực hiện cái gọi là bao vây kinh tế hòng làm cho chúng ta sụp đổ hẳn, nhưng chúng ta vẫn đứng vững được có thể nói là nhờ phần lớn vào sự giúp đỡ hào hiệp và chí tình của nhân dân Liên xô.

Một trong những thành tựu có ý nghĩa quan trọng nhất và cũng thể hiện sâu sắc tình hữu nghị Việt — Xô là việc Liên xô giúp ta đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học — kỹ thuật và công nhân lành nghề. Trong đội ngũ trí thức và công nhân kỹ thuật nước ta có 130 000 người đã được đào tạo ở Liên xô, trong đó có hơn 100 tiến sĩ, gần 4 000 phó tiến sĩ, 20 nghìn người có trình độ đại học và hàng chục nghìn thợ có tay nghề cao. Đó là chưa kể hàng chục nghìn người khác được Liên xô đào tạo ngay tại các công trình mà Liên xô giúp ta xây dựng. Đây là vốn quý đối với đất nước ta. Nhiều người trong số họ hiện nay đã giữ những chức vụ cao trong bộ máy nhà nước, những vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Chính nhờ có đội ngũ này mà ta hợp tác có hiệu quả với Liên xô trong lĩnh vực khoa học — kỹ thuật, kinh tế và văn hóa. Ngày nay không chỉ có cán bộ, chuyên gia của Liên xô sang giảng dạy, nghiên cứu ở Việt nam, mà Liên xô cũng đã mời cán bộ Việt nam sang giảng dạy và nghiên cứu ở các trường đại học, các viện nghiên cứu của Liên xô. Một số nhà khoa học Việt nam đã được Liên xô phong danh hiệu giáo sư, viện sĩ, đặc biệt, đã có người Việt nam được tặng giải thưởng Lê-nin về công trình khoa học nghiên cứu chung với các bạn đồng nghiệp Liên xô. Hiện nay các nhà khoa học Liên xô và Việt nam đang cùng nhau nghiên cứu nhiều đề tài quan trọng, từ khoa học vũ trụ đến việc chọn giống cây trồng, vật nuôi. Riêng trong lĩnh vực chọn giống đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng và có triển vọng to lớn và thiết thực.

Hợp tác trao đổi văn hóa làm cho hai dân tộc hiểu nhau hơn và gần gũi nhau hơn về tâm hồn và tình cảm. Việc tổ chức «Những ngày văn hóa Liên xô ở Việt nam» và «Những ngày văn hóa Việt nam ở Liên xô», việc trao đổi các đoàn nghệ thuật đi biểu diễn đã tạo nên những ngày hội của nền nghệ thuật Liên xô và Việt nam. Điều đó phục vụ mục tiêu cao cả là khẳng định lý tưởng thẩm mỹ và những nguyên tắc nhân đạo của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, giữ gìn và phát triển những truyền thống văn hóa dân tộc tiến bộ, làm giàu thêm nền văn hóa của mỗi nước.

Digitized by Google

Tiềm năng hợp tác văn hóa, khoa học – kỹ thuật giữa Việt nam và Liên xô rất lớn. Để bảo đảm cho sự hợp tác đó phát triển sâu rộng, có hiệu quả thiết thực, Ủy ban liên chính phủ Việt – Xô về hợp tác văn hóa đã được thành lập vào năm 1987.

Tình đoàn kết hữu nghị và hợp tác giữa Việt nam–Liên xô vốn có truyền thống tốt đẹp và đã tạo nên nhiều thành tựu trong thời gian qua, đặc biệt là từ khi ký hiệp ước hữu nghị và hợp tác đến nay. Điều đó đã được hai đảng và hai nhà nước khẳng định. Nhưng trước tình hình và nhiệm vụ mới, với tinh thần thẳng thắn và thiết thực do Đại hội 27 ĐCS Liên xô và Đại hội VI ĐCS Việt nam tạo nên, chúng ta cũng đã nhìn lại một cách nghiêm túc và dũng cảm nhận ra những thiếu sót trong quá trình hợp tác giữa hai nước.

Về phía Việt nam vẫn còn tâm lý ỷ lại, thường nặng về yêu cầu giúp đỡ một chiều, chưa quan tâm đúng mức đến nguyên tắc hai bên cùng có lợi. Nhìn thẳng vào sự thật, thẳng thắn công nhận những thiếu sót của mình và tích cực tìm cách tháo gỡ là nét mới trong hoạt động của chúng ta. Trên tinh thần đó, chúng ta còn nhận thấy ta mắc sai lầm là yêu cầu bạn xây dựng nhiều công trình quy mô lớn với tốc độ nhanh, vượt quá sức chịu đựng của nền kinh tế nước ta. Khi các công trình đó hoàn thành, ta cũng không sử dụng hết công suất. Trong trao đổi hàng hóa, ta chưa giải quyết hợp lý cơ cấu mặt hàng nhập từ Liên xô, chưa chú ý đúng mức về vật tư, nguyên liệu, hàng tiêu dùng. Ta sử dụng viện trợ của bạn còn lãng phí, kém hiệu quả. Mặt khác ta cũng chưa thực hiện đầy đủ các cam kết giao hàng cho bạn đúng thời gian, đảm bảo số lượng và chất lượng.

Đại hội VI của ĐCS Việt nam đã coi việc khắc phục những thiếu sót này là một nhiệm vụ chính trị. Ngày 7-5-1987, Bộ chính trị TƯ ĐCS Việt nam đã có những quyết định về việc đổi mới và nâng cao hiệu quả sự hợp tác kinh tế Việt nam–Liên xô.

Về phía Liên xô, sau Hội nghị Trung ương tháng 4-1985 và nhất là sau Đại hội 27, dưới ánh sáng của công cuộc cải tổ, Liên xô xem xét, phân tích, đánh giá một cách kỹ lưỡng những hoạt động của mình trong quan hệ hợp tác và giúp đỡ Việt nam. Sau hai cuộc họp giữa các ban, các ngành, các cơ quan có quan hệ trực tiếp hay gián tiếp với Việt nam, Liên xô đã thẳng thắn công nhận những thiếu sót như: sự giúp đỡ chưa đồng bộ từ A đến Z: thiết bị, máy móc đưa sang Việt nam không phải khi nào cũng là những thứ hiện đại, hơn nữa có những thứ không phù hợp với điều kiện Việt nam; chưa thẳng thắn góp ý kiến với Việt nam về chương trình xây dựng cơ bản, về các công trình có quy mô lớn; các công trình xây dựng thường dứt điểm chậm v.v

Với tinh thần đổi mới, sau khi nhận ra các thiếu sót, chúng ta đã nêu cao quyết tâm và phối hợp các nỗ lực để khắc phục, đồng thời đề ra những phương hướng, những biện pháp và các hình thức mới để nâng cao hiệu quả hợp tác. Trong quan hệ kinh tế Việt nam – Liên xô, chúng ta đã đi từ việc Liên xô viện trợ cho Việt nam, đến trao đổi hàng hóa hai chiều, rồi đến liên doanh liên kết trên cơ sở hai bên cùng có lợi. Hiện nay cả ba hình thức đó đều đang tồn tại, nhưng rõ ràng hình thức liên doanh, liên kết tỏ ra có triển vọng to lớn nhất. Sau việc khai thác dầu khí Vũng tàu, Liên xô đã liên doanh với ta trong việc trồng cao su, chè, cà phê, rau quả, rồi đến liên doanh trong ngành đánh cá, nuôi trồng thủy sản, dịch vụ, v.v.

Nói chung, hiện nay và trong tương lai, bên cạnh việc Liên xô giúp đỡ

Digitized by Google

Việt nam trong các lĩnh vực năng lượng, điện khí hóa, giao thông vận tải, cung cấp vật tư, nguyên liệu, hợp tác kinh tế Việt nam – Liên xô chủ yếu phát triển theo hướng liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa, tiến hành chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, chuyển sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, mở rộng các hình thức hợp tác ở cấp nhà nước, cấp ngành, cấp địa phương và cấp xí nghiệp. Có thể tổ chức tốt hơn, hợp lý hơn để việc hợp tác lao động có hiệu quả hơn cả về mặt kinh tế lẫn xã hội. Trong tất cả các lĩnh vực hợp tác phải gắn liền trách nhiệm và lợi ích của cả hai bên.

Tình hữu nghị Việt nam – Liên xô, mà người đặt nền móng đầu tiên là Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã trải qua nhiều thập kỷ phát triển và ngày càng trở nên bền chặt. Chúng ta vun đắp và củng cố mối quan hệ đó là vì lý tưởng, vì lợi ích và tình cảm của hai dân tộc, vì sự phát triển của chủ nghĩa xã hội, vì sự nghiệp hòa bình, an ninh và hợp tác ở châu Á–Thái bình dương và trên toàn thế giới. Trong những năm qua Việt nam đã phối hợp chặt chẽ với Liên xô, kiên trì thái độ bình thường hóa quan hệ với Trung quốc. Từ nay về sau chúng ta cũng sẽ làm như vậy không chỉ đối với Trung quốc mà cả với các nước trong khu vực châu Á – Thái bình dương, bởi điều đó phù hợp với chính sách đối ngoại yêu chuộng hòa bình của chúng ta, phù hợp với xu thế đối thoại và hợp tác đang phát triển trên thế giới.

Đảng, Chính phủ và nhân dân Việt nam bao giờ cũng coi tình đoàn kết và sự hợp tác toàn diện với Liên xô vừa là vấn đề có tính nguyên tắc, vừa là tình cảm cách mạng. Việt nam đã và đang ra sức thúc đẩy sự phát triển quan hệ Việt – Xô theo đường lối kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, đường lối độc lập tự chủ và đoàn kết quốc tế.

Chúng ta kỷ niệm 10 năm Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Việt nam – Liên xô cùng với việc nhân dân Xô viết và toàn thể nhân loại tiến bộ kỷ niệm 71 năm Cách mạng Tháng Mười. Với tình cảm cách mạng chân thành và niềm tin sâu sắc, chúng ta gửi đến những người cộng sản và toàn thể nhân dân Liên xô lời chào mừng nồng nhiệt nhất, chúc cho công cuộc cải tổ thu được những thành tựu mới, làm giàu mạnh thêm quê hương Cách mạng Tháng Mười.

Digitized by Google

Quan hệ giữa văn nghệ và chính trị không phải là quan hệ giữa hai « bá quyền » trong xã hội

LÊ XUÂN VŨ

Có người nói: gần đây trong quá trình đổi mới văn nghệ xuất hiện một lý luận « mới » chứng minh rằng văn nghệ và chính trị là hai « bá quyền » luôn luôn mâu thuẫn và xung đột nhau. Lại có người nói: làm gì có, đấy chẳng qua chỉ là một cách dùng chữ. Vậy sự thật là thế nào? Hãy căn cứ vào những gì đã diễn ra trong đổi mới.

Thoạt đầu là những lời phàn nàn, phê phán sự gò ép, trói buộc, can thiệp thô bạo, cấm đoán vô lý, mất dân chủ trong văn nghệ, cản trở tự do sáng tạo và do đó hạn chế tính phong phú, đa dạng của nền văn nghệ mới. Tuy có chỗ quá lời do bực tức ấm ức lâu ngày cần được thông cảm, sự phàn nàn, phê phán ấy nói chung là đúng. Đúng, vì nó cần thiết cho đổi mới (không thể đổi mới mà không phê phán triệt để cái cũ sai lầm hay lỗi thời; hơn nữa còn phải tổng kết một cách có hệ thống để rút ra bài học về dân chủ hóa sự lãnh đạo và quản lý văn nghệ). Đúng, vì nó đã dám nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá công lắng, khách quan nền văn nghệ mới: thành tựu to lớn song khuyết điểm sai lầm cũng không ít, nhất là xét từ yêu cầu của công cuộc đổi mới ngày nay.

Nhưng liền sau đó có sự thiên lệch. Một số người chỉ còn thấy có khuyết điểm và sai lầm, trói buộc và cấm đoán, đánh giá nền văn nghệ cách mạng hầu như chẳng có gì đáng kể. Nào là, mấy chục năm qua còn lại vài truyện ngắn. Nào là hãy nói to lên, nói công khai một sự thật là văn học cách mạng ta mấy chục năm qua còn nghèo nàn. Nào là, đó là nền văn học tuyên truyền, văn chương tuyên huấn. Nào là, đó là giai đoạn văn học minh họa cần phải đọc lời ai điếu cho nó. Đó không phải là văn học đích thực. Đó là văn nghệ quan phương, văn chương cung đình, văn nghệ « tạo đàn » ăn lương nhà nước và sáng tác theo « cảm hứng nhà nước », vân vân và vân vân. Công chúng giật mình trước những lời đánh giá ngày càng thiên về hướng phủ nhận toàn bộ đó, nhất là khi biết rằng trong số những người quá trớn có những cây bút vừa mới dây thôi, vào dịp kỷ niệm 35 năm rồi 40 năm văn học cách mạng, đã ca ngợi rất hay không chỉ mặt tư tưởng chính trị mà cả mặt « đặc sắc nghệ thuật », những tác phẩm « thực thụ nghệ thuật » không gì thay thế được, « cá tính, phong cách nghệ thuật khác nhau », « nghệ thuật mới » của nền văn học cách mạng.

Digitized by Google

Dễ dàng nhận thấy rằng sự phủ nhận một chiều như vậy là nhất quán với nguyên nhân mà một số người đã nêu là do lâu nay « xu hướng đồng nhất văn nghệ với chính trị là xu hướng chủ đạo, bao trùm. Chính trị cần tuyên truyền thì đẻ ra văn nghệ minh họa. Văn nghệ do làm cái việc tình cảm hóa những nội dung chính trị nên không có văn nghệ lớn » (1); là do « đã quá gắn với một xã hội lấy chính trị làm thống soái » (2). Văn nghệ cứ bị chính trị chi phối không « bung ra » được, là do « sự lãnh đạo đối với văn nghệ », do « quan hệ giữa chính trị và văn nghệ » (3). Cũng theo cái lối coi những khuyết tật, ung nhọt trên cơ thể con người là toàn bộ con người, có những tiếng kêu la rằng trong văn nghệ ta chỉ thấy toàn là canh gác, trói buộc, cấm đoán, lâu lâu lại nổ ra một vụ án văn chương... Rồi từ cái ngày hôm qua chưa hay bằng cái ngày hôm nay, từ cái sợ đến cái hèn của người cầm bút, tất cả đều được quy kết là do chính trị, do những người cầm quyền tạo ra cả! Thậm chí có người còn nói bừa rằng « lãnh đạo khinh bỉ sâu sắc văn nghệ sĩ » (4), « coi văn nghệ sĩ như con nít » (5), rằng « chưa bao giờ văn nghệ sĩ bị khinh rẻ như bây giờ ».

Nguyên nhân đã là do chính trị lãnh đạo thì, theo lô gích, phải « đặt lại vấn đề » quan hệ giữa văn nghệ và chính trị theo một hướng khác. Thế là bắt đầu hình thành lý luận hai « bá quyền ». Nào là « văn nghệ có tính độc lập với chính trị » (6). Nào là văn nghệ và chính trị chi phối lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau (7). Nào là « chính trị là vị lợi trước mắt, văn nghệ thì lại vô tư », « chính trị là pháp quyền, là cả một cơ chế quan phương, chính thống, trong khi đó nghệ thuật lại là ý thức phi quan phương, là sự tự ý thức của nhân dân », « Sự đụng độ giữa ý thức nghệ thuật và ý thức chính trị quan phương vẫn tồn tại ngay trong văn nghệ dưới thời đảng cộng sản cầm quyền... » (8) v.v.

Người góp gió, kẻ góp củi và lý luận hai « bá quyền » văn nghệ và chính trị luôn luôn mâu thuẫn, xung đột nhau được Lã Nguyên trên *Văn nghệ* số 10-1988 và nhất là Lại Nguyên Ân trên *Văn nghệ* số 9 (ngày 27-2-1988) và trên tạp chí *Sông Hương* số 31 (tháng 5 và 6-1988) trình bày khá rõ: « Về thực chất, quan hệ giữa chính trị và văn nghệ là quan hệ giữa những người cầm quyền, đứng đầu quốc gia, lãnh đạo đất nước và những người sáng tạo văn nghệ, những trí thức sáng tác nghệ thuật. Đó cũng là quan hệ giữa hai loại « bá quyền » trong xã hội ». « Bá quyền » chính trị thì hoặc là bác bỏ, đàn áp như nhà Tần, như Hít-le, hoặc là ưu ái, bảo trợ mà mức cao nhất là đẻ ra văn nghệ quan phương, kiểu « tao đàn » của Lê Thánh Tông. Văn nghệ quan phương đó, theo Lại Nguyên Ân, là đồng nghĩa với văn nghệ chính thống của một xã hội, là thứ văn nghệ « bao giờ cũng phục tùng, phục vụ những nền tảng, những yêu cầu của việc xây dựng và củng cố chế độ ấy »; nhưng văn nghệ quan phương lại không phải là nghệ thuật chân chính. Nó « khó mà có giá trị cao, vì nó gắn với « cảm hứng nhà nước », « diễn đạt tư tưởng của nhà nước nhằm bảo vệ lợi ích của nhà nước. Trong khi đó, nghệ thuật chân chính phải phát ngôn ý thức nhân dân,

(1) Nguyễn Đăng Mạnh: « Phê bình văn học trong tình hình mới », *Văn nghệ* số ra ngày 29-8-1987 và *Văn nghệ* số 9-1988: thảo luận « bàn tròn ».

(2) Ngô Thảo: *Văn nghệ* số 10-1988: thảo luận « bàn tròn ».

(3) Lê Ngọc Trà: *Văn nghệ* số 20-1988.

(4), (5) Nguyễn Đăng Mạnh: *Văn nghệ* số 42-1987 và *Văn nghệ* số ra ngày 29-8-1987.

(6) Hồ Ngọc: *Văn nghệ* số 47, 48-1987.

(7) Nguyễn Văn Hạnh: *Văn nghệ* số 10-1988.

(8) Lã Nguyên: *Văn nghệ* số 10-1988: thảo luận « bàn tròn »..

Digitized by Google

ý thức thời đại. Những nghệ sĩ trung bình có thể sống yên ổn trong ý thức quan phương, còn những nghệ sĩ lớn bao giờ cũng phải « bung ra » khỏi ý thức ấy ». Xưa đã vậy, nay cũng chẳng khác bao nhiêu, nhất là khi ở Việt nam ta « đã biến văn nghệ sĩ thành cán bộ nhà nước, thành viên chức ăn lương để làm văn nghệ — một tình trạng na ná « tạo dán » của văn nghệ quan phương » (9). Thực tế là « chính các đảng cầm quyền cũng phạm không ít sai lầm trong đường lối », « đã có không ít bất đồng nảy sinh trong quan hệ giữa đảng cầm quyền với văn nghệ sĩ, trí thức ở Hung-ga-ri, Ba lan, Tiệp khắc, Liên xô nữa »...

Lý luận hai « bá quyền » văn nghệ và chính trị thực chất là mâu thuẫn, xung đột giữa nhà cầm quyền với văn nghệ sĩ này còn được tuần báo *Văn nghệ* quan tâm liên trong hai số kép 29-30 và 30-31 bằng cách lưu ý bạn đọc về cách đọc và hiểu truyện ngắn *Vàng lửa* song song với việc cho đăng truyện ngắn *Phẩm tiết*. « Trong nhiều ý nghĩa dồn nén vào một truyện ngắn làm sức có thể tìm thấy phép so sánh nhà chính trị và nghệ sĩ về tầm nhìn, tầm suy nghĩ, về lòng tốt, tư duy chính trị và tư duy nghệ thuật, về vai trò tác động của từng kiểu nhân vật đó trong đời sống xã hội, lịch sử, và từ đó là mối quan hệ giữa nhà chính trị và nghệ sĩ. « (« Ông không coi Nguyễn Du ra gì, hoặc có thể ông coi Nguyễn Du là một con ngựa giống tốt trong cả đàn ngựa, lợn, bò, gà mà ông chăn dắt » — thông qua cách nhìn nhận của Gia Long về Nguyễn Du, ta thấy phần nào địa vị người nghệ sĩ dưới con mắt nhà chính trị trong quá khứ)». Cái quan hệ người chăn dắt và đàn gia súc đó trong truyện ngắn *Vàng lửa* tuy có được lấy lại trong truyện ngắn *Phẩm tiết*, (« vua gà, vua vịt »), nhưng ở *Phẩm tiết* mối quan hệ giữa nghệ sĩ và nhà chính trị, giữa cái đẹp và quyền lực đã đảo ngược : nhà chính trị tiến bộ hay phản động, Quang Trung hay Gia Long cũng đều cạn hẹp, tầm thường, đê tiện, đều thèm muốn bằn thân trước cái đẹp nhưng không sao chinh phục nổi cái đẹp, mà trái lại đều bị cái đẹp làm cho xây xẩm mặt mày, chết không nhắm mắt, thậm chí thứ nước thải của nó cũng khiến cho bậc đế vương phải thở dài, ngã quay ra đất, ngất lịm đi... Không chỉ bôi nhọ anh hùng dân tộc Quang Trung, truyện ngắn *Phẩm tiết* còn có một tầng « ý nghĩa dồn nén » lại như vậy đó ?

★

Rõ ràng là đã có một lý luận « hai bá quyền » văn nghệ và chính trị, nhưng tôi nghĩ rằng những đồng chí dựng lên lý luận ấy có lẽ cũng xuất phát từ thiện ý và nhiệt tâm muốn « dân chủ hóa » nền văn nghệ ta. Ở đây, không nên có sự suy diễn chủ quan và cũng đừng ai lái vấn đề sang một phía khác như kiểu mấy người Mỹ hỏi nhà văn Lê Lựu : « bây giờ nói sự thật công khai, thì ra văn nghệ các anh trước đây nói dối ? Nay nói phải cởi trói, vậy ai đã trói các anh ?». Không, chúng ta coi việc công khai bày tỏ ý kiến của mình và thảo luận dân chủ là một thành tựu của đổi mới. Chúng ta tin rằng những đồng chí dựng lên lý luận « hai bá quyền » chỉ muốn nhanh chóng đổi mới, đã thẳng thắn nói lên ý kiến của mình — và chúng ta tôn trọng quyền dân chủ đó của các đồng chí ấy — nên về mặt tri thức khoa học còn chưa kịp chú ý đến những thiếu hụt, sai sót và về mặt phương pháp đã chủ trương « hô hết, niệm chú để lấy đà », sau đó cứ lệch dần, cộng thêm một chút bực bội cá nhân, đi đến cực đoan trong đánh giá cũng như trong truy cứu nguyên nhân. Chẳng hạn, chẳng phải là trong văn nghệ ta không có minh họa dẫu rằng

(9) *Văn nghệ* số 9-1988.

Digitized by Google

minh hơn cũng có ba bảy đường, không phải là không có sự đồng nhất văn nghệ và chính trị ở mức độ nào đó v.v. nhưng lại bơm to lên thành nền văn nghệ quan phương, « tạo dàn », coi sự đồng nhất văn nghệ và chính trị là xu hướng bao trùm, văn học ta chỉ là văn học tuyên truyền, thấp, không phải là văn học nghệ thuật v.v. để đặt thành vấn đề « mâu thuẫn nội tại » và « xung đột nội tại » của quan hệ văn nghệ và chính trị, « bá quyền » văn nghệ và « bá quyền » chính trị...

Nhưng dù sao thì lý luận « hai bá quyền » cũng đã xuất hiện, và chúng ta không thể chấp nhận nó được. Phê phán và khắc phục sự đồng nhất văn nghệ với chính trị là đúng, nhưng trong xã hội có giai cấp không thể tách văn nghệ ra khỏi chính trị, coi văn nghệ là vô tư, độc lập với chính trị, đứng trên hay đứng ngoài chính trị.

Chính trị là quan hệ giữa các giai cấp, các dân tộc, các quốc gia. Nói đến chính trị là nói đến các tư tưởng chính trị, đến chế độ nhà nước, đến hoạt động của các giai cấp, đảng phái, các tập đoàn xã hội v.v. Chính trị phản ánh trực tiếp và gắn chặt với cơ sở kinh tế, với lợi ích căn bản của các giai cấp, nên nó có sức mạnh chi phối mọi mặt đời sống tinh thần của xã hội. Văn nghệ cũng như tất cả mọi hình thái ý thức xã hội khác hợp thành đời sống tinh thần của xã hội đều phát triển dưới tác động lãnh đạo và hướng dẫn của chính trị. Dương nhiên văn nghệ cũng « tác động trở lại kinh tế và chính trị, nhiều khi với một sức mạnh phi thường »(10) nhưng nó không thể đứng ngoài mà phải ở « trong kinh tế và chính trị » (11), bao giờ cũng biểu hiện một ý thức chính trị nhất định.

Trong xã hội có giai cấp, giai cấp thống trị tổ chức bộ máy quyền lực nhà nước để thực hiện những tư tưởng chính trị của nó, cũng tức là quản lý đất nước theo đường lối, chính sách, cương lĩnh chính trị của nó. Văn nghệ thống trị trong xã hội do đó cũng là văn nghệ của giai cấp thống trị, « ở trong chính trị » của giai cấp thống trị. Nó là văn nghệ chính thống của xã hội, thì dĩ nhiên là nó thống nhất với chính trị của giai cấp thống trị rồi. Dù có tách ra làm văn nghệ chính thống tức văn nghệ quan phương và văn nghệ hợp pháp thì ngay cả văn nghệ hợp pháp cũng vẫn là « ở trong chính trị » của giai cấp thống trị, khách quan vẫn là phù hợp với chính trị của giai cấp thống trị. Cho nên, văn nghệ chính thống của một xã hội dù mang nhiều màu sắc và ở những mức độ khác nhau bao giờ cũng phục tùng, phục vụ việc xây dựng, bảo vệ và củng cố xã hội ấy. Chỉ có văn nghệ không chính thống tức văn nghệ của những giai cấp bị trị, của những ai không tán thành và chống lại chế độ xã hội đó — kể cả của những người từ giai cấp thống trị, từ nền văn nghệ chính thống phản hóa ra vào lúc chế độ xã hội đó thoái hóa, suy tàn — mới mâu thuẫn và xung đột thường xuyên, lâu dài với chính trị của giai cấp thống trị cầm quyền. Đó không phải là mâu thuẫn và xung đột giữa hai « bá quyền » văn nghệ và chính trị mà là giữa những thứ chính trị phản ánh những lợi ích khác nhau. Chính Lại Nguyên Ân cũng đã nói rõ trên *Sông hương* số 31 : « Trong lịch sử nếu đã có trường hợp những nghệ sĩ tuyên bố từ chối chính trị thì thực chất đó không phải là sự quay lưng lại chính trị nói chung, mà là sự từ chối chính trị của những người cầm quyền cụ thể ».

Rõ ràng là không thể có sự đối nghịch giữa một bên là « bá quyền » văn nghệ nói chung và bên kia là « bá

(10) Trường Chinh : *Về văn hóa và nghệ thuật*, Nxb Văn học, Hà nội, 1985, tập I, tr.59

(11) Hồ Chí Minh : *Về công tác văn hóa văn nghệ*, Nxb Sự thật, Hà nội 1971, tr. 20

Digitized by Google

quyền » chính trị nói chung. Chỉ có sự đối nghịch giữa một thứ văn nghệ cụ thể biểu hiện một chính trị cụ thể với một chính trị cụ thể khác. Không phải mỗi nhà chính trị đều có ý thức nghệ thuật, nhưng mỗi nhà nghệ thuật dù tự giác hay không đều bị một ý thức chính trị nhất định chi phối.

Dựng lên sự đối nghịch giữa văn nghệ và chính trị, lý luận « hai bá quyền » đã giải thích rằng chính trị là « một cơ chế quan phương, chính thống » còn « nghệ thuật lại là ý thức phi quan phương », « là sự tự ý thức của nhân dân ». Điều đó phải chăng cũng có nghĩa là: 1) Cái gì gắn với chính trị, thì không phải là nghệ thuật; hoặc 2) văn nghệ chính thống phục vụ việc xây dựng và củng cố chế độ xã hội đương thời là văn nghệ quan phương, không phải là nghệ thuật chân chính, nó « khó mà có được giá trị cao »? Nếu thế thì lịch sử văn nghệ hay nói hẹp hơn, lịch sử văn học nước nhà và đông, tây, kim, cổ sẽ còn lại những gì? Phải vứt bỏ tất cả Cáo, Hịch, Văn thơ Lý Trần, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu, Bà huyện Thanh quan v.v.? Văn nghệ chính thống của một triều đại phong kiến đang lên, văn nghệ tư sản thế kỷ 18, 19, v.v. đều không phải là nghệ thuật chân chính? Hễ ca tụng thì đều là « tao đàn », là « nghệ sĩ trung bình » bị trói buộc trong ý thức quan phương, không « phát ngôn được ý thức nhân dân, ý thức thời đại »? Và văn nghệ sĩ trong các nền văn nghệ chính thống đều là thân phận « con hát cung đình » cả?

Nhưng cái dích của lý luận hai « bá quyền » văn nghệ và chính trị không phải là để giải thích lịch sử mà là nhằm vào hiện tại, dĩ nhiên. Sau khi nêu lên kinh nghiệm lịch sử là nếu không phải là nghệ sĩ trung bình thì phải « lung ra » khỏi ý thức quan phương và nền văn nghệ quan phương, từ chối chính trị của những người cầm quyền cụ thể, để « phát ngôn cho ý thức nhân dân, ý thức thời đại », « diễn đạt nhu cầu phát triển con người và xã hội cao nhất của thời đại và dân tộc », nó khẳng định rằng « quan hệ chứa đựng khả năng nảy sinh mâu thuẫn và xung đột giữa người cầm quyền và giới trí thức sáng tạo nghệ thuật, khoa học, nguy cơ hình thành một loại văn nghệ quan phương không phải đã hoàn toàn mất ý nghĩa ở những nơi mà đảng cộng sản cầm quyền, bắt tay vào cải tạo xã hội và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa » (*Sông Hương* số 31, tr. 51). Đồng thời nó lại nhận định rằng nền văn nghệ cách mạng nước ta cũng ở vào « một tình trạng na ná « tao đàn » của văn nghệ quan phương », « lãnh đạo khinh bỉ sâu sắc văn nghệ sĩ », « coi văn nghệ sĩ như con nít ». Đúng là chúng ta đang đấu tranh xóa bỏ cơ chế quan liêu bao cấp trong nhà nước ta. Cũng đúng là văn nghệ ta còn có bệnh sáo trí, công thức, sơ lược, minh họa v.v. cần khắc phục. Nhưng chẳng lẽ nhà nước ta và nhân dân ta, văn nghệ ta và nhân dân ta ngày nay vẫn ở thế « lưỡng lập » theo kiểu hai « bá quyền » văn nghệ và chính trị luôn luôn mâu thuẫn và xung đột nhau? Chẳng lẽ nhà nước ta không phải là nhà nước nhân dân, văn nghệ ta chỉ là « tao đàn » của văn nghệ quan phương « không phát ngôn cho ý thức nhân dân, cho sự tự ý thức của lịch sử »? Chẳng lẽ mấy chục năm qua nhân dân ta, văn nghệ sĩ ta tốn bao xương máu, công hiến bao trí tuệ và tài năng, tâm huyết vô ích ư? Chẳng lẽ trong thời đại mới, vẫn đối lập nhà nước với nhân dân, đối lập nền văn nghệ cách mạng đã có với một nền « văn nghệ chân chính » nào đó, hoặc phủ nhận nền văn nghệ cách mạng hiện có để đi tìm một nền « văn nghệ chân chính » nào đó?

Lý luận hai « bá quyền » văn nghệ và chính trị đặt câu hỏi: « Nếu như một nghệ sĩ lớn hoặc chưa được coi

Digitized by Google

là lớn) không đồng ý với đảng cầm quyền thì sẽ phải xử sự ra sao để dám bảo tự do sáng tác, tự do công bố tác phẩm? Làm sao để hầu như không còn bao giờ trót trù dập một ai đó để rồi về sau lại phải khôi phục?». Lần đầu, lý luận ấy tự giải đáp mà vẫn như không: «Câu trả lời tất nhiên nằm ở chỗ «dân chủ hóa» nhưng...» (12). Lần sau, trên *Sông Hương* số 31, lý luận ấy đã đưa ra mấy giải pháp cụ thể như quyền tự quản của các hội văn học nghệ thuật, chính sách đối với văn nghệ sĩ có tài. Đó là những kiến giải theo hướng đúng đắn, đáng hoan nghênh. Nhưng, như thế là «dân chủ hóa» dứt khoát phải là «dân chủ hóa» *ở trong* chính trị của ta, ở trong nền văn nghệ chính thống của ta hôm nay. Nếu vẫn coi là có hai «bá quyền» trong xã hội, mà văn nghệ thì đòi độc lập với chính trị, bung ra khỏi ý thức quan phương của nhà nước ta, khỏi nền văn nghệ cách mạng ta bị coi là quan phương ra rả «tạo dàn»... thì quả là không biết «dân chủ hóa» như thế nào! Phải chăng vì vậy mà có người đã mách nước một cách lấp lửng rằng: «nói đến sự lãnh đạo trong giới nhà văn... không phải là nói đến việc lãnh đạo tư tưởng sáng tác... Sáng tác là công việc của từng người, nó rất tự do, nên lãnh đạo dù cao nhất của Hội cũng không thể «quản lý»...» Không thể ra lệnh, gò ép văn nghệ sĩ viết cái này hay cái khác, thế này hay thế khác, nhưng chẳng lẽ dân chủ là không cần lãnh đạo gì cả sao?

★

Lý luận hai «bá quyền» văn nghệ và chính trị luôn luôn mâu thuẫn và xung đột nhau thật ra không đáng là một lý luận, bởi tự nó đã mâu thuẫn với nó. Nhưng để nó khỏi làm rối công cuộc đổi mới văn nghệ trong sự nghiệp đổi mới đất nước ta, cũng cần nhắc lại điều không mới này: **không hình thái tư tưởng nào có thể thay thế** được văn nghệ, nhưng văn nghệ không phải là một «bá quyền», trí thức văn nghệ sĩ không phải là một lực lượng xã hội độc lập với chính trị. Chỉ có những chính trị khác nhau tranh giành quyền lực mượn sức mạnh của văn nghệ, văn nghệ không nên tự huyễn hoặc mình là độc lập với chính trị, là có mục đích chính trị tự thân.

Đúng là chúng ta chưa thấy hết và chưa quan tâm đầy đủ đến tác động trở lại của văn nghệ đối với chính trị. Trong quá trình phát triển của văn nghệ «ở trong chính trị» của ta cũng đã và vẫn có thể sẽ còn có những chỗ trục trặc, bất đồng, không thông suốt với nhau, nhưng nguyên nhân không phải là «bá quyền» văn nghệ đối lập với «bá quyền» chính trị, là văn nghệ cao rộng, chính trị cạn hẹp. Nguyên nhân thường thấy ở ta là do khác nhau về trình độ hiểu biết tình hình chính trị-xã hội, về các công việc quản lý đất nước, do một số nhà chính trị không thấy rõ văn nghệ có đối tượng và hình thức phản ánh đặc trưng của nó, do cơ chế điều hành quan liêu mệnh lệnh, theo xu hướng «nhà nước hóa», v.v. Trong khi chính trị phản ánh quan hệ giữa các giai cấp, các dân tộc, các nhà nước bằng các tư tưởng chính trị thì văn nghệ phản ánh toàn bộ cuộc sống và con người trong cuộc sống đó bằng các hình tượng nghệ thuật, nó có chức năng xã hội và quy luật phát triển đặc thù của nó. Chính là ở điểm này dễ phát sinh nhiều bất đồng và mâu thuẫn nhất. Muốn giải quyết hoặc tránh được những bất đồng và mâu thuẫn giữa văn nghệ sĩ và cán bộ lãnh đạo văn nghệ thì một mặt phải nâng cao trình độ hiểu biết

(Xem tiếp trang 17)

(12) Lại Nguyên Ân: *Văn nghệ* số 9-1988

Digitized by Google

● Nghiên cứu

Về giá chuẩn thóc gạo

TRẦN PHỤNG ★

Từ nhiều năm nay, giá cả nói chung, giá cả thóc gạo nói riêng trong cả nước thường xuyên biến động theo hướng tăng lên, tăng lên mãi! Đặc biệt từ cuối tháng 9-1985 đến nay sự biến động đó diễn ra càng dữ dội hơn. Chỉ nói riêng về giá gạo do nhà nước chỉ đạo và quản lý, sau 30 tháng (10-1985 – 5-1988) đã tăng gấp 80 lần (từ 5 đ/kg lên 400 đồng).

Giá cả thóc gạo tăng, dẫn đến giá cả mọi hàng hóa khác tăng theo, vì **thóc gạo là nhu yếu phẩm số một, giá cả thóc gạo là cơ sở chủ yếu của mọi hao phí lao động xã hội cần thiết tạo nên giá trị hàng hóa.**

Giá cả hàng hóa, nhất là giá thóc gạo tăng nhanh có thể có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân cung và cầu về thóc gạo ngày càng mất cân đối nghiêm trọng. Nguồn gốc sâu xa của sự mất cân đối này chính là việc xây dựng và xác lập giá thu mua thóc gạo của nhà nước trước đây sai về nguyên lý và trái về quy luật, tức là theo quan điểm **giá cả sản xuất bình quân của phần lớn các tỉnh thuộc đồng bằng Bắc bộ (nơi cung ứng tuyệt đại bộ phận lương thực hàng hóa cho nhu cầu toàn miền Bắc lúc bấy giờ).** Vì giá cả sản xuất được tính bình quân, nên trong nông nghiệp, có nơi nông dân lãi nhiều, có nơi lãi ít, hoặc không có lãi, thậm chí còn bị lỗ và phải chuyển từ trồng lúa sang trồng cây công nghiệp, rau, màu ... (họ chỉ sản xuất thóc gạo ở mức đủ ăn mà thôi). Do đó cung – cầu về lương thực ngày càng cách xa nhau, **càng đẩy giá cả thóc gạo trên thị trường tự do tăng lên, khiến cho nông dân ở những vùng ruộng đất tốt và trung bình cảm thấy bị thiệt khi phải bán lương thực cho nhà nước theo giá chỉ đạo nói trên** (mặc dù nếu so với chi phí sản xuất thực tế đã bỏ ra, thì họ đã có lãi, thậm chí còn được lãi lớn). Về phần mình, để thu mua và nắm cho được lương thực mà chủ yếu là thóc gạo, nhà nước đã phải «động viên chính trị liên tục», mặt khác ra sức bao vây, cấm ngặt việc tự do lưu thông thóc gạo giữa

★ Chuyên viên kinh tế

Digitized by Google

các vùng, các miền. Cuối cùng nhà nước sử dụng chính sách « đổi lưu hai chiều » cho nông dân bằng nguồn hàng công nghệ phẩm và vật tư nông nghiệp rất hạn chế mà nhà nước có trong tay. Từ sự bị động này dẫn tới sự bị động khác, cung cầu càng trở nên mất cân đối, thị trường càng trở nên lộn xộn. Hàng hóa nơi thiếu càng thiếu, nơi thừa càng thừa, và đã xuất hiện một số người trong đó có cả nông dân và cán bộ chuyên mua đi bán lại để ăn chênh lệch giá. Thế nhưng tình hình đó đã không được các cơ quan có trách nhiệm chú ý nghiên cứu, nhằm điều chỉnh những chỗ làm trái quy luật trong việc xây dựng, xác lập hệ thống giá chỉ đạo.

Gần đây hệ thống giá chỉ đạo thu mua thóc gạo đã được điều chỉnh bằng biện pháp phân vùng định giá. Với biện pháp này, trong cả nước đã hình thành 4 vùng với 4 mức giá cụ thể cao thấp khác nhau: các tỉnh Nam bộ cũ (mức giá thấp nhất); các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng (mức thứ hai); các tỉnh duyên hải miền Trung (mức thứ ba); các tỉnh Tây nguyên và miền núi phía Bắc (mức giá cao nhất).

Thực tiễn cho thấy: biện pháp phân vùng định giá thu mua không những không khắc phục được những mâu thuẫn, bất hợp lý vốn có trong chính sách « giá cả sản xuất bình quân » mà còn làm trầm trọng thêm tình hình.

1 — Việc phân vùng để định giá thóc bình quân cho cả vùng đã không làm giảm bớt sự chênh lệch bất hợp lý giữa giá cả sản xuất cá biệt của những ruộng đất tốt và trung bình với giá cả sản xuất chung được quyết định bởi những chi phí đã bỏ ra để sản xuất trên những ruộng đất xấu nhất, có điều kiện canh tác bất lợi nhất; **mà còn làm nảy sinh nhiều bất hợp lý mới do có sự chênh lệch mới về giá cả thu mua thóc gạo giữa các vùng.**

Chẳng hạn, dù cho nhà nước có mua thóc của nông dân các tỉnh thuộc Nam bộ cũ với bất cứ giá nào (giá thống nhất trong cả nước hay giá theo vùng), thì thu nhập bình quân tính trên đơn vị diện tích (bằng tiền và hiện vật) của nông dân đặc khu Vũng tàu — Côn đảo cũng chỉ bằng 48,8% mức thu nhập bình quân của toàn vùng. Tỉnh Sông bé, tỷ lệ này khoảng 69%; tỉnh Tây ninh 72%; tỉnh Minh hải cũng chỉ mới khoảng 85%. Nếu so với Tiền giang là tỉnh có mức năng suất bình quân cao nhất toàn vùng, thì những tỷ lệ nói trên còn thấp hơn nữa. (Đặc khu Vũng tàu — Côn đảo chỉ có 36%, Sông bé chỉ 51%, Tây ninh 53% và Minh hải 63%). Sự chênh lệch bất hợp lý này không phải do giá cả mà là do có sự chênh lệch về độ phì nhiêu tự nhiên của ruộng đất giữa các tỉnh trong vùng, và cả trong phạm vi từng tỉnh, từng huyện, thậm chí từng xã, từng hợp tác xã! Như vậy là do đồng ruộng Việt nam có cấu tạo không đồng đều, không bằng phẳng, cao thấp khác nhau; có nơi chỉ cấy được lúa nước, có nơi chỉ chuyên trồng màu hoặc các cây sống trên cạn; nên độ màu mỡ tự nhiên của ruộng đất cũng khác nhau. Mặt khác, độ phì tự nhiên của ruộng đất là một yếu tố tồn tại khách quan dưới chủ nghĩa tư bản cũng như chủ nghĩa xã hội. Do vậy, việc điều chỉnh giá cả theo vùng là chưa hợp lý. Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa dù có ưu việt, huy động được lực lượng toàn dân ra sức cải tạo, bồi dưỡng đất thì cũng chỉ có thể làm cho sự chênh lệch về độ phì tự nhiên của ruộng đất giữ nguyên hoặc thay đổi ít nhiều chứ không thể xóa bỏ hoàn toàn được. Ở Nam bộ có nhiều điều kiện thuận lợi và sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp đã phát triển sớm và mạnh hơn nhiều nơi khác, nhưng cũng không phải vì thế mà sự chênh lệch về độ phì tự nhiên của ruộng đất ở đây đã bị xóa bỏ! Theo số liệu 1985 của Bộ tài chính thì năng suất tự nhiên

Digitized by Google

trung bình của các tỉnh Nam bộ cũ vẫn có sự chênh lệch nhau quá lớn: Đặc khu Vũng tàu – Côn đảo có năng suất thấp nhất: 1360 kg/ha, Sông bé 1928 kg/ha, Tây ninh 2021 kg/ha, Minh hải (tổng diện tích canh tác có trên 230 000 ha, hằng năm sản xuất gần 800 000 tấn thóc cho xã hội) 2368 kg/ha. Những tỉnh có năng suất cao như Cửu long, An giang trên 3000 kg/ha, Hậu giang, Bến tre trên 3160 kg/ha, đặc biệt Tiền giang cao nhất là 3759 kg/ha. Bình quân chung toàn vùng là 2787 kg/ha.

Đây mới chỉ tính trong phạm vi nội bộ vùng. Giờ đây do có sự phân vùng định giá khác nhau nên sự chênh lệch bất hợp lý trong thu nhập bình quân giữa các vùng lại càng cách xa nhau, nguyên tắc công bằng xã hội bị vi phạm nặng nề hơn trước. Chẳng hạn, nếu chỉ dựa vào độ phì tự nhiên của ruộng đất không thôi, thì năng suất bình quân/ha của đặc khu Vũng tàu – Côn đảo chỉ mới bằng 46,8% vùng duyên hải miền Trung. Nếu tính thêm yếu tố giá vùng này cao hơn vùng Nam bộ thì tỷ lệ đó còn 39%! Cũng với cách so sánh đó: tỉnh Sông bé từ chỗ 66,1% nay chỉ còn 55,3%, tỉnh Tây ninh 69,6% nay còn 58%; tỉnh Minh hải 81,5% nay còn xấp xỉ 68%. Thật khó hiểu và cũng khó giải thích: tại sao năng suất tự nhiên trung bình của vùng duyên hải miền Trung (từ Quảng nam – Đà nẵng tới Thuận hải) là 2902 kg/ha, cao hơn vùng các tỉnh Nam bộ cũ (chỉ có 2787 kg/ha) mà lại được nhà nước mua với giá cao hơn?

2 – Việc phân vùng để định giá thóc bình quân cho cả vùng chỉ là sự lắp lại quan điểm "giá cả sản xuất bình quân" được giới hạn trong phạm vi vùng và đã vô tình phá vỡ tính thống nhất của nền kinh tế mới được khôi phục sau 1975.

Giờ đây, việc phân chia cả nước thành 4 vùng với 4 mức giá thóc khác nhau đã làm nảy sinh 4 hệ thống giá 4 hệ thống thị trường khác nhau, ở cạnh nhau, hoạt động xen kẽ, tác động qua lại, vừa tự do, vừa bị ràng buộc bởi những quan hệ kinh tế chính trị, xã hội, quốc phòng của một nền kinh tế thống nhất, một dân tộc và một quốc gia thống nhất. Tình hình này vừa có mâu thuẫn, vừa là nguyên nhân của mọi sự rắc rối, lộn xộn, thiếu ổn định trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, trong việc vận dụng các quy luật kinh tế và sử dụng các đòn bẩy kinh tế... cũng như trong đi lại và sinh hoạt của dân cư. Có thể nói, hơn 10 năm qua chưa lúc nào nền kinh tế của đất nước lại lộn xộn, mất trật tự, hỗn loạn như những năm gần đây. Tầng lớp con buôn mới đi tìm chênh lệch giá phát triển. Tình trạng ngăn sông cấm chợ với sự ra đời hệ thống trạm gác liên tỉnh, liên vùng, nội tỉnh, nội huyện dày đặc cũng phát triển cùng với sự tăng cường đội ngũ thuế vụ, quản lý thị trường, công an kinh tế, cảnh sát giao thông. Tiêu cực xã hội, tình trạng ăn hối lộ, móc ngoặc, ăn cắp của công dưới mọi hình thức kể cả tình trạng thoái hóa biến chất trong một số cán bộ đảng viên (nhất là trong đội ngũ quản lý thị trường, thuế vụ, công an, lái xe...) phát triển tới mức trầm trọng. Tình hình này phải chăng có nguyên nhân sâu xa, có lẫn từ những sai lầm về giá, mà chủ yếu và trước hết là giá cả thóc gạo do nhà nước đặt ra chưa phù hợp như đã phân tích ở trên.

Giá cả là một quan hệ xã hội tổng hợp. Việc xây dựng và xác lập một hệ thống giá chỉ đạo của nhà nước đúng hay sai, có đầy đủ hay còn thiếu căn cứ khoa học, đều tác động trực tiếp đến toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội; đến tất cả các ngành, các cấp; đến toàn xã hội cũng như đến từng người.

Một hệ thống giá phải có một mặt bằng và tất yếu phải có một giá chuẩn duy nhất và thống nhất cho cả nước, nếu không, nền kinh tế sẽ trở nên hỗn loạn, mất trật tự.

Digitized by Google

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 BCHTƯĐ (khóa V) đã xác định phải lấy giá thóc để làm giá chuẩn, làm mặt bằng cho cả hệ thống giá chỉ đạo của nhà nước. Điều đó là đúng đắn và có căn cứ khoa học vững chắc. Bởi vì, đối với nhân dân Việt nam thóc gạo bao giờ cũng là nhu cầu số một; hàng hóa thóc gạo luôn luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lượng hàng hóa trên thị trường cả về giá trị và hiện vật. Do đó, việc tăng hay giảm số lượng và giá cả hàng hóa thóc gạo trên thị trường là khởi điểm của mọi sự biến động trong nền kinh tế, trong cuộc sống hàng ngày của toàn xã hội cũng như của mỗi gia đình. Nhưng nghị quyết chưa xác định rõ giá chuẩn đó là giá nào, là «giá cả sản xuất bình quân» như trước đã vận dụng, hay là «giá cả sản xuất của loại ruộng đất xấu nhất, không đem lại địa tô» mà Mác đã chỉ rõ. Nghị quyết 2 và 3 của BCHTƯĐ (khóa VI) gần đây cũng chưa xác định một cách chính xác và cụ thể giá chuẩn thóc gạo, mà vẫn còn chung chung: phải đảm bảo cho nông dân có lãi từ 30 đến 40%, riêng thóc phải 40%. Người ta không hiểu lãi 30—40% trên cái gì? của giá thành nào? Vì trong sản xuất nông nghiệp có rất nhiều giá thành. Cùng diện tích, cùng chi phí sản xuất như nhau, nhưng do độ màu mỡ của ruộng đất khác nhau nên có năng suất khác nhau và dẫn đến giá thành đơn vị sản phẩm cũng rất khác nhau, có khi chênh lệch tới 4—5 lần.

Thực trạng kinh tế xã hội của đất nước đã và đang đặt ra cho Đảng và Nhà nước ta một sự lựa chọn cấp bách và rất nghiêm khắc.

— Hoặc là cứ để cho giá cả trên thị trường tiếp tục biến động tự phát và ảnh hưởng xấu đến mọi mặt đời sống xã hội. Và chúng ta luôn luôn phải đối phó với sự gia tăng ngày càng nhanh của nó.

— Hoặc là phải vươn lên làm chủ cho được giá cả và thị trường thóc gạo, từ đó làm chủ giá cả và thị trường xã hội. Đây là điều kiện tiên quyết để lập lại trật tự trong phân phối lưu thông, thúc đẩy sản xuất phát triển theo quy hoạch và kế hoạch; từng bước ổn định tâm lý xã hội, ổn định và cải thiện có trọng điểm đời sống nhân dân.

Chỉ có hướng thứ hai mới đưa chúng ta thoát khỏi cục diện khủng hoảng toàn diện hiện nay. Ở hướng này điều chủ yếu và trước hết là phải điều chỉnh lại quan điểm xây dựng và xác lập giá chuẩn thóc gạo sao cho vừa có lợi cho người sản xuất, vừa có lợi cho người tiêu dùng, vừa tạo được tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, lại vừa tạo được điều kiện để lập lại trật tự kỷ cương trong phân phối lưu thông.

Để đạt được các yêu cầu trên, chúng tôi kiến nghị năm biện pháp lớn như sau:

1 — Phải chủ động tạo cho được sự chênh lệch hợp lý giữa giá thóc mua vào, giá gạo bán ra. Thực hiện mua cao, bán hạ để quy luật giá trị phát huy tác dụng theo quỹ đạo xã hội chủ nghĩa mà không tự phát điều tiết sản xuất, lưu thông hàng hóa như lâu nay.

2 — Định giá thóc mua vào thật cao và chỉ một giá thống nhất cho cả nước. Người sản xuất có thể được lãi không phải tối đa 40%, mà 50% hay hơn nữa dựa trên cơ sở những chi phí sản xuất trên những ruộng đất xấu nhất, có điều kiện canh tác bất lợi nhất. Các Mác đã chỉ rõ: «Giá cả sản xuất của loại đất xấu nhất không đem lại địa tô bao giờ cũng là cái giá cả có tác dụng điều tiết thị trường» (1).

Như vậy, trên 6 triệu ha đất sản xuất lương thực của nước ta sẽ được thâm canh toàn bộ, liên tục và ngày càng cao. Sự chủ động và nỗ lực trong sản xuất của người nông dân

(1) C. Mác: *Tư bản*. Nxb Sự thật, Hà nội 1963, q. 3, t. 3, tr. 66.

Digitized by Google

được nâng lên khi họ đã thấy rõ những lợi ích cụ thể, thiết thực và thỏa đáng. Khi đó lượng thóc gạo hàng hóa nói chung và trong tay nhà nước nói riêng sẽ ngày càng nhiều. Có nhiều thóc, nhiều tiền, nhà nước sẽ làm được mọi việc, giải quyết được mọi khó khăn; làm chủ được thị trường hàng hóa cũng như thị trường lao động xã hội.

3 — Xác định giá gạo bán ra thấp; lúc đầu nên bán thật rẻ và cũng chỉ có một giá bán duy nhất và thống nhất trong cả nước. Theo tính toán bước đầu, chúng tôi đề nghị giá 1 kg gạo bán ra chỉ ngang giá 1 kg thóc mua vào để nhanh chóng xóa bỏ thị trường tự do về lương thực mà không cần đến công an, thuế vụ, quản lý thị trường, cũng không phải cấm chợ ngăn sông dưới bất cứ hình thức nào. Bởi lẽ, chính lực lượng tư thương, lực lượng hàng xay hàng xáo có hàng vạn, hàng chục vạn người đã thường xuyên tranh mua tranh bán thóc gạo với nhà nước và thường xuyên gây ra những cơn sốt không đáng có về gạo; những lực lượng này vừa là lao động, vừa là bóc lột, do đó ngoài tác động của quy luật giá trị không có bất cứ một biện pháp hành chính nào có thể chặn đứng và loại trừ họ ra khỏi thị trường được.

4 — Lấy giá gạo bán ra làm chuẩn để xây dựng và xác lập một hệ thống quan hệ tỷ giá hợp lý, có căn cứ khoa học vững chắc cho mọi hàng hóa công nghệ phẩm, nông lâm sản khác.

Làm tốt việc này sẽ có tác dụng tích cực về nhiều mặt: thay đổi quan hệ kinh tế bất hợp lý giữa nhà nước và nông dân, tạo điều kiện sử dụng tốt quy luật giá trị, thực hiện tốt hạch toán kinh tế, kinh doanh xã hội chủ nghĩa,....

5 — Đổi mới chính sách thu trong nông nghiệp: bãi bỏ chính sách thuế nông nghiệp hiện hành vừa bất hợp lý lại vừa không công bằng; thay vào đó bằng hai chính sách cụ thể sau đây:

a) Chính sách thuế kinh doanh ruộng đất

Ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu, không thể thay thế, không thể di chuyển trong nông nghiệp. Do vậy, bất cứ cá nhân hoặc tổ chức xã hội nào sử dụng ruộng đất vào sản xuất kinh doanh đều phải nộp thuế kinh doanh ruộng đất cho nhà nước. Mức thuế đồng loạt cho mọi loại ruộng đất trong một năm sơ bộ dự kiến là 200 kg thóc một hécta canh tác. Ruộng đất đã nhận mà không đưa vào canh tác (bỏ hóa) vẫn phải nộp thuế kinh doanh ruộng đất.

b) Chính sách thu hồi địa tô chênh lệch 1:

Do đặc điểm của đồng ruộng Việt nam không thuần nhất, tốt xấu xen kẽ nhau và trồng lúa là chính nên không thể áp dụng một cách máy móc, rập khuôn biện pháp phân vùng định giá như ở một số nước mà chỉ có thể dùng chính sách thu hồi đại bộ phận địa tô chênh lệch 1 vào tay nhà nước để phục vụ lợi ích chung của toàn xã hội. Mức địa tô chênh lệch 1 căn cứ vào sự chênh lệch về năng suất tự nhiên trung bình của các hạng ruộng đất tốt và trung bình so với loại ruộng đất xấu nhất, có điều kiện canh tác bất lợi nhất hiện nay. Do đó, chỉ những cá nhân và đơn vị sản xuất trên ruộng đất tốt và trung bình mới phải nộp địa tô chênh lệch 1. Đề nghị nhà nước thu 80% tổng lượng địa tô chênh lệch 1 mà mỗi hộ, mỗi đơn vị có được trên phần ruộng đất được giao sử dụng; và ổn định mức, lượng phải thu trên 5 năm.

Thu hồi địa tô chênh lệch 1 không phải là một sự cướp đoạt của nông dân như có một số người đã hiểu; mà là một phương pháp tính toán, một phương thức điều phối giá trị và giá trị sử dụng giữa một bên là nông dân

Digitized by Google

(người sản xuất ra thóc gạo) và một bên là nhân khẩu phi nông nghiệp (người tiêu dùng) mà nhà nước là đại diện, nhằm thực hiện một giá mua thống nhất đối với hàng hóa thóc gạo được đưa ra bán trên thị trường, thuộc mọi vùng đất tốt xấu khác nhau, sao cho mọi người đều có lợi, bảo đảm lợi ích chân chính dựa trên công sức lao động và chi phí của mỗi người đã bỏ ra trên đồng ruộng của mình. Kiên quyết không cho phép bất cứ người nào, đơn vị nào có thể dựa vào điều kiện thiên nhiên ưu đãi để làm giàu trên lưng người khác như trước đây.

Thu hồi địa tô chênh lệch 1 đi liền với việc nâng giá mua thóc ngang bằng hoặc cao hơn mức giá cả sản xuất cá biệt của những ruộng đất xấu nhất, có điều kiện canh tác bất lợi nhất, có nghĩa là: nếu nông dân (người sản xuất) bị giảm về mặt giá trị sử dụng (về số lượng thóc gạo) thì lại được tăng về mặt giá trị (tăng về tiền). Trên cơ sở đó nông dân có thể mua sắm các tư liệu tiêu dùng cần thiết khác (ngoài thóc gạo) có lượng giá trị ngang với lượng giá trị chứa đựng trong thóc gạo do chính mình đã sản xuất ra. Điều cần được đặc biệt chú ý là: không phải chỉ nhìn ở số lượng thóc gạo nông dân bán cho nhà nước ít hay nhiều sau khi đã nộp địa tô chênh lệch 1 mà là với số lượng thóc gạo còn lại (sau khi bán cho nhà nước) người nông dân thu được bao nhiêu tiền; và với số tiền đó mua lại hàng công nghệ phẩm có nhiều hơn trước hay không? Rõ ràng là bằng biện pháp này, người nông dân chỉ có lợi và họ càng tích cực thâm canh tăng năng suất để có nhiều địa tô chênh lệch 2 thì càng có lợi; bởi lẽ nhà nước không động chạm đến loại địa tô này. Nếu cần bán, nhà nước sẽ mua với cùng một giá cao nhất như đã nói ở trên. Người tiêu dùng có nhà nước đại diện cũng có nhiều thuận lợi hơn.

Với biện pháp thu hồi địa tô chênh lệch 1, mọi người, mọi đơn vị sản xuất kinh doanh thóc gạo đều có cùng điều kiện, hoàn cảnh như nhau để thi đua thâm canh tăng năng suất và đều được hưởng phần lợi ích thỏa đáng, tương xứng với công sức của mình đã bỏ ra. Và sẽ không còn đặc quyền đặc lợi do ruộng đất màu mỡ, điều kiện canh tác thuận lợi đem lại cho một số người, một số vùng mà nhiều nơi khác không có.

QUAN HỆ...

(Tiếp theo trang 11)

của văn nghệ sĩ về các công việc quản lý đất nước; mặt khác phải dân chủ hóa, đổi mới và nâng cao trình độ lãnh đạo của Đảng và quản lý của nhà nước đối với văn nghệ, chứ không phải là «bung ra» khỏi hay tầm thường hóa sự lãnh đạo và quản lý đó.

Cho nên, vấn đề đặt ra cho chúng ta hiện nay là hãy xếp ra một bên cái lý luận «hai bà quyện», để trên cơ sở đánh giá đúng đắn về văn nghệ cách mạng, tìm cho đúng những nguyên nhân yếu kém, sai lầm của nó, nhận thức lại cho đúng vai trò và chức năng xã hội của văn nghệ trong thời đại hiện nay, cùng nhau thiết thực đẩy mạnh dân chủ hóa văn nghệ, đặc biệt là dân chủ hóa lãnh đạo và quản lý văn nghệ theo tinh thần nghị quyết Đại hội VI và nghị quyết 05 của Bộ chính trị về văn hóa văn nghệ. Đổi mới là nội dung quan trọng nhất của đổi mới văn nghệ, cần đến sự đóng góp sáng tạo của mỗi người chúng ta, không trừ một ai.

Digitized by Google

CÁC CHÍNH SÁCH THUẾ PHẢI NHẰM KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT HÀNG HÓA

HOÀNG CÔNG THI ★

MỘT trong những biện pháp quan trọng để quản lý nền kinh tế hiện nay là nhà nước phải sử dụng có hiệu quả các đòn bẩy tài chính, đặc biệt là thuế.

Hệ thống thuế hiện hành của ta gồm 19 loại, trong đó khu vực kinh tế quốc doanh có 2 loại:

– Thu quốc doanh mà thực chất là thuế doanh thu (Liên xô và một số nước xã hội chủ nghĩa gọi là thuế thu chuyển).

– Trích nộp lợi nhuận từ 40% đến 60%, thực chất đây là thuế lợi tức (hay là thuế thu nhập của xí nghiệp với nghĩa thu nhập là lợi nhuận (m chứ không phải v + m).

Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh có:

– Thuế doanh nghiệp
– Thuế lợi tức
– Thuế hàng hóa
– Thuế môn bài
– Thuế buôn chuyến
– Thuế sát sinh
– Thuế muối
– Thuế thổ trạch
– Thu trích lãi của hợp tác xã mua bán (30%) (thực chất đây là thuế lợi tức).
– Thuế đánh bắt thủy, hải sản
– Lệ phí giao thông phà, đò
– Lệ phí trước bạ chứng thư
– Thu tiền nuôi rừng (thực chất là thuế khai thác và sử dụng tài nguyên)
– Thủy lợi phí
– Thuế hàng hóa xuất, nhập khẩu mậu dịch
– Thuế xuất, nhập khẩu hàng hóa phi mậu dịch
– Thuế nông nghiệp

Như thế, với 19 loại thuế thì so với các nước xã hội chủ nghĩa là nhiều, nhưng so với các nước ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa, nhất là các nước tư bản chủ nghĩa thì quá ít. Tuy nhiên số lượng các loại thuế nhiều hay ít không phản ánh thực chất của chính sách thuế tốt hay không tốt. Bởi vì, hệ thống thuế của mỗi nước đều được hình thành do rất nhiều yếu tố quyết định như: trình độ phát triển, khả năng quản lý, đặc điểm kinh tế – xã hội, lịch sử, phong tục tập quán, v.v. Hiện nay nói chung các nước trên thế giới có hệ thống thuế không giống nhau và các chuyên gia kinh tế, tài chính chưa hề xếp loại các nước có chính sách thuế hay, dở, tốt, xấu. Nói cách khác, không có một chính sách thuế, một hệ thống thuế mẫu cho mọi nước.

★ Phó tiến sĩ kinh tế học

Digitized by Google

Chúng ta hãy xem xét vai trò thực sự của thuế đối với ngân sách nhà nước như thế nào?

Trong khu vực quốc doanh, trước đây đã có thời kỳ thuế chiếm 20% thu ngân sách nhà nước (1971 – 1975), sau đó tăng lên 39% (1976 – 1980) và hiện nay ngót 50% Đó là kết quả hạch toán theo kiểu bao cấp. Nếu loại trừ tất cả các khoản bao cấp của ngân sách nhà nước cho khu vực quốc doanh (chủ yếu là giá máy móc, thiết bị, nguyên, vật liệu, năng lượng... quá thấp so với thực tế) thì kinh tế quốc doanh hiện tại chưa có tích lũy, chỉ đủ ăn, thậm chí đang ăn lẹm vào vốn dưới nhiều hình thức như khấu hao thấp, giá nguyên, vật liệu, năng lượng tính thấp... Tất nhiên nguồn tích lũy và một phần tiêu dùng hiện giờ của đất nước là nhờ vào vốn bên ngoài (vay nợ, viện trợ, hợp tác lao động, đầu tư từ nước ngoài v.v. Có thể nói, thuế trong khu vực quốc doanh nước ta hiện nay so với các nước xã hội chủ nghĩa khác là không cao, thậm chí còn thấp. Hệ thống chính sách thuế trong khu vực quốc doanh còn mang nặng tính chất bình quân, cần gấp rút nghiên cứu sửa đổi.

Trong khu vực ngoài quốc doanh, thuế chỉ chiếm trên dưới 20% thu ngân sách nhà nước. Trong đó, thuế nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 1 đến 5% về giá trị thu ngân sách nhà nước, còn về hiện vật thường từ 1,1 đến 1,2 triệu tấn lương thực quy thóc. Cần lưu ý, sở dĩ tỷ trọng thu ngân sách nhà nước từ thuế nông nghiệp quá thấp một phần là do ta tính giá thóc thuế quá thấp (trước 25 đ/kg, nay 150 đ/kg). Nhưng dù sao mức động viên tài chính từ nông nghiệp (qua thuế nông nghiệp) là còn thấp: chỉ đạt 7% sản lượng lương thực (mức quy định là 10%) Vấn đề đặt ra là tại sao thuế nông nghiệp từ trước tới nay còn thấp, mà nông dân vẫn kêu ca nhiều? Qua điều tra, chúng tôi được biết:

– Trước hết so với thuế vườn và thuế cây công nghiệp và xuất khẩu như cà phê, tiêu, điều,... thì mức thuế đối với lúa nặng hơn, người trồng lúa chịu nhiều thiệt thòi hơn.

– Đối với những gia đình thuộc diện chính sách, neo đơn, nhà nước chưa có chính sách xã hội (kể cả miễn giảm thuế) thỏa đáng.

– Ngoài thuế là nghĩa vụ bắt buộc, nông dân phải đóng góp quá nhiều khoản như: chi cho máy kéo, thủy lợi phí, giúp đỡ người đi khu kinh tế mới, quỹ bảo vệ thực vật, quỹ quốc phòng, quỹ y tế, giáo dục và hàng chục loại quỹ khác.

Trong các khoản đóng góp đó, có những khoản cần thiết và hợp lý, nhưng cũng có những khoản được đặt ra hết sức tùy tiện, vô lý với động cơ «xà xẻo» của dân. Những hiện tượng đó cần phải được lên án, trừng trị.

Trong lĩnh vực tiểu, thủ công nghiệp, thương nghiệp, xây dựng, giao thông của tập thể và cá thể hiện nay có thuế công, thương nghiệp. Tỷ trọng thu thuế từ khu vực này lâu nay chỉ từ 9 đến 11% trong thu ngân sách Nhà nước, như vậy là rất thấp. Thật thu cả về hộ lẫn mức thu thuế công thương nghiệp lên tới 30 – 40%.

Như trên đã phân tích, chính sách thuế là sự cụ thể hóa của nhiều chính sách, điều kiện, phong tục tập quán, nên cả sự đánh giá và sửa đổi đều rất khó. Tuy vậy, để có cơ sở cụ thể cho các nhà làm chính sách tham khảo, chúng tôi mạnh dạn nêu ra một số nhận xét và các kiến nghị bước đầu như sau:

Về đánh giá, chúng tôi cho rằng chính sách thuế của ta còn có những nhược điểm sau đây:

1 – Thiếu hoàn chỉnh: rất nhiều nguồn thu, nguồn lợi được sử dụng mà không bị đánh thuế. Điều này vừa không kích thích sản xuất phát triển, vừa không hướng dẫn tiêu dùng, không hạn chế việc sử dụng lãng phí và kém hiệu quả các nguồn lợi của

Digitized by Google

đất nước. Những nguồn thu và nguồn lợi không bị đánh thuế gồm:

– Sử dụng vốn của nhà nước

– Sử dụng nguồn lao động của nhà nước

– Sử dụng và khai thác tài nguyên của đất nước

– Các khoản thu nhập cao của những người làm nghề khác nhau phát sinh do chính sách giá chưa hợp lý.

– v.v.

2 – Còn chồng chéo, trùng lặp gây phức tạp. Ví dụ: thuế doanh thu đang tồn tại dưới nhiều hình thức như: thu quốc doanh, thuế hàng hóa, thuế doanh nghiệp, thuế muối, thuế môn bài, v.v. Hoặc thuế thu nhập (nhà nước chưa ban hành) hiện đang tồn tại dưới 5 – 6 tên gọi: trích nộp lợi nhuận, trích lãi hợp tác xã, thuế lợi tức, thuế nhập khẩu phi mậu dịch, đóng góp xây dựng Tổ quốc (của những người đang công tác, lao động ở nước ngoài), v.v.

3 – Một số khoản thu thiếu cơ sở khoa học và thực tiễn hoặc không hợp lý, như thuế suất bổ sung, trích nộp lãi (trong khi không quản lý được đầu vào, đầu ra, giá thành), v.v.

4 – Một số chính sách thuế ban hành không kịp thời. Ví dụ như thuế đối với người đầu tư nước ngoài, thuế đối với các xí nghiệp (công ty) cổ phần, thuế thu nhập dân cư, v.v.

5 – Các chính sách thuế hiện hành của ta đều dưới luật. Đây là một khó khăn thực sự khi ta mở rộng đầu tư từ nước ngoài, liên doanh liên kết, phát triển các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh.

Vừa qua Hội đồng bộ trưởng đã thừa nhận những bất hợp lý cần sửa đổi trong chính sách thuế khóa của ta. Theo chúng tôi việc sửa đổi chính sách thuế cần hướng vào một số điểm sau đây:

1 – Tích cực và từng bước nâng các loại thuế hiện hành lên thành luật như thuế nông nghiệp, thuế công thương nghiệp... Từ nay về sau sẽ ban hành dưới dạng luật các loại thuế mới như: luật thuế thu nhập dân cư, luật thuế vốn sản xuất, luật thuế khai thác và sử dụng tài nguyên, v.v.

2 – Hoàn thiện bộ luật thuế gồm:

– Luật thuế nông nghiệp

– Luật thuế công thương nghiệp

– Luật thuế xuất nhập khẩu

– Luật thuế đầu tư của người nước ngoài

– Luật thuế thu nhập dân cư

– Luật thuế sản xuất – kinh doanh trong kinh tế quốc doanh

– Luật thuế khai thác và sử dụng tài nguyên

3 – Trước mắt cần sửa đổi những điều bất hợp lý gây khó khăn cho sản xuất và lưu thông hàng hóa như:

– Nghiên cứu hạ thấp thuế suất đối với thuế doanh nghiệp của ngành thương nghiệp (hiện nay là 4 %, 6% và 8%).

– Giảm bớt danh mục các mặt hàng chịu thuế hàng hóa. Hiện nay có 31 nhóm hàng chịu thuế hàng hóa là quá nhiều, chỉ nên có khoảng 10 mặt hàng (là những mặt hàng không khuyến khích sản xuất và tiêu thụ như thuốc lá, rượu, bia...).

– Nên lấy căn cứ tính thuế môn bài là doanh thu chứ không phải mức thu nhập như hiện nay (vì như thế sẽ lẫn với thuế thu nhập). Hiện nay thuế môn bài của ta có 5 mức, nhưng trong một mức có thể có doanh thu cao thấp rất khác nhau giữa các hộ (do địa điểm bán hàng, và các nguyên nhân khách quan khác). Điều đó là không công bằng.

– Nên miễn hoặc giảm mạnh hơn nữa các mặt hàng nhập phục vụ sản xuất và tiêu dùng thiết yếu (mì chính chẳng hạn) bằng con đường phi mậu dịch.

– Bỏ thuế đánh vào đất làm kinh tế gia đình

– Tăng thuế trực thu, giảm thuế gián thu nhằm ngăn chặn việc tăng giá, tăng lạm phát.

Hoàn thiện dần chính sách thuế hiện hành theo hướng phát triển mạnh mẽ hơn các chức năng động viên, điều tiết của thuế là khuyến khích phát triển mạnh mẽ sản xuất hàng hóa.

Digitized by Google

Biện chứng của sự phát triển xã hội trong thời đại chúng ta

NGUYỄN ĐẶNG QUANG ★

Phân tích sâu sắc các mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản (trước độc quyền), C. Mác đã đi tới dự đoán khoa học nổi tiếng là: sự tập trung tư liệu sản xuất và xã hội hóa lao động sẽ đạt tới cái điểm mà chúng không còn thích hợp với cái vỏ tư bản chủ nghĩa của chúng nữa. Khi đó *cái vỏ phải vỡ tung ra.*

Khi chuyển sang giai đoạn độc quyền, chủ nghĩa tư bản đã chuẩn bị đầy đủ hơn những tiền đề khách quan và chủ quan, những điều kiện vật chất cho sự phá vỡ cái vỏ đó. Nhưng sự phát triển xã hội lại diễn ra trong mâu thuẫn và qua các mâu thuẫn. Ở một số nước đế quốc chủ nghĩa phát triển nhất, điều kiện kinh tế cho sự thực hiện chủ nghĩa xã hội đã chín muồi, nhưng lại chưa có được điều kiện chính trị xã hội cần thiết để nổ ra cuộc cách mạng vô sản. Trongkhi đó, ở một số nước khác, mặc dù kinh tế còn kém phát triển, nhưng tiền đề chính trị—xã hội của cách mạng lại chínmuồi, giai cấp thống trị ở đó không đủ mạnh. Tức là ở đó cái vỏ tư bản chủ nghĩa «mỏng hơn», có thể chọc thủng được. Theo cách đánh giá của Lê-nin, ở mỗi loại nước trên đây, chủ nghĩa xã hội chỉ mới được *chuẩn bị một nửa*: hoặc là nửa kinh tế—xã hội, hoặc là nửa chính trị. Biện chứng của sự phát triển xã hội là như vậy.

Nước Nga năm 1917 là khâu yếu nhất của hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới và là nơi tập trung các mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc. Nó chưa có đủ trình độ văn minh để thực hiện chủ nghĩa xã hội, nhưng lại có tiền đề chính trị sâu sắc, và được hướng dẫn bởi một đảng cách mạng kiên cường, bởi lãnh tụ thiên tài V.I. Lê-nin. Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại thành công chính là sự đột phá *lỗ thủng đầu tiên* vào cái vỏ tư bản chủ nghĩa thế giới, mở ra *phương hướng mới* và *biện chứng phát triển mới* của toàn thể nhân loại, là sự kết hợp tuyệt đẹp nhân tố *tự giác của con người* với *mâu thuẫn phát triển* của xã hội tại thời điểm có tính bước ngoặt.

Biện chứng của sự sản sinh xã hội mới là ở chỗ, như Lê-nin phân tích: «lịch sử... đã tiến triển một cách đặc

★ Tổng biên tập tạp chí *Giáo dục lý luận*

Digitized by Google

biệt, đến nỗi vào năm 1918 đã *cho ra đời* hai nửa rời rạc của chủ nghĩa xã hội, tồn tại bên cạnh nhau, giống như hai con gà con tương lai trong cùng một cái vỏ trứng chủ nghĩa đế quốc quốc tế. Năm 1918, nước Đức và nước Nga đã thể hiện rõ ràng hơn hết điều kiện vật chất để thực hiện chủ nghĩa xã hội: một mặt là điều kiện kinh tế, sản xuất, kinh tế – xã hội, mặt khác là điều kiện chính trị» (1). Vì thế, «Không ai lại chờ đợi lịch sử cho ra đời một chủ nghĩa xã hội «hoàn bị» một cách trơn tru, lặng lẽ, dễ dàng và đơn giản» (2). Con người có thể và cần phải làm ra lịch sử của chính mình, không bỏ lỡ thời cơ đã xuất hiện.

Đó là *mâu thuẫn biện chứng đặc trưng* cho sự phát triển của xã hội loài người trong thời đại chúng ta, đánh dấu bằng cuộc cách mạng Tháng Mười vĩ đại. Được ngọn cờ Tháng Mười cổ vũ, lịch sử nhân loại bảy thập kỷ qua vận động trong mâu thuẫn này và được đẩy nhanh thêm nhờ mâu thuẫn đó.

Quả vậy, cho đến nay tất cả các xã hội xã hội chủ nghĩa đã ra đời và được xây dựng tại các nước chưa phải là tiên tiến nếu xét về trình độ văn minh của các nước đó lúc nổ ra cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Hiện nay sự lạc hậu về kinh tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa với các nước tư bản chủ nghĩa phát triển vẫn còn đáng kể. Mặc dù vậy, cái chủ nghĩa xã hội «chưa hoàn bị» này vẫn tỏ ra là khả năng thực tế mở ra trước toàn thể nhân loại, vẫn là tấm gương hướng tới tương lai, buộc chủ nghĩa tư bản phải tự điều chỉnh và thích ứng với hoàn cảnh mới.

Mâu thuẫn này cũng tồn tại trong các nước thuộc thế giới thứ ba. Các quốc gia đã chọc thủng được hệ thống thực dân – thuộc địa, để chuyển sang con đường độc lập dân tộc hoặc xã hội chủ nghĩa đều là những nước vốn rất lạc hậu hoặc kém phát triển. Ở đây những khó khăn về kinh tế luôn luôn đe dọa thành quả chính trị đã giành được. Mặc dù vậy, các nước này – với số lượng áp đảo (trên 100), đang trở thành một lực lượng không thể thiếu mặt trong các vấn đề chính trị quốc tế cơ bản.

Cho đến nay, ở tất cả các nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất, điều kiện kinh tế để thực hiện chủ nghĩa xã hội đã tăng thêm rất nhiều lần so với hồi đầu thế kỷ này, trong khi đó điều kiện chính trị vẫn chưa trở thành triển vọng gần. Hình như ở đây cái vỏ của chủ nghĩa tư bản độc quyền trở nên *rắn chắc* hơn mức độ mà Lê-nin đã hình dung trước đây, nó trở nên khó chọc thủng hơn. Theo quan điểm biện chứng của sự phát triển thì hiện tượng đó cũng không ra ngoài quy luật, mà C. Mác đã từng nhắc nhở: «Không một chế độ xã hội nào lại diệt vong khi tất cả những lực lượng sản xuất mà chế độ xã hội đó tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển, vẫn còn chưa phát triển...» (3).

Nói khác đi, ở khu vực này sự chuẩn bị điều kiện vật chất – kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội vẫn chưa tới giới hạn của nó. Nó còn được đẩy tới sâu sắc hơn nữa trong khuôn khổ của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhờ sử dụng thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện đại vào mục đích tăng cường bóc lột lao động và bóc lột các nước chậm phát triển. Nhưng cũng ở đây xu hướng quân phiệt và bạo lực vẫn là mối thực tế. Tiến bộ về kinh tế – kỹ thuật vốn chứa đựng khả năng văn minh hóa, nhân đạo hóa và dân chủ hóa đời sống xã hội lại không thể đem đến cho con người sự *giải phóng thực sự* về mặt xã hội và tinh thần. Đó là

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ. Mát-xcơ-va, 1977, t. 36, tr. 368.

(2) Sách đã dẫn, tr. 368.

(3) C. Mác – Ph. Ăng-ghen: *Tuyển tập*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1981, t. 2, tr. 638.

Digitized by Google

mâu thuẫn không thể giải quyết trong phạm vi chế độ tư bản chủ nghĩa.

Giải pháp thực sự cho vấn đề CON NGƯỜI chỉ có thể tìm thấy trong sự kết hợp chặt chẽ tiến bộ khoa học – kỹ thuật với bản chất nhân đạo của chủ nghĩa xã hội mà Cách mạng Tháng Mười đã mở đầu.

«Không có kỹ thuật tư bản chủ nghĩa quy mô lớn được xây dựng trên những phát minh mới nhất của khoa học kỹ thuật hiện đại, không có một tổ chức nhà nước có kế hoạch... thì không thể nói đến chủ nghĩa xã hội». «Đồng thời nếu không có sự thống trị của giai cấp vô sản trong nhà nước thì cũng không thể nói đến chủ nghĩa xã hội được» (4). Vì thế, cái mâu thuẫn biện chứng «hai nửa rời rạc của chủ nghĩa xã hội» là mâu thuẫn đặc trưng cho biện chứng xã hội của thời đại chúng ta – thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

Suốt 7 thập kỷ qua, sự đấu tranh và sự xâm nhập lẫn nhau giữa hai mặt đối lập của mâu thuẫn này trở thành động lực đẩy nhanh quá trình cách mạng thế giới, đồng thời đẩy nhanh quá trình «chuẩn bị» và «hoàn bị» chủ nghĩa xã hội. Xã hội mới, được khai sinh từ Cách mạng Tháng Mười, mặc dù còn chưa «hoàn bị» và không tránh khỏi thiếu sót trong quá trình xây dựng, đang trở thành lực lượng thực tế có khả năng ngăn chặn và đẩy lùi xu hướng đối đầu, phát xít, quân phiệt, bạo lực, thù ghét con người trong chủ nghĩa tư bản, thúc đẩy *xu hướng thi đua hòa bình và tranh đua hòa bình* giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, làm cho bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội tại các nước tư bản phát triển có thể sẽ diễn ra theo *một dạng khác*, với những hình thức mới mẻ mà chúng ta sẽ được chứng kiến trong tương lai.

Vận động trong mâu thuẫn này và thông qua mâu thuẫn này, loài người đang hình thành cho mình một thế giới đầy mâu thuẫn nhưng *lệ thuộc vào nhau và hoàn chỉnh về nhiều mặt*, làm cho quá trình chuẩn bị cho chủ nghĩa xã hội bước sang giai đoạn mới. Vì thế giờ đây chúng ta cảm thấy sâu sắc hơn bao giờ hết tầm quan trọng và khái quát của nguyên tắc lê nin nít: phải biết *kết hợp, thống nhất các mặt đối lập* trong quá trình cách mạng của một nước, cũng như trong các quan hệ quốc tế. Điều đó đòi hỏi phải phát triển lý luận Mác – Lê-nin lên trình độ mới.

Cách mạng Tháng Mười vẫn đang tiếp tục trong sự vận động biện chứng của thời đại chúng ta. Công cuộc cải tổ và đổi mới trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa sẽ «hoàn bị» chủ nghĩa xã hội về mọi mặt, chuyển nó lên trình độ hoàn toàn mới về chất: chín muồi cả chính trị lẫn kinh tế, cả vật chất lẫn tinh thần, cả cơ sở vật chất kỹ thuật lẫn nhân tố con người, một kiểu xã hội thực sự VĂN MINH và NHÂN ĐẠO vào đầu thế kỷ XXI.

(4) Sách đã dẫn, tr. 368.

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG...

(*Tiếp theo trang 59*)

của sự phát triển dân số. Điều khó xử là làm thế nào đáp ứng được những nhu cầu thiết yếu của nhân dân về thực phẩm, nhà ở, quần áo và bảo vệ sức khỏe mà không dẫn đến sự kiệt quệ các tài nguyên cơ bản. Để tránh khỏi những hậu quả nguy hiểm đó, không có cách nào khác là chúng ta phải lập lại một kiểu phát triển mới trên đất nước chúng ta dựa trên cơ sở sử dụng một cách khôn ngoan và hợp lý hơn các tài nguyên thiên nhiên, đưa ra những mục tiêu phát triển mà trong đó vấn đề bảo vệ môi trường sống đóng vai trò chủ chốt.

Đây là một công việc rất to lớn và hết sức khó khăn, nhưng có khả năng thực hiện được bằng những biện pháp đã nêu trên.

Digitized by Google

● Trao đổi

THỰC TRẠNG LẠM PHÁT Ở NƯỚC TA VÀ CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC

MUY [illegible] ★

Từ nhiều năm nay, thực trạng nền kinh tế nước ta là thu không đủ chi, xuất không đủ nhập, làm không đủ ăn và vay nước ngoài không có khả năng trả đúng hạn. Nhà nước ta buộc phải phát hành giấy bạc để bảo đảm những nhu cầu chi tiêu của đất nước. Nhưng việc phát hành giấy bạc quá mức đã vi phạm quy luật lưu thông tiền tệ, gây ra những hậu quả vô cùng nghiêm trọng.

Lượng tiền trong lưu thông, nếu lấy năm 1976 làm mốc với chỉ số là 1 thì năm 1980 tăng gấp 2,2 lần, năm 1985 gấp 29,9 lần, năm 1986 gấp 136,1 lần và năm 1987 gấp 548,6 lần (tất cả đã quy ra đơn vị tiền tệ đang lưu hành). Tuy nhiên nếu chỉ nhìn vào tốc độ và số lượng tiền trong lưu thông tăng lên thì chưa thể kết luận nền kinh tế có lạm phát. Phải đặt nó trong mối quan hệ với sản xuất, với sự vận động của hàng hóa và diễn biến của giá cả trong cùng thời kỳ thì mới thấy rõ thực trạng và mức độ của lạm phát.

(Xem biểu đồ ở đầu trang sau)

Các chỉ tiêu 1 và 2 lấy theo giá so sánh 1982 để nói rằng khối lượng vật chất trong 12 năm qua tăng lên không đáng kể, nhưng lượng tiền phát hành vào lưu thông quá lớn đã đẩy giá cả hàng hóa tăng lên. Nói như vậy không có nghĩa là quy tất cả nguyên nhân lạm phát cho việc phát hành tiền, mà bản thân giá cả cũng có những sai lầm nghiêm trọng. Nhất là vào những năm nhà nước chủ động điều chỉnh giá, giá cả tăng lên nhiều lần trong khi vòng quay của đồng tiền không đổi, đòi hỏi phát hành vào lưu thông càng nhiều thì giá lại càng tăng. Cứ như vậy giá kéo tiền, tiền đẩy giá làm cho lượng tiền trong lưu thông ngày càng lớn.

Điều rất không bình thường là đồng tiền từ một trung tâm duy nhất là ngân hàng phát ra, sau khi thực hiện chức năng của nó, đáng lẽ phải quay trở lại ngân hàng với một lượng lớn hơn theo công thức vận động T – H..

★ Chuyên viên cao cấp kinh tế

Digitized by Google

Chỉ tiêu kinh tế	1976	1980	1985	1986	1987
1 – Tổng sản phẩm xã hội (giá so sánh 1982)	100	105	155	157	162
2 – Tổng mức hàng hóa bán lẻ thị trường xã hội (so sánh 1982)	100	79	152	123	
3 – Tiền lưu thông bình quân	100	223	2995	13610	54864
4 – Chỉ số giá hàng hóa bán lẻ thị trường xã hội	100	189	2890	16150	62805
5 – Sức mua của đồng tiền	100	52,9	3,8	0,80	0,16

SX... H'–T' để thực hiện vòng tuần hoàn tiếp theo. Nhưng do cơ chế quan liêu bao cấp, do kỷ cương điều hành lỏng lẻo, tiền cứ phát ra mà ít quay trở lại ngân hàng, khác nào như máu không trở về tim, cơ thể làm sao mà cường tráng được!

Nếu như biểu hiện của lạm phát tiền giấy là giá cả không ngừng tăng lên, sức mua của đồng tiền và mức sống của những người làm công ăn lương ngày càng giảm xuống, thì những chỉ tiêu so sánh trên đây đã khẳng định nền kinh tế nước ta đang ở trong tình trạng lạm phát và lạm phát trầm trọng. Vậy mà có nhà nghiên cứu cho rằng tiền mặt đang thiếu nhiều trong lưu thông (một bài trong *Tạp chí Cộng sản* số 2-1988). Lập luận của đồng chí này là lấy giá trị thu nhập quốc dân chia cho tốc độ vòng quay đồng tiền để tìm ra lượng tiền cần thiết cho lưu thông. Đem so sánh lượng tiền cần thiết cho lưu thông với lượng tiền đang lưu thông để đi đến kết luận trong lưu thông đang thiếu tiền là không có cơ sở thực tế. Bởi vì:

– Thu nhập quốc dân không phải tất cả đều là sản phẩm hàng hóa. Ví dụ như lương thực, thực phẩm nông dân để lại ăn, để đóng thuế nông nghiệp, không phải là hàng hóa, không cần có một lượng tiền mặt cần thiết để lưu thông.

– Để phục vụ lưu thông hàng hóa không phải chỉ dùng tiền mặt mà còn sử dụng cả những phương thức thanh toán không dùng tiền mặt.

– Về tốc độ vòng quay đồng tiền, nếu lấy vòng quay tiền mặt qua quỹ ngân hàng thì không đủ, mà lấy vòng quay của đồng tiền trong nền kinh tế thì các nước xã hội chủ nghĩa phát triển cũng chưa tính ra.

Lại có đồng chí lấy lượng tiền đang lưu thông chia bình quân đầu người để nhận xét là tiền trong lưu thông hiện nay chưa ở mức độ lạm phát. Theo lập luận này thì sau lần đổi tiền tháng 2-1959 – thời kỳ mà tác giả cho là ổn định nhất, bình quân mỗi người dân có số tiền đủ mua 15 kg gạo. Hiện nay lượng tiền trong lưu thông nếu chia bình quân đầu người cũng chỉ đủ mua số lượng gạo tương tự. Từ đó tác giả kết luận: « hiện tượng trong lưu thông thừa tiền và nhà nước thiếu tiền không hoàn toàn là hiện tượng của lạm phát » (một bài trong *Tạp chí Cộng sản* số 3-1988). Lập luận này cũng chưa có sức thuyết phục, bởi lẽ:

– Giá gạo thị trường năm 1959 nhiều nơi rẻ hơn gạo mậu dịch. Còn hiện nay giá gạo thị trường tự do gấp hơn 10 lần giá gạo cung cấp.

– Lần đổi tiền 1959, đơn vị tiền tệ đã xóa bỏ 3 số 0 (1000 đ tiền cũ bằng

Digitized by Google

1 đ tiền mới). Nhưng khi ấy nhờ có viện trợ to lớn và nhờ những biện pháp kinh tế, hành chính có hiệu lực, nhà nước đã giữ được giá cả, tiền lương ổn định. Chỉ số giá thị trường xã hội 1959 so với 1958 là 108,8%. Tiếp đó từ 1960 đến 1964, chỉ số giá năm sau so với năm trước chỉ tăng không quá 10%. Lần đổi tiền tháng 9-1985 tuy đơn vị tiền tệ xóa bớt một số 0 nhưng chỉ số giá 1986 so với 1985 tăng gấp 5,8 lần, 1987 so với 1986 tăng gấp 4 lần. Như vậy không thể chạy theo giá cả thả nổi, giá cả đầu cơ trong những năm gần đây để nói rằng trong lưu thông hiện nay đang còn thiếu tiền hoặc chưa có hiện tượng lạm phát.

Theo tôi, trong khi chưa tìm ra những phương pháp khoa học để tính toán lượng tiền cần thiết cho lưu thông thì việc lấy chỉ số giá cả hàng hóa tăng lên hoặc sức mua của đồng tiền giảm xuống hiện nay so với một năm gốc để xem xét tình hình và mức độ lạm phát là có thể chấp nhận được. Còn nguyên nhân gây ra lạm phát thì cần phải phân tích kỹ hơn.

Về nguyên nhân lạm phát, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng đó là do hậu quả chiến tranh, do sự mất cân đối kéo dài trên nhiều mặt của nền kinh tế. Nhiều người khác nêu lên những nguyên nhân cụ thể như do bội chi ngân sách, bội chi tín dụng, tín dụng kém hiệu quả, do sai lầm trong chính sách giá, do buông lỏng quản lý thị trường, do mất cân đối cung cầu v.v.

Những nguyên nhân nói trên đều có. Nhưng vấn đề quan trọng là phải tìm ra những nguyên nhân cội rễ của lạm phát. Theo tôi có mấy nguyên nhân sau đây:

1–Tư duy kinh tế lạc hậu đã gây nhiều trở ngại cho sản xuất, làm tổn thất tài sản xã hội, tạo tiền đề của lạm phát.

Do nhận thức không đúng về quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, nhiều nơi đã đưa quy mô hợp tác xã nông nghiệp lên quá lớn và thực hiện cải tạo công thương nghiệp quá nhanh. Nhưng kết quả diễn ra đã không theo mong muốn của những người duy ý chí.

Do nhận thức sai lầm về sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa, người ta đã kìm hãm, đối xử không công bằng với các thành phần phi quốc doanh. Thậm chí có nơi, có lúc còn muốn triệt tiêu kinh tế gia đình, kinh tế tư nhân, cá thể chỉ vì sợ tự phát lên chủ nghĩa tư bản. Người ta đã phủ nhận quy luật giá trị, coi thường quy luật lưu thông tiền tệ. Trong trao đổi có khuynh hướng lấy quan hệ hiện vật thay cho quan hệ tiền – hàng. Người ta đã cường điệu vai trò của kế hoạch hóa với rất nhiều chỉ tiêu pháp lệnh mà coi nhẹ các phạm trù giá cả, tiền lương, lãi suất, lợi nhuận là những đòn bẩy quan trọng của kinh tế hàng hóa.

Tư duy kinh tế lạc hậu, giáo điều đã thâm nhập vào các chủ trương, chính sách gây cản trở cho sản xuất, làm tổn thất tài sản xã hội và làm suy yếu nền tài chính quốc gia, tạo tiền đề dẫn đến lạm phát nghiêm trọng.

2–Cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư không hợp lý làm cho sản xuất phát triển chậm trong khi dân số tăng nhanh, gây mất cân đối trên nhiều mặt.

Tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân tăng nhanh hay chậm (nếu loại trừ yếu tố thiên tai, địch họa) là do sự bố trí cơ cấu đầu tư (vốn, kỹ thuật) vào các thành phần kinh tế và các ngành kinh tế.

Hơn 10 năm qua, trong cơ cấu tổng sản phẩm xã hội thành phần kinh tế quốc doanh hằng năm chỉ chiếm tỷ trọng 35% – 37% và trong cơ cấu thu nhập quốc dân, thành phần này chỉ chiếm 21 – 26%.

Digitized by Google

Xét theo cơ cấu ngành, cũng trong thời gian qua, năm cao nhất ngành công nghiệp chỉ tạo ra 27% – 28% thu nhập quốc dân. Còn ngành nông nghiệp – mặt trận hàng đầu của nền kinh tế thì tỷ trọng trong thu nhập quốc dân giảm từ 57% năm 1976 xuống 51% năm 1980 và 19% năm 1986. Trong lưu thông, thị trường tự do chiếm trên dưới 50% tổng mức hàng hóa bán lẻ trên thị trường xã hội.

Với cơ cấu như trên, kinh tế quốc doanh chưa giữ được vai trò chủ đạo, nông nghiệp chưa trở thành mặt trận hàng đầu của nền kinh tế. Kết quả là sản xuất phát triển chậm trong khi dân số tăng nhanh (bình quân 2,2%/năm), dẫn đến nhiều mặt mất cân đối, trước hết là mất cân đối trong quan hệ cung cầu.

Sản xuất phát triển chậm, thu nhập quốc dân sản xuất trong nước chỉ bảo đảm 80 – 90% quỹ tiêu dùng xã hội. Trong tình hình ấy, tài chính, tín dụng dù có tài giỏi đến mấy cũng không thể phân phối và phân phối lại vượt quá số của cải trong nước làm ra cộng với số vay nợ, viện trợ rất hạn chế của nước ngoài. Sự phân phối và phân phối lại thông qua tài chính, tín dụng tuy có những yếu kém nhất định nhưng không phải là những nguyên nhân trực tiếp gây ra lạm phát mà là hệ quả của cơ cấu đầu tư, cơ cấu kinh tế không hợp lý với sự duy trì bộ máy hành chính quá cồng kềnh và cơ chế bao cấp tràn lan.

3–Cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, các chính sách kinh tế thay đổi quá nhiều, không đồng bộ, thiếu nhất quán là những nhân tố kìm hãm sản xuất, làm rối lưu thông, thúc đẩy nhanh quá trình lạm phát.

Về chính sách tài chính, tín dụng. Tài chính là tấm gương phản ánh các hoạt động kinh tế – xã hội. Đồng thời nó là công cụ để kiểm soát và điều tiết các hoạt động ấy. Không thể có một nhà nước vững mạnh dựa trên một nền tài chính quốc gia suy yếu. Cũng không thể có một chính thể tập trung dân chủ theo đúng nghĩa của nó khi mà ngân sách trung ương thiếu hụt còn ngân sách địa phương thì nhiều nơi chi tiêu «xả láng» mà vẫn có kết dư. Đáng tiếc là nhà nước ta chưa xây dựng được bảng cân đối tài chính quốc gia song song với việc xây dựng các bảng cân đối vật chất khác. Tài chính trung ương không điều hành, điều tiết nổi tài chính địa phương. Nhà nước cũng chưa sử dụng tài chính, tiền tệ như những công cụ sắc bén để kiểm soát mức sản xuất và mức tiêu dùng trong phạm vi toàn xã hội. Chính vì vậy mà các nguồn thu ngân sách đã ít lại thất thoát, phân tán. Chính sách động viên tài chính đối với các thành phần kinh tế chưa công bằng. Kinh tế tập thể, cá thể làm ra 70% thu nhập quốc dân nhưng mới đóng góp khoảng 20% vào tổng thu ngân sách. Thuế công thương nghiệp bị thất thoát lớn, thuế nông nghiệp khê đọng nhiều. Nguồn thu ngoài nước ngày càng giảm. Các địa phương ít chăm lo đến nguồn thu của cả nước. Trong khi hầu hết các nguồn thu mang tính cố định thì các nguồn chi bị trượt dài theo sự biến động của giá. Ngân sách nhà nước trung ương luôn luôn ở vào tình trạng «bóc ngắn, cắn dài», phải bù đắp bằng vốn phát hành. Nhưng đằng sau lượng tiền giấy phát hành thêm không có khối lượng vật chất tương đương bảo đảm. Đó là nhân tố chủ yếu gây ra lạm phát.

Trong những năm qua, tín dụng cũng rơi vào tình trạng bao cấp nặng nề: 80 – 90% vốn hoạt động của các xí nghiệp đều trông vào vốn vay ngân hàng. Nhưng lãi suất tiền gửi quá thấp so với sự mất giá của đồng tiền nên không thu hút mạnh các nguồn vốn nhàn rỗi vào ngân hàng; lãi suất cho vay cũng quá thấp không gây được ý thức tiết kiệm trong việc sử dụng vốn vay.

Digitized by Google

Mấy năm qua, do chưa phân định rõ chức năng quản lý và chức năng kinh doanh, sự kiểm soát bằng đồng tiền thông qua quan hệ tín dụng bị buông trôi. Ngân hàng đã tiếp tay cho những hoạt động mua bán lòng vòng, tranh mua tranh bán, găm hàng chờ giá, dự trữ vật tư quá mức cần thiết. Trong lĩnh vực sản xuất đã diễn ra tình trạng vật tư, nguyên liệu mua về không cần đưa vào sản xuất, sản phẩm sản xuất ra cũng không cần tiêu thụ ngay mà chờ khi giá cao mới bán. Nhưng trong lĩnh vực tín dụng thì do trượt giá, cả vốn lẫn lãi thu về trong vòng đầu không đủ để cho vay vòng hai với quy mô phục vụ sản xuất kinh doanh như cũ, ngân hàng buộc phải phát hành thêm để cho vay. Như vậy, sau bội chi ngân sách thì bội chi tín dụng và tín dụng kém hiệu quả là cái van thứ hai bị hở, làm cho tiền giấy tràn vào các kênh lưu thông.

Chính sách giá. Cơ chế giữ mức giá thấp đã tồn tại mấy chục năm. Từ 1981 đến nay, nhà nước đã 3 lần tổng điều chỉnh giá với mức quá lớn, không đồng bộ. Nếu như qua tổng điều chỉnh giá mà nhà nước xây dựng được những mức giá, tỷ giá hợp lý trên cơ sở tính toán những hao phí lao động xã hội cần thiết và sau đó giữ nghiêm kỷ luật giá, thì dù tiền mặt có phải đưa thêm vào lưu thông trong vòng đầu cũng không gây ra những rối loạn kinh tế. Nhà nước trung ương không điều hành nổi cơ chế giá ở tầm vĩ mô, buộc phải chấp nhận cơ chế giá trượt trong việc thu mua nông sản, thực phẩm và bù giá vào lương. Nhiều ngành, địa phương tự động điều chỉnh giá để kiếm chênh lệch giá. Tình hình này đã gây ách tắc sản xuất, rối loạn thị trường và làm tăng tốc độ bội chi ngân sách, bội chi tiền mặt. Còn kinh tế tư nhân, qua mỗi lần tổng điều chỉnh giá đã làm giàu nhanh chóng, có thêm phương tiện để lấn át thị trường có tổ chức. Bởi vì trước khi điều chỉnh giá, nhà nước đã không kiểm kê đánh thuế tồn kho để phân phối lại thu nhập của họ.

Chính sách xuất nhập khẩu. Việc buông lỏng quản lý ngoại thương, ngoại hối cũng gây ra những tác hại lớn cho ngân sách và lưu thông tiền tệ. Trong hoạt động xuất khẩu đã phát sinh hiện tượng tranh mua, địa phương này treo giá cao để hút hàng của địa phương khác. Việc đẩy giá mua hàng xuất lên đã ảnh hưởng lớn đến giá hàng nội địa. Tranh mua tất yếu dẫn đến tranh bán. Trên thị trường quốc tế, do có sự tranh bán, nhiều mặt hàng xuất của ta đã bị ép cấp, ép giá gây thiệt hại lớn đến lợi ích quốc gia.

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng năm chỉ chiếm 30% tổng kim ngạch nhập khẩu. Mỗi năm ngân sách nhà nước phải bù lỗ xuất nhập khẩu hàng chục tỷ đồng và ngân hàng phải chi ra hàng trăm tỷ để thu mua hàng xuất. Nhưng tiền mặt thu về qua bán hàng nhập khẩu chẳng được bao nhiêu.

4 — Pháp luật, pháp chế không nghiêm ; nhiệm vụ kiểm kê, kiểm soát của nhà nước bị buông lỏng là điều kiện thuận lợi cho lạm phát.

Trong lúc giao thời, cơ chế cũ chưa bị xóa bỏ, cơ chế mới chưa hoàn chỉnh, nhiều hiện tượng tiêu cực diễn ra trong các cấp, các ngành, các đơn vị kinh tế đều do kỷ cương, kỷ luật không nghiêm và do sự kiểm kê, kiểm soát của nhà nước bị buông lỏng.

Các ngành, các địa phương không có trách nhiệm đầy đủ đối với nền tài chính quốc gia, không chấp hành nghiêm kỷ luật giá ; các đơn vị sản xuất không giao nộp đầy đủ sản phẩm cho thương nghiệp quốc doanh, ngược lại thương nghiệp quốc doanh ép cấp, ép giá đối với các đơn vị sản xuất, làm gia công ; các đơn vị quốc doanh, tập thể đòi thanh toán với nhau bằng tiền mặt và đem hàng trăm triệu tiền mặt đi các địa phương mua hàng ; các

Digitized by Google

đơn vị, địa phương tranh mua, tranh bán, giấu giếm ngoại tệ, lập quỹ đen; tất cả những hiện tượng đó dù ít hay nhiều, dù tự giác hay không, đều làm thất thoát tài sản xã hội chủ nghĩa, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước và làm tăng nhanh tốc độ mất giá của đồng tiền.

★

Lạm phát đã ở mức độ trầm trọng. Chống lạm phát lúc này không phải chỉ nhằm ổn định lưu thông tiền tệ. Ý nghĩa ngàn lần quan trọng hơn là qua chống lạm phát mà giữ cho nền kinh tế khỏi lún sâu thêm vào tình trạng suy thoái, làm cho lòng dân được yên. Trên cơ sở đó thực hiện dần các quan hệ kinh tế – xã hội theo chương trình đổi mới.

Giải pháp đầu tiên là đảng cần nâng cao nhận thức chính trị, nhận thức kinh tế cho cán bộ, đảng viên theo phương hướng đổi mới. Không được trang bị tư duy mới, kiến thức mới thì cán bộ không thể thực hiện được những yêu cầu đổi mới trên mọi lĩnh vực.

Đồng thời nhà nước phải dùng sức mạnh chuyên chính vô sản lập lại trật tự, kỷ cương xã hội, giữ nghiêm pháp nước. Phải kiên quyết thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong hệ thống đảng và các cơ quan nhà nước, đấu tranh không khoan nhượng xóa bỏ những đặc quyền, đặc lợi, những tư tưởng cục bộ địa phương đang làm trì trệ, tê liệt những chủ trương chính sách của nhà nước.

Để làm được việc này, nhà nước cần ban hành những đạo luật chung về kinh tế, các đạo luật cụ thể về giá cả, lao động, tài chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu..., làm cơ sở cho việc thống nhất thi hành trong cả nước. Đồng thời phải đề cao chức năng kiểm kê, kiểm soát của nhà nước đối với các hoạt động kinh tế, hoạt động xã hội.

Giải pháp thứ hai là giải phóng mọi năng lực sản xuất. Trong lúc này bất kể thành phần nào, cá nhân nào dù chỉ làm ra được cái kim, sợi chỉ, củ khoai, hạt thóc cũng cần được khuyến khích và trân trọng. Cần đối xử ưu ái với các nhân tài trong nước và với những nhà khoa học Việt nam đang sống ở nước ngoài. Kêu gọi lòng yêu nước và tài năng của họ để họ đưa khoa học kỹ thuật vào việc phát triển kinh tế của đất nước.

Tập trung nhân, tài, vật lực để phát triển kinh tế hàng hóa theo phương hướng ba chương trình kinh tế lớn, trước hết là chương trình lương thực, thực phẩm. Giải quyết được vấn đề lương thực, thực phẩm sẽ căn bản ổn định được đời sống, giá cả, thị trường và tạo điều kiện để giải quyết các vấn đề to lớn khác.

Giải pháp thứ ba là mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại để hỗ trợ và phát triển kinh tế trong nước. Giữ nghiêm cơ chế thống nhất quản lý ngoại thương và ngoại tệ. Chính phủ trung ương phải nắm quyền hành xuất nhập khẩu và quyền tập trung ngoại tệ. Đồng thời bảo đảm quyền sử dụng ngoại tệ chính đáng của các ngành, địa phương và cơ sở.

Trong quan hệ hợp tác kinh tế với nước ngoài, bên cạnh nguyên tắc cùng có lợi, phải đặt chữ « tín » lên hàng đầu. Tín nhiệm trong quan hệ mua bán, vay trả, liên doanh, hợp tác gia công là nhân tố quyết định để tranh thủ khách hàng và ngày càng mở rộng quan hệ hợp tác.

Trong việc vận động kiều bào góp phần xây dựng đất nước, cần có thái độ cởi mở, xóa bỏ những định kiến hẹp hòi, những thủ tục phiền hà đối với họ và thân nhân của họ ở trong nước.

Vấn đề cấp bách là phải đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm kinh tế đối ngoại có sự hiểu biết ngang tầm với nhiệm vụ và yêu cầu của công cuộc đổi mới.

Digitized by Google

LUẬN CỨ CỦA MÁC VÀ ĂNG — GHEN VỀ TIỀN TỆ VÀ ĐỒNG TIỀN VIỆT NAM HIỆN NAY

NGUYỄN HÒA

HIỆN nay, nền kinh tế nước ta đang lâm vào tình trạng lạm phát trầm trọng, bội chi ngân sách lớn, giá cả tăng vọt, đồng tiền mất giá nhanh, tiền lương thực tế giảm sút, đời sống của nhân dân lao động mà trước hết là của công nhân viên chức và lực lượng vũ trang gặp những khó khăn gay gắt. Do vậy, muốn thực hiện một cách năng động và sáng tạo ba chương trình kinh tế lớn mà Đại hội VI của Đảng đã đề ra cả trong sản xuất, lưu thông, phân phối và xuất nhập khẩu, thì tính chất sản xuất phải là sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa, có chương trình, mục tiêu, có sự phân cấp quản lý và trao quyền tự chủ sáng tạo cho các cơ sở sản xuất và xí nghiệp. Điều đó đòi hỏi phải giải quyết vấn đề tiền tệ đúng với quy luật khách quan của sản xuất hàng hóa dưới mọi chế độ xã hội là **đồng tiền kế toán**.

Trong bài tóm tắt quyển I bộ **Tư bản** của Mác, sau khi phân tích hàng hóa với tư cách là hàng hóa, Ăng-ghen đã kết luận: «Mỗi hàng hóa trong cả một loạt hàng hóa này đều có thể đóng vai trò vật ngang giá chung, nhưng **trong cùng một lúc** thì các hàng hóa chỉ có thể lấy một trong những hàng hóa của cả cái loạt đó làm vật ngang giá chung thôi, vì nếu tất cả các hàng hóa đều là những vật ngang giá chung thì mỗi hàng hóa sẽ lần lượt gạt tất cả các hàng hóa khác ra khỏi vai trò đó» (1); «Cho nên, phải có một thứ hàng hóa nào đấy đóng vai trò vật ngang giá chung — với thời gian hàng hóa này có thể thay đổi — và chỉ có như thế hàng hóa mới hoàn toàn trở thành hàng hóa được. Thứ hàng hóa đặc biệt ấy, trong đó hình thái vật ngang giá chung kết hợp làm một với hình thái tự nhiên của nó, **là tiền tệ**» (2). Nếu không có tiền tệ là vật ngang giá chung thì «các hàng hóa không đứng đối diện với nhau với tư cách là hàng hóa, mà chỉ với tư cách là những sản phẩm» (3).

Ph. Ăng-ghen giải thích tiền kế toán như sau:

«— Thước đo giá trị (giả định vàng làm chức năng tiền tệ).

Tiền tệ với tư cách là thước đo giá trị là **hình thái biểu hiện tất yếu** của thước đo giá trị **nội tại** của các hàng hóa: **thời gian lao động**. Biểu hiện đơn giản của giá trị tương đối của hàng hóa dưới hình thái tiền,

(1) Ph. Ăng-ghen: ***Những bài nghiên cứu về bộ «Tư bản»***, Nxb Sự thật, Hà nội, 1963, tr. 30.

(2), (3) Sách đã dẫn, tr. 30, 32.

Digitized by Google

x hàng hóa A = y tiền, là giá cả của hàng hóa.

Giá cả của hàng hóa, tức hình thái tiền tệ của hàng hóa, được biểu hiện bằng tiền tệ **trên ý niệm**; như vậy chỉ có tiền tệ trên ý niệm mới là **thước đo giá trị**.

« Một khi giá trị đã được chuyển hóa thành giá cả, thì về mặt kỹ thuật tất nhiên phải phát triển hơn nữa cái thước đo giá trị thành một **tiêu chuẩn giá cả**; nghĩa là phải quy định một số lượng vàng nhất định **dùng làm thước đo các số lượng vàng khác**. Cái đó hoàn toàn khác hẳn thước đo giá trị, vì bản thân thước đo giá trị lệ thuộc vào giá trị của vàng, còn giá trị của vàng thì lại không có quan hệ gì với thước đo giá cả.

« Một khi giá cả đã được biểu hiện bằng những tên gọi của các đơn vị của vàng thì tiền được dùng làm **tiền kế toán** » (4).

Đồng tiền Việt nam hiện nay chưa đóng được vai trò **tiền kế toán**. Điều đó không chỉ dẫn đến tình trạng khó khăn trong đời sống của nhân dân lao động, công nhân viên chức và lực lượng vũ trang mà cơ bản nhất là: **do chưa có bản vị, chưa phải là tiền kế toán** nên đồng tiền Việt nam gây khó khăn lớn cho việc sản xuất hàng hóa. Chúng ta chưa thể thực hiện hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa hoặc hạch toán không chính xác hạch toán theo kiểu lãi giả lỗ thật ăn chênh lệch giá và hiện nay còn phải duy trì hai giá cho một loại hàng trong cùng một thời gian.

Chúng ta đều biết theo định nghĩa của Mác và giải thích của Ăng-ghen thì sản xuất theo kiểu tập trung, theo kế hoạch quan liêu và bao cấp chỉ dẫn đến sản xuất ra sản phẩm mà thôi. Muốn sản xuất hàng hóa phải có **tiền kế toán** Việt nam tức là đồng tiền Việt nam phải có bản vị vàng hoặc một đồng tiền mạnh nào có bản vị làm trữ kim đảm bảo cho đồng tiền Việt nam. Nhiều nước đã làm như thế. Chỉ có tiền kế toán Việt nam mới thực hiện được hạch toán sản xuất hàng hóa trong nước và hợp tác rộng rãi với nước ngoài. Chừng nào chúng ta chưa có **tiền kế toán** thì đồng tiền còn bị trôi nổi, tình trạng lạm phát, bội chi ngân sách còn gia tăng, khó khăn của sản xuất hàng hóa còn kéo dài và nền kinh tế còn không ổn định.

Tất nhiên, sẽ có một câu hỏi đặt ra: trong tình hình hiện nay ta có đủ trữ kim để đảm bảo cho bản vị bằng vàng của đồng tiền Việt nam không? Thực tế, không nhất thiết cứ có khối lượng vàng lớn là đồng tiền có bản vị vàng này sẽ được các nước thừa nhận có giá trị chuyển đổi tự do trên thế giới. Ví dụ: Nam Phi hằng năm xuất khẩu trên dưới 600 tấn vàng, nhưng đồng tiền Nam Phi không có giá trị chuyển đổi tự do trên thế giới như đồng đô la. Vậy, rõ ràng là tổng sản phẩm quốc gia (GNP) quyết định giá trị đồng tiền có bản vị vàng là đồng tiền kế toán. Điều đó còn có nghĩa đồng tiền này phụ thuộc vào: tổng số giá cả hàng hóa, khối lượng tiền phát hành và số lần chu chuyển của tiền làm chức năng lưu thông. Như vậy phải có một nền kinh tế sản xuất hàng hóa ổn định có đồng tiền có bản vị vàng làm tiền kế toán.

Cũng cần nhắc lại, ở Việt nam năm 1946 trong hoàn cảnh chính trị, kinh tế, quốc phòng cực kỳ khó khăn, phức tạp, sau khi bầu Quốc hội khóa I nước Việt nam dân chủ cộng hòa, chúng ta phát hành tiền Việt nam. Lúc này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh công bố bản vị đồng tiền Việt nam là vàng.

Sắc lệnh đó và những luận cứ khoa học của Mác và Ăng-ghen về đồng tiền kế toán còn nguyên giá trị cho ta xem xét đồng tiền Việt nam hiện nay trong tinh thần nghị quyết Đại hội VI.

(4) Sách đã dẫn, tr. 33, 34.

Digitized by Google

ĐẢNG VIÊN THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ *

★

VỀ VẤN ĐỀ ĐẢNG VIÊN LÀM KINH TẾ

HÀ NGHIỆP **

Đảng ta đã chính thức thừa nhận sự tồn tại trên thực tế các thành phần kinh tế khác nhau. Điều đó cũng có nghĩa là thừa nhận tình trạng còn bóc lột trong chừng mực nhất định ở một số thành phần kinh tế nhằm huy động và khai thác mọi năng lực của đất nước để phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế hàng hóa, tăng nguồn của cải xã hội, xóa bỏ lạc hậu, nghèo nàn.

Bóc lột tất nhiên là điều không tốt, song thất nghiệp, đình đốn, nghèo khổ chắc chắn còn nguy hiểm hơn nhiều. Chấp nhận tình trạng còn bóc lột hiện nay như một điều chưa tránh được, chưa thể xóa bỏ ngay, tức là chấp nhận cái xấu ít để tránh cái xấu nhiều, chấp nhận một điều xấu để tránh những điều xấu hơn. Quyết định đó là sáng suốt, phù hợp với tinh thần đổi mới và với thực tế nước ta.

Sự nghiệp đổi mới mà nhân dân ta đang tiến hành là một cuộc vận động cách mạng lớn. Cũng như đối với mọi cuộc vận động khác từ trước đến nay, Đảng ta phải tham gia vừa với tư cách là bộ một phận, một thành viên, vừa với tư cách là người lãnh đạo. Và thông qua cuộc vận động đó, Đảng sẽ trưởng thành, khẳng định vai trò lãnh đạo của mình trên một tầm cao mới. Để hoàn thành nhiệm vụ của mình, mọi cán bộ, đảng viên của Đảng đều phải là những người đi tiên phong trong cuộc vận động đó. Đảng không có mục đích tự thân. Mục tiêu của Đảng là mục tiêu của dân tộc : Tổ quốc độc lập và đi lên chủ nghĩa xã hội, đất nước giàu mạnh, xã hội công bằng, nhân dân tự do, hạnh phúc. Vì vậy, phải gắn xây dựng đảng với phát triển kinh tế.

Là người đề ra đường lối, chiến lược và chính sách kinh tế, Đảng ta phải lãnh đạo việc thể chế hóa chính

★ Xem TCCS từ số 9-1988.

★★ Chuyên viên cao cấp, Văn phòng Trung ương Đảng.

Digitized by Google

sách thành pháp luật. Khi chính sách đã được thể chế hóa thành pháp luật thì, cùng với mọi công dân khác, với tư cách là thành viên của xã hội, mọi cán bộ, đảng viên của Đảng phải chấp hành; hơn nữa, còn phải gương mẫu thi hành pháp luật.

Pháp luật thừa nhận bóc lột ở mức độ và giới hạn nhất định. Mỗi công dân đều có nghĩa vụ thi hành đúng luật, đều có quyền làm những việc mà pháp luật không ngăn cấm. Nhưng điều lệ đảng quy định đảng viên không được bóc lột. Cán bộ, đảng viên của Đảng ngoài việc gương mẫu thi hành pháp luật, còn phải thực hiện đúng điều lệ đảng. Vậy vấn đề sẽ được giải quyết ra sao ? Đảng viên cộng sản có gì khác với người ngoài đảng ? Chẳng lẽ Đảng ta lại chấp nhận giữ lại trong đảng những người bóc lột ? Nếu như thế thì Đảng sẽ vi phạm nguyên tắc của chính mình và sẽ làm vào nguy cơ biến chất. Đó là điều băn khoăn rất chính đáng của nhiều đồng chí, là điều mâu thuẫn đòi hỏi phải được giải quyết.

Ở đây có một số câu hỏi cần được trả lời thỏa đáng. Đó là : giá trị thặng dư có gắn liền với bóc lột hay không ? Thuê nhân công và bóc lột có phải là hai phạm trù luôn luôn đồng nhất hay không ? Phải chăng thuê nhiều nhân công hơn thì bóc lột nhiều hơn ?... Và bao trùm lên tất cả là câu hỏi : **« Thế nào là bóc lột ? »**.

Để trả lời những câu hỏi đó, có nhiều cách tiếp cận vấn đề. Tôi mạnh dạn làm theo cách vận dụng luận điểm của Mác vào điều kiện hiện nay và trên cơ sở đó xin phát biểu một vài ý kiến sau đây.

Nghiên cứu trình độ bóc lột sức lao động dưới chủ nghĩa tư bản, Mác đã đưa ra công thức giá trị của hàng hóa = c + v+m, và đã đi đến một số kết luận :

— C không tạo ra giá trị mới ;

— Giá trị duy nhất thật sự được tạo ra trong sản xuất hàng hóa là v +m ;

— Trình độ bóc lột sức lao động được biểu hiện qua tỷ suất giá trị thặng dư m/v.

Trong chủ nghĩa xã hội, nhất là trong thời kỳ quá độ và ở hoàn cảnh cụ thể nước ta, để vận dụng được đúng đắn những kết luận trên đây của Mác, cần đi sâu làm rõ thêm một số điểm :

Một là, theo kết luận trên thì toàn bộ m là do lao động thặng dư của người lao động tạo ra, trong đó không tính đến lao động thặng dư của chính bản thân nhà tư bản. Công thức trên cũng không chứa đựng cả giá trị lao động tất yếu v của anh ta.

Điều này đúng khi bản thân nhà tư bản, hoặc người thừa kế tài sản của anh ta, chỉ bỏ tiền ra mà không làm gì cả. Mọi việc, từ quản lý, điều hành đến thiết kế, công nghệ, lao động chân tay và lao động trí óc, đều được thuê mướn ; tất cả giám đốc, kỹ sư và công nhân đều là người làm công cho nhà tư bản.

Song như thường gặp ở ta hiện nay, người chủ tư nhân không những chỉ bỏ tiền đầu tư mà còn trực tiếp quản lý, điều hành, và nhiều khi lại kiêm luôn cả công việc của người thiết kế, đưa ra những mẫu hàng mới, hay người làm công nghệ, hướng dẫn quy trình sản xuất, hoặc trực tiếp chỉ đạo việc kinh doanh, tức là người chủ đã làm công việc của giám đốc, kỹ sư. Trong trường hợp đó, rõ ràng không thể bỏ qua v và cả m của chính anh ta. Người chủ tư nhân phải được nhận phần lương của mình, đồng thời cả phần giá trị thặng dư do anh ta tạo ra phải được ghi nhận. Như Mác đã nói, lao động quản lý, kỹ thuật, lao động có trình độ nghề nghiệp cao đều là lao động phức tạp, giá trị của nó là bội số của lao động giản đơn. Vì vậy, tiền lương và phần m của người chủ sẽ lớn hơn hẳn so với v và phần m

Digitized by Google

trung bình của công nhân trong xí nghiệp. **Phần được hưởng đó là chính đáng, không liên quan đến bóc lột.**

Hai là, với sự phát triển rộng rãi những công ty cổ phần hiện nay, sẽ không ai bỏ vốn góp cổ phần mà lại biết chắc rằng việc mình làm là vô tích sự, không thu được chút lợi nào; chẳng những thế, còn bị mang tiếng là bóc lột. Nếu vậy thì tốt hơn hết là chuyển số vốn đó để tiêu dùng hoặc biến thành hàng tích trữ. Kết quả là dù muốn hay không, ta đã khuyến khích tiêu dùng, khuyến khích đầu cơ, tích trữ chứ không khuyến khích sản xuất; sẽ không có đầu tư cho sản xuất, kinh doanh, không có công ty, không có xí nghiệp, không có việc làm cho công nhân.

Giải pháp để khuyến khích đầu tư, góp cổ phần, tức là thúc đẩy sản xuất, tạo ra chỗ làm việc có lẽ phải dựa trên căn cứ sau đây: đúng là tư bản bất biến c tự bản thân nó không tạo ra giá trị mới như Mác đã nêu, song dù sao vẫn phải thừa nhận **vai trò gián tiếp** của nó, thông qua đó người lao động mới có điều kiện tạo ra v và m được. Vì vậy, tư bản bất biến c, không phụ thuộc vào người nào bỏ ra để đầu tư cho sản xuất, phải **được hưởng một phần lãi, trích từ giá trị thặng dư. Phần trích đó không gọi là bóc lột.**

Cho đến nay, mặc dù lý luận chưa đưa ra lời khẳng định cuối cùng, song trên thực tế, ở khắp mọi lĩnh vực, từ tài chính, ngân hàng đến sản xuất, kinh doanh, người ta đã mặc nhiên thừa nhận vai trò gián tiếp của tư bản bất biến c, thông qua trả lãi, coi đó là điều **hợp pháp và hợp lý.**

Ba là, Mác cho rằng tư bản bóc lột toàn bộ giá trị thặng dư m, dù cho giá trị đó bị phân phối thành nhiều mục: các loại thuế, lợi tức, lợi nhuận...

Mác nghiên cứu trong điều kiện giai cấp tư sản ở thế kỷ XIX nắm quyền thống trị, vì vậy kết luận của ông là có lý: dù cho nhà tư bản phải rút một phần m để nộp thuế thì đó cũng là nộp cho nhà nước thống trị, đàn áp người lao động để bảo vệ quyền lợi của nhà tư bản và của giai cấp tư sản. Xét về phương diện đó, tức là xét về bản chất giai cấp, phần m nộp thuế phải được tính là bóc lột, như Mác đã nói: toàn bộ giai cấp tư sản bóc lột toàn bộ giai cấp công nhân.

Song hiện nay, tình hình có những nét khác. Ở một số nước, mặc dù không phải là nước xã hội chủ nghĩa, tính chất và mục đích của việc sử dụng thuế cũng đã được điều chỉnh theo hướng phân phối lại một phần giá trị thặng dư nhằm thực hiện công bằng xã hội, giúp đỡ những người già cả, neo đơn, bệnh tật, thất nghiệp, nghèo khó... Đối với các nước xã hội chủ nghĩa, điều này lại càng rõ hơn vì **tính chất và mục đích của việc sử dụng thuế đã khác hẳn về bản chất, nó nhằm phục vụ** người lao động, phục vụ mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đó là **sự trả lại một phần giá trị thặng dư** cho nhân dân lao động theo mức điều tiết của nhà nước được quy định bằng luật pháp. Trong trường hợp đó, phần giá trị thặng dư nộp thuế **không còn mang tính chất bóc lột nữa.**

Trên ý nghĩa này thì dưới chủ nghĩa xã hội (kể cả trong thời kỳ quá độ), không có xí nghiệp tư bản tư nhân nguyên hình; dù ít dù nhiều, nó đã mang tính chất của tư bản nhà nước.

Từ mấy điểm vừa nêu trên đây, chúng ta có thể tách giá trị thặng dư m thành những phần m1, m2, m3, m4 theo trình tự sau:

m1: phần lương trả cho chủ tư nhân. Đúng hơn, về mặt lý luận, phải tách phần m1 này ra khỏi lĩnh vực giá trị thặng dư và **gọi đúng tên của nó là tiền lương v của người chủ.** Trên thực tế sổ sách, về mặt nghiệp vụ, nên chuyển phần m1 này từ mục giá trị thặng dư sang mục tiền lương. Nếu

Digitized by Google

người chủ quả thật không làm gì cả ngoài việc bỏ vốn ra thì dĩ nhiên anh ta không được nhận tiền lương, tức là m1 = 0. Trong trường hợp người chủ trực tiếp làm nhiệm vụ quản lý xí nghiệp thì anh ta được nhận lương của người quản lý; nếu kiêm cả chỉ đạo thiết kế, công nghệ... thì tùy theo công việc đảm nhiệm, anh ta sẽ nhận phần v tương ứng.

— **m2**: phần trích trả lãi cho các cổ đông tùy theo số cổ phần mà họ đã mua. Nếu công nhân vừa là người sản xuất, lại vừa là người góp cổ phần thì ngoài tiền lương của mình, công nhân còn được hưởng lãi cổ phần. Nếu toàn bộ vốn là do người chủ bỏ ra thì đương nhiên anh ta được nhận toàn bộ phần m2 đã trích.

— **m3**: phần đóng các loại thuế cho nhà nước trung ương và địa phương theo quy định của pháp luật.

— **m4**: phần giá trị thặng dư còn lại, trong đó có cả phần giá trị thặng dư do người chủ tạo ta.

Như vậy, tổng giá trị thặng dư là m = m1+m2 + m3 + m4 (hoặc nếu đã tách m1 sang mục tiền lương v của người chủ kiêm quản lý, thì tổng giá trị thặng dư sẽ chỉ còn là: m = m2 + m3 + m4), trong đó m1, m2, m3 là hợp pháp và hợp lý, không liên quan đến bóc lột. Vấn đề còn lại là **xử lý phần m4.**

Việc xử lý đó có thể theo mấy phương án sau đây:

— **Phương án 1: người chủ tư nhân thu toàn bộ phần m4**: trong trường hợp đó, anh ta đã **bóc lột giá trị thặng dư** của những thành viên khác trong xí nghiệp. Nếu anh ta trả lương cho công nhân đúng nguyên tắc thỏa thuận, với mức thỏa đáng, thì việc bóc lột này nằm trong phạm vi pháp luật và được thừa nhận.

Ngay cả trong trường hợp anh ta dùng toàn bộ hoặc một phần m4 để đầu tư trở lại, thực hiện tái sản xuất mở rộng, thì mức độ bóc lột sẽ tăng dần lên (chúng ta không đi sâu vào điểm này vì như vậy sẽ quá dài, xin để dành cho một chuyên đề nghiên cứu khác), song về mặt luật pháp, điều này vẫn được thừa nhận. Hơn nữa, để thúc đẩy sản xuất phát triển mạnh mẽ, chúng ta còn khuyến khích việc đầu tư trở lại, vì làm như vậy vẫn tốt hơn là để người chủ bỏ toàn bộ m4 vào tiêu dùng.

Nếu người chủ là đảng viên mà thu toàn bộ phần m4 vào túi mình thì đảng viên đó đã bóc lột, tuy không trái với luật pháp, song đã làm không đúng điều lệ đảng.

— **Phương án 2**: người chủ cùng với Hội đồng quản trị, Hội đồng xí nghiệp, Hội đồng công nhân... xử lý phần m4 trên nguyên tắc phân phối theo lao động, nghĩa là tùy theo v mà phân phối phần m4 đó một cách công khai và công bằng.

Hội đồng cũng có thể quyết định chia m4 ra thành những khoản khác nhau: chẳng hạn dành một phần để chi cho việc đào tạo, nâng cao trình độ công nhân, một phần để sử dụng vào quỹ phúc lợi do công đoàn quản lý..., phần còn lại sẽ được chia.

Nếu Hội đồng quyết định sử dụng phần còn lại này để đầu tư tái sản xuất mở rộng thì đó là điều cần khuyến khích. Song để tránh gây ra phức tạp trong việc xử lý ở vòng sau, tốt nhất là nên phân phối cho mọi người, sau đó dùng cách bán cổ phần — trên nguyên tắc tự nguyện để khuyến khích các thành viên của xí nghiệp góp vốn đầu tư, phát triển sản xuất. Đồng thời, cách làm đó cũng phản ánh tính đa dạng của các hình thức tư bản nhà nước. Giữa các hình thức đó có sự chuyển hóa, xen kẽ, thâm nhập lẫn nhau, từ công ty nhà nước đến công ty cổ phần, công ty tư nhân và công ty hỗn hợp. Đây là con đường hình thành các hình thức và mức độ của quan hệ sản xuất, phù hợp với tính chất đa dạng và trình độ phát triển

Digitized by Google

không đều của lực lượng sản xuất ở từng giai đoạn nhất định trong thời kỳ quá độ. Đó là hướng phát triển đúng đắn của nền kinh tế nước ta.

Theo phương án 2, có thể kết luận: nếu **xử lý m4 một cách công khai, đúng đắn, công bằng và thỏa đáng thì** sẽ không còn, hoặc về cơ bản không còn bóc lột.

Giữa hai phương án trên, có thể có những phương án trung gian. Chẳng hạn, có người chủ không đút túi mình toàn bộ phần m4, mà trích một phần để thưởng cho những công nhân, kỹ thuật viên có năng suất cao, có trình độ tay nghề giỏi, hoặc chuyển một phần sang quỹ phúc lợi của xí nghiệp... Mức độ bóc lột do đó sẽ thấp hơn. Về mặt pháp luật, các mức độ bóc lột, kể cả mức độ của phương án 1 đều được thừa nhận.

Như vậy, **giá trị thặng dư có quan hệ với bóc lột, song không nhất thiết luôn luôn gắn liền với bóc lột. Có bóc lột thì có giá trị thặng dư, song có giá trị thặng dư chưa chắc đã có bóc lột.** Điều đó còn tùy thuộc vào các phương án phân phối phần m4 như đã trình bày ở trên. Trong điều kiện tồn tại nhà nước xã hội chủ nghĩa, kể cả ở thời kỳ quá độ, phải phát triển rất mạnh lực lượng sản xuất, không ngừng nâng cao năng suất lao động, mà một trong những biểu hiện quan trọng là giá trị thặng dư ngày càng tăng lên.

Nếu người chủ tư nhân là đảng viên, kiêm người quản lý, bỏ ra toàn bộ vốn và phân chia công bằng phần m4 thì đồng chí đó không bóc lột. Phần lương của đồng chí đó cộng với lãi tính theo vốn và phần được chia trong số m4 là phần được hưởng chính đáng. Nếu thu nhập đó bảo đảm cho người đảng viên và gia đình sống đầy đủ, sung sướng thì ta cần hoan nghênh, vì người đảng viên đó đã bỏ vốn để tạo ra việc làm, trả lương công nhân thỏa đáng, làm giàu cho đất nước, và tự làm giàu một cách chính đáng, hợp lý, không vi phạm pháp luật và điều lệ đảng. Giả sử người đảng viên đó lại tự nguyện trích ra thêm một phần thu nhập của mình để đóng góp vào quỹ đảng thì càng đáng quý hơn.

Từ những điều trình bày ở trên, xin nêu lên vắn tắt vài kết luận:

1 – Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, dưới sự lãnh đạo của Đảng, có thể và cần phải sáng tạo ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư. Điều đó phản ánh xu thế phát triển không ngừng của nền kinh tế.

2 – Sản xuất nhiều giá trị thặng dư không nhất thiết gắn liền với bóc lột. Vấn đề còn **tùy thuộc vào phương án phân phối giá trị thặng dư đã tạo ra.** Phân biệt người làm kinh tế là đảng viên với người ngoài đảng **mấu chốt** là ở cách thực hiện việc phân phối đó. Đảng ta cần có nhiều đảng viên là những nhà quản lý sản xuất, kinh doanh tài giỏi, biết tổ chức làm ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư, đồng thời biết phân phối đúng đắn, công bằng giá trị thặng dư đó. Để phân phối được khách quan và đúng đắn, cách làm tốt nhất là người đảng viên chủ tư nhân đưa việc phân phối cho bản thân ra Hội đồng xí nghiệp bàn và quyết định.

Có đồng chí hỏi rằng: trong đảng ta, liệu có thể có những nhà « tư bản đỏ » được không? Tôi xin phép trả lời: vấn đề không phải ở tên gọi mà ở nội dung của nó. Nếu chúng ta muốn dùng tên gọi đó thì có thể nói những đảng viên như vừa kể trên đây chính là hình ảnh của nhà « tư bản đỏ ». Về thực chất, đó là những chiến sĩ tiên phong trên mặt trận kinh tế, mặt trận chủ yếu trong giai đoạn hiện nay. Và như vậy, họ vẫn là đảng viên cộng sản.

3 – Dưới chủ nghĩa xã hội, nhà nước hoàn toàn có khả năng kiểm soát giới hạn và mức độ bóc lột giá trị thặng dư, được quy định bằng

Digitized by Google

pháp luật. Như đã trình bày ở trên, người chủ tư nhân không thể bóc lột toàn bộ giá trị thặng dư m được; chỉ còn phần mí là có khả năng chứa đựng nội dung bóc lột mà thôi. Vì vậy, so với chủ nghĩa tư bản, trình độ bóc lột, tỷ suất giá trị thặng dư đã giảm đi nhiều. Thông qua sử dụng linh hoạt công cụ thuế, kể cả dùng thuế lũy tiến đánh vào thu nhập, nhà nước có thể khống chế tỷ suất giá trị thặng dư ở giới hạn quy định, bảo đảm mức thu nhập đủ để khuyến khích người chủ tiếp tục đầu tư phát triển sản xuất.

Riêng đối với đảng viên, ngoài pháp luật còn phải thi hành đúng điều lệ đảng, trong đó quy định không được bóc lột. Như đã nói ở các điểm trên, thực hiện tốt phương án 2 thì đảng viên có thể thi hành đúng cả pháp luật và điều lệ đảng mà không gặp điều gì mâu thuẫn.

4 — Bóc lột trước hết thể hiện ở tính chất, sau đó mới xét đến quy mô. Chỉ thuê vài ba người vẫn có thể bóc lột nhiều hơn thuê mấy chục người. Thuê hàng trăm người mà thực hiện đúng phương án 2 thì vẫn không bóc lột. Vì vậy, không nên đặt vấn đề hạn chế đảng viên làm kinh tế ở mức hộ cá thể hoặc tiểu chủ. Chẳng lẽ Đảng ta chỉ chấp nhận những đảng viên làm ăn ở mức trung bình hoặc nhiều lắm là mức khá, còn mức giỏi và cao hơn nữa thì để dành cho người ngoài đảng? Rồi đây, một số xí nghiệp quốc doanh, nông, lâm trường, cửa hàng, cơ sở dịch vụ... làm ăn thua lỗ kéo dài sẽ phải chuyển một phần hoặc toàn bộ cho tập thể hoặc tư nhân dưới dạng cho thuê, đấu thầu. Trong trường hợp đó, chẳng lẽ đảng viên chỉ được tham gia thuê hoặc đấu thầu những cơ sở nhỏ, còn cái lớn thì phải để dành cho người ngoài đảng hay sao?

Trong tương lai, chúng ta sẽ mở rộng làm ăn với các công ty tư bản, kể cả với Việt kiều, lại càng cần có những đảng viên giỏi kinh doanh, thành thạo ở cương vị chủ xí nghiệp tư nhân để giao dịch kịp thời với các công ty đó. Ở nông thôn, đã và đang xuất hiện những đảng viên làm kinh tế nông nghiệp giỏi, nên chăng cho phép những đồng chí đó thuê người, miễn là trả công thỏa đáng và sòng phẳng, nghiêm chỉnh thi hành pháp luật, gương mẫu nộp các khoản thuế cho nhà nước.

5 — Cũng không nên đặt điều kiện đảng viên chỉ được góp cổ phần với quốc doanh và tập thể. Nếu quốc doanh hay tập thể làm ăn thua lỗ thì sao? Điều quan trọng nhất đối với người góp vốn là phải căn cứ vào hiệu quả và cách thức làm ăn đúng đắn, sòng phẳng của cơ sở. Không ai dại dột đưa tiền vào nơi làm ăn kém hiệu quả và thua lỗ.

Tóm lại, bài viết này muốn trình bày một quan điểm: liệu có tồn tại một phương án nào, trong đó làm ra nhiều giá trị thặng dư mà vẫn không phải là bóc lột hay không? Câu trả lời là: **có một phương án phân phối bảo đảm được điều đó**, bảo đảm người đảng viên tốt của Đảng vừa thi hành đúng được cả pháp luật lẫn điều lệ đảng.

Điều mong muốn của người viết là kết luận trên đây sẽ góp phần giải tỏa những băn khoăn, định kiến đang cản trở bước đi của chúng ta trên con đường đổi mới. Tất nhiên, từ lý luận đến thực tế có khoảng cách mà ta cần khắc phục thông qua làm thử để rút kinh nghiệm và mở rộng dần. Song, để có thể nhất trí trong việc thực hiện, trước hết phải thảo luận và nhất trí về quan điểm. Không giải phóng được nhận thức, khó lòng giải phóng được trong hành động; không giải quyết vấn đề chung, khó lòng giải quyết đúng và nhất quán những vấn đề riêng.

Digitized by Google

KHÔNG NÊN DÙNG CÁC PHẠM TRÙ «BÓC LỘT» VÀ «BỊ BÓC LỘT» TRONG NỀN KINH TẾ MỚI

ĐÀO XUÂN SÂM *

MUỐN bàn vấn đề đảng viên làm kinh tế, chúng ta cần đi từ một vấn đề rất cơ bản: nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ ở nước ta về nguyên tắc có còn quan hệ bóc lột và bị bóc lột nữa không?

Theo tôi, trong điều kiện đã có chế độ chính trị mới do Đảng ta lãnh đạo, sở hữu công cộng đã là hình thức sở hữu chủ yếu, nền kinh tế nước ta tuy là nền kinh tế hàng hóa có nhiều thành phần, trong đó có cả thành phần tư nhân và cá thể, nhưng về nguyên tắc không còn chế độ bóc lột, không còn giai cấp bóc lột thống trị. Đây là **nền kinh tế theo chế độ hợp tác, với định hướng xã hội chủ nghĩa**; các thành phần kinh tế tất yếu đi theo xu hướng gắn bó với nhau trong quan hệ hợp tác trong đó tính chất xã hội chủ nghĩa là chất mới, là tính chủ đạo. Và xã hội ta là cộng đồng những công dân bình đẳng, nằm trong khối liên minh nhân dân và dân tộc xây dựng chế độ mới. Quan hệ giữa người bỏ vốn kinh doanh hợp pháp với người ăn lương không còn là quan hệ cưỡng bức giữa người bóc lột và người bị bóc lột, mà là quan hệ hợp tác tự nguyện giữa người có vốn kinh doanh với những người có sức lao động nhưng không có vốn.

Do đó, trong xã hội ta hiện nay, **không nên dùng** các phạm trù «thuê mướn», «làm thuê», «bóc lột», «bị bóc lột»... vốn là những phạm trù của nền kinh tế cũ, xã hội cũ. Cần dùng các phạm trù mới của chế độ hợp tác: «hợp tác», «đối công», «phân công», «phân phối theo lao động và theo vốn». Nếu dùng các phạm trù thuê mướn, bóc lột (và cả phát canh thu tô, cho vay lấy lãi...) thì không chuẩn xác và không thể giải thích được nhiều hiện tượng kinh tế cũng như nhiều nhân tố mới trong xã hội ta. Chẳng hạn như, kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể có bóc lột không khi dùng lao động hợp đồng, thực hiện khoán đấu thầu hoặc giao đất, giao rừng cho người lao động? Tổ hợp sản xuất gồm người có vốn biết quản lý và các thành viên khác chỉ lao động ăn lương có bóc lột nhau không? Có thể coi là hợp tác xã được không? Đã có ý kiến cho rằng Nông trường sông Hậu, Liên hợp lâm công nghiệp I-ê súp «bóc lột» khi giao khoán đất cho nhân dân tại chỗ.

Nếu quy định đảng viên và gia đình đảng viên chỉ được làm kinh tế gia đình và tiểu chủ để không trở

(*) Giáo sư (

Digitized by Google

thành người bóc lột thì không hợp lý, nửa vời và rất mơ hồ, v`

— Trước hết, không thể phân biệt được ranh giới giữa kinh tế gia đình và kinh tế tiểu chủ, không thể xác định rõ giới hạn đến đâu là vượt mức tiểu chủ. Người ta bỏ vốn cho vay lấy lãi hợp pháp, hoặc góp cổ phần để phát triển sản xuất, chẳng lẽ lại hạn chế? Người ta thực hiện phương thức gia công, giao khoán, không thuê nhân công thì tính như thế nào?

— Thứ nữa, phải chăng sản xuất, kinh doanh với quy mô nhỏ ở mức tiểu chủ thì gần chủ nghĩa xã hội và tiến bộ hơn so với sản xuất, kinh doanh quy mô lớn, dùng nhiều lao động, bỏ nhiều vốn? Phải khẳng định rằng, trong nền kinh tế theo chế độ hợp tác có định hướng xã hội chủ nghĩa, **mọi thành phần làm ăn hợp pháp đều mang tính chất xã hội chủ nghĩa ở những mức độ khác nhau, đều mang « dòng máu » của chế độ xã hội chủ nghĩa**, tức là đều nằm trong quan hệ liên kết, hợp tác nhiều thành phần có « định hướng xã hội chủ nghĩa ». Điều đó phù hợp với luận đề mác xít rất cơ bản: các hình thức kinh tế tư hữu nhỏ không bao giờ là một phương thức sản xuất độc lập; tính chất của nó bị quy định bởi tính chất của quan hệ sản xuất (hay chế độ sở hữu) thống trị trong phương thức sản xuất nhất định. Không thể nói người làm kinh tế gia đình và tiểu chủ gần chủ nghĩa xã hội hơn cách mạng hơn người có tài, có vốn, sản xuất kinh doanh lớn (đều trong quan hệ hợp tác). Tư tưởng coi tiểu chủ cách mạng hơn tư nhân kinh doanh lớn, ngay trong chế độ ta, chẳng qua là tàn dư của cách nghĩ cũ, cách hiểu cũ, tàn dư của tư tưởng bần cố nông, lấy bạn nghèo, người nghèo làm trọng. Trong những mô hình công ty kinh doanh công, nông, lâm, ngư nghiệp... có liên doanh, liên kết nhiều thành phần, chẳng lẽ những tư nhân kinh doanh lớn trong liên kết (có người giàu gấp mấy chục lần người khác, dùng thêm nhiều lao động, trả công đích đáng, gắn bó lâu dài) lại là nhân tố tiêu cực hơn so với người lao động bình thường, chỉ có khả năng đơn giản là làm công ăn lương. Hơn nữa, trong nền kinh tế theo chế độ hợp tác, không còn những tư sản, tiểu chủ, trung nông nguyên dạng như trong xã hội cũ, mặc dù còn mang ít nhiều di sản tiêu cực.

Đảng ta cần **khuyến khích làm giàu hợp pháp**. Người có tài, có sức, có vốn, làm giàu hợp pháp, tích lũy tái sản xuất mở rộng, tạo được nhiều việc làm và trả công xứng đáng cho người lao động phải được coi là người đóng góp cho cách mạng tốt hơn so với người kém tài, không tích góp được vốn sản xuất. Ngày nay, Đảng và nhân dân nhìn nhận tính chất tiến bộ hay lạc hậu, tiên tiến hay bình thường là căn cứ theo tiêu chuẩn thúc đẩy sản xuất phát triển đến đâu, cống hiến tích cực và có hiệu quả cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước ở mức nào, có tạo được việc làm và thu nhập đích đáng cho người lao động không.

Từ quan điểm cho rằng nền kinh tế mới là nền kinh tế nhiều thành phần, theo chế độ hợp tác, với định hướng xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Đảng, tất yếu chúng ta thừa nhận rằng mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật (bình đẳng về địa vị chính trị), đều nằm trong liên minh nhân dân cách mạng, trong chế độ hợp tác do Đảng lãnh đạo; **và Đảng phải bao gồm những người tiên tiến, tích cực cả về kinh tế và chính trị, của tất cả các thành phần kinh tế**. Đảng kết nạp vào đội ngũ của mình những người tiền phong ở mọi thành phần, những người làm ăn chân chính và có tác động tích cực trong việc vận động tổ chức quần chúng tiến quân vào mặt trận kinh tế. Đảng ta chưa bao giờ

Digitized by Google

và đến ngày nay càng không thể là đảng của người nghèo. Trong chế độ hợp tác (kể cả liên doanh, liên kết), Đảng không nên tuyên bố là không kết nạp vào đảng, hoặc đưa ra khỏi đảng những ai bỏ nhiều vốn kinh doanh và sử dụng nhiều lao động

Trong chế độ kinh tế hợp tác, **nên bỏ hẳn sự phân chia thành phần giai cấp theo kiểu cũ** (vô sản, bần nông, trung nông, tiểu chủ, tiểu thương, tư sản, tư sản dân tộc...). Có thể đặt tên hộ kinh doanh tùy theo quy mô sản xuất như tổ, tập đoàn, xí nghiệp... Còn mỗi cá nhân được xác định theo chức nghiệp, và sau này khi nhà nước định ra thuế thu nhập, thì được phân loại để nộp thuế thu nhập. Người nộp thuế thu nhập cao có nghĩa là đóng góp nhiều cho xã hội, có thể tự hào so với người đóng ít, và càng tự hào so với người có điều kiện lao động mà còn phải cứu trợ. Sở dĩ cần bỏ sự phân định thành phần giai cấp theo kiểu cũ là vì nói chung, sớm muộn mọi người làm kinh tế gia đình, cá thể, hoặc tư nhân đều nằm trong hệ thống hợp tác, liên doanh, liên kết với thành phần quốc doanh và tập thể. Họ là những thành viên của chế độ hợp tác. Kinh tế tư nhân, cá thể ở nước ta, trong chế độ hợp tác, không có khả năng phát triển theo con đường đại tư bản.

Lưu ý rằng, do tồn tại kinh tế nhiều thành phần, cho nên ở những mức độ khác nhau, nhiều công nhân, viên chức và xã viên hợp tác xã so với trước, đã và đang có sự tư hữu hóa. Theo cách nhìn cũ thì tư hữu hóa như vậy là xấu và tụt lùi. Nhưng ở ta, đó lại đang là một tất yếu kinh tế. Trong những điều kiện như nhau, người biết làm kinh tế gia đình, biết sản xuất kinh doanh hợp pháp, càng lớn thì càng là người tích cực, tiến bộ hơn những người vụng về hoặc lười biếng, không biết làm. Đương nhiên như vậy không có nghĩa là mọi công nhân kỹ thuật bậc cao, mọi kỹ sư, bác sĩ, nhà khoa học, nghệ sĩ... đều nên phân tán tài sức vào nghề phụ. Cần nhấn mạnh: với nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, chúng ta không hề khôi phục chế độ tư hữu bóc lột, mà xây dựng chế độ kinh tế hợp tác. Không nên dùng các phạm trù cũ trong nền kinh tế mới, vì như vậy sẽ làm hỏng chế độ hợp tác, làm mất khối liên minh xây dựng kinh tế.

Digitized by Google

CẦN «MỞ CỬA CHO THOÁNG»

THIẾT NGỌC PHƯƠNG

Tôi đồng ý với một số đồng chí cho rằng điểm mấu chốt của vấn đề đảng viên tham gia làm kinh tế tư nhân là cần xem kinh tế tư nhân ở nước ta hiện nay có phải là hoàn toàn phi xã hội chủ nghĩa không? Thuê mướn nhân công thế nào là bóc lột, thế nào là không bóc lột? Tôi cho rằng, trong điều kiện chuyên chính vô sản, kinh tế tư nhân không phải là hoàn toàn phi xã hội chủ nghĩa, mà có nhân tố xã hội chủ nghĩa. Đó là vì kinh tế tư nhân tuy là kinh tế tư bản chủ nghĩa, nhưng đã bị nhà nước vô sản chi phối và kiểm soát bằng nhiều chính sách. Chẳng hạn, việc thuê mướn lao động phải thực hiện theo luật pháp của nhà nước; việc phát triển ngành nghề phải theo yêu cầu và phương hướng của nhà nước. Nhà nước bán vật tư, nguyên liệu, năng lượng, thiết bị, cho vay vốn. Sản phẩm làm ra cũng bán cho nhà nước thông qua những hợp đồng kinh tế...

Như vậy thì đâu còn là kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa thuần túy. Đó thực chất là một dạng công ty giữa tư nhân và nhà nước. Hơn nữa, những người lao động tuy làm thuê cho các chủ tư nhân, nhưng họ vẫn là chủ nhân của đất nước, họ có quyền bình đẳng về chính trị và pháp luật, không ai có quyền tước bỏ được.

Người chủ có quyền sa thải công nhân nhưng phải theo đúng pháp luật của nhà nước xã hội chủ nghĩa, chứ không phải muốn làm gì thì làm, muốn sa thải thế nào cũng được. Có thể, vì lý do cá nhân nào đó, giữa chủ và thợ không hợp nhau, họ không hợp tác với nhau được. Đó là sự chọn lựa bạn nghề thích hợp để cùng nhau sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất, chứ không phải là sự sa thải.

Kinh tế tư nhân được phép thuê mướn lao động là một chính sách hợp lý; bởi vì trong điều kiện ngày nay, một sản phẩm hoàn chỉnh được tạo ra thường phải qua tay nhiều người thợ trên một dây chuyền công nghệ. Nhưng vấn đề gay cấn cần bàn là đảng viên có được làm «ông chủ» kinh doanh không? Có được thuê mướn lao động không? Như trên trình bày, đã coi kinh tế tư nhân là thành phần kinh tế có nhân tố xã hội chủ nghĩa và tồn tại lâu dài trong thời kỳ quá độ thì nên cho phép đảng viên tham gia, và được thuê mướn lao động.

Thuê mướn lao động với số lượng cần thiết để đảm bảo tạo ra được sản phẩm hàng hóa và trả công hợp lý, sòng phẳng cho người làm thuê, thì đó không phải là hành động trước đoạt hay bóc lột sức lao động của người khác. Tuy nhiên, xét cho cùng, đã tiến hành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thì ai cũng muốn có lợi, cũng muốn thu lãi. Có lợi, có lãi, người ta mới làm. Lãi là một động lực rất quan trọng. Thu nhập của chủ tư nhân được

Digitized by Google

tình trên các mặt : trả công xứng đáng cho trình độ kỹ thuật và công sức quản lý ; khấu hao nhà xưởng, tư liệu sản xuất ; lãi suất do bỏ vốn ra để sản xuất, kinh doanh ; có một phần m trong việc phân phối nội bộ...

Như vậy, người chủ có thu nhập cao hơn người thợ cũng là dễ hiểu. Nhưng mức độ bao nhiêu là vừa ? Đó còn là điều khó biết chính xác. Vấn đề quan trọng là phải có kiểm tra, kiểm soát, có hướng dẫn để hạn chế và ngăn ngừa sự bóc lột và các thủ đoạn, mánh khoé gian dối khác.

Đảng viên là chủ tư nhân thì vừa phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của nhà nước, vừa phải tự giác báo cáo và chịu sự kiểm tra của tổ chức đảng. Đấy là chỗ khác nhau giữa đảng viên và người ngoài đảng.

Trước đây chúng ta thường quan niệm chỉ có sức lao động của công nhân (v) mới tạo ra giá trị thặng dư (m), nhưng ngày nay với trình độ khoa học kỹ thuật phát triển mạnh mẽ thì ngay cả thiết bị, máy móc, nhất là thiết bị, máy móc tinh vi (c) và chất xám của cán bộ khoa học kỹ thuật cũng tạo ra m, hơn nữa còn tạo ra m nhiều hơn lao động cơ bắp đơn thuần.

Nếu chúng ta có nhiều đảng viên có tay nghề cao, có trình độ khoa học kỹ thuật và quản lý giỏi để làm kinh tế với động cơ không phải để làm tư sản thì rất tốt. Trong đảng ta hiện nay không phải không có những đảng viên có những điều kiện về tiền vốn, trình độ kỹ thuật và quản lý, có mối quan hệ rộng, có bản lĩnh và có cái « duyên » để « làm ăn kinh tế ». Đó là một khả năng tiềm ẩn cần được khai thác để phát triển kinh tế hàng hóa.

Một số đảng viên đã nghỉ hưu ở một số phường, tuy tuổi đã cao nhưng còn sức khỏe, có tay nghề khá, có trình độ kỹ thuật và quản lý, có nhiều kinh nghiệm quý, đã từng làm việc ở nhiều cơ quan kinh tế kỹ thuật, hoặc đã từng là cán bộ quản lý ở những xí nghiệp quốc doanh. Bản thân các đồng chí đó cũng rất muốn được tiếp tục làm việc để vừa góp phần có ích cho đời, vừa có thêm thu nhập để cải thiện đời sống. Nhưng nhiều đồng chí còn băn khoăn, ngại đứng tên chủ hộ vì sợ bị đánh giá này nọ về tư cách đảng viên. Đã có những đảng viên đứng đằng sau vợ con để làm ăn, tránh tiếng với chi bộ.

Hiện nay ở các phường, số đảng viên hưu trí chiếm từ 75 đến 80% tổng số đảng viên ; sắp tới lực lượng này chắc sẽ còn tăng thêm. Trong số 4 592 đảng viên được khảo sát ở 31 phường, có 1210 đảng viên (chiếm 26,3%) tham gia hoạt động kinh tế dưới các dạng sau

— Có vốn, có công cụ, có mặt bằng sản xuất, tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

— Buôn bán vặt (một số ít buôn bán lớn)

— Góp vốn cho tập thể vay hoặc cho vay lấy lãi

— Làm môi giới dịch vụ, kinh doanh.

Trong khi đó có đến 3 382 đảng viên (chiếm 73,6%) chủ yếu sống bằng lương hưu, đời sống có nhiều khó khăn. Một số đồng chí đã phải bán vé xổ số, giữ xe đạp, bán thuốc lá, nước chè, v.v. để kiếm dăm bảy nghìn đồng phụ thêm cho sinh hoạt

Trong xã hội có người giỏi việc này, người giỏi việc khác là lẽ thường tình và ai cũng muốn phát huy tối đa cái giỏi của mình. Người đảng viên nào giỏi làm kinh tế, có khả năng tổ chức sản xuất, kinh doanh thì nên đứng ra làm ăn. Lâu nay đảng viên không dám làm « ông chủ », « bà chủ » công khai vì sợ bị phê phán, bị thi hành kỷ luật, nhưng đảng viên đi làm thuê cho người khác thì không bị điều tiếng gì. Đã đến lúc phải khắc phục quan niệm không đúng đó, và cũng đã đến lúc cần giải phóng tư

Digitized by Google

tưởng cho đảng viên để các đồng chí đó yên tâm làm ăn. Ai có sức thì góp sức, ai có tiền thì góp tiền, ai có tài thì góp tài... để làm cho kinh tế bớt khó khăn, tạo thêm nhiều sản phẩm hàng hóa cho xã hội. Nếu có sức, có tiền, có tài mà giàu lên lẳng phát triển sản xuất thì càng đáng hoan nghênh và khuyến khích.

Nước ta có nguồn lao động dồi dào, đó là vốn quý, nhưng trong điều kiện cụ thể hiện nay đó cũng là một tai họa, vì chúng ta chưa có đủ việc làm. Hằng năm cả nước có thêm 1,2 đến 1,3 triệu lao động. Như vậy trong 5 năm cần phải có 6 triệu chỗ làm việc — một con số thách thức gay gắt, đòi hỏi xã hội phải giải quyết. Cho phát triển kinh tế tư nhân sẽ góp phần giải quyết việc làm cho người lao động. Đảng viên nào có điều kiện đứng ra tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, thu hút được lao động, giải quyết được công ăn việc làm, đều đáng được khuyến khích.

Danh hiệu đảng viên hiện nay trước hết phải gắn với việc thực hiện Nghị quyết Đại hội VI của Đảng, với đổi mới, với phát triển kinh tế, phát triển lực lượng sản xuất, với thực hiện dân chủ và công bằng xã hội, với việc làm cho dân giàu, nước mạnh..

Tuy nhiên, trong bất cứ giai đoạn nào của cách mạng đảng viên cũng là người lãnh đạo chính trị của xã hội, phải giữ đúng vai trò gương mẫu, tiên phong, và phải chịu sự kiểm tra của tổ chức đảng về tư tưởng và hành động của mình. Hoạt động của đảng viên tốt xấu thế nào đều có phần trách nhiệm của chi bộ, của tổ chức đảng. Tổ chức đảng có kiểm tra, quản lý, giáo dục thường xuyên mới giữ được tư cách đảng viên.

Trao đổi với nhiều đồng chí, tôi tán thành quan điểm « mở cửa cho thoáng » chứ không tán thành quan điểm « mở toang », « mở hết cỡ », nghĩa là mở phải có giới hạn. Giới hạn ấy đến đâu, là bao nhiêu? Có lẽ phải chờ thực tế trả lời. Vừa làm, vừa điều chỉnh là cách làm tốt nhất để tìm ra cái giới hạn ấy. Điều quan trọng nhất lúc này là cần sớm có chính sách và hướng dẫn cụ thể để ổn định về mặt tư tưởng và tạo điều kiện thuận lợi cho đảng viên mạnh dạn làm kinh tế tư nhân (dưới một số hình thức thích hợp); đồng thời cần xóa định kiến cho rằng những người làm việc, lao động trong các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và tập thể là lạc hậu, kém cỏi, là không có tiền đồ.

Hội nghị khoa học — thực tiễn « Đảng viên làm kinh tế »

Vừa qua tại Hà nội, Ban tổ chức Trung ương Đảng cùng với một số cơ quan có liên quan đã tổ chức Hội nghị khoa học — thực tiễn về vấn đề **đảng viên làm kinh tế** nhằm cụ thể hóa và vận dụng quan điểm cơ bản của Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm BCHTUĐ,

Digitized by Google

chuẩn bị những quy định và hướng dẫn cụ thể về vấn đề đảng viên làm kinh tế.

Tham gia hội nghị có các đồng chí lãnh đạo chủ chốt một số ban, bộ, ngành ở trung ương, một số tỉnh, thành; một số giáo sư, tiến sĩ, phó tiến sĩ, chuyên viên nghiên cứu, giảng dạy ở các cơ quan nghiên cứu, học viện, tạp chí lý luận, trường đại học ... ở Hà nội.

Tại hội nghị đã có 25 đồng chí phát biểu ý kiến, tập trung vào các vấn đề: ý nghĩa quan trọng của việc đảng viên làm kinh tế; phương pháp luận trong việc nghiên cứu vấn đề đảng viên làm kinh tế; khái niệm «lao động» và «bóc lột»; vai trò, trách nhiệm của đảng viên trong điều kiện 5 thành phần kinh tế; sự tham gia của đảng viên vào các hoạt động kinh tế ngoài quốc doanh và tập thể... Trong bầu không khí trao đổi cởi mở, tranh luận thẳng thắn, nhiều đồng chí đã đề xuất những ý kiến có giá trị và bổ ích, góp phần thiết thực vào việc xây dựng chủ trương, quyết định của Trung ương. Dưới đây là tóm tắt một số ý kiến chính:

Về ý nghĩa quan trọng của vấn đề

Hầu hết các ý kiến phát biểu tại hội nghị đều cho rằng đây là vấn đề lý luận và thực tiễn **rất lớn, rất mới, vừa cơ bản, vừa cấp bách**, có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển kinh tế xã hội và công tác xây dựng đảng ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Đồng thời đó cũng là vấn đề **rất phức tạp**, đến nay vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau.

Đây là vấn đề **lớn, cơ bản và phức tạp**, vì nó liên quan đến hàng loạt vấn đề đòi hỏi phải nhận thức lại về chủ nghĩa xã hội, về thời kỳ quá độ, về sản xuất hàng hóa, các thành phần kinh tế; các khái niệm về lao động, bóc lột, lợi nhuận, các vấn đề về cơ cấu và thành phần giai cấp, đấu tranh giai cấp, ...; nó liên quan đến tập tục và tâm lý xã hội; đến nguyên tắc xây dựng đảng, tính chất của đảng, vai trò, tiêu chuẩn đảng viên. Tựu trung đó là vấn đề xây dựng đảng trong điều kiện phát triển sản xuất hàng hóa, phát huy tiềm năng của 5 thành phần kinh tế như thế nào.

Đây là vấn đề **rất mới**, vì từ xưa tới nay đảng viên chỉ hoạt động trong kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể. Có thời kỳ kinh tế gia đình cũng bị hạn chế (đã có tỉnh quy định chỉ cho đảng viên nuôi 20 con gia cầm; có đảng viên mở quán bán nước chè hoặc cho thuê $4m^2$ đất đã bị thi hành kỷ luật). Nay đảng viên được tham gia các thành phần kinh tế thì phải có những quy định nào để bảo đảm điều kiện và tiêu chuẩn đảng viên.

Đây là vấn đề **rất cấp bách**, vì ở các địa phương người ta đã «làm chui», «làm trá hình» từ nhiều năm nay rồi. Một số đảng viên đã làm kinh tế cá thể, nhưng không dám đứng tên chủ hộ, hoặc núp dưới danh nghĩa «tổ hợp tác». Vừa qua, triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội VI của Đảng, nghị quyết 10 và nghị quyết 16 của Bộ chính trị, ... các loại hình kinh tế ngoài quốc doanh đã phát triển khá. Nhưng còn nhiều đảng viên và người ngoài đảng e dè, chưa mạnh dạn bỏ vốn ra kinh doanh. Họ đang chờ Trung ương có những quy định cụ thể và còn chờ xem thực tế thế nào.

Có đồng chí nhấn mạnh đây là một **«đặc cách lịch sử»** mà chúng ta phải có những chủ trương, chính sách thích hợp, phải có những quyết định rất tích cực và **thận trọng**. Nhưng cũng có ý kiến cho rằng vì vấn đề cấp bách cho nên không thể nghiên cứu kéo dài, không nên «vừa làm vừa run» ... Có đồng chí lãnh đạo địa phương phát biểu: «Hướng trúng rồi, cứ cho làm mạnh đi, thực tế sẽ giúp chúng ta hoàn chỉnh ...».

Digitized by Google

Về phương pháp luận nghiên cứu

Trong cuộc hội thảo xuất hiện nhiều cách tiếp cận vấn đề.

Nhiều đồng chí, nhất là các đồng chí lãnh đạo địa phương, đi từ thực tế, từ những « mô hình » có thật ở địa phương để thảo luận và giải quyết vấn đề. Bằng nhiều điển hình thực tế phong phú, các đồng chí lãnh đạo địa phương chứng minh rằng đảng viên tham gia các loại hình kinh tế là một tất yếu khách quan và là điều rất cần thiết. Nhiều đồng chí đã kiến nghị Đảng và Nhà nước nên khuyến khích đảng viên làm cả kinh tế tư nhân (đương nhiên là có những điều kiện đi kèm).

Nhiều đồng chí đi từ lý luận đến thực tiễn để cắt nghĩa thế nào là lao động, thế nào là bóc lột; trong điều kiện chủ nghĩa xã hội ở nước ta, khái niệm « lao động » và nhất là khái niệm « bóc lột » cần được hiểu như thế nào, từ đó kiến nghị cho đảng viên được làm những loại hình kinh tế gì và với điều kiện nào.

Hiện nay, Việt nam là một trong số rất ít nước nghèo nhất thế giới; kinh tế xã hội có rất nhiều khó khăn, nạn thất nghiệp và lạm phát trầm trọng. Tình hình đó đòi hỏi phải bằng mọi biện pháp phát triển mạnh lực lượng sản xuất. Thực tế đã có hàng vạn đảng viên làm kinh tế các loại, nhiều người đã bỏ vốn, chất xám, tay nghề ra tổ chức sản xuất kinh doanh, và bước đầu đã tỏ rõ khả năng kinh doanh của mình. Nước ta đang trong quá trình đổi mới chúng ta mong muốn «xóa bỏ bóc lột» nhưng phải nhấnmạnh « xóa bỏ nghèo nàn, lạc hậu » v.v.

Để có thể thống nhất được ý kiến, cần có sự thống nhất phương pháp luận trong việc nghiên cứu vấn đề này. Cụ thể là cần nghiên cứu vấn đề này trong bối cảnh và yêu cầu chung của công cuộc đổi mới, trước hết là đổi mới tư duy, đổi mới nhận thức, không nên câu nệ vào từng câu chữ của lý luận Mác – Lê-nin hoặc của các nghị quyết trước đây của Đảng ta. Chúng ta đang đi từ một nền kinh tế tự cấp, tự túc, đơn nhất sang nền kinh tế nhiều thành phần, giải phóng mọi năng lực sản xuất, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa, lấy lợi ích của người lao động làm gốc. Đây là một bước chuyển rất quan trọng, gắn liền với thời đại phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật. Chúng ta cần sử dụng các hình thức kinh tế quá độ để phát triển sản xuất hàng hóa, không nên định kiến và phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế. Cần đổi mới nhận thức về các thành phần kinh tế, đổi mới nhận thức về vai trò lãnh đạo của đảng, về tiêu chuẩn, nhiệm vụ của đảng viên.

Tìm ra cách tiếp cận vấn đề một cách khoa học và đúng đắn nhất để nghiên cứu, giải quyết vấn đề này là hết sức quan trọng.

Về khái niệm « lao động » và « bóc lột »

Hầu hết các ý kiến đều cho rằng mấu chốt để giải quyết vấn đề đảng viên làm kinh tế tư nhân là phải hiểu đúng khái niệm « lao động » và « bóc lột ».

Thế nào là « có lao động » ?

Nhiều đồng chí nhắc lại rằng lao động là hoạt động có ý thức của con người, nhằm biến đổi thiên nhiên, làm cho thiên nhiên phục vụ tốt nhu cầu của con người. Có thể phân lao động ra thành nhiều loại: lao động trong lĩnh vực sản xuất vật chất, lao động trong lĩnh vực không sản xuất vật chất; lao động tay chân, lao động trí óc; trong lao động sản xuất vật chất, ngoài lao động tay chân, lao động trực tiếp sản xuất, còn có lao động kỹ thuật, lao động quản lý. Ngoài ra, lao động bảo vệ sản xuất bảo vệ Tổ quốc (của quân đội) là loại

Digitized by Google

lao động đặc biệt, nếu không có loại lao động này thì sản xuất không thể tiến hành được.

Tất cả mọi của cải của xã hội là do các loại lao động, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp, tạo thành, không loại trừ loại lao động nào, miễn rằng đó là lao động xã hội có ích.

Trước đây ta thường chỉ nhấn mạnh lao động tay chân, coi nhẹ các loại lao động khác như lao động kỹ thuật, lao động quản lý, lao động mua bán hàng hóa..., không thấy rằng, lao động kỹ thuật là lao động phức tạp, hơn nữa là « bội số của lao động giản đơn ». Nhiều ý kiến khẳng định vai trò quan trọng của lao động quản lý — « một thứ lao động sản xuất » như C. Mác đã nói, nó cũng là loại lao động phức tạp, là một khoa học, một nghệ thuật, và ở mức độ khá lớn nó như là do « bẩm sinh » chứ không chỉ do kết quả đào tạo mà có được. Có ý kiến cho rằng nó là « trung gian » giữa lao động tay chân và lao động trí óc, kết hợp hai loại lao động này sẽ tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Chính do không nhận thức đầy đủ ý nghĩa quan trọng của lao động kỹ thuật, lao động quản lý, cho nên một thời gian dài đã tồn tại một quan niệm dường như chỉ có những người lao động tay chân mới là « có lao động » và việc phân phối sản phẩm lao động đã chừng nào rơi vào chủ nghĩa bình quân.

Bên cạnh cách phân loại lao động như trên, cũng có ý kiến đề nghị nên phân lao động ra thành 6 loại: 1) lao động trực tiếp sản xuất, 2) lao động khoa học, kỹ thuật, 3) lao động quản lý sản xuất, 4) lao động quản lý nhà nước, 5) lao động văn học, y tế... và 6) lao động dưới hình thức đầu tư vốn (lao động quá khứ, lao động vật hóa). Sự chính xác của cách phân loại này như thế nào, còn cần tiếp tục thảo luận, nhưng ở đây có hàm ý đánh giá cao các loại lao động kỹ thuật, lao động quản lý, lao động quá khứ, và đòi phải trả công xứng đáng, hợp lý cho các loại lao động này, coi các loại hoạt động này cũng là lao động.

Mọi loại lao động đều đáng quý như nhau. Tham gia một (hoặc một số) loại lao động trong tổng số các loại lao động nói trên tức là « có lao động » chứ không phải chỉ có lao động tay chân, lao động trực tiếp làm ra sản phẩm mới là « có lao động ». Và tất nhiên, « có lao động » thì được « phân phối theo lao động ». Đây là lẽ công bằng. Hoạt động của đảng viên cũng nằm trong quỹ đạo đó.

Tại cuộc hội thảo, có ý kiến cho rằng chúng ta đã quan niệm kinh tế xã hội chủ nghĩa là kinh tế hàng hóa. Đảng ta đã khẳng định chủ trương phát triển sản xuất hàng hóa, thì phải thừa nhận điều kiện quan trọng nhất của sản xuất hàng hóa là sức lao động phải là hàng hóa. Nếu thiếu điều kiện này thì không thể có hình thái hàng hóa phổ biến, và nói sản xuất hàng hóa chỉ là trên lý thuyết. Thừa nhận sức lao động là hàng hóa thì đương nhiên xã hội phải thừa nhận việc thuê mướn lao động là phương thức phổ biến. Các đơn vị kinh tế quốc doanh và tập thể cũng phải thuê mướn lao động, các hình thức kinh tế khác đều phải thuê mướn lao động. Nếu cấm hoặc hạn chế thuê mướn lao động thì không thể có sản xuất hàng hóa. Đảng viên cũng như mọi công dân, có quyền đi làm thuê cho người khác và cũng có quyền thuê người khác làm cho mình (đương nhiên phải theo đúng pháp luật). Mối quan hệ giữa người thuê và người đi làm thuê, trong chế độ xã hội của chúng ta ngày nay có rất nhiều điểm khác thời tư bản và phong kiến.

Thế nào là « không bóc lột » ?

Nhiều đồng chí nhắc lại quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác — Lê-nin cho rằng bóc lột là hành vi của người

Digitized by Google

sở hữu tư liệu sản xuất chiếm đoạt thành quả lao động của người khác. Thành quả lao động của người khác thể hiện ở sản phẩm thặng dư (địa tô phong kiến) hoặc ở giá trị thặng dư (bóc lột tư bản chủ nghĩa). Có trường hợp bóc lột cả một phần sản phẩm hoặc giá trị tất yếu nữa. Có hình thức bóc lột giá trị thặng dư trực tiếp (tư bản sản xuất), có hình thức bóc lột gián tiếp qua phân phối lại giá trị thặng dư giữa các tập đoàn bóc lột (lợi nhuận thương nghiệp, lợi tức tư bản cho vay, địa tô tư bản chủ nghĩa). Nhiều ý kiến nhấn mạnh phải hiểu bóc lột theo nghĩa đầy đủ như vậy, không nên chỉ xét việc bóc lột giá trị thặng dư của tư bản sản xuất.

Về vai trò của bóc lột tư bản chủ nghĩa, có ý kiến cho rằng bóc lột là một điều ác nhưng cũng là một « việc thiện », vì chính nó đưa xã hội phong kiến sang xã hội tư bản chủ nghĩa có lực lượng sản xuất cao hơn. Đứng về mặt tiến hóa của nhân loại thì nó là một tiến bộ.

Không phải nhà tư bản « ăn hết » số giá trị thặng dư kiếm được (vì nhu cầu của con người dù xa xỉ tới đâu cũng là có giới hạn, đồng thời nền sản xuất cũng chỉ đáp ứng được những nhu cầu nhất định trong từng giai đoạn cụ thể mà thôi) mà nhà tư bản dùng đại bộ phận giá trị thặng dư kiếm được để đầu tư vào sản xuất, do đó mới có sự phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất từ ngày chủ nghĩa tư bản ra đời đến nay.

Kinh tế tư nhân ở nước ta hiện nay có mang tính bóc lột không ? Sự bóc lột đó có gì khác sự bóc lột tư bản chủ nghĩa ? Bóc lột thuộc phạm trù quan hệ sản xuất. Quan hệ sản xuất bao gồm : quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý và quan hệ phân phối. Về quan hệ sở hữu, trong nông nghiệp, tư liệu sản xuất chủ yếu là ruộng đất. Ruộng đất là của toàn dân, là quốc gia công thổ. Quốc doanh, tập thể, cá thể, tư nhân sản xuất kinh doanh trên ruộng đất của nhà nước thì dù phải là sở hữu tư bản chủ nghĩa. Về quan hệ quản lý, chủ kinh doanh phải thi hành đúng các chính sách, chế độ của nhà nước, không thể tùy ý thuê mướn, sa thải công nhân, không thể kéo dài ngày lao động, tăng cường độ lao động. Về quan hệ phân phối, chủ kinh doanh phải bán sản phẩm cho nhà nước khi nhà nước yêu cầu, phải nộp thuế cho nhà nước, phải trả công cho lao động theo mức thỏa thuận... Kinh doanh ngành nghề gì phải được nhà nước cho phép. Như vậy xí nghiệp tư nhân của ta khác với xí nghiệp tư bản chủ nghĩa thuần túy, và việc bóc lột của hai loại xí nghiệp này cũng khác nhau : một bên có giới hạn rộng, một bên giới hạn chật hẹp hơn. Có thể nói các hình thức kinh tế tư nhân của ta thuộc quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội, có tính chất xã hội chủ nghĩa rồi. Có ý kiến gọi đây là kinh tế tư bản nhà nước.

Ý kiến chung là, so với kinh tế tư bản chủ nghĩa, kinh tế tư nhân ở nước ta hiện nay có bóc lột nhưng giới hạn, quy mô, mức độ bị hạn chế. Lâu nay chúng ta có những quan niệm không đúng về vấn đề bóc lột, tư duy giáo điều còn rất nặng nề. Đã đến lúc chúng ta cần hiểu đúng vấn đề bóc lột. Trong điều kiện cụ thể hiện nay, có khi phải chấp nhận một sự bóc lột nào đó để phát triển lực lượng sản xuất, để xóa bỏ nghèo nàn lạc hậu. Khắc phục tâm lý ghét người giàu, không dám làm giàu, tức tối khi thấy người khác giàu (dù đó là giàu chính đáng). Bóc lột là xấu, nhưng thất nghiệp, lạm phát, nghèo đói còn xấu hơn nhiều. Trong hai cái xấu, ta phải chấp nhận một cái ít xấu hơn. Vả lại, ở nước ta hiện nay, để bóc lột được theo ý muốn không phải là dễ, vì chúng ta còn có sự lãnh đạo của đảng cộng sản, có sự quản lý của nhà nước chuyên chính vô sản.

Digitized by Google

Muốn hiểu đúng khái niệm « bóc lột », phải thấy thực chất của bóc lột là gì? Nhà tư bản bỏ vốn ra để kinh doanh. Anh ta thuê nhân công với giá có lúc thấp hơn giá trị sức lao động, anh ta kéo dài ngày lao động hoặc tăng cường độ lao động của công nhân để thu giá trị thặng dư. Giá trị thặng dư kiếm được, ngoài việc đóng thuế cho nhà nước tư sản, còn bao nhiêu anh ta bỏ túi. Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa của ta cũng phải nhằm đạt được nhiều giá trị thặng dư bằng những phương pháp tổ chức tốt lao động, phát triển khoa học kỹ thuật, tăng năng suất lao động. Nhưng kinh tế xã hội chủ nghĩa phân phối giá trị thặng dư vì lợi ích của xã hội, của nhà nước (thuế và các khoản phải nộp), lợi ích của tập thể lao động (các quỹ xí nghiệp) và lợi ích cá nhân người lao động (các khoản tiền thưởng từ lợi nhuận). Và như vậy không phải là bóc lột. Tóm lại, **thực chất của việc « có bóc lột » hay « không bóc lột » là ở chỗ phân phối giá trị thặng dư như thế nào.**

Có ý kiến cho rằng trong điều kiện kỹ thuật phát triển như ngày nay, giá trị tư liệu sản xuất (c) cũng tạo ra giá trị thặng dư, vì máy móc hiện đại so với máy móc kém hiện đại hơn, trong cùng một thời gian, với cùng một số lượng lao động sống (v), tạo ra một khối lượng giá trị thặng dư nhiều hơn. Nhưng có ý kiến bác lại: theo C. Mác, c không tạo ra giá trị thặng dư mà nó chỉ chuyển giá trị của nó vào sản phẩm; chỉ có v tạo ra giá trị thặng dư. Thiết bị, máy móc hiện đại dù có góp phần làm ra một khối lượng sản phẩm nhiều hơn thì đó cũng chỉ là « phục vụ không công » giống như sự phục vụ không công của thiên nhiên (nguồn nước, mỏ để khai thác, đất đai màu mỡ...).

Có ý kiến cho rằng vốn bằng tiền, thiết bị máy móc cho thuê... cũng kiếm được một số lợi tức, một số tiền cho thuê... Số tiền này có gọi là kết quả của bóc lột không? Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, chúng ta còn cần vốn bằng tiền, bằng thiết bị, máy móc, ta cần trích một phần sản phẩm của xã hội để trả lãi (cũng có thể gọi là thưởng) cho những người có tiền cho vay (kể cả gửi tiết kiệm) và có tư liệu sản xuất cho thuê. Số tiền này không gọi là tiền bóc lột. Có đồng chí đề nghị gọi đây là « thu nhập không do lao động nhưng hợp pháp » cũng giống như tiền trúng xổ số, tiền được thừa kế...

Có đồng chí chứng minh rằng lao động quản lý đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc tạo ra sản phẩm thặng dư. Lao động quản lý có thể làm phát triển hoặc làm suy sụp một xí nghiệp, một ngành, thậm chí cả một nền kinh tế. Không nên coi nhẹ lao động quản lý.

Như vậy, tiền trả cho vốn đầu tư (c) là phần thu nhập hợp pháp của những người có vốn góp vào sản xuất kinh doanh, kể cả của công nhân trong xí nghiệp có vốn đóng góp. Tiền công trả cho lao động quản lý, lao động kỹ thuật cũng như trả cho công nhân theo thỏa thuận là phần thu nhập hợp pháp, đó không phải là bóc lột. Còn giá trị thặng dư được chia thành 3 phần: 1) phần nộp thuế các loại cho nhà nước; 2) phần trả lãi cho vốn; 3) còn lại chia làm 3 phần nhỏ: a) quỹ phát triển sản xuất; b) tiền thưởng cho chủ vì lao động quản lý của chủ cũng tạo ra một khối lượng m; c) tiền thưởng và phúc lợi cho công nhân.

Nếu đảng viên nào đứng ra kinh doanh xử lý theo phương án này, tức là chỉ góp cổ phần lấy lãi và hưởng thu nhập theo lao động của mình, thì không phải là bóc lột.

Về trách nhiệm của đảng viên

Rất nhiều ý kiến cho rằng, đảng viên phải nắm vững những điều kiện, tiêu chuẩn và nhiệm vụ đảng viên đã được ghi trong điều lệ đảng, thường

Digitized by Google

xuyên rèn luyện và phấn đấu theo yêu cầu đó. Trong điều kiện hiện nay, đảng viên phải nêu cao vai trò tiên phong gương mẫu của mình trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Trên lĩnh vực kinh tế, đảng viên phải nỗ lực phấn đấu, ra sức học tập nâng cao trình độ và năng lực làm kinh tế, lãnh đạo kinh tế, đổi mới tư duy, làm hết sức mình, bằng lao động sáng tạo và có chất lượng cao của mình góp phần phát triển lực lượng sản xuất, thúc đẩy kinh tế phát triển, xóa bỏ nghèo nàn lạc hậu, làm cho dân giàu nước mạnh.

Những đảng viên là công nhân viên chức tại chức, xã viên hợp tác xã phải là những chiến sĩ kiên cường, ra sức khắc phục khó khăn, phấn đấu với tinh thần trách nhiệm cao, đóng góp có hiệu quả nhất vào việc xây dựng, củng cố và phát triển các đơn vị kinh tế quốc doanh và tập thể, làm cho các đơn vị này trở thành lực lượng chủ đạo và nòng cốt trong nền kinh tế quốc dân. Ngoài việc phấn đấu hoàn thành tốt những nhiệm vụ công tác được giao, cần tích cực phát triển kinh tế gia đình theo đúng chính sách và pháp luật của nhà nước để góp phần tạo thêm nhiều của cải cho xã hội, giải quyết một phần những khó khăn về đời sống. Khi cần thiết có thể thuê mướn thêm một số lao động.

Riêng việc đảng viên có được tham gia các hoạt động kinh tế cá thể, tiểu chủ và tư doanh không, vẫn còn có nhiều ý kiến khác nhau. Đại thể có ba loại ý kiến chính:

1 — Một số ít đồng chí cho rằng, kinh tế tư nhân là kinh tế bóc lột, thuê mướn nhân công là có tính chất bóc lột. Đảng viên phải là người lao động, không được bóc lột. Do đó đảng viên không được làm kinh tế tư nhân, không được thuê mướn nhân công, mà chỉ được làm kinh tế quốc doanh, tập thể và gia đình. Ai cũng biết rằng, sau chủ nghĩa tư bản, tất yếu phải là chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản xóa bỏ triệt để bóc lột. Đó là mục đích, lý tưởng của đảng cộng sản, của mỗi đảng viên. Tư tưởng của giai cấp nào thì dựa trên cơ sở kinh tế của giai cấp đó. Trong thực tế có bao giờ kẻ thuê người và người làm thuê có chung lập trường giai cấp với nhau. Nếu cho đảng viên làm kinh tế tư nhân thì liệu đảng viên có còn giữ được bản chất của người cộng sản không. Cách hiểu và cách giải thích khái niệm « lao động », « bóc lột » như đã nói ở trên là chủ quan, duy ý chí, là ngụy biện. Đảng viên trước hết là một công dân, nhưng không phải mọi công dân đều là đảng viên; không phải cái gì công dân được làm thì đảng viên đều được làm. Ví dụ, công dân được tự do tín ngưỡng, chẳng lẽ đảng viên cũng đi lễ nhà thờ sao? Đảng viên có hai đạo luật phải theo, đó là Hiến pháp và Điều lệ Đảng; còn công dân chỉ cần tuân theo Hiến pháp. Đảng viên có thuộc tính là « có lao động, không bóc lột ». Mất thuộc tính đó thì không còn là đảng viên nữa. Chúng ta có kinh tế quá độ chứ không thể có đảng quá độ. Hiện nay kinh tế quốc doanh và tập thể chưa tốt chủ yếu là do chính sách, cơ chế quản lý vĩ mô chưa tốt, chúng ta cần tập trung sửa cái này, củng cố tốt hơn nữa kinh tế quốc doanh và tập thể, chứ không phải vì thế mà kêu gọi đảng viên bỏ kinh tế quốc doanh và tập thể đi làm kinh tế tư nhân. Nếu mọi đảng viên đều đi làm kinh tế tư nhân thì ai sẽ là nòng cốt để củng cố và phát triển kinh tế quốc doanh và tập thể. Đảng viên không thể bóc lột công nhân; không nên tư sản hóa đảng viên.

2 — Một số đồng chí khác cho rằng, nên cho đảng viên tham gia tất cả các thành phần kinh tế. Luật pháp quy

Digitized by Google

định **những gì công dân được làm thì đảng viên cũng được làm**; đảng viên được kinh doanh tới mức mở xí nghiệp tư doanh và được thuê mướn nhân công không hạn chế. Đảng viên phải đi tiên phong trong tất cả các loại hình kinh tế. Hiện nay ta rất khó tìm được những đảng viên làm kinh tế giỏi, quản lý kinh tế giỏi, vì một thời gian dài dường như ta kết nạp vào đảng toàn những người nghèo, những người không biết buôn bán, kinh doanh, làm kinh tế. Bình quân mỗi xã bây giờ có 200 đảng viên, trong đó khoảng 50% là các đảng viên hưu, còn lại thì nắm các chức trách, làm các công tác hành chính, văn phòng, thoát ly sản xuất kinh doanh. Như vậy làm sao Đảng ta lãnh đạo kinh tế giỏi được.

Có cho đảng viên làm kinh tế tư doanh mới bồi dưỡng, rèn luyện tốt đảng viên, giúp đảng viên nâng cao trình độ quản lý, tay nghề, liên hệ mật thiết với quần chúng. Mặt khác quần chúng mới thật sự tin vào chủ trương của Đảng

Vả chăng, đây là vấn đề hiệu quả kinh tế. Loại hình kinh tế nào thích hợp, có lợi, phát huy tác dụng nhanh thì ta cần khuyến khích phát triển. Có ý kiến lập luận rằng, ta nói bóc lột là xấu, đảng viên không nên làm, vậy tại sao lại xúi dân làm ? Tại sao lại nói một đường làm một nẻo ? Đề nghị cứ để cho đảng viên làm mọi việc ở mọi lĩnh vực. Nếu hai triệu đảng viên của Đảng đều giàu có hoặc đều trở thành triệu phú thì đó là phúc lớn cho đất nước. Trong điều kiện hiện nay không phải đảng viên nào cũng có thể làm giàu được. Làm giàu phải có vốn, có tài, có điều kiện và thời cơ. Đảng sẽ khống chế sự giàu có của đảng viên bằng chính sách thuế thu nhập và thu đảng phí theo tỷ lệ lũy tiến.

3 — Đại đa số các ý kiến đồng ý cho phép đảng viên làm tất cả các loại hình kinh tế, nhưng với điều kiện đảng viên đó phải « có lao động, không bóc lột », chấp hành đầy đủ chính sách, pháp luật của nhà nước và chịu sự kiểm tra, giám sát của tổ chức đảng. Cụ thể là :

— Những đảng viên đã nghỉ hưu hoặc chưa có việc làm có thể đứng ra tổ chức các đơn vị kinh tế tập thể (tổ hợp tác, hợp tác xã...) hoặc kinh tế tư nhân dưới các hình thức về sản xuất, dịch vụ, kinh doanh,... kể cả việc ký hợp đồng với nhà nước, tập thể, hoặc nhận đấu thầu để tổ chức sản xuất, dịch vụ, kinh doanh. Trong các cơ sở này, đảng viên phải trực tiếp lao động (lao động chân tay, hoặc lao động kỹ thuật, lao động quản lý); việc thuê mướn lao động phải theo đúng quy định của nhà nước và trả công theo hợp đồng thỏa thuận.

— Những đảng viên có khả năng lao động, có trình độ chuyên môn, kỹ thuật, quản lý,... có thể tham gia sản xuất, dịch vụ, kinh doanh trong các đơn vị sản xuất, dịch vụ, kinh doanh có tư cách pháp nhân. Những đảng viên là công nhân viên chức tại chức có thể nhận làm thêm ngoài giờ làm việc.

— Những đảng viên có vốn nhưng không có khả năng và điều kiện tự tổ chức sản xuất, dịch vụ, kinh doanh, có thể góp cổ phần vào các đơn vị kinh tế quốc doanh, công tư hợp doanh, tập thể và các đơn vị kinh tế có tư cách pháp nhân khác. Có thể mua máy móc, công cụ sản xuất, phương tiện vận tải cho người khác thuê, hoặc mua trâu, bò, hươu,... cho nuôi rẽ, bảo đảm lợi ích thỏa đáng của cả hai bên. Đảng viên có nhà riêng hoặc nhà thuê của nhà nước (không vượt quá tiêu chuẩn do nhà nước quy định) có thể thu xếp ở chật lại, dành một phần diện tích cho thuê lại để có thêm thu nhập.

Đảng và nhà nước không khống chế mức thu nhập của đảng viên và gia đình đảng viên, trái lại, khuyến khích

Digitized by Google

đảng viên và gia đình đảng viên làm giàu, nhưng đó phải là thu nhập hợp pháp, làm giàu chính đáng bằng sức lao động của bản thân và gia đình. Đảng nghiêm cấm đảng viên bóc lột. Đảng đòi hỏi đảng viên phải gương mẫu chấp hành chính sách và pháp luật của nhà nước và tuyên truyền, giáo dục, vận động quần chúng làm theo, giữ gìn tốt mối liên hệ với quần chúng, quan tâm giúp đỡ những người lao động gặp khó khăn, đóng góp tích cực vào sự nghiệp phúc lợi chung và các phong trào quần chúng.

Đảng viên phải báo cáo trung thực với cấp ủy đảng về tình hình hoạt động kinh doanh và thu nhập của mình với tinh thần thẳng thắn, trung thực của người cộng sản, chấp hành những quy định và yêu cầu của tổ chức đảng. Đóng góp tích cực vào việc xây dựng các chính sách nhằm sử dụng đúng và tốt nhất các thành phần kinh tế. Giữ gìn phẩm chất đạo đức, nếp sống giản dị, lành mạnh, đấu tranh chống mọi biểu hiện thoái hóa, biến chất, sa đọa.

Các tổ chức đảng cần tăng cường công tác kiểm tra, quản lý đảng viên, nắm chắc tình hình đảng viên và quần chúng làm kinh tế gia đình và các hình thức kinh tế khác, kịp thời biểu dương, khuyến khích những người làm tốt, uốn nắn những lệch lạc, xử lý nghiêm minh những người có sai phạm, những đảng viên lợi dụng chức quyền để vi phạm pháp luật, thoái hóa biến chất. Những đảng viên nào bị xử lý về hành chính thì phải bị xử lý kỷ luật về đảng; trường hợp nghiêm trọng phải bị khai trừ ra khỏi đảng.

TRẦN BÌNH tổng thuật

BƯỚC ĐI CẦN THIẾT...

(tiếp theo trang 64)

tư, phân bón.... xã viên tự mua thêm nhiều máy móc, trâu bò. Từ số vốn không đáng kể, nay hợp tác xã có vốn cố định 15 triệu đồng và vốn lưu động trên 200 triệu. Lãi năm 1987 là 8 triệu đồng; 6 tháng đầu năm 1988 — trên 20 triệu đồng. Tuy còn phải tiếp tục hoàn thiện nhưng hình thức hợp tác xã sản xuất — tiêu thụ là phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất trong chặng đường trước mắt.

Để hợp tác xã sản xuất — tiêu thụ hoạt động được tốt, điều mấu chốt là phải xây dựng bộ máy và đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực, có nhiệt tình và được quần chúng tín nhiệm; xây dựng đảng bộ, và chính quyền cấp xã vững mạnh gắn với hợp tác xã.

Để đổi mới cơ chế quản lý có kết quả, một mặt các cơ sở phải tìm ra những biện pháp phù hợp, nhưng mặt khác cấp trên cũng cần tiếp tục đổi mới một loạt các chủ trương chính sách, tổ chức bộ máy năng động, xóa tầng nấc trung gian, tạo điều kiện "thoáng" để các tế bào nông nghiệp làm ra nhiều hàng hóa, đáp ứng đầy đủ hơn nhu cầu của xã hội

Digitized by Google

TƯ DUY MỚI VÀ VẤN ĐỀ THỰC TIỄN

NGUYỄN THẾ UẨN ★

Từ sau Đại hội VI của Đảng, ngôn từ tư duy mới đã được bàn đến rất nhiều và khá sôi nổi. Song cho đến nay tư duy mới là cái gì thì còn nhiều mập mờ và có nhiều luồng suy nghĩ khác nhau. Do sự chưa rõ ràng này ngôn từ tư duy mới đang bị lạm dụng quá nhiều và có lúc quá thô bạo.

Không ít những người nấp dưới ngôn từ tư duy mới để đưa ra những nhận định sai lầm về thực tiễn, những biện pháp siêu hình, duy ý chí không những không giải quyết được những vấn đề thực tiễn mà còn làm rối loạn thêm. Bọn cơ hội thừa hồ nguỵ biện cốt để được lòng lãnh đạo. Trong đó, không ít trường hợp họ mượn ngôn từ tư duy mới bài bác đả kích người khác và che chắn cho những ý kiến dề xuất rỗng tuếch của mình.

Sự thực chúng ta đã phải trả giá quá đắt cho hiện tượng nói trên.

Theo tôi đã đến lúc cần phải ngăn chặn cái họa lợi dụng ngôn từ tư duy mới. Nếu không chúng ta sẽ rơi vào vũng bùn của chủ nghĩa xét lại tầm thường.

Thứ nhất, tư duy mới không thể là cái gì khác ngoài việc đánh giá đúng cái đang tồn tại và xu hướng phát triển của nó để có biện pháp cải tạo phù hợp với mục tiêu và phương hướng đã xác định. Không trên cơ sở đánh giá đúng cái đang tồn tại và xu hướng phát triển của nó và dựa trên những mục tiêu đã xác định thì không có bất cứ một tư duy mới nào có thể này sinh, hoặc có nảy sinh thì chẳng qua là ngụy biện.

Thứ hai, tư duy mới không thể thoát ly nhận thức luận của chủ nghĩa Mác. Vì vậy muốn có tư duy mới phải nắm vững nhận thức luận của Mác và đồng thời phải có kiến thức sâu sắc về lĩnh vực mình đang làm; trong đó trực quan sinh động là cần thiết. Song dừng lại ở trực quan sinh động không giải quyết được vấn đề mà phải có tư duy trừu tượng mới có thể rút ra được những vấn đề mang tính quy luật, mới có khả năng cải tạo thực tiễn.

Thứ ba, tư duy mới phải xuất phát từ thực tiễn và phải được thực tiễn kiểm nghiệm. Nói cho cùng mọi hoạt động của con người đều có mục tiêu và động lực. Mục tiêu của chủ nghĩa xã hội là không ngừng nâng cao đời sống của xã hội trên cơ sở đẩy mạnh sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội. Tư duy mới không chạy theo

★ Phó tiến sĩ kinh tế học

Digitized by Google

những đòi hỏi trước mắt một cách thiển cận mà phải bám chắc những mục tiêu chung để sáng tạo. Nếu không vậy không còn là tư duy mới xã hội chủ nghĩa.

Thứ tư, tư duy mới không thể nảy sinh một cách dễ dàng mà phải thông qua một cuộc đấu tranh liên tục và không khoan nhượng để phân biệt giữa cái đúng và cái sai, giữa cái trung thực và cái cơ hội, giữa cái đổi mới theo hướng tích cực và cái đổi mới tùy tiện v.v. không những trong nội bộ đảng từ trung ương đến địa phương mà cả trong quần chúng sâu rộng. Phải nhìn thẳng sự thực, đánh giá đúng sự thực, nói rõ sự thực như Báo cáo chính trị của BCHTƯ tại Đại hội lần thứ VI của Đảng đã nêu ra.

Nói thẳng nói thật có thể mất chức, mất quyền, mất lợi lộc cá nhân v v. Vì vậy phải là người có dũng khí mới có thể nói thẳng nói thật và tư duy mới.

Tư duy mới nói cho cùng là phải thể hiện trước hết ở chỗ đánh giá đúng thực tiễn và tìm ra những biện pháp có hiệu nghiệm để cải tạo thực tiễn, đưa toàn bộ các hoạt động xã hội của đất nước đi vào trật tự, cân đối và có hiệu quả.

Hiện nay tình hình kinh tế xã hội của chúng ta đang đứng trước những khó khăn lớn. Những khó khăn này kéo dài và ngày càng nghiêm trọng. Nhiều chính sách của Nhà nước đưa ra chưa ráo mực đã phải sửa đổi. Như vậy phải chăng chúng ta chưa có tư duy mới. Xin nêu sau đây một số trong những vấn đề kinh tế xã hội nổi bật hiện nay của nước ta đáng được chúng ta xem xét một cách toàn diện và phân tích sâu sắc để rút ra những kết luận cần thiết về thực tiễn.

1 – Đã bao nhiêu năm, đặc biệt là từ sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, có năm nào là chúng ta không trăn trở với vấn đề lương thực và đã có lúc phải chạy gạo bán sống, bán chết. Nhưng vì sao chúng ta chưa bao giờ đánh giá đúng thực trạng vấn đề lương thực và giải quyết vấn đề lương thực đến nơi, đến chốn. Tình trạng đói kém của chúng ta phải chăng là hậu quả của lối tư duy nửa vời không chịu nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật để có thể giải quyết vấn đề một cách có hiệu quả?

2 – Trong lúc nền kinh tế đang lâm vào tình trạng khó khăn và bế tắc, khủng hoảng tài chính tiền tệ ngày càng sâu sắc, Nhà nước đang gặp muôn vàn khó khăn thì thị trường tự do trong nước bành trướng rất nhanh. Với tất cả những thói hư tật xấu của nó như đầu cơ buôn lậu, tranh bán tranh mua, khai man lậu thuế v.v. thị trường tự do đang tác động ngày càng xấu đến sản xuất và đời sống.

Hiện tượng Thanh hóa có gần 6000 hộ buôn bán trốn thuế (báo *Nhân dân* số ra ngày 16-5-1988) phải chăng là cá biệt? Không, đây là một hiện tượng phổ biến vì trong điều kiện hiện nay việc đi buôn đang thịnh hành, và với cơ chế quản lý lỏng lẻo của Nhà nước như hiện nay thì không những các hộ buôn bán không đăng ký trốn thuế mà cả những hộ buôn bán có đăng ký cũng có muôn vàn mưu mô xảo quyệt để trốn thuế.

Cả xã hội đổ dồn vào đi buôn. Quốc doanh, tư doanh, cơ quan nhà nước, đoàn thể quần chúng, thậm chí cả trường học, công an, quân đội, ai cũng đi buôn, người thì nhằm đáp ứng một số nhu cầu tiền mặt hoặc kiếm thêm thu nhập, trợ lương cho cán bộ công nhân viên chức, kẻ thì để làm giàu...

3– Ngoại thương phân tán đến mức gần như buông lỏng. Các ngành, các địa phương ai cũng đòi quyền trực tiếp xuất khẩu theo phương thức "tự

Digitized by Google

cân đối, tự lo liệu, tự trang trải ». Nhưng trong thực tế không ai tự cứu mang được mình mà càng làm càng thêm nợ. Trong 10 năm qua chúng ta đã vay hàng chục tỷ rúp và đô la của nước ngoài, nhưng sử dụng nguồn vốn đó nói chung không có hiệu quả.

Làm ngoại thương như bây giờ phải chăng là đúng đắn? Theo tôi, phân tán ngoại thương là một sai lầm vì trong điều kiện xuất ít nhập nhiều, nợ lớn, mọi sự phân tán đều dẫn đến xé lẻ nguồn ngoại tệ tranh thủ được, không thể sử dụng tập trung vào những trọng điểm của nền kinh tế quốc dân.

Mặt khác thông qua xuất nhập khẩu theo cơ chế tự cân đối của các ngành, các địa phương, đồng đô la có cơ hội tấn công trực diện vào đồng Việt nam đến mức không kịp thở. Nhập khẩu để săn đuổi chênh lệch giá trong nước đang phá vỡ cơ cấu sản xuất và tiêu dùng trong nước, làm cho giá cả tăng một cách nhân tạo, gây lạm phát trầm trọng

4— Nói đến sản xuất thì tình hình còn bi đát hơn nhiều. Tất cả những hậu quả của sai lầm về giá lương tiền cũng như về ngoại thương đã đổ lên đầu sản xuất. Trong nhiều năm nay các cơ sở sản xuất thường không đủ vốn liếng (kể cả tiền mặt và ngoại tệ) để trang trải các chi phí về vật tư nguyên liệu và tiền lương cho công nhân trước tốc độ trượt giá trên thị trường xã hội. Sản xuất thực sự ngày càng có nhiều khó khăn

Báo chí đã đề cập đến không ít những khó khăn và bế tắc của sản xuất không những trong nông nghiệp mà cả trong công nghiệp. Ví dụ trong bài phóng sự điều tra « Tại các hầm lò vì sao nhiều thợ lò bỏ việc » đăng trong báo **Nhân dân** số ra ngày 16/5/1988 đã mô tả tình trạng bi đát của khu mỏ; đây phải chăng là những tiếng kêu cứu của sản xuất. Nhưng tại sao Nhà nước không giải quyết tình trạng bi đát kéo dài nhiều năm nói trên để đến nỗi công nhân phải bỏ việc Có phải thiếu trách nhiệm hay bất lực?

Lâu nay chúng ta lẩn tránh mặt trận sản xuất. Vì vậy nhiều vấn đề nảy sinh trong sản xuất, chúng ta đã buông trôi phó mặc cho sản xuất tự chèo chống. Kết quả là lo cho đời sống của công nhân đã khó, làm sao có thể đẩy mạnh được sản xuất.

5—Nạn thất nghiệp ngày càng trầm trọng, chưa có phương hướng giải quyết; trước mắt đã khó khăn, về lâu dài cũng thấy khó Đây là một khó khăn không chỉ mang tính chất kinh tế mà còn có tính chất xã hội

6— Trong quản lý thì bộ máy nhà nước không đủ sức mạnh để có thể điều tiết thống nhất toàn bộ các hoạt động kinh tế xã hội của cả nước. Điểm yếu của Nhà nước là không làm chủ được vật tư, không cân đối được ngân sách, không giữ được độc quyền ngoại thương, ngoại tệ v.v Vì vậy Nhà nước không có cơ sở vật chất để thực hiện các kế hoạch kinh tế xã hội trong phạm vi toàn quốc.

Tư duy mới về kinh tế là sự nhạy cảm với thực tiễn, đánh giá đúng thực tiễn và cải tạo thực tiễn theo một phương hướng phát triển kinh tế xã hội xác định. Nếu lười suy nghĩ chỉ dừng lại ở trực quan sinh động để giải quyết vấn đề thì như người chơi cờ chỉ đi từng nước một, chạy theo sự vụ trước mắt, nhất định sẽ thụ động và sa lầy

Tư duy mới đứng trên quan điểm kinh tế quốc dân để tiếp cận vấn đề, phân tích vấn đề và giải quyết vấn đề. Cần xem xét kết hợp giữa cái chung và cái riêng, giữa cái chủ yếu và cái thứ yếu, giữa cái trước mắt và cái lâu dài, giữa kinh tế và xã hội, giữa toàn quốc và địa phương.

Tư duy mới trước hết phải hướng vào việc không ngừng kiểm tra lại các chủ trương, chính sách cũng như đường

Digitized by Google

đối chung của Đảng. Đường lối và chính sách chẳng qua là sự vận dụng các quy luật kinh tế, xã hội khách quan để cải tạo thiên nhiên và xã hội nhằm phục vụ lợi ích của con người. Lợi ích của con người quyết định đường lối, chính sách.

Xơ cứng tư duy trong việc nghiên cứu chính sách là rất nguy hại vì đường lối chính sách mà không đúng thì các hoạt động kinh tế xã hội không thể đưa lại kết quả.

Tư duy mới là coi trọng khoa học, coi khoa học thực sự là mũi nhọn trong kinh tế xã hội.

Tư duy mới đòi hỏi có một đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và quản lý kinh tế xã hội có lương tâm và trình độ.

Cho nên ngoài sự đổi mới tư duy trong việc nghiên cứu đường lối chính sách, cần có tư duy đúng trong việc sắp xếp tổ chức và bố trí cán bộ. Muốn sắp xếp tổ chức và bố trí cán bộ tốt cần phải nắm vững mục tiêu của công việc và năng lực con người. Phải kết hợp giữa đào tạo và sử dụng, giữa mục tiêu và tổ chức.

Như Báo cáo chính trị của BCHTƯ tại Đại hội VI của Đảng đã nêu, "Những sai lầm và khuyết điểm trong lãnh đạo kinh tế, xã hội, bắt nguồn từ những khuyết điểm trong hoạt động tư tưởng, tổ chức và công tác cán bộ của Đảng. Đây là nguyên nhân của mọi nguyên nhân» (1). Vì vậy thay đổi tư duy trong lĩnh vực hoạt động tư tưởng, tổ chức và công tác cán bộ có tầm quan trọng đặc biệt.

(1) Báo cáo chính trị của BCHTƯ tại Đại hội VI của Đảng, *Tạp chí Cộng sản* số 1, 1987, tr. 28.

GIAO LƯU VĂN HÓA...

(Tiếp theo trang 68)

đều rất tốn kém v.v. Nhìn chung, cho đến nay nhiều kế hoạch mở rộng quan hệ văn hóa với các nước không thực hiện được không phải vì lãnh đạo không thấy là cần thiết, mà chính là vì ta không có tiền. Trong những cái khó khăn trở ngại đó, tôi cho rằng trở ngại thứ nhất tư tưởng bảo thủ, hẹp hòi, đóng cửa hoặc tự phụ, tự cao...) là khó giải quyết nhất. Nếu vượt qua được trở ngại đó, chúng ta sẽ có nhiều sáng kiến để khắc phục dần những trở ngại vật chất khác. Hiện nay đã có nhiều mầm mống, phương hướng hứa hẹn về giao lưu văn hóa với các nước trên thế giới, trong đó có sự kết hợp với giao lưu kinh tế và khai thác các khía cạnh kinh tế của văn hóa. Cần có sáng kiến tìm kiếm viện trợ nhân đạo của các tổ chức văn hóa ở các nước tư bản chủ nghĩa, sự giúp đỡ của Việt kiều ở các nước v.v. Thêm vào đó, đường lối đối ngoại của ta, với những đổi mới của nó, sẽ là chiếc chìa khóa cho việc phát triển giao lưu văn hóa của ta trên quan điểm mới. Đó là việc mạnh dạn học tập những cái hay của thế giới mà vẫn gìn giữ được bản sắc dân tộc của ta, để tạo nên một nền văn hóa Việt nam ngày càng phong phú: dân tộc độc đáo đồng thời rất hiện đại, mới mẻ

Digitized by Google

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỐNG

VÕ QUÝ *

TRONG những năm vừa qua, chúng ta đã sử dụng không hợp lý, khai thác một cách thiếu kế hoạch các loại tài nguyên thiên nhiên và môi trường, gây ra những sự tàn phá, làm suy thoái thảm thực vật, đất đai, nguồn nước, động, thực vật hoang dại và môi trường sống, làm mất cân bằng về sinh thái, gây nguy hại đến vốn tài nguyên cơ bản, cần thiết để duy trì sự tồn tại của cả dân tộc.

Diện tích rừng giảm sút một cách nghiêm trọng. Sự phá rừng để lấy đất làm nông nghiệp thường làm cho đất bị thoái hóa nhanh và dẫn đến sự thay đổi về các tính chất vật lý và sinh học của cả hệ thống. Lượng mưa lớn tập trung trong một thời gian ngắn, kết hợp với chế độ nhiệt cao thường gây ra nạn xói mòn đất. Sự suy thoái và biến đổi theo kiểu hủy diệt các hệ sinh thái rừng tạo điều kiện thuận lợi cho hàng loạt các loại dịch bệnh phát triển.

Hằng năm nước ta mất đi khoảng 200 000 ha rừng, trong đó khoảng 50 000 ha do khai hoang để lấy đất làm nông nghiệp, 50.000 ha do cháy rừng, phần còn lại do khai thác rừng để lấy củi, gỗ... Trong thời kỳ chiến tranh vừa qua, hơn 2 triệu ha rừng rậm nhiệt đới trong đất liền đã bị tàn phá nặng nề bởi bom, đạn, na pan, xe ủi và nhất là do chất độc hóa học, làm cho nhiều vùng đất rộng lớn có hệ sinh thái rừng giàu đã trở thành trơ trụi và rừng không thể tự hồi phục lại được. Hơn một nửa diện tích rừng ngập mặn ở các tỉnh phía Nam đã bị phá hủy hoàn toàn do chất độc hóa học, gây nên những tổn thất rất lớn cho hệ sinh thái giàu có này.

Trong khi đó, tốc độ trồng rừng chưa đáp ứng yêu cầu về gỗ xây dựng và củi đốt ngày càng tăng của nhân dân. Hằng năm chúng ta vẫn phải khai thác khoảng 35–45 triệu m^3 gỗ. Trong lúc đó rừng tự nhiên còn lại không đáng kể, diện tích rừng trồng được còn quá ít ỏi mà thực tế cũng chưa thể khai thác được. Nếu không có biện pháp khắc phục kịp thời thì khoảng vài chục năm nữa rừng tự nhiên ở nước ta sẽ không còn nữa.

Công tác trồng rừng và tu bổ rừng trong những năm qua tuy có nhiều cố gắng nhưng vẫn còn chưa đạt mức cần thiết. Từ năm 1955 đến năm 1980 chúng ta mới trồng rừng tập trung được khoảng 1,3 triệu ha, nhưng kiểm kê lại chỉ khoảng 420 000 ha là thành rừng thực thụ, chiếm khoảng 32%. Hiệu quả trồng rừng còn thấp là do: chọn cây trồng chưa thích hợp với từng địa phương; bảo dưỡng cây sau lúc trồng còn kém; có nơi trồng chưa đúng mùa vụ thích hợp, lửa rừng và trâu bò phá mất khá nhiều. Gần đây, tốc độ trồng rừng có tăng lên rõ rệt, hằng năm đạt khoảng 120 000 há với tỷ lệ thành rừng khoảng 46% và khoảng 500 triệu cây trồng phân tán, tương đương với

* Giáo sư sinh học

Digitized by Google

160 000 ha. Tuy nhiên, với tốc độ trồng rừng mới này, thảm họa mất rừng tự nhiên ở nước ta vẫn chưa thể tránh khỏi.

Tài nguyên đất của nước ta rất có hạn. Hiện nay là 0,55 ha/người, đứng thứ 128 trong tổng số 200 nước trên thế giới. Dự kiến đến năm 1990 còn khoảng 0,51 ha/người và đến năm 2000 còn 0,44 ha/người. Như vậy, nước ta là một trong những nước nông nghiệp có mật độ dân cao nhất trên thế giới. Đồi núi chiếm 2/3 diện tích cả nước, đất bằng phẳng có khả năng làm nông nghiệp chỉ có khoảng 10 triệu héc ta. Đến nay khoảng 7 triệu héc ta đã được khai thác làm đất nông nghiệp. Đây là những vùng đất tốt nhất, có nhiều thuận lợi cho nông nghiệp. Số diện tích còn lại phần lớn là đất xấu cần phải có vốn đầu tư để cải tạo, có biện pháp sử dụng hợp lý như loại đất mặn, phèn ở đồng bằng sông Cửu long, hay đất bạc màu ở Tây nguyên và Đông Nam bộ.

Cần lưu ý rằng lớp đất mặn được hình thành trong điều kiện nhiệt đới ẩm rất dễ bị rửa trôi, xói mòn. Vì thế mà chất lượng của đất, nhất là ở miền núi rất dễ bị thay đổi, thoái hóa tùy theo biện pháp canh tác, tưới tiêu và các hoạt động khác của con người. Tính chất mỏng manh và nghèo chất dự trữ hữu cơ, dễ thoái hóa cũng là một hạn chế lớn của đất vùng nhiệt đới.

Đất nông nghiệp ở đồng bằng cũng có xu hướng bị thoái hóa, hằng năm phải tăng thêm lượng phân bón, và sử dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác, thủy lợi, thuốc trừ sâu, thì năng suất cây trồng mới không bị giảm sút.

Việc thu hẹp thảm rừng đã làm cho **sự xói mòn đất ngày càng trầm trọng.** Hằng năm, các sông suối ở miền Bắc đã mang ra biển một lượng đất màu khổng lồ. Nạn xói mòn đất ảnh hưởng nặng nề trên 10% diện tích tự nhiên của nước ta. Lớp đất màu ở các đồi núi phía Bắc nước ta bị bào mòn trung bình hằng năm 1 – 2 cm. Do canh tác không hợp lý mà nhiều vùng đất màu mỡ mới khai phá chỉ sau 2–3 năm đã bị cằn cỗi, không thể trồng trọt được. Diện tích đất trống đồi trọc bị cỏ tranh che phủ ngày càng lan rộng, từ khoảng 3 triệu ha năm 1943 đến nay đã chiếm hơn 13 triệu ha. Đất bị xói mòn đã gây thiệt hại lớn cho các công trình xây dựng, nhất là các hồ chứa nước. Việc thu hẹp diện tích rừng, nhất là rừng đầu nguồn đã gây ảnh hưởng rõ rệt đến chế độ thủy văn trong vùng. Nhiều sông suối ở Bình trị thiên, Vĩnh phú, Hoàng liên sơn, Tây nguyên có mực nước trung bình thấp hơn hẳn so với trước kia. Lấy 8 con sông ở Bình trị thiên làm ví dụ: trước chiến tranh 58,3% lưu vực của các con sông này có rừng che phủ, hiện nay chỉ còn lại không đầy 11,3%. Do mất rừng mà lưu lượng nước trong mùa mưa đã tăng lên gấp đôi ($5622m^3$/giây so với $3112m^3$/giây), trái lại lưu lượng nước trong các mùa khác chỉ còn lại khoảng một nửa ($1,7m^3$/giây so với $9,8m^3$/giây). Mực nước ngầm ở nhiều nơi cũng bị hạ thấp nghiêm trọng. Nhiều làn làng trù phú ở Tây bắc đã phải rời đi nơi khác vì các suối nước bị cạn kiệt do rừng đầu nguồn đã bị phá hết. Lũ lụt, hạn hán trong những năm gần đây đã xảy ra nhiều hơn và nặng hơn, gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp và nhiều ngành kinh tế khác. Chẳng hạn như khu rừng thông đầu nguồn của sông Đồng nai do bị chặt hạ nhiều, đã gây nên nạn xói mòn đất và lũ lụt thường xuyên, đã gây trở ngại lớn cho việc trồng lúa ở vùng hạ lưu tỉnh Đồng nai. Thường xuyên thành phố ở đây bị ngập từ 10 đến 30cm nước, còn vùng xung quanh thì bị ngâm nước hàng tháng.

Tài nguyên sinh vật nước ta đang bị giảm sút nhanh chóng. Thực vật bậc cao ở nước ta khoảng 12 000 loài,

Digitized by Google

nhiều loài có giá trị kinh tế cao, trong đó có khoảng 2 300 loài đã được sử dụng để làm thuốc chữa bệnh, thức ăn cho gia súc, lấy gỗ, tinh dầu và nhiều sản phẩm khác. Còn rất nhiều loài chưa được sử dụng. Do đặc điểm cấu trúc của các kiểu rừng nhiệt đới gió mùa và nhiệt đới ẩm, lại do không có loài chiếm ưu thế rõ rệt, số lượng cá thể của từng loài thường hạn chế, nên khi khai thác không hợp lý thì chúng nhanh chóng bị kiệt quệ. Hiện nay, một số loài cây gỗ quý như Gỏ đỏ, Gụ mật, một số loài cây thuốc như Hoàng liên chân gà, Ba kích đã trở nên rất hiếm, một số loài đang có nguy cơ bị tiêu diệt như Hoàng đàn, Cẩm lai, Pơ mu...

Hệ động vật nước ta cũng hết sức phong phú. Hiện nay đã biết được 273 loài thú, 771 loài chim, 180 loài bò sát và 80 loài ếch nhái, hàng trăm loài cá và hàng chục ngàn loài động vật không xương sống.

Thế nhưng trong một thời gian ngắn nước ta đã mất đi hầu hết nguồn tài nguyên hết sức quý giá này. Có thể nói rằng chỉ trong kỷ nguyên này một số loài thú quý của nước ta đã bị tiêu diệt như Heo vòi, Tê giác hai sừng. Nhiều loài khác đang đứng trước miệng hố của sự diệt vong

Nếu được sử dụng và quản lý một cách đúng đắn, thì động vật hoang dại của nước ta là một nguồn tài nguyên thiên nhiên tái tạo có giá trị kinh tế cao, nhưng tiếc thay nguồn tài nguyên này đang bị mất đi một cách nhanh chóng. Nguyên nhân của sự tổn thất này rất phức tạp, nhưng chủ yếu là do mất rừng, làm thu hẹp điều kiện sống tự nhiên của động vật và do sự săn bắt bừa bãi. Sự mất mát về nguồn gen trên đang diễn ra ngày càng trầm trọng với sự thoái hóa của rừng là một thiệt hại lớn không những cho đất nước ta mà còn cho cả nhân loại.

★

Làm thế nào để hồi phục lại những vùng đất bị phá hủy trong chiến tranh, những hệ sinh thái bị suy thoái nghiêm trọng do những hoạt động không hợp lý của con người? Đây là một nhiệm vụ cực kỳ khó khăn và gian khổ. Việc hoàn thành nhiệm vụ này đòi hỏi phải có một quy hoạch chu đáo dựa trên các nguyên tắc về sinh thái học (bảo vệ) và kinh tế học (phát triển).

Điều đầu tiên mà tất cả chúng ta cần phải nhận thức rõ là : **rừng là một bộ phận quan trọng của môi trường sống, có giá trị to lớn đối với nền kinh tế quốc dân và đời sống nhân dân trong cả nước. Bảo vệ rừng và trồng cây gây rừng là một nhiệm vụ hết sức cấp bách của toàn dân.** Mặc dù đời sống hiện nay còn nhiều khó khăn, nhưng việc trồng rừng và bảo vệ rừng không phải không làm được. Đây là công việc không tốn kém nhiều mà đem lại lợi ích kinh tế cao. Từ nay đến năm 2000 chúng ta phải trồng được 1,5 triệu ha rừng tập trung trên đồi núi trọc ; bảo vệ, nuôi dưỡng 4 triệu ha đồi có cây để rừng hồi phục một cách tự nhiên, tu bổ 250 000 ha rừng nghèo để trở thành rừng giàu. Việc động viên nhân dân cả nước trồng cây ở dọc đường đi, mương máng, xung quanh nhà ở, những khoảng đất trống v.v sẽ góp phần nhanh chóng phủ xanh lại đất nước, cung cấp thêm củi gỗ cho sinh hoạt, cải thiện và bảo vệ được nguồn nước.

Học sinh các trường phổ thông trung học là một lực lượng trồng cây quan trọng. Nên coi việc trồng cây là một trong những mặt lao động chính khóa của trường học. Nếu biết sử dụng tốt lực lượng học sinh thì sẽ thu được kết quả quan trọng. Có thể lấy một ví dụ, trường phổ thông Cồn tiên (Bình trị thiên) trong 5 năm đã trồng được 850 000 cây xanh tốt trên bãi đất vành khăn trắng hồi Mỹ-ngụy.

Nhiều năm gần đây, việc trồng rừng ở nước ta chủ yếu là trồng các loại

Digitized by Google

cây để lấy gỗ, làm cột trụ mỏ, bột giấy và làm củi... Việc trồng rừng độc canh này đã đạt được một số kết quả, nhưng đến nay loại mô hình trồng rừng theo kiểu này đạt kết quả tốt trên quy mô lớn và lâu dài vẫn còn ít. Mặt yếu của việc trồng rừng độc canh là rừng dễ bị cháy, sâu bệnh phá hoại, chất dinh dưỡng của đất chóng bị tiêu hao... Để giảm bớt những sự mất mát này, cần tăng cường trồng thêm một số loài cây chịu lửa và giảm bớt việc trồng độc canh. Trồng rừng với nhiều loại cây sẽ tạo điều kiện cho chim và các loài động vật khác sinh sống, hạn chế sự phát triển của sâu bệnh.

Cần xây dựng sớm hệ thống các vườn quốc gia và khu bảo vệ để cứu lấy nguồn tài nguyên động, thực vật quý giá đang bị giảm đi nhanh chóng. Hệ thống các khu bảo vệ này cần được chọn kỹ để bao gồm được hết các hệ sinh thái điển hình, nhất là để bảo vệ được những loài đang có nguy cơ bị tiêu diệt và những loài quý hiếm khác.

Chúng ta cũng cần bắt tay ngay vào việc bảo vệ các loài động, thực vật có giá trị bằng cách giữ nguyên trong điều kiện tự nhiên; tổ chức nuôi những nhóm động, thực vật có khả năng sinh sản trong các vườn thú, vườn thực vật, tổ chức các ngân hàng hạt giống và các hình thức bảo vệ chuyển vị khác. Chúng ta không thể viện vào những khó khăn về đời sống để trì hoãn những công việc hết sức quan trọng này.

Từ tháng 9 năm 1985, Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng đã ra nghị quyết về đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản, sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ thiên nhiên, động, thực vật, tài nguyên di truyền và đẩy mạnh công tác bảo vệ môi trường. Nghị quyết này là một bản hướng dẫn hết sức quan trọng cho các nhà chức trách, các cán bộ làm quy hoạch, đưa được các quan niệm về bảo vệ môi trường sống vào công tác phát triển ở các cấp khác nhau. Tùy theo điều kiện cụ thể mà từ năm 1986, những chỉ tiêu đầu tiên về bảo vệ tài nguyên môi trường từng bước được đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế hằng năm và năm năm ở các ngành khác nhau.

Dương nhiên, để bảo vệ được tài nguyên thiên nhiên không chỉ cần có sự quan tâm của các cấp đảng, chính quyền địa phương mà còn cần phải có sự tham gia của đông đảo quần chúng nhân dân. Chúng ta phải dựa vào nhân dân để phục hồi và bảo vệ chính môi trường sống của bản thân họ và làm cho họ nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của công việc này. Điều quan trọng là chúng ta phải làm cho nhân dân có được những hiểu biết sâu sắc về môi trường.

Trong điều kiện đất nước còn nghèo nàn, chúng ta cần tập trung nhiều chương trình cấp nhà nước vào việc tìm kiếm các biện pháp bảo tồn, hồi phục và sử dụng hợp lý các tài nguyên thiên nhiên. Tập hợp nhiều nhà khoa học có trình độ cao để thực hiện các chương trình đó. Sự hợp tác mật thiết của các cơ quan sản xuất với các nhà khoa học sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc trồng cây gây rừng và cải thiện môi trường. Chúng ta cũng đang áp dụng những biện pháp mới để cải thiện các vùng đồi núi trọc, mở mang các vùng đất hoang hóa, chống nạn xói mòn, xây dựng những mô hình có tính chất thuyết phục về sự phát triển sinh thái, về phương thức nông lâm kết hợp v.v. Bên cạnh đó, cần phải thực hiện có hiệu quả kế hoạch phát triển dân số trên quy mô toàn quốc.

Nước ta đang phải đương đầu với một sự khủng hoảng có tính chất rộng lớn về môi trường không ổn định, vì những sự sụp đổ về sinh thái do hậu quả lâu dài của chiến tranh và sức ép

(*Xem tiếp trang 23*)

Digitized by Google

Bước đi cần thiết trong quản lý kinh tế nông nghiệp ở Trà cú

TRIỆU VĂN BÉ *

Là huyện giáp biển, Trà cú (tỉnh Cửu long) có 13,6 vạn dân và 30 ngàn ha đất nông nghiệp (trong đó gần 20 ngàn ha ruộng lúa). Trước đây, do bị nhiễm mặn nặng, thiếu nguồn nước tưới nên sản xuất độc canh 1 vụ lúa, năng suất bấp bênh, nông sản hàng hóa thấp. Mười năm qua, huyện đã tập trung sức xây dựng kênh mương tưới tiêu, cải tạo đồng ruộng, đổi mới cơ cấu giống.. và đã đạt được nhiều kết quả. Tuy nhiên, nhiều nơi còn thiếu ăn, nợ nhà nước chồng chất, mức sống giảm sút, thậm chí nhiều hộ đã bỏ nghề làm ruộng...Một trong những nguyên nhân của tình hình trên là do một số chủ trương, chính sách chưa đúng đã kìm hãm sản xuất nông nghiệp phát triển.

Sau giải phóng, Trà cú vận động trung nông chia bớt ruộng cho bần, cố nông. Năm 1978 theo chỉ thị 43 của trung ương, huyện tiến hành cải tạo nông nghiệp với những chiến dịch quy mô ồ ạt và đã hoàn thành cơ bản vào năm 1985. Lúc đầu tập đoàn sản xuất làm ăn theo kiểu « công xã » nên lâm vào hoàn cảnh « cha chung không ai khóc ». Sau đó lại tiến hành cào bằng, khoán bình quân theo định suất. Do vậy, người làm giỏi thì không đủ đất làm, người làm kém lại thừa ruộng đất, ảnh hưởng rất lớn đến việc sản xuất hàng hóa ở nông thôn.

Chính sách tập thể hóa trâu bò, máy móc nông nghiệp cũng làm suy yếu nhanh lực lượng sản xuất trong nông nghiệp vốn đã lạc hậu. Bên cạnh đó, việc điều hành sản xuất được thực hiện theo cơ chế tập trung quan liêu, từ trên dội xuống. Sản xuất cái gì, giá cả ra sao do nhà nước quy định, nhưng khi mất mùa thì nông dân phải chịu. Sai lầm nghiêm trọng trong quản lý kinh tế nông nghiệp của chúng ta là đã kéo dài tình trạng nhà nước dùng phương pháp hành chính mệnh lệnh mà không tính đến quan hệ hàng hóa — tiền tệ, quy luật giá trị, không quan tâm đến lợi ích của nông dân. Trong nhiều năm nhà nước đã dùng quyền lực « ép giá » nhất là giá lúa, thậm chí nhiều trường hợp mua thấp hơn giá thành rất nhiều. Trong khi đó nhà nước nắm vật tư, độc quyền về tỷ giá, định tỷ giá giữa vật tư và nông sản không hợp lý, lại có nhiều cấp trung gian nên sinh ra tệ trên ép dưới, dưới ép dân và dùng cả biện pháp mệnh lệnh hành chính để thu mua. Bên cạnh đó, nhà nước lại áp dụng chính sách thuế điều tiết với

* Bí thư huyện ủy Trà cú, tỉnh Cửu long

Digitized by Google

nông dân quá cao. Nếu tính kỹ cho cây lúa thì người sản xuất không có phần dôi ra, nhiều trường hợp phải «ăn» vào vốn, không có điều kiện mở rộng sản xuất. Mặt khác, ở nông thôn một số cán bộ thoái hóa biến chất ăn bám, ức hiếp dân, đã trở thành vật cản trong sản xuất.

Chúng ta đã mắc phải sai lầm là bất chấp quy luật khách quan; với nhiệt tình cách mạng chúng ta muốn chuyển thẳng nền nông nghiệp sản xuất nhỏ lạc hậu lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua những nấc thang trung gian cần thiết.

Thực tế còn chỉ rõ rằng những chủ trương chính sách sai lầm ngày càng đè nặng lên cuộc sống của nông dân; lòng tin của nông dân đối với đảng bị xói mòn, đó là một nguy cơ lớn. Để kịp thời khắc phục hậu quả của những sai lầm này, trong khi cấp trên chưa có chủ trương, chỉ thị mới thì ở cơ sở nhất là cấp huyện phải chủ động tìm biện pháp tháo gỡ. Đầu năm 1985, tập thể lãnh đạo huyện chúng tôi đã xác định phải chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa trên cơ sở tháo gỡ dần từng bước, tránh đột biến, vừa bảo đảm phát triển sản xuất, vừa ổn định và cải thiện từng bước đời sống nông dân. Tháng 2-1985, huyện ủy thực hiện chủ trương giãn dân theo các vùng quy hoạch, chủ yếu là các vùng dọc theo các kênh mới đào, những nơi gần sông, rạch; đồng thời cấp vốn, cấp đất.. cho nông dân làm kinh tế gia đình để ổn định đời sống. Từ xây dựng mô hình điểm ở hợp tác xã 3-2 Phước hưng, đến nay cả huyện đã có trên 5 000 hộ và 30 000 người đến nơi ở mới theo hệ thống kênh đào.

Trên cơ sở những kết quả đã đạt được, tháng 9-1986, hội nghị Ban chấp hành huyện ủy mở rộng đã quyết định bước đi tiếp theo: **điều chỉnh lại ruộng đất theo khả năng lao động, khoán hộ ổn định lâu dài kết hợp với giao khoán liền canh, làm bờ vùng và thủy lợi. Các hộ trồng dừa, lúa, màu, nuôi tôm... theo quy hoạch và kế hoạch. Việc giao đất ổn định đã tạo cho nông dân niềm tin, sự gắn bó với mảnh đất của mình. Huyện chủ trương, hộ nào làm xong thủy lợi theo mô hình và sử dụng tốt đất đai theo kế hoạch thì được cấp giấy sử dụng đất ổn định lâu dài và được hưởng quyền thừa kế. Còn lại cấp giấy tạm thời đến 1989 (Nếu hộ nào làm tốt thì sẽ được chuyển sang cấp giấy sử dụng chính thức. Hộ làm không tốt thì có thể bị thu hồi đất giao cho hộ khác).** Đến nay có gần 10 000 hộ có kinh tế gia đình vườn, ao, chuồng và đã làm xong việc phân khoảnh trên mảnh đất của mình, chủ động tưới nước thâm canh tăng vụ, nuôi trồng tổng hợp và phát triển mạnh cây công nghiệp. Do đó, cơ cấu sản xuất nông nghiệp trong huyện đã thay đổi, các vùng chuyên canh cây công nghiệp (mía, dừa) trên tuyến sông Hậu, sông Trà cú, sông Tổng long, sông Rạch cá chạy dài trên 30 km đã hình thành. Ở đây đã xuất hiện nhiều mô hình lúa – tôm – dừa – nấm; trồng dâu và nuôi vịt xuất khẩu. Những hộ có khả năng «ăn nên, làm ra» ngày càng nhiều, cảnh nghèo đói ngày càng thu hẹp lại.

Thực tế ở huyện chúng tôi cho thấy khoán cào bằng gây tác động xấu đến sản xuất và đời sống, đến sự đoàn kết trong nội bộ nông dân. Tình hình đất đai luôn biến động mạnh và đã đến lúc nhiều hộ nông dân đứng lên đòi đất; đó là điều không thể tránh khỏi, nếu ta không sửa thì dân không yên lòng. Nhưng sửa thế nào để ổn định được? Chúng tôi chủ trương phải kịp thời sửa sai nhưng **không làm xáo trộn đất đai, sai đâu sửa đó và dựa vào dân để sửa.** Đối với đất đai của thành phần bóc lột đã được chia cấp cho nông dân, nay không trả lại; đối với ruộng đất được điều chỉnh trong nội bộ nông

Digitized by Google

dân đã đúng thì giữ nguyên, trường hợp nào không đúng chính sách, nhất là đối với cán bộ lợi dụng chức, quyền chiếm nhiều ruộng đất thì phải kiên quyết sửa lại cho đúng. Rà soát và điều chỉnh ruộng đất cho đúng đối tượng và phù hợp với khả năng sản xuất của mỗi hộ. Đối với gia đình thương binh, liệt sĩ, có công với cách mạng không giao bình quân theo lao động mà phải giúp đỡ tạo điều kiện cho bà con sản xuất; gia đình nào không có khả năng lao động có thể cho người khác mướn đất để thu hoa lợi. Huyện ủy tự phê bình về những việc làm sai, nêu phương hướng và biện pháp khắc phục, đồng thời đề nghị nông dân nói rõ những điều còn thắc mắc, băn khoăn. Cán bộ lãnh đạo và cán bộ có năng lực của huyện được phân công xuống trực tiếp chỉ đạo sửa sai. Kinh nghiệm cho thấy, trong chỉ đạo nơi nào dám nhận sai, dám sửa, và mạnh dạn xử lý tiêu cực từ trên xuống, từ trong ra, biết dựa vào dân, hết sức kiên trì, chịu khó giáo dục thuyết phục, đoàn kết trong nội bộ, lắng nghe ý kiến của dân, thì có cách giải quyết tốt và kịp thời ngăn chặn được việc trở về đất cũ không hợp lý. Những năm qua, hàng ngàn vụ sai trái đã được phát hiện và sửa chữa, nhiều hiện tượng tiêu cực đã được khắc phục. Hiện nay, tuy còn những vấn đề phải tiếp tục giải quyết, nhưng đại bộ phận nông dân trong huyện đã an tâm phấn khởi sản xuất, bầu không khí lành mạnh trở lại với nông thôn.

Việc sửa sai trong điều chỉnh ruộng đất của Trà cú nhằm khai thác tốt hơn tiềm năng đất đai, lao động, và cũng nhằm tạo điều kiện cho nông dân sử dụng hợp lý đất đai ổn định của mình. Còn chấp nhận làm ăn tập thể hay không là tùy ở sự tự do chọn lựa của nông dân.

Bước tháo gỡ tiếp theo là xác định vai trò độc lập của hộ, coi hộ là một đơn vị sản xuất hàng hóa. Đây là sự chuyển hướng quan trọng nhằm khơi dậy tiềm năng của mỗi gia đình nông dân, điều chỉnh lại quan hệ sản xuất cho phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp.

Cải tiến cơ chế khoán sản phẩm, xác định lại đối tượng nhận ruộng khoán và khoán đấu thầu – liệu có lối ra không? Ở một địa điểm, một thời gian nào đó, khoán đấu thầu phát huy được khả năng và trình độ của những người sản xuất giỏi, thu hẹp diện tiêu cực trong các đối tượng nhận ruộng khoán; đưa sản xuất hàng hóa tăng lên. Nhưng về mặt phân phối trong cách khoán đấu thầu, có chỗ chưa hợp lý. Bởi lẽ, đất không chỉ là sản phẩm tự nhiên mà còn là kết quả lao động của các hộ nông dân, của tập thể đã nhiều năm khai phá, cải tạo và bồi dưỡng. Chúng ta không thể đo lường được số lượng lao động đã đầu tư cho đất để có một sự phân phối quyền sử dụng ruộng đất một cách công bằng. Trong khoán đấu thầu, mức khoán có thể sẽ cao do sự cạnh tranh giữa những người nhận thầu, nhưng phần dôi ra này đều đưa vào quỹ tập thể nên không khuyến khích người lao động. Mặt khác, chính nó sẽ tạo ra kẽ hở cho những người có chức có quyền lợi dụng « đấu thầu » để chiếm dụng nhiều đất. Và những hộ nghèo, thiếu khả năng (do khách quan) thì càng tiếp tục nghèo thêm. Giả định : nếu chúng ta không đấu thầu mà đem vốn đất của tập thể chia bình quân cho nông dân, có chiếu cố diện chính sách; và để tránh « cào lắng », ta cho phép chuyển nhượng công lao động trên phần đất của hộ thiếu khả năng sản xuất sang các hộ có khả năng sản xuất bằng sự thỏa thuận trong nội bộ nông dân, nhằm phân công lại lao động theo hướng « ai giỏi nghề gì làm nghề đó », thì người nghèo có thêm được một khoản vốn nhờ lao động ứng trước trên đất

Digitized by Google

đại chung. Đó là vốn ban đầu để người nghèo nhận khoán hộ (ở cơ chế khoán đấu thầu, khoản vốn này thuộc về tập thể); và họ có điều kiện phát triển sản xuất hơn.

Vai trò của hộ (gia đình) ngày càng tăng trong sản xuất – kinh doanh, vai trò điều hành của tập thể thông qua ban quản lý sẽ thay đổi. Nếu không có sự hợp tác mới thì bộ máy quản lý hợp tác xã cũ trở thành thừa, thậm chí còn là « vật cản » của một cơ chế mới.

Giờ đây, hộ gia đình sẽ tự chịu trách nhiệm về lỗ lãi của mình, từ người « bị quản lý », họ trở thành người « chủ quản lý ». Gia đình sẽ tự chủ trong việc quản lý đất đai, máy móc, trâu bò và các tư liệu sản xuất khác, đồng thời có quyền tự chủ về tài chính và tiêu thụ sản phẩm. Với cách khoán này, thu nhập của nông dân sẽ tăng lên và họ sẽ tích cực bỏ vốn ra mua sắm công cụ, tự lo cả dịch vụ và do đó sẽ cân đối được hoạt động trong nông nghiệp. Có người cho rằng trong khi thiếu tiền mặt nếu không ứng trước vật tư thì sau này không nắm được sản phẩm và giá cả thay đổi, khó quản lý. Suy nghĩ này còn chưa thoát ra được thực chất của quan hệ hàng hóa – tiền tệ. Vấn đề là ở chỗ việc mua và bán theo nguyên tắc thỏa thuận **mua đúng giá sau khi đã bán đúng giá.** Trong tình hình xã hội thiếu lương thực, nếu nhập khẩu quá đắt, thì để khuyến khích sản xuất trong nước phát triển, ta mạnh dạn mua lương thực của nông dân với giá cao. Lúc đó nông dân sẽ ra sức sản xuất tạo ra nhiều lương thực và các nông sản khác. Mặt khác, ta có thể giảm nhập các mặt hàng không cần thiết lắm, mà dành ngoại tệ nhập các vật tư cần thiết để thỏa mãn nhu cầu phát triển sản xuất. Thực tế cho thấy, mặt hàng nào nhà nước quản lý bằng phương pháp hành chính quá chặt thì mặt hàng đó khan hiếm và giá đắt. Mặt hàng nào nhà nước nới lỏng khâu lưu thông, thì mặt hàng đó nhiều lên và giá cả lại xuống. Có thể nói, hiện nay không có mặt hàng nào bị lao vào, ép giá hơn là lúa gạo và rốt cuộc cơn sốt thiếu lúa gạo vẫn cứ liên tiếp xảy ra.

Quá trình sản xuất – lưu thông hàng hóa của nông dân tất yếu dẫn đến tích tụ vốn trong tay những người làm ăn giỏi, có năng suất cao. Nhiều hộ mua sắm công cụ máy móc kinh doanh, làm dịch vụ nông nghiệp và gắn công nghiệp với nông nghiệp, làm cho lực lượng sản xuất trong nông nghiệp phát triển, hàng hóa ngày càng tăng. Với chính sách đổi mới, trong vài năm gần đây nông dân đã mua sắm thêm nhiều trâu bò, máy móc nông nghiệp, ngư nghiệp, xây dựng nhiều cơ sở chế biến. Một số hộ trung nông được khôi phục và phát triển đã đi vào sản xuất tập trung, chuyên môn hóa với quy mô ngày càng lớn, và sản phẩm hàng hóa tăng nhanh ở những vùng trồng và chế biến cây công nghiệp.

Ở đây vẫn còn nhiều người nghèo, người đi làm thuê nhưng có phải việc làm thuê của họ giống như làm thuê dưới xã hội tư bản không? Cuộc sống thực tế đã chỉ rõ không ít hộ khi làm chủ mảnh ruộng của mình thì lao động không tốt bằng đi làm thuê cho người khác, hoặc làm thuê nghề khác. Và không nhất thiết, đi làm thuê thì thu nhập thấp, mức sống thấp. Nhìn chung, họ có thu nhập cao hơn nhiều so với những người lao động trong các đơn vị tập thể và quốc doanh. Sự cạnh tranh trong sản xuất tất yếu sẽ dẫn đến một số hộ làm nông nghiệp kém bị phá sản hoặc phải chuyển sang làm ngành nghề khác. Sự điều tiết lao động theo quy luật giá trị đã đưa đến hình thành sự phân công lao động mới, cân đối lại nền sản xuất là một yêu cầu cần thiết khách quan của xã

Digitized by Google

hội. Xã hội ta còn phân hóa là không có gì lạ. Không nên đem lòng «ganh tỵ» mà thực hiện chủ nghĩa bình quân, bởi lẽ, sự bình quân này sẽ triệt tiêu động lực sản xuất. Trái lại, sự phân hóa lành mạnh trong lao động hiện nay còn là điều cần thiết, vì chính nó còn là một trong những tác nhân kích thích sản xuất. Để tránh khuynh hướng phân hóa không lành mạnh trong xã hội, chúng ta không giao đất cho từng hộ ổn định rồi mạnh ai nấy làm, mà phải tính đến xu hướng phát triển của cách làm ăn mới. Điều chỉnh ruộng đất theo khả năng lao động là nhằm sửa sai việc «cào bằng». Nhưng ở nơi đất ít, người đông, không thể rập khuôn giao theo khả năng lao động bất kỳ mà cần phải chiếu cố đến đặc điểm cụ thể của từng hộ, từng vùng. Ngoài cách làm đó, có thể để nội bộ nông dân tự điều chỉnh lấy trong một thời gian

Khoán và giao đất cho hộ là nhằm làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất. Nhưng sản xuất nhỏ, bản thân nó không thể giải quyết được yêu cầu cuộc sống đặt ra, mà phải tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Nhưng tiến lên bằng giải pháp nào là điều cần quan tâm nghiên cứu

Trong nền kinh tế nước ta hiện nay, ngoài thành phần quốc doanh và tập thể, còn có các thành phần kinh tế khác tồn tại dưới dạng những hộ sản xuất – kinh doanh khác nhau. Ở nông thôn nổi rõ là hộ (gia đình) tiểu nông, tiểu chủ, tiểu thương. Những hộ này không thể tự sản xuất kinh doanh khép kín, mà họ cần liên kết, hợp tác với nhau theo hướng mở rộng sản xuất, tập trung, chuyên môn hóa trên cơ sở «kỹ năng tay nghề và đồng vốn» ở một địa bàn kinh tế nhất định. Sự liên kết – liên doanh này chỉ có thể thực hiện được thông qua tổ chức hợp tác xã. Các hợp tác xã đó không chỉ chuyên sản xuất, mà phải kết hợp cả tiêu thụ, gắn với hộ hoặc nhóm hộ trên địa bàn xã hoặc khu vực, cụm kinh tế (mà các công ty trạm, trại quốc doanh không thể thực hiện được). Đó là hợp tác xã sản xuất – tiêu thụ, hoạt động trên cơ sở bảo đảm quyền tự quản của từng thành viên và thực hiện nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi, thông qua các hình thức liên doanh, hợp doanh gia công, hợp đồng tiêu thụ sản phẩm, hợp đồng kinh tế hai chiều, cho vay...

Các hợp tác xã này có sức tập trung tư liệu sản xuất, kỹ năng lao động, và tiền vốn để mở mang ngành nghề, đẩy mạnh phân công lại lao động xã hội, nhờ đó mà đổi mới được cơ cấu sản xuất nông nghiệp, tạo ra nhiều công ăn việc làm, thu hút lao động trong nông thôn.

Với suy nghĩ trên, từ tháng 3 năm 1985 huyện ủy chúng tôi bắt tay chỉ đạo xây dựng mô hình hợp tác xã nông – công – thương – tín 3–2 ở xã Phước hưng. Hợp tác xã tăng dần quy mô theo cơ chế mở dần cho hộ tự lo từ 200 ha tăng lên 2000 ha toàn xã. Từ chỗ tập thể hóa tư liệu sản xuất chuyển sang «hộ hóa» tư liệu sản xuất và tự chủ. Đồng thời hợp tác xã có chính sách huy động vốn, tay nghề của các hộ có khả năng, mở mang thêm ngành nghề và chuyển các hoạt động của các hộ theo hướng hợp tác phân công lại lao động «ai giỏi nghề gì làm nghề đó». Hợp tác xã được quyền tự chủ sản xuất – kinh doanh, được quyền liên kết nhận đơn đặt hàng sản xuất và tiêu thụ tl ăng với nơi nào có lợi, không qua các công ty trung gian, và lấy tiêu thụ (lưu thông) thúc đẩy sản xuất. Sau khi chuyển hướng quản lý mới, tình hình sản xuất của hợp tác xã và đời sống của xã viên đã có chuyển biến rõ rệt. Hợp tác xã luôn chủ động được vật

(Xem tiếp trang 51)

Digitized by Google

GIAO LƯU VĂN HÓA TRONG THỜI ĐẠI NGÀY NAY

LÊ ANH TRÀ *

KHÔNG một nền văn hóa nào không chịu ảnh hưởng của một nền văn hóa khác. Một nền văn hóa khép kín tự nó sẽ héo mòn và tự tiêu diệt.

Tuy vậy, việc giao lưu văn hóa của mọi thời trước là một hiện tượng tự phát, ngẫu nhiên do hoàn cảnh địa lý, buôn bán hay chiến tranh xâm lược... Tùy theo từng trường hợp, những cuộc tiếp biến văn hóa diễn ra với những kết quả rất đa dạng, vừa đem lại cái mới, có thể làm giàu cho văn hóa bản địa, vừa có thể làm triệt tiêu cái bản địa. Để thực hiện sự thống trị đối với các nước và các dân tộc khác, các nước và các dân tộc lớn thông thường không chỉ có áp bức chính trị, quân sự mà còn có cả chính sách áp bức về văn hóa nữa. Nhưng mỗi nền văn hóa dân tộc đều có sức chống đỡ để mong giữ lấy bản sắc của mình và sự giao lưu văn hóa diễn ra dưới hình thức một cuộc đấu tranh văn hóa, mà không phải phần thắng luôn thuộc về nước « mạnh ». Cũng có lúc nền văn hóa bản địa, vừa tiếp thu rất mạnh mẽ những yếu tố văn hóa tích cực bên ngoài, vừa bảo vệ vốn truyền thống, và phát triển thành một nền văn hóa hiện đại có tính dân tộc cao.

Với sự ra đời của nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa, tính chất giao lưu văn hóa lại càng gắn chặt với đấu tranh văn hóa có ý thức giữa hai nền văn hóa xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa.

Trong một thời gian dài, trước khi có những đổi mới các quan niệm về tính chất của thời đại, cùng với sự đối đầu về chính trị, quân sự giữa các chế độ xã hội, sự đối đầu mâu thuẫn của hai nền văn hóa có tính chất nguyên tắc gắt gao, nó lấn át hẳn tính chất giao lưu, trao đổi và học tập lẫn nhau.

Ngày nay, trên một hành tinh đã trở thành bé nhỏ như một ngôi nhà, nói theo hình ảnh của đồng chí Goóc-ba-trốp, không một nước nào, một dân tộc nào, dù ở chế độ nào lại có thể phát triển trong sự biệt lập, đóng kín như ở các thập kỷ trước. Để tồn tại và phát triển, mọi quốc gia, mọi người phải chung sức mới có thể giải quyết những vấn đề chung nhất, sinh tử của loài người, như hủy bỏ chiến tranh, chung sống hòa bình, bảo vệ môi trường, chống nghèo đói, phát triển kinh tế, kế hoạch hóa dân số, bảo vệ sức khoẻ con người v.v. Chính hoàn cảnh mới đó bắt buộc ngay những nước vốn thù địch nhau cũng phải xích lại gần nhau, tìm hiểu nhau, và do đó mà có những quan hệ tương hỗ và tác động lẫn nhau về mọi mặt, trong đó có văn hóa vốn được xem

* Giáo sư (I) Viện trưởng Viện văn hóa, nghệ thuật, Bộ văn hóa.

Digitized by Google

như một chiều (dimension) của sự phát triển.

Giao lưu văn hóa trong thời đại ngày nay chính là sự đối lập với chính sách « chiến tranh lạnh », với sự căng thẳng đối đầu về chính trị quốc tế. Nhưng giao lưu văn hóa không phải là một sự mở cửa vô điều kiện về văn hóa giữa các nước, mà vẫn phải có sự chọn lọc trong tiếp thu, sự khước từ, loại bỏ những yếu tố không phù hợp, phải đấu tranh chống những cái không lành mạnh, phản động, và tuyên truyền giới thiệu, khẳng định những chân giá trị. Trong giao lưu văn hóa vẫn có đấu tranh giữa hai con đường, vốn không bao giờ được coi nhẹ dưới những hình thức, phương pháp phù hợp với không khí chung sống hòa bình. Trước tình hình các nước đế quốc chủ nghĩa không lúc nào ngừng tung vào các nước xã hội chủ nghĩa, các nước thuộc thế giới thứ ba những tác phẩm « đại chúng » dưới nhiều hình thức có tính khêu gợi, ru ngủ và hấp dẫn nhằm tuyên truyền cho lối sống Mỹ, cho tư tưởng chống chủ nghĩa xã hội, biện hộ cho chủ nghĩa tư bản, cho chiến tranh xâm lược, chúng ta phải hết sức cảnh giác đề phòng và có biện pháp thích hợp tiến công lại các hoạt động ấy

Cũng cần nói thêm là trong thời đại chúng ta, giao lưu văn hóa còn có những nguyên nhân có tính chất vật chất, kỹ thuật.

Theo UNESCO, hiện nay trên thế giới hằng năm số tài liệu, tác phẩm dịch tăng lên 15 đến 20% và công nghệ văn hóa, kỹ thuật thông tin, báo chí, xuất bản cũng tăng gấp lội Xuất hiện nhiều tổ chức, nhiều hội văn hóa hữu nghị liên dân tộc không chỉ của nhà nước mà còn có tính nhân dân, của những người tự nguyện, những trí thức, nghệ sĩ, nhà văn hóa... (những tổ chức đó bao gồm mọi ngành văn hóa như thể dục thể thao, y học, các khoa học tự nhiên hoặc xã hội, điện ảnh, phôn clo, ngôn ngữ v.v.). Sự bùng nổ thông tin có những ảnh hưởng lan rộng khắp các nước trên thế giới, vượt qua biên giới các quốc gia có những chế độ chính trị khác nhau. Một quốc gia nào đó dù muốn đóng cửa, khước từ những sự tiếp xúc, ảnh hưởng đó, cũng không thể được. Vì như trước các hoạt động tuyên truyền ồ ạt của văn hóa thế giới tư bản chủ nghĩa với các chiến dịch vi đê ô, ti vi màu, đài phát thanh, các loại băng nhạc hiện đại..., chúng ta phải có cách đối phó thông minh, không thể chỉ cấm đoán một cách đồng loạt đơn giản, mà phải trang bị cho nhân dân ta, ngoài một hệ thống kỹ thuật thông tin hiện đại, là một trình độ văn hóa thẩm mỹ nhất định để biết tự chọn lựa, gạt bỏ hoặc sử dụng, học tập các giá trị văn hóa từ bên ngoài xâm nhập vào lãnh thổ nước ta.

Phải nói rằng trước đây chúng ta thường đánh giá các nền văn hóa của các nước trên thế giới chưa thật đầy đủ, có quan niệm hễ nói đến văn hóa tư sản thì xem tất cả đều là hư hỏng, xấu xa, mang đầy ý thức hệ phản động. Thực ra vấn đề không đơn giản như vậy.

Nền văn hóa thế giới là sự hội tụ của mọi giá trị văn hóa của tất cả các dân tộc, kết tinh toàn bộ những tinh hoa, thành tựu của loài người. Tất cả các nước, dù lớn hay nhỏ thuộc mọi chế độ đều có đóng góp tích cực trong đó. Trong quá trình lịch sử, không một dân tộc nào lại không sản sinh ra những giá trị văn hóa cao đẹp, dù ít dù nhiều Các nước tư bản, dù là nước phản động nhất, cũng đã trải qua trong lịch sử những giai đoạn rực rỡ đã có đóng góp vào kho tàng văn hóa thế giới, và vẫn còn gìn giữ trong bản thân mình những di sản, truyền thống đẹp đẽ mà họ tự hào.

Nền văn hóa hiện nay của các nước ấy cũng rất đa dạng. Có phần trực

Digitized by Google

tiếp chịu sự chi phối của ý thức hệ tư sản vốn gồm những tác phẩm ca ngợi lối sống tư sản (lối sống Mỹ), đề cao chế độ bóc lột, ca ngợi đạo đức tư sản. Đó là phần đi ngược lại lối sống vô sản, có hại đến việc xây dựng một xã hội công bằng và dân chủ thật sự. Nhưng ngoài phần này, trong nền văn hóa ấy còn có những yếu tố tích cực do những lực lượng tiến bộ trong nhân dân sáng tạo ra, và ở đây có thể có những đỉnh cao về văn hóa nghệ thuật của thế giới.

Phần văn hóa tiến bộ này ở các nước tư bản chủ nghĩa ngày càng phát triển và đối lập, đấu tranh lại với thứ văn hóa do bọn phản động cực hữu chi phối. Chính những yếu tố văn hóa này là những giá trị mà chúng ta cần tiếp cận, tìm hiểu, tiếp thu rộng rãi. Không có nhà cầm quyền tư bản đế quốc nào ngăn cản được việc xuất hiện ở nước họ những thiên tài về văn học, nghệ thuật, về khoa học kỹ thuật với những tác phẩm mang tính nhân đạo, tiến bộ rõ rệt, làm nên niềm kiêu hãnh của nhân dân nước họ.

Về phương diện khoa học kỹ thuật, phải nói rằng ở nhiều nước tư bản chủ nghĩa có sự phát triển đến trình độ rất cao, mà chúng ta cần tiếp xúc học tập, nếu không muốn tụt hậu. Ở đây chúng ta nên có thái độ thực sự cầu thị, khiêm tốn, cố gắng tiếp thu những thành tựu lớn lao của loài người, dù chúng sản sinh ra ở nước nào.

Còn về văn hóa của các nước thuộc thế giới thứ ba, chúng ta cũng cần nghiên cứu và trân trọng. Bao nhiêu tác phẩm lớn ngày nay về văn hóa, nghệ thuật trên thế giới đã chẳng thuộc về nhiều nước đang phát triển ở Á, Phi, Mỹ la tinh đó sao?

Với một lòng thành thật tìm kiếm và học hỏi những giá trị cao đẹp của văn hóa thế giới để bổ sung cho nền văn hóa của ta, tôi cho rằng không thể có thái độ quá dè dặt, đóng cửa, nghi kị đối với văn hóa các nước không ở trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Điều quan trọng là phải có sự đánh giá đúng đắn về những mặt ưu và khuyết trong nền văn hóa các nước đó. Khi có sự đánh giá đúng đắn, chúng ta sẽ biết phân biệt, lựa chọn và cảnh giác đối với những phản giá trị.

Chúng ta cũng cần có sự nhìn nhận đánh giá nền văn hóa dân tộc ta một cách hết sức khách quan và công bằng. Văn hóa ta có những tác phẩm có giá trị đạt tới đỉnh cao của văn hóa thế giới, và nó đã trở thành một bộ phận nòng cốt của nền văn hóa mới của nhân loại. Nhưng không phải vì vậy mà ta không thấy nền văn hóa của ta còn nhiều mặt kém cỏi, đòi hỏi phải học tập người khác để bổ sung cho những chỗ yếu của mình. Nếu chỉ đóng kín cửa, tự mãn với những gì đã đạt được thì khó mà tránh khỏi sự đình trệ và tụt hậu.

Việc giao lưu rộng rãi như vậy sẽ không dẫn đến một sự san bằng, thống nhất kiểu số cộng mọi nền văn hóa theo một chủ nghĩa thế giới (cosmopolitisme) vốn thường đi kèm một quan niệm về việc phát triển kinh tế đơn thuần, một chủ nghĩa kinh tế không đếm xỉa đến chiều văn hóa của phát triển (dimension culturelle du développement). Đây là khuynh hướng mà các nhà văn hóa thế giới hiện nay kêu gọi đề phòng (như ở lời phát biểu rất sâu sắc của ông Frederico Mayor tại Liên hợp quốc vừa qua, nhân ngày khai mạc thập kỷ thế giới về phát triển văn hóa).

Quan hệ biện chứng giữa mở cửa để tiếp thu học tập thế giới bên ngoài, bất luận từ nguồn nào, với việc giữ gìn và phát triển bản sắc dân tộc, là hai mặt của một vấn đề chung, là sự phát triển văn hóa.

★

Digitized by Google

Nước Việt nam trong quá trình lịch sử đã có giao lưu văn hóa hết sức lâu dài và sâu đậm với Trung quốc, Ấn độ; những giao lưu đó đã để lại dấu ấn trên nhiều mặt, nhiều lĩnh vực của nền văn hóa dân tộc phong phú của đất nước. Vào cuối thế kỷ 19 và nửa đầu thế kỷ 20, văn hóa Việt nam có sự dụng độ với văn hóa thực dân Pháp. Qua sự dụng độ đó, bên cạnh những ảnh hưởng rất tiêu cực, văn hóa Việt nam cũng tiếp cận được những yếu tố văn hóa tích cực của châu Âu: bên cạnh những ảnh hưởng xấu, cũng có sự mở mang theo hướng mới của một nền văn minh mới lạ vốn có ảnh hưởng không nhỏ về sau.

Vì vậy, ngày nay việc mở rộng cửa đối với các nền văn hóa lớn có duyên nợ lâu dài là hết sức cần thiết cho việc rà soát lại nhiều giá trị đã hình thành trong quá trình tiếp xúc với họ.

Đặc biệt đối với Trung quốc, nước xã hội chủ nghĩa láng giềng, việc giao lưu văn hóa còn nằm trong kế hoạch giao lưu văn hóa chung của các nước xã hội chủ nghĩa, mà từ nay sự mở rộng giao lưu văn hóa này lại càng phải được đẩy mạnh hơn, với tinh thần học hỏi lẫn nhau.

Trong lịch sử, các nước ở vùng Đông Nam Á, trong đó có Việt nam, Lào và Cam-pu-chia, đã có những mối quan hệ có nguồn gốc sâu xa hết sức chặt chẽ ngay từ thời văn hóa Đông sơn. Hiện nay rất nhiều dấu vết cổ còn lưu lại trong phong tục tập quán của từng nước Đông Nam Á chứng tỏ sự gắn gũi giữa chúng ở các thời đại cổ. Tuy vậy, ngày nay các nước Đông Nam Á và Việt nam hầu như chưa có mối liên hệ về văn hóa nào đáng kể. Trước hết, chúng ta cần phát triển mạnh mẽ quan hệ văn hóa giữa nước ta với Lào và Cam-pu-chia và từ đó phát triển quan hệ văn hóa với các nước trong khối ASEAN, coi đây là việc làm hết sức cần thiết và cấp bách. Tôi tin rằng, trong một ngày gần đây các mối giao lưu văn hóa của ta với nhiều nước khác trên thế giới, kể cả những nước tư bản chủ nghĩa phương Tây, sẽ được đặt ra trên tinh thần đã nêu ở trên. Ngay đối với Mỹ là nước đem lại cho ta bao nhiêu sự đau thương, đã để lại những nọc độc xấu xa của nền văn hóa thực dân mới ở nước ta, chúng ta vẫn cần có những mối quan hệ văn hóa tích cực và bình đẳng.

Có rất nhiều khó khăn trở ngại cho việc mở rộng giao lưu này, mà tôi thấy cần nêu lên để tìm cách khắc phục.

Trước hết là tư tưởng bảo thủ, khước từ sự mở cửa trong văn hóa, muốn duy trì tình trạng đối đầu giữa văn hóa xã hội chủ nghĩa và văn hóa tư bản chủ nghĩa. Trong nhận thức có sự đánh giá phiến diện về các nền văn hóa, sự phủ định mọi nền văn hóa tư sản, cũng như không thấy hết những cái yếu kém trong các nền văn hóa của chúng ta vốn cần được bổ sung và nâng cao bằng những giá trị văn hóa của thế giới.

Trở ngại lớn chính là năng lực của các lực lượng làm công tác giao lưu văn hóa. Trình độ văn hóa, chuyên môn, cũng như trình độ ngoại ngữ của cán bộ văn hóa chúng ta còn nhiều hạn chế. Ví dụ, muốn có sự trao đổi với các nước Đông Nam Á, các nước phương Tây v v cần nắm vững những ngoại ngữ cần thiết, nhất là tiếng Anh, điều mà ta còn thiếu. Sự hiểu biết về nền văn hóa của các nước tư bản chủ nghĩa và các nước thuộc thế giới thứ ba của nhiều cán bộ chúng ta nói chung chưa phong phú.

Một trở ngại hết sức cơ bản nữa là vấn đề tài chính, ngân sách, nhất là trong giai đoạn khó khăn hiện nay. Việc đi lại bằng các phương tiện hiện đại (máy bay) cũng như việc trao đổi nghiên cứu, đón tiếp,

(Xem tiếp trang 55)

Digitized by Google



Thư gửi Bộ biên tập

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Từ Đại hội VI đến nay, về sản xuất hàng hóa, chúng ta đã có bước chuyển cả về mặt quan điểm và hành động: trên thị trường mặt hàng phong phú đa dạng hơn, màu sắc đẹp hơn, bao bì đóng gói được chú ý hơn...

Tư duy của người sản xuất và một phần của người lưu thông bước đầu có đổi mới. Ý thức của quyền của họ cũng bắt đầu thay đổi: không thể như trước đây, hàng làm ra tốt hay xấu đều bán được hết. Thậm chí « thứ phẩm » lại có lợi hơn (do được quyền phân phối nội bộ). Hàng không bán được trên thị trường, ngành thương nghiệp lại « ban phát » qua con đường căng tin của xí nghiệp, cơ quan! Đa dạng hóa sản phẩm, làm ra mặt hàng đẹp, tốt thực sự đã trở thành khẩu hiện hành động của nhiều cơ sở sản xuất. Việc quảng cáo hàng hóa trước đây bị coi là xa lạ, là thừa nay đã trở thành phổ biến và chính thức được ghi vào phí lưu thông...

Nhưng có một điều mà người sản xuất, người kinh doanh xã hội chủ nghĩa không nên quên: chính phát triển sản xuất — kinh doanh là vì lợi ích của con người, vì sự phồn vinh của đất nước, việc đẩy mạnh sản xuất hàng hóa không đồng nghĩa với tăng lợi nhuận, chạy theo đồng tiền với bất cứ giá nào như dưới chủ nghĩa tư bản.

Quan hệ tiền — hàng là quan hệ tất yếu của sản xuất hàng hóa. Với chức năng là thước đo giá trị, tiền là tiêu chuẩn để tính toán lỗ lãi của sản xuất hàng hóa, của hoạt động sản xuất — kinh doanh. Nhưng cái khác cơ bản của sản xuất hàng hóa dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là vì lợi ích người tiêu dùng, trước hết vì lợi ích người tiêu dùng chứ không phải vì đồng tiền. Tiêu dùng là mục đích, lợi nhuận là hiệu quả. Giá trị và giá trị sử dụng của hàng hóa là thống nhất.

Song do chưa nắm vững bản chất của sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa, nhất là mối quan hệ hàng — tiền trong nền sản xuất của ta, nên trong thực tế đã và đang xuất hiện cách kinh doanh tùy tiện, thường biểu hiện ở những mặt sau đây:

— Không tính đến lợi ích nền kinh tế, hiệu quả chung của sản xuất ở bình diện vĩ mô, nên một số mặt hàng được bung ra quá sự cần thiết, như xe đạp, phụ tùng xe đạp, xà phòng, đường, mật, thuốc lá... Nguyên liệu của những mặt hàng đó trong các xí

Digitized by Google

nghiệp trung ương và địa phương thực chất chỉ đủ cho trên 50% công suất máy móc hiện đại, nhưng lại đã và đang bị phân tán tản mạn sang nhiều cơ sở sản xuất mới, hiệu suất và chất lượng kém hơn. Những tháng giữa năm 1988, nhà máy thuốc lá Thăng long, nhà máy xà phòng Hà nội... chỉ chạy với 20–30% công suất (có những ngày ngừng hoạt động) vì không có nguyên liệu. Trong khi đó, các cơ sở sản xuất không thuộc diện quản lý của nhà nước vẫn chạy chọt đủ nguyên liệu và sản xuất bình thường!

– Không ít cơ sở (quốc doanh, hợp tác xã, tư nhân) đã sản xuất và tung ra thị trường nhiều thứ hàng hóa kém phẩm chất, thậm chí hàng giả, kể cả những mặt hàng liên quan đến sức khỏe và tính mạng nhân dân như thực phẩm, thuốc chữa bệnh. Một trong những vụ điển hình là Nguyễn Thị Năng (quận Bình thạnh, thành phố Hồ Chí Minh) kinh doanh phân hóa học giả kiếm lãi xây cả nhà lầu trị giá 200 lạng vàng (báo Nhân dân ngày 12-7-1988). Theo số liệu ban đầu của cơ quan quản lý, năm 1987, có hàng ngàn xe đạp không đúng quy cách đã « lọt » ra thị trường. Một số mặt hàng xuất khẩu vì chất lượng quá kém đã mất khách trên thị trường thế giới. Những mặt hàng đó lại được cơ quan kinh doanh–lưu thông tiêu thụ. Hầu như qua những lần kiểm tra các cửa hàng thương nghiệp, hợp tác xã, đều phát hiện việc đánh tráo, đem hàng giả, hàng xấu bán cho người tiêu dùng. Tình trạng này không chỉ thiệt hại cho người tiêu dùng, làm mất uy tín của thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, mà còn khuyến khích người sản xuất làm ẩu. Trường hợp mậu dịch quốc doanh thành phố Nam định đã nhận bán hàng trăm xe đạp giả của bọn làm ăn gian dối, là một thí dụ.

Cũng vì chạy theo đồng tiền mà sinh ra biết bao tổ chức trung gian mua đi bán lại. Nhiều cơ quan, đơn vị, thậm chí cả cơ quan chính trị không có chức năng lưu thông, cũng đứng ra buôn bán thu lợi ở khâu trung gian, kiếm chác bằng « nước bọt ». Đầu năm 1987, cả nước có 785 đơn vị kinh doanh vật tư độc lập, tăng 2,47 lần so với năm 1980 (số do địa phương quản lý tăng 8,25 lần) gây cản trở cho sản xuất, làm tăng vô lý giá « đầu vào ». Phí lưu thông vật tư từ 6,47% năm 1976 tăng lên 10,6% năm 1986. Lại có cơ quan chỉ ngồi ký « hợp đồng tay ba » (sản xuất – trung gian – tiêu dùng) mà hưởng chiết khấu gấp mấy lần lợi nhuận người sản xuất. Báo chí cũng đã phanh phui nhiều vụ buôn bán bằng « trao tay chứng từ », hàng hóa chỉ từ bên phải sang bên trái đường mà giá cả đã tăng lên từ 10 đến 20%.

Để có chênh lệch giá chia nhau trong nội bộ đơn vị, (qua kiểm tra, năm 1987) 1 000 cơ sở sản xuất – kinh doanh đã chiếm dụng trái phép 4 tỷ đồng Việt nam và 356 000 đô la Mỹ (báo Lao động ngày 7-7-1988).

Những biểu hiện không lành mạnh trên trực tiếp tấn công vào sản xuất: tăng phí lớn nguyên liệu, nâng giả thị trường một cách giả tạo, làm mất uy tín ngay cho các cơ sở sản xuất và cơ sở lưu thông, gây xáo trộn lớn trong kinh tế, làm cho gương mặt những người sản xuất và người lưu thông chân chính bị hoen ố lây.

Để kiến lập và thực hiện đúng đắn quan điểm sản xuất kinh doanh xã hội chủ nghĩa, chúng tôi xin có mấy ý kiến như sau:

– Các cơ quan quản lý kinh tế trung ương và địa phương, trước hết là các ngành quản lý kinh tế và kỹ thuật trung ương cần khẩn trương thể chế hóa tiêu chuẩn chất lượng trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa. Các cơ quan quản lý chất lượng sản phẩm và các cơ quan tài chính cần thực hiện việc kiểm tra và thanh

Digitized by Google

tra thường xuyên, nhất là có chế độ phạt thật nặng những hành vi sản xuất và lưu thông hàng giả, hàng xấu và mọi thủ đoạn tạo ra chênh lệch giá.

– Các cơ sở sản xuất – kinh doanh chỉ được phép hành nghề sau khi đã có đăng ký về mẫu mặt hàng với chất lượng quy định. Các cơ sở lưu thông nếu cho lưu hành những hàng hóa không đúng tiêu chuẩn chất lượng hoặc kinh doanh bằng chênh lệch giá, thì bị thu hồi đăng ký, bị phạt nặng, đồng thời phải bồi thường thiệt hại cho người tiêu dùng.

– Cần tạo ra dư luận xã hội cổ vũ và đề cao việc sản xuất và lưu thông hàng hóa có chất lượng tốt; đồng thời lên án và bài xích việc sản xuất và lưu thông hàng xấu, hàng giả.

Các cơ quan giáo dục, thông tin đại chúng và các tổ chức xã hội cần coi trọng việc tuyên truyền giáo dục, đề cao lối sống và làm việc trung thực, thẳng thắn, phê phán và bài trừ lối sống giả dối chạy theo đồng tiền, lối sống cá nhân ích kỷ, bất chấp đạo lý theo kiểu « sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ túi ».

ĐAN TÂM

(Trường cao cấp Công đoàn VN).

MỘT SỐ Ý KIẾN NHỎ VỀ VIỆC ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH VĂN HÓA VĂN NGHỆ

Là một người yêu văn học, rất quan tâm đến sự biến chuyển trong đời sống văn học nước nhà tôi rất vui mừng trước sự xuất hiện của nhiều tác phẩm hay (kể cả trong sáng tác và phê bình), biểu hiện cách nhìn mới, đề cập những vấn đề bức thiết của thời đại, của cuộc sống hôm nay. Điều đó có được, trước hết là nhờ tinh thần đối thoại dân chủ và công khai theo chiều hướng đổi mới của Đảng.

Quá trình đổi mới này thực sự đã diễn ra trong văn học nghệ thuật chúng ta từ đầu những năm 80. Trong điện ảnh, đó là sự xuất hiện của bộ phim **Hy vọng cuối cùng** (đạo diễn Trần Phương, biên kịch Trần Hoàng Bách). Trong sân khấu có **Nhân danh công lý, Tôi và chúng ta, Mùa hè ở biển..** Ở thể loại tiểu thuyết có : **Đứng trước biển, Mùa lá rụng trong vườn...**, cùng hàng loạt truyện ngắn khác. Các tác phẩm này đã dám nhìn thẳng vào sự thật, dũng cảm phê phán những mặt tiêu cực trong cuộc sống của chúng ta và đã bắt đầu quan tâm hơn đến cái « đời thường ». Ngay lúc ấy người ta đã khẳng định đó là những tín hiệu của sự đổi mới. Cho dù đó mới chỉ là những cái nụ, cái chồi, song rất đáng nâng niu và trân trọng. Để đến hôm nay, quá trình đổi mới đã bùng nổ với một liều lượng, âm lượng lớn hơn và một phạm vi rộng hơn rất nhiều. Tôi đã được đọc nhiều bài viết, đã nghe nhiều ý kiến và cố gắng suy nghĩ với một thái độ nghiêm túc và khách quan.

Khi chúng ta đều nhất trí với nhau rằng, đổi mới là công việc chung, cấp thiết của tất cả mọi người thì tôi cũng xin góp một ý kiến nhỏ chung quanh việc nhìn nhận và đánh giá lại thành tựu của một giai đoạn đã qua của văn

Digitized by Google

học – một trong những vấn đề trung tâm của cuộc tranh luận đang diễn ra trên lĩnh vực phê bình văn học hiện nay.

Vấn đề thứ nhất: trong bài «Về khả năng phản ánh phủ định của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa» của Lê Chí Dũng (báo **Văn nghệ** ngày 30-4-1988), khi đánh giá tình hình phê bình những năm qua, tác giả viết: «Sẽ không công bằng nếu nói rằng các nhà lý luận, phê bình ở nước ta không nhắc tới «nhiệt tình phê phán» khi họ bàn về chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa. Thế nhưng đối với họ «nhiệt tình phê phán» chỉ có quyền hướng vào cuộc sống cũ, còn nếu chĩa vào những mặt tiêu cực trong chủ nghĩa xã hội, thì những mặt tiêu cực này chỉ là «tàn dư» của phong kiến, đế quốc, tư sản hoặc chỉ là những biểu hiện tiểu tư sản...».

Nhận định trên đây theo tôi không phù hợp với những thành tựu mà nền lý luận phê bình của nước ta đã đạt được. Các đồng chí Trường Chinh, Phạm Văn Đồng đã nhiều lần phát biểu về vấn đề này. Đồng chí Phạm Văn Đồng có lần nói: «Chúng ta cần khuyến khích sự phê phán và có nhiệm vụ phê phán nghiêm khắc những cái xấu, cái không đúng còn tồn tại trong xã hội ta, để loại trừ nó, để phá bỏ nó.. Bên cạnh những tàn tích của xã hội cũ còn có những cái sai, cái không đúng, không đáng xảy ra – những cái này không ít đâu» và «chúng tôi chủ trương phải lên án cái xấu» (1). Đồng chí Hà Xuân Trường trong bài «Chủ nghĩa hiện thực phê phán và vai trò phê phán của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa» đã phân tích một cách kỹ lưỡng vấn đề này. Đồng chí cho rằng: «Phải phê phán không thương tiếc những bất công của xã hội cũ, những tàn dư của xã hội cũ, và những thứ tiêu cực mới trong chế độ xã hội chủ nghĩa...». «Ta lại phải biết phê phán ta, ta phải biết cười ta, cười cái lố bịch, cái lạc hậu ta mắc phải...» (2).

Tôi thiết nghĩ, khi kết luận rằng chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa không chủ trương lên án những cái xấu, cái tiêu cực nảy sinh trong lòng chế độ xã hội chủ nghĩa, Lê Chí Dũng nên nghiên cứu kỹ hơn lịch sử của vấn đề – từ những bài lý luận phê bình cho đến thực tiễn sáng tác. Vì không có ý muốn tranh luận dài dòng cùng tác giả, tôi chỉ xin trích dẫn quan điểm của một số nhà lý luận phê bình khi bàn về tính phê phán của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa như trên. Lời bình và kết luận xin dành quyền cho tất cả các bạn.

Vấn đề thứ hai: khi đánh giá thành tựu của văn học cách mạng, người ta bàn nhiều tới sự lãnh đạo của Đảng đối với văn nghệ, đặc biệt là vấn đề tự do của văn nghệ sĩ. Lê Ngọc Trà trong bài «Về vấn đề văn học phản ánh hiện thực» (3) đã viết: «Lần đầu tiên chúng ta đã có can đảm nói to lên, nói công khai một sự thật: Văn học cách mạng của chúng ta còn nghèo nàn.. Tình trạng nghèo nàn của văn học cách mạng trong mấy chục năm vừa rồi có nhiều nguyên nhân: sự lãnh đạo đối với văn nghệ, mối quan hệ giữa chính trị và văn nghệ...». Lại có người xem nền văn nghệ cách mạng của ta «na ná tao đàn của văn nghệ quan phương» (4) thời phong kiến, và văn nghệ quan phương «bao giờ cũng bị hạn chế về mặt tình nhân dân, bị hạn chế so với yêu cầu tiến bộ xã hội» (5). Có

(1) Phạm Văn Đồng: ***Xây dựng nền văn hóa văn nghệ ngang tầm với dân tộc ta, thời đại ta***. Nxb *Sự thật*, Hà nội, 1979, tr. 47, 50.

(2) Hà Xuân Trường: ***Dưới ánh sáng Đại hội IV của Đảng***, Nxb Tác phẩm mới, Hà nội, 1978, tr. 25, 26.

(3) Lê Ngọc Trà: ***Về vấn đề văn học phản ánh hiện thực*** báo *Văn nghệ*, số ra ngày 14-5-1988.

(4) Ý kiến Lại Nguyên Ân: Thảo luận «Bàn tiếp» tại tuần báo ***Văn nghệ***, tháo *Văn nghệ*, số ra ngày 27-2-1988).

(5) Lại Nguyên Ân: ***Về một phương diện của quan hệ giữa văn nghệ và chính trị***. Tạp chí *Sông Hương*, số 31 năm 1988, tr. 53.

Digitized by Google

người, nặng nề hơn, còn gọi văn học ta là một thứ « văn chương cung đình »!

Về mối quan hệ giữa phê bình văn học và sáng tác, gần đây có người cho rằng, đó là mối quan hệ giữa anh chàng Gia ve « người lính gác » luôn luôn xoi mói, đò xét và tên tội phạm Giăng Van-giăng! « Công tác phê bình văn học dường như chỉ làm nhiệm vụ của hai mảnh da che hai bên con mắt ngựa ». Trong 20 năm qua, « các nhà phê bình văn học đã hoạt động một cách mẫn cán để đi đến tiêu diệt những cái đích thực của văn học và tạo nên một nền văn học không còn là văn học nữa » (6). Các văn kiện của Đảng cũng như các công trình lý luận phê bình từ xưa đến nay chưa bao giờ chỉ xem nhà phê bình như một người lính gác trên mặt trận tư tưởng. Nhà phê bình là người bạn tri âm tri kỷ với người sáng tác, là bà đỡ mát tay, là người môi giới giữa người sáng tác và quần chúng, đồng thời là người chiến sĩ trên mặt trận tư tưởng: « Phê bình là một phương thức chỉ đạo cụ thể của Đảng trong lĩnh vực văn nghệ » (7). Phê bình của ta tuy còn yếu, còn nhiều khuyết điểm, nhưng trong 20 năm qua đã có nhiều thành tựu, đã góp phần thúc đẩy phong trào sáng tác và hướng dẫn thị hiếu thẩm mỹ của quần chúng. Các công trình nghiên cứu đã khẳng định những thành tựu to lớn của nền văn học trong 30 năm chống Pháp và chống Mỹ.

Những lời đánh giá nghiệt ngã mà tôi đã dẫn ra trên đây cũng hoàn toàn không phù hợp với Nghị quyết mới nhất của Bộ chính trị về văn hóa văn nghệ (báo **Nhân dân**, 5-12-1987) là: « Văn hóa, văn nghệ đã phát triển mạnh mẽ. Các văn nghệ sĩ, các nhà hoạt động văn hóa trở thành những chiến sĩ tiên phong của Đảng trên mặt trận văn hóa nghệ thuật, sáng tạo được nhiều tác phẩm có giá trị, có sức động viên cổ vũ to lớn đối với nhân dân ta trong hai cuộc kháng chiến vừa qua. Văn học nghệ thuật nước ta « xứng đáng đứng vào hàng ngũ tiên phong của nền văn học nghệ thuật chống đế quốc trong thời đại ngày nay ».

Chúng tôi thiết nghĩ, những nhận định trong Nghị quyết của Bộ chính trị về văn hóa văn nghệ phải là cơ sở cho chúng ta khi đánh giá lại nền văn nghệ mấy chục năm qua. Còn một điều là tác giả của những nhận định mà tôi cho là sai lầm trên đã không chứng minh, lý giải những quan điểm của họ một cách thấu đáo và thuyết phục. Vậy chuẩn mực là ở đâu? Tính chất tùy tiện, thái quá trong một số phát biểu gần đây, theo tôi, đã dẫn đến những đánh giá lệch lạc, thiếu khoa học, thiếu nghiêm túc. Nó không những không góp phần thúc đẩy sự đổi mới tiến lên mà ở mức độ nào đó, có một tác động không tốt tới công cuộc đổi mới. Tôi mong muốn các cơ quan báo chí, tuyên truyền, đặc biệt là Hội nhà văn Việt nam sẽ phát huy vai trò của mình trong việc hướng dẫn thị hiếu cho bạn đọc. Trên tinh thần ủng hộ cái mới, bạn đọc chờ đón những tác phẩm hay, những bài phê bình tốt, thực sự công phu, nghiêm túc, và có cơ sở khoa học.

TRẦN KHOA

(Lý nhân — Hà nam ninh)

(6) Mai Ngữ: *Về một thời kỳ đã qua* Tạp chí *Văn nghệ quân đội* số 7, năm 1987, tr. 105.

(7) Trường Chinh: *Về văn hóa và nghệ thuật*, Nxb Văn học, Hà nội, 1986, t. II, tr. 283.

Digitized by Google

Hung-ga-ri — cải cách và triển vọng

VÕ THỦ PHƯƠNG

NỀN kinh tế Hung-ga-ri đã trải qua nhiều biến đổi quan trọng trong suốt mấy thập kỷ gần đây, đặc biệt từ năm 1968 — năm mà cuộc cải cách lần thứ nhất được bắt đầu. Trong cuộc cải cách này, nền kinh tế Hung-ga-ri phát triển một cách năng động, thu được những thành tựu đáng kể, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp.

Tinh thần cơ bản của cuộc cải cách lần thứ nhất thể hiện trước hết ở việc cải tạo mối quan hệ giữa các xí nghiệp và các cấp quản lý nhà nước — từ đó phong cách hoạt động của các xí nghiệp được cải tiến. Tiếp đó là việc đổi mới vai trò của tiền tệ, phương tiện chính để điều khiển, và điều đó đã có tác dụng lớn trong chế độ kinh tế mới.

Cuộc cải cách lần thứ nhất diễn ra trong một thời gian dài, lúc nhanh, lúc chậm và cuối cùng bị chững hẳn vì những ảnh hưởng lớn của môi trường quốc tế, đồng thời vì có sự không nhất trí giữa các nhà lãnh đạo và cả giữa các nhà kinh tế Hung-ga-ri về những quan điểm cơ bản của cuộc cải cách.

Năm 1985, Hung-ga-ri đứng trước những thử thách nghiêm trọng. Một mặt, các khó khăn trong kinh tế đối ngoại ngày một trầm trọng thêm. Lãi suất tín dụng quốc tế tăng từ 5,8% (1978) lên 11% (1979 — 1983). Do những hạn chế nghiệt ngã về nhập khẩu bằng ngoại tệ, vốn đầu tư từ 30% so với thu nhập quốc dân (1978) tụt xuống còn 12% (1984). Các hợp đồng trao đổi bị hủy bỏ làm cho Hung-ga-ri thiệt 20 tỷ phô rinh. Các mặt hàng nông nghiệp xuất khẩu truyền thống của Hung-ga-ri bị sụt giá trên thị trường thế giới, góp phần làm cho cán cân thanh toán ngoại thương bị thâm hụt lớn. Trong khi đó thì trong nước các hoạt động kinh tế vẫn theo cơ cấu cũ, sản xuất không phát triển và không cạnh tranh nổi với thị trường bên ngoài. Nợ nước ngoài tiếp tục tăng lên (tính đến năm

Digitized by Google

1985, tổng số nợ của Hung-ga-ri là 9 tỷ đô la Mỹ).. Những yếu tố tiêu cực nói trên đã tác động mạnh đến Hung-ga-ri. Đảng và chính phủ Hung-ga-ri đứng trước một sự lựa chọn: hoặc là tiến hành cải cách lần thứ hai, đưa đất nước thoát khỏi cơn hiểm nghèo và vững bước tiến lên phía trước, hoặc là chống lại các khó khăn bằng những biện pháp thụ động, cục bộ, để rồi chìm sâu vào một cuộc khủng hoảng đã thấy trước. Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Hung-ga-ri đã lựa chọn con đường cải cách. Năm 1985 có thể coi là mầm mở đầu cuộc cải cách lần thứ hai. Từ năm 1985 đến năm 1987 những cuộc tranh luận nhằm tìm một hướng đi đúng dắn cho cải cách đã liên tục diễn ra. Trong các cuộc tranh luận đó, những nền tảng và điểm tựa của cuộc cải cách lần thứ nhất cùng những kinh nghiệm thành công và thất bại của nó đã được xem xét, đánh giá một cách thận trọng và khoa học. Kết quả hoạt động kinh tế các thời kỳ 1972 – 1978 và 1979 – 1984 cho thấy, muốn làm chủ một nền kinh tế có thị trường điều tiết thì không thể chỉ quay trở về mô hình kinh tế của cuộc cải cách lần thứ nhất mà còn phải dũng mạnh và mở rộng hơn nữa vai trò của thị trường tự điều tiết.

Xuất phát từ quan điểm: **nền kinh tế xã hội chủ nghĩa của Hung-ga-ri là nền kinh tế sản xuất hàng hóa dựa trên cơ sở chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa**, ĐCNXHCN Hung-ga-ri chủ trương ủng hộ việc áp dụng mọi biện pháp để buộc các tổ chức kinh tế phải lưu ý đến những quy luật thị trường và khẳng định chế độ công hữu trong hiện tại và tương lai vẫn đóng vai trò quyết định trong nền kinh tế nhiều thành phần, và nhiệm vụ quan trọng là tăng hiệu quả hoạt động của sở hữu nhà nước và tập thể.

Nếu như trong nước, chính phủ buộc các xí nghiệp phải có ý thức hơn về giá cả, phải gắn với thị trường, thì trong hoạt động kinh tế đối ngoại, Đảng và Nhà nước Hung-ga-ri chủ trương đưa dần nền kinh tế của mình hòa nhập vào thị trường thế giới và cố gắng đưa đồng phô rinh thành đồng tiền có thể chuyển đổi được.

Hung-ga-ri đã định rõ những mục tiêu của cuộc cải cách kinh tế là:

– Tăng cường củng cố chế độ xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

– Hoàn thiện các quan hệ sở hữu xã hội chủ nghĩa và lực lượng sản xuất, nâng cao tính độc lập và cải tiến hoạt động của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa.

– Bảo đảm tốt hơn nữa tính kế hoạch trong phát triển kinh tế, hiện đại hóa các phương pháp kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa.

– Phát huy có hiệu quả hơn nữa nguyên tắc phân phối theo lao động, khuyến khích các tập thể và công nhân xí nghiệp lao động với năng suất, chất lượng và hiệu quả cao.

– Tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng toàn bộ lao động có hiệu quả hơn, mỗi đơn vị kinh tế làm việc có tổ chức hơn.

Để có đủ sức mạnh lãnh đạo tốt cuộc cải cách kinh tế, ĐCNXHCN Hung-ga-ri coi trọng việc củng cố tổ chức đảng, tăng cường các cấp lãnh đạo của đảng, kể cả cấp lãnh đạo cao nhất. Sau hội nghị toàn quốc của Đảng, (tháng 5 – 1988) hơn 30% số ủy viên trung ương đã được thay thế.

Trong cơ cấu hiện nay của Trung ương đảng (gồm 108 người) có 4 viện sĩ hàn lâm, 13 giáo sư của các trường đại học và các viện nghiên cứu, hầu hết số còn lại đều đã tốt nghiệp đại học. Để thực hiện cải cách đến cùng, ĐCNXHCN Hung-ga-ri chủ trương ai có năng lực và ủng hộ cải cách thì đứng ra đảm đương công việc, ai không có năng lực hoặc không ủng hộ cải cách thì phải rút lui. Tiêu

Digitized by Google

chuẩn chính để được đề cử vào các cương vị công tác của đảng và nhà nước là sự thích hợp với vị trí công tác, còn đối với những người lãnh đạo đương chức thì tiêu chuẩn thể hiện ở hiệu suất, kết quả công tác và sự trong sạch về nhân phẩm.

Cũng cần nói thêm rằng trong chính sách cán bộ, Đảng và Nhà nước Hung-ga-ri đánh giá rất cao cống hiến của các nhà khoa học nói riêng và của giới lao động trí óc nói chung, coi giá trị do các hoạt động khoa học kỹ thuật, do lao động trí óc tạo ra **là nhân tố quyết định sự tiến bộ xã hội**... Điều này đã được thể hiện cụ thể trong sự đối xử về mặt chính trị, trong đãi ngộ về vật chất và tinh thần thích đáng đối với giới trí thức và đội ngũ lao động trí óc.

Đi đôi với việc xây dựng một ban lãnh đạo có quyết tâm cao, có khả năng hành động, ĐCNXHCN Hung-ga-ri đặc biệt chú trọng việc thay đổi thể chế chính trị, thay đổi cơ chế quản lý của nhà nước và cơ chế lãnh đạo của đảng, nhằm tạo điều kiện cần thiết thích hợp để ban lãnh đạo hoạt động có hiệu quả. Theo cơ chế mới, đảng định ra đường lối chiến lược kinh tế — xã hội và kiểm tra kết quả thực hiện. Còn việc tổ chức thực hiện đường lối chiến lược và quản lý xã hội thì do nhà nước đảm nhiệm, đảng không can thiệp cụ thể bởi vì nếu đảng bao biện làm thay thì vai trò kiểm tra của đảng sẽ mất hiệu lực.

Cùng với việc cải tiến sự lãnh đạo của đảng, Hung-ga-ri coi việc phát huy năng lực của các cơ sở sản xuất, **thực sự trao cho các cơ sở đó quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh** có một vai trò quan trọng đặc biệt. Cũng như ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác, trước đây cơ chế cũ ở Hung-ga-ri đã bóp nghẹt sức sáng tạo và tính năng động của các xí nghiệp, mặt khác lại bao cấp nuôi dưỡng những xí nghiệp luôn luôn làm ăn thua lỗ. Nghị quyết của UBTƯĐCNXHCN Hung-ga-ri về cải cách cơ chế kinh tế đã dành một mục nói về « quyền tự chủ của xí nghiệp và chế độ quan tâm lợi ích vật chất của các xí nghiệp trong khu vực quốc doanh ». Theo đó, lãnh đạo xí nghiệp có những quyền hạn như sau:

— Xác định kế hoạch sản xuất của xí nghiệp, thực hiện bán sản phẩm (tìm thị trường và quyết định giá bán)

— Xác định công cụ, lực lượng lao động có thể sử dụng để sản xuất, quyết định chính sách thu nhập — tiền lương của xí nghiệp trong khuôn khổ cơ chế điều tiết.

— Xác định chương trình phát triển kỹ thuật của xí nghiệp (trong đó có việc sử dụng quỹ phát triển xí nghiệp), tổ chức và duyệt chi cho các hoạt động sản xuất — phát triển sản xuất

— Thiết lập kế hoạch giá của xí nghiệp.

— Xác định tổ chức của xí nghiệp nội quy và quy chế lao động của xí nghiệp, giải quyết đời sống cho công nhân viên chức của xí nghiệp trong khuôn khổ sẵn có.

Ngày nay ở Hung-ga-ri các giám đốc xí nghiệp đều có quyền tự quyết định lấy mặt hàng sản xuất, số lượng và giá bán.

Cùng với việc trao quyền tự chủ cho xí nghiệp, dĩ nhiên quyền lực của giám đốc cũng được mở rộng. Nhưng đối với những quyết định đụng chạm đến các điều kiện sống và làm việc của công nhân, đối với việc lựa chọn các hình thức khuyến khích về vật chất, xác định số người lao động, giám đốc phải tiếp thu ý kiến của tập thể. ĐCNXHCN Hung-ga-ri chỉ rõ cần kết hợp đồng thời sự lãnh đạo và chịu trách nhiệm cá nhân của giám đốc với sự tham gia tập thể của những người lao động trong việc giải quyết các công việc của xí nghiệp. Sự kết hợp này phải dựa trên nguyên tắc bỏ

Digitized by Google

sung cho nhau chứ không bài xích nhau. Và cũng cần lưu ý rằng phải thực hiện nguyên tắc lãnh đạo và chịu trách nhiệm cá nhân của giám đốc trong tất cả các quyết định cuối cùng về vấn đề sản xuất, lưu thông và phát triển của xí nghiệp.

Một ví dụ về sự đặc biệt quan tâm tới vai trò của giám đốc xí nghiệp trong giai đoạn hiện nay, là việc nữ đồng chí Ta-tai I-lô-na, giám đốc đương nhiệm của xí nghiệp cao su Tô-rút (xí nghiệp này làm ăn thành công trong 13 năm liền), được bầu vào Bộ chính trị ĐCNXHCN Hung-ga-ri. Ngày nay chẳng mấy ai ngạc nhiên khi đọc những dòng quảng cáo kiểu này trên báo: « Bộ công nghiệp thông báo về cuộc thi tuyển chọn người vào chức vụ Tổng giám đốc xí nghiệp chế tạo máy « Lang » để thay thế đồng chí tổng giám đốc cũ sắp nghỉ hưu... ».

Có một câu hỏi được nêu ra là, khi phạm vi quyền hạn của lãnh đạo xí nghiệp được nâng lên đến mức như vậy thì tác dụng chỉ đạo của trung ương có giảm đi hay không? Kinh nghiệm của Hung-ga-ri đã cho thấy rằng việc phân chia quyền hạn một cách cụ thể càng làm tăng hiệu suất chỉ đạo kinh tế của trung ương, bởi vì nó tạo điều kiện cho chính phủ và các bộ quan tâm sâu sắc hơn tới các vấn đề chủ yếu của sự phát triển kinh tế

Các xí nghiệp được trao quyền tự chủ, được tự quyết định chiến lược kinh doanh của mình, tất yếu sẽ đưa đến sự cạnh tranh giữa hai hay nhiều xí nghiệp cùng sản xuất một mặt hàng. Sự cạnh tranh này kích thích mạnh mẽ sự phát triển của các xí nghiệp, đồng thời cũng là cách thông qua chọn lọc tự nhiên để loại trừ cái yếu kém. Các xí nghiệp làm ăn thua lỗ sẽ bị phá sản và bán đấu giá

Cuộc cải cách kinh tế lần này của Hung-ga-ri đang hứa hẹn những triển vọng tốt. Trong xu thế chung của thời đại, những điều kiện quốc tế hiện nay đang thuận lợi cho tư tưởng cải cách. Trong quan hệ giữa hai hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, các nhân tố tích cực của tư duy chính trị mới đã bắt đầu phát huy ảnh hưởng. Sự đối đầu cứng rắn trước đây đã được thay thế dần bằng đối thoại với những nỗ lực tìm kiếm các khả năng có thể giải quyết các vấn đề toàn cầu. Trong khung cảnh đó cải cách ở Hung-ga-ri diễn ra với sự ủng hộ quan trọng của hệ thống xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Liên xô.

Trong nước, lực lượng ủng hộ cải cách ngày càng đông đảo. Trong lực lượng ủng hộ có nhiều người đáng tin cậy thuộc các cơ quan tham mưu của nền kinh tế; bằng khả năng chuyên môn và tính kiên trì, họ đã và đang cố gắng hoàn chỉnh những cải tiến cơ chế và đấu tranh chống lại sự ngăn cản cải cách. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của chủ nghĩa bảo thủ và lối tư duy cũ hoặc do muốn bảo vệ những đặc lợi đặc quyền đã có, ở Hung-ga-ri vẫn còn một bộ phận hoặc chống đối hoặc miễn cưỡng chấp nhận cuộc cải cách. Cũng không thể phủ nhận một hiện trạng, như một chuyên gia kinh tế của Hung-ga-ri, đồng chí I-a-nốt Kô-rnay, đã viết: « Mô hình kinh tế của Hung-ga-ri giống như một lò luyện thép đang cho ra đồng thời cả thép và xỉ. Các thành tích đi liền với các hậu quả như chạy đua vì đồng tiền, sự bóc lột nhẫn tâm, các thủ đoạn và sự hối lộ tinh vi... Nếu những hiện tượng có hại này không bị loại trừ một cách kiên quyết, thì chúng sẽ củng cố thêm lý lẽ của những người ở trong hệ tư tưởng chống lại cải cách kinh tế xã hội chủ nghĩa ».

Mặt khác, cũng phải thấy rằng những vấn đề tồn tại trong nền kinh tế Hung-ga-ri là những vấn đề đầy khó khăn phức tạp. Xử lý tốt vấn đề nợ nước ngoài, chấm dứt nạn thiếu

(Xem tiếp trang 83)

Digitized by Google

Châu Á — Thái bình dương trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI

NGUYỄN HỒ

HIỆN nay khu vực châu Á — Thái bình dương đang thu hút mạnh mẽ sự chú ý của các nhà quan sát, giới khoa học, các nhà hoạt động chính trị — ngoại giao, và đặc biệt là các chuyên gia vạch chiến lược đối nội, đối ngoại của nhiều quốc gia trên thế giới. Họ đi đến kết luận : **Thế kỷ XXI là thế kỷ của châu Á — Thái bình dương**, nghĩa là, trong một tương lai không xa, châu Á — Thái bình dương đóng vai trò hàng đầu trong sự phát triển kinh tế — xã hội của toàn nhân loại

Một khu vực phát triển năng động và đầy tiềm năng

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật bản là một nước bại trận, bị tàn phá nặng nề, con người kinh hoàng vì hai quả bom nguyên tử Mỹ giáng xuống đất nước họ. Thế mà ngày nay Nhật bản là cường quốc kinh tế thứ hai trên thế giới, thu nhập bình quân đầu người/năm hơn 20 nghìn đô la, đứng đầu thế giới về dự trữ ngoại tệ (trên 90 tỷ đô la) và hàng hóa cạnh tranh thắng lợi ở khắp mọi nơi.

Chỉ riêng những thành tựu đó của Nhật bản cũng đã làm cho khu vực này được chú ý rồi. Thế mà sau Nhật bản, Nam Triều tiên, Hồng công, Đài loan, Xin-ga-po vươn lên mạnh mẽ, liên tiếp đạt được nhiều thành tựu và đã trở thành những nước công nghiệp mới. Rồi các nước Thái lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin và nhiều nước khác cũng đã đi vào quỹ đạo phát triển và tỏ ra đầy hứa hẹn

Trong khi hàng chục năm qua, nền kinh tế của nhiều nước ở châu Âu, Bắc Mỹ, Mỹ la tinh phát triển chậm chạp, luôn xảy ra suy thoái và khủng hoảng, tỷ lệ tăng trưởng hằng năm chỉ đạt 1 — 2%, có nơi chỉ 0,5%, thì các nước châu Á—Thái bình dương có tỷ lệ tăng trưởng hằng năm khá cao. Trong 15 năm qua, mức tăng bình quân của nền kinh tế Nhật bản vào khoảng 5,6%, Nam Triều tiên, Hồng công, Đài loan, Xin-ga-po khoảng 8%. Trong suốt thập kỷ 70 và 80, In-đô-nê-xi-a, Thái lan, Ma-lai-xi-a duy trì được mức tăng hằng năm khoảng 7—10%. Từ năm 1978 đến nay, nền kinh tế Trung quốc — đất nước hơn 1 tỷ dân — tăng bình quân hằng năm 10%.

Điều quan trọng là nền kinh tế của các quốc gia trong khu vực này phát triển năng động, nhiều hình, nhiều vẻ, đạt hiệu quả cao và có nhiều sáng tạo.

Digitized by Google

Người Nhật nổi tiếng với kinh nghiệm tạo ra và duy trì sự gắn bó mật thiết giữa người làm công và xí nghiệp. Người Trung quốc (cả ở Đài loan lẫn lục địa) có những thành công trong xây dựng các đặc khu kinh tế. Người Nam Triều tiên được chú ý bởi việc thực hiện nghiêm ngặt kỷ luật lao động. Người Hồng công tự hào về hình mẫu một nền kinh tế hướng ngoại thành công.

Đặc điểm chung của các nước này là biết tập trung phát triển những ngành công nghiệp mũi nhọn có giá trị cao như: điện tử, xe hơi, chế biến, hóa chất, dệt và may mặc. Họ chỉ xây dựng những xí nghiệp có quy mô vừa và nhỏ để vốn đầu tư sinh lợi nhanh, dễ dàng thay đổi quy trình công nghệ, không ngừng vươn tới các kỹ thuật cao. Họ tìm nhiều cách thu hút vốn đầu tư của nước ngoài và khi có điều kiện họ cũng sẵn sàng đầu tư sang nước khác.

Không phải các nước nói trên đã giải quyết được ổn thỏa mọi vấn đề, nhất là vấn đề công bằng xã hội và quyền lợi của giai cấp công nhân. Nhưng dù sao, sự phát triển năng động và những thành tựu của họ đã tác động đến tất cả các nước khác trong khu vực, làm cho các nước đó muốn hòa nhập vào quá trình phát triển này. Mỹ, Liên xô, Trung quốc nhanh chóng nhận ra tầm quan trọng của châu Á—Thái bình dương đối với hiện tại, và nhất là đối với tương lai của họ. Các nước khác cũng vậy, không ai muốn đứng ngoài quá trình phát triển có sức lôi cuốn này. Và như vậy là một khu vực rộng lớn lạ lạ với diện tích chiếm hơn một nửa trái đất, với khoảng 3/4 số dân thế giới đang hăm hở tiến vào tương lai.

Tiềm năng của khu vực này rất lớn. Ngoài nguồn nhân lực dồi dào, tài nguyên thiên nhiên cũng vô cùng phong phú. Chỉ riêng 33 quốc gia nằm ven bờ Thái bình dương đã chiếm 56% trữ lượng chì, 47% kẽm, 41% niken, 37% cô ban, 31% đồng của toàn thế giới. Riêng đáy Thái bình dương chứa hơn 30% trữ lượng dầu mỏ và khí đốt của tất cả các đại dương. Các loại khoáng sản quý và hiếm khác cũng tập trung ở khu vực này với một trữ lượng lớn. Điều quan trọng nhất là nơi đây tập trung các quốc gia có tiềm lực kinh tế mạnh mẽ và trình độ khoa học—kỹ thuật tiên tiến nhất thế giới như Liên xô, Mỹ, Nhật bản. Hiện tại khu vực này chiếm khoảng 80% giá trị sản xuất công nghiệp và hơn một nửa tổng giá trị thương mại của toàn thế giới.

Vai trò và chiến lược phát triển của các nước lớn

Khu vực châu Á—Thái bình dương tập trung các nước có diện tích và số dân lớn hoặc tương đối lớn như Liên xô, Mỹ, Trung quốc, Ấn độ, Nhật bản, In-đô-nê-xi-a, Mê-hi-cô, Ca-na-đa, Việt nam, Thái lan, Ô-xtrây-li-a, Phi-líp-pin.. Rõ ràng, tương lai của châu Á — Thái bình dương phụ thuộc vào chiến lược phát triển của các quốc gia này, đặc biệt phụ thuộc vào ý chí, quyết tâm và thiện chí tôn trọng lợi ích của nhau, phát triển hợp tác trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi.

Liên xô—đất nước có 3/4 diện tích nằm ở châu Á—đã công khai bày tỏ quan điểm của mình thông qua bài phát biểu quan trọng của đồng chí M.X. Goóc-ba-trốp, Tổng bí thư UBTU ĐCS Liên xô tại Vla-đi-vô-xtốc ngày 21-7-1986. Với tư cách là một nước nằm trong khu vực, Liên xô rất quan tâm đến châu Á — Thái bình dương và sẽ làm hết sức mình để bảo đảm hòa bình, an ninh và sự phát triển ổn định của khu vực. Liên xô sẵn sàng cải thiện quan hệ với tất cả các nước, tìm các hình thức thích hợp để hợp tác kinh tế với tất cả các

Digitized by Google

nước. Liên xô đặt chương trình khai thác vùng đất phía đông rộng lớn, giàu tài nguyên trong sự phát triển chung của châu Á – Thái bình dương và hy vọng rằng sẽ có sự tác động qua lại và giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước trong khu vực. Tháng 3-1988, Ủy ban quốc gia Liên xô về hợp tác kinh tế châu Á – Thái bình dương đã được thành lập. Nhiều nhà bác học hàng đầu của Liên xô đã tham gia ủy ban này.

Mỹ thì từ lâu đã chú ý đến vai trò của châu Á – Thái bình dương đối với lợi ích an ninh và lợi ích kinh tế của Mỹ. Ngày nay, khi châu Á – Thái bình dương đang chuyển mình và có thể trở thành trung tâm phát triển của nhân loại, Mỹ càng coi trọng hơn. Tổng thống Ri-gân tuyên bố rằng, với tư cách là người Ca-li-phoóc-ni-a, ông ta đặc biệt coi trọng lợi ích của Mỹ ở Thái bình dương, ông và chính quyền của ông sẽ làm hết sức mình để mọi người nhận thức được đầy đủ tầm quan trọng của châu Á – Thái bình dương đối với nước Mỹ. Từ tháng 8-1984, Mỹ đã thành lập Ủy ban hợp tác Thái bình dương. Từ năm 1980 đến nay, buôn bán hai chiều của Mỹ với châu Á – Thái bình dương đã vượt châu Âu và có thể đạt 150 tỷ đô la trong năm 1988. Có điều là lợi ích kinh tế không phải là cái duy nhất Mỹ quan tâm, mà bên cạnh đó, Mỹ vẫn chưa từ bỏ âm mưu giành ưu thế quân sự ở khu vực này.

Trung quốc tiến hành cải cách kinh tế trong khi đã nhận thức được khá rõ về triển vọng to lớn của châu Á – Thái bình dương. Sau khi thi hành chính sách kinh tế mở cửa và đã thu được một số kết quả, Trung quốc đã đề ra những kế hoạch đầy tham vọng. Đến năm 1997 Trung quốc sẽ lấy lại Hồng công, ngoài ra Trung quốc còn hy vọng Đài loan cũng sẽ trở về với đại lục và lúc đó Trung quốc có những cơ sở to lớn để phát triển. Ngay từ bây giờ, Trung quốc đã tiến hành xây dựng "chiến lược biển" nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng lớn lao của Thái bình dương.

Nhật bản, sau một thời gian tập trung nỗ lực vào phát triển kinh tế đang trở lại đóng vai trò của một siêu cường. Sức mạnh kinh tế và khoa học – kỹ thuật thôi thúc Nhật bản tìm kiếm một vị trí trội nổi hơn trong các sinh hoạt quốc tế. Với nền kinh tế hướng ngoại điển hình, Nhật bản rất quan tâm đến thị trường các nước trong khu vực. Nhật bản sẵn sàng đầu tư vốn và kỹ thuật vào các nước khác để thu lợi nhuận. Nước Nhật không giấu tham vọng trở thành siêu cường quốc tế về kinh tế và tri thức trong thế kỷ XXI.

Ấn độ càng ngày càng tin vào sức lực của mình và đã đề ra chương trình phát triển toàn diện. Nằm trên trục đường thông thương giữa châu Á – Thái bình dương với châu Âu và châu Phi, Ấn độ tiếp nhận được tinh túy của nhiều khu vực và sẽ thể hiện được sự tinh túy đó trong bước đường đi lên của mình.

Các nước công nghiệp mới và các nước ASEAN cảm thấy dường như họ đã nắm được chìa khóa của sự phát triển trong tay. Tuy nhiên, họ vẫn phải trông chừng Mỹ và Nhật bản, họ muốn được tự do và bình đẳng hơn trong các mối quan hệ làm ăn, buôn bán. Chắc chắn vai trò của họ ngày càng được củng cố bằng những nỗ lực của chính bản thân họ.

Ca-na-đa, Mê-hi-cô, Ô-xtrây-li-a và nhiều nước khác đã và đang hòa nhập vào quá trình phát triển năng động và hiệu quả do những nước châu Á khởi xướng. Với tài nguyên thiên nhiên phong phú và tiềm lực kinh tế đáng kể, họ sẽ làm sôi động thêm một khu vực vốn đã phát triển rất sôi động.

Trong gần nửa thế kỷ qua, khi các dân tộc khác chuyển tầm vào phát triển kinh tế thì nhân dân Việt nam

Digitized by Google

phải dồn hầu như toàn bộ sức lực và trí tuệ của mình vào việc cứu nước và giữ nước. Chúng ta bước ra khỏi cuộc chiến tranh với tư thế của người chiến thắng, nhưng đất nước bị tàn phá kiệt quệ. Hàng chục năm qua Việt nam vẫn chưa hòa nhập được vào sự phát triển của khu vực. Nhưng chúng ta đã nhận thấy điều đó, quyết tâm tiếp cận và tham gia vào quá trình đó. Chính phủ Việt nam đã ban hành Luật đầu tư và cho đến nay Bộ kinh tế đối ngoại của ta đã cấp một số giấy phép cho các công trình đầu tư của nước ngoài. Từ những bước đầu khiêm tốn đó, chúng ta phấn đấu để phát triển quan hệ hợp tác kinh tế với quy mô ngày càng lớn.

Những mâu thuẫn và các yếu tố gây trở ngại

Ở châu Á – Thái bình dương tập trung ba nhóm nước, các nước xã hội chủ nghĩa, các nước tư bản phát triển và các nước đang phát triển. Chế độ chính trị khác nhau, trình độ phát triển chênh nhau dẫn đến các lợi ích khác nhau, chồng chéo lên nhau, nảy sinh nhiều mâu thuẫn, có những mâu thuẫn rất sâu sắc và rất gay gắt.

Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, ở khu vực này đã xảy ra hai cuộc chiến tranh lớn và đều có sự tham gia của Mỹ, đó là chiến tranh ở Triều tiên và chiến tranh ở Việt nam. Ngoài ra còn diễn ra nhiều cuộc xung đột khác dai dẳng và đẫm máu, gây nên tình hình căng thẳng, đe dọa sự ổn định. Hiện nay khu vực này cũng là nơi tập trung những mâu thuẫn lớn và phức tạp của thời đại như mâu thuẫn Đông – Tây, Bắc – Nam, Nam – Nam.

Tình trạng chạy đua vũ trang và quân sự hóa ở khu vực này tuy chưa dày đặc và gay gắt như ở châu Âu, nhưng lại chứa đựng nhiều yếu tố nguy hiểm:

– Giữa các nước châu Á – Thái bình dương chưa có hiệp ước an ninh chung kiểu Hiệp ước Hen-xin-ki đối với châu Âu.

– Ở khu vực này vũ khí hạt nhân vẫn chưa được kiểm soát. Người ta chưa biết rõ ở Nam Triều tiên, Phi-líp-pin, Nhật bản có bao nhiêu đầu đạn hạt nhân của Mỹ. Trung quốc cũng là quốc gia hạt nhân nhưng chưa hề tham gia các cuộc đàm phán hạn chế và thủ tiêu vũ khí hạt nhân; ngược lại, Trung quốc đang ra sức phát triển và hiện đại hóa kho vũ khí hạt nhân của mình. Ngoài ra, ở khu vực này có một loạt nước đã có cơ sở vật chất kỹ thuật để trở thành những quốc gia hạt nhân.

– Mỹ vẫn giữ nguyên tham vọng giành ưu thế quân sự và giành các quyền lợi khác bằng sức mạnh. Sức mạnh quân sự của Mỹ ở vùng này rất lớn với số quân là 360 nghìn người đóng trên các đảo, các hạm đội và các căn cứ quân sự tại Nam Triều tiên, Nhật bản, Phi-líp-pin, Ô-xtrây-li-a. Mỹ công khai gây sức ép đòi các đồng minh tăng chi phí quốc phòng nhằm tạo ra sức mạnh quân sự lớn do Mỹ điều khiển theo kiểu « NATO phương Đông »

– Các cuộc xung đột ở khu vực này vẫn còn đang tiếp tục gây tình trạng căng thẳng. Có những nước lớn vẫn chưa muốn giải quyết triệt để các cuộc xung đột này, ngược lại, họ lợi dụng nó để mưu lợi ích riêng. Đây là một âm mưu không nhân đạo và đầy nguy hiểm, nó gây đau khổ cho nhân dân các nước đang xung đột và đe dọa sự ổn định của cả khu vực.

– Một số đảo, quần đảo ở Thái bình dương đang là mục tiêu tranh chấp giữa hai hay nhiều quốc gia. Có những nước lớn vẫn chủ trương « ngoại giao pháo thuyền », hòng giải quyết tranh chấp bằng sức mạnh. Điều này rất dễ gây xung đột và bùng

Digitized by Google

nổ thành những cuộc đụng độ lớn khó kiểm soát. Đây hiện là một trong những vấn đề tế nhị và gây sự nhạy cảm nhất của khu vực này.

Hiện nay châu Á – Thái bình dương là khu vực mà hoạt động thương mại quốc tế diễn ra sôi động nhất, và cũng là nơi chứa đựng những mâu thuẫn kinh tế gay gắt nhất. Trước hết đó là mâu thuẫn giữa Nhật và Mỹ. Trong những năm gần đây, Nhật xuất siêu sang Mỹ khoảng 70 tỷ đô la/năm. Do nhập siêu quá lớn và thiếu hụt ngân sách, Mỹ từ một nước chủ nợ đã biến thành con nợ lớn nhất thế giới. Rõ ràng Mỹ khó mà cam chịu tình trạng này mãi; nếu các biện pháp kinh tế không giải quyết được vấn đề, Mỹ sẵn sàng dùng các biện pháp cứng rắn hơn. Những mâu thuẫn tương tự như vậy, tuy có ít gay gắt hơn cũng đã xảy ra giữa Mỹ, Đài loan, Nam Triều tiên và các nước ASEAN, và mâu thuẫn giữa các nước ASEAN với Nhật, mâu thuẫn giữa các nước công nghiệp mới với các nước ASEAN...

Tuy là một vùng đang giàu lên nhanh chóng, nhưng cũng chính tại châu Á – Thái bình dương đang có 518 triệu người sống ở mức cực kỳ nghèo khổ, chiếm 89% số người nghèo khổ trên thế giới. Do quan hệ kinh tế chưa bình đẳng, những nước nghèo thường bị lép vế, bị bóc lột càng nghèo thêm. Khoảng cách giữa các nước giàu và các nước nghèo ngày càng mở rộng. Gần đây, nạn bạo lực trên biển cũng tăng lên, những toán cướp biển xuất hiện ngày càng nhiều và hoạt động rất trắng trợn, đã man, đe dọa việc đi lại của các đội tàu buôn

Hòa bình – điều kiện tiên quyết của một tương lai phồn vinh

Để châu Á – Thái bình dương phát triển đúng như mong muốn của loài người tiến bộ, tất cả các dân tộc trong khu vực phải kiên quyết đấu tranh bảo vệ hòa bình. Đường lối đối ngoại đầy thiện chí của các nước xã hội chủ nghĩa, những sáng kiến của Liên xô, Mông cổ, CHDCND Triều tiên và của ba nước Đông dương đang tạo bầu không khí thuận lợi cho việc bảo vệ hòa bình trong khu vực. Các nước Ấn độ, In-đô-nê-xi-a, Ô-xtrây-li-a, Niu Dây-lơn cũng có nhiều đóng góp cho phong trào hòa bình bằng chính sách phi hạt nhân, bằng những đề nghị hợp tình hợp lý, bằng thái độ xây dựng. Hiện nay khuynh hướng đối thoại đang phát triển và thay thế khuynh hướng đối đầu. Nhiều nhân tố mới xuất hiện bảo đảm cho việc tăng cường sự ổn định và hợp tác trong vùng:

– Quan hệ Xô – Mỹ đã bớt căng thẳng. Việc ký hiệp ước hủy bỏ tên lửa tầm trung và tầm ngắn giữa Liên xô và Mỹ tạo không khí phấn khởi và khích lệ phong trào hòa bình trên thế giới và trong khu vực.

– Quan hệ Xô – Trung đang được cải thiện. Điều này đáp ứng lợi ích của cả hai nước và của tất cả các quốc gia trong khu vực

– Quan hệ Liên xô – Ấn độ phát triển tốt đẹp Hai quốc gia vĩ đại này có những quan điểm gần nhau trong cách đánh giá tình hình thế giới và hợp tác với nhau trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi.

– Quan hệ giữa Liên xô và các nước ASEAN, các nước công nghiệp mới được khai thông. Nhiều nguyên thủ quốc gia của các nước đó đã đến thăm Liên xô và hiểu rõ thiện chí hòa bình của Liên xô

Nói chung, các mối quan hệ giữa các nước trong khu vực đều ít nhiều được cải thiện do những nhận thức mới, quan điểm mới về thế giới mà chúng ta đang sống. Dù thuộc dân tộc nào, chế độ chính trị nào và nằm ở khu vực nào trên thế giới, tất cả các

Digitized by Google

nước đều cần hòa bình như nhau. Phong trào hòa bình đã phát triển mạnh mẽ và đang thắng thế ở châu Á – Thái bình dương. Các cuộc xung đột khu vực đang được giải quyết theo hướng đối thoại hòa bình, hòa giải dân tộc. Liên xô đã rút quân khỏi Áp-ga-ni-xtan ; cuộc gặp gỡ không chính thức đã được tổ chức tại In-đô-nê-xi-a để bàn về vấn đề Cam-pu-chi-a ; I-rắc và I-ran đã chấp nhận ngừng bắn theo nghị quyết của Liên hợp quốc... Đấy là những dấu hiệu đáng vui mừng, tuy nhiên quá trình tiếp diễn còn đầy khó khăn, phức tạp, đòi hỏi mọi người phải có những nỗ lực liên tục mới giải quyết thành công các cuộc xung đột, bảo đảm đúng đắn lợi ích của các bên và các nước có liên quan.

- Ngày 16-9-1988, phát biểu tại thành phố Cra-xnô-a-rơ-xcơ, đồng chí Goóc-ba-trốp, Tổng bí thư UBTU ĐCS Liên xô, lại vừa đưa ra những đề nghị quan trọng nhằm củng cố hòa bình và an ninh ở châu Á – Thái bình dương. Những đề nghị cụ thể này đang được sự chú ý của tất cả các nước trong khu vực, và chắc sẽ góp phần tích cực làm chó tình hình ở châu Á – Thái bình dương ngày càng phát triển tốt đẹp.

Trong thời đại ngày nay, một trong những nhân tố quan trọng để bảo đảm hòa bình và an ninh quốc tế là sự hợp tác kinh tế trên cơ sở hai bên cùng có lợi. Khả năng mở rộng mối quan hệ hợp tác đó ở khu vực châu Á – Thái bình dương vô cùng to lớn. Ví dụ, việc hợp tác đánh cá và khai thác thủy sản trên Thái bình dương, việc hợp tác thăm dò và khai thác tài nguyên dưới đáy Thái bình dương v.v sẽ tạo điều kiện để nhiều nước có thể làm ăn với nhau. Một ví dụ khác: Nhật bản là nước có nguồn vốn to lớn, có kỹ thuật cao nhưng lại thiếu nguyên liệu, trong khi đó vùng Xi-bi-ri rộng lớn và giàu tài nguyên của Liên xô đang cần khai phá, việc hợp tác kinh tế khi được tiến hành sẽ làm lợi cho cả hai bên. Trên thực tế hai nước đã bắt đầu thực hiện sự hợp tác lớn lao này.

Nhiều khả năng tương tự đang mở ra trước tất cả các nước trong khu vực, và các nước trong khu vực cũng đã nhìn thấy điều đó. Để biến các khả năng đó thành hiện thực, các nước châu Á – Thái bình dương cần có hòa bình, sự ổn định và sự hiểu biết, tôn trọng lẫn nhau – tôn trọng quyền lợi kinh tế cũng như quyền lợi an ninh – chính trị. Những điều đó phải được bảo đảm ngay trong hoàn cảnh ở châu Á - Thái bình dương còn tồn tại nhiều mâu thuẫn, nhiều bất đồng gay gắt. Cho nên cần phải có tư duy chính trị mới, những nỗ lực cùng thiện chí và trí tuệ của tất cả các dân tộc trong khu vực.

HUNG-GA-RI...

(Tiếp theo trang 77)

hụt trong kinh tế, phục hồi lại khả năng thanh toán của đất nước v.v. là những công việc không thể làm xong trong một sớm một chiều. Hung-ga-ri đang lựa chọn những giải pháp hữu hiệu, và dĩ nhiên là bên cạnh những giải pháp đó phải chấp nhận ở mức nhất định những hậu quả kinh tế đi kèm.

Con đường tiến lên của Hung-ga-ri còn nhiều khó khăn trở ngại. Nhưng với sức sáng tạo và tính kiên định đã được thử thách của ĐCNXHCN Hung-ga-ri, chúng ta tin tưởng rằng cuộc cải cách kinh tế lần này ở Hung-ga-ri sẽ thắng lợi.

Digitized by Google



Qua sách báo các nước anh em

VỀ CUỘC CẢI TỔ Ở TIỆP KHẮC

Báo **Quyền lợi đỏ**, *cơ quan trung ương của UBTU ĐCS Tiệp khắc, ngày 12-4-1988 có đăng bài của đồng chí* **M. Gia-két**, *Tổng bí thư UBTU ĐCS Tiệp khắc, trả lời phỏng vấn của tạp chí* **Thời đại** *(Mỹ) xung quanh vấn đề cải tổ ở Tiệp khắc. Dưới đây là bản lược thuật những ý chính trong bài trả lời phỏng vấn nói trên.*

Vì sao phải cải tổ?

Tiệp khắc vừa kỷ niệm lần thứ 40 ngày Cách mạng Tháng Hai thắng lợi, ngày nhân dân lao động quyết định xây dựng đất nước mình trên cơ sở chủ nghĩa xã hội. Trong 40 năm qua, Tiệp khắc đã thu được nhiều thành tích mà nước ngoài cũng phải công nhận...

Tuy nhiên, chúng tôi muốn tiến nhanh hơn, muốn giải quyết những vấn đề tồn đọng do hiệu suất kinh tế chưa cao, do áp dụng kém hiệu quả những hiểu biết về tiến bộ khoa học và kỹ thuật. Chúng tôi muốn nhân dân mình sống đầy đủ hơn, hài lòng hơn. Muốn vậy, chúng tôi phải đẩy nhanh sự phát triển kinh tế và xã hội, phải sử dụng tốt hơn những ưu thế của chủ nghĩa xã hội. Đại hội XVII ĐCS Tiệp khắc đã bàn những vấn đề này và quyết định những phương hướng hoạt động chính của chúng tôi trong giai đoạn phát triển mới của chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đánh giá có phê phán tình hình xã hội, chúng tôi đã soạn thảo một chương trình cải cách mà nguyên tắc là cải tổ cơ chế kinh tế và toàn bộ đời sống xã hội, làm sâu sắc thêm nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đó cũng là điểm mới so với hai thập kỷ trước đây.

Sự cần thiết phải có những thay đổi bắt nguồn từ toàn bộ các nguyên nhân bên ngoài và bên trong. Chúng tôi đang ở vào một thời kỳ diễn ra bước ngoặt lịch sử trong đó cần phải hoàn thiện và củng cố chủ nghĩa xã hội, cần phải nâng cao thêm tính chất của chủ nghĩa xã hội, làm cho chủ nghĩa xã hội thêm hấp dẫn ở trong nước và trên thế giới. Đó là một chiến lược mà nhân dân chúng tôi nhất trí ủng hộ, một chiến lược mà để thực hiện, chúng tôi có những điều kiện chính trị và xã hội cần thiết, có những tiềm năng sản xuất và khoa học cần thiết, có cả những kinh nghiệm cần thiết. Vì vậy, chúng tôi tin chắc rằng, nhiệm vụ hiện nay dù có lớn và khó khăn đến đâu, chúng tôi sẽ hoàn thành.

Xin nhấn mạnh rằng chúng tôi không đơn độc tiến trên con đường đó. Chúng tôi đang sử dụng rộng rãi kinh nghiệm của những người cộng

Digitized by Google

sản và nhân dân Liên xô, kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa khác cũng đang giải quyết những nhiệm vụ tương tự. Chúng tôi cũng đang tham khảo một số tri thức và kinh nghiệm về phát triển kinh tế ở các nước tư bản chủ nghĩa, kể cả ở Mỹ.

Cải tổ ở Tiệp khắc có gì khác với ở Liên xô?

Trên những vấn đề cơ bản, Tiệp khắc đang cùng với Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác tiến theo con đường cải tổ và dân chủ hóa.

Tất nhiên, trên nhiều điểm, Tiệp khắc có những điều kiện khác, riêng biệt. Chúng tôi có những truyền thống văn hóa lịch sử riêng, có lịch sử riêng, có những quy mô và kết quả kinh tế riêng của mình. Tập quán, tâm lý và kinh nghiệm của chúng tôi khác, những hình thức trong hệ thống chính trị của chúng tôi cũng khác, v.v Mặc dù vậy, tính chất của những nhiệm vụ và yêu cầu về phát triển kinh tế sau này, là giống nhau. Những mục tiêu chính của công cuộc cải tổ ở Liên xô, ở Tiệp khắc và ở các nước xã hội chủ nghĩa khác, là giống nhau.

Hiện nay, chúng tôi chú ý nhiều đến cải cách kinh tế. Những phương pháp quản lý theo chỉ thị đang còn chiếm ưu thế, sẽ được thay bằng các phương pháp kinh tế; như vậy, sẽ thay đổi nội dung, những hình thức và phương pháp kế hoạch hóa để đáp ứng tốt hơn những yêu cầu về phát triển theo chiều sâu, mở ra con đường áp dụng những thành tựu phát triển của khoa học và kỹ thuật, làm cho Tiệp khắc có thể tham gia nhiều hơn vào phân công lao động quốc tế. Chúng tôi dựa vào việc sử dụng một cách có hiệu quả hơn các quan hệ hàng hóa — tiền tệ, quy luật giá trị và mọi chức năng của thị trường xã hội chủ nghĩa, có nhiệm vụ hướng nền sản xuất vào chỗ thỏa mãn các nhu cầu của nhân dân. Chúng tôi đang chuẩn bị để đầu năm tới có thể điều chỉnh lại giá bán buôn và giá bán lẻ, làm sao để các giá đó biểu hiện đúng hơn các chi phí xã hội và gần với giá cả thế giới. Nằm trong phạm vi cải cách kinh tế còn có việc giảm bớt bộ máy hành chính trong khu vực quản lý, có việc cấu trúc lại tổ chức các cơ quan trung ương và cơ sở sản xuất, chuyển sang hệ thống hai cấp: bộ — xí nghiệp.

Vấn đề là mở rộng quyền hạn và trách nhiệm của các xí nghiệp, là tăng cường sự tham gia của người lao động vào việc quản lý. Vì vậy, các xí nghiệp sẽ hoạt động trên cơ sở các nguyên tắc hạch toán kinh tế, tự cấp vốn và tự quản xã hội chủ nghĩa. Mặt khác, cũng sẽ phát huy vai trò của các hợp tác xã vốn có truyền thống phong phú ở Tiệp khắc và hiện đang đóng vai trò quan trọng trong các dịch vụ công cộng và trong sản xuất hàng hóa. Các hợp tác xã còn là cơ sở của nền nông nghiệp của chúng tôi và đang bảo đảm phần lớn sản xuất nông nghiệp. Những vấn đề này đã được thể chế hóa trong các dự luật về các xí nghiệp quốc doanh và về các hợp tác xã nông nghiệp và các hợp tác xã khác, các dự luật này đã được xem xét rộng rãi trong cuộc thảo luận công khai có hàng triệu công dân tham gia với hơn mười vạn nhận xét và kiến nghị. Hiện nay cũng đang diễn ra cuộc thảo luận công khai về những nguyên tắc bổ sung Luật lao động. Những nguyên tắc về cơ chế kinh tế mới hiện đang được thử nghiệm ở một phần tư số xí nghiệp, và đang được áp dụng dần dần. Nền kinh tế quốc dân sẽ bắt đầu hoạt động hoàn toàn trên cơ sở này từ đầu kế hoạch 5 năm thứ chín, tức từ năm 1991.

Cuộc cải cách kinh tế là một bộ phận của công cuộc cải tổ toàn bộ đời sống xã hội nhằm áp dụng chế độ tự quản của công dân với một quy mô rộng lớn mà về khách quan, không thể có được trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Chúng tôi dự kiến thành lập

Digitized by Google

các hội đồng của các tập thể lao động; các hội đồng này sẽ quyết định mọi vấn đề về quan niệm phát triển của các xí nghiệp và về phân phối lợi nhuận. Ngay lúc này đây trong nền kinh tế quốc dân của chúng tôi đã có các giám đốc do chính người lao động bầu ra đang làm việc.

Cuộc cải tổ mang tính toàn bộ và vì vậy, bên cạnh lĩnh vực kinh tế, nó đụng tới cả các lĩnh vực chính trị, tư tưởng, văn hóa, giáo dục, tới hết thảy mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội. Mục tiêu của cải tổ là mở rộng hơn nữa chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, là sự tham gia của mọi người vào những quyết định liên quan tới những vấn đề phát triển của đất nước trong đó họ sống. Và cũng vì thế, tất nhiên nó bao gồm cả tính công khai, sự trong suốt, hay như chúng tôi gọi: một sự thông báo công khai, một chính sách thẳng thắn, dứt khoát.

Hệ thống chính trị và vai trò lãnh đạo của đảng cộng sản rồi đây sẽ như thế nào?

Về cơ cấu chính trị, hay nói đúng hơn, về hệ thống chính trị, trước sau vẫn là xã hội chủ nghĩa. Lịch sử đã cho thấy vai trò lãnh đạo của đảng là cơ sở cho sự phát triển thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, vai trò lãnh đạo của đảng cần được thực hiện một cách đúng đắn. Phải tăng cường hoạt động sáng tạo của mọi người, phải liên kết họ lại vì sự phát triển và giàu mạnh của xã hội.

Vấn đề là mở rộng sự tham gia của các công dân vào việc sáng tạo, thực hiện và kiểm tra chính sách. Thực chất của chủ nghĩa xã hội là ở đó. Điều này đòi hỏi phải tiếp tục cùng với những công việc khác, áp dụng đầy đủ những yếu tố tự quản trong công tác của các ủy ban dân tộc, là các ủy ban đã được thành lập ở nước chúng tôi sau khi Tiệp khắc được giải phóng vào năm 1945, và hiện là cơ sở của chính quyền nhân dân ở các thành phố và ở các xã, ở các quận và ở các vùng. Các ủy ban dân tộc là cơ sở tổ chức để áp dụng trên thực tế nền dân chủ trực tiếp. Đồng thời, chúng tôi cũng đang cố gắng đạt được một sự phát triển mới trong các hoạt động, và đang cố gắng sử dụng hơn nữa các khả năng dân chủ rộng rãi hiện có trong công tác của Mặt trận dân tộc là cơ sở của hệ thống chính trị hiện nay của chúng tôi, bao gồm ngoài ĐCS Tiệp khắc ra, bốn chính đảng khác cùng nhiều tổ chức quần chúng và tổ chức hữu quan khác. Ở nước chúng tôi hiện có hàng trăm hội và hiệp hội hết sức đa dạng tích cực hoạt động. Đó là cơ sở rộng rãi và mạnh mẽ giúp cho các công dân làm rõ đầy đủ những quyền lợi của mình, thực hiện những tự do công dân và tự do chính trị.

Đối với chúng tôi, chương trình dân chủ hóa không phải là một chiến dịch, mà là một quan niệm cụ thể với mục đích cũng là để xóa bỏ các hàng rào quan liêu, xóa bỏ một sự tập trung vô ích v.v Ở đây, chúng tôi dựa vào một thực tế đã được kiểm nghiệm: sức mạnh lớn nhất của chủ nghĩa xã hội chính là ở bản thân con người, ở năng lực và thiện chí của họ muốn tự quyết định lấy những công việc liên quan đến bản thân mình. Cả ở đây cũng cho thấy sự giống nhau về mặt thực tế giữa cuộc cải tổ ở nước chúng tôi với cuộc cải tổ ở Liên xô.

Nếu chúng tôi thực hiện được những thay đổi cơ bản trong toàn xã hội, thì những thay đổi như vậy cũng sẽ diễn ra trong bản thân đảng. Trong kỳ họp quan trọng sắp tới của UBTƯ ĐCS Tiệp khắc, chúng tôi sẽ thảo luận các vấn đề về hoạt động của đảng trong điều kiện cải tổ cơ chế kinh tế và dân chủ hóa. Chúng tôi muốn rằng đảng sẽ thực hiện tốt vai trò của mình là người lập chương trình phát triển xã hội, nhưng đảng

Digitized by Google

sẽ không làm thay các cơ quan nhà nước và cơ quan kinh tế. Đảng phải tác động bằng những phương tiện chính trị, bằng tấm gương cá nhân của mỗi người cộng sản.

Là lực lượng lãnh đạo xã hội, ĐCS Tiệp khắc cộng tác trong Mặt trận dân tộc với các chính đảng khác, với các công đoàn, với tổ chức thanh niên, với nhiều tổ chức công nhân, nông dân và trí thức khác. Còn về hệ thống chính trị thì tôi cho rằng vấn đề không phải ở mô hình của nó, mà ở chỗ phát huy những khả năng cụ thể của nó. Cũng vì vậy, chúng tôi chú ý trước hết đến hoạt động của con người, đến việc làm thế nào để họ thể hiện lợi ích có căn cứ của họ một cách tích cực hơn nữa, khiến cho chủ nghĩa đa nguyên xã hội chủ nghĩa biểu hiện một cách cụ thể trong cuộc thảo luận dân chủ rộng rãi, ở đó mỗi tiếng nói nghiêm chỉnh, dù là tán thành hay phê phán với tinh thần xây dựng một thiếu sót nào đó, đều được coi trọng.

Nên hiểu thế nào về những sự kiện năm 1968?

Về những sự kiện năm 1968 – 1969 tôi thấy không có lý do gì để phân tích khác với những tài liệu mà bạn đọc của ngài chắc không có khả năng tìm hiểu kỹ. Vì vậy, tôi muốn nhắc lại rằng, cho dù trong những năm 60 xã hội chúng tôi có tiếp tục tiến về phía trước đi nữa, thì một số hiện tượng đáng lo ngại cũng đã bắt đầu bộc lộ, những hiện tượng chẳng hạn như: đánh giá một cách chủ quan, duy ý chí đối với những quá trình kinh tế và xã hội; phạm những khuyết điểm nghiêm trọng trong công tác tư tưởng; cố bám lấy những phương pháp đã tỏ ra vô hiệu và lỗi thời trong các hoạt động của đảng; không nghiêm chỉnh thực hiện những biện pháp đã được thông qua. Những hiện tượng và vấn đề như vậy đã được nêu lên một cách chính đáng vào năm 1968; tôi đặc biệt nghĩ tới kỳ họp tháng giêng của UBTƯ ĐCS Tiệp khắc. Nếu hồi đó người ta thành công trong việc giải quyết những vấn đề nói trên, thì hôm nay chúng tôi đã tiến xa hơn rồi.

Rủi thay, do lỗi của ban lãnh đạo yếu và chia rẽ khi ấy, năm 1968 chương trình đổi mới đã không được thực hiện. Do chính sách sai lầm, ban lãnh đạo đảng khi ấy đã mở đường cho các lực lượng chống chủ nghĩa xã hội trong xã hội hoạt động và tiến công các cơ sở của chủ nghĩa xã hội, tiến công quyền lực chính trị và kinh tế của nhân dân lao động, cũng tức là tiến công những nguyên tắc của cuộc cách mạng đã giành được thắng lợi cách đây 40 năm. Kết quả là đã diễn ra một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng trong đảng và trong xã hội, đe dọa sự ổn định về chính trị và xã hội của nước chúng tôi và của các nước đồng minh. Vào thời kỳ khó khăn đó, chúng tôi đã được các nước anh em giúp đỡ có hiệu quả. Cần biết phân biệt các khái niệm: vấn đề khi đó là sự giúp đỡ quốc tế vì lợi ích bảo vệ chủ nghĩa xã hội, vì lợi ích của nhân dân nước chúng tôi. Vấn đề khi đó tuyệt nhiên không phải là một sự can thiệp.

Tôi biết rằng người ta lại đang tranh luận về những vấn đề này ở phương Tây và người ta sẽ còn tranh luận nữa. Đề tài phổ biến nhất là tìm ra một sự tương tự giữa sự tiến triển khi đó ở Tiệp khắc với công cuộc cải tổ hiện nay ở Liên xô hoặc ở nước chúng tôi. Tôi muốn nói rằng chúng tôi chỉ thấy có sự tương tự trong việc trình bày số những vấn đề giống nhau mà thôi. Còn phương pháp giải quyết những vấn đề ấy thì chẳng có gì giống với phương pháp đang diễn ra hiện nay. Đối với những so sánh máy móc khác về những hiện tượng khác nhau, những so sánh chẳng tính gì đến những điều kiện lịch sử cụ thể cả, thì cũng sẽ không bao giờ đưa lại một sự hiểu biết chân thực được.

Digitized by Google

Liệu việc cải tổ cơ chế kinh tế có dẫn tới nạn thất nghiệp và những biến đổi không hợp lòng dân không?

Chúng tôi không cho rằng việc cải tổ cơ chế kinh tế sẽ dẫn tới, chẳng hạn, nạn thất nghiệp. Điều đó đã được chứng thực bằng những phân tích khoa học nghiêm túc cho thấy những tiềm năng và nhu cầu rất lớn về phát triển khu vực thứ ba, khu vực dịch vụ và thương mại, khu vực mà hiện nay ở Tiệp khắc phát triển chưa bao nhiêu. Hơn một triệu người dôi ra ở các ngành công nghiệp truyền thống sẽ có thể tìm được việc làm trong khu vực nói trên. Chúng tôi dự kiến tiếp tục phát triển ngành du lịch; ở nước chúng tôi, có một số lớn các công trình kỷ niệm và các giá trị văn hóa khác, do đó có nhiều khả năng đón các khách du lịch nhiều hơn. Cả ở đây, chúng tôi cũng cần có nhiều người am hiểu công việc. Chúng tôi phải để cho các bà mẹ có con nhỏ có nhiều thời giờ chăm sóc con mình hơn; với sự giúp đỡ của nhà nước, chúng tôi đang bắt đầu giảm dần giờ làm, v.v Chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất và phương thức phân phối của cải thích hợp, cũng như sự phát triển có kế hoạch nền kinh tế, đang cho phép giải quyết những vấn đề như vậy. Trong quá trình tồn tại, chủ nghĩa xã hội đã cho thấy rõ ràng điều đó.

Chúng tôi đang xem xét những thay đổi lớn về cơ cấu trong nền kinh tế quốc dân, những thay đổi này không tránh khỏi dẫn tới những thay đổi về tay nghề của người lao động. Điều này là cực kỳ cần thiết, nhưng đó cũng là những biện pháp không được lòng dân. Quả thật là những biện pháp này sẽ không dụng đến bản thân cuộc sống của con người, mà chỉ làm rối loạn những thói quen quá lâu, tạm thời gây cho con người cảm giác không thoải mái. Một số người sẽ phải thay đổi việc làm, chuyển sang nơi làm khác, một số người sẽ phải đào tạo lại; chi phí đào tạo lại, cũng như việc sắp xếp lại chỗ làm việc sẽ do nhà nước đảm nhận. Có nghĩa là mỗi người đều sẽ có việc làm. Quyền lao động thực tế, quyền sử dụng tự do và phát huy các năng lực sáng tạo đang và sẽ vẫn là một trong những thành tựu chủ yếu của chủ nghĩa xã hội.

Còn về vấn đề giá cả hay nói đúng hơn, vấn đề trợ cấp, chúng tôi không nghĩ tới việc xóa bỏ hoàn toàn. Tuy nhiên, vấn đề trợ cấp còn có một khía cạnh khác, tức là giảm chi phí sản xuất. Không cần phải trợ cấp cho mọi loại sản phẩm mà chúng tôi đang trợ cấp với cùng một mức độ; đối với một số sản phẩm mà sản xuất cần tiết kiệm hơn và có hiệu quả hơn, thì việc trợ cấp chỉ là vô ích. Hợp lý hóa các chi phí sản xuất, thích ứng với các thông số của thị trường thế giới – đấy là con đường chúng tôi cần đi vào mạnh mẽ hơn nữa. Việc cải tổ cơ chế kinh tế đang tạo điều kiện cho việc làm đó.

Chúng tôi cũng kiên quyết dự kiến phân biệt các khoản thu nhập theo kết quả lao động. Đó là nền móng của công bằng xã hội dưới chủ nghĩa xã hội. Cần công khai nói rằng về mặt này, mọi cái chưa ổn định ở nước chúng tôi; còn thiếu sót nhiều; tàn tích bình quân đã ăn sâu, đang tiếp tục gây những kết quả tiêu cực. Chúng tôi phải thủ tiêu tâm lý đó bằng những công cụ kinh tế, cũng như bằng việc giáo dục cho dân cư về kinh tế. Mức sống của mỗi công dân phải phụ thuộc rõ rệt vào kết quả lao động cho xã hội. Ai đóng góp nhiều hơn phần nghĩa vụ cơ bản phải được sống tốt hơn so với người làm việc tồi; và phải được sống tốt hơn nhiều so với người lạm dụng quyền lao động, cố giành cho mình các khoản thu nhập bằng những thủ đoạn bất chính, không phải do lao động mà có. Đấy là lẽ công bằng và chính trực, là điều vốn có của chủ nghĩa xã hội mà chúng tôi phải giữ vững.

NGỌC KHANH
lược thuật

Digitized by Google

HỢP TÁC GIỮA «TẠP CHÍ CỘNG SẢN» VỚI CÁC TẠP CHÍ LÝ LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG CÁC ĐẢNG ANH EM

«TẠP CHÍ CỘNG SẢN» VÀ TẠP CHÍ «NGƯỜI CỘNG SẢN» (LIÊN XÔ)

Thực hiện kế hoạch hợp tác giữa hai tạp chí lý luận và chính trị của Trung ương Đảng cộng sản Việt nam và Ủy ban trung ương Đảng cộng sản Liên xô, từ ngày 12 đến 22-10-1988 tại Mát-xcơ-va, đồng chí Hà Xuân Trường, Tổng biên tập Tạp chí Cộng sản, và đồng chí Đỗ Hữu Hạnh, chuyên viên kinh tế của tạp chí đã làm việc với đồng chí viện sĩ N. B. Bích-kê-nhin, Tổng biên tập và các đồng chí trong Ban biên tập tạp chí Người cộng sản, thăm Viện Mác—Lê-nin trực thuộc Ủy ban trung ương Đảng cộng sản Liên xô, Viện kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa thuộc Viện hàn lâm khoa học Liên xô, làm việc với tạp chí Người cộng sản của Ủy ban trung ương Đảng cộng sản U-crai-na, thăm một số đơn vị hành chính, kinh tế, văn hóa thuộc thành phố Ki-ép, thủ đô nước Cộng hòa xô viết U-crai-na.

Các đồng chí lãnh đạo của hai tạp chí đã thông báo cho nhau những vấn đề lý luận và thực tiễn trong sự nghiệp cải tổ và đổi mới của hai đảng, hai nước nêu trên tạp chí và những kinh nghiệm nghề nghiệp. Hai bên đã nhất trí cụ thể hóa thêm kế hoạch hợp tác năm 1989 và 1990.

Trong khoảng tháng 4, tháng 5-1989, ở Hà nội sẽ tổ chức hội nghị bàn tròn với đề tài «Vai trò của yếu tố con người trong việc giải quyết những nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội». Tạp chí Người cộng sản sẽ cử 4 cán bộ sang dự và tìm hiểu thực tế của Việt nam.

Năm 1990, Tạp chí Cộng sản sẽ cử đại biểu sang thăm Liên xô và tham dự hội nghị bàn tròn với đề tài «Dân chủ hóa sinh hoạt đảng và đời sống xã hội: kinh nghiệm và vấn đề».

Tạp chí Cộng sản nhận lời tham gia bằng bài viết cuộc «thảo luận bàn tròn» về đề tài «Cái chung và cái riêng trong quá trình đổi mới của chủ nghĩa xã hội» trên tạp chí Người cộng sản cùng với các tạp chí lý luận của Trung ương một số đảng anh em.

Các cuộc gặp gỡ và làm việc đã diễn ra cởi mở với tinh thần đồng chí, anh em.

●

☆ Từ ngày 15 đến 21-10-1988, đồng chí Mi-lan Gia-rat-nhích, ủy viên Ban biên tập, thư ký tòa soạn tạp chí Tư tưởng mới, cơ quan lý luận và chính trị của Ủy ban trung ương Đảng cộng sản Tiệp khắc đã đến thăm Việt nam.

☆ Từ ngày 20 đến 28-10-1988, đồng chí W. U-lich-ky, tiến sĩ xã hội học, ủy viên Ban biên tập tạp chí Con đường mới, cơ quan lý luận và chính trị của Ủy ban trung ương Đảng công nhân thống nhất Ba lan đã đến thăm Việt nam.

Digitized by Google

ТАПТИ КОНГШАН № 11-1988

☆ Вьетнамо – советские отношения: современное состояние, качественно новые сдвиги. ЛЕ СУАН ВУ – Взаимоотношения между литературой, искусством и политикой не могут быть отношениями гегемонов в обществе. ИССЛЕДОВАНИЕ ☆ ЧАН ФУНГ – О твердой цене риса ХОАНГ КОНГ ТХИ – Система налогообложения должна быть нацелена на стимулирование развития производства товаров. ОБМЕН МНЕНИЯМИ ☆ ГЮИ МИНЬ – Состояние инфляции в нашей стране и пути ее устранения. УЧАСТИЕ ЧЛЕНАМИ ПАРТИИ В ЭКОНОМИЧЕСКОЙ ДЕЯТЕЛЬНОСТИ. ОБНОВЛЕНИЕ – МНЕНИЯ И ОПЫТ ☆ НГУЕН ТХЕ УАН новое мышление и практические вопросы. МИР: ПРОБЛЕМЫ, ФАКТЫ ☆ ВО ТХУ ФЫОНГ – Венгрия: реформы и перспективы развития страны. НГУЕН ХО – Азия – Тихий океан на пороге XXI столетия

REVIEW OF COMMUNISM N° 11-1988

☆ The relationship between Vietnam and the USSR: Its new situation and new height LÊ XUÂN VŨ – The relationship between literature and arts and politics is not that between two hegemonies in society. **Research** ☆ TRẦN PHỤNG: On the standard price of rice. HOÀNG CÔNG THI: Tax policies must aim at promoting production of goods. **Exchange** ☆ HUY MINH: Facts about inflation in our country and some measures taken to overcome it. **Party members taking part in economic activities. Renovation: Opinions and experience** ☆ NGUYÊN THẾ UÂN: New thinking and reality. **The world: Problems and facts:** VÕ THỦ PHƯƠNG: Hungary – Reforms and prospects. NGUYÊN HỒ: The Asian and Pacific Region at the threshold of the 21st century

REVUE DU COMMUNISME N° 11-1988

☆ Relations vietnamo-soviétiques – nouvel état, nouvelle hauteur. LÊ XUÂN VŨ – Les rapports entre les lettres, les arts et la politique ne sont pas ceux des deux hégémonies dans la société. **Etudes** ☆ TRẦN PHỤNG – Sur le prix-norme du riz. HOÀNG CÔNG THI – Les politiques fiscales doivent encourager le développement de la production des marchandises. **Echanges** ☆ HUY MINH – L'état réel de l'inflation de notre pays et les mesures pour y remédier. **La participation des membres du Parti aux activités économiques Renouveau – opinions et expériences** ☆ NGUYÊN THẾ UÂN – Renouveau de la pensée et problèmes pratiques. **Le monde: problèmes, événements** ☆ VÕ THỦ PHƯƠNG – La Hongrie – réformes et perspectives. NGUYÊN HỒ – L'Asie – Pacifique au seuil du **XXIe** siècle.

REVISTA DEL COMUNISMO N° 11-1988

☆ Relaciones vietnamo-soviéticas: La nueva situación y la nueva altura. LÊ XUÂN VŨ – Las relaciones entre la literatura y artes y la política no son las de dos hegemonías en la sociedad. **Estudios** ☆ TRẦN PHỤNG – Sobre el precio fijo del paddy. HOÀNG CÔNG THI. Las políticas de impuestos deben estimular el desarrollo de la producción de mercancías. **Intercambios** ☆ HUY MINH – El verdadero estado de la inflación en Vietnam y las medidas a superarla **Participación de los miembros del partido en las actividades económicas. Renovación – opiniones y experiencias** ☆ NGUYÊN THẾ UÂN – El nuevo pensamiento y el problema de la práctica. **El mundo: Problemas y acontecimientos** ☆ VÕ THỦ PHƯƠNG – Hungría: reformas y perspectivas. NGUYÊN HỒ – Asiael Pacífico ante el umbral del siglo XXI.

Digitized by Google

Tạp chí Cộng sản

11 - 1988
NĂM THỨ XXXIV (395)

☆☆☆ Quan hệ Việt nam – Liên xô – Tình hình mới, tầm cao mới 1

LÊ XUÂN VŨ – Quan hệ giữa văn nghệ và chính trị không phải là quan hệ giữa hai « bá quyền » trong xã hội 6

Nghiên cứu – Trao đổi

Nghiên cứu ☆ TRẦN PHỤNG – Về giá chuẩn thóc gạo 12

HOÀNG CÔNG THI – Các chính sách thuế phải nhằm khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa 18

NGUYỄN ĐĂNG QUANG – Biện chứng của sự phát triển xã hội trong thời đại chúng ta 21

Trao đổi ☆ HUY MINH – Thực trạng lạm phát ở nước ta và các biện pháp khắc phục 24

NGUYỄN HÒA – Luận cứ của Mác và Ăng-ghen về tiền tệ và đồng tiền Việt nam hiện nay 30

Đảng viên tham gia các hoạt động kinh tế ☆ HÀ NGHIỆP – Về vấn đề đảng viên làm kinh tế. ĐÀO XUÂN SÂM – Không nên dùng các phạm trù « bóc lột » và « bị bóc lột » trong nền kinh tế mới. THIẾT NGỌC PHƯƠNG – Cần « mở cửa cho thoáng ». Hội nghị khoa học – thực tiễn « Đảng viên làm kinh tế » 32

Đổi mới – Ý kiến và kinh nghiệm

NGUYỄN THẾ UẨN – Tư duy mới và vấn đề thực tiễn 52

VÕ QUÝ – Bảo vệ môi trường sống 56

TRIỆU VĂN BÉ – Bước đi cần thiết trong quản lý kinh tế nông nghiệp ở Trà cú 60

LÊ ANH TRÀ – Giao lưu văn hóa trong thời đại ngày nay 65

Thư gửi Bộ biên tập ☆ ĐAN TÂM – Một số ý kiến về sản xuất hàng hóa ở nước ta hiện nay. TRẦN KHOA – Một ý kiến nhỏ về việc đánh giá tình hình văn hóa văn nghệ 69

Thế giới: vấn đề, sự kiện ☆ VÕ THỦ PHƯƠNG – Hung-ga-ri – Cải cách và triển vọng 71

NGUYỄN HỒ – Châu Á – Thái bình dương trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI 76

Qua sách báo các nước anh em ☆ Về cuộc cải tổ ở Tiệp khắc 84

Hợp tác giữa « Tạp chí Cộng sản » với các tạp chí lý luận của Trung ương các đảng anh em 89

Trụ sở Bộ biên tập:
1. Nguyễn Thượng Hiền – Hà nội. Dây nói: 52061 – 52062
Trụ sở cơ quan thường trú tại miền Nam:
19. Phạm Ngọc Thạch – T. P. Hồ Chí Minh. Dây nói: 25768 – 22040

Digitized by Google

From:
交流圖書公司
CHIAO LIU PUB. C[illegible]E

In tại Nhà in TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Chỉ số : 12651 ISSN 0866 — 7276 Giá : 300đ

Digitized by Google

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

LIBRARY
MAR 29 1989
UNIVERSITY OF CALIFORNI

Digitized by Google

Digitized by Google

TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Cơ quan lý luận và chính trị của
Trung ương Đảng cộng sản Việt nam

NHÌN LẠI MƯỜI NĂM VẺ VANG CỦA NHÂN DÂN CAM-PU-CHIA ANH HÙNG*

HENG XOM-RIN

Tổng bí thư BCHTƯ Đảng NDCM Cam-pu-chia, Chủ tịch HĐNN nước CHND Cam-pu-chia

CUỘC cách mạng giải phóng dân tộc Cam-pu-chia trải qua mấy bước ngoặt lớn. Bước ngoặt có ý nghĩa quyết định là sự ra đời của Đảng NDCM Cam-pu-chia ngày 28-6-1951. Thắng lợi ngày 17-1-1975 cũng đánh dấu một bước ngoặt của cách mạng Cam-pu-chia. Song ngay sau đó, tập đoàn Pôn Pốt đã phản bội cách mạng, phản bội dân tộc, gây nên họa diệt chủng khủng khiếp. Bước ngoặt mở ra kỷ nguyên độc lập tự do thật sự cho nhân dân Cam-pu-chia là cuộc cách mạng ngày 7-1-1979, đánh đổ tập đoàn diệt chủng Pôn Pốt, tay sai của thế lực bên ngoài, lập nên nước CHND Cam-pu-chia. Sau 10 năm hồi sinh, hiện nay nhân dân Cam-pu-chia đang đứng trước triển vọng của một bước ngoặt mới, một bước phát triển mới về chất.

Suốt mười năm qua, tàn quân của tập đoàn diệt chủng Pôn Pốt – Yêng Xa-ri cùng các lực lượng đối lập khác, được sự hà hơi tiếp sức từ bên ngoài, đã không ngừng tiến hành cuộc chiến tranh lấn chiếm và lật đổ, tiếp tục gây đau thương tang tóc cho nhân dân Cam-pu-chia vừa gượng dậy sau gần 4 năm bị đày đọa khủng khiếp. Vì vậy, trong suốt 10 năm, nhân dân các dân tộc Cam-pu-chia đã phải liên tục chiến đấu quyết liệt để bảo vệ thành quả

* Bài viết cho Tạp chí Cộng sản

Digitized by Google

cách mạng, khôi phục và phát triển đất nước.

Trong những ngày đầu giải phóng muôn vàn khó khăn gian nguy, không thể tưởng tượng nổi rằng ngày nay chúng tôi lại có được một cơ ngơi vật chất và tinh thần to lớn đủ sức tự mình đứng vững trên mảnh đất của mình, làm chủ đất nước mình, làm chủ vận mệnh dân tộc mình. Có nhìn lại thảm trạng của điểm xuất phát, mới thấy được giá trị của sự cố gắng phi thường, sự hy sinh to lớn của nhân dân, quân đội và đảng chúng tôi.

Cuộc cách mạng Cam-pu-chia trải dài từ ngày Đảng chúng tôi ra đời đến nay, nhất là từ 10 năm nay, là một cuộc cách mạng có thực tiễn sôi động nhất, có thể rút ra nhiều kinh nghiệm quan trọng.

Cách mạng giải phóng dân tộc Cam-pu-chia giành được thắng lợi là nhờ có đường lối đúng đắn của Đảng NDCM Cam-pu-chia

Quá trình mười năm hồi sinh là mười năm thử nghiệm và thắng lợi của đường lối cách mạng do Đảng NDCM Cam-pu-chia đề ra. 1979: Đại hội III Đảng NDCM Cam-pu-chia và tiếp đó là đánh thắng Pôn Pốt và bè lũ. 1980: chiến thắng nạn đói. 1981: Đại hội IV Đảng NDCM Cam-pu-chia, bầu cử Quốc hội, dự thảo Hiến pháp của chế độ mới. 1982: lực lượng tự thân cách mạng Cam-pu-chia có bước phát triển mới, quân tình nguyện Việt nam bắt đầu rút về nước. 1983: nông nghiệp được khôi phục và đạt sản lượng cao. 1984: mở đầu chiến dịch biên giới mùa khô 1984–1985, tiêu diệt toàn bộ cứ điểm của địch, tạo bước ngoặt trên chiến trường. 1985: Đại hội V Đảng NDCM Cam-pu-chia. 1986: nổi lên phong trào xây dựng và củng cố cơ sở cách mạng ở xã ấp. 1987: thắng lợi ngoại giao, đối thoại giữa Chủ tịch HĐBT CHND Cam-pu-chia và Hoàng thân Xi-ha-núc. 1988: Bộ tư lệnh bộ đội tình nguyện Việt nam và 3 vạn quân rút về nước, chuyển giai đoạn cách mạng, vừa đánh vừa đàm.

Chặng đường đầy gian nan nhưng thắng lợi huy hoàng nói trên chứng minh sự đúng đắn của đường lối cách mạng của Đảng NDCM Cam-pu-chia với hai nhiệm vụ chiến lược là bảo vệ và xây dựng Tổ quốc, trong đó nhiệm vụ bảo vệ là hàng đầu. Đảng cũng đề ra ba mục tiêu của cách mạng và xác định đó là nội dung chủ yếu quyết định thắng lợi trước mắt và lâu dài của cách mạng Cam-pu-chia, từ đó đưa cách mạng tiến sang giai đoạn phát triển mới về chất.

Xuất phát từ thực tế Cam pu-chia, Đảng chúng tôi đã đề ra 3 phong trào cách mạng của quần chúng nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp, thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược.

Để quán triệt và cụ thể hóa đường lối và nhiệm vụ chiến lược, Đảng còn kịp thời đề ra những chủ trương, chính sách thích hợp. Đó là những chính sách về khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa, xây dựng các lực lượng vũ trang, xây dựng hệ thống chính quyền, mặt trận, các đoàn thể quần chúng từ trung ương đến cơ sở, xây dựng và củng cố cơ sở xã ấp vững mạnh, chính sách đối với nông dân, công nhân, trí thức, tôn giáo, dân tộc, kinh tế tư nhân, hòa hợp dân tộc, chính sách đối ngoại...

Đồng thời Đảng còn chăm lo xây dựng đảng vững mạnh về tư tưởng, chính trị, tổ chức cán bộ và phong cách, làm cho Đảng thật sự là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Cam-pu-chia.

Những thành quả cách mạng đã giành được và những thất bại liên tiếp của địch chứng tỏ đường lối của Đảng về cơ bản là đúng đắn và thành công, mặc dù còn có những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, bổ sung và xác định một cách sáng tạo, đặc biệt là trong giai đoạn cách mạng sắp tới.

Digitized by Google

Trong bài học kinh nghiệm về việc xác định đường lối cách mạng, điều quan trọng bậc nhất là Đảng phải luôn luôn nắm vững tình hình thực tế và đặc điểm của xã hội Cam-pu-chia. Vậy xã hội Cam-pu-chia là như thế nào? Chúng tôi thường nói Cam-pu-chia là một nước có nền nông nghiệp lạc hậu. Nhưng lạc hậu như thế nào, biểu hiện cụ thể ra sao, tác động và ảnh hưởng của sự lạc hậu đó đối với toàn bộ kinh tế xã hội Cam-pu-chia ở mức nào, sự khác nhau giữa Cam-pu-chia và các nước nông nghiệp lạc hậu khác ở những chỗ nào ? Nền nông nghiệp lạc hậu đó có ảnh hưởng gì đối với bước đi của cách mạng Cam-pu-chia ? Tất cả đều đòi hỏi một sự nghiên cứu công phu và sáng tạo nhằm tìm ra một giải pháp đúng đắn nhất.

Đặc trưng nổi bật của xã hội Cam-pu-chia là Phật giáo giữ vai trò hết sức quan trọng. Trải qua tiến hóa và biết bao thăng trầm, đạo Phật ở bên ngoài vào từ thời lịch sử xa xưa đã thâm nhập sâu sắc và trở thành mặt bản chất của xã hội Cam-pu-chia. Nền văn hóa Phật giáo Cam-pu-chia có sắc thái độc đáo, con người Cam-pu-chia mang đặc tính riêng biệt, có truyền thống riêng biệt.

Mặt khác, do chế độ thống trị bóc lột lâu đời, trong xã hội Cam-pu-chia có sự phân hóa giai cấp sâu sắc. Một bộ phận bóc lột giàu sang, còn đại bộ phận nhân dân nghèo nàn đói khổ. Hình ảnh bất bình đẳng và bất công xã hội « người ăn không hết người lần chẳng ra » đập vào mắt người dân Cam-pu-chia từ đời này qua đời khác. Đó là một đặc điểm quan trọng của xã hội Cam-pu-chia cũ mà ngày nay không thể bỏ qua.

Chúng tôi nói Cam-pu-chia hiện đang ở giai đoạn vừa đánh vừa đàm. Điều đó hoàn toàn đúng. Đó là sự khái quát toàn bộ cục diện Cam-pu-chia hiện nay. Nhưng đánh ai và đàm với ai, những đối tượng cụ thể đó mang đặc tính ra sao ? Những điều ấy đều cần phải được làm rõ.

Đất nước Cam-pu-chia cũng như các nước khác trên thế giới đang sống trong thời đại mới, xu thế quốc tế mới. Đó là thời đại thi đua hòa bình giữa hai hệ thống xã hội khác nhau. Thời đại mà nhân dân tất cả các nước đều đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Xu thế hiện nay trong quan hệ quốc tế là đối thoại, hòa giải và hợp tác. Các cuộc xung đột khu vực đang được giải quyết bằng thương lượng. Hiện tượng phổ biến trong nội bộ nhiều nước là cải cách, đổi mới và dân chủ hóa trong kinh tế, chính trị và xã hội. Hiện tượng này không phải là không tác động đến quan hệ quốc tế.

Vậy những tính chất và xu thế nói trên của thời đại tác động và thể hiện ở Cam-pu-chia như thế nào. Trước mắt và về lâu dài Cam-pu-chia cần định hướng phát triển như thế nào cho phù hợp với những tính chất và xu thế đó.

Bao trùm và in đậm lên hết thảy là xã hội Cam-pu-chia trải qua nạn diệt chủng Pôn Pốt, mọi cơ sở kinh tế xã hội, mọi tế bào xã hội đều bị đảo lộn và triệt phá tận gốc. Hầu như cả mấy triệu người còn sống sót hiện nay đều là nạn nhân và có thù sâu với Pôn Pốt và đồng bọn. Ngay cả hoàng thân Xi-ha-núc cũng là một trong những nạn nhân điển hình. Đây là vết thương đau gây nhức nhối uất hận ngàn đời không bao giờ tắt trong lòng mọi người dân, mọi gia đình Cam-pu-chia. Điều này tác động và ảnh hưởng sâu xa đến mọi lĩnh vực của xã hội và con người Cam-pu-chia.

Trải qua 10 năm hồi sinh, chúng tôi đã bước đầu xóa bỏ bóc lột, xóa bỏ bất công, phục hồi kinh tế xã hội và cuộc sống gia đình. Đất nước đã thay da đổi thịt, đã có sức sống, tạo đà cho bước phát triển đầy hứa hẹn trong tương lai. Nhưng chỉ mới 10

Digitized by Google

năm ngắn ngủi, lại còn phải chiến đấu ác liệt, chúng tôi chưa làm được nhiều so với yêu cầu. **Rõ ràng hiện nay ở Cam-pu-chia đang tồn tại hai mâu thuẫn chủ yếu. Thứ nhất, mâu thuẫn giữa một bên là thế lực thù địch có sự tiếp sức từ bên ngoài, tìm mọi cách hòng lật đổ chính quyền nhân dân, lập lại ách thống trị tàn bạo của chúng, với một bên là toàn thể nhân dân các dân tộc Cam-pu-chia đang bảo vệ độc lập tự do và hòa bình. Hai là mâu thuẫn giữa một bên là yêu cầu của nhân dân được nâng cao đời sống hiện còn thấp kém với một bên là nền sản xuất nông công nghiệp lạc hậu, chưa đủ sức đáp ứng yêu cầu đó.** Hiện nay, một số nước cũng có loại mâu thuẫn thứ hai này và người ta đang tập trung giải quyết. Ở Cam-pu-chia, do trình độ phát triển còn thấp, mâu thuẫn này thể hiện rất gay gắt, đòi hỏi phải được giải quyết cấp bách.

Ngoài ra còn có những mâu thuẫn khác, nhưng không phải là mâu thuẫn chủ yếu.

Trên đây là những đặc điểm chủ yếu của xã hội Cam-pu-chia hiện nay. Những đặc điểm ấy phải được phân tích sâu sắc và cụ thể trên mọi lĩnh vực, mọi khía cạnh. Toàn bộ đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước đều phải xuất phát từ những đặc điểm đó, phải được cân nhắc và tính toán tỉ mỉ trên cơ sở những đặc điểm đó.

Hai mâu thuẫn chủ yếu nói trên phản ánh tình trạng vừa có chiến tranh vừa có hòa bình của đất nước chúng tôi. Đó là cơ sở để xác định đường lối chiến lược, mục tiêu chiến lược và nhiệm vụ chiến lược. Mâu thuẫn thứ nhất là cơ sở để xác định nội dung, tính chất và giai đoạn cách mạng. Mâu thuẫn thứ hai là cơ sở để xác định nội dung, bước đi lên của đường lối kinh tế.

Tuy cả hai đều là mâu thuẫn chủ yếu nhưng mâu thuẫn thứ nhất có vị trí quan trọng hơn. Nó quyết định tính chất của mâu thuẫn thứ hai. Việc giải quyết mâu thuẫn thứ hai phụ thuộc và nằm trong khuôn khổ của việc giải quyết mâu thuẫn thứ nhất. Mâu thuẫn thứ hai sẽ tồn tại lâu dài hơn nhiều so với mâu thuẫn thứ nhất. Và sau khi giải quyết xong mâu thuẫn thứ nhất, tính chất của mâu thuẫn thứ hai sẽ thay đổi. Mâu thuẫn thứ hai cũng có vị trí hết sức quan trọng. Quá trình giải quyết mâu thuẫn thứ hai sẽ tạo ra cơ sở vật chất và tinh thần để giải quyết mâu thuẫn thứ nhất. Giải quyết tốt mâu thuẫn thứ hai tạo điều kiện giải quyết tốt mâu thuẫn thứ nhất.

Rút bài học 10 năm qua, Đảng chúng tôi phải làm cho đường lối chính sách của mình ngày càng phù hợp với thực tế, không ngừng được bổ sung và hoàn thiện, từ đó mà đưa cách mạng liên tục tiến lên giành những thắng lợi mới.

Tăng cường cơ sở, lấy dân làm nền tảng, dựa vào dân để xây dựng sức mạnh tự thân của cách mạng Cam-pu-chia

Nắm vững nguyên lý « Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng », Đảng NDCM Cam-pu-chia chủ trương: tăng cường cơ sở, lấy dân làm nền tảng, dựa vào dân để xây dựng và bảo vệ chế độ, động viên lực lượng toàn dân để bồi đắp sức mạnh tự thân của cách mạng Cam-pu-chia.

Cách mạng của mỗi nước, mỗi dân tộc phải do quần chúng nhân dân nước đó, dân tộc đó tiến hành, không ai có thể làm thay. Chính vì vậy mà Đại hội lần thứ 5 của Đảng chúng tôi đã chỉ rõ: « Sức mạnh tự thân của cách mạng Cam-pu-chia là sức mạnh toàn dân, toàn quân đoàn kết thành một khối vững chắc đi theo đường lối lãnh đạo của Đảng. Ngày nay, nhân dân ta đã thực sự vươn lên làm chủ đất nước, bảo vệ được thành quả của cách mạng. Chúng ta khẳng định rõ rằng: thắng lợi cuối cùng của cách mạng nước ta

Digitized by Google

phải là do chính nhân dân Cam-pu-chia dưới sự lãnh đạo của Đảng NDCM Cam-pu-chia quyết định ».

Nhân dân Cam-pu-chia vốn có truyền thống yêu nước lâu đời, thiết tha với độc lập tự do. Đặc biệt sau thắng lợi ngày 7-1-1979, chế độ mới đã đem lại cuộc sống mới cho mọi người dân, thực hiện mọi quyền tự do, dân chủ, đã khơi dậy tinh thần yêu nước nồng nàn, lòng căm thù sâu sắc đối với bọn diệt chủng, ý chí kiên quyết bảo vệ thành quả cách mạng. Nhờ vậy mà cả nước đã dấy lên những phong trào cách mạng rộng lớn của quần chúng : phong trào đánh địch và địch vận ; phong trào sản xuất và xây dựng cuộc sống mới ; phong trào xây dựng thực lực cách mạng ; phong trào xây dựng tuyến phòng thủ biên giới ; phong trào tăng cường và củng cố cơ sở. Những phong trào đó quan hệ chặt chẽ với nhau, thúc đẩy lẫn nhau, phát huy được khả năng cách mạng đồi dào, sức sáng tạo to lớn của mọi tầng lớp nhân dân, nhất là ở cơ sở, tạo thành sức mạnh tổng hợp toàn dân xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Dựa vào dân để xây dựng thực lực cách mạng, trước hết là xây dựng chi bộ đảng, xây dựng lực lượng vũ trang bao gồm bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân, xây dựng hệ thống chính quyền các cấp, nhất là cấp cơ sở và cấp huyện, xây dựng Mặt trận đoàn kết xây dựng và bảo vệ Tổ quốc bao gồm các đoàn thể như công đoàn, thanh niên, phụ nữ, hội Phật giáo, xây dựng các tổ đoàn kết sản xuất ở nông thôn và các tổ lao động và làm việc ở xí nghiệp, nông trường, công trường, trường học, bệnh viện... Đó là các lực lượng đông đảo rộng lớn gồm hàng triệu người. Phải làm cho đội ngũ cán bộ chủ chốt trong các tổ chức ấy biết hoạt động, tin tưởng vào sức mạnh của quần chúng, tôn trọng quần chúng, phát huy quyền làm chủ của quần chúng, lãnh đạo, hướng dẫn quần chúng làm tốt nhiệm vụ sản xuất và chiến đấu.

Muốn dựa vào dân phải bồi dưỡng sức dân. Sức dân là vô địch. Nhưng nếu không chăm lo bồi dưỡng sức dân, sức mạnh ấy sẽ suy giảm, cạn kiệt. Do vậy, phải tìm mọi cách phát triển sản xuất, tăng thu nhập cho nhân dân, nâng cao đời sống của nhân dân. Chăm lo lợi ích chính đáng của nhân dân, chăm lo cuộc sống hạnh phúc và tiến bộ của con người, là mục đích và lý tưởng cao đẹp của chúng tôi. Nếu dân được no ấm hạnh phúc thì mọi việc sẽ tốt đẹp.

Cán bộ đảng viên ở các ngành các cấp, trong các lực lượng vũ trang, dân quân xã ấp, cần phải tin dân, hòa mình với dân, cùng dân sản xuất và chiến đấu. Phải dùng hành động gương mẫu để làm cho dân tin, dân yêu. Quan liêu, mệnh lệnh, ức hiếp dân, ra vẻ « ông lớn » và sống cách biệt với dân là tạo kẽ hở cho địch lợi dụng.

Quan điểm cơ bản của chúng tôi là cần phải làm những gì mà dân muốn. Hiện nay nhân dân Cam-pu-chia muốn gì ? Đương nhiên là muốn hòa bình, muốn độc lập, tự do, muốn hạnh phúc. Cụ thể, nhân dân, trước hết là nhân dân nông thôn, đang muốn có ; trường học, bệnh viện, chợ, chùa, mùa màng, lực lượng bảo vệ và cán bộ tốt. Tất cả đều là yêu cầu tốt đẹp.

Đảng phải làm tất cả những gì mà nhân dân mong muốn. Đó là bí quyết thành công của chúng tôi từ trước đến nay và từ nay về sau.

Dựa vào dân để xây dựng lực lượng tự thân cách mạng Cam-pu-chia, điều quan trọng là phải nêu cao tinh thần độc lập tự chủ, tự lực tự cường, nêu cao tự hào dân tộc, vĩnh viễn xóa bỏ tàm lý tự ti và tập quán phục tùng mù quáng do tập đoàn Pôn Pốt và các chế độ bóc lột cũ gây nên.

Sống trong xu thế độc lập dân tộc của thời đại, lẽ nào nhân dân Cam-pu-chia vốn giàu kinh nghiệm có

Digitized by Google

nhiệt tình yêu nước, yêu hòa bình, có truyền thống văn hóa lâu đời, lại không ý thức được tầm quan trọng, sự cần thiết cấp bách phải nêu cao ý thức dân tộc, hồi sinh dân tộc, phục hưng dân tộc. Dân tộc nào cũng có những anh hùng của mình. Trải qua nhiều thế hệ đấu tranh dựng nước và giữ nước, nhân dân Cam-pu-chia đã có biết bao anh hùng dân tộc, biết bao các bậc tiền bối đã có công lao bất hủ đối với đất nước. Chúng tôi tự hào vì có nền văn hóa Ăng-co muôn vàn rực rỡ đã vĩnh viễn đi vào lịch sử Cam-pu-chia và thế giới như là một đỉnh cao văn minh chói lọi, vĩnh viễn là niềm kiêu hãnh không chỉ của nhân dân Cam-pu-chia mà còn là của toàn thể nhân loại, vĩnh viễn là nguồn cổ vũ vô tận đối với ý thức dân tộc và tinh thần vươn lên của mọi thế hệ người Cam-pu-chia.

Trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Cam-pu-chia đã xuất hiện biết bao chiến sĩ kiên cường mà tiêu biểu là những gương sáng Tu Xăm Mút, Sơn Ngọc Minh, Keo Mô Ny...

Tuy nhiên, nêu cao lòng tự hào vì là công dân của đất nước Ăng-co không phải để kiêu ngạo, tự mãn, sô vanh. Mỗi người dân Cam-pu-chia phải biến lòng tự hào đó thành chất men kích thích lòng yêu nước chân chính, chí căm thù địch, ra sức cố gắng làm tròn mọi nhiệm vụ. Thật là không xứng đáng nếu thế hệ người Cam-pu-chia hiện nay lại không giữ gìn nổi quê hương vĩ đại của Ăng-co, không biến Cam-pu-chia thành một nước hòa bình, hùng mạnh và tươi đẹp.

Phải đạp bằng những trở ngại trên con đường phục hưng dân tộc. Phải dứt khoát lên án tư tưởng hẹp hòi dân tộc của tập đoàn Pôn Pốt, tư tưởng chà đạp và hủy diệt con người, biến con người thành nô lệ, biến cả dân tộc thành một bầy nô lệ.

Rõ ràng, việc lấy dân làm nền tảng, dựa vào dân để xây dựng thực lực cách mạng, bằng cách thường xuyên tăng cường và củng cố cơ sở, luôn luôn chăm lo bồi dưỡng sức dân, nêu cao ý thức tự lực tự cường và lòng tự hào dân tộc chính đáng, chưa bao giờ lại có ý nghĩa quan trọng, cấp thiết như hiện nay.

Vừa tăng cường đoàn kết dân tộc vừa tranh thủ sự giúp đỡ và đoàn kết quốc tế

Đây là vấn đề kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh quốc tế. Tư tưởng này hoàn toàn đối lập với quan điểm dân tộc sô vanh cực đoan của tập đoàn Pôn Pốt. Dưới chiêu bài «độc lập tự chủ, tự lực cánh sinh», bọn diệt chủng muốn tách Cam-pu-chia ra khỏi cộng đồng quốc tế, biến Cam-pu-chia thành một ốc đảo, nằm ngoài quan hệ với các nước anh em trên bán đảo Đông dương, nằm ngoài mọi phong trào cách mạng và tiến bộ trên thế giới.

Đảng NDCM Cam-pu-chia cho rằng cách mạng Cam-pu-chia là một bộ phận khăng khít của cách mạng trên thế giới. Thành công của cách mạng Cam-pu-chia là do nhân dân Cam-pu-chia quyết định nhưng không thể tách rời sự ủng hộ, giúp đỡ của các trào lưu cách mạng lớn của thời đại, những trào lưu đang đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Đồng thời, cách mạng mỗi nước thành công là một đóng góp xứng đáng vào phong trào cách mạng trên thế giới.

Việc kết hợp nâng cao sức mạnh dân tộc với đoàn kết quốc tế có ý nghĩa là vừa nêu cao tinh thần yêu nước vừa giữ vững tinh thần quốc tế, vừa bảo vệ lợi ích dân tộc vừa quan tâm đến lợi ích của nhân dân thế giới. Cũng có nghĩa là hướng sự phát triển của cách mạng Cam-pu-chia sao cho phù hợp với xu thế chung trên thế giới.

Digitized by Google

Cách mạng Cam-pu-chia thắng lợi là do biết kết hợp sức mạnh của bản thân với sức mạnh quốc tế. Cách mạng Cam-pu-chia đã được tiếp sức bởi sức mạnh của lực lượng hòa bình và tiến bộ trên thế giới, trong đó, các nước xã hội chủ nghĩa là trụ cột. Từ đó, sức mạnh tự thân của Cam-pu-chia được nhân lên gấp bội. Thực tế cho thấy, cách mạng của bất cứ nước nào cũng cần có sự giúp đỡ quốc tế. Hoặc là giúp đỡ về tinh thần, hoặc về vật chất, hoặc cả hai. Ngày nay, sự giúp đỡ đó diễn ra dưới nhiều dạng phong phú. Lịch sử cho thấy, không thể có một nước nào làm cách mạng thành công bằng cách đóng kín cửa, không hợp tác không đoàn kết quốc tế, không có bạn đồng minh chặt chẽ, không có sự đồng tình ủng hộ rộng rãi. Ngay Cách mạng Tháng Mười cũng vậy

Mười năm qua, cách mạng Cam-pu-chia đã nhận được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân tiến bộ trên thế giới, sự giúp đỡ có hiệu quả của Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác. Đặc biệt, cách mạng Cam-pu-chia đã phát triển và lớn lên trong tình đoàn kết anh em giữa ba nước Cam-pu-chia, Việt nam và Lào. Đảng cộng sản và nhân dân Việt nam đã đưa con em của mình sang giúp đỡ nhân dân Cam-pu-chia hồi sinh và phát triển. Sự đoàn kết quốc tế nói trên là một trong những nhân tố quyết định thành công của cách mạng Cam-pu-chia.

Hiện nay, đất nước Cam-pu-chia đang vừa có chiến tranh vừa có hòa bình. Rút bài học vừa qua, chúng tôi cần tiếp tục thực hiện chủ trương đoàn kết và hợp tác quốc tế như thế nào?. Điều khẳng định đầu tiên là chúng tôi cần tiếp tục tăng cường đoàn kết và hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa anh em, trước hết là Việt nam, Lào, Liên xô và các bạn bè ở khu vực và trên thế giới. Bất cứ trong tình huống nào cũng không giảm bớt hoặc xóa bỏ sự đoàn kết và hợp tác với các nước anh em gần gũi đã tận tình trọn nghĩa giúp đỡ chúng tôi trong cả quá trình đấu tranh gian khổ và lâu dài. Không thể đi theo gót bọn vị kỷ chủng tộc cực đoan, bọn bản thù dân tộc nguy hiểm Pôn Pốt và đồng bọn.

Ngoài các nước xã hội chủ nghĩa, Cam-pu-chia còn phải phát triển quan hệ với các nước đang phát triển, các nước tư bản phát triển, và với các tổ chức quốc tế quan tâm đến đất nước Cam-pu-chia. Chúng tôi không quên một số tổ chức quốc tế đã giúp đỡ Cam-pu-chia trong thời gian qua.

Vấn đề của Cam-pu-chia hiện nay là làm thế nào để vừa bảo vệ được Tổ quốc, lại vừa phát triển được hợp tác quốc tế. Làm thế nào để hưởng sự hợp tác quốc tế, nhất là hợp tác trong lĩnh vực kinh tế và thương mại, phục vụ thiết thực cho sự phát triển đất nước, cải thiện đời sống nhân dân, tăng thêm sức mạnh bảo vệ Tổ quốc, tránh được mọi sự lợi dụng của các thế lực thù địch bên ngoài phá hoại sự nghiệp của chúng tôi.

Xây dựng Đảng nhân dân cách mạng Cam-pu-chia

Từ ngày thành lập, Đảng NDCM Cam-pu-chia được nhân dân Cam-pu-chia giao phó sứ mệnh lịch sử là lãnh đạo toàn bộ công cuộc giải phóng dân tộc, đưa đất nước không ngừng tiến lên con đường tiến bộ và phồn vinh. Nhờ có đường lối đúng đắn của Đảng, đến cuối năm 1973, vùng giải phóng đã chiếm tới 90% lãnh thổ Cam-pu-chia với hơn 5 triệu dân. Với sự giúp đỡ tích cực của nhân dân Việt nam, cùng với thắng lợi của nhân dân Lào, trong phong trào sôi động và rộng rãi của dân tộc nhân dân Cam-pu-chia đã giành thắng lợi quyết định, đánh bại bọn đế quốc Mỹ và tay sai tháng 4-1975. Lẽ ra sau đó, nhân dân Cam-pu-chia đã có thể xây dựng một

Digitized by Google

xã hội mới tươi đẹp. Nhưng vô cùng bất hạnh, ngay sau ngày 17-4-1975, tập đoàn Pôn Pốt đã nhận chìm đất nước Cam-pu-chia thân yêu của chúng tôi trong biển máu. Đảng NDCM Cam-pu-chia bị bọn phản bội Pôn Pốt — Yêng Xa-ri phá hoại tận gốc.

Núp dưới cái tên gọi «ăng ca» huyền bí đầy ma lực, tất cả bộ máy đảng và nhà nước Cam-pu-chia lúc đó hoàn toàn do Pôn Pốt và tay chân của hắn nắm trọn quyền thống trị, là công cụ khát máu, điên cuồng chém giết nhân dân, thủ tiêu những người cách mạng chân chính. Đảng NDCM Cam-pu-chia hầu như hoàn toàn tan rã. Cách mạng bị tổn thất nặng nề nhất.

Trước ngày giải phóng 7-1-1979, 62 đảng viên được tập hợp lại từ nhiều nguồn đã lãnh đạo các cuộc nổi dậy chống Pôn Pốt, đã tiến hành hội nghị vào đầu tháng 1-1979. Hội nghị này do ý nghĩa lịch sử của nó, đã được xác định như một đại hội và là Đại hội lần thứ III của Đảng. Đại hội đã định ra cương lĩnh chính trị của cách mạng Cam-pu-chia. Đại hội đánh dấu sự chuyển biến cơ bản trong việc xây dựng lại chính đảng cách mạng của nhân dân Cam-pu-chia về mặt tổ chức, chính trị và tư tưởng, đặt nền móng cho Đảng trở lại giữ vai trò lãnh đạo toàn diện, nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Campu-chia.

Tiếp theo Đại hội III, với việc tiến hành thắng lợi Đại hội IV năm 1981 và Đại hội V năm 1985, cùng hàng loạt kỳ họp của BCHTƯĐ, các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng NDCM Cam-pu-chia ngày càng tiếp cận và phù hợp với đặc điểm và tình hình thực tế cụ thể của Cam-pu-chia, đưa đất nước Cam-pu-chia đến cục diện thắng lợi không thể đảo ngược được như ngày nay. Chính vì vậy mà từ một lực lượng rất nhỏ bé lúc đầu xây dựng lại, Đảng NDCM Cam-pu-chia đã và đang trở thành một chính đảng cách mạng nhân dân chân chính với quan điểm tư tưởng và lý luận cách mạng vững vàng. Đảng có một đội ngũ hàng vạn đảng viên đang kiên cường lãnh đạo nhân dân chiến đấu và sản xuất trên khắp mọi miền của đất nước. Đảng có hệ thống tổ chức từ trung ương đến cơ sở, tất cả các tỉnh đều có tỉnh ủy, hầu hết các huyện đều có huyện ủy, hầu hết các xã đều có chi bộ hoặc đảng viên. Các tổ chức đảng hoạt động theo đúng nguyên tắc «tập trung trên cơ sở dân chủ», đoàn kết thống nhất, toàn đảng đoàn kết chung quanh BCHTƯĐ. Đặc biệt, Đảng chúng tôi đã rèn luyện, đào tạo được một đội ngũ cán bộ vững vàng, hoạt động trên tất cả mọi lĩnh vực, kể cả trong các lực lượng vũ trang, trưởng thành trong thực tiễn cách mạng, đủ sức đảm đương nhiệm vụ nặng nề trong giai đoạn mới. Đó là sức mạnh của Đảng. Sức mạnh đó còn được nhân lên gấp bội bởi các tổ chức quần chúng chung quanh Đảng, được tập hợp trong Mặt trận đoàn kết xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Cam-pu-chia, bởi hàng vạn tổ viên nòng cốt, khiến Đảng ngày càng trở thành một đảng có tính chất quần chúng, có cơ sở quần chúng rộng rãi.

Trong 10 năm xây dựng thực lực cách mạng, nổi rõ lên bài học quan trọng nhất. Đó là xây dựng lại Đảng NDCM Cam-pu-chia chân chính và vững mạnh, vĩnh viễn loại trừ khả năng xuất hiện trở lại chủ nghĩa Pôn Pốt, một hiện tượng quái đản trong lịch sử cách mạng Cam-pu-chia.

Tình hình và nhiệm vụ mới

Kể từ khi toàn bộ cứ điểm của địch trên biên giới Cam-pu-chia bị tiêu diệt trong chiến dịch mùa khô 1984 — 1985, địch phân chia lực lượng chủ lực thành từng nhóm nhỏ phân tán vào nội địa. Đó là thất bại chiến lược của chúng. Mưu đồ giành thắng lợi bằng biện pháp quân sự bị đập tan. Địch chuyển từ biện pháp quân sự là

Digitized by Google

chính sang kết hợp chính trị; quân sự, ngoại giao. Trên thực tế nguồn tiếp tế hậu cần và sinh lực của địch từ bên ngoài bị cắt đứt hoặc ngăn chặn nghiêm trọng.[3] Hoạt động du kích của địch trong nội địa mang tính chất thổ phỉ, cướp bóc, phân tán trong rừng bạt ngàn, không có ý nghĩa lớn về quân sự, chỉ càng bộc lộ sự ngoan cố, tàn ác và mất lòng dân của chúng.

Trong lúc đó, sức mạnh tổng hợp toàn dân đánh địch phát triển nhanh chóng, chủ động truy lùng tiến công địch, làm tan vỡ ý muốn của địch là có hai vùng lãnh thổ, hai chính quyền. Địch muốn giành dân, giành lương thực, không được. Địch muốn móc nối gây cơ sở ngầm trong phum ấp, không được. Địch muốn chuyển sang phản công chiến lược, không được. Địch ở nội địa rõ ràng là ở vào thế không thể gượng dậy nổi, thụ động, bị ngập trong thế trận toàn dân bao vây chủ động tấn công tiêu diệt. Hoạt động của địch suy giảm trông thấy. Cả thế và lực của chúng đều suy yếu. Nội bộ chúng xâu xé lẫn nhau. Tinh thần binh lính chúng ngày càng sa sút, sổ ra dãu hàng, rã ngũ, trở về với nhân dân ngày càng nhiều.

Tuy nhiên, kẻ địch vẫn ngoan cố đem hết tàn lực chống phá quyết liệt cách mạng Cam-pu-chia. Chúng vẫn âm mưu duy trì và phát triển lực lượng chờ cơ hội có lợi cho chúng. Không phải vô cớ mà chúng vẫn giữ tên gọi và khung các đơn vị sư đoàn trung đoàn với những tên ác ôn khét tiếng mang dây nợ máu với nhân dân, phân tán trong rừng. Chúng vẫn âm mưu lật đổ chính quyền nhân dân, lập lại ách thống trị tàn bạo của chúng, nhất là sau khi quân tình nguyện Việt nam rút khỏi Cam-pu-chia.

Ngoài những hoạt động quân sự, địch ra sức chống phá về chính trị, kinh tế, tư tưởng, tâm lý, đặc biệt là phá hoại, chia rẽ nội bộ cách mạng Cam-pu-chia, phá hoại tình đoàn kết Cam-pu-chia – Việt nam bằng mọi hình thức. Kẻ thù nham hiểm tính toán rằng chúng không thể đánh bại cách mạng Cam-pu-chia về quân sự, nhưng chúng có thể giành lại tất cả bằng thủ đoạn đánh vào nội bộ cách mạng, làm đục ruỗng và gây chia rẽ nội bộ cách mạng.

Song âm mưu của địch đang vấp phải một sức mạnh mới về chất của lực lượng cách mạng. Bước vào năm 1988, sức mạnh tự thân của nhân dân Cam-pu-chia trưởng thành đủ sức tự mình hoàn toàn đảm đương nhiệm vụ bảo vệ và xây dựng Tổ quốc. Đây chính là điều kiện chủ yếu để bộ đội tình nguyện và chuyên gia Việt nam hoàn thành nhiệm vụ lịch sử và rút về nước.

Ở biên giới, chúng tôi đã đứng trụ vững chắc. Lực lượng vũ trang cách mạng tự thân Cam-pu-chia với sự hỗ trợ đắc lực của nhân dân cả nước, đã bảo vệ một cách kiên cường biên cương phía tây của Tổ quốc, chặn đứng sự thâm nhập quan trọng của địch, góp phần to lớn tạo thuận lợi cho việc đánh địch ở nội địa.

Ở nội địa, chúng tôi thực hiện phương châm toàn dân đánh giặc, sử dụng sức mạnh tổng hợp, biện pháp tổng hợp để đánh giặc, vừa tấn công tiêu diệt địch, vừa vận động lôi kéo người lầm đường theo địch trở về với nhân dân, đẩy mạnh các phong trào cách mạng, nhằm làm thất bại mọi âm mưu của địch. Chính sách hòa giải dân tộc đã tranh thủ được lòng dân, giác ngộ được nhiều người lầm đường, tăng cường được khối đoàn kết dân tộc.

Trên mặt trận kinh tế xã hội, việc thực hiện 4 mũi nhọn kinh tế có những kết quả đáng phấn khởi. Đời sống nhân dân tuy còn khó khăn nhưng mùa màng không thất bát thì đủ gạo ăn, sinh hoạt xã hội cơ bản ổn định. Sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế đều có nhiều chuyển biến tốt.

Về đối ngoại, lập trường 7 điểm của chúng tôi về một giải pháp chính

Digitized by Google

trị công bằng hợp lý cho vấn đề Cam-pu-chia đã được sự đồng tình ủng hộ rộng rãi ở khu vực và thế giới. Nhiều người đã thấy rõ tính chất hợp tình hợp lý và thái độ thiện chí của chúng tôi.

Sự lớn mạnh vượt bậc trên các mặt chính trị, kinh tế, xã hội và đối ngoại, đã nâng cao uy tín của CHND Cam-pu-chia trong khu vực và trên thế giới.

Thành quả Cách mạng 10 năm qua của CHND Cam-pu-chia thật đáng phấn khởi và tự hào. Nhưng chặng đường cách mạng sắp tới với những giải pháp chính trị hòa hợp dân tộc trong khi nhân dân còn phải bảo vệ vững chắc nền an ninh của Tổ quốc, đang đặt ra cho chúng tôi những nhiệm vụ nặng nề, phức tạp. Toàn đảng, toàn dân, toàn quân Cam-pu-chia phải có ý thức trách nhiệm rất cao trước tình hình mới.

Trải qua chiến tranh liên miên và họa diệt chủng khủng khiếp, hơn bất cứ dân tộc nào, nhân dân Cam-pu-chia rất thiết tha với hòa bình. Cây súng mà nhân dân Cam-pu-chia đang cầm là do kẻ thù áp đặt. Để có một nền hòa bình bền vững cho đất nước, chúng tôi còn phải nắm chắc tay súng, ra sức xây dựng và củng cố các lực lượng vũ trang bao gồm bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân xã ấp. Tăng cường và củng cố quốc phòng là nhiệm vụ hàng đầu, là vấn đề sống còn của nhân dân Cam-pu-chia.

Về mặt kinh tế, chúng tôi cần tiếp tục thực hiện tốt các mục tiêu đã đề ra. Trong đó chú trọng 4 mũi nhọn, phấn đấu giải quyết tốt vấn đề lương thực và hàng tiêu dùng cho nhân dân. Đảng và Nhà nước sẽ xem xét lại một số chính sách kinh tế xã hội nhằm làm cho chúng phù hợp hơn với tình hình thực tế hiện nay của Cam-pu-chia. Đường lối chính sách phải động viên được nhân dân tích cực và yên tâm lao động, bằng mọi hình thức đẩy mạnh sản xuất để bảo đảm tự cung cấp cho nhu cầu của mình và có nhiều hàng hóa, đồng thời giải quyết công ăn việc làm cho số người đến tuổi lao động đang ngày một tăng, bảo đảm đời sống và đóng góp xứng đáng cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Về văn hóa, giáo dục, y tế, chúng tôi đã đạt được những thành tựu hơn cả chế độ cũ, làm nổi bật tính ưu việt của chế độ mới. Chưa bao giờ có đông con em nhân dân đến trường học như hiện nay. Tuy nhiên, chất lượng còn hạn chế, khó khăn còn nhiều. Còn phải cố gắng nhiều hơn nữa về mặt này. Chúng tôi coi giáo dục, y tế, văn hóa là những ngành quan trọng nhất để mở mang dân trí, phục hồi sức sống dân tộc, tăng cường sức mạnh tự thân của cách mạng Cam-pu-chia. Ngay từ bây giờ phải bắt tay vào việc đào tạo những cán bộ có trình độ khoa học kỹ thuật và trình độ quản lý kinh tế xã hội, nhất là trên lĩnh vực kinh tế công nông nghiệp, kinh tế đối ngoại. Đồng thời phải chuẩn bị một đội ngũ cán bộ vững vàng về chính trị, thông thạo về chuyên môn, đáp ứng được đòi hỏi của bước phát triển sắp tới.

Trong hết thảy mọi nhiệm vụ của chúng tôi, việc tăng cường và củng cố đảng có ý nghĩa quyết định. Đảng là chỗ dựa của chế độ, là nền tảng của xã hội. Chỗ dựa phải cứng cáp. Cái nền có vững thì nhà mới chắc. Đảng phải xứng đáng là trung tâm đoàn kết và lãnh đạo toàn dân, toàn quân. Đảng phải xuất phát từ tình hình thực tế cụ thể, căn cứ vào tinh thần Đại hội V của Đảng để xác định phương hướng nhiệm vụ quan trọng cho những năm sắp tới. Điều quan trọng nhất là phải kiện toàn bộ máy lãnh đạo của Trung ương Đảng, bảo đảm lãnh đạo tập trung thống nhất trên cơ sở phát huy trí tuệ tập thể, tăng cường đoàn kết nội bộ đảng từ cấp cao nhất đến cơ

Digitized by Google

sở. Đảng phải chú ý thực hiện tốt dân chủ trong đảng, từ đó thực hiện tốt dân chủ trong các ngành các cấp và trong xã hội. Nền dân chủ của chúng tôi còn sơ khai, cần phải chú ý mở rộng dần dần, không để Cam-pu-chia tách xa xu thế dân chủ hóa mạnh mẽ trong các nước anh em và trên thế giới.

Đảng phải thường xuyên giáo dục cán bộ, đảng viên và nhân dân thấm nhuần và nắm vững lý tưởng và mục tiêu cao đẹp của Đảng, của cách mạng Cam-pu-chia theo đúng tinh thần các Đại hội Đảng vừa qua đã xác định. Đặc biệt, trong giai đoạn cách mạng mới, với triển vọng có các giải pháp chính trị cho vấn đề Cam-pu-chia, đất nước sẽ xuất hiện những yếu tố mới mẻ, phức tạp. Đảng cần giáo dục mọi người hiểu rõ tình hình, làm tốt mọi nhiệm vụ, tuyệt đối tin tưởng vào sức mình, vào lực lượng vũ trang của mình, vào đường lối đúng đắn và sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, vào các chủ trương chính sách của Nhà nước.

Đảng cần giáo dục mọi người nêu cao tinh thần cảnh giác. Trong tình hình hiện nay, phải thấy sự ngoan cố và thâm độc của địch, âm mưu chiến lược của chúng chưa có gì thay đổi. Kẻ địch đang hết sức mong muốn chúng tôi buông lơi cảnh giác. Chúng cố sức tạo ra một khung cảnh im ắng giả tạo, kéo dài tình hình đó cho đến khi người ta thật sự lãng quên chúng, khi đó chúng sẽ bất ngờ hành động. Đó là thủ đoạn quen thuộc của chúng. Dẫu rằng đó chỉ là ảo tưởng của địch, song nếu chúng tôi mất cảnh giác thì sẽ phải trả giá rất đắt.

Trên tất cả các mặt, chúng tôi còn nhiều vấn đề và nhiều khó khăn. Song đó là những vấn đề và khó khăn trong quá trình phát triển và trưởng thành.

Trong giai đoạn trước mắt, chúng tôi chủ trương đoàn kết và động viên các tầng lớp nhân dân các dân tộc Cam-pu-chia bao gồm công nhân, nông dân, trí thức, sư sãi, các lực lượng vũ trang nhân dân, kiều dân Cam-pu-chia ở nước ngoài, mọi người Cam-pu-chia, kể cả những người không cùng chính kiến với chúng tôi nhưng đối lập với tập đoàn diệt chủng Pôn Pốt, cùng nhau nêu cao tinh thần yêu nước, yêu dân tộc, căm thù bọn diệt chủng, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của các nước anh em, các bạn bè và cộng đồng quốc tế, kiên quyết ngăn chặn và xóa bỏ tận gốc nguy cơ tập đoàn diệt chủng tàn bạo Pôn Pốt quay trở lại thống trị một lần nữa, nhằm xây dựng một nước Cam-pu-chia hòa bình, độc lập, dân chủ, có chủ quyền, trung lập và không liên kết.

Chúng tôi cố gắng phấn đấu hết sức mình cho một giải pháp chính trị công bằng và hợp lý về vấn đề Cam-pu-chia, giải pháp đáp ứng được nguyện vọng cơ bản của nhân dân Cam-pu-chia và dư luận chính đáng của cộng đồng quốc tế, giải pháp phản ánh thực trạng trên chiến trường Cam-pu-chia. Chúng tôi kêu gọi các bên Khơ-me, đối lập hưởng ứng thông cáo chung Hun-xen – Xi-ha-núc và những thỏa thuận đã đạt được tại cuộc họp không chính thức Gia-các-ta, tiến tới giải pháp đem lại hòa bình và ổn định cho nhân dân Cam-pu-chia và góp phần vào việc ổn định hòa bình trong khu vực. Chúng tôi kêu gọi binh lính và chỉ huy trong các phái Khơ-me đối lập sớm trở về cùng với nhân dân và gia đình, thực hiện hòa giải dân tộc. Chúng tôi hoan nghênh dư luận nhất trí của cộng đồng thế giới đang nghiêm khắc đòi có biện pháp có hiệu lực ngăn chặn nguy cơ chế độ diệt chủng tàn bạo Khơ-me đỏ quay trở lại. Chúng tôi kiên quyết phản đối luận điệu bào chữa cho Khơ-

(Xem tiếp trang 19)

Digitized by Google

Mấy vấn đề cấp bách về công tác bảo vệ an ninh, trật tự và xây dựng lực lượng công an nhân dân

MAI CHÍ THỌ ★

Hai năm sau Đại hội lần thứ VI của Đảng, tình hình **an ninh chính trị** vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp. Việt nam và các nước Đông dương vẫn còn là một trong những điểm nóng của cuộc đấu tranh giữa cách mạng và phản cách mạng.

Đế quốc Mỹ và thế lực bá quyền vẫn tiếp tục câu kết với nhau, cố sức thực hiện chính sách bao vây, cô lập hòng phá hoại cách mạng ba nước Đông dương, trước hết là Việt nam. Cái mới là trong cuộc chiến tranh phá hoại nhiều mặt đối với nước ta, chúng đang hết sức tăng cường những hoạt động phá hoại kinh tế, văn hóa, tư tưởng. Ở biên giới phía Bắc cũng như phía Tây Nam, chúng liên tục đưa gián điệp, biệt kích, xâm nhập thực hiện « chính sách hàng hóa » đưa lậu hàng xa xỉ và hàng tiêu dùng không thiết yếu vào nước ta, làm cho ta tiếp tục « chảy máu vàng », vừa phá hoại kinh tế, vừa gây chia rẽ dân tộc, vừa mua chuộc và tha hóa cán bộ, nhân viên và chiến sĩ ta. Lợi dụng những khó khăn, yếu kém về kinh tế của ta, những thiếu sót trong cải tạo, trong thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa, chúng ra sức đẩy mạnh chiến tranh tâm lý, nhằm tác động vào những người bực bội về sự chậm trễ trong đổi mới, những phần tử cơ hội, bất mãn, những bọn xấu, bọn phản động... đả kích vào Đảng và Nhà nước, vào những cán bộ lãnh đạo của ta.

Trong xu thế chung của thế giới đang chuyển từ đối đầu vũ trang sang đối thoại, hợp tác, hòa bình thì ở khu vực Đông dương, việc ta chủ động rút quân tình nguyện Việt nam khỏi Cam-pu-chia từ nay đến 1990 đã mở ra khả năng giải quyết vấn đề Cam-pu-chia bằng giải pháp chính trị. Đây là một thất bại của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế khác. Nhưng dù trong tình hình có đối thoại và hợp tác hòa bình, thì cuộc đấu tranh giữa các dân tộc với chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động trên thế giới cũng sẽ vẫn tiếp diễn gay gắt trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng. Hơn nữa, không thể ngay một lúc chấm dứt được tất cả các cuộc chiến tranh cục bộ và cũng chưa thể khẳng định dứt khoát rằng sẽ không còn một cuộc chiến tranh cục bộ nào xảy ra trên thế giới nữa. Ở khu vực Đông dương, nhân dân ba nước chúng ta đã thắng một bước quan trọng, nhưng

★ Bộ trưởng Bộ nội vụ

Digitized by Google

cuộc đấu tranh cho một giải pháp chính trị ở Cam-pu-chia vẫn còn rất gay go, phức tạp. Cũng không nên đơn giản cho rằng chúng ta sẽ dễ dàng thắng lợi trong cuộc đấu tranh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng sau này nếu không có những nỗ lực vượt bậc.

Sau khi giải phóng miền Nam, một số đồng chí chúng ta đã say sưa vì chiến thắng, tưởng rằng không còn có bọn đế quốc, phản động nào dám dụng đến nước ta, nên đã chủ quan, lơ là cảnh giác. Đối với bọn Pôn Pốt — Iêng Xa-ri, không phải là không sớm nhận được tín hiệu phản bội của chúng, nhưng chúng ta cũng đã chủ quan, thiếu cảnh giác và chậm đối phó với những âm mưu, thủ đoạn của chúng. Chúng ta đã để tình hình phát triển phức tạp đến mức phải gánh chịu hậu quả nặng nề cho tới ngày nay. Đó là một bài học cảnh giác rất quý nhưng rất đắt mà chúng ta phải luôn luôn ghi nhớ.

Ngoài bài học lớn đó, trong thời gian qua, hiện tượng mất cảnh giác vẫn nghiêm trọng và phổ biến: nhiều tài liệu mật có thể tìm được ở các cửa hàng bán sách báo, giấy cũ, các mặt hàng «đồng nát»; một số chủ trương có tính bí mật quốc gia đã bị lộ ra ngoài trước khi thực hiện; việc quản lý cán bộ, bảo vệ bí mật, bảo vệ tài sản bị buông lỏng, kỷ luật bảo mật quốc gia bị vi phạm và gây tác hại không nhỏ.

Từ thực tiễn trên, có thể kết luận: dù trong bất kỳ tình huống nào, chúng ta cũng phải luôn luôn giương cao ngọn cờ cách mạng tiến công và nâng cao ý thức cảnh giác cách mạng đối với bọn đế quốc và bọn phản động.

Về tình hình **trật tự, an toàn xã hội**, tuy chúng ta đã cố gắng liên tục, nhưng tình hình vẫn diễn biến phức tạp, thậm chí có mặt xấu hơn. Từ đầu năm đến nay, tình hình phạm pháp hình sự có mặt vẫn tăng, trong đó có nhiều vụ án hình sự nghiêm trọng như giết người, cướp của, cưỡng đoạt, đánh người gây thương tích nặng..., không phải chỉ ở thành phố lớn, mà còn ở cả những vùng nông thôn, một số vùng ở miền núi. Điều đáng chú ý là trong thành phần tội phạm xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa, phần lớn lại là cán bộ, công nhân viên chức. Lứa tuổi thiếu niên phạm tội lên tới trên dưới 12%. Riêng án giết người thì gần 40% là do mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, trong đó có 81 vụ là gia đình ruột thịt giết nhau rất tàn nhẫn như cha con, vợ chồng, anh em ruột giết nhau, biểu hiện một tình trạng suy thoái về đạo đức rất không bình thường. Tệ nạn xã hội đang có chiều hướng phát triển như cờ bạc, nghiện hút gái mãi dâm, đồng bóng, bói toán...

Sự diễn biến phức tạp và nghiêm trọng về tình hình trật tự, an toàn xã hội trên đây làm cho tất cả chúng ta đều quan tâm lo lắng. Nhiều vấn đề xã hội chưa được giải quyết: cộng với hàng triệu người đang không có việc làm, hàng năm có khoảng nửa triệu em học sinh không thi đậu vào cấp III, không thi đậu vào đại học; các chiến sĩ quân đội, công an, thanh niên xung phong giải ngũ, số cán bộ dư dôi trong biên chế... đều đòi hỏi giải quyết việc làm. Đó là chưa kể hàng chục ngàn người đã mãn án tù hình sự cũng cần có công ăn việc làm. Đây là môi trường thuận lợi để sản sinh ra tội phạm. Nếu chúng ta không có các chính sách, biện pháp để phát triển sản xuất, tạo ra việc làm thì không thể giải quyết được vấn đề nói trên.

Thực trạng tình hình trên có những nguyên nhân khách quan và chủ quan đã được phân tích trong Đại hội VI. Chúng ta cần nắm vững các bài học kinh nghiệm đã rút ra trong Đại hội để tập trung giải quyết mấy vấn đề cấp bách trong công tác bảo vệ an ninh và trật tự hiện nay.

★

Digitized by Google

Mấy vấn đề cấp bách về công tác bảo vệ an ninh, trật tự trong giai đoạn hiện nay.

1 — Thật sự « lấy dân làm gốc » trong công tác bảo vệ an ninh, trật tự.

Công tác bảo vệ an ninh, trật tự hoàn toàn không phải là thứ chuyên môn đơn độc, mà chính là một công tác vận động phong trào cách mạng của quần chúng nhằm xây dựng trận địa an ninh, trật tự từ cơ sở, bảo vệ cuộc sống của chính mình, bảo vệ cách mạng, bảo vệ Tổ quốc. Chỉ trên cái « nền nhân dân ấy » mới có cơ sở vững chắc để xây dựng, phát huy các lực lượng chuyên trách, nửa chuyên trách, lực lượng bí mật, phát huy khoa học, kỹ thuật và nghiệp vụ bảo đảm cho công an nhân dân có đủ sức mạnh chiến thắng mọi âm mưu, thủ đoạn của kẻ thù.

Lấy dân làm gốc là lý tưởng, là đường lối, là phương pháp công tác cơ bản của Đảng ta. Từ quan điểm đó, chúng ta tập trung xây dựng cho được phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc trong nhân dân ở từng thôn, ấp, khu phố, phường, xã và phong trào bảo vệ an ninh, trật tự trong các cơ quan, đơn vị, xí nghiệp, thường xuyên tổng kết rút kinh nghiệm, xây dựng điển hình, động viên, khen thưởng và phổ biến những điển hình tốt. Có như thế mới nuôi dưỡng và phát triển được một phong trào quần chúng thật sự. Những việc này chúng ta đã làm và đã có kinh nghiệm, nhưng tiếc rằng trong thời gian qua đã mắc bệnh quan liêu, hình thức, nặng nghiệp vụ đơn thuần, nên đã buông lơi phong trào quần chúng.

Kẻ địch dù có thâm độc, xảo quyệt đến đâu cũng không thể qua được con mắt của nhân dân. Bác Hồ đã dạy « Công an có bao nhiêu người? Dù có vài ba ngàn hay năm bảy vạn đi nữa thì lực lượng ấy vẫn còn ít lắm bên cạnh lực lượng nhân dân. Năm vạn người thì chỉ có 5 vạn cặp mắt, 5 vạn đôi bàn tay. Phải làm sao có hàng chục triệu đôi bàn tay, hàng chục triệu cặp mắt và đôi tai mới được » (1). Bọn tình báo, gián điệp địch ví như con chim không thể bay mãi trên trời, mà nhất định phải tìm cách đáp xuống kiếm mồi ở một nơi nào đó. Nếu ta tổ chức được một mạng lưới quần chúng rộng khắp thì sẽ có được một « thiên la địa võng » mà bất cứ kẻ địch nào, bọn tội phạm nào cũng không thể lọt qua được. Đó là phép « lấy tĩnh kể động » trong công tác bảo vệ an ninh, trật tự.

Thực tiễn công tác bảo vệ an ninh cho thấy, tuy nói « lấy dân làm gốc », nhưng có một số đồng chí lại hiểu « dân » ở đây chỉ gồm những người ở vùng kháng chiến cũ, những người đã tham gia kháng chiến, những người không theo một tôn giáo nào. Từ đó dẫn đến ấn tượng, thành kiến với số người ở ngoài diện nói trên. Cũng từ đó dẫn đến hình thành diện sưu tra quá rộng, phân biệt đối xử, làm cho một số người trong lớp quần chúng này hoài nghi, thậm chí đối lập với cách mạng. Việc làm lẫn ta, bạn và thù như thế đã ảnh hưởng không tốt đến việc thực hiện chính cách mặt trận, chính sách tôn giáo hình sách dân tộc của Đảng. Những quan điểm, đối sách sai lầm trên đây chỉ làm lợi cho âm mưu chia rẽ của kẻ thù, vô tình giúp cho chúng lôi kéo thêm được tay sai và mở rộng địa bàn hoạt động.

Hai năm sau Đại hội, nhiều địa phương đã có chuyển biến bước đầu: tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của đồng bào các tôn giáo, không còn cấu đoán những hoạt động lễ nghi có tính chất thuần túy tôn giáo; việc sửa chữa nhà thờ, tu viện, chùa chiền, học kinh thánh, đi lại, làm lễ... cũng được dễ dàng hơn trước; một số nơi đã cải tiến việc cấp giấy phép hành

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1986, t. 6, tr. 122.

Digitized by Google

nghề, góp phần giải phóng lực lượng sản xuất xã hội; bà con Việt kiều về thăm quê hương, Tổ quốc được dễ dàng, thuận lợi hơn; chúng ta cũng đã giảm bớt phiền hà trong việc cấp giấy phép xuất cảnh, nhập cảnh..

Về giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, chúng ta đã rà soát, bổ sung, sửa đổi một số thể lệ hành chính không phù hợp với thực tế bước đầu đổi mới công tác quản lý hành chính về trật tự xã hội, quản lý hộ khẩu, quản lý đặc doanh, quản lý hành nghề trên biển, cấp bằng lái xe, bãi bỏ những trạm kiểm soát trên dọc đường giao thông... Những đổi mới trên đây đã tạo thêm công ăn việc làm cho hàng chục vạn người, góp phần thúc đẩy sản xuất, đẩy mạnh lưu thông hàng hóa, cấp hộ khẩu cho 36 vạn người trước đây không được nhập hộ khẩu... Một số địa phương đã cố gắng tạo việc làm cho những người tù hình sự được tha về, cho các thanh, thiếu niên chậm tiến. Một số nơi đã sáng tạo mô hình tổ chức « Hội đồng bảo vệ trật tự xã hội », « phong trào tự quản »... ở các cụm dân cư trong phường, tập hợp được các đoàn thể, cơ quan, ban, ngành ở cơ sở, góp phần vào việc phòng ngừa tội phạm tương đối tốt. Tuy nhiên, chúng ta còn phải làm nhiều hơn nữa nhằm triển khai tinh thần lấy dân làm gốc trong đối sách với các loại đối tượng, trong công tác, trong xây dựng lực lượng. Thấm nhuần tư tưởng lấy dân làm gốc, người cán bộ, chiến sĩ công an mới thật sự có lý tưởng, có lòng tự hào để vượt qua mọi khó khăn, thiếu thốn như đã từng thể hiện trong hai cuộc kháng chiến. Làm được như thế mới có cơ sở để thực hiện Nghị quyết số 04 của Bộ chính trị về cuộc vận động « làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của tổ chức đảng, và bộ máy nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội »

2—Chủ động và liên tục tấn công bọn phản cách mạng và tội phạm khác, đánh trúng, đánh mạnh bọn đầu sỏ nguy hiểm nhất.

Lấy dân làm gốc, phát động được khí thế cách mạng của quần chúng chính là sự uy hiếp đáng sợ nhất đối với bọn tội phạm, hạn chế đến mức tối đa địa bàn hoạt động của chúng. Lấy dân làm gốc còn đòi hỏi chúng ta phải hết sức tôn trọng, nghiêm chỉnh thực hiện các chính sách mặt trận, tôn giáo và dân tộc của Đảng. Chỉ có như vậy mới làm cho kẻ địch không thể lợi dụng những khác biệt về dân tộc, về tư tưởng, tín ngưỡng để chia rẽ nhân dân ta. Trên cơ sở lấy dân làm gốc mà xây dựng thế trận an ninh toàn dân, phát triển các lực lượng bí mật, luồn sâu vào hàng ngũ địch, phát hiện, ngăn chặn và dập tan những âm mưu, ý đồ và hoạt động của chúng trước khi chúng kịp thực hiện.

Để tấn công địch có hiệu quả, cần nắm tình hình thật nhanh, nhạy, chính xác. Từ phát hiện tình hình, phải tổng hợp, phân tích có hệ thống, tìm ra quy luật hoạt động, địa bàn trọng điểm, các tuyến và tụ điểm hoạt động của các loại tội phạm, trên cơ sở đó mà tập trung bố trí lực lượng, xây dựng trận địa an ninh, trật tự, nhằm phát huy hiệu suất cao nhất trong công cuộc tấn công vào bọn chúng. Ở đây cần phải chống chủ nghĩa quan liêu, hình thức, giấy tờ, không căn cứ vào yêu cầu thực tế chiến đấu, không căn cứ vào địa bàn, tuyến hoạt động của địch mà bố trí lực lượng, bố trí tổ chức và cán bộ.

Trong tình hình đặc biệt hiện nay, đi đôi với việc mở rộng dân chủ nhiều hơn nữa, cần tăng cường chuyên chính đối với kẻ thù và các loại đối tượng khác, ban hành những luật lệ cấp thời, những biện pháp đặc biệt, kiên quyết và kịp thời nghiêm trị các loại đối tượng

Digitized by Google

nguy hiểm, nhằm bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ cách mạng. Đánh trúng, đánh mạnh, đánh liên tục vào các loại tội phạm, đặc biệt là bọn đầu sỏ.

Mặt khác, chống việc trấn áp bừa bãi, bắt giữ tràn lan, chú trọng tuyên truyền, phổ biến luật pháp trong nhân dân, nhất là đối với các cơ quan thi hành pháp luật, trong đó có cơ quan công an. Trước mắt, tổ chức phổ biến, học tập và chấp hành nghiêm chỉnh bộ luật hình sự và bộ luật tố tụng hình sự.

Sức mạnh tổng hợp trong cuộc tấn công tội phạm trước hết là sức mạnh của nhân dân thể hiện ở quy mô, chất lượng của phong trào quần chúng bảo vệ an ninh, trật tự. Các ngành, các đoàn thể, các tổ chức xã hội cần phối hợp rất nhịp nhàng, đồng bộ, nhất là giữa các ngành nội chính, giữa Công an nhân dân với Quân đội nhân dân. Luôn luôn đề cao cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu, công an và quân đội phối hợp chặt chẽ với nhau, tăng cường lực lượng tuần tra cơ động kết hợp với lực lượng tuần tra của nhân dân ở các đường phố, thôn ấp. Sự có mặt thường xuyên của các lực lượng vũ trang trong công tác tuần tra, nâng cao uy lực của chuyên chính vô sản, hỗ trợ khí thế đấu tranh của quần chúng, uy hiếp mạnh mẽ bọn tội phạm. Kinh nghiệm thế giới cho thấy công tác tuần tra vũ trang đã làm giảm trên dưới 50% tội phạm.

Là một bộ phận hợp thành của mặt trận bảo vệ an ninh, trật tự, các ngành truyền thông đại chúng đóng vai trò hết sức quan trọng, thực hiện các nhiệm vụ: nâng cao ý thức cảnh giác cho quần chúng bằng cách kịp thời thông tin về âm mưu, thủ đoạn của địch và bọn tội phạm khác, nêu lên những điển hình tốt, phổ biến kinh nghiệm, kịp thời đưa tin xử án bọn tội phạm, thông báo truy nã tội phạm trên báo, trên đài. Tác động của truyền thông đại chúng vừa uy hiếp bọn tội phạm, vừa làm chỗ dựa và gây thanh thế cho quần chúng, hỗ trợ cho công an nhân dân trong phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

3 — Ổn định tình hình kinh tế — xã hội và ổn định tình hình an ninh — trật tự có quan hệ hữu cơ và tác động lẫn nhau

Thời gian qua, ở những vùng cây công nghiệp, vùng nuôi trồng thủy sản và một số xí nghiệp... đi vào cách làm ăn mới, đã có những biến chuyển tốt, đời sống quần chúng được cải thiện rõ rệt, bảo đảm tốt nghĩa vụ đối với Nhà nước. Tuy nhiên, những điển hình tốt trên đây chưa được trân trọng đúng mức, chưa được tổng kết, nhân rộng. Mặt khác, tình trạng tập trung quan liêu bao cấp, trật tự, kỷ cương lỏng lẻo chưa được kiên quyết khắc phục một cách đồng bộ và có hiệu quả. Do đó, những đổi mới bước đầu trên đây chưa thể làm thay đổi cục diện chung hiện nay.

Tình hình bội chi, lạm phát, giá cả tăng vọt, khó khăn trong đời sống đang tăng lên một cách nguy hiểm rõ ràng làm cho tình hình an ninh, trật tự càng thêm phức tạp. Trong 11 tháng đầu năm 1988, công an đã phát hiện trên 40000 vụ buôn lậu qua biên giới, thu gần 9 tỷ đồng hàng hóa cho Nhà nước; việc đánh vào bọn tham nhũng, đầu cơ nông sản đã thu hồi được 6,5 tỷ đồng. Riêng hai tháng 7 — 8/1988, Công an đã khám phá gần 300 vụ xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa, gần 1000 vụ đầu cơ, buôn lậu, thu lại hàng hóa với giá trị gần 2 tỷ đồng. Hiện tượng tuồn vật tư, hàng hóa của Nhà nước ra ngoài, buôn bán vòng vèo ăn chênh lệch giá, để tư thương lợi dụng danh nghĩa tập thể và cơ quan nhà nước buôn bán đầu cơ, là khá phổ biến. Những con số trên đây còn rất xa sự thật, tỷ lệ phá án còn rất thấp.

Digitized by Google

Tình hình kinh tế khó khăn, quản lý kinh tế yếu kém đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình an ninh, trật tự. Nhưng những yếu kém trong bản thân công tác quản lý an ninh, trật tự cũng ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình kinh tế, xã hội.

Song không phải chỉ có vấn đề quản lý kinh tế, quản lý an ninh trật tự là nguyên nhân của tình trạng phức tạp về tội phạm, mà ngay cả việc quản lý văn hóa, tư tưởng cũng là một nguyên nhân không kém quan trọng. Trên mặt trận văn hóa, văn nghệ, thông tin đại chúng trong thời gian qua, đã bám sát cuộc sống, góp phần khơi động bầu không khí dân chủ, cởi mở và tinh thần công khai trong đời sống xã hội. Chúng ta còn phải làm nhiều hơn nữa theo phương hướng này. Tuy nhiên, đã xuất hiện một số thiếu sót cần được uốn nắn. Đó là hiện tượng buông lỏng quản lý văn hóa, văn nghệ, báo chí, xuất bản, khuynh hướng thương mại cả trong sáng tác, biểu diễn, xuất bản... Những thiếu sót này đã tác động xấu đến an ninh, trật tự trong thời gian qua. Chỉ có 200/400 tờ báo đã phát hành là có giấy phép, 61/162 cuốn sách không có giấy phép xuất bản. Cơn sốt « sách đen » « vỉ đề ô đen » vừa qua tác động rất xấu đến tâm lý, tư tưởng của quần chúng, nhất là đối với thanh, thiếu niên. Những hiện tượng này đã bị dư luận quần chúng lên án. Trên báo chí, trong đó có báo chí của Việt kiều, bên cạnh những tiếng nói phê phán, xây dựng chân thành, còn có hiện tượng coi nhẹ phản ánh các nhân tố tích cực và cũng đã xuất hiện luận điệu kích động, đả kích Đảng, Nhà nước và chế độ ta.

Cần nói thêm, trong lĩnh vực văn hóa, tư tưởng, cũng đã có một số sai lầm nghiêm trọng không kém gì kinh tế. Một trong những sai lầm đó là trong khi xây dựng đạo đức Cộng sản chủ nghĩa đã xem thường việc kế thừa những truyền thống tốt đẹp về đạo đức, văn hóa của dân tộc. Những truyền thống tốt đẹp đó đã dần dần bị lãng quên, bị xói mòn, thậm chí đang có nguy cơ bị « phủ định ». Việc làm đó tác hại trực tiếp đến xây dựng đạo đức, tư tưởng mới. Thậm chí, ngay đối với các cháu nhỏ ở mẫu giáo, ở cấp I, chúng ta cũng nôn nóng dạy dỗ về chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản trước khi dạy các cháu về nhân cách làm người. Không thể bắt các cháu phải chạy trước khi các cháu đứng vững được trên đôi chân của mình. Nhiều người đã than phiền về việc bỏ dạy môn luân lý từ nhiều năm nay ở trường phổ thông. Không phải vô cớ mà hiện nay, mọi người đều lo lắng về tình trạng thanh, thiếu niên hư. Số cháu hư này là một nguồn bổ sung thường xuyên cho sự phát triển tội phạm mà bất cứ biện pháp cảnh sát nào cũng không thể đơn độc giải quyết được. Do đó, cũng không thể đổ lỗi những tiêu cực, suy thoái hiện nay hoàn toàn chỉ do nguyên nhân kinh tế. Sai lầm về kinh tế, nếu ta nỗ lực, có thể khắc phục trong năm, bảy năm, nhưng sai lầm về văn hóa, tư tưởng theo kiểu trên đây, muốn khắc phục được, phải mất vài thế hệ!

Rõ ràng, công tác văn hóa, tư tưởng đã phạm sai lầm nghiêm trọng khi đối chiếu với một câu trong bài học kinh nghiệm thứ ba của Nghị quyết Đại hội VI: «Trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng của mình, chúng ta phải đặc biệt coi trọng kết hợp các yếu tố dân tộc và quốc tế, các yếu tố truyền thống và thời đại ».

4 — Xây dựng lực lượng công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh.

Trong thời gian qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, được sự giúp đỡ của nhân dân, công an nhân dân đã giành được những thắng lợi vẻ vang trong hai cuộc kháng chiến và từ sau giải

Digitized by Google

phóng miền Nam, cũng đã có một số thành tích lớn trong công tác bảo vệ an ninh, trật tự: phát hiện kịp thời và đập tan các tổ chức phản động âm mưu gây bạo loạn, tiêu diệt phần lớn bọn phản động FULRO, phá âm mưu địch đưa gián điệp, biệt kích xâm nhập; bắt, truy tố hàng vạn lưu manh chuyên nghiệp và tội phạm khác. Chỉ kể từ sau giải phóng, công an nhân dân cũng đã được Nhà nước phong hàng chục anh hùng. Những thành tích vừa qua trong chiến đấu của công an không thể tách rời thành tích xây dựng lực lượng công an. Đội ngũ công an đã được tuyển lựa tương đối chặt chẽ, được rèn luyện, giáo dục có hệ thống. Công an nhân dân đã từng bước lớn lên.

Tuy nhiên, lực lượng công an nhân dân đông mà chưa mạnh: tình trạng quan liêu, cửa quyền khá phổ biến; hiện tượng tiêu cực, suy thoái là đáng lo ngại; có một số vụ bắt bớ, giam cầm không đúng pháp luật, cá biệt có trường hợp dùng nhục hình, bức cung.

Những khuyết điểm nghiêm trọng trên đây có nguyên nhân khách quan và chủ quan.

Về khách quan:

— Khi một đảng, một chính quyền đã mắc sai lầm quan liêu, nhất thiết sẽ nặng sử dụng các biện pháp hành chính, biện pháp cảnh sát. Tình hình đó dẫn đến việc lực lượng công an, cảnh sát buộc phải làm những việc không phù hợp với quyền lợi của nhân dân. Như vậy, làm sao có thể xây dựng được lý tưởng cho cán bộ, chiến sĩ công an?

— Mặt khác, do những khó khăn chung của đất nước, đời sống cán bộ chiến sĩ không đảm bảo được mức cần thiết, lại bị bao vây bởi một cái biển tiêu cực gồm những bọn lưu manh, dầu cơ buôn lậu, bọn ăn cắp tài sản xã hội chủ nghĩa thường xuyên tấn công rất mạnh mẽ, nếu không có lý tưởng vững vàng thì khó có thể đứng vững được.

— Cũng do đất nước có nhiều khó khăn, trang bị vật chất, kỹ thuật cho công an còn rất nghèo nàn, lạc hậu.

Về chủ quan:

— Bản thân công an nhân dân cũng đã phạm những sai lầm khá nghiêm trọng như chuyên môn, nghiệp vụ đơn thuần, coi nhẹ việc lấy dân làm gốc. Đã chuyên môn đơn thuần, coi nhẹ lấy dân làm gốc thì cũng không thể có lý tưởng được. Do đó, quần đông mà không mạnh, dẫn đến quan liêu, xa rời thực tế, thậm chí có mặt đối lập với quần chúng.

— Bố trí lực lượng chiến đấu theo kiểu quan liêu, bàn giấy.

— Kỷ luật thưởng, phạt thiếu nghiêm minh.

Xây dựng lực lượng công an nhân dân trong sạch, vững mạnh chủ yếu cũng là phát huy những ưu điểm đã có, khắc phục cho được những khuyết điểm, nhược điểm trên đây.

1 — Đi đôi với việc chống chủ nghĩa quan liêu trong toàn đảng, phải chuyển toàn bộ hoạt động của công an nhân dân đi vào quần chúng, chăm lo phục vụ quyền lợi của quần chúng, phát động phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, coi đây là nền tảng để phát huy các mặt công tác nghiệp vụ và xây dựng lực lượng, làm cho lực lượng công an vừa có lý tưởng, vừa có sức mạnh về tổ chức.

2 — Làm cho lực lượng công an tinh giản gọn nhẹ. Luôn luôn phát huy tinh thần cách mạng tiến công, tập trung bố trí lực lượng vào những địa bàn trọng điểm, các tuyến hoạt động chính của các loại tội phạm nhằm truy quét chúng một cách có hiệu quả.

3 — Tuyển lựa, bố trí cán bộ cho phù hợp với yêu cầu về lập trường, quan điểm, phẩm chất và cả về năng khiếu. Vì mỗi bộ môn của công an

Digitized by Google

đều đòi hỏi những năng khiếu phù hợp khác nhau.

1 — Tổng kết kinh nghiệm đã qua, phát triển mạnh khoa học và kỹ thuật, điều chỉnh, bổ sung những tài liệu huấn luyện theo đúng tinh thần đổi mới trong các Nghị quyết của Đảng và của công an. Hết sức rèn luyện công an về , lý tưởng. Trong việc học tập phải gắn bó chặt chẽ lý luận với thực hành. Không ngừng nâng cao năng lực nghiệp vụ cụ thể, kỹ thuật bắn súng, võ thuật, đảm bảo sự hùng mạnh của lực lượng công an nói chung, đặc biệt đảm bảo tổ chức cho được các đội trinh sát, cảnh sát đặc nhiệm có sức mạnh uy hiếp vượt trội và đánh thắng mọi loại tội phạm.

5 — Đi đôi với việc rèn luyện lý tưởng, nâng cao niềm tự hào chính đáng của người chiến sĩ công an nhân dân, tinh thần tự lực, tự cường, khắc phục mọi khó khăn, thiếu thốn, cần phát huy mọi khả năng, hết sức chăm lo cải thiện đời sống vật chất của cán bộ chiến sĩ.

6 — Cố gắng trang bị tốt hơn về cơ sở vật chất — kỹ thuật cho công an.

7 — Kịp thời khen thưởng những cán bộ, chiến sĩ, những điển hình tốt, nghiêm khắc xử lý kỷ luật các vụ tiêu cực, cửa quyền, ức hiếp nhân dân.

8 — Toàn bộ công tác bảo vệ an ninh trật tự và xây dựng lực lượng công an phải là kết quả phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn bộ hệ thống chuyên chính vô sản, sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành nội chính do các cấp ủy đảng trực tiếp lãnh đạo. Công an nhân dân vừa làm nòng cốt, vừa là tham mưu đắc lực của cấp ủy trên mặt trận này.

★

Từ Đại hội VI đến nay, thời gian còn ngắn, chưa đủ điều kiện cho các chủ trương đổi mới trên lĩnh vực an ninh, trật tự thu được những kết quả một cách toàn diện. Nhưng với tư duy mới về an ninh, trật tự, ngành công an nhân dân đã giành được một số thắng lợi bước đầu nhưng rất quan trọng. Chúng ta tin tưởng rằng con đường đổi mới của Đảng ta là hoàn toàn đúng. Ngành công an nhân dân chúng ta nhất định thắng, xứng đáng với trách nhiệm của Đảng và Nhà nước giao phó, xứng đáng với lòng mong đợi và sự tin cậy của nhân dân.

NHÌN LẠI...

(Tiếp theo trang 11)

mưu đồ của những thế lực bá quyền nước lớn, hòng thực hiện giải pháp đi ngược dòng lịch sử, trái với xu thế hòa hoãn, đối thoại đang ngày càng tăng.

Nhân dân các dân tộc Cam-pu-chia đã thức tỉnh, đã nắm chắc trong tay vận mệnh của mình, quyết không để cho họa diệt chủng quay trở lại. Chúng tôi mong muốn nhận được sự đồng tình và ủng hộ tích cực của cộng đồng thế giới. Chúng tôi sẽ tiếp tục kiên trì mọi cố gắng nhằm đưa đất nước tiến lên theo hướng hòa bình, độc lập, dân chủ, có chủ quyền, trung lập và không liên kết.

Digitized by Google

CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG THỜI ĐẠI NGÀY NAY

HOÀNG MINH THẢO *

THỜI đại ngày nay là thời đại tồn tại xu hướng chung bảo vệ hòa bình thế giới, hai hệ thống chính trị thế giới cùng tồn tại hòa bình và thi đua với nhau, đồng thời cũng là thời đại đòi hỏi phải giải quyết những mâu thuẫn gay gắt bằng biện pháp đối thoại, cố tránh biện pháp đối đầu. Song các quốc gia, các dân tộc không thể không cảnh giác trước những âm mưu thủ đoạn mới của những phe phái, tổ chức phản động thế giới; và đấu tranh ngăn ngừa chiến tranh hạt nhân, bảo vệ hòa bình thế giới, bảo vệ văn minh nhân loại vẫn là nhiệm vụ hàng đầu, cấp bách của thời đại chúng ta. Cuộc đấu tranh đó không tách rời cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc đòi quyền dân sinh, dân chủ, độc lập dân tộc và đi lên chủ nghĩa xã hội. Các quốc gia, các dân tộc đã có độc lập chủ quyền không thể không đặt vấn đề bảo vệ đất nước, và muốn có hòa bình thật sự vững chắc thì phải có đủ sức mạnh để bảo vệ nền độc lập dân tộc của mình. Việc nghiên cứu chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong thời đại ngày nay cũng không ngoài mục đích đó. Và đối với nước ta đã trải qua 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc thì việc nghiên cứu đó còn giúp chúng ta thay thế những hiểu biết quen thuộc về chiến tranh giải phóng dân tộc bằng những hiểu biết mới mẻ về chiến tranh bảo vệ tổ quốc trong thời đại ngày nay.

Chúng ta đều biết rằng, vũ trang bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa là vấn đề có tính quy luật trong thời đại đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội đối lập. Chính Lê-nin là người đặt nền móng cho học thuyết chiến tranh bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản sau khi chiến thắng. Học thuyết đó của Lê-nin làm cho chúng ta hiểu rõ bản chất và phương thức của chiến tranh bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đồng thời cũng là cơ sở nhận thức để phân biệt sự khác nhau giữa hai loại chiến tranh: bảo vệ tổ quốc và giải phóng dân tộc, từ đó có thể hiểu được đặc điểm của chiến tranh hiện đại.

Chiến tranh bảo vệ tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc đều là những loại hình của chiến tranh chính nghĩa. Chúng có chung bản chất chính trị vì độc lập dân tộc, vì nhân dân, bảo vệ hay giành lại quyền lợi cho một hoặc nhiều dân tộc, cho số đông trong cộng đồng dân cư chống lại sự nô dịch bóc lột, sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc. Nhưng giữa chúng có sự khác nhau về đặc điểm của mục tiêu

* Giáo sư, thượng tướng, Giám đốc Học viện quân sự cấp cao

Digitized by Google

chiến tranh, về cơ sở để tiến hành chiến tranh và về sự chỉ đạo chiến tranh.

Mục tiêu chính trị của chiến tranh giải phóng là giành lại chủ quyền độc lập để thiết lập nhà nước thống nhất chân chính của dân tộc, còn mục tiêu chính trị của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc là giữ vững nền độc lập và chủ quyền của dân tộc, bảo vệ nhà nước của dân tộc mình.

Đặc trưng của chiến tranh giải phóng là không có chủ quyền nhà nước, lực và thế của chiến tranh giải phóng thường phát triển từ không đến có, từ nhỏ đến lớn. Quá trình tiến hành chiến tranh là quá trình vừa tiêu diệt lực lượng của địch, phá thế của địch, làm thất bại từng âm mưu của địch, giành quyền làm chủ ở từng vùng, tiến tới đập tan toàn bộ ý chí thống trị của địch, giành quyền làm chủ trên toàn lãnh thổ. Còn chiến tranh bảo vệ tổ quốc là chiến tranh được tiến hành trên cơ sở lực và thế đã có, đã được chuẩn bị từ trước, trên cơ sở dự kiến khả năng, tình huống của những cuộc chiến tranh có thể xảy ra. Đặc trưng của nó là có chủ quyền nhà nước trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia. Do đó chiến tranh bảo vệ tổ quốc có đầy đủ điều kiện để một quốc gia dân tộc có thể phát huy hết tiềm lực, sức mạnh tổng hợp của đất nước.

Cùng với sự tiến bộ vượt bậc của khoa học kỹ thuật và những cải cách trong lĩnh vực quân sự, chiến tranh bảo vệ tổ quốc trong thời đại ngày nay khác xa với những cuộc chiến tranh giải phóng trước đây về đặc điểm, quy mô (thời gian, không gian) và cường độ. Đó là cuộc chiến tranh không phân biệt tiền tuyến và hậu phương, sức tiêu hao rất lớn, với tính chất rất phức tạp, ác liệt.

Trong thời đại ngày nay, trên thế giới xuất hiện nhiều loại chiến tranh được che đậy bằng các màu sắc khác nhau. Đó là các cuộc chiến tranh xâm lược quy mô lớn, chiến tranh cục bộ, chiến tranh cường độ thấp, chiến tranh tranh chấp lãnh thổ, xung đột biên giới, chiến tranh lật đổ, nội chiến... Hiện nay chiến tranh tranh chấp lãnh thổ, xung đột biên giới và chiến tranh lật đổ là các dạng chiến tranh phổ biến hơn so với các dạng chiến tranh khác. Tính chất của các cuộc chiến tranh này thường kéo dài về thời gian, vì nó không lôi cuốn toàn bộ đất nước vào chiến tranh, nhưng lại rất phức tạp, vì nó do mâu thuẫn về chính trị, tư tưởng và ngáng trở công cuộc phát triển kinh tế xây dựng đất nước của bên này hay bên kia, hoặc của cả hai bên. Ví dụ như cuộc chiến tranh đang xảy ra hoặc đã xảy ra ở Ni-ca-ra-gua, Nam-phi – Ăng-gô-la, I-ran – I-rắc, I-xra-en – A-rập, Ap-ga-ni-xtan, Cam-pu-chia... Ngược lại, những cuộc chiến tranh quy mô lớn thì lại khó kéo dài, vì nó đòi hỏi chi phí chiến tranh rất lớn, và nhân dân thế giới cũng như nhân dân các nước đang tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược, với những tư duy chính trị mới trong thời đại ngày nay, sẽ đấu tranh mạnh mẽ chống những kẻ gây ra cuộc chiến tranh này.

Đặc điểm mới của cuộc chiến tranh hiện đại là sự hình thành cùng một lúc ba chiến trường: trên đất liền, trên không và trên biển. Tác chiến hiệp đồng quân binh chủng hiện đại ngày nay đã đạt tới trình độ rất cao. Khoa học quân sự thế giới hiện nay đang tập trung vào việc phát triển lực lượng không quân và hải quân để thực hành chiến tranh bằng đường không và đường biển. Điều đó là hoàn toàn phù hợp với quy mô, tính chất, đặc điểm chiến tranh hiện đại. Mặt khác nước đi xâm lược phải xây dựng được lực lượng không quân và hải quân mạnh hiện đại mới có thể tổ chức những đòn đánh lớn, đánh sâu, hiểm, chớp nhoáng vào toàn bộ lãnh thổ (kể cả hậu phương) của đối phương, mới có

Digitized by Google

thể đánh ở phạm vi không gian rộng và đánh những căn cứ ở xa nước mình hoặc các căn cứ ở xa đất liền. Có xây dựng được lực lượng hải quân mạnh, hiện đại thì mới đáp ứng được yêu cầu của phương thức tác chiến hiện đại, đáp ứng những yêu cầu về chuyên chở vũ khí, lương thực, vật tư, những nhu cầu cần có cho cuộc xâm lược. Đó chính là biện pháp để giải quyết mâu thuẫn giữa chiến đấu và bảo đảm chiến đấu.

Quân xâm lược có hải quân mạnh thì đường biển là rất quan trọng. Có hải quân mạnh thì cơ động và triển khai lực lượng, thế trận trên biển tự do hơn và chủ động hơn. Song sức mạnh của hải quân có phát huy được cao hay thấp lại còn cần có những điều kiện khác nữa. Đó là có căn cứ xuất phát gần hay xa và có hay không có các hải đảo làm căn cứ trung gian. Các nước lớn có biển và có nền công nghiệp, kỹ thuật phát triển, lại có ý đồ chính trị muốn phát triển ảnh hưởng của mình ra ngoài, có tham vọng chiếm một vị trí nào đó trong công việc chung của thế giới thì đều ấp ủ một chiến lược đại dương. Nếu họ chưa có được chiến lược đại dương thì bước đầu họ cũng cố gắng xây dựng chiến lược cận đại dương (chiến lược biển gần) để trên cơ sở đó mà tiến đến xây dựng chiến lược đại dương. Bên cạnh hạm đội là thành phần chủ yếu, thì hải đảo, quần đảo là thành phần quan trọng của chiến lược đại dương và cận đại dương. Thiếu nó thì không thể hoạt động tác chiến lâu dài, dai sức được, hơn nữa hạm đội mà không có hoặc có ít tàu sân bay thì phải đặt sân bay trên hải đảo.

Ngày nay, trong lĩnh vực chiến lược quân sự chúng ta cần phải chú trọng nghiên cứu chiến lược đại dương và cận đại dương, chiến lược biển Đông của phía xâm lược. Bởi vì quân xâm lược nếu thực hành được kế hoạch đổ bộ đường biển sẽ có khả năng thuận lợi trong việc đánh chiếm các hải cảng, khống chế nó, phát triển tiến công vào nội địa và làm căn cứ hậu cần lớn. Nếu đối phương có hạm đội mạnh, có căn cứ xuất phát gần và có các hải đảo làm làn dạp trung gian thì chúng dễ triển khai lực lượng chiến đấu cơ động và chủ động hơn trong tác chiến, nhất là trong việc tiếp tế hậu cần cho một đội quân xâm lược lớn, sử dụng nhiều binh khí kỹ thuật hiện đại. Đối với chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, chúng ta cần phải coi trọng cả ba chiến trường: trên không, trên biển và trên đất liền. Mỗi một hướng lại phải có cách đối phó khác nhau. Ở hướng biển, chúng ta cần phải có lực lượng hải quân thích hợp đủ sức để đánh trả các cuộc đổ bộ của địch. Trước mắt và trong một thời gian nữa, hải quân của ta còn yếu. Nhưng ta có cái lợi là dựa chắc được vào sức mạnh trên đất liền và trên hải đảo. Hải quân của ta mà đơn độc tác chiến với hải quân địch trên mặt biển thì gặp rất nhiều khó khăn, vì hải quân ta còn yếu. Nhưng nếu hải quân của ta phối hợp hiệp đồng cùng lục quân, không quân, phòng không để đánh trả các cuộc đổ bộ của địch vào đất liền thì hải quân có sức mạnh. Ngược lại, đối phương có hải quân mạnh hoạt động trên mặt biển thì chúng phát huy được sức mạnh. Nhưng nếu đánh (đổ bộ) vào bờ, vào đất liền thì sức mạnh đó sẽ bị giảm sút nhiều vì ta có lục quân mạnh, có ba thứ quân mạnh và có sự hợp đồng tập thể của các quân chủng.

Hiện nay vấn đề phát triển lực lượng trên đất liền có những mặt không mạnh như trên không và trên biển. Điều đó cũng dễ hiểu, bởi sự quy định của nhiều loại, dạng chiến tranh diễn ra trên thế giới hiện nay.

Trên đất liền chúng ta đã có những kinh nghiệm phong phú của mấy chục năm tiến hành chiến tranh giải phóng dân tộc mà ngày nay còn kế

Digitized by Google

thừa được trong chiến tranh bảo vệ tổ quốc. Lực lượng không quân của ta còn hạn chế, nhưng nếu xây dựng được lực lượng phòng không nhân dân mạnh cũng có thể ngăn chặn được tác chiến đường không của đối phương. Có thể nêu ra một dẫn chứng: do tổ chức và nghệ thuật chỉ huy tác chiến phòng không giỏi mà trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, phòng không và không quân của ta đã tiêu diệt và sát thương được nhiều máy bay của Mỹ. Nhất là việc đập tan cuộc tập kích chiến lược đường không bằng B52 vào Hà nội, Hải phòng và một số nơi khác, bắn tan xác 81 máy bay các loại trong đó có 34 máy bay B52 và 5 F111. Tác chiến trên bộ, bằng thế trận chiến tranh nhân dân, bằng cách đánh kết hợp chặt chẽ giữa chiến tranh nhân dân địa phương và chiến tranh bằng các binh đoàn chủ lực, chúng ta đã hạn chế được sức cơ động và khả năng tác chiến của xe tăng, xe cơ giới và bộ binh địch, có lúc chỉ bằng vũ khí thô sơ và vũ khí tương đối hiện đại. Ngày nay nếu như chúng ta tổ chức xây dựng lực lượng phòng không nhân dân mạnh, trang bị vũ khí cho lực lượng vũ trang, dân quân địa phương tốt, chắc chắn sẽ hạn chế được sức mạnh của không quân và hỏa lực trên bộ của đối phương và làm cho sức sản xuất của địch không thể bù đắp kịp những vũ khí bị tiêu hao, phá hủy trong chiến tranh. Những lập luận dẫn chứng trên gợi cho chúng ta yêu cầu nghiên cứu hướng tác chiến trên biển.

Một điểm đáng chú ý nữa là, ngày nay trên thế giới đang diễn ra cuộc chiến tranh điện tử. Yếu tố kỹ thuật đã len lỏi vào mọi ngóc ngách của cuộc sống xã hội. Máy tính điện tử đã và đang giúp cho tư duy con người trong tự động hóa chỉ huy, trong điều khiển khí tài, vũ khí. Kỹ thuật điện tử đã chi phối và điều khiển các kế hoạch tác chiến và phân tác chiến trên không, trên biển và trên đất liền. Nó đang đóng vai trò quan trọng trong sự thành bại của chiến tranh. Vì thế, điều đáng quan tâm là phải tạo ra những điều kiện thuận lợi để đảm bảo lãnh đạo chiến tranh bảo vệ tổ quốc trong thời đại ngày nay giành được thắng lợi.

Đối với chúng ta, mâu thuẫn lớn nhất trong chiến tranh bảo vệ tổ quốc là gì? Do so sánh lực lượng, chúng ta vẫn phải lấy ít địch nhiều, lấy nhỏ thắng lớn, tiếp tục phát huy truyền thống độc đáo của nghệ thuật quân sự Việt nam. Với trang bị vũ khí chưa hiện đại phải chống chọi với kẻ thù có trang bị vũ khí hiện đại hơn và số quân đội chính quy đông hơn. Chúng ta phải giải quyết mâu thuẫn đó bằng cách xây dựng lực lượng vũ trang như thế nào để có sức mạnh hơn địch ở những thời điểm quyết định, ở hướng tác chiến trọng yếu, nhất là tổ chức quân đội như thế nào để chuyển hóa và phát huy được sức mạnh dân tộc thành sức mạnh hiện thực trong chiến tranh.

Sức mạnh của chiến tranh là gì? Đó chính là sự kết hợp hữu cơ giữa số lượng và chất lượng của lực lượng vũ trang, giữa lực, thế và thời mà trong đó yếu tố con người là quyết định. Yếu tố cơ bản có ý nghĩa quyết định đối với việc phát huy thế, lực và thời trong chiến tranh bảo vệ tổ quốc là tính chất chính nghĩa, tính chất chính trị của cuộc chiến tranh. Với yếu tố cơ bản đó, cơ quan lãnh đạo chiến tranh phải hoạch định được một đường lối chỉ đạo chiến tranh khoa học, phù hợp với các điều kiện khách quan và chủ quan, để rồi cuối cùng phải được chứng minh bằng hiệu quả thực tế. Đó là toàn bộ công việc chuẩn bị cho chiến tranh, mà trước hết, đường lối đó phải là ngọn cờ tập hợp, đoàn kết dân tộc, phát động được toàn đảng, toàn dân, toàn quân trong việc phát huy sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại. Các cấp ủy đảng phải là

Digitized by Google

người chỉ đạo trực tiếp việc xây dựng tiềm lực, tạo sức mạnh vật chất và tinh thần cho cuộc chiến tranh bảo vệ tổ quốc.

Dựa trên cơ sở đường lối chiến tranh nhân dân phù hợp với yêu cầu thời đại ngày nay, chúng ta xây dựng một nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, bảo đảm cho cuộc chiến tranh bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa được tiến hành theo cách tác chiến truyền thống nhưng hiện đại và có hiệu quả — tác chiến của ba thứ quân với hai phương thức chiến tranh nhân dân địa phương và chiến tranh bằng các binh đoàn chủ lực, đồng thời mang tính chất toàn dân, toàn diện, hiện đại liên minh. Có như vậy, chúng ta mới có thể khắc phục được những hạn chế, những mâu thuẫn trong chiến tranh.

Đối với chiến tranh hiện đại, nguyên tắc quan trọng là làm sao tránh được đòn đánh bất ngờ đầu tiên của đối phương, từ đó mà kịp thời nắm thời cơ tổ chức lực lượng, thực hiện đòn giáng trả quyết liệt. Muốn thế, phải có sự chuẩn bị tốt trong thời bình, sẵn sàng nhanh chóng chuyển đất nước từ thời bình sang thời chiến một cách chủ động để đỡ bị tổn thất. Còn có những vấn đề rất quan trọng trong chiến tranh hiện đại cần được nghiên cứu vận dụng, như nghệ thuật tác chiến chiến lược, chiến dịch, nghệ thuật tổ chức những đòn đánh vu hồi, thọc sâu, chia cắt, cô lập địch và tập trung lực lượng vào việc đập tan quân địch ở hướng chủ yếu, đồng thời ngăn chặn bước tiến của địch ở tuyến đầu biên giới và bờ biển.

Đặc điểm cơ bản của chiến tranh hiện đại là chiến tranh tổng thể, không phân biệt tiền tuyến và hậu phương. Vì thế, chủ thể của chiến tranh bảo vệ tổ quốc là mọi người dân, mọi người lính. Khi chiến tranh bùng nổ, đất nước phải nhanh chóng chuyển trạng thái từ thời bình sang thời chiến, mọi hoạt động xã hội đều chuyển vào thời chiến, phải tổ chức huy động toàn bộ sức mạnh quân đội và nhân dân vào chiến tranh. Muốn vậy trong thời bình, quân chính quy phải gọn nhẹ, nhưng lực lượng hậu bị phải được xây dựng hùng hậu để có thể động viên nhanh chóng cho chiến tranh.

Mục tiêu tấn công chính của chiến tranh tương lai, ngoài các cơ sở quân sự còn bao gồm cả các ngành kinh tế chủ yếu, đầu mối giao thông, trung tâm thông tin, cơ quan lãnh đạo đất nước và cơ quan chỉ huy chiến lược. Trong tình hình đó, nếu không có công tác động viên mạnh mẽ, có hiệu quả để sau đòn tập kích đường không của kẻ địch vẫn duy trì được hoạt động kinh tế, giao thông, thông tin của đất nước, đảm bảo khôi phục, phát triển quân đội nhanh chóng, giữ vững quyết tâm kháng chiến của toàn dân, thì nhất định sẽ gặp rất nhiều khó khăn.

Sự tiến bộ nhảy vọt của khoa học kỹ thuật và những cải tổ trong lĩnh vực quân sự đã làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu bên trong thực lực quân sự một nước. Trong đó, quân thường trực tuy giữ vai trò quan trọng, nhưng vị trí các yếu tố chính trị tinh thần, kinh tế, kỹ thuật và con người đang được nâng lên rõ rệt. Khả năng động viên của một nước chính là chuẩn bị chuyển những yếu tố tiềm lực đó thành sức mạnh thực tế trong chiến tranh. Chiến tranh hiện đại càng cần dựa vào khả năng động viên chiến tranh, do đó phải hết sức chú ý nâng cao hiệu lực của hệ thống động viên chiến tranh của nhà nước. Trách nhiệm này thuộc về ngành quân sự địa phương, cùng các cơ quan chức năng của nhà nước triển khai thực hiện dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng.

Hàng năm cần có diễn tập thì chỉ đạo mới sát với thực tế và tinh thạo. Trong công tác xây dựng lực lượng dự bị, cần có những quy định cụ thể. Ví dụ, các trường đại học, trung học.

Digitized by Google

các nhà máy xí nghiệp công trường, nông lâm trường... mỗi năm huấn luyện bao nhiêu ngày? nội dung gì? Các cơ sở sản xuất, đơn vị kinh tế trích quỹ của mình để bảo đảm cho nhiệm vụ huấn luyện đó.

Trong điều kiện chiến tranh hiện đại, công tác động viên chiến tranh phải phù hợp với bước nhảy vọt về chất của khoa học kỹ thuật và kỹ thuật quân sự hiện đại. Vừa qua, công tác động viên còn nặng về động viên nhân lực, coi nhẹ động viên kinh tế đất nước, động viên lực lượng khoa học kỹ thuật và cũng chưa coi trọng đúng mức công tác phòng thủ dân sự. Công tác này phải được đặt trong kế hoạch của các cơ quan chức năng của nhà nước và của Bộ quốc phòng dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng. Lâu nay, công tác động viên chỉ chú trọng huấn luyện dân binh trên diện rộng, số lượng lớn, không có trọng điểm, chất lượng thấp, chưa đáp ứng yêu cầu chiến tranh hiện đại. Trước đối phương có hỏa lực mạnh, sức cơ động cao và sức phá hoại lớn thì không thể lấy số đông chất lượng kém để đối phó được.

Vì vậy, vấn đề rất cần thiết là phải có dự trữ chiến lược về kinh tế — quốc phòng, mở rộng và xây dựng nhiều hơn nữa các vùng kinh tế mới, đưa dân đến ở các địa bàn chiến lược quan trọng, tạo ra thế bố trí chiến lược mới về kinh tế và quốc phòng. Như thế trong thời gian xảy ra chiến tranh mới có thể vừa sản xuất, vừa chiến đấu, vừa bảo đảm việc dự trữ chiến lược các mặt. Phải xây dựng kết cấu hạ tầng vững chắc như các sân bay, bến cảng, hệ thống giao thông, trong đó chú trọng mở rộng hệ thống giao thông nội địa trước hết là phục vụ phát triển kinh tế và sau đó là phục vụ quốc phòng. Phải xây dựng hậu phương chiến lược gồm hậu phương lớn quốc gia và hậu phương khu vực. Các hậu phương phải có lực lượng vật chất dự trữ từng khu vực và có hệ thống đường giao thông nối liền với nhau. Các khu vực hậu phương cũng phải tổ chức phòng thủ vững chắc, đặc biệt coi trọng củng cố các cơ sở kinh tế — yếu tố có ảnh hưởng quyết định đến quy mô, thời gian, cường độ của chiến tranh, như Lê-nin nói: «Ai cũng biết rằng, trong chiến tranh hiện đại, tổ chức kinh tế có một ý nghĩa quyết định» (1). Tiềm lực kinh tế là cơ sở sức mạnh quân sự, sức mạnh phòng thủ của xã hội xã hội chủ nghĩa. Vì thế, nhiệm vụ kết hợp kinh tế với quốc phòng, bảo đảm kinh tế cho quốc phòng toàn dân và chiến tranh bảo vệ tổ quốc là nhiệm vụ có tính chiến lược. Trong quá trình chiến tranh, nhịp độ sản xuất vật chất vẫn cần được giữ vững. Có loại vũ khí, vật tư trong thời bình sản xuất ít, nhưng trong chiến tranh lại phải sản xuất nhiều hơn. Trong cuộc chiến tranh bảo vệ tổ quốc chống phát xít Hít-le, Liên xô đã làm được như thế. Nhiều nhà máy sản xuất hàng dân dụng cần có kế hoạch sẵn sàng chuyển sang sản xuất hàng quốc phòng trong thời chiến ở các vùng hậu phương vững chắc.

★

Sự thay đổi mau lẹ, phức tạp của tình hình an ninh, chính trị, kinh tế thế giới cũng như sự phát triển không ngừng của khoa học kỹ thuật và kỹ thuật quân sự thế giới đưa đến sự thay đổi về chiến lược quân sự của các quốc gia, về đối tượng, nhiệm vụ và phương thức tác chiến của quân đội. Từ đó đặt ra nhiều vấn đề cần phải nghiên cứu về chiến tranh bảo vệ tổ quốc. Trên đây, chỉ là mấy vấn đề vừa cơ bản, vừa cấp bách về chiến tranh bảo vệ tổ quốc trong thời đại ngày nay cần nghiên cứu đối với chúng ta.

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mat-xcơ-va, 1976, t. 34, tr. 260.

Digitized by Google

Một số vấn đề nóng hổi trong hợp tác hóa ở nước ta

TRẦN ĐỨC *

NGHỊ quyết 10 của Bộ chính trị mở ra một bước ngoặt trong phong trào hợp tác hóa và đã đặt ra những vấn đề nóng hổi cần giải quyết về vị trí của kinh tế gia đình, về ruộng đất với hợp tác hóa, về sự đổi mới trong lãnh đạo và chỉ đạo sản xuất...

1—Kinh tế gia đình chiếm vị trí trung tâm trong chế độ hợp tác ở nông thôn, còn hợp tác xã thì nắm quy hoạch, kế hoạch và tổ chức dịch vụ kỹ thuật.

Với cách khoán mới, lợi ích của người lao động được quy tụ trong từng gia đình, chứ không hòa tan trong hợp tác xã như chế độ ngày công — lao động. Quyền sử dụng đã được xác định trong thời gian dài thì người xã viên không còn phân biệt đâu là ruộng 5%, đâu là ruộng của hợp tác xã, và họ tập trung đầu tư vào mảnh ruộng khoán để đạt hiệu quả cao nhất.

Trâu cũng trở thành trâu của gia đình sau khi đã được hóa giá phải chăng. Thực tế cho thấy, ở những nơi mạnh dạn giao cho xã viên thì chỉ sau một thời gian ngắn trâu béo tốt trông thấy; hơn thế nữa, do quyền sở hữu cá nhân được khẳng định nên xã viên tích cực mua thêm trâu bò. Và như vậy hợp tác xã không những tự túc được sức kéo mà còn có thể cung cấp thêm cho các xã bạn.

Đối với các tư liệu sản xuất khác cũng vậy, kinh tế gia đình được khuyến khích đã kích thích xã viên mua sắm nông cụ, máy kéo nhỏ, máy chế biến... Lấy kinh tế gia đình làm trung tâm, cũng có nghĩa là chú ý đến việc chủ động trong sản xuất và lợi ích của các hộ gia đình. Bởi lẽ, lợi ích của người lao động là động lực chủ yếu thúc đẩy sản xuất. Lâu nay, chúng ta nói nhiều đến làm chủ tập thể và coi nhẹ lợi ích của người lao động nên đã dẫn tới sự trì trệ trong sản xuất. Tất nhiên, lợi ích này phải kết hợp hài hòa với lợi ích của tập thể, lợi ích của xã hội... Nghị quyết 10 của Bộ chính trị sở dĩ đi vào lòng người và làm cho nông thôn sống

* Chuyên viên cao cấp kinh tế

Digitized by Google

động chính là vì đã quan tâm tới lợi ích của người nông dân.

Bây giờ, Ban quản lý hợp tác xã nông nghiệp với tay xuống từng hộ gia đình; vai trò của đội trưởng chỉ là đôn đốc, kiểm tra các gia đình thực hiện đúng kế hoạch của hợp tác xã. Như vậy, vấn đề được đặt ra là ban quản lý hợp tác xã có nhiệm vụ gì?

Muốn phát triển sản xuất và từng bước hiện đại hóa nông nghiệp, không thể không có quy hoạch. Trước đây, các quy hoạch thường không thiết thực, khi thực hiện thì những điều đã vạch ra lại không phù hợp với thực tế. Khi đã xác định kinh tế gia đình chiếm vị trí trung tâm thì việc xây dựng quy hoạch phải khác trước. Quy hoạch tập trung vào nhiệm vụ sản xuất trước mắt, nhưng không thể coi nhẹ những vấn đề cơ bản và lâu dài. Hợp tác xã phải nắm lấy quy hoạch, kế hoạch và tổ chức dịch vụ kỹ thuật. Nếu không làm những việc đó thì hợp tác xã không có lý do để tồn tại. Kế hoạch sản xuất do hợp tác xã dự thảo, quần chúng góp ý kiến và ban quản lý giúp xã viên thực hiện.

Nhiều nơi phân biệt phân dịch vụ bắt buộc do hợp tác xã trực tiếp điều hành và phân dịch vụ thỏa thuận để xã viên có quyền lựa chọn. Phần dịch vụ bắt buộc như tổ chức tưới tiêu, dự tính dự báo phòng trừ sâu bệnh, cơ giới hóa trên những địa bàn ổn định. Làm như vậy để sản xuất được tiến hành thuận lợi và an toàn, không thể để các gia đình tùy tiện mạnh ai người ấy làm. Phần dịch vụ thỏa thuận như làm giống, cung cấp vật tư kỹ thuật có thể do hợp tác xã, quốc doanh hoặc tư nhân làm trên cơ sở hợp đồng ký kết giữa hai bên. Tất cả những dịch vụ nói trên chỉ có thể thực hiện có kết quả nếu có sự cải tiến đồng bộ hoạt động của các cơ quan nhà nước từ trung ương đến tỉnh, huyện. Một vấn đề nữa cần nêu lên là trong xu hướng chung giảm các quỹ của hợp tác xã thì quỹ dự trữ sản xuất cần được duy trì và củng cố. Quỹ do các gia đình đóng góp và hợp tác xã trực tiếp quản lý.

Ở nước ta, trong giai đoạn hiện nay, hợp tác xã chuyển sang làm dịch vụ kỹ thuật trong điều kiện hết sức khó khăn nhưng không thể thoái thác, nếu không duy trì hợp tác xã để làm việc đó thì kinh tế gia đình sẽ phát triển hỗn loạn; chưa kể một số chức năng xã hội mà hợp tác xã phải đảm đương, không thể hoàn toàn phó thác cho chính quyền.

2—Ruộng đất giao cho các gia đình nhưng phải dần dần tập trung hóa.

Trong cải cách ruộng đất, chúng ta lấy ruộng đất của địa chủ chia cho nông dân; phong trào hợp tác hóa tập hợp ruộng đất thành từng đơn vị sản xuất theo quy mô thôn, quy mô xã. Ngày nay, với cách khoán mới, chúng ta đem ruộng đất đó giao cho nông dân sử dụng theo đơn vị kinh tế gia đình. Với cách làm đó tất yếu sẽ nảy sinh một số vấn đề như sau:

a) Tình trạng manh mún sẽ không tránh khỏi, nhất là sau khi chủ trương giao ruộng đất trong thời hạn 10—15 năm được công bố, mọi người sống ở nông thôn đều muốn nhận ruộng đất, kể cả những người từ lâu không dính dáng gì đến ruộng đất. Nghị quyết 10 đã làm cho nông dân trở về với ruộng đất, nhưng điều cần ngăn chặn là xu hướng chia cắt ruộng đất một cách manh mún.

Qua khảo sát chúng tôi thấy các hợp tác xã thường chia ruộng đất làm 2 vòng: vòng 1 theo nhu cầu cơ bản, vòng 2 để sản xuất lúa hàng hóa.

Trên thực tế, các nơi thường dự kiến để ruộng đất chia ở vòng 2 quá nhiều, nhưng khi chia thì vòng 2 không còn được bao nhiêu ruộng đất, thậm chí có nơi không còn. Tình trạng phổ biến là ruộng đất giao cho xã

Digitized by Google

viên có phần mạnh mun và cào bằng hơn trước do đem chia cho nhân khẩu kết hợp với lao động (trước đây chia theo suất lao động). Ở vòng 2, nhiều nơi giao khoán cho những xã viên có khả năng thâm canh nhưng khi nhận xét ai có, ai không có khả năng thì thật không đơn giản và dễ gây xích mích trong nông thôn.

Một nguồn quan trọng ruộng đất để giao thêm cho những gia đình có khả năng là ruộng đất của các gia đình để khê đọng sản phẩm. Số nợ này khá lớn: ở Hải phòng có 1,5 vạn tấn thóc khê đọng, bình quân một hợp tác xã để khê đọng 250 tấn, có hợp tác xã tới 600 — 700 tấn. Nguyên nhân chính là các gia đình thiếu lao động, thiếu vốn, không có kinh nghiệm làm ăn nên không đạt mức khoán; cũng có những người do « dây ăn, mồng làm », không ít hợp tác xã ngoài nợ ra còn khoản lãi nợ chồng chất từ nhiều năm.

Trên cơ sở thanh toán nợ khê đọng, tùy mức độ thanh toán mà xã viên được giao nhiều hay ít, thậm chí không giao. Vì vậy, chưa vụ nào như vụ mùa năm nay, xã viên thi nhau trả nợ khê đọng nhiều và nhanh như thế. Sau khi thanh toán, mỗi hợp tác xã có trong tay hàng chục, thậm chí hàng trăm mẫu ruộng rút từ các hộ khê đọng, để giao thêm cho những gia đình có khả năng thâm canh.

Ruộng xấu, ruộng xa, thùng dèo, thùng dấu, ao hồ... đều được giao khoán hoặc đem đấu thầu cho các gia đình. Số ruộng đất, ao hồ đem đấu thầu hiện nay chưa nhiều. Hợp tác xã Vạn xá (Hà nam ninh) cho đấu thầu 32 mẫu 4 sào ruộng, sản lượng khoán trước đây là 4 6 tấn thóc, nay sản lượng nhận thầu tăng lên 21,7 tấn. Cũng hợp tác xã này có 9 hộ nhận thầu bình quân mỗi hộ 3 mẫu ao, 6 hộ nhận bình quân mỗi hộ 1 sào ao, sản lượng giao khoán năm 1987 là 11,5 tấn thóc (chưa kể khi giao khoán, hợp tác xã phải chi cho mỗi kg cá 0,76 kg thóc và 30 đồng tiền vậy, đăng cho một sào), nay sản lượng nhận thầu là 18 tấn thóc.

Với các cách làm trên đây, sau khi chia theo vòng 2 nhìn chung ruộng đất vẫn còn phân tán và manh mún, tuy vậy ở một số hợp tác xã có phần tập trung hơn. Hợp tác xã Vân xá nói trên, trước đây với bình quân một hộ 7 sào, số hộ có từ 1 đến 2 mẫu không nhiều; sau khi chia lại ruộng đất đã có: 22 hộ có trên 2 mẫu; 591 hộ có từ 1 đến 2 mẫu; 863 hộ có từ 1 sào đến 1 mẫu và 156 hộ có dưới 1 sào. Ở những vùng có bình quân ruộng đất cao hơn như đồng chiêm trũng, bán sơn địa và ven biển thì có nhiều khả năng tập trung ruộng đất hơn.

Muốn tập trung hóa ruộng đất điều quan trọng là phải vận dụng quy luật giá trị, các gia đình có thể được chuyển nhượng quyền sử dụng ruộng đất. Nếu được luật pháp cho phép như vậy, trong nông thôn sẽ hình thành những gia đình có nhiều ruộng đất hơn, trình độ thâm canh được nâng dần lên, sản phẩm hàng hóa nhiều lên; và số người dôi ra sẽ chuyển sang làm dịch vụ hoặc phát triển ngành nghề. Ruộng đất được giao thêm như thế phần lớn không thuộc loại tốt, và theo quy luật Mit-sơ-lich (hiệu quả phân bón càng thấp nếu năng suất ruộng đất càng cao) thì đầu tư thâm canh trên những loại ruộng xa và năng suất trung bình trở lên chắc chắn sẽ đem lại hiệu quả cao hơn.

Cách giao ruộng đất còn phải hợp lý để cuối cùng người nhận ruộng có thể canh tác ổn định lâu dài trên diện tích được giao. Có nơi dành một số diện tích làm ruộng dự phòng để chia cho những nhân khẩu tăng thêm hoặc chia cho bộ đội sau khi trở về làng. Nếu đặt vấn đề như vậy thì mấy phần trăm không đủ mà phải vài chục phần trăm trở lên mới đủ để chia cho số nhân khẩu tăng thêm từ nay đến năm 2 000; còn đối với bộ đội tại ngũ thì

Digitized by Google

nhiều nơi đã chia ngay cho họ trong phần ruộng đất giao cho gia đình, không đợi đến lúc họ trở về.

b) Có quy mô tập trung chưa đủ, vấn đề là phải làm thế nào để phát huy được hiệu quả.

Ông Ngô Văn Kích là xã viên hợp tác xã An nhuận thuộc xã An hòa (Hải phòng) có 5 lao động 10 nhân khẩu, nhận của hợp tác xã 14 mẫu ruộng xấu, chân cao, thường gặp khó khăn về nước; mức khoán từ 32—45 kg/sào. Gia đình ông có 1 trâu, 1 máy công nông, 1 máy bơm nước, 1 máy xay xát; phụ tùng và xăng dầu do ông mua ngoài chợ. Ngoài 9 mẫu cấy lúa, ông còn trồng 2 mẫu mía, 3 mẫu lạc, khoai, cà. Máy công nông hết cày cho nhà lại cày và vận chuyển đổi lấy công gặt lúa cho xã viên. Khéo kết hợp các tư liệu sản xuất sẵn có để thâm canh nên năng suất lúa đạt 120 kg/sào. Từ 7,5 tấn thóc thu hoạch vụ mùa, ông đã đổi được 5 tấn đạm; sau khi bón ruộng nhà, ông còn bán lại 1,6 tấn cho xã viên. Sau khi giao nộp 1,3 tấn thóc thuế và quỹ, ông Kích còn cho hợp tác xã, xã viên vay trên 1 tấn thóc.

Qua điển hình Ngô Văn Kích, chúng ta thấy với hàng chục mẫu ruộng trở lên nếu biết kinh doanh sản xuất thì hiệu quả kinh tế sẽ nâng cao gấp bội, năng suất tăng gấp 2 đến 3 lần so với mức khoán cao nhất. Song, không thể chỉ dựa vào con trâu với cái cày thủ công, mà phải kết hợp thủ công với cơ khí, sử dụng máy kéo nhỏ với các loại công cụ từ bơm nước đến xay xát, khép kín chu trình từ sản xuất đến chế biến, từ làm ra hạt thóc đến cải tạo đồng ruộng, và vận dụng cùng một lúc nhiều hình thức kinh tế như cày bừa, vận chuyển thuê, thuê công cày công dập, trả công kết hợp với đổi công, vay của hợp tác xã, cho xã viên và hợp tác xã vay v.v' Điểm nổi bật là trước sau như một, lợi ích của người lao động phải được coi trọng. Giả thử mỗi hợp tác xã có mấy chục hộ chuyên như Ngô Văn Kích thì trong điều kiện hiện nay, tuy chưa có một sự thay đổi gì to lớn về cách mạng kỹ thuật, nhưng với đất đai và cơ sở vật chất kỹ thuật ấy, chúng ta cũng có thể đưa sản xuất hàng hóa lên một trình độ cao hơn.

Rõ ràng muốn mở rộng quy mô sản xuất hàng hóa, phải vận dụng một cơ chế mới, để quy luật giá trị tác động trong quá trình sản xuất và trong sự kết hợp các yếu tố sản xuất. Sự thuê mướn nhân công kể cả thời vụ và thường xuyên, tự nhiên sẽ xảy ra, nếu chúng ta chủ trương cho đấu thầu hoặc giao ruộng khoán từ mấy mẫu ruộng trở lên, hoặc phát triển mạnh ngành nghề trong nông thôn.

Với cách khoán mới, sẽ dần dần hình thành những hộ chuyên, có thuê mướn nhân công, có tài khoản riêng, thực chất họ sẽ trở thành những người giàu có ở nông thôn. Điều đó không có gì lạ, vì một khi nhiệm vụ trung tâm là giải phóng sức sản xuất để làm ra nhiều hàng hóa thì sự kết hợp các yếu tố sản xuất, nhất là giữa vốn và lao động trên cơ sở phát triển kinh tế gia đình không thể không dẫn đến sự phân hóa giàu, nghèo trong nông thôn. Chúng ta một mặt khuyến khích mọi người làm giàu một cách chính đáng, mặt khác ngăn chặn và hạn chế đến mức tối thiểu sự nghèo nàn đến với một số ít hộ bằng một hệ thống biện pháp trong đó sự giúp đỡ khắc phục khó khăn trong sản xuất là quan trọng. Ngoài ra, cần có sự phối hợp giữa chính quyền và hợp tác xã nhằm thi hành các chính sách xã hội đối với nông thôn.

3 — Cần kịp thời đổi mới sự lãnh đạo và chỉ đạo.

Hợp tác xã từ chỗ nắm đội sản xuất là chính nay chuyển sang lấy kinh tế gia đình làm trung tâm, lấy hộ gia đình làm đơn vị sản xuất thì

Digitized by Google

sự chỉ đạo phải được đổi mới một cách cơ bản.

a) Trước hết, trong việc quản lý ruộng đất. Muốn chống tình trạng chia cắt manh mún, khắc phục việc chia ruộng đất có xấu, có tốt, có gần, có xa, nhất thiết phải tiến hành phân khoảnh định hạng. Trên cơ sở đó, vận dụng quy luật giá trị như các hợp tác xã ở Vĩnh phú đã làm, ruộng sản lượng thấp thì đóng thuế và nộp quỹ ít hơn ruộng sản lượng cao. Hợp tác xã Yên đồng (Hà nam ninh) làm quy hoạch bằng cách tiến hành điều tra thổ nhưỡng phân khoảnh định hạng đến từng xứ đồng, sau đó xây dựng các biện pháp thâm canh thích ứng, có sự tham gia ý kiến của quần chúng. Mỗi hợp tác xã cần có một bản đồ tổng hợp (địa hình, nông hóa, thổ nhưỡng) giải thửa đến từng hộ; xem đó là công cụ quan trọng để ban quản lý điều hành kế hoạch sản xuất trong mỗi vụ. Mỗi hộ được nhận một sổ khoán hộ để sử dụng nhiều năm, trong đó có ghi tóm tắt tình hình cơ bản, các khoản xã viên phải trả, tình hình giao và nhận khoán, việc thanh toán sản phẩm tính từng vụ trong năm.

b) Bộ máy quản lý hợp tác xã ở nhiều nơi đã gọn nhẹ, nhưng sự tinh giản được đạt ra không phải ở mức độ như khi còn khoán việc. Do vậy, biên chế mặc dầu đã rút gọn, còn phải giảm mạnh hơn nữa, tiến tới làm sao để xã viên không cảm thấy bộ máy tổ chức đè nặng lên đôi vai gầy yếu của họ. Trước đây, quyền hành tập trung nhiều ở cấp đội. Nay, nhiều hợp tác xã đã giảm đội phó và thư ký đội, nhưng có nơi còn tiếc rẻ, chỉ giảm đội phó. Việc giảm bớt đầu mối có thể góp phần giảm nhẹ bộ máy. Hợp tác xã mua bán cần phải được chấn chỉnh và tổ chức lại để hoạt động có hiệu quả hơn. Và nếu có thể sáp nhập với hợp tác xã sản xuất nông nghiệp thì việc cung ứng vật tư kỹ thuật sẽ chỉ do một tổ chức đảm nhiệm.

c) Để có nhiều sản phẩm và sản phẩm hàng hóa, cần khuyến khích các hình thức kinh tế phát triển. Chúng ta đã chấm dứt được tình trạng «bế quan tỏa cảng» kéo dài nhiều năm, lao động ở hợp tác xã nào thì bị giữ rịt ở hợp tác xã đó. Với chế độ khoán mới, lao động trở nên cơ động hơn. Xã viên hợp tác xã Trực đông (Hà nam ninh) cày mùa xong tự do đi cấy thuê cho các gia đình ở nơi khác. Trạm máy kéo huyện cần làm dịch vụ kỹ thuật và huấn luyện thợ cày máy giúp các hợp tác xã. Khi cần thiết, hợp tác xã có thể cày thuê bằng máy hoặc bằng trâu giúp các hợp tác xã khác. Các hình thức tín dụng trong dân gian như các phường, các họ (họ tháng, họ vụ, họ năm...) cần được phát triển, giúp nông dân có vốn để tậu trâu, làm nhà, v.v. hỗ trợ cho mặt trận sản xuất thêm năng động. Các hình thức hợp tác kinh tế càng phong phú thì sự kết hợp các yếu tố sản xuất càng thuận lợi, đồng vốn quay nhanh và hiệu quả kinh tế đem lại càng cao hơn.

d) Lúc còn khoán việc, tình trạng tham ô trong hợp tác xã thường thể hiện dưới dạng ăn cắp công điểm; ngày nay chuyển sang khoán theo đơn giá, xã viên được làm chủ trong sản xuất và phân phối thì tệ tham ô chưa phải chấm dứt nhưng đã giảm nhiều và đi vào các hình thức tinh vi hơn. Xã viên cần có điều kiện để kiểm tra, giám sát hoạt động của ban quản lý và các đội trưởng. Về phía huyện, tỉnh cũng phải giúp đỡ hợp tác xã bằng cách mở các lớp huấn luyện nghiệp vụ kế toán, ban hành chế độ kiểm soát tài chính, thực hiện chế độ đó một cách thường kỳ, nhất là những hợp tác xã có doanh số lớn.

Digitized by Google

e) Trước mắt và trong nhiều năm sắp tới, chúng ta tập trung phát triển kinh tế gia đình, nhưng không thể coi nhẹ chế độ hợp tác. Ngay từ bây giờ, phải kịp thời vạch ra quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Kinh tế gia đình phát triển mạnh, sản xuất sẽ bung ra không phải một cách tùy tiện mà trong khuôn khổ và phương hướng đã định sẵn của quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp thu tiến bộ kỹ thuật và mở rộng địa bàn cơ giới hóa.

Quy hoạch của từng hợp tác xã tất nhiên không tách rời quy hoạch toàn huyện, nó gắn liền với mô hình kinh tế nông công nghiệp của từng tỉnh. Nhà nước cần có kế hoạch và đầu tư vốn xây dựng, tu bổ, cải tạo những công trình thủy nông quan trọng. Giúp các hợp tác xã chủ động tưới tiêu, đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất cây trồng.

Quy hoạch không thể bó hẹp trong phạm vi sản xuất nông nghiệp mà phải bao gồm cả công nghiệp nông thôn và các ngành nghề khác. Ở tỉnh Hà nam ninh, xí nghiệp may mặc xuất khẩu thành phố Nam định đang giúp các hợp tác xã nông nghiệp Nam thành và Nam long xây dựng cơ sở may mặc. Mỗi hợp tác xã xây một nhà 3 tầng tập trung 50 máy khâu của các xã viên, 2 máy chuyên dùng của hợp tác xã. Lao động dư thừa trong xã được xí nghiệp kèm cặp tay nghề cho đến khi thành thạo. Xí nghiệp cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm, còn hợp tác xã tổ chức sản xuất gia công. Đây là con đường tổ chức và phân công lại lao động, phát triển công nghiệp nông thôn; kết hợp với sự tự lực đi lên của các hợp tác xã nông nghiệp bằng các ngành nghề truyền thống và các ngành nghề mới; với sự hỗ trợ của các ngành công nghiệp ở trung ương và tỉnh. Điều đó, một mặt giải quyết việc làm cho lao động, rút bớt lao động ở ngành trồng trọt; mặt khác đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và nhu cầu xuất khẩu.

Cuối cùng kinh tế gia đình càng phát triển thì những vấn đề văn hóa — xã hội trong nông thôn càng phải được quan tâm, chăm sóc. Sự phân cực về thu nhập giữa các hộ gia đình là điều khó tránh khỏi. Cần làm sao để điều đó ít ảnh hưởng đến việc đẩy tới nhịp độ phát triển cuộc cách mạng văn hóa và tư tưởng ở nông thôn, làm sao để hạn chế đến mức tối thiểu nạn ô nhiễm tinh thần với những biểu hiện như cờ bạc, rượu, chè, phóng đãng .. thường là « ro mooc » của những xã hội lấy quy luật giá trị điều tiết làm chủ yếu. Muốn vậy, nhà nước, nhân dân, các hợp tác xã phải có một khoản đầu tư nhất định trong việc mở mang trường học, xây dựng câu lạc bộ, mạng lưới truyền thanh, truyền hình, hướng nội dung vào các chủ đề phổ biến khoa học kỹ thuật, tuyên truyền lối sống mới,... Đương nhiên, những việc trên phải đi đôi với công tác giáo dục thường xuyên bằng các cuộc sinh hoạt nhẹ nhàng, thiết thực trong các tổ chức quần chúng như hội nông dân, đoàn thanh niên, hội phụ nữ.

Digitized by Google

Về quan hệ giữa giáo dục và kinh tế

ĐỨC MINH *

VẤN đề cải cách giáo dục phổ thông và sự nghiệp đào tạo thế hệ trẻ đang được toàn xã hội hết sức quan tâm. Có thể nói cả nước đang sôi nổi tham gia vào một cuộc « hội thảo » lớn về tình hình giáo dục, về điều chỉnh cải cách giáo dục và đổi mới tư duy giáo dục. Tuy còn đang ở giai đoạn đầu, song cuộc thảo luận xã hội rộng lớn này đã cho thấy cần phải mau chóng **đổi mới lý luận giáo dục, đổi mới quan niệm, cung cách quản lý và lãnh đạo sự nghiệp giáo dục.** Trước sự phát triển như vũ bão của cách mạng khoa học và kỹ thuật, cuộc chạy đua để đổi mới hệ thống giáo dục quốc dân cũng đang sôi nổi diễn ra trên phạm vi toàn thế giới. Nước nào, dân tộc nào cũng đang chăm lo hoàn thiện sự nghiệp giáo dục và đào tạo của nước mình, dân tộc mình, nhằm phát huy tới mức cao nhất vai trò của hệ thống nhà trường đối với nền kinh tế quốc dân, mà một trong những mục tiêu hàng đầu của nó là « chất lượng — hiệu quả — đổi mới ». Bàn lại vấn đề lý luận cơ bản về giáo dục, trước hết phải bàn về quan hệ phức hợp giữa giáo dục và kinh tế

Trong quá trình thảo luận về cải cách giáo dục hiện nay, nhất là xung quanh vấn đề cơ cấu hệ thống giáo dục phổ thông, các ý kiến phát biểu còn phân tán và bộc lộ những quan niệm khác nhau về mối quan hệ phức hợp giữa giáo dục và kinh tế. Có ý kiến cho rằng « **kinh tế quyết định giáo dục** », bởi vậy « kinh tế có đến đâu thì cho giáo dục đến đấy », và từ đó đi đến kết luận phải « ngừng cải cách giáo dục », phải « rút ngắn số năm học », phải « mở trường tư », v.v. và v.v.

Mối quan hệ phức hợp giữa giáo dục và kinh tế đòi hỏi chúng ta phải xem xét nó theo cả hai chiều: kinh tế — giáo dục và giáo dục — kinh tế. Đồng thời cũng cần quan niệm rằng kinh tế và giáo dục vừa là « hai » lại vừa là « một » về nhiều phương diện. Trong thực tiễn quản lý kinh tế — xã hội hiện nay ở nước ta, thiên hướng coi giáo dục, nhất là giáo dục phổ thông, hoàn toàn « nằm ngoài » kinh tế và chỉ « ăn theo » kinh tế vẫn còn tương đối phổ biến. Bởi vậy, ở nhiều địa phương giáo dục phổ thông và nhà trường phổ thông các cấp chưa được đảng bộ và chính quyền chăm sóc thích đáng, bị coi là « phi kinh tế »,

* Giáo sư, Phó viện trưởng Viện khoa học giáo dục Việt nam

Digitized by Google

« phi sản xuất » và do đó nó chỉ là « mối lo sau cùng » của cấp ủy đảng. « chưa giải quyết cũng chưa chết ai » Nhưng ở một số tỉnh và thành phố, ở hàng chục quận, huyện trong cả nước, những người lãnh đạo chủ chốt cùng với đội ngũ cốt cán đã có cách nghĩ, cách làm mới đối với sự nghiệp đào tạo thế hệ trẻ, nhờ vậy mà đội ngũ cán bộ giáo dục và giáo viên phấn khởi, tin tưởng, phấn đấu giữ vững và từng bước nâng cao chất lượng giáo dục, tiếp tục thực hiện cải cách giáo dục có điều chỉnh một cách tích cực và có kết quả tốt. Bài học kinh nghiệm sâu sắc nhất của những địa phương có cung cách làm ăn tốt đối với giáo dục là nhận thức đúng đắn của đội ngũ những người lãnh đạo và quản lý kinh tế – xã hội về vai trò và vị trí của giáo dục, nhất là giáo dục phổ thông, trong hệ thống kinh tế quốc dân cũng như trong nền sản xuất xã hội.

★

Để không ngừng củng cố và phát triển chế độ xã hội của mình, chúng ta nhất thiết phải phấn đấu đạt được mục tiêu cơ bản của phát triển kinh tế – xã hội là đáp ứng ngày càng cao những nhu cầu thiết yếu về đời sống vật chất và tinh thần cho mọi thành viên xã hội trên cơ sở không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội. Giáo dục phổ thông, bộ phận cơ sở làm nền tảng cho toàn bộ hệ thống giáo dục quốc dân, là một thành tố có tầm quan trọng đặc biệt của đời sống văn hóa – tinh thần của nhân dân ta. Thành tố này bao giờ cũng phải được tính đến trong khi vạch ra những mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội và được coi là một khía cạnh không thể thiếu được của mục tiêu kinh tế. Đồng thời, giáo dục và khoa học vốn có mối liên hệ hữu cơ với nhau, cho nên, cùng với những tiến bộ khoa học và kỹ thuật, giáo dục là nhân tố không thể thiếu được của phát triển kinh tế.

Giáo dục phổ thông trong giai đoạn cách mạng hiện tại và tương lai của nước ta có nhiệm vụ chiến lược là đặt cơ sở đầu tiên vững chắc cho sự phát triển về nhiều mặt của nhân cách mới xã hội chủ nghĩa của mọi thành viên xã hội, trước hết là của thế hệ trẻ. Nhà trường phổ thông từng ngày từng giờ, thông qua các tiết học và các hoạt động giáo dục đa dạng, đang tạo nên những sức mạnh tiềm tàng về cả tinh thần cũng như thể chất cho mỗi cá nhân trẻ em và thanh niên nhằm chuẩn bị tốt cho thế hệ trẻ bước vào đời để lao động sáng tạo với năng suất cao, đồng thời sống một cuộc sống văn minh, hạnh phúc. Điều đó hoàn toàn khớp với mục tiêu phát triển kinh tế, và như vậy rõ ràng **vai trò của giáo dục là góp phần quan trọng và trực tiếp vào quá trình tái sản xuất sức lao động với chất lượng ngày càng cao cho chính nền kinh tế quốc dân, cho chính nền sản xuất xã hội.** Không những thế, qua hệ thống giáo dục phổ thông từ sau Cách mạng Tháng Tám và từ khi thống nhất nước nhà đến nay, các tầng lớp nhân dân và con em họ đã và đang dần dần có điều kiện bình đẳng tiếp nhận một nền học vấn cơ bản, và chính nhờ vậy mà cơ cấu xã hội ta đang đổi mới từng bước để tiến tới một cơ cấu thống nhất trong đó chỉ còn tập thể những người lao động có văn hóa, có sự nhất trí ngày càng cao về chính trị và tư tưởng, đồng thời có tinh thần làm chủ xã hội, góp phần tích cực vào quá trình xóa bỏ dần mọi bất công, bất bình đẳng, những hiện tượng mất dân chủ, không tôn trọng nhân cách giữa các thành viên xã hội, những sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa miền xuôi và miền núi, v.v. Nói cách khác, **giáo dục phổ thông đang phát huy vai trò tích cực và trực tiếp của mình trong việc tái sản xuất quan hệ sản xuất mới cho xã hội để đặt cơ**

Digitized by Google

sở vững chắc cho công cuộc xây dựng một nền kinh tế mới của đất nước.

★

Để hiểu rõ hơn nữa vai trò của giáo dục đối với kinh tế, cần đi sâu tìm hiểu vấn đề vị trí của giáo dục trong nền sản xuất xã hội và hệ thống kinh tế quốc dân. Những nhà sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học đã đòi hỏi chúng ta có quan niệm đúng đắn về nền sản xuất xã hội. Trong tác phẩm **Nguồn gốc gia đình, Chế độ tư hữu và nhà nước**, Ph. Ăng-ghen đã khẳng định rằng, theo quan điểm duy vật, xét cho cùng, nhân tố quyết định trong lịch sử là việc sản xuất và tái sản xuất ra đời sống trực tiếp. Việc sản xuất và tái sản xuất này lại có bản chất kép, nói cách khác là bao gồm hai mặt gắn bó mật thiết với nhau: một mặt là sản xuất vật chất tạo ra các phương tiện cho đời sống như thức ăn, quần áo, nhà cửa và những công cụ cần thiết cho sản xuất vật chất; mặt khác là **việc sản xuất ra chính con người để tiếp tục duy trì giống nòi.** Trong **Hệ tư tưởng Đức**, C. Mác và Ph. Ăng-ghen, cũng đã nói rõ quan niệm này.

Việc đưa tái sản xuất bản thân con người vào nền sản xuất xã hội đã gây nên sự phản đối từ phía các nhà kinh tế đơn thuần cho rằng nền sản xuất xã hội đồng nghĩa với « kinh tế », và sản xuất ra đời sống trực tiếp chỉ có nghĩa là sản xuất ra của cải vật chất. Cách hiểu sai lệch đó bắt nguồn từ những năm 30 ở Liên xô và « dẫn tới kết luận: mọi lao động bên ngoài lĩnh vực sản xuất vật chất, như lao động của cô mẫu giáo, của giáo viên phổ thông khác hẳn lao động của chị chăn bò, và do đó bị coi là phi sản xuất » (1).

Việc đổi mới tư duy kinh tế và tư duy giáo dục theo tinh thần nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng sẽ có cơ sở vững chắc và đem lại hiệu quả thực tiễn đáng kể nếu quan điểm nói trên của những nhà sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học về nền sản xuất xã hội được quán triệt đầy đủ trong công tác lãnh đạo và quản lý nền kinh tế quốc dân ở nước ta. Sản xuất và tái sản xuất ra đời sống trực tiếp là sự thống nhất biện chứng giữa hai mặt của một quá trình bao gồm: sản xuất ra của cải vật chất và tái sản xuất ra chính con người. Khâu thứ hai được thực hiện thông qua cơ chế sinh sản người trong những mối quan hệ đặc biệt của tình yêu, hôn nhân và gia đình, và tiếp theo là **thông qua quá trình giáo dục và đào tạo của nhà trường**, từ nhà trẻ, mẫu giáo đến trường phổ thông các cấp, v.v.

Khoa học kinh tế hiện đại đang phát triển trên cơ sở của những luận chứng triết học về nền sản xuất xã hội của C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Nền kinh tế quốc dân ngày nay chính là sự thể hiện sinh động, cụ thể của quan điểm về nền sản xuất xã hội đó. Những nhà kinh tế học tiến bộ hiện nay đều thừa nhận rằng chí ít thì hệ thống giáo dục và đào tạo cũng phải là một bộ phận không thể thiếu được của **cấu trúc hạ tầng**. « Cấu trúc hạ tầng là toàn bộ các ngành kinh tế phục vụ các lĩnh vực sản xuất và không sản xuất, bao gồm đường sá, kênh nước, sân bay, cơ sở năng lượng, kho tàng, giao thông vận tải, giáo dục phổ thông và chuyên nghiệp, v. v. Nhiều nhà kinh tế học và giáo dục học phương Tây đã căn cứ vào thực tiễn phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa mà đề ra lý thuyết về **công nghiệp giáo dục**, coi giáo dục và đào tạo thế hệ trẻ là một ngành công nghiệp lớn trong nền kinh tế quốc dân. Điều này đương nhiên làm phật ý những nhà kinh tế đơn thuần và phái kỹ phiệt

(1) V. Sin-ka-ruc. « Con người và nền sản xuất xã hội ». Báo ***Giáo viên Liên xô***, ngày 22 tháng 3 năm 1988.

Digitized by Google

(còn gọi là kỹ trị — technocratie) vốn coi thường cả con người lẫn nhân tố con người và do đó gạt giáo dục sang lĩnh vực phi sản xuất. Phải thấy rằng chính nền sản xuất xã hội đang hằng ngày sản xuất ra lớp người mới, và chính những con người đang lớn lên ấy được đào tạo để sẽ làm việc trong các ngành của nền sản xuất xã hội.

Bài học sâu sắc mà các nhà kinh tế học xô viết đang đi theo ngọn cờ cải tổ và đổi mới đã rút ra là: khái niệm « kinh tế quốc dân » và « nền sản xuất xã hội » theo quan điểm kinh tế chính trị học của những năm 30 là lạc hậu và cản trở sự phát triển các lĩnh vực sản xuất vật chất cũng như các lĩnh vực khoa học và giáo dục.

Trên cơ sở xác định rõ vai trò và vị trí của giáo dục trong nền sản xuất xã hội và nền kinh tế quốc dân, chúng ta cần giải quyết hàng loạt vấn đề kinh tế của sự nghiệp đào tạo thế hệ trẻ nói chung và của cải cách giáo dục nói riêng. Vấn đề kinh tế, hay nói cách khác là tính kinh tế của giáo dục có nội dung đặc trưng của nó gọi là « nội dung hai chiều »: những tác động và yêu cầu của nền kinh tế quốc dân đối với giáo dục, và ngược lại, những yêu cầu và tác động của giáo dục đối với nền kinh tế quốc dân. Tính kinh tế đó phải được xem xét trên cơ sở coi giáo dục là một bộ phận hợp thành của nền sản xuất xã hội. Sau đây là một số ví dụ về tính kinh tế của giáo dục phổ thông được xem xét theo tinh thần đổi mới tư duy kinh tế và tư duy giáo dục.

Thứ nhất là vấn đề **đầu tư cho giáo dục**. Giáo dục và đào tạo nói chung, cũng như giáo dục phổ thông nói riêng, là thành tố của nền sản xuất xã hội, có **nhiệm vụ sản xuất** rất cụ thể và có ý nghĩa chiến lược đối với kinh tế: tái sản xuất ra bản thân con người; tái sản xuất sức lao động và tái sản xuất quan hệ sản xuất mới. Chính vì vậy, việc đầu tư thích đáng cho giáo dục là tất yếu và được gọi là **đầu tư ban đầu** hay là **đầu tư trước** — bộ phận quan trọng trong đầu vào của nền kinh tế. Dù cho đời sống còn nhiều khó khăn, ít nhất giáo dục cũng phải được đối xử như những thành phần khác trong cấu trúc hạ tầng, chứ không bị đối xử như « mối lo toan sau cùng » của nhà quản lý kinh tế, hoặc như « phần còn lại » của phúc lợi xã hội. Vẫn còn phổ biến kiểu tư duy kinh tế theo lối mòn: nói hay về con người mới nhưng sự thật là coi nhẹ nhân tố con người và gạt giáo dục ra ngoài nền sản xuất xã hội. Rốt cuộc vẫn tồn tại kiểu làm ăn cũ là chia ngân sách còn thừa cho giáo dục. Hậu quả tai hại của cách nghĩ, cách làm lạc hậu đó là kinh tế không mở mang được, sản xuất vật chất thì sút kém và chất lượng giáo dục do đó cũng tụt dần. Ở nước ta từ 1976 đến nay, giáo dục phổ thông chỉ được chi khoảng 0,5%—0,7% thu nhập quốc dân hằng năm, hoặc khoảng 3% ngân sách nhà nước. Lương trung bình thực tế của giáo viên phổ thông thấp hơn lương cán bộ nhân viên ngành công nghiệp nhẹ (năm 1976 giáo dục: 1, công nghiệp nhẹ: 1,2; hiện nay sự chênh lệch này là: 1—3 l). Nếu so với ngành công nghiệp nặng thì tình hình còn tệ hại hơn. Trong khoảng 10 năm qua, các ngành sản xuất vật chất khác trong cấu trúc hạ tầng được đầu tư hàng chục tỷ ngoại tệ (rúp—đô la). Còn giáo dục và đào tạo chưa quá 50 triệu đô la (!). Công luận đang đóng góp nhiều ý kiến quý báu cho giáo dục, song cũng có những đòi hỏi quá nhiều đối với giáo dục so với những điều kiện tối thiểu mà nó cần phải có, đặc biệt là so với đầu tư quá thấp cho nó (thuộc vào mức thấp nhất thế giới). Phải chăng giáo dục đòi hỏi quá đáng, không sát thực tế? Không đâu! Chỉ cần chống tệ tham ô, lãng phí, triệt để thực hành tiết kiệm trong khu vực kinh doanh

Digitized by Google

và sản xuất vật chất, dẹp bớt những dự án hay hồng, không thiết thực trong các ngành công nghiệp và kỹ thuật, tận thu thuế khóa, yêu cầu một số ngành kinh doanh có lãi lớn bớt phần phân phối nội bộ quá mức và có nghĩa vụ đóng góp nhiều hơn nữa cho ngân sách nhà nước, v.v. thì chúng ta cũng có đủ để đầu tư thích đáng cho giáo dục phổ thông và chuyên nghiệp. Đấy là chưa kể đến một số nguồn đầu tư khác mang tính khả thi chưa được đề cập tới trong khuôn khổ có hạn của bài báo này. Song xét cho cùng, vấn đề vẫn là ở chỗ muốn xoay chuyển tình hình đầu tư cho giáo dục cần phải có tư duy kinh tế thật sự đổi mới theo phương hướng nói trên.

Cơ cấu hệ thống giáo dục phổ thông cũng là một vấn đề có tính kinh tế rõ rệt. Đặc biệt là vấn đề số năm học của trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học. Đây là cả một bài toán lớn mà đáp số phải vừa khoa học, vừa sư phạm, vừa có tính kinh tế cao. Mặc dù cải cách giáo dục còn đang tiếp tục và chưa xong một vòng, chưa có đánh giá khoa học toàn bộ vòng cải cách đó, nhưng cũng đã có những dự kiến cắt bớt số năm học xuống 11 năm, thậm chí 10 năm, với động cơ tốt là vì đời sống còn nhiều khó khăn, kinh phí của nhà nước rất hạn hẹp v.v. Tính kinh tế cùng với tính sư phạm và tính khoa học của giáo dục đòi hỏi chúng ta phải chuyển những dự kiến đó thành những đề án hoàn chỉnh có luận chứng sư phạm—kinh tế vững chắc, rồi sau đó tiến hành thực nghiệm trước khi đi đến quyết định cuối cùng của Đảng và Nhà nước. Số năm học của trường phổ thông là chỉ số quan trọng về chất lượng giáo dục, về trình độ học vấn phổ thông, và do đó là bộ mặt văn hóa chung của một nước được đặt trong tương quan với các nền học vấn của các nước khác trên thế giới. Bởi vậy, việc luận chứng cho sự thêm bớt số năm học của từng cấp học phổ thông phải thận trọng và toàn diện, đặc biệt phải xét kỹ tính kinh tế ở đầu ra của cấp học (có lợi hại gì cho phát triển kinh tế) chứ không dừng lại ở đầu vào (bớt chi phí được bao nhiêu) mà thôi. Hầu hết các nước trên thế giới, trong đó có cả nước giàu và nước nghèo, nước lớn và nước nhỏ, đã cố định hệ thống giáo dục phổ thông 12 năm. Chỉ còn một số ít nước đang có hệ thống 13 năm hoặc dưới 12 năm. Điểm thống nhất gần như tuyệt đối là phải bảo đảm phổ thông cơ sở phổ cập và bắt buộc 9 năm với kết cấu cấp 1 và cấp 2 đa dạng: 6 + 3, 5 + 4, 4 + 5 (ở Liên xô có một dự án mới 3 + 6 và cả 3 cấp là 12 năm). Để bảo đảm tính kinh tế của cải cách giáo dục, điều quan trọng là phải thay đổi cung cách làm ăn của chúng ta: làm bạc thật sự dầu chủ, thực nghiệm nghiêm chỉnh đủ một vòng rồi hãy kết luận và quyết định. Bệnh chủ quan nóng vội có chiều hướng tái phát có thể dẫn đến những quyết định về hệ thống giáo dục có hại cho nền sản xuất xã hội, cản trở sự phát triển của nền kinh tế quốc dân trong những năm cuối thế kỷ này và đầu thế kỷ 21. Cần khẳng định: số năm học phổ thông chủ yếu do mục tiêu và nội dung giáo dục quy định!

Tính kinh tế cũng cần được quán triệt trong cách triển khai cải cách giáo dục phổ thông. Ngày nay, ngay các nước giàu có nhất trên thế giới cũng đều phải đoạn tuyệt với lối phát động một cuộc cải cách giáo dục theo kiểu «khép kín» (hoàn thành trong một thời gian cố định cứng nhắc) và «đồng loạt» (thay đổi hết tất cả mọi thứ cùng một lúc theo kiểu «đến hàng ngang mà tiến»). Không có sức người, sức của nào đủ để làm như vậy. Họ đã phải tuyên bố «mềm

(Xem tiếp trang 40)

Digitized by Google

CÔNG TÁC MẶT TRẬN TRONG ĐIỀU KIỆN ĐỔI MỚI

VĂN ĐỨC

MỘT tổ chức chính trị xã hội rộng lớn như Mặt trận tổ quốc Việt nam không phải tự thân gắn cho mình cái vẻ quan trọng mà được. 5 năm qua kể từ Đại hội toàn quốc lần thứ 2 cho đến Đại hội toàn quốc lần thứ 3 vừa rồi của Mặt trận, hay nói rộng ra từ khi cả nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội, một điều đáng quan tâm nhất là vai trò của Mặt trận vẫn mờ nhạt trong cuộc sống, hoạt động của nó chưa ngang tầm với nhiệm vụ cách mạng. Tình hình này do nhiều nguyên nhân, mà nguyên nhân quan trọng là không nhận rõ vị trí, vai trò của Mặt trận.

Ngày nay yêu cầu của cách mạng đối với Mặt trận lại càng lớn. Sau khi hai đảng Dân chủ và Xã hội, thành viên của Mặt trận đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình, trên thực tế dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt nam, Mặt trận là tổ chức chính trị xã hội càng có trách nhiệm nặng nề hơn. Vì vậy cùng với Quốc hội, Mặt trận có một vai trò quyết định trong việc đại diện và bảo vệ quyền làm chủ của nhân dân trong chế độ xã hội chủ nghĩa

Mặt trận phải có mối quan hệ mật thiết với mọi giai cấp, tầng lớp trong xã hội, đại diện và bảo vệ lợi ích chính đáng của mọi giai cấp, tầng lớp, phản ánh các loại nhu cầu trong cuộc sống hằng ngày của mọi người dân. Hoạt động của nó góp phần thiết thực vào việc giải quyết tốt mối quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp nhân dân đang có những chuyển biến phức tạp. Phải làm sao cho hoạt động của Mặt trận mang được tính quần chúng rõ rệt. Nó không giống một ban tham mưu của Đảng, có chức năng nghiên cứu, hoạch định đường lối, chủ trương chính sách. Nó không giống cơ quan dân cử mang tính quyền lực, hành chính hay cơ quan quản lý chuyên ngành trực tiếp điều hành các quá trình hoạt động kinh tế xã hội. Mặt trận cũng không phải là một tổ chức đoàn thể đơn thuần theo giới, theo lứa tuổi, nghề nghiệp... Nó là một tổ chức chính trị liên hiệp tất cả các giai tầng trong xã hội.

Khác với trước kia ngày nay Mặt trận không chỉ hô hào, động viên nhân dân thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, mà còn phải thu thập được nhiều ý kiến

Digitized by Google

thiết thực, bổ ích của các tổ chức thành viên (kể cả chuyên gia) góp vào việc xây dựng, bổ sung, điều chỉnh đường lối, chủ trương, chính sách, các bộ luật trước khi được Đảng, Nhà nước quyết định ban hành cũng như quá trình thực hiện chúng trong cuộc sống, góp phần giải quyết những vướng mắc khó khăn. Trong tình hình hiện nay, nếu biết cách phát huy trí tuệ, tính năng động sáng tạo của quần chúng thì có thể gỡ được không ít vướng mắc, khó khăn. Mặt trận là tổ chức có điều kiện đi sâu vào mọi tầng lớp nhân dân, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của quần chúng, kịp thời phản ánh, đề xuất với Đảng và Nhà nước, nhất là về những vấn đề có liên quan đến lợi ích thiết thân và nhu cầu bức bách của quần chúng. Mặt trận chủ động tổ chức các cuộc đối thoại, chất vấn trong quyền hạn của mình giữa nhân dân với cán bộ cơ quan đảng và nhà nước các cấp, tạo nên sự trao đổi ý kiến đa dạng, nhiều chiều, nhằm tăng cường mối quan hệ gắn bó, hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước.

Ngày nay, ngoài nhiệm vụ nâng cao giác ngộ chính trị, bảo vệ quyền lợi chính trị của nhân dân, Mặt trận còn bảo vệ những lợi ích kinh tế chính đáng, nhu cầu xã hội của mọi tầng lớp dân cư, của các dân tộc, của đồng bào theo đạo và không theo đạo trong cộng đồng xã hội Việt nam, quan tâm đến nguyện vọng, đòi hỏi của từng đối tượng, từng lớp người, thậm chí từng cá nhân. Mặt trận cần chú trọng nắm bắt và góp phần giải quyết những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân trên tinh thần tương thân tương ái, hợp tình hợp lý, ngăn ngừa những việc đáng tiếc xảy ra, đồng thời tham gia đấu tranh chống tiêu cực, bảo vệ cái đúng, cái tiến bộ, chống sự phá hoại của kẻ thù, làm cho gương mặt xã hội trong sáng, lành mạnh.

Với tính chất quần chúng rộng lớn nhất, Mặt trận là tổ chức đứng ở hàng đầu trong việc dân chủ hóa xã hội, tạo nên bầu không khí cởi mở trong trao đổi, tranh luận, đóng góp ý kiến, phát huy trí tuệ, tìm tòi chân lý; đấu tranh chống những hiện tượng vi phạm dân chủ. Đây là một nhiệm vụ trọng tâm mà Mặt trận cần làm thật tốt. Mặt trận có trách nhiệm góp phần tích cực vào việc xây dựng chính quyền các cấp, làm cho nó thật sự là chính quyền của dân, do dân và vì dân, làm cho các cơ quan dân cử thật sự là cơ quan có quyền lực. Mặt trận thực hiện quyền hạn của mình một cách độc lập trong quá trình tiến hành bầu cử, trong việc lựa chọn giới thiệu những người ra ứng cử vào các cơ quan dân cử. Mặt trận thực hiện việc giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, đặc biệt là về mặt bảo đảm quyền dân chủ và lợi ích của nhân dân. Trong công tác kiểm tra, giám sát chính quyền, có thể theo ba hình thức:

– Phối hợp, giúp đỡ các cơ quan dân cử và các đại biểu dân cử thực hiện chức năng giám sát, kiểm tra đối với bộ máy hành chính của nhà nước.

– Phối hợp, giúp đỡ các tổ chức thanh tra nhà nước, đoàn thể, các tổ chức thanh tra nhân dân (cấp phường, xã, khu dân cư).

– Trực tiếp điều hành, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chủ trương, chính sách có liên quan đến nhiều tầng lớp nhân dân (đặc biệt là những chính sách xã hội).

Thông qua các hình thức nói trên, Mặt trận đưa ra những kiến nghị cần thiết để các cơ quan có trách nhiệm nghiên cứu giải quyết.

Là một tổ chức có quyền đề xuất các dự luật, Mặt trận thu hút trí tuệ của các thành viên của mình tham gia có hiệu quả vào việc xây dựng pháp luật, làm cho pháp luật của ta vừa có cơ sở khách quan khoa học, vừa sát

Digitized by Google

hợp với những yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, bảo vệ những lợi ích chính đáng của các tầng lớp xã hội.

Với những chức năng, nhiệm vụ nói trên, Mặt trận hoạt động với tư cách là một tổ chức độc lập. Mặt trận cần tránh khuynh hướng thụ động, ỷ lại, trông chờ, còn tổ chức đảng và chính quyền thì tránh khuynh hướng biến nó thành tổ chức phụ thuộc. Để bảo đảm và phát huy vai trò độc lập của mình, Mặt trận cần có những quy chế chặt chẽ về tổ chức và hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của mình trong hệ thống chính trị, trong mối quan hệ với các tổ chức khác, và phải hoạt động với một tinh thần tích cực chủ động, đồng thời có sự kết hợp chặt chẽ với các tổ chức khác. Đương nhiên để trở thành một tổ chức độc lập thật sự, bản thân Mặt trận từ trung ương đến cơ sở phải tự đổi mới mình, hoàn thiện mình theo những yêu cầu công tác mới hiện nay. Việc tổng kết hoạt động của Mặt trận các cấp trong những năm qua là một cơ sở rất quan trọng để có hướng và nội dung đổi mới đúng đắn, thiết thực.

Kinh nghiệm thực tế cho thấy ở những nơi hoạt động tốt, Mặt trận đã góp phần rất quan trọng vào việc bảo đảm các quyền công dân cơ bản của nhân dân trong làng, xã, phường, quận như ăn, ở, đi lại, học hành và chữa bệnh, giải quyết kịp thời các đơn từ khiếu tố, các vụ xích mích, tranh chấp trong nhân dân, tạo nên sự thương yêu, đoàn kết với nhau theo « tình làng, nghĩa xóm » trong các tầng lớp nhân dân.

★

Thay đổi phương thức hoạt động của Mặt trận đang là một đòi hỏi cấp thiết. Tính chất và nhiệm vụ của Mặt trận ngày nay quyết định phương thức hoạt động của nó không thể theo kiểu hành chính, vận động hô hào chung chung, mà phải là phương thức có nhiều cách tiếp cận phù hợp với quần chúng thuộc mọi tầng lớp xã hội, đặc biệt là các tầng lớp mà các tổ chức đảng và nhà nước khó có điều kiện quan tâm đầy đủ, cũng không phải chỉ làm rộ lên trong những cuộc vận động lớn, mà điều cần thiết hơn là đi vào cuộc sống hằng ngày của quần chúng, nắm được tâm tư, nguyện vọng và những việc mà quần chúng yêu cầu giải quyết.

Mặt trận các cấp cần đi sâu vận động một cách linh hoạt với nội dung và cách thức thích hợp đối với từng đối tượng, trên từng địa bàn khác nhau. Hướng chính là chuyển mạnh hoạt động xuống cơ sở, khắc phục tình trạng quan liêu hóa, hành chính hóa tổ chức Mặt trận. Khi định chương trình, kế hoạch công tác, cán bộ Mặt trận nên đặt mình trong hoàn cảnh mới, suy nghĩ, định ra sao cho phù hợp với thực tế cơ sở. Công tác Mặt trận ở thành thị hiện nay nên chú ý góp phần xây dựng, củng cố tổ dân phố; ở nông thôn là xây dựng đơn vị làng, xóm về mặt quan hệ nội bộ nhân dân và nếp sống tiến bộ, văn minh. Trong kinh tế, chú ý đến quần chúng thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh; trong xã hội, chú ý hơn nữa đến các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đến những vùng đông đồng bào theo đạo.

Mặt trận cùng với Đảng, Nhà nước xây dựng quy chế thống nhất thực hiện phương châm « dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra ».

Mặt trận tham gia tổ chức các dịch vụ pháp lý, giúp nhân dân giải quyết có hiệu quả và nhanh chóng đơn thư khiếu tố, thúc đẩy các ngành chức năng xử lý kịp thời các vụ kiện tụng, làm cho không khí xã hội bớt những vẩn đục.

★

Digitized by Google

Sự lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận trong điều kiện đổi mới trước hết thể hiện ở những định hướng đúng đắn cho Mặt trận hoạt động trong tình hình kinh tế, xã hội đang có những diễn biến phức tạp; sau đó là bổ sung, sửa đổi và kịp thời đề ra các chính sách đối với các tầng lớp nhân dân cơ bản (như đối với trí thức, các dân tộc thiểu số, tôn giáo, những người có công với cách mạng, những người về hưu, Việt kiều...), trang bị cho các cán bộ Mặt trận những hiểu biết mới, thông tin mới để họ có điều kiện suy nghĩ về nội dung hoạt động của mình phù hợp với tâm trạng của quần chúng và tác động tích cực đến quần chúng. Đặc biệt là quan tâm xây dựng, đào tạo một đội ngũ cán bộ Mặt trận thật sự có năng lực và phẩm chất, chấm dứt tình trạng đưa những cán bộ không làm được việc ở nhiều nơi, những người già yếu, không đủ sức khỏe về làm công tác Mặt trận.

Không phải chỉ tổ chức đảng, mà cả chính quyền các cấp cần quan tâm tạo những phương tiện vật chất và tinh thần cho tổ chức Mặt trận các cấp hoạt động. Trong hoàn cảnh khó khăn hiện nay và với tính chất hoạt động của nó, nếu không có được những phương tiện vật chất, tinh thần tối thiểu, thì Mặt trận rất khó hoạt động. Thực hiện chế độ lương bậc có khuyến khích, khen thưởng thích đáng, bồi dưỡng về tinh thần và chăm lo đời sống của cán bộ Mặt trận chắc chắn là một yếu tố tác động mạnh mẽ đến sự yên tâm và hăng hái công tác của đội ngũ cán bộ Mặt trận. Cũng có thể Mặt trận tìm cách tạo ra nguồn vốn tự có để đẩy mạnh hoạt động của mình, chẳng hạn, tổ chức những hình thức dịch vụ thích hợp, động viên sự đóng góp về vật chất và tinh thần của những thành viên có khả năng vào hoạt động của Mặt trận.

Trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong các trường đảng và nhà nước, cũng cần có sự tuyên truyền, giáo dục những hiểu biết cơ bản về công tác Mặt trận

Về mặt tổ chức Ủy ban Mặt trận các cấp nên thu hút nhiều người ngoài đảng, các nhân sĩ, trí thức tham gia, chỉ để một tỷ lệ đảng viên thật cần thiết, làm sao phát huy trí tuệ của nhiều tầng lớp. Tuy cần bảo đảm tính mặt trận trong cơ cấu ban chấp hành, nhưng đó phải là một bộ máy làm được việc.

VỀ QUAN HỆ...

(Tiếp theo trang 36)

hóa» cách tiến hành đổi mới giáo dục: cách tân hoặc đổi mới giáo dục từng phần và liên tục, có kế hoạch. Hội nghị lần thứ 11 về cách tân giáo dục châu Á—Thái bình dương (APEID) họp tại Băng cốc từ 2 đến 8-8-1988 vừa qua đã chính thức chấp nhận phương thức cải cách hoặc cách tân giáo dục nói trên. Do tình thế bắt buộc, trong 8 năm qua, chúng ta đã cải cách giáo dục theo cách «cuốn chiếu» từng phần và liên tục, và đến nay thấy rõ như vậy là phù hợp với xu thế chung của thế giới. Mặc dầu có nhiều khuyết điểm, song cách làm đó của Việt nam đã được hội nghị đồng tình và hưởng ứng. Điều tất yếu là theo tinh thần nghị quyết Đại hội VI của Đảng, cải cách giáo dục của chúng ta cần được tiếp tục tiến hành thận trọng, có thực nghiệm nghiêm túc, điều chỉnh từng phần và liên tục theo sự đánh giá và tổng kết từng giai đoạn một cách khoa học, trên cơ sở toàn đảng, toàn dân quán triệt quan điểm kinh tế mới về giáo dục: **đầu tư cho giáo dục là đầu tư chiến lược cho kinh tế, là cách đầu tư khôn ngoan nhất và có lãi nhất.**

Digitized by Google

Kiến trúc và vấn đề quản lý

NGUYỄN TRỰC LUYỆN *

NHỮNG năm qua trên đất nước ta đâu đâu cũng mở công trường xây dựng các công trình lớn nhỏ khác nhau, từ nhà ở của người dân đến các công trình văn hóa và phúc lợi có quy mô lớn, các tổ hợp công nghiệp đồ sộ. Việc xây dựng đã đáp ứng những yêu cầu tức thời của cuộc sống. Nhiều công trình đã góp phần làm giàu đất nước, làm đẹp cảnh quan, tạo bộ mặt văn minh cho xã hội. Nhưng tiếng chê cũng ngày càng nhiều, càng dữ dội. Rằng chất lượng môi trường sống chậm được cải thiện, càng xây càng thêm lộn xộn. Rằng nhà cửa của chúng ta không thuận tiện, lại xấu và đắt. Bộ mặt phố phường, làng xóm bộc lộ rõ sự tùy tiện, không có tổ chức. Có thể khái quát là chúng ta có xây dựng, nhưng chưa có kiến trúc.

Kiến trúc phản ánh thực trạng kinh tế xã hội và tiềm năng phát triển của mỗi đất nước, mỗi dân tộc. Kiến trúc là nghệ thuật xã hội. Con người ta sinh ra, lớn lên và trưởng thành trong lòng Kiến trúc, chịu tác động của Kiến trúc. Nhưng đồng thời họ cũng góp phần vào Kiến trúc, bằng những công việc thường ngày, để tạo dựng và tổ chức cuộc sống của mình.

Cho nên những lời chê trách trước hết nhằm vào các kiến trúc sư, những người, theo thiên chức nghề nghiệp, phải làm đẹp cuộc sống bằng sự thuận tiện và xúc cảm thẩm mỹ của công trình và môi trường. Nhưng công việc của kiến trúc sư là suy nghĩ, là tưởng tượng trên những cơ sở khoa học và thực tế, là đề ra những ý tưởng, những giải pháp, đặt nền móng cho mọi hiệu quả của xây dựng. Còn việc thực hiện, biến dự định thành thực tiễn lại là của xã hội – của mỗi người dân, của nhiều ngành, nhiều tổ chức. Và đương nhiên vai trò quan trọng, có tính quyết định ở đây là sự điều hành, là việc quản lý.

Cung cách quản lý chẳng những quyết định chất lượng thi công xây dựng, mà cả chất lượng của giải pháp thiết kế kiến trúc quy hoạch. Nhiều năm rồi chúng ta có Ủy ban xây dựng cơ bản nhà nước và có Bộ xây dựng, nhưng kiến trúc và quy hoạch lại hầu như không ai quản lý.

Thường nội dung quản lý đi vào phép tắc và thủ tục. Các vấn đề kinh tế và kỹ thuật xây dựng được quan tâm nhiều hơn. Còn những vấn đề của kiến trúc ảnh hưởng đến môi trường, tác động đến con người và cuộc sống (nói cách khác, là hiệu quả cuối cùng, là mục tiêu của bất cứ công việc xây dựng nào), nếu có được

* Tổng thư ký Hội kiến trúc sư Việt nam

Digitized by Google

đặt ra cũng chỉ rất hình thức và không được coi trọng khi quyết định. Có phải vì hậu quả của chúng chưa bộc lộ ngay, khó nhận biết, khó đo đếm được? Bằng chứng về lệch lạc nhận thức này là cả ở Ủy ban xây dựng cơ bản nhà nước, cả ở Bộ xây dựng đều có Viện kinh tế và Viện khoa học kỹ thuật xây dựng, nhưng không có một viện nghiên cứu kiến trúc nào. Chỉ có các Viện thiết kế.

Về mặt phương pháp, quản lý phải trên cơ sở dự đoán và hướng dẫn, chứ không phải là ngăn chặn và xử lý. Muốn vậy phải coi trọng công tác nghiên cứu kiến trúc và phải có tổ chức làm việc này. Sự « bùng nổ » trong xây dựng nhà ở của nhân dân, nạn xây vây, cơi nới lung tung vừa qua ở các thành phố, làm hỏng mỹ trường và bộ mặt đô thị là hậu quả của việc quản lý bị động, đi sau cuộc sống.

Tổ chức, cơ sở để việc quản lý xây dựng có hiệu lực; quy hoạch, công cụ để quản lý có hiệu quả; và luật pháp — cả ba cái này chúng ta đều thiếu. Chưa có thành phố nào ở nước ta có chế độ Kiến trúc sư trưởng thành phố — một chức danh chuyên môn về quản lý cùng với những tổ chức cần thiết đi kèm. Và cũng chưa có một quy hoạch thành phố nào (trừ Hà nội) được duyệt và chính thức đưa vào kế hoạch để làm cơ sở pháp lý cho việc chỉ đạo và quản lý xây dựng. Chúng ta cũng chưa có bộ luật về xây dựng và quản lý đô thị, ngoài những quy định và thể lệ về từng mặt, từng lúc, từng phần.

Khảo sát thiết kế là công việc khởi đầu và quyết định hiệu quả kinh tế — xã hội của công trình xây dựng. Thiết kế có vai trò rất lớn trong quản lý, là khâu cụ thể hóa chủ trương đường lối vào thực tiễn. Thiết kế là dạng lao động có đặc thù riêng, sản phẩm của nó là đồ án thiết kế — sự vật chất hóa lao động trí tuệ cùng với sự điêu luyện của tay nghề. Nhưng chúng ta đối xử với thiết kế như với một khâu phụ thuộc, đi theo trong xây dựng; chúng ta quản lý công việc này như quản lý một thứ sản xuất vật chất thông thường. Về thực chất, trong những năm qua việc thiết kế bị thả nổi, ai làm cũng được, làm thế nào cũng xong, mọi tiêu chuẩn quy phạm bị vứt bỏ, việc xét duyệt thì hình thức và tùy tiện. Trong điều kiện ấy, người kiến trúc sư khó mà làm tốt trách nhiệm nghề nghiệp của mình, kiến trúc chịu nhiều hạn chế.

Từ Đại hội toàn quốc lần thứ IV đến các Đại hội lần thứ V và thứ VI, Đảng ta đã tỏ rõ thái độ coi trọng kiến trúc như một ngành nghệ thuật và xác định kiến trúc của nước Việt nam chúng ta phải hiện đại và dân tộc. Đến năm 1988 này, những tư tưởng ấy của Đảng mới được thể chế hóa về mặt nhà nước (Quyết định số 80 ngày 9/5/1988 của HĐBT) để trở thành thực tiễn. Đó là một bước chuyển biến về phía trước rất có ý nghĩa.

Thực tế xây dựng của những năm qua chỉ ra rằng, quản lý nào sẽ có kiến trúc ấy.

Lúc này, việc quản lý xây dựng đã được quy vào một mối, chúng ta cần rút ra những bài học về nhận thức và nội dung, về phương pháp và tổ chức quản lý xây dựng, để có kiến trúc, và để cho kiến trúc có bước phát triển mới xứng đáng, để việc xây dựng của chúng ta có hiệu quả — cuộc sống và đất nước thêm tươi đẹp.

Digitized by Google

Làm gì để củng cố và kiện toàn mạng lưới y tế cơ sở

VŨ KIÊN *

Cơ sở mạnh của ngành y tế Việt nam từ những năm 60 là mạng lưới y tế cơ sở, đặc biệt là mạng lưới y tế xã được phát triển rộng khắp với những hoạt động khá toàn diện và có hiệu quả, góp phần nâng cao sức khỏe, khả năng lao động, sức chiến đấu và tuổi thọ của nhân dân ta. Thế nhưng từ năm 1980 lại đây, mặc dầu có nhiều cố gắng để giữ vững và phát triển mạng lưới theo phương hướng mới, tình hình tổ chức và hoạt động của nó vẫn tiếp tục sa sút. Đó là một điều đáng báo động, một nguy cơ đối với việc hằng ngày trực tiếp giữ gìn sức khỏe người lao động mà toàn xã hội cần quan tâm và sớm giải quyết.

Mạng lưới y tế cơ sở là nền tảng của hệ thống y tế cả nước, thường xuyên và trực tiếp phục vụ sức khỏe mọi người. Nó là nơi tiếp xúc đầu tiên với nhân dân, đưa công tác chăm sóc sức khỏe tới tận nơi người dân sinh sống, lao động và học tập, tới từng tập thể, gia đình và cá nhân, bằng những kỹ thuật thích hợp về phòng bệnh, chữa bệnh và tăng cường sức khỏe, thuận tiện, rẻ tiền mà mỗi gia đình, mỗi người dân có thể cùng tham gia thực hiện. Nó là nơi cuối cùng tiếp nhận và thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về công tác y tế, các mục tiêu và nhiệm vụ của ngành, các chương trình chuyên môn mà các cơ quan y, dược trung ương đề ra và chỉ đạo thực hiện. Cơ sở lại là nơi tổ chức tốt nhất việc lồng ghép và phối hợp giữa các hoạt động chuyên khoa, huy động được các ngành, các đoàn thể và quần chúng trên lĩnh vực chăm sóc sức khỏe của nhân dân dưới sự chỉ đạo của chính quyền cơ sở.

Tình hình môi trường, dịch, bệnh, sinh đẻ, đời sống và sức khỏe của nhân dân diễn biến hằng ngày là ở cơ sở, ở từng xóm ngõ, đường phố, phân xưởng, đội sản xuất và ở từng gia đình. Chỉ có mạng lưới y tế cơ sở hoạt động tích cực mới bám sát được tình hình đó, có những biện pháp chủ động và thích hợp để ngăn ngừa dịch, bệnh, phát hiện sớm để dập dịch và chữa bệnh kịp thời, cung cấp thuốc men nhanh chóng, đáp ứng những nhu cầu cấp thiết của quần chúng – hạn chế đến mức tối đa việc phải đưa người bệnh lên bệnh viện tuyến trên. Nhờ đó mà giảm bớt được nhiều khó khăn, giảm bớt được tổn phí sức người, sức của, có lợi cho sản xuất và học tập.

Từ kinh nghiệm của tổ chức y tế thế giới và của bản thân ngành y tế nước ta – ngày nay chức năng và

* Chuyên viên cao cấp Bộ y tế

Digitized by Google

nhiệm vụ của mạng lưới y tế cơ sở được xác định rộng hơn và toàn diện hơn, không còn bó hẹp trong phòng bệnh và chữa bệnh mà còn chú trọng chăm sóc, tạo ra và nâng cao sức khỏe của nhân dân. Đó là những nội dung phong phú của « chăm sóc sức khỏe ban đầu » đang dần dần trở nên quen thuộc với cán bộ và nhân dân ta. Đó là việc giáo dục kiến thức về sức khỏe, cải thiện môi trường sống và lao động; phấn đấu để có một chế độ dinh dưỡng đủ và hợp lý; chăm sóc bà mẹ trẻ em và sinh đẻ có kế hoạch; tiêm chủng mở rộng việc phòng các bệnh lây truyền; phòng chống các bệnh dịch lưu hành; chữa trị các bệnh và vết thương thông thường; bảo đảm nhu cầu thiết yếu về thuốc chủ yếu là thuốc nam và áp dụng rộng rãi các phương pháp không dùng thuốc; quản lý sức khỏe các đối tượng ưu tiên như những người bị bệnh xã hội, phụ nữ ở lứa tuổi sinh đẻ, trẻ sơ sinh, người già có bệnh mãn tính..

Để hình dung khối lượng công tác nặng nề này, xin dẫn ra vài số liệu cụ thể. Hằng năm mạng lưới y tế cơ sở đã khám bệnh khoảng trên 100 triệu lượt người, chiếm 75% tổng số người khám bệnh trong cả nước, điều trị tại trạm gần 6 triệu lượt người, sơ cứu và cấp cứu hàng triệu người bị tai nạn ở cơ sở. Đỡ đẻ và chăm sóc trên 2,1 triệu trẻ sơ sinh và các sản phụ, chiếm 75% tổng số trẻ sơ sinh và sản phụ hằng năm trên cả nước; quản lý và làm dịch vụ sinh đẻ có kế hoạch cho hàng triệu người, trong đó có ba triệu phụ nữ đang mang vòng tránh thai..

Phải nói rằng trước đây đã có 2 thời kỳ tình hình mạng lưới y tế cơ sở ở nước ta có những thành tựu khá nổi bật.

Thời kỳ sau cải cách ruộng đất, từ năm 1958 tới những năm 60, cùng với việc tập trung mở lớp đào tạo y sĩ, nữ hộ sinh, y tế cho cơ sở, ngành y tế đã xây dựng rất nhanh chóng các trạm y tế — hộ sinh (sau này gọi gọn là trạm y tế) cho các xã toàn miền Bắc từ đồng bằng đến miền núi và các vùng hải đảo xa xôi. Chủ trương giải phóng và đưa kỹ thuật xuống xã, kết hợp công tác chuyên môn với phong trào quần chúng ở nông thôn và thành thị, thực hiện « sạch làng tốt ruộng », « sạch phố tốt đồng », thực hiện ba sạch, bốn diệt, xây dựng ba công trình vệ sinh: hố xí, giếng nước, nhà tắm, bảo vệ bà mẹ và trẻ em, phòng chống dịch và các bệnh xã hội, sơ cứu, cấp cứu và chữa bệnh thông thường, phát triển thuốc nam... ở xóm, làng và đường phố, đã góp phần hạ thấp tỷ lệ mắc các bệnh, dịch và tăng hiệu quả cấp cứu chiến thương trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Thời kỳ từ năm 1975 đến các năm 1978—1979, với những kinh nghiệm của miền Bắc, mạng lưới y tế cơ sở đã được xây dựng rộng khắp trên cả nước. Phong trào 5 đứt điểm nhằm thực hiện 5 mục tiêu về công tác y tế (khống chế và dập dịch nhanh chóng; hạ thấp tỷ lệ phát triển dân số và bảo vệ bà mẹ, trẻ em; bảo đảm thuốc; quản lý sức khỏe và chữa bệnh; xây dựng mạng lưới y tế) được triển khai ở các xã, phường và các công, nông, lâm trường, xí nghiệp trong cả nước.

Từ năm 1980 đến nay, các cấp và ngành y tế đã có nhiều biện pháp để phát huy những thành tựu đã đạt được, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan và khuyết điểm chủ quan, nhất là do chưa chuyển hướng kịp thời các chủ trương chính sách về y tế theo kịp với những chuyển hướng về kinh tế, nên mạng lưới y tế cơ sở ở nước ta đã xuống cấp một cách đáng lo ngại.

Nhiều địa phương, đặc biệt là ở nhiều huyện, quận, tỉnh, thành phía Nam và ở một số vùng đồng bằng phía Bắc, ngành y tế được sự chỉ đạo

Digitized by Google

tích cực của chính quyền, đã nhân dịp này có sự chuyển hướng mạnh mẽ trong việc đầu tư bằng nhiều nguồn thêm cho y tế cơ sở, nên mạng lưới y tế được củng cố, nhiều điển hình tốt mới xuất hiện

Nhưng nhìn chung, số đông trạm y tế cơ sở đang trong tình trạng rệu rã, hoạt động cầm chừng, làm không đầy đủ chức năng và nhiệm vụ của mình, có những nơi, nhất là ở miền núi và những vùng kinh tế gặp nhiều khó khăn, y tế cơ sở hầu như không hoạt động.

Hai năm 1986—1987 bệnh sốt rét có chiều hướng phát triển và diễn biến phức tạp, nhiều vụ dịch xảy ra ở miền núi, Tây nguyên và Đông Nam bộ làm cho có lúc, có nơi sản xuất bị tê liệt. Tỷ lệ suy dinh dưỡng và bị bệnh tật, nhất là các bệnh nhiễm trùng, các bệnh xã hội và các bệnh nghề nghiệp khá cao, sức khỏe của thanh niên và người lao động giảm sút. Do vậy, y tế cơ sở không thể thực hiện được chức năng, nhiệm vụ của mình, phải dồn người bệnh lên tuyến trên, gây tốn phí sức lực, thời gian tiền, của cho nhân dân và dồn thêm khó khăn cho nhà nước và xã hội.

★

Vì sao tình hình mạng lưới y tế sa sút như vậy? Bằng cách nào và ai phải chịu trách nhiệm, phải lo giải quyết, khắc phục tình trạng này?

Như đã nói trên, chúng ta đều biết rằng khi có những chuyển hướng về chủ trương kinh tế, như thực hiện chế độ khoán mới trong nông nghiệp năm 1980 và chống bao cấp cuối năm 1985 mà **thiếu sự đổi mới kịp thời về chế độ, chính sách** đối với cán bộ y tế và hoạt động của mạng lưới y tế cơ sở, thì đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tình trạng sa sút của mạng lưới này. Tất nhiên không thể không nói đến những thiếu sót của ngành y tế trong công tác đào tạo và tổ chức quản lý, những ảnh hưởng của tình hình kinh tế—xã hội ngày càng khó khăn và phức tạp.

Hội đồng bộ trưởng đã có quyết định 123 về việc thực hiện các chế độ, chính sách đối với mạng lưới y tế cơ sở. Nhiều địa phương đã giải quyết chế độ lương cho cán bộ, nhân dân và bước đầu xây dựng quỹ sự nghiệp cho y tế xã. Nhưng nhiều nơi do khó khăn về ngân sách, hoặc do các cấp chính quyền chưa nhận thức rõ sự cấp bách của vấn đề nên vẫn tạm giữ chế độ trả lương thấp như cũ. Không ít địa phương đã có quyết định trả lương mới nhưng hằng quý vẫn chưa có tiền để trả lương, hoặc có lương rồi mà vẫn phải mua gạo với giá đắt, tiền lương không đủ trả tiền gạo.

Nhiều trạm y tế cơ sở phải hạn chế công tác chữa bệnh vì không có thuốc thông thường bán cho dân, vì nhiều dụng cụ hư hỏng không có cái thay thế, thiếu bông, băng, cồn, i ốt để bảo đảm việc vô trùng trong đỡ đẻ và điều trị. Nói chung là thiếu kinh phí tối thiểu để hoạt động y tế theo chức năng, nhiệm vụ của y tế cơ sở.

Việc đưa cán bộ y tế xã vào biên chế như ở một số tỉnh, thành đã làm, việc thực hiện trả lương và gây quỹ sự nghiệp cho các trạm y tế xã ở một số địa phương gần đây theo quyết định 123—HĐBT đã là một sự tiến bộ, nhưng trong tình hình giá cả tăng vọt hiện nay, những cố gắng đó vẫn chưa bảo đảm đời sống và điều kiện phục vụ của cán bộ, nhân viên y tế cơ sở. Họ vẫn phải bớt xén nhiều giờ, nhiều buổi phục vụ để lao động thêm kiếm sống. Chưa kể số khá đông nhân viên y tế nửa chuyên nghiệp ở thôn, ấp, đội sản xuất được dài thọ quá thấp đã trễ nải công tác, không theo dõi tình hình môi trường, dịch bệnh và sức khỏe nhân dân nơi mình phụ trách. Trong lúc đó người bệnh cần

Digitized by Google

cấp cứu và chữa trị, sản phụ cần được đỡ đẻ vẫn đòi hỏi thầy thuốc và nữ hộ sinh có mặt thường xuyên tại trạm; các cháu nhỏ, cụ già, phụ nữ mang thai và những người có bệnh xã hội và mãn tính vẫn luôn luôn cần đến người nhân viên y tế gần nhà, am hiểu bà con, năm bữa, nửa tháng đến thăm nom, hướng dẫn và kịp thời nỗ trợ khi bệnh hoạn, lúc tắt lửa tối đèn.

Những điều đó nhất định có thể thực hiện được nếu chúng ta quyết tâm giải quyết tốt hai vấn đề: đời sống và điều kiện hoạt động của đội ngũ cán bộ y tế cơ sở.

Thấu suốt quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội, các cấp đảng, chính quyền ở tỉnh, huyện và xã hơn lúc nào hết cần thấy rõ việc củng cố và kiện toàn mạng lưới y tế cơ sở nhằm chủ động và thường xuyên chăm sóc sức khỏe của công nhân, nông dân và mọi người lao động lúc này là vì lợi ích của sản xuất. Bởi vậy phải làm cho các cơ quan phụ trách kinh tế, các hợp tác xã, các xí nghiệp, các công, nông, lâm trường và cả những người sản xuất riêng lẻ có trách nhiệm góp phần thực hiện đầy đủ nhất quyết định 123 — HĐBT để có đủ lương, phụ cấp và lương thực cho cán bộ, nhân viên y tế ở cơ sở và có đủ kinh phí cho hoạt động chuyên môn hằng ngày phục vụ sức khỏe nhân dân. Việc trả lương và bảo đảm lương thực, nếu cấp xã không đủ sức giải quyết thì cấp huyện và cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Theo kinh nghiệm của nhiều huyện, quận, xã, phường, của nhiều công, nông, lâm trường, xí nghiệp thì ngoài số lương phụ cấp và lương thực được cấp hàng tháng, lãnh đạo còn có những quy chế cho các trạm y tế cơ sở có thêm nguồn thu từ các dịch vụ khám, chữa bệnh, đỡ đẻ, trồng, chế biến thuốc nam và bán tân dược, chăm sóc người bệnh tại trạm và tại nhà; từ thu nhập của các mảnh đất sinh thái VAC mà địa phương hay đơn vị đã cấp cho tập thể và cá nhân cán bộ, nhân viên y tế. Nhờ nguồn thu thêm đó, mạng lưới y tế cơ sở mới thật sự có điều kiện trang bị đủ dụng cụ y tế và thuốc nam để phục vụ tại trạm, tại các điểm dân cư, các tập thể lao động và tại nhà, mới có thể tăng thêm thu nhập cho bản thân mỗi người cán bộ y tế cơ sở, đáp ứng những yêu cầu về đời sống mà tiền lương và phụ cấp không đủ để trang trải. Ở nhiều nơi, nhân dân đã họp bàn với y tế cơ sở, với y tế đội, đi tới những hợp đồng bảo đảm đầy đủ những điều kiện nói trên và với những yêu cầu cụ thể để mạng lưới y tế làm tròn chức năng, nhiệm vụ của mình.

Song song với việc giải quyết hai vấn đề cấp bách đó, để kiện toàn mạng lưới y tế cơ sở, nhiệm vụ rất quan trọng của ngành y tế hiện nay là phải đào tạo và bồ túc liên tục về những nội dung và phương pháp chăm sóc sức khỏe ban đầu cho đội ngũ cán bộ y tế từ trạm đến các điểm dân cư, đồng thời phối hợp chặt chẽ với Hội chữ thập đỏ để huấn luyện cho hội viên đưa công tác y tế đến tận gia đình. Trong những trường hợp cần thiết, ngành y tế cần giúp chính quyền chấn chỉnh tổ chức và sắp xếp lại cán bộ y tế cơ sở.

Việc củng cố và kiện toàn mạng lưới y tế không thể tách rời việc ổn định tình hình kinh tế—xã hội. Trong tiến trình ổn định này chúng ta phải phấn đấu khẩn trương tháo gỡ những khâu thiết yếu vốn có khả năng hiện thực. Chúng ta không thể chờ đợi và ỷ lại, mà phải chủ động góp phần thực hiện những nhiệm vụ trọng đại đó bằng những việc làm cấp bách và có ý nghĩa nói trên vì sức khỏe của nhân dân, vì lợi ích của sản xuất và đời sống.

Digitized by Google

THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH, XÃ HỘI Ở THÁI BÌNH

LÊ TRỌNG CHÍNH *

CÔNG cuộc đổi mới của toàn đảng, toàn dân ta trên các lĩnh vực từ sau Đại hội lần thứ VI của Đảng đến nay đã có ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình nhận thức cũng như tổ chức thực hiện chính sách lao động, thương binh, xã hội ở Thái bình.

Tỉnh chúng tôi là một tỉnh có tỷ lệ người đi bộ đội so với dân số (hơn 1,5 triệu) cao nhất cả nước. Trải qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chi viện cho chiến trường hai nước bạn Lào, Cam-pu-chia, đã có 50 000 liệt sĩ; 21 000 thương bệnh binh (trong đó có 60) thương binh loại nặng); 62 000 gia đình thương binh, liệt sĩ. Số người già cả neo đơn chiếm 12% dân số. Số người về hưu, mất sức là 33 000. Năm nay ước tính phải chi để thực hiện chính sách cho các đối tượng này khoảng trên dưới 7 tỷ đồng. Có huyện phải chi 100 triệu đồng một tháng. Hoàn cảnh thực hiện chính sách lao động, thương binh, xã hội ở tỉnh chúng tôi thật không đơn giản. Mấy chục vạn người trong diện chính sách thuộc rất nhiều đối tượng khác nhau, tình hình đời sống kinh tế, xã hội có những khó khăn kéo dài, quỹ dự trữ về tài chính, lương thực của địa phương không phải lúc nào cũng có sẵn, đầy đủ. Nhiều quy định trong hàng loạt chính sách, chế độ cần phải thay đổi cho phù hợp với những biến động mới của tình hình, cho hợp lý hơn (chẳng hạn tiền trợ cấp cho gia đình liệt sĩ 1 tháng trước đây tương đương 10 kg gạo, đến nay chỉ bằng 2,3 kg). Đội ngũ cán bộ công tác trên lĩnh vực này cũng cần được bổ sung, kiện toàn. Xét về mặt tính chất, công tác trên lĩnh vực phức tạp này vừa có tính khoa học tổng hợp, vừa mang nặng nghĩa tình, trách nhiệm của nhà nước, của xã hội đối với cuộc sống con người, nhất là những người đã cống hiến nhiều cho xã hội, đối với cả cuộc đời gần như khép kín của một con người từ khi bước vào đời bằng lao động, chiến đấu, tới ốm đau, thương tật, nghỉ hưu, cho đến khi qua đời.

Để bảo đảm thực hiện tốt công tác này trong tình hình hiện nay, đảng bộ tỉnh chúng tôi đã xác định: công tác lao động, thương binh, xã hội phải được chuyển hướng, phải tổ chức tốt việc chăm sóc để các đối tượng chính sách mau chóng có cuộc

* Giám đốc Sở lao động, thương binh, xã hội Thái bình

Digitized by Google

sống ổn định và có mức sống bằng mức sống trung bình của nhân dân địa phương. Đối với người lao động, phải tạo ra nhiều hướng, nhiều nguồn để từng bước sắp xếp việc làm, làm cho những ai còn có khả năng lao động đều có việc làm, tham gia đóng góp làm ra của cải vật chất cho xã hội. Thực hiện chủ trương đó, trong thời gian qua chúng tôi đã đạt được một số kết quả bước đầu và có một vài kinh nghiệm nhỏ.

1 — Kết hợp chặt chẽ việc quản lý thực hiện chính sách với việc tổ chức các hình thức chăm sóc ở cơ sở theo hướng đổi mới cơ chế quản lý trong nông nghiệp.

Công tác thương binh xã hội, hay có thể gọi là công tác bảo trợ xã hội, có ba mặt chủ yếu bao gồm nhiều loại chính sách: ưu đãi đối với những người và gia đình có công với cách mạng; bảo hiểm cho những người lao động và hết tuổi lao động; giúp đỡ những người có khó khăn, bị tai nạn, rủi ro... Đây là một công tác lớn và ngày càng lớn (số người trong diện chính sách là 19 vạn); tính chất công việc rất phức tạp, khó khăn, chính sách lại luôn luôn thay đổi, giải quyết được bất hợp lý này thì bất hợp lý khác lại nảy sinh. Cho nên, nó luôn là vấn đề nóng bỏng và cấp bách. Trong khi đó có một số cán bộ và nhân dân do không hiểu tính chất bảo trợ xã hội của nhà nước trong chính sách, họ coi đây cũng là sự bao cấp cần phải xóa, nên có nơi đã thi hành chính sách không được tốt.

Là tỉnh mà đại bộ phận đối tượng chính sách ở khu vực nông nghiệp, nên tỉnh trước hết tập trung cố gắng cho hướng này. Mục đích của chính sách thương binh, xã hội là làm cho các đối tượng có đời sống vật chất ổn định, tinh thần vui vẻ. Đời sống của người hưởng chính sách nói chung có nhiều yêu cầu. Song trong tình hình hiện nay, trước hết chúng tôi lo giải quyết vấn đề lương thực, tức là lo bữa ăn hằng ngày của bà con.

Trước tình hình khó khăn hiện nay, nhà nước không thể đảm bảo nổi việc bán bù lương thực chênh lệch với khối lượng quá lớn cho các gia đình thuộc diện chính sách, nên đã quyết định giao cho địa phương, cơ sở chịu trách nhiệm làm việc này. Nhưng quỹ công ích hiện tại của hợp tác xã không cho phép Thái bình điều hòa đủ cho các gia đình này một số lượng thóc lớn tới 1 vạn tấn mỗi năm. Vậy làm thế nào để tháo gỡ khó khăn lớn đó? Thái bình đã sớm đón trước tình hình, nên đã chuyển việc điều hòa bằng lương thực sang điều hòa bằng ruộng từ cuối năm 1987. Đối tượng được chia ruộng điều hòa là những thương binh, gia đình liệt sĩ đang hưởng trợ cấp thường xuyên, trung bình mỗi định suất từ 0,6 sào đến 1 sào Bắc bộ. Những gia đình có đủ điều kiện cần thiết để tiến hành sản xuất thì được nhận ruộng ưu tiên, thuận lợi và tự làm, tự hưởng. Các nơi đã giúp đỡ các gia đình này trong khâu làm đất, bảo vệ thực vật, thủy lợi, có nơi còn xét miễn thuế, thủy lợi phí hoặc còn giúp một vài khâu khác.

Trải qua 3 vụ thực hiện cách điều hòa đó, các gia đình thuộc diện chính sách rất phấn khởi. Hợp tác xã giảm bớt được chi phí, mỗi gia đình có thu nhập cao hơn, như vụ mùa 1987 ở các hợp tác xã Vũ đoài, Đông hòa, Đông hoàng, Đông xá, Đông cơ, Quyết tiến, nếu vẫn giữ cách điều hòa bằng lương thực thì hợp tác xã phải chi 41,5 tấn, nhưng chuyển sang điều hòa bằng ruộng, kể cả các khâu hợp tác xã giúp thì chỉ cần 19,8 tấn (bằng 47,7% số điều hòa bằng lương thực) Thu nhập của các gia đình tăng hơn trước, trung bình là 152,9%, thấp nhất cũng là 140% (Đông hoàng), cao nhất tới 186% (Quyết tiến). Đời sống

Digitized by Google

của các gia đình nhìn chung đảm bảo về mặt lương thực, có gia đình dư dật chút ít.

Qua thực tế kiểm nghiệm, chúng tôi khẳng định chủ trương này là đúng, nên lúc đầu từ 34 hợp tác xã (vụ mùa 1987), đến vụ chiêm xuân 1988 chúng tôi thực hiện ở 220 hợp tác xã, và sang vụ mùa này (1988) thì triển khai ra tất cả các hợp tác xã trong toàn tỉnh. Như vậy vấn đề đặt ra là cơ sở để tính ruộng điều hòa như thế nào? và có nên «khoán trắng» không? Chúng tôi cho rằng cần xuất phát từ mục tiêu của chính sách. Nghĩa là phải lấy nhu cầu tối thiểu về lương thực của mỗi người để xác định số ruộng, chứ không nên tính theo định suất đầu người hoặc chia thêm ruộng so với định suất bình quân. Cơ sở đó là 10 kg lương thực quy gạo/tháng cho một người, tức là 84 kg thóc/vụ 1 người. Cũng có nghĩa là điều hòa số ruộng bao nhiêu đó, mà tùy theo năng suất khoán, sau khi trừ tất cả chi phí vẫn còn lại đủ cho mỗi người một tháng 10 kg gạo.

Muốn giải quyết được yêu cầu này, cần xem xét đúng khả năng thực tế của mỗi gia đình. Nói chung là họ thiếu sức lao động, ít công cụ và vốn, giống, cho nên không thể giao ruộng như các xã viên khác. Và để đảm bảo được mức sống của các gia đình đó, các hợp tác xã đã có nhiều hình thức giúp đỡ, hoặc là trích quỹ xã hội hoặc là điều tiết trên lao động, diện tích để thực hiện phương thức:

— Hợp tác xã: giúp làm đất, thủy nông

— Huyện: giúp bảo vệ thực vật

— Tỉnh: giúp thủy lợi phí

— Trung ương: miễn thuế

Làm như vậy, Thái bình tuy có rất đông đối tượng, nhưng bình quân mỗi đối tượng được chia 0,8 sào Bắc bộ là có thể đảm bảo được mức sống về lương thực. Từ đó góp phần ổn định tình hình chung: ngay số thóc dành ra giúp đỡ các gia đình trong một số khâu (kể cả miễn thuế và thủy lợi phí) cũng chỉ bằng 20% — 30% số thóc điều hòa và bán lương thực chênh lệch trước đây. Ngoài ra, tỉnh chung tôi còn có quỹ bảo trợ xã hội để tổ chức giúp đỡ các đối tượng trong những việc như làm nhà cho thương binh, bệnh binh nặng, bố, mẹ liệt sĩ độc thân, cho con liệt sĩ đi học, trợ cấp những gia đình khó khăn do mất mùa vì thiên tai... Ở Thái bình, quỹ này đã được tổ chức từ lâu nhưng mới chỉ ở từng hợp tác xã nông nghiệp. Mỗi năm, người lao động nông nghiệp đóng góp từ 2 đến 3 công lao động tương đương với từ 2 đến 3 kg thóc. Nhiều đoàn thể như phụ nữ, thanh niên mà tiêu biểu là các hội phụ nữ Quỳnh phụ, Vũ thư, các đoàn thanh niên Kiến xương, Thái thụy còn tổ chức những ngày lao động xã hội chủ nghĩa giúp thương binh — gia đình liệt sĩ. Nhờ đó đã góp phần giải quyết được nhiều yêu cầu của công tác thương binh xã hội. Tuy nhiên để thực hiện sự công bằng xã hội giữa các gia đình, các cơ sở sản xuất, các thành phần kinh tế, Thái bình chủ trương trong thời gian tới sẽ lập quỹ bảo trợ xã hội thống nhất trên quy mô toàn tỉnh, và sẽ có một tổ chức quản lý quỹ này hoạt động theo phương thức hạch toán kinh tế.

2 — Tích cực phát huy vai trò của các đối tượng chính sách, đặc biệt là cán bộ hưu trí vào việc thực hiện các chương trình kinh tế, xã hội của địa phương.

Thương binh, gia đình liệt sĩ, cán bộ hưu trí không những là đối tượng chính sách, mà còn là người tham gia thực hiện chính sách. Là một bộ phận quần chúng đông đảo, chí cốt với cách mạng, họ có vị trí và vai trò không nhỏ ở địa phương. Chúng tôi

Digitized by Google

một mặt làm cho họ nhận rõ vinh dự và trách nhiệm của họ ở địa phương, mặt khác tạo điều kiện để họ tham gia các hoạt động xã hội, đặc biệt là cán bộ hưu trí. Đội ngũ cán bộ hưu trí của Thái bình có trên 2 vạn, trong đó có gần 300 là cán bộ lão thành cách mạng. Đây là lực lượng không những có cả cuộc đời đi theo cách mạng, góp phần không nhỏ vào việc đào tạo những cán bộ hiện tại, mà còn có trình độ hiểu biết về nhiều mặt, nhất là khả năng vận động quần chúng và làm công tác xây dựng đảng. Nhưng do nhiều nguyên nhân, họ cũng có nhiều tâm tư, nhiều nỗi lăn khoăn, lo lắng.

Để phát huy được tính tích cực của lớp cán bộ này, Thái bình đã thật sự quan tâm chăm sóc người về hưu bằng những hoạt động cụ thể. Hằng năm chúng tôi tổ chức những cuộc gặp mặt giữa cán bộ hưu với cán bộ đương chức ở cả ba cấp tỉnh, huyện, xã, lấy ý kiến của cán bộ hưu về công tác xây dựng đảng, phát triển kinh tế gia đình, đặc biệt là giải quyết mối quan hệ giữa cán bộ hưu với cán bộ hiện tại. Chúng tôi đã đưa các cán bộ hưu vào tham gia sinh hoạt ở các ban đại diện hưu trí cấp huyện và các câu lạc bộ hưu trí cấp xã. Hiện nay tỉnh đang tiếp tục động viên cán bộ hưu tham gia các tổ chức mang tính chất bảo trợ xã hội như Hội Lão thọ (đã có ở hầu hết các xã), Hội làm vườn, Hội chăm sóc thiếu niên nhi đồng v.v.

Với những cố gắng nói trên, đội ngũ cán bộ hưu trí của Thái bình tương đối ổn định. Họ có mối quan hệ tốt với cấp ủy đảng, chính quyền, được nhân dân trân trọng và yêu mến. Có trên 70% số cán bộ hưu trí còn có điều kiện tham gia các hoạt động xã hội. Trong đó nhiều đồng chí là cố vấn rất tích cực cho cấp ủy và chính quyền địa phương như ở các xã Bách thuận (Vũ thư), Minh châu (Đông hưng), Quỳnh trang (Quỳnh phụ) các phường Quang Trung, Đề Thám (thị xã Thái bình) v.v. Cũng có nhiều cán bộ hưu tổ chức sản xuất, làm kinh tế gia đình giỏi như ông Bùi Văn Bách ở phường Kỳ bá (thị xã Thái bình) hằng năm thu nhập thêm cho gia đình hàng triệu đồng...

3 — Giải quyết việc làm tại chỗ là hướng chủ yếu.

Ở Thái bình, hằng năm số người vào độ tuổi lao động khoảng 3 vạn và số lao động nhàn rỗi chủ yếu là ở khu vực nông nghiệp chưa đủ việc làm nếu quy đổi tương đương với 8 — 9 vạn lao động. Tính trung bình mỗi xã, phường có 60 người vào độ tuổi lao động và 270 người còn nhàn rỗi thiếu việc làm. Như vậy quỹ thời gian lao động còn rất dồi dào.

Trong mấy năm gần đây, cũng như nhiều tỉnh khác, ở Thái bình vấn đề việc làm đã trở nên sôi động, có lúc rất gay gắt. Do quan niệm về việc làm chưa đầy đủ hoặc không đúng, nên đa số thanh niên mới trưởng thành, bộ đội phục viên, lao động hợp tác ở nước ngoài về chỉ muốn vào biên chế nhà nước. Đến nay tuy nhiều người đã đi làm theo hình thức hợp đồng, nhưng tư tưởng muốn được làm việc trong biên chế các cơ quan nhà nước chưa phải đã hết. Thực tế ở tỉnh chúng tôi cho thấy rằng, mỗi năm các cơ quan nhà nước chỉ có khả năng thu nhận khoảng 800 — 1000 lao động, đưa đi hợp tác lao động ở nước ngoài khoảng 1000 — 1200 người, đưa đi xây dựng vùng kinh tế mới khoảng 5000 lao động, tổng cộng chỉ được trên dưới 8000 lao động. Như vậy không còn cách nào là phải tìm hướng, tạo nguồn, giải quyết việc làm tại chỗ thì mới thoát ra khỏi sự bế tắc này.

Với quan điểm như vậy, trong thời gian qua, Thái bình đã tập trung giải quyết việc làm tại chỗ theo hướng

Digitized by Google

công nông kết hợp, nhà nước, tập thể và gia đình cùng lo.

– Ở khu vực nông nghiệp, số lao động dư thừa được khuyến khích sử dụng vào việc đầu tư chiều sâu cho sản xuất (làm đất, làm phân xanh, làm giống) quay vòng đất (trồng vụ đông), phát triển nghề phụ, nghề truyền thống, dịch vụ kỹ thuật, đồng thời phát triển kinh tế gia đình. Qua kiểm tra ở hai huyện và 30 hợp tác xã thì số lao động trồng trọt tương đối ổn định. Nhiều xã có mô hình : sản xuất lúa + ngành nghề phụ + dịch vụ chế biến. Nhiều hộ xã viên vừa làm ruộng khoán sản phẩm, vừa làm nghề thủ công, vừa làm VAC như ở các xã Bách thiện (Vũ thư), Đông phương (Đông hưng), Quỳnh hoàng (Quỳnh phụ), Tây giang (Tiền hải) v.v. Ở những nơi này, số lao động dư thừa, rỗi rãi còn rất ít và tư tưởng muốn thoát khỏi nông thôn cũng dần dần bớt đi.

– Ở khu vực thị xã và thị trấn, tuy có khó khăn hơn, nhưng tỉnh đã chỉ đạo và tạo mọi điều kiện để phát triển sản xuất. Ngoài việc mở rộng sản xuất ở các hợp tác xã thủ công nghiệp vốn có, tỉnh chúng tôi chú trọng đẩy mạnh hình thức liên kết giữa các hộ gia đình với nhau để tổ chức sản xuất, khuyến khích tư nhân đăng ký sản xuất kinh doanh, đặc biệt là làm tốt việc phát triển kinh tế gia đình bằng cách làm hàng gia công, nuôi lợn, gia cầm, trồng hoa, nuôi chim cảnh v.v. Cho nên đã thu hút hàng nghìn lao động vào làm những công việc trên

– Ở các cơ quan xí nghiệp nhà nước, số lao động dôi ra nếu không giải quyết theo các hướng khác được, thì tổ chức và mở rộng sản xuất phụ ngay tại cơ quan xí nghiệp theo hướng tự kinh doanh, giao khoán cho người lao động.

Một hướng khác là đi đôi với việc tiếp tục cuộc vận động đưa dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới ngoài tỉnh, tỉnh chủ trương đẩy mạnh việc đưa dân đến các vùng ven biển, các triền sông lớn, các thung, dốc chưa khai phá. Tại những nơi này cũng có thể giải quyết việc làm cho hàng vạn lao động, đỡ tốn kém mà đem lại hiệu quả kinh tế nhanh hơn.

Đối với các đối tượng chính sách thương binh và xã hội, sắp xếp, bố trí việc làm phù hợp là nội dung cơ bản của chính sách. Thời gian qua cũng như sắp tới, tỉnh chúng tôi thực hiện chương trình dạy nghề và truyền nghề theo cụm xã và xã, đối với những tổ chức sản xuất, dịch vụ có đối tượng thuộc chính sách thương binh, xã hội tham gia, thực hiện ưu tiên đầu tư vốn, nguyên liệu, tiêu thụ để phát triển ngành nghề nhằm giải quyết việc làm cho thương binh, người tàn tật còn khả năng lao động, đồng thời tạo điều kiện để các gia đình thuộc chính sách thương binh xã hội làm kinh tế gia đình. Chúng tôi đang nghiên cứu việc thành lập trung tâm giao dịch và giải quyết việc làm ở từng cấp để nắm và giải quyết yêu cầu về việc làm cho người lao động.

Digitized by Google

MẤY SUY NGHĨ VỀ PHÁP LUẬT VÀ CHÍNH TRỊ HIỆN NAY

HOÀNG CÔNG

NHÀ nước xã hội chủ nghĩa quản lý kinh tế, xã hội bằng pháp luật và theo pháp luật. Đây là mối quan hệ cơ bản của pháp luật và chính trị. Cho nên vấn đề được đặt ra là: 1 – Làm thế nào để xây dựng được hệ thống luật đầy đủ, khoa học, tiến bộ trên tất cả các mặt của đời sống xã hội. 2 – Làm thế nào để hệ thống đó thực sự trở thành công cụ có hiệu lực của việc quản lý đất nước, nói cách khác là làm thế nào để nắm được và sử dụng công cụ pháp luật một cách có hiệu quả.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa hiện nay ở nước nào cũng vậy, đều bao gồm những ngành luật giống nhau, bởi lẽ những lĩnh vực hoạt động của xã hội trong các nước xã hội chủ nghĩa đều mang nhiều tính chất giống nhau và có những mặt, những mối quan hệ tương tự mà nhà nước cần có sự điều chỉnh. Với tính chất là công cụ của nhà nước xã hội chủ nghĩa đối với những quan hệ, những lĩnh vực hoạt động của xã hội, của công dân, pháp luật xã hội chủ nghĩa ở các nước về cơ bản có những chuẩn mực giống nhau trong việc cho phép hay ngăn cấm các hành vi của con người. Song, do những phong tục, tập quán, truyền thống dân tộc của mỗi nước, cho nên nội dung của pháp luật ở mỗi nước cũng có những điểm khác nhau.

Vấn đề đầu tiên để xây dựng một hệ thống pháp luật đầy đủ, khoa học, tiến bộ là việc xác định được toàn bộ những mối quan hệ chính trị, kinh tế, xã hội khách quan, hiện thực. Trong những quan hệ đó phải xác định được những chuẩn mực khoa học, tiến bộ, không chỉ thể hiện lập trường giai cấp công nhân, mà còn thể hiện được sự kế thừa những nét đẹp trong truyền thống văn hóa của dân tộc, không chỉ thể hiện đặc điểm dân tộc cụ thể, mà còn phản ánh tinh chất tiến bộ nhân văn của thời đại, không chỉ là thể chế hóa chủ trương, chính sách hiện tại của đảng với tư cách là người lãnh đạo xã hội, mà còn có giá trị như chỗ dựa có tính ổn định tương đối lâu dài cho các hoạt động xã hội của các công dân, tổ chức và của chính nhà nước. Do đó tính đúng đắn của pháp luật xã hội chủ nghĩa phụ thuộc rất lớn vào tính khoa học của đường lối của đảng, vào trình độ tư duy pháp lý của các nhà lập pháp, lập quy. Song pháp luật xã hội chủ nghĩa cũng là sản phẩm tinh thần của nhân dân. Trước khi pháp luật có giá trị bắt buộc đối với mỗi thành viên của xã hội thì nó phải được sự thừa nhận về tinh

Digitized by Google

thần của nhân dân lao động và rộng hơn là của cả xã hội. Tính nhân dân và cũng là tính dân chủ của pháp luật xã hội chủ nghĩa là ở chỗ đó. Dân chủ là mục tiêu của pháp luật xã hội chủ nghĩa, đồng thời cũng là cơ sở hình thành nội dung và hình thức của nó. Tính dân chủ càng cao thì hiệu quả của pháp luật càng lớn. Tính dân chủ ngày càng thể hiện thành đặc điểm nổi bật, phổ biến của pháp luật các nước xã hội chủ nghĩa nói chung, là tinh thần chỉ đạo pháp luật của nhà nước ta nói riêng.

Pháp luật của ta còn thiếu nhiều. Những bộ luật quan trọng như bộ luật dân sự, tố tụng dân sự, các luật lao động, hành chính... chưa ra đời. Tuy nhiên điều đáng nói hơn cả là hiện nay có sự cách xa giữa tinh thần của luật và hiện thực của nó, giữa luật trên văn bản và luật trong cuộc sống. Điều đó nói lên rằng ý thức tôn trọng pháp luật của mọi người, kể cả các nhân viên nhà nước còn kém, nhưng mặt khác là pháp luật của ta còn xa hiện thực, không phải chỉ vì thiếu những quy định thực tế, mà quan trọng hơn là vì thiếu những điều kiện bảo đảm kèm theo để cho luật pháp được thi hành nghiêm chỉnh.

Hiến pháp 1980 quy định, nhân dân lao động là người chủ của đất nước, có quyền lực cao nhất. Quyền lực đó được nhân dân thực hiện chủ yếu thông qua nhà nước, cụ thể là thông qua Quốc hội và HĐND các cấp. Đó là các cơ quan có quyền quyết định mọi chủ trương, chính sách của nhà nước, đề ra những phương hướng và biện pháp cơ bản để thực hiện những chủ trương, chính sách đó và thực hành quyền giám sát tối cao việc thực hiện. Tuy nhiên trên thực tế, Quốc hội và các HĐND không thực hiện được chức năng đó. Các cơ quan quyền lực không phải là nơi quyết định cao nhất các chủ trương, chính sách của nhà nước trên mọi vấn đề, không thực hiện được việc giám sát cao nhất đối với mọi hoạt động của các cơ quan chấp hành của nó. Quyền đề cử, bãi miễn của các cơ quan đó đối với các thành viên của các cơ quan chấp hành như HĐBT, UBND các cấp không thực hiện được hoặc chỉ là hình thức. Ngược lại các cơ quan chấp hành lại có vai trò và quyền lực thực tế cao hơn hẳn các cơ quan quyền lực. Một trong những nguyên nhân quan trọng của tình trạng đó là do Quốc hội và HĐND các cấp chưa tập hợp được trí tuệ, tiếng nói của đông đảo quần chúng nhân dân. Đó chưa phải là diễn đàn dân chủ thực sự của nhân dân. Quyền dân chủ lựa chọn, bầu và bãi miễn của nhân dân đối với các đại biểu thay mặt mình trong các cơ quan đó chưa được thực hiện đầy đủ. Mặc dù đã có luật bầu cử Quốc hội và HĐND, nhưng trên thực tế tính thần dân chủ chưa cao. Các đại biểu của nhân dân chưa gắn bó với nhân dân, chưa dám nói lên những nguyện vọng của nhân dân. Nhiều người được bầu vào các cơ quan đó là do có sự áp đặt, chứ chưa đủ trình độ và tiêu chuẩn của một người làm công việc ở một cơ quan nhà nước cao như thế. Điều đó nói lên dân chủ trong Quốc hội, HĐND phụ thuộc vào dân chủ bên ngoài nó, tức là dân chủ ngoài xã hội. Ngược lại dân chủ ngoài xã hội cũng phụ thuộc vào dân chủ tại các cơ quan nhà nước, nhất là cơ quan nhà nước cao nhất. Tuy nhiên dân chủ của Quốc hội, HĐND phụ thuộc trước hết và trực tiếp vào mối quan hệ giữa các cơ quan đó với đảng lãnh đạo.

Thực tiễn cho thấy, sự lãnh đạo của đảng đối với nhà nước trong thời gian qua đã có những nhược điểm:

1— Lẽ ra phải thông qua thảo luận dân chủ trong Quốc hội và HĐND các cấp, thì các cơ quan đảng các cấp từ trung ương tới cơ sở thường áp

Digitized by Google

đặt chủ trương, quyết định của mình và do đó biến Quốc hội, HĐND thành người thụ động chấp nhận những chủ trương, quyết định đó.

2 – Lẽ ra phải làm cho Quốc hội, HĐND trở thành cơ quan gồm những đại biểu có năng lực thảo luận, xem xét những chủ trương của đảng đưa ra, và có khả năng biến những chủ chương đó thành những quy định pháp lý, những biện pháp nhà nước hữu hiệu khác để thực hiện nó, thì các cơ quan đó trở thành nơi tập hợp của không ít người chỉ biết tán thành, bởi vì trình độ hiểu biết và khả năng hoạt động nhà nước của họ có nhiều hạn chế. Điều này liên quan trực tiếp tới quá trình lựa chọn để cử và bầu các đại biểu Quốc hội, HĐND không căn cứ vào những tiêu chuẩn xác đáng.

3 – Việc đánh giá hoạt động của các cơ quan nhà nước, chỉ ra các thiếu sót của nó thường không có địa chỉ cụ thể nào. Do đó việc bãi nhiệm những thành viên của các cơ quan chấp hành không được đặt ra một cách thực tiễn trước cơ quan quyền lực nhà nước và có những trường hợp rất khó thực hiện việc bãi miễn. Hơn nữa, trong thành phần đại biểu của cơ quan quyền lực, tức là cơ quan lập pháp, lập quy và thực hiện quyền giám sát cao nhất có một bộ phận lớn thành viên nắm các chức vụ trong các cơ quan chấp hành, trong đó có nhiều cán bộ lãnh đạo đảng. Do đó Quốc hội, HĐND dường như một tổ chức mang tính chất « vừa đá bóng, vừa thổi còi ».

Từ tình hình thực tế đó, cần thiết phải xem lại và quy định lại cơ cấu thành viên của các cơ quan quyền lực sao cho quyền lập pháp, giám sát có tính độc lập tương đối với quyền hành pháp. Tổ chức của các cơ quan quyền lực, sự hoạt động của nó tuy đặt dưới sự lãnh đạo của đảng nhưng vẫn phát huy được quyền dân chủ và trí tuệ của các thành viên. Những quyết định do các cơ quan quyền lực đề ra không phải là sự sao chép, lặp lại những chủ trương của đảng, mà phải thực sự là sản phẩm của tinh thần dân chủ và trí tuệ của nhân dân. Như thế là cần phải có luật về mối quan hệ giữa đảng với các cơ quan dân cử, với các cơ quan chấp hành của nó. Hội đồng bộ trưởng và Ủy ban nhân dân cần phải có những quy định về thủ tục và quy trình biến những chủ trương, chính sách của đảng thành những luật, những quy định của nhà nước. Và những cái đó phải trở thành tiêu chuẩn thống nhất cho sự đánh giá mọi hoạt động của xã hội. Tất cả các đảng viên của đảng, kể cả các đảng viên có cương vị cao trong đảng và cơ quan nhà nước đều bắt buộc phải tuân theo những quy định và pháp luật của nhà nước. Nếu họ vi phạm pháp luật thì trước hết phải bị xử lý theo pháp luật, chứ không phải theo những chuẩn mực nào khác. Điều đó trước hết đòi hỏi các cơ quan nhà nước phải có khả năng thể chế hóa thành pháp luật những chủ trương của đảng. Lâu nay có những chính sách đúng đắn của đảng không được thể chế hóa kịp thời thành pháp luật của nhà nước, nên tình trạng lấy nghị quyết, chủ trương của đảng thay cho pháp luật là điều thường thấy. Đương nhiên, việc thể chế hóa đó trong điều kiện hiện nay không phải dễ dàng, vì sự biến động phức tạp của tình hình, sự thử nghiệm nghiêm khắc đối với nó trong cuộc sống. Song nếu để mỗi người hiểu và vận dụng các chủ trương, chính sách đó một cách khác nhau, tùy tiện; nhà nước và mọi người không có những quy phạm, chuẩn mực chung, thống nhất để đánh giá và xử lý những việc thực hiện chủ trương, chính sách đó thì sẽ xảy ra tình trạng người đáng khen thì bị phạt, còn kẻ đáng bị phạt thì được khen.

Digitized by Google

Pháp luật nhà nước ta quy định: Viện kiểm sát, Tòa án nhân dân là các cơ quan có chức năng bảo vệ pháp luật. Đó là các cơ quan chỉ chịu trách nhiệm trước Quốc hội, và ở các cấp thì trước cấp trên của nó hoặc trước HĐND. Về mặt thực hiện nhiệm vụ chính trị, các cơ quan đó chỉ chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quyền lực mà thôi. Về mặt tổ chức và nghiệp vụ các cơ quan đó tuân theo hệ thống thống nhất từ trung ương đến địa phương. Nguyên tắc đó bảo đảm cho các cơ quan kiểm sát và tòa án hoạt động khách quan, độc lập theo pháp luật. Dĩ nhiên như thế không có nghĩa là các cơ quan đó không chịu sự lãnh đạo của đảng, bởi vì chính pháp luật và những quy định của các cơ quan quyền lực đã mang nội dung tư tưởng, tinh thần của đảng rồi. Nhưng trong hoạt động thực tế, các cơ quan này nhiều khi gặp phải sự can thiệp của các tổ chức đảng, thậm chí có khi của một cá nhân trong cấp ủy đảng. Sự lãnh đạo theo kiểu đó của các cấp ủy đảng đối với các cơ quan pháp luật là không hợp lý nếu không muốn nói cũng là một sự vi phạm pháp luật. Cho đến nay nhiều vụ vi phạm pháp luật của những đảng viên có chức, có quyền, vì có sự can thiệp của các cấp ủy đảng vào công tác của các cơ quan kiểm sát và tòa án mà chậm hoặc không bị xử lý, nên đem lại hậu quả xã hội không tốt, đặc biệt là về thái độ đối với pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Quan hệ của các tổ chức đảng và nhà nước với các tổ chức quần chúng trong hệ thống chính trị cũng ở trong tình trạng tương tự. Các tổ chức đó không thực hiện được vai trò như Hiến pháp quy định. Thực tiễn đòi hỏi đã đến lúc cần phải có luật về các tổ chức này, sao cho chúng thực sự là tổ chức đại diện cho lợi ích của các thành viên (tức là các giới, các tầng lớp...) có vai trò thực sự trong việc tham gia quản lý mọi mặt của đời sống xã hội, kể cả trong việc lập pháp và giám sát việc thi hành pháp luật. Đảng không can thiệp thô bạo vào hoạt động của các tổ chức đó. Sự lãnh đạo của đảng đối với các tổ chức đó không có gì khác là làm cho các tổ chức đó thực sự là các tổ chức dân chủ và hoạt động theo đúng pháp luật.

Về mặt kinh tế, ngày nay các thành phần kinh tế được tồn tại và phát triển, có sự tham gia của nhiều tầng lớp kể cả các nhà tư sản dân tộc. Cho nên, trong xã hội hình thành nên những thành phần xã hội, những tầng lớp dân cư đa dạng. Vấn đề đặt ra là pháp luật phải bảo đảm địa vị pháp lý bình đẳng cho tất cả các thành phần dân cư khác nhau, bảo đảm cho họ tham gia vào hoạt động của các cơ quan nhà nước, bảo đảm quyền sở hữu về tư liệu sản xuất cùng những tài sản khác của họ. Tuy nhiên, trong tình hình phân hóa mạnh về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, nhà nước cũng nên nghiên cứu và ban hành luật về thu nhập, và trong điều kiện còn có quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, cũng cần có những quy định rõ ràng, đầy đủ để điều chỉnh quan hệ giữa chủ và thợ trong các xí nghiệp và các tổ chức kinh tế tư nhân, ngăn chặn tình trạng bóc lột quá đáng đối với người lao động.

Đối với nông dân, những quy định pháp lý của nhà nước về nghĩa vụ kinh tế của họ đối với nhà nước có tác dụng thực tế to lớn. Thông qua luật, các cơ quan có trách nhiệm cần kiểm soát chặt chẽ quan hệ hợp đồng kinh tế giữa nông dân với nhà nước và các tổ chức kinh tế khác. Việc xử lý những vi phạm trong quan hệ đó phải bình đẳng về mặt pháp luật, thậm chí phải xử lý nặng hơn đối với các cơ quan nhà nước vi phạm quan hệ hợp đồng kinh tế với nông dân.

(Xem tiếp trang 61)

Digitized by Google

VÌ SAO KINH TẾ TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP CỦA CÁ THỂ VÀ TƯ NHÂN Ở HÀ NỘI CHẬM PHÁT TRIỂN?

DOÃN ĐÌNH HUỀ

HÀ NỘI là đất ngàn năm văn vật; có nhiều nghề thủ công truyền thống. Nhiều nghệ nhân và thợ giỏi của Hà nội với bàn tay khéo léo đã tạo nên những mặt hàng thủ công mỹ nghệ như: sơn mài, chạm khảm, điêu khắc, thêu ren, dệt thảm, mây tre đan... với nhiều mẫu mã đẹp, kỹ thuật tinh xảo, chất liệu độc đáo, đậm đà màu sắc dân tộc, được khách hàng trong nước và nước ngoài ưa thích.

Tuy nhiên trong thời gian qua nhiều nghệ nhân và thợ giỏi vì thiếu nguyên liệu sản xuất đành phải bỏ nghề chuyển sang nghề khác. Một số người khác do cơ chế quản lý gò bó, không phát huy được tay nghề phải vào thành phố Hồ Chí Minh và một số nơi khác hành nghề. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp ở Hà nội, đặc biệt là nghề thủ công xuất khẩu phát triển chậm. Công tác cải tạo «tập thể hóa» đã làm cho các nghề thủ công này bị sa sút dần cả về số lượng, chất lượng sản phẩm và trình độ tay nghề của người thợ.

Sau khi có nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng, các quyết định 131 và 680 của thành phố về khuyến khích phát triển kinh tế cá thể và tư nhân, sản xuất tiểu thủ công nghiệp ở Hà nội bước đầu đã có chuyển biến đáng kể. Một số nghề thủ công truyền thống được khôi phục lại. Một số cơ sở sản xuất mới như: thủ công mỹ nghệ Hòa bình, Ánh sao điện tử (gọi tắt là SEL), kính phản quang, đúc Bách khoa, phụ tùng xe đạp Dũng tiến, lốp ô tô Tân phong, đan lưới Tây mỗ... ra đời đã mở ra những triển vọng tốt cho thời kỳ đầu khôi phục và phát triển tiểu thủ công nghiệp ở Hà nội. Từ năm 1987 đến nay, ở Hà nội đã có thêm gần 3 000 cơ sở sản xuất với 8 376 lao động. Trong đó, có 243 tổ sản xuất gồm 1 843 lao động, 682 hộ thủ công cá thể gồm 1 218 lao động, và 1 974 hộ thủ công gia đình gồm 5 216 lao động. Thực hiện nghị định 27/HĐBT (9-3-1988) và Nghị quyết 16 của Bộ chính trị về khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, Hà nội đã quyết định cho thành lập 8 xí nghiệp và công ty tư doanh như: Cơ khí Toàn thắng, Gốm sứ mỹ nghệ Thăng long, Thủ công mỹ nghệ Hòa

Digitized by Google

bình. Điện tử SEL, tấm lợp phoóc mi ca...

Nhìn chung, chính sách đối với kinh tế cá thể và kinh tế tư nhân đã có sự cởi mở nhưng vẫn chưa thực sự đi vào cuộc sống bởi mấy nguyên nhân sau đây:

1 — Tâm lý chung của người sản xuất cá thể và tư nhân là chưa thực sự tin vào chính sách của nhà nước. Nhiều người còn cho rằng chính sách của Đảng thì «cởi trói» nhưng đến khi cụ thể hóa thì thắt lại. Nhiều người ở Hà nội đã từng chứng kiến không ít trường hợp tư nhân trước đây bỏ vốn hàng chục lạng vàng mua sắm máy móc, mở mang cơ sở sản xuất, sau đó bị chính quyền địa phương xử lý hành chính, tịch thu máy móc, nhà xưởng... Qua trò chuyện với những người sản xuất, tôi được biết: «bỏ vốn để mở rộng sản xuất thì không ngại, nhưng chỉ ngại sau một thời gian giàu lên lại phải chuyển vào quốc doanh hoặc phải đóng «cửa mất». Có người còn chờ xem những đảng viên về hưu ở cơ sở có làm kinh tế tư nhân dưới hai hình thức cá thể và tiểu chủ không? Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 BCHTƯ Đảng (khóa VI) đã chỉ rõ: «Đã là đảng viên thì phải lao động, không bóc lột. Đó là vấn đề có tính nguyên tắc». Điều đó thực ra đã làm nhiều người sản xuất cá thể có tâm lý lo ngại, chưa an tâm. Trong lúc nhà nước đã có luật đầu tư nước ngoài tại Việt nam thì lại chưa có luật đầu tư trong nước, cho phép xác định những nguyên tắc cơ bản phát triển các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, quan hệ của nó đối với nhà nước, tính tự chủ và độc lập của nó, tính công bằng và bình đẳng xã hội về quyền lao động và thu nhập tương xứng với chất lượng lao động.

2 — Quá trình đấu tranh giữa cơ chế mới và cơ chế cũ đang diễn ra rất quyết liệt. Cơ chế cũ bảo thủ vẫn còn tồn tại trong cách nghĩ cách làm. Còn cơ chế mới lại chưa đồng bộ. Một số cán bộ các cấp, các ngành hữu quan chưa nhận thức rõ vấn đề này đã gây không ít khó khăn cho cơ sở sản xuất. Chẳng hạn, đầu tháng 3 năm 1987 thành phố ra văn bản về các chính sách mới đối với các thành phần kinh tế cá thể và tư nhân, nhưng tới tháng 7, tháng 8 năm 1987 các ngành có liên quan vẫn chưa có các văn bản hướng dẫn cụ thể về phương thức hoạt động, các chỉ tiêu cụ thể về thuế. Nhiều huyện, phường, xã còn rất lúng túng trong việc quản lý sản xuất cá thể và tư nhân. Thậm chí khi các ngành đã có văn bản hướng dẫn cụ thể thì một số cán bộ tài chính, quản lý thị trường, công an, ủy ban nhân dân vẫn còn thực hiện một cách tùy tiện, gây nhiều phiền hà cho cơ sở sản xuất cá thể và tư nhân. Mặt khác, cũng có những cơ sở sản xuất cá thể và tư nhân lợi dụng chính sách mới này xin đăng ký sản xuất kinh doanh nhưng thực tế là để dễ móc ngoặc rút vật tư, hàng hóa từ cơ quan nhà nước, đầu cơ tích trữ buôn bán lấy chênh lệch giá.

Gần ba mươi năm nay, đa số cán bộ và nhân dân đã bị những quan niệm về lao động tập thể, về sở hữu xã hội chủ nghĩa gò bó, có mặc cảm với việc làm ăn cá thể. Đó cũng là một trở ngại không nhỏ đối với việc phát triển kinh tế cá thể và kinh tế tư nhân.

3 — Trong hội nghị bàn về phát triển kinh tế cá thể và tư nhân tiểu thủ công nghiệp ở Hà nội, đồng chí Nguyễn Thanh Bình, nguyên Bí thư thành ủy Hà nội có kết luận: «Tiềm năng của các đơn vị sản xuất rất lớn, song thành ủy nắm bắt để thay đổi còn chậm». Điều này rất đúng với tình hình thực tế ở Hà nội. Những năm qua các chính sách kinh tế của nhà nước không những không thúc đẩy mà còn kìm hãm sự phát triển sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Digitized by Google

Trước hết, **chính sách thuế** vừa gò bó, vừa sơ hở, chẳng những không khuyến khích người làm ăn chân chính mà còn làm cho nhà nước bị thất thu lớn. Hiện nay, thuế doanh nghiệp đang có hiện tượng thu chồng chéo nhiều lần. Sản phẩm từ người sản xuất đến người tiêu dùng phải qua nhiều khâu trung gian, cứ mỗi khâu trung gian trong lưu thông lại có một lần đánh thuế vào doanh số. Từ sản xuất đến bán buôn, bán lẻ, thuế cũng đã làm cho giá cả hàng hóa tăng hơn nhiều so với giá gốc. Trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp, các sản phẩm hầu hết được sản xuất theo nhóm, mỗi cơ sở là một công đoạn của sản phẩm, thuế doanh nghiệp đều đánh trên từng công đoạn và sau cùng là đánh trên sản phẩm hoàn chỉnh khi qua lĩnh vực lưu thông. Đó là chưa kể thuế doanh nghiệp, thuế hàng hóa đã đánh vào vật tư (đầu vào) và khi sản phẩm qua các khâu lưu thông lại bị đánh thuế tiếp. Cách tính thuế này vừa đánh vào người tiêu dùng vừa làm ảnh hưởng không tốt đến hoạt động của các cơ sở sản xuất.

Hai là, **về chính sách giá cả**, nhà nước nhiều lần điều chỉnh giá các mặt hàng tiểu thủ công nghiệp song mỗi lần điều chỉnh thường chậm so với biến động của giá cả ngoài thị trường, cho nên hàng không lấn được, vốn đọng lại, người sản xuất kém phấn khởi. Cơ sở sản xuất khi ký hợp đồng với các cơ quan tiêu thụ hàng hóa thường bị « ép giá ». Nhiều khi họ phải chấp nhận mức lãi thấp đi để hàng hóa chu chuyển nhanh hơn. Một khó khăn nữa là cơ sở sản xuất bán hàng theo hợp đồng cho các cơ quan đều bằng séc, do đó, thiếu tiền mặt để mua nguyên liệu và trả công cho người lao động.

Từ đầu năm 1988 đến nay, trong khi giá vật tư, nguyên liệu tăng nhiều lần, thì khung giá bán lẻ nhiều khi lại thấp hơn giá thành sản phẩm, có nơi giá thành sản phẩm đội giá thị trường. Trong nhiều trường hợp cơ sở sản xuất không thể bán hàng theo khung giá chỉ đạo của nhà nước mà bán theo giá thỏa thuận thì thương nghiệp lại không đủ vốn để mua. Đó cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến ứ đọng sản phẩm một cách giả tạo.

Ba là, **hoạt động của hệ thống ngân hàng** chưa phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế có nhiều thành phần. Cơ sở sản xuất mở tài khoản ở ngân hàng muốn rút tiền ra, phải rút nhiều lần, mỗi lần chỉ được 30% tiền mặt. Đó là một khó khăn lớn làm ách tắc sản xuất và kinh doanh.

Bốn là, lâu nay các cơ sở sản xuất cá thể và tư nhân không được mua **nguyên liệu** của nhà nước. Nói chung các cơ sở sản xuất phải tự lo nguyên liệu và sử dụng nguyên liệu tái sinh. Vì thế, một số mặt hàng đồ nhựa như: guốc, dép, cầu mũ, quai mũ, can, áo ni lông... tuy có mẫu mã đẹp phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng nhưng chất lượng sản phẩm xấu, chóng hỏng.

Khi nói về vật tư nguyên liệu cho sản xuất, quyết định 517 của UBND thành phố Hà nội ở điều 4, phần 2 có quy định: « Cơ sở được nhận vật tư thiết bị của người thân ở nước ngoài gửi về không hạn chế về số lượng để phát triển sản xuất ». Nhưng chỉ thị số 202-HĐBT lại quy định rằng « đối với vật tư kỹ thuật, nguyên liệu sản xuất nếu mang về hoặc gửi về trên mức quy định để lại cho bản thân sử dụng thì phải bán phần vượt cho ngành vật tư theo giá mua thỏa đáng, được cộng thêm một tỷ lệ thưởng và được thanh toán sòng phẳng ». Ở đây theo tôi có hai điểm: thứ nhất là những quy định chưa rõ ràng và thiếu đồng bộ, thứ hai là khái niệm « sòng phẳng » thực tế không được thực hiện, bởi vì vật tư nguyên liệu về đến cửa khẩu đã bị thu mua thì cơ sở còn đâu mà sản xuất.

Digitized by Google

Năm là, về vốn, thành phố chưa chú trọng cho cơ sở vay để mở rộng sản xuất kinh doanh và chưa có chính sách thích hợp khuyến khích thành phần kinh tế cá thể, tư nhân mạnh dạn đầu tư vốn vào việc mở rộng sản xuất kinh doanh. Trong một số trường hợp, các cơ quan chức năng còn gây phiền hà cho những người ở nước ngoài gửi ngoại tệ về cho người thân trong nước để mở rộng sản xuất.

Sáu là, việc **xuất khẩu hàng tiểu thủ công nghiệp** của thành phố gặp nhiều vướng mắc. Trong một thời gian dài nhà nước không có chủ trương cho xuất khẩu các mặt hàng tiểu thủ công nghiệp ra nước ngoài. Người sản xuất không được giao dịch trực tiếp với «bạn hàng», do đó, nhiều nghề thủ công mỹ nghệ bị mai một, hàng hóa sản xuất ra không có nơi tiêu thụ. Để có một sản phẩm hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài, người sản xuất phải qua nhiều khâu trung gian kiềm hóa phiền hà và chịu nhiều thiệt thòi vì không được sử dụng ngoại tệ để tái sản xuất, không được đổi lưu hàng hóa.

Để các chính sách kinh tế đi vào cuộc sống, tôi đề nghị cần chú trọng mấy điểm sau đây:

Một là, về hình thức nên tổ chức quản lý kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân như thế nào cho có hiệu quả. Việc tổ chức nắm cơ sở sản xuất ngoài quốc doanh, không nhất thiết phải có nhiều cấp quản lý và can thiệp sâu vào hoạt động sản xuất kinh doanh của họ.

Hiện nay, ở Hà nội có 4 loại hình sản xuất cá thể và tư nhân tiểu thủ công nghiệp. Thứ nhất, người có kỹ thuật, có vốn mở cơ sở sản xuất tại gia đình. Ví dụ: sản xuất phụ tùng xe đạp, a ga, đồ điện... Thứ hai, người có kỹ thuật có vốn (hoặc huy động vốn) thành lập tổ sản xuất hay xí nghiệp tư doanh gồm nhiều thợ bạn hoặc thuê mướn người làm, sản xuất tại gia đình hay một vài cơ sở khác của các gia đình. Ví dụ, các tổ sản xuất đồ nhôm Vĩnh cường, dép thêu xuất khẩu, lốp ô tô Tân phong, cơ khí Toàn thắng... Thứ ba, người có kỹ thuật, có vốn (hoặc huy động vốn) thành lập tổ sản xuất hay xí nghiệp tư nhân, còn vệ tinh là các hộ gia đình nhận gia công theo đơn đặt hàng của tổ hoặc xí nghiệp. Ví dụ: các cơ sở đan lưới Tây mỗ, thủ công mỹ nghệ Hòa bình, gồm sứ mỹ nghệ Thăng long... Thứ tư, một nhóm người có kỹ thuật góp vốn hình thành một trung tâm sản xuất hoặc công ty tư doanh, còn các hộ thủ công đường phố chuyên làm các chi tiết rồi giao cho trung tâm lắp ráp thành sản phẩm hoàn chỉnh. Ví dụ: điện tử SEL, dép thêu xuất khẩu, mây tre đan xuất khẩu... Ở loại hình này cũng có cơ sở sản xuất tập trung ở một địa điểm như: đúc Bách khoa, tấm lợp phoóc mi ca... Nhìn chung các loại hình sản xuất phần lớn đều sản xuất tại gia đình dưới nhiều hình thức khác nhau (sản phẩm hoàn chỉnh, gia công bộ phận). Các tổ sản xuất và công ty xí nghiệp tư doanh đều muốn có mặt bằng để mở rộng cơ sở sản xuất và nơi trao đổi vật tư sản phẩm.

Hiện nay hình thức sản xuất tại gia đình được coi là thích hợp. Vì nó rất năng động, gọn nhẹ, đầu tư đỡ tốn kém. Hơn nữa sản xuất tại gia đình còn là hình thức kết hợp tốt nhất giữa việc phát triển kinh tế (tận dụng thời gian lao động nhàn rỗi) với quản lý giáo dục con cái và bảo vệ trị an dân phố. Những cơ sở sản xuất có tính chất dây chuyền công nghệ được phép sản xuất tập trung tại một địa điểm xa nơi dân cư, tránh ồn ào, ảnh hưởng đến môi trường sống. Việc tổ chức nơi sản xuất riêng này chỉ dành cho một số cơ sở nào thật cần thiết.

Cần thành lập Hiệp hội những người sản xuất tiểu thủ công nghiệp với tư cách là một tổ chức bảo đảm quyền lợi chính đáng của người sản

Digitized by Google

xuất, khai thác năng lực các nghệ nhân và thợ giỏi. Hiệp hội sẽ tạo điều kiện cho họ sinh hoạt trao đổi kinh nghiệm, nâng cao tay nghề và đào tạo thợ trẻ. Muốn làm ăn lâu dài và có hiệu quả, các nghệ nhân và thợ giỏi cần được thông tin về kinh tế, về nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng, về phong tục tập quán, truyền thống văn hóa và tâm lý của khách hàng ở các thị trường. Từ đó mà sáng tạo các kiểu cách, mẫu mã, màu sắc đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Hiệp hội cũng sẽ tạo điều kiện cho người sản xuất trực tiếp đi nghiên cứu thị trường rộng, thị trường hẹp, giúp họ nâng cao trình độ nghề nghiệp, nắm bắt thông tin kinh tế và ký các hợp đồng tiêu thụ hàng hóa.

– Việc cấp dấu chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa và dấu chất lượng sản phẩm cũng như việc cấp con dấu cho các cơ sở sản xuất cá thể, tư nhân là biện pháp quan trọng để kiểm tra chất lượng hàng hóa. Hiện nay những hàng hóa chất lượng kém do các cơ sở quốc doanh cũng như ngoài quốc doanh sản xuất không phải là ít. Nhiều cơ sở sản xuất cá thể, tư nhân không tiêu thụ được hàng hóa vì chất lượng không bảo đảm. Tình hình đó đòi hỏi các cơ quan chức năng tăng cường hơn nữa việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, có biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời đối với những tập thể và cá nhân làm hàng giả.

Hai là, hệ thống chính sách kinh tế đối với các thành phần kinh tế cá thể và kinh tế tư nhân phải được xây dựng và thực hiện đồng bộ.

– Về chính sách thuế, không nên để tình trạng đánh thuế chồng chéo, trùng lặp gây phức tạp như hiện nay. Nên thay các loại thuế môn bài, lợi tức, hàng hóa bằng loại thuế doanh nghiệp tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu và xóa bỏ cách tính thuế lợi tức theo suất miễn thu (tiền công không chịu thuế). Thuế nên ổn định một thời gian nhất định để khuyến khích các cơ sở yên tâm sản xuất. Thuế đánh theo nhóm hàng và mọi cơ sở sản xuất, không phân biệt quốc doanh, tập thể hay cá thể; nếu sản xuất hàng hóa giống nhau đều phải chịu mức thuế như nhau. Những cơ sở sản xuất mới có nhiều khó khăn, tùy theo tình hình cụ thể có thể giảm mức thuế để cơ sở đó phát triển sản xuất kinh doanh. Nên miễn giảm thuế đối với các mặt hàng nhập phục vụ cho sản xuất bằng con đường phi mậu dịch. Miễn hoặc giảm thuế hàng hóa đối với mặt hàng làm bằng phế liệu tận dụng, các mặt hàng thiết yếu cho đời sống. Ví dụ: xà phòng giặt, đồ gỗ thông thường quy định thuế suất 15%, nên chỉ thu 10%. Đối với sản phẩm gia công, mua nguyên liệu bán sản phẩm cho nhà nước thì được tính thuế trên giá gia công thu mua, không nên bắt cơ sở nộp thuế thay cho khách hàng, vì họ chỉ được hưởng tiền công.

– Về nguyên liệu, đó là khó khăn chung đối với cơ sở sản xuất quốc doanh và ngoài quốc doanh. Để khuyến khích phát triển sản xuất cá thể và tư nhân, nhà nước có thể dành ra một số nguyên liệu bán cho họ theo phương thức mua vật tư, bán sản phẩm hoặc theo đơn đặt hàng. Thực tế cho thấy rằng, một số cơ sở hiện nay hoạt động cầm chừng và có nguy cơ đóng cửa là vì thiếu nguyên liệu. Nhiều sản phẩm hàng hóa tiểu thủ công nghiệp sử dụng nguyên liệu trong nước, nhưng cũng có nhiều loại phải sử dụng nguyên liệu nhập khẩu như: thêu, ren, thảm, gốm sứ, sơn mài, điện tử... Do đó, đòi hỏi có sự chỉ đạo sắp xếp lại sản xuất (lâu nay chúng ta để tự phát, thiếu quy hoạch). Một số địa phương có nguồn nguyên liệu đổi dào nhưng lại gây khó khăn cho cơ sở sản xuất đến mua nguyên liệu như bắt giữ tùy tiện và đánh thuế nhiều lần. Mặt khác, các cơ sở sản xuất hợp

Digitized by Google

đồng bán sản phẩm, lấy vật tư đổi lưu cần được thanh toán kịp thời, tránh dây dưa ảnh hưởng đến khâu tái sản xuất. Thực tế hiện nay nhiều đơn vị quốc doanh nhận sản phẩm hàng hóa xuất khẩu rồi nhưng chưa trả vật tư đổi lưu lại cho cơ sở. Về vật tư, nguyên liệu do cơ sở đặt hàng theo con đường phi mậu dịch, nhà nước nên đánh thuế theo luật định, không nên thu mua, nhất là các mặt hàng nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất.

Về giá sản phẩm, việc quy định hai loại giá như hiện nay là cần thiết. Nếu sản phẩm làm từ vật tư, nguyên liệu tự chạy thì cơ sở tự định giá theo phương thức "thị trường mua được, bán được". Còn sản phẩm làm từ vật tư nguyên liệu do nhà nước cung cấp thì theo khung giá của nhà nước quy định. Đương nhiên việc định giá này phải phù hợp với điều kiện cụ thể của sản xuất. Nếu định giá một sản phẩm hàng hóa thấp, cơ sở sẽ không đủ bù đắp được chi phí sản xuất. Ngược lại, nếu định giá quá cao, hàng sẽ không bán được, gây ứ đọng vốn. Người sản xuất cá thể và tư nhân chủ yếu sống bằng tiền công, ngoài ra không được hưởng chế độ nào khác. Trong tình hình giá cả biến động như hiện nay, việc định giá kịp thời và lấy gạo hoặc lấy hàng đổi lưu làm đơn giá tiền công là biện pháp tích cực để ổn định việc làm và đời sống cho người sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Ngoài việc ký kết hợp đồng về sản xuất, người sản xuất cá thể và tư nhân có quyền tổ chức tiêu thụ hàng hóa của mình bằng nhiều phương thức: ký gửi, ký hợp đồng với xí nghiệp sản xuất gia công hàng xuất khẩu, công ty ngoại thương, với công ty bách hóa bán lẻ, các hợp tác xã tiêu thụ, đăng ký mở cửa hàng để bán sản phẩm hàng hóa của cơ sở mình sản xuất ra.

Kinh nghiệm phổ biến trên thế giới cho thấy: kinh tế cá thể cũng như kinh tế sản xuất hàng hóa nói chung muốn phát triển cần có 5 yếu tố: vốn; lao động; công nghệ; máy móc, vật tư nguyên liệu; và điều kiện xã hội (kể cả hệ thống chính sách nhà nước). Thực tế, các cơ sở sản xuất kinh tế cá thể và kinh tế tư nhân ở Hà nội hiện nay chưa hội tụ được đủ cả 5 yếu tố đó. Phải tìm cách tháo gỡ để tạo ra môi trường sản xuất hàng hóa cho kinh tế cá thể và kinh tế tư nhân, đó là bài toán đặt ra mà chưa có lời giải thích đáng.

MẤY SUY NGHĨ...

(Tiếp theo trang 55)

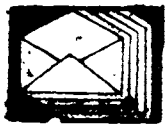
Thực tiễn chứng tỏ, trong quan hệ giữa nhà nước với các giai cấp, tầng lớp mà thực chất là quan hệ giữa các giai cấp, thì những quan hệ kinh tế và những quy định pháp lý về quan hệ kinh tế có ý nghĩa chính trị to lớn, không thể xem thường.

Hiện nay ở ta tình trạng tham nhũng đã ở mức độ nghiêm trọng. Điều đáng nói là nó đã lan sâu vào các cơ quan nhà nước, dính líu tới không ít cán bộ nhà nước từ thấp đến cao. Đó là những vi phạm về kinh tế, chúng đục ruỗng bộ máy nhà nước, kể cả các cơ quan pháp luật. Hậu quả của tham nhũng là rất nghiêm trọng về mọi mặt, kể cả về mặt chính trị. Chúng ta tuyệt đối không được xem thường tác hại của nó.

Gần đây, nhà nước ta đã ban hành Bộ luật hình sự và sắp tới là Bộ luật tố tụng hình sự. Nội dung của những Bộ luật đó thể hiện rõ quyết tâm của nhà nước ta trong việc phòng và chống tội phạm, đặc biệt là kiên quyết trừng trị những âm mưu và hành động phá hoại, lật đổ, bảo vệ và mở rộng quyền dân chủ của nhân dân, bảo vệ tính mạng và nhân phẩm con người.

Cần làm cho các bộ luật đó phát huy đầy đủ hiệu lực của chúng.

Digitized by Google



Thư gửi Bộ biên tập

VỐN CỦA NHÀ NƯỚC ĐI ĐÂU QUA CON ĐƯỜNG CHÊNH LỆCH GIÁ?

HIỆN nay chênh lệch giá — khoản tiền phát sinh do cơ chế giá kế hoạch tập trung cứng nhắc trong khi giá cả thị trường thay đổi thường xuyên — đang còn là vấn đề đáng quan tâm của nhiều ngành kinh tế và các đơn vị sản xuất kinh doanh.

Xem xét chênh lệch giá qua kiểm kê hàng hóa tồn kho sau khi có quyết định tăng giá của nhà nước, chúng ta thấy thể chế hiện tại quy định xí nghiệp quốc doanh được giữ lại để bổ sung vào nguồn vốn tự có là không hợp lý. Bởi vì trên thực tế, nguồn vốn hàng hóa tồn kho của các xí nghiệp quốc doanh ngoài vốn tự có còn bao gồm nguồn vốn cho vay của ngân hàng, nguồn vốn chiếm dụng của ngân sách và của khách hàng. Trên tổng thể xã hội, chênh lệch giá hàng tồn kho phát sinh trên tài khoản của các xí nghiệp quốc doanh nhỏ hơn rất nhiều so với tổng số vốn của nhà nước bị mất do giảm sút giá trị thực tế vốn tự có của các xí nghiệp quốc doanh, vốn cho vay của ngân hàng, vốn của ngân sách nhà nước tham gia dự trữ hàng hóa tồn kho. Bởi vậy phân chia tỷ lệ chênh lệch giá hàng hóa tồn kho cho các ngành như thế nào cho hợp lý là một vấn đề rất phức tạp và khó khăn, hầu như không thể làm được. Xét từng xí nghiệp quốc doanh thì chênh lệch giá hàng hóa tồn kho phát sinh không theo tỷ lệ với vốn tự có. Một số ít đơn vị kinh tế mua nhiều hơn bán, thực hiện hạch toán thương mại, găm hàng chờ giá, vay được nhiều vốn của ngân hàng, chiếm dụng được nhiều vốn của ngân sách và của khách hàng thì chênh lệch giá hàng hóa tồn kho phát sinh lớn, đơn vị có nhiều điều kiện bổ sung vốn tự có. Còn đa số các đơn vị có phát sinh chênh lệch giá hàng hóa tồn kho nhỏ, tất nhiên không đủ để bồi hoàn vốn tự có. Giá trị thực tế vốn tự có của các đơn vị này ngày càng teo lại và đang tiến dần đến số không.

Về chênh lệch giá mua, chênh lệch giá bán, thể chế hiện tại quy định cho các ngành, các đơn vị cơ sở phải nộp vào ngân sách nhà nước. Do không có lợi ích trong việc thu khoản chênh lệch giá này nên các xí nghiệp quốc doanh cũng không tích cực thực hiện. Trong trường hợp có thu được chênh lệch giá mua, chênh lệch giá bán thì xí nghiệp quốc doanh cũng tạm thời chiếm dụng, biến hóa để xây dựng cơ bản, phân chia nội bộ v.v.

Xem xét chênh lệch giữa giá cả hàng hóa theo mặt bằng thị trường xã hội với giá mua, giá bán hàng hóa thực tế của các xí nghiệp quốc doanh, chúng ta thấy khi tốc độ mất giá càng nhanh, nhà nước bán hàng càng nhiều thì vốn tự có của xí nghiệp quốc

Digitized by Google

doanh, vốn cho vay ngân hàng, vốn ngân sách nhà nước chuyển cho tư thương càng nhiều.

Từ lạc hậu về nhận thức các quy luật kinh tế khách quan, chúng ta phân chia thị trường xã hội thành hai bộ phận: thị trường có tổ chức và thị trường tự do. Trong thị trường có tổ chức, nhà nước không quan tâm đúng mức đến quyền tự chủ và lợi ích vật chất của các đơn vị sản xuất kinh doanh. Mặt khác lại sẵn sàng tiếp vốn cho đơn vị hoạt động sản xuất kinh doanh kém bằng cách bán vật tư giá rẻ, cung ứng tín dụng lãi suất thấp hoặc điều hòa vốn từ đơn vị sản xuất kinh doanh giỏi sang đơn vị sản xuất kinh doanh thua lỗ.

Đối với thị trường tự do, lúc thì chúng ta nôn nóng cải tạo và muốn xóa bỏ, lúc thì thả nổi. Song trong thực tế đã không tồn tại hai thị trường mà chỉ có một thị trường duy nhất. Và vì chúng ta tạo ra hai thị trường một cách giả tạo nên đã tạo ra một độ lệch mà biểu hiện là chênh lệch giá, nguyên nhân của các hiện tượng tiêu cực: tham ô, hối lộ, phân phối nội bộ, vi phạm nguyên tắc phân phối theo lao động và kìm hãm sản xuất. Kết quả cuối cùng vẫn là một thị trường thống nhất nhưng đã bị méo mó.

Từ hậu quả của quan niệm tồn tại hai thị trường, tiền lương của cán bộ công nhân viên chức lại phải tiêu dùng theo giá cả của mặt bằng thị trường xã hội, và vì vậy chỉ đủ sống trong 10 ngày. Nhà nước đã buộc phải sử dụng giá cả làm công cụ phân phối lại. Chính sách phân phối lại qua giá làm chia cắt sản xuất với lưu thông, chia cắt sản xuất với thị trường, làm cho ngành thương nghiệp ngày càng phình ra công kềnh, nhiều tầng nấc trung gian nhưng hiệu quả kém. Chính sách «bao cấp» qua giá biến nhà nước thành người giữ giá, bao cấp cho toàn bộ xã hội. Đối với các đơn vị sản xuất, nhà nước càng bao cấp qua giá, sản xuất càng yếu kém thua lỗ. Nhà nước buộc phải trợ giá và khoản trợ giá cho các xí nghiệp quốc doanh ngày càng là gánh nặng đè lên ngân sách nhà nước. Nhà nước trợ giá cho các xí nghiệp quốc doanh còn gây ra những tác động xấu khác đối với nền kinh tế như duy trì những cơ sở xí nghiệp có năng suất lao động thấp, và làm cho các đơn vị kinh tế tập thể và cá thể phá sản nếu họ không tìm cách trốn thuế, mua lậu vật tư. Chênh lệch giá nảy sinh từ việc nhà nước điều hành giá tập trung quá mức dẫn đến hậu quả:

– Nhà nước quyết định chậm giá mua, giá bán dẫn đến hàng chờ giá, ách tắc sản xuất lưu thông.

– Nhà nước quyết định giá nhanh thì dẫn đến ba trường hợp sau:

+ Nhà nước điều chỉnh giá ngang bằng với mặt bằng giá thị trường xã hội, trường hợp này là hãn hữu và tồn tại trong một thời điểm ngắn. Trong trường hợp này vốn của nhà nước vẫn thất thoát vì trước khi có quyết định giá của nhà nước thì các xí nghiệp quốc doanh đã bán một số lượng lớn hàng hóa trong trường hợp giá nhà nước thấp hơn giá thị trường, và mua một số lượng lớn hàng hóa trong trường hợp giá nhà nước cao hơn giá thị trường. Đó là chưa kể đến trường hợp nhân viên thương nghiệp khai man số lượng hàng hóa kiểm kê.

+ Nhà nước điều chỉnh giá bán thấp hơn giá thị trường xã hội, giá mua cao hơn giá thị trường xã hội, dẫn đến tình trạng buôn bán lòng vòng, chi phí lưu thông «ăn» hết chênh lệch giá và không tránh khỏi nhà nước chuyển vốn cho tư thương.

+ Nhà nước điều chỉnh giá bán cao hơn giá thị trường xã hội, giá mua thấp hơn giá thị trường xã hội dẫn đến khuynh hướng ép bán, ép mua, chia cắt thị trường, dẹp bỏ thị trường.

Digitized by Google

Muốn thay đổi thực trạng trên đây, không còn con đường nào khác là phải thừa nhận cơ chế giá biến động linh hoạt theo quan hệ cung cầu trên thị trường. Thừa nhận quyền định giá và điều phối sự vận động hàng hóa trên thị trường của các xí nghiệp quốc doanh. Thể chế giá cả phải thay đổi để mọi chủ thể tham gia sản xuất hàng hóa đều bình đẳng trước thị trường (mọi chủ thể kinh tế đều có quyền định giá với hầu hết các mặt hàng, trừ những mặt hàng nhà nước quản lý giá). Nhà nước phải vươn lên để chuyển từ chức năng chủ yếu là điều tiết giá sang sử dụng các biện pháp gián tiếp.

Thể chế tài chính cần thay đổi theo hướng nhà nước với tư cách là chủ sở hữu vốn của các xí nghiệp quốc doanh, không cấp vốn và điều chuyển vốn cho các xí nghiệp quốc doanh mà cố định hóa nguồn thu. Nhà nước chỉ thu thuế và lợi nhuận của các xí nghiệp quốc doanh. Xí nghiệp quốc doanh phải có trách nhiệm bảo toàn giá trị thực tế của vốn tự có. Có nghĩa là vốn tự có của xí nghiệp quốc doanh ở kỳ sau ít nhất phải bằng vốn tự có kỳ trước nhân với chỉ số mất giá. Doanh thu bán hàng và dịch vụ của xí nghiệp quốc doanh sau khi trừ đi các chi phí, trừ đi phần hoàn trả vốn tự có do mất giá, trừ đi khoản nộp thuế, sẽ được phân chia theo tỷ lệ phần trăm giữa xí nghiệp quốc doanh và ngân sách nhà nước. Phần của xí nghiệp quốc doanh sẽ được dùng để trả lương, thưởng, bảo hiểm xã hội... và bổ sung vốn tự có của xí nghiệp.

Chúng ta chỉ có thể xây dựng thể chế giá cả và tài chính mới dựa trên một thị trường sôi động, trong đó các yếu tố lao động, vật tư, tiền vốn được tiền tệ hóa. Các chủ thể kinh tế được đưa tài trên thị trường, nếu phát sinh lỗ và không tìm được nguồn tài chính bù đắp thì phải bị giải thể. Quyền lực trên thị trường được cân bằng giữa cung và cầu bằng cách xóa bỏ các đơn vị kinh tế độc quyền. Giá cả và chất lượng hàng hóa được thông báo rộng rãi trên hệ thống thông tin đại chúng.

Chênh lệch giá đang là vật cản đối với sức sản xuất là nguồn nuôi dưỡng bọn tham ô, hối lộ, buôn lậu. Đã đến lúc chúng ta phải xóa bỏ nạn ăn chênh lệch giá, đem lại sự lành mạnh cho nền kinh tế nước nhà.

PHẠM NGỌC PHÚ
(Hà nội)

CÁI ĐÃ ĐƯỢC ĐỪNG ĐỂ TUỘT

THỜI điểm chúng ta sống hôm nay vẫn đang trên đà tăng của nhiều khó khăn xã hội. «Giá — lương — tiền» — hãy nghe tiếng nói của những người sống bằng lương, không có gì ngoài lương, và các bà nội trợ. Các tệ nạn xã hội không giảm, lại xuất hiện nhiều sắc lạ.

Thời điểm hôm nay cũng là thời điểm tranh cãi không dứt về mọi vấn đề, làm các dạng «bảo lưu» vì không dễ có trọng tài, nó phản ánh trạng thái đôi co chưa phân thắng phụ giữa mới và cũ, khi mọi tiêu chuẩn đánh giá chưa thật xác định, và khi hiệu quả cụ thể cho sự kiểm nghiệm còn chưa bộc lộ rõ ràng.

Digitized by Google

Nhưng không phải tất cả đều đáng bi quan, mà vẫn có những cái *được*, trên không ít lĩnh vực. Tôi xin khoanh vùng trong phạm vi một vài cái *được* ở lĩnh vực văn hóa tinh thần.

★

Cái *được* trong hai năm qua, về phương diện văn hóa – tinh thần là không khí dân chủ, « sự cởi trói », theo một cách nói quen thuộc lâu nay. Có ai đó nói, đã hết cái quyền uy và thần tượng, đã hết các ban phát từ trên xuống, hoặc nếu có cũng không còn « thiêng » như trước nữa. Cách nói đó là quá lời, nếu bị lợi dụng theo một ý đồ không lành mạnh thì có thể dưa tới sự lộn xộn, vô chính phủ, thậm chí sự phá vỡ mọi trật tự, kỷ cương. Nhưng đồng thời với sự ngăn ngừa có ý thức những biểu hiện cực đoan, lại không thể, không nên hạn chế đà lên của khí thế dân chủ; tránh gây ra những rào đón, răn đe, cản trở xu thế không thể đảo ngược này.

Theo tôi, đây là một xu thế tốt, nó làm rạn vỡ – chứ chưa thể xóa bỏ – tất cả những gì xơ cứng, cũ kỹ; nhưng điều quan trọng hơn, nó góp phần phát động một khí thế tích cực, sáng tạo của nhân dân, nói cách khác, nó đem lại thực chất cái mà lâu nay ta gọi là « ý thức làm chủ » của nhân dân. Trong lịch sử những hiện tượng tương tự như trên thường là sự báo hiệu cho một thời đại mới. Thời đại Phục hưng ở phương Tây bắt đầu từ chủ nghĩa hoài nghi của Mông-te-nhơ. Mông-te-nhơ đã viết trong tập Những tiểu luận: « Chúng ta có thể trịnh trọng nói rằng: – « Xi-xê-rông nói như thế, như thế ». Hay: « Đấy thật là lời A-rit-xtốt ». Nhưng thử hỏi chúng ta, chúng ta sẽ nói được gì với danh nghĩa của mình. Ý kiến phán đoán của chúng ta như thế nào? Hành vi của chúng ta ra sao? Nếu không thì ngay con vẹt cũng có thể nói được như thế! ». Chính tinh thần hoài nghi đó là một trong những nét cơ bản xác định tính cách « khổng lồ » của con người Phục hưng, theo cách nói của Ăng-ghen: « Họ không thừa nhận một uy quyền bên ngoài nào cả, dù là thuộc bất cứ loại nào. Tôn giáo, quan niệm về tự nhiên, xã hội, chế độ nhà nước, tất cả đều bị phê phán một cách hết sức không thương xót; tất cả đều phải ra trước tòa án của lý tính để biện hộ cho sự tồn tại của mình hoặc từ bỏ sự tồn tại của mình »*.

Quan sát lịch sử văn hóa và tư tưởng của nước ta, tôi thấy đây cũng là thực trạng đã diễn ra từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Bắt đầu là mặc cảm tự ty của những Cao Bá Quát, Phan Thanh Giản, Nguyễn Trường Tộ... khi tầm nhìn của họ được mở rộng qua các chuyến « viễn dương » để trông thấy thiên hạ. Rồi cả một trào lưu tư tưởng canh tân hồi đầu thế kỷ, khi phong trào Đông du được phát động, cùng với những ngọn gió Tây thổi tới, với cảm hứng phê phán không còn chút kiêng dè mọi thứ trì trệ, hủ lậu tích đọng hàng ngàn năm trong tối tăm và phong bế của đêm trường trung cổ.

Ở nước ta ngày nay những thiếu sót, ấu trĩ và dốt nát trong xây dựng chủ nghĩa xã hội đã làm bộc lộ rõ tính hạn chế trong tầm nhìn của chúng ta. Và dần dần trong đời sống, khi các khó khăn về kinh tế – xã hội chồng chất nổi lên, mỗi ngày mỗi tăng, thì *mặc cảm tự ti* đã xuất hiện, rồi lan át, và thậm chí, đôi khi nhấn chìm ý thức khẳng định và tâm lý tự tôn của dân tộc. Tâm lý này có phần chính đáng, và rất cần thiết trong 30 năm chiến tranh cách mạng, nhưng lại kéo quá

* Mác–Ăng-ghen: *Tuyển tập*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1983, tập V, tr. 562.

Digitized by Google

dài, đến mức quá thừa sau năm 1975, gây nên bao tai hại. *Mặc cảm tự ti* gắn với ý thức phê phán, và có lúc, một sự phủ định quá đà.

Tôi trở lại cái ý cần đề phòng, ngăn ngừa nhưng không được gây cản trở **xu thế dân chủ hóa** đang nổi lên như một thắng lợi và thuận lợi của cách mạng, mà Đại hội lần thứ VI và các nghị quyết gần đây của Đảng đã có công phát động và thiết kế. Đó là xu thế đòi hỏi phát huy quyền làm chủ của nhân dân trên thực chất, chứ không dừng ở các ngôn từ trống rỗng; là xu thế đòi đặt lại các vấn đề từ gốc đến ngọn, chứ không được nửa vời, là xu thế đòi phá vỡ một số quyền uy, thần tượng nào đó đến hôm nay đã không còn tác dụng, hoặc đã mất hết tín nhiệm trước yêu cầu mới của lịch sử.

Có ai đó, ngần ngại hoặc hoảng hốt trước xu thế đó, sẽ đặt các câu hỏi: **quần chúng đây là quần chúng gì**, rồi hoài nghi các chuyển động và những chủ động từ dưới lên. Xin thưa: đó là quần chúng mà đa số đã trải qua chiến tranh, đã biết cái giá của chiến tranh và cách mạng. Là quần chúng đã được rèn luyện giác ngộ. Là quần chúng khao khát được làm việc, và mong có việc để làm v.v Rõ ràng trong cái *được* chung hôm nay, ở khí thế dân chủ, không thể không chú ý đề phòng những kẻ lợi dụng để quấy rối, từ cái mệnh đề «dân làm gốc», đang được gọi chệch thành «dân làm guốc», «dân làm thớt». Chúng ta vừa chủ trương lắng nghe ý kiến quần chúng, tôn trọng quyền chủ động của cơ sở; nhưng khi quần chúng biểu lộ thái độ và hành động làm chủ của mình thì lại đặt câu hỏi hoài nghi, rồi tiếp tục rằn de áp đặt. Chúng ta đặt vấn đề lấy lại uy tín và sức chiến đấu của Đảng. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 BCHTƯ Đảng (khóa VI) về tấn đề xây dựng đảng, và quyết tâm của toàn đảng thực hiện nghị quyết đó, dưới sự kiểm tra của quần chúng, chính là một cách lấy lại sự cân bằng, thăng bằng, để đưa đất nước đi lên trên đôi chân không còn khập khiễng. Có điều, việc quan niệm đảng lãnh đạo như thế nào và cơ chế tổ chức như thế nào để bảo đảm sự lãnh đạo đó, là cái chúng ta đang phải nghĩ, phải thiết kế, từ các bài học lịch sử và những kinh nghiệm của chính chúng ta, đồng thời cũng chính từ các nước anh em.

★

Trở lại không khí dân chủ hóa như sự khởi đầu cho một quá trình. Từ các kinh nghiệm lịch sử, những khởi động về mặt ý thức, tư tưởng này tuy là những «cái hích» quan trọng, nhưng chưa dễ, chưa thể tạo được ngay hiệu quả vật chất rõ rệt trên các lĩnh vực kinh tế – xã hội. Đó là điều tự nhiên, không nên nóng vội. Lúc này những lực lượng lãnh đạo, chỉ đạo có vai trò rất quyết định. Mọi khởi động tạo ra nhiều xao động, dao động, trên bề mặt, bề rộng, cùng với nhiều sóng ngầm ở chiều sâu, người lãnh đạo phải biết sáng suốt nghe – nhìn, và nắm chắc thời cơ để đẩy nó đi lên. Dẹp bỏ, dập tắt một xu thế mới theo các quán tính và áp lực quen thuộc, là có tội. Mà việc đó thì dễ biết mấy so với việc nhen nhóm và vun trồng cho cái mới nảy nở.

Từ đòn bẩy dân chủ hóa (và công khai hóa) đất nước ta đã và đang có những khởi động đáng mừng trong bầu không khí chung gần hai năm nay, tôi tin, những năm tới, ta sẽ có những chuyển động đáng kể trên các mặt kinh tế – xã hội.

Dẫu vậy, chúng ta biết rõ, cuộc sống còn nhiều khó khăn trong việc

(Xem tiếp trang 68)

Digitized by Google

MAY MÀ ÔNG ẤY MỚI ĐỨNG ĐẦU MỘT HUYỆN

Câu chuyện không mới nhưng cũng chưa cũ. Cách đây mấy năm, ở huyện C thuộc tỉnh N một bí thư huyện ủy mới được bầu lên. Chỉ trong một thời gian ngắn sau khi vị bí thư kia nhậm chức thì cái xã hẻo lánh nằm cách thị trấn huyện hàng chục ki lô mét — nơi có vinh dự được sinh ra người lãnh đạo cao nhất của huyện — bỗng thay da đổi thịt. Đầu tiên là một đường dây điện cao thế được gấp rút xây dựng kéo thẳng từ thị trấn huyện lỵ về xã. Và thế là ánh sáng văn minh đã được truyền đến cái nơi mà người dân ở đây vẫn gọi một cách tự ti là "khỉ ho cò gáy". Tiếp đó, con đường từ thị trấn về xã vốn khúc khuỷu, gập ghềnh cũng được nhanh chóng nắn lại, mở rộng ra, nâng cấp lên để thỉnh thoảng đồng chí bí thư có thể phóng chiếc xe ô tô "u oát" về thăm quê hương, biểu lộ sự quan tâm sâu sát của một người lãnh đạo đối với quần chúng. Sau khi hai công trình có tính chất đặt nền móng kia hoàn thành là một loạt các công trình khác, đủ loại đã liên tiếp mọc lên trong cái xã của ông bí thư: hiệu sách nhân dân, bãi chiếu bóng (chưa phải là rạp), thư viện, cửa hàng bách hóa, cửa hàng thực phẩm, cửa hàng ăn uống, trạm vật tư... Bên cạnh đó, các công trình của riêng xã như trụ sở UBND, trường phổ thông cơ sở cũng được xây dựng lại khang trang. Người ta còn kể rằng, năm nọ, huyện bị một cơn bão gây thiệt hại khá nặng, trong đó một dãy nhà gỗ mười gian của trường đảng huyện bị hư hại, buộc phải thanh lý. Rất nhiều cơ quan trong huyện đến xin mua. Trong số khách mua có ngành thương nghiệp, một ngành rất có thế lực trong huyện. Việc bán nhà được đưa lên hỏi ý kiến bí thư vì đây là tài sản của huyện ủy và bí thư đã đồng ý bán cho ngành thương nghiệp với điều kiện: dãy nhà đó phải được ngành thương nghiệp biến thành một cửa hàng bách hóa bán lẻ đặt tại xã quê hương ông. Tất nhiên, ý muốn của bí thư được thực hiện một cách nhanh chóng.

Xét về quy mô và đầu mục các công trình được xây dựng cùng với ngân sách đầu tư hằng năm thì cái xã quê hương ông bí thư xứng đáng được gọi là một "thị trấn thứ hai", đứng sau thị trấn huyện lỵ.

Nếu cũng trong thời gian này, sự thay đổi bộ mặt một cách đáng phấn khởi của xã nói trên cũng xảy ra trong toàn huyện hay nhiều xã trong huyện thì chắc chắn nhân dân trong huyện và cơ quan báo chí, thông tin đại chúng đã ngợi ca tài năng, đức độ của ông. Nhưng không. Cái xã mà tôi kể không phải là thí điểm của huyện mà ông bí thư muốn thể nghiệm để rồi nhân ra thành hàng chục xã trong huyện. Chỉ duy nhất có cái xã quê hương của đồng chí bí thư được như vậy, dân trong huyện gọi là được hưởng ân sủng của bí thư, các xã khác không những không phát triển gì thêm mà thậm chí còn bị thiệt thòi về nhiều mặt. Bởi một điều đơn giản là, tài sản, vốn liếng của huyện chỉ có hạn, đem cho nơi này nhiều thì nơi kia chỉ được ít theo tỷ lệ nghịch, rất bất công. Ngoài ra

Digitized by Google

còn phải kể đến nỗi khổ, nỗi vất vả của một số ngành trong huyện, đặc biệt là các ngành kinh doanh (cả kinh tế, văn hóa) trong việc duy trì và nuôi dưỡng các cơ sở của họ tại xã quê hương ông bí thư. Bởi vì cái xã đó tuy có vinh dự được sinh ra ông bí thư nhưng lại không có những điều kiện cần thiết để có thể trở thành một trung tâm kinh doanh dịch vụ phát triển như ông bí thư mong muốn. Cán bộ xã ỷ lại vào cấp trên, tâm lý hủ lậu «làm quan cả làng được nhờ» được nuôi dưỡng trong một bộ phận nhân dân xã. Và lỗ triền miên là điều không thể tránh khỏi trong hoạt động kinh doanh của các cơ sở ấy.

Những điều nghịch lý trên đây không phải không có nhiều người nhận thấy, nhưng cho đến nay chúng vẫn mặc nhiên tồn tại cùng với sự tồn tại của vị bí thư huyện ủy nọ. Quan tâm đến quê hương là tình cảm tốt đẹp nên được bồi dưỡng. Nhưng quan tâm đối với quê hương kiểu ông bí thư huyện C thì không thể chấp nhận được. Đó là một biểu hiện rõ nhất của tư tưởng cục bộ địa phương, đặc quyền đặc lợi kiểu phong kiến. May mà ông ấy mới dừng đầu một huyện.

VŨ ĐÁNG

CÁI ĐÃ ĐƯỢC...

(Tiếp theo trang 66)

làm mới, hoặc phải làm lại từ đầu nhiều công việc; và do vậy tránh sao khỏi những âu lo và nghi ngại. Nếu vấn đề quần chúng làm chủ đang có những dấu hiệu có triển vọng, thì vấn đề đảng lãnh đạo và nhà nước quản lý, tôi cho là còn nhiều mặt xộc xệch. Tôi chỉ nêu nhận xét, có thể còn là cảm tính, chứ chưa dám lạm bàn – vì nó là lĩnh vực chuyên sâu của các nhà chính trị, kinh tế, luật pháp, tổ chức... Khâu tổ chức có lẽ là khâu trì trệ nhất trong cấu trúc này chăng? Chính từ đây mà mọi đường hướng cải tiến, cải cách, cải tổ còn gặp nhiều vướng víu, chậm trễ, hoặc ách tắc trên nhiều mức độ. Công tác tổ chức nhìn chung còn chưa theo kịp yêu cầu, nếu không nói là còn đứng ra ngoài (để quan sát, thăm dò), thậm chí có mặt còn cản trở trước những đòi hỏi khẩn thiết của thời cuộc.

Phải chăng chính từ khâu **quản lý** và **tổ chức** mà chúng ta chưa phát huy được mạnh mẽ **vốn người, vốn lao động**, quá ư dư thừa của chúng ta. Số lớn lực lượng lao động xã hội còn chưa được sử dụng, phát huy. Lao động chất xám cực kỳ rẻ giá, và còn tiếp tục hạ giá. Rẻ giá không phải vì ta quá nhiều, quá thừa — theo quy luật cung cầu bình thường — chất xám quá rẻ trong khi chính ở ta lại là nơi thiếu chất xám trầm trọng. Thiếu trên khắp mọi lĩnh vực. Thiếu cho nhu cầu trước mắt, để gỡ ra khỏi những khó khăn gay gắt hôm nay, càng thiếu cho nhu cầu tương lai, của những năm 90. Còn nói gì đến thế kỷ XXI. Đấy là nghịch lý đặt ra cho những người lãnh đạo.

★

Sức mạnh của đất nước được khởi động từ bầu không khí dân chủ, công khai đang đòi hỏi được sự vun đắp, sự đón nhận từ giới quản lý, lãnh đạo. Và để đón nhận, phát động các tiềm năng của quần chúng, bản thân giới lãnh đạo quản lý cũng cần được đổi mới. Trong sự chủ động từ hai phía, sao cho nhịp nhàng, đồng bộ, dưới và trên, cơ sở và các cấp, quần chúng và lãnh đạo, theo tôi cần nhanh chóng đổi mới từ trên, **từ các cấp trên**. Không gỡ được từ trên thì những khởi động từ dưới, ngay cả bầu không khí dân chủ hoa cũng sẽ bị cản trở, thậm chí bị bóp nghẹt.

PHONG LÊ
Viện trưởng Viện văn học

Digitized by Google

Trên đất nước Ăng-co hồi sinh và phát triển

VŨ TIÊN – TRỊNH CƯ

CHÚNG tôi đến Cam-pu-chia giữa lúc nhân dân cả nước tưng bừng làm lễ Chun mân (lễ cúng ông bà) – một hội lớn hơn cả Tết năm mới Chon Chxơ năm Thơ mây giữa tháng tư dương lịch hằng năm. Lễ Chun mân kéo dài nửa tháng kể từ ngày 26-9, đỉnh cao là ngày 10-10. Vào những ngày này, mọi người, kể cả cán bộ, nhân viên nhà nước, trẩy hội chùa tại nơi ở hoặc tại quê hương, hành lễ, vui chơi nhảy múa, đồng thời dâng cúng các thứ lễ vật, tiền nong, để rồi phần lớn những thứ này qua nhà sư trở về với nhân dân dưới hình thức những bệnh viện, trường học, nhà trẻ, cầu đường... được tu sửa hoặc xây mới. Quả là đặc sắc: nhà chùa giữ vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần và vật chất của nhân dân Cam-pu-chia. Không lấy làm lạ: trên đài phát thanh, buổi sáng hằng ngày đều có đọc kinh Phật, mỗi tuần có một lần thuyết trình kinh Phật.

– Lễ Chun mân năm nay hòa làm một với phong trào thi đua sôi nổi khắp nước để chào mừng ngày Quốc khánh 7-1.

Từ không đến có. Cái khó không bó được cái khôn.

10 năm chẳng là bao trong chiều dài lịch sử. Nhưng 10 năm qua, nhân dân Cam-pu-chia đã vươn lên bằng đôi bàn tay trắng. Cả một xã hội được xây dựng lại, cả một đảng được khôi phục, cả một bộ máy chính quyền cách mạng được xác lập vững chắc từ trung ương đến cơ sở, cả một nền kinh tế được vực dậy. Ấy là trong bối cảnh lịch sử đen tối, bi thảm trên một nước hầu như hoang tàn đổ nát, khi cả một dân tộc vừa bị đẩy đến bờ vực thẳm diệt chủng hoàn toàn và trong lúc bọn Khơ-me phản động, được quan thầy bên ngoài là hơi tiếp sức, tiếp tục chống phá quyết liệt!

Digitized by Google

Từ một thành phố « ma » sau ngày giải phóng, ngày nay thủ đô Phnôm Pênh duyên dáng soi bóng trên dòng sông Mê-kông và sông Tông lê Bắt xắc đã trở lại nhộn nhịp, đông vui như bất cứ thủ đô nào khác. Nhiều đường phố được rải nhựa lại, hè phố, cống rãnh được sửa chữa, vườn tược công viên được tu bổ làm tăng thêm vẻ đẹp của thành phố. Chợ Ô lanh pích, chợ Ô xây, chợ Tuôn lơ pông... dầy ắp hàng hóa, nội có, ngoại có, đủ cả. Chùa chiền khoe sắc vàng son. Chùa Vàng, chùa Bạc nổi tiếng đã được khôi phục đầy đủ. Tượng Ap xa ra được đúc bằng 90 kg vàng với 9584 viên ngọc gắn quanh, sàn chùa lát bằng 5281 viên « gạch » bằng bạc nặng tất cả 5809 kg. Tất cả đều còn đó để khách thập phương chiêm ngưỡng.

Phnôm Pênh được bảo vệ an toàn, mặc cho kẻ địch huênh hoang về những « chiến tích » tưởng tượng của chúng. Chẳng những thế, các mặt hoạt động đều được khôi phục và phát triển nhanh chóng. Nhiều xí nghiệp nhà nước như nhà máy xe đạp 7-1, nhà máy cơ khí, xí nghiệp may quần áo, nhà máy thuốc lá, các nhà máy nước đá, đặc biệt là nhà máy săm lốp ô tô Tắc Màu gần thủ đô, luôn luôn hoàn thành kế hoạch sản xuất và đi đầu trong phong trào thi đua cách mạng. Ba cơ sở điện với sản lượng 1 240 000 kW/giờ bảo đảm đủ ánh sáng cho thủ đô ngày và đêm, 1 840 cơ sở tiểu thủ công nghiệp sản xuất một số lớn mặt hàng thông dụng đáp ứng nhu cầu của nhân dân về sản xuất và sinh hoạt. Trong lĩnh vực này, chính sách của nhà nước cho kinh tế tư nhân phát triển đem lại hiệu quả rõ rệt. Ngoại thành Phnôm Pênh đã biến thành « vành đai xanh » cung cấp thực phẩm, rau quả cho thành phố. Và nếu như trước đây chế độ Pôn Pốt coi con người chỉ là con vật biết nói, thì ngày nay, đảng và nhà nước chăm sóc con người về mọi mặt. Năm học 1987 — 1988, thủ đô đã có 61 trường tiểu học với 78 760 học sinh, 21 trường trung học với 43776 học sinh. Những trường đại học tổng hợp, y dược, sư phạm... đã được khôi phục, thu hút hàng nghìn sinh viên. Ngành y tế góp phần đáng kể vào việc chống các bệnh dịch, giảm rõ rệt tỷ lệ chết vì bệnh, chết của trẻ sơ sinh. Phnôm Pênh thật sự đã thay da đổi thịt.

Chẳng những ở thủ đô, mà khắp nơi trên đất Cam-pu-chia đều có cảnh hồi sinh và phát triển tương tự. Chúng tôi đã đến thăm tỉnh Công pông Chàm, một tỉnh lớn nhất với 1 triệu 20 vạn dân cách thủ đô 100 km về phía đông — bắc. Đón chúng tôi là đồng chí Không Xuân Êêng, Trưởng ban tuyên huấn Tỉnh ủy, một phụ nữ có thù sâu khổ nặng với chế độ Pôn Pốt vì chồng bị chúng giết, hai con bị cách ly mẹ và bị hành hạ đến nay còn mang thương tật. Chị dẫn chúng tôi xuống huyện Thuông Khơ — mông nằm ven sông Mê-kông hùng vĩ. Cảnh sắc nông thôn ở đây thật đẹp. Những cánh đồng lúa xanh rờn xen lẫn những hàng cây thốt nốt thẳng đứng, những mái chùa hiền hòa, ông ánh ẩn hiện giữa những vườn cây trái sum suê. Thiên nhiên thật đã ưu đãi mảnh đất này. Nơi đây có đồn điền cao su Chúp nổi tiếng nay nằm trong công ty cao su 7-1 của nhà nước, cũng là nơi sản sinh ra câu chuyện dân gian truyền từ đời này qua đời khác — câu chuyện Tum Teă về một mối tình oan trái do các vua chúa thời xưa gây ra. Tiếp chúng tôi, đồng chí Muốc Xa Ruy, Chủ tịch UBND huyện, nói ngay: năm nay mưa thuận gió hòa, chắc chắn sẽ có một vụ thu hoạch xứng đáng chào mừng lễ kỷ niệm 7-1. Đồng chí kể lại: mảnh đất phì nhiêu thế này mà trở nên tan hoang dưới chế độ Pôn Pốt. Sau ngày giải phóng, nạn đói khủng khiếp vẫn còn tiếp diễn, mãi đến năm 1980 mới giải quyết xong và đời sống nhân dân mới ổn định. Khi bàn đạp đã có,

Digitized by Google

nhân dân bật dậy nhanh chóng. Đến nay, diện tích sản xuất lương thực từ 1,3 vạn ha đã lên đến 2 vạn ha; trước đây chỉ làm một vụ, đến nay, ngoài vụ mùa mưa là chính còn có 760 ha lúa vụ khô; chẳng những thế, bằng công tác thủy lợi, huyện đang tiến mạnh theo hướng thâm canh, đang phát huy tiềm năng to lớn về nông sản: đỗ tương, ngô, sắn, thuốc lá thơm có tiếng, trong đó có thứ có giá trị xuất khẩu lớn. Cao su là một trong bốn mũi nhọn kinh tế (lúa, cao su, gỗ, cá) do Đại hội V của Đảng đề ra. Công ty cao su 7-1 ở đây cung cấp 1,6 vạn tấn crếp so với trên 3 vạn tấn của cả nước. Các mặt văn hóa, giáo dục, y tế phát triển đồng đều, tùy chất lượng còn hạn chế. Trong 4 người dân đã có 1 người đi học, hơn hẳn tất cả các chế độ trước.

Tbuông Khơ-mông là hình ảnh thu nhỏ của vùng nông thôn Cam-pu-chia giàu tiềm năng kinh tế mà thời gian ngắn ngủi 10 năm chưa cho phép khai thác được hết.

Bóng ma diệt chủng còn ẩn hiện đây đó.

Một ngày nắng đẹp, chúng tôi thăm tỉnh Công pông Xpư, tỉnh cửa ngõ của thủ đô trên đường số 4 đi cảng Công-pông Xom, hai phần ba diện tích là rừng núi, có dãy núi Ô ran chạy dọc tỉnh từ phía biên giới Cam-pu-chia—Thái lan tới. Đồng chí Xuân Giang, Trưởng ban tuyên huấn Tỉnh ủy, tiếp chúng tôi trong một ngôi nhà sàn đơn sơ. Đồng chí cho biết tỉnh ủy chưa có trụ sở khang trang, kẻ địch còn quấy phá trong tỉnh, tỉnh ủy trước hết lo xây dựng thực lực cách mạng, đang ra sức nêu cao tinh thần đánh địch và chăm lo đời sống của dân, lấy thành tích chào mừng ngày Quốc khánh 7-1. Cán bộ lãnh đạo của tỉnh mỗi tháng xuống cơ sở chỉ đạo công tác 10—15 ngày.

Qua câu chuyện cởi mở của đồng chí, chúng tôi được biết: tỉnh Công pông Xpư chính là một địa bàn để bọn diệt chủng Pôn Pốt chuẩn bị rút lui «chiến lược» trước ngày 7-1-1979 và cũng là một địa bàn mà ngày nay chúng âm mưu dùng để quấy phá thủ đô. Đầu tháng 1-1979, trước khi rút chạy, chúng đã tàn phá sạch thị xã, cả một vùng trời phía tây thủ đô rực lửa. Khách đến thăm còn thấy vô vàn mảnh đạn cháy nằm đó và rất nhiều ngôi nhà trơ khung. Thật xúc động vô cùng khi chúng tôi đến thăm ngôi chùa Om pe phnom, nơi bọn Pôn Pốt đã biến thành ngục tù tra tấn và giết người cực kỳ dã man. Hơn 4 000 hố chôn người ở ngay vườn chùa. Một đống sọ người được nhân dân đào bới sau ngày giải phóng hiện còn đó để oan hồn những người đã ngã xuống—như lời đồng chí Xuân Giang—nhắc nhở những người đang sống phải căm thù chế độ diệt chủng như thế nào, phải làm gì để vĩnh viễn loại trừ bọn diệt chủng. Chúng tôi nghĩ ngay đến những ổ lẻ trên thế giới đang có bao che cho chúng, muốn chúng quay trở lại nắm quyền, mà lòng xót xa, căm giận vô cùng. Nếu nhà tù Tuôn Xleng ở Phnôm Pênh với 2 vạn người bị giết và 11 nấm mồ lớn còn tươi khi bọn diệt chủng rút chạy là bản cáo trạng hùng hồn lên án chúng nó thì ngôi chùa này cũng là bản cáo trạng tương tự.

Nhưng bọn Khơ-me phản động dầu có thay đổi bản chất. Chúng vẫn chống phá quyết liệt sự hồi sinh của dân tộc với đô la, súng đạn của quan thầy chúng ở bên ngoài. Một mặt, chúng cố chiếm chốt ở biên giới, mặt khác chúng xoi mở hành lang từ biên giới vào nội địa, luồn lách qua các rừng sâu, bu bám xã ấp, móc nối cơ sở, xây dựng lực lượng ngầm, tiến hành chiến tranh tâm lý. Ý đồ của chúng là đòn cách mạng vào thế «da cứng thịt mềm», xây dựng «hai vùng, hai chính quyền» như trước năm 1985 và khi có cơ hội sẽ trở lại

Digitized by Google

nắm quyền cả nước; trước mắt, gây tiếng vang nào đó để quấy phá ngày Quốc khánh 7-1. Phải nói, chúng có bài bản của sách « thầy » dạy, chịu luồn sâu lách rộng, có những thủ đoạn khá xảo quyệt như dánh vào tình cảm người phụ nữ nông thôn góa chồng bằng cách cho lính trẻ « kết duyên » để xâu chuỗi, hoặc bắt cóc cán bộ, đảng viên đưa vào rừng dụ dỗ rồi thả về để biến thành lực lượng ngầm hoặc ít nhất để bôi đen. Nhưng cho đến nay, chúng không chiếm được một xã ấp nào, có chăng chúng không chế được một số ấp bìa rừng, len lỏi được vào một số nơi xa xôi hẻo lánh. Từ sau chiến dịch mùa khô 1981 — 1985, chúng không thể đánh được bằng lực lượng lớn, chúng buộc phải phân tán thành tốp nhỏ hoạt động như thổ phỉ — một thất bại về chiến lược của chúng. Cả thế và lực của chúng đều suy yếu, nội bộ chúng lủng củng, chém giết lẫn nhau. Chúng chẳng làm được bao nhiêu, bởi lẽ nhân dân Cam-pu-chia quyết không để cho chế độ diệt chủng quay lại!

Vỏ quýt dày có móng tay nhọn.

Ngay từ đầu, Đảng nhân dân cách mạng Cam-pu-chia đã đề ra hai nhiệm vụ chiến lược là bảo vệ Tổ quốc và xây dựng đất nước, trong đó bảo vệ Tổ quốc là hàng đầu. Đường lối đó đã được thể hiện bằng những chủ trương sáng suốt về phát động quần chúng với 3 phong trào cách mạng, về xây dựng lực lượng vũ trang và lực lượng an ninh, về khôi phục và phát triển kinh tế, về bóc gỡ địch ngầm... Đặc biệt, từ tháng 7-1987, Trung ương Đảng họp hội nghị toàn thể lần thứ 5 và thứ 6 đã nêu bật tầm quan trọng của việc xây dựng, củng cố cơ sở : « Cơ sở là vấn đề sống còn của cách mạng, lấy cơ sở làm mặt trận chính, coi công tác xây dựng, củng cố xã, đơn vị lực lượng vũ trang cơ sở là nhiệm vụ hàng đầu ».

Dưới sự lãnh đạo của Đảng nhân dân cách mạng Cam-pu-chia, ba phong trào cách mạng của nhân dân Cam pu chia (phong trào đánh địch và dịch vận ; phong trào sản xuất và xây dựng đời sống ; phong trào xây dựng thực lực cách mạng) phát triển rầm rộ hơn bao giờ hết. Động lực thúc đẩy các phong trào đó là lòng căm thù sâu sắc bọn diệt chủng, lòng yêu nước nồng nàn, biểu lộ bằng vô vàn hành động anh dũng và thông minh hằng ngày. Bà mẹ nào chả thương con, nhưng bà mẹ Cam-pu-chia đã không chút do dự tiễn con lên đường đi biên giới chiến đấu hoặc xây dựng tuyến phòng thủ K5. Người phụ nữ nào không thương chồng, thương con, nhưng khi chồng, con lầm đường theo sự dụ dỗ của địch thì người phụ nữ Cam-pu-chia đã ngày này qua ngày khác lặn lội rừng sâu tìm chồng tìm con thuyết phục họ trở về. Trên đất Cam-pu-chia, không chỉ một lần, chúng tôi được nghe kể về những tấm gương anh hùng của người phụ nữ Cam-pu-chia, như đại đội công binh nữ Soài Riêng gỡ hàng vạn quả mìn trên biên giới và chị đại đội trưởng Pun Xà Rưn đã được phong anh hùng quân đội, như chị Chhêng Kiêu, xã Chăn xò, huyện Sốt ni kum, tỉnh Xiêm riệp, nổi tiếng về dịch vận. Một mình chị So ở huyện San dan tỉnh Công pông Thom vận động được hơn 600 người lầm đường trở về, nhưng thương thay, chị đã hy sinh vì sự nghiệp cách mạng. Đấy là chưa kể hàng ngàn hàng vạn chiến sĩ quân đội và an ninh đang đương đầu với muỗi rừng và mìn đạn, kiên cường đánh chốt và giữ chốt ở biên giới, đánh địch ở nội địa, nhất là từ khi quân tình nguyện Việt nam rút dần về nước.

Theo chỉ thị của Đảng nhân dân cách mạng, hàng trăm hàng nghìn cán bộ cốt cán của trung ương và địa phương tự nguyện đi về các cơ sở để củng cố chính quyền, phát triển

Digitized by Google

đảng, xây dựng các đoàn thể quần chúng, xây dựng dân quân du kích...

Đến xã Thơ Mo pun, huyện Prâyxo, tỉnh Công pông Chàm, chúng tôi thấy rõ nghị quyết của Trung ương Đảng được thực hiện có hiệu quả như thế nào. Đồng chí Ca Mưn, bí thư chi bộ xã, là hình ảnh của một chiến sĩ kiên cường bám trụ. Dáng người rắn chắc, về mặt hiền hậu nhưng cương nghị, đồng chí đã lăn lộn với bà con ở đây từ những ngày đầu sau giải phóng. « Tôi tham gia cách mạng chỉ với tấm lòng của người dân trước cảnh nhà tan cửa nát » — đó là lời tâm sự của đồng chí. Huyện ủy Prâyxo có ý điều đồng chí lên giữ một chức vụ cao ở huyện, nhưng đồng chí tự nguyện xin ở lại với bà con, bởi lẽ đồng chí đã gắn bó bằng cả « tấm lòng » với xã. Trước những năm 1985 — 1986, bọn Pôn Pốt lập đội « linh hồn Khơ-me » thường xuyên ra vào xã, ép quần chúng, cướp lương thực, phục kích đánh trụ sở xã, trong dân có người sợ bước phải tiếp tế cho chúng, biết chúng vào xã mà không dám báo, thậm chí biến thành « dịch ngầm » hoặc chạy theo chúng vào rừng. Bây giờ chúng còn đang lẩn lút trong rừng chỉ cách xã vài ba ki lô mét. Nhưng tình thế cách mạng ở xã đã xoay chuyển hẳn. Đưa chúng tôi đến và đi, bạn vẫn cảnh giác bảo vệ chúng tôi bằng vũ trang. Dường như nắm bắt được ý nghĩ của chúng tôi, đồng chí bí thư nói ngay : dịch không còn dám ra vào xã nữa, bởi lẽ thực lực cách mạng ở xã đã mạnh hẳn, đặc biệt là đã xây dựng được một đội dân quân vũ trang tập trung, mạnh, thường trực luyện tập, canh gác, đóng chốt ở bìa rừng, lùng sục địch trong rừng mà đánh, tự tìm lấy súng đạn để đánh. Bằng tai mắt của nhân dân, đội biết rõ địch ở đâu, chúng đang khốn khổ như thế nào trong rừng. Đội là con cưng của dân, được dân cung cấp lương thực, quần áo, thương yêu đùm bọc. Ủy ban xã dành cho đội 4 ha đất và vài ha vườn để sản xuất ngoài giờ chiến đấu, năm 1987 — 1988 thu hoạch được tới 19 vạn riên. Gia đình các đội viên được ưu tiên chia đất chia vườn, mua hàng công nghệ phẩm, được trợ cấp khi có khó khăn, được giúp đỡ khi xây nhà sửa cửa... Có được lực lượng bảo vệ như vậy, quần chúng được phát động thấy rõ quyền lợi của mình gắn chặt với việc đánh địch. Và đánh được địch, các mặt phong trào của xã đều lên mạnh, nhân dân yên ổn làm ăn, tin tưởng ở cách mạng.

Với mức độ khác nhau, hầu hết các xã ở Cam-pu-chia đều có những đội như vậy ; đã hình thành những cụm xã liên hoàn chiến đấu, những cụm chốt đóng ngay tại bìa rừng, ven hồ. Huyện, tỉnh đều có lực lượng vũ trang độc lập tác chiến. Phong trào đặc biệt nổi ở các tỉnh Xiêm riệp Ốt đô Miên chay, Cong pông Thom, Bát dam Boong, Công pông Chơ năng... là những tỉnh ven Biển hồ.

Dâng nhân dân cách mạng Cam-pu-chia đã biết khơi dậy lòng dân, biến thành sức mạnh to lớn. Và cũng chính sức mạnh đó đã được Đảng huy động vào việc khai phá hàng vạn héc ta đất, khôi phục hàng chục nhà máy, xây dựng và tu bổ hàng trăm công trình thủy lợi, xây dựng hàng trăm ki lô mét đường mới trải dài đến tận nơi thâm sơn cùng cốc, ngày càng dồn địch vào thế tan rã.

Tình cảm chân thành, tình nghĩa đậm đà.

Những ngày ở đất nước này, chúng tôi được sống trong tình cảm chân thành của các bạn Cam-pu-chia. Những buổi gặp gỡ, những cuộc tiếp xúc làm việc, những chuyến đi địa phương, với sự giúp đỡ của đồng chí Xốt Thi Vông, một cán bộ có năng lực và dễ mến của Ban tuyên giáo Trung ương đảng, để lại trong chúng tôi những ấn tượng sâu sắc. Những

Digitized by Google

lúc tâm tình, nhiều bạn ôn lại những kỷ niệm cũ hồi mới giải phóng, khi cán bộ Cam-pu-chia cùng chuyên gia và quân tình nguyện Việt nam chia bùi sẻ ngọt, cùng nhau gánh vác nhiệm vụ trước cảnh bề bộn ngổn ngang đặt ra cho cách mạng, cùng nhau truy quét địch, giúp nhân dân giải quyết nạn đói và ổn định đời sống. Một nắm gạo nấu cháo, một dúm thóc giống, một mảnh vải dắp, một miếng bí đỏ, một khúc cá khô lúc đó thật quý giá vô ngần! Thế rồi, tình nghĩa đó được nhân lên, và ngày nay, cả một cơ đồ đã được gây dựng lại, cả một dân tộc đã lấy lại được sức mạnh đứng lên làm chủ đất nước, tự thân quyết định vận mệnh của mình trong lúc quân tình nguyện và chuyên gia Việt nam rút dần về nước. Các bạn Cam-pu-chia trân trọng công lao ghi bằng chữ vàng của các chuyên gia và quân tình nguyện Việt nam, mà nhiều người đã ngã xuống trên mảnh đất này, tô thắm tình đoàn kết chiến đấu Cam-pu-chia – Việt nam.

Tiếp chúng tôi, nữ đồng chí Men Xam On, ủy viên Bộ chính trị Trung ương Đảng nhân dân cách mạng Cam-pu-chia, đã «cảm ơn **Tạp chí Cộng sản** cũng như báo chí Việt nam đã phản ánh thành quả cách mạng của Cam-pu-chia. Thành tựu của Cam-pu chia trong 10 năm qua có tầm quan trọng và ý nghĩa lịch sử to lớn. Nếu không có tình đoàn kết quốc tế cao cả của Việt nam thì chắc chắn không thể có được những thành tựu như vậy. Đảng chúng tôi đánh giá cao sự giúp đỡ của nhân dân Việt nam, Đảng cộng sản Việt nam». Đồng chí Xoi Keo, thứ trưởng Bộ quốc phòng, một người phục vụ lâu năm trong quân đội, đã từng chiến đấu trên nhiều chiến trường, ca ngợi «tinh thần chịu đựng gian khổ, chiến đấu kiên cường, hy sinh xương máu của quân tình nguyện Việt nam» đồng chí ví tình đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân ba nước Đông dương như kiềng ba chân, «không thể để mất một chân, cả ba chân vững thì kiềng mới chắc».

Với tình cảm rộng mở, đồng chí Xô Ca Puôn, thứ trưởng Bộ giáo dục, một nhà thơ lớn của Cam-pu-chia, đã nói lên tình hữu nghị Cam-pu-chia – Việt nam bằng mấy vần thơ mộc mạc mà thân thiết «Vui bạn bè, Cam-pu-chia nhớ ơn Việt nam».

Rời đất nước Cam-pu-chia, chúng tôi mang theo niềm phấn khởi trước sự trưởng thành nhanh chóng của bạn, sự vươn lên mạnh mẽ của cách mạng Cam-pu-chia, tuy khó khăn gian khổ còn nhiều không dễ khắc phục ngày một ngày hai. Chúng tôi cũng mang theo trong lòng niềm tin vững chắc vào lực lượng tự thân của Đảng và nhân dân Cam-pu-chia đủ sức gánh vác sứ mệnh lịch sử trong giai đoạn đấu tranh gay go phức tạp sắp tới.

Digitized by Google

LUẬN CHIẾN VỀ CÁCH MẠNG PHÁP

14 THÁNG 7 năm tới, vừa tròn 200 năm Cách mạng Pháp.

Cách mạng Pháp năm 1789 như một tiếng sét giáng mạnh vào chàu Âu phong kiến, và trên nhiều mặt, đã định trước sự phát triển xã hội sau này của thế giới. Trong tất cả các cuộc cách mạng vào thời kỳ đầu, Cách mạng Pháp là quan trọng nhất, sâu sắc nhất trong việc đoạn tuyệt với chế độ chuyên chế phong kiến lỗi thời. Và mặc dù thành quả của thắng lợi rốt cuộc đã rơi vào tay giai cấp tư sản là giai cấp đã lợi dụng được những sai lầm của những người lãnh đạo Hội nghị quốc ước (nghị viện cách mạng), ngay từ khi ấy khả năng về một quyền lực của nhân dân đã được chứng minh.

Ý nghĩa và tầm quan trọng đó của Cách mạng Pháp tưởng như đến nay không có gì phải bàn cãi nữa. Thế nhưng không phải...

Những mưu toan của phái « xét lại chủ nghĩa » ở Pháp

Đã từ nhiều năm nay ở Pháp xuất hiện một trường phái sử học mới mà những người ở thủ đô nước Pháp gọi là phái « xét lại chủ nghĩa » do các nhà sử học như Ph. Phuy-rê, P. Sô-nuy, v.v. đại diện. Phái này đã và đang cố làm mất uy tín Cách mạng Pháp bằng cách trình bày nó như một loạt những hành động quá trớn, như một « sự đi trệch khỏi tiến trình bình thường của lịch sử », thậm chí như một « cái nói của các chế độ cực quyền ». Họ không muốn coi Cách mạng Pháp là một cuộc cách mạng xã hội như lâu nay mọi người đã thừa nhận. Họ coi mọi giải thích Cách mạng Pháp theo quan điểm mác xít đều là « hoang đường ».

Một chi tiết đặc biệt đáng chú ý là : khi xem xét quá khứ dưới góc độ những quan điểm chính trị hiện nay của mình, phái « xét lại chủ nghĩa » trước hết kịch liệt công kích quyền lựa chọn chế độ chính trị, một quyền thiêng liêng mà các dân tộc đã giành được trong tiến trình cách mạng thế kỷ 19 và thế kỷ 20. Họ không ngớt lập đi lập lại rằng dường như cuộc cách mạng nào cũng đều có hại cả. Cách mạng, như P. Sô-nuy mới viết gần đây trên tờ **Lơ Phi-ga-rô**, là sự « chất đống những sai lầm » đang « nhấn chìm xã hội xuống vực thẳm của những điều bất hạnh ».

Sử dụng luận điệu này, phái « xét lại chủ nghĩa » còn đi tới chỗ miêu tả Lu-i XVI ở Pháp và Ni-cô-lai II ở Nga, những ông vua đã bị lật đổ và bị hành quyết vì đã đẩy nhân dân nước mình đến mức cùng cực của tình trạng phá sản và không quyền hành, như là những nạn nhân vô tội của sự khủng bố. Dĩ nhiên, các tác giả những câu chuyện bịa đặt trên ít quan tâm hơn hết đến số phận của những ông vua cũ ấy. Ý đồ của họ ở chỗ khác : họ muốn xuyên tạc bản chất và ý nghĩa của Cách mạng Pháp, rồi sau đó xuyên

Digitized by Google

tạc luôn bản chất và ý nghĩa của Cách mạng Tháng Mười, khiến mọi người nghi ngờ, không tin sự thay đổi những hình thái chính trị bằng cách mạng là một điều có tính quy luật.

Vì vậy cũng dễ hiểu vì sao mọi người đều chú ý tới cuộc tranh luận đã kéo dài hàng chục năm nay, khi thì dịu đi, lúc lại rộ lên trong giới sử học Pháp: Liệu Cách mạng Pháp có phải là một **sự đoạn tuyệt** với chế độ cũ không, hay rốt cuộc điều chiếm ưu thế trong sự phát triển của xã hội vẫn **là sự kế thừa**—đại loại như một sự đổi gác ở bộ phận lãnh đạo quốc gia?

Ph. Phuy-rê đã bác bỏ quan điểm của Mác cho rằng cơ sở kinh tế của quá trình cách mạng là nguyên nhân khiến cho sự thay đổi của các hình thái chính trị là không thể tránh khỏi. Trong cuốn sách mới xuất bản gần đây, ông ta đã viết như sau: cơ sở của Cách mạng Pháp « không phải là những quan hệ kinh tế, mà là những nguyên tắc chính trị mới và hình thức **cai trị mới** » đã được quy định trong bản « Tuyên bố về quyền con người và quyền công dân », mà bản tuyên bố này thì lại do quốc hội lập hiến thông qua từ ngày 26 tháng 8 năm 1789, tức vào thời điểm chính thể quân chủ lập hiến vẫn còn. Và vì, như ông ta nói, « những nguyên tắc chính trị mới » đã do văn kiện trên quy định rồi, cho nên cách mạng xã hội là thừa và thậm chí có hại.

Tuy nhiên, như những người bác bỏ luận điệu trên của Ph. Phuy-rê, đã vạch rõ: đúng, việc quốc hội lập hiến thông qua văn kiện quan trọng trên đã đóng vai trò to lớn trong việc dân chủ hóa chế độ xã hội ở Pháp, nhưng vấn đề không chỉ ở đó, còn có hai câu hỏi nữa mà Phuy-rê đã lảng tránh không trả lời.

Một là, vì sao ông ta và những người cùng quan điểm với ông ta lại lặng im không nói gì đến bản « Tuyên bố về quyền con người và quyền công dân » thứ hai mà Hội nghị quốc ước đã thông qua sau thắng lợi của cách mạng dưới sức ép của phái Gia-cô-banh và những đồng minh của họ vào năm 1793? Không có việc lật đổ chính thể quân chủ và thiết lập chế độ cộng hòa thì không thể có việc công bố bản tuyên bố ấy, bản tuyên bố mà đích thực là nhằm tuân thủ trên thực tế, chứ không phải trên giấy, quyền con người. Trong bản tuyên bố đó đã ghi rõ: xã hội có trách nhiệm bảo đảm việc làm cho người nghèo; người không có khả năng lao động có quyền được nhận phương tiện để sinh sống; nhà nước chăm lo việc giáo dục toàn dân; quyền tự do theo đạo; quyền tự do hội họp; và cuối cùng, quyền các dân tộc được lật đổ các chính phủ vi phạm các quyền của các dân tộc.

Hai là, sẽ hình dung như thế nào hiện nay việc thực hiện bản « Tuyên bố về quyền con người và quyền công dân », ngay ở dạng đầu tiên của nó, ở dạng bị cắt xén của nó, nếu như không tiếp tục quá trình cách mạng, không có các cuộc cách mạng năm 1848 và năm 1871, và không có cuộc đấu tranh sau đó của các dân tộc cần lao chống ách thống trị của chủ nghĩa tư bản?

Và chắc cũng không phải là ngẫu nhiên trong các cuốn sách dạy sử ở các trường phổ thông ở Pháp, như báo **Luy-ma-ni-tê** đã viết, bản « Tuyên bố về quyền con người và quyền công dân » chỉ được trình bày ở dạng đầu tiên của nó, còn ở dạng thứ hai của nó chẳng thấy có một lời nào. Thêm vào đó, sự phát triển của cuộc cách mạng sau năm 1789 còn được miêu tả chỉ như là một sự hoành hành của nạn khủng bố đẫm máu. Trong các sách giáo khoa người ta còn hay nhấn mạnh rằng cuộc cách mạng đó không do một sự cần thiết nào đó thúc đẩy cả, bởi vì con đường cải cách mà Lu-i XVI dường như đồng ý tiến hành thì tốt hơn nhiều.

Digitized by Google

Hưởng ứng cuốn sách mới với nhan đề mang tính luận chiến « Cách mạng, 1770 – 1880 » của Ph. Phuy-rê, người cùng tư tưởng với ông ta là A. Bê-dăng-xông cũng đã viết trong số tạp chí Éch-prét vừa ra ngày 21 tháng 10:

« Cách mạng Pháp đã diễn ra với những khó khăn đặc biệt và đã phải trả giá đắt, nó đã làm cho nước Pháp sa sút đi kha khá. Do những tai họa về chiến tranh, về nhân khẩu, về kinh tế, về văn hóa (!), nước Pháp đã đứng sau Anh, đứng sau Đức, đứng sau Hoa kỳ, và người Pháp đều biết điều đó. Đấy là lý do vì sao kỷ niệm quá lớn (?) cuộc cách mạng vĩ đại bao giờ cũng mang theo nỗi buồn »...

Chắc là cảm thấy những người « xét lại chủ nghĩa » đi quá xa, tổng thống Ph. Mít-tơ-răng đã thấy cần thiết phải tuyên bố khi phát biểu tại Trường đại học Xoóc-bon: « Không có việc cắt đứt với chế độ cũ khiến cho cách mạng được ghi nhớ, thì nước ta làm sao trở thành tổ quốc của quyền con người được »...

Thái độ đề cao Cách mạng Mỹ và hạ thấp Cách mạng Pháp ở Mỹ

Không chỉ ở Pháp, mà cả ở nơi khác cũng đang có sự đấu cơ chính trị nhân ngày kỷ niệm 200 năm Cách mạng Pháp.

Chẳng hạn ở Oa-sinh-tơn người ta đã chuẩn bị một đại hội lớn mà ý đồ của những người tổ chức rõ ràng là muốn chứng minh một điều mà họ không thể chứng minh: Có lẽ Cách mạng Pháp chỉ là kết quả của cuộc chiến tranh giành độc lập của Mỹ diễn ra trước đó không lâu?

Trước ý đồ đó, nhiều nhà sử học và nhà chính luận Pháp đang nhắc nhở cho các đồng nghiệp của mình ở bên kia đại dương cũng như cho những người cùng tư tưởng với họ ở Pa-ri nhớ rằng: dù thế nào thì việc giữ gìn ý thức chừng mực và tinh thần tôn trọng đối với chiến công vĩ đại không kém của nhân dân Pháp cũng là điều có ích.

Chẳng hạn, báo **Lơ Mông** mới đây đã đăng một bài chỉ trích gay gắt cuốn sách nhan đề « Cách mạng Pháp và cách mạng Mỹ: bạo lực và đạo lý » của một tác giả Ga-xđoóc-phơ nào đó. Tiện đây nói luôn: đây cũng chính là cuốn sách mà nhà « xét lại chủ nghĩa » P. Sô-nuy ở Pháp tới nay không ngớt tâng bốc tới tận mây xanh trên các trang của tờ **Lơ Phi-ga-rô** thân Mỹ. Gi. P. Ri-u, tác giả bài báo nói trên, đã phê phán quan điểm trình bày trong cuốn sách của Ga-xđoóc-phơ như sau:

« Hóa ra là một số kẻ phiến loạn được các nhà tư tưởng thời trước Mác sử dụng, đã chiếm ngục Ba-xti, rồi sau đó gây ra vụ thảm sát ở Văng-đê theo kiểu Pôn Pốt và dìm nước Pháp đáng yêu xuống vực thẳm của sự khủng bố, như dìm một « nước cộng hòa chuối » nào đó. Còn đây, ở phía kia Đại tây dương, thì các nhà thực dân hùng mạnh nổi dậy chống vương miện Anh đã giữ nguyên dáu óc lạnh lùng. Hiến pháp của họ không chứa đựng những chuyện hoang đường mang tính bè phái, còn luật pháp của họ thì bảo đảm cho sự phát triển thuận lợi của các sự kiện, không gây đau khổ cho ai cả trong suốt hai thế kỷ – cho người Anh diêng, cho cư dân da đen, cũng như cho cư dân miền Nam. Năm 1789 đem lại bạo lực, còn năm 1787 * được ghi nhớ bằng sự toàn thắng của đạo lý... ».

Gi. P. Ri-u còn phân tích cả các cuốn sách khác trong đó người ta đã miêu tả việc tuyên bố độc lập của Hoa kỳ như một hành vi chính nghĩa và cao cả hơn Cách mạng Pháp. Theo ông, các cuốn sách đó là biểu hiện của một « chủ nghĩa dân tộc Mỹ được tôn thờ », một chủ nghĩa dân tộc đã

(*Xem tiếp trang 88*)

* Năm thông qua hiến pháp Mỹ.

Digitized by Google

PHÁP LUẬT KIỂU MỸ

ỐT-XCA PHE-RÊ ★

Hệ thống tư pháp ở Bắc Mỹ, như đã được chứng tỏ rộng rãi qua nhiều năm, luôn luôn đứng về phía những người giàu có, các giới chính trị có quyền thế, bọn chủng tộc chủ nghĩa và tập đoàn phản động về mặt đối ngoại ở Hoa kỳ.

Nhiều người vô tội, vì thế đã phải trả giá, mất mạng hoặc mất quyền tự do.

Một hệ thống tư pháp như vậy dẫn đến một chế độ tù tội vô nhân đạo, với những kiểu trừng phạt không đếm xỉa đến việc giáo dục lại con người, đưa họ trở lại với xã hội.

Trong tháng chín vừa qua, ở Hoa kỳ đã có 516 000 tù nhân và theo các nhà phân tích ở Văn phòng tư pháp, đến trước cuối thế kỷ này, tổng số phạm nhân sẽ tăng thêm 50% để 10 năm sau sẽ lên trên một triệu người.

Trong các nhà tù ở Bắc Mỹ, điều kiện rất khắc nghiệt, đặc biệt là đối với người da đen và người Hi-xpa-nô (1), những người không ngớt bị bọn cảnh sát quấy rầy. Trong phần lớn những nhà tù ấy, tù nhân sống chen chúc, hỗn độn không thể chịu nổi.

Một trong những ví dụ khủng khiếp nhất của chế độ tù tội ở Bắc Mỹ là nhà tù tối cần mật Mê-ri-ơn ở bang I-li-noi, thường được biết đến dưới cái tên Tân An-ca-tra-dơ. Về nhà tù Mê-ri-ơn, nơi tù nhân bị giam giữ cực kỳ bí mật, tạp chí **Tin tức Liên bang và Thế giới** hồi tháng bảy năm ngoái đã viết : « Ở đó người ta đã quên việc giáo dục để cải tạo. Triết lý ở đó là thiến con người về mặt tâm lý ».

Chính trong nhà tù ấy đã bị giam cầm từ nhiều năm qua một trong những nạn nhân của hệ thống tư pháp Hoa kỳ ; đó không phải là kẻ tội phạm nguy hiểm, không phải là người buôn lậu ma túy, cũng không phải kẻ đã tấn công các ngân hàng và hãm hiếp nữ vị thành niên. Đó là Lê-ô-na Pen-chi-ê, một chiến sĩ đấu tranh cho quyền của người bản xứ ở Hoa kỳ.

Pen-chi-ê bị kết án vì bị gán là đã giết một nhân viên F.B.I. (2) Anh vẫn bị giam cầm, mặc dù người được coi là nhân chứng chính trong vụ án về sau đã nói lại rằng những lời khai ban đưa ra là dưới sức ép của cảnh sát.

Theo các quan niệm chủng tộc chủ nghĩa Bắc Mỹ, thì một người da trắng ăn cắp là do người đó nhầm lẫn, còn một người da đen ăn cắp thì chỉ là tên vô lại bẩn thỉu.

(★) Biên tập viên ban Quốc tế báo Gran-ma (Cu-ba). Bài đăng trên báo Gran-ma (tóm tắt hàng tuần) số ra ngày 10-7-1988. Dịch từ bản tiếng Pháp (BBT).

(1) Người gốc Tây ban nha.

(2) Cục điều tra liên bang.

Digitized by Google

Quán triệt quan niệm ấy, pháp luật Bắc Mỹ áp dụng các điều luật một cách đặc biệt nghiêm khắc đối với người da đen, đến nỗi số người da đen chỉ chiếm 12% số dân mà tù nhân da đen chiếm đến 46% số tù nhân cả nước.

Người Hi-xpa-nô cũng là nạn nhân của sự phân biệt đối xử đó. Người Poóc-tô Ri-cô, hơn thế nữa, càng bị theo dõi vì lý do chính trị, cho nên nhiều người Poóc-tô Ri-cô đấu tranh cho độc lập bị giam đầy các nhà tù của cái đất nước đã xâm chiếm nước họ.

Những nạn nhân ở Si-ca-gô và Sac-cô cùng Va-det-ti đã bị buộc tội chết một cách phi lý. Ăng-giê-la Đê-vít đã từng bị tù tội và Giôn Ha-rít còn đương bị tù, mặc dù cả hai đều vô tội. « Tội » của họ dưới con mắt của tòa án Bắc Mỹ, là đã bảo vệ quyền của công nhân, đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và bênh vực dân quyền.

Những lời buộc tội sai sự thật, những phán quyết xảo trá cũng đã đầy vào cảnh tù tội 10 người ở Uyn-min-tơn, 5 người ở Đao sơn, 3 người ở Sác-lốt, cùng những lãnh tụ người bản xứ như Đen-ni Ben-co-đơ, Rút-xen Min-đơ, Pôn Xcai-hoóc-xơ, Ri-sát Mô-hao-cơ và Xít-nây Oen-xơ.

Mưu kế thô bỉ nhất của chính phủ trong một vụ án ở Hoa kỳ những thập kỷ vừa qua biểu hiện ở một tội ác ghê tởm cách đây 35 năm.

Đến tận mùa hè năm 1950, Giu-li-ót và Ê-ten Rô-den-bơ vẫn là những người lao động bình thường, là cha hiền mẹ thảo. Ngày 19 tháng 6 năm 1953, lúc họ bị tra điện chết trong nhà tù Sinh Sinh ở Niu Óóc, thì như chính Ê-ten đã viết vài phút trước khi chết, họ trở thành « những nạn nhân đầu tiên của chủ nghĩa phát xít Bắc Mỹ ».

Giữa cao trào của chiến tranh lạnh và chủ nghĩa Mác-các-ty, vợ chồng Rô-den-bơ đã bị sát hại bằng một vụ án dầy dối trá, đầy những lời tố giác vô căn cứ và những chứng cứ giả tạo với mục đích thể hiện Giu-li-ót và Ê-ten như là những tên gián điệp nguy hiểm đã cung cấp cho Liên xô những bí mật nguyên tử. Để thực hiện tội ác, chính phủ Hoa kỳ đã giấu kín một cách bất hợp pháp những lời khai trước kia của các nhân chứng chính của ông biện lý trong việc bào chữa cho vợ chồng Rô-den-bơ, vì những lời khai ấy đủ để phản bác những điều mà sau này họ buộc phải khai dưới sức ép của các nhà chức trách.

Sự chống cộng điên loạn đã buộc tội chết vợ chồng Rô-den-bơ, dù họ vô tội hay không. Vào hôm 19 tháng 6 ấy, Giu-li-ót là người đầu tiên đi qua hành lang đến chỗ ghế điện, thanh thản và lặng lẽ. Khi chúng đến tìm Ê-ten trong xà lim, chị hỏi giáo sĩ Ai-rơ-ving Cốt-xlao:

— « Xong rồi ư ?

— « Vâng, anh ấy đã chết ». Giáo sĩ trả lời, và xin Ê-ten những lời khai cuối cùng, những lời khai có thể cứu sống chị.

« Tôi không còn gì để nói, tôi đã sẵn sàng ». Chị trả lời và đi thẳng đến cái chết, giữ nguyên vẻ bình tĩnh, với phẩm cách mà những kẻ buộc tội chị không thể nào có được.

Những lời vợ chồng Rô-den-bơ viết cho hai con ngay hôm bị hành hình, sẽ vang vọng mãi mãi : « Các con đừng bao giờ quên rằng bố mẹ vô tội và bố mẹ đã không thể xúc phạm lương tâm mình ».

Người dịch
THỤ HOẠNG

Digitized by Google

ĐỂ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI CÓ BỘ MẶT MỚI

Bài của **Ma-ri-an Ô-giê-khốp-xki**, *ủy viên Bộ chính trị, bí thư UBTƯ ĐCNTN Ba lan, đăng trên báo* **Pra- vđa**, *cơ quan của UBTƯ ĐCS Liên xô, ngày 19-10-1988.*

Một sự nghiệp vô cùng phức tạp*

Đang xuất hiện bộ mặt mới của chủ nghĩa xã hội ở Ba lan. Người khởi xướng và động lực chủ yếu của quá trình cách mạng này, mở đầu bằng bản kháng nghị đáng ghi nhớ của công nhân vào tháng tám năm 1980, là đảng chúng tôi. Đảng phối hợp hành động với Đảng nông dân thống nhất và Đảng dân chủ, thống nhất và tập trung quanh mình mọi lực lượng tiến bộ và yêu nước trong nhân dân. Những cuộc cải cách lành mạnh có tác dụng củng cố xã hội, gắn liền với tên tuổi Vôi-xếch Ia-ru-den-xki — người lãnh đạo đảng và nhà nước, người cộng sản và chiến sĩ quên mình, nhà hoạt động nhà nước xuất sắc.

Trên con đường đi tới tương lai tốt đẹp hơn, một tương lai thực sự xứng đáng được gọi là chủ nghĩa xã hội, chúng tôi phải khắc phục nhiều trở ngại, vượt qua những tảng đá ngầm, đồng thời phải kiên quyết vứt bỏ tất cả những gì là lỗi thời, phải tìm tòi những giải pháp độc đáo, những giải pháp thường là đổi mới. Trong những điều kiện riêng của Ba lan, trong tình hình thực tế những năm 80, xây dựng một chế độ mới về chất là một sự nghiệp vô cùng phức tạp. Chính vào hôm nay đây, chắc là trong thời gian gần đây chưa khi nào như vậy, chúng tôi hiểu rõ quá trình đó khó khăn, phức tạp và lâu dài đến như thế nào. Đây cũng là lý do vì sao chúng tôi nói rằng chủ nghĩa xã hội ở nước chúng tôi hôm nay ít hơn chủ nghĩa xã hội có thể có và cần phải có ở nước chúng tôi vào ngày mai và ngày kia.

Tạo ra bộ mặt mới của chủ nghĩa xã hội ở CHND Ba lan đòi hỏi nhiều công việc phải làm. Khắc phục những mâu thuẫn trong sự phát triển, nhưng đồng thời lại phải thanh toán gánh nặng di sản tiêu cực của quá khứ. Kiến tạo rõ ràng một hiện thực hằng ngày mới, đáp ứng hy vọng và nguyện vọng của giai cấp công nhân và toàn thể xã hội, nhưng đồng thời lại phải quan tâm đặt nền móng cho một phúc lợi cao trong những năm và thập kỷ tới. Trước sau như một đấu tranh chống các lực lượng của phái đối lập đang hoạt động chống

* Người dịch thêm đầu đề nhỏ

Digitized by Google

chế độ hiện hành, nhưng đồng thời lại phải đấu tranh chống cả những nhược điểm của chính bản thân mình. Kiên quyết chống lại sức ép của các lực lượng bên ngoài thù địch với chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, nhưng đồng thời lại phải hạn chế ảnh hưởng của các lực lượng quan liêu, bảo thủ trong hàng ngũ của chính bản thân mình. Loại bỏ « sắc thái » Xta-lin, cách tư duy giáo điều và duy tâm trong các khoa học xã hội, nhưng đồng thời lại phải khôi phục đầy đủ tính cách khoa học và vai trò của chủ nghĩa Mác – Lê-nin với tư cách là phương pháp biện chứng, một phương pháp mang tính toàn diện và phê phán, một phương pháp không bị hạn chế bởi bất cứ một thứ che mắt nào, để phân tích và xác định hiện thực một cách thực tế, và sau đó – rút ra những kết luận và đề ra các chỉ thị phấn đạt tới sự tiến bộ.

« Phái đối lập mang ý nghĩa xây dựng »

Hiệp nghị dân tộc ở Ba lan có đặc điểm: đối thoại giữa nhà nước và nhà thờ. Mặc dù còn nhiều vấn đề chưa được giải quyết, những năm qua đã đưa lại nhiều thành tích có ý nghĩa tuy chưa làm chúng tôi thỏa mãn, đã đưa lại một thứ thỏa hiệp lịch sử vượt ra ngoài chân trời Ba lan; cùng với việc duy trì sự cạnh tranh công khai trên bình diện tư tưởng, vẫn có sự cộng tác về mọi cái liên quan đến lợi ích căn bản nhất của nhân dân. Sự thỏa hiệp đó hiện nay không chỉ là điều có thể thực hiện được; nó đang còn được thực hiện một cách đầy đủ.

Sự kiên trì thực hiện đường lối chiến lược hòa hợp dân tộc trong thời gian vừa qua đã đưa lại những kết quả mới về chất. Lô gích phát triển của những sự kiện đã dẫn tới việc nối lại cuộc đối thoại và thương lượng với các lực lượng của phái đối lập trong lòng xã hội, tức là của phái đối lập tôn trọng chế độ xã hội và chính trị đã được hiến pháp quy định.

Tham dự « hội nghị bàn tròn » độc đáo, cùng với các phái viên của tất cả các lực lượng chính trị có đại biểu trong quốc hội và trong Phong trào yêu nước phục hưng dân tộc, cùng với cả các đại diện của nhà thờ nữa, chẳng bao lâu sau đã có cả các đại diện của các nhóm mà người ta thường gọi là các nhóm độc lập, các nhóm đối lập. Có khả năng là các phiên họp sẽ làm sáng tỏ bản chất sau này của cuộc cải cách đang được quan niệm rộng rãi về hệ thống chính trị và kinh tế ở trong nước, sẽ làm sáng tỏ cả mô hình về phong trào công đoàn nữa. Cần thừa nhận rằng việc đưa « phái đối lập mang ý nghĩa xây dựng » vào hệ thống và mô hình nhà nước xã hội chủ nghĩa – đó là một nhiệm vụ không dễ. Hay nói đơn giản hơn: một nhiệm vụ mang tính đổi mới. Bởi vì cho tới nay chưa từng có tình hình như vậy.

Chúng tôi hiểu rằng những sự kiện gần đây ở Ba lan, kể cả quan niệm về « hội nghị bàn tròn », có thể gây ra một số nghi ngờ, thậm chí cả sự lo lắng trong các bạn chúng tôi ở nước ngoài. Điều đó là tự nhiên và dễ hiểu. Bởi vì ngay ở CHND Ba lan, nhân vấn đề này cũng nảy sinh nhiều câu hỏi.

Sáng kiến trước sau vẫn nắm trong tay chúng tôi. Đảng hoàn toàn làm chủ tình hình. Các lực lượng chính trị có tổ chức và chịu trách nhiệm, đang kiểm soát diễn biến của các sự kiện. Hội nghị toàn thể thứ 8 UBTƯ ĐCNTN Ba lan đã xác định ranh giới của sự thỏa hiệp. Không có sự quay trở lại với công đoàn « Đoàn kết » dưới hình thức và với tính cách như hồi năm 1981. Tôi xin nhấn mạnh: dưới hình thù như trước ngày 13 tháng chạp năm 1981.

Đồng thời có thể có cả các giải pháp khác. Và chính các giải pháp này cũng sẽ là vấn đề thảo luận.

Digitized by Google

Chúng tôi dựa vào nguyên tắc : mỗi xí nghiệp một công đoàn. Nếu áp dụng giải pháp khác thì một lần nữa sẽ lại dẻ ra cơ chế cạnh tranh nhau bằng những yêu sách liên quan tới tiền lương và các vấn đề xã hội, sẽ lại dẫn tới nguy cơ gây ra cơn sốt bãi công và tình trạng vô chính phủ. Tuy nhiên, mô hình phong trào công đoàn vẫn là một vấn đề bỏ ngỏ. Bản thân đoàn viên các công đoàn tham gia tổ chức Hiệp nghị các công đoàn toàn Ba lan hiện có bảy triệu đoàn viên, cũng thấy như vậy.

Mô hình mới của Ba lan về chủ nghĩa xã hội dân chủ

Những sự kiện gần đây cũng trở thành nguyên nhân gây tâm trạng phần nào hoang mang và mất phương hướng trong hàng ngũ bản thân đảng, trong các nhóm đông đảo những người kiên quyết bảo vệ chế độ công bằng xã hội. Và một lần nữa lại xuất hiện câu hỏi : chủ nghĩa xã hội nào vậy ?

Mục đích của chúng tôi là xây dựng một mô hình mới của Ba lan về chủ nghĩa xã hội dân chủ, về chủ nghĩa xã hội thoát khỏi những xuyên tạc của Xta-lin. Theo quan niệm của chúng tôi, đấy là một chủ nghĩa xã hội do bản thân quần chúng xây dựng, một chủ nghĩa xã hội hướng vào hạnh phúc, vào sự phát triển và sự tự thực hiện của con người, vào chỗ khắc phục thái độ lạnh nhạt của con người đối với xã hội. Một chủ nghĩa xã hội có khả năng kết hợp hài hòa công bằng và quyền lợi với hiệu quả và nghĩa vụ. Một chủ nghĩa xã hội với những nguyên tắc và giá trị bền vững, phổ biến, trong đó quan trọng nhất là những nguyên tắc và giá trị sau : ưu thế của chế độ sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất, vai trò dẫn đầu của giai cấp công nhân, vai trò lãnh đạo và hướng dẫn của ĐCNTN Ba lan, chủ nghĩa quốc tế trong hệ tư tưởng và chính trị.

Nhưng chủ nghĩa xã hội đó đồng thời cũng là một chủ nghĩa xã hội có tính dân tộc, một chủ nghĩa xã hội gắn liền với những điều kiện, những nhu cầu và những truyền thống lịch sử của xã hội Ba lan.

Việc xây dựng một quan niệm hiện đại về chủ nghĩa xã hội đòi hỏi trước hết phải có những nỗ lực lớn lao về trí tuệ trên toàn bộ mặt trận lý luận và tư tưởng của ĐCNTN Ba lan, phải có những cuộc tranh luận sôi nổi và mang tính xây dựng không chỉ trong đảng, mà cả trong toàn xã hội.

Cuộc tranh luận như vậy đã diễn ra và đang được triển khai từng bước. Giai đoạn trước mắt sẽ là Hội nghị lý luận — tư tưởng toàn Ba lan lần thứ 3 họp vào cuối năm nay. Hiện nay chúng tôi coi việc cấp bách nhất là tập trung vào các giải pháp và các cuộc thảo luận chung quanh ba vấn đề then chốt trong công cuộc đổi mới xã hội chủ nghĩa : bản chất, nội dung giai cấp và giới hạn của chủ nghĩa đa nguyên xã hội chủ nghĩa Ba lan trong bối cảnh có sự phát triển của tư tưởng về hòa hợp dân tộc ; cải biến các loại và các hình thức sở hữu, và cả các phương pháp quản lý sở hữu ấy trong nhà nước xã hội chủ nghĩa, để vừa bảo đảm tăng hiệu quả kinh doanh, vừa bảo đảm thực hiện các nguyên tắc công bằng xã hội, kể cả bằng con đường tìm những hình thức mới có hiệu quả về xã hội hóa sở hữu nhà nước ; vị trí của đảng trong nền kinh tế đang được cải cách và trong nhà nước — các chức năng, các phương pháp và các cơ chế có ý nghĩa quyết định đối với sự lãnh đạo có hiệu quả trong những điều kiện mới.

Mô hình mới về ĐCNTN Ba lan

Vị trí và vai trò của đảng mác xít — lê nin nít — thực chất đó là vấn đề trung tâm của mọi cuộc thảo luận về CHND Ba lan và tương lai của nó, về chủ nghĩa xã hội và bộ mặt của nó. Chính lẽ đó mà ngày nay, cũng như đã vài lần trong lịch sử của mình, ĐCNTN Ba lan đang trải qua thời kỳ bước

Digitized by Google

ngoặt, đang đứng trước những thử thách to lớn.

Mô hình mới về ĐCNTN Ba lan, quan niệm hiện đại về việc nó thực hiện như thế nào vai trò là lực lượng dẫn đầu trong xã hội và lực lượng lãnh đạo nhà nước, phục vụ lợi ích của giai cấp công nhân và của toàn dân — đấy là điều kiện cần thiết để nó vươn lên ngang tầm những đòi hỏi của hiện tại và tương lai.

Hiện nay, đảng chúng tôi lại đang đứng trước tình thế gay gắt khó xử mà trước đây Mác đã từng nêu và Lê-nin đã từng lưu ý hết sức đầy đủ: vừa phải trở thành một lực lượng có hiệu lực làm ổn định thể chế, làm ổn định hệ thống các giá trị cơ bản của nó, lại vẫn phải là một lực lượng cải cách, một đảng không thỏa mãn với hiện trạng, không thỏa mãn trên ý nghĩa xã hội và sáng tạo. Vừa phải là một đảng của những cải cách xã hội, đồng thời lại vừa phải là một đảng đối lập với tất cả những gì không chịu nổi thử thách của thời gian, một đảng không chỉ thực hiện những bước đi để thay đổi hiện thực, mà còn vượt lên trước hiện thực đó, dự báo sự phát triển của nó, và tạo ra nó theo những lý tưởng và mục đích của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Đảng phải làm cho những nguyên tắc, những hình thức và những phương pháp hành động, phong cách và không khí sinh hoạt trong đảng thích ứng với vai trò và các chức năng quan niệm như trên. Điều đó có nghĩa là đặc biệt phải có một quan niệm mới về dân chủ và tập trung trong đảng, phù hợp với việc triệt để tuân theo nguyên tắc: có thể dân chủ bao nhiêu thì dân chủ bấy nhiêu; cần kỷ luật bao nhiêu thì kỷ luật bấy nhiêu. Phù hợp với điều vừa nói là quan niệm đảng là sự đồng nhất về tư tưởng, con người và hoạt động. Đảng là tổ chức chính trị, là phong trào xã hội với những yếu tố rõ rệt về tự quản của những con người, những tổ chức và những cơ quan tham gia trong đó.

Điều cần thiết cốt tử là phải xây dựng một thể thức mới về hoạt động chính trị của ĐCNTN Ba lan, dựa trên sự chân thật, niềm tin cậy và uy tín xã hội cao. Cần khắc phục gánh nặng đang kìm hãm hiệu quả của các hành động, đang trói buộc đảng lắng chủ nghĩa hình thức, chủ nghĩa quan liêu và bệnh giấy tờ, và điều chủ yếu là buộc phải làm tất cả mọi thứ, buộc phải tạm thay các cơ quan và các tổ chức khác.

ĐCNTN Ba lan phải trở thành một đảng kiểu mới thật sự, một đảng tiến triển một cách có căn cứ theo kiểu «được mô hình hóa lại từ đầu».

Bước ngoặt mọi người mong đợi

Nhiều điều cho thấy, rốt cuộc những tháng sắp tới không xa Hội nghị toàn Ba lan các đại biểu Đại hội X là mấy, có thể và cần phải đưa lại bước ngoặt mọi người mong đợi trong việc thực hiện các giải pháp của các đại hội IX và X của ĐCNTN Ba lan, trong việc tạo ra những điều kiện cho việc đoàn kết, động viên mọi lực lượng tích cực trong xã hội chúng tôi, trong việc kết tinh những căn cứ cho bộ mặt mới của chủ nghĩa xã hội ở CHND Ba lan.

Điều này diễn ra không chỉ trên quy mô nước chúng tôi. Toàn thế giới xã hội chủ nghĩa đang trải qua thời kỳ của những chuyển biến vĩ đại, đang đứng trước yêu cầu cần phải đổi mới xã hội và có thể đổi mới xã hội một cách sâu sắc, về chất; cần phải nâng cao và có thể nâng cao tính năng động của nó. Sự giống nhau, sự trùng hợp và sự thâm nhập lẫn nhau của công cuộc cải tổ, công cuộc đổi mới và các cuộc cải cách ở Liên xô, ở CHND Ba lan, ở CHND Hung-ga-ri, ở CHND Bun-ga-ri, ở CHXHCN Tiệp khắc, những biến đổi đang diễn ra ở các nước khác, kể cả ở Trung quốc, đang góp phần làm cho các

Digitized by Google

dân tộc xích lại gần nhau và hiểu biết nhau, đang góp phần nâng cao hiệu quả của sự hợp tác cùng có lợi trên tất cả các lĩnh vực, đang góp phần vào việc trao đổi kinh nghiệm bổ ích về công tác đảng và công tác nhà nước. Ở đây có sự giống nhau về bản chất của giai đoạn phát triển lịch sử hiện nay của chủ nghĩa xã hội, giai đoạn có nhiệm vụ khám phá và phát huy đầy đủ tiềm năng sáng tạo và chủ nghĩa nhân đạo vốn có của chủ nghĩa xã hội.

Một điều căn bản nữa: tình hình quốc tế hiện nay phát triển thuận lợi hơn những năm trước đây. Trong các quan hệ có ý nghĩa quan trọng đối với bầu không khí chính trị chung, như các cuộc tiếp xúc Đông – Tây, rõ ràng các xu hướng tích cực đang chiếm ưu thế. Từng bước từng bước đang xuất hiện những quan hệ mới toàn châu Âu, đang kết tinh quan niệm về ngôi nhà toàn châu Âu. Đang lan rộng ý thức về sự không thể chia cắt và sự tùy thuộc lẫn nhau của thế giới hiện đại, về số phận và trách nhiệm giống nhau của mọi dân tộc. Quan niệm về tư duy chính trị mới bắt đầu thâm nhập chính sách thực tế, thể hiện ngày càng nhiều trong các hành động cụ thể.

Nhân tố thời gian hiện có một ý nghĩa đặc biệt. Điều mà trước đây có thể làm trong một năm thì giờ đây chúng tôi phải thực hiện trong một tháng; điều mà trước đây chúng tôi làm trong một tháng thì giờ đây chúng tôi phải thực hiện trong một tuần. Tiến lên phía trước – đó là điều đang được chú ý hơn hết hiện nay. Phải có những hành động kiên quyết, ai cũng có thể thấy được, và có hiệu quả; phải từng bước giải quyết trên thực tế những vấn đề cụ thể về kinh tế, chính trị và tư tưởng.

Thực ra, không có con đường nào khác.

LỆ HÀ *dịch*

CON ĐƯỜNG VÀ MỤC TIÊU CỦA CHÚNG TA

Trích bài nói của đồng chí **Cuốc Ha-gơ**, *ủy viên Bộ chính trị, bí thư UBTƯ ĐXHCNTN Đức, tại cuộc hội thảo của các phòng giáo dục toàn CHDC Đức, đăng trên báo* **Nước Đức mới**, *cơ quan trung ương của ĐXHCNTN Đức, ngày 30-10-1988*

Sự kiện quan trọng nhất của thế kỷ 20

Sự kiện quan trọng nhất của thế kỷ 20 là thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười năm 1917 ở Nga, đã mở ra trang sử mới của loài người từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Sau chiến tranh thế giới thứ 2, một loạt nước xã hội chủ nghĩa đã ra đời ở châu Âu, châu Á, châu Mỹ. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười và sự lớn mạnh của chủ nghĩa xã hội đã mở đường cho nhiều dân tộc đi đến cuộc sống mới. Ách thống trị thực dân của chủ nghĩa đế quốc – trừ một ít ngoại lệ – đã bị xóa bỏ. Trong thế giới tư bản chủ nghĩa cũng đã diễn ra những thay đổi to lớn: hiện nay tồn tại 3

Digitized by Google

trung tâm là Mỹ, Nhật bản và Tây Âu, đang cạnh tranh gay gắt với nhau về thị trường, nguồn nguyên liệu và khu vực ảnh hưởng.

Tóm lại, thế kỷ 20 sẽ đi vào lịch sử như sự mở đầu thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, thời kỳ xã hội xã hội chủ nghĩa hình thành trên khắp thế giới.

Những đặc điểm của chủ nghĩa xã hội

Đại hội thứ 9 DXHCNTN Đức đã đề ra nhiệm vụ tiếp tục xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển ở CHDC Đức và tạo tiền đề cho thời kỳ quá độ tiến dần lên chủ nghĩa cộng sản. Cương lĩnh của Đảng đã trình bày rất rõ ràng những đặc điểm quan trọng nhất của xã hội xã hội chủ nghĩa:

Một: Trong chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân nắm quyền lãnh đạo. Dưới sự lãnh đạo của đảng mác xít – lê nin nít, giai cấp công nhân liên minh với giai cấp nông dân tập thể, với trí thức và những người lao động khác, thực hiện quyền lực của nhân dân.

Hai: Chủ nghĩa xã hội dựa trên cơ sở công hữu hóa các tư liệu sản xuất dưới hai hình thức: sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, khuyến khích phát triển thủ công cá thể và tập thể.

Ba: Chủ nghĩa xã hội dựa trên cơ sở kinh tế có kế hoạch để phát triển sản xuất xã hội, vì lợi ích của giai cấp công nhân và tất cả những người lao động khác.

Bốn: Quan hệ sản xuất và mọi quan hệ xã hội đều được đánh dấu bằng sự phối hợp hoạt động có ý thức, bằng sự hợp tác đồng chí và tôn trọng lẫn nhau.

Năm: Nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội là «làm theo năng lực, hưởng theo lao động». Chủ nghĩa xã hội mở ra cho mỗi thành viên xã hội khả năng phát triển mọi năng lực sáng tạo của mình. Chủ nghĩa xã hội ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu sinh hoạt của người lao động.

Sáu: Chủ nghĩa xã hội phục vụ hạnh phúc của nhân dân. Chủ nghĩa xã hội giải phóng người lao động khỏi áp bức, bóc lột. Chủ nghĩa xã hội cần hòa bình và bảo vệ hòa bình.

Bảy: Chủ nghĩa Mác – Lê-nin, thế giới quan khoa học của giai cấp công nhân, là tư tưởng chủ đạo trong chủ nghĩa xã hội. Thành phần cốt lõi của chủ nghĩa xã hội khoa học – thế giới quan của giai cấp công nhân và chính đảng cách mạng của giai cấp đó – là chủ nghĩa yêu nước xã hội chủ nghĩa, tình hữu nghị với Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, sự gắn bó với phong trào cộng sản và công nhân, tinh đoàn kết chống đế quốc...

Chủ nghĩa xã hội thực tế cần bao gồm các đặc điểm sau: giai cấp công nhân liên minh với những người lao động khác nắm chính quyền; tư liệu sản xuất quan trọng nhất nằm trong tay nhân dân; thông qua nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, sức sáng tạo của nhân dân được phát huy vì lợi ích của nhân dân. Trong công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, đảng mác xít – lê nin nít giữ vai trò lãnh đạo và chủ nghĩa xã hội khoa học là tư tưởng chủ đạo.

Mọi tiêu chuẩn nói trên của chủ nghĩa xã hội đều có giá trị đầy đủ đối với trật tự xã hội ở CHDC Đức.

Về «sự đổi mới chủ nghĩa xã hội» và về «chủ nghĩa xã hội dân chủ»

Nếu hiện nay ở một số nước xã hội chủ nghĩa có nói tới «sự đổi mới chủ nghĩa xã hội» hoặc nói tới «chủ nghĩa xã hội dân chủ», thì rõ ràng vấn đề ở đây chỉ là: sự thay đổi về chính sách cho phù hợp với bản chất của chủ nghĩa xã hội, nhằm tạo điều kiện khắc phục những méo mó, sai

Digitized by Google

làm trong quá khứ, phát huy mọi tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội...

Mục đích cuối cùng của cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân hiện nay và sau này vẫn là chủ nghĩa cộng sản, một xã hội không giai cấp như **Tuyên ngôn của Đảng cộng sản** đã nêu rõ. Chủ nghĩa cộng sản có nghĩa là tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu thống nhất của toàn dân; mọi thành viên trong xã hội đều bình đẳng về mặt xã hội, có thể phát triển toàn diện trí lực và thể lực của mình, sử dụng chúng vì hạnh phúc của cộng đồng; và nguyên tắc «làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu» trở thành nguyên tắc chủ đạo...

Kinh nghiệm lịch sử cũng cho thấy, sau khi quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa chiếm ưu thế, chưa thể lập tức chuyển ngay sang xây dựng chủ nghĩa cộng sản, giai đoạn 2 của hình thái xã hội cộng sản chủ nghĩa, mà cần phải có một giai đoạn lịch sử dài để phát triển toàn diện lực lượng sản xuất và quan hệ xã hội, tiếp tục xây dựng con người xã hội chủ nghĩa. Những điều kiện như vậy chỉ có thể tạo ra được dần dần và từng bước một, đó cũng là ý nghĩa và mục đích của công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển.

Đề án xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển ở CHDC Đức

Đề án này có 2 đặc điểm cơ bản:

1 – Như Cương lĩnh của ĐXHCN-TN Đức nhấn mạnh, công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển là một quá trình lịch sử gồm những thay đổi sâu sắc về chính trị, kinh tế, xã hội và tinh thần, văn hóa, trong đó trung tâm là việc phát triển nhanh lực lượng sản xuất và mở rộng các quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

2 – Trong công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển, điều có ý nghĩa quyết định là phát huy đầy đủ mọi ưu việt và động lực của chủ nghĩa xã hội: lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, các quan hệ xã hội và chính trị, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, cũng như khoa học, giáo dục và nền văn hóa xã hội chủ nghĩa.

15 năm qua, chiến lược phát triển xã hội do Cương lĩnh của ĐXHCNTN Đức đề ra, đã thể hiện rõ tính đúng đắn trong thực tiễn, trong những điều kiện quốc tế phức tạp. Chiến lược đó là nguyên nhân quyết định những thắng lợi về chính trị, kinh tế, xã hội, tinh thần – văn hóa của CHDC Đức.

Về quy luật chung và tính đặc thù trong xây dựng chủ nghĩa xã hội

Thế giới xã hội chủ nghĩa hiện đang trong quá trình biến đổi. Nguyên nhân cơ bản là sự cần thiết đối với một số nước xã hội chủ nghĩa sau khi bỏ lỡ một thời gian đáng kể, phải chuyển sang tái sản xuất theo chiều sâu, phải chú ý đến những nhân tố chất lượng trong sự phát triển kinh tế, đặc biệt là ứng dụng các công nghệ then chốt. Điều này lại đòi hỏi phải có những hình thức quản lý và lập kế hoạch kinh tế có hiệu quả hơn...

Khi nói về những hình thức cụ thể của chủ nghĩa xã hội, chúng ta không được quên rằng, những quy luật, những đặc điểm chung của chủ nghĩa xã hội, là những điểm phân biệt xã hội xã hội chủ nghĩa với các xã hội khác, đặc biệt với chủ nghĩa tư bản... Một sự phủ định hoặc không chú ý đến những quy luật, những đặc điểm chung của chủ nghĩa xã hội ở các nước xã hội chủ nghĩa, đều có nghĩa là phủ nhận bản chất của cách mạng xã hội chủ nghĩa phủ nhận bản chất của xã hội xã hội chủ nghĩa, đều có nghĩa là từ bỏ những nguyên tắc cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa. Vấn đề là ở mỗi thời điểm phải chú

Digitized by Google

ý và nắm vững phép biện chứng của cái chung và cái riêng. Không thể không chú ý những đặc điểm dân tộc, nhưng cũng không thể quá nhấn mạnh chúng.

Về cuộc cải tổ ở Liên xô

Đảng ta đã nói rõ một cách không thể hiểu lầm được rằng cuộc cải tổ về cơ chế kinh tế và hệ thống chính trị diễn ra ở Liên xô theo sáng kiến của ĐCS Liên xô, được sự nhất trí và ủng hộ hoàn toàn của chúng ta. Đường lối do Đại hội thứ 27 và Hội nghị toàn liên bang thứ 19 của ĐCS Liên xô đề ra, là nhằm tăng cường sức mạnh của chủ nghĩa xã hội, vì tiến bộ và hòa bình thế giới. Trên các vấn đề cơ bản của thời đại chúng ta, trên các vấn đề tăng cường sức mạnh của chủ nghĩa xã hội và bảo vệ hòa bình, giữa ĐXHCNTN Đức và ĐCS Liên xô hoàn toàn có sự nhất trí.

Cuộc cải tổ ở Liên xô là xuất phát từ những điều kiện phát triển bên trong của Liên xô; những hình thức và phương pháp cải tổ ở Liên xô là phù hợp với các mục tiêu do ĐCS Liên xô đề ra. Không thể áp dụng chúng sang các nước xã hội chủ nghĩa khác. ĐCS Liên xô và ĐXHCNTN Đức nhất trí với nhau rằng mỗi đảng tự chịu trách nhiệm về chính sách của nước mình, và không thể chuyển các hình thức và phương pháp của nước này sang nước khác theo một công thức nhất định.

Điều kiện cơ bản cho nền hòa bình và an ninh lâu dài

Nhiệm vụ hàng đầu của cuộc đấu tranh vì hòa bình và giải trừ quân bị hiện nay là giảm 50% vũ khí tiến công chiến lược của Liên xô và Mỹ trong khi triệt để tôn trọng hiệp ước ABM, hạn chế và cấm các vụ thử vũ khí hạt nhân, cấm tất cả các loại vũ khí hóa học, giảm các lực lượng vũ trang và vũ khí thông thường ở châu Âu, giảm chi phí quân sự.

Trong khi xây dựng quan niệm về « ngôi nhà chung châu Âu », chúng ta xuất phát từ các quy định ghi trong định ước cuối cùng Hen-xin-ki và những thỏa thuận đã đạt được tại cuộc gặp Ma-drit. Điều đó cũng có giá trị đối với quan hệ của chúng ta với CHLB Đức. Điều kiện cơ bản cho một nền hòa bình và an ninh lâu dài ở châu Âu, cho sự hiểu biết lẫn nhau và hợp tác mang tính xây dựng là không được vi phạm biên giới, tôn trọng những thực tế lãnh thổ và chính trị đang tồn tại, tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia cũng như các nguyên tắc và tiêu chuẩn chung khác đã được thừa nhận trong mối quan hệ giữa các nước.

Trong tương lai, chúng ta tiếp tục làm thất bại những mưu toan đặt vấn đề đối với những hiện thực lãnh thổ chính trị, như việc dấy lên những cuộc thảo luận về cái gọi là « vấn đề Đức » và « bức tường Bec-lin » gần đây cho thấy.

Trên mọi phương diện, chúng ta nhất trí với cách trả lời của M.X.Goóc-ba-trốp về cái gọi là « vấn đề Đức » mà Hen-mút Côn đặt ra trong chuyến thăm Mát-xcơ-va. M. X. Goóc-ba-trốp đã khẳng định: lịch sử tạo ra tình trạng hiện nay. Mọi mưu toan thủ tiêu những điều do lịch sử tạo ra, hoặc thúc ép sự phát triển thông qua những chính sách không thực tế, đều là những hành động thiếu suy tính, thậm chí nguy hiểm.

Từ lâu, chúng ta vẫn quan niệm: cùng tồn tại hòa bình không chỉ có nghĩa là vũ khí câm lặng và những vụ tranh chấp quân sự không xảy ra. Nó còn bao gồm cả việc giải trừ quân bị thực tế, cả việc hợp tác cùng có lợi về chính trị, kinh tế, khoa học, kỹ thuật, văn hóa và nhân đạo, trên cơ sở các nguyên tắc của công pháp quốc tế. Đó là điều đã được ghi trong

Digitized by Google

định ước cuối cùng Hen-xin-ki và trong hiến chương Liên hợp quốc.

Cần nhớ rằng cùng tồn tại hòa bình không xuất hiện chỉ do chỗ chúng ta muốn có nó; cùng tồn tại hòa bình chỉ có được trong cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ chống các tập đoàn đế quốc hiếu chiến nhất. Mỗi bước giải trừ quân bị thực tế, đều chỉ có thể đạt được trong cuộc đấu tranh chống các tổ hợp công nghiệp quân sự. Việc thực hiện các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình là một cuộc chiến đấu liên tục chống những thế lực phản động mà toàn bộ xu hướng phát triển hiện nay không phù hợp với chúng. Chúng ta chỉ cần lấy nguyên tắc tôn trọng chủ quyền và không can thiệp vào nội bộ nước khác làm ví dụ. Chính CHDC Đức ngày nào cũng phải đương đầu với việc không chỉ hệ thống truyền thống, mà cả các chính khách CHLB Đức, vô cớ can thiệp vào những điều không liên quan gì đến họ. Đối phương không khi nào chịu làm hài lòng chúng ta bằng cách ngừng đấu tranh giai cấp chống lại chúng ta. Nó thường xuyên tiến hành cuộc đấu tranh giai cấp chống chủ nghĩa xã hội, bôi nhọ chủ nghĩa xã hội, gây thiệt hại cho chủ nghĩa xã hội và nếu được, đẩy lùi chủ nghĩa xã hội về trật tự tư bản chủ nghĩa cũ...

(Theo TTXVN)

LUẬN CHIẾN VỀ...

(Tiếp theo trang 77)

không thể thỏa mãn mọi tham vọng của mình.

Quan điểm duy nhất khoa học

Ở Liên xô cũng đang chuẩn bị kỷ niệm 200 năm Cách mạng Pháp.

Ban tổ chức lễ kỷ niệm 200 năm Cách mạng Pháp do Đoàn chủ tịch Viện hàn lâm khoa học Liên xô thành lập, vừa họp. Các nhà sử học, các nhà hoạt động xã hội xô viết đã trao đổi ý kiến về việc Liên xô nên kỷ niệm như thế nào sự kiện có ý nghĩa quốc tế lớn lao ấy.

Từ nhiều năm nay, khoa học xô viết đã nghiên cứu các vấn đề của Cách mạng Pháp và hiện vẫn đang tiếp tục góp phần mình vào việc nghiên cứu ấy.

Các nhà khoa học xô viết không chỉ đền đáp xứng đáng tinh thần dũng cảm của các nhà cách mạng Pháp, mà còn nhấn mạnh ý nghĩa quốc tế to lớn của những kinh nghiệm của họ. Tuân theo những truyền thống tốt đẹp của sử liệu học thế giới, các nhà khoa học xô viết đang làm sáng tỏ một cách khách quan các quá trình phức tạp diễn ra ở Pháp trong những năm bão táp đó, vừa không lặng im trước những sai lầm bi thảm của những người cách mạng, vừa không bôi đen đồng loạt những người đã phạm sai lầm.

Theo Iu-Giu-cốp (Pra-vda, 21-10-1988

VĂN PHÚC *giới thiệu*

Digitized by Google

ТАПТИ КОНГШАН № 12-1988

ХЕНГ САМРИН – Обзор минувшего десятилетия в истории кампучийского народа. МАЙ ТИ ТХО – Актуальные вопросы охраны безопасности и общественного порядка и строительства народной милиции. ХОАНГ МИНЬ ТХАО – Война в защиту родины в наше время. ИССЛЕДОВАНИЕ ☆ ОБМЕН МНЕНИЯМИ ☆ ЧАН ДЫК – Некоторые злободневные проблемы кооперирования в нашей стране. ДЫК МИНЬ – О взаимосвязях просвещения и экономики. ОБНОВЛЕНИЕ – МНЕНИЯ И НАКОПЛЕННЫЙ ОПЫТ ☆ ВАН ДЫК – Работа по широкому объединению народных масс в условиях обновления. НГУЕН ЧЫК ЛУЕН – Архитектура и вопрос управления. ВУ КИЕН – Для укрепления и совершенствования сети здравоохранительных учреждений в ячейках. ЛЕ ЧОНГ ТИНЬ – Реализация социальной политики в Тхайбинь. ХОАНГ КОНГ – Некоторые соображения относительно действующих законов и политических установок. РАССЛЕДОВАНИЕ ☆ ЗОАН ДИНЬ ХЮЭ – Почему частная мелкая кустарная промышленность в Ханое не получила должного развития? ПИСЬМА В РЕДАКЦИЮ ☆ ФАМ НГОК ФУ – Куда идут средства государства по каналу повышенных цен? ФОНГ ЛЕ – Не давать приобретенному продавать. МИР: ПРОБЛЕМЫ, ФАКТЫ ☆ ВУ ТЬЕН – ЧИНЬ КЫ – Во возрождающейся и развивающейся стране Ангкора. ☆ Полемика по вопросу французской революции.

REVIEW OF COMMUNISM № 12-1988

HENG SAMRIN – Looking back to the ten glorious years of the heroic Kampuchean people. MAI CHÍ THỌ – Some urgent problems on keeping security and order and on building the peoples police. HOÀNG MINH THẢO – The war for the defence of the motherland in our age. **Research – Exchange** ☆ TRẦN ĐỨC – Some burning problems on the cooperativization in our country. ĐỨC MINH – On the relationship between education and economy. **Renewal — Opinions and experience.** VĂN ĐỨC – The work on the Front in regard to renewal. NGUYỄN TRỤC LUYỆN – Architecture and the problem of management. VŨ KIÊN – How to consolidate and streamline the system of primary health care. LÊ TRỌNG CHÍNH – The implementation of policies on labourers, invalids and society in Thái bình province. HOÀNG CÔNG – Some ideas on the law and politics at present: **Investigation** ☆ DOÃN ĐÌNH HUỆ – Why have the economies of the cottage industry of the individual and private sections in Hanoi been developing slowly? **Letters to the editorial staff** ☆ PHẠM NGỌC PHÚ – Where does the State capital go through the cost difference? PHONG LÊ – We should not let go what we have gained. **The world : Problems and Facts** ☆ **VŨ TIÊN** and TRINH CƯ : On the land of Angkor in the period of resurrection and development. Polemic on the French revolution.

Digitized by Google

RETURN PERIODICAL ROOM
TO ⟶ 133 Main Library 642-2975

HENG SAMRIN – Regard rétrospectif sur les dix glorieuses années du peuple kampuchéen. MAI CHÍ THỌ – Quelques problèmes urgents sur la défense de la sécurité et de l'ordre et sur l'édification des forces de sécurité populaires. HOÀNG MINH THÁO – La guerre de défense nationale à l'époque actuelle. **Etudes – Echanges de vues** ☆ TRẦN ĐỨC – Quelques problèmes brûlants de la collectivisation agricole dans notre pays. ĐỨC MINH – Sur le rapport éducation – économie. **Renouveau – Opinions et expériences** ☆ VĂN ĐỨC – Le travail du Front à l'heure du renouveau NGUYỄN TRỰC LUYỆN – L'architecture et la gestion. VŨ KIỆN – Que faire pour consolider et parachever le réseau sanitaire à la base. LÊ TRỌNG CHÍNH – La réalisation de la politique concernant le travail, les invalides de guerre et les affaires sociales au Thai binh. HOÀNG CÒNG – Quelques réflexions sur la législation et la politique actuelles. **Enquêtes** ☆ DOÃN ĐÌNH HUỀ – Pourquoi l'économie artisanale individuelle et privée se développe lentement à Hanoi ? **Lettre à la Rédaction** ☆ PHẠM NGỌC PHỦ – Où vont les fonds de l'Etat par la voie des écarts de prix ? PHONG LÊ – Ne pas laisser échapper ce qu'on a acquis. **Le monde : Problèmes, événements** ☆ VŨ TIỀN – TRỊNH CƯ – Au pays d'Angkor ressuscité et en voie de développement. Controverse sur la révolution française.

REVISTA DEL COMUNISMO Nº 12-1988

HENG SOMRIN – Un vistazo retrospectivo a los diez años gloriosos del heroico pueblo de Kampuchea. MAI CHÍ THỌ – Algunos apremiantes problemas sobre el trabajo de mantenimiento de la seguridad y el orden y la construcción de las fuerzas de seguridad popular. HOÀNG MINH THÁO – La guerra de defensa nacional en la actual etapa. **Estudios – Intercambios** ☆ TRẦN ĐỨC – Algunos problemas candentes en la cooperativización en nuestro país. ĐỨC MINH – Sobre la relación entre la educación y la economía **Renovación – opiniones y experiencias** ☆ VĂN ĐỨC – El trabajo del Frente en la renovación. NGUYỄN TRỰC LUYỆN – Arquitectura y problema de gestión. VŨ KIỆN – ¿ Qué hacer para consolidar y perfeccionar la red médica en las bases ? LÊ TRỌNG CHÍNH – Realización de la política laboral, social y de inválidos en Thái bình. HOÀNG CÒNG – Varias reflexiones sobre las leyes y la política en la actualidad. **Investigación** ☆ DOÃN ĐÌNH HUỀ – ¿ Por qué se desarrolla lentamente la economía de pequeña industria y artesanía del sector individual y privado en Hanoi ? **Correspondencia a la Redacción** ☆ PHẠM NGỌC PHỦ – ¿ A dónde van los fondos del Estado através de la via de diferencia de los precios ? PHONG LÊ – No dejar soltarse de las manos lo conseguido. **El mundo : Problemas y acontecimientos** ☆ VŨ TIỀN – TRỊNH CƯ – En el país de Angkor en resurgimiento y desarrollo. Polémica sobre la revolución francesa.

Digitized by Google

Tạp chí Cộng sản

12-1988
NĂM THỨ XXXIV(396)

HENG XOM-RIN – Nhìn lại mười năm vẻ vang của nhân dân Cam-pu-chia anh hùng 1

MAI CHÍ THỌ – Mấy vấn đề cấp bách về công tác bảo vệ an ninh, trật tự và xây dựng lực lượng công an nhân dân 12

HOÀNG MINH THẢO – Chiến tranh bảo vệ tổ quốc trong thời đại ngày nay 20

Nghiên cứu – Trao đổi

TRẦN ĐỨC – Một số vấn đề nóng hổi trong hợp tác hóa ở nước ta 26

ĐỨC MINH – Về quan hệ giữa giáo dục và kinh tế 32

Đổi mới – Ý kiến và kinh nghiệm

VĂN ĐỨC – Công tác Mặt trận trong điều kiện đổi mới 37

NGUYỄN TRỰC LUYỆN – Kiến trúc và vấn đề quản lý 41

VŨ KIÊN – Làm gì để củng cố và kiện toàn mạng lưới y tế cơ sở 43

LÊ TRỌNG CHÍNH – Thực hiện chính sách lao động, thương binh, xã hội ở Thái bình 47

HOÀNG CÔNG – Mấy suy nghĩ về pháp luật và chính trị hiện nay 52

Điều tra ☆ DOÃN ĐÌNH HUỀ – Vì sao kinh tế tiểu thủ công nghiệp của cá thể và tư nhân ở Hà nội chậm phát triển? 56

Thư gửi Bộ biên tập ☆ PHẠM NGỌC PHÚ – Vốn của nhà nước đi đâu qua con đường chênh lệch giá? PHONG LÊ – Cái dã được đừng để tuột 62

Sinh hoạt tư tưởng ☆ VŨ ĐĂNG – May mà ông ấy mới đứng đầu một huyện 67

Thế giới: vấn đề, sự kiện ☆ VŨ TIÊN – TRỊNH CƯ – Trên đất nước Ăng-co hồi sinh và phát triển 69

☆ Luận chiến về cách mạng Pháp 75

ỐT-XCA PHE-RÊ – Pháp luật kiểu Mỹ 78

Qua sách báo các nước anh em ☆ Đề chủ nghĩa xã hội có bộ mặt mới. Con đường và mục tiêu của chúng ta 80

Trụ sở Bộ biên tập:
1. Nguyễn Thượng Hiền – Hà nội. Dây nói: 52061 – 52062
Trụ sở cơ quan thường trú tại miền Nam:
19. Phạm Ngọc Thạch – T. P. Hồ Chí Minh. Dây nói: 25768 – 22040

Digitized by Google

流圖書公司
HIAO LIU PUB. SERVICE

123422

In tại Nhà in TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Chỉ số : 12651 ISSN 0866 — 7276 Giá: 300đ

Digitized by Google

Digitized by Google

Digitized by Google

Digitized by Google

RETURN TO ➡ **CIRCULATION DEPARTMENT**
Main Library • 198 Main Stacks

LOAN PERIOD 1 **HOME USE**	2	3
4	5	6

ALL BOOKS MAY BE RECALLED AFTER 7 DAYS.
Renewls and Recharges may be made 4 days prior to the due date.
Books may be Renewed by calling 642-3405.

DUE AS STAMPED BELOW

SEP 08 1998

FORM NO. DD6

UNIVERSITY OF CALIFORNIA, BERKELEY
BERKELEY, CA 94720-6000

Digitized by Google

U.C. BERKELEY LIBRARIES
C008340380
BERKELEY
94720-6000
Digitized by Google

Digitized by Google